PHỤ LỤC IX
GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	1. PHƯỜNG HẠC THÀNH		
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
1	**Tuyến Quốc lộ 1A**		
1.1	Từ cầu Hạc đến đường Tô Vĩnh Diện	16.956	14.130
1.2	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến ngã tư Phan Chu Trinh	19.564	16.304
1.3	Từ ngã tư Phan Chu Trinh đến ngã tư Đại lộ Lê Lợi	32.607	27.173
1.4	Từ ngã tư Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Tống Duy Tân	21.521	17.934
1.5	Từ ngã ba Tống Duy Tân đến ngã tư Lê Quý Đôn	20.868	17.390
1.6	Từ ngã tư Lê Quý Đôn đến ngã ba Tịch Điền	18.260	15.217
1.7	Từ ngã ba Tịch Điền đến đường Mật Sơn; phía Tây đến ngõ Ngọc Lan	14.347	11.956
1.8	Từ giáp phường Ngọc Trạo đến Bắc Cầu Bố	13.043	10.869
1.9	Từ Cầu Bố đến đường CSEDP	9.130	7.608
1.10	Từ đường CSEDP đến cầu Quán Nam	7.174	5.978
2	**Tuyến đường Nguyễn Trãi - Quốc lộ 45**		
2.1	Đoạn từ ranh giới phường Hạc Thành đến đường Lăng Viên (Đông Tân - Phú Sơn)	7.174	5.978
2.2	Đoạn từ đường Lăng Viên đến ngã tư Trường lái	8.478	7.065
2.3	Từ ngã tư vào Trường lái đến ngã tư Phú Thọ	9.782	8.152
2.4	Từ ngã tư Phú Thọ đến đường sắt	14.999	12.499
2.5	Từ đường sắt đến số nhà 307 Nguyễn Trãi	22.173	18.477
2.6	Từ số nhà 305 Nguyễn Trãi đến ngã tư Hạc Thành	24.781	20.651
2.7	Từ ngã tư Hạc Thành đến đường Đào Duy Từ	27.390	22.825
3	**Tuyến Tống Duy Tân - Lê Lai (Quốc lộ 47)**		
3.1	Từ Trần Phú đến Cao Thắng	26.086	21.738
3.2	Từ Cao Thắng đến Đào Duy Từ	26.086	21.738
3.3	Từ Đào Duy Từ đến Lê Thị Hoa	22.825	19.021
3.4	Từ Lê Thị Hoa đến cầu Cốc	19.564	16.304
3.5	Từ Cầu Cốc đến cầu Lai Thành (Đông Sơn, Đông Hương)	10.434	8.695
3.6	Từ cầu Lai Thành đến hết ranh giới phường Hạc Thành	8.478	7.065
4	**Quốc lộ 47 đoạn qua phường Hạc Thành**	10.434	8.695
5	**Đường tránh Quốc lộ 1A (đường gom 2 bên)**		
5.1	Từ ranh giới phường Hạc Thành đến vòng xuyến Chim Hạc (Big C cũ)	4.956	4.130
5.2	Từ vòng xuyến chim Hạc (Big C cũ) đến ranh giới dự án Công ty TNHH Đức Lợi	6.000	5.000
5.3	Từ ranh giới dự án Công ty TNHH Đức Lợi đến hết ranh giới Công ty TNHH Đức Lợi	8.170	
5.4	Đoạn còn lại của Phường Hạc Thành	6.000	5.000
6	Đường phát triển toàn diện, KT-XH (CSEDP)		
6.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến giáp cầu kênh Bắc	8.804	7.337
6.2	Từ cầu kênh Bắc đến hết dự án Sky Park - Complex	13.342	
6.3	Từ tiếp giáp dự án Sky Park - Complex đến Sông nhà Lê	4.565	3.804
6.4	Các đoạn còn lại của phường Hạc Thành	3.587	2.989
7	Đại lộ Nam Sông Mã đoạn qua phường Hạc Thành	5.217	4.348
8	**Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường Ngã ba Voi đi Sầm Sơn) từ Quốc lộ 1A đến hết ranh giới phường Hạc Thành**	5.869	4.891
9	**Đại lộ Đông Tây**		
9.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh phường Tân Sơn	11.739	9.782
9.2	Từ số nhà 92 đường Kim Đồng đến đường Phan Bội Châu	11.739	9.782
9.3	Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường CSEDP	11.739	9.782
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B.1	**PHƯỜNG NGỌC TRẠO CŨ**		
1	Đường Hoàng Văn Thụ: Từ Đại lộ Đông Tây đến hết đường	8.580	7.150
2	Đường Lê Hoàn: Từ Lê Quý Đôn đến đường Trần Phú	19.564	16.304
3	Đường Tịch Điền: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Văn Thụ	11.739	9.782
4	Đường Trịnh Khả: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Quảng Xá	5.869	4.891
5	Đường Phạm Bành: Từ Chi Giang 23 đến hết đường	4.891	4.076
6	**Đường Nguyễn Huy Tự:**		
6.1	Từ số nhà 01A (giáp CTMT) đến số nhà 02 Tân An	6.521	5.435
6.2	Từ cổng Tân An đến đường Trịnh Khả (phía Bắc đến hết phường Ba Đình)	4.565	3.804
7	**Đường Mật Sơn:**		
7.1	Từ đường Quốc lộ 1A đến số nhà 32 Mật Sơn	6.521	5.435
7.2	Từ số nhà 32 đến ngõ 32 Mật Sơn	6.521	5.435
8	Ngõ 100 Quang Trung 2: Từ số nhà 02/100	4.565	3.804
9	Ngõ 477 Lê Hoàn: Từ số nhà 02/477 đến số nhà 09/477	5.217	4.348
10	Đường Lê Ngọc Hân: Từ đường Tịch Điền đến hết đường	5.217	4.348
11	Đường Bùi Thị Xuân: Từ đường Tịch Điền đến đường Trần Quang Diệu	5.869	4.891
12	Ngõ 33 Hoàng Văn Thụ: Từ số nhà 31C đến hết ngõ	3.587	2.989
13	Ngõ 47 Hoàng Văn Thụ: Từ số nhà 01/47 đến hết ngõ	3.261	2.717
14	Đường Trần Quang Diệu: Từ trường TDTT đến đường Bùi Thị Xuân	5.217	4.348
15	Các đường ngang thuộc đường Trần Quang Diệu	4.565	3.804
16	Ngõ 25 Phạm Bành: Từ số nhà 01/25 đến số nhà 25/25	4.239	3.532
17	Ngõ 38 Phạm Bành: Từ số nhà 01/38 đến số nhà 09/38	3.587	2.989
18	Đường Đặng Thai Mai: Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phạm Bành	4.565	3.804
19	Ngõ 204 Lạc Long Quân	2.935	2.446
20	Ngõ 305 Lạc Long Quân	4.239	3.532
21	Đường Ngô Văn Sở: Từ đường Lê Hoàn đến đường Thôi Hữu	5.869	4.891
22	Đường Ngô Thì Nhậm: Từ Tân An đến giáp phường Đông Vệ	5.869	4.891
23	Từ Ngô Văn Sở đến KTT Công ty Môi trường	5.869	4.891
24	Đường Thôi Hữu: Từ đường Ngô Văn Sở đến cánh đồng Đông Vệ	5.869	4.891
25	Ngõ 42 Thôi Hữu: Từ số nhà 02/42 đến số nhà 22/42	4.565	3.804
26	Ngõ 70 Thôi Hữu: Từ số nhà 02/70 đến số nhà 22/70	4.565	3.804
27	Ngõ 76 Thôi Hữu: Từ số nhà 01/76 đến số nhà 25/76	4.565	3.804
28	Ngõ 03 Thôi Hữu: Từ số nhà 01/03 đến số nhà 05/03	4.565	3.804
29	**Đường Nguyễn Văn Trỗi:**		
29.1	Từ Quốc lộ 1A đến Tân An	7.826	6.521
29.2	Từ Tân An đến cánh đồng Đồng Vệ	6.521	5.435
30	Ngõ 71 Nguyễn Văn Trỗi	3.913	3.261
31	Ngõ 39 Nguyễn Văn Trỗi	3.913	3.261
32	Ngõ 01/1 Nguyễn Văn Trỗi	3.913	3.261
33	Đường Trần Mai Ninh: Từ đường Tân An đến hết đường	4.565	3.804
34	**Đường Hồ Nguyên Trừng**		
34.1	Đường Hồ Nguyên Trừng: Từ đường Trần Mai Ninh đến Đại lộ Đông Tây	4.565	3.804
34.2	Đường Hồ Nguyên Trừng 1-2	4.565	3.804
35	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Từ Ngô Thì Nhậm đến hết đường	4.565	3.804
36	Đường Trần Cao Vân 1-2: Từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Sơn	5.869	4.891
37	Ngõ Ngọc Lan: Từ Quốc lộ 1A đến hết ngõ	3.913	3.261
38	Đường Tân An:		
38.1	Từ Chi Giang 23 đến đường Nguyễn Văn Trỗi	7.826	6.521
38.2	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Doanh trại Quân đội	5.869	4.891
39	Phố Tuệ Tĩnh: Từ Quốc lộ 1A đến đường Lạc Long Quân	5.940	4.950
40	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: Từ số nhà 32 đến số nhà 60	4.565	3.804
41	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: Từ số nhà 53 đến số nhà 95	4.239	3.532
42	Ngõ 21 Tuệ Tĩnh: Từ số nhà 02/21 đến số nhà 50/21	4.239	3.532
43	Ngõ 19 Quang Trung	4.239	3.532

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
44	Ngõ 11 Tân An	3.261	2.717
45	Ngõ 19 Nguyễn Huy Tự	3.261	2.717
46	Ngõ 35 Tân An	3.261	2.717
47	Ngõ 55 Trịnh Khả: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến số nhà 33/55	4.239	3.532
48	Ngõ 75 Nguyễn Huy Tự: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến số nhà 14/75	3.587	2.989
49	Ngõ 32 Mật Sơn	2.609	2.174
50	Ngõ 35 Nguyễn Huy Tự	3.261	2.717
51	Đường Lạc Long Quân: Đoạn từ cây xăng Quân đội đến Quốc lộ 1A (Đại lộ Đông Tây - đoạn từ Km2 + 0.80 - Km2 + 214)	11.739	9.782
52	Ngõ 55 Nguyễn Huy Tự	3.600	2.700
53	Ngõ 68 Kim Đồng	3.200	2.400
54	Ngõ 71 Đường Hoàng Văn Thụ	3.200	2.400
55	Ngõ 10 Tân An	3.200	2.400
56	Các đường ngang, dọc khu tập thể nhà máy bia:		
56.1	Các đường ngang, dọc cách Đại lộ Đông Tây (đường Nguyễn Thiếp) <=50m	7.200	6.000
56.2	Các đường ngang, dọc cách Đại lộ Đông Tây (đường Nguyễn Thiếp) trên 50m	6.000	5.000
B.2	PHƯỜNG BA ĐÌNH CŨ		
1	**Đường Lê Hoàn:**		
1.1	Từ đường Tống Duy Tân đến đường Lê Phụng Hiểu	32.607	27.173
1.2	Từ đường Lê Phụng Hiểu đến Lê Quý Đôn	29.346	24.455
1.3	Từ đường Lê Quý Đôn đến Quốc lộ 1A	26.086	21.738
2	**Đường Đinh Công Tráng:**		
2.1	Từ Tống Duy Tân đến Lê Phụng Hiểu	26.086	21.738
2.2	Từ Lê Phụng Hiểu đến Lê Quý Đôn	22.825	19.021
2.3	Từ Lê Quý Đôn đến Lê Hoàn	19.564	16.304
3	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Hàn Thuyên đến đường Nguyễn Trãi	16.304	13.586
4	Đường Minh Khai: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cửa Tả	16.304	13.586
5	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cửa Tả	16.304	13.586
6	Đường Cầm Bá Thước: Từ đường Lê Phụng Hiểu đến đường Đào Tấn	5.217	4.348
7	Đường Lê Phụng Hiểu	16.304	13.586
8	**Đường Tịch Điền:**		
8.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phan Bội Châu	6.521	5.435
8.2	Đoạn từ Trần Phú đến đường Hoàng Văn Thụ	11.739	9.782
9	Đường Hoàng Văn Thụ: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	13.043	10.869
10	Đường Phạm Bành: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	9.782	8.152
11	Đường Cửa Tả: Từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	14.347	11.956
12	Đường Phan Bội Châu:		
12.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	19.564	16.304
12.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	9.782	8.152
13	Đường Nguyễn Huy Tự: Từ Cống Tân An đến đường Trịnh Khả (phía Bắc đến hết phường Ba Đình)	6.521	5.435
14	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	16.956	14.130
15	Ngõ 23, 63 Phan Bội Châu	3.913	3.261
16	Ngõ 04,14, 24 Phạm Bành	3.913	3.261
17	Đường Lê Quý Đôn	18.260	15.217
18	Đường Hàn Thuyên:		
18.1	Từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu	16.304	13.586
18.2	Từ đường Trần Phú đến đường Đào Duy Từ	18.260	15.217
18.3	Đường Minh Hiệu	16.304	13.586
19	Ngõ Đồng Lực: Từ đường Hàn Thuyên đến hết ngõ	6.521	5.435
20	Đường Cửa Tiền: Từ Hạc Thành đến Lê Hồng Phong	6.521	5.435
21	Ngõ 07 Cửa Tiền	5.217	4.348
22	Đường Phó Đức Chính	9.782	8.152

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
23	Ngõ 1 Phó Đức Chính	6.521	5.435
24	Các đường ngang dọc MBQH 2346	6.521	5.435
25	Ngõ 23 Hà Văn Mao	9.782	8.152
26	Đường Đinh Chương Dương:		
26.1	Từ Phan Bội Châu đến Nguyễn Trinh Tiếp	9.782	8.152
26.2	Đoạn từ đường Đinh Chương Dương đến ngõ nhà Bảng	7.826	6.521
27	Đường Lý Tự Trọng: Từ Lê Quý Đôn đến hết đường ngang, dọc	7.826	6.521
28	Ngõ Đoan Hùng	5.217	4.348
29	Đường Đào Tấn: Từ đường Cầm Bá Thước đến lô LK4-7 MBQH Nhà hát Nhân dân	9.782	8.152
30	Đường Lương Thế Vinh: Từ Hàn Thuyên đến Lê Quý Đôn	11.739	9.782
31	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ Hàn Thuyên đến Lê Quý Đôn	13.043	10.869
32	Ngõ 17 Nguyễn Bỉnh khiêm	7.826	6.521
33	**Đường Đào Duy Từ:**		
33.1	Từ Tống Duy Tân đến Hàn Thuyên	20.868	17.390
33.2	Từ Hàn Thuyên đến Nguyễn Huy Tự	18.260	15.217
34	Đường Nguyễn Trinh Tiếp	13.043	10.869
35	Đường Lê Thế Long: Từ đường Nguyễn Trãi đến Hàn Thuyên	9.782	8.152
36	Ngõ Lê Đình Chinh: Từ Đào Duy Từ đến hết ngõ	5.217	4.348
37	Ngõ Lê Thế Bùi: Từ đường Đào Duy Từ đến hết ngõ	5.217	4.348
38	Ngõ Nhà Bảng: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.826	6.521
39	Đường Nguyễn Bá Ngọc: Từ đường Lê Hoàn đến đường Đào Duy Từ	13.043	10.869
40	Ngõ Hợp Tiến: Từ Tống Duy Tân đến hết ngõ	5.869	4.891
41	Đường Trương Định: Từ đường Phạm Bành đến Phan Bội Châu	6.521	5.435
42	Ngõ 47 Lê Hồng Phong	7.826	6.521
43	Ngõ 55 Lê Hồng Phong	5.869	4.891
44	Ngõ 117 Lê Hồng Phong	5.217	4.348
45	Ngõ 87 Hàn Thuyên	5.869	4.891
46	Ngõ Nhà xuất bản: Từ đường Trần Phú đến hết ngõ	5.217	4.348
47	Ngõ 137 Minh Khai	7.826	6.521
48	Ngõ 216 Nguyễn Trãi	5.217	4.348
49	**MBQH Nhà hát Nhân dân**		
49.1	Đường Võ Quyết	13.043	10.869
49.2	Đường Nguyễn Văn Huyên	16.304	13.586
49.3	Từ lô LK4-7 đến Nhà văn hóa phố 1: Từ Đào Tấn (cũ) đến nhà văn hóa	13.043	10.869
50	Đường ngang MBQH 1018, đoạn từ đường Lê Phụng Hiểu đến hết	11.739	9.782
52	Ngõ 223, Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết ngõ	5.217	4.348
53	Ngõ 358, Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết ngõ	5.217	4.348
B.3	**PHƯỜNG LAM SƠN CŨ**		
1	Đường Cửa Tả: Từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	14.347	11.956
2	Đường Lê Hoàn: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tống Duy Tân	39.128	32.607
3	Đường Cao Thắng: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tống Duy Tân	29.346	24.455
4	**Đại Lộ Lê Lợi:**		
4.1	Từ đường Trần Phú đến đường Lê Hữu Lập	26.086	21.738
4.2	Từ đường Lê Hữu Lập đến cầu Đông Hương	22.825	19.021
5	Đường Minh Khai: Từ đường Cửa Tả đến Tượng đài Lê Lợi	16.304	13.586
6	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Cửa Tả đến Tượng đài Lê Lợi	16.304	13.586
7	Đường Cửa Tả: Từ Trần Phú đến Minh Khai	14.347	11.956
8	**Đường Cầm Bá Thước**		
8.1	Từ đường Tống Duy Tân đến đường Hàng Sứ	5.869	4.891
8.2	Từ đường Hàng Sứ đến hết địa phận phường Lam Sơn	4.565	3.804
9	Đường Lê Phụng Hiểu: Từ giáp phường Ba Đình đến Cầm Bá Thước	14.999	12.499
10	Đường Mai An Tiêm: Từ Cầu Cốc đến cầu Hội An	9.782	8.152
11	Đường Nguyễn Huy Tự: Giáp Ba Đình (phía Bắc), Đông Vệ, Ngọc Trạo (phía Nam) đến Khu đô thị xanh	3.913	3.261
12	Đường Lê Hữu Lập: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tống Duy Tân	26.086	21.738

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	**Đường Lý Thường Kiệt:**		
13.1	Từ Trần Phú đến Lê Hoàn	19.564	16.304
13.2	Từ Lê Hoàn đến Lê Hữu Lập	18.260	15.217
14	Ngõ121 Tống Duy Tân	7.174	5.978
15	Ngõ 61, 44, 112, 24, 01, 18, 75, 80, 90 Tống Duy Tân	3.913	3.261
16	**Đường Hàng Than:**		
16.1	Từ Trần Phú đến Lê Hữu Lập	19.564	16.304
16.2	Từ Lê Hữu Lập đến Lê Thị Hoa	16.304	13.586
17	**Đường Ngô Từ:**		
17.1	Từ Tống Duy Tân đến hết Đền Trần - Phủ Vặng	5.217	4.348
17.2	Từ Đền Trần - Phủ Vặng đến Trường dạy nghề Tuấn Hiền	5.217	4.348
17.3	Từ Trường dạy nghề Tuấn Hiền đến Nguyễn Huy Tự	4.565	3.804
18	**Ngõ 30 (42), 41, 53, 28, 61, 12 Ngô Từ**	3.587	2.989
18.1	Ngõ 71,75,87, ngách 19/28 Ngô Từ	2.935	2.446
19	Các ngõ khác đường Nguyễn Huy Tự	2.935	2.446
20	Đường Hàng Gạo, Hàng Sứ, Hàng Nan: quanh chợ Vườn Hoa cũ	5.217	4.348
21	Ngõ 05 Hàng Nan	3.587	2.989
22	Đường Phạm Vấn: Từ Tống Duy Tân đến đường Hàng Nan	5.869	4.891
23	Ngõ 12 Phạm Vấn (MBQH Xí nghiệp thiết bị trường học)	4.565	3.804
24	Ngõ 11, 19 Phạm Vấn	3.587	2.989
25	Đường Đinh Lễ: Từ Tống Duy Tân đến Lê Hữu Lập	6.521	5.435
26	Ngõ 14,80,02,07,17,27,53,05,89 Đinh Lễ, ngõ Thắng Lợi, Hợp Nhất	4.239	3.532
27	Đường quy hoạch sau 16 lô, MBQH 99: Từ đường Đinh Lễ đến Lê Thị Hoa	11.086	9.239
28	**Đường Lê Thị Hoa:**		
28.1	Từ Tống Duy Tân đến Đinh Lễ	6.521	5.435
28.2	Quanh chợ Vườn Hoa mới	14.347	11.956
28.3	Từ Đinh Lễ đến Chợ Vườn Hoa mới	11.200	8.400
29	Ngõ 46, 32, 24, 12, 03, 04 Lê Thị Hoa	3.587	2.989
30	Ngõ 04, 36, 45, 33 Cầm Bá Thước	2.935	2.446
31	Ngõ 38 Hàng Than	7.174	5.978
32	Các đường MBQH 80, 114, 51; đường ngang dọc khu Nam Đại lộ Lê Lợi	9.130	7.608
33	Đường MBQH 04: Đường Lê Văn kéo dài	7.826	6.521
34	Các đường ngang dọc MBQH 04 còn lại	6.521	5.435
35	Ngõ chợ rau quả: Từ đường Đinh Liệt đến Mai An Tiêm	5.869	4.891
36	Ngõ 145 Tống Duy Tân	4.891	4.076
37	Ngõ 27,54,58 Đinh Liệt	4.239	3.532
38	Ngõ 27 Mai An Tiêm	3.587	2.989
39	Ngõ 20; 25 Ngô Từ	3.587	2.989
40	Đường Đinh Liệt kéo dài: Từ đường Tống Duy Tân đến Khách sạn Noriko	7.826	6.521
41	Đường trong MBQH 2160: Từ Đại lộ Lê Lợi đến Trịnh Thị Ngọc Lữ	7.826	6.521
42	Ngõ Lê Thị Hoa: Từ đường Đinh Lễ đến đường xung quanh chợ Vườn Hoa	4.891	4.076
43	Ngách 02/112, 12/112 Tống Duy Tân	2.935	2.446
44	Ngách 02/27, 01/47 Mai An Tiêm	2.935	2.446
45	**Ngõ 109 Ngô Từ:**		
45.1	Từ đường Ngô Từ đến số nhà 32/109	2.935	2.446
45.2	Từ số nhà 32/109 đến hết ngõ	2.282	1.902
46	Ngách 15/71 Ngô Từ	2.282	1.902
47	Ngõ 14, ngách 10/23, 23/05 Hàng Nan	2.935	2.446
48	Ngõ 66 Đinh Lễ, Ngách 03 Ngõ Hợp Nhất	2.282	1.902
49	Ngõ 47 Mai An Tiêm	3.261	2.717
50	Đường Lê Khôi từ Nhà văn hóa 7 đến ngách 03 Hợp Nhất	3.913	3.261
51	Đường quy hoạch mặt bằng 8861 (khu dân cư 72 Hàng Than)	13.043	10.869
52	**Đường quy hoạch khu nhà ở thương mại 34 Ngô Từ**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
52.1	Mặt cắt đường 13,5m	5.217	4.348
52.2	Mặt cắt đường 11,5m	4.565	3.804
53	Đường quy hoạch xung quanh CL2; CL8; CL18; CL19 thuộc MBQH số 1413	6.521	5.435
54	**MBQH 4012:**		
54.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường nhỏ hơn hoặc bằng 7,5 m)	3.913	3.261
54.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường > 7,5 m)	4.239	3.532
55	MBQH số 12223 (Khu xen cư phố 21):		
55.1	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	3.200	2.400
55.2	Đường nội bộ lòng đường 10,0m	3.600	2.700
55.3	Đường nội bộ có có lòng đường 12,0m	4.000	3.000
B.4	PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN CŨ		
1	**Đường Lê Hoàn:**		
1.1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Bến Ngự đến đường Triệu Quốc Đạt	29.346	24.455
1.2	Đường Lê Hoàn: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	42.000	35.000
2	Ngõ 43 Lê Hoàn	5.869	4.891
3	Đường Cao Thắng: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Lê Lợi	26.086	21.738
4	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Hạc Thành đến đường Lê Hoàn	26.086	21.738
5	**Đường Hạc Thành:**		
5.1	Từ đường Đại Lộ Lê Lợi đến đường Tô Vĩnh Diện	16.956	14.130
5.2	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến Trường Mầm non Điện Biên	11.739	9.782
6	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Phan Chu Trinh	18.260	15.217
7	Đường Lý Nhân Tông: Từ đường Phan Chu Trinh đến giáp phường Đông Thọ	7.826	6.521
8	**Đường Triệu Quốc Đạt:**		
8.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Trần Phú	35.868	29.890
8.2	Từ đường Trần Phú đến đường Hạc Thành	22.825	19.021
8.3	Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	19.564	16.304
9	Ngõ 18 Triệu Quốc Đạt	3.913	3.261
10	Đường Trường Thi: Từ đường Trần Phú đến đường Bến Ngự	18.260	15.217
11	Ngõ 207 Trường Thi	2.935	2.446
12	Ngõ 223 Trường Thi	2.935	2.446
13	Đường Hàng Đồng: Từ Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Triệu Quốc Đạt	17.608	14.673
14	**Đường Phan Chu Trinh:**		
14.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường Hạc Thành	22.825	19.021
14.2	Từ Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	19.564	16.304
15	Ngõ 156 Triệu Quốc Đạt	7.174	5.978
16	Ngõ 86 Triệu Quốc Đạt	7.174	5.978
17	Đường Ngô Quyền: Từ đường Trường Thi đến đường Triệu Quốc Đạt	16.304	13.586
18	Ngõ 23 Ngô Quyền	3.587	2.989
19	**Đường Nguyễn Du:**		
19.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Trần Phú	35.868	29.890
19.2	Từ đường Trần Phú đến đường Hàng Đồng	16.304	13.586
20	Tô Vĩnh Diện: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hạc Thành	11.739	9.782
21	Trần Oanh: Từ đường Lê Hoàn đến giáp phường Trường Thi cũ	14.347	11.956
22	Đường Xuân Diệu: Từ đường Phan Chu Trinh đến Triệu Quốc Đạt	14.347	11.956
23	Đường Hồ Xuân Hương: Từ đường Phan Chu Trinh đến Triệu Quốc Đạt	13.043	10.869
24	Ngõ 1 Xuân Diệu	8.478	7.065
25	Ngõ 1 Hồ Xuân Hương	8.478	7.065
26	Đường Trần Quốc Toản: Từ đường Trường Thi đến đường Triệu Quốc Đạt	8.478	7.065
27	Ngõ 3 Trần Quốc Toản, từ đường Trần Quốc Toản đến đường Ngô Quyền	7.174	5.978
28	Ngõ 01, 05, 07 Trần Quốc Toản	6.195	5.163
29	Đường Đông Lân: Từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh Diện	6.521	5.435
30	Ngõ 61 Đông Lân	2.935	2.446

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31	Ngõ 79 Đông Lân	2.935	2.446
32	Ngõ 02 Đông Lân	3.587	2.989
33	Đường Phạm Văn Hinh: Từ đường Hàng Đồng đến Hạc Thành	7.174	5.978
34	Đường Tô Hiến Thành:		
34.1	Mặt đường Hồ Thành: Từ Hạc Thành đến Đại Lộ Lê Lợi	6.521	5.435
34.2	Ba đường còn lại bao quanh khu dân cư Viện thiết kế kéo về phía Bắc cắt đường Phạm Văn Hinh	5.869	4.891
35	Ngõ 66 Tô Hiến Thành	2.935	2.446
36	Cửa Hậu	6.521	5.435
37	Phan Đình Giót: Đường quy hoạch khu dân cư hồ Thành Công	7.174	5.978
38	Đường Dụ Tượng: Từ đường Lý Nhân Tông đến Trường Mầm non Điện Biên	5.869	4.891
39	Đường Nguyễn Quỳnh: Từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh Diện	5.869	4.891
40	Ngõ 26 Nguyễn Quỳnh	2.282	1.902
41	Ngõ 40 Nguyễn Quỳnh	2.282	1.902
42	Đường Đào Đức Thông: Từ đường Lê Hoàn đến Võ Thị Sáu	8.478	7.065
43	Ngõ 44 Lê Hoàn từ đường Lê Hoàn đến đường Lê Hữu Kiều	10.434	8.695
44	Ngõ 51 Đào Đức Thông: Từ đường Đào Đức Thông đến đường Trần Oanh	7.174	5.978
45	Ngõ 189 Trường Thi	7.174	5.978
46	Đường Bến Ngự: Từ đường Trường Thi đến đường Lê Hoàn	15.651	13.043
47	Đường Nguyễn Đôn Tiết: Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Triệu Quốc Đạt	10.434	8.695
48	Đường quy hoạch nội bộ MBQH 1334	9.130	7.608
49	Đường phía sau Kỳ Đài Quảng trường Lam Sơn: Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp phường Đông Thọ cũ	7.174	5.978
50	Đường Lê Hữu Kiều	10.434	8.695
51	Ngõ 11 Tô Vĩnh Diện	5.217	4.348
52	Ngõ 35 Nguyễn Du	5.869	4.891
53	Ngõ 35 Tô Vĩnh Diện: Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Đông Lân	5.869	4.891
54	Ngõ 58, 76 Tô Vĩnh Diện	3.587	2.989
55	Ngõ 69 Tô Vĩnh Diện	2.935	2.446
56	Ngõ 16, 22, 30, 32 Đông Lân (< 2m)	1.630	1.359
57	Ngõ 40 Lê Hoàn (từ 2m đến 3m) (tiếp giáp với đường Lê Hữu Kiều)	5.869	4.891
58	Các đường ngang, dọc khu Vincom (đường còn lại)	27.000	22.500
59	Ngõ 46 Tô Vĩnh Diện	2.935	2.446
60	Ngõ 29 Đông Lân	1.630	1.359
61	Ngõ 15 Phạm Văn Hinh	2.282	1.902
62	Ngõ 39 Ngô Quyền	7.174	5.978
63	Ngõ 70 Đông Lân	1.600	1.200
64	Ngõ 28 Lê Hoàn	2.800	2.100
65	Ngõ 229 Trường Thi	2.600	1.950
66	Ngõ 16, 105 Tô Vĩnh Diện	2.000	1.500
67	Ngõ 27, 60, 74, 78, 88, 96 Ngô Quyền (< 2m)	2.400	1.800
68	Ngõ Hậu Thành (từ 2-3m)	3.200	2.400
69	Ngách 05 ngõ 02 Đông Lân	1.600	1.200
70	Ngõ 03 Phan Chu Trinh (từ 2-3m)	3.200	2.400
71	Ngõ 07 Hạc Thành (<2m)	3.200	2.400
72	Đường nội bộ MBQH số 01-03 đường Nguyễn Du (chiều rộng lòng đường 7,5m)	24.000	20.000
73	Ngõ 52 Tô Vĩnh Diện rộng dưới 2,0m	3.000	2.500
74	Ngách của ngõ 35 Tô Vĩnh Diện rộng dưới 2,0m	3.000	2.500
75	Ngách của ngõ 11 Tô Vĩnh Diện rộng dưới 2,0m	3.000	2.500
76	Ngõ 09, 21 Trần Phú rộng dưới 2,0m	3.600	3.000
77	Ngõ Nguyễn Quỳnh: Từ đầu ngõ (hộ ông Yến) đến hộ bà Vui rộng từ 2-3m	4.200	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
78	Ngõ 50, 52 Đông Lân rộng dưới 2,0m	4.200	3.500
B.5	PHƯỜNG ĐÔNG THỌ CŨ		
1	Đường Đội Cung: Quốc lộ 1A đến đường Đào Duy Anh	11.739	9.782
2	**Đường Cao Bá Quát:**		
2.1	Từ đường Đội Cung đến giáp Trường Mầm non Trường Thi B	8.478	7.065
2.2	Từ giáp Trường Mầm non Trường Thi B đến đường Lê Thước	3.913	3.261
2.3	Từ đường Hàn Mặc Tử đến nhà ông Năm (cắt ngang đường Lê Thước)	3.913	3.261
3	**Đường Lê Thước:**		
3.1	Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	5.217	4.348
3.2	Từ đường Cao Bá Quát đến đường Đào Duy Anh	3.913	3.261
3.3	Từ đường Cao Bá Quát đến giáp Trường Mầm non Trường Thi	3.261	2.717
4	**Đường Dương Đình Nghệ:**		
4.1	Từ Ga đến hết khu nhà liên kế HUD 4	16.304	13.586
4.2	Từ hết khu nhà liền kề HUD 4 đến đường Lý Nhân Tông	11.739	9.782
4.3	Từ đường Lý Nhân Tông đến Quốc lộ 1A (đường Dương Đình Nghệ kéo dài)	11.739	9.782
5	**Khu Đông Bắc Ga:**		
5.1	Đường Lê Văn An: Từ đường Trần Xuân Soạn đến Quảng trường Lam Sơn	9.782	8.152
5.2	Đường Nguyễn Bặc: Từ đường Trần Xuân Soạn đến Đặng Tiến Đông	9.782	8.152
5.3	Đường Từ Đạo Hạnh: Từ đường Trần Xuân Soạn đến Quảng trường Lam Sơn	9.782	8.152
5.4	Đường Lý Thái Tông: Từ đường Lý Nhân Tông đến Ga Thanh Hóa	9.130	7.608
5.5	Đường Minh Không: Từ đường Nguyễn Bặc đến Khách sạn Phù Đổng	5.217	4.348
5.6	Các đường ngang, dọc Đông Dương Đình Nghệ còn lại	7.826	6.521
5.7	Các đường ngang, dọc Tây Dương Đình Nghệ còn lại	7.826	6.521
6	**Đường Ỷ Lan:**		
6.1	Đường Triệu Quang Phục; Lý Đạo Thành		
6.1.1	Đường Triệu Quang Phục: Từ đường Ỷ Lan đến Ngõ 141 Lý Nhân Tông	5.400	4.500
6.1.2	Đường Lý Đạo Thành: Từ đường Ỷ Lan đến Ngõ 141 Lý Nhân Tông	5.400	4.500
6.2	Từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	5.869	4.891
6.3	Từ đường sắt đến giáp ranh giới KCN Tây Bắc Ga	2.935	2.446
6.4	Từ giáp ranh giới KCN Tây Bắc Ga (phố Tân Lập) đến giáp phường Phú Sơn	2.935	2.446
7	Ngõ 09 - Ỷ Lan (ngõ sâu < 100m)	2.935	2.446
8	Ngõ 28 - Ỷ Lan (ngõ sâu đến 100m)	2.282	1.902
9	Ngõ 62 - Ỷ Lan (ngõ sâu đến 100m)	1.956	1.630
10	**Ngõ 58 - Ỷ Lan**		
10.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
10.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.630	1.359
11	**Ngõ 48 - Ỷ Lan (KCN - phường Phú Sơn cũ)**		
11.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
11.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.630	1.359
12	**Ngõ 66 - Ỷ Lan: (KCN - phường Phú Sơn cũ)**		
12.1	Từ đường Ỷ Lan (địa bàn phố Tân Lập) sâu đến 100m	1.956	1.630
12.2	Từ hơn 100m đến 150m	1.826	1.522
12.3	Từ hơn 150m đến hết ngõ	1.630	1.359
13	Ngõ 11 Ỷ Lan 3	5.217	4.348
14	Ngõ 80 Ỷ Lan	1.956	1.630
15	**Đường Lý Nhân Tông:**		
15.1	Từ giáp phường Điện Biên cũ đến đường Trần Xuân Soạn	7.826	6.521
15.2	Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường sắt Bắc - Nam	6.521	5.435
15.3	Từ đường sắt Bắc - Nam đến KCN Tây Bắc Ga	5.217	4.348
16	Ngõ 32 Lý Nhân Tông	2.935	2.446

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	Ngõ 364 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
18	Ngõ 350 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
19	Ngõ 332 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
20	Ngõ 347 Lý Nhân Tông	3.261	2.717
21	Ngõ 371 Lý Nhân Tông	2.935	2.446
22	Ngõ 341 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
23	Ngõ 237 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
24	Ngõ 95 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	2.282	1.902
24.1	Ngõ 97 Lý Nhân Tông	2.609	2.174
25	Ngõ 241 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
26	**Ngõ 141 Lý Nhân Tông**		
26.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến ngõ 11 Ỷ Lan	3.261	2.717
26.2	Khu tập thể công ty 480	2.609	2.174
26.3	Các ngách còn lại	2.282	1.902
27	Ngõ 47 Lý Nhân Tông	2.400	1.800
28	Ngõ 82 Lý Nhân Tông	2.400	1.800
29	Ngõ 107 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
30	Ngõ 100 Lý Nhân Tông	1.826	1.522
31	Ngõ 106 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
32	Ngõ 116 Lý Nhân Tông	2.609	2.174
33	Ngõ 143 Lý Nhân Tông	2.609	2.174
34	Ngõ 358 Lý Nhân Tông	3.261	2.717
35	Ngõ 39A - Lý Nhân Tông: Sâu <100 m	2.935	2.446
36	Ngõ 193 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
37	**Ngõ Nam: đường Lý Nhân Tông**		
37.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến số nhà 02F	2.282	1.902
37.2	Từ đường Lý Nhân Tông - nhà bà Tư (số nhà 02)	1.826	1.522
37.3	Từ nhà bà Lan Bình - hết thửa đất nhà ông Mợi	1.500	1.250
38	Ngõ 13 Phố Nam	2.282	1.902
39	Đường Tú Xương		
39.1	Từ đường Lý Nhân Tông - Dương Đình Nghệ	2.609	2.174
39.2	Từ Nhà văn hóa phố Nam đến 100m cuối đường	1.956	1.630
40	**Ngõ 236 - Lý Nhân Tông**		
40.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
40.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.630	1.359
41	**Ngõ 46 Lý Nhân Tông**		
41.1	Sâu dưới 100m	2.282	1.902
41.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.826	1.522
42	Ngõ 65 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
43	**Ngõ 35 Lý Nhân Tông**		
43.1	Sâu dưới 50m	1.826	1.522
43.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	1.500	1.250
44	**Ngõ 07 Lý Nhân Tông**		
44.1	Sâu dưới 50m	1.956	1.630
44.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	1.500	1.250
45	Ngõ 34 Lý Nhân Tông	1.500	1.250
46	Đường Trần Xuân Soạn: Từ đường Quốc lộ 1A đến đường Lý Nhân Tông	7.174	5.978
46.1	**Ngõ 51 Trần Xuân Soạn**		
-	Sâu đến 50,0m	3.913	3.261
-	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	2.282	1.902
46.2	**Ngõ 11 Trần Xuân Soạn**		
-	Sâu đến 50,0m	3.261	2.717
-	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2.282	1.902
46.3	**Ngõ 04 Trần Xuân Soạn**		
-	Ngõ sâu 50m	2.935	2.446
-	Ngõ sâu từ 50m đến hết ngõ	2.282	1.902
46.4	Ngõ 28 Trần Xuân Soạn (sâu dưới 100m)	2.282	1.902
46.5	Ngõ 76 Trần Xuân Soạn (sâu dưới 50m)	2.935	2.446

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
46.6	**Ngõ 109 lòng đường <3,0m**		
-	Sâu dưới 50,0m	3.261	2.717
-	Sâu dưới 100,0m	2.413	2.011
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	2.087	1.739
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1.761	1.467
46.7	**Ngõ 93 lòng đường <3,0m**		
-	Sâu dưới 50,0m	3.261	2.717
-	Sâu dưới 100,0m	2.413	2.011
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	2.087	1.739
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1.761	1.467
46.8	**Ngõ 58 lòng đường <3,0m**		
-	Sâu dưới 50,0m	3.261	2.717
-	Sâu dưới 100,0m	2.413	2.011
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	2.087	1.739
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1.761	1.467
46.9	**Ngõ Sùng - đường Trần Xuân Soạn**		
-	Sâu dưới 100m	2.609	2.174
-	Sâu từ hơn 100m đến 200m	2.282	1.902
-	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1.956	1.630
47	Đường Thọ Hạc: Từ Quốc lộ 1A đến Khu quy hoạch Đông Bắc Ga	6.521	5.435
48	**Ngõ Thắng: Đường Thọ Hạc**		
48.1	Sâu dưới 100m	2.609	2.174
48.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	2.282	1.902
48.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1.956	1.630
49	**Ngõ Đông: từ đường Thọ Hạc:**		
49.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
49.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.500	1.250
50	**Ngõ 33 - Thọ Hạc:**		
50.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
50.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.500	1.250
51	**Ngõ 43 - Thọ Hạc:**		
51.1	Sâu dưới 50m	2.282	1.902
51.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1.956	1.630
52	Ngõ 63 - Thọ Hạc: Ngõ sâu < 100m	2.282	1.902
53	Ngõ 77 - Thọ Hạc: Ngõ sâu < 100m	1.956	1.630
54	**Ngõ 78 - Thọ Hạc:**		
54.1	Sâu dưới 50m	2.282	1.902
54.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1.956	1.630
55	**Ngõ 58 - Thọ Hạc:**		
55.1	Sâu dưới 50m	2.282	1.902
55.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1.956	1.630
56	**Ngõ 32 - Thọ Hạc:**		
56.1	Sâu dưới 50m	1.956	1.630
56.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1.500	1.250
57	Ngõ 26 - Thọ Hạc: Sâu dưới 100m	1.956	1.630
58	Ngõ 14 - Thọ Hạc: Sâu dưới 50m	1.956	1.630
59	**Đường Đặng Tiến Đông:**		
59.1	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Lý Nhân Tông	5.217	4.348
59.2	Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp khu Đông Bắc Ga	5.869	4.891
60	**Ngõ 01 Đặng Tiến Đông**		
60.1	Sâu dưới 50m	2.282	1.902
60.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1.956	1.630
61	Ngõ 08 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	2.282	1.902
62	Ngõ 22 Đặng Tiến Đông: ngõ sâu < 100m	2.282	1.902
63	**Ngõ 36 Đặng Tiến Đông**		
63.1	Sâu dưới 50m	2.282	1.902
63.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1.956	1.630
64	**Ngõ 54 Đặng Tiến Đông**		
64.1	Sâu dưới 50m	1.956	1.630

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
64.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	1.500	1.250
65	Ngõ 60 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	2.282	1.902
66	**Ngõ 88 - Đặng Tiến Đông**		
66.1	Sâu dưới 50m	2.609	2.174
66.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	2.282	1.902
67	Ngõ 45 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	1.956	1.630
68	Ngõ 37 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 50m	1.956	1.630
69	Ngõ 37 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	1.956	1.630
70	**Đường Trần Nguyên Hãn:**		
70.1	Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường Đặng Tiến Đông	4.565	3.804
70.2	Từ đường Đặng Tiến Đông đến giáp sở LĐTBXH	3.913	3.261
71	**Ngõ 07 Trần Nguyên Hãn**		
71.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
71.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.500	1.250
72	Ngõ 06 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	1.500	1.250
73	Ngõ 17 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	1.500	1.250
74	Ngõ 43 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	1.500	1.250
75	Ngõ 53 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	1.500	1.250
76	Ngõ 66 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	1.500	1.250
77	Ngõ 70 - Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	1.500	1.250
78	Đường Đào Duy Anh: Từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sâng	5.217	4.348
79	Đường Lương Đình Của: Từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sâng	5.217	4.348
-	Ngõ 22 Lương Đình Của	4.000	3.000
80	Đường Nguyễn Tuân: Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	5.217	4.348
81	Đường Tôn Thất Tùng: Từ Đội Cung đến khu Mai Xuân Dương	5.217	4.348
82	Đường khu Điện Cơ: Từ Đội Cung đến sông cầu Sâng	5.217	4.348
83	**Các đường ngang dọc trong khu MBQH Mai Xuân Dương**		
83.1	Đường Việt Bắc, Đường Quán Giò	8.478	7.065
83.2	Đường Nguyễn Bính, Đường Lê Chân	8.478	7.065
83.3	Khu biệt thự Mai Xuân Dương: Từ đường Quán Giò đến Lê Hồng Sơn	8.478	7.065
83.4	Mặt đường Việt Bắc (Khu Biệt thự)	8.478	7.065
83.5	Mặt đường Mai Xuân Dương (giáp sân bóng, khu thương mại)	8.478	7.065
83.6	**Đường Thế Lữ:**		
83.6.1	Từ đường Bà Triệu đến Chợ Đông Thọ	8.478	7.065
83.6.2	Từ đường Lê Chân đến Lê Hồng Sơn	8.478	7.065
83.6.3	Đường Lê Hồng Sơn: Từ đường Đội Cung đến Cù Chính Lan	8.478	7.065
84	**MBQH Hoàng Long, phố Đoàn: Từ đường Võ Nguyên Lượng đến Thành Thái**		
84.1	Đường có chiều rộng lòng đường >= 7,5 m	5.217	4.348
84.2	Đường có chiều rộng lòng đường < 7,5 m	4.565	3.804
85	MBQH 35: đường có mặt cắt 20m	3.587	2.989
86	MBQH 35: các đường còn lại	3.261	2.717
87	**Đường Dụ Tượng**		
87.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến Trường Mầm non Điện Biên	5.869	4.891
87.2	Từ đường Minh Không đến cuối ngõ 370 Lý Nhân Tông	5.869	4.891
88	**Đường Dụ Tượng**		
88.1	Ngõ 22 Dụ Tượng	1.956	1.630
88.2	Ngõ 08 Dụ Tượng	1.956	1.630
89	Ngõ 37 - Đội Cung (ngõ sâu < 100m)	4.891	4.076
90	Ngõ 32 - Đội Cung (ngõ sâu < 50m)	3.587	2.989
91	**Ngõ 69 - Đội Cung:**		
91.1	Ngõ sâu < 100m, rộng < 2m	2.609	2.174
91.2	Ngõ sâu < 100m, rộng >3,0m	3.587	2.989
92	**Ngõ 95 - Đội Cung:**		
92.1	Ngõ sâu < 100m, rộng < 2m	2.609	2.174
92.2	Ngõ sâu < 100m, rộng >3,0m	3.587	2.989
93	Ngõ 88 - Đội Cung (đường Đội Cung - khu Mai Xuân Dương)	4.565	3.804
94	Ngõ Quang Vinh (đường Đội Cung - hết ngõ)	2.609	2.174

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
95	Ngõ 195 Lý Nhân Tông	2.282	1.902
96	Ngõ 87 Lý Nhân Tông	3.261	2.717
97	Ngõ 30 Ỷ Lan	2.282	1.902
98	Đường Nguyễn Xiển	15.000	12.500
B.6	**PHƯỜNG TÂN SƠN CŨ (phường Phú Sơn cũ)**		
1	Đường Triệu Quốc Đạt: Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	16.956	14.130
2	**Đường Phan Bội Châu:**		
2.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	19.564	16.304
2.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến Đại lộ Đông Tây	9.130	7.608
3	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu vượt đường sắt đến đường Hạc Thành	18.260	15.217
4	**Đường Dương Đình Nghệ**		
4.1	Từ Nguyễn Trãi đến chân cầu vượt Phú Sơn	16.304	13.586
4.2	Từ chân cầu vượt Phú Sơn đến Triệu Quốc Đạt	16.304	13.586
5	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	16.956	14.130
6	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	10.434	8.695
7	**Đường Lê Văn Hưu**		
7.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Đại lộ Đông Tây	8.478	7.065
7.2	Từ đường Nguyễn Trãi đến Trường Mầm non Phan Đình Phùng	7.174	5.978
8	**Đường Phạm Ngọc Thạch:**		
8.1	Từ đường Lê Văn Hưu đến Ngô Sỹ Liên	7.174	5.978
8.2	Từ đường Ngô Sỹ Liên đến hết đường	5.869	4.891
9	**Phan Huy chú:**		
9.1	Từ Hồ Cửa Đình đến Ngô Sỹ Liên	6.521	5.435
9.2	Từ Ngô Sỹ Liên đến hết Ngõ (Ngõ 11 Ngô Sỹ Liên)	6.195	5.163
10	Nguyên Hồng: Từ số nhà 72 đến Trường Tiểu học Tân Sơn	6.521	5.435
11	Đường Nam Cao: Từ ngõ 63 đến Ngô Sỹ Liên	6.521	5.435
12	Trần Huy liệu: Từ Phan Huy Ích đến Ngô Sỹ Liên	6.521	5.435
13	Nhữ Bá Sỹ: Từ Phan Huy Ích đến Ngô Sỹ Liên	6.521	5.435
14	Lê Tất Đắc: Từ Phan Huy Ích đến Ngô Sỹ Liên	6.521	5.435
15	**Đường Phan Huy Ích:**		
15.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Phan Huy Chú	4.565	3.804
15.2	Từ đường Phan Huy Chú đến Đại lộ Đông Tây	6.521	5.435
16	Đường Ngô Sỹ Liên: Từ Nguyễn Trãi đến Đại lộ Đông Tây	7.174	5.978
17	Đường Nguyễn Trung Trực: Từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	7.826	6.521
18	Vũ Trọng Phụng: Từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Trung Trực	10.434	8.695
19	Nguyễn Gia Thiều: Từ Nguyễn Trãi đến Ngõ 5 Lê Văn Hưu	10.434	8.695
20	**Đường Cửa Hữu:**		
20.1	Từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	6.521	5.435
20.2	Từ đường Cọt Cờ đến Nguyễn Khoát	7.174	5.978
21	Nguyễn Xuân Khoát: Từ Dương Đình Nghệ đến Cửa Hữu	6.521	5.435
22	Ngõ 6 Lê Văn Hưu	6.521	5.435
23	Đường Cột Cờ: Từ Dương Đình Nghệ đến Hạc Thành	6.521	5.435
24	Cao Điền: Từ Dương Đình Nghệ đến hết	6.521	5.435
25	Hoàng Bá Đạt: Từ Dương Đình Nghệ đến hết đường	6.521	5.435
26	Nguyễn Phương: Từ Dương Đình Nghệ đến hết đường	6.521	5.435
27	Lưu Hữu Phước: Từ Dương Đình Nghệ đến hết đường	5.217	4.348
28	Hồ Xuân Hương: Từ Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	4.565	3.804
29	Ngõ 1, 3, 5 Lê Văn Hưu	6.195	5.163
30	Ngõ 42 Đại lộ Lê Lợi (Khu Tập thể Thủy lợi)	2.935	2.446
31	Ngõ 53 Đại lộ Lê Lợi (Khu Tập thể XNK Rau quả)	2.935	2.446
32	Ngõ 49B Đại lộ Lê Lợi (Khu tập thể Thủy sản)	2.935	2.446
33	Ngõ 219 Nguyễn Xuân Khoát	2.282	1.902
34	**Ngõ Phú Cường:**		
34.1	Từ Nguyễn Trãi đến số nhà 15A	8.478	7.065
34.2	Từ số nhà 15A đến hết ngõ	5.217	4.348
35	**Ngõ 7 TDTT**		
35.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	4.239	3.532

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
35.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3.587	2.989
36	**Ngõ 1 Cột Cờ**		
36.1	Đến sâu 50m	4.239	3.532
36.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	3.587	2.989
36.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	3.261	2.717
37	Ngõ 5 Cột Cờ (Địa chính)	4.239	3.532
38	**Ngõ 9 Cột Cờ (Điện máy)**		
38.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	4.239	3.532
38.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3.587	2.989
39	Ngõ 63 Nam cao	4.891	4.076
40	Ngõ 15 Cửa Hữu	4.239	3.532
41	**Ngõ 30 Cửa Hữu**		
41.1	Đến sâu 50m	4.239	3.532
41.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3.587	2.989
42	**Ngõ 18 Cửa Hữu**		
42.1	Đến sâu 50m	4.891	4.076
42.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	4.239	3.532
43	**Ngõ 10 Phan Huy Ích**		
43.1	Đến sâu 50m	4.239	3.532
43.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3.587	2.989
44	Ngõ 20, 34 Phan Huy Ích	2.935	2.446
45	Ngõ Giao thông: Từ đường Nguyễn Trung Trực	4.239	3.532
46	**Ngõ Hội Đồng**		
46.1	Ngõ Hội Đồng I: Từ Ngô Sỹ Liên đến Phan Bội Châu	4.891	4.076
46.2	Ngõ Hội Đồng II: Bên phía Bắc ngõ Hội Đồng 1	3.587	2.989
46.3	Ngõ Hội Đồng II: Bên phía Nam ngõ Hội Đồng 1	2.935	2.446
47	Ngõ 91 Nguyên Hồng	4.891	4.076
48	Ngõ 6 Lê Văn Hưu	3.913	3.261
49	Ngõ 18 Lê Văn Hưu	3.913	3.261
50	**Ngõ 42 Lê Văn Hưu**		
50.1	Đến sâu 50m	2.935	2.446
50.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	2.609	2.174
51	Ngõ 26, 34, 46 Hạc Thành	2.935	2.446
52	Ngõ 56, 72 Hạc Thành	3.261	2.717
53	Ngõ 16, 26, 40 Phan Bội Châu	2.935	2.446
54	**Ngõ 44 Phan Bội Châu**		
54.1	Đến sâu 50m	3.261	2.717
54.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	2.935	2.446
54.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	2.282	1.902
55	**Ngõ 54 Phan Bội Châu**		
55.1	Đến sâu 50m	3.261	2.717
55.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	2.935	2.446
55.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	2.282	1.902
56	**Ngõ 78 Phan Bội Châu**		
56.1	Đến sâu 50m	3.261	2.717
56.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	2.935	2.446
57	**Ngõ 86 Phan Bội Châu**		
57.1	Đến sâu 50m	2.935	2.446
57.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	2.609	2.174
58	Ngõ 94 Phan Bội Châu	2.935	2.446
59	Ngõ 104 Phan Bội Châu	2.935	2.446
60	**Ngõ 118 Phan Bội châu**		
60.1	Đến sâu 50m	2.935	2.446
60.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	2.609	2.174
60.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	2.282	1.902
61	Ngõ 130, 146, 154, 190, 202, 208 Phan Bội Châu	2.935	2.446
62	Ngõ 139, 112 Dương Đình Nghệ	2.935	2.446
63	Ngõ 140 Dương Đình Nghệ	2.609	2.174
64	Ngõ 193 Dương Đình Nghệ	3.587	2.989

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
65	**Ngõ 27 Ngô Sỹ Liên**		
65.1	Đến số nhà 09	4.800	4.000
65.2	Từ số nhà 09 đến hết ngõ	2.935	2.446
66	Ngõ 60 Phan Huy Chú	2.935	2.446
67	Ngõ 74 Phan Huy Chú	2.935	2.446
68	Ngõ Phan Huy ích từ số nhà 17 đến số nhà 31 Phan Huy Ích	2.935	2.446
69	Ngõ 43 Cửa Hữu (đến Lê Văn Hưu)	3.587	2.989
70	Ngõ 239 Nguyễn Trãi	3.587	2.989
71	Ngõ 275 Nguyễn Trãi	3.587	2.989
72	**Ngõ 289 Nguyễn Trãi**		
72.1	Đến sâu 50m	3.587	2.989
72.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	2.935	2.446
73	Ngõ 305, 308, 314, 315 Nguyễn Trãi	2.935	2.446
74	**Ngõ 18 Cao Điền**		
74.1	Đến sâu 50m	4.239	3.532
74.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	3.587	2.989
75	Ngõ 18 Hoàng Bá Đạt	4.239	3.532
76	Ngõ 6 Dương Đình Nghệ	3.261	2.717
77	Ngõ 8 Dương Đình Nghệ	3.261	2.717
78	Ngõ 10 Dương Đình Nghệ	2.935	2.446
79	Ngõ 24, 38, 19 Dương Đình Nghệ	3.261	2.717
80	Ngõ 80, 92, 132, 160 Dương Đình Nghệ	2.609	2.174
81	**Ngõ 26 Hồ Xuân Hương**		
81.1	Đến sâu 50m	2.935	2.446
81.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	2.282	1.902
82	**Ngõ 28 Hồ Xuân Hương**		
82.1	Đến sâu 50m	2.935	2.446
82.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	2.282	1.902
83	**Ngõ 61 Triệu Quốc Đạt**		
83.1	Đến sâu 50m	3.587	2.989
83.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	2.935	2.446
83.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	2.282	1.902
84	Ngõ 92 Hạc Thành	3.261	2.717
85	**Đường ngang dọc MBQH 425**		
85.1	Đoạn quay ra Đại lộ Đông Tây	9.782	8.152
85.2	Đoạn quay ra hồ Đồng Chiệc	8.804	7.337
85.3	Các đường nội bộ còn lại	7.826	6.521
86	Ngõ 21 Ngô Sỹ Liên (từ Ngô Sỹ Liên đến số nhà 9/21 Ngô Sỹ Liên)	3.587	2.989
87	Ngõ 41 Cửa Hữu (từ Cửa Hữu đến Lê Văn Hưu)	6.000	5.000
88	Ngõ 17 Cửa Hữu (từ Cửa Hữu đến Lê Văn Hưu)	6.000	5.000
89	Ngõ 45 Nguyễn Trung Trực	3.200	2.400
B.7	**PHƯỜNG PHÚ SƠN CŨ**		
1	Đại lộ Lê Lợi: Từ ngã tư Phú Thọ đến cầu vượt đường sắt	18.260	15.217
2	Ngõ 860: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.282	1.902
3	Ngõ Phú lập: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.282	1.902
4	Ngõ Phú Liên: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.239	3.532
5	MBQH 17	3.261	2.717
6	Ngõ Phú Vinh: Từ Nguyễn Trãi đến 100m (phía Đông đường Nguyễn Trãi)	3.913	3.261
7	Ngõ Phương Đông từ đường Nguyễn Trãi	4.239	3.532
8	Ngõ Phú Quý từ đường Nguyễn Trãi đến đường Đại lộ Đông Tây	4.565	3.804
9	Ngõ Chợ Phú Thọ từ đường Nguyễn Trãi	5.400	4.500
10	Ngõ 518 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.400	4.500
11	Ngõ 540 từ đường Nguyễn Trãi đến Công ty May Việt Thanh	5.400	4.500
12	Ngõ 586 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.400	4.500
13	Ngõ 594 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.400	4.500
14	Ngõ 616 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ (ngõ cụt)	5.217	4.348
15	MBQH 17 (cũ) (bộ đội xăng dầu)	3.587	2.989

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16	Ngõ 823 (MB 44,1301)	2.935	2.446
17	Ngõ Phú Thứ: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.935	2.446
18	Ngõ Đàn Xã Tắc: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.935	2.446
19	Đường Lăng Viên: Từ đường Nguyễn Trãi đến MBQH 7553	3.587	2.989
20	Đường Dốc Ga: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường	5.869	4.891
21	Mặt bằng Xí nghiệp ô tô Vận tải từ đường Dốc Ga đến hết đường	4.239	3.532
22	Ngõ Tân Thảo từ MBQH Xí nghiệp ô tô vận tải đến hết đường	2.935	2.446
23	Ngõ Phú Chung - MBQH 212, ngõ Phú Thành	4.239	3.532
24	Ngõ 33 từ đường Dốc Ga đến hết ngõ	2.935	2.446
25	Ngõ 65 từ đường Dốc Ga đến hết ngõ	3.587	2.989
26	Ngõ 951 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.935	2.446
27	Đường Phố Tây Ga từ đường Dốc Ga đến ngõ Phú Vinh	2.935	2.446
28	Đường Phố Tây Ga từ đường Dốc Ga đến Công Ty Nam Phát	3.913	3.261
29	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	5.869	4.891
30	Đường Phú Thọ 3 từ Đại lộ Lê Lợi đến hết ngõ	5.869	4.891
31	Ngõ Vạn Tiến: Từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	3.587	2.989
32	Ngõ 38 từ Nguyễn Nhữ Soạn đến hết ngõ	2.935	2.446
33	MBQH Hồ Trắng	3.261	2.717
34	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.500	1.250
35	Ngõ 708 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.956	1.630
36	Ngõ 496 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.282	1.902
37	Ngõ 438 Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Phú Liên đến sâu 100m)	3.587	2.989
38	Ngõ 80 - Phú Thọ từ đường Lê Lợi đến hết ngõ	2.935	2.446
39	Ngõ 823 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.935	2.446
40	Ngõ 835 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.935	2.446
41	MBQH số 2217 (các đường nội bộ)	5.543	4.619
42	MBQH số 2218 (2569)	4.565	3.804
43	MBQH số 1748 (các đường nội bộ)	4.239	3.532
44	MBQH số 34 (các đường nội bộ)	5.543	4.619
45	MBQH số 1636 (các đường nội bộ)	5.543	4.619
46	**Khu dân cư MBQH 502:**		
46.1	MBQH 502 - Đường trục chính từ ngã ba Dốc Ga đến hết đường	5.869	4.891
46.2	Đường nội bộ rộng 5.5m	3.587	2.989
46.3	Đường nội bộ rộng 7.5m	4.565	3.804
46.4	Đường nội bộ từ trục chính đến ngõ Đàn Xã Tắc	3.587	2.989
46.5	Đường nội bộ từ nhà bà Kiệm đến hết nhà bà Cẩm	3.587	2.989
47	Ngõ vào nhà ông Tùng rộng 3m	848	706
48	Ngách nối ngõ Lăng Viên	2.935	2.446
49	Ngách vào ngõ Tân Thảo	1.826	1.522
50	Ngõ Phú Vinh cách trên 100m	1.956	1.630
51	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.174	978
52	Ngõ 708 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.174	978
53	Ngõ 80 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.174	978
54	Ngõ Lăng Viên	1.174	978
55	Ngách thuộc ngõ 33	1.174	978
56	Ngõ Vạn Tiến cách đường 500m	1.500	1.250
57	Ngõ Tân Thảo	1.500	1.250
58	Ngõ Phú Thứ	1.826	1.522
59	Các ngõ ngang từ Ngõ Đàn Xã Tắc	1.500	1.250
60	Ngõ nhà bà Viết Hường < 2m	1.174	978
61	Ngách thuộc ngõ 860	1.174	978
62	Khu bộ đội 572-Phú Thọ 3	2.935	2.446
63	Ngõ 661 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.543	4.619
63.1	Ngõ Đông Trại từ đường Nguyễn Trãi đến 100m	2.935	2.446
63.2	Ngõ Đông Trại từ 100m đến hết ngõ	2.152	1.793
64	Ngõ 859 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.935	2.446
65	Ngõ 184 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	1.956	1.630
66	Ngõ 136 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	1.956	1.630
67	Ngõ 181 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	2.609	2.174

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
68	Ngõ 657 - Phú Thọ 4 (vào nhà bà Hoa), từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	1.826	1.522
69	Ngõ 471 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.282	1.902
70	Ngõ 540 từ Công ty May Việt Thanh đến hết ngõ	3.587	2.989
71	Ngõ 560 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.282	1.902
72	Ngõ 438 từ nhà ông Hinh đến hết ngõ	2.282	1.902
73	Ngõ 804 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.935	2.446
74	Ngõ 493 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	2.282	1.902
75	Ngõ Phú Thứ 2: Từ đường chính MBQH 502 đến hết ngõ	2.282	1.902
76	Ngõ 151 Phú Thọ 4: Từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	3.587	2.989
77	Ngõ 500 Nguyễn Trãi	3.587	2.989
78	Đường Nguyễn Như Soạn	3.587	2.989
79	Ngõ 724 Nguyễn Trãi	2.609	2.174
80	Ngõ 38: từ Nguyễn Như Soạn đến hết ngõ	2.935	2.446
81	MBQH số 533 (các đường ngang dọc trong MB)	2.935	2.446
82	**MBQH số 6804**		
82.1	Đường có lòng đường rộng 14m	4.891	4.076
82.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	3.587	2.989
83	Đường Phú Vinh phía Tây đường Nguyễn Trãi ra đường Đại lộ Đông Tây	5.217	4.348
84	Mặt bằng 17, phố Phú Thọ 1	5.217	4.348
85	**Mặt bằng 7553 (MBQH 73 cũ)**		
85.1	Đường trục chính nối đường Lăng Viên	4.239	3.532
85.2	Các đường nội bộ MBQH 7553: Lòng đường 14m	2.935	2.446
85.3	Các đường nội bộ MBQH 7553: Lòng đường 7,5m, vỉa hè 5m	2.935	2.446
85.4	Các đường nội bộ MBQH 7553: Lòng đường 7,5m, vỉa hè 2,5m-3m	2.935	2.446
85.5	Các đường nội bộ MBQH 7553 còn lại	2.935	2.446
86	**MBQH Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ: Đường nội bộ MB**		
86.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	6.000	4.500
86.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	5.400	4.050
87	Đại lộ Đông Tây: Đoạn từ đường Trần Bảo đến giáp đường Đại lộ Lê Lợi	7.200	5.400
B.8	**PHƯỜNG ĐÔNG VỆ CŨ**		
1	**Đường Trịnh Khả:**		
1.1	Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Quảng Xá	5.217	4.348
1.2	Từ đường Quảng Xá đến đường Lê Thần Tông	3.261	2.717
1.3	Từ đường Lê Thần Tông đến đường Lê Thánh Tông	4.891	4.076
2	**Đường Mật Sơn:**		
2.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết số nhà 27 đường Mật Sơn	6.521	5.435
2.2	Từ số nhà 27 ngõ 38 Mật Sơn	7.826	6.521
2.3	Từ ngõ 38 Mật Sơn đến Cầu Gỗ	5.217	4.348
2.4	Từ Cầu Gỗ đến khu dân cư Mỏ Đôlômit	3.587	2.989
3	**Đường Hải Thượng Lãn Ông:**		
3.1	Từ đường Quốc Lộ 1A đến đường vào Trường Chính trị tỉnh	9.782	8.152
3.2	Từ đường vào Trường Chính trị đến ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông	10.434	8.695
4	Ngõ 33-Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446
5	Ngõ 61 Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446
6	Ngõ 77 Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446
7	Ngõ 93 Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446
8	**Ngõ 151 Hải Thượng Lãn Ông**		
8.1	Đầu ngõ <= 100	2.935	2.446
8.2	> 100 đến hết ngõ	2.609	2.174
9	Ngõ 175, từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến MBQH 4884	2.935	2.446
10	Ngõ 52 Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446
11	Ngõ 116 Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446
12	Ngõ 184 Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446
13	Ngõ 252 Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446
14	Ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông	2.935	2.446

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Đường Nguyễn Huy Tự: Tiếp theo đến KTT trường ĐH Hồng Đức	3.913	3.261
16	Đường Nguyễn Phục: Từ đường Quang Trung đến giáp phường Quảng Thắng	4.891	4.076
17	Ngõ 11 đường Nguyễn Phục	2.282	1.902
18	Ngõ 221 Quang Trung 1 và ngõ 06 Lê Thánh Tông	2.935	2.446
19	Ngõ 247 Quang Trung 1	2.935	2.446
20	Ngõ 281 Quang Trung 2	3.261	2.717
21	Ngõ 282 Quang Trung	3.261	2.717
22	Ngõ 325 Quang Trung 2	3.587	2.989
23	Ngõ 351 Quang Trung	3.261	2.717
24	Ngõ 379 Quang Trung	3.261	2.717
25	Ngõ 410 Quang Trung	2.935	2.446
26	Ngõ 432 Quang Trung	2.935	2.446
27	Ngõ 450 Quang Trung	2.935	2.446
28	Ngõ 456 Quang Trung 1	3.261	2.717
29	Ngõ 526 Quang Trung 1	3.587	2.989
30	Ngõ 550 Quang Trung 1	3.587	2.989
31	Ngõ 628 Quang Trung 2	3.261	2.717
32	Ngõ 648 Quang Trung 2	3.587	2.989
33	Ngõ 686 Quang Trung	3.261	2.717
34	Ngõ 670 Quang Trung 2 (đến giáp khu ngõ 77 Hải Thượng Lãn Ông)	3.261	2.717
35	Ngõ 716 Quang Trung 2 (đến ngõ 151)	3.913	3.261
36	Đường Trần Văn Ơn (từ đường Quang Trung)	3.261	2.717
37	Ngõ 01 Trần Văn Ơn	2.282	1.902
38	Ngõ 11 Trần Văn Ơn	2.282	1.902
39	Ngõ 31 Trần Văn Ơn	2.282	1.902
40	Ngõ 53 Trần Văn Ơn (ngõ 51 cũ)	2.282	1.902
41	Đường Bùi Sỹ Lâm (từ đường Quang Trung)	3.261	2.717
42	Các đường ngang nối Trần Văn Ơn và Bùi Sỹ Lâm	2.935	2.446
43	Đường Ngọc Nữ (Ngõ 284): Từ đường Quang Trung đến đường Lê Thần Tông	3.913	3.261
44	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: Từ đường Quang Trung đến số nhà 28 Trịnh Thị Ngọc Trúc	3.913	3.261
45	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: Từ số nhà 28 Trịnh Thị Ngọc Trúc đến Nhà văn hóa Mật Sơn 1	2.935	2.446
46	Đường Ngọc Nữ (Ngõ 284): Từ đường Lê Thần Tông đến sông nhà Lê	3.913	3.261
47	Các ngõ ngang, dọc còn lại trong Tổ dân phố Mật Sơn 1;2;3	2.609	2.174
48	Phùng Khắc Khoan (phía Tây đường Quang Trung)	5.869	4.891
49	Phùng Khắc Khoan (phía Đông đường Quang Trung)		
49.1	Từ đường Quang Trung đến số nhà 17 đường Phùng Khắc Khoan	3.913	3.261
49.2	Từ số nhà 13 Phùng Khắc Khoan đến đường Trịnh Khả	3.261	2.717
50	Ngõ 15 Phùng Khắc Khoan	2.609	2.174
51	Ngõ 35 Phùng Khắc Khoan	2.935	2.446
52	Ngõ 55 Phùng Khắc Khoan	2.935	2.446
53	Lê Khắc Tháo (từ đường Mật Sơn)	2.935	2.446
54	Đường Kim Đồng (thuộc MBQH 931): Từ đường Mật Sơn đến giáp phường Ngọc Trạo	3.000	2.500
55	**Đường Quảng Xá:**		
55.1	Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Sơn	5.869	4.891
55.2	Từ đường Nguyễn Sơn đến ngã tư Làng Quảng	3.913	3.261
55.3	Từ ngã tư Làng Quảng đến cầu Quảng Xá	2.935	2.446
56	Ngõ 29 Quảng Xá	2.609	2.174
57	Ngõ 49 Quảng Xá	2.609	2.174
58	Ngõ 60 Quảng Xá	2.609	2.174
59	Ngõ 29 Quảng Xá (đến Lê Thần Tông)	2.609	2.174
60	Ngõ Ngọc Lan	3.587	2.989
61	**Khu Quy hoạch Đông Vệ: 1, 2, 3, 4**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
61.1	Đường Lê Công Khai: Từ đường Quảng Xá đến đường Nguyễn Sơn	5.869	4.891
61.2	Đường Trần Cao Vân: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	5.869	4.891
61.3	Đường Lê Bá Giác: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	5.869	4.891
61.4	Đường Trần Quang Huy: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	5.869	4.891
61.5	Đường 20 Nguyễn Sơn: Từ đường Nguyễn sơn đến hết đường	5.869	4.891
61.6	Đường 34 Nguyễn Sơn: Từ đường Nguyễn sơn đến hết đường	5.869	4.891
62	MBQH 122-Đông Phát các đường ngang dọc và mặt bằng 1811		
62.1	Đường Nguyễn Công Trứ	5.869	4.891
62.2	Các đường còn lại	4.565	3.804
63	Đường Lê Thần Tông: Từ đường Quảng Xá đến đường Trịnh Khả	3.261	2.717
64	Đường Lê Thần Tông: Từ đường Đại Bi đến đường Trịnh Khả	3.913	3.261
65	Ngõ 8 Lê Thần Tông	2.282	1.902
66	Ngõ 14 Lê Thần Tông	2.282	1.902
67	Ngõ 21 Lê Thần Tông	2.282	1.902
68	Ngõ 59 Lê Thần Tông	2.282	1.902
69	Ngõ 67 Lê Thần Tông	2.282	1.902
70	Ngõ 73 Lê Thần Tông	2.282	1.902
71	Ngõ 80 Lê Thần Tông	2.282	1.902
72	Ngõ 90 Lê Thần Tông	2.282	1.902
73	Ngõ 100 Lê Thần Tông	2.282	1.902
74	Ngõ 112 Lê Thần Tông	2.282	1.902
75	Các đường ngang dọc còn lại Tổ dân phố Tạnh Xá 1,2	2.935	2.446
76	Ngõ 72 Tạnh xá 2	2.609	2.174
77	Ngõ 93 Tạnh xá 2	2.282	1.902
78	Ngõ 95 Tạnh xá 2	2.282	1.902
79	**Đường Nguyễn Sơn:**		
79.1	Từ đường Kiều Đại đến đường Lê Thần Tông	3.913	3.261
79.2	Từ đường Lê Thần Tông đến đường Lạc Long Quân	3.913	3.261
80	Ngõ 31 Nguyễn Sơn	2.282	1.902
81	Ngõ 35 Nguyễn Sơn	2.282	1.902
82	Ngõ 49 Nguyễn Sơn	2.282	1.902
83	Đường Kiều Đại: Từ Quốc lộ 1A đến hết đường	3.587	2.989
84	Các ngõ ngang dọc còn lại Tổ dân phố Kiều Đại	2.282	1.902
85	Ngọc Dao: Các đường ngang dọc trong phố Ngọc Dao	3.261	2.717
86	Ngõ 33 Ngọc Dao: Từ Lê Thánh Tông đến đường Lương Hữu Khánh	3.261	2.717
87	**Đường Lương Hữu Khánh:**		
87.1	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến ngõ 119 Lê Thánh Tôn	5.543	4.619
87.2	Đoạn từ ngõ 119 Lê Thánh Tông đến đường Âu Cơ	3.587	2.989
87.3	Từ 1A đến ngõ 13 Lương Hữu Khánh (phía Nam đường Võ Nguyên Giáp)	10.800	9.000
88	Ngõ 20 Lương Hữu Khánh	2.609	2.174
89	Ngõ 32 Lương Hữu Khánh	2.609	2.174
90	Ngõ 44 Lương Hữu Khánh	2.609	2.174
91	Ngõ 52 Lương Hữu Khánh	2.609	2.174
92	Ngõ 124 Lương Hữu Khánh	2.282	1.902
93	**Đường Lê Thánh Tông:**		
93.1	Từ đường Quang Trung đến cống tiêu Quảng Đại	4.891	4.076
93.2	Từ cống tiêu Quảng Đại đến giáp phường Đông Sơn	3.913	3.261
94	Ngõ 33 Lê Thánh Tông	3.261	2.717
95	Ngõ 36 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
96	Ngõ 69 Lê Thánh Tông	3.261	2.717
97	Ngõ 119 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
98	Ngõ 129 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
99	Ngõ 135 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
100	Ngõ 141 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
101	Ngõ 161 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
102	Ngõ 171 Lê Thánh Tông	2.609	2.174

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
103	Ngõ 150 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
104	Ngõ 136 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
105	Ngõ 68 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
106	Hẻm 107 Lê Thánh Tông	2.282	1.902
107	Hẻm 109 Lê Thánh Tông	2.282	1.902
108	Các ngõ, hẻm <1,5m	1.956	1.630
109	Đường Đại Bi	3.261	2.717
110	Ngõ 101 Trịnh Khả	2.935	2.446
111	Ngõ 121 Trịnh Khả	2.935	2.446
112	Ngõ 125 Trịnh Khả	2.935	2.446
113	Ngõ 175 Trịnh Khả	2.609	2.174
114	Ngõ 177 Trịnh Khả		
114.1	Đầu ngõ đến <= 100m	2.935	2.446
114.2	Từ >100m đến hết ngõ	2.282	1.902
115	Ngõ 189 Trịnh Khả	2.935	2.446
116	Ngõ 193 Trịnh Khả	2.935	2.446
117	Ngõ 195 Trịnh Khả	2.935	2.446
118	Ngõ 199 Trịnh Khả	2.935	2.446
119	Ngõ 201 Trịnh Khả	2.935	2.446
120	Ngõ 205 Trịnh Khả	2.935	2.446
121	Ngõ 130 Trịnh Khả	2.282	1.902
122	Ngõ 134 Trịnh Khả	2.282	1.902
123	Ngõ 38 Mật Sơn	2.609	2.174
124	Ngõ 42 Mật Sơn	2.609	2.174
125	Ngõ 46 Mật Sơn	2.609	2.174
126	Ngõ 74 Mật Sơn	2.609	2.174
127	**Ngõ 76 Mật Sơn**		
127.1	Đầu ngõ <= 100m	2.609	2.174
127.2	> 100m đến hết ngõ	1.956	1.630
128	Ngõ 80 Mật Sơn	2.282	1.902
129	Ngõ 82 Mật Sơn	2.282	1.902
130	Ngõ 131 Mật Sơn	2.935	2.446
131	Ngõ 149 Mật Sơn	2.282	1.902
132	**Ngõ 147 Mật Sơn**		
132.1	Đầu ngõ <= 100m	2.609	2.174
132.2	> 100m đến hết ngõ	2.282	1.902
133	Ngõ 9 Mật Sơn	2.935	2.446
134	Ngõ 25 Mật Sơn	2.935	2.446
135	Ngõ 31 Mật Sơn	2.935	2.446
136	Ngõ 43 Mật Sơn	2.935	2.446
137	Ngõ 53 Mật Sơn	2.935	2.446
138	Ngõ 71 Mật Sơn	2.935	2.446
139	Ngõ 93 Mật Sơn	2.609	2.174
140	Đường Lê Trọng Bích	3.261	2.717
141	Đường Lạc Long Quân: từ cây xăng Quân đội đến hết đường	11.739	9.782
142	**Khu dân cư MBQH 1413, 1131, 790, Khu đô thị xanh các đường ngang dọc**		
142.1	Đường rộng 28 m, từ Lạc Long Quân đến hết MBQH 790	6.521	5.435
142.2	Đường rộng 9,0 m, phía Tây Tecco, từ Lạc Long Quân đến Nguyễn Huy Tự	5.217	4.348
142.3	Đường rộng 9,0 m phía Đông MBQH 1413, phía Tây khu đô thị Xanh	4.565	3.804
142.4	Đường rộng từ 7,0 - 7,5m	4.239	3.532
142.5	Đường rộng từ 5,0 - 5,5m	2.935	2.446
143	**MBQH 530 và MBQH 2125**		
143.1	Đường có lòng đường rộng 12,0m-13,0m	6.521	5.435
143.2	Đường có lòng đường rộng 9,0m-12,0m	5.217	4.348
143.3	Đường có lòng đường rộng 7,5m	4.565	3.804
143.4	Đường có lòng đường rộng 9,0m	7.200	5.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
144	**MBQH số 2155 và MBQH 90**		
144.1	Đường rộng 24,0m (lòng đường 12m thuộc đường Nguyễn Công Trứ)	6.521	5.435
144.2	Đường rộng 24,0m (lòng đường 12m thuộc đường Lê Trang Tông)	6.521	5.435
144.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (chưa bao gồm vỉa hè)	4.891	4.076
144.5	Đường nội bộ còn lại	3.913	3.261
145	Đường nội bộ MBQH số 42 (phía sau Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Công Thương)	2.935	2.446
146	**Đường nội bộ MBQH số 1078**		
146.1	Đường rộng 5,5m	2.935	2.446
147	Đường nội bộ MBQH số 5950 và MBQH 931 các đường nội bộ (trừ đường 39m)		
147.1	Đường nội bộ thuộc đường Kim Đồng, đường Mật Sơn	3.000	2.500
147.2	Đường nội bộ còn lại	3.000	2.500
148	**Khu dân cư MBQH 4884**		
148.1	Đường nội bộ từ Quốc lộ 1A đến ngõ 175 Hải Thượng Lãn Ông	3.587	2.989
148.2	Các đường ngang còn lại của MBQH 4884	2.609	2.174
149	Đường nội bộ MBQH 73 (thuộc Tổ dân phố Nguyễn Sơn)	3.261	2.717
150	MBQH 1606 Khu đô thị Núi Long		
150.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	3.261	2.717
150.2	Đường nội bộ còn lại	2.609	2.174
151	**MBQH 4012:**		
151.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường <= 7,5 m)	3.913	3.261
151.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường > 7,5 m)	4.239	3.532
152	**MBQH số 1606 (Khu đô thị Núi Long) thuộc khu vực đất giao cho tổ chức**		
152.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m	5.800	4.350
152.2	Đường nội bộ còn lại	5.211	3.908
153	**MBQH số 2865:**		
153.1	Đường Âu Cơ	8.400	6.300
153.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	5.800	4.350
153.3	Đường nội bộ còn lại lòng đường < 7,5m	5.400	4.050
154	Đường nội bộ Khu chung cư cho người thu nhập thấp (thuộc Công ty Tân Thành 1)	5.000	3.750
155	Ngõ 11, 39 Quảng Xá (Từ đường Quảng Xá đến hết ngõ)	4.200	3.500
B.9	**PHƯỜNG ĐÔNG SƠN CŨ**		
1	**Đường Tản Đà:**		
1.1	Từ đường Lê Lai đến số nhà 46 Tản Đà	5.869	4.891
1.2	Từ số nhà 50 Tản Đà đến giáp đường Lương Đắc Bằng	4.565	3.804
2	**Đường Phạm Ngũ Lão:**		
2.1	Từ đường Lê Lai đến hết Trường Dân tộc Nội trú	5.217	4.348
2.2	Từ Trường Dân tộc Nội trú đến giáp phường Quảng Thành	3.913	3.261
3	**Đường Nguyễn Công Trứ:**		
3.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 06 Nguyễn Công Trứ	5.217	4.348
3.2	Từ ngõ 06 Nguyễn Công Trứ đến ngõ 48 Nguyễn Công Trứ	3.261	2.717
4	Đường Lê Thánh Tông: Từ đường Lê Lai đến giáp phường Đông Vệ	5.280	4.400
5	**Yết Kiêu**		
5.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 75 Yết Kiêu	4.565	3.804
5.2	Từ ngõ 75 Yết Kiêu đến hết đường	3.261	2.717
6	Đường Dã Tượng: Từ đường Lê Lai đến giáp phường Đông Hải	4.565	3.804
7	Đường Trần Bình Trọng: Từ đường Lê Lai đến giáp phường Quảng Hưng	4.620	3.850
8	Đường Lương Đắc Bằng	4.565	3.804
9	Đường Nguyễn Văn Siêu: Từ đường Lê Lai đến hết đường	3.261	2.717
10	Đường Trương Hán Siêu: Từ đường Lê Lai đến hết đường	3.261	2.717
	Các loại ngõ		
11	Ngõ Đặng Tất (từ đường Lê Lai)	2.609	2.174
12	Ngõ 3 đường Lê lai	2.935	2.446

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Ngõ 17 Đường Lê Lai	2.609	2.174
14	Ngõ 49 Đường Lê Lai	2.282	1.902
15	Ngõ 71 Đường Lê Lai	2.282	1.902
16	Ngõ 133 Đường Lê Lai	3.261	2.717
17	Ngõ 139 Đường Lê Lai	2.935	2.446
18	Ngõ 161 Đường Lê Lai	3.587	2.989
19	Ngõ 198 Đường Lê Lai	3.587	2.989
20	Ngõ 141 Đường Lê Lai	2.935	2.446
21	Ngõ 230 Đường Lê Lai	2.935	2.446
22	Ngõ 300 Đường Lê Lai	2.282	1.902
23	Ngõ 326 Đường Lê Lai	3.587	2.989
24	Ngõ 342 Đường Lê Lai	3.587	2.989
25	Ngõ 426 Đường Lê Lai	2.282	1.902
26	Ngõ 417 Đường Lê Lai	2.282	1.902
27	Ngõ 16 Dã Tượng	2.282	1.902
28	Ngõ 75 Yết Kiêu	1.956	1.630
29	Ngõ 417 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
30	Ngõ 409 Lê Thánh Tông	2.282	1.902
31	Ngõ 383 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
32	Ngõ 369 Lê Thánh Tông	2.609	2.174
33	Ngõ 239 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
34	Ngõ 253 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
35	Ngõ 261 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
36	Ngõ 271 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
37	Ngõ 285 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
38	Ngõ 295 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
39	Ngõ 311 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
40	Ngõ 333 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
41	Ngõ 353 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
42	Ngõ 272 Lê Thánh Tông	1.956	1.630
43	Ngõ 18 Tản Đà	1.956	1.630
44	Ngõ 34 Tản Đà	3.587	2.989
45	Ngõ 29 Lê Cảo	1.956	1.630
46	Ngõ 59 Lê Cảo	1.956	1.630
47	Ngõ 81 Lê Cảo	1.956	1.630
48	Phố Lê Phụ	3.587	2.989
49	Ngõ 06 Nguyễn Công Trứ	2.609	2.174
50	Ngõ 08 Nguyễn Công Trứ	2.609	2.174
51	Ngõ 09 Nguyễn Công Trứ	2.282	1.902
52	Ngõ 20 Nguyễn Công Trứ	2.282	1.902
53	Ngõ 48 Nguyễn Công Trứ	2.282	1.902
54	Ngõ 23 Nguyễn Công Trứ	1.956	1.630
55	Ngõ 33 Nguyễn Công Trứ	1.956	1.630
56	Ngõ 28 Phạm Ngũ Lão	1.956	1.630
57	Ngõ 32 Phạm Ngũ Lão	1.956	1.630
58	Ngõ 40 Phạm Ngũ Lão	1.956	1.630
59	Ngõ 48 Phạm Ngũ Lão	1.956	1.630
60	Ngõ 52 Phạm Ngũ Lão	1.956	1.630
61	Ngõ 35 Phạm Ngũ Lão	1.956	1.630
62	Ngõ 08 Trương Hán Siêu	1.956	1.630
63	Ngõ 32 Trương Hán Siêu	2.282	1.902
64	Ngõ 08 Đỗ Hành	2.282	1.902
65	Ngõ 22 Đỗ Hành	2.282	1.902
66	Ngõ 04 Đỗ Hành	2.282	1.902
67	Ngõ 12 Đỗ Hành	2.282	1.902
68	Ngõ 18 Đỗ Hành	2.282	1.902
69	Ngõ 40 Trương Hán Siêu	1.956	1.630
70	Ngõ 60 Nguyễn Hữu Liêu	1.956	1.630
71	Ngõ 42 Nguyễn Hữu Liêu	1.956	1.630

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
72	Ngõ 74 Nguyễn Hữu Liêu	1.956	1.630
73	Mặt bằng 67 (ngõ 230 Lê Lai)	3.587	2.989
74	MBQH Xí nghiệp Đúc Cột Điện (các đường nội bộ)	3.587	2.989
75	MBQH 461-HUD4 (các đường nội bộ) - Ngõ 48 Tản Đà	3.587	2.989
76	Ngõ 13 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
77	Ngõ 33 Lương Đắc Bằng	2.282	1.902
78	Ngõ 37 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
79	Ngõ 52 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
80	Ngõ 55 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
81	Ngõ 63 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
82	Ngõ 107 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
83	Ngõ 125 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
84	Ngõ 147 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
85	Ngõ 148 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
86	Ngõ 75 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
87	Ngõ 100 Trần Bình Trọng	1.956	1.630
88	Ngõ 81 Trần Bình Trọng	1.956	1.630
89	Ngõ 14 Trần Bình Trọng	2.935	2.446
90	Ngõ 38 Trần Bình Trọng	2.935	2.446
91	Ngõ 391 Lê Lai	1.956	1.630
92	Ngõ 41 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
93	Ngõ 27 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
94	Ngõ 45 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
95	Đường Đỗ Hành (giáp đường Trần Bình Trọng đến hết đường)	4.565	3.804
96	Ngõ 51 Yết Kiêu từ đường Yết Kiêu đến <= 100m tính từ đầu ngõ	1.956	1.630
97	**MBQH 414 nước mắm Thanh Hương (đường nội bộ)**		
97.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	5.543	4.619
97.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	5.869	4.891
97.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	6.195	5.163
97.4	Đường Nguyễn Duy Hiệu (Đông Hương 2)	21.000	17.500
98	Các đường nội bộ MBQH 1814 (Khu dân cư Nam Đại học Hồng Đức)	3.261	2.717
99	MBQH Khu xen cư 14 Dã Tượng	3.587	2.989
100	Ngõ 71 Yết Kiêu	1.630	1.359
101	MBQH 1693	2.935	2.446
102	Ngõ 105B Yết Kiêu	1.630	1.359
103	MBQH 1811	3.913	3.261
104	**MBQH 4012:**		
104.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường <= 7,5 m)	3.913	3.261
104.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường > 7,5 m)	4.239	3.532
105	Ngõ 67 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
106	Ngõ 89 Lương Đắc Bằng	1.956	1.630
107	Đường Lê Cảo: Từ số nhà 01 Lê Cảo đến số nhà 93 Lê Cảo	6.320	4.740
108	Đường Nguyễn Hữu Liêu từ MBQH 1811 đến giáp đường Lương Đắc Bằng	4.000	3.000
109	Ngõ 395 Lê Thánh Tông	2.400	1.800
110	Hoàng Đình Ái: đoạn từ trường Mầm non Happy Home Ngôi nhà hạnh phúc đến giáp đường Lương Đắc Bằng	2.800	2.100
111	**MBQH số 2485 (Khu dân cư HĐ-2 thuộc khu dân cư Trường Đại học Hồng Đức):**		
111.1	Các lô mặt đường Nguyễn Công Trứ và đường Lê Phụ	6.455	4.841
111.2	Các lô mặt đường Lê Cảo	6.327	4.745
111.3	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m (đối diện công viên, cây xanh, tiếp xúc mặt thoáng)	4.785	3.589
111.4	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m và lô CL-04:27	4.350	3.263
111.5	Lô CL-05:18	6.327	4.745
112	Đường Đỗ Hành	9.600	8.000
B.10	**PHƯỜNG TRƯỜNG THI CŨ**		
1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Trường Thi đến đường Bến Ngự	26.086	21.738

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đường Lê Thước: Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	5.869	4.891
3	**Đường Trường Thi:**		
3.1	Đường Trần Phú đến đường Nguyễn Tạo	18.260	15.217
3.2	Đường Nguyễn Tạo đến ngã ba Đội Cung	16.304	13.586
3.3	Từ ngã ba Đội Cung đến Cầu Sâng	13.043	10.869
4	Đường Đội Cung: Từ đường Đào Duy Anh đến đường Trường Thi	11.739	9.782
5	Đường Mai An Tiêm: Từ Công viên văn hóa Hội An đến Ngã ba Bến cát	6.521	5.435
6	**Đường Cao Bá Quát:**		
6.1	Từ giáp phường Đông Thọ (Hàn Mặc Tử) đến Cù Chính Lan	6.521	5.435
6.2	Từ Cù Chính Lan đến MBQH1988	5.217	4.348
6.3	Từ MBQH 1988 đến đường Nguyễn Trường Tộ	6.521	5.435
7	**Khu dân cư MBQH số 65:**		
7.1	Đường Trần Oanh: Từ đường Lê Hoàn đến đường Mai An Tiêm	14.347	11.956
7.2	Ngõ 33 Trần Oanh: Từ đường Trần Oanh đến Đào Đức Thông	8.478	7.065
7.3	Đào Đức Thông	8.478	7.065
7.4	Trần Đức	8.478	7.065
7.5	Võ Thị Sáu	8.478	7.065
8	**Đường Chu Văn An:**		
8.1	Từ Quốc lộ 1A đến cổng Trường Hàm Rồng	9.782	8.152
8.2	Từ cổng Trường Hàm Rồng đến đường Cù Chính Lan	7.174	5.978
9	Đường Bến Ngự: Từ đường Lê Hoàn đến ngã ba Bến Cát	8.478	7.065
9.1	Ngõ 12 Bến Ngự: Từ đầu đường đến hết ngõ	4.239	3.532
9.2	Ngõ 23 Bến Ngự: Tư đầu đường đến hết ngõ	4.239	3.532
9.3	Ngõ Bến Than: Từ đầu đường Bến Ngự đến hết ngõ	4.239	3.532
10	**Đường Nguyễn Trường Tộ**		
10.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường Trường Thi	9.782	8.152
11	Ngõ 743 Bà Triệu từ Quốc lộ 1A đến ngõ 01 Chu Văn An	7.174	5.978
12	Khu nhà vườn Mai Xuân Dương - MBQH 58	8.478	7.065
13	Đường Việt Bắc từ Quốc lộ 1A đến khu Mai Xuân Dương	9.782	8.152
14	Đường Nhà Thờ từ Quốc lộ 1A đến Nhà thờ Chính Toà	9.782	8.152
15	Đường Lương Ngọc Quyến	6.521	5.435
16	Đường Lò Chum: Từ ngã ba Bến Cát (Bến Ngự) đến cầu 4 Voi	6.521	5.435
17	Ngõ Đình Giáp Đông: Từ đường Trường Thi đến Trường Trần Xuân Soạn	6.521	5.435
18	Ngõ Thanh Xuân (từ đường Trường Thi)	5.543	4.619
-	Ngõ Thanh Xuân đoạn từ Phủ Bà đến hết đường	2.935	2.446
19	Ngõ 116 Trường Thi	4.239	3.532
20	Ngõ Nhà Thờ: Từ đường Trường Thi đến tường Nhà thờ (phía Tây)	4.239	3.532
21	Ngõ Nhà Thờ: Từ tường Nhà thờ (phía Đông) đến đầu ngõ 44 Nhà Thờ	3.587	2.989
22	Ngõ 44 Nhà Thờ	3.587	2.989
23	Ngõ 01 Trường Thi: Từ đường Trường Thi đến hộ ông Phong	4.239	3.532
24	Ngõ 102 Trường Thi	4.891	4.076
25	Ngõ 130 Trường Thi	4.239	3.532
26	Ngõ 264 Trường Thi	3.587	2.989
27	Ngõ 23 Trường Thi	3.587	2.989
28	Ngõ 59 + Ngõ 56 Trường Thi	3.587	2.989
29	Ngõ Giáp Bắc (từ đường Trường Thi)	6.195	5.163
30	Ngõ 50, 60, 34, 02, 26, 16 Lò Chum	2.935	2.446
31	Ngõ 97 Trường Thi	4.239	3.532
32	Ngõ 139 Trường Thi (từ đường Trường Thi)	3.587	2.989
33	Ngõ giáp Nhà thờ (Hộ bà Lan) từ đường Trường Thi	3.587	2.989
34	Đường Trần Thị Nam: Từ đường Trường Thi đến hết đường	5.869	4.891
35	Các đường nhánh còn lại của đường Trần Thị Nam	4.565	3.804
36	Đường Hồng Nguyên: Từ đường Trường Thi đến đường Lò Chum	7.826	6.521
37	Ngõ đường Hồng Nguyên (Ngõ 16 và Ngõ 04 Hồng Nguyên)	4.891	4.076
38	Đường Nguyễn Tạo: Từ đường Trường Thi đến đường Nguyễn Thái Học	6.521	5.435

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
39	Ngõ 54 Nguyễn Tạo	5.543	4.619
40	Các ngõ ngách đường Nguyễn Tạo	3.587	2.989
41	Ngõ 1 Chu Văn An: Từ đường Chu Văn An đến Nguyễn Trường Tộ	9.130	7.608
42	Đường Quán Giò: Từ đường Chu Văn An đến đường Việt Bắc	8.478	7.065
43	Ngõ đường Quán Giò	5.543	4.619
44	Đường Cù Chính Lan: Từ đường Quán Giò đến Cao Bá Quát	9.130	7.608
45	Đường Nguyễn Thái Học		
45.1	Từ đường Đội Cung đến Nguyễn Tạo	6.521	5.435
45.2	Từ đường Nguyễn Tạo đến Cao Bá Quát	5.869	4.891
45.3	Các ngõ 48, 50, 58, 16, 28, 36 Nguyễn Thái Học	3.587	2.989
46	Nguyễn Thượng Hiền: Từ Nguyễn Thiện Thuật đến sông Cầu Sâng	6.521	5.435
47	Phạm Hồng Thái: Từ Nguyễn Thượng Hiến đến hết đường	5.869	4.891
48	Ngõ 5 Nguyễn Thượng Hiền, từ Nguyễn Thượng Hiền đến hết ngõ	5.543	4.619
49	Ngõ 17 Nguyễn Thượng Hiền	4.239	3.532
50	Đoàn Thị Điểm: Từ Lương Ngọc Quyến đến sông cầu Sâng	5.869	4.891
51	Đoàn Trần Nghiệp: Từ Lương Ngọc Quyến đến sông cầu Sâng	5.543	4.619
52	Ngõ 15 Lê Thạch: Từ đường Lê Thạch đến sông cầu Sâng	5.543	4.619
53	Ngõ 193 Đội Cung từ Đội Cung đến Lê Thạch	5.543	4.619
54	Lê Thạch: Từ Đoàn Trần Nghiệp đến ngõ Tiền Phương	5.543	4.619
55	Nguyễn Khuyến: Từ Lê Thạch đến sông cầu Sâng	5.543	4.619
56	Đào Duy Anh: Từ giáp phường Đông Thọ đến sông cầu Sâng	5.543	4.619
57	Hàn Mặc Tử: Từ Đội Cung đến Trường Tiểu học Minh Khai	5.543	4.619
58	Hải Triều: Từ Đội Cung đến hết đường	5.543	4.619
59	Nguyễn Thiện Thuật: Từ Công ty 2 đến Nguyễn Thái Học	5.543	4.619
60	Ngõ Hàng Hương: Từ Bà Triệu đến hết ngõ	4.891	4.076
61	Ngõ 02D Cao Bá Quát	4.239	3.532
62	Ngõ 76 Nguyễn Trường Tộ	6.847	5.706
63	Đường Tiền Phương: Từ đường Đội Cung đến hết ngõ	6.521	5.435
64	Đường Nguyễn Khắc Viện (Khu dân cư mặt bằng 123): Từ đường Nhà Thờ đến hết đường	6.521	5.435
65	Khu dân cư mặt bằng 123 (các đường nhánh phía trong)	4.239	3.532
66	Ngõ 18;26;32 Mai An Tiêm, Ngõ 14 Trần Oanh	2.935	2.446
67	Ngách Ngõ 5 Nguyễn Thượng Hiền	3.587	2.989
68	Ngõ 07, 37 Hàn Mặc Tử	4.239	3.532
69	Khu dân cư Trường Hàm Rồng (các đường nhánh của đường Cù Chính Lan)	5.543	4.619
70	Đường Nguyễn Quyền	6.521	5.435
71	Ngõ 21 Nguyễn Thượng Hiền	4.239	3.532
72	Ngõ 174 Lò Chum	4.891	4.076
73	Ngõ 22 Hải Triều (đến hết ngõ)	4.239	3.532
74	Ngõ 12 Tiền Phương	4.891	4.076
75	Ngõ 14;20;32 Cao Bá Quát	4.239	3.532
76	Ngõ 31 Đào Duy Anh	4.239	3.532
77	Ngõ 164 Lò Chum	4.239	3.532
78	Ngõ 39 Bến Ngự: Từ đường bến Ngự đến đường Trần Đức	2.609	2.174
79	Ngõ Tiền phương: Từ đường Tiền Phương đến Đào Duy Anh	4.565	3.804
80	Ngõ 113 đường Trường Thi	3.913	3.261
81	Ngõ 11 Đình Giáp Đông	2.609	2.174
82	Ngõ 07 Đình Giáp Đông	4.565	3.804
83	Ngõ 146 Lò Chum	4.565	3.804
84	MBQH số 9756 (Khu xen cư 19 Bến Than)		
84.1	Các lô bám mặt đường Mai An Tiêm	8.000	6.000
84.2	Đường nội bộ còn lại MBQH	6.000	4.500
85	Ngõ 626 Bà Triệu	15.000	12.500
86	Ngõ 286 Đội Cung	10.800	9.000
B.11	**PHƯỜNG ĐÔNG HƯƠNG CŨ**		
1	Đại lộ Lê Lợi:		
1.1	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu Đông Hương đến đường Đông Hương 2	15.651	13.043
1.2	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Đông Hương 2 đến vòng xuyến Chim Hạc	11.086	9.239

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đường Nguyễn Tĩnh		
2.1	Từ đường Lê Lai đến Đại lộ Lê Lợi	3.587	2.989
2.2	Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường vào UBND phường Đông Hương cũ	3.587	2.989
2.3	Từ đường vào UBND phường Hương cũ đến ngã ba Ba Tân	3.261	2.717
3	Đường Hàm Nghi:		
3.1	Từ cầu Cốc đến cầu Đông Hương đến số nhà 533 Hàm Nghi	3.261	2.717
3.2	Từ số nhà 533 Hàm Nghi đến ngã ba Ba Tân	2.739	2.282
3.3	**Từ ngã ba Ba Tân đến giáp Đông Hải**		
3.3.1	Từ số nhà 321 Hàm Nghi đến số nhà 49 Hàm Nghi	2.282	1.902
3.3.2	Từ số nhà 01 Hàm Nghi đến số nhà 49 Hàm Nghi	2.282	1.902
4	Ngõ 121 Nguyễn Hiệu	3.587	2.989
5	Ngõ 675 Hàm Nghi	3.587	2.989
6	Ngõ 669 Hàm Nghi	2.739	2.282
7	**Khu dân cư MBQH 131:**		
7.1	Đường Nguyễn Hiệu	5.869	4.891
7.2	Các đường ngang vuông góc với đường Tân Hương	4.565	3.804
7.3	Các đường còn lại trong MBQH 131	4.239	3.532
8	**MBQH 89**		
8.1	Từ đường Lê Lai đến đường Đông Hương 1 (đường Đông Hương 2)	5.543	4.619
8.2	Các đường còn lại trong MBQH 89	4.239	3.532
9	Đường phố Cốc hạ 2:		
9.1	Ngõ 533 Hàm Nghi	2.609	2.174
9.2	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến hộ ông Tộ	1.630	1.359
9.3	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến nhà ông Lại Đình Giao	1.630	1.359
9.4	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến nhà ông Ngô Trường Hiển	1.630	1.359
9.5	Từ nhà ông Quới đến nhà ông Khang, bà Mậu	1.630	1.359
9.6	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợp đến nhà văn hóa Cốc Hạ 1	1.630	1.359
9.7	Từ Nhà văn hóa Cốc Hạ 1 đến nhà ông Trịnh Tiến Vị	1.630	1.359
9.8	Từ nhà ông Quới đến nhà ông Khang, bà Mậu	1.630	1.359
9.9	Từ nhà bà Cam đến hết đường	1.630	1.359
9.10	Từ nhà bà Dương Thị Tiệm đến nhà ông Trần Tuấn Hùng	1.630	1.359
9.11	Từ nhà ông Nguyễn Công Hiển đến nhà ông Lê Văn Phong	1.630	1.359
9.12	Từ nhà bà Trần Thị Hợi đến hết đường	1.630	1.359
9.13	Từ nhà bà Lê Thị Chanh đến hết đường	1.630	1.359
9.14	Từ nhà bà Lê Thị Bạo đến hết đường	1.630	1.359
9.15	Từ nhà bà Cao Thị Thao đến hết đường	1.630	1.359
9.16	Ngõ 551 Hàm Nghi	1.600	1.200
10	Đường phố Cốc hạ 1		
10.1	Từ đường Hàm Nghi (Trịnh Giang Long) đến hết đường Cốc Hạ 1 (Bà Hiển)	1.630	1.359
10.2	**Ngõ 403 Hàm Nghi**		
10.2.1	Ngách ngõ 403 Hàm Nghi	1.600	1.200
10.3	**Ngõ 421 Hàm Nghi**		
10.3.1	Ngõ 421 Hàm Nghi từ Hàm Nghi đến số nhà 19	1.400	1.050
10.3.2	Ngõ 421 Hàm Nghi từ số nhà 20 đến hết ngõ	2.400	1.800
10.3.3	Ngách ngõ 421 Hàm Nghi	1.400	1.050
11	Đường phố Ba Tân		
11.1	Ngõ 42 Nguyễn Tĩnh		
11.1.1	Ngách ngõ 42 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
11.1.2	Ngách 04 Nguyễn Tĩnh	2.600	1.950
11.1.3	Ngách 08, 16 Nguyễn Tĩnh	1.600	1.200
11.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Tôn Cấn) đến sân bóng Ba Tân	2.282	1.902
11.3	Ngõ 25 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
11.4	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Quyết Tinh) đến ngõ Lê Ngọc Trưởng	2.282	1.902
11.5	Ngõ 365 Hàm Nghi	2.282	1.902
11.6	Ngõ 12 Nguyễn Tĩnh	1.956	1.630
11.7	Từ Hàm Nghi (Ông Chí) đến hết đường	2.282	1.902
11.8	Các ngõ còn lại của đường Hàm Nghi thuộc phố Ba Tân	1.630	1.359

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.9	Các ngõ còn lại của đường Nguyễn Tĩnh thuộc phố Ba Tân	1.600	1.200
11.10	Ngách 51/403 Hàm Nghi	1.600	1.200
11.11	Đường Đông Hương 3	4.800	3.600
12	Đường phố Phan Đình Phùng		
12.1	Ngõ 99 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
12.2	Ngõ 109 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
12.3	Ngõ 123 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
12.4	Ngõ 67 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
12.5	Ngõ 56 Nguyễn Tĩnh	2.200	1.650
12.6	Ngõ 87 Nguyễn Tĩnh	2.200	1.650
12.7	Đường Đông Hương 4	5.600	4.200
12.8	Đường Đông Hương 5	5.600	4.200
13	Đường phố Tân Hà: Từ đường Hàm Nghi (nhà ông Hoàn) đến nhà ông Ngọc	2.282	1.902
13.1	Ngõ 49 Hàm Nghi	2.000	1.500
13.2	Ngách ngõ 49 Hàm Nghi	1.600	1.200
13.3	Ngõ còn lại đường Hàm Nghi phố Tân Hà	1.600	1.200
14	Đường phố Quang Trung:		
14.1	Ngõ 149 Nguyễn Tĩnh	2.400	2.000
14.1.1	Từ đầu ngõ 149 đến số nhà 18/149	2.600	1.950
14.1.2	Từ số nhà 20/149 đến hết ngõ	2.000	1.500
14.1.3	Ngách của ngõ 149 Nguyễn Tĩnh	1.800	1.350
14.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Văn Hiến) đến nhà ông Lãng	2.282	1.902
14.3	Ngõ 219 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
14.4	Ngõ 229 Nguyễn Tĩnh	2.609	2.174
14.5	Ngõ 293 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
14.6	Ngõ 199 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
14.7	Ngõ 179 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
14.8	Ngõ 261 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
14.9	Ngõ 155 Nguyễn Tĩnh	1.800	1.350
14.10	Ngõ 249 Nguyễn Tĩnh	2.000	1.500
15	Đường phố Bào Ngoại:		
15.1	Ngõ 20/355 Nguyễn Tĩnh đến ngõ 421 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
15.2	Ngõ 335 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
15.2.1	Ngách của ngõ 335 Nguyễn Tĩnh	1.600	1.200
15.3	Ngõ 355 Nguyễn Tĩnh	2.282	1.902
15.3.1	Ngách của ngõ 355 Nguyễn Tĩnh	1.800	1.350
15.4	Ngõ 421 Nguyễn Tĩnh	2.609	2.174
15.4.1	Ngách ngõ 421 Nguyễn Tĩnh	2.000	1.500
15.5	Ngõ 152 Lê Lai	1.956	1.630
15.6	Ngõ 152 Lê Lai từ số nhà 28/152 đến hết ngõ	1.630	1.359
15.7	Ngõ 140 Lê Lai	2.282	1.902
15.7.1	Ngách ngõ 140 Lê Lai	1.600	1.200
15.8	Ngách 10/421 Nguyễn Tĩnh và ngách 07/140 Lê Lai	1.630	1.359
15.9	Ngõ phố Bào Ngoại: Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Xế	1.304	1.087
15.10	Ngõ 397 Nguyễn Tĩnh	1.630	1.359
15.11	Ngách 38/421 Nguyễn Tĩnh	1.630	1.359
15.12	Đường khu tập thể Mỹ thuật	1.630	1.359
15.13	Đường khu tập thể May mặc	1.630	1.359
15.14	Ngõ 407 Nguyễn Tĩnh	1.600	1.200
16	Đường phố khối 1:		
16.1	Từ đường Hàm Nghi (Nguyễn Thị Biểu) đến nhà bà Vân	1.630	1.359
16.2	Ngõ 631 Hàm Nghi	2.935	2.446
16.3	Từ đường Nguyễn Tĩnh (bà Xuân) đến MBQH 131	1.630	1.359
17	Từ khu tập thể Pháp lý (nhà ông Bình) đến đường Nguyễn Hiệu	1.630	1.359
18	Ngõ khối 1: Từ nhà bà Niên đến nhà ông Hữu	1.304	1.087
19	Đường phố Hoà Bình: Từ đường Hàm Nghi (nhà ông Sửu) đến KTT Tàu Quốc	1.630	1.359
20	Ngõ 02A/102 Đại Lê Lợi	1.630	1.359

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
21	Ngõ phố Hoà Bình: Từ nhà bà Oanh đến nhà ông Thanh	1.630	1.359
22	Từ Hàm Nghi đến số nhà 01/113 Đại lộ Lê Lợi	3.587	2.989
23	MBQH xí nghiệp Gốm 48	2.282	1.902
-	Ngõ 14 Nguyễn Hiệu	1.800	1.350
-	Ngõ 410 Hàm Nghi	1.600	1.200
-	Ngõ 408 Hàm Nghi	1.600	1.200
-	Ngõ 681 Hàm Nghi	1.600	1.200
-	Ngõ 687 Hàm Nghi	1.600	1.200
-	Ngõ 725 Hàm Nghi	1.600	1.200
-	Ngõ 84 Lê Lai	4.000	3.000
-	Ngõ 198 Nguyễn Tĩnh	2.400	1.800
-	Ngõ 214 Nguyễn Tĩnh	2.200	1.650
23.1	Đường phố Hoà Bình:		
-	Ngõ 623 Hàm Nghi	2.800	2.100
-	Ngõ 605 Hàm Nghi:		
+	Đoạn từ Hàm Nghi đến số nhà 25/605	2.000	1.500
+	Đoạn từ số nhà 25/605 đến hết ngõ	1.400	1.050
-	Ngõ 603 Hàm Nghi	1.800	1.350
-	Ngõ 601 Hàm Nghi	2.000	1.500
-	Ngách 05, 09, 41 ngõ 601 Hàm Nghi	1.400	1.050
-	Ngách 15/601	2.000	1.500
-	Ngõ 577 Hàm Nghi	1.400	1.050
-	Ngõ 557 Hàm Nghi	1.400	1.050
-	Ngõ 02A/78 Đại lộ Lê Lợi	6.000	4.500
24	**MBQH khu dân cư liên sở**		
24.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	6.521	5.435
24.2	Đường có lòng đường rộng 7.5m	5.543	4.619
24.3	Đường có lòng đường rộng 5.5m	4.565	3.804
25	Khu đô thị mới Bình Minh:		
25.1	Các đường nhựa (lòng đường rộng 10,5m) Khu đô thị mới Bắc Đại lộ Lê Lợi (DA Công ty Bình Minh)	7.174	5.978
25.2	Các đường nhựa (lòng đường rộng 7,5m) Khu đô thị mới Bắc Đại lộ Lê Lợi (DA Công ty Bình Minh)	5.869	4.891
25.3	Các đường bê tông	5.217	4.348
26	Đường Đông Hương 2		
26.1	Đường Lý Nam Đế: Đoạn từ Đại lộ Lê Lợi đến số nhà 84	5.217	4.348
26.2	Đường Lý Nam Đế: Đoạn từ số nhà 84 đến Hàm Nghi	3.913	3.261
27	**Các đường nội bộ MBQH 2056**		
28	Đường Nguyễn Duy Hiệu (Đông Hương 2): Từ Đông Hương 1 đến Đại lộ Lê Lợi	7.174	5.978
29	Đường Bùi Khắc Nhất	6.521	5.435
30	**Các đường nội bộ các MBQH 2072, 1970, 1418**		
30.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	5.869	4.891
30.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	6.195	5.163
30.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	6.521	5.435
31	**Các đường nội bộ MBQH 2315; MBQH 2218; MBQH 384**		
31.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	5.217	4.348
31.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	5.543	4.619
31.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	5.869	4.891
32	**Các đường MBQH 1876 (Khu A)**		
32.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	4.891	4.076
32.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	5.217	4.348
32.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	5.543	4.619
33	**Các đường MBQH 1876 (Khu C):**		
33.1	Đường nội bộ lòng đường rộng =< 7,5 m	3.913	3.261
33.2	Đường nội bộ lòng đường rộng > 7,5 m	4.239	3.532
34	**MBQH số 11657 (điều chỉnh từ MBQH số 8267):**		
34.1	Đường nội bộ có lòng đường 10,5m (view hồ)	2.609	2.174
34.2	Đường nội bộ có lòng đường 10,5m	2.609	2.174

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
34.3	Đường nội bộ có lòng đường 7,5m	2.609	2.174
34.4	Đường nội bộ còn lại	2.609	2.174
35	**Khu Vinhome**		
35.1	Trục đường đôi khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan, Hướng Dương, Mẫu Đơn	22.825	19.021
35.2	Đường ngang dọc khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan, Hướng Dương, Mẫu Đơn	18.260	15.217
36	**Khu Tổ hợp thương mại Melinh Plaza:**		
36.1	Trục đường đôi	22.825	19.021
36.2	Đường ngang dọc còn lại	18.260	15.217
37	**MBQH số 4020**		
37.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	5.200	3.900
37.2	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	4.000	3.000
38	MBQH số 2672/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 (Khu dân cư phường Đông Hương): Đường nội bộ lòng đường 7,5m	3.200	2.400
39	MBQH số 5220/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 (Khu dân cư và thương mại A-TM3): Đường nội bộ mặt bằng	4.011	3.008
40	**MBQH số 3065 (Khu tổ hợp dịch vụ thương mại nhà ở - chung cư):**		
40.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	6.000	4.500
40.2	Đường nội bộ lòng đường <= 7,5m	4.800	3.600
B.12	**PHƯỜNG ĐÔNG HẢI CŨ**		
1	Đường Trần Thủ Độ đoạn từ Đại lộ Hùng Vương đến Bưu điện phường	6.521	5.435
2	**Khu dân cư MBQH 934:**		
2.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	3.261	2.717
2.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	3.587	2.989
2.3	Đường có lòng đường rộng > = 10,5 m	3.913	3.261
3	**MBQH 203: (MBQH 5B sau Trường Đông Hải 1)**		
3.1	Đường có lòng đường rộng 7.0 m	4.239	3.532
4	MBQH 1171- các lô liền kề	3.587	2.989
4.1	Khu nhà vườn MBQH 1171	3.587	2.989
5	**MBQH 2122:**		
5.1	Đường có lòng đường rộng >=7,5 m	4.239	3.532
5.2	Các đường khác	3.587	2.989
6	MBQH 2107 các đường Ngang dọc(MBQH 33 cũ)	5.217	4.348
7	MBQH 4074 các đường Ngang dọc	5.217	4.348
8	MBQH 2589 các đường Ngang dọc	2.609	2.174
9	MBQH 1784 các đường Ngang dọc	3.261	2.717
10	Đường phố Đồng Lễ:		
10.1	Đường Trung tâm phường: Từ Chùa Đồng Lễ đến số nhà 17 phố Đồng Lễ	3.913	3.261
10.2	Từ Đại lộ Hùng Vương đến nhà văn hóa phố Đồng Lễ	3.913	3.261
10.3	Từ nhà ông Thuân đến nhà bà Hiếu	2.282	1.902
10.4	Từ nhà ông ái đến nhà ông Thắm	2.282	1.902
10.5	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Khâm	2.282	1.902
10.6	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	2.348	1.956
11	Đường phố Lai Thành:		
11.1	Từ nhà văn hóa thôn đến nhà ông Nhởn	2.609	2.174
11.2	Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Anh	3.261	2.717
11.3	Từ nhà ông Quyên đến nhà ông Xuyến	2.609	2.174
11.4	Từ Nhà ông Xuân đến nhà ông Nhiễm	2.609	2.174
11.5	Từ Nhà ông Tú đến nhà ông Vị	2.609	2.174
11.6	Từ nhà ông Đại đến nhà ông Dung (kênh B27)	2.609	2.174
11.7	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại của phố Lai Thành	2.282	1.902
11.8	Đường phố Lai Thành đoạn: Từ ngã ba chung cư Xuân Mai đến giáp đường Dã Tượng	4.320	3.240
12	Phố Tân Thành		
12.1	Đường Dã Tượng: Từ cầu Đông Hải đến cầu Lai Thành	3.913	3.261

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Đường phố Lễ Môn:		
13.1	Đường Lễ Môn: Từ Đại lộ Nam Sông Mã đến nhà văn hóa Lễ Môn	2.282	1.902
13.2	Đường Đỗ Huy Cư: Từ nhà văn hóa Lễ Môn đến cầu Đông Hải	2.282	1.902
13.3	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	1.956	1.630
14	Phố Ái Sơn 1:		
14.1	Từ Nhà anh Thuần đến cống (ông Giơc)	2.282	1.902
14.2	Từ nhà văn hóa thôn (ông Tạo) đến Đại lộ Nam Sông Mã	2.282	1.902
14.3	Từ Nhà bà An đến nhà ông Thủy	2.282	1.902
14.4	Các đường, ngõ khác	1.956	1.630
14.5	Từ Nhà ông Ét đến nhà ông Hải	1.956	1.630
14.6	Từ Nhà ông Hạnh đến nhà ông Hùng	1.956	1.630
14.7	Từ Nhà bà Dần đến nhà ông Tiến	1.956	1.630
15	Đường phố Ái Sơn 2:		
15.1	Từ Nhà ông Lực đến dốc đê Sông Mã	2.282	1.902
15.2	Từ Nhà ông Hùng đến nhà ông Thuần	2.282	1.902
15.3	Từ đường Sơn Vạn đến nhà bà An	2.282	1.902
15.4	Từ nhà bà Chữ đến nhà ông Thuật	2.282	1.902
15.5	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	1.956	1.630
16	Đường phố Sơn Vạn:		
16.1	Từ nhà ông Ta đến nhà ông Lại	1.956	1.630
16.2	Các đường, ngõ khác	1.956	1.630
16.3	Đường Sơn Vạn từ nhà ông Hải đến bãi bóng Xuân Lộc	1.630	1.359
16.4	Các ngách, hẻm còn lại của phố Sơn Vạn	1.174	978
17	Phố Xuân Minh:		
17.1	Đường Ái Sơn từ nhà bà Thuận đến nhà ông Hùng	2.282	1.902
17.2	Các ngõ, ngách, hẻm phố Xuân Minh	1.630	1.359
18	Từ vòng xuyến Big C đến chân phía nam cầu Nguyệt Viên (Quốc lộ 1A Tiểu dự án 2) - Đường Đại Lộ Nguyễn Hoàng	7.174	5.978
19	MBQH 2590 các đường ngang dọc	2.609	2.174
20	MBQH 2072 các đường ngang dọc		
20.1	Đường có lòng đường rộng 5.5m	5.869	4.891
20.2	Đường có lòng đường rộng 7.5m	6.195	5.163
20.3	Đường có lòng đường > 10.5m	6.521	5.435
21	Đường ngang dọc MBQH TTTM Đại siêu thị Big C	5.543	4.619
22	Các đường nội bộ MBQH 3241		
22.1	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	5.700	4.750
22.2	Đường có lòng đường rộng từ 10,5 m đến 14m	6.600	5.500
22.3	Lòng đường rộng 24m	5.200	3.900
22.4	Lòng đường rộng 14m	4.800	3.600
23	**Các đường nội bộ MBQH 3241 (Khu đấu giá)**		
23.1	Lòng đường rộng 24m	5.600	4.200
23.2	Lòng đường rộng 14m	5.200	3.900
23.3	Đường có lòng đường rộng từ 10,5 m đến nhỏ hơn 14m	4.800	3.600
23.4	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	4.000	3.000
24	Các đường MBQH 199:		
24.1	Đường nội bộ (Lòng đường rộng 36 m)	6.521	5.435
24.2	Đường nội bộ (Lòng đường rộng 20,5 m)	5.869	4.891
24.3	Các đường nội bộ còn lại	5.217	4.348
25	**Khu F - MBQH 199:**		
25.1	Đường nội bộ (Lòng đường rộng 30 m)	6.195	5.163
25.2	Các đường nội bộ còn lại	5.543	4.619
26	Khu Vinhome		
26.1	Trục đường đôi khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan, Hướng Dương, Mẫu Đơn	22.825	19.021
26.2	Đường ngang dọc khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan, Hướng Dương, Mẫu Đơn	18.260	15.217
27	Khu Tổ hợp thương mại Melinh Plaza:		
27.1	Trục đường đôi	22.825	19.021
27.2	Đường ngang dọc còn lại	18.260	15.217

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28	Đường nội bộ MBQH 1168	5.217	4.348
29	Đường phố Lai Thành đoạn: Từ ngã ba chung cư Xuân Mai đến giáp đường Dã Tượng	3.913	3.261
30	Tuyến đường Khu nhà ở xã hội Xuân Mai:	5.217	4.348
31	MBQH số 11187 (điều chỉnh từ MBQH số 1792): Đường nội bộ MB	4.800	3.600
32	MBQH số 1643: Đường nội bộ lòng đường 5,5m	3.200	2.400
33	MBQH số 75: (Dự án số 4)		
33.1	Đường nội bộ lòng đường <= 7,0m	5.200	3.900
33.2	Đường nội bộ lòng đường 10,0m	6.400	4.800
33.3	Đường nội bộ lòng đường >10,0m	7.200	5.400
34	Đường khu nhà ở AT Home	12.000	10.000
B.13	**PHƯỜNG AN HƯNG CŨ**		
1	MBQH số 1606 (Khu đô thị Núi Long):		
1.1	Đường CSEDP	6.944	5.208
1.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m	5.800	4.350
1.3	Đường nội bộ không thuộc các vị trí trên	5.211	3.908
2	Đường thôn Thắng Sơn: Từ nhà ông Long Mai đến nhà văn hóa thôn, từ nhà văn hóa thôn đến nhà bà Hưng, từ nhà văn hóa đến giáp đường sắt.	1.630	1.359
3	Các đường ngõ xóm của thôn Thắng Sơn	720	600
	2. PHƯỜNG QUẢNG PHÚ		
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
1	**Tuyến Quốc lộ 1A**		
1.1	Đoạn từ Nam cầu Quán Nam đến ngã ba đường tránh Quốc lộ 1A	5.217	4.348
1.2	Từ ngã ba đường tránh Quốc lộ 1A đến đường vào thôn Quyết Thắng	5.217	4.348
1.3	Từ đường vào thôn Quyết Thắng đến hết địa phận phường Quảng Phú	5.217	4.348
2	**Quốc lộ 45 (tuyến từ Nhồi đi Nông Cống)**		
2.1	Từ ranh giới phường Quảng Phú đến giáp Đường vành đai phía Tây	1.956	1.630
2.2	Từ tiếp giáp Đường vành đai phía Tây đến ngã ba Quốc lộ 45 đi cầu Đồng Sâm	2.282	1.902
2.3	Từ ngã ba Quốc lộ 45 (đi Đông Vinh) đến cầu Voi	2.609	2.174
2.4	Từ ngã ba Quốc lộ 45 đến cầu Đồng Sâm đi Đông Vinh	2.282	1.902
3	**Tuyến Tống Duy Tân - Lê Lai (Quốc lộ 47)**		
3.1	Từ ranh giới phường Quảng Phú đến cầu vượt Quốc lộ 47	6.521	5.435
3.2	Từ cầu vượt Quốc lộ 47 đến hết Nhà máy Sữa	4.891	4.076
3.3	Từ hết nhà máy sữa đến Cống tưới phía Tây Môi	3.261	2.717
3.4	Từ cống tưới phía Tây Môi, xã Quảng Tâm (cách ngã ba Môi 250m) đến ngã ba Quốc lộ 47 cũ, Quốc lộ 47 mới thôn Đình Cường (xã Quảng Tâm)	3.913	3.261
3.5	Từ ngã ba Quốc lộ 47 cũ, Quốc lộ 47 mới thôn Đình Cường (xã Quảng Tâm) đến hết địa phận thành phố	3.913	3.261
4	**Đường tránh Quốc lộ 1A (đường gom 2 bên)**		
4.1	Từ ranh giới phường Quảng Phú đến Quốc lộ 47	6.000	5.000
4.2	Từ Quốc lộ 47 đến hết ranh giới phường Quảng Phú	4.565	3.804
4.3	Từ giáp phường Quảng Thành đến đầu đường tránh (Quốc lộ 1A)	3.261	2.717
5	**Đường phát triển toàn diện, KT-XH (CSEDP)**		
5.1	Từ giáp phường Đông Vệ đến hết phường Quảng Thành (Quảng Thành)	4.239	3.532
5.2	Từ giáp phường Quảng Thành đến đường Lê Lai (Quảng Hưng)	4.565	3.804
6	**Đại lộ Nam Sông Mã**		
6.1	Từ ranh giới giáp phường Hạc Thành đến ngõ 44 Nhân Phong	2.609	2.174
6.2	Từ Ngõ 44 Nhân Phong đến đường 192	2.609	2.174
6.3	Từ đường 192 đến hết địa phạn phường Quảng Phú	1.956	1.630
7	**Đường Ngã ba Voi đi Sầm Sơn (Đại lộ Võ Nguyên Giáp)**		
7.1	Từ phường Đông Vệ đến Đường tránh phía Đông (Quảng Thành)	5.087	4.239
7.2	Từ Đường tránh phía Đông đến hết phường hết phường Quảng Thành (Quảng Thành)	4.956	4.130

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.3	Đoạn từ phường Quảng Thành đến hết địa phận Quảng Đông (Quảng Đông)	2.478	2.065
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		
B.1	**PHƯỜNG QUẢNG HƯNG CŨ**		
1	**Đường Bạch Đằng**		
1.1	Từ đường Quốc lộ 47 đến Đại lộ Nam Sông Mã	3.587	2.989
1.2	Từ Đại lộ Nam Sông Mã đến Cảng	3.261	2.717
2	**Đường Hàm Tử (Trần Bình Trọng):**		
2.1	Từ đường Lê Lợi đến giáp phường Đông Sơn	3.587	2.989
2.2	Từ MBQH 123, 154 đến đường Chương Dương, phố 3	1.800	1.500
3	Đường Lê Niệm: Từ đường Bạch Đằng đến phố 3	2.282	1.902
4	**Đường Lê Niệm:**		
4.1	Từ đường Bạch Đằng đến phố 6	1.956	1.630
4.2	Từ phố 6 (nhà ông Vũ Trọng Sự) đến đường Trần Nhân Tông	1.800	1.500
5	Đường Trần Nhân Tông: Từ phố 4 đến phố 7	1.956	1.630
6	Đường đê nhà Lê cũ: Từ đường Lê Lợi đến hết MBQH 123	3.261	2.717
7	Đường đê nhà Lê cũ: Từ MBQH 123 đến cầu Dân Dụng	2.282	1.902
8	Đường Dã Tượng: Từ cầu Dân Dụng đến cầu Thống Nhất	1.956	1.630
9	Đường Yết Kiêu: Từ cầu Dân Dụng đến cầu Thống Nhất	1.956	1.630
10	Đường Nguyễn Thị Định: Từ MBQH 204 đến hết đường	2.609	2.174
11	Đường Thủ Phác: Từ đường Lê Lai đến đường Hàm Tử (MBQH 1226)	1.956	1.630
12	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 154	2.609	2.174
13	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 47 (MBQH 1568)	2.282	1.902
14	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1279 (MB1329)	2.282	1.902
15	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 123	2.609	2.174
16	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 55; 56; 1226; 691, MBQH 1040	2.609	2.174
17	Các đường trục chính trong các phố	1.630	1.359
18	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 07	3.913	3.261
19	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 685	2.609	2.174
20	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1865	2.609	2.174
21	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1669	2.282	1.902
22	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 2349; 2348	2.087	1.739
23	Các đường ngang, dọc thuộc MBQH 1265	2.609	2.174
24	Các đường nhánh, ngõ hẽm trong các phố	1.174	978
25	**Đường Chương Dương**		
25.1	Đường Chương Dương (từ đường Bạch Đằng đến nhà ông Lưu Doãn Dần)	1.956	1.630
25.2	Đường Chương Dương (từ nhà ông Lưu Doãn Dần đến giáp phường Đông Hải cũ)	1.800	1.500
26	Đương Phạm Ngũ Lão (từ Trường dân tộc nội trú đến hết địa phận Quảng Hưng)	3.587	2.989
27	Đường Lê Công Khai: Từ đường Thủ Phác đến nhà bà Phường	1.761	1.467
28	Đường Đức Hậu: Từ nhà ông Giao đến nhà ông Nguyền	1.630	1.359
29	Các đường ngang dọc MBQH 264	3.587	2.989
30	Khu Công nghiệp Lễ Môn	1.956	1.630
31	Đường Dã Tượng: Từ cầu Dân Dụng đến giáp phường Đông Hải	1.630	1.359
32	Đường Dã Tượng: Từ cầu Thống Nhất đến giáp Quảng Phú	1.630	1.359
33	Đường Yết Kiêu: Từ cầu Dân Dụng đến giáp phường Đông Hải	1.630	1.359
34	Đường Yết Kiêu: Từ cầu Thống Nhất đến giáp Quảng Phú	1.630	1.359
35	Đường Yết Kiêu: Từ cầu Đông Hải đến giáp phường Đông Sơn	2.000	1.500
36	Đường nội bộ MBQH 1808	2.609	2.174
37	Đường nội bộ MBQH 204	3.261	2.717
38	Đường nội bộ MBQH 11808	2.282	1.902
39	**MBQH số 3664 (Khu xen cư, xen kẹt)**		
39.1	Vị trí số 01: Các lô trong MB	6.000	4.500
39.2	Vị trí số 03: Đường nội bộ MB	2.000	1.500
39.3	**Vị trí số 04:**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
39.3.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	3.200	2.400
39.3.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.800	2.100
39.4	Vị trí số 06: Các lô trong MB	6.000	4.500
39.5	Vị trí số 09: Đường nội bộ MB	2.800	2.100
40	**MBQH số 3725 (điều chỉnh từ MBQH số 1185):**		
40.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vỉa hè 5m), đường vuông góc với đường gom Đại lộ Hùng Vương	5.600	4.200
40.2	Đường nội bộ còn lại MBQH	3.600	2.700
41	**Đường Nhân Phong**		
41.1	Từ nhà ông Hạnh đến ngã tư Ngõ cổng phố 5 cạnh MBQH 3664	1.956	1.630
41.2	Từ ngã tư ngõ cổng đến đường Dã Tượng	1.956	1.630
42	Đường An Thọ từ Quốc lộ 47 đến đường Trần Bình Trọng (phố 1)	1.956	1.630
43	Đường Thọ Lê từ đường Chương Dương đến đường Hàm Tử (phố 3)	1.800	1.500
44	Đường Đồng Bái từ đường Tránh quốc lộ 1A đến đường Hàm Tử	2.282	1.902
45	Đường Hưng Thuận từ Lê Niệm đến đường Trần Nhân Tông phố 6	1.800	1.500
46	Đường Duy Tiếu	1.800	1.500
47	Đường Hưng Đồng từ nhà ông Hùng đến nhà ông Chân phố 7	1.800	1.500
B.2	**PHƯỜNG QUẢNG THÀNH CŨ**		
1	**Đường Thanh Chương:**		
1.1	Từ Quốc lô 47 đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	3.261	2.717
1.2	Từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Chi Lăng	3.261	2.717
1.3	Từ đường Chi Lăng đến giáp Quảng Định	1.956	1.630
2	**Đường Chi Lăng:**		
2.1	Từ giáp phường Quảng Đông đến hết phố Minh Trại	1.050	1.902
2.2	Từ Cầu Chui đường tránh đến Quốc lộ 1A	3.587	2.989
3	**Đường Ngọc Mai:**		
3.1	Từ Trần Văn Ơn (Đông Vệ) đến đường Chi Lăng	3.587	2.989
3.2	Từ đường Chi Lăng đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	3.261	2.717
3.3	Từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến nhà bà Tân	5.200	3.900
3.4	Từ nhà bà Tân đến đường CSEDP	3.261	2.717
4	**Đường Đồng Cuốn:**		
4.1	Từ Quốc lô 47 đến nhà Vĩnh Nghĩa phố Thành Long	2.609	2.174
4.2	Từ nhà Vĩnh Nghĩa phố Thành Long đến đường Đồng Khoai	2.282	1.902
5	**Đường Đồng Khoai:**		
5.1	Từ đường Ngọc Mai đến hết nhà ông Đại	2.700	2.250
5.2	Đường Đồng Khoai: Từ đường tránh đến đường Thanh Chương	2.700	2.250
5.3	Từ đường Thanh Chương đến nhà ông Chinh Đâu	2.700	2.250
6	Các trục đường Thành Mai	2.282	1.902
7	Các trục đường Thành Tráng	2.282	1.902
8	Các trục đường Thành Công	1.956	1.630
9	Các trục đường Thành Long	1.956	1.630
10	Các trục đường Tân Trọng: Phía Bắc Đại lộ Võ Nguyên Giáp	1.956	1.630
11	Các trục đường Tân Trọng: Phía Nam Đại lộ Võ Nguyên Giáp	1.630	1.359
12	**Các trục đường chính Minh Trại**		
12.1	Đoạn từ đường Chi Lăng đến đường đi Nghĩa Trang Chợ Nhàng	1.956	1.630
12.2	Đường Chi Lăng đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	1.956	1.630
12.3	Đoạn từ đường Chi Lăng đến hộ ông Huy	1.630	1.359
12.4	Đoạn từ Đại lộ Bắc Nam đến Nghĩa trang Chợ Nhàng	1.956	1.630
12.5	Đoạn từ nhà ông Ái đến nhà ông Thành, ông Học	1.956	1.630
13	**Ngõ còn lại phố Tân Trọng (Nam Võ Nguyên Giáp), phố Minh Trại**		
13.1	Ngõ còn lại phố Tân Trọng (Nam Võ Nguyên Giáp)	1.174	978
13.2	Ngõ còn lại phố Minh Trại	1.174	978
14	**MBQH 1227; 1501; 364;**		
14.1	Đường nội bộ MBQH 364	2.282	1.902
14.2	Đường nội bộ MBQH 1227	2.282	1.902
14.3	Đường nội bộ MBQH 1501	2.282	1.902
15	Các trục đường phố Thành Yên	2.282	1.902

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16	Đường MBQH 1855 (các đường nội bộ)	3.261	2.717
17	**Ngõ còn lại các phố Thành Mai**		
17.1	Ngõ rộng >=4,0m (lớn hơn hoặc bằng 4,0m)	1.630	1.359
17.2	Ngõ rộng dưới 4,0m	1.630	1.359
18	Đường trục phía Tây - Đông phố Thành Mai	2.282	1.902
19	Đường trục phía Tây: Đoạn từ đường CSEDP đến nhà bà Minh	2.282	1.902
20	**Ngõ còn lại các phố Tân Trọng (Bắc Võ Nguyên Giáp), Thành Công, Thành Long, Thành Tráng**		
20.1	Ngõ rộng >=4,0m (lớn hơn hoặc bằng 4,0m)	1.380	1.150
20.2	Ngõ rộng dưới 4,0m	1.380	1.150
21	Đường ngang, dọc MBQH 1151; 1854	2.935	2.446
22	**Ngõ còn lại phố Thành Yên**		
22.1	Ngõ rộng >=4,0m (lớn hơn hoặc bằng 4,0m)	1.680	1.400
22.2	Ngõ rộng dưới 4,0m	1.680	1.400
23	Các đường nội MBQH 9933, 9966	1.956	1.630
24	**Các đường nội bộ MBQH 594**		
24.1	Lòng đường 7.5m	2.609	2.174
24.2	Lòng đường 12m	2.935	2.446
24.3	Đường Âu cơ kéo dài (đường đôi)	3.261	2.717
25	Đường phố Thành Tráng: Đoạn từ Thanh Chương (nhà thông Hạnh) đến nhà Tiến Thanh	2.282	1.902
26	Đường phố Tân Trọng, Thành Long: Đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Đồng Khoai (ông Xảo-Hạnh)	1.956	1.630
27	Đường phố Thành Mai: Đoạn từ đường Chi Lăng đến nhà ông Khu	2.609	2.174
28	**MBQH số 942, 1502**		
28.1	Đường nội bộ lòng đường 12m	6.400	4.800
28.2	Đường nội bộ còn lại	4.800	3.600
29	**MBQH số 3446:**		
29.1	Đường Âu Cơ kéo dài (đường đôi)	8.400	6.300
29.2	Đường có lòng đường 28m (đường đôi)	6.720	5.040
29.3	Đường có lòng đường 12m	7.000	5.250
29.4	Đường nội bộ có lòng đường 7,5m	6.400	4.800
29.5	Đường nội bộ tiếp giáp đường gom	5.600	4.200
30	**MBQH 30**		
30.1	Đường nội bộ MBQH 30 (lòng đường 7,5 m đến 9m)	2.609	2.174
30.2	Đường nội bộ MBQH 30 (lòng đường 10,5 m)	2.935	2.446
31	**Đường trục phố Minh Trại:**		
31.1	Đoạn từ nhà ông Phạm Tất Tới đến nhà ông Nguyễn Trọng Dư	3.000	2.250
31.2	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Hân đến nhà ông Nguyễn Ngọc Thụ	3.000	2.250
31.3	Đường trục phố Thành Yên: Đoạn từ đường Trịnh Kiểm đến nhà bà Chính	4.800	3.600
32	Đường đi vào Trường Hướng nghiệp Thanh Thiếu Niên tỉnh Thanh Hóa (đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến hết đường)	1.956	1.630
33	**MBQH số 456 (KĐT mới thuộc KĐT Nam thành phố): Khu tái định cư**		
33.1	Đường Đông Sơn 7 (rộng 45m)	8.329	6.247
33.2	Đường quy hoạch rộng 24m	7.019	5.264
33.3	Đường quy hoạch rộng 24m (lô giáp vị trí cây xanh)	7.721	5.791
33.4	Đường nội bộ còn lại	4.775	3.581
33.5	Đường nội bộ còn lại (lô tiếp giáp mặt thoáng)	5.253	3.940
34	**MBQH số 2865:**		
34.1	Đường Âu Cơ	8.400	6.300
34.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	5.800	4.350
34.3	Đường nội bộ còn lại lòng đường < 7,5m	5.400	4.050
34.4	Tuyến đường N1: Đoạn từ trường Liên cấp Newton đến đường Trịnh Kiểm – Đường CSEDP	9.540	7.950
34.5	Tuyến đường N6: Đoạn từ Trịnh Kiểm đến tuyến N3	4.239	3.532
35	Đường Đông Sơn 6: Đoạn từ đường CSEDP đến đường trục phía Đông phố Thành Yên	6.720	5.040

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
36	Đường nội bộ Khu nhà ở xã hội tại Khu dân cư Đông Nam KĐT Đông Phát (KDC Tân Thành ECO2)	5.400	4.050
B.3	**PHƯỜNG QUẢNG THỊNH CŨ**		
1	Từ đầu cầu Quán Nam (xã Quảng Thịnh) đi nghĩa trang chợ Nhàng	1.630	1.467
2	Từ giáp Quốc lộ 1 A (Siêu thị Minh Nguyên) đến tiếp giáp Quốc lộ 45	1.359	1.223
3	Từ giáp đường quốc lộ1A (Cầu Quán Nam) đến tiếp giáp đường vành đai phía Tây (thôn Tiến Thọ)	1.902	1.712
4	Từ tiếp giáp Đường vành đai phía Tây đến UBND xã (cũ) (thôn Gia Lộc)	1.902	1.712
5	Các đường còn lại	1.087	978
6	MBQH số 6192 (đường nội bộ)	2.446	2.201
7	MBQH số 28 (đường nội bộ)	1.359	1.223
8	MBQH số 26 (đường nội bộ)	1.359	1.223
9	MBQH số 101 (đường nội bộ)	1.196	1.076
10	MBQH số 20 (đường nội bộ)	1.196	1.076
11	MBQH số 43 (đường nội bộ)	1.196	1.076
12	MBQH số 100 (đường nội bộ)	815	734
13	MBQH số 6194 (đường nội bộ)	1.196	1.076
14	Đường gom Quốc lộ 1A MBQH số 30	2.174	1.956
15	Đường tránh phía Đông đoạn tiếp giáp phường Quảng Thành đến đường tránh TP	2.717	2.446
16	Đường tránh phía Tây đoạn từ hộ ông Đàm Lê Hào đến tiếp giáp Quốc lộ 1A	2.446	2.201
17	Đường tránh phía Tây đoạn từ hộ ông Đàm Lê Hào đến tiếp giáp xã Đông Vinh	1.902	1.712
18	Từ hộ ông Nguyễn Văn Diện đến hộ bà Lê Thị Hoa (khu đồng Giang)	1.250	1.125
19	Từ hộ Lê Thị Dũng đến hộ bà Lê Thị Đào (khu đồng Giang).	1.087	978
20	Từ hộ ông Nguyễn Đình Hùng đến hộ bà Hoàng Thị Hằng (khu đồng Giang)	1.250	1.125
21	MBQH số 6425 (điều chỉnh từ MBQH 575) - KDC khuôn viên cây xanh: Đường nội bộ MBQH	2.800	2.100
22	**MBQH số 6193:**		
22.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	3.200	2.400
22.2	Đường nội bộ lòng đường 13m (có dải phân cách giữa)	3.000	2.250
22.3	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	2.800	2.100
22.4	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.400	1.800
23	Từ hộ ông Hạnh Lan đến hộ ông Thú	2.400	2.000
B.4	**PHƯỜNG QUẢNG CÁT CŨ**		
1	**Tỉnh lộ 4A**		
1.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Tâm đến cổng Trường cấp 2 Quảng Cát	1.522	1.369
1.2	Từ cổng Trường cấp 2 Quảng Cát đến hết địa phận xã Quảng Cát	1.196	1.076
2	Đoạn đường từ 4A đi thôn 1 đến Nghĩa địa xã Quảng Thọ	652	587
3	Đoạn đường từ Quốc lộ 47 đến cổng Trường Mầm non thôn 15	598	538
4	Đoạn đường từ Trường Mầm non thôn 15 đến thôn 7	543	489
5	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường Vận Tổng)	489	440
6	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường sau Hội trường UBND xã)	489	440
7	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi xã Quảng Định (đường Đồng Bắt)	489	440
8	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 4A đến thôn 7 (đường Đồng Ngói)	489	440
9	Đường Bê tông từ giáp Quảng Tâm đến đường nhựa thôn 9	543	489
10	Đoạn đường nhựa thôn 9 đến giáp xã Quảng Minh (Quảng Xương)	489	440
11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	380	342
12	Đường trục chính các MBQH: 67, 129, 65, 83, 66, 15, 81, 55	652	587
13	Đường còn lại thuộc các MBQH: 67, 129, 65, 83, 66, 15, 81, 55	543	489
14	Trường Mầm non đi Quảng Đông	543	489
15	Đường thôn Phúc Cường Quảng Tâm đến đường nhựa Quảng Cát	706	636
16	Cổng làng thôn 1 đi Quảng Minh	652	587

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	**MBQH số 3663 (Khu xen cư, xen kẹt):**		
17.1	**Vị trí số 01: (Phố 2, trước ông Tiện)**		
17.1.1	Đường nội bộ MBQH 7,5m	2.400	1.800
17.1.2	Đường nội bộ MBQH 5,5m	2.000	1.500
17.2	Vị trí số 02: Đường nội bộ MBQH (Phố 2 trước ông Thơm)	2.000	1.500
17.3	**Vị trí số 03: (phố 1)**		
17.3.1	Đường nội bộ MBQH 7,5m	2.400	1.800
17.3.2	Đường nội bộ MBQH 5,5m	2.000	1.500
17.4	Vị trí số 04: Đường nội bộ MBQH (phố 5)	2.000	1.500
17.5	Vị trí số 09: Các lô đường nội bộ 5.5m	2.000	1.500
17.6	**Vị trí số 10:**		
17.6.1	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	1.400	1.050
17.6.2	Đường nội bộ lòng đường 7.5m	1.956	1.630
17.7	Vị trí số 8 (phố 3, Sau cây xăng): Các lô đường nội bộ đường 5.5m	2.100	1.750
B.5	**PHƯỜNG QUẢNG PHÚ CỪ**		
1	Từ Quốc lộ 47 (nhà ông Trung) đến cầu sông Thống Nhất	1.359	1.223
2	Đường Nam bờ sông Quảng Châu từ giáp phường Quảng Hưng đến cống ông Nhẩy	978	880
3	**Đường Bắc bờ sông Quảng Châu:**		
3.1	Từ giáp phường Quảng Hưng đến địa phận phố 2	2.282	1.902
3.2	Đoạn từ địa phận phố 2 đến giáp xã Quảng Thọ	652	587
4	**Đường đê sông Mã**		
4.1	Từ giáp Quảng Hưng đến hết địa phận phố 9 (Cống cổ Ngựa)	1.800	1.500
4.2	Tiếp theo địa phận phố 9 (Cống cổ Ngựa) đến hết địa phận phố 2	815	734
5	Đường trục thôn 6 đoạn từ Đê sông Mã đến bờ sông Quảng Châu (hộ bà Ngoan)	815	734
6	Mặt bằng số 07UB/TN-MT ngày 22/3/2011 (Tái ĐC Nam sông Mã thôn 3; thôn 4)	815	734
7	Mặt bằng số 27UB/TN-MT ngày 13/9/2010 giáp trường Mầm non xã Quảng Phú.	815	734
8	Mặt bằng số 54 UB/TN-MT ngày 22/11/2010 giáp trường Mầm non xã Quảng Phú	815	734
9	Mặt bằng số 61 UB/TN-MT ngày 15/10/2011 và Mặt bằng số 08 UB/TN- MT ngày 04 tháng 5 năm 2011	815	734
10	Đường trục thôn 1 đoạn từ bờ sông Quảng Châu (hộ ông Đoàn Như Đại) đến đê sông Mã (hộ ông Phạm Khắc Huê)	543	489
11	Đường đê sông Mã tiếp theo địa phận thôn 9 (Cống cổ Ngự) đến hết địa phận thôn 2	543	489
12	Đường trục thôn 2 đoạn từ bờ sông Quảng Châu (hộ ông Nguyễn Khắc Sinh) đến đê sông mã (hộ ông Lê Bá Hay)	543	489
13	Đường bờ sông Trường Lệ đoạn từ hộ ông Chéo đến hộ ông Thái	543	489
14	Đường trục thôn 3 đoạn từ Cầu thôn 3 (hộ ông Lê Doãn Mạnh) đến hộ ông Đoàn Như Thân	543	489
15	Đường trục thôn 7 (từ Bắc bờ sông Quảng Châu (đoạn từ ông Thạo đến ông Mạo) và (bà Mùi đến bà Hạnh)	543	489
16	Đường trục thôn 8 (từ đường Nam bờ sông Quảng Châu (hộ ông Quốc Anh) đến đường Quốc lộ 47 (hộ ông Đài)	978	880
17	**MBQH số 83 (đường nội bộ)**		
17.1	Đường rộng 10,5m	1.630	1.467
17.2	Đường rộng 7,5m	1.413	1.272
18	**Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên**		
18.1	Các đường trục chính trong các phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9.	600	540
18.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	600	540
19	**MBQH số 31 (đường nội bộ)**		
19.1	Đường rộng 5,5m	1.304	1.174
19.2	Đường rộng 3,5m	1.141	1.027
20	MBQH số 66 (đường nội bộ)	1.304	1.174
21	MBQH số 43 (đường nội bộ)	815	734

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22	Đường trục chính MBQH 8179 (giao với Đại lộ Nam Sông Mã, trừ đường Đại lộ Nam Sông Mã)	2.174	1.956
23	Đường nội bộ MBQH 8179	1.902	1.712
24	Đường trục thôn 5 (Phía Nam giáp Quốc lộ 47)	815	734
25	**MBQH số 11261 (điều chỉnh từ MB04)**		
25.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m	4.400	3.300
25.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	3.600	2.700
26	BS: MBQH số 47: Đường nội bộ MB	3.200	2.400
27	**MBQH số 1580 (Khu xen cư, xen kẹt)**		
27.1	Vị trí số 15: Đường nội bộ MB	1.600	1.200
27.2	**Vị trí số 17:**		
27.2.1	Các lô mặt đường gom đường Đại lộ Nam Sông Mã	4.000	3.000
27.2.2	Các lô đường nội bộ còn lại	1.600	1.200
27.3	Vị trí số 25: Các lô mặt đường gom đường Đại lộ Nam Sông Mã	4.000	3.000
27.4	Vị trí số 26: Đường nội bộ MB	1.800	1.500
28	MBQH số 36 XD/UB ngày 10/08/2010	5.400	4.500
29	**MBQH số 41 UB/TN-MT ngày 01/08/2011**		
29.1	Đường rộng 10 m	1.800	1.500
29.2	Đường rộng 5 m	1.174	978
30	MBQH số 40 UB//TN-MT ngày 01/08/2011	543	489
31	MBQH số 46 UB/TN-MT ngày 01/08/2011	2.282	1.902
32	MBQH số 17UB/TN-MT ngày 07/04/2009	1.761	1.467
33	**MBQH số 27XD/UB ngày 02/07/2010 (09 lô)**		
33.1	Đường rộng >=10m	3.261	2.717
33.2	Đường rộng 5m	3.261	2.717
B.6	**PHƯỜNG QUẢNG TÂM CŨ**		
1	Tỉnh lộ 4A: Từ ngã ba Môi đến hết địa phận xã Quảng Tâm	2.174	1.956
2	Đoạn đường từ Quốc lộ 47 đi đại lộ Nam Sông Mã	1.902	1.712
3	**Từ Quốc lộ 47 vào UBND xã, đi thôn Quang Trung đến kênh chính trạm bơm**		
3.1	Đường 192: Từ Quốc lộ 47 đến Đại lộ Nam Sông Mã	1.902	1.712
3.2	Từ Cổng phụ Trường Đại học công nghiệp TP HCM đến đường 192	1.087	978
4	Đoạn đường từ Cống đá thôn Thanh Kiên đến địa phận xã Quảng Tâm	1.087	978
5	Đường từ Quốc lộ 47 dọc theo mương tưới đến hết địa phận xã Quảng Tâm	1.359	1.223
6	Đường từ Quốc lộ 47 phía Đông thôn Chiến Thắng đến hết địa phận xã Quảng Tâm	1.087	978
7	Đường từ Quốc lộ 47 đến đường vào Tiến Thành (phía Đông thôn Đình Cường)	1.087	978
8	Đường từ Quốc lộ 47 đến đường vào Tiến Thành (phía Tây thôn Đình Cường)	1.087	978
9	Đường trục từ Quốc lộ 47 đến Bệnh viện 71	1.359	1.223
10	Đường trục từ Bệnh viện 71 đến đường Quốc lộ 47 (cũ) đến giáp xã Quảng Cát	1.087	978
11	Đường từ mộ Tổ Lê Duy đến hết thôn Tiến Thành	870	783
12	Đường còn lại các thôn Quang Trung, Thanh Kiên, Phú Quý, Chiến Thắng, Phố Môi	815	734
13	Đường còn lại các thôn Tiến Thành, Phúc Cường	706	636
14	Đường nội bộ MBQH 51	1.087	978
15	Đường nội bộ MBQH 1199	1.630	1.467
16	Quốc lộ 47 cũ từ ngã ba thôn Đình Cường đến hết địa phận phường Quảng Tâm cũ	1.739	1.565
17	Đường nội bộ MBQH 50	1.359	1.223
18	Đường nội bộ MBQH 2020	1.630	1.467
19	Đường trục chính MBQH 8179 (giao với Đại lộ Nam Sông Mã, trừ đường Đại lộ Nam Sông Mã)	2.174	1.956
20	Đường nội bộ MBQH 8179	1.902	1.712
21	**MBQH số 3843 (KDC Phúc Thọ)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
21.1	Các lô bám mặt đường Quốc lộ 47 mới	4.800	3.600
21.2	Các lô bám mặt đường Quốc lộ 47 cũ	3.600	2.700
21.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	3.000	2.250
22	**MBQH số 7258 (KDC Đình Cường)**		
22.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	3.200	2.400
22.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	3.000	2.250
23	**MBQH số 3847:**		
23.1	Đường có lòng đường 17,5m (vuông góc Đại lộ Nam Sông Mã)	4.000	3.000
23.2	Đường nội bộ còn lại	3.200	2.400
24	**MBQH số 3849:**		
24.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vỉa hè 4-5m)	2.865	2.149
24.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vỉa hè 3m)	2.744	2.058
24.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m, gồm: Từ lô A1 đến A5; B1 đến B5; C1 đến C6	2.628	1.971
24.4	Đường nội bộ lòng đường 7,5m, gồm: Từ lô A15 đến A19; B1 đến B15	2.729	2.047
25	Đường từ Quốc Lộ 47 đến cổng chính chợ Môi	2.700	2.250
B.7	**PHƯỜNG QUẢNG ĐÔNG CŨ**		
1	**Đường Đông-Định-Đức**		
1.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ47 đến ngã ba hàng phố Đông Quang	1.630	1.467
1.2	Từ ngã ba hàng phố Đông Quang đến giáp đại lộ Võ Nguyên Giáp	3.400	2.550
1.3	Từ đại lộ Võ Nguyên Giáp đến giáp xã Quảng Định	1.359	1.223
2	Từ đường Đông-Định-Đức (đường bờ bắc kênh Bắc-xã Quảng Định) đến hết địa phận xã Quảng Đông	1.087	978
3	Từ đường Đông-Định-Đức đến nhà Ông Thuấn thôn Xích Ngọc	1.250	1.125
4	Từ ngã ba đường Đông-Định-Đức (thôn Đông Đức) đi Chợ Nhàng	1.141	1.027
5	Đường từ Chợ Nhàng đi Quảng Thành (đường đá)	1.087	978
6	Đường từ nhà ông Bình thôn Đông Đức đi qua MBQH số 42 đến nhà văn hóa thôn Xích Ngọc	978	880
7	Đường từ nhà ông Minh thôn Đông Đoài (giáp đường Đông-Định-Đức) qua MBQH số 76 đến đường Voi - Sầm Sơn	924	831
8	Từ ngã ba đường Đông-Định-Đức (trường THPT Nguyễn Huệ) qua thôn Đông Văn đi Quốc lộ 47	1.141	1.027
9	Đường từ Trường Mầm non Cộng Khum qua thôn Việt Yên đến Quốc lộ47	1.087	978
10	Các đường nội bộ MBQH số 56, 57, 58	1.196	1.076
11	Vị trí 2 phía sau Quốc lộ 47	1.630	1.467
12	Các đường còn lại sâu vào trong các thôn	761	685
13	Vị trí 2 phía trong của đường Đông-Định-Đức	1.196	1.076
14	Các đường nhánh thôn: Chính Hảo, Đông Văn, Việt Yên	978	880
15	Các đường nhánh thôn: Xích Ngọc, Đông Đức, Đông Quang	870	783
16	**MBQH số 2777 (Khu xen cư, xen kẹt)**		
16.1	Vị trí số 01: Đường nội bộ MBQH	1.600	1.200
16.2	**Vị trí số 02:**		
16.2.1	Đường nội bộ MBQH	1.600	1.200
16.2.2	Đường nội bộ MBQH hướng quay ra nghĩa trang	1.000	750
16.3	Vị trí số 03: Đường nội bộ MBQH	1.600	1.200
16.4	**Vị trí số 04**		
16.4.1	Đường Voi đi Sầm Sơn	3.400	2.550
16.4.2	Đường nội bộ còn lại	2.200	1.650
17	**MBQH số 938:**		
17.1	Đường nội bộ rộng 13,5m	1.600	1.200
17.2	Đường nội bộ rộng 17,5m	1.800	1.350
17.3	Đường nội bộ rộng 25,0m	2.000	1.500
18	**Các tuyến đường trục chính trong các phố**		
18.1	Tuyến Đường từ nhà văn hóa phố đến nhà bà Kiên Phố Đông Đức	2.282	1.902
18.2	Tuyến đường từ nhà văn hóa phố đến nhà ông Đức phố Đông Đức	2.282	1.902
18.3	Đường từ nhà bà Vi đến nhà ông Liên phố Đông Đức	2.282	1.902
18.4	Đường từ nhà văn hóa phố Xích Ngọc đến MBQH 2777	2.282	1.902

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.5	Đường đường Đại lộ Võ Nguyên giáp đến nhà bà Hà Thị Nương phố Đông Quang	2.282	1.902
18.6	Từ đường An Dương Vương đến nhà ông Trần Văn Thiện phố Đông Văn	2.282	1.902
18.7	Từ đường Đông Định Đức qua MBQH 2777 đến nhà ông Hiền phố Đông Đức	2.282	1.902
	3. PHƯỜNG ĐÔNG QUANG		
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
1	**Quốc lộ 45 (tuyến từ Nhồi đi Nông Cống)**		
1.1	Từ hộ bà Tiện đến cầu Đồng Sâm (thuộc xã Đông Vinh)	2.282	1.902
1.2	Từ giáp phường An Hoạch (nay là phường An Hưng) đến giáp Đông Vinh	2.282	1.902
1.3	Từ ngã tư lệch hộ ông Lê Đình Công đến kênh B20	1.826	1.522
1.4	Từ ngã ba Nhồi đến ngã tư lệch hộ bà Lê Thị Quyết	3.130	2.609
2	**Đường Quốc lộ 47 (tuyến từ ngã tư Phú Thọ qua ngã ba Nhồi và xã Đông Tân)**		
2.1	Từ cầu Cao đến cây xăng Minh Hương	8.478	7.065
2.2	Từ cây xăng Minh Hương đến ngã ba Nhồi	7.826	6.521
3	**Đường phát triển toàn diện, KT-XH (CSEDP)**		
3.1	Từ Sông nhà Lê đến Trung tâm Đăng Kiểm (Quảng Thắng cũ)	3.587	2.989
3.2	Từ Trung tâm Đăng Kiểm đến Đỗ Đại (Quảng Thắng cũ)	3.587	2.989
3.3	Từ Đỗ Đại đến Nhà tang lễ tỉnh (Quảng Thắng cũ)	5.608	4.674
4	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ GỒM - CẦU TRẦU**		
4.1	Đường Tỉnh lộ 517 đoạn qua xã Đông Yên	1.630	1.467
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		
B.1	**PHƯỜNG QUẢNG THẮNG CŨ**		
1	**Đường Hải Thượng Lãn Ông**		
1.1	Từ ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông đến ngõ 442	9.782	8.152
1.2	Từ ngõ 442 đến cầu Voi	5.869	4.891
1.3	Từ cây xăng Yên Anh đến số nhà 90 Hải Thượng Lãn Ông	10.000	7.500
2	Đường Vệ Đà: Ngã ba nhà ông Chi đến Cây đa Bến nước	2.935	2.446
3	**Đường Nguyễn Phục**		
3.1	Từ nhà ông Quế (Chính) đến Ngõ 86 Nguyễn Phục	4.239	3.532
3.2	Từ ngõ 86 Nguyễn Phục đến ngã tư đường Vệ Yên	3.587	2.989
3.3	Từ ngã tư đường Vệ Yên đến Đường vành đai	3.261	2.717
3.4	Từ đường vành đai đến cầu Nấp	2.609	2.174
4	**Đường Vệ Yên**		
4.1	Từ cây đa Bến nước đến đường Vành Đai	2.935	2.446
4.2	Đường An Biên: Từ đường Trịnh Kiểm đến Cầu Đá	2.609	2.174
5	**Đường Đỗ Đại**		
5.1	Từ nhà văn hóa phố Vệ Yên 1 đến đường Nguyễn Phục	2.935	2.446
5.2	Từ nhà văn hóa Vệ Yên đến nhà thờ họ Đỗ	3.261	2.717
5.3	Từ nhà thờ họ Đỗ đến đường Hà Huy Tập	3.587	2.989
6	**Đường Lê Hưng**		
6.1	Từ đường Nguyễn Phục đến đường Vành Đai	2.935	2.446
6.2	Từ đường Vành Đai đến hết		
6.2.1	Từ đường Vành Đai đến nhà văn hóa phố Yên Biên	1.630	1.359
6.2.2	Từ nhà Văn hóa phố Yên Biên đến ngõ 95 Lê Hưng	1.630	1.359
7	**Đường Phù Lưu**		
7.1	Từ nhà ông Hải phố Phù Lưu 2 đến nhà ông Hoa phố Phù Lưu 1	1.630	1.359
7.2	Từ ông Hoa đến bà Thuật và mặt đường MBQH TĐC số 89; Ngõ 91 Phù Lưu	1.630	1.359
8	Ngõ thuộc đường Vành Đai đoạn từ Vệ Yên đến sông nhà Lê	1.956	1.630
9	**Phố Yên Trường**		
9.2	Đường từ Hải Thượng Lãn Ông đến Công an phường Đông Quang	5.217	4.348
10	Đường Hà Huy Tập: Từ nhà ông Hồng đến ông Toàn	5.217	4.348
11	Đường nội bộ MBQH 76; 1929 và tuyến giáp Trường nghề	3.913	3.261
12	Mặt bằng 5226 đường nội bộ lòng đường rộng 7.5m	3.261	2.717
13	Mặt bằng 1484: Đường nội bộ còn lại	3.261	2.717

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Mặt bằng 933; 889,2424: Tuyến giáp chợ	3.913	3.261
15	Mặt bằng 889,2424: Tuyến còn lại	3.261	2.717
16	**Mặt bằng quy hoạch 1858**		
16.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 7.5m	3.913	3.261
16.2	Đoạn từ Trường Chính trị đến Hải Thượng Lãn Ông	4.565	3.804
17	**Mặt bằng quy hoạch 8018**		
17.1	Đường nội bộ MBQH 8018 (lòng đường >=9,0 m)	3.913	3.261
17.2	Đường nội bộ còn lại của MBQH 8018 (lòng đường <= 7,5 m)	2.935	2.446
18	Khu dân cư Trường Chính Trị Tỉnh (đường nội bộ)	3.261	2.717
19	Ngõ phố Vệ Yên 1	1.630	1.359
19.1	Các ngách thuộc ngõ phố Vệ Yên 1	1.400	1.050
20	Ngõ phố Vệ Yên 2	1.630	1.359
20.1	Các ngách thuộc ngõ phố Vệ Yên 2	1.400	1.050
21	Ngõ phố Vệ Yên 3 và phố Vệ Yên 4: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	1.956	1.630
21.1	Các ngách thuộc ngõ phố Vệ Yên 3 và Vệ Yên 4	1.800	1.350
22	Ngõ phố Yên Biên: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	978	815
22.1	Các ngách thuộc ngõ phố Yên Biên	1.200	900
23	Ngõ phố Phù Lưu 1 và phố Phố Phù Lưu 2: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	1.304	1.087
23.1	Các ngách thuộc ngõ phố Phù Lưu 1, Phù lưu 2	1.000	750
24	Ngõ đường Phù Lưu: Khu vực làng nghề	978	815
25	Ngõ 185 Hải Thượng Lãn Ông: Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Chính	2.935	2.446
26	Ngõ 378 Hải Thượng Lãn Ông: Từ Hải Thượng Lãn Ông đến cổng trại rau	2.609	2.174
27	Ngõ 488 Hải Thượng Lãn Ông: (khu dân cư y tế dự phòng) đến nhà bà Câu	2.609	2.174
28	Ngõ 298 Hải Thượng Lãn Ông: Từ Hải Thượng Lãn Ông đến nhà ông Tùng	2.935	2.446
29	Ngõ 318 Hải Thượng Lãn Ông	3.587	2.989
30	Các ngõ khác của đường Hải Thượng Lãn Ông	2.282	1.902
31	Đường Hà Huy Tập: Từ đường Lê Hưng đến đường Phù Lưu	2.609	2.174
32	Đường nội bộ MBQH 1409	2.609	2.174
33	Đường nội bộ MBQH 117 (Khu dân cư phía Tây đường CSEDP)	2.609	2.174
34	Ngõ 468 Hải thượng Lãn ông	3.200	2.400
35	Các ngách thuộc các ngõ phố Hải Thượng Lãn Ông	2.400	1.800
36	**MBQH số 1788 (KDC Phù Lưu)**		
36.1	Đường Nguyễn Phục	5.400	4.050
36.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	4.600	3.450
37	MBQH số 977 (KDC phía Đông đường CSEDP): Đường nội bộ MB	3.200	2.400
38	**MBQH số 3791:**		
35.1	**Mặt đường CSEDP**		
35.1.1	Lô LK06-35:	6.593	4.945
35.1.2	Lô LK09-15:	6.500	4.875
35.1.2	Lô LK06-19, LK07-01; LK08-18; LK09-29	7.463	5.597
35.1.2	Các lô còn lại mặt đường CSEDP	6.784	5.088
35.2	**Mặt đường Nguyễn Phục**		
35.2.1	Lô LK03-01; LK04-06	5.314	3.985
35.2.2	Lô LK06-01	5.417	4.063
35.2.3	Các lô còn lại mặt đường Nguyễn Phục	5.467	4.100
35.3	**Các lô đường nội bộ**		
35.3.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,25m - Khu LK01	5.304	3.978
35.3.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,25m - Khu LK02; khu TĐC 01 đến TĐC 04	5.227	3.920
35.3.3	Lô LK06-18, LK08-17; LK09-01	5.503	4.127
35.3.4	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,25m - Khu LK07, LK08	5.532	4.149
35.3.5	Lô LK09-14	5.213	3.910
35.3.6	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m - Khu LK06 đến LK09	5.002	3.752

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
35.3.7	Đường nội bộ còn lại lòng đường rộng 7,5m	4.941	3.706
36	Đường nội bộ Khu nhà ở xã hội tại phường Quảng Thắng (thuộc Khu vực di tích thắng cảnh Mật Sơn)	4.941	3.706
B.2	**PHƯỜNG AN HƯNG CŨ**		
1	Đường liên phường từ ngã ba Nhồi đến đường rẽ đi đường Đồng Si (hộ ông Lê Thọ Độ)	2.935	2.446
2	Đường liên phường từ đường rẽ đi đường Đồng Si (hộ ông Kiếm Long) - Đến giáp xã Đông Hưng (phường An Hưng cũ)	2.609	2.174
3	Đường lô 2, lô 3 khu dân cư xóm Bắc MBQH 685	3.913	3.261
4	**Đường lô 4, lô 5 MBQH khu dân cư Bắc Sơn 1; Bắc Sơn 2.**		
4.1	Đường nội bộ: lòng đường 7,5m	3.587	2.989
4.2	Đường nội bộ: lòng đường 10,5m	3.913	3.261
5	**Đường ngõ phố của phố Cao Sơn**		
5.1	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Tiến Lực đến nhà ông Hà Tấn Phong	2.700	2.250
5.2	Các ngõ, ngách của phố Cao Sơn không thuộc các vị trí trên	2.700	2.250
6	Đường phố Bắc Sơn: Đoạn từ chợ Cầu Đống - Đến Cầu Sắt; Đoạn phía sau cây xăng Minh Hương, Từ hộ ông Chương đến khu tập thể Công an.	3.261	2.717
7	**Đường ngõ phố còn lại của Phố Bắc Sơn**		
7.1	Ngõ từ nhà ông Mai Văn Hiến đến nhà ông Hoàng Công Sỹ	1.500	1.250
7.2	Ngõ giáp chợ Cầu Đống đến nhà ông Mai Văn Thái	1.500	1.250
7.3	Ngõ từ nhà ông Lê Đình Cung đến nhà bà Nguyễn Thị Quý	1.500	1.250
7.4	Ngõ giáp chợ Cầu Đống đến nhà ông Mai Văn Quyền	1.500	1.250
7.5	Ngõ vào nhà ông Lê Thiều Tâm	1.500	1.250
7.6	Ngõ từ nhà ông Lê Văn Thé đến nhà ông Lê Xuân Độ	1.500	1.250
7.7	Ngõ từ nhà bà Lê Thị Triệu đến nhà ông Trịnh Xuân Chính	1.500	1.250
7.8	Các ngõ, ngách của phố Bắc Sơn không thuộc các vị trí trên	1.500	1.250
8	Đường phố Trung Sơn từ nhà Văn Hóa Trung tâm - Đến Cầu Gạch	2.609	2.174
9	Đường Đồng Si từ giáp đường xã (hộ ông Nghị) - Đến Quốc lộ45 (hộ ông Quế)	1.630	1.359
10	Đường phố Tân Sơn từ Quốc lộ 45 (hộ ông Nguyễn Trung Sơn) - Đến cửa Âu (kênh Bắc); Đoạn từ hộ ông Nguyễn Bá Vang - Đến hộ bà Lê Thị Hoà	1.956	1.630
11	**Đường ngõ phố còn lại của Phố Tân Sơn**		
11.1	Ngõ từ nhà bà Đỗ Thị Hiền đến nhà ông Trần Mạnh Tâm	1.380	1.150
11.2	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Như Cách đến nhà ông Võ Hồng Sơn	1.380	1.150
11.3	Ngõ từ nhà ông Lưu Quang Hiệp đến nhà ông Lê Minh Sơn	1.380	1.150
11.4	Ngõ từ nhà bà Đặng Thị Hợp đến nhà ông Lê Thiều Thanh	1.380	1.150
11.5	Các ngõ, ngách của phố Tân Sơn không thuộc các vị trí trên	1.380	1.150
12	Đường vào nghĩa địa từ Quốc lộ 45 - Núi Sản	652	543
13	Đường vào đồng Chún: Đoạn từ Quốc lộ 45 – đến kênh B20(hộ ông Lê Minh Hải); Đoạn từ Quốc lộ 45 - Đến Núi Nhồi	1.304	1.087
14	Đường Phố Trung Sơn – Nam Sơn: từ giáp đường liên xã (nhà ông Be) đến ngã ba sang chợ Cầu Đống (hộ ông Lê Thiều Hoa)	1.956	1.630
15	Đường ngõ phố còn lại của Tây Sơn; Đường ngõ phố Tây Sơn đoạn từ Hộ ông Nguyễn Đình Sơn - đến hộ bà Trịnh Thị Dung; Đường làng nghề giáp chân núi Nấp		
15.1	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Trọng Long đến nhà ông Lê Văn Chương	900	750
15.2	Ngõ từ nhà ông Lê Đình Phẩm đến nhà ông Lê Đình Bình	900	750
15.3	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Thừa Yến đến nhà bà Nguyễn Thị Vang	900	750
15.4	Ngõ từ nhà ông Lê Đình Lâm đến nhà bà Lê Thị Phương	900	750
15.5	Các ngõ, ngách của phố Tây Sơn không thuộc các vị trí trên	900	750
15,6	Đường ngõ phố Tây Sơn đoạn từ Hộ ông Nguyễn Đình Sơn - đến Hộ bà Trịnh Thị Dung; Đường làng nghề giáp chân núi Nấp	900	750
16	Đường phố Quan Sơn: Đoạn từ Cầu Sắt đến hộ ông Mai Văn Hà	1.956	1.630
17	Đường phố Nam Sơn: Đoạn từ Cầu Lâm Sản đến khu đô thị mới Đông Sơn	1.800	1.500
18	Các ngõ phố còn lại của phố Quan Sơn		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.1	Ngõ Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến các nhánh ngõ trong trường nghề	1.304	1.087
18.2	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hữu Toàn đến nhà ông Phạm Đình Phú	1.304	1.087
18.3	Ngõ từ nhà ông Đào Hữu Dũng đến nhà ông Mai Văn Kiên	1.200	1.000
18.4	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hữu Nam đến nhà ông Lê Anh Chiến	1.304	1.087
18.5	Các ngõ, ngách của phố Quan Sơn không thuộc các vị trí trên	1.304	1.087
19	Đường Buồng Quai dọc sông nhà Lê từ KTT Công an đến nhà ông Hạt; và từ khu 14 hộ phố Nam Sơn đến đường sắt	2.609	2.174
20	Đường Khu tái định cư đồng Bam - đồng Hà (xóm trại)	2.609	2.174
21	Đường phân lô khu tái định cư Bam Hà	1.956	1.630
22	Khu đô thị mới Đông Sơn		
22.1	Lô đất có mặt tiền quay ra trục đường đôi của khu đô thị: trục từ giáp Quốc lộ 47 đến đường sắt; trục từ giáp cầu kênh Bắc đến sông Nhà Lê	5.217	4.348
22.2	Các lô đất còn lại của Khu đô thị mới Đông Sơn	3.913	3.261
23	Đường Quan Sơn: Từ Quốc lộ 47 (nhà bà Hương) đến hộ ông Huy	1.630	1.359
24	**Các ngõ còn lại của phố Trung Sơn, Nam Sơn**		
24.1	Ngõ từ nhà ông Phạm Đình Hoan đến nhà ông Lê Văn Điệp	848	706
24.2	Ngõ từ nhà bà Lê Thị Cần đến nhà ông Nguyễn Đình Long	848	706
24.3	Ngõ từ nhà ông Dương Đức Dinh đến nhà ông Hoàng Văn Minh	848	706
24.4	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hoành Tân đến nhà ông Bùi Đăng Tiệp	848	706
24.5	Ngõ từ nhà ông Đào Khả Ngô đến nhà ông Nguyễn Thừa Tăng	848	706
24.6	Ngõ từ nhà ông Lê Văn Bằng đến nhà ông Nguyễn Đức Thuỳ	848	706
24.7	Ngõ từ nhà ông Lương Văn Tấn đến nhà ông Lê Bá Thai	848	706
24.8	Ngõ từ nhà ông Đỗ Văn Na đến nhà ông Lê Thiều Bình	848	706
24.9	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hữu Linh đến nhà bà Nguyễn Thị Thiện	848	706
24.10	Ngõ từ nhà ông Lê Văn Thanh đến nhà bà Nguyễn Thị Vân	848	706
24.11	Ngõ từ nhà ông Lê Trọng Đông đến nhà ông Nguyễn Hoành Thà	848	706
24.12	Ngõ từ nhà ông Lê Xuân Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn	848	706
24.13	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Trọng Hội đến nhà bà Nguyễn Thị Tâm	848	706
24.14	Ngõ từ nhà ông Dương Hồng Kỳ đến nhà ông Lê Văn Lâm	848	706
24.15	Ngõ từ nhà ông Bùi Văn Phú đến nhà ông Lê Minh Giang	848	706
24.16	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Văn Cử đến nhà bà Lê Thị Là	848	706
24.17	Ngõ từ nhà bà Nguyễn Thị Lý đến nhà ông Nguyễn Hoành Dục	848	706
24.18	Ngõ từ nhà ông Hoàng Văn A đến nhà bà Lê Thị Thanh (dọc sông nhà Lê)	848	706
24.19	Ngõ từ nhà ông Hoàng Văn A đến nhà ông Lê Đình Nhung	848	706
24.20	Các ngõ, ngách của phố Trung Sơn, Nam Sơn không thuộc các vị trí trên	848	706
25	**MBQH số 2776:**		
25.1	Vị trí số 01:		
25.1.1	Đường quy hoạch lòng đường 20m	4.400	3.300
25.1.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	3.000	2.250
25.1.3	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	2.602	1.952
25.2	**Vị trí số 02:**		
25.2.1	Đường quy hoạch có lòng đường rộng 10,5m	4.000	3.000
25.2.2	Đường quy hoạch có lòng đường rộng 7,5m	2.800	2.100
25.3	**Vị trí số 03:**		
25.3.1	Đường quy hoạch có lòng đường rộng 7,5m	3.000	2.250
25.3.2	Đường quy hoạch có lòng đường rộng 5,5m	2.600	1.950
25.3.3	Đường nội bộ còn lại	2.000	1.500
25.4	**Vị trí số 04:**		
25.4.1	Đường quy hoạch có lòng đường rộng 34m (gồm cả dãy phân cách giữa)	4.400	3.300
25.4.2	Đường nội bộ có lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5,0m	3.400	2.550
25.4.3	Đường nội bộ có lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3,0m	3.000	2.250
25.5	MBQH 11648 (Khu dân cư phố Nam Sơn):		
25.5.1	Khu TĐC01: Từ lô 01 đến 04	1.600	1.200
25.5.2	Khu TĐC02: Từ lô 01 đến 09	1.600	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B.3	**XÃ ĐÔNG HƯNG CŨ (phường An Hưng cũ)**		
1	Đường liên xã: Từ giáp phường An Hoạch (nay là phường An Hưng) đến Trường Mầm non	2.609	2.174
2	Đường liên xã: Từ Báu Hậu đến nhà Toàn Thống	2.609	2.174
3	Đường liên xã: Đoạn từ ông Chuyên Điều đến cầu Máng	1.630	1.359
4	Đường trục KDC phố Son Toản: Từ nhà Thành Hồng đến nhà ông Lúa Khách. Từ nhà ông Luận Lấn đến nhà ông Văn Tâm	652	543
5	Các đường ngõ xóm của KDC phố Son Toản	456	380
6	Đường phố Trần Hưng: Từ Trường Mầm non đến cầu Trắng	1.304	1.087
7	Ngõ phố Trần Hưng, đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức Tính đến hộ bà Nguyễn Thị Xinh	1.200	1.000
8	Ngõ phố Trần Hưng, đoạn từ nhà ông Doãn Trọng Chung đến hộ bà Trần Thị Giống	1.200	1.000
9	Ngõ phố Trần Hưng, đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Quen đến hộ ông Đinh Văn Dũng	1.200	1.000
10	Ngõ từ nhà bà Nguyễn Thị Ngợi đến nhà ông Doãn Trọng Tiến	1.200	1.000
11	Các đường ngõ xóm của phố Quang, Trần Hưng		
11.1	Ngõ từ nhà bà Nguyễn Thị Ngợi đến nhà ông Doãn Trọng Tiến	720	600
11.2	Ngõ từ nhà bà Nguyễn Thị Lợi đến nhà ông Ngô Sỹ Yến	720	600
11.3	Ngõ từ nhà ông Vương Huy Cẩn đến nhà ông Vũ Trọng Hưng; họ bà Lê Ngọc Thuỷ (Núi Ngẳng)	720	600
11.4	Ngõ từ nhà ông Trịnh Văn Thanh đến nhà bà Trịnh Thị Huệ	720	600
11.5	Các ngõ còn lại phố Quang, Thắng Sơn, Trần Hưng	720	600
11.6	Các ngách còn lại của phố Quang, Thắng Sơn, Trần Hưng không thuộc các vị trí trên	720	600
12	Các đường ngõ xóm của Tổ dân phố Nam Hưng	522	435
13	Khu dân cư xóm trại	326	272
14	Khu dân cư cầu Âu	783	652
15	**Khu dân cư Đồng Nhờn:**		
15.1	Lô 2, 3	1.500	1.250
15.2	Lô 4	783	652
16	Các lô phía trong của khu ao cá xóm Quang	783	652
17	Đường ngang dọc trong Cụm công nghiệp Vức cũ	600	450
B.4	**XÃ ĐÔNG VINH CŨ**		
1	**Khu dân cư 401, Đồng Sâm của Tổ dân phố Đa Sỹ**		
1.1	Ngõ 479 đường Trịnh Huy Quang	1.150	1.035
1.2	Ngõ 547 đường Trịnh Huy Quang	1.150	1.035
2	Đường Tổ dân phố Đa sỹ (2 bên mặt đường) từ nhà ông Trường, ông Thuần đến ngã ba Tổ dân phố Đồng Cao, Tổ dân phố Văn Khê	1.359	1.223
3	Ngõ trước Tổ dân phố Đa Sỹ: Từ nhà ông Nhuận, ông Kỳ đến cầu Đa Sỹ sang làng Voi phường Quảng Thịnh.	815	734
4	Ngõ giữa Tổ dân phố Đa Sỹ: Từ nhà ông Bình, ông Thuận đến nhà ông Đông, ông Hùng.	815	734
5	Từ ngã ba Đa Sỹ đi Tổ dân phố Đồng Cao (đường liên xã đi đến Đông Quang)	1.359	1.223
6	Các đường ngõ xóm Tổ dân phố Đa Sỹ, Tổ dân phố Đồng Cao, Tổ dân phố Văn Khê	489	440
7	Đường Tổ dân phố Văn Khê: Từ ngã ba bà búp đến cầu Tự Lực đi đến Bưu điện văn hóa xã, nhà bà Tuyết, ông Anh hai bên mặt đường.	1.196	1.076
8	Các đường ngõ Tổ dân phố Đa Sỹ, Đồng Cao, Văn Khê		
8.1	Từ nhà ông Đăng đến hết nhà ông Thắng Tổ dân phố Đồng Cao	978	880
8.2	Từ Nhà văn hóa đến sân bóng Tổ dân phố Đồng Cao và từ ngã ba bà Quang đến nhà ông Đạt	978	880
8.3	Từ nhà ông Liên đến nhà ông Long Bằng, Tổ dân phố Văn Khê	978	880
8.4	Từ ông Thao đến nhà ông Định, Tổ dân phố Văn Khê	978	880
8.5	Từ nhà ông Liên Dung đến nhà ông Ninh Hân Tổ dân phố Văn Khê	978	880
8.6	Các ngõ còn lại của Tổ dân phố Đa Sỹ, Đồng Cao, Văn Khê	978	880

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Đường trục chính Tổ dân phố Tam Thọ	380	342
10	Đường trục chính Tổ dân phố Văn Vật	380	342
11	**Các đường ngõ còn lại của Tổ dân phố Tam Thọ, Văn Vật**		
11.1	Từ đường trục chính Tổ dân phố Tam Thọ (nhà ông Cường) đến ngã ba ông Võ	272	245
11.2	Từ ngã tư cầu Tam Thọ đến sân bóng	272	245
11.3	Từ đường ngõ từ nhà ông Thắng đến ngã ba nhà ông Hùng, Tổ dân phố Văn Vật	272	245
11.4	Từ trạm bơm đến đất nông nghiệp (ông Hùng)	272	245
11.5	Từ ngã ba gốc đa đi Cồn Điếm Tổ dân phố Văn Vật	272	245
11.6	Các đường ngõ xóm còn lại của Tổ dân phố Tam Thọ	272	245
11.7	Các đường ngõ còn lại của Tổ dân phố Văn Vật	272	245
12	Đường Tổ dân phố Văn khê: Đoạn từ Bưu Điện văn hóa xã Đông Vinh cũ đến nhà ông Luận	815	734
13	Đất bãi khai trường ven núi + Mỏ sét	261	235
14	Đường Tổ dân phố văn khê: Đoạn từ nhà ông ngọc thủy đến cống nổ (khu vực đồng mã)	652	587
15	Các đường ngõ xóm khu vực đồng mã Tổ dân phố Văn Khê	435	391
16	Đường liên phường: Đoạn từ Quốc lộ 45 đến cống tiêu Cồn Bàn (giáp đất ông Thuần)	2.200	1.650
17	Các ngách 11; 27; 14; 20; 22; 24 ngõ 479 đường Trịnh Huy Quang	1.120	840
18	**MBQH số 8195 (KDC Tổ dân phố Đồng Sâm):**		
18.1	Các lô bám mặt đường Quốc lộ 45	2.400	1.800
18.2	Đường nội, lòng đường 7,5	2.200	1.650
18.3	Đường nội, lòng đường 5,5	2.000	1.500
19	Ngõ 530 Trịnh Huy Quang (đường vào khu công nghiệp núi Vức)	2.100	1.750
20	Tuyến đường từ đường liên phường (hộ ông Dược) đến hộ ông Quế Tổ dân phố Văn Ba	1.359	1.223
21	Tuyến đường từ đường liên phường (hộ ông Dũng) đến kênh B20 Tổ dân phố 2 Thịnh Trị	815	734
22	Tuyến đường từ đường liên phường (hộ ông Chấp) đi khu công nghiệp núi Vức khu vực Đồng Sày Tổ dân phố 1 Thịnh Trị	435	391
23	Tuyến đường từ đường liên phường từ hộ ông Cương đi ông Cường khu vực Đồng Sày Tổ dân phố 1 Thịnh Trị	815	734
24	Đường từ vành đai phía Tây đi Tổ dân phố Tân Chính (Địa phận xã Đông Nam cũ)	543	489
25	MBQH 2267, ngày 21/7/2021 Tổ dân phố 1, 2, 3 Thịnh Trị khu A, B, C (Các lô đất bám mặt đường từ đường vành đai phía Tây đi Tổ dân phố Tân Chính (xã Đông Nam cũ)		
25.1	Các lô giáp mặt đường Vành đai phía Tây đi Tổ dân phố Mai Chữ (xã Đông Nam cũ)	600	450
25.2	Các lô tiếp giáp đường nội bộ mặt bằng	1.000	750
26	Đường trục chính Tổ dân phố 1, 2, 3 Thịnh Trị, Văn Ba	600	450
27	MBQH số 768 ngày 27/3/2019 khu đồng Bằn Tổ dân phố Văn Ba	600	450
28	MBQH số 7546/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 điểm dân cư Tổ dân phố Văn Ba	2.000	1.500
29	Đường liên phường từ giáp Tổ dân phố Đồng Cao (Đông Vĩnh cũ) - ngã ba Duy Tân	2.700	2.250
30	Đường liên phường từ Ngã ba Duy Tân - giáp Tổ dân phố Phú Bình (xã Đông Phú cũ)	2.800	2.100
31	Đường trục Tổ dân phố Minh Thành, 1 Đức Thắng	2.000	1.500
32	Đường ngõ, đường nhánh của các tổ dân phố	800	600
33	Đường liên Tổ dân phố Văn Ba, 1 Đức Thắng, Thịnh Trị 1, Thịnh Trị 2, Thịnh Trị 3	1.600	1.200
34	Từ Giếng Quan đến giáp Tổ dân phố Thành Vinh (xã Đông Nam cũ)	1.800	1.350
35	Đường vành đai phía Tây	2.174	1.956
36	MBQH số 2063 Đồng Ròn	1.087	978

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
37	MBQH Đồng đa giác Tổ dân phố 1 Đức Thắng	543	489
38	MBQH đồng Rọc Chạm Tổ dân phố Văn Ba	543	489
39	Các thửa đất thuộc MBQH số 18 ngày 20/12/2003 tiếp giáp đường nội bộ MBQH thịnh Trị 1,2,3	2.282	1.902
40	Tuyến đường từ cống đồng Nga đi ngã ba Hoa Chung	2.282	1.902
41	Tuyến đường từ Cổng Làng Tổ dân phố Văn Ba đến ngã ba hộ ông Khỏe	2.282	1.902
B.5	**XÃ ĐÔNG YÊN CŨ**		
1	Đường nối Quốc lộ 47 (Phường Đông Sơn) đi xã Quảng Yên	2.400	1.800
2	Đường Kênh Cầu Ê - Trường Tuế	1.000	750
3	MBQH số 2250 ngày 15/7/2024 Điểm xen cư nông Tổ dân phố Đường liên phường.		
3.1	Đường có chiều rộng lòng đường 16 m (Đường liên phường	2.400	1.800
3.2	Đường có chiều rộng lòng đường >= 7,5 m	2.000	1.500
3.3	Đường có chiều rộng lòng đường 5,5 m	1.600	1.200
4	MBQH số 2251 ngày 15/7/2024 Điểm dân cư Tổ dân phố Yên Cẩm 2		
4.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	2.000	1.500
4.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5 m	1.800	1.350
5	Đường liên phường đi phường Đông Sơn, phường Đông Quang	815	734
6	Đường liên Tổ dân phố Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành	543	489
7	Đường ngõ xóm còn lại tổ dân phố: Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành	400	360
8	Đường từ TT phường Hạc Thành - đi đường nối Nghi Sơn Cảng hàng không Thọ Xuân	5.700	4.750
9	MBQH 1397 các lô còn lại	543	489
10	MBQH 1397 các lô giáp đường Tỉnh lộ 517	1.630	1.467
11	MBQH 837	1.630	1.467
12	MBQH 3075	1.087	978
13	MBQH Khu dân cư sau sân bóng Tổ dân phố yên Doãn 2	1.359	1.223
14	**MBQH 4918**		
14.1	MBQH 4918 các lô bám đường liên phường	1.630	1.467
14.2	MBQH 4918 các lô còn lại không bám đường liên phường	1.087	978
15	Các điểm xen cư của các Tổ dân phố Yên Doãn 1, Doãn 2, cẩm 1, cẩm 2, Trường, Bằng, Thành	500	450
16	Các lô đất bám đường Tỉnh lộ 517 thuộc các MBQH	1.630	1.467
17	MBQH 8496 các lô còn lại không bám Tỉnh lộ 517	1.087	978
18	**MBQH 535**		
19	MBQH 535 các lô bám đường liên phường	1.630	1.467
20	MBQH 535 các lô còn lại không bám đường liên phường	1.087	978
21	Đường trục chính Tổ dân phố Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành	1.200	1.000
B.6	**XÃ ĐÔNG VĂN CŨ**		
1	MBQH số 3086/QĐ - UBND ngày 30/9/2019 các tuyến đường nội bộ mặt bằng	2.000	1.500
2	MBQH số 4046/QĐ - UBND ngày 23/10/2019		
2.1	Tuyến đường nối Quốc lộ 47 đi Quảng Yên, từ giáp Đông Yên, Đông Văn	2.400	1.800
2.2	Các tuyến nội bộ còn lại	2.000	1.500
3	MBQH số 3554/QĐ - UBND ngày 16/10/2020 các tuyến đường nội bộ mặt bằng	2.000	1.500
4	**MBQH số 3178/ QĐ - UBND ngày 09/10/2023 (Văn Bắc)**		
4.1	Các lô đất tiếp giáp đường chính MBQH (tại các tuyến đường 517 đi Quảng Yên)	2.400	1.800
4.2	Các lô tiếp giáp đường có chiều rộng lòng đường 10,5m	2.200	1.650
4.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại của mặt bằng	2.000	1.500
5	**MBQH số 1272**		
5.1	Các lô tiếp giáp đường chính MBQH	2.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.2	Các lô còn lại đường nội bộ MBQH	1.800	1.350
6	Đường 517 đi Quảng Yên	2.400	1.800
7	Các tuyến đường liên Tổ dân phố Văn Bắc, Văn Nam,Văn Thắng, Văn Chung, Văn Thịnh, Văn Châu	1.200	900
8	Đường Tổ dân phố Văn Bắc(Từ nhà ông Sử Lê đến nhà ông Chính Kiệm)	1.200	900
9	Đường Tổ dân phố Văn Nam(Từ Cồn Tre đến Nhà Văn hóa Tổ dân phố Văn Thắng)	1.200	900
10	**MBQH số 510/QĐ ngày 25/02/2022**		
10.1	Đườngcó chiều rộng lòng đường 10,5m	2.200	1.650
10.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m	2.000	1.500
11	Đường Tổ dân phố Văn Nam từ nhà ông Chính đến nhà bà Dung Thao	1.400	1.050
12	Các tuyến đường gom từ trung tâm phường Hạc Thành đi Cảng hàng không Thọ Xuân từ Tổ dân phố Văn Thịnh, Văn Bắc, Văn Đoài, Văn Trung	1.400	1.050
13	Đường Liên phường đi Đông Yên (cũ) đến Đông Phú cũ, phường An Hoạch cũ	1.902	1.712
14	Các tuyến đường trục Tổ dân phố Văn Bắc, Văn Nam,Văn Thắng, Văn Trung, Văn Thịnh, Văn Châu, Văn Đoài	1.087	978
15	Các đường ngõ còn lại của tất cả các tổ dân phố	652	587
16	Đường vành đai phía Tây Thanh hóa	2.609	2.174
17	Đường từ TT Phường Hạc Thành - đi đường nối Nghi Sơn Cảng hàng không Thọ Xuân	1.956	1.630
18	MBQH 630 lô 2,3	1.087	978
19	MBQH số 935	543	489
20	MBQH số 830 lô 2,3	435	391
21	MBQH số 3418		
21.1	MBQH số 3418 tại các tuyến đường 10,5m	1.359	1.223
21.2	MBQH số 3418 tại các lô còn lại	1.359	1.223
22	Tuyến đường từ ngã ba Tổ dân phố Văn Bắc từ hộ ông Thiều Văn Sử đến nhà ông Trần Đình Dũng	1.630	1.467
23	MBQH 2247 ngày 20/7/2021	2.000	1.500
B.7	**XÃ ĐÔNG NAM CŨ**		
1	Đường giao thông từ Tổ dân phố tân Chính phường Đông Quang đến đường vành đai phía Tây.	2.000	1.500
2	MBQH số 4177 + 7543 Tổ dân phố Mai Chữ		
2.1	Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 15 m	2.000	1.500
2.2	Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 11,5 m	1.800	1.350
2.3	Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 7,5m	1.600	1.200
3	**MBQH số 541 ngày 07/02/2024 Tổ dân phố Hạnh Phúc Đoàn Giai đoạn II**		
3.1	Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 7,5m	1.800	1.350
3.2	MBQH 3078	2.000	1.500
3.3	MBQH 3079	2.000	1.500
4	Đường liên phường từ Tổ dân phố phú Bình đi đường sắt	815	734
5	Đường liên phường từ đường sắt cầu lăng	815	734
6	Từ nhà ông Nguyện đi cầu Mơ Tổ dân phố Mai Chữ; đường xã từ ông Loan Tổ dân phố Phú Yên; Đường xã từ ngã ba Tổ dân phố Thành Vinh đi ông Trong Tổ dân phố Hạnh Phúc Đoàn	815	734
7	Đường liên phường đi cầu ông Lũy Tổ dân phố Thành Vinh, Đường liên phường từ nhà ông Toàn đi Nhà Hoàn Oanh Tổ dân phố Mai Chữ	652	587
8	Các đường tổ dân phố, Thành Vinh, Tân Chính, Hạnh Phúc Đoàn, Sơn Lương, Phú Yên, Mai Chữ	272	245
9	Các Ngõ xóm, Thành Vinh, Tân Chính, Hạnh Phúc Đoàn,Sơn Lương,Phú Yên, Tổ dân phố Mai Chữ	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Đường liên phường đi nhà ông Tám Tổ dân phố Hạnh Phúc Đoàn đi đường nối bãi rác Tổ dân phố Sơn Lương	1.000	750
11	MBQH 933/QĐ-UBND ngày 9/3/2019	2.000	1.500
12	Các lô đất MBQH 827 bám trục đường đôi Hạnh Phúc Đoàn	2.000	1.500
13	Từ Sân thể thao Tổ dân phố Thành Vinh đến Cổng Trắng Tổ dân phố Thành Vinh	1.087	978
14	Từ Nhà ông Đính Lợi đến đường Tàu 101 (cũ) Tổ dân phố Thành Vinh	1.087	978
B.8	**XÃ ĐÔNG PHÚ CŨ**		
1	Đường liên phường từ cổng chào Đông Phú di Đông Nam, Đông Quang	815	734
2	**Đường Tổ dân phố Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiếu Thượng**		
2.1	Đường liên Tổ dân phố Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiếu Thượng	380	342
2.2	Các đường trục chính Tổ dân phố các Tổ dân phố Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiếu Thượng	380	342
3	Các đường ngõ còn lại Tổ dân phố Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiếu Thượng	163	147
4	Cụm nghề xã Đông Phú	543	489
5	Đường liên phường từ tỉnh lộ 517 đi Quảng Yên đoạn qua xã Đông Phú (Từ giáp xã Đông Văn- đến giáp đường xã Đông Nam đi Đông Quang)	1.902	1.712
6	MBQH số 3080 phê duyệt ngày 24/7/20020 (Tổ dân phố Hoàng Văn)	1.200	900
7	MBQH sô 9531 phê duyệt ngày 09/12/2021 (xen cư công sở Tổ dân phố Chiếu Thượng)	1.600	1.200
8	**MBQH 2248**		
8.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	2.400	1.800
8.2	Đường còn lại nội bộ mặt bằng	1.600	1.200
9	MBQH 4919	1.800	1.350
10	Đường liên Tổ dân phố từ đường liên phường đi núi Hoàng Nghiêu	2.000	1.500
C	**CÁC MBQH PHỤC VỤ ĐƯỜNG SẮT CAO TỐC BẮC NAM**		
1	**MBQH khu dân cư Tây Nam đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam**		
1.1	Các lô lòng đường 517 đi Quảng Yên	2.609	2.174
1.2	Các lô lòng đường 16m	2.334	1.945
1.3	Các lô lòng đường 12m	2.060	1.716
1.4	Các lô lòng đường 10,5m	1.922	1.602
1.5	Các lô lòng đường 7,5m	1.785	1.487
1.6	**Các lô biệt thự**		
1.6.1	Các lô biệt thự đối diện hồ điều hòa	2.060	1.716
1.6.2	Các lô biệt thự đối diện đường 7,5m	1.785	1.487
2	**MBQH hạ tầng kỹ thuật tái định cư Đông Văn, phường Đông Quang**		
2.1	Các lô lòng đường 23m	3.587	2.989
2.2	Các lô lòng đường 7,5m	2.197	1.831
2.3	Các lô khuôn viên CX01	2.609	2.174
3	**MBQH hạ tầng kỹ thuật tái định cư Đông Phú, phường Đông Quang**		
3.1	Các lô lòng đường 21m	2.334	1.945
3.2	Các lô lòng đường 16m	2.197	1.831
3.3	Các lô lòng đường 7,5m	1.648	1.373
4	**MBQH hạ tầng kỹ thuật tái định cư Đông Nam, phường Đông Quang**		
4.1	Các lô lòng đường 7,5m	1.373	1.144
4.2	Các lô TDC:10.01.01 đến TDC10:002.07 đối diện nhà văn hóa	1.510	1.259

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.3	Các lô TDC 01:13 đến TDC01:24 đối diện khuôn viên cây xanh CX01	1.510	1.259
4.4	Các lô TDC 02:08 đến TDC02:14 đối diện khuôn viên cây xanh CX02	1.510	1.259
	4. PHƯỜNG ĐÔNG SƠN		
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
1	**QUỐC LỘ 45**		
1.1	Quốc lộ 45 từ giáp Đông Lĩnh - Đoàn quy hoạch Lâm nghiệp	3.587	2.989
1.2	Quốc lộ 45 từ Đoàn quy hoạch Lâm nghiệp - Bảo hiểm xã hội	3.913	3.261
1.3	Quốc lộ 45 từ Bảo hiểm xã hội - đến nhà văn hóa khu phố Thống Nhất	3.587	2.989
1.4	Quốc lộ 45 từ nhà văn hóa khu phố Thống Nhất - giáp phố Toàn Tân	2.282	1.902
1.5	Quốc lộ 45 giáp khối phố Toàn Tân - giáp xã Đông Tiến cũ	1.956	1.630
1.6	Quốc lộ 45 - Kim Sơn (Đông Tiến cũ)	4.500	3.750
2	**QUỐC LỘ 47**		
2.1	Quốc Lộ 47 đoạn giáp đường Vành đai phía Tây Đông Tân cũ đến hết nhà bà Nhấp (thửa 102, tờ số 11)	4.369	3.641
2.2	Đoạn nối Quốc lộ 45-Quốc lộ 47 (trước UBND phường Đông Sơn)	4.369	3.641
2.3	Quốc lộ 47 từ giáp nhà bà Nhấp - ông Hưởng (thửa 57, tờ bản đồ 10)	2.282	1.902
2.4	Quốc lộ 47 đoạn giáp đường Vành đai phía Tây (Đông Tân (cũ) đến hết Cây xăng Minh Hương Đông Khê cũ)	3.261	2.717
2.5	Quốc lộ 47 đoạn giáp Cây xăng Minh Hương Đông Khê (cũ) đến đường vào Bắc Giáp (Mặt bằng Đồng Xin)	2.446	2.201
2.6	Đường Quốc lộ 47 (cũ) đoạn từ hộ ông Hoàn đến ngã ba Quốc lộ 47 Đông Minh cũ	1.630	1.467
2.7	Quốc lộ47 đoạn từ giáp đường vào Bắc Giáp (Mặt bằng Đồng Xin) đến Cầu Thiều	2.174	1.956
3	**Tỉnh lộ Gốm - Cầu Trầu**		
-	Từ giáp Quốc lộ 47 Đông Tân (cũ) đến phường Đông Quang	1.956	1.630
4	**TỈNH LỘ 515B**		
-	Tỉnh lộ 515b từ giáp Quốc lộ 47 - Thiệu Trung	978	880
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		
B.1	**PHƯỜNG RỪNG THÔNG CŨ**		
1	Dọc kênh Bắc B19 (cũ) từ khu phố Cao Sơn- khu phố Phượng Lĩnh	2.282	1.902
2	Đường vào Trường Nguyễn Mộng Tuân	2.282	1.902
3	Dọc đường Thống Nhất từ khu phố Thống Nhất - Đông Lĩnh	1.630	1.359
4	Đường vào nghĩa địa KP Thống Nhất (Từ nhà ông Ngà đến nhà ông Ba)	1.304	1.087
5	Đường từ Đơn vị quân đội - giáp nghĩa địa	1.304	1.087
6	Khu vực sau núi cáo từ Trung tâm hội nghị - Trường Nguyễn Chích	1.304	1.087
7	Đường quanh chợ huyện (tính từ lô 2 Quốc lộ 47)	1.956	1.630
8	Dọc kênh Bắc từ giáp Cầu Cáo - Đông Tân	1.630	1.359
9	Các đường ngõ, ngách còn lại của các khối phố Thống Nhất - Cao Sơn - Phượng Lĩnh - Nam Sơn (Chiều rộng đường ≤ 4m)	978	815
10	Đường vào nhà nghỉ Mai Lâm và các lô đất không bám mặt đường Quốc lộ45 của MBQH:1743	1.304	1.087
11	Đường Phường Rừng Thông - Đông Thịnh; Đường vào Trường PTTH Đông Sơn; Đường vào khu cổ cò khu phố Nhuệ Sâm; Đường Quốc lộ 47 từ nhà bà Nhấp đi TL 517 khu phố Xuân Lưu	1.304	1.087
12	Đường trục khu phố Toàn Tân từ Cổng Làng - cầu kênh Bắc	978	815
13	Đường trục chính khu phố Nhuệ Sâm, Xuân Lưu, Đông Xuân	652	543
14	Đường ngõ phố của phố Nhuệ Sâm, Xuân Lưu, Đông Xuân (Chiều rộng đường ≤ 4m)	652	543
15	Khu MBQH 452 (Đồng Đợi); Lô 2, lô 3, lô 4	1.435	1.196
16	Đường xã giáp Quốc lộ 47 (Đông Anh) - Cầu qua kênh Bắc (Đại Đồng 1)	848	706

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	Ngõ phố còn lại của phố Toàn Tân - Đại Đồng (Chiều rộng đường ≤ 4m)	652	543
18	MBQH khu Đồng Mạ khu phố Thống Nhất lô 2,3	1.304	1.087
19	Đường ngõ phố còn lại thuộc các Tổ Dân phố: Viên Khê 1 và Viên Khê 2	652	543
20	Đường BT nối Quốc lộ 47 (ngã ba Cầu Cáo) đi đường TL 517	2.413	2.011
21	MBQH số 935 từ lô 28-81 (trừ các lô tiếp giáp với Quốc lộ 45)	2.282	1.902
22	MBQH số 935 từ lô 82-91 (trừ các lô tiếp giáp với Quốc lộ 45)	1.826	1.522
23	**MBQH 1879**		
23.1	MBQH số 1879 các lô có đường tiếp giáp với Quốc lộ 47	3.261	2.717
23.2	MBQH số 1879 các lô tiếp giáp với mặt đường đôi (mặt đường rộng 28m)	2.282	1.902
23.3	MBQH số 1879 - VT lô 2 (sau các lô tiếp giáp với Quốc lộ 47) và các lô có tuyến đường rộng 10,5 m	2.282	1.902
23.4	MBQH số 1879 các lô có tuyến đường rộng 7,5 m	1.956	1.630
24	MBQH số 2930 các lô còn lại (sau các lô tiếp giáp với đường Tỉnh Lộ)	1.630	1.359
25	MBQH số 2513 các lô tiếp giáp đường Đại lộ Đông Tây	4.043	3.369
26	MBQH 2513 đường còn lại	2.739	2.282
27	Đường Quốc lộ 45 (từ KP Toàn Tân) nối Quốc lộ 47 đi xã Đông Anh (mặt cắt 33)	1.956	1.630
28	Dọc kênh Bắc khu phố Toàn Tân, khu phố Hàm Hạ	652	543
29	MBQH 926: Các lô giáp đường BT	2.413	2.011
30	MBQH 926: Các lô còn lại	2.087	1.739
31	MBQH 767 (Rừng thông - Đông Thịnh)	2.087	1.739
32	MBQH 2413 (OM14) các lô tiếp giáp Đại lộ Đông Tây	4.043	3.369
33	MBQH 2413 (OM14) đường còn lại	2.739	2.282
34	Khu TĐC Toàn Tân: Các lô giáp đường trục chính	2.935	2.446
35	Khu TĐC Toàn Tân: Các lô còn lại	2.609	2.174
36	MBQH 4761 (đường BT) các lô giáp đường BT	2.413	2.011
37	MBQH 4761 (đường BT) các lô còn lại	2.087	1.739
38	Dọc kênh Bắc từ giáp cầu Cáo - Cầu đi Trường Nguyễn Chính (KP. Đông Xuân)	978	815
39	**MBQH số 520 ngày 07/02/2024 khu dân cư Đồng Nhưng**		
39.1	Trục đường đối có lòng đường rộng 45m	4.200	3.150
39.2	Trục đường có lòng đường >= 10,5m	3.200	2.400
39.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại của mặt bằng quy hoạch	2.800	2.100
40	**MBQH số 2913 ngày 11/9/2023**		
40.1	Các lô tiếp giáp đường trục chính của MBQH khu dân cư OM17 - CX 7	4.200	3.150
40.2	Các lô còn lại của MBQH khu dân cư OM17 - CX 7	3.200	2.400
40.3	Đường Quốc lộ45 (cũ) (Nối Quốc lộ 45 (cũ) kèm Sơn Đồng Tiến)	2.800	2.100
41	**MBQH 1561/QĐ-UBND ngày 28/5/2023 Khu đô thị mới số 01, thị trấn Rừng Thông (Khu dân cư mới số 01, thị trấn Rừng Thông)**		
41.1	Tuyến đường trục trung tâm (Tuyến N1) có lòng đường rộng 55m	4.200	3.150
41.2	Tuyến đường nối Quốc lộ45 với Quốc lộ 47 có lòng đường rộng 36m	3.800	2.850
41.3	Tuyến T1 đường chính có lòng đường rộng 34m	3.600	2.700
41.4	Tuyền trục cảnh quan đường N6 + N7 Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,50m	3.200	2.400
41.5	Các đường nội bộ có mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m	2.800	2.100
42	**MBQH 1926/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 Khu dân cư mới số 02, thị trấn Rừng thông, (Khu đô thị mới Rừng thông)**		
42.1	Tuyến đường vành đai 2,5 có lòng đường rộng 45m	4.200	3.150
42.2	Tuyến đường Lê Hy phân khu số 09 có lòng đường rộng 52m	4.200	3.150
42.3	Các tuyến đường trục chính có lòng đường rộng 10,5m	3.800	2.850
42.4	Các tuyến đường nội bộ có lòng đường rộng 7,5m	3.200	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
43	**MBQH 3335/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 Khu dân cư mới OM42, OM43, OM44 (Khu dân cư mới phía Đông Bắc đường trục chính đô thị)**		
43.1	Các tuyến đường trục trung tâm giáp đường Lê Hy	4.200	3.150
43.2	Tuyến đường chính có lòng đường rộng 36m	4.000	3.000
43.3	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,50m	3.600	2.700
43.4	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng = 7,50m	2.800	2.100
44	**MBQH 7336/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 Điểm dân cư phía Đông Bắc đường trục chính đô thị mới thị trấn Rừng thông (khu tái định cư phục vụ dự án đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn qua Đông)**		
44.1	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 15,0m (giáp Quốc lộ 45) và trục chính	3.800	2.850
44.2	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,5m	2.400	1.800
45	**MBQH 8811/QĐ-UBND ngày 30/10/2021 Khu dân cư mới phía Tây Nam Quốc Lộ 47, thị trấn Rừng thông (Rừng thông - Đông Thịnh)**		
45.1	Đường đôi trục trung tâm có lòng đường rộng 52m	4.200	3.150
45.2	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,5m	4.000	3.000
45.3	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,5m	2.800	2.100
46	MBQH (OM4-11)	2.400	1.800
47	**MBQH 2652 (OM 39, 40)**		
47.1	Tuyến trục chính MBQH tiếp giáp với đường Trục chính đô thị	4.200	3.150
47.2	Các tuyến nội bộ còn lại MBQH	2.800	2.100
48	**MBQH 3066 (HH17) (Rừng thông - Đông Thịnh)**		
48.1	Các lô giáp Quốc lộ 47	4.000	3.000
48.2	Các lô đường nội bộ còn lại MBQH	2.800	2.100
49	**MBQH 925**		
49.1	Các lô giáp Quốc lộ 47	4.000	3.000
49.2	Các lô giáp đường vào bệnh viện	3.200	2.400
49.3	Các tuyến đường còn lại	2.600	1.950
50	MBQH 924	3.200	2.400
51	MBQH (OM19)	3.200	2.400
51.1	Giáp đường Thống Nhất đi vào xăng dầu	3.600	3.000
B.2	**XÃ ĐÔNG MINH CŨ**		
1	Đường từ Quốc lộ 47 đi xã Đông Hòa (Trục đường 10,5m) đoạn từ nhà ông Thiện đi xã Đông Hoà	1.630	1.467
2	Đường từ Quốc lộ 47 (cũ) đi đường Phú Anh Cầu Vạn	815	734
3	Đường từ cầu Đá - MBQH 929 (Cồn Mằn)	815	734
4	Đường từ Nghĩa địa Bái Đâu đi MBQH 929 (Đa Xi)	815	734
5	Đường từ Quốc lộ 47 đến đường liên Tổ dân phố TDP 1,2,3	652	587
6	Đường liên Tổ dân phố TDP 1,2,3 từ Nhà Ông Thái Tổ dân phố 1 đi đến nhà Ông Luận Tổ dân phố 2	652	587
7	Đường ngõ xóm của các Tổ dân phố (chiều rộng đường < 4m)	489	440
8	Đường ngõ xóm của các Tổ dân phố (chiều rộng đường > 4m)	489	440
9	Đường huyện Đông Minh - Đông Khê - Đông Thanh	1.087	978
10	MBQH số 1622, 1623, 825 - đường đôi	1.087	978
11	Mặt bằng quy hoạch số 1622, 1623, 825 - Đường còn lại	978	880
12	MBQH 771	978	880
13	**Khu dân cư tái định cư đường cao tốc xã Đông Minh (Đồng Vạn, Đồng Bái Nội)**		
13.1	Tách thành: Các lô giáp Đường từ Quốc lộ 47 đi xã Đông Hòa (Trục đường 10,5m)	1.087	978
13.2	Các lô còn lại thuộc Khu dân cư	1.087	978
14	Đường nối UBND xã Đông Thanh - đi Quốc lộ 47 (xã Đông Minh)	1.630	1.467
15	Tuyến đường bờ sông Cầu Ê Trường Tuế	652	587
16	Đường huyện từ Quốc lộ 47 (Nhà máy may Phú Anh) đi Cầu Vạn, Đông Ninh	1.359	1.223
17	**MBQH 3696 (Điểm dân cư Tổ dân phố 5)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.1	Tách thành: Các lô giáp đường từ Quốc lộ 47 (cũ) đi đường Phú Anh Cầu Vạn	1.087	978
17.2	Các lô còn lại thuộc MBQH	1.087	978
18	MBQH KDC mới Đồng Xỉn, Tổ dân phố 2	1.630	1.467
19	MBQH 3695 Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 4	1.087	978
20	Điểm dân cư đồng Chính Sách + Đồng Tượng	1.087	978
21	MBQH 828 ngày 30/3/2018	1.000	750
22	MBQH 2916 ngày 31/12/2015	1.600	1.200
23	Đường gom hai bên chân cầu vượt Quốc lộ 47 qua cao tốc Bắc Nam	1.200	900
24	Đường gom dân sinh cao tốc Bắc Nam	800	600
25	Đường từ Quốc lộ 47 (cũ) đến nhà ông Thiện Tổ dân phố 3	1.000	750
26	**MBQH 1164 ngày 20/4/2021 Điểm dân cư nông Tổ dân phố tại Đồng Trổ, Đồng Ngang, Tổ dân phố 1, Tổ dân phố 2, xã Đông Minh (MBQH điều chỉnh số 858; 1693/QD-UBND)**		
26.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	2.400	1.800
26.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m	1.600	1.200
27	**MBQH 3693 ngày 29/10/2020 điểm dân cư nông Tổ dân phố (cạnh nhà Văn Hóa Tổ dân phố 1), xã Đông Minh**		
27.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	2.400	1.800
27.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m	1.600	1.200
27.3	Đường có chiều rộng lòng đường 5,5m	1.400	1.050
28	**MBQH 3694 (MBQH điều chỉnh số 3741/QĐ-UBND)**		
28.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	2.400	1.800
28.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m (trừ các lô LK B 37 - đến lô LKB41)	1.600	1.200
28.3	Các lô LK B 37 - đến lô LKB41	1.000	750
28.4	Đường có chiều rộng lòng đường 5,5 m	1.400	1.050
29	MBQH 770, tuyến đường vào quy hoạch Khu Công nghiệp	1.600	1.200
30	Tuyến đường còn lại MBQH 770	978	880
B.3	**XÃ ĐÔNG ANH CŨ (xã Đông Khê cũ)**		
1	Đường xã từ Quốc lộ 47 giáp hộ ông Hoàn - Trung tâm văn hóa xã giáp đường Đông Anh (cũ) - Đông Tiến	1.304	1.174
2	Các tuyến đường trục chính thuộc các phố xã Đông Anh (cũ) có chiều rộng mặt đường > 4m	978	880
3	Lô 2 tại mặt bằng quy hoạch dân cư số 917 /QĐ-UBND (khu vực Quốc lộ 47)	1.304	1.174
4	Các đường ngõ còn lại của các phố Đông Anh (cũ) có chiều rộng mặt đường ≤ 4m	1.200	1.080
5	Các lô còn lại của các mặt bằng: MBQH số 606; 495; Khu tái định cư cao tốc xã Đông Anh (cũ); Khu dân cư Đồng Bừng	1.304	1.174
6	Khu dân cư Đồng Nam (các lô còn lại)	1.304	1.174
7	MBQH số 8468 điều chỉnh từ MBQH 2408 (các lô còn lại khu Cồn U)	1.087	978
8	Đường Quốc lộ 45(mặt cắt 3-3) nối Quốc lộ 47 (Nhà máy may Phú Anh)	1.956	1.761
9	Đường giáp Quốc lộ 47 (Nhà máy may Phú Anh) đi Cầu Vạn Đông Ninh	1.359	1.223
10	MBQH 2623	1.630	1.467
11	MBQH 258 điều chỉnh từ MBQH 4324	1.630	1.467
12	MBQH số 3083- Điểm dân cư cạnh trường mầm non Đông Anh (cũ)	1.630	1.467
13	MBQH số 8467 - Cồn (cũ) Đa Đôi	1.630	1.467
14	MBQH số 788 ngày 11/3/2020 (MBQH cạnh nhà văn hóa thôn Viên Khê 1)	1.800	1.350
15	MBQH số 1769 ngày 27/10/2015	1.800	1.350
16	MBQH số 1330 ngày 08/9/2014	1.800	1.350
17	MBQH 3320	1.630	1.467
18	MBQH 898 các lô sau đường Quốc lộ 47 giáp MBQH 8467 (Cồn (cũ) Đa Đôi)	1.630	1.467

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19	MBQH số 3208 ngày 12/10/2023 (Điều chỉnh cục bộ MBQH số 607 ngày 24/4/2017) MBQH nhà Thánh	4.200	3.150
B.4	**XÃ ĐÔNG KHÊ CŨ**		
1	Khu vực MBQH số 70/QH năm 2010	978	880
2	Đường liên phường từ Quốc lộ 47 đến trại bò Đông Thanh cũ	783	704
3	Các tuyến đường trục chính thuộc các phố xã Đông Khê (cũ) có chiều rộng mặt đường > 4m	456	411
4	Các đường ngõ xóm còn lại các phố xã Đông Khê cũ có chiều rộng mặt đường ≤ 4m	261	235
5	Đường nội bộ MBQH 537	978	880
6	Đường nội bộ còn lại MBQH 538	978	880
7	Đường nối UBND xã Đông Thanh - đi Quốc lộ 47 xã Đông Minh	1.304	1.174
8	MBQH đồng Xỉn (Đông Minh - Đông Khê)	1.087	978
9	Điểm dân cư và nhà văn hóa Tổ dân phố chợ Rủn, xã Đông Khê	1.359	1.223
10	Điểm dân cư giáp chùa Thạch Khê, xã Đông Khê	543	489
11	MBQH 54 các lô bám đường còn lại	1.087	978
12	MBQH 898 các lô sau đường Quốc lộ 47 giáp MBQH 8467 (Cồn cũ Đa Đôi)	1.630	1.467
13	MBQH số 3164 ngày 06/9/2022 (MBQH Đồng Xỉn Tổ dân phố 4, Tổ dân phố 5)	1.800	1.350
14	MBQH số 928 ngày 9/3/2019 (các tuyến đường trong mặt bằng)	1.600	1.200
15	**MBQH số 3736 - Đông Khê, Đông Ninh**		
15.1	Đường trục chính (giáp Quốc lộ 47)	3.800	2.850
15.2	Các tuyến đường còn lại MBQH	2.000	1.500
16	MBQH số 3208 ngày 12/10/2023 (điều chỉnh cục bộ MBQH số 607 ngày 24/4/2017) MBQH nhà Thánh	4.000	3.000
17	MBQH số 2265 ngày 16/7/2024 (điều chỉnh cục bộ MBQH Đồng Cự Bản Tổ dân phố 4, Tổ dân phố 5)	1.800	1.350
B.5	**XÃ ĐÔNG HOÀNG CŨ**		
1	Đường trục chính các Tổ dân phố xã Đông Hoàng cũ có mặt đường rộng >4m	326	293
2	Các tuyến đường còn lại của các Tổ dân phố xã Đông Hoàng cũ có mặt đường rộng < hoặc = 4m	196	176
3	MBQH 3073 ngày 20/9/2019 đường rộng 7,5 m	815	734
4	**MBQH 1014 ngày 29/03/2024**		
4.1	Đường có chiều rộng lòng đường 7,50 m giáp đường Quốc lộ 47	6.000	4.500
4.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,50 m giáp đường Tỉnh lộ 515B	3.200	2.400
4.3	Các đường nội bộ còn lại mặt bằng	2.200	1.650
5	**MBQH 3439 điều chỉnh từ MBQH 3183**		
5.1	Đường trục chính mặt bằng Mặt đường rộng 8m	2.400	1.800
5.2	Các tuyến đường có mặt đường rộng 7,5m	2.000	1.500
5.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.600	1.200
6	MBQH số 984 năm 2015	1.800	1.500
7	MBQH 932 ngày 29/3/2019	1.800	1.500
8	Các lô còn lại của MBQH 536 năm 2017	1.800	1.500
B.6	**PHƯỜNG ĐÔNG THỊNH CŨ**		
1	Đường liên phường từ giáp Quốc lộ 47 đến giáp phường Đông Quang	1.304	1.087
2	Đường trục chính Đà Ninh (từ Tỉnh lộ 517 đến hết MBQH 3081)	652	543
3	Đường ngõ xóm của tất cả các Tổ dân phố phố	391	326
4	MBQH 832 (trừ các lô tiếp giáp đường Tỉnh lộ 517)	978	815
5	Đường liên Tổ dân phố Đại Từ 1,2,3; Ngọc Lậu 1,2	548	456
6	MBQH 747	652	543
7	Đường BT từ nhà máy gạch Quang Vinh đến ngã ba giao với đường liên phường từ giáp Quốc lộ 47 đến giáp phường Đông Quang	1.630	1.359
8	MBQH 3220 (vị trí đường đôi)	1.956	1.630
9	MBQH 3220 đoạn đường 10,5 m	1.956	1.630
10	MBQH 3220 các tuyến còn lại của mặt bằng.	1.956	1.630

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	MBQH 5361(vị trí đường đôi)	1.304	1.087
12	MBQH 5361 vị trí mặt đường 10,5	1.304	1.087
13	MBQH 5361 các vị trí còn lại trong MB	2.400	1.800
14	MBQH Khu dân cư Đà Ninh	1.956	1.630
23	**MBQH số 1026**		
23.1	Đường có chiều rộng lòng đường 15 m	4.800	4.000
23.2	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	3.000	2.250
23.3	Các tuyến còn lại	2.400	1.800
24	**MBQH số 1836 khu dân cư mới số 3 xã Đông Thịnh**		
24.1	Đường đôi	3.600	2.700
24.2	Đường có chiều rộng lòng đường 16 m	3.200	2.400
24.3	Đường có chiều rộng lòng đường >= 10 m	2.800	2.100
24.4	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m	2.400	1.800
25	Đoạn đường từ ông Trận đến MHQH 9637(đến thửa đất ông Phú Hảo)	800	600
26	Đoạn đường từ nhà ông Biết đến nhà ông Rạng (cạnh nhà văn hóa Đại Từ 3)	1.000	750
27	Đoạn đường từ nhà bà Xoa đến đường MBQH 1036 (đến thửa đất bà Nhân)	800	600
28	Đoạn đường từ đường trục chính Tổ dân phố Đà Ninh (ông Đệ) đến đường MBQH 832 (đến thửa đất bà Vân)	1.000	750
29	Đoạn đường từ hộ ông Long Màu đến đường đi Đông Văn (đường BT).	1.000	750
29	**MBQH 9637**		
29.1	Đường đôi	3.400	2.550
29.2	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	2.800	2.100
29.3	Đường nội bộ còn lại MBQH	2.400	1.800
30	MBQH 1300 xã Đông Thịnh	3.200	2.400
31	MBQH 543 xen cư khu chợ	2.400	1.800
32	MBQH xen cư Ngọc Lậu	2.000	1.500
B.7	**XÃ ĐÔNG NINH CŨ**		
1	Từ Quốc lộ47 đến hết đường đôi	1.359	1.223
2	Từ giáp MBQH 3384 đến cầu Vạn	815	734
3	Đường liên TDP: Hoà Bình, Thế Giới	408	367
4	Đường liên TDP: Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy	1.380	1.150
5	Đường liên TDP: Phù Bình, Phù Chẩn	1.200	1.000
6	Ngõ TDP: Hòa Bình, Thế Giới lớn hơn 4,0m	272	245
7	Ngõ TDP: Hòa Bình, Thế Giới nhỏ hơn và bằng 4,0m	1.080	900
8	Ngõ TDP: Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy lớn hơn 4,0m	990	825
9	Ngõ TDP: Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy nhỏ hơn và bằng 4,0m	900	750
10	Ngõ TDP: Phú Bình, Phù Chẩn lớn hơn 4,0m	810	675
11	Ngõ TDP: Phú Bình, Phù Chẩn nhỏ hơn và bằng 4,0m	720	600
12	MBQH số 930/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 (điểm xen cư Đồng Đất Mạ - Tổ dân phố Hữu Mộc)	1.600	1.200
13	MBQH số 3806/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 (Điểm dân cư nông Tổ dân phố TDP Thế Giới, Tổ dân phố Thành Huy, Tổ dân phố Hòa Bình)		
14	Đường có lòng đường rộng 10,5m	1.920	1.440
15	Các tuyến đường còn lại MBQH	1.680	1.260
16	MBQH 4920/QĐ-UBND ngày 9/12/2014 (Điểm dân cư Tổ dân phố Hoà Bình, sau nhà máy may)	1.600	1.200
17	MBQH 542/QĐ-UBND ngày 7/2/2024 (Điểm dân cư Cồn Căng Tổ dân phố Hoà Bình)	1.600	1.200
18	MBQH 3384/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 (Điểm xen cư trước công sở UBND xã Đông Ninh)	2.340	1.755
19	MBQH7117 ngày 23/8/2024 (Điểm dân cư Tổ dân phố Hoà Bình, giáp nhà máy may)	1.800	1.350
B.8	**XÃ ĐÔNG HÒA CŨ**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường từ Ngã tư Tân Đại (ông Duy Cần) - đến Cầu sông B10	652	587
2	Đường trục chính phố Phú Minh; Hiền Thư; Chính Bình; Cựu Tự; Tân Đại; Thượng Hòa	272	245
3	Các đường ngõ xóm còn lại của các phố (đường <= 4 m).	163	147
4	Đường từ cầu sông B10 - Đê sông Hoàng	435	391
5	Đường vào chợ Đông Hòa	543	489
6	Đường vào Bãi Bóng xã Đông Hòa cũ	435	391
7	MBQH 2419 lô 2,3,4	435	391
8	Điểm dân cư Đồng Cồng - Đồng Đâu Tổ dân phố Tân Đại	652	587
9	Điểm dân cư Nông Tổ dân phố Giáp đường Cầu Vạn- Phú Anh	652	587
10	MBQH 476, ngày 08/02/2021	1.600	1.200
11	MBQH 752, ngày 11/3/2024 điểm dân cư nông Tổ dân phố xã Đông Hòa (giai đoạn II)	1.800	1.350
12	Đường Từ Đông Minh - đến Ngã tư Tân Đại (Ông Duy Cần)	1.200	900
13	Đường từ ngã ba trường Tiểu học & THCS - đến pháp phường Đông Quang	720	540
B.9	**PHƯỜNG ĐÔNG TÂN CŨ**		
1	**Đường tỉnh lộ 517 Gốm - Cầu Trầu**	2.935	2.446
2	**Đường phố Tân Thọ:**		
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 vào MBQH 73 phú sơn (giáp cống tây)	2.935	2.446
2.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến nhà ông Lê Thiết Tuất, ngõ còn lại vào thửa 37	1.800	1.350
2.3	MBQH 5356	2.935	2.446
2.4	Đoạn từ Quốc lộ 45 (cây xăng Đông Tân) đến nhà văn hóa phố Tân Thọ, đến nhà ông Nguyễn Xuân Trọng	2.935	2.446
2.5	Đoạn giáp nhà ông Nguyễn Xuân Trọng đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng	2.000	1.500
2.6	Đoạn từ nhà ông Bùi Ngọc Tuấn đến thửa 60, tờ bản đồ 12	2.935	2.446
2.7	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng đến nhà các ông, bà Hoàng Thị Sành, đến nhà ông Đào Văn Vang, đến nhà ông Phạm Xuân Tân.	2.935	2.446
2.8	Đoạn từ Nhà văn hóa phố Tân Thọ đến nhà ông Vũ Bá Cư	2.935	2.446
2.9	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Sắc đến nhà bà Phạm Thị Hiên, đến nhà ông Vũ Đình Lai, đến thửa 37, tờ BĐ12	2.935	2.446
2.10	Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố đến nhà ông Vũ Xuân Hà	2.935	2.446
2.11	Đường ngõ xóm còn lại Tổ dân phố Tân Thọ	2.152	1.793
3	Từ Quốc lộ 45 đến nhà ông Đào Văn Vang	2.700	2.250
4	Đường phân lô mặt bằng quy hoạch khu dân cư đồng Hà Đê (lô 2, lô 3)	2.935	2.446
5	**Đường chính Phố Tân Hạnh:**		
5.1	Đoạn từ cổng Nhà văn hóa phố đến nhà ông Dương Văn Doan, đến Quốc lộ 47	2.217	1.848
5.2	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Thoa đến nhà ông Hoàng Quốc Tuấn	2.217	1.848
5.3	Ngõ xóm còn lại phố Tân Hạnh	1.500	1.250
5.4	Đoạn từ Quốc lộ 45 vào nhà ông Lê Văn Thảo	1.500	1.250
5.5	Đường ven kênh B20	783	652
5.6	Giáp đường Nghi Sơn Sao Vàng đến Chùa Nam	2.152	1.793
6	**Đường chính Tổ dân phố Tân Cộng:**		
6.1	Đoạn từ vành đai phía Tây vào KTT Dược	2.217	1.848
6.2	Đoạn từ Quốc lộ 47 vào: KTT Đông Y; KTT Dược; vào cầu Tổ dân phố Tân Tự; vào nhà ông Vũ Văn Lâm; vào nhà ông Hoàng Quốc Tiến; vào nhà ông Lê Văn Hậu; vào nhà ông Lê Xuân Thanh; vào nhà ông Bùi Văn Yên	2.217	1.848
6.3	Đoạn từ trạm biến áp đến cầu chùa Nam	2.217	1.848
6.4	Đoạn từ nhà Nguyễn Văn thông đến nhà bà Phạm Thị Thủy; đến nhà Lê Văn Thuộc	2.217	1.848
6.5	Ngõ xóm còn lại phố Tân Cộng	1.500	1.250
6.6	Đường khu núi Nam	456	380

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.7	Đoạn từ hộ ông Liên (thửa 334, tờ bản đồ 14) đến MBQH 936-MBQH tái định cư Tân Cộng	2.217	1.848
6.8	Đường trục chính phố Tân Lê, Tân Lợi (từ Quốc lộ 47 vào)	1.826	1.522
6.9	Ngõ xóm còn lại phố Tân Lê, Tân Lợi	1.109	924
6.10	Đường từ tỉnh lộ 517: vào khu xóm trại; vào Vũ Thị Thao; vào nhà ông Thiều Văn Anh; vào nhà bà Lê Thị Nhuần; vào nhà ông Nguyễn Đình Kiên; vào nhà ông Nguyễn Phương Tổ dân phố Tân Lê, Tân Lợi.	1.109	924
6.11	Đường mương sông chùa: Từ nhà bà Nguyễn Thị Liên đến nhà ông Nguyễn Đình Vương, đến ông Thiều Văn Nga (phố Tân Lê)	783	652
7	**Đường Tổ dân phố Tân Dân**		
7.1	Đoạn từ phường Rừng Thông (cũ) đến giáp phố Tân Tự	1.500	1.250
7.2	Đoạn từ Quốc lộ 47 nối với trục đường chính phố Tân Dân	1.500	1.250
7.3	Ngõ xóm còn lại phố Tân Dân	978	815
8	Đường dọc kênh Bắc từ giáp phố Tân Tự đến giáp phường Rừng thông cũ	2.100	1.750
9	**Đường Tổ dân phố Tân Tự**		
9.1	Đoạn từ phố Tân Dân đến cống Âu	1.500	1.250
9.2	Đoạn từ Quốc lộ 47 nối với trục đường chính phố Tân Tự	1.500	1.250
9.3	Ngõ xóm còn lại phố Tân Tự	1.109	924
10	Đường phân lô mặt bằng Quy hoạch khu dân cư Đồng Vườn (lô 2, lô 3);	2.282	1.902
11	Đường làng nghề	1.956	1.630
11.1	Các vị trí còn lại của Đường làng nghề	978	815
12	Đất khai trường ven núi	326	272
13	Đường Lô 2 Bãi Vác	2.217	1.848
14	**Khu dân cư Bắc Sơn 1**		
14.1	Đường nội bộ: lòng đường 7,5m	3.261	2.717
14.2	Đường nội bộ: lòng đường 10,5m	3.587	2.989
15	**MBQH 5303**		
15.1	Đường nội bộ MBQH 5303 (lòng đường 7,5m)	1.500	1.250
15.2	Đường nội bộ MBQH 5303 (lòng đường >7,5m)	2.152	1.793
16	**Đường MBQH 8315**		
16.1	Đường vuông góc với đường Đại lộ Đông Tây	2.935	2.446
16.2	Đường nội bộ còn lại	2.935	2.446
17	**Tuyến Đường Nguyễn Trãi - Quốc lộ 45**		
17.1	Đoạn từ đến cổng Tây phường Đông Tân đến đường Lăng Viên phường Hạc Thành	6.000	4.500
18	**Đường Quốc lộ 47 (tuyến từ ngã tư Phú Thọ qua ngã năm Nhồi và phường Đông Tân cũ)**		
18.1	Từ hộ ông Nguyễn Đình Hùng - ngã 5 Nhồi đến cống Chéo (cống B20) (Đông Tân)	6.800	5.100
18.2	Từ cống Chéo đến đường Vành Đai phía Tây (Đông Tân)	6.000	4.500
18.3	Từ đường Vành đai phía Tây Đông Tân cũ đến nhà bà Nhấp Rừng Thông cũ (thửa 102, tờ số 11)	4.000	3.000
18.4	Từ đường Vành đai phía Tây Đông Tân cũ đến hết Cây xăng Minh Hương xã Đông Khê cũ (đường Quốc lộ 47 mới)	2.087	1.739
19	**Tuyến Đường Vành đai phía Tây**		
-	Từ phường Đông Lĩnh đến hết phường Đông Tân	2.087	1.739
20	**Đại lộ Đông Tây**		
20.1	Đoạn từ giáp Phú Sơn đến đường Vành Đai phía Tây	7.000	5.250
20.2	Đoạn từ đường Vành Đai phía Tây đến giáp thị trấn Rừng Thông, H. Đông Sơn	6.800	5.100
20.3	Trung tâm Hội nghị phường Đông Sơn đến giáp phường Đông Tiến	6.000	4.500
20.4	Đường nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn (đoạn qua địa phận phường Đông Sơn)	6.939	5.204
21	**MBQH số 3569:**		
21.1	Đường nội bộ vuông góc đường Nghi Sơn Sao Vàng	4.562	3.421

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
21.2	Đường nội bộ song song đường Nghi Sơn Sao Vàng (lòng đường rộng 10,5m)	4.352	3.264
21.3	Đường nội bộ song song đường Nghi Sơn Sao Vàng (lòng đường rộng 7,5m)	4.150	3.112
22	**MBQH Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ**		
22.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	6.000	4.500
22.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	5.400	4.050
23	MBQH số 936 Khu tái định cư Tân Cộng phường Đông Sơn phục vụ giải phóng MBQH đường sắt tốc độ cao		
23.1	Các tuyến tiếp giáp với đường Vành Đai phía Tây	2.087	1.739
23.2	Đường vuông góc với vành đai phía Tây	2.152	1.793
23.3	Các tuyến còn lại	1.500	1.250
	5. PHƯỜNG ĐÔNG TIẾN		
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
1	**QUỐC LỘ 45**		
1.1	Quốc lộ 45 từ giáp phường Rừng thông cũ - giáp xã Đông Thanh cũ	1.630	1.467
1.2	Quốc lộ 45 từ giáp xã Đông Tiến cũ đến giáp xã Thiệu Trung cũ	1.630	1.467
1.3	**Đường Nguyễn Trãi - Quốc lộ 45**		
1.3.1	Đoạn từ giáp phường Rừng thông cũ đến cống Tây phường Đông Lĩnh cũ	4.891	4.076
1.4	**Tuyến đường vành đai phía Tây Thành phố Thanh Hóa**		
1.4.1	Từ phường Hàm Rồng - đến Phường Đông Sơn	2.935	2.446
2	**ĐƯỜNG TỈNH 502 (KÊNH B9)**		
2.1	Giáp xã Thiệu Đô cũ đến giáp xã Thiệu Vân cũ (địa phận Thiệu Châu cũ), bao gồm Khu Mã Niễn, Khu Nước Mạ, Khu Cây Lót, Khu Ao tàn thôn Xuân Thịnh, Khu Ao tàn sâu thôn Yên Tân, Khu Cửa Chửa, Khu dân cư nổ bể)	1.369	1.141
3	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN**		
3.1	Đường ĐH.TH07 Thiệu Châu cũ đi Thiệu Giao cũ - Bôn	978	880
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		
B.1	**PHƯỜNG ĐÔNG LĨNH CŨ**		
1	**Đường dọc kênh B19:**		
1.1	Từ Quốc lộ 45 đến cổng Trường Quân sự (hộ ông Thụy) (Lô 1)	2.282	1.902
1.2	Lô 2	1.956	1.630
1.3	Từ cổng Trường Quân Sự đến Gara ô tô Lê Nam	1.500	1.250
1.4	Từ Gara ôtô Lê Nam đến nhà văn hóa phố Quyết	1.304	1.087
1.5	Từ nhà văn hóa phố Quyết đến giáp phường Hàm Rồng	2.400	1.800
2	Từ Quốc lộ 45 đến nhà ông Nam, ông Thiệu	2.282	1.902
3	Đường trục chính Phố Đông, Phố Sơn	1.826	1.522
4	Các đường ngõ Phố còn lại thuộc Phố Đông	1.500	1.250
5	Các đường ngõ Phố còn lại thuộc Phố Sơn	1.174	978
6	Đường từ cổng Trường Quân sự (ông Thành Phượng) đến kênh B19 (hộ ông Sáng)	1.174	978
7	Đường từ nhà ông Ty đến giáp Phố Lợi (làng Vĩnh Ngọc)	1.174	978
8	Từ Phố Lợi đến cầu Phố Phú	913	761
9	Đường từ nhà ông Thu Binh đến kênh B19 (làng Vân Nhưng)	913	761
10	Đường từ Chợ Nhưng (giáp đường dọc kênh B19) đến KCN Tây Bắc Ga (làng Vân Nhưng)	913	761
11	Đường từ hộ ông Binh đến chợ Nhưng (làng Vân Nhưng)	913	761
12	Đường từ hộ ông Sơn đến hộ ông Duyên (làng Vân Nhưng)	913	761
13	Đường từ cổng Tây Phố Quyết qua làng Mân Trung đến Ngã ba Cồn Lầm	913	761
14	Đường từ hộ ông Xuân đến hộ ông Lợi Phố Phú (làng Mân Trung)	913	761
15	Đường từ cầu Phố Phú đến ngã ba đường Thống Nhất - làng Bản Nguyên	783	652
16	Đường từ cầu Phố Phú (trường THCS) đến nhà ông Quân (phố Phú)	587	489
17	Đường từ gốc bàng đến Núi Voi (làng Mân Trung)	587	489
18	Đường Thống Nhất: Từ phường Đông Sơn đến giáp xã Thiệu Giao cũ	913	761

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19	Đường từ Hồ thôn đi Phố Phú	652	543
20	Các đường, ngõ Phố còn lại thuộc làng Vĩnh Ngọc	587	489
21	Các đường, ngõ Phố còn lại thuộc làng Vân Nhưng	587	489
22	Các đường, ngõ Phố còn lại thuộc làng Mân Trung	391	326
23	Các đường, ngõ Phố còn lại thuộc làng Bản Nguyên	391	326
24	Các đường ngõ Phố còn lại của Làng Tân Lương và Làng Hồ	261	217
25	**Khu làng nghề, đường phân lô từ Quốc lộ 45 - khu nghĩa địa**		
25.1	Đường nội bộ từ Quốc lộ 45 và Vành đai phía Tây vào khu làng nghề	2.800	2.100
25.2	Đường nội bộ còn lại	2.200	1.650
26	**Mặt bằng quy hoạch 6145:**		
26.1	Đường nội bộ MBQH 6145 (lòng đường >= 7,5 m)	2.022	1.685
26.2	Đường nội bộ MBQH 6145 (lòng đường <= 7,5 m)	1.826	1.522
27	**MBQH số 3716 (Khu xen cư, xen kẹt):**		
27.1	**Vị trí số 02: Đường nội bộ mặt bằng**		
27.1.1	Các lô nằm trên mặt đường kênh B19	5.000	3.750
27.1.2	Các lô đường nội bộ còn lại	3.200	2.400
27.2	**Vị trí số 03: Đường nội bộ mặt bằng**		
27.2.1	Các lô có đường rộng 17,5m	3.200	2.400
27.2.2	Các lô đường nội bộ còn lại	3.200	2.400
28	**Khu xen cư Đông Chộp (tổng 224 Lô)**		
28.1	Các lô tiếp giáp Quốc lộ 45	4.891	4.076
28.2	Các lô còn lại	2.935	2.446
B.2	**PHƯỜNG THIỆU KHÁNH CŨ**		
1	**Đường 502 (kênh B9)**		
1.1	Từ nhà ông Bình Tép đến giáp phường Hàm Rồng cũ	1.522	1.369
1.2	Từ nhà ông Chi Thu đi Núi Đọ	978	880
2	Tuyến đê TW: Phố Thanh Dương 3 và phố Dinh Xá	1.250	1.125
3	Tuyến đê TW: Từ nhà ông Hùng đi Tân Châu cũ	652	587
4	Đường liên phố từ Phú Ân đến Tổ dân phố Đại Khánh 3	815	734
5	Đường liên phố, Thanh Dương 1 (từ nhà văn hóa phố Thanh Dương 1 đến đê phố Thanh Dương 2)	978	880
6	Các ngõ từ trục đường liên phố	462	416
7	Chân núi Đọ và trục đường phố Giang Thanh, hẻm các phố	326	293
8	Đường liên phường từ Trụ sở Công an phường đi UBND xã đi Thiệu Vân cũ	1.087	978
9	Đường vòng núi tiên phố Dinh Xá (từ bà Lan đến ông Lộc)	815	734
10	Đường nội bộ MBQH số 11965 khu Đồng Chành phố Dinh Xá	1.087	978
11	Đường nội bộ MBQH số 11965 khu ngã tư phố Thanh Dương 3	815	734
12	Đường nội bộ MBQH số 11965 Đồng Chon phố Dính Xá từ lô A1-A8	815	734
13	Đường nội bộ MBQH số 11965 Đồng Chon phố Dính Xá, từ lô A9-A30	543	489
14	MBQH số 11965 Đồng Chành đến nhà ông Quý Đào	1.087	978
15	Đường nội bộ MBQH 02 MBGĐ/2012, Cồn Chuối	815	734
16	Đường nội bộ MBQH khu dân cư phố Đại Khánh 1,Đại khánh 2	815	734
17	Đường nội bộ MBQH 01 MBGĐ/2012, Đồng Nành	543	489
18	Đường nội bộ MBQH 01 MBGĐ/2012, phố 8 (giáp Trường Mầm Non)	815	734
19	Đường nội bộ MBQH 17 MBGĐ/2012 (Lô 01 đến 29 và từ lô 37 đến 74)	815	734
20	Đường nội bộ MBQH 17 MBGĐ/2012 (các lô còn lại)	543	489
21	Đường nội bộ MBQH 1871 (trừ đoạn tiếp giáp Đường 502)	815	734
22	Các lô B16 đến B32 và lô A26 Mặt bằng Thượng Điền (MB 1871), phố 5	1.800	1.350
23	Đường nội bộ MBQH 4961 (Trừ đoạn tiếp giáp Đường 502 và tuyến đi Thiệu Vân cũ)	1.600	1.200
24	Từ cây xăng Thiệu Khánh cũ - đến nhà Chị Thu	978	880
25	MBGĐ số 02 năm 2010 (Phú Ân) - Lô 01 đến lô 15	1.174	978

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26	MBGĐ năm 2008 (bờ ao thôn 4) - Lô 1 đến lô 48	1.956	1.630
27	MBGĐ số 05 năm 2012 - Lô 13 đến lô 18	1.500	1.250
28	MBGĐ năm số 04 năm 2012 (Dinh Xá) - Lô 11 đến lô 12	1.500	1.250
29	MBGĐ số 06 năm 2019 - Lô 01 đến lô 09	1.500	1.250
30	MBGĐ số 03 năm năm 2012 (Dinh Xá) - Từ lô 01 đến lô 10	1.500	1.250
31	MBDC số 14 năm 2005 (Tỉnh lộ 502) - Từ lô 01 đến lô 12	1.369	1.141
32	MBDC số 04 năm 2005(Tỉnh lộ 502) - Từ lô 01 đến lô 20	1.369	1.141
33	**MBDC số 01 năm 2006 (Tỉnh lộ 502)**		
33.1	Từ lô 01 đến lô 17	1.369	1.141
33.2	Từ lô 18 đến lô 23	1.956	1.630
34	MBDC số 02 năm 2009 (Tỉnh lộ 502) - Từ lô 01 đến lô 14	1.369	1.141
B.3	**XÃ THIỆU VÂN CŨ**		
1	**Đường liên phố**		
1.1	Từ ngã tư Vân Tập đến nhà Cổng làng Cổ Ninh phố 5	1.087	978
1.2	Từ Cổng làng Cổ Ninh phố 5 đến Bản tin phố 8	815	734
1.3	Đường tỉnh lộ 502: Từ Nghĩa địa phố 6 đến giáp Thiệu Châu(cũ)	815	734
1.4	Đường Thanh niên: Từ giáp phường Hàm Rồng đến ngã tư Vân Tập	1.141	1.027
1.5	Đường Thống Nhất: Giáp phường Thiệu Khánh cũ đến giáp xã Thiệu Giao cũ	1.087	978
1.6	Từ nhà ông Quyền phố 4 đến Đài Tưởng Niệm	870	783
2	**Đường phố**		
2.1	Trục đường chính các phố 1,2,3,4,5,6	380	342
2.2	Đường từ nghĩa địa phố 6 đến đường Bê tông B169	870	783
2.3	Từ Cổng làng Cổ Ninh phố 5 đến nhà Văn hóa phố 5	543	489
2.4	Đường, ngõ ngách các khối phố không nằm trong các vị trí trên	217	196
3	**Đường MBQH 8033:**		
3.1	Đường nội bộ lòng đường rộng > 7,5 m	1.087	978
3.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5 m	978	880
4	Đường MBQH 8032	2.800	2.100
5	**MBQH số 21/2003; MBQH 01, 02, 03, 04, 05/2010; MBQH 11/2005; MBQH 01-04/2007; MBQH 07, 08/2012**		
5.1	Bái cao phố 1 (từ ngã tư Vấn Tập đến nhà Cổng làng Cổ Ninh phố 5)	1.369	1.141
5.2	Nỗ đá, Cồn Xim, Xương Cá (đường Thanh Niên: Từ giáp phường Hàm Rồng đến ngã tư Vân Tập)	1.369	1.141
5.3	Dọc Sâu phố 4 (đường Thống Nhất: Giáp phường Thiệu Khánh cũ đến giáp xã Thiệu Giao cũ)	870	783
5.4	Cồn tre phố 6 năm 2007 (từ Cổng làng Cổ Ninh phố 5 đến Bản tin phố 8)	652	587
5.5	Cồn tre phố 6 năm 2010 (đường tỉnh lộ 502: Từ Nghĩa địa phố 6 đến giáp Thiệu Giao cũ)	913	822
5.6	Cồn chùa (từ Cổng làng Cổ Ninh phố 5 đến Bản tin phố 8)	359	323
B.4	**XÃ ĐÔNG TIẾN CŨ**		
1	Lô 2,3,4 tại mặt bằng quy hoạch dân cư số 707/2010/QĐ-UBND	652	587
2	Đường phố từ cầu qua kênh Bắc - giáp Quốc lộ 45 (Triệu Xá 1)	978	880
3	Đoạn Quốc lộ 45 (cũ) (Kim Sơn - Hiệp Khởi)	978	880
4	Đường liên phố Hiệp Khởi	391	352
5	Đường liên phố Triệu Xá 1	456	411
6	Đường liên phố Triệu Tiền	359	323
7	Đường liên phố Triệu Xá 2	359	323
8	Đường liên phố Nhuận Thạch	326	293
9	Đường phố Toàn Tân từ cổng làng - Nhà văn hóa;	391	352
10	Đường ngõ phố còn lại của tất cả các phố trong xã Đông Tiến cũ	196	176
11	MBQH số 1190/QĐ-QH ngày 19/8/2015, lô 2, 3, 4	978	880
12	MBQH số 1544 (trừ các lô tiếp giáp Quốc lộ 45) - đường quy hoạch 20,5 m	1.174	1.056
13	MBQH số 1544 (trừ các lô tiếp giáp Quốc lộ 45) - đường quy hoạch 10,5m	913	822
14	MBQH 485	978	880

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Lô 2, 3 tại MBQH số 831	978	880
16	MBQH số 769 lô 1	652	587
17	MBQH số 769 lô 2,3	326	293
18	Đoạn từ nhà ông Tam đi vào Trường Mầm non mới (MBQH số 1163 - mặt đường rộng 7,5m)	978	880
19	MBQH số 1163 các lô còn lại	652	587
20	**MBQH 2713 (Quyết định số 3327/QĐ-UBND ngày 23/10/2023)**		
20.1	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,5m	2.400	1.800
20.2	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,5m	1.800	1.350
21	**MBQH 1544 (Quyết định 2502/QĐ-UBND ngày 09/10/2018)**		
21.1	Đường trục chính MBQH giáp Quốc lộ 45 lòng đường rộng 10,5m	3.800	2.850
21.2	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,5m	2.400	1.800
22	**MBQH số 520 ngày 07/02/2024 khu dân cư Đồng Nhưng**		
22.1	Trục đường đôi có lòng đường rộng 45m	4.200	3.150
22.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại của mặt bằng quy hoạch	2.800	2.100
23	**MBQH 4133/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 Điểm xen cư nông thôn và chợ xã Đông Tiến cũ**		
23.1	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,5m	2.200	1.650
23.2	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,5m	2.400	1.800
24	Đường liên phố Kim Sơn	1.200	900
25	Tuyến đường dọc nhà văn hóa phố Kim Sơn	1.200	900
26	Các đường ngõ phố có chiều rộng lòng đường >= 5m	720	540
27	MBQH 4954 (MBQH xây dựng điểm dân cư nông thôn khu Đồng Quán, thôn Triệu Tiền)	587	489
28	**MBQH 2652 (OM39, OM40) xã Đông Tiến cũ**		
28.1	Các tuyến trục chính MBQH	5.400	4.500
28.2	Các tuyến nội bộ còn lại của MBQH	1.369	1.141
29	MBQH 473 điểm dân cư Đồng Ngỗ (Quyết định 473/QĐ-UBND ngày 08/02/2021)	1.174	978
30	**MBQH 40 ngày 20/6/2005**		
30.1	Các lô giáp Quốc lộ 45 cũ	2.022	1.685
30.2	Các lô còn lại	391	326
31	**MBQH 62 ngày 14/12/2006**		
31.1	Các lô từ Quốc lộ 45 đi Hàm Hạ	1.174	978
31.2	Các lô dọc đường liên phố Triệu Tiền	391	326
32	**MBQH 1329 ngày 8/9/2014**		
32.1	Các lô giáp Quốc lộ 45 cũ	2.022	1.685
32.2	Các lô còn lại	1.369	1.141
33	**MBQH 1190 ngày 19/8/2015**		
33.1	Các lô giáp đường trục phố Triệu Xá 1	2.400	1.800
33.2	Các lô còn lại	1.500	1.250
34	**MBQH 513 ngày 18/3/2016**		
34.1	Các lô giáp Quốc lộ 45	3.800	2.850
34.2	Các lô bám trục đường quy hoạch 10.5m	2.282	1.902
34.3	Các lô còn lại	1.369	1.141
35	**MBQH 2295 ngày 28/9/2017**		
35.1	Các lô giáp Quốc lộ 45	3.800	2.850
35.2	Các lô còn lại	1.369	1.141
36	MBQH 792 ngày 17/5/2017	1.174	978
37	**MBQH 4955/QĐ-UBND ngày 09/12/2019**		
37.1	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,5m	1.174	978
37.2	Đường nội bộ còn lại	391	326
B.5	**XÃ ĐÔNG THANH CŨ**		
1	Đường Bộn - Thiệu Giao cũ	543	489
2	Đường nối Quốc lộ 45 đi Quốc lộ 47	815	734
3	Đường trục chính các Tổ dân phố Phúc Triền 1, Phúc Triền 2, Quỳnh Bôi 1, Quỳnh Bôi 2, Kim Bôi, thôn Cần, Ngọc Tích, Kiệm	272	245
4	Các đường ngõ phố còn lại của tất cả các phố trên địa bàn xã Đông Thanh (cũ)	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	MBQH 513 (lô 2) trừ các lô tiếp giáp Quốc lộ 45	870	783
6	MBQH 608	543	489
7	Từ Quốc lộ 45 đến nhà ông Đức Duyên Tổ dân phố Kim Bôi	815	734
8	Đường Nối UBND xã Đông Thanh cũ - đi đường gom cao tốc Bắc - Nam	815	734
9	Khu Tái định cư Đồng Ngổ (trừ các lô tiếp giáp đường gom)	815	734
10	Khu tái định cư Đồng Rong, Đồng Di (lô 2,3)	543	489
11	MBQH 4869 Lô 2	815	734
12	MBQH 3076 Lô 2 (Các lô đều tiếp giáp Đường Bôn-Đông Khê)	1.087	978
13	MBQH Đồng Nếp	543	489
14	MBQH 1165	652	587
15	Đường từ Quốc lộ 45 đến nhà văn hóa Kim Bôi	1.174	978
16	Đường từ Quốc lộ 45 đến nhà văn hóa Phúc Triền 2	1.174	978
17	Đường từ Quốc lộ 45 đến MBQH 9530	1.174	978
18	Đường đôi MBQH 2414	1.956	1.630
19	Đường đôi MBQH 2415	1.956	1.630
20	Đường đôi MBQH 1165	1.956	1.630
B.6	**XÃ THIỆU CHÂU CŨ**		
1	Đường Châu Giao: Từ cầu Đá thôn 7 đến giáp xã Thiệu Giao cũ	978	880
2	**Đường liên xã Thiệu Châu cũ**		
2.1	Từ cầu Đá Phố 7 đến Trường Mầm non	489	440
2.2	Từ Trường THCS đến nhà ông Tân thôn 1(bao gồm MBQH khu dân cư Ao phố Yên Tân, MBQH khu dân cư phố Phú Văn)	418	377
3	Đê dân sinh: Từ Nhà Anh Văn phố 9 đến nhà chị Nhàn phố 5	272	245
4	**Đường phố**		
4.1	Trục đường chính các phố	342	308
4.2	Đường nhánh từ Trục đường chính các phố	190	171
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	217	196
6	**MBQH Khu dân cư trại khu vực Ao Tàn Cửa Phủ**		
6.1	Tuyến đường giáp đường gom đường tỉnh 502	2.400	1.800
6.2	Các Tuyến đường rộng 5,5m	2.000	1.500
7	**Điểm dân cư khu Ao Tàn, phố Thọ Sơn 2**		
7.1	Tuyến đường giáp đường gom đường tỉnh 502	2.400	1.800
7.2	Các Tuyến đường rộng 5,5m	2.000	1.500
8	**Điểm dân cư khu Ao Tàn, phố Thọ Sơn 2**		
8.1	Các Tuyến đường rộng 7,5m	1.956	1.630
9	**MBQH Khu dân cư trại khu vực Ao Tàn Cửa Phủ**		
9.1	Các Tuyến đường rộng 5m	1.956	1.630
B.7	**XÃ THIỆU TÂN CŨ**		
1	Đê dân sinh: Từ Trường THCS đến giáp xã Thiệu Châu cũ	391	352
2	**Đường liên xã Thiệu Tân cũ**		
2.1	Từ Trường THCS đến giáp xã Thiệu Khánh cũ	717	646
2.2	Từ Cống Nghè đến giáp xã Thiệu Vân cũ	685	616
3	**Đường liên phố**		
3.1	Từ nhà ông Dân phố 2 đến nhà ông Việt phố 4	217	196
3.2	Từ Trụ sở UBND xã cũ đến cổng ông Xương (có cả MBQH Ao Chuối)	217	196
3.3	Từ Trạm Y tế đến cổng ông Xương	217	196
3.4	Đường còn lại: Từ ông Lê Văn Xuân đến Hà Thị Cơ	217	196
4	Đường, ngõ, ngách còn lại	217	196
5	Đường liên phố: Từ ông Hà Thanh Vân đến Đỗ Duy Tuân (Bao gồm Khu Đồng Bụng)	1.000	750
6	Khu tái định cư Ao Kho	1.956	1.630
7	MBQH Điểm dân cư khu Đồng Sâu Thiệu Tân cũ	978	880
B.8	**XÃ THIỆU GIAO CŨ**		
1	Từ Cầu ông Tái đến giáp xã Tân Châu cũ	543	489
2	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư chợ Đại Bái	1.043	939
3	Từ ngã tư chợ Đại Bái đến cầu ông Tái	783	704
4	Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Giao Sơn đến đường Thống Nhất	489	440

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	**Đường liên phố**		
5.1	Trục đường chính các Tổ dân phố Đại Đồng, Đồng Lực, Đồng Tâm	652	587
5.2	Trục đường chính các Tổ dân phố Liên Minh, Giao Sơn	815	734
5.3	Từ nhà ông Trinh đến nhà ông Kỳ Tổ dân phố Giao Sơn	462	416
5.4	Từ nhà ông Thiết đến nhà ông Hiền Tổ dân phố Giao Thành	435	391
5.5	Từ nhà ông Lương đến nhà ông Út Tổ dân phố Giao Thành	435	391
5.6	Từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Bình Tổ dân phố Giao Đông	435	391
5.7	Từ ngã tư Chợ Đại Bái đến nhà ông Minh Tổ dân phố Bình Minh	380	342
6	Đường nhánh từ trục chính các tổ dân phố	299	269
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	217	196
8	**Khu dân cư Cửa Đình, Tổ dân phố Giao Sơn, xã Thiệu Giao cũ**		
8.1	09 lô có đường hướng thẳng vào thửa đất và ở đường cụt	1.440	1.080
8.2	15 lô đối diện công viên cây xanh	1.740	1.305
8.3	125 lô còn lại:	1.620	1.215
9	**MBQH Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đồng Cửa, Tổ dân phố Liên Minh, xã Thiệu Giao cũ**		
9.1	Các tuyến đường rộng 7,5m	2.000	1.500
10	MBQH Đồng Cửa Tổ dân phố Liên Minh xã Thiệu giao cũ	978	880
11	Đường Thống nhất qua xã Thiệu Giao cũ	2.400	1.800
C	**Các vị trí còn lại trong phường**	1.200	1.000
	6. PHƯỜNG HÀM RỒNG		
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
1	**Tuyến Quốc lộ 1A (Đường Bà Triệu)**		
1.1	Từ Cầu Hạc đến đường sắt	14.347	11.956
1.2	Từ đường sắt đến ngã năm Đình Hương	10.434	8.695
1.3	Từ ngã năm Đình Hương đến Giếng Tiên	7.174	5.978
1.4	Từ Giếng Tiên đến ngã ba cầu Chui	5.217	4.348
2	**Đường Đình Hương:**		
2.1	Từ ngã năm Đình Hương đến Đội xe xăng dầu	6.521	5.435
2.2	Từ Đội xe Xăng dầu đến hết MBQH 598	4.565	3.804
2.3	Từ cuối MBQH 598 đến đường Dương Xá	3.587	2.989
3	**Đường Nguyễn Chí Thanh**		
3.1	Từ đường Bà Triệu đến đường tránh Quốc lộ 1A	8.478	7.065
3.2	Từ đường tránh Quốc lộ 1A đến cầu Hoàng Long	7.174	5.978
4	**Đường Trần Hưng Đạo:**		
4.1	Từ cầu Sâng đến chân cầu vượt Đại lộ Hùng Vương	9.130	7.608
4.2	Từ chân cầu vượt Đại lộ Hùng Vương ngã ba Duy Tân	6.521	5.435
4.3	Từ đường Trần Khát Chân đến cầu Hoàng Long	3.261	2.717
5	Đường Nguyễn Phúc Chu: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Trần Hưng Đạo	5.869	4.891
6	**Đường tránh Quốc lộ 1A (đường gom 2 bên)**		
6.1	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Trần Hưng Đạo	4.956	4.130
6.2	Từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu vượt sông Bến Ngự (đường Nguyễn Văn Bích, đường Lê Phụ Trần)	12.000	10.000
7	**Đường gom Đại lộ Nam Sông Mã**		
7.1	Từ chân cầu Hoằng Long đến đường quy hoạch vào khu tưởng niệm các giáo viên và học sinh đã hy sinh tại công trường đê Nam sông Mã	3.913	3.261
7.2	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết cây xăng	12.000	10.000
8	**Tuyến đường Vành đai phía Tây**		
8.1	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Ngã năm Đình Hương	3.913	3.261
8.2	Từ ngã năm Đình Hương đến giáp phường Đông Tiến (Đông Lĩnh cũ)	3.261	2.717
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		
B.1	**PHƯỜNG ĐÔNG THỌ CŨ**		
1	**Đường Thành Thái:**		
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường Đông Tác	7.174	5.978
1.2	Từ đường Đông Tác đến giáp khu TĐC lô B-C	6.521	5.435
1.3	Từ khu TĐC lô B-C đến đường tránh Quốc lộ 1A	6.521	5.435

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ trụ sở PC 22 đến đường Nguyễn Chí Thanh	3.913	3.261
3	**Ngõ 20 Đình Hương**		
3.1	Sâu dưới 100m	2.282	1.902
3.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.956	1.630
4	Đường Trần Đại nghĩa (ngõ 509; ngõ 266 Bà Triệu cũ): Từ đường Bà Triệu đến đương Nguyễn Thị Thập	5.869	4.891
5	Đường Hoàng Xuân Viện (ngõ 236 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến đường Trần Đại Nghĩa	5.869	4.891
6	Đường Nguyễn Đức Thuận (ngõ 210 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến Trần Đại Nghĩa	5.869	4.891
7	Đường Nguyễn Thị Thập (ngõ 176 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến đường Trần Đại Nghĩa	5.869	4.891
8	Đường Tôn Quang Phiệt: Từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Thập	5.869	4.891
9	Đường Hồ Đắc Dy (ngõ 547 Bà Triệu cũ): Từ đường Bà Triệu đến ngõ 137 Nguyễn Chí Thanh	5.869	4.891
10	Ngõ 346 - Bà Triệu	3.587	2.989
11	**Ngõ 357 - Bà Triệu lòng đường <3,0m**		
11.1	Sâu dưới 50m	2.609	2.174
11.2	Sâu dưới 100m	2.087	1.739
11.3	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.956	1.630
12	Ngõ 372 - Bà Triệu	3.587	2.989
13	Ngõ 312 - Bà Triệu	4.239	3.532
14	Các đường ngang dọc MBQH Công ty 838	3.587	2.989
15	**Ngõ 304 - Bà Triệu**		
15.1	Sâu dưới 100m	2.935	2.446
15.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	2.282	1.902
16	**Ngõ 449 Bà Triệu**		
16.1	Từ đường Bà Triệu đến chùa Long Nhương	2.609	2.174
16.2	Từ đường Đông Tác đến đoạn 1	2.282	1.902
16.3	Các đường còn lại của MBQH số 35 (cũ) (MBQH số 2788)	1.696	1.413
17	**Ngõ 431 Bà Triệu:**		
17.1	Sâu dưới 50m	2.282	1.902
17.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.630	1.359
18	Ngõ 407 Bà Triệu: ngõ sâu < 50m	2.282	1.902
19	Ngõ 395 Bà Triệu: ngõ sâu < 100m	2.282	1.902
20	**Ngõ 270 Bà Triệu**		
20.1	Sâu dưới 100m (rộng 2,0m)	2.282	1.902
20.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m (ngõ rông 4,5m-5m)	1.956	1.630
20.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ (rộng <3,5m)	1.630	1.359
21	**MBQH Hoàng Long, phố Đoàn: Từ đường Võ Nguyên Lượng đến Thành Thái**		
21.1	Đường có chiều rộng lòng đường >= 7,5 m	5.217	4.348
21.2	Đường có chiều rộng lòng đường < 7,5 m	4.565	3.804
22	MBQH 35: đường có mặt cắt 20m	3.587	2.989
23	MBQH 35: các đường còn lại	3.261	2.717
24	**Đường Đông Tác:**		
24.1	Từ đường Thành Thái đến cống Nam Ngạn	5.217	4.348
24.2	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp Nhà máy Cơ khí	3.261	2.717
24.3	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Thành Thái	3.600	2.700
25	Các đường ngang dọc khu dân cư Z 111	3.261	2.717
26	Ngõ 07 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	1.956	1.630
27	Ngõ 17 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	1.956	1.630
28	Ngõ 49 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	1.956	1.630
29	Ngõ 53 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	1.956	1.630
30	**Ngõ 77 Đông Tác**		
30.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
30.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.500	1.250
31	**Ngõ 85 Đông Tác**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
31.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.500	1.250
32	**Ngõ 97 Đông Tác**		
32.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
32.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.500	1.250
33	**Ngõ 105 Đông Tác**		
33.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
33.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.630	1.359
34	Ngõ 115 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	1.956	1.630
35	**Ngõ 123 Đông Tác**		
35.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
35.2	Sâu từ hơn 100m đến 150m	1.630	1.359
35.3	Sâu từ hơn 150m đến hết ngõ	1.304	1.087
36	Ngõ 135 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	1.956	1.630
37	Ngõ 143 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	1.956	1.630
38	Ngõ 147 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	1.956	1.630
39	**Ngõ 139 Đông Tác**		
39.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
39.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	1.630	1.359
40	Ngõ 44 - Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	1.956	1.630
41	Ngõ 20 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	1.956	1.630
42	**Ngõ 28 - Đông Tác:**		
42.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
42.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	1.826	1.522
42.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1.630	1.359
43	**Ngõ 40 - Đông Tác**		
43.1	Sâu dưới 100m	1.956	1.630
43.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	1.826	1.522
43.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	1.630	1.359
44	**Ngõ 108 - Đông Tác**		
44.1	Ngõ sâu đến 100m từ đầu ngõ	1.956	1.630
44.2	Ngõ sâu từ 200m đến hết ngõ	1.630	1.359
45	Đường Thành Công	3.261	2.717
46	Ngõ 386 - Bà Triệu	2.935	2.446
47	Ngõ 16 - Đông Tác	1.956	1.630
48	**Đường quy hoạch MBQH khai thác quỹ đất Khu đô thị Sông Hạc (Khu đất đấu giá không tính phần đất tái định cư)**		
48.1	Đường có chiều rộng lòng đường >= 7,5 m	5.869	4.891
48.2	Đường có chiều rộng lòng đường < 7,5 m	5.869	4.891
49	Đường MBQH số 1245/UBND-Quốc lộ ĐT (MBQH 01 cũ) - trừ đường Bà Triệu	4.565	3.804
50	Các Ngõ còn lại Phố Thành Công	2.609	2.174
51	Ngõ 166 - Thành Thái (ngõ sâu < 100m)	3.913	3.261
52	Ngõ 10 - Hồ Đắc Dy	5.217	4.348
53	**MBQH tái định cư ven Sông Hạc 194 lô**		
53.1	Đường có chiều rộng lòng đường ≥7,5m	5.217	4.348
53.2	Đường có chiều rộng lòng đường <7,5m	4.565	3.804
54	**MBQH Khu dân cư Đông Thọ**		
54.1	Đường có lòng đường lớn hơn hoặc bằng 7,5m	5.869	4.891
54.2	Đường có lòng đường nhỏ hơn 7,5m	5.217	4.348
55	Ngõ 118 Thành Thái	5.217	4.348
56	Ngõ 156 Thành Thái	2.935	2.446
57	Ngõ 110 Thành Thái	2.935	2.446
58	Ngõ 01 Đông Tác	2.609	2.174
59	Ngõ 14 Đông Tác	2.935	2.446
60	Ngõ 22 Đông Tác	2.935	2.446
61	Ngõ 91 Đông Tác	2.200	1.650
62	**MBQH số 5428 (KDC Bắc sông Hạc)**		
62.1	Các lô bám mặt đường Thành Thái	12.000	9.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
62.2	Các lô đường nội bộ còn lại	10.000	7.500
63	**MBQH Khu tái định cư KĐT mới ven sông Hạc (Khu TĐC - MBQH số 3037)**		
63.1	Đường nội bộ lòng đường >= 7,5m	3.456	2.592
63.2	Đường nội bộ lòng đường < 7,5m	3.000	2.250
64	MBQH số 3514 (KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):		
64.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	6.000	4.500
64.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	5.200	3.900
64.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	4.400	3.300
64.4	Đường nội bộ lòng đường < 7,5m	3.000	2.250
65	**MBQH số 1985 (TTTM và nhà phố Eden thuộc KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):**		
-	Đường nội bộ lòng đường 15m	6.000	4.500
66	**Ngõ 181 Thành Thái:**		
67	Từ đường Thành Thái đến đường Thành Công	3.587	2.989
68	Các nhánh phía Đông ngõ 181	3.587	2.989
69	Ngõ 137 Nguyễn Chí Thanh	6.000	4.500
70	Ngõ 16 Nguyễn Thị Thập	4.565	3.804
71	Ngách 16, ngõ 16 Nguyễn Thị Thập	4.400	3.300
72	Ngõ 128 Thành Thái	1.956	1.630
73	Ngõ 132 Thành Thái	1.956	1.630
74	Ngõ 125 Thành Thái	1.956	1.630
B.2	**PHƯỜNG NAM NGẠN CŨ**		
1	Đường Nguyễn Mộng Tuân	5.869	4.891
2	Các đường ngang của Nguyễn Mộng Tuân	3.913	3.261
3	Đường Nam Sơn	3.913	3.261
4	Đường Phạm Sư Mạnh: Từ đường Nam Sơn đến Trường THCS Nam Ngạn	3.913	3.261
5	Đường Nguyễn Chích: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Duy Tân	5.869	4.891
6	**Đường Duy Tân:**		
6.1	Từ đường Nguyễn Chích đến cầu vượt ĐL Hùng Vương	3.587	2.989
6.2	Từ cầu vượt ĐL Hùng Vương đến Âu thuyền Bến Ngự	2.935	2.446
6.3	Từ Âu thuyền Bến Ngự đến ngã ba Duy Tân (đê Sông Mã)	2.609	2.174
7	**Khu dân cư MBQH 1167:**		
7.1	Đường Tân Nam	4.565	3.804
7.2	Đường Chu Nguyên Lương	4.565	3.804
7.3	Các trục đường còn lại trong MBQH 1167	3.913	3.261
8	Đường khu dân cư MBQH 08: Trục từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	4.565	3.804
9	Các đường ngang dọc trong MBQH 08	3.587	2.989
10	**Khu dân cư MBQH 63:**		
10.1	Đường Tân Nam 3, 10	3.913	3.261
10.2	Các trục đường còn lại trong MBQH 63	3.261	2.717
11	**Đường Trần Khánh Dư:**		
11.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Duy Tân	4.565	3.804
12	Ngõ 17 Trần Khánh Dư: Từ đường Trần Khánh Dư đến giáp MBQH 6275	3.600	3.000
13	Đường Trần Nhật Duật: Từ Nguyễn Chích đến Trần Khánh Dư	3.261	2.717
14	**Các đường thuộc MBQH 1905**		
14.1	Đoạn từ đường Trần Khánh Dư đến giáp MBQH 6275	4.565	3.804
14.2	Đoạn từ đường Duy Tân đến giáp ngõ 17 Trần Khánh Dư tiếp giáp MBQH 6275	3.913	3.261
14.3	Các đường nội bộ còn lại	3.587	2.989
15	Ngõ Nam Kỳ 40 từ đường Trần Hưng Đạo đến số nhà 34/Nam Kỳ 40	4.239	3.532
16	Từ Trần Hưng Đạo đến Chùa Mật Đa, Từ chùa Mật Đa đến hết Trường Tiểu học Nam Ngạn	2.282	1.902

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	Ngõ 14 Trần Hưng Đạo cũ: Nối từ Ngõ Chùa Mật Đa qua ngõ Đúc Tiền đến đường gom	2.282	1.902
18	Các ngõ Vườn Quan, Nam Trung, Nam Thượng, Nam Đông, Mật Đa, Đúc Tiền (từ đường Trần Hưng Đạo)	4.500	3.750
19	Ngõ 132 Trần Hưng Đạo: Từ Trần Hưng Đạo đến giáp MBQH 9933	4.500	3.750
20	Ngõ 132 Trần Hưng Đạo: Tuyến giáp MBQH 9933 đến hết đường	1.500	1.250
21	Ngõ 01, 02 Trần Khánh Dư	2.282	1.902
22	Ngõ 353 Trần Hưng Đạo	2.609	2.174
23	Ngõ 146 Trần Hưng Đạo	2.282	1.902
24	Ngõ Đồng Minh (từ đường Trần Hưng Đạo)	2.282	1.902
25	Ngõ 393 (từ đường Trần Hưng Đạo)	2.282	1.902
26	Ngõ 196 Trần Hưng Đạo	2.282	1.902
27	Ngõ 20, 27 Nguyễn Mộng Tuân	2.282	1.902
28	Ngõ 19 Nam Sơn	2.282	1.902
29	Ngõ 07 phố Thống Sơn (từ đường Nam Sơn)	2.282	1.902
30	Ngõ 43, 53, 91, 131 Nam Sơn	2.282	1.902
31	Ngõ 10 Nguyễn Chích	2.282	1.902
32	Ngõ 26 Nguyễn Chích	2.282	1.902
33	Ngõ 14 xưởng Đúc Tiền (từ đường Trần Hưng Đạo)	1.500	1.250
34	Ngõ 160 Duy Tân	1.500	1.250
35	Ngõ 61 Nam Sơn	1.956	1.630
36	Ngõ 180 Duy Tân	1.174	978
37	Ngõ 03, 04, 66 Trần Nhật Duật	1.500	1.250
38	Ngõ 64, 78, 96, 54 Trần Hưng Đạo	1.500	1.250
39	Ngõ 20 Trần Khánh Dư	1.500	1.250
40	Ngõ 113, 109 Nam Sơn	1.500	1.250
41	Ngõ 04, 20 Phạm Sư Mạnh	1.500	1.250
42	Khu dân cư MBQH 6275		
42.1	Các đường Nguyễn Văn Bích, Lê Phụ Trần, Đào Tiêu, Nguyễn Phúc Nguyên	3.913	3.261
42.2	Các đường còn lại trong MB	2.935	2.446
43	Khu dân cư MBQH 1474 (điều chỉnh từ MBQH 85): Các đường nội bộ còn lại	3.900	3.250
44	MBQH khu đô thị mới ven sông Hạc: Các đường nội bộ còn lại	4.000	3.000
45	Đường MBQH 1752; 1012; 247; 103; 145; 146	3.200	2.400
46	Ngõ 102, 106 Trần Hưng Đạo	3.600	3.000
47	Ngõ 01, 03 Phạm Sư Mạnh	1.956	1.630
48	Ngõ 01, 03 Trần Nhật Duật	1.956	1.630
49	Ngõ 64 Trần Nhật Duật	1.500	1.250
50	**Khu dân cư MBQH 5186**		
50.1	Trục đường Phạm Sư Mạnh (Từ Trường THCS đến hết đường)	4.239	3.532
50.2	Đoạn đường từ Trần Hưng Đạo đến hết đường	4.239	3.532
50.3	Các trục dường còn lại trong MBQH 5186	3.261	2.717
50.4	MBQH 5186 từ lô A12 đến lô A33 (mặt cắt rộng 17,5m)	4.239	3.532
51	Các đường nội bộ (còn lại) MBQH 9217	3.913	3.261
52	Ngõ 77 Trần Hưng Đạo	2.282	1.902
53	Ngõ 139 Nam Sơn	2.282	1.902
54	Ngõ 160, 240 Duy Tân	1.630	1.359
55	Ngõ 16 Duy Tân	1.630	1.359
56	**MBQH 09:**		
56.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	3.913	3.261
56.2	Đường nội bộ còn lại	5.869	4.891
57	**MBQH số 3514 (KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):**		
58.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	6.000	4.500
58.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	5.200	3.900
58.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	4.400	3.300
58.4	Đường nội bộ lòng đường < 7,5m	4.000	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
59	**MBQH số 1985 (TTTM và nhà phố Eden thuộc KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):**		
59.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	6.000	4.500
59.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	5.200	3.900
59.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	4.400	3.300
59.4	Đường nội bộ lòng đường < 7,5m	3.000	2.250
59.5	Đường Thiều Thốn, đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cuối đường	3.587	2.989
59.6	Ngõ 44, ngõ 86 Trần Hưng Đạo	2.609	2.174
B.3	**PHƯỜNG HÀM RỒNG CŨ**		
1	Đường Trịnh Thế Lợi: Từ ngã ba Cầu Chui đến Trại giam Thanh Lâm	3.261	2.717
2	Đường Long Quang: Từ đường Trịnh Thế Lợi đến cầu Hàm Rồng cũ	4.565	3.804
3	Đường Đông Quang: Từ cầu Chui đến giáp MBQH 2185 (hộ ông Thanh)	3.587	2.989
4	Đường Trần Khát Chân: Từ ngã ba Cầu Chui đến đê Sông Mã (đầu cầu Hàm Rồng cũ)	3.913	3.261
5	Các đường ngang, dọc MBQH 2185; 155: Từ hộ bà Bảo đến giáp đường Thành Thái	3.261	2.717
6	Các đường ngang, dọc MBQH 45 ; 230	3.261	2.717
7	Các vị trí còn lại khu vực xung quanh đường Phượng Hoàng thuộc lớp 2 trở vào	1.500	1.250
8	Ngõ 06 Trần Hưng Đạo: Từ đê Hàm Rồng đến khu dân cư XN Cát sỏi	2.935	2.446
9	Các ngõ xung quanh đường Bà Triệu thuộc lớp 2 trở vào	1.956	1.630
10	Tuyến đường số 2 Kim Quy từ đường Phượng Hoàng đến giáp địa phận phường Đông Cương	1.956	1.630
11	Đường đồi C5: Hết vị trí lớp 1 của Đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Đông Quang	2.282	1.902
12	Các hộ còn lại sau MBQH 155: Từ hộ bà Tình đến hộ ông Cảnh	1.956	1.630
13	Ngõ 21 (Ngõ 17) Thành Thái từ hộ bà Chum đến hộ ông Vinh	1.956	1.630
14	Ngõ 03 Đông Quang: Từ hộ ông Lai đến hộ ông Thành	2.282	1.902
15	Ngõ 02 Đông Quang: Từ hộ ông Anh đến hộ ông Tú	1.891	1.576
16	Ngõ 78 Đông Quang: Từ hộ bà Nhạ đến hộ ông Do	1.956	1.630
17	Ngõ 74 Đông Quang: Từ hộ ông Đăng đến hộ ông Thành	1.956	1.630
18	Các ngõ ngách còn lại của đường Đông Quang	1.500	1.250
19	Ngõ 17 Trần Khát Chân: Từ nhà văn hóa đến hộ ông Tuấn Bính	1.891	1.576
20	Ngõ Cánh Tiên (sau cây xăng): Từ hộ ông Hoành đến hộ bà Vậy	2.282	1.902
21	Ngõ Cánh Tiên (230 Bà Triệu): Từ hộ ông Trường đến hộ ông Thịnh	1.630	1.359
22	Đường làng Đông Sơn từ hộ ông Phương đến hộ ông Huệ	1.956	1.630
23	Các ngõ làng Đông Sơn từ Ngõ Nhân đến Ngõ Dũng	1.500	1.250
24	Ngõ các hộ giữa làng	1.174	978
25	Khu dân cư Đồng Ngược: Từ Trại giam Thanh Lâm đến giáp xã Thiệu Dương	1.500	1.250
26	Đường xuống bến phà hai: cách đường Trịnh Thế Lợi 50m: Từ hộ ông Tuyên Thịnh đến hộ ông Oanh	1.500	1.250
27	Các hộ phía trong đường nội bộ khu dân cư bến phà 2: Từ sau hộ ông Oanh đến hộ ông Sáu	1.174	978
28	Đường Tiên Sơn: Từ hộ ông Hùng Hợp đến hộ ông Sơn Hảo	1.956	1.630
29	Đường Yên Ngựa: Từ ngã ba đường Trịnh Thế Lợi đến ngã 2 đường Phượng Hoàng (hộ bà Luyện)	1.956	1.630
30	Ngõ 10 khu phân lân	1.956	1.630
31	Ngõ sau trường học	1.500	1.250
32	Ngõ 16 Bà Triệu: KTT xây dựng	1.956	1.630
33	Ngõ 33 Bà Triệu: Từ hộ bà Nhung đến hộ bà Chiêng	1.630	1.359
34	Ngõ 122 Bà Triệu: Từ hộ ông Đài đến hộ bà Sâm	1.956	1.630
35	Ngõ 122 Bà Triệu: Từ hộ ông Tùng đến hộ bà Mơ	1.630	1.359

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
36	Ngõ 157 Bà Triệu: Từ hộ ông Có đến hộ ông Cạy	1.630	1.359
37	Ngõ 161 Bà Triệu: Từ hộ ông Trung đến hộ bà Dung	1.630	1.359
38	Ngõ 171 Bà Triệu: Từ hộ ông Cương đến hộ ông Quỳnh	1.630	1.359
39	Ngõ 177 Bà Triệu: Từ hộ bà Nga đến hộ ông Cơ	1.630	1.359
40	Ngõ 191 Bà Triệu: Từ hộ bà Quý đến hộ ông Nhâm	1.630	1.359
41	Ngõ 205 Bà Triệu: Từ hộ bà Mai đến ông Giang	1.630	1.359
42	Ngõ 229 Bà Triệu: Từ hộ bà Hoa đến hộ ông Tuấn	1.956	1.630
43	Ngõ 265 Bà Triệu: Từ hộ bà Ninh đến hộ bà Tuất	1.630	1.359
44	Ngõ 291 Bà Triêu: Từ hộ ông Dũng đến nhà văn hóa phố	1.956	1.630
45	Ngõ 319 Bà Triệu: Từ hộ ông Thống đến hộ bà Xuyến	2.935	2.446
46	Đường Quyết Thắng (ngõ 58 cũ)	2.935	2.446
47	Ngõ 1 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Đàn đến hộ ông Hùng	1.800	1.500
48	Ngõ 2 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Vân đến hộ ông Bắc (Khu nhà trẻ cũ)	1.630	1.359
49	Ngõ 3 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Thành đến hộ bà Canh	1.630	1.359
50	Ngõ 4 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Giang đến hộ bà Vượng	1.630	1.359
51	Ngõ 5 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Ban đến hộ bà Cẩn	1.630	1.359
52	Ngõ 6 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Dần đến hộ bà Nga	1.630	1.359
53	Ngõ 7 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Ngôn đến hộ bà Oanh	1.200	900
54	Ngõ 8 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Lan đến hộ bà Nga	1.200	900
55	Ngõ 9 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Ngọt đến hộ ông Đức	1.800	1.500
56	Ngách còn lại của đường Quyết Thắng	1.500	1.250
57	Vị trí 2, tuyến Kim Quy: Từ hộ ông Tân đến hộ bà Loan	1.174	978
58	Đường Đồng Cổ: Từ hộ ông Tẻo đến C.Ty Hàm Rồng	2.609	2.174
59	Các hộ trong ngách đường Đồng Cổ	1.174	978
60	Đường Đình Hương: Từ ngã ba Đình Hương đến đội xe xăng dầu	6.521	5.435
61	Ngõ 31 Đình Hương từ hộ ông Năm đến ông Chương	1.956	1.630
62	Ngõ 11(05) Thành Thái: Từ hộ ông Vượng đến hộ ông Hiệp	1.956	1.630
63	Ngõ 13 Thành Thái: Từ hộ bà Hảo đến hộ ông Chuyên	1.956	1.630
64	Ngõ 22 Thành Thái: Từ hộ ông Thơm đến hộ ông Xược	1.956	1.630
65	Ngách 01 Ngõ 10 đường Bà Triệu	1.956	1.630
66	Các hộ phía sau khu dân cư ngách 2 đường Quyết Thắng	1.304	1.087
67	Lớp 2 đường Trịnh Thế Lợi: Từ đoạn tiếp theo đến trại giam Thanh Lâm (xóm Lò Gốm)	1.304	1.087
68	**MBQH số 3000 (điều chỉnh từ MBQH số 1130)**		
68.1	Đường nội bộ lòng đường 14m	3.587	2.989
68.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	3.587	2.989
68.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	3.587	2.989
68.4	Đường nội bộ lòng đường <7,5m	3.587	2.989
69	MBQH số 3514 (KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):		
69.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	6.000	4.500
69.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	5.200	3.900
69.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	4.400	3.300
69.4	Đường nội bộ lòng đường < 7,5m	4.000	3.000
70	Đường Đức Thánh Cả: Từ ngã ba đường Phượng Hoàng, Đường Yên Ngựa đến ngã ba đường Tiên Sơn	3.587	2.989
B.4	**PHƯỜNG ĐÔNG CƯƠNG CŨ**		
1	Đường Định Hoà		
1.1	Từ Cổng làng Định Hòa đến Đông Ba	2.609	2.174
1.2	Từ Đông Ba đến đường làng Định Hoà đi Đông Lĩnh	2.282	1.902
2	Trục chính phố 4; 5; 6 (đường Lê Thuỳ; Lê Duyên; Lê Trung)	1.630	1.359
3	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng trên 3,5m	1.174	978
4	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	717	598
5	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng dưới 2,0m	456	380
6	Đường làng Đại khối		
6.1	Từ Cầu Hà Quan đến ngã ba ông Đức Dục (Cổng làng cũ)	2.282	1.902
6.2	Từ ngã ba ông Đức Dục đến Trạm bơm làng Đại Khối (bà Khau cũ)	1.630	1.359
6.3	Đường Ao Quan; Đường Đình Bé; Đường Đông Khối	1.630	1.359
7	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng trên 3,5m	1.174	978

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	717	598
9	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng dưới 2,0m	456	380
10	**Đường trục Hạc Oa**		
10.1	Từ Cổng làng đến ngã ba hộ ông Thịnh	2.609	2.174
10.2	Từ Ngã ba nhà ông Thịnh đến đường Phượng Hoàng	1.630	1.359
10.3	Đường Đông Thổ: Từ nhà ông Tam đến đường Đình Hương	1.630	1.359
10.4	Đường chùa Tăng Phúc	1.630	1.359
11	Đường Kim Quy: Từ đường Đình Hương đến giáp đường vào Kho xăng dầu	2.935	2.446
12	Đường Phượng Hoàng: Từ đường Kim Quy (Đông Cương cũ) đến đường Yên Ngựa (Hàm Rồng cũ)	2.282	1.902
13	Ngõ các phố 7, 8 rộng trên 3,5m	1.174	978
14	Ngõ các phố 7, 8 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	652	543
15	Ngõ các phố 7, 8 rộng dưới 2,0m	391	326
16	Khu dân cư MBQH 37 (các đường ngang dọc)	2.609	2.174
17	Khu dân cư MBQH 404	1.956	1.630
18	Các đường nội bộ MBQH 598; 100	1.956	1.630
19	**Đường Lê Thành**		
19.1	Từ đường Đại Khối đến Đông Ba	2.609	2.174
19.2	Từ Đông Ba đến Tây Bắc Ga	2.282	1.902
20	Ngõ 236 Bà Triệu	3.261	2.717
21	Ngõ 20 Từ đường Đình Hương - Sông Hạc	2.739	2.282
21.1	Ngách của ngõ 20	1.435	1.196
22	Ngõ 33 Đình Hương	3.000	2.500
23	Ngõ 37 Đình Hương từ đường Đình Hương đến số nhà 11	2.739	2.282
23.1	Các vị trí còn lại của ngõ 37	2.152	1.793
24	Ngõ 50 Đình Hương; Ngõ 65 Đình Hương	2.152	1.793
25	Ngõ 62 Từ đường Đình Hương - số nhà 15 (dương)	2.739	2.282
25.1	Các vị trí còn lại của ngõ 62: từ số nhà 15 đến hết ngõ	3.600	3.000
26	Ngõ 76; Ngõ 102 ; Ngõ 127 ; Ngõ 205 Đình Hương	4.800	4.000
27	Ngõ 116 Đình Hương	4.500	3.750
28	Ngõ 156 từ đường Đình Hương đến hết đất ông Ước	4.800	4.000
29	Ngõ 156 từ ông Chính đến tường rào xưởng bao bì	2.739	2.282
30	Ngõ 245 từ đường Đình Hương đến đất NN	2.282	1.902
31	Ngõ 405 ; Ngõ 419; Ngõ 435; Ngõ 441	1.800	1.500
32	Đường Văn Chỉ (đường phía sau Chùa Tăng Phúc đi vào núi)	652	543
33	MBQH số 1906 (điều chỉnh từ MBQH số 1204) - KDC phố 6		
33.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	5.200	3.900
33.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	4.400	3.300
33.3	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	3.600	3.000
34	MBQH số 3665 (Khu xen cư, xen kẹt)		
34.1	**Vị trí số 01:**		
34.1.1	Các lô bám mặt đường Ao Quan	3.000	2.250
34.1.2	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.600	1.950
34.1.3	Các lô đường nội bộ lòng đường 5,5m	2.200	1.650
34.2	**Vị trí số 03:**		
34.2.1	Các lô bám mặt đường Lê Thành	3.200	2.400
34.2.2	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.800	2.100
34.2.3	Các lô đường nội bộ lòng đường 5,5m	2.400	1.800
34.3	Vị trí số 06: Đường nội bộ	4.800	4.000
35	MBQH số 1851 (khu dân cư, tái định cư Cầu Sinh): Đường nội bộ	3.400	2.550
36	**Khu tái định cư phục vụ giải phóng MBQH dự án đường sắt tốc độ cao trục Bắc-Nam (Khu tái định cư số 2 Hàm Rồng)**		
36.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	3.587	2.989
36.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	3.000	2.250
B.5	**PHƯỜNG THIỆU DƯƠNG CŨ**		
1	Đường Dương Xá: Từ MBQH 598 (Đông Cương cũ) đến giáp đê TW	2.337	2.103
2	**Đường Tư Phố:**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1	Từ giáp đường Dương Xá đến UBND phường Thiệu Dương cũ	1.500	1.350
2.2	Từ UBND phường Thiệu Dương cũ đến giáp phường Đông Tiến (phường Thiệu Khánh cũ)	1.500	1.350
3	Đường dọc đê TW: Từ Nhà A Tuyến phố 8 đến giáp phường Đông Tiến (phía nội đê)	1.630	1.467
4	Đường dọc đê TW: Từ Nhà A Tuyến phố 8 đến giáp phường Đông Tiến (phía ngoại đê)	1.359	1.223
5	Ven làng nội đê: từ phố 4 đến phố 3	1.087	978
6	Đường nhánh các phố nội đê (trừ các đoạn đường đi chung với MBQH 4863)	543	489
7	Đường liên phố ngoại đê: Từ phố 4 đến giáp phường Hàm Rồng cũ:	272	245
7.1	Từ phố 4 đến ngã ba phố 6	1.500	1.250
7.2	Từ Ngã ba phố 6 đến nhà ông Chinh phố 9	1.800	1.500
7.3	Từ nhà ông Chinh Hoa phố 9 đến giáp phường Hàm Rồng cũ	2.700	2.250
8	Tuyến ngoại đê: từ măng két đê đến trục chính các thôn	326	293
9	Tuyến đường từ đền Hạ đến nhà văn hóa thôn 10	245	220
10	Tuyến đường từ ngã ba nhà ông Chinh đến ngã ba nhà ông Tâm Dung	245	220
11	Các đường nhánh từ trục chính của các phố (từ phố 4 đến phường Hàm Rồng cũ)	217	196
12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	190	171
13	Tuyến đường nội đê từ đường Dương xá đến giáp đất sản xuất kinh doanh của hộ ông Trịnh Đạt Dũng phố 8	543	489
14	Đường gom Cụm làng nghề Thiệu Dương (Không thuộc đường Đình Hương, đường Dương Xá)	800	600
15	Đường từ Đình Hương - Giàng đi Động Tiên Sơn (phường Hàm Rồng cũ)	1.600	1.200
16	Từ Dốc đê đến nhà ông Chinh Hoa phố 9	1.200	900
17	MBQH số 4863:		
17.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	3.000	2.250
17.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.400	1.800
18	**Khu tái định cư phục vụ giải phóng MBQH dự án đường sắt tốc độ cao trục Bắc-Nam (Khu TĐC số 1 Hàm Rồng)**		
18.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	3.587	2.989
18.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	3.000	2.250
19	**Khu tái định cư phục vụ giải phóng MBQH dự án đường 502**		
19.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	3.587	2.989
19.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	3.000	2.250
19.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.935	2.446
	7. PHƯỜNG NGUYỆT VIỄN		
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:**		
1	**Đường Văn Tiến Dũng (Quốc lộ 1A cũ)**		
1.1	Từ cầu Hoàng Long đến đường rẽ UBND phường Tào Xuyên cũ	4.304	3.587
1.2	Từ đường rẽ UBND P. Tào Xuyên đến Cầu Tào Xuyên (Tào Xuyên)	3.065	2.554
1.3	Từ Bắc cầu Tào Xuyên tiếp giáp địa phận xã Hoằng Lý (nay là phường Tào Xuyên)	3.587	2.989
1.4	Từ giáp P. Tào Xuyên đến hết địa phận xã Hoằng Lý (phường Tào Xuyên cũ)	2.609	2.174
1.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quỳ đến tiếp giáp phường Tào Xuyên	2.348	1.956
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		
B1	**XÃ HOẰNG LÝ (thuộc phường Tào Xuyên cũ)**		
1	**Đường huyện lộ**		
1.1	Từ tiếp giáp phố Thành Khang 2 đến dốc đê sông Mã	815	734
1.2	Từ trạm biến thế đến giáp địa phận xã Hoằng Hợp	489	440
1.3	Từ tiếp giáp đường sắt Bắc-Nam đến trạm biến thế thôn 7	489	440
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp địa phận xã Hoằng Cát	435	391
1.5	Từ tiếp giáp phố Thành Khang 2 đến ngã ba (nhà ông Khương)	1.196	1.076
1.6	Từ ngã ba UBND xã đến nhà ông Kỳ (thôn 6)	815	734

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến đê sông Mã	815	734
2	**Đường xã**		
2.1	Từ ngã tư ông Cầu (thôn 4) đến dốc đê thôn 1	435	391
2.2	Từ Nhà văn hóa thôn 3 đến trạm biến thế	435	391
2.3	Từ nhà nhà ông Cầu đến chợ Tào mới	489	440
2.4	Ven chân đê khu vực thôn 1,2	435	391
2.5	Từ nhà ông Tới Hoa thôn 7 đến dốc nhà ông Côi	435	391
2.6	Đường nhánh trong mặt bằng 5991/QĐ-UBND (Khu đồng Chằm)	815	734
2.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	380	342
3	**MBQH số 3712 (Khu xen cư, xen kẹt)**		
3.1	Vị trí số 1 (thôn 7): Đường nội bộ MBQH	1.400	1.050
B2	**XÃ HOẰNG LONG (thuộc phường Long Anh cũ)**		
1	**Đường Khu công nghiệp**		
1.1	Từ Ngã tư đầu đường Cán Cờ qua khu đất thuê của ông Thắng đến hết địa phận xã Hoằng Long	2.217	1.848
1.2	Các đường còn lại trong khu đô thị Hoằng Long	1.761	1.467
2	**Đường Cán cờ**		
2.1	Từ Quốc lộ 1A đến cơ quan Đảng ủy phường Nguyệt Viên	2.413	2.011
2.2	Cổng Đảng ủy phường Nguyệt Viên đến hết địa phận phường Long Anh cũ	1.369	1.141
3	**Đường xã**		
3.1	**Từ cây xăng ông Hoành đến ngã ba đường Tỉnh lộ 510 (đường Đê sông Mã) không áp dụng đối với tuyến thuộc MBQH 1509**		
3.1.1	Từ cây xăng ông Hoành đến hết MBQH 1509	1.043	870
3.1.2	Đoạn còn lại	1.043	870
3.2	Từ Đài tưởng niệm xã đến Trạm y tế xã	1.761	1.467
3.3	Từ Trạm y tế đến trạm biến áp thôn 3	1.043	870
3.4	Từ tiếp giáp đường Cán Cờ đi Tỉnh lộ 510 (Đê sông Mã) (qua chợ Rạm)	717	598
3.5	Đường trong khu tái định cư sau UBND xã	848	706
4	**Tỉnh lộ 510:**		
4.1	Từ gầm cầu Hoằng Long đến ngã ba đi Đài tưởng niệm xã Hoằng Long cũ	1.435	1.196
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Long cũ	1.174	978
5	Đường còn lại (ngõ ngách trong thôn còn lại)	489	408
6	Ngõ Cao: Tiếp giáp đường đê 510 đến giáp mương tiêu sau làng	783	652
7	Đoạn từ hộ ông Hược đến qua hộ ông Lợi	978	815
8	Đường nối từ Ngã tư trạm biến áp đến hết địa phận xã Hoằng Long (đường sau làng)	1.043	870
9	Ngõ Nông: Tiếp giáp đường đê 510 đến giáp mương tiêu sau làng	652	543
10	Đường ngang, dọc tiếp giáp trong MBQH 8199	978	815
11	Đường xóm Bãi phố 4: Từ đường đê 510 đến mương tiêu sau làng	480	360
12	MBQH số 3711 (Khu xen cư, xen kẹt)		
12.1	Vị trí số 1 (thôn 6): Đường nội bộ MB	1.000	750
12.2	Vị trí số 4: Đường nội bộ MB	1.400	1.050
12.3	Vị trí số 5: Đường nội bộ MB	2.200	1.650
12.4	MBQH số 3711 (Vị trí số 3): Đường nội bộ MB	3.488	2.907
13	**MBQH số 10004 (KDC, TĐC số 01):**		
13.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	2.720	2.040
13.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.326	1.744
14	MBQH số 1509		
14.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	1.043	870
14.2	Đường nội bộ còn lại	1.043	870
15	Từ Tỉnh lộ 510 (nhà ông Nguyễn Viết Lịch) đến nhà ông Nguyễn Gia Phong	717	598
16	Đường ngõ từ nhà ông Nguyễn Gia Thắng đến hết đường (nhà ông Bình)	717	598
17	Ngõ Mạnh: Tiếp giáp đường đê 510 đến giáp mương tiêu sau làng	717	598
B3	**PHƯỜNG HOẰNG QUANG CŨ**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường tỉnh lộ 510: Từ tiếp giáp địa phận Long Anh đến hết địa phận Hoằng Quang	1.435	1.196
2	Từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến hết đường giáp địa phận xã Hoằng Lộc (đường Quang Lộc) - Trừ các lô thuộc MBQH 11197	1.761	1.467
3	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Nguyện (thôn Phù Quang)	489	408
4	Từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 đến giáp MBQH 1395 (thôn Phù Quang)	717	598
5	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Tiến (thôn Phù Quang)	717	598
6	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà bà Huệ (thôn Phù Quang - Giáp mương tiêu)	848	706
7	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến trạm biến áp (thôn Vĩnh Trị 1)	717	598
8	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà bà Lộc (thôn Vĩnh Trị 2)	717	598
9	Đường từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 đến UBND xã	2.087	1.739
10	Đường tiếp giáp đường tỉnh lộ 510: Từ nhà bà Nguyễn Thị Phú đến nhà ông Phấn	1.680	1.400
11	Đường tiếp giáp đường tỉnh lộ 510: Từ nhà bà Nguyễn Thị Phú đến nhà ông Thảo	1.680	1.400
12	Đường tiếp giáp đường tỉnh lộ 510: Từ trạm bơm Vĩnh Trị đến nhà bà Vê	2.400	2.000
13	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông An (thôn Vĩnh Trị 2)	717	598
14	Đường từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 (nhà bà Oanh VT3) đến giáp MBQH 2591	717	598
15	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Bẩy (thôn Nguyệt Viên 1)	717	598
16	Đường Cầu (Từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 đến giáp địa phận xã Hoằng Lộc)	848	706
17	Từ nhà văn hóa thôn Phù Quang (thôn 1 cũ) đến nhà bà Huệ thôn Phù Quang	717	598
18	Từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 (Dốc chợ) đến giáp nhà ông Thành (thôn Vĩnh Trị 2)	554	462
19	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (chùa Giẽ)	717	598
20	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thành thôn Vĩnh Trị 2)	848	706
21	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà bà Đức thôn Vĩnh Trị 2)	717	598
22	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà bà Khánh thôn Vĩnh Trị 2)	717	598
23	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Chung thôn Vĩnh Trị 3)	717	598
24	Từ nhà ông Chính thôn 5 đến nhà bà Thanh thôn Vĩnh Trị 2	717	598
25	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Dũng thôn Vĩnh Trị 2)	717	598
26	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Oanh thôn Nguyệt Viên 1)	717	598
27	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Sơn thôn Nguyệt Viên 1)	717	598
28	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thành thôn Nguyệt Viên 1)	717	598
29	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà bà Thuận thôn Nguyệt Viên 1)	554	462
30	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Tư thôn Nguyệt Viên 2)	717	598
31	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà văn hóa thôn Nguyệt Viên 2)	717	598
32	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thắng thôn Nguyệt Viên 2)	717	598
33	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (giáp Mương tiêu - cống cồn chùa)	717	598
34	Từ nhà ông Biên thôn Nguyệt Viên 2 đến nhà ông Sáng thôn Nguyệt Viên 2	554	462
35	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Hoa thôn Nguyệt Viên 2)	717	598
36	Từ trạm biến áp thôn 9 đến nhà ông Thắng thôn Nguyệt Viên 2)	717	598
37	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thái thôn Nguyệt Viên 3)	717	598

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
38	Từ nhà ông Hoa thôn 10 đến nhà ông Ngân thôn Nguyệt Viên 3	848	706
39	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	489	408
40	Khu tái định cư Cầu Nguyệt Viên (MBQH 2591)	1.761	1.467
41	Quốc lộ 1A Tiểu dự án 2: Từ phía Bắc cầu Nguyệt Viên đến hết địa phận Thành phố	3.130	2.609
42	MBQH số 11197 (điều chỉnh từ MBQH số 3938)		
42.1	Đường nội bộ lòng đường 15m (đường Quang Lộc)	3.600	2.700
42.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	3.200	2.400
42.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	2.600	1.950
43	**MBQH số 3713 (Khu xen cư, xen kẹt)**		
43.1	Vị trí số 03: Đường nội bộ MB	1.400	1.050
43.2	Vị trí số 04: Đường nội bộ MB	1.800	1.350
43.3	Vị trí số 05: Đường nội bộ MB	1.000	750
44	Từ đường tỉnh 510: Từ nhà ông Lê Văn Vinh đến nhà ông Lê Đình Bình	1.000	750
45	**Ngõ thôn Phù Quang:**		
45.1	Từ nhà ông Lê Đình Hùng đến hết đường	717	598
45.2	Từ nhà ông Lê Văn Hội đến hết đường	717	598
45.3	Từ nhà ông Nguyện đến hết đường	717	598
46	Đường tiếp giáp đường tỉnh lộ 510: Từ nhà ông Nguyễn Hữu Thành đến nhà ông Nguyễn Hữu Thanh (hết đường)	1.000	750
47	**Ngõ thôn Vĩnh Trị 1**		
47.1	Từ nhà ông Nguyễn Tuấn Trung đến nhà ông Nguyễn Hữu Tú	717	598
47.2	Đường bờ mương (từ trạm biến áp) đến hết đường (đất ông Nguyễn Hữu Sơn)	717	598
48	Ngõ thôn Vĩnh Trị 3: Từ nhà bà Phan Thị Sinh đến hết đường (nhà ông Trường)	717	598
49	**KĐT mới tại xã Hoằng Quang - Hoằng Long (MBQH số 1395, điều chỉnh từ MBQH số 3900) - Khu TĐC**		
49.1	Khu TĐC 03: Đường nội bộ có mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m)	1.435	1.196
49.2	**Khu TĐC 04**		
49.2.1	Đường có mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m, hướng hồ điều hoà)	2.720	2.040
49.2.2	Đường nội bộ có mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m)	1.435	1.196
49.2.3	Đường có mặt cắt 15,0m (lòng đường 9,0m)	1.435	1.196
50.3	**Khu TĐC 05**		
50.3.1	Đường nội bộ có mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m)	1.435	1.196
50.3.2	Đường có mặt cắt 15,0m (lòng đường 9,0m)	1.435	1.196
B4	**XÃ HOẰNG ANH (thuộc phường Long Anh cũ)**		
1	**Đường Quốc lộ 10**		
1.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Minh đến cổng chào làng Quan Nội	1.956	1.630
1.2	Từ cổng chào làng Quan Nội đến đoạn rẽ vào đường Cánh Cung (ông Mão)	1.696	1.413
1.3	Từ ông Mão đến đường vành đai vào KCN	1.696	1.413
2	**Đường Khu công nghiệp**		
2.1	Từ đường Quốc lộ 10 (nhà ông Long) đến nhà văn hóa	1.826	1.522
2.2	Đường còn lại trong khu công nghiệp	1.630	1.359
3	Đường Cán cờ: Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Long cũ đến hết địa phận xã Hoằng Anh cũ	1.435	1.196
4	Đường từ Quốc lộ 10 (nhà ông Tiến) đến đình đền Quan Nội	522	435
5	Từ cổng chào làng Quan Nội đến đến kênh N16	522	435
6	Từ đường Quốc lộ 10 (nhà ông Long) đến nhà văn hóa	522	435
7	Đường cánh cung (Đường Quốc lộ 10 cũ)	717	598
8	Đường từ đường cánh cung qua Trường THCS đến nhà ông Tư	522	435
9	Đường từ đường cánh cung (dốc UBND xã) đến nhà văn hóa Nhữ Xá	522	435
10	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	293	245
11	Đường trong MBQH 8191	1.630	1.359
12	Đường trong MBQH số 26 phố Nhữ Xá 1	600	450
13	Đường trong MBQH số 25 phố Quan Nội 1	600	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	MBQH số 2983 (KDC Quan Nội 5)		
14.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	2.800	2.100
14.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vỉa hè 5m)	2.400	1.800
14.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vỉa hè 3m)	2.200	1.650
14.4	Đường nội bộ lòng đường <7,5m	2.000	1.500
15	MBQH số 10003 (KDC, TĐC số 2)		
15.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	2.200	1.650
15.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1.800	1.350
B5	**PHƯỜNG HOẰNG ĐẠI CŨ**		
1	**Đường tỉnh lộ 510:**		
1.1	Từ MBQH khu dân cư Sơn Hà đến giáp xã Hoằng Lộc	1.304	1.087
2	**Đường xã**		
2.1	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến ngõ Đồng	522	435
2.2	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến mương tiêu Đại Tiền	522	435
2.3	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến Đình Tây (thôn Vinh Quang)	522	435
2.4	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến đồng Cầu (thôn Hạnh Phúc)	522	435
2.5	Từ hồ Đồng Tiến đến ông Diệu (thôn Hạnh Phúc)	522	435
2.6	Từ ông Lương (thôn Kiều Tiến) đến ông Thiệp (thôn Quang Hải)	522	435
2.7	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến tiếp giáp xã Hoằng Trạch	522	435
2.8	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến cống ông Chống (thôn Sơn Hà)	522	435
2.9	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến Trạm điện I thôn Đồng Tiến	522	435
2.10	Từ cống ông Cớn đến đê Sông Mã	522	435
3	**Đường thôn**		
3.1	Đường thôn Kiều Tiến	391	326
3.2	Đường thôn Sơn Hà	391	326
3.3	Đường thôn Đồng Tiến	391	326
3.4	Đường thôn Hạnh Phúc	391	326
3.5	Đường thôn Quang Hải	391	326
3.6	Đường thôn Cát Lợi	391	326
4	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	228	190
5	**MBQH số 6455:**		
5.1	Đường trục chính mặt bằng	3.200	2.400
5.2	Đường nội bộ mặt bằng	2.000	1.500
6	**MBQH số 6859:**		
6.1	Đường trục chính mặt bằng	3.400	2.550
6.2	Đường nội bộ mặt bằng	2.200	1.650
7	**MBQH số 12100:**		
7.1	Đường trục chính mặt bằng	3.200	2.400
7.2	Đường nội bộ mặt bằng	2.200	1.650
8	**MBQH số 3714 (Khu xen cư, xen kẹt)**		
8.1	Vị trí số 03:		
8.1.1	- Đường trục chính MB	1.043	870
8.1.2	- Đường nội bộ MB	489	440
8.2	Vị trí số 04: Đường nội bộ MB	848	706
8.3	Vị trí số 05: Đường nội bộ MB	848	706
8.4	Vị trí số 06: Đường nội bộ MB	1.043	870
8.5	Vị trí số 07: Đường nội bộ MB	848	706
8.6	Vị trí số 08: Đường nội bộ MB	489	440
8.7	**Vị trí số 09:**		
8.7.1	- Đường trục chính MB	848	706
8.7.2	- Đường nội bộ MB	489	440
8.8	Vị trí số 10: Đường nội bộ MB	1.043	870
8.9	**Vị trí số 11:**		
8.9.1	- Đường trục chính MB	815	734
8.9.2	- Đường nội bộ MB	435	391
8.10	Vị trí số 12: Đường nội bộ MB	489	440
B6	**PHƯỜNG TÀO XUYÊN CŨ**		
1	Quốc lộ 1A (cũ): Từ đầu đường rẽ cầu Vượt đến cầu Hàm Rồng cũ	2.478	2.065

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Quốc lộ 10: Từ tiếp giáp xã Hoằng Anh đến đường sắt Bắc-Nam	2.217	1.848
3	**Đường Khu công nghiệp**		
3.1	Từ cống chui đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Cần (Nghĩa Sơn 1)	1.891	1.576
3.2	Đường KCN: Từ giáp đường Quốc lộ 10 đến giáp xã Hoằng Long	2.087	1.739
4	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Hoằng Lý (Đường Thành Khang 1, 2)	2.087	1.739
5	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Đợi (Đường Phượng Đình 1)	1.043	870
6	Từ tiếp giáp Quốc lộ10 đến nhà ông Châu (Đường Phượng Đình 3)	1.174	978
7	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến nhà Ngã tư nhà ông Đợi (Đường khu hành chính)	2.413	2.011
8	Đoạn tiếp theo từ Ngã tư nhà ông Đợi đến đê sông Lạch Trường	848	706
9	Từ ngã ba UBND phường đến đê sông Lạch Trường	1.435	1.196
10	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Tắp (Phượng Đình 1)	1.043	870
11	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lại Sỹ Thanh (Phượng Đình 1)	1.043	870
12	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Chức (Yên Vực)	1.630	1.359
13	Đoạn tiếp theo đến đê Sông Mã	1.109	924
14	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A cũ (Nghĩa Sơn 2) đến Bưu điện Cầu Tào (đường đê)	978	815
15	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến Công ty Súc Sản (Đường ép dầu cũ)	1.174	978
16	Từ tiếp giáp xã Hoằng Long đến nhà ông Úy (Nghĩa Sơn 3)	1.174	978
17	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	554	462
18	**Đường phố Thành Khang**		
18.1	Tiếp giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Hiệp (phía Nam Cầu Tào)	1.826	1.522
18.2	Từ nhà ông Cúc đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng (phía Bắc Cầu Tào)	2.087	1.739
18.3	Từ nhà ông Hạ đến nhà ông Đông (đường Thành Khang 2)	1.043	870
18.4	Từ ngã ba trục đường chính Thành Khang đến nha ông Ban (Thành Khang 2)	1.043	870
18.5	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến địa phận xã Hoằng Lý (đường đê Sông Mã)	1.174	978
19	Đường trong khu dân cư Huyền Vũ	1.435	1.196
19.1	Từ nhà ông Hậu đến nhà trẻ Phượng Đình 2 (cũ) và đường trong MBQH 18b	1.761	1.467
19.2	Từ nhà ông Sơn đến nhà Văn hoá Phượng Đình 2 (đường Phượng Đình 2)	1.435	1.196
20	Các tuyến đường số 2;3;3a;3b;4;4a;5 trong khu dân cư Phượng Đình 2, 3	1.043	870
21	Đường khu TTHC: Đoạn tiếp theo đến trường Mầm non	1.761	1.467
22	Đường Yên Trung: Từ nhà ông Năm đến đê Sông Mã	1.043	870
23	Đường Yên Xuân: Từ ngã ba nhà bà Dàng đến Trường Mầm non	1.174	978
24	Đường Yên Xuân: Từ nhà ông Biện đến đê Sông Mã	1.043	870
25	Đường Yên Tân: Từ ngã ba giáp đường Yên Xuân đến nhà ông Trực	1.043	870
26	Đường Khu TĐC: Từ tiếp giáp Đường An Chương đến hết khu TĐC	1.761	1.467
27	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A (cũ) (nhà bà Luyến) đến nhà ông Thú (đường Nghĩa Sơn 2)	848	706
28	**MBQH số 17500:**		
28.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m (vuông góc Quốc lộ 1A cũ)	4.204	3.153
28.2	Đường nội bộ còn lại lòng đường rộng 10,5m	3.972	2.979
28.3	Đường nội bộ không thuộc các vị trí trên	3.632	2.724
29	MBQH số 1535: Đường nội bộ MB	1.600	1.200
	8. PHƯỜNG SẦM SƠN		
1	**Đường Hồ Xuân Hương**		
1.1	Đoạn từ Núi Trường Lệ - Lê Lợi	19.564	16.304
1.2	Đoạn từ đường Lê Lợi - Tây Sơn	27.000	22.500
1.3	Đoạn Từ Tây Sơn đến đường Lê Thánh Tông	7.826	6.521
1.4	Đường Hồ Xuân Hương (phường Trung Sơn cũ)	11.739	9.782
1.5	Đoạn từ đường Hai bà Trưng - Trần Nhân tông	27.000	22.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.6	Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến hết đường Hồ Xuân Hương (trong Khu du lịch FLC)	18.000	15.000
2	**Đường Thanh Niên (đoạn từ chân núi Trường Lệ đến nam Tây Sơn)**		
2.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Lê Lợi	7.826	6.521
2.2	Đoạn từ Lê Lợi - Tây Sơn	11.739	9.782
2.3	Từ Tây Sơn - Tống Duy Tân	11.739	9.782
2.4	Từ Tống Duy Tân - Lê Thánh Tông	7.826	6.521
2.5	Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	6.195	5.163
2.6	Đường quy hoạch nối đường Thanh Niên (cũ) (Từ Nguyễn Hồng Lễ đến Hai Bà Trưng)	3.261	2.717
2.7	Đường Thanh Niên cũ (Hai Bà Trưng- Trần Nhân Tông)	3.261	2.717
2.8	Từ Hai Bà Trưng đến Trần Nhân Tông (đường Thanh Niên cải dịch)	3.913	3.261
2.9	Từ Trần Nhân Tông đến đê Sông Mã (đường Thanh Niên cải dịch)	4.859	4.050
3	**Đường Nguyễn Du**		
3.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Lê Lợi	7.826	6.521
3.2	Đoạn từ Lê Lợi - Tây Sơn	10.800	9.000
3.3	Đoạn từ Tây Sơn- Lê Thánh Tông	10.800	9.000
3.4	Từ đường Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	6.600	5.500
3.5	Từ đường Nguyễn Hồng Lễ - Hai bà Trưng	6.728	5.607
3.6	Đoạn thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh (đường Nguyễn Du cũ)	5.478	4.565
3.7	Đoạn còn lại (đường Nguyễn Du cũ)	3.587	2.989
3.8	Đường Nguyễn Du Cải dịch (đoạn từ Hai Bà Trưng - Đê Sông Mã)	4.859	4.050
4	**Đường Tô Hiến Thành**		
4.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	10.434	8.695
4.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	6.521	5.435
4.3	Từ đường Nguyễn Du - Đoàn Thị Điểm	5.217	4.348
4.4	Từ đường Đoàn Thị Điểm - Lê Lợi	3.913	3.261
5	**Đường Lê Lợi**		
5.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	13.043	10.869
5.2	Từ đường Nguyễn Du - Lý Tự Trọng	9.130	7.608
5.3	Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	7.500	6.250
5.4	Từ đường Trần Hưng Đạo - Cầu Bình Hoà	6.789	5.657
5.5	Từ đầu cầu Bình Hòa đến hết địa phận phường Sầm Sơn	4.891	4.076
6	**Đường Đào Duy Từ**	4.891	4.076
7	**Đường Lê Hoàn**		
7.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	11.739	9.782
7.2	Từ đường Thanh Niên - đường Nguyễn Du	9.782	8.152
7.3	Từ đường Nguyễn Du - Nhà ông Bình Phương	5.843	4.869
7.4	Từ Nhà ông Bình - đường Nguyễn Trãi	2.609	2.174
8	**Đường Tây Sơn**		
8.1	Từ Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	14.347	11.956
8.2	Từ đường Nguyễn Du - Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn	9.782	8.152
8.3	Từ Toà án nhân dân đến đường Nguyễn Trãi	3.913	3.261
8.4	Từ phía Tây đường Nguyễn Trãi đến đường Lý Tự Trọng	2.609	2.174
9	**Đường Đông Thanh Niên - Hồ Xuân Hương**		
9.1	Đoạn từ Nam KS sông Mã - Nhà Bích Đãi	9.782	8.152
9.2	Đoạn vào KS Thảo Hương - Nhà bà Niên	6.521	5.435
9.3	Đoạn bắc KS Biển nhớ - Thanh Niên	5.869	4.891
9.4	Đoạn bắc nhà Nông Dung - Nhà ông Sang Ân	5.869	4.891
9.5	Đoạn vào KS Trung Lan - nhà nghỉ bà Gái	7.826	6.521
10	**Đường Đoàn Thị Điểm**		
10.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Tô Hiến Thành	3.261	2.717
10.2	Đoạn từ Tô Hiến Thành - Lê Lợi	3.913	3.261
11	**Đường Nguyễn Trãi**		
11.1	Đoạn từ Lê Lợi đến Tây Sơn	3.913	3.261
11.2	Đoạn từ Tây Sơn đến Lê Thánh Tông	3.913	3.261

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.3	Đoạn từ Lê Thánh Tông đến Nguyễn Khuyến	5.100	4.250
12	**Đường Lý Tự Trọng**		
12.1	Đoạn từ Tây Sơn - Lê Lợi	5.869	4.891
12.2	Đoạn từ Lê Lợi - P.đông Chợ (bà Tuyết)	5.869	4.891
12.3	Đoạn còn lại: Từ Nhà ông Thuỷ - nhà Thắng Bùi	1.956	1.630
12.4	Từ đường Tây Sơn đến đường Bà Triệu	5.217	4.348
12.5	Từ đường Bà Triệu đến đường Lê Thánh Tông	5.217	4.348
13	**Đường Trần Hưng Đạo**		
13.1	Từ Lê Lợi đến đường Bà Triệu	5.520	4.600
13.2	Từ Lê Lợi đến hết MBQH khu TĐC Đồng Nấp - Đồng Eo (phía Tây đường Lê Lợi đến đường Đông Tây MBQH HUD4)	5.700	4.750
13.3	Từ giáp khu TĐC Đồng Nấp - Đồng Eo đến Cống Sông Đơ	3.913	3.261
13.4	Từ Bà Triệu đến Lê Thánh Tông	3.913	3.261
13.5	Đường Trần Hưng Đạo đoạn còn lại	5.700	4.750
14	**Đường Phan Chu Trinh**	1.956	1.630
15	**Đường Nguyễn Tuân**	1.304	1.087
16	**Đường Phạm Ngũ Lão (P. Nam nhà Thoa The)**	1.304	1.087
17	**Đường Xuân Diệu**	1.956	1.630
18	**Đường Phan Đình Giót**	1.304	1.087
19	**Đường Lương Thế Vinh**	4.980	4.150
20	**Đường Phạm Bành (từ Lê Lợi đến nhà ông Nguyễn Hữu Thuận)**		
20.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn	3.913	3.261
20.2	Đoạn từ giáp khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn đến hết đường Phạm Bành	1.956	1.630
21	**Đường Bế Văn Đàn (Tây Sơn - Lê Hoàn)**	1.304	1.087
22	**Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ Tô Hiến Thành đến Trần Hưng Đạo)**	1.304	1.087
23	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**		
23.1	Lê Lợi (đông hội người Mù) - nhà bà Loan	3.913	3.261
23.2	Nhà ông Khánh - hết dân cư nam chợ	2.609	2.174
24	**Đường Phạm Hồng Thái**		
24.1	Từ Lê Lợi - Nhà ông Nghi	3.261	2.717
24.2	Nam nhà ông Nghi - hết dân cư (ông Tương)	2.609	2.174
25	**Khu Nam Chợ: đường nội bộ đông- tây**		
25.1	Lý Tự Trọng - Minh Khai (cổng chợ phía nam)	2.609	2.174
25.2	Các trục đường ngang nội bộ còn lại	1.956	1.630
26	**Đường Trần Nguyên Hãn (TDP Sơn Lợi)**	1.956	1.630
27	**Đường Tôn Thất Thuyết (TDP Sơn Lợi)**	1.956	1.630
28	**Đường Ngô Thì Nhậm (TDP Sơn Lợi)**	1.956	1.630
29	**Đường Cầm Bá Thước (TDP Sơn Lợi)**	1.630	1.359
30	**Đường Trần Xuân Soạn (TDP Sơn Thắng)**	1.304	1.087
31	**Đường Đặng Thai Mai (Bắc Tổ dân phố Sơn Thắng)**	1.304	1.087
32	**Đ. Lương Ngọc Quyến (Nam Tổ dân phố Sơn Thắng)**	1.304	1.087
33	**Đ. Lương Văn Can (Nam Tổ dân phố Sơn Thắng)**	1.304	1.087
34	**Đường Phan Bội Châu (TDP Tài Lộc)**		
34.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Phan Chu Trinh	1.304	1.087
34.2	Đoạn từ Phan Chu Trinh - Lê Lợi	1.956	1.630
35	**Đường Trương Hán Siêu**	2.609	2.174
36	**Đường Cao Bá Quát (Tổ dân phố Vinh Sơn)**	1.630	1.359
37	**Các ngõ còn lại phía Tây đường Thanh Niên**		
37.1	Đường nội bộ khu Tập thể công An (phố núi)	1.956	1.630
37.2	Từ Tô Hiến Thành - Phan Chu Trinh	1.630	1.359
37.3	Từ Đoàn Thị Điểm - Nhà bà Lộc mót	1.304	1.087
38	**Đường nội bộ khu Sơn Lợi 1**	1.630	1.359
39	**Đường nội bộ mặt bằng quy hoạch khu xen cư mới Sơn Thắng: MBQH 281**	1.956	1.630
40	**Đường nội bộ mặt bằng quy hoạch khu xen cư Sơn Lợi II: MBQH 187**	1.956	1.630

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
41	**Các đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Trung Mới**	1.956	1.630
42	**Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư của dự án Sông Đơ**		
42.1	Đường Đông Tây (có mặt cắt 20.5m)	3.913	3.261
42.2	Đường Nam Bắc (có mặt cắt 20.5m)	3.913	3.261
42.3	Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đơ	3.261	2.717
43	**Đường nội bộ khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn (đoạn từ Phạm Bành đến Đoàn Thị Điểm)**	3.261	2.717
44	**Đường quy hoạch (từ Lê Lợi đến Bà Triệu)**	3.913	3.261
45	**Đường nội bộ Khu trung tâm TM Bãi đỗ xe tập trung TP. Sầm Sơn**	3.261	2.717
46	**Đường trên núi Trường Lệ (qua Hòn Trống Mái) đoạn từ Chân núi Trường Lệ (giáp đường Nguyễn Du) đến Ngã ba đường Trương Hán Siêu**	1.304	1.087
47	**Đường Nội bộ MBQH khu dân cư đô thị và trung tâm thương mại Sầm Sơn**	3.913	3.261
48	**MBQH khu tái định cư Đồng Nấp - Đồng Eo**		
48.1	Đường nội bộ lòng đường 9m và 10,5m	3.900	3.250
48.2	Đường nội bộ còn lại	3.600	3.000
49	**Các ngõ, ngách còn lại chưa xác định phường Trường Sơn cũ**	978	815
50	MBQH xây dựng Khu dân cư phía Nam chợ Trường Sơn (MBQH số 146/XD/UBTH ngày 22/12/2003 của UBND tỉnh Thanh Hóa)		
-	Từ lô số 75 đến lô số 79	3.033	2.275
51	MBQH Khu đô thị sinh thái dọc hai bờ sông Đơ (Quyết định số 4346/QĐ- UBND ngày 24/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa		
-	Lô TĐC 1-14; Lô TĐC2-16; Lô TĐC 2-18; Lô TĐC 2-24; Lô TĐC2-54; Lô TĐC2-61; Lô TĐC 3-36; Lô TĐC 3-37 và lô TĐC 3-44	2.456	1.842
52	**Đường Ngô Quyền**		
52.1	Từ Tây Sơn- Lê Thánh Tông	6.521	5.435
52.2	Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	5.778	4.815
52.3	Từ đường Nguyễn Hồng Lễ đến đường Nguyễn Sỹ Dũng	5.700	4.750
52.4	Từ đường Nguyễn Sỹ Dũng đến đê Sông Mã	2.609	2.174
52.5	Đoạn thuộc phường Quảng Cư cũ	3.913	3.261
53	**Đường Lê Lai**		
53.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	11.739	9.782
53.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	7.826	6.521
54	**Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Hồ Xuân Hương đến Thanh Niên)**	11.739	9.782
55	**Đường Bà Triệu**		
55.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	13.043	10.869
55.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	9.782	8.152
55.3	Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Trãi	6.521	5.435
55.4	Từ đường Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng	5.217	4.348
55.5	Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	3.913	3.261
56	**Đường Tống Duy Tân**		
56.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	13.043	10.869
56.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	9.782	8.152
56.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	6.521	5.435
56.4	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	3.913	3.261
57	**Đường Lê Văn Hưu**		
57.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh niên	11.739	9.782
57.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	7.826	6.521
57.3	Từ đường Nguyễn Du - Lê Hữu Lập	5.100	4.250
58	**Đường Lê Thánh Tông**		
58.1	Đoạn từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	13.043	10.869
58.2	Đoạn từ Thanh Niên - Nguyễn Du	7.826	6.521
58.3	Đoạn từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	6.521	5.435
58.4	Đoạn từ Ngô Quyền - Lý Tự Trọng	5.169	4.308
58.5	Đoạn từ Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	3.913	3.261

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
59	**Đường Võ Thị Sáu (Lê Lai - Tống Duy Tân)**	7.174	5.978
60	**Đường Lê Văn Tám (Tống Duy Tân - Lê Thánh Tông)**	8.478	7.065
61	**Đường Trần Quý Cáp (Thanh Niên - Nguyễn Du)**	5.217	4.348
62	**Đường Mạc Thị Bưởi**		
62.1	Từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	3.261	2.717
62.2	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	2.609	2.174
62.3	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (HTX NN)	1.956	1.630
63	**Đường Lê Hữu Lập**		
63.1	Từ Mạc Thị Bưởi - hết DC đường sắt	2.282	1.902
63.2	Từ Mạc Thị Bưởi - đường Bà Triệu	2.935	2.446
63.3	Từ Bà Triệu - Tống Duy Tân	2.935	2.446
63.4	Từ Tống Duy Tân - đường Lê Văn Hưu	2.609	2.174
63.5	Từ Lê Văn Hưu - DC phía Bắc (Ninh Nhị)	1.956	1.630
64	**Tổ dân phố Hợp Thành:**		
64.1	Đường Ngô Văn Sở: (Nguyễn Du - Ngô Quyền)	1.956	1.630
64.2	Đường Trần Cao Vân: (Ngô Văn Sở - Lê . T. Tông)	1.304	1.087
65	**Tổ dân phố Long Sơn**		
65.1	Đường Trương Định	1.956	1.630
65.2	Đoạn từ Bà Hạng - nhà ông Phòng	1.630	1.359
66	**Tổ dân phố Lập Công và Bình Sơn**		
66.1	Đường Cù Chính Lan (Ngô Quyền - Phan Đình Phùng)	1.956	1.630
66.2	Đường Phan Đình Phùng	1.304	1.087
67	**Tổ dân phố phố Hoà Sơn**		
67.1	Đường Nguyễn Bá Ngọc: (Thanh Niên - Nguyễn Du)	6.521	5.435
67.2	Đường Nguyễn Công Trứ :(Nguyễn Du - Ngô Quyền) :	5.217	4.348
67.3	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	3.261	2.717
67.4	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (chùa)	1.956	1.630
67.5	Đường nội bộ trong khu dân cư đoàn 296	5.217	4.348
68	**Đường Huỳnh Thúc Kháng (từ Đinh Công Tráng - Đường Bà Triệu)**	1.956	1.630
69	**Đường Đinh Công Tráng (phía nam Trạm xá)**	1.956	1.630
70	**Tổ dân phố Lập Công**		
70.1	Phố Cao Thắng	1.304	1.087
70.2	Phố Hoàng Diệu	1.304	1.087
70.3	Phố Hà Văn Mao	1.304	1.087
71	**Tổ dân phố Khánh Sơn :**		
71.1	Các đường nhánh nội bộ khu Luyện Kim	2.609	2.174
71.2	Từ Lê Văn Hưu - DC phía bắc (Ngõ số 48)	2.609	2.174
72	**Tổ dân phố Hải Thành**		
72.1	Các nhánh phía đông Đ. Thanh niên	3.913	3.261
72.2	Các ngõ ngách còn lại Tổ dân phố Hải Thành	1.956	1.630
73	**Đường nội bộ khu tập thể BXD (phường Bắc Sơn cũ)**	5.869	4.891
74	**Đường nội bộ khu dân cư Dịch vụ công cộng Bắc Sơn**	3.675	3.063
75	**Các ngõ, ngách còn lại trong các Tổ dân phố phường Bắc Sơn cũ:**	978	815
76	**MBQH khu dân cư Dịch vụ công cộng Bắc Sơn (Quyết định số 5874/QĐ-UBND ngày 07/11/2018; Quyết định số 3733/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 và Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn**		
76.1	Từ Lô A2 đến A6; lô B1 đến B15; lô B33 đến B35	3.446	2.585
76.2	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Lý Tự Trọng)	2.450	1.838
77	**Đường Nguyễn Thị Lợi**		
77.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	8.478	7.065
77.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	5.217	4.348
77.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	3.261	2.717
78	**Đường Nguyễn Hồng Lễ**		
78.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	11.281	9.401
78.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	7.826	6.521

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
78.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	3.261	2.717
78.4	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	2.609	2.174
79	**Đường Hai Bà Trưng**		
79.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên cũ	11.281	9.401
79.2	Đoạn từ Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch	7.963	6.636
79.3	Đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du	7.206	6.005
79.4	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	5.136	4.280
79.5	Từ đường Ngô Quyền - Đường Nam Sông Mã	4.603	3.836
79.6	Từ giáp địa phận phường Quảng Cư đến đường Trần Hưng Đạo	2.609	2.174
79.7	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nam Sông Mã	2.609	2.174
80	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**	1.956	1.630
81	**Đường Nguyễn Khuyến**		
81.1	Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Bỉnh Khiêm	2.609	2.174
81.2	Từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm - Trần Hưng Đạo	3.131	2.610
82	**Đường Bùi Thị Xuân**	1.956	1.630
83	**Đường Đặng Huy Trứ**	1.304	1.087
84	**Đường Trần Quang Diệu**	1.304	1.087
85	**Đường Trần Tế Xương**	1.304	1.087
86	**Phố Nam Hải:**		
86.1	Các nhánh phía Đông Thanh Niên:		
86.1.1	Từ Nhà Nam Hăng - nhà Trường Lệ	3.261	2.717
86.1.2	Từ nhà Long Nga - nhà ông Lê	2.282	1.902
86.2	Các đường nhánh phía Tây đường Thanh Niên		
86.2.1	Từ nhà ông Vấn - Nhà ông Bá Khanh	1.304	1.087
86.2.2	Đoạn từ Tây nhà ông Đá - Nhà ông Số	1.304	1.087
86.2.3	Đoạn từ Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thị Lợi	652	543
87	**Tổ dân phố Bắc Kỳ (Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn)**		
87.1	Đoạn từ KS Thiên Sơn - Nhà ông Minh	4.565	3.804
87.2	Phía Tây ông Minh - Đường Thanh Niên	3.913	3.261
87.3	KS. Linh Màu - Nhà ông Hải Lạc	3.913	3.261
87.4	Phía tây ông Lạc - Nhà ông Thêm	3.913	3.261
87.5	Nhà ông Minh Hàn - Nhà ông Lành Toạ	3.913	3.261
87.6	KS. Sơn Trang - Nhà bà Bê	3.913	3.261
87.7	Phía tây bà Bê- đường Thanh Niên	2.609	2.174
87.8	Đoạn Từ khách sạn Mai Trang (Hồ Xuân Hương) Đến nhà Long Giới (đường Thanh Niên)	3.913	3.261
88	**Tổ dân phố Trung Kỳ (Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn)**		
88.1	Đoạn từ Nhà ông Số - Nhà ông Bằng Ngào	3.913	3.261
88.2	Từ nhà ông Thắm - Nhà bà Hoan	3.261	2.717
88.3	Đoạn từ nhà Hoàn Hảo - Nhà bà Thảo	3.913	3.261
89	**Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Thân Thiện: MBQH số 8500**	3.261	2.717
90	**Tổ dân phố Lương Thiện (từ nhà ông Nguyễn Hữu Hải - đến Mả Bồ)**	1.304	1.087
91	**Tổ dân phố Dũng Liên**		
91.1	Đoạn từ Nhà ông Đoàn Văn Thành đến nhà Tình Nha	1.304	1.087
91.2	Đoạn Từ nhà ông Hoàng Thăng Minh (đường Nguyễn Du) đến nhà ông Nguyễn Hữu Tình	1.304	1.087
92	**Tổ dân phố Khanh Tiến**		
92.1	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Quý (đường Ngô Quyền) đến nhà ông Đặng Bá Giáo (đường Đặng Huy Trứ)	1.304	1.087
92.2	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Tình (đường Nguyễn Trãi) đến nhà ông Cao Sỹ Thăng (đường Trần Hưng Đạo)	1.304	1.087
92.3	Từ nhà ông Lê Tiến Dũng (đường Nguyễn Trãi) đến nhà bà Vũ Thị Đáo	1.304	1.087
93	**Tổ dân phố Quang Giáp**		
93.1	Từ nhà ông Lê Văn Quyền đến nhà ông Lê Ngọc Hiển	1.956	1.630
93.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Tốt đến nhà bà Nguyễn Thị Dân	1.304	1.087
94	**Tổ dân phố Vĩnh Thành**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
94.1	Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Lê Văn Mạnh	1.630	1.359
94.2	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thủy (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Nguyễn Hữu Toàn	1.630	1.359
95	**Tổ dân phố Xuân Phú**		
95.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Nguyễn Thế Tâm	1.956	1.630
95.2	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Tục (đường Hai Bà Trưng) đến nhà bà Vũ Thị Lan	1.630	1.359
95.3	Từ nhà ông Lữ Trọng Chiến đến nhà ông Nguyễn Hữu Khanh	1.304	1.087
96	**Đường ngõ, ngách còn lại trong Tổ dân phố Bắc kỳ, Trung Kỳ**	1.304	1.087
97	**MBQH tái định cư trong khu đô thị Quảng trường biển**		
97.1	Đường Thanh Niên cải dịch	10.161	8.468
97.2	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn từ phía Đông đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ)	8.161	6.801
97.3	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn đường quy hoạch nối Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	8.062	6.718
97.4	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)	7.900	6.583
97.5	Đường quy hoạch nội bộ (phía đông đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ)	7.953	6.628
97.6	Đường quy hoạch nội bộ (đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	7.426	6.189
97.7	Đường quy hoạch nội bộ (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)	5.500	4.584
98	**Đường Nam trục cảnh quan và đường Bắc Trục cảnh quan (từ Tây đường Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo)**	4.427	3.690
99	**MBQH khu tái định cư Khanh Tiến**		
99.1	Đường Lý Tự Trọng	4.592	3.827
99.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại (Trung Sơn cũ)	3.377	2.815
100	**Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH khu tái định cư Bắc Kỳ**	3.711	3.093
101	**Đường nội bộ trong MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 2); Thân Thiện (Khu 3) (Trừ các lô tiếp giáp mặt đường Nguyễn Khuyến)**	3.456	2.880
102	**MBQH khu tái định cư Vĩnh Thành + MBQH khu tái định cư Xuân Phú**		
102.1	Đường Phạm Ngũ Lão	3.088	2.574
102.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	2.765	2.305
103	**MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã**		
103.1	Đường Bắc trục cảnh quan (đoạn phía Tây đường Trần Hưng Đạo)	4.427	3.690
103.2	Các tuyến đường quy hoạch nội bộ	3.677	3.065
104	**Đường ngõ, ngách còn lại trong các Tổ dân phố (phường Trung Sơn cũ)**	652	543
105	**MBQH tái định cư trong khu đô thị Quảng trường biển (Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 04/7/2018; Quyết định số 4905/QĐ-UBND ngày 20/11/2019 và Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)**		
105.1	Từ lô I.1-TĐC21:04 đến lô I.1-TĐC21:11	7.520	5.640
105.2	(Từ lô I.1-TĐC14A:04 đến lô I.1-TĐC14A:19); (Từ lô I.1-TĐC14B:05 đến lô I.1-TĐC14B:19)	6.855	5.141
105.3	(Từ lô I.1-TĐC14A:01 đến lô I.1-TĐC14A:03); (Từ lô I.1-TĐC15:01 đến lô I.1-TĐC15:21); (Từ lô I.1-TĐC13:01 đến lô I.1-TĐC13:21).	6.774	5.081
105.4	(Từ lô I.1-TĐC14B:01 đến lô I.1-TĐC14B:04); (Từ lô I.1-TĐC18:22 đến lô I.1-TĐC18:42); (Từ lô I.1-TĐC19:01 đến lô I.1-TĐC19:21); (Từ lô I.1-TĐC21:01 đến lô I.1-TĐC21:03).	6.436	4.827

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
105.5	Từ lô I.1-TĐC19:40 đến lô I.1-TĐC19:42	5.441	4.081
105.6	(Từ lô I.1-TĐC18:01 đến lô I.1-TĐC18:03); (Từ lô I.1-TĐC17:01 đến lô I.1-TĐC17:06); (Từ lô I.1-TĐC16:01 đến lô I.1-TĐC16:05; (Từ lô I.1-TĐC15:40 đến lô I.1- TĐC15:42)	5.374	4.031
105.7	Lô I.1-TĐC13:22; (Từ lô I.1-TĐC12:24 đến lô I.1-TĐC12:40); lô I.1- TĐC12:01; (Từ lô I.1- TĐC9:06 đến lô I.1-TĐC9:17); (Từ lô I.1-TĐC6:01 đến lô I.1-TĐC6:06); (Từ lô I.1-TĐC5:01 đến lô I.1-TĐC5:04).	5.266	3.950
105.8	(Từ lô I.1-TĐC19:22 đến lô I.1-TĐC19:39); (Từ lô I.1-TĐC20:01 đến lô I.1-TĐC20:24); (Từ lô I.1-TĐC21:12 đến lô I.1-TĐC21:16).	5.302	3.977
105.9	(Từ lô I.1-TĐC18:04 đến lô I.1-TĐC18:21); (Từ lô I.1-TĐC17:07 đến lô I.1-TĐC17:42); (Từ lô I.1-TĐC14B:20 đến lô I.1-TĐC14B:30); (Từ lô I.1-TĐC14A:20 đến lô I.1- TĐC14A:31); (Từ lô I.1-TĐC16:06 đến lô I.1-TĐC16:39); (Từ lô I.1-TĐC15:22 đến lô I.1- TĐC15:39).	4.951	3.713
105.10	Lô I.1-TĐC3:01; (Từ lô I.1-TĐC3:21 đến lô I.1-TĐC3:31); (Từ lô I.1- TĐC4:01 đến lô I.1- TĐC4:21).	4.804	3.603
105.11	(Từ lô I.1-TĐC3:02 đến lô I.1-TĐC3:07); (Từ lô I.1-TĐC5:05 đến lô I.1- TĐC5:27)	4.485	3.364
105.12	(Từ lô I.1-TĐC13:23 đến lô I.1-TĐC13:42); (Từ lô I.1-TĐC10:01 đến lô I.1-TĐC10:31); (Từ lô I.1-TĐC11A:01 đến lô I.1-TĐC11A:14); (Từ lô I.1-TĐC11B:01 đến lô I.1- TĐC11B:16); (Từ lô I.1-TĐC12:02 đến lô I.1-TĐC12:23); (Từ lô I.1-TĐC3:08 đến lô I.1- TĐC3:20); (Từ lô I.1- TĐC4:22 đến lô I.1TĐC4:41); (Từ lô I.1-TĐC5:28 đến lô I.1-TĐC5:49); (Từ lô I.1-TĐC6:07 đến lô I.1-TĐC6:49); (Từ lô I.1-TĐC7:01 đến lô I.1-TĐC7:36); (Từ lô I.1-TĐC8:01 đến lô I.1- TĐC8:33); (Từ lô I.1-TĐC9:01 đến lô I.1-TĐC9:05); (Từ lô I.1-TĐC9:18 đến lô I.1-TĐC9:29)	3.667	2.750
105.13	(Từ lô I.1-TĐC2A:01 đến lô I.1-TĐC2A:25); (Từ lô I.1-TĐC2B:01 đến lô I.1-TĐC2B:25); (Từ lô I.1-TĐC2C:01 đến lô I.1-TĐC2C:20); (Từ lô I.1-TĐC2D:01 đến lô I.1- TĐC2D:20); (Từ lô I.1-TĐC2E:01 đến lô I.1-TĐC2E:19); (Từ lô I.1-TĐC2F:01 đến lô I.1- TĐC2F:24); (Từ lô I.1- TĐC1A:01 đến lô I.1-TĐC1A:25); (Từ lô I.1-TĐC1B:01 đến lô I.1- TĐC1B:25); (Từ lô I.1- TĐC1C:01 đến lô I.1-TĐC1C:20); (Từ lô I.1-TĐC1D:01 đến lô I.1- TĐC1D:20); (Từ lô I.1- TĐC1E:01 đến lô I.1-TĐC1E:20); (Từ lô I.1- TĐC1F:01 đến lô I.1-TĐC1F:25).	2.952	2.214
106	**MBQH khu tái định cư Vĩnh Thành (Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
106.1	(Từ lô TĐC-2:10 đến lô TĐC-2:12); (Từ lô TĐC-4:07 đến lô TĐC-4:13); (Từ lô TĐC-5:01 đến lô TĐC-5:03).	2.952	2.214
106.2	(Từ lô TĐC-2:01 đến lô TĐC-2:09); (Từ lô TĐC-1:02 đến lô TĐC-1:10); (Từ lô TĐC-3:01 đến lô TĐC-3:09); (Từ lô TĐC-4:01 đến lô TĐC-4:06).	2.059	1.544
106.3	Các lô còn lại thuộc MBQH	1.844	1.383
107	**MBQH khu tái định cư Xuân Phú (Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 và Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
107.1	Từ lô CL-A:01 đến lô CL-A:03.	3.069	2.302
107.2	(Từ lô CL-A:04 đến lô CL-A:25); (Từ lô CL-B:40 đến lô CL-B:70)	2.059	1.544
107.3	(Từ lô CL-A:04 đến lô CL-A:25); (Từ lô CL-B:40 đến lô CL-B:70)	1.844	1.383
108	**MBQH khu tái định cư Khanh Tiến (Quyết định số 240/QĐUBND ngày 15/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
108.1	(Từ lô TĐC-1:01 đến lô TĐC-1:12); (Từ lô TĐC-2:01 đến lô TĐC-2:17); lô TĐC-4:01.	3.062	2.296

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
108.2	Các lô còn lại thuộc MBQH. 5.62	2.252	1.689
109	**MBQH khu tái định cư Bắc Kỳ (Quyết định số 1050/QĐUBND ngày 05/3/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
-	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Nguyễn Du)	2.474	1.856
110	**MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 2) - Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 và Quyết định số 5356/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn.**		
110.1	(Từ lô TĐC-1:01 đến lô TĐC-1:10); (Từ lô TĐC-5:14 đến lô TĐC-5:21).	2.952	2.214
110.2	(Từ lô TĐC-2:09 đến lô TĐC-2:13); (Từ lô TĐC-3:01 đến lô TĐC-3:26); (Từ lô TĐC-4:06 đến lô TĐC-4:29); (Từ lô TĐC-5:01 đến lô TĐC-5:13).	2.304	1.728
110.3	Từ lô TĐC-2:01 đến lô TĐC-2:08	2.248	1.686
111	**MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 3) - Quyết định số 239/QĐ- UBND ngày 15/01/2019 và Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 30/01/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn**		
111.1	Từ lô TĐC-01:16 đến lô TĐC-01:20.	2.952	2.214
111.2	Từ lô TĐC-01:01 đến lô TĐC-01:15	2.088	1.566
112	**Đường Trần Quang Khải**		
112.1	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng - Ngã tư Thọ Xuân -Toàn Thắng	1.630	1.359
112.2	Từ Ngã tư T.Xuân , T. Thắng - Cảng Hới	1.956	1.630
113	**Đường Trần Khánh Dư**	1.630	1.359
114	**Đường Trần Bình Trọng**	1.630	1.359
115	**Đường Nguyễn Sỹ Dũng**	1.956	1.630
116	**Đường Bạch Đằng**	3.913	3.261
117	**Đường Tôn Thất Tùng (T. thắng - Hải vượng)**	1.630	1.359
118	**Đường Trần Nhật Duật (H.H .Thám - Tân lập)**	1.304	1.087
119	**Đường Lý Thường Kiệt (Bảo An -Ninh Thành)**	1.304	1.087
120	**Đường Hải đội 2 (Cảng Hới - Ng. Sỹ Dũng)**	1.304	1.087
121	**Đường Trần Nhân Tông**		
121.1	Từ Đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du cải dịch	10.434	8.695
121.2	Từ Nguyễn Du cải dịch - Ngô Quyền	6.521	5.435
121.3	Từ Ngô Quyền đến đường Trần Hưng Đạo	5.756	4.797
121.4	Đoạn từ phía Tây đường Trần Hưng Đạo đến cầu Sông Đơ	5.394	4.495
122	**Phố Hoàng Ngân (từ Trần Quang Khải đến Đại lộ Nam Sông Mã)**	1.630	1.359
123	**Phố Lê Thị Hoa**	1.304	1.087
124	**Phố Yết Kiêu**	1.304	1.087
125	**Đường MBQH 202**	1.304	1.087
126	**Đường nhựa Tân Đức (Trần Hưng Đạo - đường Đại lộ Nam Sông Mã)**	1.304	1.087
127	**Phố Lê Chân**	1.304	1.087
128	**Đường nội bộ Mặt bằng 78**	1.304	1.087
129	**Đường nhựa Tổ dân phố Ninh Thành (Trần Hưng Đạo - Trần Quang Khải)**	1.304	1.087
130	**Đường nhựa trong Tổ dân phố Phúc Đức**		
130.1	Từ đường Trần Hưng Đạo - Trường Tiểu học I	1.304	1.087
130.2	Từ đường Trần Hưng Đạo - Chùa Khải Nam	1.304	1.087
131	**Từ nhà thờ Nguyễn Viết (Bình Tân) đến đường Tân Đức**	1.304	1.087
132	**Từ bà Quyên (ngã ba Toàn Thắng) đến ông Ngà (Hải Vượng)**	1.304	1.087
133	**Đường MBQH tái định cư Bình Tân - Phúc Đức (Bình Tân)**	1.304	1.087
134	**Đường nội bộ MBQH 772**		
134.1	Trục chính nối Đại lộ nam sông Mã	1.956	1.630
134.2	Các đường nội bộ trong MB	1.630	1.359
135	**Đường Phạm Ngũ Lão**	3.033	2.528
136	**Đường quy hoạch tại MBQH Trung Tiến I**	1.956	1.630
137	**Các đường quy hoạch còn lại trong MBQH Bứa**	1.956	1.630

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
138	**Đường Bùi Thị Xuân**	1.956	1.630
139	**Đường, ngõ, ngách, còn lại trong các khu dân cư phường Quảng Tiến cũ**	652	543
140	**MBQH khu tái định cư Trung Tiến khu 2 (Quyết định số 8384/QD- UBND ngày 14/12/2016 và Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
140.1	(Từ lô CL-10:01 đến lô CL-10:03); (Từ lô CL-11:03 đến lô CL-11:09);	3.837	2.878
140.2	(Từ lô CL-04:20 đến lô CL-04:22); (Từ lô CL-09:01 đến lô CL-09:04); (Từ lô CL-08:01 đến lô CL-08:04)	2.264	1.698
140.3	(Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:05); (Từ lô CL-05:01 đến lô CL-05:06); lô CL-07:01; lô CL- 02:01; (Từ lô CL-01:20 đến lô CL-01:25),	2.022	1.517
140.4	(Từ lô CL-01:26 đến lô CL-01:38); (Từ lô CL-03:06 đến lô CL-03:12); (Từ lô CL-04:01 đến lô CL-04:19); (Từ lô CL-05:14 đến lô CL-05:20); (Từ lô CL-06:12 đến lô CL-06:19); (Từ lô CL- 08:05 đến lô CL-08:16); (Từ lô CL-09:05 đến lô CL-09:15); (Từ lô CL-10:04 đến lô CL-10:20); lô CL-11:01; lô CL-11:02.	2.022	1.517
140.5	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Nguyễn Sỹ Dũng)	1.812	1.359
141	**MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã (Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 04/7/2018; Quyết định số 4905/QĐUBND ngày 20/11/2019 và Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)**		
141.1	(Từ lô I.3-TĐC2:05 đến lô I.3-TĐC2:21); (từ lô I.3-TĐC5:01 đến lô I.3- TĐC5:14); (từ lô I.3- TĐC8A:01 đến lô I.3-TĐC8A:04).	3.080	2.310
141.2	Lô I.3-TĐC1:01; I.3-TĐC1:31; lô I.3-TĐC4:01; Từ lô I.3-TĐC4:24 đến lô I.3-TĐC4:45; (từ lô I.3-TĐC6:20 đến lô I.3-TĐC6:25); (từ lô I.3- TĐC7:20 đến lô I.3-TĐC7:24); (từ lô I.3- TĐC8B:12 đến lô I.3-TĐC8B:15)	2.952	2.214
141.3	Các lô TĐC còn lại thuộc MBQH	2.452	1.839
142	**Đường Hoàng Hoa Thám**		
142.1	Từ đường Ngô Quyền - đường Thành Thắng (Hòa Tồn)	3.913	3.261
142.2	Từ đường Thành Thắng (Hòa Tồn) - Thanh Niên cải dịch	2.087	1.739
143	**Đường Hoàng Hoa Thám (Cường Thành) - Đê Sông Mã (Đường Nhựa)**	1.956	1.630
144	**Đường Nguyễn Sỹ Dũng**		
144.1	Từ đường Ngô Quyền - Cuối chợ Quảng Cư (Quân Giỏi)	2.609	2.174
144.2	Cuối chợ Quảng Cư - Nghĩa địa	1.956	1.630
145	**Đường nhựa các thôn Minh cát - Tiến lợi**	1.304	1.087
146	**Đường Thu - Hồng**		
146.1	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ông Hàn)	3.315	2.763
146.2	Từ đường Nguyễn Du (ông Hàn) - giáp DC đường Thanh Niên cải dịch	2.609	2.174
146.3	Từ DC đường Thanh Niên cải dịch - đ. Thanh Niên cũ	2.609	2.174
147	**Đường dân cư Tổ dân phố: M.Cát, Tr. Chính, C.Vinh, H. Thắng**		
147.1	Đoạn từ Ngõ anh Cánh - Hai Bà Trưng	783	652
147.2	Các tuyến đường: khu dân cư Minh Cát, C. Vinh	978	815
147.3	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ngõ ông Vị)	783	652
147.4	Từ đường Nguyễn Du - Ngõ Nhà Khanh Loan (T.Hồng)	978	815
147.5	Ngõ Khanh Loan- Thanh Niên (TN cải dịch)	1.304	1.087
147.6	Đường Thanh Niên cải dịch - T. Niên (cũ) (QH mới đang ĐTHT)	1.304	1.087
147.7	Từ nhà ông Thưởng - Đường Thu Hồng	783	652
148	**Từ ngõ ông Dúc - đường Hai Bà Trưng (đ. Đất)**	1.304	1.087
149	**Đường dân cư Tổ dân phố Quang Vinh - Thành thắng**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
149.1	Từ đường Thành Thắng - Ngõ ông Phạm Gia Lý	1.630	1.359
149.2	Ngõ nhà ông Lý - đường Thanh Niên	1.630	1.359
149.3	Từ đường Thanh Niên - Ra biển (đường nhựa)	1.630	1.359
149.4	Từ đ. Hoàng Hoa Thám - đồn Biên phòng	1.304	1.087
149.5	Từ đ. Thành Thắng - Qua khu II Mầm non	1.630	1.359
150	**Tổ dân phố Thành Thắng**		
150.1	Từ Thành Thắng - Nhà ông Nhượng	1.304	1.087
150.2	Từ đường Thành thắng (Dương) - Chân đê S. Mã	1.304	1.087
150.3	Đường đất Tổ dân phố Thành Thắng	978	815
151	**Đường Trung Chính - Thanh Thái**		
151.1	Từ đường Hoàng Hoa Thám - Ngô Quyền (ngõ ông Kiên - ông Hồng)	1.304	1.087
151.2	Đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ngõ Hồng Thẻ - ông Để)	1.304	1.087
152	**Tổ dân phố Minh Cát**		
152.1	Từ đường Nguyễn Sỹ Dũng (Giỏi) - Hoàng Hoa Thám (Bà Hái)	1.304	1.087
152.2	Từ đường Nguyễn Sỹ Dùng (ông Y) - H.Hoa Thám (Ông Kiên).	1.304	1.087
152.3	Ngõ nhà Ông Cõn - Dốc Đê Tiến lợi	1.304	1.087
152.4	Từ đường Nguyễn Sỹ Dũng (Giỏi) - nhà ông Thừa	1.304	1.087
153	**Tổ dân phố C.Vinh: Từ đường Thu Hồng - Ngõ ông Phẩm**	978	815
154	**Đường nhánh nội bộ khu DC mới Hồng Thắng (Khu 1, 2, 3)**	2.609	2.174
155	**Đường các Tổ dân phố tách từ đường đất còn lại (phường Quảng Cư cũ)**		
155.1	Ngõ ông Trần Ty - Ngõ Ông Khánh Thắng	978	815
155.2	Ngõ ông Trần Ty - Ngõ ông Tiềm Thảo	978	815
155.3	Ngõ ông Nhẫn - Ngõ ông Tăng	978	815
155.4	Đường Bê tông các Tổ dân phố (chiều rộng đường từ 2,5 m trở lên)	978	815
156	**Đường nội bộ trong MBQH tái định cư Cường Thịnh 1 và 2 và 3**	2.609	2.174
157	**Đường Nhánh (nối với đường Bùi Thị Xuân)**		
156.1	Hồ Xuân Hương (Vũ Sơn) - Thanh Niên cũ	4.565	3.804
157.2	Đường Thanh Niên cũ - Nguyễn Du	3.261	2.717
157.3	Đường Nguyễn Du - Đường Ngô Quyền (ông Vị)	1.956	1.630
158	**Các đường nội bộ trong khu DC của FLC (chỉ áp dụng cho khu nội bộ của khu đô thị FLC đã đầu tư Hạ tầng)**	5.217	4.348
159	**Đường MBQH 202**	2.609	2.174
160	**Mặt bằng TĐC Cánh đồng Sông Đông**		
160.1	Đường Đông Tây 2 (trong Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông)	4.859	4.050
160.2	Đường nội bộ trong Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông	2.725	2.271
161	**Mặt bằng TĐC khu Trung Chính**		
161.1	Đường quy hoạch nối từ đường Trần Nhân Tông - Hoàng Hóa Thám	3.261	2.717
161.2	Các lô quy hoạch còn lại trong Mặt bằng TĐC khu Trung Chính	2.935	2.446
162	**Mặt bằng TĐC Khu biệt thự cao cấp (MBQH số 05)**	3.587	2.989
163	**Đường nội bộ còn lại thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh**	3.456	2.880
164	**Đường, ngõ, ngách còn lại chưa xác định (Phường Quảng Cư cũ)**	652	543
165	**MBQH khu tái định cư Công Vinh (Quyết định số 1982/QĐUBND ngày 06/5/2019; Quyết định số 3703/QĐUBND ngày 26/10/2023 và Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
165.1	(Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:05); (từ lô CL-02:01 đến lô CL-02:16); (từ lô CL-08:01 đến lô CL-08:06)	3.652	2.739
165.2	Các lô TĐC còn lại thuộc MBQH.	2.304	1.728
166	**MBQH khu dân cư, tái định cư Cánh đồng Sông Đông (Quyết định số 7637/QĐ-UBND ngày 24/10/2016; Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 và Quyết định số 3424/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
166.1	(Từ lô N19 đến lô N36); (từ lô M24 đến lô M48); Lô O01; (từ lô R01 đến lô R26); (từ lô S01 đến lô S19)	3.240	2.430

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
166.2	(Từ lô C05 đến lô C32); (từ lô F01 đến lô F23); (từ lô O34 đến lô O66); (từ lô P01 đến lô P20); (từ lô Q01 đến lô Q16).	3.240	2.430
166.3	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ đường Cường Thành đến đê Sông Mã).	1.817	1.363
167	**MBQH khu xen cư, tái định cư Vườn Gáo (Quyết định số 5565/QĐ-UBND ngày 16/9/2021)**		
167.1	(Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:03); Lô CL-03:26; (từ lô CL-02:20 đến lô CL-02:24)	3.424	2.568
167.2	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Thu Hồng)	2.168	1.626
168	**Đường Quốc lộ 47 (từ giáp địa phận xã Quảng Thọ đến đầu cầu Bình Hòa)**	5.895	4.913
169	**Đường 4B**	2.282	1.902
170	**Đường 4C**	2.609	2.174
171	**Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt cắt đường trên 3,5m**		
171.1	Ngã ba Cửu Tổ dân phố Châu An đến ngã tư huyện Tổ dân phố Châu Chính	1.304	1.087
171.2	Ngã tư đường trục xã bà Quyết đến ngã ba Tiến Tổ dân phố Châu An	1.304	1.087
171.3	Ngã tư Quốc lộ 47 ông Thanh đến Ngã ba Chợ Châu Bình	1.304	1.087
171.4	Ngã tư đường trục xã từ ngõ Thành tổ dân phố Châu An đến ngã tư ông Trung tổ dân phố Châu Thành	1.304	1.087
171.5	Đường chi giang 35 từ bà Bình đến ông Tiến Tổ dân phố Yên Trạch	1.304	1.087
171.6	Ngã ba ông Đài Tổ dân phố Kiều Đại đến ông Dương Tổ dân phố Yên Trạch	1.304	1.087
171.7	Ngã ba đường trục xã từ ông Đào đến ông Tăng Hùng Tổ dân phố Yên Trạch	1.304	1.087
171.8	Ngã tư đường trục xã từ ông Nhuận đến ông Bảng Tổ dân phố Xuân Phương	1.304	1.087
171.9	Ngã tư từ ông Dũng đến ngã năm ông Hùng Tổ dân phố Kiều Đại	1.304	1.087
171.10	Ngã bà từ ông Đài đến ông Hoạt Tổ dân phố Kiều Đại	1.304	1.087
171.11	Từ ông Tình đến ông Báu Tổ dân phố Châu Lộc	1.304	1.087
171.12	Từ ông Châu đến ông Xuân Tổ dân phố Châu Thành	1.304	1.087
172	**Đường Nam Sông Mã (từ giáp địa phận Quảng Thọ đến Sông Đơ)**	4.523	3.769
173	**Đường ven biển (đường Âu Cơ)**	4.891	4.076
174	**Từ Quốc lộ 47 đến Chi Giang 35**	1.956	1.630
175	**Đường Tây Sầm Sơn 3 (theo quy hoạch chung)**	4.524	3.770
176	**Đường Tây Sầm Sơn 5 (theo quy hoạch chung)**	4.524	3.770
177	**Từ Kênh điện đến hết Nhà văn hóa Kiều Đại 1 cũ**	1.696	1.413
178	**Từ nhà ông Đài đến ngã ba sông Huyện**	1.565	1.304
179	**Từ bờ sông Thống Nhất đến Đê sông Mã**	978	815
180	**Từ Nghè Yên Trạch đến Nghĩa trang Nương Nang**	1.826	1.522
181	**Từ đường trục phường đoạn Chợ Xuân Phương đến Kênh Điện, Kiều Đại**	1.304	1.087
182	**Trục đường qua Nhà văn hóa Châu An cũ**		
182.1	Từ đường trục phường đoạn nhà anh Kỳ đến Nhà văn hóa Châu An cũ	1.956	1.630
182.2	Từ Nhà văn hóa Châu An cũ đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc	1.696	1.413
183	**Từ đường trục chính đoạn nhà anh Lợi đến Nghè Sày**	1.696	1.413
184	**Từ cống Quảng Châu đến Quảng Thọ cũ**	1.304	1.087
185	**Đường nội bộ MBQH TĐC Xuân Phương 3 (khu 1, khu 2)**		
185.1	Chiều rộng lòng đường 10,5m	3.107	2.589
185.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	2.511	2.093
186	**Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Nhon**		
186.1	Chiều rộng lòng đường 12,5m	3.111	2.593
186.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	2.511	2.093

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
187	**Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Côi, Đồng Bến**		
187.1	Chiều rộng lòng đường 10,5m	3.082	2.568
187.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	2.496	2.080
188	**Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Hón**		
188.1	Đường cây xanh mặt nước	3.730	3.108
188.2	Chiều rộng lòng đường 10,5m; Đường Quảng Châu 1	3.107	2.589
188.3	Chiều rộng lòng đường 7,5m	2.511	2.093
189	**Đường quy hoạch có mặt cắt 48 m (MBQH TĐC Đồng Hón)**	652	543
190	**MBQH khu tái định cư Châu Chính**		
190.1	Đường Lê Thánh Tông	4.523	3.769
190.2	Đường Quảng Châu 1	3.107	2.589
190.3	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	2.511	2.093
191	**MBQH khu tái định cư Châu Thành**		
191.1	Đường Lê Thánh Tông	4.523	3.769
191.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	2.508	2.090
192	**Các đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, TĐC (trừ các MBQH đã có tên cụ thể trong Bảng giá đất)**	1.600	1.200
193	**Trường THCS đến tây đường ven biển theo quy hoạch**	1.480	1.110
194	**Từ nhà ông Hồng An Chính đến kênh Chi Giang 35**	1.480	1.110
195	**Từ nhà ông Hồng An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)**	1.480	1.110
196	**Từ đường ven biển (đường Âu Cơ) đến trường mầm non**	1.480	1.110
197	**Từ trường mầm non đến tây Hải quân**	1.480	1.110
198	**Từ nhà văn hóa Châu Bình đến nhà bà Sách Châu Bình**	1.480	1.110
199	**Từ nhà bà Vân Châu Bình đến ông Chinh Châu Bình**	1.480	1.110
200	**Từ nhà ông nghĩa Châu Bình đến nhà ông Hải Châu Bình**	1.480	1.110
201	**Từ nhà ông Hùng Châu Bình đến ông Hải Châu Bình**	1.480	1.110
202	**Từ nhà bà Ngọc Châu Bình đến bà Hoa Châu Bình**	1.480	1.110
203	**Từ nhà bà Thủy Châu Bình đến đường ven biển (đường Âu Cơ)**	1.480	1.110
204	**Từ ông Sơn An Chinh đến đường ven biển (đường Âu Cơ)**	1.480	1.110
205	**Từ bà Khoảng An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)**	1.480	1.110
206	**Từ ông Liên An Chính đên đường ven biển (đường Âu Cơ)**	1.480	1.110
207	**Từ nhà ông Lương An Chính đên đường ven biển (đường Âu Cơ)**	1.480	1.110
208	**Từ nhà ông Sơn An Chính đên nhà ông Thiềng An Chính**	1.480	1.110
209	**Từ nhà ông Hưng An Chính đến nhà bà Giảng An Chính**	1.480	1.110
210	**Từ nhà ông Thương Yến Trạch đến nhà ông Trương Yên Trạch**	1.480	1.110
211	**Từ nhà ông Hải Yên Trạch đến nhà ông Sơn Yên Trạch**	1.480	1.110
212	**Từ nhà ông Nhân YênTrạch đến nhà ông Vinh Yên Trạch**	1.480	1.110
213	**Từ nhà ông Đoài yên trạch đến nhà văn hóa Yên Trạch**	1.480	1.110
214	**Từ thửa số 195 tờ số 15 Yên trạch đến ông Thuận Xuân Phương**	1.480	1.110
215	**Từ ông Kỷ Yên Trạch đến ông Hòa Yên Trạch**	1.480	1.110
216	**Từ ông Thuyên Xuân Phương đến ông Hiền Xuân Phương**	1.480	1.110
217	**Từ bà Giang Xuân Phương đến nhà bà Hinh Xuân Phương**	1.480	1.110
218	**Từ ông Khanh Xuân Phương đến bà ông Thành Xuân Phương**	1.480	1.110
219	**Từ đền An Dương Vương đến ông Luyến Châu Thành**	1.480	1.110
220	**Từ đền An Dương Vương đến ông Toàn Châu Thành**	1.480	1.110
221	**Từ ông Đức Châu Thành đến bà Hoa Châu Thành**	1.480	1.110
222	**Từ ông Bình Châu Thành đến ông Nhằm Châu Thành**	1.480	1.110
223	**Từ ông Chung Xuân Phương đến đền Đông Hải Đại Vương**	1.480	1.110
224	**Từ ông Nhân Xuân phương đến ông Thảo Xuân Phương**	1.480	1.110
225	**Từ ông Thảo Xuân Phương đến ông Dòng Xuân Phương**	1.480	1.110
226	**Từ ông Khánh Xuân Phương đến nhà văn hóa Xuân Phương**	1.480	1.110
227	**Từ bà Hậu Xuân Phương đến nhà ông Mạo Xuân Phương**	1.480	1.110
228	**Từ nhà ông Thanh Xuân Phương đến nhà bà Việt Xuân Phương**	1.480	1.110
229	**Từ nhà ông Hải Xuân Phương đến nhà ông Sơn Xuân Phương**	1.480	1.110
230	**Từ nhà ông Hách Yên Trạch đến nhà ông Thơ xuân Phương**	1.480	1.110
231	**Từ nhà ông Đông Yên Trạch đến nhà ông Thơ Yên Trạch**	1.480	1.110

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
232	**Từ nhà ông Mười Kiều Đại đến nhà ông Thụ Xuân Phương**	1.480	1.110
233	**Từ nhà ông Vóc Kiều Đại đến nhà ông Lương Kiều Đại**	1.480	1.110
234	**MBQH Khu đô thị sinh thái dọc 2 bờ Sông Đơ (Tổ dân phố Châu Bình)**		
234.1	Đường có mặt cắt 20,5m	2.940	2.205
234.2	Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đơ	2.400	1.800
235	**Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên (Phường Quảng Châu cũ)**	652	543
236	**MBQH Khu tái định cư Xuân Phương 3, Khu 1 (Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn**		
236.1	(Từ lô CL-05:17 đến lô CL-05:32); (Từ Lô CL-06:21 đến lô CL-06:40); (Từ lô CL-07:16 đến lô CL-07:30); (Từ Lô CL-08:12 đến lô CL-08:23)	3.015	2.261
236.2	Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:06	3.015	2.261
236.3	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH.	1.674	1.256
237	**MBQH Khu tái định cư Xuân Phương 3, Khu 2 (Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 2/5/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
237.1	(Từ lô TĐC-01:01 đến lô TĐC-01:06); (Từ lô TĐC-03a:01 đến lô TĐC- 03a:09); (Từ lô TĐC- 03b:01 đến lô TĐC-03b:08).	3.015	2.261
237.2	(Từ lô TĐC-08:18 đến lô TĐC-08:34); (Từ lô TĐC-09:14 đến lô TĐC- 09:26); (Từ lô TĐC- 10:16 đến lô TĐC-10:28)	3.015	2.261
237.3	(Từ lô TĐC-03b:09 đến lô TĐC-03b:12); (Từ lô TĐC-04b:06 đến lô TĐC- 04b:13); (Từ lô TĐC-05b:06 đến lô TĐC-05b:13); Từ lô TĐC-06b:06 đến lô TĐC-06b:13); (Từ lô TĐC-7:01 đến lô TĐC-07:17); (Từ lô TĐC-10:07 đến lô TĐC-10:15)	2.071	1.553
237.4	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH.	1.674	1.256
238	**MBQH Khu tái định cư Đồng Hón (Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
238.1	Từ lô TĐC-01:01 đến lô TĐC-01:18	3.015	2.261
238.2	(Từ lô TĐC-08:02 đến lô TĐC-08:18); (Từ lô TĐC 10:05 đến lô TĐC 10:24); (Từ lô TĐC 12:05 đến lô TĐC 12:21).	3.015	2.261
238.3	(Từ lô TĐC-01:19 đến lô TĐC-01:22); (Từ lô TĐC-02:21 đến lô TĐC- 02:28); (Từ lô TĐC- 03:21 đến lô TĐC-03:28); (Từ lô TĐC-04:21 đến lô TĐC-04:28); (Từ lô TĐC-06:01 đến lô TĐC-06:16); (Từ lô TĐC-07:20 đến lô TĐC-07:26); (Từ lô TĐC-08:19 đến lô TĐC-08:22); (Từ lô TĐC-09:01 đến lô TĐC-09:08); (Từ lô TĐC-10:01 đến lô TĐC-10:04).	2.486	1.865
238.4	(Từ lô TĐC 11:18 đến lô TĐC 11:25); (Từ lô TĐC 12:22 đến lô TĐC 12:25)	2.062	1.547
238.5	(Từ lô TĐC-01:35 đến lô TĐC-01:38); (Từ lô TĐC-02:01 đến lô TĐC- 02:08); (Từ lô TĐC-03:01 đến lô TĐC -03:08); (Từ lô TĐC-04:01 đến lô TĐC-04:08); (Từ lô TĐC-05:01 đến lô TĐC -05:16); (Từ lô TĐC-07:01 đến lô TĐC 07:07); Lô TĐC - 08:01	2.071	1.553
238.6	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	1.674	1.256
239	**MBQH Khu tái định cư Châu Chính (Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
239.1	(Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:17); (Từ Lô CL-02:01 đến Lô CL-02:03)	3.015	2.261
239.2	(Từ lô CL-11:14 đến lô CL-11:26); (Từ lô CL-12:01 đến lô CL-12:13); (Từ lô CL-13:01 đến lô CL-13:10); (Từ lô CL-14:01 đến lô CL-14:11); (Từ lô CL-15:03 đến lô CL-15:20); (Từ lô CL-17:01 đến lô CL-17:10).	3.015	2.261
239.3	(Từ lô CL- 17:11 đến lô CL- 17:16); (Từ lô CL-18:01 đến CL-18:03); (Từ lô CL-20:10 đến lô CL-20:18); (Từ lô CL-21:01 đến lô CL-21:05).	3.015	2.261

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
239.4	(Từ lô CL-01:31 đến lô CL-01:34); (Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:08); (Từ lô CL-04:18 đến lô CL-04:35); (Từ lô CL-09:01 đến lô CL-09:04); Lô CL- 11:01.	2.062	1.547
239.5	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	1.674	1.256
240	**MBQH Khu tái định cư Châu Thành (Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
240.1	(Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:15); (Từ lô CL-02:01 đến lô CL-02:14); (Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:13); (Từ lô CL-14:01 đến lô CL-14:14); (Từ lô CL-15:01 đến lô CL-15:14).	3.016	2.262
240.2	(Từ lô CL-03:14 đến lô CL-03:17); (Từ lô CL-10:01 đến lô CL-10:12); (Từ lô CL-11:01 đến lô CL-11:11); (Từ lô CL-12:01 đến lô CL-12:08).	3.016	2.262
240.3	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	1.674	1.256
241	**MBQH Khu tái định cư Đồng Nhon (Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 18/7/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
241.1	Từ lô TĐC 01:05 đến lô TĐC 01:27	3.016	2.262
241.2	(Từ lô TĐC 01:01 đến lô TĐC 01:04); Lô TĐC 02:01 và lô TĐC 02:02	2.074	1.556
241.3	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	1.674	1.256
242	**MBQH Khu tái định cư Đồng Côi - Đồng Bến (Quyết định số 766/QĐ- UBND ngày 16/03/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
242.1	Các lô bám mặt đường trung tâm nối từ đường Nam Sông Mã đến khu dân cư (chiều rộng lòng đường 10,5m).	2.054	1.541
242.2	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH.	1.664	1.248
243	**MBQH Khu tái định cư Đồng Me (Quyết định số 3134/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
243.1	Từ lô TĐC 12:17 đến lô TĐC 12:19.	3.015	2.261
243.2	Các lô tiếp giáp với đường quy hoạch nội bộ mặt sông Thống Nhất	1.898	1.424
243.3	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	1.674	1.256
244	**MBQH Khu tái định cư Yên Trạch**		
-	Lô LK 05	1.638	1.229
245	**Đường 4B/(đường Nguyễn Hoàng)**	3.150	2.625
246	**Từ Quốc lộ 47 đến đầu xóm vinh/(phố Tố Hữu)**	1.956	1.630
247	**Đường Quốc lộ 47 (cũ) /(đường Nguyễn Văn Trỗi)**	1.956	1.630
248	**Đường liên Tổ dân phố: Từ Quốc lộ 47 (nhà Lan Hồng) đến Đại lộ Nam sông Mã /(đường Võ Chí Công)**	2.282	1.902
249	**Đường Nam Sông Mã /(đường Trần Nhân Tông)**	4.523	3.769
250	**Đường Ven biển/(đường Lạc Long Quân)**	4.891	4.076
251	**Tuyến số 5 (đường dân cư Văn phú, từ Quốc lộ 47 đến thửa đất ông Minh) /(đường Phạm Tiến Năng)**		
251.1	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến hết MBQH Thọ Văn	2.600	1.950
251.2	Từ giáp MBQH Thọ Văn đến thửa đất ông Minh	1.800	1.350
252	**Tuyến số 6 (đường dân cư Đài Trúc, đoạn từ Quốc lộ 47 qua trường THCS đến ngõ ông Lê Văn Ninh)/(đường Kính Thượng)**	1.630	1.359
253	**Tuyến số 7 (đường dân cư Đồn Trại, đoạn từ Quốc lộ 47 qua trạm ytế đến ngõ ông Tài)/(đường Lê Quang Liệu)**	1.630	1.359
254	**Tuyến số 8 (đường dân cư Đài Trúc) đoạn từ Quốc lộ47 đến trường tiểu học/(Phố Lê Thạch)**	2.282	1.902
255	**Tuyến số 10 (đường dân cư Đồn Trại) đoạn từ Quốc lộ 47 ngõ ông Lê Văn Giang (tiếp giáp với tuyến 17)/(đường Lê Hồng Thịnh)**	2.282	1.902
256	**Tuyến số 11 (đường dân cư Kinh Trung), đoạn từ Quốc lộ 47 (phía đông Hồ Huy) đến giáp Quảng Vinh /(đường Bùi Khắc Nhất)**	1.304	1.087
257	**Tuyến số 12 (đường dân cư Hưng thông) đoạn từ Quốc lộ 47 (cũ) (A. Dũng) đến giáp xã Quảng Cát/(phố Hàn Mạc Tử)**	1.304	1.087

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
258	**Tuyến số 14 (đường dân cư Vinh Phúc) đoạn từ đường Nam sông Mã qua nhà văn hóa Thọ Vinh (cũ) đến ngõ ông Lê văn Dũng**	978	815
259	**Tuyến số 15 (đường dân cư Vinh Phúc) từ Nam sông Mã qua nhà văn hóa Vinh Phúc đến tuyến số 16/phố Ngô Tất Tố**	978	815
260	**Tuyến số 16 (đường dân cư Khang thái) từ giáp xã Quảng Tâm (ngõ ông Lê Hữu Khoát) đến nhà văn hóa Thọ Vinh (cũ) /(phố Lê Thước)**	978	815
261	**Tuyến số 17 (Đường dân cư Văn Phú đến Kinh Trung) từ đường 4B (ngõ ông cầu) đến Tổ dân phố Kinh Trung đến giáp xã Quảng Cát /(đường Tô Vĩnh Diện)**	1.304	1.087
262	**Tuyến số 18 (đường dân cư Đồn Trại đoạn từ Quốc lộ 47 (cũ) (ngõ ông Nguyễn Mạnh Tùng) đến ngõ ông Nguyễn Anh Tiện. (Sữa đường dân cư "Đồn Trại" thành "Hưng thông" do sai sót)**	978	815
263	**Tuyến số 19 (đường dân cư Văn phú) đoạn từ đường 4B đến ngõ ông Ất, ông Thêu (tiếp giáp tuyến số 5)**	978	815
264	**Tuyến số 20 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ Quốc lộ 47 (ngõ ông Cường) đến ngõ ông Lê Văn Quang**	978	815
265	**Tuyến số 21 (đường dân cư Văn phú - Đồn trại) đoạn từ đường 4B qua ngõ ông Lê Duy Kiêu đến Tổ dân phố Đồn trại (ngõ ông Chu văn Công)**	978	815
266	**Tuyến số 22 (đường dân cư Văn Phú - Đồn trại) đoạn tiếp giáp với tuyến số 20 (ngõ chị Vân) đến ngõ ông Lê Văn Thắng (Đồn trại)**	978	815
267	**Tuyến số 23 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ Quốc lộ 47 (ngõ ông Lê Văn Hoàng) đến tuyến số 22 (ngõ ông Lê Văn Dương**	978	815
268	**Tuyến số 24 (đường dân cư Hưng thông) đoạn từ Quốc lộ 47 (ngõ ông Lê Viết Hoà) đến Quốc lộ 47 cũ (ngõ ông Lê Viết Trường)**	978	815
269	**Tuyến số 25 (đường dân cư Hưng thông) đoạn từ Quốc lộ 47 (ngõ ông Lê Viết Thành) đến Quốc lộ 47 cũ (Hạt giao thông 4)**	978	815
270	**Tuyến số 26 (đường dân cư Hưng thông) đoạn từ Quốc lộ 47 (ngõ Hoàng Kim Trọng) đến Quốc lộ 47 cũ (qua Nhà nghỉ Thuỳ Dương)**	978	815
271	**Tuyến số 27 (đường dân cư Hưng thông) đoạn từ Quốc lộ 47 cũ qua phía Tây nhà Hồ Huy đến ngõ ông Đỗ Xuân Sơn**	978	815
272	**Tuyến số 28 (đường dân cư Khang Thái) đoạn từ tuyến số 16 (ngõ ông Lê Hữu Nghĩa) qua ngõ ông Lê Duy Biên và đến tuyến số 13**	978	815
273	**Tuyến số 29 (đường dân cư Khang Thái) qua ngõ ông Hoàng văn Quang và đến tuyến số 13**	978	815
274	**Tuyến số 30 (đường dân cư Đài Trúc) đoạn từ Quốc lộ 47 phía đông Chợ Quảng thọ đến trạm bơm**	978	815
275	**Tuyến số 31 (đường dân cư Đài Trúc) đoạn từ tuyến số 6 phía bắc Trường THCS (ngõ ông Đỗ văn Ty) đến giáp P. Q. Châu**	978	815
276	**Tuyến số 32 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ tuyến số 17 (ngõ Ngô thị Trí) đến ngõ ông Nguyễn văn Lâm**	978	815
277	**Tuyến số 33 (đường dân cư Đồn Trại) đoạn từ tuyến số 7 qua nhà văn hóa Đồn Trại đến tuyến số 11**	978	815
278	**Tuyến số 34 (đường dân cư Kinh Trung) đoạn từ tuyến số 11 (ngõ ông Lê Ngọc Hùng) đến ngõ ông Đỗ Như Nghĩnh**	978	815
279	**MBQH khu tái định cư Thọ Phú**		
279.1	Đường quy hoạch nội bộ, lòng đường 10,5 m	3.609	3.008
279.2	Đường nội bộ còn lại	3.310	2.759
280	**Tuyến số 35 (từ ngõ ông Nông đến ngõ bà Chinh - thửa 1111- qua nhà VH Thọ Đài cũ)**	1.603	1.202

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
281	**Phố Dương Đình Nghệ (từ phố Tố Hữu đến giáp Quảng Châu - qua nhà văn hóa Đài Trúc)**	1.603	1.202
282	**MBQH Khu xen cư Thọ Văn, phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn**		
282.1	Đường Tây Sầm Sơn 1	2.600	1.950
282.2	Đường quy hoạch nội bộ	2.200	1.650
283	**Đường quy hoạch trong các MBQH khu dân cư, xen cư, khu TĐC (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)**	1.600	1.200
284	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên (phường Quảng Thọ cũ)**	652	543
285	**MBQH Khu tái định cư Thọ Phú (theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
285.1	(Từ lô LK-C:01 đến LK-C:03); (Từ Lô LK-C:31 đến LK-C:33); Lô LK- E:01; Lô LK-K:01; (Từ lô LK-K:24 đến LK-K:28); (Từ lô LK-L:17 đến LK-L:31)	2.444	1.833
285.2	(Từ lô LK-C:04 đến LK-C:17); Lô LK-D:30; (Từ lô LK- E:02 đến LK- E:08); (Từ lô LK-F:01 đến LK-F:03); (Từ lô LK-F:32 đến LK-F:34); Lô LK-G:01.	2.406	1.805
285.3	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp đường Ven Biển)	2.207	1.655
286	**MBQH trung tâm hành chính thành phố Sầm Sơn (theo Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn**		
286.1	(Từ lô TĐC-A:01 đến TĐC-A:21); (Từ lô TĐC-B:01 đến TĐC-B:21)	3.745	2.809
286.2	(Từ lô TĐC-A:33 đến TĐC-A:35); (Từ lô TĐC-B:33 đến TĐC-B:35)	2.844	2.133
286.3	(Từ lô TĐC-A:33 đến TĐC-A:35); (Từ lô TĐC-B:33 đến TĐC-B:35)	2.616	1.962
	9. PHƯỜNG NAM SẦM SƠN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Đường Trường Sa (đường 4C cũ)**		
1.1	Từ đường An Dương Vương đến Tổ dân phố 1 Đại Hùng	2.609	2.174
1.2	Đoạn còn lại (trừ các lô quy hoạch thuộc dự án Hùng Sơn)	2.174	1.956
2	**Đường Lạc Long Quân (đường Ven biển)**	4.891	4.076
3	**Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường Ba Voi -Sầm Sơn)**		
3.1	Đoạn từ đường Lạc Long Quân đến đường Trường Sa	1.304	1.087
3.2	Đoạn còn lại	3.807	3.426
4	**Đường đường 4A**	2.446	2.201
5	**Đường đường 4B cũ**	2.935	2.446
6	**Đường Thanh niên**	3.261	2.935
7	**Đường ven sông Rào**	2.917	2.625
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		
B.1	**PHƯỜNG QUẢNG VINH CŨ**		
1	**Đường Hoàng Sa (từ cống Trường Lệ Đến ngã ba đường 4C đi An Dương Vương)**	3.261	2.717
2	**Đường An Dương Vương (từ đường 47 đến ngã ba đường 4C)**	3.261	2.717
3	**Đường Trần Mai Ninh (đường qua Ban chỉ quy quân sự phường từ đường 4C đến đường 4B)**	1.956	1.630
4	**Các ngõ, ngách còn lại phía đông đường 4C**	1.956	1.630
5	**Đoạn từ ông Lê Đình Xinh đến ông Trần Phi Thích**	2.286	1.905
6	**Đoạn từ ông Ngô Quang Minh đến ngã ba Cát Minh Vinh**	978	815
7	**Đoạn đường từ ngã ba trường Tiểu học Quảng Vinh đến đất màu ông Nguyễn Văn Định Tổ dân phố Xuân Thượng**	978	815
8	**Đoạn từ nhà ông Dư Văn Hương Tổ dân phố Xuân Thượng đến nhà ông Trương Duy Hiếu đi 4B**	978	815

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	**Đoạn từ ông Đinh Công Vinh Tổ dân phố Hồng Hải đến ông Trần Đăng Kền Tổ dân phố Phú Khang**	978	815
10	**Các đường nhánh nối từ đường 4B**		
10.1	Từ đường 4B đến nhà ông Dư Công Thái	1.304	1.087
10.2	Từ đường 4B đến nhà ông Dư Công Dân	1.304	1.087
10.3	Từ đường 4B đến nhà ông Hoàng Quốc Cảnh	1.304	1.087
10.4	Từ đường 4B đến nhà ông Trương Duy Quyết	1.630	1.359
11	**Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Lạc Long Quân**	978	815
12	**Đường từ Chợ cá Thanh Minh đến nhà ông Lê Quang Chiến**	1.304	1.087
13	**Từ đường 4B đến nhà ông Trần Xuân Mau**	1.304	1.087
14	**Từ đường 4B đến nhà bà Trần Thị Ngãi**	1.304	1.087
15	**Đường từ đường trục xã đến nhà ông Hoàng Quốc Lực**	1.500	1.125
16	**Đường từ nhà bà Đỗ Thị Thuận đến nhà ông Trần Phi Nam**	1.500	1.125
17	**Đường từ nhà ông Trần Thế Thảo đến nhà ông Lê Văn Quang**	978	815
18	**Đường Bùi Khắc Nhất (đoạn từ Quốc lộ 47, trước nhà thờ Họ Hồ phường Quảng Thọ đến Tổ dân phố Phú Khang phía sau Nghè 30)**	1.480	1.110
19	**Đường từ Tượng Đài Liệt sỹ đi qua trường THCS đến ngã tư nhà ông Lê Quang Hùng Tổ dân phố Hồng Hải**	1.640	1.230
20	**Đường quy hoạch nội bộ MBQH khu tái định cư thôn 1 Thống Nhất**	2.000	1.500
21	**Đường quy hoạch nội bộ MBQH khu tái định cư Quảng Vinh (TĐC dự án Toàn Tích Thiện)**	2.200	1.650
22	**Các lô đất thuộc MBQH số 42**	2.000	1.500
23	**Các lô đất thuộc MBQH số 91**	2.000	1.500
24	**Đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, khu TĐC còn lại (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)**	1.984	1.488
25	**Đường nội bộ trong MBQH khu đô thị sinh thái dọc 2 bờ Sông Đơ**		
25.1	Đường Đông Tây (có mặt cắt 20,5m)	4.410	3.675
25.2	Đường Nam Bắc (có mặt cắt 20,5m)	4.410	3.675
25.3	Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đơ	3.684	3.070
26	**Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên (Phường Quảng Vinh cũ)**	652	543
B.2	**XÃ QUẢNG HÙNG CŨ**		
1	**Đường Nguyễn Công Thiệp (đường trục xã)**		
1.1	Từ đường 4A đến đường 4B	2.717	2.446
1.2	Từ đường 4B đến giáp Cầu Sông Rào	3.315	2.984
1.3	Từ phía Đông Cầu Sông rào ra biển	3.003	2.702
2	**Các tuyến đường nhánh nối từ đường 4C đi ra biển có mặt cắt đường từ 3m trở lên**	1.630	1.467
3	**Ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C**	1.087	978
4	**Đường Quảng Hùng 1**	815	734
5	**Đường liên khu phố**		
5.1	Từ đường 4A - hộ ông Nguyễn Như Thắng (thôn 6)	652	587
5.2	Từ đường Trục xã - ông Nguyễn Văn Tình (thôn 6) - đường 4A	652	587
5.3	Từ đường Trục xã - phía Đông hộ ông Nguyễn Công Gia (thôn 5)	652	587
5.4	Từ đường Trục xã - phía Tây hộ ông Nguyễn Công Gia (thôn 5)	652	587
5.5	Từ đường Trục xã - hộ bà Phạm Thị Quyên (thôn 5) - giáp xã Quảng Minh	652	587
5.6	Từ đường 4B - hộ ông Lê Vạn Nguyên (thôn 4)	598	538
5.7	Từ đường 4B - hộ ông Nguyễn Văn Châu (thôn 4)	761	685
5.8	Từ đường Trục xã - hộ ông Lê Doán Nguyên	761	685
5.9	Từ đường Trục xã - giáp đất Quốc Phòng	761	685
6	**Các đường còn lại trong MBQH 118, MBQH TĐC thôn 2, thôn 3**	2.360	2.124
7	**Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Lạc Long Quân**	815	734

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	**Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH tái định cư Đồng Hạnh**	2.360	2.124
9	**Đường Nguyễn Công Thiệp (đường trục xã đoạn từ đường Lạc Long Quân đến đường 4C - đoạn mới đầu tư)**	3.600	2.700
10	**MBQH khu Biệt thự Hùng Sơn**		
10.1	Các lô tiếp giáp với mặt đường 4C	3.960	2.970
10.2	Các lô tiếp giáp với đường trục chính (từ đường 4C đến Quảng trường biển)	3.960	2.970
10.3	Các lô tiếp giáp đường quy hoạch (tiếp giáp mặt biển, lòng đường rộng 14m)	4.400	3.300
10.4	Các lô tiếp giáp với đường quy hoạch (lòng đường rộng 11,5m)	3.564	2.673
10.5	Các lô tiếp giáp với đường quy hoạch (lòng đường rộng 7m)	3.208	2.406
11	**Đường trong các MBQH khu dân cư, khu xen cư, khu TĐC (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)**	1.600	1.200
12	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	543	489
13	**MBQH khu tái định cư Đồng Hạnh (theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 28/6/2018; Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 và Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
-	Các lô TĐC còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường ven Sông Rào)	1.888	1.416
14	**MBQH khu tái định cư thôn 2, thôn 3 (theo Quyết định số 2884/QĐ- UBND ngày 06/7/2018; Quyết định số 2811/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)**		
-	(Từ lô CL-A:26 đến CL-A:31); (từ lô CL-B:21 đến CL-B:28); (từ lô CL- C:29 đến CL-C:36); (từ lô CL-D:26 đến CL-D:29)	2.334	1.750
15	**Các lô còn lại thuộc MBQH**	1.888	1.416
B.3	**XÃ QUẢNG ĐẠI CŨ**		
1	**Đường liên xã (từ đường 4B đến giáp xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương cũ)**	1.630	1.467
2	**Đường Ba Đình (đường trục xã)**		
2.1	Đoạn từ đường 4B đến đường 4C	1.902	1.712
2.2	Đoạn từ đường 4C đi ra biển	2.174	1.956
3	**Đường liên khu phố**		
3.1	Từ hộ ông Toàn (thôn Hòa Đông) - hộ ông Bình (thôn Kênh Lâm)	815	734
3.2	Từ hộ ông Vũ (thôn Kênh Lâm) - hộ ông Tý (thôn Kênh Lâm)	815	734
3.3	Từ hộ ông Ban (thôn Hòa Đông) - hộ ông Phúc (thôn Kênh Lâm)	815	734
3.4	Từ hộ ông Sơn (thôn Huệ Nghiêm) - giáp MBQH đồng Bông, đồng Sác	815	734
3.5	Từ nhà Triều Lý (thôn Hòa Đông) - giáp MBQH Bắc 90	815	734
3.6	Từ hộ ông Sùng (thôn Huệ Nghiêm) - hộ ông Hợi (thôn Huệ Nghiêm)	815	734
3.7	Từ hộ ông Trần Hữu Phương (thôn Huệ Nghiêm) - đường 4B	815	734
3.8	Từ hộ ông Quyền (thôn Hòa Đông) - hộ ông Hoàn (thôn Kênh Lâm)	815	734
4	**Các tuyến đường nhánh nối từ đường 4C ra biển có MC từ 3m trở lên**	1.630	1.467
5	**Ngõ, ngách còn lại phía đông đường 4C**	1.087	978
6	**Đường nội bộ (MBQH 90, MBQH TĐC đồng Bông, đồng Sác)**		
6.1	Đường quy hoạch nội bộ lòng đường 10,5m	2.530	2.277
6.2	Đường quy hoạch nội bộ lòng đường 7,5m	2.300	2.070
7	**Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Lạc Long Quân**	815	734
8	**MBQH khu tái định cư phía Bắc mặt bằng 90**		
8.1	Đường N1 có chiều rộng lòng đường 15,0m	2.024	1.518
8.2	Đường N7 có chiều rộng lòng đường 10,5m	1.932	1.449
8.3	Đường N9 có chiều rộng lòng đường 7,5m	1.840	1.380
9	**Các tuyến đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, TĐC (trừ MBQH TĐC đồng Bông, đồng Sác, MBQH 90)**	1.087	978

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên (Quảng Đại cũ)**	543	489
B.4	**XÃ QUẢNG MINH CŨ**		
1	**Đường Hoàng Quốc Việt (Đường trục xã cũ)**		
1.1	Đoạn từ đường Trịnh Kiểm đến đường Hàm Nghi (Từ đường 4A đến đường 4B)	1.359	1.223
1.2	Đoạn Từ đường Hàm Nghi đến đường Lạc Long Quân (Từ đường 4B đến Sông Rào)	1.087	978
2	**MBQH Khu tái định cư Đồng Su**		
2.1	Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 01; 02	2.552	2.297
2.2	Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 03; 04; 05	2.010	1.809
3	**Các nhánh nối từ đường trục xã**		
3.1	Từ ông Nguyễn Quang Châu đến ông Dư Công Đại (giáp Quảng Vinh)	1.087	978
3.2	Từ ông Nguyễn Đức Tuyết đến Nguyễn Đức Hoạt	1.087	978
3.3	Từ ông Lê Văn Ngạc đến Hoàng Văn Nhung	706	636
3.4	Từ ông Chu Văn Võ đến ông Phạm Viết Loan	1.087	978
3.5	Từ ông Vũ Văn Tùng đến ông Vũ Văn Thoa	815	734
3.6	Từ ông Hoàng Văn Huệ đến Ông Lê Ngọc Lân	706	636
3.7	Tuyến đường từ bà Trịnh Thị Phiên (Toàn) đến Bà Lê Thị Mai (trước trường học)	1.087	978
3.8	Tuyến từ Trường Mầm Non đến ông Ngô Tiến Cảnh (Quảng Cát)	815	734
3.9	Từ ông Lê Doãn Minh đến Nguyễn Trọng Chiến	815	734
3.10	Từ ông Lê Đình Phấn đến ông Bùi Ngọc Biên	815	734
3.11	Từ ông Nguyễn Huy Hoa đến bà Đới Thị Nga (giáp Quảng Cát)	815	734
3.12	Từ bà Trịnh Thị Tích đến Trường Chu Văn An	815	734
4	**Ngõ của đường 4B**		
4.1	Từ ông Hoàng Quốc Biện đến Ông Hoàng Văn Nho	815	734
4.2	Từ đường 4B đến nhà ông Lê Bá Thi	1.680	1.260
5	**Ngõ của đường 4A**		
5.1	Từ ông Đỗ Văn Khôi đến ông Nguyễn Công thông	815	734
5.2	Từ bà Nguyễn Thị Siêu đến nhà ông Lê Thế Thiện	815	734
5.3	Từ Nguyễn Thị Thanh Lý đến bà Lâm Thị Xuân	706	636
5.4	Từ ông Phạm Xuân Nhì đến ông Nguyễn Đình thông	706	636
5.5	Từ bà Đỗ Thị Thảo đến ông Đỗ Văn Khanh	815	734
6	**Ngõ của đường trục xã và đường Voi - Sầm Sơn**		
6.1	Từ nhà ông Nguyễn Quang Văn đến nhà ông Lê Ngọc Phượng (đường Ba Voi)	1.600	1.200
6.2	Từ nhà ông Lê Văn Tâm (đường Ba Voi) đến nhà ông Nguyễn Quang Hoàn	1.680	1.260
6.3	Từ nhà ông Vũ Văn Hùng đến nhà ông Nguyễn Quang Phúc (đường Ba Voi)	1.600	1.200
6.4	Từ nhà ông Lê Văn Tuân (Đường Ba Voi) đến nhà ông Lê Văn Tý	1.680	1.260
6.5	Từ nhà bà Lê Thị Hòng đến nhà ông Nguyễn Quang Trân (đường Ba Voi)	1.600	1.200
6.6	Từ nhà ông Nguyễn Quang Hải đến nhà ông Nguyễn Quang Tư (đường Ba Voi)	1.680	1.260
6.7	Từ nhà ông Nguyễn Huy An đến đường Ba Voi	1.680	1.260
6.8	Từ nhà ông Nguyễn Công thông đến đường Ba Voi	1.600	1.200
6.9	Từ nhà ông Nguyễn Đình Tùng đến nhà ông Lê Thế Sơn	1.680	1.260
6.10	Từ nhà ông Phạm Ngọc Quý đến nhà ông Nguyễn Quang Lân	1.600	1.200
6.11	Đường vào nhà máy xử lý chất thải rắn	2010	1675
6.12	Đường và nghĩa trang (thành phố Sầm Sơn cũ)	2010	1675
7	**Các tuyến đường quy hoạch trong khu dân cư, khu xen cư, khu TĐC (Trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)**	1.600	1.200
8	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên (Quảng Minh cũ)**	543	489
B.5	**Các tuyến đường thuộc Xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương cũ**		
1	**Các đường trong xã**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đoạn từ thôn 1 Quảng Giao (giáp Quảng Hùng) đi qua UBND xã Quảng Giao	815	734
1.2	Đường Quảng Giao đi Quảng Đại: Từ giáp đường 4A (xã Quảng Giao) đến hết địa phận xã Quảng Giao	2.717	2.446
1.3	Đường thôn 7 đi thôn 9	815	734
1.4	Đường liên thôn từ đường 4A đi qua thôn 9	652	587
1.5	Đường thôn 9 đi Quảng Hải	652	587
1.6	Đường 4A đi Quảng Hải	815	734
1.7	Đường Giao - Hùng (đường nối từ đường 4A đi qua UBND xã Quảng Hùng, đoạn qua địa phận xã Quảng Giao	2.609	2.348
1.8	Đường thôn từ Tỉnh lộ 511 đi thôn 8	800	600
1.9	Đường ngõ ông Trung thôn 7 đi ông Bản thôn 9	400	300
1.10	Đường ông Văn thôn 9 đi ông Vũ thôn 9	400	300
1.11	Từ bà Pháo thôn 9 đến đường Giao Hải	400	300
1.12	Đường từ giáp Giao Đại đi Cồn Lũy thôn 5	400	300
1.13	Đường từ ông Thống thôn 5 đi nhà văn hóa thôn đến tiếp giáp đường Giao Đại	600	450
1.14	Anh Thức đi Ông Hiếu thôn Việt Trung	400	300
1.15	Đường anh Đức Minh đi ông Tiến thôn VT	400	300
1.16	Bà Đệ đi ông Hóa thôn Việt trung	400	300
1.17	Ông Đào đi ông Hùng thôn 4	600	450
1.18	Đường ông Xớn đi Giao Đại	400	300
1.19	Đường 4A đi qua nhà văn hóa thôn 4 đi ông Hùng thôn 4	800	600
1.20	Đường 4A đi Bùi Tây	600	450
1.21	Tây trường Mần non đi Anh Tuyến thôn 7	400	300
2	**MBQH kèm theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 9/8/2019**		
2.1	Từ lô DC-A: 01 TBĐ số 6 đến lô DC-A: 21 TBĐ số 6	2.400	1.800
2.2	Từ lô DC-B: 01 TBĐ số 6 đến lô DC-B: 36 TBĐ số 6	2.400	1.800
2.3	Từ lô DC-A: 22 TBĐ số 6 đến lô DC-A:42 TBĐ số 6	1.920	1.440
2.4	Từ lô DC-B: 37 TBĐ số 6 đến lô DC-B: 72 TBĐ số 6	1.920	1.440
2.5	Từ lô DC-E: 01 TBĐ số 6 đến lô DC-E: 21 TBĐ số 6	1.400	1.050
2.6	Từ lô DC-D: 01 TBĐ số 6 đến lô DC-D: 17 TBĐ số 6	1.400	1.050
2.7	Từ lô DC-C: 01 TBĐ số 6 đến lô DC-C: 15 TBĐ số 6	1.400	1.050
3	**MBQH 59/UBND-TNMT**		
3.1	Từ lô 01 đến lô 59	2.000	1.800
3.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên (Quảng Giao cũ)	435	391
	10. PHƯỜNG BỈM SƠN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
I	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ 1A)**		
1	Đoạn từ phía Nam tường rào cơ sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Thanh Hóa (ngang thửa 13, tờ bản đồ 132 phường Bỉm Sơn) đến tường rào phía Nam Bến xe khách Bỉm Sơn; thuộc Tổ dân phố số 11 Ngọc Trạo, phường Quang Trung và Tổ dân phố số số 2 phường Bỉm Sơn	8.902	7.418
2	Đoạn từ tường rào phía Nam Bến xe khách Bỉm Sơn đến ngã tư Bỉm Sơn; thuộc Tổ dân phố số 11 Ngọc Trạo, phường Quang Trung và Tổ dân phố số số 2 phường Bỉm Sơn	10.173	8.478
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		
B.1	**PHƯỜNG BA ĐÌNH CŨ**		
1	**Đường Trần Phú**		
1.1	Đoạn từ cầu Đo Đạc đến đường Nguyễn Đức Cảnh	11.739	9.782
1.2	Đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến phố Chu Văn An	10.565	8.804
1.3	Đoạn từ ngã ba phố Chu Văn An đến ngã ba phố Bùi Thị Xuân	9.782	8.152
1.4	Đoạn từ phía Tây phố Bùi Thị Xuân đến cầu Cổ Đam	8.608	7.174
2	**Đường Tôn Thất Thuyết**		
2.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 6 tờ 150 (ông Đằng Lan), Tổ dân phố số 5	3.600	3.000
2.2	Đoạn từ phía Bắc ông Đằng Lan đến ngã ba phố Lê Huy Toán	2.739	2.282

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3	Đoạn từ ngã ba phố Lê Huy Toán đến đường Trần Hưng Đạo, Tổ dân phố số 7, 8	2.282	1.902
3	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**		
3.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Khu biệt thự Tây đường Nguyễn Đức Cảnh	4.695	3.913
3.2	Đoạn từ đường phía Bắc khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh đến ngã ba phố Lê Huy Toán.	2.739	2.282
3.3	Đoạn từ ngã ba phố Lê Huy Toán đến đường Trần Hưng Đạo, Tổ dân phố số 7	2.282	1.902
4	**Phố Lê Chân**		
-	Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến dường khu dân cư phía Tây đường Lê Chân, Tổ dân phố số số 3	3.913	3.261
5	Nhánh rẽ Phố Lê Chân: từ sau lô 1 Phố Lê Chân về phía Tây đến đường khu dân cư phía Tây đường Lê Chân, Tổ dân phố số 3	3.130	2.609
6	Phố Lê Hữu Lập: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến phố Lê Đình Chinh	3.130	2.609
7	**Phố Tống Duy Tân**		
7.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương, Tổ dân phố số 3	4.695	3.913
7.2	Các ngõ còn lại nối với phố Tống Duy Tân, Tổ dân phố số 3	2.348	1.956
8	**Đường Hồ Xuân Hương**		
8.1	Từ phố Tống Duy Tân về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 6	4.402	3.668
8.2	Các ngõ còn lại nối với đường Hồ Xuân Hương	2.348	1.956
9	Phố Cao Thắng: từ đường Trần Phú phường Ba Đình đến phố Đặng Việt Châu, Tổ dân phố số 3.	3.913	3.261
10	Ngõ nối với Phố Cao Thắng: từ thửa 12, 40, tờ bản đồ 157 về phía Tây đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 3	3.130	2.609
11	Ngõ nối với Phố Cao Thắng: từ Phố Cao Thắng về phía Đông đến hết khu dân cư (thửa số 82, 84, tờ bản đồ số 157), Tổ dân phố số 3	2.739	2.282
12	Ngõ cạnh số nhà 119 nối với đường Trần Phú: Từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư (thửa 54, tờ bản đồ số 157), Tổ dân phố số 3	3.130	2.609
13	Phố Hoàng Hoa Thám: từ đường Trần Phú đến phố Đào Duy Từ, Tổ dân phố số 2	4.304	3.587
14	**Phố Tô Hiệu**		
14.1	Đoạn: Từ phố Tô Hiệu (đi giữa lô 4 và lô 5 khu dân cư) đến phố Đào Duy Từ, Tổ dân phố số 2	3.130	2.609
14.2	Đoạn: Từ ngã ba phố Hoàng Hoa Thám (giữa lô 2 và lô 3 khu dân cư) đến phố Đào Duy Từ, Tổ dân phố số 2	3.130	2.609
15	**Phố Đào Duy Từ**		
15.1	Đoạn từ phố Hoàng Hoa Thám về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 2	3.391	2.826
15.2	Đoạn từ Phố Hoàng Hoa Thám về phía Tây đến giáp suối Đo Đạc, Tổ dân phố số 2	3.391	2.826
16	Phố Trần Hữu Duyệt: Đoạn Từ phố Đào Duy Từ về phía Bắc (thửa 02, tờ bản đồ 119) đến hết khu dân cư , Tổ dân phố số 2	2.543	2.119
17	**Phố Phan Bội Châu**	3.913	3.261
18	**Phố Lương Thế Vinh: Từ đường Trần Phú đến phố Phan Bội Châu, Tổ dân phố số 3, 4**	4.695	3.913
19	Các đường khu dân cư Bắc Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 15 nối từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến Phố Lương Thế Vinh	3.913	3.261
20	**Phố Đỗ Nhuận: đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh về phía Tây qua trường Mầm Non Ba Đình đến hết khu dân cư**	4.565	3.804
21	Phố Văn Cao, Phố Đinh Lễ và các đường còn lại khu dân cư Bắc cơ giới 15, khu dân cư Bắc Phan Bội Châu và Khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh, Tổ dân phố số 3, 4.	3.522	2.935
22	**Đường khu dân cư Nam đường Trần Phú Ba Đình**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22.1	Từ đường Trần Phú đến giáp Cầu Tam Điệp mới (trục đường chính 42m)	8.478	7.065
22.2	Các tuyến đường khu dân cư Nam Trần Phú nối với trục đường chính Quy hoạch 42,0m; Tổ dân phố số 3, 4	6.782	5.652
22.3	Các tuyến đường khu dân cư còn lại	5.087	4.239
23	**Phố Lê Đình Chinh**		
23.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 12, tờ bản đồ số 159, Tổ dân phố số 4	3.522	2.935
23.2	Đoạn từ thửa 11, tờ bản đồ số 159 đến đường Nguyễn Đức Cảnh, Tổ dân phố số 4	3.130	2.609
24	**Đường khu dân cư: Từ Phố Lê Đình Chinh về phía Tây (qua nhà Văn Hoá Tổ dân phố số 4) đến đường Nguyễn Đức Cảnh, Tổ dân phố số 4**	2.504	2.087
25	**Phố Ngô Quyền: Từ đường Trần Phú đến Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã, Tổ dân phố số 5**	4.239	3.532
26	**Phố Chu Văn An : Từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương, Tổ dân phố số 5**	4.663	3.886
27	Đường phía Tây tường rào trụ sở UBND phường: Từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 3	3.130	2.609
28	**Phố Nguyễn Bá Ngọc: Từ phố Chu Văn An đến phố Nguyễn Văn Trỗi, Tổ dân phố số 5**	3.815	3.179
29	**Phố Lê Văn Hưu: Từ đường Trần Phú đến phố Nguyễn Bá Ngọc, Tổ dân phố số 5**	4.239	3.532
30	**Phố Trần Xuân Soạn**		
30.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến Phố Nguyễn Bá Ngọc, Tổ dân phố số 5	3.913	3.261
30.2	Đoạn từ đường Nguyễn Bá Ngọc đến Phố Mạc Đĩnh Chi, Tổ dân phố số 5	3.130	2.609
31	**Phố Bùi Thị Xuân**		
31.1	Đoạn từ thửa số 45, 80, tờ bản đồ số 166 đến Phố Mạc Đĩnh Chi, Tổ dân phố số 5	3.913	3.261
31.2	Đoạn từ thửa số 45, 80, tờ bản đồ số 166 đến đường Mạc Đĩnh Chi, Tổ dân phố số 5	3.130	2.609
32	**Phố Mạc Đĩnh Chi: Từ phố Trần Nguyên Đán đến phố Bùi Thị Xuân, Tổ dân phố số 5**	3.130	2.609
33	**Phố Nguyễn Văn Trỗi : Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 3, tờ bản đồ số 168, Tổ dân phố số 5, 6**	3.913	3.261
34	**Đường khu dân cư ao Lắp máy: Từ thửa 81,tờ bản đồ số 165 về phía Nam đến Phố Mạc Đĩnh Chi, tổ dan phố 5**	2.739	2.282
35	**Phố Lương Đắc Bằng: Từ phố Nguyễn Bá Ngọc đến phố Mạc Đĩnh Chi, Tổ dân phố số 5**	3.130	2.609
36	Các đường nội khu dân cư Nam trường Tiểu học Ba Đình (Khu dân cư mới), Tổ dân phố số 5	3.130	2.609
37	**Phố Trần Nguyên Đán: Từ phố Chu Văn An đến đường Hồ Xuân Hương, Tổ dân phố số 5**	3.130	2.609
38	**Đường khu dân cư: Từ Phố Chu Văn An về phía Tây đến thửa số 39, tờ bản đồ số 164 (ông Cát), Tổ dân phố số 5**	3.130	2.609
39	**Đường khu dân cư (sau Toà án Thị xã): Từ phố Trần Xuân Soạn đến phố Lê Văn Hưu, Tổ dân phố số 5**	3.522	2.935
40	**Nhánh rẽ Phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ phố Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 13, tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6**	2.191	1.826
41	**Nhánh rẽ phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ phố Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 37, tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6**	2.191	1.826
42	**Phố Lê Văn Tám: Từ đường Trần Phú đến phố Đinh Công Tráng, Tổ dân phố số 6**	3.130	2.609
43	**Phố Đinh Công Tráng: Từ phố Lê Văn Tám đến hết đường (giáp suối) Tổ dân phố số 6**	2.739	2.282

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
44	**Phố Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 6**	3.913	3.261
45	**Phố Lê Chí Trực**		
45.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 168, tờ bản đồ số 166, Tổ dân phố số 6	3.913	3.261
45.2	Đoạn từ thửa số 01 đến thửa số 85, 126, tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6	3.130	2.609
46	**Nhánh rẽ phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 19 đến thửa số 211,tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6**	3.130	2.609
47	**Phố Trần Quang Diệu: Đoạn từ thửa số 159 đến thửa số 213, tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6.**	2.504	2.087
48	**Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 49, tờ bản đồ số 169 về phía Đông đến thửa 4, tờ bản đồ 170, Tổ dân phố số 6**	2.504	2.087
49	**Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 125 về phía Đông đến thửa số 117, tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6**	2.504	2.087
50	**Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 181 đến thửa số 231, tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6**	2.504	2.087
51	**Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường sắt vào Nhà máy xi măng Bỉm Sơn đến ngã ba đường Phan Chu Chinh**	2.739	2.282
52	**Đường Phạm Hùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng 6 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn, Tổ dân phố số 7**	2.348	1.956
53	**Phố Lê Huy Toán: Từ đường Tôn Thất Thuyết về phía Tây đến đường Nguyễn Đức Cảnh, Tổ dân phố số 8**	1.956	1.630
54	**Đường Phạm Hùng: Đoạn Từ cổng 1 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn về phía Đông qua Cổng Công ty CP Bao bì Bỉm Sơn đến Cổng 3 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn, Tổ dân phố số 7, 11**	1.956	1.630
55	**Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ đường Trần Hưng Đạo (đường đi qua Đồn CA 800 cũ) đến đường phía Nam NMXM Bỉm Sơn, Tổ dân phố số 7, 11**	2.348	1.956
56	**Đường Phạm Hùng: Đoạn Từ Cổng 3 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn đến ngã ba đường Lê Lợi, Tổ dân phố số 9**	1.409	1.174
57	**Phố Nguyễn Phúc Lan: Từ đường Trần Hưng Đạo đến Trạm bơm nước CTXM, Tổ dân phố số 11**	2.348	1.956
58	**Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết Trạm bơm nước CTXM cũ (Trạm bơm 54), Tổ dân phố số 8**	2.348	1.956
59	**Đường khu dân cư Tổ dân phố số 10: Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp khu dân cư Tổ dân phố số 10 (Ngã ba nhà ông Chỉ)**	626	522
60	**Đường khu dân cư Tổ dân phố số 10: Từ nhà ông Lương đến hết khu dân cư Tổ dân phố số 10, khu dân cư về phía Đông (nhà ông Chân)**	626	522
61	**Đường khu dân cư Tổ dân phố số 10: Từ nhà ông Thủy đến hết khu dân cư Tổ dân phố số 10, về phía Tây (đến nhà Hộ Phúc Tổ dân phố số 10).**	626	522
62	**Phố Nguyễn Văn Huệ: Từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 146 về phía Bắc đến hết khu dân cư (thửa đất số 6,tờ bản đồ số 146)**	2.348	1.956
63	**Đường Lê Thanh Nghị: Từ đường Phạm Hùng đi qua Trường Cao đẳng nghề LILAMA đến đường sắt vào Ga Công nghiệp Bỉm Sơn, Tổ dân phố số 7**	1.565	1.304
64	**Các đường, ngõ khu dân cư còn lại Tổ dân phố số 7, 8, 9, 11**	939	783
65	**Đường dân cư mới: đoạn từ thửa 29 đến thửa 33, tờ bản đồ số 160 (phía sau Siêu thị Tiến Chung)**	2.739	2.282
66	**Phố Trần Quang Diệu: đoạn từ Khu khu xen cư phía Đông đường Lê Chí Trực đến đường Trần Phú**	5.087	4.239
67	**Nhánh rẽ Phố Đinh Công Tráng: Từ thửa 18, tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 6**	1.565	1.304

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
68	**Nhánh rẽ phố Đinh Công Tráng: Từ thửa 25, tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 6**	1.565	1.304
69	**Khu dân cư Nam khu phố 6, phường Ba Đình**		
69.1	Đoạn nối từ Phố Mạc Đĩnh Chi đến đường Hồ Xuân Hương	3.913	3.261
69.2	Đoạn nối từ Phố Nguyễn Văn Trỗi đến đường Hồ Xuân Hương	3.522	2.935
70	Đoạn nối từ Phố Lê Chí Trực đến đường Hồ Xuân Hương	3.130	2.609
71	**Các đường còn lại trong khu dân cư**	2.974	2.478
72	**Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 146 tờ 141 về phía Nam đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 11**	1.565	1.304
73	**Phố Nguyễn Phúc Khoát: Từ thửa 77 tờ 141 về phía Nam (qua Nhà văn hóa Tổ dân phố số 9) đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 9**	1.565	1.304
74	**Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 37 tờ 141 về phía Nam đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 11**	1.565	1.304
75	**Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 22 tờ 141 về phía Bắc đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 11**	1.565	1.304
76	**Đường Lý Nhân Tông.**		
76.1	Đoạn từ giáp địa giới hành chính phường Quang Trung đến Cổng 7 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn	1.565	1.304
76.2	Đoạn còn lại từ Cổng 7 nhà máy xi măng Bỉm Sơn đến đường Phạm Hùng	1.174	978
77	**Đường Khu dân mới khu xen cư Bắc khu phố 2 phường Ba Đình**		
77.1	Đoạn đường quy hoạch 18.5m: Đoạn từ phố Đào Duy Từ về phía Bắc đến phố Đỗ Nhuận	4.239	3.532
77.2	Các đoạn đường quy hoạch 13.5m: Nối từ phố Đào Duy Từ về phía Bắc đến phố Đỗ Nhuận (đường phía bắc Trường Mầm non Ba Đình)	3.815	3.179
78	Các ngõ còn lại nối đường Trần Phú	2.478	2.065
79	Ngõ vào hộ ông Lam, hộ bà Chung (TDP số 2)	1.304	1.087
80	Ngõ vào hộ bà Lan, bà Thảo, Tổ dân phố số 6	1.304	1.087
81	Ngõ vào Khu dân cư mua nhà thanh lý của Công ty Xây dựng số 5 (từ thửa 26, tờ 169 đến thửa 32, tờ 169), Tổ dân phố số 6	1.630	1.359
82	**Ngõ nối đường Tôn Thất Thuyết: Từ sau lô 1 đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 116, tờ bản đồ số 139; Tổ dân phố số 8**	1.630	1.359
83	**Các, đường ngõ còn lại thuộc Khu phố 10**	326	272
84	Ngõ nối đường Tôn Thất Thuyết: Sau lô một đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 07, tờ bản đồ số 150 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tổ dân phố số 5.	1.600	1.200
85	Ngõ nối đường Tôn Thất Thuyết: Sau lô một đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 85, tờ bản đồ số 138; Sau lô một đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 86, 87, tờ bản đồ số 138 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tổ dân phố số 8.	1.800	1.350
86	Ngõ nối đường Nguyễn Đức Cảnh: Từ thửa 2, 9, tờ bản đồ số 122 đến thửa đất số 27, tờ bản đồ số 123; từ thửa 19, tờ bản đồ số 111 đến thửa đất số 30, 37, 38, 39, 51, 56, tờ bản đồ số 124; từ thửa 15, tờ bản đồ số 111 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 124; từ thửa 140, tờ bản đồ số 112 đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 124 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tổ dân phố số 8.	1.800	1.350
87	Ngõ nối đường Phạm Hùng: Từ thửa 11, tờ bản đồ số 113 đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 104 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tổ dân phố số 7	1.800	1.350
88	Ngõ nối đường Phạm Hùng: Từ sau lô một đường Phạm Hùng từ thửa 39, tờ bản đồ số 104 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011,TDP số 7	1.600	1.200
89	Ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 85, 112, tờ bản đồ số 112 về phía đông đến hết thửa đất số 114, tờ bản đồ số 113,TDP số 7	1.600	1.200
90	Ngõ nối đường Lê Thanh Nghị: Từ thửa 22, 30, tờ bản đồ số 99 về phía Bắc đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 7	1.600	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
91	Ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 114, 115, tờ bản đồ số 126 về phía Bắc đến thửa đất số 82, tờ bản đồ số 126 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tổ dân phố số 11	1.600	1.200
92	Ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 7, tờ bản đồ số 124 về phía Nam đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 124 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tổ dân phố số 8	1.200	900
93	Ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 126, tờ bản đồ số 112 về phía Đông đến thửa đất số 110, tờ bản đồ số 113, Từ thửa 131, tờ bản đồ số 113 về phía Đông đến thửa đất số 121 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tổ dân phố số 7,8	1.200	900
94	Ngõ nối phố Nguyễn Phúc Nguyên: Từ thửa 44, tờ bản đồ số 138 về phía Tây đến thửa đất số 67, tờ bản đồ số 138; Từ thửa 40, 41, tờ bản đồ số 139 về phía Đông đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 139; Từ thửa 110, 114, tờ bản đồ số 139 về phía Tây đến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 153; Từ thửa 101, 118, tờ bản đồ số 139 về phía Đông đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 139 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tổ dân phố số 8	1.400	1.050
95	Các ngõ còn lại nối với phố Nguyễn Phúc Nguyên	1.200	900
96	Các ngõ còn lại nối với đường Tôn Thất Thuyết	1.400	1.050
97	Các ngõ còn lại nối với đường Trần Hưng Đạo, Tổ dân phố số 7, 8, 9,11	1.200	900
98	Ngách dân cư từ thửa 174, tờ bản đồ số tờ 125, đến thửa đất số 177, tờ bản đồ số 125, Tổ dân phố số 11	1.200	900
99	Ngõ nối phố Nguyễn Phúc Lan: Từ thửa đất số 58, tờ bản đồ số 140 về phía Đông đến thửa đất số 141, tờ bản đồ số 141; Từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 154 về phía Nam đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 154 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tổ dân phố số 9,11	1.200	900
100	Các ngõ còn lại nối với phố Nguyễn Phúc Lan	1.000	750
101	Ngõ nối phố Nguyễn Phúc Khoát: Từ thửa đất số 157, tờ bản đồ số 141 về phía Tây đến thửa đất số 177, tờ bản đồ số 141, Tổ dân phố số 9	1.280	960
102	Ngõ nối phố Nguyễn Phúc Khoát: Từ thửa đất số 160, tờ bản đồ số 141 về phía Đông đến thửa đất số 94, tờ bản đồ số 141,TDP số 9	1.200	900
103	Các ngõ còn lại nối với phố Nguyễn Phúc Khoát	1.000	750
104	Ngách dân cư từ thửa 95,tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa đất số 111, tờ bản đồ số 127; Ngách dân cư từ thửa 68, tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa đất số 107, tờ bản đồ số 127; Ngách dân cư từ thửa 72, tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa đất số 109, tờ bản đồ số 127 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tổ dân phố số 9	1.200	900
105	Ngách dân cư từ thửa 54, tờ bản đồ số 126 về phía Đông đến thửa đất số 79, tờ bản đồ số 126; Ngách dân cư từ thửa 57, tờ bản đồ số 126 về phía Tây đến thửa đất số 36, tờ bản đồ số 126 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tổ dân phố số 11	1.200	900
106	Ngách dân cư từ thửa 65, tờ bản đồ số 114 về phía Đông đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 127, Tổ dân phố số 9	1.040	780
107	Đường Khu dân cư phía Tây phố Lê Chân	4.040	3.030
108	Đường nối đường Trần Phú: Từ thửa 43 tờ 126 về phía Bắc hết đường dân cư, Tổ dân phố số 2	2.400	2.000
109	Đường nối đường Trần Phú: Từ thửa 53 tờ 126 về phía Bắc hết đường dân cư.	2.400	2.000
110	Ngõ vào hộ ông Hùng, bà Tiện (thửa 189, tờ bản đồ số 165), Tổ dân phố số 5	4.200	3.500
111	Ngõ vào hộ ông Quý (thửa 39, 40, tờ bản đồ số 169), Tổ dân phố số 6	3.600	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
112	Ngõ vào hộ ông Trường (thửa 44, tờ bản đồ số 169), Tổ dân phố số 6	3.000	2.500
113	Ngõ vào hộ gia đình ông Trọng (từ thửa 98, tờ bản đồ 147), Tổ dân phố số 3	3.000	2.500
B.2	**PHƯỜNG LAM SƠN CŨ**		
1	**Đường Trần Phú**		
1.1	Đoạn từ cầu Cổ Đam đến đường vào Nhà văn hóa Tổ dân phố Cổ Đam và thửa 16, tờ bản đồ 233 (112)	6.261	5.217
1.2	Đoạn từ đường vào Nhà văn hóa Tổ dân phố Cổ Đam (thửa 12, 35, tờ bản đồ số 233 (112) đến phố Lê Đình Kiên (đoạn từ nhà văn hóa thôn Cổ Đam đến nhà văn hóa Tổ dân phố số 1)	5.087	4.239
1.3	Đoạn từ đường vào Nhà văn hóa Tổ dân phố Cổ Đam (thửa 12, 35, tờ bản đồ số 233 (112)) đến phố Lê Đình Kiên (đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố số 1 đến phố Lê Đình Kiên)	5.087	4.239
1.4	Đoạn từ phố Lê Đình Kiên đến ngã tư 5 tầng	5.511	4.592
2	**Đường Lê Lợi**		
2.1	Đoạn từ cầu Hà Lan đến phố Hà Văn Mao đến thửa 33, tờ bản đồ 250 (129), Tổ dân phố số 13	4.695	3.913
2.2	Đoạn từ thửa 31, tờ bản đồ 250 (129) đến Phố Tạ Quang Bửu (thửa 22 tờ 230 (109), Tổ dân phố số 13	4.239	3.532
2.3	Đoạn từ Phố Tạ Quang Bửu đến giáp với ngã ba đường Trần Hưng Đạo (Tổ dân phố số 13)	3.913	3.261
2.4	Từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến ngã tư đường đi mỏ đá (Tổ dân phố số 13)	6.521	5.435
3	**Đường từ ngã tư đường đi Mỏ đá Công ty xi măng Bỉm Sơn đến cổng 4B Công ty xi măng Bỉm Sơn**	1.800	1.500
4	Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Phan Chu Trinh đến ngã ba chợ 53 (thửa 20 tờ 225 (104)	2.100	1.750
5	**Phố Lê Quý Đôn**		
5.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến cổng Trường Lê Quý Đôn, Tổ dân phố Cổ Đam	3.130	2.609
5.2	Đoạn từ cổng Trường Lê Qúy Đôn đến hết khu dân cư giáp suối, Tổ dân phố Cổ Đam	2.087	1.739
6	Phố Phạm Sư Mạnh: Từ phố Lê Quý Đôn đến đường Phan Chu Trinh, Tổ dân phố Cổ Đam	1.800	1.500
7	**Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (nhà ông Ngạch thửa 6, tờ bản đồ số 227(106), Tổ dân phố Cổ Đam**	1.526	1.272
8	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (Hộ bà Nga Tuấn thửa 60, tờ bản đồ số 227 (106), Tổ dân phố Cổ Đam	1.526	1.272
9	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (ông Loan thửa 95, tờ bản đồ số 227 (106), Tổ dân phố Cổ Đam	1.526	1.272
10	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam giáp tường phía Tây Trường Trung cấp nghề Bỉm Sơn hết khu dân cư	1.761	1.467
11	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam giáp tường phía Đông Trường Trung cấp nghề Bỉm Sơn hết đường, Tổ dân phố Cổ Đam	1.996	1.663
12	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 51, tờ bản đồ số 226 (105), Tổ dân phố Cổ Đam	1.996	1.663
13	Phố Đội Cấn: Đoạn nối từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, Tổ dân phố Cổ Đam	2.582	2.152
14	Đường song song Đội Cấn: Từ thửa 19, tờ bản đồ số 232(111) (nhà ông Am) đến thửa 89, tờ bản đồ số 232(111) (nhà bà Huệ), Tổ dân phố Cổ Đam	1.467	1.223
15	Phố Yết Kiêu: Từ đường Trần Phú đến Trung tâm y tế Bỉm Sơn	2.323	1.936

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16	**Đường Phan Chu Trinh**		
16.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết thửa 117, tờ bản đồ số 227 (106), Tổ dân phố Cổ Đam	2.296	1.913
16.2	Đoạn từ thửa 120, tờ bản đồ số 227 (106) đến hết thửa 12, tờ bản đồ số 228 (107) (bà Kiệm), Tổ dân phố Cổ Đam	1.878	1.565
16.3	Đoạn từ thửa 6, tờ bản đồ số 228 (107) đi qua đường Trần Hưng Đạo đến đường vào cổng 4A Nhà máy xi măng Bỉm Sơn, Tổ dân phố số 14	1.174	978
17	Đường khu dân cư: Từ thửa 36, tờ bản đồ số 228 (107) về phía đông đến ngã ba phố Hàm Nghi, Tổ dân phố Cổ Đam	848	706
18	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc qua hộ ông Môn giao với phố Ngô Văn Sở, Tổ dân phố Cổ Đam	1.865	1.554
19	Đường nối Trần Phú về phía Nam đến hết khu tái định cư (hộ ông Lương) Cổ đam	1.865	1.554
20	**Phố Ngô Văn Sở**		
20.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 62, tờ bản đồ số 228 (107) (ông Thành), Tổ dân phố Cổ Đam	2.119	1.766
20.2	Đoạn từ thửa 70, tờ bản đồ số 228 (107) đến Phố Hàm Nghi, Tổ dân phố Cổ Đam	1.291	1.076
21	**Phố Hàm Nghi**		
21.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã ba Phố Ngô Văn Sở, Tổ dân phố Cổ Đam	1.578	1.315
21.2	Đoạn từ thửa số 38, tờ bản đồ số 229 (108) (bà Hoa) đến hết đường dân cư, Tổ dân phố Cổ Đam	1.467	1.223
22	Đường nối Trần Phú (phía Tây Trường THPT Lê Hồng Phong); Từ đường Trần Phú đến thửa 34, tờ bản đồ số 113	1.467	1.223
23	**Phố Nguyễn Thiện**		
23.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết thửa số 12, tờ bản đồ số 240 (119) (nhà ông Do), Tổ dân phố Nghĩa Môn	1.865	1.554
23.2	Đoạn từ sau thửa số 12, tờ bản đồ số 240 (119) (nhà ông Do) đến hết khu dân cư, Tổ dân phố Nghĩa Môn	978	815
24	Phố Thi Sách: Từ đường Trần Phú đến đền Cây Vải (phía Tây thị đội), Tổ dân phố Nghĩa Môn	1.696	1.413
25	Đường nối Trần Phú: Từ đường Trần Phú Về phía Bắc qua hộ ông Tuấn Mão đến hết dân cư, Tổ dân phố Nghĩa Môn	1.526	1.272
26	Đường lô 2: Từ Nhà văn hoá Tổ dân phố Nghĩa Môn về phía Tây giáp suối (thửa 40, tờ bản đồ số 240 (119)), Tổ dân phố Nghĩa Môn	1.174	978
27	Đường lô 2: Từ Nhà Văn hoá Tổ dân phố Nghĩa Môn Về phía Đông đến thửa 44, tờ bản đồ số 246 (125) (nhà ông Lanh), Tổ dân phố Nghĩa Môn	1.174	978
28	**Phố Cao Điển**		
28.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến nhà văn hóa Tổ dân phố Nghĩa Môn	1.696	1.413
28.2	Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố Nghĩa Môn đến thửa 9 tờ 252 (131), Tổ dân phố Nghĩa Môn	1.291	1.076
28.3	Đoạn từ thửa 20 tờ 252 (131) về phía Tây đến hết khu dân cư, Tổ dân phố Nghĩa Môn	1.272	1.060
29	Đường Cầm Bá Thước: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Quốc Trị, Tổ dân phố Nghĩa Môn, Tổ dân phố số 1	1.956	1.630
30	Đường khu dân cư: Từ đường Cầm Bá Thước về phía Nam đến thửa 62, tờ bản đồ số 246 (125), Tổ dân phố Nghĩa Môn	1.663	1.386
31	Đường khu dân cư: Từ thửa 77, tờ bản đồ số 246 (125) về phía Đông đến thửa 79, tờ bản đồ số 246 (125), thôn Nghĩa Môn	1.174	978
32	**Các đường còn lại của thôn Tổ dân phố Nghĩa Môn**	1.200	1.000
33	Phố Nguyễn Quốc Trị: Từ đường Trần Phú đên thửa 23, 27, tờ bản đồ số 253 (132), Tổ dân phố số 1, 2, Tổ dân phố Nghĩa Môn	1.878	1.565
34	Đường nối Trần Phú: Từ thửa 28, tờ bản đồ số 247 (126) về phía Bắc hết khu dân cư, Tổ dân phố số 1	1.467	1.223

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
35	Đường nối Trần Phú (phía sau dãy đất mượn): Từ thửa 103, tờ bản đồ số 247 (126) về phía Đông đến thửa 49, tờ bản đồ số 255 (134), Tổ dân phố số 1	2.087	1.739
36	Đường khu dân cư: Từ thửa 42, tờ bản đồ số 248 (127) về phía Đông đến thửa 74, tờ bản đồ số 248 (127), Tổ dân phố số 1	1.800	1.500
37	Đường khu dân cư: Từ thửa 38, tờ bản đồ số 248 (127) về phía Đông đến thửa 56, tờ bản đồ số 248 (127), Tổ dân phố số 1	1.467	1.223
38	Đường khu dân cư: Từ thửa 18, tờ bản đồ số 248 (127) về phía Đông đến thửa 27, tờ bản đồ số 248 (127)	1.174	978
39	Đường khu dân cư: Từ thửa 11, tờ bản đồ số 248 (127) về phía Đông đến thửa 25, tờ bản đồ số 248 (127), Tổ dân phố số 1	978	815
40	Đường khu dân cư: Từ thửa 99, tờ bản đồ số 248 (127) đến thửa 106, tờ bản đồ số 248 (127), Tổ dân phố số 1	978	815
41	Đường khu dân cư: Từ thửa 48, tờ bản đồ số 255 (134) đến thửa 21, tờ bản đồ số 255 (134), Tổ dân phố số 1	978	815
42	**Phố Lương Văn Can**		
42.1	Đoạn từ đường Nguyễn Quốc Trị (thửa 2 tờ 132) đến nhà ông Vũ (thửa 53 tờ 152), Tổ dân phố số 12	978	815
42.2	Đoạn từ nhà ông Thành (thửa 8 tờ 132) đến nhà ông Úi (thửa 5 tờ 133), Tổ dân phố số 12	978	815
42.3	Đoạn từ nhà ông Trường (thửa 6 tờ 133) đến cầu sắt sông Tam Điệp, Tổ dân phố số 12	978	815
42.4	Đoạn từ thửa 1 tờ 137 (ông Thế) đến 94 tờ 139 (ông Như), Tổ dân phố 12	978	815
43	Phố Ngô Thì Nhậm: Từ đường Trần Phú đến phố Lương Văn Can, Tổ dân phố số 2	2.119	1.766
44	Phố Lê Đình Kiên: Từ đường Trần Phú đến thửa 54 tờ 260 (139), Tổ dân phố số 12	2.119	1.766
45	Phố Phạm Bành: từ đường Trần Phú đến hết đường, Tổ dân phố số 12	1.956	1.630
46	Đường khu dân cư: Từ thửa 39, tờ bản đồ số 256 (135) đến thửa 44, tờ bản đồ số 256 (135), Tổ dân phố số 12	1.761	1.467
47	Đường khu dân cư: Từ thửa 55, tờ bản đồ số 256 (135) về phía Đông đến thửa 115, tờ bản đồ số 257 (136), Tổ dân phố số 12	1.330	1.109
48	Đường khu dân cư: Từ thửa 49 tờ 260 (139) đến thửa 58 tờ 260 (139); từ thửa 84 tờ 260 (139) đến thửa 79 tờ 260 (139), Tổ dân phố số 12	1.330	1.109
49	**Đường nối với đường Trần Phú (giữa Kho lương thực cũ): Từ đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 60, tờ bản đồ số 261 (140), Tổ dân phố số 12**	1.500	1.250
50	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Lê Lợi đến phố Lương Văn Can, Tổ dân phố số 12	1.956	1.630
51	Đường nối Lê Lợi: Từ thửa số 120, tờ bản đồ số 257 (136) về phía Nam đến thửa 8, tờ bản đồ số 261 (140), Tổ dân phố số 12	978	815
52	Đường dân cư mới: từ thửa 6 tờ 260 (139) về phía Tây đến thửa 33 tờ 260 (139), Tổ dân phố số 12	2.152	1.793
53	Phố Tôn Thất Tùng: từ đường Trần Phú đến thửa 50 tờ 250 (129), Tổ dân phố số 13	1.800	1.500
54	**Đường khu dân cư Bắc Siêu thị Lam Sơn: Từ đường Lê Lợi (thửa 29, tờ bản đồ số 136) đến thửa 34, tờ bản đồ số 136, Tổ dân phố số 13**	2.400	2.000
55	Đường khu dân cư: Từ thửa 45, tờ bản đồ số 250 (129) về phía Đông đến thửa 44, tờ bản đồ số 257 (136), Tổ dân phố số 13	1.761	1.467
56	Phố Trần Nhật Duật: Từ đường Lê Lợi đến thửa 67 tờ 238 (117), Tổ dân phố số 13	1.369	1.141
57	Đường nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi về phía Tây đến thửa 46, tờ bản đồ số 238 (117), Tổ dân phố số 13	1.369	1.141

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
58	Phố Trần Thái Tông: Từ đường Lê Lợi (thửa 11 tờ 238 (117) đến thửa 22 tờ 238 (117), Tổ dân phố số 13	1.467	1.223
59	Đường Nguyễn Cao: Từ đường Lê Lợi qua đất của HTX Tam Sơn đến hết đường, Tổ dân phố số 13	1.467	1.223
60	**Phố Tạ Quang Bửu**		
60.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết tường rào phía Tây Trường tiểu học Lam Sơn 3, Tổ dân phố số 13	1.435	1.196
60.2	Đoạn từ tường rào phía Tây Trường tiểu học Lam Sơn 3 đến đường Trần Hưng Đạo, Tổ dân phố số 13	978	815
61	Đường KDC phía Đông Trường Tiểu học Lam Sơn 3: Từ đường Tạ Quang Bửu (thửa 16, tờ bản đồ số 230 (109) về phía Bắc đến thửa 49, tờ bản đồ số 224 (103), Tổ dân phố số 13	1.956	1.630
62	Đường nối Lê Lợi (Ngõ 490): Từ thửa 4 tờ 98 về phía Tây đến thửa 01 tờ 89, Tổ dân phố 4	1.043	870
63	Các đường, ngõ còn lại của Tổ dân phố số 13	587	489
64	Đường Khu dân cư phía Tây trường Trung cấp nghề: Từ thửa 26, tờ bản đồ 226(105) đến hết khu dân cư, Tổ dân phố Cổ Đam	2.087	1.739
65	Đường khu dân cư phía Bắc (Thị Đội cũ), đường nối đường Thi Sách Tổ dân phố Nghĩa Môn	1.761	1.467
66	Phố Hải Thượng Lãn Ông: từ đường Trần Phú đến thửa 13 tờ 244 (123), Tổ dân phố Nghĩa Môn	1.565	1.304
67	Các đường dân cư phía Bắc nối đường Phạm Sư Mạnh từ thửa 10 về phía Đông đến thửa 31 tờ 221 (100) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.120	840
68	Các đường dân cư phía Bắc nối đường Phan Chu Trinh từ thửa 54 tờ 227 (106) về phía Bắc đến thửa 2 tờ 222 (101) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.120	840
69	Đường dân cư nối đường Phan Chu Trinh: Thửa 49 và thửa 96 tờ 228 (107) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.120	840
70	Đường dân cư nối đường Đội Cấn: Từ thửa 49 về phía Tây đến thửa 43 tờ 232 (111) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.400	1.050
71	Phố Ngô Văn Sở từ thửa 59 tờ 228 (107) về phía Bắc đến thửa 53 tờ 228 (107) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.120	840
72	Phố Ngô Văn Sở (kéo dài) từ thửa 39 tờ 228 (107) về phía Bắc đến hết khu dân cư thửa 1 tờ 228 (108) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.120	840
73	Đường nối đường Trần Phú: Từ thửa 39 về phía Bắc đến thửa 19 tờ 234 (113) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	800	600
74	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư của Tổ dân phố phố 1	800	600
75	Đường dân cư nối phố Lương Văn Can: Đoạn từ thửa 18 tờ 254 (133) về phía Đông đến thửa 74 tờ 255 (134) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	800	600
76	Đường nối đường Lê Lợi: Phía Nam tường rào UBND phường cũ (thửa 109 đến 119 tờ 257 (136) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011), Tổ dân phố số 12	1.600	1.200
77	Đường nối đường Lê Lợi: Phía Bắc cầu Hà Lan từ thửa 24 tờ 263 (142) đến thửa 8 tờ 262 (141) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.400	1.050
78	Đường nối đường Lê Lợi: Từ thửa 18 tờ 257 (136) về phía Tây đến thửa 53 tờ 250(129) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.400	1.050
79	Đường nối đường Phan Chu Trinh (tổ 12): Từ thửa 13 tờ 214 (93) về phía Tây đến thửa 2 tờ 203 (82) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 (giáp địa giới phường Ba Đình)	1.400	1.050
80	Đường nối đường Phan Chu Trinh (tổ 12): Từ thửa 1 tờ 213 (92) về phía Bắc đến thửa 14 tờ 204 (83) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.400	1.050
81	Các đường còn lại của Tổ dân phố số 14	800	600
82	Phố Nguyễn Hữu Cảnh	1.600	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
83	Phố Nguyễn Hữu Dật	1.600	1.200
84	Đường nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 27 tờ 207 (86) về phía Nam đến thửa 155 tờ 206 (85) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.200	900
85	Phố Nguyễn Phúc Chu	1.600	1.200
86	Đường nối đường Nguyễn Phúc Chu: Thửa 97, 98 tờ 207 (86) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	800	600
87	Đường nối đường Nguyễn Phúc Chu: Từ thửa 109 tờ 207 (86) về phía Đông đến thửa 19 tờ 216 (95) Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011	1.000	750
88	Đường Phạm Hùng: Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Lê Lợi	1.600	1.200
89	**Đường dân cư mới, Mặt bằng quy hoạch Khu đô thị Nam Cổ Đam (được UBND thị xã Bỉm Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 20/7/2018)**		
89.1	Đường N5, N1, N13	4.800	3.600
89.2	Đường N13, N15, N16	4.000	3.000
89.3	Đường 12, N17, N8, N3	3.800	2.850
89.4	Các đường lô còn lại	3.400	2.550
90	**Các tuyến đường trong khu dân cư phía Tây đường Yết Kiêu**		
90.1	Tuyến từ đường Trần Phú đến đường Nam Bỉm Sơn 6, đoạn từ khu dân cư hiện trạng đến cầu mới	7.200	6.000
90.2	Tuyến dọc theo bờ sông Tam Điệp	6.000	5.000
90.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong dự án	5.100	4.250
B.3	**PHƯỜNG ĐÔNG SƠN CŨ**		
1	**Đường Lê Lợi**		
1.1	Đoạn từ cầu Hà Lan đến đường vào Nhà văn hóa Tổ dân phố Sơn Nam (gần quán nhà Năng), Tổ dân phố Sơn Nam	3.652	3.043
1.2	Đoạn từ phía Bắc đường vào Nhà văn hóa Tổ dân phố Sơn Nam (gần quán nhà Năng) đến tường rào phía Bắc sân vận động 5 tầng, Tổ dân phố số 18	4.304	3.587
1.3	Đoạn từ tường rào phía Bắc Sân vận động 5 tầng đến ngã ba đường Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ dân phố số 16, 18	3.913	3.261
1.4	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Hồng Thái	7.826	6.521
1.5	Đoạn từ đường phạm Hồng Thái đến ngã từ đường Ben la	6.521	5.435
2	**Đường Trần Phú**		
2.1	Đoạn từ ngã Tư 5 tầng đến thửa 19, tờ bản đồ 367 (161), Tổ dân phố số 18	4.304	3.587
2.2	Đoạn từ tường rào phía Tây tường rào Gara xe ông tô Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn đến cầu Chuyên Gia, Tổ dân phố số 18, 15	3.391	2.826
3	**Đoạn đường từ ngã ba Benla (ngã ba đường đi Bãi rác) đến cống số 3 lên Mỏ đá (hồ khe Gỗ), Tổ dân phố Trường Sơn**	848	706
4	**Đường đi Mỏ đá phụ: Từ đường Benla (cây Xăng) đến Mỏ đá phụ, Tổ dân phố Trường Sơn**	456	380
5	**Đường Lê Trọng Tấn**		
5.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp suối, Tổ dân phố Trường Sơn	626	522
5.2	Đoạn từ giáp suối đến ngã ba đường Đặng Tiến Đông, Tổ dân phố Trường Sơn	538	448
6	Đường Trương Định: Từ đường Lê Trọng Tấn đến đường Phùng Khắc Khoan, Tổ dân phố số 17, Tổ dân phố Trường Sơn	522	435
7	**Đường Phạm Hồng Thái**		
7.1	Đoạn từ thửa 57, tờ bản đồ số 324 (118) (hộ bà Ngần) đến thửa 45, tờ bản đồ số 324 (118) (hộ bà Suý), Tổ dân phố số 17	1.174	978
7.2	Đoạn từ thửa 44, tờ bản đồ số 324 (118) (nhà bà Hiếu) đến hết đường, Tổ dân phố số 17	848	706
8	**Đường Đoàn Thị Điểm**		
8.1	Đoạn từ thửa 142, tờ bản đồ số 324 (118) (nhà bà Hường) đến thửa 164 và 122, tờ bản đồ số 324 (118), Tổ dân phố số 17	1.272	1.060

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.2	Đoạn từ thửa 163 và thửa 121, tờ bản đồ số 324 (118) đến hết đường, Tổ dân phố số 17	848	706
9	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**		
9.1	Đoạn từ thửa 93, 94, tờ bản đồ số 325 (119) đến thửa 70, tờ bản đồ số 331 (125), Tổ dân phố số 17	717	598
9.2	Đoạn từ thửa 69, tờ bản đồ số 331 (125) đến đường Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ dân phố số 17, 16,	835	696
10	**Đường Đặng Trần Côn**		
10.1	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến giáp suối, Tổ dân phố số 16,	626	522
10.2	Đoạn từ giáp suối đến đường Phùng Khắc Khoan, Tổ dân phố Trường Sơn	848	706
11	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**		
11.1	Đoạn từ thửa 81, tờ bản đồ số 330 (124) (nhà ông Tỵ) đến thửa 146, tờ bản đồ số 330 (124), Tổ dân phố số 16	1.630	1.359
11.2	Đoạn từ giáp thửa 143, tờ bản đồ số 330 (124) đến hết đường, Tổ dân phố số 16	1.076	897
12	**Đường Nguyễn Trường Tộ**		
12.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết khu tập thể Xi măng, Tổ dân phố số 16	1.578	1.315
12.2	Đoạn từ thửa 32, tờ bản đồ số 337 (131) (nhà bà Trinh) đến thửa 59, tờ bản đồ số 338 (132) (nhà bà Nhàn), Tổ dân phố số 16	1.174	978
13	**Đường Nguyễn Xuân**		
13.1	Đoạn từ thửa 08, tờ bản đồ số 347 (141) (nhà bà Quy) đến thửa 38, tờ bản đồ số 347(141) (nhà ông Triều), Tổ dân phố số 16	1.174	978
13.2	Đoạn từ thửa 20, tờ bản đồ số 348 (142) (nhà bà Thành) đến thửa 34, tờ bản đồ số 348(142) (nhà bà Xuyên), Tổ dân phố số 16	848	706
13.3	Đoạn từ thửa 44, tờ bản đồ số 348 (142) (nhà bà Mật) đến hết đường, Tổ dân phố số 16	626	522
14	**Đường Lê Đại Hành**		
14.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến thửa 11, tờ bản đồ số 347 (141) (nhà bà Đào), Tổ dân phố số 16	1.630	1.359
14.2	Đoạn từ thửa 27, tờ bản đồ số 347 (141) đến hết đường, Tổ dân phố số 16	1.174	978
15	**Đường Kim Đồng: Từ đường Lê Lợi đến giáp Trường THCS Xi Măng, Tổ dân phố số 16**	1.291	1.076
16	**Đường Phùng Chí Kiên**		
16.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 118, tờ bản đồ số 160, khu phố 8	1.793	1.494
16.2	Đoạn từ thửa 68, tờ bản đồ số 367 (161) đến thửa 30, tờ bản đồ số 373 (167) (nhà ông Chung), Tổ dân phố số 18	1.291	1.076
16.3	Đoạn từ sau thửa 30, tờ bản đồ số 373 (167) (nhà ông Chung) đến đường Lê Phụng Hiểu, Tổ dân phố số 18	848	706
17	Đường Phan Kế Toại: Từ ngõ 605 đường Trần Phú thửa 80, tờ bản đồ số 366 (160) đến đường Phùng Chí Kiên, Tổ dân phố số 18	1.956	1.630
18	Đường Hồ Nguyên Trừng: Từ ngõ 605 đường Trần Phú (thửa 133, tờ bản đồ số 366(160) đến đường Phùng Chí Kiên, Tổ dân phố số 18	1.435	1.196
19	Ngõ 605 đường Trần Phú (phía Đông chợ 5 tầng nhà ông Nhiễu, Lĩnh): Từ đường Trần Phú đến đường Hồ Nguyên Trừng	1.793	1.494
20	Đường nối Trần Phú: Từ đường Trần Phú (ngõ 645) thửa 48, tờ bản đồ số 366 (160) đến đường Hồ Nguyên Trừng, Tổ dân phố số 18	2.446	2.038
21	Đường Lê Phụng Hiểu: Từ đường Lê Lợi đến phố Ngô Đức	939	783
22	Đường Lê Phụng Hiểu: Từ phố Ngô Đức đến khu bể thải khu phố Sơn Nam	3.261	2.717
23	Đường Đào Tấn: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 15	783	652

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24	Đường Nguyễn Gia Thiều: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Đinh Tiên Hoàng, Tổ dân phố số 15	783	652
25	**Đường Trần Nguyên Hãn**		
25.1	Đoạn từ cầu chuyên gia đến đường Hàn Mặc Tử-Đinh Tiên Hoàng, Tổ dân phố số 15	939	783
25.2	Đoạn từ đường Hàn Mặc Tử-Đinh Tiên Hoàng đến thửa 23 và thửa 18, tờ bản đồ số 385 (179), Tổ dân phố Đông thôn	626	522
25.3	Đoạn từ thửa 24 và thửa 17, tờ bản đồ số 385 (179) đến cầu Trung Sơn-Sơn Tây, Tổ dân phố Đông thôn	470	391
25.4	Đoạn từ cầu Trung Sơn-Sơn Tây đến thửa 01, tờ bản đồ số 378 (172) (nhà ông Miện), Tổ dân phố Sơn Tây	456	380
26	**Đường Hàn Mặc Tử: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Ngô Gia Tự, Tổ dân phố Đông thôn**	626	522
27	Đường Ngô Gia Tự: Từ đường Hàn Mặc Tử đến đường Trần Nguyên Hãn, Tổ dân phố Đông thôn	456	380
28	Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Lê Trọng Tấn, tổ dan phố Đông thôn, Trường Sơn	456	380
29	Đường Phùng Khắc Khoan: Từ đường Lê Trọng Tấn đến hết đường,TDP Trường Sơn	626	522
30	Đường song song với đường Phùng Khắc Khoan: Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 320 (114) về phía Nam đến thửa số 63, tờ bản đồ số 331 (125), Tổ dân phố Trường Sơn	522	435
31	**Đường Hồ Quý Ly**		
31.1	Đoạn từ đường Lê Trọng Tấn về phía Nam đến thửa 09, tờ bản đồ số 332 (126), Tổ dân phố Trường Sơn	509	424
31.2	Đoạn từ thửa 13, tờ bản đồ số 332 (126) đến phía Bắc thửa 07, tờ bản đồ số 358 (152), Tổ dân phố Trường Sơn	456	380
31.3	Đoạn từ thửa số 07 mảnh bản đồ 358 (152) đến đường Trần Phú thửa 27 mảnh bản đồ 368 (162), Tổ dân phố số 15	626	522
32	Phố Khuất Duy Tiến: Từ đường Lê Lợi về phía Đông thửa 19, tờ bản đồ số 371 (165) đến đường Phùng Chí Kiên thửa 25, tờ bản đồ số 381 (175)	1.291	1.076
33	Phố Ngô Đức: Từ đường Lê Phụng Hiểu về phía Bắc (thửa 95, tờ bản đồ số 380(174) đến phố Khuất Duy Tiến, Tổ dân phố Sơn Nam (thửa 1, tờ bản đồ số 381(175)	626	522
34	Đoạn đường Tổ dân phố số 18: Đường Phùng Chí Kiên về phía Đông thửa 18, tờ bản đồ số 373 (167) hết khu dân cư thửa 5,8, tờ bản đồ số 373 (167)	848	706
35	Các đường còn lại thuộc khu nhà thanh lý (Khu A): các đường trục hết khu dân cư Tổ dân phố số 18, 15.	626	522
36	Đoạn đường song song phía Bắc đường Nguyễn Xuân: Từ thửa 23, tờ bản đồ số 348 (142) về phía Đông đến hết khu dân cư thửa 55, tờ bản đồ số 348 (142), Tổ dân phố số 16	456	380
37	Đoạn đường: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Xuân (thửa 10, tờ bản đồ số 348 (142)) về phía Bắc đến sau lô 1 đường Nguyễn Trường Tộ, Tổ dân phố số 16.	626	522
38	Đoạn đường đối diện Nhà văn hoá Tổ dân phố số 16: Từ nhà ông Thuần về phía Đông đến thửa 9, tờ bản đồ số 348 (142), Tổ dân phố số 16	522	435
39	Đoạn đường nối với đường Nguyễn Trường Tộ: Từ thửa 80, tờ bản đồ số 338 (132) về phía Đông đến thửa 89, tờ bản đồ số 338 (132), Tổ dân phố số 16	678	565
40	Đoạn đường nối với đường Nguyễn Trường Tộ: Từ đường Nguyễn Trường Tộ (thửa 79, tờ bản đồ số 338 (132)) về phía Bắc đến thửa 29, tờ bản đồ số 338 (132), Tổ dân phố số 16.	587	489
41	Các đường nhánh của đường Nguyễn Thị Minh Khai về phía Bắc: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đường, Tổ dân phố số 16.	678	565

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
42	Đoạn đường Nam Xí nghiệp 1 cũ: Từ thửa 35,37, tờ bản đồ số 330 (124) về phía Nam đến hết đường	717	598
43	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 95 mảnh bản đồ 325 (119) về phía Tây đến thửa 194, 213, tờ bản đồ số 324 (118)	587	489
44	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 53, tờ bản đồ số 330 (124) về phía Tây đến thửa 33, tờ bản đồ số 330 (124), Tổ dân phố số 17.	2.280	1.900
45	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 08, tờ bản đồ số 331 (125) về phía Đông đến giáp suối, Tổ dân phố số 17	522	435
46	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 23, tờ bản đồ số 330 (124) về phía Tây đến thửa 12, tờ bản đồ số 330 (124), Tổ dân phố số 17	522	435
47	Đường nhánh nối Nguyễn Bỉnh Khiêm: Từ thửa 97, tờ bản đồ số 325 (119) về phía Đông đến giáp suối, Tổ dân phố số 17	522	435
48	Đường nhánh nối với đường Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm (thửa 111, tờ bản đồ số 324 (118)) về phía Bắc đến thửa 70, tờ bản đồ số 118, Tổ dân phố số 17	783	652
49	Đường nhánh nối với đường Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm (thửa 107, tờ bản đồ số 118) về phía Bắc đến thửa 65, tờ bản đồ số 324 (118), Tổ dân phố số 17	783	652
50	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 100, tờ bản đồ số 319 (113)) về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 17	848	706
51	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 31, tờ bản đồ số 319 (113)) về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 17	717	598
52	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 30 mảnh bản đồ 319 (113)) về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 17	717	598
53	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi (thửa 11, tờ bản đồ số 319 (113)) về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 17	717	598
54	**Các đường, Ngõ còn lại Tổ dân phố số 15, 16, 17, 18 và Tổ dân phố Sơn Nam**	456	380
55	**Các đường, ngõ còn lại các Tổ dân phố Trường Sơn, Sơn Tây và Tổ dân phố Đông thôn**	456	380
56	**Các tuyến đường nội bộ khu nhà ở tập thể B, C tập thể Nhà máy xi măng Bỉm Sơn, phường Đông Sơn**	939	783
57	**Đường Phạm Hùng và đường Lê Thế Sơn: Đường vào Nhà máy xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông**		
57.1	Đường Phạm Hùng: Đoạn từ đường Lê Lợi đến ngã ba Benla (đi mỏ nhà Nhà máy xi măng Bỉm Sơn), Tổ dân phố Trường Sơn	939	783
57.2	Đường Lê Thế Sơn: Đoạn từ ngã ba Benla đến tường rào phía Đông nhà máy rác thải, Tổ dân phố Trường Sơn,	848	706
57.3	Đường Lê Thế Sơn: Đoạn từ đầu đường ven biển đến đập khe Dứa, Tổ dân phố Trường Sơn	626	522
58	Đường Khu dân cư: đoạn nối từ đường Phùng Chí Kiên về phía Đông đến thửa số 5 tờ 373 (167), Tổ dân phố số 18	626	522
59	Đường khu dân cư phía Đông công ty Trường Thành: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến thửa 32, tờ bản đồ 337(131), Tổ dân phố số 16.	939	783
60	**Đường nhánh đoạn từ thửa 38 thửa 330(124) đến thửa 51 tờ 330(124); (Tổ dân phố số 16, 17)**	652	543
61	**Đường nhánh đoạn từ thửa 9 thửa 124 đến thửa 249 tờ 324(118); (Tổ dân phố số 17)**	652	543
62	**Từ lô số A17 đến A34 thuộc Mặt bằng quy hoạch khu xen cư thôn Điền Lư, xã Hà Lan (nay là Tổ dân phố Điền Lư)**	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
63	Đường Nội bộ khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ dân phố số 16, phường Đông Sơn	2.200	1.650
64	Đường giao thông từ KCN Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa	2.600	1.950
65	Từ thửa 23, tờ bản đồ số 318 (112) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011 đến tường rào phía bắc thửa đất đền bà Quán; Từ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 322 (116) đến thửa 8, tờ bản đồ số 317 (111); Từ thửa số 9 tờ 317 (111) đến thửa 4, tờ bản đồ số 318 (112); Từ thửa 19, tờ bản đồ số 309 (103) đất UBND phường đến thửa 12, tờ bản đồ số 310 (104), Trường Sơn	1.400	1.050
66	Đường Lê Trọng Tấn: Từ ngã ba đường Đặng Tiến Đông đến thửa số 10, tờ bản đồ số 321 (115) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Trường Sơn	1.400	1.050
67	Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 327 (121) (Đất nông trường Hà Trung) đến thửa 10, tờ bản đồ số 339 (133) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Trường Sơn	1.280	960
68	Từ thửa 42, tờ bản đồ số 319 (113) (UBND phường) đến thửa 88, tờ bản đồ số 319 (113); từ thửa 77, tờ bản đồ số 319 (113) đến thửa 58, tờ bản đồ số 113; Từ thửa 80, tờ bản đồ số 319 (113) đến thửa 65, tờ bản đồ số 319 (113); từ thửa 50, tờ bản đồ số 325 (119) đến thửa 68, tờ bản đồ số 325 (119) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tổ dân phố số 17	1.120	840
69	Đường nối đường Đoàn Thị Điểm về phía bắc đến thửa 70, tờ bản đồ số 325 (119) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011 (UBND phường), Tổ dân phố số 17	1.280	960
70	Từ thửa 77, tờ bản đồ số 324 (118) đến thửa 278, tờ bản đồ số 324 (118); Từ thửa 192, tờ bản đồ số 324(118) đến thửa 215, tờ bản đồ số 324 (118); từ thửa 172, tờ bản đồ số 324 (118) đến thửa 243, tờ bản đồ số 324 (118); từ thửa 68, tờ bản đồ số 331 (125) đến thửa 64, tờ bản đồ số 331 (125) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tổ dân phố số 17	1.200	900
71	Từ thửa 76, tờ bản đồ số 324 (118) đến thửa 54, tờ bản đồ số 325 (119) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tổ dân phố số 17	1.120	840
72	Đường nội bộ khu thanh lý nhà công ty xây dựng số 5, Tổ dân phố số 17	1.120	840
73	Từ thửa 61, tờ bản đồ số 338 (132) đến thửa 71, tờ bản đồ số 338 (132); Từ thửa 84, tờ bản đồ số 348 (142) đến thửa 22, tờ bản đồ số 357 (151) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tổ dân phố số 16	1.200	900
74	Từ thửa 60, tờ bản đồ số 337 (131) đến thửa 62, tờ bản đồ số 337 (131) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Khu phố 5	1.280	960
75	Từ thửa 10, tờ bản đồ số 141 đến thửa 57, tờ bản đồ số 131 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tổ dân phố số 16	1.400	1.050
76	Phố Lê Chủ: Từ thửa số 62, tờ bản đồ số 380 (174) đến thửa 117, tờ bản đồ số 381 (175) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tổ dân phố Sơn Nam	1.600	1.200
77	Phố Đặng Văn Hỷ: Từ thửa số 73, tờ bản đồ số 380 (174) đến thửa 97, tờ bản đồ số 381 (175) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tổ dân phố Sơn Nam	1.600	1.200
78	Phố Lưu Đô: Từ thửa số 32, tờ bản đồ số 381 (175) đến thửa 50, tờ bản đồ số 381 (175) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tổ dân phố Sơn Nam	1.600	1.200
79	Phố Bùi Đạt: Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 380 (174) đến thửa 8, tờ bản đồ số 372 (166) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tổ dân phố Sơn Nam	1.600	1.200
80	Đường nội bộ khu chuyên gia, Tổ dân phố số 15	1.200	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
81	Từ thửa số 28, tờ bản đồ số 358 (152) đến thửa 8, tờ bản đồ số 358 (152); từ thửa số 27, tờ bản đồ số 374 (168) đến thửa 02, tờ bản đồ số 374 (168) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tổ dân phố số 15	1.280	960
82	Từ thửa số 23, tờ bản đồ số 358 (152) thửa 23, tờ bản đồ số 357 (151); từ thửa số 64, tờ bản đồ số 368 (162) đến thửa 14, tờ bản đồ số 374 (168) (UBND phường) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tổ dân phố số 15	1.400	1.050
83	Từ thửa số 17, tờ bản đồ số 384 (178) đến thửa 11, tờ bản đồ số 384 (178); từ thửa số 40, tờ bản đồ số 384 (178) đến thửa 47, tờ bản đồ số 384 (178); từ thửa số 51, tờ bản đồ số 384 (178) đến thửa 39, tờ bản đồ số 384 (178) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tổ dân phố Đông thôn	1.200	900
84	Đường Trịnh Quang Huy: Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 385 (179) đến thửa 23, tờ bản đồ số 387 (181) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tổ dân phố Đông thôn	1.400	1.050
85	Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 394 (188) đến thửa 30, tờ bản đồ số 395 (189); từ thửa số 10, tờ bản đồ số 394 (188) đến thửa 23, tờ bản đồ số 394 (188); từ thửa số 12, tờ bản đồ số 393 (187) đến thửa 25, tờ bản đồ số 393 (187); từ thửa số 19, tờ bản đồ số 384 (178) đến thửa 12, tờ bản đồ số 383 (177) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Đông thôn	1.120	840
86	Đường nối đường Trần Nguyên Hãn và Trịnh Quang Huy, Tổ dân phố Đông thôn	1.120	840
87	Đường Hà Văn Ban: Từ thửa 44, tờ bản đồ số 378 (172) đến thửa 7, tờ bản đồ số 378 (172) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tổ dân phố Sơn Tây	1.200	900
88	Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 378 (172) đến thửa 9, tờ bản đồ số 378 (172); từ thửa số 52, tờ bản đồ số 378 (172) đến thửa 72, tờ bản đồ số 388 (182) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tổ dân phố Sơn Tây	1.200	900
89	Từ thửa số 46, tờ bản đồ số 387 (181) đến thửa 74, tờ bản đồ số 388 (182); từ thửa số 39, tờ bản đồ số 388 (182) đến thửa 42, tờ bản đồ số 388 (182); từ thửa số 10, tờ bản đồ số 388 (182) đến thửa 9, tờ bản đồ số 388 (182); từ thửa số 22, tờ bản đồ số 388 (182) đến thửa 6, tờ bản đồ số 388 (182) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Tổ dân phố Sơn Tây	1.000	750
B.4	**XÃ HÀ LAN CŨ**		
1	**Đường Hoàng Minh Giám (Bỉm Sơn - Nga Sơn)**		
1.1	Đoạn từ Cầu Hà Lan đến cống Trạm bơm Đoài thôn	1.696	1.413
1.2	Đoạn từ cống Trạm bơm Đoài thôn đến ngã ba đường Hàm Long, Tổ dân phố Đoài thôn, Điền Lư	1.526	1.272
2	Đường Hàm Long: Từ ngã ba đường Hoàng Minh Giám đến cầu Đa Nam, Tổ dân phố Điền Lư, Tổ dân phố Liên Giang	1.356	1.130
3	Đường Hai Bà Trưng: Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 414(43) đến thửa số 8, tờ bản đồ số 411(40), Tổ dân phố Đoài thôn	678	565
4	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ đường Hoàng Minh Giám đến ngã tư Đình Làng Gạo, Tổ dân phố Đoài thôn	489	408
5	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ ngã tư Đình Làng Gạo về phía Nam đến thửa số 198, tờ bản đồ số 414 (43) (đất ở của hộ ông Tống Văn Dưỡng), Tổ dân phố Đoài thôn	489	408
6	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ Ngã tư Đình làng gạo về phía Tây đến thửa số 28, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ bà Tống Thị Hiền), Tổ dân phố Đoài thôn	489	408
7	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã tư Đình làng gạo về phía đông đến trường Mầm non, Tổ dân phố Đoài thôn	489	408

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Đoạn đường: Từ thửa 92, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Trần Anh Cao) đến thửa sô 240, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Tống Hữu Tập),TDP Đoài thôn	489	408
9	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 46, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ bà Tống Thị Hiền) đến thửa số 107, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ bà Phạm Thị Đức), Tổ dân phố Đoài thôn	489	408
10	Đoạn đường: Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 414 (43) đến thửa số 168, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Nguyễn Văn Ngũ) Tổ dân phố Đoài thôn	456	380
11	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 157, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Nguyễn Văn Chiến) đến thửa số 191, tờ bản đồ số 414 (43) (đất ở hộ ông Trần Viết Trung), Tổ dân phố Đoài thôn	489	408
12	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 195, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Tống Viết Tùy) đến thửa số 197, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Trần Văn Mật), Tổ dân phố Đoài thôn	489	408
13	Đoạn đường: Từ thửa số 151, tờ bản đồ số 414 (43) đến thửa số 236, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ bà Nguyễn Thị Minh), Tổ dân phố Đoài thôn	456	380
14	Đoạn đường: Từ thửa số 200, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Hoàng Văn Cậy) đến thửa số 130, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Nguyễn Công Quý), Tổ dân phố Đoài thôn	456	380
15	Đoạn đường: Từ thửa số 224, tờ bản đồ địa chính số 415 (44) (đất ở của hộ ông Hoàng Văn Thêm) đến thửa số 214,tờ bản đồ địa chính số 415 (44) (đất ở của hộ ông Tống Văn Luyến), Tổ dân phố Đoài thôn	456	380
16	Đoạn đường: Từ thửa số 51, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ bà Đỗ Thị Hoa) đến thửa số 21, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Tống Văn Xương), Tổ dân phố Đoài thôn	456	380
17	Đoạn đường: Từ thửa số 79, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ bà Tống Thị Bảng) đến thửa số 20, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Nguyễ Văn Lâm), Tổ dân phố Đoài thôn	456	380
18	Đoạn đường: Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ bàTrần Thị Liên) đến thửa số 58, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ bà Tống Thị Hường), Tổ dân phố Đoài thôn	456	380
19	Đoạn đường: Từ thửa số 112, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Tống Quốc Hùng) đến thửa số 76, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ bà Tống Thị Liên), Tổ dân phố Đoài thôn	456	380
20	Đoạn đường: Từ thửa số 111, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ bà Tống Thị Quyền) đến thửa số 60, tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Phạm Văn Thỏa), Tổ dân phố Đoài thôn	456	380
21	Đường Hoàng Đình Ái: Đường đi xã Hà Thanh (nay là xã Hà Trung): Từ đường Hoàng Minh Giám đến hết địa giới hành chính phường Bỉm Sơn (Cầu Cải), Tổ dân phố Điền Lư	783	652
22	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã ba đường đi Hà Thanh đến thửa số 56,tờ bản đồ địa chính số 424 (53) (đất ở của hộ bà Nguyễn Thị Sen), Tổ dân phố Điền Lư	489	408
23	Phố Lê Ngọc Hân: Từ thửa số 53, tờ bản đồ số 424 (53) (hộ ông Vũ Đình Hạnh) đến thửa số 31, tờ bản đồ số 423(52) (hộ ông Phạm Tuấn Nghĩa), Tổ dân phố Điền Lư	489	408
24	Phố Tống Phước Trị: Từ thửa số 101, tờ bản đồ số 424(53) (hộ bà Vũ Thị Chỉ) đến thửa số 145, tờ bản đồ số 424(53) (hộ ông Vũ Văn Chung), Tổ dân phố Điền Lư	489	408
25	Phố Tây Sơn: Từ trạm y tế xã Hà Lan (cũ) đến thửa số 160, tờ bản đồ số 424 (53) (hộ bà Nguyễn Thị Hải), Tổ dân phố Điền Lư	489	408
26	Đoạn đường: Từ thửa số 98, tờ bản đồ số 424 (53) (hộ bà Phạm Thị Loan) đến thửa số 94, tờ bản đồ số 424 (53) (đất ở của hộ ông Nguyễn Văn Được), Tổ dân phố Điền Lư	489	408

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Đoạn đường: Từ thửa số 104, tờ bản đồ số 424 (53) (hộ ông Vũ Đức Lư) đến ngã ba đường giáp thửa số 132, tờ bản đồ số 424 (53) (hộ ông Trương Văn Thắng)	489	408
28	Phố Lưu Đình Chất: Từ giáp cây xăng Phương Lâm (đường Hàm Long) đến đường Hoàng Minh Giám (Đê Tam Điệp), Tổ dân phố Xuân Nội	783	652
29	Đường Hoàng Minh Giám: Đoạn từ Ngã ba Hàm Long đến hết địa giới hành chính phường	489	408
30	Đoạn đường: Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Xuân Nội đến thửa 38, tờ bản đồ số 413 (42) (hộ bà Soi), Tổ dân phố Xuân Nội	489	408
31	Đường Nguyễn Đình Giản: Đoạn từ thửa số 78, tờ bản đồ số 420 (49) (hộ ông Vũ Văn Kính) đến thửa số 99, tờ bản đồ số 420 (49) (đất Làng Nghè Xuân Nội), Tổ dân phố Xuân Nội	489	408
32	Đường Nguyễn Đình Giản: Đoạn từ thửa số 02, tờ bản đồ số 56 (hộ bà Lại thị Quế) đến thửa số 19, tờ bản đồ số 427(56) (hộ ông Phạm Văn Thiệp), Tổ dân phố Xuân Nội.	489	408
33	Đường Lê Thần Tông: Đoạn từ thửa số104, tờ bản đồ 420 (49) Vũ Văn Đồng đến thửa 8, tờ bản đồ địa chính số 419 (48) (đất ở hộ bà Nguyễn Thị Chiên), Tổ dân phố Xuân Nội	587	489
34	Từ thửa số 56 đất lúa (Tây mương T9) đến thửa số 34, tờ bản đồ 418 (47) (đất ở hộ bà Phạm Thị Quyền), Tổ dân phố Xuân Nội	489	408
35	Đoạn đường: Từ thửa số 11, tờ bản đồ số 430 (59) (hộ ông Nguyễn Văn Hương) đến thửa số 18, tờ bản đồ số 430 (59) (hộ ông Đoàn Văn Lợi), Tổ dân phố Liên Giang	489	408
36	Đoạn đường: Từ thửa số 36, tờ bản đồ số 428 (57) (hộ ông Nguyễn Văn Duy) đến thửa số 70, tờ bản đồ số 428 (57) (hộ bà Nguyễn Thị Sáu), Tổ dân phố Liên Giang	489	408
37	Đoạn đường: Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 428 (57) (hộ ông Môn) đến thửa số 15, tờ bản đồ số 428 (57) (hộ ông Thế), Tổ dân phố Liên Giang	489	408
38	Đoạn đường: Từ thửa số 32, tờ bản đồ số 431 (60) (hộ ông Trần Đình Hiếu) đến thửa số 11, tờ bản đồ số 431 (60) (hộ ông Trần Thành Khẩn), Tổ dân phố Liên Giang	489	408
39	Đường dân cư: Đoạn từ ngã ba đường Hàm Long đi Hà Vinh (cũ) (Nhà thờ Dừa)	783	652
40	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	228	190
41	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ thửa 194, tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Mai Văn Tuyên) đến thửa 02, tờ bản đồ số 423 (52), Tổ dân phố Đoài thôn, Điền Lư. (Đường liên Phố Đoài thôn - Điền Lư)	489	408
42	Đoạn từ thửa số 72, tờ bản đồ số 413 (42) (hộ ông Lại Đức Thanh) đến thửa số 32, tờ bản đồ số 420 (49) (hộ ông Vũ Văn Sinh), Tổ dân phố Xuân Nội	489	408
43	Phố Phạm Công Trứ: Từ trạm bơm Tam Đa đến thửa số 14, tờ bản đồ số 42 (50) (đất ở hộ bà Vũ Thị Đào) Tổ dân phố Xuân Nội	489	408
44	Đoạn đường đê ông Đấu	391	326
45	Từ thửa 110, tờ bản đồ 430 (59) hộ ông Đoàn Văn Chỉ đến thửa số 63, tờ bản đồ 430 (59) hộ ông Nguyễn Văn Hoạt, Tổ dân phố Liên Giang	342	285
46	Từ thửa 74, tờ bản đồ 430 (59) hộ bà Lại Thị Chinh đến thửa số 127, tờ bản đồ 430 (59) hộ ông Vũ Văn Ngọc, Tổ dân phố Liên Giang	391	326
47	Từ thửa 33, tờ bản đồ 430 (59) hộ bà Vũ Thị Đoàn đến thửa số 96, tờ bản đồ 430 (59) hộ ông Vũ Văn Thăng, Tổ dân phố Liên Giang	411	342
48	Từ thửa 81, tờ bản đồ 428 (57) hộ ông Nguyễn Văn Hạnh đến thửa số 34, tờ bản đồ 428 (57) hộ bà Lại Thị Bản, Tổ dân phố Liên Giang	411	342

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
49	Đoạn ngã ba đường đi Hà Thanh, đoạn từ thửa 304, tờ bản đồ số 423 (52) đến phía Nam thửa số 145, tờ bản đồ số 424 (53) (hộ ông Vũ Văn Chung), Tổ dân phố Điền Lư	470	391
50	Từ thửa 4, tờ bản đồ số 398 (27) (UBND phường) đến thửa 6, tờ bản đồ số 399 (28) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011, Đoài thôn	2.000	1.500
51	Thửa 6, tờ bản đồ số 414 (43) đến thửa 49, tờ bản đồ số 414 (43); Từ thửa 52, tờ bản đồ số 415 (44) đến thửa 54, tờ bản đồ số 415 (44); Từ thửa 4, tờ bản đồ số 422 (51) đến thửa 12, tờ bản đồ số 422 (51); Từ thửa 150, tờ bản đồ số 415 (44) đến thửa 22, tờ bản đồ số 416 (45) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011, Đoài thôn	1.000	750
52	Từ thửa 154, tờ bản đồ số 414 (43) đến thửa 186, tờ bản đồ số bản đồ số 414 (43); Từ thửa 79, tờ bản đồ số 43 đến thửa 98, tờ bản đồ số 414 (43); Từ thửa 149, tờ bản đồ số 415 (44) đến thửa 193, tờ bản đồ số 422 (51) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011, Đoài thôn	1.200	900
53	Từ thửa 51, tờ bản đồ số 413 (42) đến thửa 25, tờ bản đồ số 420 (49) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011, Xuân Nội	1.400	1.050
54	Từ thửa 15, tờ bản đồ số 413 (42) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011 đến đường giao thông từ KCN Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa, Xuân Nội	1.600	1.200
55	Từ thửa 4, tờ bản đồ số 418 (47) (đất UB) đến thửa 4, tờ bản đồ số 426 (55) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011, Xuân Nội	1.120	840
56	Từ thửa 36, tờ bản đồ số 419 (48) đến thửa 45, tờ bản đồ số 419 (48) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011, Xuân Nội	1.000	750
57	Từ thửa 56, tờ bản đồ số 430 (59) đến thửa 59, tờ bản đồ số 430 (59); Từ thửa 24, tờ bản đồ số 430 (59) đến thửa 60, tờ bản đồ số 430 (59); Từ thửa 26, tờ bản đồ số 431 (60) đến thửa 53, tờ bản đồ số 431 (60) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011, Liên Giang	1.000	750
58	Từ thửa 138, tờ bản đồ số 430 (59) đến thửa 94, tờ bản đồ số 430 (59) Bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011, Liên Giang	1.200	900
B.5	**XÃ HÀ VINH CŨ**		
1	Đoạn đường đê sông Hoạt từ nhà nghỉ Sông Quê đến cống Đại Lợi (từ thửa 37 tờ 446 (38) đến thửa 360 tờ 447 (39))	522	470
2	Từ cống Đại Lợi đến cống Bia Tây Làng Rừa (từ thửa 338 tờ 447 (39) đến thửa 427 tờ 449 (41))	326	293
3	Đoạn đường từ cống Bia Tây đến Âu Mỹ Quan Trang (từ thửa 446 tờ 449 (41) đến thửa 40 tờ 445 (37))	148	134
4	Đoạn đường đê ông Bá: Từ Công ty Đức Cường đến nhà ông Tùng, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 376 tờ 447 (39) đến thửa 41 tờ 441 (33))	456	411
5	Đoạn đường từ Cống Đại Lợi đến ngã ba ông Thắng Mến, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 282 tờ 447 (39) đến thửa 43 tờ 441 (33))	148	134
6	Đoạn đường từ cống Cọ đến Trạm bơm số 1 Lương thôn (từ thửa 186 tờ 448 (40) đến thửa 68 tờ 442 (34))	212	191
7	Đoạn đường từ đập khe Dứa đến Trạm bơm số 1, Lương thôn (từ thửa 16 tờ 433 (25) đến thửa 9 tờ 443 (35))	212	191
8	Đường đê Tam Điệp từ giáp cầu Long Sơn đến Âu Mỹ Quan Trang (từ thửa 66 tờ 436 (28) đến thửa 85 tờ 445 (37))	226	203
9	Đoạn đường từ cầu Quý Vinh đến đường Nhật (từ thửa 97 tờ 436 (28) đến thửa 25 tờ 433 (25))	148	134
10	Đoạn đường từ cầu ông Nhân đến đê sông Hoạt (từ thửa 384 tờ 442 (34) đến thửa 347 tờ 448 (40))	148	134
11	Đoạn đường từ ông Kỷ đến ông Thái, Tổ dân phố Đông Thị (từ thửa 326 tờ 448 (40) đến thửa 389 tờ 449 (41))	148	134

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Đoạn qua khu vực điều chỉnh cục bộ mặt bằng chi tiết khu dân cư Hói Lỗ- Đìa La-Cổ Ngựa	672	504
13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	105	95
14	Đường Nhật đoạn từ Nhà thờ Đông Sơn đến Đập Va (từ thửa 180 tờ 438 (30) đến thửa 39 tờ 444 (36))	200	150
15	Đường từ Đê Tam Điệp (bà Hiên Quy) đến nhà bà Mai Thị Long, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 567 tờ 436 (28) đến thửa 188 tờ 436 (28))	120	90
16	Đường từ Đê Tam Điệp (ông Củng) đến nhà ông Lê Công Xây, Tổ dân phố Quý Vinh (ừt thửa 168 tờ 436 (28) đến thửa 469 tờ 436 (28))	120	90
17	Đường từ Đê Tam Điệp (ông Thắng Nhạn) đến nhà ông Tích Sáng, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 50 tờ 436 (28) đến thửa 180 tờ 436 (28))	120	90
18	Đường từ Đê Tam Điệp (ông Toan Hà) đến nhà ông Tính Hồng, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 326 tờ 448 (40) đến thửa 389 tờ 449 (41)	120	90
19	Đường từ nhà anh Bắc Giang đến ngã ba Thắng Mến, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 330 tờ 436 (28) đến thửa 43 tờ 441 (33))	120	90
20	Đường từ ngã ba ông Thành Tính, Tổ dân phố Quý Vinh đến nhà ông Xuân Liễu, Tổ dân phố Lương thôn từ thửa 395 tờ 436 (28) đến thửa 551 tờ 442 (34))	120	90
21	Đường từ nhà anh Nhân Hảo (Bãi Liệu) đến quán Hồng Sửu, Tổ dân phố Đại Lợi (từ thửa 159 tờ 447 (39) đến thửa 124 tờ 448 (40))	160	120
22	Đường từ nhà ông Huấn đến ông Tùng, Tổ dân phố Đại Lợi (từ thửa 131 tờ 447 (39) đến thửa 391 tờ 441(33))	120	90
23	Đường từ nhà Hùng Cúc đến nhà Dung Hiện, Tổ dân phố Đại Lợi (từ thửa 253 tờ 447 (39) đến thửa 244 tờ 448 (40))	120	90
24	Đường từ nhà Đô Miên đến anh Len Duyên, Tổ dân phố Đại Lợi (từ thửa 335 tờ 447 (39) đến thửa 154 tờ 447 (39))	120	90
25	Đường từ quán anh Kiên đến nhà bà Nga, Tổ dân phố Đại Lợi (từ thửa 370 tờ 447 (39) đến thửa 471 tờ 447 (39))	120	90
26	Đường từ quán ông Cuộn đến nhà ông Nghinh (từ thửa 301 tờ 442 (34) đến thửa 57 tờ 443 (35))	120	90
27	Đường từ nhà ông Kỳ Huệ đến nhà ông Thực, Tổ dân phố Lương thôn (từ thửa 270 tờ 442 (34) đến thửa 546 tờ 442 (34))	120	90
28	Đường từ Sân vận động đến nhà ông Hoàng Văn Vân, Tổ dân phố Đông Thị (từ thửa 118 tờ 448 (40) đến thửa 268 tờ 448 (40))	200	150
29	Đường từ Đê sông Hoạt (cống Đình) đến Đường Mới (từ thửa 186 tờ 450 (42) đến thửa 55 tờ 451(43))	120	90
30	Đường từ Đê sông Tam Điệp (ông Danh) đến nhà ông Hóa, Tổ dân phố Mỹ Quan (từ thửa 4 tờ 445 (37) đến thửa 108 tờ 37))	120	90
31	Đường từ Đê sông Tam Điệp (ông Hùng) đến nhà ông Lã Hoa Duyên, Tổ dân phố Mỹ Quan (từ thửa 18 tờ 445 (37) đến thửa 97 tờ 445 (37))	120	90
32	Đường từ quán Chung Duyên (Đường Nhật) đến nhà ông Tuân Hợp, Tổ dân phố Đông Vinh (từ thửa 201 tờ 438 (30) đến thửa 128 tờ 438 (30))	160	120
33	Đường từ nhà ông Đơ, Tổ dân phố Đông Vinh đến đường đi Phủ Suối (từ thửa 48 tờ 438 (30) đến thửa 146 tờ 439 (31))	120	90
34	Đường từ nhà ông Bốn đến nhà Cường Quế, Tổ dân phố Đông Vinh (từ thửa 192 tờ 438 (30) đến thửa 298 tờ 438 (30))	120	90
35	Đường từ nhà ông Thành Thắm đến nhà ông Sơn Hà, Tổ dân phố Đông Vinh (từ thửa 38 tờ 439 (31) đến thửa 82 tờ 439 (31))	120	90
36	Đường từ nhà ông Tâm đến nhà ông Cù Huy Tam, Tổ dân phố Đông Vinh (từ thửa 87 tờ 439 (31) đến thửa 80 tờ 439 (31))	120	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
37	Đường từ nhà ông Thắng Vân đến nhà ông Mừng Huệ, Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 341 tờ 438 (30) đến thửa 39 tờ 439 (31))	120	90
38	Đường từ nhà ông Yên Thêu đến nhà ông Phục, Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 326 tờ 438 (30) đến thửa 185 tờ 438 (30))	120	90
39	Đường từ nhà ông Văn Tranh (thửa 23, tờ 438 (30)), Tổ dân phố Tây Vinh đến đường công vụ	120	90
40	Đường từ nhà ông Gang đến đường Nhật qua Nhà văn hóa Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 89 tờ 437 (29) đến thửa 104 tờ 434 (26))	120	90
41	Đường từ nhà ông Động đến nhà ông Mão, Tổ dân phố số Tây Vinh (từ thửa 260 tờ 437 (29) đến thửa 106 tờ 437 (29))	120	90
42	Đường từ nhà bà Nhàn Sửu đến nhà ông Cường Hệ, Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 53 tờ 436 (28) đến thửa 120 tờ 437 (29))	120	90
43	Đường từ nhà ông Doanh đến nhà ông Huệ Xoan, Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 32 tờ 437 (29) đến thửa 72 tờ 434 (26))	120	90
44	Đường từ nhà ông Việt Hiên đến đường Cội Trưa, Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 54 tờ 437 (29) đến thửa 79 tờ 433 (25))	120	90
45	Đường từ nhà ông Khơi (thửa 22, tờ 433 (25)), Tổ dân phố Tây Vinh đến đường công vụ	120	90
46	Đoạn đường từ nhà ông Bình Nhâm (thửa 174, tờ 438) Tổ dân phố Đông Vinh đến cuối tuyến	216	180
47	Đoạn đường từ nhà ông Thu (thửa 27, tờ bản đồ 438) đến nhà ông Niên (thửa 1, tờ bản đồ số 435) Tổ dân phố Đông Vinh	216	180
48	Đoạn đường từ nhà ông Nhật (thửa 79, tờ bản đồ 438) Tổ dân phố Đông Vinh đến đường công vụ	216	180
49	Đoạn qua MBQH Điều chỉnh khu dân cư Hói Lỗ, Đìa La, Cổ Ngựa xã Hà Vinh, huyện Hà Trung theo Quyết định số 780/QĐ ngày 05/3/2021 của UBND huyện Hà Trung	1.800	1.500
	11. PHƯỜNG QUANG TRUNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
I	**QUỐC LỘ 1A**		
1	Đoạn từ thửa 06, tờ bản đồ số 103 (giáp địa phận tỉnh Ninh Bình) đến thửa 50, tờ bản đồ 102 (phía Bắc hầm Dốc Xây); Tổ dân phố 8 Bắc Sơn	4.500	3.750
2	Đoạn từ thửa 02, tờ bản đồ 105 (phía Nam hầm Dốc Xây) đến thửa số 9, tờ bản đồ 112; Tổ dân phố 8 Bắc Sơn	3.815	3.179
3	Đoạn từ thửa số 9, tờ bản đồ số 112 đến thửa 03, tờ bản đồ số 122 (phía Bắc cầu Ba Lá); Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	3.835	3.195
4	Đoạn từ thửa 07 tờ bản đồ số 122 (phía Nam cầu Ba Lá) đến thửa 01 tờ bản đồ số 196 (Phía Bắc tái định cư); Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	4.695	3.913
5	Đoạn từ thửa 01, tờ bản đồ 196 (phía Bắc khu tái định cư) đến thửa 05, tờ bản đồ 175 (bưu điện); Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	6.000	5.000
6	Đoạn từ thửa 06, tờ bản đồ 221 (phía Nam Bưu điện) đến thửa 09, tờ bản đồ 184 (ngã ba đường Lý Thái Tổ); Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	7.200	6.000
7	Đoạn từ thửa 10, tờ bản đồ 184 (ngã ba đường Lý Thái Tổ) đến thửa 18, tờ bản đồ 195 (phía Bắc cầu Sòng mới), Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	4.800	4.000
8	Đoạn từ phía Nam tường rào cơ sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Thanh Hóa đến tường rào phía Nam Bến xe khách Bỉm Sơn, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	8.902	7.418
9	Đoạn từ tường rào phía Nam Bến xe khách Bỉm Sơn đến ngã tư Bỉm Sơn đến thửa 71, tờ bản đồ 76 thuộc Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	10.173	8.478
10	Đoạn từ ngã tư Bỉm Sơn đến ngã ba đường Hai Bà Trưng (thửa 97, tờ bản đồ số 84); Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	13.680	11.400
11	Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng (thửa 98, tờ bản đồ 98) đến ngã ba phố Nguyễn Bính ngang thửa 45, tờ bản đồ 92; Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	12.960	10.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Bính (thửa 46, tờ bản đồ 92) đến hết địa giới hành chính phường Ngọc Trạo cũ; khu phố 2, phường Ngọc Trạo cũ	12.000	10.000
13	Đoạn từ thửa số 4, 5, tờ bản đồ số 231 đến ngã ba đường Lương Định Của; Tổ dân phố 1 phường Phú Sơn	11.739	9.782
14	Đoạn từ ngã ba đường Lương Định Của đến Bệnh viện ACA; Tổ dân phố 5 Phú Sơn	7.826	7.043
15	Từ thửa 15 đến thửa 222, tờ 275 (63), Tổ dân phố 4	5.543	4.989
16	Đoạn còn lại Tổ dân phố 4 đến hết địa giới hành chính phường Quang Trung	5.478	4.565
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		
B1	**PHƯỜNG BẮC SƠN CŨ**		
17	**Đường Bà Triệu**		
17.1	Đoạn từ ngã tư nối đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 58, 71, tờ bản đồ 66, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	9.360	7.800
17.2	Đoạn từ thửa số 59 đến thửa số 35, tờ bản đồ 66, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	8.700	7.250
17.3	Đoạn từ thửa số 21 đến thửa số 1, tờ bản đồ số 66, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	7.800	6.500
17.4	Đoạn giáp từ thửa 90, tờ bản đồ số 253 (giáp Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo) đến thửa 79, tờ bản đồ 253; Tổ dân phố 1 Bắc Sơn	4.304	3.587
17.5	Đoạn từ thửa 77 tờ 253 đến phía Nam trụ sở UBND phường Quang Trung; Tổ dân phố 1, 3, 6 Bắc Sơn	3.730	3.109
17.6	Đoạn từ UBND phường Quang Trung đến cống Hai Thước (thửa số 2, tờ bản đồ số 195); Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	3.522	2.935
17.7	Đoạn từ phía Bắc cống Hai Thước đến Đường sắt Bắc Nam (Chắn Ba lá), Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	3.130	2.609
18	Đường khu Tái định cư Tổ dân phố 6 Bắc Sơn: Từ thửa 12, tờ bản đồ 196 đến thửa 23, tờ bản đồ 196	2.348	1.956
19	**Đường Trần Hưng Đạo**		
19.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trãi (thửa 16, tờ bản đồ 220 và thửa 75, tờ bản đồ 221) đến đường Trần Quang Khải (thửa 25, tờ bản đồ 175); Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	4.304	3.587
19.2	Đoạn từ thửa 12, tờ bản đồ số 221 và thửa 144, tờ bản đồ số 211 đến Trạm bơm nước (thửa 13, 22, tờ bản đồ số 198); Tổ dân phố 4, 5 Bắc Sơn.	3.587	2.989
19.3	Đoạn từ thửa 12, 21, tờ bản đồ số 198 đến hết địa giới phường Quang Trung; Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	3.228	2.690
20	**Đường Hồ Tùng Mậu**		
20.1	Đoạn từ đường Bà Triệu (thửa đất số 64 và 35, tờ bản đồ số 229) đến đầu Phố Hoàng Diệu (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 219); Tổ dân phố 3, 9 Bắc Sơn	3.391	2.826
20.2	Đoạn từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 228 và thửa 56, tờ bản đồ số 219 đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 206 và thửa 38, tờ bản đồ số 207; Tổ dân phố 9 Bắc Sơn	3.052	2.543
20.3	Đoạn từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 206 đến thửa đất số 23, tờ bản đồ số 204; Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	2.830	2.359
20.4	Đoạn từ thửa đất số 30, 48, tờ bản đồ số 203 đến thửa đất số 15, tờ bản đồ số 202; Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	1.506	1.255
21	**Phố Lê Lai**		
21.1	Đoạn từ giáp lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa số 150, tờ bản đồ số 211) đến giáp Nhà văn hoá Tổ dân phố 4 Bắc Sơn (thửa số 21, tờ bản đồ số 221 và thửa 129, tờ bản đồ số 212); Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	2.119	1.766
21.2	Phố Phạm Ngọc Thạch: Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 221 đến thửa số 22, 43, tờ bản đồ số 222; Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	1.696	1.413
21.3	Đoạn từ thửa 46, tờ bản đồ số 221 đến thửa 79, tờ bản đồ số 222, Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	1.611	1.342

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
21.4	Đường phân lô Tổ dân phố 4 Bắc Sơn		
21.5	Đoạn từ sau lô 1 Phố Lê Lai (từ thửa số 97, tờ bản đồ 211 đến thửa số 61, tờ bản đồ số 211); Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	1.200	1.000
21.6	Đoạn từ giáp thửa số 61, tờ bản đồ số 211 đến thửa số 123, tờ bản đồ 212	1.187	989
22	Phố Trần Quang Khải: Từ sau lô 1 Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 23, 36, tờ bản đồ số 221) đến giáp Đường Lý Thái Tổ (thửa 108, 114, tờ bản đồ số 221); Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	2.348	1.956
23	**Đường Hoàng Diệu**		
23.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Bà Triệu (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 249 đến thửa đất số 48, tờ bản đồ số 248); Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	2.191	1.826
23.2	Đoạn từ thửa số 30, 35, tờ bản đồ số 248 đến thửa số 1, tờ bản đồ số 238; Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	1.865	1.554
23.3	Đoạn từ thửa đất số 51, 54, tờ bản đồ số 227 đến thửa đất số 42, 46, tờ bản đồ số 227; Tổ dân phố 2 Bắc Sơn.	1.441	1.201
23.4	Đoạn từ thửa số 41, 47, tờ bản đồ số 227 đến thửa số 33, tờ bản đồ 228; Tổ dân phố 9 Bắc Sơn.	1.409	1.174
24	**Phố Nguyễn Thiện Thuật:**		
24.1	Đoạn từ sau lô 1 Đường Trần Hưng Đạo (thửa số 59, 61, tờ bản đồ số 211) đến thửa số 8, tờ bản đồ số 222; Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	1.878	1.565
24.2	Đoạn từ sau lô 1 Đường Lý Thái Tổ (thửa 100, tờ bản đồ số 222 đến thửa 13, 27, tờ bản đồ số 222)	1.878	1.565
25	**Đường Lý Thái Tổ**		
25.1	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (thửa đất số 12, tờ bản đồ số số 230 đến thửa số 8, tờ bản đồ số số 230); Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	2.504	2.087
25.2	Đoạn từ thửa số 19, tờ bản đồ số số 230 và thửa 114, tờ bản đồ số 221 đến thửa số 95,118, tờ bản đồ số 212; Tổ dân phố 4, 5 Bắc Sơn	2.035	1.696
25.3	Đoạn từ thửa số 94, 117, tờ bản đồ số 212 đến thửa số 101, tờ bản đồ số 213; Tổ dân phố 4, 5 Bắc Sơn	1.696	1.413
25.4	Đoạn từ thửa số 90, tờ bản đồ số 213 đến ngang thửa đất số 89, tờ bản đồ số 213; Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	1.780	1.484
26	Phố Triệu Quốc Đạt: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu (đường vào Nhà máy nước) đến giáp ngã ba đường Bà Triệu (sau lô 1 đường Bà Triệu); Tổ dân phố 3 Bắc Sơn	1.878	1.565
27	Phố Trần Khát Chân: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (từ ngang thửa 9, 10, tờ bản đồ số 212 đến ngang thửa số 96, tờ bản đồ số 212); Tổ dân phố 4, 5 Bắc Sơn	1.878	1.565
28	**Phố Nguyễn Du:**		
28.1	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp Tổ dân phố 1 Bắc Sơn	1.441	1.201
28.2	Từ thửa số 116 (từ ngang thửa 117, tờ bản đồ số 248 giáp Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo đến thửa số 47, tờ bản đồ số 202); Tổ dân phố 1 Bắc Sơn	1.441	1.201
29	Phố Thiệu Trị: Đoạn từ thửa 02, tờ bản đồ số 220 đến lô 2 đường Trần Hưng Đạo	3.522	2.935
30	**Phố Vạn Hạnh**	2.035	1.696
31	Đường dân cư Tổ dân phố 5 Bắc Sơn: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa 68, 82, tờ bản đồ số 223) đến giáp đường Lý Thái Tổ (thửa 95, 104, tờ bản đồ số 223)	1.174	978
32	**Đường Ba Dội:**		
32.1	Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 188 (giáp đường Lý Nhân Tông) đến thửa 06, tờ bản đồ 178 (chân đèo Ba Dội); Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	456	380
32.2	Từ thửa 05, tờ bản đồ 179 (tổ dân phố 5 Bắc Sơn) đến thửa 07, tờ bản đồ 139 (đến hết khu dân cư Tổ dân phố 12 Bắc Sơn)	456	380
33	Đường C-C4 (Khu công nghiệp Bỉm Sơn): Từ giáp đường Bà Triệu (phía Bắc Nhà máy ô tô Veam) về phía Tây đến hết địa phận phường Quang Trung; Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	1.174	978

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
34	Phố Lê Lam Châu (Đường D-D3 Khu công nghiệp Bỉm Sơn): Từ giáp đường Bà Triệu phía Nam Nhà máy ô tô Veam) về phía Tây đến đường Hồ Tùng Mậu	1.174	978
35	Đường Lý Nhân Tông: Từ giáp đường Nguyễn Trãi (phía Bắc Công ty LILAMA5) đến hết địa phận phường Quang Trung; Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	2.119	1.766
36	Phố Xuân Diệu: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu đến thửa 70, 71, tờ bản đồ số 249; Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	1.272	1.060
37	**Phố Đoàn Khuê:**		
37.1	Từ sau lô 1 đường Hồ Tùng Mậu đến thửa đất số 4,5, tờ bản đồ số 215; Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	1.272	1.060
37.2	Từ thửa đất số 06, 09, tờ bản đồ số 215 đến hết khu dân cư; Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	1.017	848
38	**Đường Dương Tam Kha**		
38.1	Từ sau lô 1 đường Hồ Tùng Mậu đến Nhà văn hóa Tổ dân phố 10 Bắc Sơn và thửa đất số 26, tờ bản đồ số 190, Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	933	777
38.2	Từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 190 đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	626	522
39	Đường dân cư Tổ dân phố 5: Từ thửa 37, tờ bản đồ số 212 đến thửa số 38, tờ bản đồ số 212, Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	717	598
40	**Phố Nguyễn Cẩn:**		
40.1	Đoạn từ giáp đường Bà Triệu đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 229, Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	1.565	1.304
40.2	Đoạn từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 229 đến thửa đất số 88, tờ bản đồ số 229, Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	1.467	1.223
40.3	Đoạn từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 229 đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	1.174	978
41	Nhánh rẽ đường Hồ Tùng Mậu từ thửa đất số 02, 22, tờ bản đồ số 228 đến hết khu dân cư Tổ dân phố 9 Bắc Sơn	1.291	1.076
42	Nhánh rẽ đường Hồ Tùng Mậu từ thửa đất số 79, 85, tờ bản đồ số 218 đến hết khu dân cư Tổ dân phố 9 Bắc Sơn	1.174	978
43	Các nhánh rẽ còn lại của đường Hồ Tùng Mậu trên địa bàn Tổ dân phố 9 Bắc Sơn	1.017	848
44	Đường dân cư Tổ dân phố 10 Bắc Sơn từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 206 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 216	1.017	848
45	Các đường thuộc khu tái định cư khu 4+5, Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	1.878	1.565
46	Nhánh rẽ sau lô 1 đường Bà Triệu từ thửa 110, tờ bản đồ 249 đến thửa 10 (ngang thửa 47), tờ bản đồ 249 (đường Nguyễn Du), Tổ dân phố 1 Bắc Sơn	1.565	1.304
47	Đường dân cư tổ ANXH 8, Tổ dân phố 4 Bắc Sơn từ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 230 đến thửa đất 44, 49, tờ bản đồ số 230	1.526	1.272
48	Đường dân cư tổ ANXH 8, Tổ dân phố 4 Bắc Sơn từ sau thửa đất 44, 49, tờ bản đồ số 230 đến hết khu dân cư	1.017	848
49	Đường dân cư Tổ dân phố 8 Bắc Sơn từ thửa 29, tờ bản đồ số 102 (sau trạm gác chắn tàu) đến thửa số 1, tờ bản đồ số 101 (giáp địa giới xã Hà Long cũ)	848	706
50	Nhánh rẽ sau lô 1 Quốc lộ 1A từ thửa số 09, tờ bản đồ 103 đến thửa 18, 19, tờ bản đồ 103; Tổ dân phố 8 Bắc Sơn	1.017	848
51	**Phố Lê Đức Thọ**		
51.1	Đoạn từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 238 đến thửa đất số 04, tờ bản đồ số 247, Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	848	706
51.2	Đoạn từ thửa đất số 07, tờ bản đồ số 247 đến thửa số 36, tờ bản đồ 247, Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	626	522
52	Đường dân cư vào Nghĩa trang nhân dân phường Quang Trung từ thửa đất số 09, tờ bản đồ số 221 đến hết khu dân cư Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	456	380

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
53	Các ngõ dân cư còn lại nối với đường Lý Thái Tổ thuộc Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	848	706
54	**Đường dân cư Tổ dân phố 5 Bắc Sơn:**		
54.1	Đoạn từ thửa 09, tờ bản đồ số 223 đến thửa số 29, tờ bản đồ số 223	626	522
54.2	Đoạn từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 223 đến hết khu dân cư	470	391
55	Đường dân cư Tổ dân phố 6 Bắc Sơn: Đoạn từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 209 đến hết khu dân cư	1.017	848
56	Đường gom dưới chân cầu vượt đường sắt từ phía Nam cầu Sòng mới đến Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo và Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	1.565	1.304
57	Các đường còn lại thuộc khu dân cư Đông Quốc lộ 1A, Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	2.022	1.685
58	Đoạn từ thửa số 1, tờ bản đồ số 102 đến thửa số 29, tờ bản đồ số 120 (Trạm chắn tàu)	1.400	1.050
59	Đoạn từ phía sau lô 1 từ thửa số 7 và số 9 đến thửa số 18 và thửa 19, tờ bản đồ số 103	2.200	1.650
60	Đoạn nhánh rẽ xuống Đền Rồng từ thửa số 14 và thửa 34, tờ bản đồ số 102, đến thửa số 1 và thửa 7, tờ bản đồ số 101; Tổ dân phố 8 Bắc Sơn	1.600	1.200
61	**Các ngõ đường Bà Triệu:**		
61.1	Đoạn từ sau thửa số 11, 12, tờ bản đồ số 110 đến 23,24, tờ bản đồ số 195	1.400	1.050
61.2	Đoạn từ thửa số 19,20, tờ bản đồ số 195 đến đường DD3; Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	1.320	990
61.3	Đoạn từ trạm chắn đường sắt thửa số 18,21, tờ bản đồ số 121; đến thửa số 6, tờ bản đồ số 121	1.240	930
62	Đoạn từ thửa số 1, tờ bản đồ số 121 đến thửa số 1, tờ bản đồ số 112	1.000	750
63	Đường vào tổ ANXH 8, Tổ dân phố 4 Bắc Sơn đoạn từ thửa số 25 và 40, tờ bản đồ số 230 đến hết tổ ANXH 8, Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	2.600	1.950
64	**Các ngõ phố Triệu Quốc Đạt**		
64.1	Nhánh rẽ đường Triệu Quốc Đạt: Đoạn từ thửa số 70 và 71, tờ bản đồ số 249 đến thửa số 2 và thửa số 27, tờ bản đồ số 253	1.400	1.050
64.2	Nhánh rẽ đường Triệu Quốc Đạt lên Nhà máy nước: Đoạn từ thửa số 4 và thửa số 17, tờ bản đồ số 249 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011 đến cổng Nhà máy nước	1.000	750
65	Các nhánh rẽ đường Nguyễn Du: Từ thửa số 79 và thửa số 90, tờ bản đồ số 248 đến thửa số 28 và 40, tờ bản đồ 247	1.080	810
66	Đường N3 Khu B, Khu công nghiệp Bỉm Sơn; Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	1.800	1.500
67	Đường Trần Phú: Từ ngã tư Bỉm Sơn đến cầu Đo Đạc, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	11.739	9.782
68	**Đường Nguyễn Văn Cừ**		
68.1	Đoạn từ ngã tư Bỉm Sơn đến đường sắt Bắc - Nam, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	9.326	7.771
68.2	Đoạn từ giáp đường sắt Bắc - Nam đến ngã tư đường Võ Thị Sáu, đường Nguyễn Du (ngang thửa 16, 60, tờ bản đồ số 75), Tổ dân phố 10, 11 Ngọc Trạo	6.098	5.081
68.3	Đoạn từ ngã tư đường Võ Thị Sáu, Nguyễn Du (ngang thửa 66,18, tờ bản đồ 75) đến ngã ba đường vào cổng phụ Lữ đoàn 368 (thửa 52, tờ bản đồ số 63), Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	5.321	4.435
68.4	Đoạn từ ngã ba cổng phụ Lữ đoàn 368 (thửa đất số 53, tờ bản đồ số 63) đến cầu Công ty CP Vật liệu XD Bỉm Sơn (ngang thửa đất số 50, 26, tờ bản đồ số 71), Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	5.087	4.239
68.5	Đoạn từ Cầu Công ty CP Vật liệu XD Bỉm Sơn (ngang thửa đất số 25, tờ bản đồ số 71) đến ngã ba đường Lý Thường Kiệt (ngang thửa 14, tờ bản đồ 70), Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	3.913	3.261
68.6	Đoạn từ ngã tư đường Lý Thường Kiệt, Phan Đình Giót (ngang thửa 15,54, tờ bản đồ số 70) đến thửa 75, tờ bản đồ số 70, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	2.922	2.435

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
68.7	Đoạn từ thửa 15, tờ bản đồ 69 đến Cổng Sư đoàn 390, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	1.793	1.494
69	Đường Nguyễn Du: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp địa giới hành chính phường Bắc Sơn cũ, khu phố 11, 12	1.565	1.304
70	**Phố Phan Huy Chú**		
70.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 42, tờ bản đồ 77, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	5.021	4.185
70.2	Đoạn từ thửa 41, tờ bản đồ 77 đến thửa 46, tờ bản đồ 77, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	4.304	3.587
70.3	Đoạn từ thửa 2, tờ bản đồ 85 đến thửa 17, tờ bản đồ 85, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	3.587	2.989
71	**Phố Nguyễn Đình Chiểu**		
71.1	Đoạn từ ngã ba phố Phan Huy Chú (ngang thửa đất số 115, 137, tờ bản đồ số 76 và thửa 138,tờ bản đồ số 77) đến giáp đường Hai Bà Trưng (thửa 94,tờ bản đồ số 84), Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	5.021	4.185
71.2	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng (ngang thửa 100, 124, tờ bản đồ số 84) đến giáp Phố Nguyễn Bính (ngang thửa 41, tờ bản đồ số 84), Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	4.304	3.587
72	Đường Hai Bà Trưng: Từ đường Nguyễn Huệ đến ngã ba đường Đặng Quang (thửa 45, tờ bản đồ số 84), khu phố 2	7.174	5.978
73	**Phố Lý Tự Trọng**		
73.1	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết đất phía Đông Trạm thuế chợ Bỉm Sơn, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	5.021	4.185
73.2	Đoạn từ thửa 36, tờ bản đồ 85 đến thửa 38, tờ bản đồ 85, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	4.663	3.886
73.3	Đoạn từ thửa 29, tờ bản đồ 83 đến thửa 41, tờ bản đồ 83, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	3.913	3.261
74	**Đường Cù Chính Lan**		
74.1	Đoạn từ ngã tư UBND Ngọc Trạo đến đường Tô Vĩnh Diện, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	4.663	3.886
74.2	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Nguyễn Tri Phương, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	4.069	3.391
74.3	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Đoàn Kết (thửa 155, tờ bản đồ 91), Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	2.582	2.152
74.4	Đoạn từ đường Đoàn Kết đến hết địa giới hành chính Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	2.152	1.793
74.5	Đoạn nối từ Đường Lê Thánh Tông Tổ dân phố 4 đến giáp địa giới hành chính Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	3.730	3.109
75	**Đường Võ Thị Sáu**		
75.1	Đoạn từ sau lô 1đường Nguyễn Văn Cừ (ngang thửa đất số 56, 65, tờ bản đồ 75) đến Ngã tư đường Tô Vĩnh Diện (ngang thửa đất số 172, 170, tờ bản đồ 75), Tổ dân phố 6, 10, 12 Ngọc Trạo	3.228	2.690
75.2	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện (ngang thửa đất số 40, 39, tờ bản đồ 83) đến ngã ba đường Đoàn Kết (ngang thửa đất số 116, 139, 138, tờ bản đồ 91), Tổ dân phố 3, 6, 19 Ngọc Trạo	2.935	2.446
76	Đường Tô Vĩnh Diện: Từ đường Cù Chính Lan đến cổng Lữ đoàn 368 (ngang thửa 27, tờ bản đồ 84, thửa 33, tờ bản đồ 83), khu phố 6, 10	3.228	2.690
77	Phố Nguyễn Bính: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	3.287	2.739
78	Phố Nguyễn Trực: nối từ phố Nguyễn Đình Chiểu đến phố Nguyễn Bính, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	2.511	2.092
79	**Đường Hà Huy Tập**		
79.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 40, 55,tờ bản đồ 76) đến thửa số 64, tờ bản đồ 66, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo.	3.130	2.609
79.2	Đoạn từ thửa số 31, tờ bản đồ 66 đến thửa số 9, tờ bản đồ 67, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	2.459	2.049

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
79.3	Đoạn từ thửa số 42, tờ bản đồ 58 đến giáp đường Nguyễn Trãi, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	1.950	1.625
80	Phố Đào Duy Anh: Nối từ đường Tô Vĩnh Diện đến Phố Mai Hắc Đế, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	1.956	1.630
81	**Phố Lương Ngọc Quyến**		
81.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 15, tờ bản đồ 62, Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo	1.252	1.043
81.2	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13: Đoạn từ sau thửa 15, tờ bản đồ 62 đến giáp Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	848	706
82	**Đường Lý Thường Kiệt**		
82.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 53, tờ bản đồ 70) đến ngã ba đường vào Tiểu Đoàn 703 (Xưởng đá xẻ), Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	2.119	1.766
82.2	Đoạn từ ngã ba đường vào Tiểu Đoàn 703 (Xưởng đá xẻ) đến giáp Tổ dân phố 3 phường Quang Trung	1.696	1.413
82.3	Đoạn từ sau lô 1 đường Lê Thánh Tông (tổ dân phố 5) đến thửa 83, 88, tờ bản đồ số 262 (tổ dân phố 3)	3.600	3.000
82.4	Đoạn từ thửa 68, 84, tờ bản đồ số 262 (tổ dân phố 3) đến giáp địa giới hành chính Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	3.000	2.500
82.5	Các ngõ nối đường Lý Thường Kiệt, Tổ dân phố 3	1.500	1.250
83	Phố Trần Bình Trọng: Nối từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Đoàn Kết, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	1.696	1.413
84	**Phố Nguyễn Tri Phương**		
84.1	Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	1.865	1.554
84.2	Đoạn từ sau đường Võ Thị Sáu đến Phố Trần Bình Trọng, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	1.526	1.272
85	Phố Bùi Công Kế: Nối từ sau đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	1.722	1.435
86	**Phố Mai Hắc Đế**		
86.1	Từ sau lô 1 đường Cù Chính Lan (thửa 45, tờ bản đồ 91 đến sau lô 1 đường Võ Thị Sáu, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	1.722	1.435
86.2	Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu (thửa 32, tờ bản đồ 91) đến đường Trần Bình Trọng (thửa 33, tờ bản đồ 82), Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	1.291	1.076
87	Tuyến đường Gom dọc Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo và Tổ dân phố 2 phường Bỉm Sơn (đoạn từ thửa số 3, 5, tờ bản đồ số 58 đến thửa số 60, tờ bản đồ số 67 Quang Trung và thửa số 13, tờ bản đồ 132 phường Bỉm Sơn)	1.565	1.304
88	**Phố Nguyễn Thái Học**		
88.1	Đoạn nối từ đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	1.865	1.554
88.2	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến Phố Trần Bình Trọng, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	1.526	1.272
89	Phố Phan Đình Giót: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 8, 10, tờ bản đồ 70) về phía Tây Bắc hết khu dân cư, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	1.187	989
90	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 39, tờ bản đồ 70) đến hết địa giới phường Quang Trung	1.174	978
91	Phố Trương Hán Siêu: Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Nguyễn Thiếp, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	1.865	1.554
92	Phố Trần Tế Xương: Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Nguyễn Thiếp, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	1.722	1.435
93	Phố Nguyễn Thiếp: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Tô Vĩnh Diện, Tổ dân phố 6,12 Ngọc Trạo	2.152	1.793
94	**Phố Nguyễn Phúc Tần**		
94.1	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến Phố Nguyễn Thiếp, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	2.152	1.793
94.2	Đoạn từ Phố Nguyễn Thiếp đến hết khu dân cư Bắc Lữ đoàn 368, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	1.761	1.467

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
95	Phố Nguyễn Khuyến: Từ đường Nguyễn Du (qua KDC Bãi Phim) đến sau lô 1 đường Bà Triệu (thửa 37, tờ bản đồ 66), Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	1.409	1.174
96	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**		
96.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 34, tờ bản đồ 64) đến thửa số 32, tờ bản đồ 64, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	1.865	1.554
96.2	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 22, tờ bản đồ 64) về phía Đông đến thửa số 12, tờ bản đồ 65, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	1.409	1.174
97	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ ngã ba phía Bắc trường THCS Ngọc Trạo (thửa 22, tờ bản đồ 64) về phía Tây đến Thửa 21, tờ bản đồ số 63, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	1.409	1.174
98	**Phố Lý Nam Đế**		
98.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 27, tờ bản đồ 71) đến thửa 73, tờ bản đồ 71, Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo	1.291	1.076
98.2	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 74, tờ bản đồ 71) đến thửa 98, tờ bản đồ 71, Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo	1.004	837
99	**Phố Ngô Tất Tố**		
99.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 29, tờ bản đồ 71) đến thửa số 68, 70, tờ bản đồ 71, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	1.526	1.272
99.2	Đoạn từ thửa 70 mảnh bản đồ 71 về phía Nam đến hết phố, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	1.017	848
100	Phố Nam Cao: Nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Dương Đình Nghệ, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo 14	1.017	848
101	Phố Ngô Sỹ Liên: nối từ đường Lý Thường Kiệt đến cổng Tiểu đoàn 703, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	848	706
102	Đường khu dân cư Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo: Nối từ đường Trần Phú đến thửa 30 tờ 77 (qua nhà bà Ưng)	1.722	1.435
103	Đường khu dân cư Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo: Từ Phố Nguyễn Trực (thửa 17, tờ bản đồ 93) đến thửa số 43, tờ bản đồ 93	1.722	1.435
104	Phố Trương Huy Dực: Từ đường Đặng Quang đến phố Phan Đình Phùng (từ thửa 1, tờ bản đồ 93 đến thửa 53, tờ bản đồ 93	1.722	1.435
105	Đường Đặng Quang: Từ thửa 54, tờ bản đồ 93 về phía Bắc đến sau lô 1 đường Hai Bà Trưng, khu phố 2	2.035	1.696
106	Đường KDC xí nghiệp May 10, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	3.300	2.750
107	Đường khu dân cư Tổ dân phố 11: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Du (thửa 84, tờ bản đồ 66) về phía Đông đến đường Nguyễn Khuyến	1.004	837
108	Đường KDC Bãi Phim Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo: Từ đường Nguyễn Khuyến về phía Bắc đến hết khu dân cư mới	1.148	956
109	Các đường, ngõ còn lại Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo: Từ các đường trục chính đến hết khu dân cư	783	652
110	Đường khu dân cư Tổ dân phố 12: Từ thửa 89, tờ bản đồ 65 về phía Bắc đến hết khu dân cư.	848	706
111	Đường khu dân cư Bắc Trường THCS Ngọc Trạo: Từ đường Bắc Trường THCS Ngọc Trạo (thửa 4, tờ bản đồ 64 về phía Bắc) đến thửa nhà bà Nguyễn Thị Hóa, mảnh bản đồ 57, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	1.096	913
112	Đường khu dân cư Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo: Từ thửa 10, tờ bản đồ 56 về phía Đông đến hết khu dân cư	1.096	913
113	Các đường, ngõ còn lại Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo: Từ các đường trục chính đến hết khu dân cư	626	522
114	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Từ thửa 50, tờ bản đồ 62 về phía Đông đến thửa 62, tờ bản đồ 62	626	522
115	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Từ thửa 45, tờ bản đồ 62 về phía Đông đến thửa 35, tờ bản đồ 62	626	522
116	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Từ thửa 86, tờ bản đồ 62 về phía Tây Bắc đến hết khu dân cư	626	522
117	Các đường còn lại Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo (thuộc KDC phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ): Từ các đường trục đến hết khu dân cư	509	424

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
118	Các đường còn lại Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: (Từ thửa 2,tờ bản đồ 80 về phía Đông đến hết khu dân cư)	456	380
119	Phố Nguyễn Hựu Bình, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Nam đến hết khu dân cư	522	435
120	Đường Khu dân cư Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo: Đoạn Từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 29 tờ 61) về phía Bắc đến hết khu dân cư	574	478
121	Phố Phạm Văn Huy, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Bắc đến hết khu dân cư	626	522
122	Các đường còn lại Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo: Từ các trục đường đến hết khu dân cư	391	326
123	Đường Khu dân cư Bắc Trạm y tế phường: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến sau lô 1 đường Trần Bình Trọng, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	1.526	1.272
124	Đường Khu dân cư Nam Trạm y tế phường: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến sau lô 1 đường Trần Bình Trọng, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	1.526	1.272
125	Đường khu dân cư Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu về phía Tây đến thửa 44, tờ bản đồ 90 phường Quang Trung	1.526	1.272
126	Đường khu dân cư (Nối đường Trần Bình Trọng): Từ Thửa 65, tờ bản đồ 90 đi qua đập Bồ Bồ đến thửa 80, tờ bản đồ 90 Tổ dân phố 6,3 Ngọc Trạo	1.187	989
127	Đường khu dân cư Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo: Từ thửa 9, tờ bản đồ 97 đến thửa 1, tờ bản đồ 89	1.017	848
128	Đường Đoàn Kết: Từ đường Cù Chính Lan (thửa 155, tờ bản đồ 91) về phía Tây đến thửa 63, tờ bản đồ 90, Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	1.578	1.315
129	**Phố Trần Đại Nghĩa**		
129.1	Đoạn từ ngã ba đường Đoàn Kết đến thửa 27 tờ bản đồ 98, Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	1.187	989
129.2	Đoạn từ thửa 35,tờ bản đồ 98 đến thửa 87, tờ bản đồ 98, Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	1.017	848
130	Đường nhánh nối với đường Hà Huy Tập Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo: Từ đường Hà Huy Tập (thửa 41, tờ bản đồ 58) đến thửa 10, tờ bản đồ 58	783	652
131	Đường nhánh nối với đường Hà Huy Tập khu phố 11: Từ đường Hà Huy Tập (thửa 23, tờ bản đồ 58) đến thửa 36, tờ bản đồ 58	783	652
132	Đường nhánh nối với đường Lương Ngọc Quyến: Từ thửa 13, tờ bản đồ 62 đến thửa 8, tờ bản đồ 62, Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo	783	652
133	Đường Nguyễn Tĩnh, Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư mới CTCPVLXD	783	652
134	Đường khu dân cư mới Công ty CPVLXD khu phố 13: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường khu dân cư mới	1.409	1.174
135	Đường khu dân cư Cung Giao thông Tổ dân phố 11: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu về phía Tây đến khu dân cư.	1.878	1.565
136	Các đường, ngõ còn lại Tổ dân phố 3: Từ các đường trục đến hết khu dân cư	456	380
137	Các đường, ngõ còn lại ở các Tổ dân phố Ngọc Trạo: Từ các đường trục đến hết khu dân cư	456	380
138	Đường dân cư Bắc xưởng mộc: Đoạn từ sau lô 1 đường Hùng thúc kháng về phía bắc đến hết khu dân cư (thửa 31, tờ bản đồ số 64) Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	1.043	870
139	Đường Nguyễn Sỹ Lý, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo: Đoạn từ đường sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Bắc đến hết khu dân cư	522	435
140	Đường cải tạo đê Tam điệp: Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hai Bà Trưng, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	4.400	3.300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
141	Đường khu dân cư khu B Trường Tiểu học Ngọc Trạo (được UBND thị xã Bỉm Sơn phê duyệt tại Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 21/12/2021): Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lương Ngọc Quyến	2.800	2.100
142	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Đoạn từ sau lô 1 phía Tây xưởng mộc từ thửa 3, tờ bản đồ 63 về phía Nam đến hết khu dân cư	1.000	750
143	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Đoạn từ thửa 45 ngang thửa 65, tờ bản đồ 62 về phía Tây đến hết khu dân cư	1.200	900
144	Đường khu dân cư: Đoạn từ thửa 8, tờ bản đồ 56 về phía Bắc đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	800	600
145	Đường khu dân cư: Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 56 về phía Tây hết khu dân cư,tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	1.000	750
146	Đường khu dân cư: Đoạn từ thửa 27, tờ bản dồ 61 về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	800	600
147	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 đường Lý Thường Kiệt từ thửa 11,tờ bản đồ 78 về phía Nan đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	800	600
148	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau thửa 17, tờ bản đồ 70 về phía Bắc đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	1.200	900
149	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1, tờ bản đồ 87 về phía Bắc đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	800	600
150	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Nguyễn Hữu Bình, từ thửa 61, ngang thửa 80, tờ bản đồ 71 đến nhà ông Lê Văn Đạt, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	800	600
151	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 2 Phố Ngô Sỹ Liên về phía Tây đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	800	600
152	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Nguyễn Tĩnh về phía Nam đến hết khu dân cư (thửa 37,tờ bản đồ 97) Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	800	600
153	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Nguyễn Tĩnh về phía Nam đến hết thửa 35, tờ bản đồ số 97, Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	800	600
154	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Đoàn Kết từ thửa 148, tờ bản dồ số 91 về phía Nam đến hết khu dân cư Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	1.000	750
155	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Đoàn Kết từ thửa 150,tờ bản đồ 91 về phía Nam đến hết khu dân cư Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo.	1.000	750
156	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố trần Đại Nghĩa từ thửa 29,tờ bản đồ 98 về phía Tây đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	1.600	1.200
157	Đường khu dân cư: Đoạn từ đường Cù Chính Lan từ thửa 8, tờ bản đồ 98 đến giáp Phố Trần Đại Nghĩa, Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	1.600	1.200
158	Đường khu dân cư: Đoạn từ thửa 6 đến thửa 23, tờ bản đồ 66, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	1.200	900
159	Đường khu dân cư phía bắc Đoàn Địa chất 306: Đoạn từ sau lô 1 Đường Hà Huy Tập (Từ thửa 21,tờ bản đồ 67) về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	1.200	900
160	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 6	800	600
161	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 10	1.000	750
162	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 12	800	600
163	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 13	800	600
	PHƯỜNG PHÚ SƠN CŨ		
164	**Đường Hai Bà Trưng**		
164.1	Đường Hai Bà Trưng: Từ đường Nguyễn Huệ đến ngã ba đường Đặng Quang (thửa 45, tờ bản đồ số 84), Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	7.174	5.978

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
164.2	Đoạn từ ngã ba đường Đặng Quang đến thửa 17, tờ bản đồ số 316, Tổ dân phố 2, 3 Phú Sơn	5.869	4.891
164.3	Từ thửa 9, tờ bản đồ số 317 (nhà ông Tá) đến đường Bùi Xương Trạch, Tổ dân phố 3 Phú Sơn	2.348	1.956
164.4	Đoạn từ đường Bùi Xương Trạch đến thửa 114, tờ bản đồ số 318, Tổ dân phố 3 Phú Sơn	2.504	2.087
164.5	Đoạn từ khu sinh thái hoàng Gia 2 đến hết trạm bơm Phú Dương, Tổ dân phố 3 Phú Sơn	1.956	1.630
165	**Phố Phan Đình Phùng**		
165.1	Đoạn từ Phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	3.913	3.261
165.2	Phố Phan Đình Phùng: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 26, tờ bản đồ 99, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	6.600	5.500
165.3	Đoạn từ đường Đặng Dung đến đường Đặng Quang, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	3.130	2.609
166	Phố Trương Huy Dực: Từ đường Đặng Quang đến phố Phan Đình Phùng, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	1.565	1.304
167	Đường Phùng Hưng: Từ Phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Quang, Tổ dân phố 2, 4 Phú Sơn	2.348	1.956
168	**Phố Trần Quý Cáp**		
168.1	Đoạn từ Phố Hoàng Văn Thụ đến phía Tây Trường Mầm non Phú Sơn, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	1.956	1.630
168.2	Đoạn từ Trường Mầm non Phú Sơn đến đường Đặng Dung, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	1.330	1.109
169	**Đường Lương Định Của**		
169.1	Đoạn từ Phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Quang, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	2.582	2.152
169.2	Đoạn từ đường Đặng Quang đến Lò giết mổ gia súc, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	1.956	1.630
169.3	Đoạn từ Lò giết mổ gia súc hết đường Lương Đình Của, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	5.940	4.950
170	**Đường Đặng Quang**		
170.1	Đường Đặng Quang: Từ thửa 54, tờ bản đồ 93 về phía Bắc đến sau lô 1 đường Hai Bà Trưng, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	5.940	4.950
170.2	Từ đường Hai Bà Trưng đến thửa 82 tờ 317, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	2.035	1.696
170.3	Đoạn từ thửa 53, tờ bản đồ số 322 (đường Phan Đình Phùng) đến đường Phùng Hưng, Tổ dân phố 2, 4 Phú Sơn	2.035	2.035
170.4	Từ thửa 83 tờ 317 đến thửa 52 tờ 322 (đường Phan Đình Phùng), Tổ dân phố 2 Phú Sơn	1.565	1.304
170.5	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Lương Định Của, Tổ dân phố 4, 5 Phú Sơn	1.174	978
171	**Đường Đặng Dung**		
171.1	Đoạn từ Phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, Tổ dân phố 2, 4 Phú Sơn	2.191	1.826
171.2	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến Phố Trần Quý Cáp, khu phố 4	1.800	1.500
171.3	Đoạn từ thửa 20, tờ bản đồ 33 đến đường Lương Định Của	1.565	1.304
171.4	Đoạn từ đường Lương Định Của đến phố Ngô Gia Khảm, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	2.640	2.200
172	**Phố Hoàng Văn Thụ**		
172.1	Đoạn từ Phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4	1.956	1.630
172.2	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Lương Định Của, khu phố 5	1.409	1.174
173	Phố Ngô Thì Sĩ: Từ Phố Phan Đình Phùng đến Phố Hoàng Văn Thụ, khu phố 2	1.565	1.304
174	Phố Ngô Gia Khảm: Từ đường Lương Định Của về phía Nam đến hết đường, khu phố 5	2.348	1.956
175	**Đường Bùi Xương Trạch**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
175.1	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến thửa 21, 22, tờ bản đồ số 329 (đường Phùng Hưng), Tổ dân phố 3, 6 Phú Sơn	1.956	1.630
175.2	Đoạn từ thửa 36, 38, tờ bản đồ số 329 (đường Phùng Hưng) đến đường Lương Định Của, Tổ dân phố 6 Phú Sơn	1.565	1.304
176	Tờ Thửa 109, tờ bản đồ 321 đến Thửa 56, tờ bản đồ số 321, Tổ dân phố 1 Phú Sơn	3.000	2.750
177	**Đường dân cư khu Bắc LĐC**		
177.1	Tuyến đường bao quanh phía Nam khu dân cư (25m), Tổ dân phố 5 Phú Sơn	4.695	3.913
177.2	Đoạn đường Phía Đông khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	3.130	2.609
177.3	Đoạn đường phía Bắc khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	3.130	2.609
177.4	03 tuyến đường nội bộ trong khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	2.348	1.956
178	**Các đường còn lại**	**1.500**	**1.375**
179	Đường Đặng Dung: Đoạn từ đường Lương Định Của đến phố Ngô Gia Khảm	991	826
180	Phố Nguyễn Cửu Trường: Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Đặng Quang, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	978	815
181	Phố Hoàng Lệ Kha: Đoạn từ phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	2.315	1.929
182	**Các ngõ nối với đường Hai Bà Trưng, Tổ dân phố 2, 3 Phú Sơn**		
182.1	Từ thửa 36, tờ bản đồ số 316 đến thửa 23, thửa 37, tờ bản đồ số 316, Tổ dân phố 2, 3 Phú Sơn	2.000	1.500
182.2	Từ thửa 22, tờ bản đồ số 317 đến thửa 24, tờ bản đồ số 322 (Ngõ 2 đường Hai Bà Trưng), Tổ dân phố 3 Phú Sơn	2.280	1.710
182.3	Từ thửa 6, tờ bản đồ số 317 đến thửa 43, tờ bản đồ số 317 (Ngõ 3 đường Hai Bà Trung); Từ thửa 30, tờ bản đồ số 318 đến thửa 113, thửa 138, tờ bản đồ số 318, Tổ dân phố 3 Phú Sơn	1.720	1.290
182.4	Từ thửa 28, tờ bản đồ số 317 đến thửa 27, tờ bản đồ số 317; Từ thửa 17, tờ bản đồ số 324 đến thửa 20, tờ bản đồ số 324; Từ thửa 3, tờ bản đồ số 330 đến thửa 10, tờ bản đồ số 330; Từ thửa 7, tờ bản đồ số 30 đến thửa 321, tờ bản đồ số 30, từ thửa 12, tờ bản đồ số 330 đến thửa 13, tờ bản đồ số 331, từ thửa 14, tờ bản đồ số 330 đến thửa 19, tờ bản đồ số 331, Tổ dân phố 3 Phú Sơn.	1.160	870
182.5	Từ thửa 20, tờ bản đồ số 318 đến thửa 31, tờ bản đồ số 318, Tổ dân phố 3 Phú Sơn.	1.440	1.080
183	**Các ngõ nối với đường Bùi Xương Trạch**		
183.1	Thửa 14, tờ bản đồ số 318 đến thửa 44, tờ bản đồ số 317; từ thửa 41, tờ bản đồ số 318 đến thửa 61, tờ bản đồ số 318; từ thửa 103, tờ bản đồ số 318 đến thửa 119, tờ bản đồ số 318; từ thửa 49, tờ bản đồ số 323 đến thửa 40, thửa 59, tờ bản đồ số 323; từ thửa 24, tờ bản đồ số 335 đến thửa 22, thửa 42, tờ bản đồ số 335; từ thửa 72, tờ bản đồ số 334 đến thửa 95, tờ bản đồ số 334, thửa 11, tờ bản đồ số 338, Tổ dân phố 3, 6 Phú Sơn	1.160	870
183.2	Từ thửa 77, tờ bản đồ số 318 đến thửa 80, tờ bản đồ số 318; từ thửa 97, tờ bản đồ số 318 đến thửa 86, tờ bản đồ số 317; từ thửa 7, tờ bản đồ số 323 đến thửa 18, tờ bản đồ số 323; từ thửa 22 đến thửa 64, tờ bản đồ số 323; từ thửa 67, tờ bản đồ số 323 đến thửa 111, tờ bản đồ số 323, thửa 12, tờ bản đồ số 329; từ thửa 107, tờ bản đồ số 323 đến thửa 44, tờ bản đồ số 329, Tổ dân phố 3 Phú Sơn	1.440	1.080
183.3	Từ thửa 20, tờ bản đồ số 329 đến thửa 57, tờ bản đồ số 329, Tổ dân phố 6 Phú sơn; Từ thửa 81, tờ bản đồ số 329 đến thửa 88, tờ bản đồ số 329; từ thửa 2, tờ bản đồ số 335 đến thửa 7, tờ bản đồ số 335; từ thửa 50, tờ bản đồ số 335 đến thửa 57, tờ bản đồ số 304, Tổ dân phố 6 Phú sơn	1.040	780

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
183.4	Từ thửa 60, tờ bản đồ số 329 đến thửa 78, tờ bản đồ số 329 ; từ thửa 4, tờ bản đồ số 335 đến thửa 60, tờ bản đồ số 335, Tổ dân phố 6 Phú Sơn	1.320	990
184	Các ngõ nối với phố Hoàng Văn Thụ: Từ thửa 10, tờ bản đồ số 327 đến thửa 29, tờ bản đồ số 327; từ thửa 43, tờ bản đồ 327 đến thửa 45, tờ bản đồ số 327; từ thửa 84, tờ bản đồ số 326 đến thửa 140, tờ bản đồ số 327; từ thửa 105, tờ bản đồ số 326 đến thửa 6, tờ bản đồ số 332, Tổ dân phố 1, 2 Phú Sơn	1.040	780
185	Các ngõ nối với phố Ngô Thì Sỹ: Từ thửa 183, tờ bản đồ số 321 đến thửa 161, tờ bản đồ số 321, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	1.040	780
186	**Các ngõ nối với đường Đặng Dung**		
186.1	Từ thửa 61, tờ bản đồ số 322 đến thửa 62, tờ bản đồ số 322, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	1.120	840
186.2	Từ thửa 79, tờ bản đồ số 322 đến thửa 76, tờ bản đồ số 322; từ thửa 101 tờ 322 đến thửa 96, tờ bản đồ số 322; từ thửa 117, tờ bản đồ số 322 đến thửa 105, tờ bản đồ số 322, đến thửa 120, tờ bản đồ số 322, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	1.440	1.080
186.3	Từ thửa 122, tờ bản đồ số 322 đến thửa 151, tờ bản đồ số 322, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	1.320	990
186.4	Từ thửa 196, tờ bản đồ số 322 đến thửa 197, tờ bản đồ số 322; từ thửa 131, tờ bản đồ số 322 đến thửa 132, tờ bản đồ số 322; từ thửa 75, tờ bản đồ số 327 đến thửa 37, tờ bản đồ số 328, thửa 70, tờ bản đồ số 328; từ thửa 82, tờ bản đồ số 327 đến thửa 66, tờ bản đồ số 327, Tổ dân phố 2, 4 Phú Sơn.	1.160	870
187	**Các ngõ nối với đường Đặng Quang**		
187.1	Từ thửa 30, tờ bản đồ số 316 đến thửa 32, tờ bản đồ số 316; từ thửa 15, tờ bản đồ số 317 đến thửa 21, tờ bản đồ số 317; từ thửa 39, tờ bản đồ số 317 đến thửa 40, tờ bản đồ số 317; từ thửa 120, tờ bản đồ số 317 đến thửa 16, tờ bản đồ số 322; từ thửa 39, tờ bản đồ số 333 đến thửa 35, tờ bản đồ số 333, Tổ dân phố 2, 5 Phú Sơn	1.160	870
187.2	Từ thửa 26, tờ bản đồ số 334 đến thửa 38, tờ bản đồ số 334; từ thửa 38, tờ bản đồ số 333 đến thửa 36, tờ bản đồ số 333, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	960	720
187.3	Từ thửa 62, tờ bản đồ số 334 đến thửa 8, tờ bản đồ số 333, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	1.040	780
188	**Các ngõ nối với phố Phan Đình Phùng**		
188.1	Từ thửa 46, tờ bản đồ số 321 đến thửa 51, tờ bản đồ số 321, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	1.160	870
188.2	Từ thửa 58, tờ bản đồ số 322 đến thửa 94, tờ bản đồ số 322 , Tổ dân phố 2 Phú Sơn	1.440	1.080
189	Các ngõ nối với đường Lương Định Của: Từ thửa 7, tờ bản đồ số 332 đến thửa 5, tờ bản đồ số 332, từ thửa 79, tờ bản đồ số 333 đến thửa 70, tờ bản đồ số 333, từ thửa 75, tờ bản đồ số 333 đến thửa 78, tờ bản đồ số 333, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	1.440	1.080
190	Các ngõ nối với phố Trần Quý Cáp: Từ thửa 114, tờ bản đồ số 327 đến thửa 117, tờ bản đồ số 327, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	1.440	1.080
191	Các ngõ nối với phố Ngô Gia Khảm: Từ thửa 61, tờ bản đồ số 333 đến thửa 101, tờ bản đồ số 333; từ thửa 92, tờ bản đồ số 333 đến thửa 8, tờ bản đồ số 337; từ thửa 12, tờ bản đồ số 337 đến thửa 31, tờ bản đồ số 337; từ thửa 4, tờ bản đồ số 336 đến thửa 39, tờ bản đồ số 337; từ thửa 9, tờ bản đồ số 336 đến thửa 43, tờ bản đồ số 337; từ thửa 43, tờ bản đồ số 336 đến thửa 46, tờ bản đồ số 336, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	1.440	1.080
192	Các ngõ nối với phố Nguyễn Cửu Trường: Từ thửa 85, tờ bản đồ số 328 đến thửa 84, tờ bản đồ số 328; Từ thửa 87, tờ bản đồ số 328 đến thửa 98, tờ bản đồ số 328, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	960	720

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
193	Phố Võ Nguyên Lượng từ phố Trần Quý Cáp đến đường Lương Định Của, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	4.800	4.000
	XÃ QUANG TRUNG CŨ		
194	**Đường Lê Thánh Tông**		
194.1	Đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến phía ngã ba đường Lý Thường Kiệt, Tổ dân phố 4 đến Tổ dân phố 5	3.532	3.179
194.2	Đoạn từ phía Tây đường Lý Thường Kiệt (tổ dân phố 5) đến thửa 56, tờ bản đồ số 267 (tổ dân phố 6)	2.935	2.641
194.3	Đoạn từ thửa 81, tờ bản đồ số 267 đến thửa 151 tờ 260 (tổ dân phố 6)	2.473	2.225
195	Đường Hàn Thuyên: Từ đường Lê Thánh Tông (tổ dân phố 6) đến giáp địa giới Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	848	763
196	**Đường Thanh Niên**		
196.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Quốc lộ 1A đến thửa 179, tờ bản đồ 276, Tổ dân phố 4	1.956	1.761
196.2	Đoạn từ thửa 191, tờ bản đồ 274 đến thửa 6, tờ bản đồ 285, Tổ dân phố 4.	1.766	1.590
196.3	Đoạn còn lại đến hết địa giới hành chính phường Quang Trung, Tổ dân phố 2	1.413	1.272
197	Đường Trần Khánh Dư: Từ thửa 139 tờ 275 đến thửa 163 tờ 284, Tổ dân phố 4	1.413	1.272
198	Phố Lê Hiển Tông: Từ thửa 224 tờ 275 đến thửa 351 tờ 283, Tổ dân phố 4	1.174	1.056
199	Phố Lý Đạo Thành: Từ thửa 196, tờ bản đồ số 267 đến thửa 64, tờ bản đồ số 266. Thuộc Tổ dân phố 6	1.060	954
200	Phố Từ Đạo Hạnh: Từ thửa 132 đến thửa 275, tờ bản đồ số 267 về phía Nam đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 6	815	734
201	Đường Lý Thái Tông: Đoạn từ phía Tây Đường cầu vượt Đường sắt, Tổ dân phố 4, 5, 6 đến hết địa phận phường Quang Trung	1.956	1.761
202	Đoạn từ thửa 189, 190, tờ bản đồ 276 đến giáp phía Đông công ty TNHH Quyết Cường, Tổ dân phố 4	1.956	1.761
203	Đường Cù Chính Lan: Đoạn nối từ Đường Lê Thánh Tông đến giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo	1.956	1.761
204	Đường Từ Thức: Từ thửa 176 tờ 287 đến thửa 23 tờ 295, Tổ dân phố 2.	870	783
205	Đường dân cư thôn 2: Từ thửa 43 (ông Mai Văn Nghĩa),tờ bản đồ số 82 về phía Nam đến hết khu dân cư, thôn 2.	571	514
206	Các ngõ nối với đường Từ Thức qua đường Nối Bỉm Sơn 6: Từ thửa 43,tờ bản đồ số 294 về phía Nam đến hết khu dân cư.	4.980	4.150
207	Đường Từ Thức: Từ thửa 25 tờ 83 đến thửa 54, tờ 67, thôn 1, 2	870	783
208	Đường Đỗ Huy Cư: Từ thửa 53 tờ 67 (Nhà văn hóa thôn 1) đến thửa 26 tờ 53, thôn 1.	783	704
209	Đường Đỗ Đại: Từ sau thửa 17 tờ 76 đến thửa 35 ngang thửa 34, tờ 68; thôn 1, 2	647	582
210	Đường dân cư thôn 6: Từ thửa 170 ngang thửa 180 (Nguyễn Hoàng Độ), tờ bản đồ số 55 về phía Nam đến hết khu dân cư, thôn 6.	870	783
211	Phố Lê Nhân Tông Từ đường Lê Thánh Tông sang đường Lý Thái Tông, Tây Khu dân cư Kiều Lê)	2.400	1.800
212	Các ngõ nối đường Lê Thánh Tông	1.600	1.200
213	Các ngõ nối đường Lý Thường Kiệt	1.280	960
214	Các ngõ nối đường Hàn Thuyên: Ngõ vào các thửa 130, thửa 58, thửa 73, tờ bản đồ số 260, Tổ dân phố 6	1.280	960
215	**Các ngõ nối đường Thanh Niên**		
215.1	Ngõ vào thửa 182, thửa 161, đến thửa 234, tờ bản đồ số 275, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011, Tổ dân phố 4	2.000	1.500
215.2	Ngõ từ thửa 14 - đến thửa 121, tờ bản đồ số 275; ngõ từ thửa số 6 đến thửa 78, tờ bản đồ số 294, Tổ dân phố 2	1.600	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
216	Các ngõ nối đường Trần Khánh Dư thuộc Tổ dân phố 4: Ngõ thửa 200 đến thửa 186- ngõ thửa 198- ngõ thửa 233, tờ bản đồ số 275; ngõ từ thửa 43, tờ bản đồ số 275 đến thửa 11, tờ bản đồ số 276.	1.600	1.200
217	Các ngõ nối Phố Lý Đạo Thành thuộc Tổ dân phố 6: ngõ vào thửa 251, ngõ vào thửa 253, ngõ vào thửa 177, tờ bản đồ số 267; ngõ vào phía Bắc thửa 123, ngõ vào thửa 72, tờ bản đồ số 266; ngõ vào thửa 222, tờ bản đồ số 267, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011	1.600	1.200
218	**Các ngõ nối đường Từ Thức thuộc Tổ dân phố 2**		
218.1	Ngõ vào thửa 97, tờ bản đồ số 286 qua đường nối Bỉm Sơn 6	2.400	1.800
218.2	Ngõ vào thửa 95, tờ bản đồ số 286; Từ thửa 131 đến thửa 97, từ thửa 171 đến thửa 107, từ thửa 190 đến thửa 122, từ thửa 200 đến thửa 160, từ thửa 201 đến thửa 202, tờ bản đồ số 287	1.200	900
218.3	Từ thửa 109 đến thửa 102, tờ bản đồ số 287, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011	1.600	1.200
218.4	Từ thửa 146 đến thửa 111, Từ thửa 86 đến thửa 49, Từ thửa 46 đến thửa 48, Từ thửa 38 đến thửa 37, tờ bản đồ số 294	2.600	1.950
218.5	Ngõ Sau nhà ông Hải từ thửa 20, tờ bản đồ số 295 đến thửa 153; ngõ Sau thửa 154, tờ bản đồ số 75 đến thửa 83; ngõ Sau thửa 45, tờ bản đồ số 287 đến thửa 70, tờ bản đồ số 288	1.200	900
219	**Các ngõ nối đường Đỗ Huy Cư thuộc Tổ dân phố 1**		
219.1	Ngõ vào thửa 142- ngang thửa 167, tờ bản đồ số 271	1.400	1.050
219.2	Ngõ thửa 111, tờ bản đồ số 270 qua thửa 71 về phía Đông ra đất chân mạ, ngang thửa 50, tờ bản đồ số 271; ngõ thửa 12, tờ bản đồ số 270 đến thửa 46, ngang thửa 33, tờ bản đồ số 265; ngõ từ thửa 46 đến thửa 38 ngang thửa 37, tờ bản đồ 265	1.200	900
219.3	Ngõ từ thửa 42 đến thửa 36, tờ bản đồ số 265; ngõ từ thửa 26 đến thửa 19, tờ bản đồ số 265; ngõ chân đên vào thửa 32 ngang thửa 23, tờ bản đồ số 265	1.000	750
219.4	Ngõ chân đên từ thửa 2 đến thửa 8, tờ bản đồ số 265; ngõ chân đên từ thửa 48, tờ bản đồ số 266	1.000	750
220	**Các ngõ nối với đường Đỗ Đại thuộc Tổ dân phố 1**		
220.1	Ngõ thửa 34 đến thửa 67, tờ bản đồ số 288; ngõ vào thửa 53; ngõ vào thửa 119 và thửa 123; ngõ vào thửa 125 và thửa 131, tờ bản đồ số 67; ngõ vào thửa 97, ngõ vào thửa 91, ngõ vào thửa 88 tờ bản đồ số 280	1.200	900
220.2	Ngõ chân đê vào thửa 14, ngõ chân đê vào thửa 64, tờ bản đồ số 280- ngõ chân đê vào thửa 13 đến thửa 65, tờ bản đồ số 271	1.200	900
221	**Các ngõ nối với Phố Đỗ Huy Kỳ thuộc Tổ dân phố 1**		
221.1	Từ thửa 211 ngang thửa 13 đến thửa 44, tờ bản đồ số 59.	1.800	1.350
221.2	Ngõ vào thửa 94 ngang thửa 80; ngõ vào thửa 119 ngang thửa 82; ngõ vào thửa 63 ngang thửa 56; ngõ vào thửa 49 ngang thửa 59, tờ bản đồ số 59; ngõ vào thửa 99, tờ bản đồ số 60	1.000	750
222	**Các ngõ nối phố Đỗ Đức Mậu thuộc Tổ dân phố 1**		
222.1	Từ thửa 1 ngang thửa 31, tờ bản đồ số 270 đến thửa 35, tờ bản đồ số 271	1.600	1.200
222.2	Ngõ vào thửa 29, tờ bản đồ số 271	1.000	750
222.3	Đường kênh KT2 đoạn từ thửa 18, tờ bản đồ số 277 đến thửa 152, tờ bản đồ số 270	1.600	1.200
222.4	Đường Chân đê qua các thửa 47 - thửa 54, tờ bản đồ số 271; Từ kênh KT2 từ thửa 104 đi về phía Đông đến thửa 112, tờ bản đồ số 286	1.400	1.050
222.5	Phố Lê Nhân Tông (Từ đường Lê Thánh Tông sang đường Lý Thái Tông) Tây khu dân cư Kiều Lê, thuộc Tổ dân phố 4 và Tổ dân phố 5	2.800	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
223	**Mặt bằng khu dân cư phía Đông Bắc cầu vượt đường sắt, xã Quang Trung (MBQH được UBND thị xã Bỉm Sơn phê duyệt tại Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 22/02/2022) thuộc Tổ dân phố 4**		
223.1	Đường khu dân cư có mặt đường rộng 18,0m	2.600	1.950
223.2	Các đường trong khu dân cư có mặt đường 7,5m	4.000	3.000
224	Các đường còn lại khu tái định cư Nam Đường Hồ Tùng Mậu, Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	4.290	3.575
225	Các ngõ chưa có trong bảng giá đất từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 6, phường Quang Trung	1.200	1.000
226	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư Tổ dân phố 6, 12, 13 Ngọc Trạo	1.320	1.100
227	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	1.650	1.375
228	Các đoạn đường còn lại thuộc các khu dân cư Tổ dân phố 6, 8 Bắc Sơn	1.200	1.000
229	Các đoạn đường còn lại thuộc khu dân cư Tổ dân phố 10 Bắc Sơn và các đường còn lại của khu dân cư tổ ANXH 7, Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	1.200	1.000
230	Đường khu dân cư Tổ dân phố 12 Bắc Sơn	1.200	1.000
231	Các đoạn đường còn lại thuộc các khu dân cư Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 9 Bắc Sơn, trừ các đường dân cư còn lại thuộc tổ ANXH 7, Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	1.200	1.000
232	Các đường còn lại Từ Tổ dân phố 1 Phú Sơn đến Tổ dân phố 6 Phú Sơn	1.650	1.375
233	MBQH khu TĐC phố 4+5, phường Bắc Sơn cũ, thị xã Bỉm Sơn (MBQH được UBND thị xã Bỉm Sơn cũ duyệt tại Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 04/5/2018)	3.806	3.172
234	MBQH khu xen cư Bắc đường Phùng Hưng phường Phú Sơn, thị xã Bỉm Sơn cũ	6.487	5.406
235	**MBQH khu xen cư khu B, trường Tiểu học Ngọc Trạo, phường Ngọc Trạo, thị xã Bỉm sơn cũ**		
235.1	Đường trục chính	15.275	12.729
235.2	Đường nội bộ	8.983	7.486
236	**Quy hoạch chỉ tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phố Chợ tại khu nội thị số 02 - Tây Quốc lộ 1A. Tại QĐ số 2336/QĐ-UBND ngày 05/7/2017**		
236.1	Mặt cắt đường trên 35m	6.600	5.500
236.2	Mặt cắt đường dưới 35m	4.800	4.000
237	Đường khu dân cừ đoạn từ thửa 16, tờ bản đồ số 62 về phía Đông đến hết khu dân cư	2.640	2.200
	12. PHƯỜNG TĨNH GIA		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 1A**		
1.1	Đường Quang Trung: Từ giáp Thị trấn cũ đến Cây xăng Hải Hoà	8.478	7.065
1.2	Đường Quang Trung: Từ giáp cây xăng Hải Hòa đến cống Đồng Sanh	7.989	6.657
1.3	Đường Quang Trung: Từ giáp cống đồng Sanh đến mương cầu Nhớt	6.521	5.435
1.4	Đường Quang Trung: Từ giáp mương cầu Nhớt đến giáp công ty TNHH Kim Anh	5.706	4.755
1.5	Đường Quang Trung: Từ Công ty TNHH Kim Anh đến nhà ông Cường	5.299	4.416
1.6	Đường Quang Trung: Giáp nhà ông Cường đến tiếp giáp xã Ninh Hải	4.891	4.076
1.7	**Đường Quang Trung (thị trấn Tĩnh Gia cũ)**		
1.7.1	Từ giáp xã Hải Hòa cũ đến giáp ngõ vào nhà ông Tình, ngõ vào nhà ông Hải Bông	10.080	8.400
1.7.2	Từ ngõ nhà ông Hải Bông, ông Tình đến giáp ngã tư (giao Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Hoà)	12.240	10.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7.3	Giáp ngã tư (giao Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Hoà) đến giáp Cầu Trắng	14.400	12.000
1.8	**Đường Đào Duy Từ (thị trấn Tĩnh Gia cũ)**		
1.8.1	Từ giáp cầu Trắng đến Đông Y huyện	12.300	10.250
1.8.2	Từ giáp Đông Y huyện đến giáp phường Nguyên Bình	10.200	8.500
1.9	Đường Quang Trung: Từ nhà bà Sợi đến mương cầu Nhớt	4.782	4.304
1.10	Đường Quang Trung: Từ mương cầu Nhớt đến nhà ông Tuấn (phường Hải Hòa)	4.565	4.108
2	**ĐƯỜNG 2B**		
2.1	Đường Trung Huy Dực: Từ giáp xã Định Hải đến Bãi rác (Thị Trấn)	1.141	1.027
2.2	Từ giáp Hồ Ao Quan đến giáp xã Nguyên Bình	1.272	1.145
2.3	Đường Nguyễn Thiếp: Ngã ba Ao ông Hoàng đến nhà ông Khiêm	1.554	1.399
3	**ĐƯỜNG ĐI CẢNG HÀNG KHÔNG THỌ XUÂN**		
3.1	Đoạn giáp phường Nguyên Bình đến giáp xã Định Hải	2.348	1.956
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		
B.1	**PHƯỜNG HẢI HOÀ CŨ**		
1	**Các đường chính trong phường**		
1.1	**Đường ngã tư Thị trấn (cũ) đi biển**		
1.1.1	Từ giáp Thị trấn cũ (nhà ông Ngầu thửa 436, tờ bản đồ số 12) đến nhà bà Hà (thửa 432, tờ bản đồ số 12)	5.478	4.565
1.1.2	Từ giáp nhà nhà bà Hà (thửa 432, tờ bản đồ số 12) đến nhà ông Đạt	5.087	4.239
1.1.3	Từ giáp nhà ông Đạt đến ngã ba đường đi Bệnh viện Đa Khoa huyện	4.695	3.913
1.1.4	Từ giáp ngã ba đường đi Bệnh viện Đa khoa huyện đến Trường Mầm non	4.435	3.695
1.1.5	Từ Trường Mầm non đến Cầu Nổi	4.239	3.532
1.1.6	Từ Cầu Nổi đến ngã tư Nhân Hưng	4.891	4.076
1.1.7	Từ ngã tư Nhân Hưng đến tiếp giáp ông Hoàng Văn Tưởng thửa 288, tờ bản đồ 47	6.358	5.299
1.1.8	Từ Hoàng Văn Tưởng thửa 288, tờ bản đồ 47 đến khu du lịch	7.826	6.521
1.2	**Đường Bưu điện đi biển:**		
1.2.1	Giáp Thị trấn cũ đến nhà ông Sinh (ngã ba)	4.891	4.076
1.2.2	Giáp nhà ông Sinh đến nhà anh Quyết	4.565	3.804
1.2.3	Giáp nhà anh Quyết đến ngã ba đường vào Trạm y tế xã	4.369	3.641
1.2.4	Giáp ngã ba đường vào Trạm y tế xã đến ngã tư Nhân Hưng	4.174	3.478
1.2.5	Từ giáp ngã tư Nhân Hưng đến hết khu TĐC GĐ (bà Nguyễn Thị Tiến thửa 513,tờ bản đồ số 48)	4.891	4.076
1.2.6	Từ giáp khu TĐC GĐ (Bà Nguyễn Thị Tiến thửa 513,tờ bản đồ số 48) đến khu du lịch	6.847	5.706
1.3	**Đường quốc lộ 1A vào cổng Bệnh viên**	3.913	3.261
1.4	**Đường Thị trấn cũ đi phường Hải Thanh: Giáp Thị trấn cũ đến giáp phường Bình Minh**	5.478	4.565
1.5	**Đường Gồ Cao: Giáp đường Quốc lộ 1A đi cầu Nổi đến ngã ba Đình Làng Chay**	2.543	2.119
1.6	Đường Gồ Cao: Giáp ông Khuyên thửa 55, tờ 48 đến giáp phường Ninh Hải	2.000	1.500
1.7	**Đường thôn Giang Sơn đi Đình Làng Chay**	2.340	1.950
1.8	**Đường nhà ông Hạnh đến đường nhà ông Đôi**	2.348	1.956
1.9	**Từ Trạm y tế-Bưu điện xã - Cồn Lốc thôn Tiền Phong**	1.956	1.630
1.10	**Đường liên thôn: Từ giáp núi Nổi đến giáp núi Chay**	2.348	1.956
1.11	**Đường cổng Bệnh viện đi phường Bình Minh:**		
1.11.1	Giáp đường vào cổng Bệnh viện đến giáp đường ngã tư Thị trấn cũ đi biển	3.913	3.261
1.11.2	Giáp đường ngã tư Thị trấn cũ đi biển đến giáp đường Bưu điện đi biển	3.522	2.935
1.11.3	Giáp đường Bưu điện đi biển đến giáp xã Bình Minh	3.130	2.609
1.11.4	Đoạn từ giáp nhà ông Quyết đến ngã ba đường Thị trấn cũ đi biển	2.739	2.282
1.11.5	Đoạn từ ngã ba Trạm y tế đi ngã ba đường Thị trấn cũ đi biển	1.956	1.630

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.11.6	Đường dân cư (Trùng BB3 khu du lịch)	6.847	5.706
1.12	Đường mướng Hói lén (đoạn cống hộp từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Lê Huy Tuấn, Tổ dân phố 1)	7.200	6.000
2	**Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.565	1.304
3	**Các tuyến đường trong khu dân cư**		
3.1	**Khu dân cư Trung Chính**		
3.1.1	Đoạn từ nhà bà Viên (thửa 909, tờ 43) đến Nhà Văn Hóa Trung Chính	3.261	2.717
3.1.2	Đoạn từ nhà bà Viên (thửa 907, tờ 43) đến Mặt bằng khu dân cư Cửa Bà Tự (Giáp phía Bắc nhà ông Châu Tình thửa thửa 137, tờ 42)	2.935	2.446
3.1.3	Đoạn từ nhà ông Châu Tình (thửa 137, tờ 42) đến giáp xã Hải Nhân (Cồn Mả Me)	3.261	2.717
3.1.4	Từ giáp nhà ông Hường (thửa 165, tờ 42) đến nhà bà Thọ (thửa 125, tờ 46)	3.261	2.717
3.1.5	Từ giáp ông Vân (thửa 1810, tờ 46) đến bà Luận (thửa 210)	2.400	1.800
3.2	**Khu dân cư Tân Hòa**		
3.2.1	Đoạn giáp nhà ông Sinh (thửa 1326, tờ 46) đến ngã ba đường Thị trấn (cũ) đi Biển	3.913	3.261
3.2.2	Giáp ông Tuế (thửa 1498, tờ 46) đến ông Cường (thửa 1691)	3.360	2.520
3.2.3	Khu dân cư (giáp MBQH Đồng chợ TK6) đến ông Truật	4.000	3.000
3.2.4	Giáp ông Thịnh (thửa 1512, tờ 46) đến bà Điểm (Thửa 1643)	3.120	2.340
3.2.5	Giáp ông Đường (thửa 1557, tờ 46) đến ông Lâm (Thửa 1556)	2.400	1.800
3.2.6	Từ bà Mỡi (thửa 1619, tờ 46) đến ông Hồng (thửa 1766)	2.000	1.500
3.2.7	Từ bà Trung (thửa 1547, tờ 46) đến ông Tân (thửa 44, tờ 49)	2.800	2.100
3.3	**Khu dân cư Đông Hải**		
3.3.1	Từ nhà bà Thủy đến nhà ông Hòa (thửa 85, tờ 48)	3.913	3.261
3.3.2	Từ nhà bà Lộc đến nhà ông Hồng	1.956	1.630
3.3.3	Đường vào công ty cổ phần Hiền Đức Hải Hoà	2.600	1.950
3.3.4	Giáp ông Vỹ (thửa 192, tờ 48) đến ông Phương (thửa 327)	2.000	1.500
3.3.5	Giáp bà Tuyến (thửa 192, tờ 48) đến ông thông (thửa 458)	1.600	1.200
3.3.6	Từ giáp bà Nở (thửa 557, tờ 48) đến ông Trản (thửa 788)	1.600	1.200
3.4	**Khu dân cư Giang Sơn**		
3.4.1	Từ nhà bà Lan đến thửa (thửa 788, tờ 48)	2.935	2.446
3.5	**Khu dân cư Tiểu khu 1**		
3.5.1	Đường Sooc Eo Tiểu khu 1: Đoạn giáp nhà ông Tĩnh (Thửa 77, tờ 23) đến ông Lê Trọng Trung (Thửa 68, tờ 17, bản đồ 2020)	3.913	3.261
3.6	**Khu dân cư Tiền Phong**		
3.6.1	Từ ông Hải (thửa 162, tờ 46) đến bà Hãnh (thửa 1298, tờ 43)	2.000	1.500
3.6.2	Từ bà Lọc (thửa 228, tờ 46) đến ông Bảy (thửa 1122, tờ 43)	2.000	1.500
3.6.3	Từ bà Huệ (thửa 86, tờ 46) đến ông Thanh (thửa 1207, tờ 43)	2.000	1.500
3.6.4	Từ ông Hạnh (thửa 1034, tờ 43) đến ông Cảnh (thửa 861, tờ 43)	1.800	1.350
3.6.5	Từ giáp ông Nội (thửa 84, tờ 46) đến ông Nhương (thưa 1208, tờ 43)	2.000	1.500
3.6.6	Từ ông Điệp (thửa 505, tờ 44) đến ông Đòng (thửa 374, tờ 44)	1.800	1.350
3.6.7	Từ bà Nguyễn Thị Hạnh (thửa 786, tờ 43) đến ông Ty (thửa 624, tờ 44)	1.800	1.350
3.6.8	Từ ông Tâm (thửa 208, tờ 47) đến ông Biên (thửa 786, tờ 44	2.000	1.500
3.6.9	Từ ông Nhượng (thửa 148, tờ 47) đến ông Thái (thửa 785, tờ 44)	1.600	1.200
3.6.10	Từ bà Hường (thửa 412, tờ 47) đến ông Sự (thửa 689, tờ 47)	1.600	1.200
3.7	**Khu dân cư Xuân Hoà**		
3.7.1	Từ ông Huy (thửa 290, tờ 43) đến ông Hùng (thửa 70, tờ 43)	1.800	1.350
3.7.2	Từ bà Tài (thửa 428, tờ 43) đến ông Đạo (thửa 957)	1.800	1.350
3.8	**Khu dân cư Nhân Hưng**		
3.8.1	Từ nhà bà Minh (thửa 598, tờ 47) đến ông Vớn (thửa 541, tờ 47)	1.800	1.350
3.8.2	Từ nhà bà Liên (thửa 1164, tờ 47) đến bà Trảy (thửa 1015, tờ 47)	1.600	1.200
3.8.3	Từ nhà ông Chúng (thửa 876, tờ 47) đến bà Bương (thửa 895, tờ 47)	1.200	900
3.8.4	Từ nhà ông Hươi (thửa 700, tờ 47) đến bà Thuận (thửa 668, tờ 47)	1.200	900
3.8.5	Từ nhà bà Độ (thửa 612, tờ 47) đến ông Nghiêu (thửa 827, tờ 47)	1.200	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.8.6	Từ nhà ông Thầm (thửa 363, tờ 47) đến ông Liêm (thửa 740, tờ 44)	1.800	1.350
3.8.7	Từ nhà bà Tập (thửa 588, tờ 44) đến ông Tiến (thửa 494, tờ 44)	1.200	900
3.8.8	Từ nhà ông Dũng (thửa 463, tờ 44) đến ông Tam (thửa 250, tờ 44)	1.200	900
3.9	**Khu dân cư Giang Sơn**		
3.9.1	Từ nhà ông Đáo (thửa 1511, tờ 47) đến ông Tiến (thửa 1504, tờ 47)	1.200	900
3.9.2	Từ nhà bà Hương (thửa 1684, tờ 47) đến bà Dấn (thửa 1690, tờ 47)	1.200	900
3.9.3	Từ nhà ông Chiến (thửa 371, tờ 50) đến ông Kiểm (thửa 312, tờ 50)	1.200	900
3.9.4	Từ nhà ông An (thửa 420, tờ 50) đến bà Tiến (thửa 551, tờ 50)	1.200	900
3.9.5	Từ đình làng chay đến bà Bim (thửa 157, tờ 50)	1.200	900
3.10	**Khu dân cư Vinh Tiến**		
3.10.1	Từ nhà bà Cảnh (thửa 1463, tờ 46) đến ông Trung (thửa 376, tờ 49)	1.400	1.050
3.10.2	Từ nhà bà Bảy(thửa 1451, tờ 46) đến ông Nghiêu (thửa 377, tờ 49)	1.400	1.050
3.10.3	Từ nhà bà Quyên (thửa 1467, tờ 49) đến ông Ngọc (thửa 1783, tờ 49)	1.600	1.200
3.10.4	Từ nhà ông Lý Tổ dân phố Tân Hòa (thửa 1584, tờ 46) đến ông Thanh (thửa 166, tờ 49)	1.600	1.200
3.11	**Khu dân cư Tổ dân phố 1**		
3.11.1	Đoạn giáp nhà ông Cần (thửa 99, tờ 16 đến ông Cao Hà Tuấn Anh (thửa 97, Tờ 16, tờ bản đồ 2020)	4.800	4.000
3.11.2	Đoạn giáp nhà ông Ngọc Minh (thửa 26, tờ 22) đến bà Mai (thửa 46, tờ 22, bản đồ 2020)	4.800	4.000
3.11.3	Đoạn giáp nhà ông Thống Thửa 51, tờ 22) đến bà Hoà (thửa 46, tờ 22, bản đồ 2020)	3.300	2.750
3.11.4	Đoạn giáp nhà ông Giáp (thửa 55, tờ 22) đến ông Khuê (thửa 58, tờ 22, bản đồ 2020)	3.300	2.750
3.11.5	Đoạn giáp nhà bà Bút (thửa 73, tờ 22) đến ông Cao Hà Tuấn Anh (thửa 68, tờ 22, bản đồ 2020)	4.800	4.000
4	**MBQH số 14791/QĐ- UBND ngày 19/12/2021 (Khu dân cư Tổ dân phố Trung Chính)**		
4.1	Đoạn từ lô số LK- A08 đến lô số LK-C01; Đoạn từ lô số BT- E03 đến lô số LK-D04; Đoạn từ lô số LK- B09 đến lô số LK-B01; Đoạn từ lô số LK- A09 đến lô số LK-A01; Đoạn từ lô số LK- K07 đến lô số LK-K15; Đoạn từ lô số LK- B08 đến lô số LK-Q02; Đoạn từ lô số LK- C19 đến lô số LK-D07; Đoạn từ lô số LK- Y01 đến lô số LK-M01.	4.000	3.000
4.2	Đoạn từ lô số BT- F01 đến lô số LK- D08; Đoạn từ lô số LK- C08 đến lô số LK-M02.	4.400	3.300
4.3	Đoạn từ lô LK-B06 đến LK-B07	4.000	3.000
4.4	Đoạn từ lô LK-C06 đến LK-C07; đoạn từ LK-B16 đến LK-B17	4.400	3.300
4.5	Lô số BT-E03 đến BT-D04, tờ bản đồ số 46	4.000	3.000
4.6	Lô số BT- B06 đến BT- B09, tờ bản đồ số 46	3.600	2.700
4.7	Lô số BT- A02 đến BT- A05, tờ bản đồ số 46	4.600	3.450
4.8	Lô số BT- A06 đến BT- A09, tờ bản đồ số 46	4.000	3.000
5	**MBQH số 5570/QĐ- UBND ngày 22/7/2024 (Khu tái định cư Tổ dân phố Tiền Phong, phường Hải Hòa phục vụ GPMBQH dự án đầu tư xây dựng Đường Hải Hòa - Bình Minh)**		
5.1	Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-07	2.600	1.950
5.2	Đoạn từ lô số ĐC1-08 đến lô số ĐC1-12; Đoạn từ lô số ĐC1-20 đến lô số TĐC1-25	2.400	1.800
5.3	Đoạn từ lô số ĐC1-13 đến lô số TĐC1-19	2.200	1.650
6	**MBQH theo QĐ số: 4864/QĐ- UBND ngày 28/6/2024; khu vực Tổ dân phố Đông Hải, phường Hải Hòa (Khu tái định cư để thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn)**		
6.1	Lô TDC1-01	6.480	4.860
6.2	Đoạn từ lô số TDC1-01 đến lô đất số TDC1-05	3.200	2.400
6.3	Đoạn từ lô số TDC1-06 đến lô đất số TDC1-10	2.800	2.100
6.4	Đoạn từ lô số TDC2-01 đến lô đất số TDC2-10	2.640	1.980

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.5	Đoạn từ lô số TDC2-11 đến lô đất số TDC2-15; Đoạn từ lô số TDC3-01 đến lô đất số TDC3-10	2.400	1.800
6.6	Đoạn từ lô số TDC3-11 đến lô đất số TDC3-17	2.100	1.575
7	**MBQH số 3609/QĐ- UBND ngày 29/4/2022, Khu tái định cư Tổ dân phố Xuân Hòa, phường Hải Hòa phục vụ GPMBQH dự án đầu tư xây dựng Đường Hải Hòa - Bình Minh, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)**		
7.1	Lô ĐC1-01, lô ĐC1-10	3.200	2.400
7.2	Đoạn từ lô số ĐC1-02 đến lô số ĐC1-18	2.600	1.950
7.3	Đoạn từ lô số ĐC1-11 đến lô số ĐC1-16	2.400	1.800
7.4	Đoạn từ lô số ĐC1-19 đến lô số ĐC1-40	2.000	1.500
8	**MBQH số 5440/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 (Lô đất đối ứng thực hiện dự án đầu tư xây dựng Đường Hải Hòa - Bình Minh, đối với phần diện tích 6,79 ha được giao đất giai đoạn 1)**		
8.1	Đoạn từ lô số LK.A4.10 đến lô đất số LK.A6.2.28	5.200	3.900
8.2	Đoạn từ lô số BT.A3.14 đến lô đất số BT.A3.23; Đoạn từ lô số BT.A3.2 đến lô đất số BT.A3.11; Đoạn từ lô số LK.A6.2.1 đến lô đất số BT.A3.24; Đoạn từ lô số LK.A6.2.2 đến lô đất số LK.A6.2.26.	4.800	3.600
8.3	Đoạn từ lô số BT.B1.1 đến lô đất số BT.B1.10; Đoạn từ lô số LK.B2.50 đến lô đất số LK.B3.7; Đoạn từ lô số LK.B4.44 đến lô đất số LK.B5.20	4.400	3.300
9	**Mặt bằng khu tái định cư dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 2B, thị xã Nghi Sơn**		
9.1	Đoạn từ giáp trạm thú y đến giáp đường Lương Nghi	11.200	8.400
B.2	**PHƯỜNG BÌNH MINH CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	**Đường Thị trấn cũ đi xã Hải Thanh**		
1.1.1	Từ giáp xã Hải Hoà đến đường vào Hội người mù	5.478	4.565
1.1.2	Từ giáp đường vào Hội người mù đến cầu Đò Bè	4.565	3.804
2	**Tổ dân phố Sơn Hải**		
2.1	Từ cầu Sơn Hải đến hồ nước Sơn Hải	2.282	1.902
2.2	Từ nhà ông Huynh đến giáp đất Hải Hoà	2.465	2.054
2.3	Từ nhà ông Ngữ đến nhà ông Lịch	1.950	1.625
2.4	Từ giáp đường nhựa (nhà ông Quang) đến nhà bà Thủy	1.440	1.200
2.5	Từ nhà anh Quang đến nhà anh Quyết	1.560	1.300
2.6	Từ nhà bà Ngọ đến nhà văn hóa thôn	1.440	1.200
2.7	Từ nhà anh Quyết đến nhà ông Tuy	1.440	1.200
2.8	Từ nhà anh Thảo đến cửa anh Nhâm	1.440	1.200
2.9	Từ quán Phùng đến của anh Hoài	1.440	1.200
2.10	Từ nhà anh Hùng đến Cửa ông Điều	1.440	1.200
2.11	Từ nhà anh Hoài đến nhà bà Thúc	1.440	1.200
2.12	Từ nhà thờ họ Nguyễn Đình đến nhà anh Thu	1.440	1.200
2.13	Từ giáp đường nhựa đến nhà ông Thiện	1.440	1.200
2.14	Từ đường nhựa (cửa bà Bản) đến ngã ba (trước ông Năm)	1.440	1.200
2.15	Từ Nhà văn hoá thôn đến nhà ông Vui	1.560	1.300
2.16	Từ nhà ông Cúc đến nhà ông Thiện	1.643	1.369
3	**Tổ dân phố Đông Tiến**		
3.1	Từ Nhà VH thôn đến cầu Sơn Hải	2.119	1.766
3.2	Từ nhà anh Tuệ đến nhà anh Á (giáp đường nhựa)	1.552	1.293
3.3	Từ Sau nhà anh Hà (Hường) đến cửa anh Ngư	1.552	1.293
3.4	Từ nhà anh Tuệ đến nhà anh Hưng	1.552	1.293
3.5	Từ nhà anh Bình (Thanh) đến nhà bà Mơn	1.552	1.293
4	**Tổ dân phố Phú Minh**		
4.1	Từ nhà ông Độ đến nhà Chị Quý	1.917	1.598
4.2	Từ cửa anh Tố đến Nhà ông Vinh	1.735	1.446
4.3	Từ nhà anh Kiên qua nhà anh Hoà	1.735	1.446
4.4	Từ nhà chị Sửu đến Cửa anh Sinh	1.643	1.369

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.5	Từ nhà ông Bảy đến nhà anh Liêu	1.552	1.293
4.6	Từ nhà bà Vui đến nhà Chị Hồng	1.552	1.293
4.7	Từ nhà bà Xuân đến nhà ông Tý	1.552	1.293
4.8	Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Thái	1.552	1.293
4.9	Từ nhà bà Nguyễn Thị Chiện đến nhà ông Nguyễn Văn Nguyên	1.956	1.630
5	**Thôn Yên Cầu**		
5.1	Từ Bưu điện VH xã đến nhà ông Thụy	2.119	1.766
5.2	Từ nhà bà Quý đến nhà ông Lượng	1.917	1.598
5.3	Từ nhà ông viên đến nhà ông Nguyên	1.552	1.293
5.4	Từ nhà ông Hưởng đến nhà ông Đức	1.552	1.293
5.5	Từ nhà bà Phương đến nhà ông Thìn	1.552	1.293
5.6	Từ nhà ông Khánh đến nhà bà Tý	1.552	1.293
5.7	Từ nhà ông Toàn đến Cửa ông Lợi	1.552	1.293
6	**Thôn Quý Hải**		
6.1	Từ nhà bà Hân đến Cống Đò Bè (giáp xã Hải Thanh)	1.917	1.598
6.2	Từ cửa ông Sơn đến nhà văn hóa Hải Bạng	1.552	1.293
6.3	Từ nhà bà Nhờng đến tái định cư Tân Tiến	1.740	1.450
6.4	Từ ông Thành Nhị đến nhà ông Năm	1.552	1.293
6.5	Từ nhà bà Mến đến nhà ông Trung	1.552	1.293
6.6	Từ sau nhà anh Trí đến nhà ông Dân	1.552	1.293
6.7	Từ nhà anh Luyện đến nhà ông Mời	1.620	1.350
6.8	Nhà anh Năm (Tám) đến nhà anh Hào	1.552	1.293
6.9	Từ cửa ông Lợi (Ước) cửa anh Thường (thông)	1.620	1.350
6.10	Từ nhà bà Mai đến nhà anh Năm	1.552	1.293
6.11	Từ nhà Anh Thanh đến bến đò Bạng cũ	1.620	1.350
6.12	Từ nhà anh Trí đến nhà anh Chung	1.780	1.484
6.13	Từ nhà ông Nguyễn Quý Trung đến nhà ông Trần Quang Sửu	1.826	1.522
7	**Tổ dân phố Thanh Khánh**		
7.1	Từ nhà anh Thanh đến nhà ông Bích	2.289	1.908
7.2	Từ nhà ông Duân đến Chùa Khánh	1.917	1.598
7.3	Từ nhà anh Tiến đến nhà ông Chung	1.917	1.598
7.4	Từ nhà ông Chư đến nhà bà Binh	1.735	1.446
7.5	Từ nhà ông Lĩnh đến Nhà thờ họ Lại	1.552	1.293
7.6	Từ nhà ông Đinh đến nhà ông Sự	1.620	1.350
7.7	Từ nhà ông tám đến nhà ông Ấn	1.620	1.350
7.8	Từ nhà anh Quế đến nhà anh Khiển	1.620	1.350
7.9	Từ nhà bà Hậy đến nhà ông Bảo	1.620	1.350
7.10	Từ nhà ông Trần Đức thông đến Chùa Khánh	1.826	1.522
8	**Tổ dân phố Thanh Đông**		
8.1	Từ đường phía Đông Nhà máy dày ANNORA	3.222	2.685
8.2	Từ cầu Sùng Mư đến giáp xã Xuân Lâm	2.374	1.978
8.3	Từ Nhà văn hoá thôn đến nhà ông Sạu	1.643	1.369
8.4	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Uynh	1.643	1.369
8.5	Từ nhà anh Oai đến nhà anh Tình	1.643	1.369
8.6	Từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Lợi	1.917	1.598
8.7	Từ Cửa ông Nguyệt đến nhà ông Hùng	1.735	1.446
8.8	Từ đường trục xã đến nhà anh Dưỡng	1.735	1.446
8.9	Từ ngã tư nhà ông Mỹ đến khu giầy Hongfu	4.108	3.424
8.10	Từ nhà ông Lê Thế Tuyến đến giáp phường Xuân Lâm	1.826	1.522
9	**Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.350	1.125
10	**MBQH số 7643/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 (TDP Đông Tiến - Phú Minh)**		
10.1	Đoạn từ lô LK-14: 01 đến lô LK- 16: 13	2.600	1.950
10.2	Đoạn từ lô LK-01: 15 đến lô LK- 12: 01; Đoạn từ lô LK-01: 15 đến lô LK- 01: 28; Đoạn từ lô LK-02: 01 đến lô LK- 13: 04; Đoạn từ lô LK-07: 01 đến lô LK- 09: 12; Đoạn từ lô HT-04 đến lô LK- 15: 08;	2.520	1.890

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.3	Đoạn từ lô LK-16: 01 đến lô LK- 16: 12; Đoạn từ lô LK-17:18 đến lô LK- 18: 08; Đoạn từ lô LK-19:01 đến lô LK- 20:09; Đoạn từ lô LK-20:16 đến lô LK- 19:18;	2.200	1.650
10.4	Đoạn từ lô BT2-01 đến lô BT2-04	1.600	1.200
11	**MBQH số 4694/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 (Khu tái định cư để thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn)**		
11.1	Đoạn đường từ lô đất số TDC1:01 đến lô đất số TDC2:04	2.000	1.500
11.2	Đoạn đường từ lô đất số TDC1:24 đến lô đất số TDC3:12	1.800	1.350
11.3	Đoạn đường từ lô đất số TDC2:05 đến lô đất số TDC4:11	1.600	1.200
11.4	Đoạn đường từ lô đất số TDC1:05 đến lô đất số TDC3:11	1.560	1.170
B.3	**PHƯỜNG HẢI THANH CŨ**		
1	**Các trục giao thông chính**		
1.1	Đường liên xã: Cầu Đò Bè đến Đền Lạch Bạng	5.760	4.800
1.2	Đường ven biển: Đoạn từ núi Thối đến Núi Do	3.360	2.800
1.3	Đoạn từ Cầu Đò Bè đến Cảng cá Lạch Bạng	4.200	3.500
2	**Thôn Thượng Hải**		
2.1	Đoạn từ bà Thậm đến nhà bà Dịu	2.580	2.150
2.2	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Phòng	2.580	2.150
2.3	Đoàn từ nhà ông Võ đến Đồn 126	2.580	2.150
2.4	Đoạn từ ông Thủy đến nhà bà Hoàn	2.580	2.150
2.5	Đoạn từ nhà bà Giang đến nhà ông Trọng	2.580	2.150
2.6	Đoạn từ nhà ông Yên đến nhà ông Hinh	2.580	2.150
2.7	Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà bà Phượng	2.580	2.150
2.8	Đoạn từ nhà ông Dĩnh đến nhà bà Dương	2.580	2.150
2.9	Đoạn từ nhà ông Bằng đến nhà ông Hương	2.280	1.900
2.10	Đoạn từ nhà ông Đức đến nhà ông Hải	1.980	1.650
2.11	Đoạn từ nhà Hạnh đến nhà ông Anh	2.280	1.900
2.12	Đoạn tiếp từ nhà ông Hiền đến nhà ông An	2.280	1.900
2.13	Đoạn từ nhà ông An đến nhà ông Dầu	2.580	2.150
3	**Thôn Quang Minh**		
3.1	Đoạn từ nhà bà Kim đến nhà ông An	2.580	2.150
3.2	Đoạn từ ông Loan đến nhà ông Tiến	2.580	2.150
3.3	Đoạn từ nhà Tiến đến nhà ông Tuấn	2.580	2.150
3.4	Đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà ông Trung	2.580	2.150
3.5	Đoạn từ nhà ông Chữ đến nhà ông Được	2.280	1.900
3.6	Đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lượng	1.740	1.450
3.7	Đoạn từ nhà bà Ngư đến nhà bà Hiệp	2.580	2.150
4	**Thôn Xuân Tiến**		
4.1	Đoạn từ ông Như đến nhà văn hóa thôn	2.820	2.350
4.2	Đoạn từ nhà ông Thiện đến nhà ông Kính	2.820	2.350
4.3	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Đức	2.820	2.350
4.4	Đoạn từ nhà ông Bưởi đến nhà ông Lưu	2.460	2.050
4.5	Đoạn từ nhà bà Phúc đến nhà ông Bàn	2.460	2.050
5	**Thôn Thanh Xuyên**		
5.1	Đoạn từ ông Kựa đến Trường THCS	2.820	2.350
5.2	Đoạn từ ông Hải đến nhà ông Chính	2.820	2.350
5.3	Đoàn từ nhà ông Tình đến nhà bà Chỉ	2.460	2.050
5.4	Đoạn từ nhà ông Nin đến nhà ông Lưu	2.460	2.050
5.5	Đoạn từ nhà Mão đến nhà ông Thoan	2.460	2.050
5.6	Đoạn từ nhà ông Giáp đến nhà ông Sáu	2.460	2.050
5.7	Đoạn từ nhà ông Thao đến nhà bà Ánh	2.460	2.050
5.8	Đoạn từ nhà ông Chét đến nhà ông Thanh	2.460	2.050
5.9	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Đều	2.460	2.050
5.10	Đoạn từ nhà ông Thúy đến nhà bà Ngoạn	1.860	1.550
5.11	Đoạn từ nhà ông Thâu đến nhà ông An	2.460	2.050
5.12	Đoạn từ nhà ông Cao đến nhà ông Hương	2.100	1.750
6	**Thôn Thanh Đông**		
6.1	Đoạn từ nhà ông Hải đến nhà ông Minh	2.820	2.350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.2	Đoạn từ nhà ông Quang đến Nhà văn hóa thôn	2.820	2.350
6.3	Đoạn từ nhà bà Tịu đến nhà bà Lánh	2.460	2.050
6.4	Đoạn từ nhà ông Công đến nhà bà Nhung	1.860	1.550
6.5	Đoạn từ nhà ông Long đến nhà ông Hùng	1.860	1.550
6.6	Đoạn từ nhà bà Ánh đến nhà ông Kựa	2.460	2.050
6.7	Đoạn từ nhà ông Xuân đến nhà bà Hồng	2.100	1.750
7	**Thôn Thanh Đình**		
7.1	Đoạn từ nhà bà Nhung đến nhà ông Thanh	2.820	2.350
7.2	Đoạn từ nhà ông Hà đến nhà ông Thảy	2.820	2.350
7.3	Đoạn từ nhà ông Thứ đến Trường tiểu học	2.460	2.050
7.4	Đoạn từ nhà ông Văn đến nhà ông Quý	2.460	2.050
7.5	Đoạn từ nhà ông Thao đến nhà ông Cường	2.460	2.050
7.6	Đoạn từ nhà ông Lưu đến nhà ông Minh	2.460	2.050
7.7	Đoạn từ nhà ông Thạch đến nhà bà Mười	1.860	1.550
7.8	Đoạn từ nhà ông Tăng đến nhà ông Minh	1.860	1.550
7.9	Đoạn từ nhà ông Bấp đến nhà ông nhu	2.100	1.750
7.10	Đoạn từ nhà ông Hòa đến nhà ông Sáu	1.860	1.550
7.11	Đoạn từ Đông Cống Bạng đến Tây Cống Bạng	3.900	3.250
8	**Thôn Thanh Nam**		
8.1	Đoạn Từ nhà bà Nhung đến nhà ông Long	1.860	1.550
8.2	Đoạn Từ nhà ông Thuấn đến nhá ông Sáu	1.860	1.550
8.3	Đoạn Từ nhà ông Khải đến nhà ông Quang	1.860	1.550
8.4	Đoạn từ nhà ông Nguyên đến nhà ông Quang	1.860	1.550
8.5	Đoạn từ nhà ông Thuận đến nhà ông Sơn	1.860	1.550
8.6	Đoạn từ nhà ông Khánh đến nhà bà Tố Loan	1.860	1.550
8.7	Đoạn từ nhà ông Tám đến nhà ông Minh	1.860	1.550
8.8	Đoạn Từ nhà bà Hồng đến nhà ông Liên	1.860	1.550
8.9	Đoạn từ nhà ông Phùng đến nhà bà Ve	1.860	1.550
8.10	Đoạn từ nhà bà Bình đến nhà bà Bu	1.860	1.550
9	**Các tuyến đường còn lại thôn Thanh Đình, Thanh Nam**	1.440	1.200
10	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.728	1.440
11	**MBQH số 7014/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 (Khu dân cư Thanh Xuyên)**		
11.1	Đoạn đường bám đường Âu neo đậu tàu thuyền: Từ lô số 02 đến lô số 129	3.600	2.700
11.2	Các lô đất còn lại	2.880	2.160
12	**MBQH theo quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 10/4/2018; Khu vực Tổ dân phố Quang Minh, phường Hải Thanh**		
12.1	Đoạn từ lô số 02 đến lô số 47	2.400	1.800
13	**MBQH xen cư Thượng Hải theo QĐ số 5844/QĐ-UBND ngày 19/9/2023; Khu vực: giáp Tiểu chủng viện, Tổ dân phố Thượng Hải**		
13.1	Đoạn từ lô số 01 đến lô số 06	1.600	1.200
14	**MBQH xen cư Thượng Hải theo QĐ số 5654/Q-UBND ngày 30/8/2018; Khu vực: Tổ dân phố Thượng Hải**		
14.1	Đoạn từ lô số 01 đến lô số 06	2.800	2.100
B.4	**XÃ HẢI NHÂN CŨ**		
1	**Tuyến từ Quốc lộ 1A đi đường sắt và hồ Ao Quan**		
1.1	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp Quốc lộ 1A đến Nhà ông Đoàn Viêng	3.652	3.043
1.2	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp nhà ông ĐoànViêng đến nhà ông Hoàn	3.469	2.891
1.3	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp nhà ông Hoàn đến ngã ba Đồng Tâm	3.195	2.663
1.4	Đường Lê Ngọc Hân: Từ ngã Ba Đồng Tâm đến Bưu điện xã.	2.739	2.282
1.5	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp Bưu điện đến kênh Nam	2.282	1.902
1.6	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp kênh Nam đến đường Sắt	1.680	1.400
1.7	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp đường Sắt đến hồ Ao Quan	1.260	1.050
1.8	Từ nhà thầy Văn đến nhà bà Sử	2.739	2.282
1.9	Từ nhà bà Sử đến ông Hiệu	2.282	1.902
1.10	Từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Do	1.956	1.630

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.11	Từ nhà ông Do đến nhà ông Liên	1.956	1.630
1.12	Từ Trường Mầm non đến cửa ông Thuân	1.435	1.196
1.13	Từ cửa ông Luận Nàng đến cửa ông Thủy Điền	1.260	1.050
1.14	Từ anh Cường Thủy đi bà Huy	2.520	2.100
1.15	Từ ông Cường râu giáp Quốc lộ 1A đi ông Hoàn	3.540	2.950
1.16	Từ ông Hoàn đi bà Phẩm	3.120	2.600
1.17	Từ giáp nhà ông Huynh đến nhà ông Hà	2.282	1.902
1.18	Từ giáp nhà ông Hà đến giáp nhà ông Huy (Nhàn)	2.100	1.750
2	**Tuyến từ Trường Tĩnh Gia 5 đi ngã ba Đồng Tâm: Phố Lương Nghi**		
2.1	Từ giáp Thị trấn (cũ) (Trường Tĩnh Gia 5) đến nhà ông Toàn (Hải)	3.815	3.179
2.2	Giáp nhà ông Toàn (Hải) đến gốc Cây Thị (đất ông Trung Văn)	3.652	3.043
2.3	Từ nhà anh Bình đến ngã ba Đồng Tâm	3.195	2.663
3	**Tuyến từ Trường Tĩnh Gia 5 đi Ga Văn Trai**		
3.1	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ nhà bà Trung (Trường BC) đến bà Nam	3.540	2.950
3.2	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp hộ bà Nam đến hộ ông Tứ (Ngã tư)	3.360	2.800
3.3	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp hộ ông Tứ (ngã tư) đến nhà ông Hoà	2.940	2.450
3.4	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp nhà ông Hoà đến giáp kênh Nam (nhà ông Hùng)	2.520	2.100
3.5	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ nhà ông Bình thôn Văn Nhân đến nhà bà Mâu (Văn Nhân)	2.400	2.000
3.6	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp nhà bà Mâu (Văn Nhân) đến nhà ông Luận (ngã tư)	2.220	1.850
3.7	Từ nhà ông Luận Nàng đến đường sắt Bắc Nam	1.320	990
3.8	Từ đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Tín (Xuân Sơn)	1.160	870
3.9	Từ giáp nhà ông Tín đến nhà ông Khang (giáp đường 2B)	1.000	750
3.10	Từ giáp nhà ông Luận (ngã tư) đến nhà ông Du	2.040	1.700
3.11	Từ giáp nhà ông Du đến nhà ông Nghĩa	1.680	1.400
3.12	Từ giáp nhà ông Nghĩa đến giáp Ga Văn Trai	1.260	1.050
4	**Tuyến giáp Thị trấn (cũ) (đường Đỗ Chanh) đi ngã tư Thượng Bắc và nhà ông Hoan**		
4.1	Nhà ông Hữu giáp Thị trấn (cũ) đến nhà ông Hoàng	2.967	2.473
4.2	Từ giáp nhà ông Hoàng đến nhà bà Xuân	2.543	2.119
4.3	Từ giáp nhà bà Bình Phẩm đến nhà ông Hùng Lưu	2.119	1.766
4.4	Từ giáp nhà ông Hùng đến ngã tư Thượng Bắc	1.826	1.522
4.5	Từ Ngã tư Thượng Bắc đến nhà ông Hoan	1.630	1.359
4.6	Từ bà Xuân Bình đến ngã tư Thượng Bắc- Thượng Nam	2.340	1.950
4.7	Từ giáp Thị trấn (cũ) đến nhà ông Văn (Mả Me)	2.730	2.275
4.8	Từ nhà bà Xuân đến nhà ông Hùng Lưu	1.800	1.500
4.9	Từ nhà ông Hoan đến nhà ông Bảy	880	660
5	**Tuyến giáp Thị trấn cũ (đường Lê Hữu Tiến) đi nhà ông Hiếu**		
5.1	Từ nhà ông Hùng đến nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	2.940	2.450
5.2	Từ giáp nhà văn hóa thôn Đồng Tâm đến nhà bà Yên Quế	2.520	2.100
5.3	Từ giáp nhà bà Yên Quế đến nhà ông Hiếu Lâm	2.100	1.750
5.4	Từ nhà ông Huy (giáp thị trấn cũ) đến giáp xã Hải Hoà cũ	2.940	2.450
6	**Đoạn từ nhà ông Hàn đến kênh N3 và nhà ông Hiệp - Phố Trương Quang Diệu**		
6.1	Từ ngã ba ông Hàn (Bắc Hải) đến nhà văn hóa thôn Bắc Hải	1.630	1.359
6.2	Từ giáp nhà văn hóa thôn Bắc Hải đến kênh N3	1.500	1.250
6.3	Từ giáp kênh N3 đến Nhà ông Hiệp	1.260	1.050
6.4	Đoạn từ giáp Ga Văn Trai đến nhà ông Hải (Nhân Sơn)	1.176	980
6.5	Từ nhà ông Sáng (Nhân Sơn) đến Sơn Hậu và Xuân Sơn	1.176	980
6.6	Từ kênh N3 đến nhà ông Mai Xuân Hiền	800	600
7	**Các tuyến còn lại tại thôn Sơn Hậu, Nhân Sơn, Xuân Sơn**	660	550
7.1	Thôn Nhân Sơn: Đường chiến lược từ giáp nhà ông Cường đến nhà ông Thành (Phượng)	600	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.2	Thôn Nhân Sơn: Từ giáp nhà bà Hằng đến nhà bà Thúy Hải	600	450
7.3	Thôn Sơn Hậu: Từ giáp nhà Thủy Hải (Nhân Sơn đến nhà ông Nguyễn Tiến Hồng	600	450
7.4	Thôn Sơn Hậu: Từ giáp nhà bà Xuân đến nhà ông Nhương	600	450
8	**Đoạn từ nhà ông Toàn đến cồn Mả me**		
8.1	Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Hà	1.800	1.500
8.2	Từ nhà ông Hà đến cồn Mả me	2.100	1.750
9	**Các tuyến đường mới trong khu quy hoạch KDC Đồng Tâm mới**		
9.1	Tuyến đường giáp kênh Cầu Trắng	5.217	4.348
9.2	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư quy hoạch	4.565	3.804
10	**Từ nhà văn hóa thôn Văn Nhân đến nhà ông Lý thôn Văn Nhân**	978	815
11	**Từ nhà ông Liên đến đường 2B**	1.630	1.359
12	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.174	978
B.5	**THỊ TRẤN TĨNH GIA CŨ**		
1	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**		
1.1	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lê Văn Xuyên	13.304	11.086
1.2	Đoạn từ giáp đường Lê Văn Xuyên đến đến Cầu Gỗ	11.869	9.891
1.3	Đoạn từ giáp Cầu Gỗ đến đường Lê Thế Sơn	9.326	7.771
1.4	Đoạn từ Lê Thế Sơn đến giáp Hải nhân	6.391	5.326
2	**Đường Lương Chí**		
2.1	Đoạn từ đường Quang Trung đến hết Đài truyền hình Tĩnh Gia	11.739	9.782
2.2	Đoạn từ giáp Đài truyền hình Tĩnh gia đến hết sân vận động	10.173	8.478
2.3	Đoạn từ giáp Sân vận động huyện đến đường Chu Đạt	8.478	7.065
2.4	Đoạn từ đường Chu Đạt đến giáp Bình Minh	6.391	5.326
3	**Trần Oanh (TK5):**		
3.1	Giáp đường Đào Duy Từ đến giáp đường Lê Thế Sơn	7.826	6.521
3.2	Giáp đường Lê Thế Sơn đến giáp xã Nguyên Bình	6.391	5.326
4	**Đường Lê Thế Sơn**		
4.1	Đoạn từ giáp xã Hải Nhân đến đường Nguyễn Văn Trỗi	5.478	4.565
4.2	Đoạn từ giáp Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Trường Mầm non	6.782	5.652
4.3	Đoạn từ Trường Mầm non đến giáp đường Trần Oanh	7.826	6.521
5	**Lê Đình Châu (TK6-TK2):**		
5.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp ngã ba đường phía Nam Chi Cục Thuế	6.652	5.543
5.2	Giáp đường phía Nam Chi cục Thuế đến giáp đường Lê Huy Tuấn	7.043	5.869
6	**Lê Minh Huân (TK3-TK6): Từ đường Quang Trung đến đường Cổ Đông**	6.391	5.326
7	**Đường Cổ Đông**		
7.1	Đoạn từ Ngô Chân Lưu đến Lê Minh Huân	5.478	4.565
7.2	Đoạn từ Lê Minh Huân đến giáp xã Hải Hoà	4.565	3.804
8	**Lương Văn Yên (TK6)**		
8.1	Giáp Quốc lộ 1A đến hết Bưu điện huyện	8.478	7.065
8.2	Giáp Bưu điện huyện đến nhà bà Cành Tươi	6.782	5.652
8.3	Giáp nhà bà Cành Tươi đến giáp xã Hải Hoà	5.934	4.945
9	**Chu Đạt (TK4): Từ đường Lương Chí đến Trung tâm GDTX**	6.391	5.326
10	**Đường Khoa giáp (TK4): Từ Chu Đạt (TK4) đến Giáp xã Bình Minh**	4.565	3.804
11	**Vũ Tiến Trung (TK7): Từ đường Đào Duy Từ đến đường Đào Duy Từ**	5.478	4.565
12	**Lâm Thị Lam (TK1): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Lê Thế Sơn**	5.478	4.565
13	**Đồng Từ (TK2): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Hải nhân**	5.021	4.185
14	**Đỗ Chanh (TK2):**		
14.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến quán Cafe Trung Vĩnh	6.391	5.326
14.2	Giáp quán Cafe Trung Vĩnh đến giáp xã Hải Nhân	4.565	3.804
15	**Trần Đức (TK2):**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp ngã ba đường đi nhà ông Thịnh	5.934	4.945
15.2	Giáp ngã ba đường đi nhà ông Thịnh đến giáp xã Hải Nhân	4.565	3.804
16	**Đường phía Nam chợ (TK2):**		
16.1	Từ giáp đường Quang Trung đến nhà ông Tài Lý	7.826	6.521
16.2	Từ giáp quán Hồng Hạnh đến nhà ông Hiền	7.826	6.521
17	**Lê Văn Xuyên:**		
17.1	Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà ông Thịnh (ngã ba)	5.478	4.565
17.2	Giáp nhà ông Thịnh đến giáp xã Hải Nhân	3.913	3.261
18	**Đường Lê Huy Tuấn:**		
18.1	Giáp Quốc lộ 1A đến đường Lê Đình Châu	9.391	7.826
18.2	Giáp đường Lê Đình Châu đến giáp đường Lê Thế Sơn	7.826	6.521
19	**Đường Ngô Chân Lưu**		
19.1	Từ giáp đường Quang Trung đến đường Cổ Đông	7.826	6.521
19.2	Từ giáp đường Cổ Đông đến nhà ông Nguyễn Trọng Toàn (thửa 190, tờ bản đồ số 3)	7.826	6.521
19.3	Từ ngã ba giáp nhà ông Nguyễn Trọng Toàn đến giáp xã Hải Hoà	6.782	5.652
20	Đường phía Nam Chi cục Thuế (TK6): Từ đường Quang Trung đến giáp đường Lê Đình Châu	6.782	5.652
21	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 68) đến nhà ông Huỳnh Văn Thuận (thửa số 8,tờ bản đồ số 03)	4.565	3.804
22	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 74) đến nhà ông Bông (thửa số 51,tờ bản đồ số 03)	4.565	3.804
23	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 175) đến nhà ông Trị (thửa số 183,tờ bản đồ số 03)	5.087	4.239
24	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 214,tờ bản đồ số 03) đến nhà ông Đảm (thửa số 88,tờ bản đồ số 03)	4.565	3.804
25	Đường Nguyễn Hữu Tiến (TK1): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp xã Hải Nhân	4.565	3.804
26	Đường Lương Nghi (TK2): Từ Đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà ông Toàn (thửa số 1, tờ bản đồ số 03)	4.565	3.804
27	Đường (TK6) từ giáp đường Quang Trung nhà ông Chức (thửa 83,tờ bản đồ số 06), đến đường Quang Trung nhà bà Đức (thửa số 94,tờ bản đồ số 06)	4.565	3.804
28	Đường (TK6) từ giáp đường Quang Trung nhà ông Bồng (thửa 1671,tờ bản đồ số 06), đến đường Lương Văn Yên (thửa số 182,tờ bản đồ số 06)	4.565	3.804
29	Đường (TK2) trong khu quy hoạch Dân Cư Đập Đá tiểu khu 6	7.826	6.521
30	Các tuyến đường trong khu dân cư Đồng Chợ (TK6)	6.261	5.217
31	Các tuyến đường trong khu dân cư Đồng Chợ (TK4)	7.174	5.978
B.6	**Đường ngõ,ngách không nằm trong các vị trí trên**	3.130	2.609
	13. PHƯỜNG NGHI SƠN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG 513**		
1.1	Đường Lê Thế Long: Đoạn từ giáp xã Hải Yến đến ngã ba Nhiệt điện	4.304	3.587
1.2	Đường Nguyễn Văn Thân: Từ giáp ngã ba Nhiệt điện đến đường Đông Tây 4	3.913	3.261
1.3	Đoạn từ ngã ba phường Hải Thượng đến hết tuyến đường vào khu vực Cảng container Long Sơn	3.261	2.935
1.4	Đoạn từ ngã ba phường Hải Thượng đến nhà ông Mai Đình Phú	3.261	2.935
1.5	Đường Nguyễn Doãn Chấp: Từ Cống Đê Bắc đến Cảng nước sâu Nghi Sơn	2.690	2.421
2	**ĐƯỜNG NGHI SƠN - BÃI TRÀNH**		
2.1	Đường NS-BT: Từ Công ty Sakura đến Km4 + 648 (giáp phường Mai Lâm)	3.130	2.609
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		
B.1	**PHƯỜNG HẢI THƯỢNG (CŨ)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	**Đường 513 cụt: Đoạn từ đường băng tải đến đoạn giáp đường HCM**	2.891	2.602
2	**Đường liên xã**		
2.1	Từ nhà ông An Thúy đến nhà ông Vui Tuyết	2.663	2.397
3	**Đường số 4 cũ:**		
3.1	Đường Ngô Thuyền: từ nhà ông Hùng Trâm đến ông Phương Phết	3.043	2.739
3.2	Đoạn từ nhà ông Thanh Biên đến nhà bà Hoan (Từ thửa đất số 41, TBĐ 46 đến thửa đất số 107, TBĐ 44).	2.240	1.680
3	**Các tuyến đường liên thôn**		
3.1	Đoạn từ nhà ông Phương Dung đến nhà ông Thọ Kính	2.400	2.160
3.2	Đoạn từ nhà ông Thọ Kính đến nhà anh Thành Ngần	2.400	2.160
3.3	Đoạn từ nhà ông Chung Mai đến Nhà VH thôn Liên Đình	2.400	2.160
3.4	Đoạn từ Tượng đài ra đến nhà ông Thái Mận	2.400	2.160
3.5	Đoạn từ nhà ông Thái Mận xuống đến đoạn giáp Đường 513	2.400	2.160
3.6	Đoạn nhà từ ông Phóng ra đến đường Đông Tây 4	2.400	2.160
3.7	Đoạn từ nhà anh Chính Phương vào đến nhà chị Thân	2.400	2.160
3.8	Đoạn từ nhà ông Thắng xuống đến đoạn giáp Đường 513 ra Cảng	2.400	2.160
3.9	Đoạn từ Quán 888 đến giáp đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 05, TBĐ 51 đến thửa đất số 107, TBĐ 52).	1.920	1.440
3.10	Đoạn từ Đường số 4 đến nhà ông Đen (Bắc Hải) (Từ thửa đất số 49, TBĐ 59 đến thửa đất số 10, TBĐ 59).	1.920	1.440
3.11	Đoạn từ trường Mầm non NewSun đến nhà Bà Thức (Bắc Hải - Liên Hải). (Từ thửa đất số 32, TBĐ 59 đến thửa đất số 36, TBĐ 68).	1.760	1.320
3.12	Đoạn từ nhà Thắng Thanh đến đường Đông tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Bắc). (Từ thửa đất số 128, TBĐ 60 đến thửa đất số 17, TBĐ 61).	1.920	1.440
3.13	Đoạn từ nhà ông Nhân Hưng đến đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Nam). (Từ thửa đất số 43, TBĐ 76 đến thửa đất số 08, TBĐ 70).	1.920	1.440
3.14	Đoạn từ nhà Đông Thắm đến nhà ông Niên (Nam Hải). (Từ thửa đất số 81, TBĐ 84 đến thửa đất số 03, TBĐ 93).	1.920	1.440
3.15	Đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Liên Trung đến nhà Chiến Hoa (Liên Trung). (Từ thửa đất số 14, TBĐ 74 đến thửa đất số 152, TBĐ 75).	1.920	1.440
3.16	Đoạn từ Thắng Bích đến đường 513 xuống cảng (Liên Trung). (Từ thửa đất số 12, TBĐ 82 đến thửa đất số 03, TBĐ 89).	1.920	1.440
3.17	Đoạn từ nhà Diện Nam đến nhà Hải Hồng (Liên Đình) (Từ thửa đất số 140, TBĐ 65 đến thửa đất số 45, TBĐ 82)	1.920	1.440
4	**Khu TĐC thôn Liên Sơn, xã Hải Thượng**		
4.1	Các lô nằm trên đường Nghi Sơn - Bãi Trành	2.174	1.956
4.2	Các vị trí còn lại trong khu TĐC	1.902	1.712
5	**Đường Đông Tây 4 đi Cảng Nghi Sơn**		
5.1	Đường Trịnh Huy Quang: Đoạn từ dốc chuông Mai Lâm đến giáp đường 513	2.755	2.480
5.2	Đường Nguyễn Doãn Chấp: đoạn từ giáp đường 513 đến giáp xã Nghi Sơn	3.179	2.861
6	**Các đường liên thôn còn lại**		
6.1	Đoạn từ giáp Đường 513 đến nhà ông Viễn Chuyên (Bắc Hải). (từ thửa đất số 36, TBĐ 42 đến thửa đất số 16, TBĐ 42)	2.119	1.908
6.2	Đoạn từ nhà bà Hoan đến nhà ông Hộ Hiển (Bắc Hải). (từ thửa đất số 107, TBĐ 44 đến thửa đất số 19, TBĐ 45)	1.760	1.320
6.3	Đoạn từ nhà ông Len đến nhà ông Trinh (Bắc Hải) (từ thửa đất số 18, TBĐ 46 đến thửa đất số 27, TBĐ 45)	1.760	1.320
6.4	Đoạn từ đường 513 ra đến nhà Thiện Vinh (Bắc Hải) (từ thửa đất số 43, TBĐ 46 đến thửa đất số 02, TBĐ 48)	1.760	1.320

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.5	Đoạn từ Cổng Nhà máy Xi măng Nghi Sơn đến Nhà hàng, khách sạn Huy Hoàn (Bắc Hải) (từ thửa đất số 36, TBĐ 50 đến thửa đất số 06, TBĐ 48)	2.560	1.920
6.6	Đoạn từ nhà Tần Thọ đến nhà Sơn Na (Bắc Hải). (từ thửa đất số 55, TBĐ 52 đến thửa đất số 03, TBĐ 53).	1.920	1.440
6.7	Đoạn từ nhà bà Hồng Sâm đến nhà Xoan Phúc (Bắc Hải) (từ thửa đất số 116, TBĐ 59 đến thửa đất số 104, TBĐ 59)	1.760	1.320
6.8	Đoạn từ nhà Thái Mận đến nhà ông Duy (Cao Bắc) (từ thửa đất số 127, TBĐ 60 đến thửa đất số 07, TBĐ 60)	1.760	1.320
6.9	Đoạn từ nhà Thanh Minh đến nhà Hải Xê (Liên Trung-Nam Hải) (từ thửa đất số 57, TBĐ 82 đến thửa đất số 88, TBĐ 77)	1.760	1.320
6.10	Đoạn từ nhà Tần Thọ đến nhà Thanh Hằng (Bắc Hải) (từ thửa đất số 55, TBĐ 52 đến thửa đất số 26, TBĐ 48)	1.760	1.320
6.11	Đoạn từ nhà ông Vàng đến nhà bà Hòa (Bắc Hải) (từ thửa đất số 41, TBĐ 59 đến thửa đất số 12, TBĐ 59)	1.760	1.320
6.12	Đoạn từ nhà Quý Đoàn đến nhà Loan Nhé (Liên Hải) (từ thửa đất số 83, TBĐ 59 đến thửa đất số 06, TBĐ 68)	1.760	1.320
6.13	Đoạn từ nhà Định Huê đến nhà Xuân Tiềm (Liên Hải) (từ thửa đất số 146, TBĐ 59 đến thửa đất số 110, TBĐ 59)	1.760	1.320
6.14	Đoạn từ nhà ông Thiết Hồng đến nhà Nga Kỷ (Nam Hải) (từ thửa đất số 59, TBĐ 85 đến thửa đất số 09, TBĐ 91)	1.760	1.320
6.15	Đoạn từ đường 513 xuống cảng đến nhà ông Kiên Hải (Nam Hải) (từ thửa đất số 124, TBĐ 84 đến thửa đất số 08, TBĐ 92)	1.760	1.320
6.16	Đoạn từ nhà ông Phương Thụ đến nhà ông Kỷ Nới (Liên Trung) (từ thửa đất số 10, TBĐ 83 đến thửa đất số 75, TBĐ 83)	1.760	1.320
6.17	Đoạn từ nhà ông Thế Tân đến nhà ông Hiệp Thịnh (Liên Trung) (từ thửa đất số 61, TBĐ 83 đến thửa đất số 69, TBĐ 83)	1.760	1.320
6.18	Đoạn từ nhà Thắng Mận đến nhà Tăng Hiền (Liên Trung - Liên Đình) (từ thửa đất số 95, TBĐ 75 đến thửa đất số 02, TBĐ 81)	1.760	1.320
6.19	Đoạn từ Quỹ tín dụng Nghi Sơn đến nhà Long Thùy (từ thửa đất số 06, TBĐ 88 đến thửa đất số 109, TBĐ 81)	1.760	1.320
6.20	Đoạn từ ông Nguyễn Bá Hà đến nhà ông Nguyễn Bá Hưởng ra đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Bắc) (từ thửa đất số 136, TBĐ 68 đến thửa đất số 43, TBĐ 61)	1.760	1.320
6.21	Đoạn từ nhà bà Ong (Cao Bắc) đến nhà bà Luận (Cao Nam) (từ thửa đất số 74, TBĐ 68 đến thửa đất số 04, TBĐ 77)	1.760	1.320
6.22	Đoạn từ nhà bà Học Luận (Cao Bắc) đến nhà ông Nghĩa Đào (Cao Nam) (từ thửa đất số 163, TBĐ 60 đến thửa đất số 06, TBĐ 77)	1.760	1.320
6.23	Đoạn từ nhà bà Ước (Cao Bắc) đến Đường 513 ra cảng (Ngọc Sơn) (từ thửa đất số 79, TBĐ 61 đến Đường 513 ra cảng)	1.760	1.320
6.24	Đoạn từ nhà ông Trần Công Kế (Cao Bắc) đến nhà ông Đậu Văn Toàn (Ngọc Sơn) (từ thửa đất số 56, TBĐ 61 đến Thửa đất số 81, TBĐ 78)	1.760	1.320
6.25	Đoạn từ nhà ông Ninh Đường (Cao Nam) đến Đường 513 ra cảng (Ngọc Sơn) (từ thửa đất số 17, TBĐ 69 đến Đường 513 ra cảng)	1.760	1.320
6.26	Đoạn từ nhà ông Cương Vĩnh đến nhà bà Lê Thị Khuyên (Ngọc Sơn) (từ thửa đất số 155, TBĐ 78 đến Thửa đất số 72, TBĐ 78)	1.760	1.320
6.27	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Ưng đến nhà ông Trương Công Khánh (Ngọc Sơn) (từ thửa đất số 155, TBĐ 78 đến Thửa đất số 72, TBĐ 78)	1.760	1.320
6.28	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Bảy đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Ngọc Sơn) (từ thửa đất số 40, TBĐ 77 đến Thửa đất số 74, TBĐ 70)	1.760	1.320
6.29	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bá Nhân đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Nam) (từ thửa đất số 181, TBĐ 69 đến Thửa đất số 10, TBĐ 62).	1.760	1.320

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.30	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Tập đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (Cao Bắc) (từ thửa đất số 67, TBĐ 60 đến Thửa đất số 07, TBĐ 54).	1.760	1.320
6.31	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Phòng đến nhà bà Nguyễn Thị Hà (Liên Sơn) (từ thửa đất số 124, TBĐ 12 đến Thửa đất đo bao Bicromax).	1.920	1.440
6.32	Đoạn Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến nhà ông Nguyễn Đình Vân (Liên Sơn) (đường Nghi Sơn Bãi Trành đến Thửa đất số 18, TBĐ số 03).	1.760	1.320
6.33	Đoạn Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến nhà ông Nguyễn Bá Tảo (Liên Sơn) (đường Nghi Sơn Bãi Trành đến Thửa đất số 20, TBĐ số 03).	1.760	1.320
6.34	Đoạn Đường Nghi Sơn Bãi Trành đến nhà bà Lê Thị Tăng (Liên Sơn) (đường Nghi Sơn Bãi Trành đến Thửa đất đo bao Bicromax).	1.760	1.320
6.35	Đoạn từ Đập tràn Hồ Khe Ải đến băng tải truyền Xi măng Nghi Sơn	1.560	1.170
7	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.350	1.215
B.2	**XÃ HẢI HÀ CŨ**		
1	**Đường liên xã**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Mai Đình Phú đến hộ ông Mai Đình Muôn	2.261	2.035
1.2	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Lý đến hộ ông Hoàng Văn Anh	2.261	2.035
2	**Đường Liên thôn**		
2.1	Đoạn từ hộ bà Trần Thị Hà (Thửa 61; TBĐ 22) đến hộ bà Hoàng Thị Minh (Thửa 65; TBĐ 22)	2.400	2.000
2.2	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Hiền (Thửa 10; TBĐ 28) đến hộ ông Nguyễn Văn Thành (Thửa 62; TBĐ 28)	2.400	2.000
2.3	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Duy thông (Thửa 74; TBĐ 28) đến hộ ông Lê Doãn Thịnh (Thửa 68; TBĐ 28)	2.400	2.000
2.4	Đoạn Từ hộ ông Lê Văn Thọ đến hộ ông Bùi Văn Tài	3.060	2.550
2.5	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Tường (Thửa 6; TBĐ 32) đến hộ ông Nguyễn Bá Trang (Thửa 25; TBĐ 32)	2.400	2.000
2.6	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Tuấn (Thửa 80; TBĐ 33) đến hộ ông Phan Văn Phượng (Thửa 86; TBĐ 33)	2.400	2.000
2.7	Đoạn từ hộ bà Đào Thị Lân đến hộ ông Bùi Ngọc Hùng	1.978	1.780
2.8	Đoạn từ hộ bà Mai Thị La đến hộ ông Dương Văn Hằng	1.978	1.780
2.9	Đoạn từ hộ ông Dương Văn Bình đến hộ bà Trần Thị Khương	1.978	1.780
2.10	Đoạn từ hộ bà Lê Thị Hương đến hộ ông Trần Văn Hoàn	1.978	1.780
2.11	Đoạn từ hộ ông Phạm Văn Quỳnh đến hộ bà Nguyễn Thị Nguyên	3.060	2.550
2.12	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Thắng (Thửa 26; TBĐ 36) đến hộ ông Nguyễn Văn Thủy (Thửa 91; TBĐ 46)	2.700	2.250
2.13	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Lý (Thửa 69; TBĐ 38) đến hộ ông Nguyễn Văn Mạnh (Thửa 47; TBĐ 36)	1.978	1.780
2.14	Đoạn từ hộ ông Mai Văn Đông (Thửa 182; TBĐ 39) đến hộ ông Đồng Phúc Tỉnh (Thửa 48; TBĐ 44)	2.400	2.000
2.15	Đoạn từ hộ ông Hoàng Văn Ngọc (Thửa 175; TBĐ 39) đến hộ ông Mai Văn Hải (Thửa 22; TBĐ 44)	2.400	2.000
2.16	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Nam (Thửa 16; TBĐ 41) đến hộ ông Đào Văn Sinh (Thửa 49; TBĐ 42)	2.400	2.000
2.17	Đoạn từ hộ bà Trần Thị Vang (Thửa 4; TBĐ 40) dọc tường rào Nhiệt điện đến hộ ông Mai Văn Phước (Thửa 22; TBĐ 42)	2.400	2.000
2.18	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Chính (Thửa 119; TBĐ 48) đến hộ ông Trần Văn Bảy (Thửa 171; TBĐ 48)	2.400	2.000
2.19	Đoạn từ hộ ông Vũ Quang Giỏi (Thửa 108; TBĐ 49) đến hộ ông Phạm Văn Tới (Thửa 172; TBĐ 48)	2.400	2.000
2.20	Đoạn từ hộ ông Hồ Văn Miệu (Thửa 28; TBĐ 49) đến hộ ông Phạm Văn Đội (Thửa 105; TBĐ 49)	2.400	2.000
2.21	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Quy (Thửa 23; TBĐ 49) đến hộ ông Phạm Văn Đội (Thửa 105; TBĐ 49)	2.400	2.000
2.22	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Ngọc đến hộ ông Mai Hưng Bình	1.978	1.780

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.23	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thịnh đến hộ ông Mai Văn Sự	1.978	1.780
2.24	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Lý (Thửa 162; TBĐ 38) đến hộ ông Mai Đình Trông (Thửa 86; TBĐ 39)	1.978	1.780
2.25	Đoạn từ hộ ông Mai Đình Đề (Thửa 110; TBĐ 38) đến hộ bà Mai Thị Thấm (Thửa 42; TBĐ 36)	1.978	1.780
2.26	Đoạn từ hộ Bà Nguyễn Thị Nguyên đến hộ ông Mai Hưng Cương	1.978	1.780
2.27	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Nội đến hộ Bà Nguyễn Thị Tuyến	1.978	1.780
2.28	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Trọng Hậu đến hộ ông Lê Hữu Duẩn	1.978	1.780
2.29	Đoạn từ hộ ông PhạmThị Dung đến hộ bà Lê Thị Lý	1.978	1.780
2.30	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thiện đến hộ ông Mai Hưng Cường	1.826	1.643
2.31	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Bảy đến hộ ông Mai Văn Trọng	1.826	1.643
2.32	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thái (Thửa 273; TBĐ 40) đến hộ bà Vũ Văn Sỹ (Thửa 115; TBĐ 46)	1.826	1.643
2.33	Đoạn từ hộ ông Trần Bình Thuấn đến hộ ông Lê Văn Nguyện	1.826	1.643
2.34	Đoạn từ hộ Bà Lê Thị Lý đến hộ ông Bùi Văn Thắng	1.826	1.643
2.35	Đoạn từ hộ ông Mai Quang Trung đến hộ ông Hồ Văn Đồng	1.826	1.643
2.36	Đoạn từ hộ ông Hồ Văn Sự đến hộ ông Mai Quang Dũng	1.826	1.643
2.37	Đoạn từ hộ ông Lê Hữu Duẩn đến hộ ông Nguyễn Hữu Mầu	1.826	1.643
2.38	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Báng đến hộ ông Mai Đình Tri	1.826	1.643
2.39	Đoạn từ hộ ông Hồ Văn Vi đến hộ ông Trần Văn Tuấn (Ngọc)	1.826	1.643
2.40	Đoạn đường từ hộ ông Lê Hữu Thuận (thửa 9; TBĐ 27) đến hộ ông Nguyễn Văn Quyền (thửa 1; TBĐ 28)	1.800	1.350
2.41	Đoạn đường từ hộ ông Mai Đình Hoàng (thửa 13; TBĐ 33) đến hộ ông Trần Văn Đại (thửa 57; TBĐ 32)	1.600	1.200
2.42	Đoạn đường từ hộ ông Hồ Công Hưởng (thửa 19; TBĐ 33) đến hộ ông Nguyễn Văn No (thửa 121; TBĐ 32)	1.600	1.200
2.43	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Đồng (thửa 17; TBĐ 35) đến hộ ông Dương Văn Tiến (thửa 9; TBĐ 34)	1.800	1.350
2.44	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Hoàn (thửa 254; TBĐ 45) đến bến cá thôn Hà Thành (thửa 17; TBĐ 42)	1.800	1.350
2.45	Từ nhà bà Khích Luyện Tân Vinh đến giáp ranh Đoan Hùng	1.350	1.215
3	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.620	1.350
B.3	**XÃ NGHI SƠN (CŨ)**		
1	**Đường liên xã: Từ giáp Cống Đê Bắc đến Đền Quang Trung (nay là đường Võ Nguyên Lượng)**	4.250	3.825
2	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến hết Trường THCS Nghi Sơn	2.609	2.348
3	Từ giáp nhà anh Tám Hồng đến Trường Tiểu học Nghi Sơn	2.609	2.348
4	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Vợi (thửa 27; TBĐ 18) đến hộ ông Trần Văn Minh (thửa 175; TBĐ 19)	1.200	900
5	Đoạn đường từ hộ ông Lê Văn Long (thửa 9; TBĐ 18) đến hộ ông Trần Văn Quý (thửa 182; TBĐ 19)	1.200	900
6	Đoạn đường từ hộ ông Lưu Đình Huân (thửa 346; TBĐ 14) đến hộ ông Mai Văn Ngọc (thửa 246; TBĐ 19)	1.280	960
7	Đoạn đường từ hộ bà Lưu Thị Tùng (thửa 283; TBĐ 14) đến hộ ông Trần Văn Chạm (thửa 20; TBĐ 19)	1.280	960
8	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Kỳ (thửa 212; TBĐ 19) đến hộ ông Trần Văn Hiền (Nga) (thửa 315; TBĐ 19)	1.200	900
9	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Hòa (thửa 343; TBĐ 19) đến hộ ông Trương Công Uất (thửa 309; TBĐ 19)	1.200	900
10	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Dũng (thửa 278; TBĐ 19) đến hộ ông Trần Văn Phú (thửa 94; TBĐ 20)	1.200	900
11	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Thường (Thửa 216; TBĐ 14) đến hộ ông Hoàng Văn Hải (Thửa 300; TBĐ 14)	1.200	900
12	Đoạn đường từ hộ ông Phạm Văn Bình (Thửa 16; TBĐ 11) đến hộ ông Lê Văn Hồng (Thửa 10; TBĐ 9)	1.200	900
13	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Thu (thửa 145; TBĐ 14) đến hộ ông Nguyễn Văn Nhợn (thửa 192; TBĐ 14)	1.200	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Hiền (thửa 92; TBĐ 14) đến hộ Bà Hoàng Thị A (thửa 123; TBĐ 14)	1.200	900
15	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Cừ (thửa 47; TBĐ 14) đến hộ ông Nguyễn Văn Liên (thửa 71; TBĐ 14)	1.200	900
16	Đoạn đường từ hộ bà Nguyễn Thị Lan (thửa 5; TBĐ 14) đến hộ bà Lưu Thị Hưởng (thửa 13; TBĐ 20)	1.200	900
17	Đoạn đường từ hộ ông Đồng Xuân Thu (thửa 363; TBĐ 11) đến hộ ông Nguyễn Văn Hạnh (thửa 9; TBĐ 12)	1.200	900
18	Đoạn đường từ hộ ông Nghiêm Văn Tình (thửa 318; TBĐ 11) đến hộ bà Lê Thị Phe (thửa 7; TBĐ 12)	1.280	960
19	Đoạn đường từ hộ ông Thái Nguyên Sinh (thửa 281; TBĐ 11) đến hộ ông Lê Văn Hồng (thửa 312; TBĐ 11)	1.200	900
20	Đoạn đường từ hộ ông Nghiêm Văn Sình (thửa 265; TBĐ 11) đến Trạm Hải Đăng (thửa 246; TBĐ 11)	1.200	900
21	Đoạn đường từ hộ ông Nghiêm Văn Thủy (thửa 227; TBĐ 11) đến ngõ bà Trần Thị Hải (thửa 198; TBĐ 11)	1.200	900
22	Đoạn đường từ Trạm Hải Đăng (thửa 246; TBĐ 11) đến hộ ông Lê Văn Xô (Thửa 123 TBĐ 11)	1.200	900
23	Đoạn đường từ hộ ông Trần Quốc Dũng (thửa 212; TBĐ 11) đến hộ ông Phan Văn Lai (Thửa 177 TBĐ 11)	1.280	960
24	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Huy Luận (thửa 201; TBĐ 11) đến hộ bà Nguyễn Thị Kem (Thửa 128 TBĐ 11)	1.200	900
25	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Ọt (thửa 651; TBĐ 11) đến hộ bà Lường Thị Lèn (Thửa 44 TBĐ 11)	1.280	960
26	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Hải (thửa 383; TBĐ 11) đến hộ ông Phạm Văn Lợi (Thửa 103 TBĐ 11)	1.200	900
27	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Bá Yên (Thửa 15; TBĐ 20) đến hộ bà Trần Thị Tiên (Thửa 184; TBĐ 9)	1.200	900
28	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Minh (thửa 145; TBĐ 11) đến Đền Quan Sát Hải Đại Vương (Thửa 59 TBĐ 9)	1.200	900
29	Đoạn đường từ hộ ông Lê Văn Ưng (thửa 87; TBĐ 11) đến hộ bà Đậu Thị Quyền (Thửa 54 TBĐ 9)	1.200	900
30	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Nay (thửa 83; TBĐ 11) đến hộ ông Đậu Văn Dũng (Thửa 152 TBĐ 9)	1.200	900
31	Đoạn đường từ hộ ông Lê Văn Thiên (thửa 82; TBĐ 11) đến hộ ông Trần văn tiến (Thửa 4 TBĐ 9)	1.200	900
32	Đoạn đường từ hộ ông Phạm Văn Bình (thửa 142; TBĐ 10) đến hộ ông Lê Văn Việt (Thửa 58 TBĐ 8)	1.280	960
33	Đoạn đường từ hộ ông Dương Công Huấn (thửa 141; TBĐ 10) đến hộ ông Phạm Văn Tổng (Thửa 59 TBĐ 10)	1.200	900
34	Đoạn đường từ hộ ông Trần Trí Quyết (thửa 132; TBĐ 10) đến hộ bà Trần Thị Thanh (Thửa 3 TBĐ 10)	1.200	900
35	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Duôi (Thửa 128; TBĐ 9) đến hộ bà Trần Thị Thơ (Thửa 55; TBĐ 9)	1.800	1.500
36	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.300	1.170
37	**MBQH Công trình hạ tầng ký thuật thiết yếu và khu xen cư xã Nghi Sơn (cũ) (nay là phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa)**		
37.1	Khu LK-A: Từ lô LK-A:01 đến lô LK-A:13	7.200	6.000
37.2	Các tuyến đường còn lại trong MBQH	5.400	4.500
	14. PHƯỜNG HẢI LĨNH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 1A**		
1.1	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp UBND Phường đến giáp phường Tân Dân	3.652	3.043
1.2	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp đường Đại Thắng 2 đến UBND phường	3.815	3.179
1.3	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nhượng đến đường Đại Thắng 2	3.652	3.043

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nhượng đến Cầu Hang	4.108	3.424
1.5	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp Cầu Hang đến Cây Xăng (Cống Mợn)	4.239	3.532
1.6	Từ giáp Cây xăng (Cống Mợn) đến giáp phường Tĩnh Gia	4.695	3.913
2	**ĐƯỜNG 2B**		
2.1	Từ giáp phường Tĩnh Gia đến giáp xã Các Sơn	978	880
3	**ĐƯỜNG ĐI CẢNG HÀNG KHÔNG THỌ XUÂN**		
3.1	Đoạn giáp phường Tĩnh Gia đến giáp xã Các Sơn	2.119	1.766
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		
B.1	**PHƯỜNG HẢI LĨNH CŨ**		
1	**Đường Âu Cơ**		
1.1	Từ giáp phường Tân Dân đến Cống Phượng	1.680	1.400
1.2	Từ cống Phượng thôn Hồng Phong đến cống Hốc Lách thôn Đại Thắng	1.800	1.500
1.3	Từ cống Hốc Lách thôn Đại Thắng đến nhà ông Cao Văn Thành	1.680	1.400
2	**Đường Trần Khát Chân**		
2.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà văn hóa Tổ dân phố Tây Sơn	1.800	1.500
2.2	Từ giáp nhà văn hóa thôn Tây Sơn đến nhà ông Cao Văn Thư	1.620	1.350
2.3	Từ giáp nhà ông Cao Văn Thư đến giáp cống ông Thảo	1.440	1.200
2.4	Từ giáp Quốc lộ 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	1.980	1.650
2.5	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến biển	1.735	1.446
3	**Các đường chính trong phường**		
3.1	Đường Phú Thịnh 1		
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	1.860	1.550
3.1.2	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến nhà ông Lê Văn Vĩnh	1.260	1.050
3.1.3	Đường Phú Thịnh 2: Từ Quốc lộ 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	1.980	1.650
3.2	Đường Phú Đông 2: Từ ngã tư đường Âu Cơ đi biển	1.500	1.350
3.3	Đường Phú Đông 1: Từ nhà ông Đỗ Viết Như đến ngã ba nhà ông Lợi, bà Nhoan	1.260	1.050
3.4	Đường Phú Tây 1: Từ giáp Quốc lộ 1A đến đường Âu Cơ	1.920	1.600
3.5	Đường Phú Tây 2: Từ giáp đường Phú Thịnh đến Trường THCS Hải Lĩnh cũ	1.980	1.650
3.6	Đường Phú Tây 3: Từ giáp Quốc lộ 1A (giáp nhà ông Nguyễn Văn Đức) đến sông Kênh Than	1.620	1.350
3.7	Đường Phú Tây 4: Từ giáp Quốc lộ 1A (giáp nhà ông Lê Đăng Dị) đến nhà ông Khoa	1.260	1.050
3.8	Đường Phú Tây 5: Từ giáp Quốc lộ 1A (giáp nhà ông Lê Đăng Dị) đến đầu cầu ông Thao	1.260	1.050
3.9	Đường Hồng Phong 1	2.100	1.750
3.10	Từ giáp nhà ông Lê Văn Thọ đến đồng Chéo	1.980	1.650
3.11	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Văn Thọ	1.500	1.250
3.12	Đường Hồng Phong 2: Từ giáp Quốc lộ 1A giáp nhà ông Thu Nghĩa đến đường liên phường	1.860	1.550
3.13	Đường Hồng Phong 3: Từ bà Lưu thôn Đại Thắng đến ông Đại Chiểu thôn Hồng Phong	1.440	1.200
3.14	Đường Đại Thắng 2		
3.14.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	1.800	1.500
3.14.2	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến biển	1.369	1.141
3.15	Đường Đại Quang 1		
3.15.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	1.980	1.650
3.15.2	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến biển	1.461	1.217
3.15.3	Đường Hoàng Hoa Thám: Đường Hoàng Hoa Thám đi biển	1.800	1.500
3.15.4	Từ giáp Quốc lộ 1 A đi nghĩa trang Liệt sỹ	1.000	750
3.15.5	Từ nghĩa trang Liệt Sỹ đến nhà ông Nguyễn Xuân Toan (T140, TBĐ số 31)	920	690
5	**Đường liên thôn**		
5.1	Từ giáp đường Phú Thịnh (giáp nhà ông Trần Tĩnh Lĩnh) đến nhà bà Châu Quang thôn Hồng Phong	1.800	1.500
6	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.200	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	MBQH theo QĐ số 1105/QĐ-UBND ngày 18/02/2020, Khu vực Tổ dân phố Đại Thắng		
7.1	Đoạn từ lô số LK-01:01, đến lô số LK-01:15	3.600	2.700
7.2	Đoạn từ lô số LK-01:16, đến lô số LK-01:30	3.200	2.400
7.3	Đoạn từ lô số LK-02:01, đến lô số LK-02:06	3.200	2.400
7.4	Đoạn từ lô số LK-02:07, đến lô số LK-02:17; Đoạn từ lô số LK-03:01, đến lô số LK-03:06; Đoạn từ lô số LK-03:07, đến lô số LK-03:17; Đoạn từ lô số LK-03:18, đến lô số LK-03:28; Đoạn từ lô số LK-04:01, đến lô số LK-04:06	2.200	1.650
7.5	Đoạn từ lô số LK-05:01, đến lô số LK-05:26; và Đoạn từ lô số LK-06:01, đến lô số LK-06:13	2.600	1.950
7.6	Đoạn từ lô số LK-06:14, đến lô số LK-06:26 TBĐ số 26 BĐĐC	3.000	2.250
B.2	**XÃ ĐỊNH HẢI CŨ**		
1	**Các đường chính trong xã**		
1.1	Đoạn đường giáp xã Hải Lĩnh (cũ) đến kênh Nam	1.050	945
1.2	Đoạn đường giáp ngõ ông Lê Sỹ Hiệp đến Ngõ ông Đỗ Đức Ngọc	700	630
1.3	Đoạn đường cửa ông Loát đi cửa ông Nhàn	700	630
1.4	Đoạn đường cửa ông Phùng Văn Tuấn đi cửa ông Đỗ Đức Bình	850	765
1.5	Đường thôn 1 đi thôn 9		
1.5.1	Cửa ông Phạm Văn Thọ đi cửa ông Mai Xuân Trọng	850	765
1.5.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thi đến nhà ông Nguyễn Đình Thọ	700	630
2	**Đường thôn 6 đến thôn 7**		
2.1	Cửa ông Lê Công Bảy đến cửa ông Nguyễn Trọng Dũng	850	765
2.2	Đoạn cửa ông Nguyễn Văn Quỳnh đi cửa ông Nguyễn Văn Hội	700	630
2.3	Tuyến đường cửa ông Lê Ngọc Vượng đi cửa ông Mai Trọng Phùng (2B)	850	765
2.4	Đoạn đường cửa ông Nguyễn Đình Triều đi cửa ông Nguyễn Trọng Vạn	700	630
3	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	550	495
4	MBQH số 1051/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 (Khu dân cư Sốc Mít, thôn Hồng Kỳ)		
4.1	Đoạn từ lô số 01 đến lô số 14	1.080	810
4.2	Các lô đất còn lại	1.000	750
	PHƯỜNG NINH HẢI CŨ		
5	**Các đường chính trong phường**		
5.1	Đường Âu Cơ: Từ phường Hải Lĩnh (cũ) (dọc đường 4B) đến phường Hải Hòa		
5.1.1	Đường Âu Cơ: Từ giáp Cầu Hang (Quốc lộ 1A) đến giáp Đường 4B (nhà bà Toan thôn Sơn Hải)	2.520	2.100
5.1.2	Đường Âu Cơ: Từ xã Hải Lĩnh (cũ) (dọc đường 4B) đến giáp nhà bà Toan (Sơn Hải)	2.609	2.174
5.1.3	Đường Âu Cơ: Từ nhà bà Toan (Sơn Hải) đến Hội trường thôn Thống Nhất	2.609	2.174
5.1.4	Đường Âu Cơ: Từ giáp Hội trường thôn Đại Tiến đến Hội trường thôn Thống Nhất	1.630	1.359
5.1.5	Đường Âu Cơ: Từ Hội trường thôn Thống Nhất đến giáp xã Hải Hoà	2.520	2.100
5.1.6	Tuyến đường động lực: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến biển Sơn Hải	2.400	1.800
6	**Đường liên thôn**		
6.1	Đường Ngô Thì Nhậm: Giáp Quốc lộ 1A (từ nhà anh Hùng Hà) đến giáp Đường 4B (nhà văn hóa thôn Thống Nhất)	2.520	2.100
6.2	Đường Phạm Huy Ích: Giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Quản Văn Sơn) đến giáp đường 4B (nhà Cúc Cường Quang Trung)	2.520	2.100
6.3	Đường Đặng Tiến Đông: Giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Quản Văn Sơn) đến giáp đường 4B (nhà Cúc Cường Quang Trung)	2.520	2.100
6.4	Từ nhà anh Nhinh Sáu (Văn Sơn) đến nhà ông Nhược (Văn Sơn)	2.100	1.750
6.5	Từ giáp nhà ông Mai Xuân Việt đến nhà ông Thọ (thôn Đức Thành)	2.100	1.750
6.6	Giáp Quốc lộ 1A nhà ông Học đến nhà ông Quý	2.100	1.750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.7	Giáp nhà ông Mai Xuân Tin đến giáp sông Cẩm Lệ	2.100	1.750
6.8	Từ nhà văn hóa thôn Đức Thành đến nhà ông Mai Đức Tứ	1.680	1.400
6.9	Giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tuấn Đức Thành đến nhà ông Thế	1.680	1.400
6.10	Quốc lộ 1A nhà ông Hậu Văn Sơn đến giáp nhà ông Quớn	1.680	1.400
6.11	Các tuyến đường trong khu quy hoạch 2,1ha thôn Văn Sơn	3.360	2.800
6.12	Giáp Quốc lộ 1A (cầu Hang) đến giáp xã Định Hải cũ	1.680	1.400
6.13	Giáp đường 4B (nhà bà Toan Sơn Hải) ra biển thôn Sơn Hải	1.680	1.400
6.14	Giáp đường 4B (nhà anh Bốn Sơn Hải) ra biển thôn Sơn Hải	2.520	2.100
6.15	Giáp đường 4B (nhà anh Thịnh Sơn Hải) ra biển thôn Sơn Hải	2.520	2.100
6.16	Giáp đường 4B (nhà anh Quyết thôn Đại Tiến) ra biển thôn Đại Tiến	2.520	2.100
6.17	Giáp đường 4B (hội trường thôn Đại Tiến) ra biển thôn Sơn Hải	2.520	2.100
6.18	Giáp đường 4B (Hội trường thôn Quang Trung) ra biển thôn Quang Trung	2.520	2.100
6.19	Giáp đường 4B (nhà anh Bắc Quang Trung) ra biển thôn Quang Trung	2.520	2.100
6.20	Giáp đường 4B (nhà ông chinh thôn Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	2.520	2.100
6.21	Giáp đường 4B (nhà bà Tâm thôn Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	2.520	2.100
6.22	Giáp đường 4B (nhà ông Lợi thôn Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	2.520	2.100
6.23	Giáp đường 4B (Hội TrườngThống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	2.520	2.100
6.24	Đoạn từ nhà ông Kháng (thôn Thống Nhất) qua nhà ông Tư đến nhà bà Khế	1.680	1.400
6.25	Đoạn nhà ông Kháng thôn thông Nhất ra biển	1.680	1.400
6.26	Đoạn nhà ông Kháng thôn thông Nhất qua nhà bà Vát, đến nhà ông Lực ra biển	1.680	1.400
6.27	Từ nhà ông Lực thôn Thống Nhất đến ông Tin ra biển	1.680	1.400
6.28	Đoạn từ Nhà thờ họ Lê (thôn Sơn Hải) đến nhà ông Quân thôn Quang Trung	2.100	1.750
6.29	Từ ông tuyến (thôn Sơn Hải) đến ông Tuyền (thôn Sơn Hải)	2.100	1.750
6.30	Giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Anh) đến nhà ông Quớn (thôn Vân Sơn)	2.340	1.950
6.31	Từ giáp nhà ông Bốn (Sơn Hải) đến nhà bà Như	1.980	1.650
6.32	Từ ông Mười (Sơn Hải) đến nhà văn hóa Sơn Hải	1.680	1.400
6.33	Từ nhà ông Niềm (Sơn Hải) đến giáp xã Hải Lĩnh cũ	1.980	1.650
7	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.174	978
8	MBQH số 4451/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 (Dự án Động lực)		
8.1	Đoạn từ lô số TDC1:01 đến lô số TDC1:03	2.400	1.800
8.2	Đoạn từ lô số TDC2:01 đến lô số TDC4:05	2.260	1.695
8.3	Đoạn từ lô số TDC1:04 đến lô số TDC1:11; Từ lô số TDC2:11 đến lô số TDC2:15; Từ lô số TDC2:06 đến lô số TDC2:10; Từ lô số TDC3:11 đến lô số TDC3:15; từ lô số TDC5:11 đến lô số TDC5:13; Đoạn từ lô số TDC3:06 đến lô số TDC3:10; từ lô số TDC4:11 đến lô số TDC4:15; Đoạn từ lô số TDC5:01 đến lô số TDC6:20	1.760	1.320
8.4	Đoạn từ lô số TDC4:06 đến lô số TDC4:10	1.800	1.350
8.5	Đoạn từ lô số TDC6:21 đến lô số TDC6:32	2.000	1.500
	15. PHƯỜNG TÂN DÂN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 1A**		
1.1	Đường Lê Đại Hành đến đường Lê Thái Tổ (Từ thửa 18, tờ 2 đến thửa 1797 tờ 9)	3.913	3.261
1.2	Đường Lê Thái Tổ: Tổ dân phố Thanh Minh: Từ giáp nhà ông Lê Văn Hoa đến nhà ông Bùi Khắc Quý	4.239	3.532
1.3	Đường Lê Thái Tổ: Tổ dân phố Thanh Minh - Tổ dân phố Hồ Trung - TDP Hồ Thịnh: Từ nhà ông Vũ Tiến Vinh đến nhà ông Hoàng Văn Dương	4.663	3.886

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4	Đường Lê Thái Tổ: Tổ dân phố Hồ Thịnh - Tổ dân phố Tiền Phong: Từ nhà ông Hoàng Văn Huệ đến nhà ông Phạm Hữu Nài	4.239	3.532
1.5	Đường Lê Thái Tổ: Tổ dân phố Tiền Phong: Từ giáp nhà ông Phạm Hữu Nài đến giáp phường Hải Lĩnh	3.815	3.179
2	**TỈNH LỘ 512 (Đường 12)**		
2.1	Từ giáp ngã tư Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Quang Hồng	3.130	2.609
2.2	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Đại đến nhà ông Bùi Khắc Soạn (Tuyết)	2.739	2.282
2.3	Từ nhà ông Hồ Văn Hùng (Loan) đến giáp Hồ Văn Tuấn (Tiếp)	2.348	1.956
2.4	Giáp nhà ông Hồ Văn Tuấn (Tiếp) đến Cầu Kênh (Từ thửa 304, tờ 12 đến thửa 15 tờ 11)	3.300	2.750
2.5	Từ Cầu Kênh đến giáp đất Hoàng Kim Lan (Từ thửa 15, tờ 11 đến thửa 11 tờ 11)	2.700	2.250
2.6	Giáp xã Tân Dân (cũ) đến Cầu Kênh (Từ thửa 304, tờ 12 đến thửa 15 tờ 11)	1.956	1.630
2.7	Từ Cầu Kênh đến giáp đất Xã Ngọc Lĩnh (cũ) (Từ thửa 15, tờ 11 đến thửa 11 tờ 11)	1.565	1.304
2.8	Giáp nhà ông Hoàng Kim Lan đến giáp xã Hùng Sơn (cũ) nay là xã Các Sơn	1.304	1.174
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		
B1	**XÃ NGỌC LĨNH CŨ**		
1	**Đường 8B**		
1.1	Đường Lương Lâm : Đoạn từ ngõ ông Mơ (thửa 1506, tờ 4) đến giáp phường Ngọc Sơn	1.272	1.145
1.2	Đường Lương Lâm: đoạn từ cầu kênh bắc đến nhà ông Mơ	1.272	1.145
1.3	Đường 8B: đoạn từ cầu ngái cát đến áp Kênh bắc	1.272	1.145
1.4	Giáp Trạm điện số 1 đến giáp Trạm điện số 2	1.060	954
1.5	Từ trạm điện số 2 đến giáp phường Ngọc Sơn	1.060	954
1.6	Từ trạm điện số 2 (thửa 496, tờ 9) đến ngõ ông Xô (thửa 652, tờ 13)	1.060	954
2	**Các trục đường chính trong xã**		
2.1	Từ nhà ông Nhiên đến nhà ông Bảy	980	882
2.2	Từ giáp nhà ông Bảy đến Eo Nái (TDP 10)	700	630
2.3	Từ quán Cung đến ngõ ông Mai Đạo	1.065	959
2.4	Từ cửa ông Trang đến ông Trúc (TDP 11)	700	630
2.5	Đoạn từ ngõ ông Trúc đến ngõ B9	761	685
2.6	Từ ngõ ông Thuận Nga đến giáp nghĩa địa Tổ dân phố 12	700	630
2.7	Từ ngõ ông Ngân Tổ dân phố 11 đến áp B9	761	685
2.8	Cửa ông Mơ đến anh Sinh Tổ dân phố 13	770	693
2.9	Từ nhà văn hóa thôn 14 đến B9	700	630
2.10	Từ thửa anh Giới đến Bà Vân Tổ dân phố 13	770	693
2.11	Từ nhà văn hóa thôn 14 đến B9	700	630
2.12	Từ Anh Thanh Tổ dân phố 16 đến anh Bình	700	630
2.13	Ngõ nhà ông Cường (thửa 1189, tờ 5) đến ngõ ông Vân (thửa 970, tờ 5)	480	360
2.14	Ngõ bà Phúc (thửa 1203, tờ 5) đi ngõ ông Bông (thửa 961, tờ 5)	480	360
2.15	Ngõ ông Vy (thửa1181, tờ 5) đến ngõ ông Thìn (thửa 881, tờ 5)	480	360
2.16	Ngõ bà Lặng (thửa 1269, tờ 5) đến ngõ ông Phượng (thửa1760, tờ 5)	480	360
2.17	Ngõ ông Đông (thửa 1758, tờ 5) đến ngõ bà Hòng (thửa 1339, tờ 5)	480	360
2.18	Ngõ ông Đa (thửa 183, tờ 9) đến ngõ ông Hùng (1333, tờ 5)	480	360
2.19	Ngõ ông Hiếu (thửa 1285, tờ 5) đến ngõ ông Thanh (thửa 1404, tờ 5)	560	420
2.20	Ngõ bà Xớt (thửa 1605, tờ 5) đến ngõ ông Bảy (thửa 1534, tờ 5)	560	420
2.21	Ngõ ông Hùng (thửa 1745, tờ 5) đến ngõ bà Thạo (thửa 1740, tờ 5)	560	420
2.22	Ngõ ông Chu (thửa 19, tờ 9) đến ngõ ông Hà (thửa 1991, tờ 5)	560	420
2.23	Ngõ ông Trung (thửa 1034, tờ 9) đến ngõ mông Duyên (thửa 1028, tờ 9)	560	420
2.24	Ngõ ông Hân (thửa 1498, tờ 9) đến ngõ ông Tám Tổ dân phố 10 (thửa 257, tờ 13)	560	420

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.25	Ngõ ông Quyền (thửa 489, tờ 13) đến ngõ ông Quyết (thửa 615, tờ 13)	560	420
2.26	Từ ngõ ông Hiếu (thửa 1001, tờ 4)đến ngõ ông Phú (thửa 1474, tờ 4)	600	450
2.27	Từ ngõ ông Hanh (thửa 998, tờ 4) đi ngõ ông Biếng (thửa 232, tờ 8)	560	420
2.28	Từ ngõ bà Mão (thửa 1661, tờ 4)đi ngoc ông Quyền (thửa 1831, tờ 4)	480	360
2.29	Từ trạm điện số 1 (thửa 404, tờ 8) đến ngõ ông Thắng (thửa 1339,tờ 8)	560	420
2.30	Ngõ ông Phong (thửa 2106, tờ 8) đến ngõ bà Hà (thửa 1248, tờ 8)	520	390
2.31	Từ ngõ ông Nam (thửa 1397, tờ 8) đến ngõ ông Thuận (thửa 758, tờ 8)	600	450
2.32	Từ ngõ ông Minh (thửa 119, tờ 12) đến ngõ ông Đông (thửa 479, tờ 12)	520	390
2.33	Từ ngõ ông Cường (thửa 551, tờ 12) đến ngõ ông Thắng (thửa 696, tờ 12)	560	420
2.34	Từ ngõ ông Lâm (thửa 672, tờ 12) đi ngõ ông Hồng (thửa 1062, tờ 12)	560	420
2.35	Từ ngõ nhà ông Thơm (thửa 115, tờ 12) đi ngõ bà Hồng (thửa 91, tờ 12)	560	420
2.36	Từ ngõ ông Vân (thửa 440, tờ 12) đi ngõ ông Na (thửa 654, tờ 12)	520	390
2.37	Từ ngõ ông Tranh (thửa 928, tờ 11) đi ngõ ông Hòa (445, tờ 11)	560	420
2.38	Từ ngõ ông Lý (thửa 807, tờ 7) đến ngõ bà Hà Diện (thửa 244, tờ 3)	520	390
B2	**PHƯỜNG HẢI AN CŨ**		
1	**Các đường chính trong phường**		
1.1	Đường Phạm Thị Ngọc Trần (Từ thửa 15, tờ 11 đến thửa 03 tờ 01)	1.917	1.598
1.2	Đường Vũ Uy (Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lý - TDP5) (Từ thửa 1630, tờ 05 đến thửa 803 tờ 04)	1.740	1.450
1.3	Đường Lê Lý (Từ thửa 112, tờ 09 đến thửa 1373 tờ 07)	1.740	1.450
1.4	Đường Lê Huy Trì (Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến đường Ngọc Trường -TDP5) (Từ thửa 1074, tờ 05 đến thửa 295 tờ 04)	1.740	1.450
1.5	Đường Trương Chiến (Từ thửa 896, tờ 09 đến thửa 455 tờ 08)	1.740	1.450
1.6	Đường Đặng Quang (Từ thửa 1766, tờ 09 đến thửa 322 tờ 08)	1.740	1.450
1.7	Đường Nguyễn Thái Học (Từ thửa 1647, tờ 09 đến thửa 1712 tờ 09)	1.860	1.550
1.8	Đường Trương Lôi (Từ thửa 309, tờ 09 đến thửa 384 tờ 10)	1.860	1.550
1.9	Đường Vũ Uy (Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến đê biển - TDP1) (Từ thửa 1741, tờ 05 đến thửa 08 tờ 10)	1.917	1.598
1.10	Đường Lê Huy Trì (Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến đê biển -TDP1) (Từ thửa 1212, tờ 05 đến thửa 715 tờ 06)	1.800	1.500
1.11	Từ Giáp Quốc lộ 1A (Ông Thể) đến khu giãn dân - TDP1	1.860	1.550
2	**Đường Tổ dân phố**		
2.1	Từ Nhà ông Kiều (TDP1) đến Nhà ông Linh (TDP2) . (Từ thửa 444, tờ 05 đến thửa 919 tờ 06)	1.689	1.408
2.2	Từ Nhà Bà Ân (giáp phường Ngọc Sơn) đến nhà Bà Phượng (TDP2). (Từ thửa 197, tờ 05 đến thửa 1389 tờ 09)	1.689	1.408
2.3	Từ nhà ông Hồng Tâm (TDP1) đi Đầm Thần (TDP2)(Từ thửa 28, tờ 05 đến thửa 940 tờ 09)	1.689	1.408
2.4	Từ Nhà Ông Hoan (TDP1) đến nhà ông Cảnh (TDP2) .(Từ thửa 695, tờ 06 đến thửa 1258 tờ 09)	1.689	1.408
2.5	Từ Trường THCS Hải An đến Trạm xá (Từ thửa 1921- Tờ 5 Hoặc 78, tờ 09 đến thửa 294 tờ 09)	1.800	1.500
2.6	Từ nhà anh Thạo (TDP3) đến nhà anh Thơ (TDP3) (Từ thửa 306B, tờ 09 đến thửa 332 tờ 08)	1.740	1.450
2.7	Từ kênh Bắc B6 đến nhà anh Nhu (TDP4) (Từ thửa 1141, tờ 04 đến thửa 1342 tờ 08)	1.560	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.8	Từ nhà bà Tình (TDP3) đến nhà Anh Dũng Thanh (TDP3). (Từ thửa 1041, tờ 5 đến thửa 291 tờ 09)	1.643	1.369
2.9	Từ nhà anh Huynh (TDP4) đến nhà anh Tình (TDP4) . (Từ thửa 222, tờ12 đến thửa 377 tờ 04)	1.552	1.293
2.10	Từ Cống tiêu Đầm Vực (TDP 4) đến phường Ngọc Sơn (Từ thửa 295, tờ 12 đến thửa 645 tờ 04)	1.552	1.293
3	**Tổ dân phố 1**		
3.1	Từ nhà Lê Khắc Trung đến nhà anh ông Hoàng Huy Ký . (Từ thửa 368, tờ 5 đến thửa 1188, tờ 05)	1.000	750
3.2	Từ nhà Lê Thị Đa đến nhà anh ông Lê Trọng Đông. (Từ thửa 506, tờ 6 đến thửa 687, tờ 06)	1.000	750
4	**Tổ dân phố 2**		
4.1	Từ nhà Nguyễn Thị Du đến nhà anh ông Lâm Ngọc Kỳ(Từ thửa 1845, tờ 5 đến thửa 1249, tờ 09)	880	660
5	**Tổ dân phố 3**		
5.1	Từ nhà Lâm Ngọc Đương đến nhà bà Lê Thị Luyện. (Từ thửa 781, tờ 9 đến thửa 1688, tờ 09)	1.160	870
5.2	Từ nhà Lâm Ngọc Châu đến nhà anh ông Lê Hữu Khỏe. (Từ thửa 1420, tờ 9 đến thửa 1682, tờ 09)	1.200	900
5.3	Từ nhà Lê Văn Tài đến nhà anh ông Nguyễn Hải Lý (Từ thửa 612, tờ 5 đến thửa 1450, tờ 05)	1.000	750
5.4	Từ nhà Lê Thị Inh đến nhà anh ông Nguyễn Xuân Ngơn (Từ thửa 909, tờ 5 đến thửa 1452, tờ 05)	1.000	750
6	**Tổ dân phố 4**		
6.1	Từ nhà Lê Thị Bình đến nhà anh ông Lâm Thị Vậy (Từ thửa 648, tờ 8 đến thửa 1175, tờ 08)	800	600
6.2	Từ nhà Hoàng Văn Tuấn đến nhà anh Lê Thị Xuyên (Từ thửa thửa 208, tờ 0 8 Đến thửa 1166, tờ 8)	880	660
6.3	Từ nhà Lê Văn Binh đến nhà anh Lê Văn Len (Từ thửa thửa 1525, tờ 0 8 Đến thửa 258, tờ 12)	880	660
7	**Tổ dân phố 5**		
7.1	Từ nhà Lê Công Toản đến nhà anh ông Lê Văn Chiến (Từ thửa 04, tờ1 đến thửa 68, tờ 04)	800	600
7.2	Từ nhà Nguyễn Trọng Năm đến nhà anh ông Nguyễn Trọng Thanh (Từ thửa 90, tờ 4 đến thửa 98, tờ 04)	880	660
B3	**PHƯỜNG TÂN DÂN CŨ**		
1	**TDP Hồ Thượng:**		
1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A (ông Lợi Hiếu) đến nhà ông Bùi Khắc Dung	2.465	2.054
1.2	Từ giáp nhà ông Bùi Khắc Dung đến giáp Biển	2.054	1.712
1.3	Đường từ ngõ anh Quyền đến nhà ông Lọc	1.643	1.369
1.4	Từ giáp nhà ông Lọc đến giáp nhà ông Hồ Văn Dong	1.506	1.255
1.5	Từ ngõ ông Lọc qua nhà ông Bùi Văn Vinh đến nhà ông Bùi Khắc Tô	1.598	1.331
2	**TDP Thanh Minh - Hồ Thượng**		
2.1	Từ giáp ngã tư đường 12 (Giáp Quốc lộ 1A) đến nhà ông Bùi Khắc Khanh	2.648	2.206
2.2	Từ giáp nhà ông Bùi Khắc Khanh đến giáp Biển	2.282	1.902
2.3	Đoạn từ giáp nhà bà Tống Thị Tập đến nhà ông Lê Công Hiệp (từ thửa 121, tờ BĐĐC số 03 đến hết thửa 122, tờ BĐĐC số 03)	1.826	1.522
3	**TDP Hồ Trung**		
3.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng	2.556	2.130
3.2	Từ nhà ông Hồ Đình Minh đến nhà bà Nguyễn Thị Phúc	2.282	1.902
3.3	Từ giáp nhà ông Hồ Thị Phúc đến giáp Biển	2.100	1.750
3.4	Giáp đường mương tưới Hồ Trung đến nhà ông Xanh	1.643	1.369
3.5	Từ giáp nhà ông Xanh đến giáp phường Hải Lĩnh	1.598	1.331
4	**TDP Hồ Thịnh**		
4.1	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 1A đến đất ông Khương Văn Sáng	2.465	2.054

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Từ giáp đất nhà ông Khương Văn Sáng đến nhà ông Hoàng Văn Hưng	2.191	1.826
4.3	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Hưng đến giáp Biển	2.100	1.750
4.4	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Tuyển đến hộ ông Đậu Hữu Dân (từ thửa 557, tờ BĐĐC số 09 đến giáp thửa 193, tờ BĐĐC số 09)	2.191	1.826
4.5	Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Linh đến nhà ông Hồ Ngọc Vân	1.461	1.217
4.6	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Sáu đến giáp phường Hải Lĩnh	1.506	1.255
5	**TDP Tiền Phong + Minh Sơn**		
5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Cầu Quán Tuyết	2.100	1.750
5.2	Từ giáp Cầu Quán Tuyết đến cống số 4	1.552	1.293
5.3	Từ giáp hồ Đập Chõ đến ngõ anh Huy	1.461	1.217
6	Thôn Hồ Trung (Tân Sơn cũ)		
6.1	Từ giáp ngã tư Quốc lộ 1A đến nhà bà Hoạt	2.204	1.837
6.2	Từ nhà ông Hồ Văn Tiếp đếnh nhà bà Lê Thị Quyên	1.950	1.625
6.3	Đoạn từ giáp nhà bà Lê Thị Quyên đến nhà bà Bùi Thị Nguộc	1.461	1.217
6.4	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hồ Văn Tiếp đến hết Trạm bơm (từ thửa 83, tờ BĐĐC số 8 đến hết thửa 516, tờ BĐĐC số 08)	1.552	1.293
6.5	Từ Nhà Ngã Ba Nhà VH Tân Sơn (cũ) đến nhà ông Hồ Văn Tiếp	1.680	1.260
7	**Đường liên thôn: Hồ Thượng, Hồ Trung**		
7.1	Từ giáp ông Bùi Khắc Tăng đến nhà ông Hồ Văn Hiếu	1.917	1.598
8	**TDP Tiền Phong**		
8.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đất ông Phạm Hữu Long đến nhà ông Lê Quốc Thụy	1.280	960
8.2	Từ nhà anh Nguyễn Văn Đàn đến đất anh Nguyễn Văn Bảo	1.120	840
8.3	Từ giáp Quốc lộ 1A đến đất ông Nguyễn Văn Hiên	1.120	840
8.4	Từ đất ông Vũ Sỹ Hoàng đến đất ông Phạm Hữu Câu	1.080	810
9	**TDP Hồ Thịnh**		
9.1	Từ giáp đường Trục Hồ Thịnh đến nhà anh Hồ Ngọc Hùng	1.080	810
10	**TDP Hồ Trung**		
10.1	Từ giáp đường Trục Hồ Trung đến nhà anh Lê Đình Khánh	1.600	1.200
10.2	Từ đường Trục Hồ Trung đến đất nhà ông Đậu Xuân Thay	1.080	810
11	**TDP Thanh Minh**		
11.1	Từ đường trục Thanh Minh đến nhà thờ họ Hồ Ngọc	1.400	1.050
11.2	Đường từ giáp Quốc lộ 1A Trạm Y tế đến đất ông Lê Quang Bình	1.400	1.050
C	**Các tuyến đường theo các MBQH**		
C1	**PHƯỜNG HẢI AN CŨ**		
1	MBQH số 2381D/MBQH ngày 03/8/2015 (Khu vực Cầu Kênh, Tổ dân phố 4)		
-	Đoạn từ lô lô số 01 đến lô số 11	1.800	1.350
2	Mặt bằng khu dân cư TDP1-2: Tại QĐ số: 7910/QĐ- UBND ngày 16/7/2021. Điều chỉnh theo QĐ số: 9356/QĐ- UBND ngày 27/9/2022		
2.1	Đoạn từ lô số: CL- A01 đến A03; CL- B01 đến B04; CL- C01 đến C 04	2.600	1.950
2.2	Đoạn từ lô số: CL- B13 đến B16; CL- C13 đến C16; CL- D01 đến D04	2.800	2.100
2.3	Đoạn từ lô số: CL- D13, D14; CL- E01 đến E05; CL- F01 đến F04 thuộc tờ bản đồ số 05 và CL- E16 đến E20;CL- F15 đến F18	3.200	2.400
2.4	Đoạn từ lô số: CL- C05 đến C12; CL- D05 đến D12 và CL- E 06 đến DE15	2.200	1.650
2.5	Đoạn từ lô số: CL- A04 đến A13; CL- B05 đến B12 và CL- B17 đến B24; CL- C17 đến C24; CL- D15 đến D22; CL- C17 đến C24; CL- E21 đến E39; CL- F05 đến F14 và CL- F19 đến F28	2.400	1.800
C2	**PHƯỜNG TÂN DÂN CŨ**		
1	MBQH số 14605/QĐ- UBND ngày 16/12/2021 (Mặt bằng khu dân cư Hồ Thịnh)		
1.1	Đoạn từ lô CL-A01 đến lô đất số CL-A12; Đoạn từ lô CL- B01 đến lô đất số CL- B08;	2.800	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Đoạn từ lô CL- A13 đến lô đất số CL A-24; Đoạn từ lô CL- B09 đến lô đất số CL- B17;	2.600	1.950
1.3	Đoạn khu biệt thự BT-A gồm 06 lô biệt thự; Đoạn khu biệt thự BT-B gồm 06 lô biệt thự	2.400	1.800
1.4	Đoạn từ lô CL- C01 đến lô đất số CL- C18	2.200	1.650
1.5	Đoạn từ lô CL- D01 đến lô đất số CL- D18	2.000	1.500
2	MBQH số 14606/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 (Mặt bằng khu dân cư Hồ Trung)		
2.1	Đoạn khu biệt thự lô đất BT-A01 đến lô đất khu biệt thự BT- A28	3.200	2.400
2.2	Đoạn từ lô CL- A01 đến lô đất số CL-A18; Đoạn từ lô CL- B01 đến lô đất số CL- B07; Đoạn từ lô CL - C01 đến lô đất CL- C05	3.000	2.250
2.3	Đoạn từ lô CL- D01 đến lô đất số CL-D20;	2.600	1.950
2.4	Đoạn từ lô CL- E01 đến lô đất số CL-E11	2.400	1.800
3	MBQH số 8107/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 (Khu Tái định cư Hồ Trung - Hồ Thịnh)		
3.1	Đoạn từ lô số TDC-02:01 đến TDC-02:04, TDC-02:17; từ lô số TDC-03:01 đến TDC-05:14	1.600	1.200
3.2	Đoạn từ lô số TDC-02:05 đến TDC-02:09; từ lô số TDC-02:10 đến TDC-02:16	1.520	1.140
3.3	Đoạn từ lô số TDC-03:13 đến TDC-03:23; từ lô số TDC-04:01 đến TDC-04:08	1.480	1.110
3.4	Đoạn từ lô số TDC-04:09 đến TDC-04:16; từ lô số TDC-05:02 đến TDC-05:12	1.480	1.110
4	MBQH số 5119/QĐ-UBND ngày 09/8/2018 (Khu Tái định cư Hồ Đông - Hồ Nam)		
4.1	Đoạn từ lô số TDC-01:01 đến TDC-03:16	1.160	870
D	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**		
1	Thuộc xã Ngọc Lĩnh cũ	550	495
2	Thuộc phường Hải An cũ	1.170	975
3	Thuộc phường Tân Dân cũ	1.409	1.174
	16. PHƯỜNG TRÚC LÂM		
A	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 1A**		
1.1	Đường Nguyễn Trãi: Từ giáp phường Đào Duy Từ đến giáp đường Bà triệu	5.100	4.250
1.2	Đường Nguyễn Trãi: từ đường Bà Triệu đến giáp đường Trần Quang Khải	4.800	4.000
1.3	Đường Lê Thánh Tông: Giáp đường Trần Quang Khải 4 đến cầu Vằng	3.913	3.522
1.4	Đường Lê Thánh Tông: Từ cầu Vằng đến giáp xã Trường Lâm	3.913	3.522
2	**ĐƯỜNG NGHI SƠN - BÃI TRÀNH**		
2.1	Từ giáp xã Trường Lâm đến giáp xã Phú Lâm cũ	1.630	1.467
2.2	Đường Nguyễn Văn Giảng: Từ giáp xã Phú Lâm (cũ) đến đường Hồ Tùng Mậu	1.630	1.467
2.3	Đường Nguyễn Trinh Thụ: Từ đường Hồ Mậu đến giáp xã Trường Lâm	1.630	1.467
2.4	Từ giáp xã Tùng Lâm (cũ) đến giáp xã Phú Sơn cũ	1.630	1.467
2.5	Đoạn từ Km19+260 đến Km 20+00	1.554	1.399
2.6	Đoạn từ giáp Km20+00 đến Km 20+560	1.902	1.712
2.7	Đoạn từ giáp Km20+560 đến Km 21+00	1.554	1.399
2.8	Đoạn từ giáp Km21+00 đến giáp xã Thanh Kỳ	1.141	1.027
3	**ĐƯỜNG 2B**		
3.1	Đường Trần Quốc Toản: Giáp phường Đào Duy Từ đến hộ ông Lê Văn Ái	1.461	1.217
3.2	Đường đông tây 1 kéo dài khu kinh tế nghi sơn: Từ giáp phường Trúc Lâm (cũ) - giáp đường 2B (nhà ông Tăng)	1.201	1.081

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Đường đông tây 1 kéo dài khu kinh tế nghi sơn: Từ giáp đường 2B (nhà ông Tăng) giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành trước nhà ông Vui Tổ dân phố Thanh Tân	1.315	1.184
3.4	Từ giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn trước nhà ông Tăng - Ngã ba ông Hồng Ca Tổ dân phố Thịnh Hùng	1.174	1.056
3.5	Từ Ngã ba ông Hồng Ca Tổ dân phố Thịnh Hùng - Giáp xã Phú Sơn (cũ) bên vòng xuyến	1.109	998
4	**ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 1 (thay Đường 7 cũ)**		
4.1	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ giáp phường Đào Duy Từ đến phía đông đường Sắt	2.282	1.902
4.2	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ phía tây đường sắt đến giáp đường Phạm Ngũ Lão (hộ ông Lê Văn Phương)	1.826	1.522
4.3	Đường Phạm Ngũ Lão: Từ hộ ông Lê Văn Phương đến giáp xã Phú Lâm cũ	1.552	1.293
5	**ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 2**		
5.1	Đường Bà Triệu: Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Ban quản lý KKT Nghi Sơn	3.913	3.261
5.2	Đường Bà Triệu: Từ Ban quản lý KKT Nghi Sơn đến cầu Đò Dừa 2	3.522	2.935
6	**ĐƯỜNG BẮC NAM 2**		
6.1	**Trần Quang Khải**	2.935	2.641
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		
B.1	**XÃ PHÚ LÂM CŨ**		
1	**Các trục giao thông chính**		
1.1	Từ ngã ba ông Hồng Ca Tổ dân phố Thịnh Hùng đến giáp đường Nghi Sơn Bãi Trành (bên đất nhà ông Ba Tổ dân phố Thanh Tân)	1.141	1.027
2	**Tổ dân Phố Đại Đồng**		
2.1	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) đến giáp đất nhà ông Đo	913	822
2.2	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (ông Dong) đến giáp nhà ông Hoà	913	822
2.3	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (bên nhà ông Niên) đến đi bãi sa ma	913	822
2.4	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (ông Niên) đến giáp nhà ông Nam	913	822
2.5	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (ông Hoàng Thuỷ) đến giáp đất nhà ông Nam	913	822
2.6	Từ giáp nhà ông Thạo (thửa 459, tờ bản đồ 25) đến giáp đất nhà ông Tú (thửa 222, tờ bản đồ 26)	800	600
3	**Tổ dân phố Trường Sơn**		
3.1	Từ giáp nhà ông Tình (thửa 143, tờ bản đồ 32) đến giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn (khe Khổng)	913	822
3.2	Từ giáp đường thôn Xuân Lâm Phú Sơn (cũ) bên cạnh nhà anh Tiến giáp nhà anh Sương thôn Trường Sơn	913	822
3.3	Từ giáp đường Xuân Lâm Phú Sơn (cũ) bên cây xăng Ngọc Hoàng - giáp đất anh Dũng Tổ dân phố Trường Sơn	913	822
3.4	Giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn đến thửa số 56, tờ bản đồ 37	800	600
4	**Tổ dân phố Phú Thịnh**		
4.1	Từ giáp đường Xuân Lâm -Phú Sơn (cũ) (bên trường học) đến giáp đất nhà ông Thử	913	822
4.2	Từ giáp đường Xuân Lâm -Phú Sơn (cũ) (bên nhà anh Hoàn Thúy) đến giáp đất nhà ông Trung	913	822
4.3	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (trước nhà anh Sáu) đến giáp đất nhà ông Hải	913	822
4.4	Từ giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn (cạnh nhà ông Long) đến đất nhà ông Đức	913	822
4.5	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (giáp nhà anh Tăng) đến giáp hồ Khe Đôi	913	822

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.6	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (cũ) đến giáp đất nhà ông Tình Lanh	913	822
4.7	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (cũ) (bên nhà ông Kỳ) đến giáp đất nhà ông Hùng Màu	913	822
4.8	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (cũ) (bên nhà ông Suất) đến giáp đất nhà Trình	913	822
4.9	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (cũ) (nhà văn hóa thôn Phú Thịnh) đến giáp đất nhà bà Thanh	800	600
4.10	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (cũ) (thửa 760 tờ bản đồ 25) đến giáp đất nhà bà Tuấn	800	600
5	**Tổ dân phố Văn Sơn**		
5.1	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (trước nhà chị Hoa Duẫn) đến giáp đất nhà ông Thoại Mùi	913	822
5.2	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (bên nhà ông Thanh Nhung) đến giáp đất nhà ông Khoản Chinh	913	822
5.3	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (trước nhà anh Hưng) đến giáp đất nhà ông Hiểu Thống	913	822
5.4	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn (cũ) (bên nhà anh Nguyên Quyên) đến giáp Kho Đạn (đất QP)	913	822
5.5	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (cũ) trước nhà anh Thanh Nhung, giáp đất nhà ông Viễn Thanh.	913	822
5.6	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (cũ) trước nhà anh Thứ đến giáp đất nhà bà Hoàng Thị Lượt	800	600
6	**Tổ dân phố Hợp Nhất**		
6.1	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (trước nhà ông Chuyên), đến giáp đất nhà ông Tú Tuyết - ông Khôi	913	822
6.2	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (bên nhà ông Thịnh Lý), đến giáp Đường 2B (ngã ba đường vào nhà Thầy Thanh)	913	822
6.3	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (nhà bà Lan Tiến) đến giáp nhà ông Hiên	913	822
6.4	Từ ngã ba đất nhà ông Thắng đến đất ông nhà ông Thích	913	822
6.5	Từ nhà ông Thảo đến nhà ông Lịch	652	587
6.6	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Hùng đến nhà ông Kiên	800	600
7	**Tổ dân phố Thanh Tân**		
7.1	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành trước nhà ông Thận giáp đất ông Khang	913	822
7.2	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên nhà ông Dặn giáp đất ông Thạnh	913	822
7.3	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên nhà ông Huấn đến giáp đất nhà bà Hiễu	913	822
7.4	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (trước nhà ông Lễ) đến giáp đường 2B (trước nhà ông Ánh)	913	822
7.5	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên đất nhà bà Soạn, giáp đất nhà anh Tuấn.	913	822
7.6	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành đến đất nhà ông Phong Hiền, giáp đất nhà bà Hoan	913	822
7.7	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch Khu công nghiệp Đồng Vàng	720	540
7.8	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch Nhà máy điện năng lượng Mặt Trời 1	720	540
7.9	Đường từ giáp đường 2B (dốc bù Đá) đến giáp xã Tùng Lâm cũ	800	600
8	**Tổ dâ phố Thịnh Hùng:**		
8.1	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn (cũ) (trước nhà ông Dậu) đến giáp đất nhà ông Dũng	913	822
8.2	Từ giáp trạm y tế xã đến giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn	800	600
8.3	Giáp nhà ông Vũ Bá Chương đến nhà ông Phạm Văn Thanh	800	600
9	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	587	528

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	MBQH khu TĐC xã Phú Lâm phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam		
10.1	Đoạn đường từ lô DC2-01 đến lô DC1-03	1.120	840
10.2	Các tuyến đường còn lại trong MBQH	1.040	780
11	**MBQH khu TĐC xã Phú Lâm phục vụ dự án khu công nghiệp Đồng Vàng**		
11.1	Đoạn từ lô số LK-06:12 đến lô số LK-07:08, từ lô số LK-12:01 đến lô số LK-12:03 (tuyến số 2);	1.600	1.200
11.2	Đoạn từ lô số LK-07:07 đến lô số LK-11:08, từ lô số LK-14:04 đến lô số LK-12:04 (tuyến số 3); Đoạn từ lô số LK-02:01 đến lô số LK-03:07, từ lô số LK-04:01 đến lô số LK-04:16, từ lô số LK- 10:01 đến lô số LK-11:05, từ LK-09:10 đến lô số LK-08:01, từ lô số LK-05:09 đến lô số LK- 05:01, từ lô số LK-01:12 đến lô số LK-01:22 (tuyến số 6); Đoạn từ lô số LK-02:07 đến lô số LK- 03:06 (tuyến số 7); Đoạn từ lô số LK-05:18 đến lô số LK-05:10, từ lô số LK-08:18 đến lô LK-09:11, từ lô số LK-07:07 đến lô số LK-06:01 (tuyến số 5); Đoạn từ lô số LK-01:01 đến lô số LK- 01:11 (tuyến số 4)	1.440	1.080
11.3	Đoạn từ lô số LK-04:06 đến lô số LK-04:11, từ lô số LK-10:13 đến lô số LK-11:10 (tuyến số 13)	1.280	960
11.4	Đoạn từ lô số LK-12:04 đến lô số LK-11:09.	1.440	1.080
12	**MBQH khu TĐC xã Phú Lâm phục vụ dự án Điện Mặt Trời**		
12.1	Đường Đông Tây 1 kéo dài đoạn từ lô số LK-01:01 đến lô số LK-01:03, từ lô số LK-06:01 đến lô số LK-06:06, từ lô số LK-08:01 đến lô số LK-08:06, từ lô số LK-10:01 đến lô số LK-10:03	1.600	1.200
12.2	Đoạn từ lô số LK-01:04 đến lô số LK-03:05, từ lô số LK-04:07 đến lô số LK-04:01; Đoạn từ LK-06:22 đến lô số LK-07:09, từ lô số LK-05:07 đến LK-05:12; Đoạn từ lô số LK-06:07 đến lô số LK-07:10, từ lô số LK-09:06 đến lô đến lô số LK-08:16; Đoạn từ lô số LK-08:07 đến lô số LK-09:07, từ LK-10:04 đến lô số LK-10:08;	1.440	1.080
12.3	Đoạn từ lô số LK-04:08 đến lô số LK-04:16, từ lô số LK-05:01 đến lô số LK-05:06	1.280	960
13	MBQH khu TĐC phường Trúc Lâm phục vụ dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam		
13.1	Đoạn từ lô LK04:06 đến lô LK04:01, từ lô LK03:06 đến lô LK03:01, từ lô LK02:07 đến lô LK02:01, từ lô LK01:03 đến LK01:01.	2.400	2.000
13.2	Đoạn từ lô LK01:04 đến LK01:06, từ lô LK02:08 đến lô LK02:14, từ lô LK03:07 đến lô LK03:12, từ lô LK04:07 đến lô LK04:12, đoạn từ lô LK05:01 đến lô LK05:09.	2.160	1.800
13.3	Đoạn từ lô LK05:10 đến lô LK05:19.	1.920	1.600
B.2	**XÃ PHÚ SƠN CŨ**		
1	**Các đường chính trong xã**		
1.1	Đường Nhà văn hoá Trung Sơn đi hồ Nam Sơn	706	636
1.2	Đường từ chợ Phú Sơn (cũ) đi Nam Sơn	706	636
1.3	Đường từ dốc Bồ Đá đi Nhà văn hoá Nam Sơn	706	636
1.4	Đường từ dốc Bồ Đá đi Đông Sơn	706	636
1.5	Đường từ chợ Phú Sơn (cũ) đi Đông Sơn	706	636
1.6	Đường từ Trường học đi khe Đá Sạn	706	636
1.7	Đường từ nghĩa địa Đông Sơn đi Lèn Đá	706	636
1.8	Đường từ Lèn Đá Bắc Sơn đi Nhà thờ Bình Sơn	706	636
1.9	Đường từ ông Trần Lê Ty (Trung Sơn) đi đến nhà ông Nguyễn Văn Thành (Đông Sơn)	706	636
1.10	Đường từ ông Hồ Sỹ Ngoan đi đến ông Nguyễn Văn Lập (Nam Sơn)	723	651
1.11	Đường từ ông Nguyễn Văn Cối đi khe Đá	723	651
1.12	Đường từ ông Vi Văn Huy đi khe Đá	723	651
1.13	Từ Nhà văn hóa Bình Sơn đi ông Hoàng Văn Phúc.	685	616

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	**Đường liên tổ dân phố**		
2.1	Đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Độ (thửa số 296, tờ số 58) đến nhà ông Lê Đăng Ba (thửa 22, tờ 62)	480	360
2.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Độ (thửa số 296, tờ số 58) đến nhà ông Nguyễn Bá Danh (thửa 152, tờ 58)	480	360
2.3	Đường từ nhà văn hóa Nam Sơn (thửa 865, tờ 59) đi nhà ông Trần Thế Thế Quang (thửa 230, tờ 63)	480	360
2.4	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Luyện (thửa 386, tờ 60) đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thửa 1032, tờ 59)	480	360
2.5	Đường từ nhà ông Trần Mộng Tuấn (thửa 336, tờ 55) đến nhà Nguyễn Ngọc Nhân (thửa 474, tờ 55)	480	360
2.6	Đường từ nhà bà Lê Thị Văn (thửa 80, tờ 55) đến nhà ông Đỗ Văn Thương (85, tờ 55)	480	360
2.7	Đường từ nhà ông Lê Văn Sơn (thửa 416, tờ 51) đến nhà Hoàng Đức Mão (thửa 453, tờ 51)	480	360
2.8	Đường từ nhà ông Đỗ Xuân Trường (thửa 106, tờ 51) đến nhà ông Vũ Xuân Việt (thửa 355, tờ 51)	480	360
2.9	Đường từ nhà ông Lê Văn Tạo (thửa 166, tờ 51) đến nhà ông Phạm Duy Ban (thửa 142, tờ 51)	480	360
2.10	Đường từ nhà bà Lê Thị Khôn (thửa 230, tờ 46) đi nhà ông Nguyễn Hữu Duy (thửa 88,tờ bản đồ 46)	480	360
2.11	Đường từ nhà ông Vi Văn Thành (thửa 222, tờ 46) đi nhà ông Hoàng Văn Hòa (thửa 140, tờ 46)	480	360
2.12	Đường từ nhà ông Đỗ Viết Khang (thửa 279, tờ 46) đi nhà bà Lê Thị Vấn (thửa 14, tờ 47)	480	360
2.13	Đường từ nhà ông Hoàng Đức Bản (thửa 88, tờ 55) đi nhà bà Lê Thị Hê (thửa 173, tờ 51)	480	360
2.14	Đường từ nhà ông Lê Huy Tuân (thửa 349, tờ 56) đến nhà ông Đào Ngọc Lệ (thửa 366, tờ 52)	480	360
2.15	Đường từ nhà ông Vũ Văn Quế (thửa 584, tờ 56) đến nhà văn hóa Bắc Sơn (thửa 59, tờ 52)	480	360
2.16	Đường từ nhà Ngô Thị Hậu (thửa 98, tờ 52) đến nhà ông Lê Quang Long (thửa 140, tờ 48)	480	360
2.17	Đường từ nhà bà Bùi Thị Quýt (thửa 88, tờ 53) đến nhà ông Đậu Xuân Sinh (thửa 78, tờ 49)	480	360
2.18	Đường từ nhà ông Trịnh Xuân Dân (thửa 126, tờ 48) đến nhà ông Nguyễn Đình Phong (thửa 123, tờ 48)	480	360
2.19	Đường từ nhà bà Hoàng Thị Tính (thửa 97, tờ 49) đến nhà Hồ Văn Báo (thửa 49, tờ 49)	480	360
2.20	Đường từ nhà ông Đỗ Viết Vinh (thửa 92, tờ 48) đến nhà ông Nguyễn Thị Tình (thửa 7, tờ 49)	480	360
2.21	Đường từ sân bóng Bắc Sơn (thửa 18, tờ 48) đến nhà ông Vũ Xuân Hùng (thửa 79, tờ 48)	480	360
2.22	Đường từ nhà ông Nguyễn Bá Hoan (thửa 271, tờ 45) đến nhà ông Đậu Văn Đông (thửa 295, tờ 45)	480	360
2.23	Đường từ nhà ông Lê Văn Thắm (thửa 50, tờ 45) đến nhà ông Vi Văn Tỵ (thửa 115, tờ 45)	480	360
2.24	Đoạn từ Giáp xã Hải Nhân đến đường Nguyễn Văn Trỗi	480	360
2.25	Đường từ nhà bà Vũ Thị Chính (thửa 257, tờ 60) đến nhà ông Đỗ Viết Khôi (thửa 470, tờ 60)	480	360
2.26	Đường từ hồ Nam Sơn (thửa 354, tờ 58) đi nhà ông Nguyễn Văn Oanh (thửa 148, tờ 62)	480	360
2.27	Đường từ đập Nam Sơn (thửa 428, tờ 58) đến nhà bà Nguyễn Thị Nhự (thửa 384, tờ 58)	480	360
3	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	550	495
4	MBQH khu TĐC xã Phú Sơn phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam		
4.1	Đoạn từ lô số DC-01 đến lô số DC-17	1.120	840

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B.3	**PHƯỜNG TRÚC LÂM CŨ**		
1	**Đường Bà Triệu**		
1.1	Từ giáp Quốc Lộ 1A đến hết trường Cao đẳng Licogi	2.600	1.950
1.2	Đoạn tiếp theo từ giáp trường Cao đẳng Licogi đến Nhà bia tưởng niệm Liệt sỹ	1.800	1.350
2	**Tổ dân phố Đại Thuỷ**		
2.1	Từ hộ ông Nguyễn Văn Nam đến hộ ông Trần Văn Hiếu	1.380	1.150
2.2	Từ hộ ông Nguyễn Quốc Tịch đến hộ ông Phạm Đình Đạt	1.380	1.150
2.3	Từ hộ bà Nguyễn Thị Hới đến hộ bà Hoàng Thị Lanh	1.560	1.300
2.4	Từ hộ ông Phạm Trung Đại đến hộ ông Lê Văn Thọ	1.380	1.150
2.5	Từ hộ bà Nguyễn Thị Sang đến hộ ông Lê Xuân Sáu	1.380	1.150
2.6	Từ hộ ông Lê Hữu Được đến hộ ông Lê Lường Công	1.560	1.300
2.7	Từ hộ ông Lê Văn Bình đến hộ bà Vũ Thị Yến	1.260	1.050
2.8	Từ hộ ông Mai Văn Do đến hộ ông Lê Xuân Lạc	1.260	1.050
2.9	Từ hộ ông Trần Văn Hiếu đến hộ ông Lê Quang Thân	1.369	1.141
2.10	Từ hộ ông Lê Văn Bình đến hộ bà Nguyễn Thị Biên	1.260	1.050
2.11	Từ hộ ông Lê Quang Tải đến hộ ông Lê Xuân Sáu	1.260	1.050
2.12	Từ hộ ông Nguyễn Văn Hoàng (Biểu) đến hộ ông Lê Hữu Do	1.260	1.050
2.13	Từ hộ ông Hoàng Bá Thành đến hộ ông Nguyễn Văn Biểu	1.560	1.300
2.14	Từ hộ bà Nguyễn Thị Sang đến Sân vận động	840	630
2.15	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến hộ ông Phạm Hữu Đồng	920	690
2.16	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến hộ ông Nguyễn Đức Huấn	840	630
3	**TDP Hữu Lộc**		
3.1	Từ hộ ông Trương Bá Toản đến hộ bà Nguyễn Thị Lệ	1.380	1.150
3.2	Từ hộ ông Nguyễn Văn Năm đến hộ ông Lê Xuân Sơn	1.380	1.150
3.3	Từ ngã ba hộ ông Lê Quang Sáng đến đập khe Sanh	1.560	1.300
3.4	Từ hộ ông Lê Đình Hải đến hộ ông Lê Văn Ngọc	1.560	1.300
3.5	Từ hộ ông Lê Văn Tân đến hộ bà Hoàng Thị Mạu	1.560	1.300
4	**TDP Giảng Tín**		
4.1	Từ đường Bà Triệu đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Giảng Tín	1.643	1.369
4.2	Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Giảng tín đến đường Bà Triệu (nhánh phía Đông)	1.643	1.369
4.3	Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Giảng tín đến đường Bà Triệu (nhánh phía Tây)	1.461	1.217
4.4	Từ Quốc lộ 1A đến hộ ông Hà Hữu Trinh	1.369	1.141
4.5	Từ hộ ông Nguyễn Văn Đông đến giáp đường đi Tổ dân phố Lan Trà	1.040	780
4.6	Từ Quốc lộ 1A đến hộ ông Nguyễn Văn Viễn	1.369	1.141
4.7	Từ hộ ông Nguyễn Đình Công đến hộ ông Lê Văn Ong	1.369	1.141
4.8	Đường xóm Ấn Đình (từ ngã ba ao Đinh đế nhà ông Hoàng Bá Thọ)	1.278	1.065
4.9	Từ đường Bà Triệu đến hộ ông Hoàng Ngọc Tuấn	1.369	1.141
4.10	Từ hộ ông Đới Xuân Thủy đến đường Bà Triệu	2.700	2.250
4.11	Từ Đường Bà Triệu đến hộ ông Phạm Xuân Hóa	1.040	780
4.12	Từ hộ ông Phạm Xuân Hóa đến hộ bà Nguyễn Thị Gương	920	690
5	**TDP Lan Trà**		
5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Lan Trà	1.643	1.369
5.2	Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Lan Trà đến hộ bà Nguyễn Thị Phúc	1.040	780
5.3	Các hộ giáp bờ đê	1.380	1.150
5.4	Từ hộ ông Nguyễn Đình Nhuần đến hộ ông Nguyễn Đình Bình	1.380	1.150
5.5	Từ hộ ông bà Hoàng Thị Cảnh đến hộ ông Lê Văn Hòa	1.380	1.150
5.6	Từ hộ bà Bùi Thị Tợi đến hộ ông Phạm Văn Bảo	1.380	1.150
5.7	Từ Nhà văn hóa thôn đến hộ ông Lê Văn Khanh	1.369	1.141
5.8	Từ hộ ông Lê Văn Bảy đến hộ ông Phạm Văn Chức	1.369	1.141
5.9	Từ hộ ông Nguyễn Hữu Tuấn đến hộ bà Lê Thị Tơ	1.369	1.141
5.10	Từ Quốc lộ 1A đến hộ bà Lê Thị Niềm	1.643	1.369
5.11	Từ hộ ông Trần Văn Đồng đến hộ ông Nguyễn Văn Giới	1.369	1.141
5.12	Từ đê Tả Sông Bạng đến hộ ông Lê Văn Truyền	1.278	1.065
5.13	Từ hộ ông Đỗ Văn Tăng đến hộ ông Nguyễn Văn Hùng	920	690
6	**TDP Sơn Trà**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến hộ ông Lê Văn Rõ	1.643	1.369
6.2	Từ hộ ông Lê Văn Rõ đến đập khe Sanh	1.461	1.217
6.3	Từ hộ ông Lê Xuân Việt đến hộ bà Nguyễn Thị Đa	1.260	1.050
7	**Khu Tái định cư phường Trúc Lâm cũ**		
7.1	Khu TĐC giai đoạn 1		
7.1.1	Từ nhà ông Đỗ Văn Khuyến đến nhà bà Nguyễn Thị Hà	3.130	2.609
7.1.2	Các tuyến đường còn lại	2.280	1.900
8	**Khu TĐC Trúc Lâm (cũ) mở rộng**		
8.1	Đoạn từ Lô LK4 - 12 đến Lô LK6 - 18	3.261	2.717
8.2	Đoạn từ Lô LK6 - 17 đến Lô LK2 - 20	3.261	2.717
8.3	Đoạn từ Lô LK13 - 8 đến Lô LK12 - 2	3.261	2.717
8.4	Đoạn từ Lô LK12 - 16 đến Lô LK8 - 16	2.935	2.446
8.5	Đoạn từ Lô LK1 - 4 đến Lô LK2 - 20	2.400	1.800
8.6	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.609	2.174
9	**Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Chiên đến hộ ông Lê Văn Ái**	1.174	978
10	**Tuyến đường còn lại thôn Đại Thủy, Sơn Trà, Hữu Lộc.**	522	435
11	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.080	900
B.4	**XÃ TÙNG LÂM CŨ**		
1	**Đường liên xã**		
1.1	Đường Hồ Tùng Mậu: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Sắt	1.766	1.590
1.2	Đường Hồ Tùng Mậu: Từ giáp đường Sắt 1A đến nhà ông Như	1.300	1.170
1.3	Đường Hồ Tùng Mậu: Từ tiếp giáp nhà ông Như đến giáp đường NS-BT	1.150	1.035
2	**Đường liên tổ dân phố**		
2.1	Từ UBND xã Tùng Lâm (cũ) đến giáp đường NS-BT	1.150	1.035
2.2	Từ giáp ông Hải đến giáp ông Toàn	1.050	945
2.3	Từ giáp ông Huy đến giáp ông Đại	1.050	945
2.4	Từ giáp ông Ngọc đến giáp ông Rạng	1.050	945
3	**Tổ dân phố Khoa Trường:**		
3.1	Từ giáp bà Vũ đến giáp bà Hương	1.050	945
3.2	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp ông Quang Dần	1.150	1.035
3.3	Thôn Trường Sơn 2: Từ giáp ông Hùng (Quyền) đến giáp ông Bích	1.050	945
3.4	Đường tuyến N2 đường trục chính phía Tây (KKT Nghi Sơn)	1.250	1.125
4	**Tổ dân phố Trường Sơn**		
4.1	Từ giáp ông Quỳnh đến giáp bà Bằng	1.050	945
4.2	Từ giáp ông Quế đến giáp ông Quy	850	765
4.3	Từ giáp ông Thanh đến giáp ông Hải	950	855
4.4	Từ giáp ông Bầy đến giáp ông Sánh	850	765
5	**Tổ dân phố Trường Sơn**		
5.1	Từ giáp ông Hùng (ca) đến giáp ông Thăng	950	855
5.2	Từ giáp ông Thảo đến giáp ông Ngọc	850	765
6	**Tổ dân phố Thế Vinh:**		
6.1	Từ giáp ông Hoàn đến giáp ông Đệ	850	765
6.2	Từ giáp ông Long (Lạc) đến giáp ông Nho	850	765
6.3	Từ giáp ông Phượng đến giáp ông Toàn	850	765
6.4	Từ giáp ông Vận đến giáp bà Chiến	850	765
6.5	Từ giáp ông Oanh đến giáp ông Xu	850	765
6.6	Từ giáp bà Tân đến giáp ông Phượng	850	765
6.7	Từ giáp ông Nguyên đến giáp ông thông	850	765
7	**Tổ dân phố Lương Bình**		
7.1	Từ giáp ông Năm đến giáp ông Tân	850	765
7.2	Từ giáp ông Lợi đến giáp bà Đa	850	765
7.3	Từ giáp bà Muôn đến giáp ông thông	850	765
7.4	Từ giáp ông Văn đến giáp ông Khánh	850	765
7.5	Từ giáp ông Lợi đến giáp ông Miền	950	855
7.6	Từ giáp đường NS-BT đến giáp ông Tân	1.050	945
8	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	587	528
9	**MBQH khu TĐC xã Tùng Lâm (cũ) phục vụ dự án KCN Đồng Vàng**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.1	Đoạn từ lô số TĐC-E12 đến lô số TĐC-E01, từ lô số TĐC-B12 đến lô số TĐC-B01; từ lô số TĐC-A40 đến lô số TĐC-A.01;	1.120	840
9.2	Các đoạn đường còn lại trong mặt bằng	1.040	780
	17. PHƯỜNG ĐÀO DUY TỪ		
A	**TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 1A**		
1.1	Đường Tây Sơn (giáp phường Tĩnh Gia đến giáp ngã ba đường Nguyễn Đôn Tiết)	7.043	5.869
1.2	Đường Tây Sơn (giáp ngã ba đường Nguyễn Đôn Tiết đến ngã tư đường vào Sân bay Sao Vàng)	6.652	5.543
1.3	Đường Tây Sơn: Từ giáp ngã tư đường Trần Thánh Tông đến giáp phường Trúc Lâm	5.869	4.891
2	**ĐƯỜNG 2B**		
2.1	Giáp đường Trần Thánh Tông đến giáp phường Tĩnh Gia (Xã Hải Nhân cũ)	1.865	1.554
2.2	Đường Trần Quốc Toản: Giáp phường Trúc Lâm đến giáp đường Trần Thánh Tông	1.461	1.217
3	**ĐƯỜNG BẮC NAM 2 (Đường Trần Hưng Đạo)**		
3.1	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Quốc lộ 1A đến cầu Sông Bạng 2 đến giáp phường Hải Bình	3.913	3.261
4	**ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 1 (thay Đường 7 cũ)**		
	Giáp Quốc lộ 1A đến Cầu Dừa giáp Hải Bình. (ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 1 (thay Đường 7 cũ)		
4.1	Đường Trần Nhật Duật: Từ Giáp quốc lộ 1A (thửa 89, tờ 118) đến Trạm điện Dự Quần (thửa 79, tờ 118)	3.913	3.261
4.2	Đường Trần Nhật Duật: Từ Trạm điện Dự Quần (thửa 114, tờ 118) đến cầu Dừa (thửa 10, tờ 13) (Giáp Hải Bình)	3.522	2.935
4.3	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ Quốc lộ 1A (thửa 67, tờ 118) đến đập tràn (thửa 03, tờ 110)	3.913	3.261
4.4	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ đập tràn (thửa 31, tờ 109) đến giáp phường Trúc Lâm (thửa 09, tờ 108)	3.261	2.717
5	**ĐƯỜNG ĐI CẢNG HÀNG KHÔNG THỌ XUÂN**		
5.1	Đường Trần Thánh Tông: Từ giáp Quốc lộ 1A đi cầu Vượt	3.913	3.261
5.2	Đường Trần Thánh Tông: Từ giáp cầu Vượt đến giáp đường Trần Nhân Tông	3.130	2.609
5.3	Đường Trần Nhân Tông	2.739	2.282
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		
B.1	**PHƯỜNG NGUYÊN BÌNH CŨ**		
1	**TDP Sơn Thắng**		
1.1	Đường Nguyễn Phúc Nguyên	2.967	2.473
1.2	Giáp nhà ông Huân đến nhà bà Ân	1.369	1.141
1.3	Đường Nguyễn Hoàng	1.630	1.359
1.4	Giáp nhà ông Lạc đến nhà ông Bút	1.461	1.217
1.5	Từ giáp đền Đào Duy Từ đi nhà ông Cử	1.800	1.350
1.6	Từ giáp bà Mài đi ông Côi	1.600	1.200
1.7	Từ giáp bà Danh đi ông Chế	1.600	1.200
1.8	Từ giáp nhà ông Cư đi nhà ông Hoàn	1.600	1.200
1.9	Từ giáp Ông Hùng đến giáp ông Trí	1.600	1.200
1.10	Từ giáp ông Sơn đến ông Thành	1.600	1.200
1.11	Từ giáp ông Đông đến ông Thừu	1.600	1.200
2	**Đường liên phường**		
2.1	Đường Trần Oanh: Từ giáp Thị trấn (cũ) đến giáp mương kênh Nam	4.239	3.532
2.2	Đường Trần Oanh: Từ giáp mương kênh Nam đến đường Sắt	3.391	2.826
2.3	Đường Trần Oanh: Giáp đường sắt đến đường 2B (Thành Công)	2.739	2.282

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4	Giáp đường sắt đến đường Trần Thánh Tông	1.826	1.522
2.5	Đường Nguyễn Hoàng	1.826	1.522
2.6	Từ giáp huyện đội đến đường sắt	1.461	1.217
2.7	Từ hộ bà Lan (Ngọc) đến nhà ông Muôn	2.543	2.119
2.8	Từ Nhà văn hóa thôn Vạn Thắng 8 (cũ) đến khu TĐC xã Hải Yến	2.543	2.119
2.9	Từ nhà ông Giới đến đường phía bắc	1.826	1.522
2.10	Từ nhà ông Tập Thơ đến đường phía bắc	1.369	1.141
2.11	Từ nhà ông Thắng Mại đến đường phía bắc	1.826	1.522
2.12	Từ nhà ông Vang đến nhà ông Hùng	1.096	913
2.13	Đoạn từ ngã tư đường sân bay đến nhà bà Thùy	1.096	913
2.14	Đoạn từ Cầu Khe Cát đi nhà ông Toán	1.096	913
2.15	Đoạn từ cầu chui (Phú Quang) đi đập ông Xờ	1.096	913
2.16	Từ Cầu Khưu đến nhà ông Hạnh (Chinh)	1.369	1.141
2.17	Từ nhà bà Tuyển đến Ao Làng	1.369	1.141
2.18	Giáp nhà ông Dũng đến giáp xã Hải Nhân	1.252	1.043
2.19	Từ nhà bà Lan Ngọc đến Giáp đường Tây Sơn	1.369	1.141
2.20	Giáp đường Trần Oanh (Tuyến giáp nhà ông Lai, thửa 202 tờ 37 đến nhà ông Song, thửa 193 tờ 38)	2.282	1.902
2.21	Giáp đường Trần Oanh (Từ giáp nhà ông Châu, thửa 592 tờ 36 đến nhà ông Côi, thửa 1059 tờ 36)	1.630	1.359
2.22	Đường 2B giáp xã Xuân Lâm đến giáp xã Hải Nhân cũ	1.826	1.522
3	**Khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình (Bản đồ phân lô Khu TĐC xã Hải Yến, tại xã Nguyên Bình do Ban Quốc lộKKT Nghi Sơn phê duyệt)**		
3.1	Đoạn từ Lô 01 - B1 đến Lô 06 - C06	6.261	5.217
3.2	Đường Ngô Xuân Quỳnh (Đoạn từ Lô 20 - B2 đến Lô 20 - C3)	5.511	4.592
3.3	Đường Nguyễn Hữu Thường (Đoạn từ Lô 21 - B2 đến Lô 21 - C6)	4.239	3.532
3.4	Các tuyến đường còn lại trong Khu TĐC	3.391	2.826
4	**Khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình (Mở rộng khu TĐC Xuân Lâm - Nguyên Bình, giai đoạn 3)**		
4.1	Đường Nguyễn Đôn Tiết: Đoạn đường Đông Tây (phía Nam khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3) (Lô 01-D1 đến lô 19-H11)	6.261	5.217
4.2	Đường Đinh Trương Long: Đoạn đường Đông Tây (phía Bắc khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3): Lô 33-D11 đến lô 01-H8 kéo dài đến hết khu H16	5.087	4.239
4.3	Các tuyến đường còn lại tại khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3	3.391	2.826
5	**TDP Vạn Thắng 1:**		
5.1	Từ nhà ông Hoàng đến nhà bà Bưởi Tổ dân phố Vạn Thắng 1	2.000	1.500
5.2	Từ nhà ông Phú đến nhà ông Sơn Tổ dân phố Vạn Thắng 1	2.000	1.500
5.3	Từ nhà ông Diện đến nhà ông Cử Tổ dân phố Vạn Thắng 1	2.000	1.500
5.4	Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Sơn Chính Tổ dân phố Vạn Thắng 1	2.000	1.500
5.5	Từ nhà Ông Dũng đến nhà ông Long Tổ dân phố Vạn Thắng 1	2.000	1.500
5.6	Từ nhà ông Long đến nhà bà Huê	3.000	2.500
5.7	Từ Lô LK A05 đến lô LK C13	5.100	4.250
5.8	Từ giáp khu TĐC Hải Yến đến nhà bà Thanh (Thụ)	3.000	2.500
5.9	Từ giáp ông Vui đến giáp nhà ông Vinh	3.000	2.500
6	**TDP Vạn Thắng 2**		
6.1	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Cửu	2.000	1.500
6.2	Từ nhà ông Học đến đường Trần Oanh	2.000	1.500
6.3	Từ nhà ông Minh đến đường Trần Oanh	2.000	1.500
6.4	Từ nhà bà Oanh Cúc đến đường trần Oanh	2.000	1.500
6.5	Giáp Ông Khiên đến nhà bà Đối	1.280	960
6.6	Giáp ông Thịnh đến ông Thường	1.280	960
7	**TDP Quyết Thắng**		
7.1	Từ nhà bà Chuyên đến nhà ông Dung	2.000	1.500
7.2	Từ nhà ông Tường đến nhà ông Minh	1.600	1.200
7.3	Từ nhà bà Hiền (Hải) đến nhà bà Hợi	1.600	1.200
7.4	Từ nhà bà Sen đến nhà ông Đựu	1.600	1.200
7.5	Từ nhà bà La đến nhà ông Thành	1.600	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.6	Từ nhà ông Bình đến giáp nhà bà Hoa	1.600	1.200
8	**TDP Nổ Giáp 1**		
8.1	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	3.195	2.663
8.2	Từ nhà ông Lại đến nhà ông Bắc (Phê)	2.282	1.902
8.3	Nhà ông Hùng đến nhà bà Bình	1.800	1.350
8.4	Từ nhà bà Duân đến nhà ông Dự	1.800	1.350
8.5	Từ nhà ông Tú đến nhà ông Long	1.800	1.350
8.6	Từ nhà văn hoá Tổ dân phố Nổ Giáp 1 đến nhà ông Dũng Vương	800	600
8.7	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lưu	800	600
8.8	Từ nhà bà Hướng đến nhà ông Hội (TDP Nổ Giáp 2)	800	600
8.9	Từ nhà ông Đồng đến nhà ông Hài	1.440	1.080
9	**TDP Nổ Giáp 2**		
9.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường BT Hải Hòa - Bình Minh	2.282	1.902
9.2	Từ nhà bà Lan đến nhà ông Minh (Thiết)	2.282	1.902
9.3	Từ nhà ông Thanh (Đơn) đến giáp đường Cầu Khưu đi ông Chinh	1.600	1.200
9.4	Giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Thưởng.	2.400	1.800
9.5	Giáp Ao làng đến giáp bà Vấn	1.600	1.200
9.6	Giáp ông Hoè đến giáp ông Hùng	1.280	960
9.7	Giáp bà Nhân đến giáp nhà anh Anh Lới	1.600	1.200
10	**TDP Tào Trung**		
10.1	Từ giáp đường Trần Oanh đến nhà ông Đạt	1.600	1.200
10.2	Từ giáp ông Kế đến bà Thuận	1.400	1.050
10.3	Từ giáp đường 2B (bà Hương đến ông Liên)	1.400	1.050
10.4	Từ giáp đường 2B (ông Cường đến nhà văn hoá)	1.400	1.050
10.5	Giáp đường 2B đến giáp nhà ông Hưng	1.400	1.050
11	**TDP Xuân Nguyên**		
11.1	Giáp đường Trần Thành Tông đến khu Nghĩa trang nhân dân (Đến ông Hinh thửa 514 tờ bản đồ số 39)	1.600	1.200
11.2	Giáp đường 2B đến khu Nghĩa trang nhân dân đến ông Hồi)	1.600	1.200
11.3	Giáp đường 2B đến giáp đường Nguyễn Hoàng	1.600	1.200
11.4	Giáp đường 2B đến giáp nhà ông Hoà	1.600	1.200
12	**TDP Phú Quang**		
12.1	Từ giáp đường 2B đến giáp ông Chung	1.280	960
12.2	Từ giáp đường 2B đến giáp ông Ngữ	1.280	960
12.3	Từ giáp ông Tiến đến đường phía bắc	1.280	960
12.4	Từ giáp ông Sơn đi ông Tiến đập khe Miễu	1.280	960
12.5	Giáp bà Hằng đi Ông Lương	1.280	960
B.2	**PHƯỜNG XUÂN LÂM CŨ**		
1	**Đường Tổ dân phố Vạn Xuân**		
1.1	Đường Đinh Công Tráng: Giáp Quốc lộ 1A (thửa 81, tờ 5) đến Nhà văn hoá Tổ dân phố Vạn Xuân (thửa 17, tờ 75)	3.652	3.043
1.2	Đường Đinh Công Tráng: Từ giáp Nhà văn hoá thôn Vạn Xuân (thửa 03, tờ 86) đến nhà ông Thuận đến đường Bắc Nam 2 (thửa 14, tờ 103)	3.195	2.663
1.3	Từ nhà ông Thuận (thửa 28, tờ 96) (ngã ba) đến giáp phường Bình Minh (thửa 22, tờ 97)	2.922	2.435
1.4	Từ nhà bà Đặng Thị Tâm đến giáp xã Bình Minh	2.100	1.750
1.5	Từ nhà ông Hoàng Văn Thơ (thửa 07, tờ 75) đến nhà ông Phạm Viết Hòa (thửa 12, tờ 87)	2.352	1.960
1.6	Từ nhà ông Trương Văn Lâm (thửa 12, tờ 86) đến nhà Bà Lê Thị An (Thửa 27, tờ 87)	1.643	1.369
2	**Các đường trong phường**		
2.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thửa 58, tờ 96) đi nhà ông Nguyễn Hữu Tới (thửa 9, tờ 103) đến đường Bắc Nam 2 (thửa 64, tờ 103)	2.400	2.000
2.2	Từ nhà ông Lê Chí Tự (thửa 02, tờ 86) đến giáp đường Bắc Nam 2 (thửa 101, tờ 95)	2.100	1.750
2.3	Các tuyến đường còn lại của Tổ dân phố Vạn Xuân và Tổ dân phố Vạn Xuân Thành	1.260	1.050
3	**TDP Sa thôn**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1	Đường Nguyễn Phương: Từ giáp Quốc lộ 1A (thửa 48, tờ 9) đi nhà ông Hùng (thửa 5, tờ 89) đến Trạm điện Sa thôn (thửa 22, tờ 79)	2.739	2.282
3.2	Từ đường sắt (thửa 24, tờ 25) đi Trạm điện Sa thôn đến nhà bà Nguyễn Thị Hòe (thửa 21, tờ 81)	1.800	1.500
3.3	Từ nhà bà Lê Thị Phương (thửa 15, tờ 79) đến nhà Bà Trương Thị Tâm (thửa 29, tờ 61)	2.100	1.750
3.4	Từ nhà Ông Nguyễn Văn Hà (thửa 18, tờ 61) đến nhà ông Đỗ Văn Thân (thửa 02, tờ 44)	2.100	1.750
3.5	Từ nhà ông Đỗ Văn Thân (thửa 02, tờ 44) đến nhà ông Trương Bá Thủy (thửa 8, tờ 46)	1.800	1.500
3.6	Từ nhà ông Trương Bá Nhanh (thửa 28, tờ 45) đến nhà ông Lê Đăng Ưng (thửa 49, tờ 62)	1.620	1.350
3.7	Từ nhà ông Đỗ Văn Tuân đến nhà ông Nguyễn Bá Ninh	1.620	1.350
3.8	Từ nhà ông Lê Hữu Luận (thửa 9, tờ 44) đến nhà đất ông Trần Văn Luật (thửa 11, tờ 53)	1.800	1.500
3.9	Từ nhà ông Ngô Quang Vượng (34, tờ 90) đi ngõ nhà ông Trương Bá Phương (thửa 42, tờ 79)	1.800	1.500
3.10	Từ nhà bà Lê Thị Tâm (thửa 01, tờ 100) đi nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thửa 12, tờ 99) đến nhà ông Trần Văn Điều (thửa 52, tờ 90)	1.800	1.500
4	**TDP Dự Quần 1**		
4.1	Từ giáp đường Đông Tây 1 đến nhà ông Nguyễn Đức Phương	2.100	1.750
4.2	Từ giáp đường Đông Tây 1 đến nhà ông Lê Văn Năm	2.280	1.900
5	**Đường Tổ dân phố Dự Quần**		
5.1	Từ nhà ông Bùi Văn Minh (thửa 16, tờ 120) đến nhà ông Đỗ Văn Sánh (thửa 14, tờ 113)	1.800	1.500
5.2	Từ nhà ông Nguyễn Đông (thửa 23, tờ 121) đến nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa 69, tờ 121)	1.800	1.500
5.3	Từ giáp Quốc lộ 1A (thửa 156, tờ 9) đi nhà ông Lê Văn Ninh (thửa 16, tờ 122) đến nhà ông Nguyễn Quế (thửa 40, tờ 137) (đường đê)	2.100	1.750
5.4	Từ nhà ông Lê Văn Trương (thửa 20, tờ 129) đến nhà bà Nguyễn Thị Minh (thửa 30, tờ 134)	2.100	1.750
5.5	Từ nhà bà Đỗ Thị Thanh (thửa 81, tờ 119) đi nhà bà Lê Thị Thanh (thửa 46, tờ 126) đến nhà ông Đỗ Văn Hữu (thửa 31, tờ 127)	1.800	1.500
5.6	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa 105, tờ 119) đến nhà ông Nguyễn Khắc Sơn (thửa 32, tờ 132)	1.800	1.500
5.7	Từ nhà Lê Văn Dự (thửa 82, tờ 129) đi nhà ông Nguyễn Tùng (thửa 93, tờ 129) đến nhà ông Phạm Văn Tuấn (thửa 21, tờ 137)	1.800	1.500
6	**Đường Tổ dân phố Sa thôn 4**		
6.1	Từ đường sắt (thửa 345, tờ 122) đến nhà ông Lê Trọng Thọ (Thửa 28, tờ 47)	1.643	1.369
6.2	Từ đường đi Cảng hàng không Thọ Xuân (thửa 23, tờ 21) đến nhà Hoàng Xuân Đại (thửa 15, tờ 56)	1.643	1.369
7	**Đường Tổ dân phố Vạn Xuân Thành**		
7.1	Từ nhà Bà Phạm Thị Sáu (thửa 25, tờ 64) đến nhà ông Nguyễn Hữu Đa (thửa 01, tờ 54)	1.560	1.300
7.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Bàng (thửa 17, tờ 73) đến nhà bà Đỗ Thị Hương (thửa 78, tờ 73)	1.560	1.300
7.3	Từ nhà ông Phạm Văn Thư (thửa 05, tờ 74) đến nhà bà Nguyễn Thị Bính (thửa 70, tờ 73)	1.560	1.300
7.4	Từ Trường tiểu học (thửa 106, tờ 83) đến nhà ông Nguyễn Hồng Hào (thửa 73, tờ 93)	2.282	1.902
7.5	Từ nhà ông Nguyễn Duy Bình (Thửa 04, tờ 74) đến nhà Nguyễn Duy Hoàng (thửa 53, tờ 74)	1.530	1.275
7.6	Từ nhà ông Nguyễn Duy Khương (thửa 49, tờ 74) đến Cầu Sốc (thửa 141, tờ 85)	2.700	2.250
7.7	Từ nhà ông Lê Thế Ngoạt (thửa 46, tờ 74) đi nhà bà Lê Thị Sơn (thửa 142, tờ 85) đến đường Bắc Nam 2 (thửa 82, tờ 83)	2.400	2.000
B.3	**PHƯỜNG NGUYÊN BÌNH CŨ**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	**MBQH số 5656/QĐ-UBND ngày 23/07/2024 (khu TĐC Nguyên Bình phục vụ GPMBQH đường Hải Hoà - Bình Minh)**		
1.1	Đoạn từ lô số CL-01:13 đến lô số CL-02:10	2.500	1.875
1.2	Đoạn từ lô số CL-01:01 đến lô số CL-01:10	1.620	1.215
2	**MBQH số 5332/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 (khu TĐC Nguyên Bình phục vụ GPMBQH thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn)**		
2.1	Đoạn từ lô số TDC1:01 đến lô số TDC2:03; Đoạn từ lô số TDC1:19 đến lô số TDC1:45	2.500	1.875
2.2	Đoạn từ lô số TDC1:06 đến lô số TDC1:35	1.620	1.215
3	**MBQH khu TĐC Nguyên Bình phục vụ GPMBQH CCN số 17**		
3.1	Đoạn từ lô số TDC-03:1 đến lô số TDC-05:28	1.920	1.440
3.2	Các đoạn đường còn lại trong mặt bằng	1.800	1.350
4	**MBQH số 2721/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 (Khu dân cư Vạn Thắng 1 - phía Nam đường từ Quốc lộ 1A đi UBND phường)**		
4.1	Đường Trần Oanh: Đoạn từ lô số CL-01:01 đến lô số CL-01:07	5.200	3.900
4.2	Đoạn từ lô số từ CL-01:08 đến lô số CL-01:18; và từ lô số CL-01:19 đến lô số CL-01:29; Đoạn từ lô số CL-03:01 đến lô số CL-03:10; từ lô số CL02:01 đến lô số CL-02:07	4.400	3.300
4.3	Đoạn từ lô số CL-04:01 đến lô sô CL-04:29	4.000	3.000
5	**MBQH số 12045/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 (Khu dân cư Vạn Thắng 1 - phía Bắc đường từ Quốc lộ 1A đi UBND phường)**		
5.1	Đoạn từ lô số C1 đến lô số C3 và lô số D1	2.640	1.980
5.2	Đoạn từ lô số B7 đến lô số D2; từ lô số A01 đến lô số A12	2.200	1.650
6	**MBQH số 2586/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND thị xã Nghi Sơn (dự án Khu nhà ở thuộc khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia)**		
6.1	Đoạn từ lô SH-22:01 đến lô SH-1:06	5.200	3.900
6.2	Đoạn từ lô SH-12:01 đến lô SH-12:10; Đoạn từ lô SH-2:12 đến lô SH-9:12	4.800	3.600
6.3	Đoạn từ lô LK-19:01 đến lô LK-19:10; Đoạn từ lô LK-15:01 đến lô LK-18:06; Đoạn từ lô SH- 13:01 đến lô SH-20:12; Đoạn từ lô LK-4:14 đến lô LK-12:01; Đoạn từ lô LK-3:01 đến lô LK- 3:14; Đoạn từ lô LK-14:16 đến lô LK-14:30; Đoạn từ lô LK-1:14 đến lô LK-13:15; Đoạn từ lô SH-10:01 đến lô SH-11:05	4.400	3.300
B.4	**PHƯỜNG XUÂN LÂM CŨ**		
1	**MBQH số 5743/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 (Khu dân cư Dự Quần)**		
1.1	Đoạn từ lô LK: A01 đến lô LK: D 11	3.280	2.460
1.2	Đoạn từ lô LK: A29 đến lô LK: D 12; Đoạn từ lô LK: A14 đến lô LK: A 16; Đoạn từ lô LK: C02 đến lô LK: C 04; Đoạn từ lô LK D02 đến lô LK: D 04;	3.040	2.280
1.3	Đoạn từ lô LK LE 01 đến lô LK: LE 04; Đoạn từ lô LK LE 16 đến lô LK: LE 19; Đoạn từ lô LK LE 20 đến lô LK: LE 28	2.880	2.160
2	**MBQH số 5332/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 (Khu tái định cư thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn)**		
2.1	Đoạn giáp đường bắc nam 2: Từ lô TĐC 01 đến lô TĐC 07	4.280	3.210
2.2	Đoạn từ lô TĐC 08 đến lô số TĐC 14	3.852	2.889
3	**MBQH khu TĐC phục vụ di dân phường Hải Thượng tại phường Xuân Lâm để GPMBQH KCN Luyện Kim**		
3.1	Giáp quốc lộ 1A: Từ lô A1 đến lô N 18	2.800	2.100
3.2	Đoạn từ lô C8 đến lô H12; Đoạn từ lô A 2 đến lô C 7	2.240	1.680
3.3	Đoạn từ lô A 6 đến lô G30 A đi lô N17; Đoạn từ lô F 39 đến lô F 29 A; Đoạn từ lô B 36 đến lô B29	1.760	1.320

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.4	Đoạn từ lô L 30 đến lô M 21; Đoạn từ Lô E 40 đến lô E 29; từ lô số K28 đên lô K20; Đoạn từ Lô C40 đến lô C29; lô D40 đến lô D29; lô H20 đến lô H13; Đoạn từ lô A32 đến lô C25; Đoạn từ lô N32 đến lô H25	1.680	1.260
4	**MBQH số 3887/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 (Khu Tái định cư thôn Thành)**		
4.1	Đoạn đường từ lô số A2-13 đến lô số A2-18A; từ lô số A1-21 đến lô số A1-28 kéo dài	2.800	2.100
4.2	Đoạn đường từ lô số A1-13 đến lô số A1-18 kéo dài	3.200	2.400
5	**MBQH Khu nhà ở đô thị tại Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 11/1/2024**		
5.1	Từ TDC-01:02 đến TDC-01:18; Từ TDC-02:01 đến TDC-02:16; từ Lô TDC-03:10 đến Lô TDC-03:18; từ Lô TDC-04:12 đến Lô TDC-04:22; từ Lô TDC-05:13 đến Lô TDC-05:17	6.600	5.500
5.2	Lô TDC-01:09, TDC-01:19; từ Lô TDC-03:01 đến Lô TDC-03:09; từ Lô TDC-04:01 đến Lô TDC-04:11; từ Lô TDC-05:01 đến Lô TDC-05:12	7.200	6.000
C	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.174	978
	18. PHƯỜNG NGỌC SƠN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 1A**		
1.1	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ Cầu ghép đến nhà anh Tuấn (Cầu Ghép TBĐ 07 đến thửa 154 TBĐ 21)	3.815	3.179
1.2	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp nhà anh Tuấn đến nhà ông Lê Bá Chinh (Từ thửa 155 TBĐ 21 đến thửa 308 TBĐ 21)	4.304	3.587
1.3	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp nhà ông Lê Bá Chinh đến đường ra Bến Cá (thửa 309 đến thửa 474 TBĐ 21)	5.087	4.239
1.4	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp đường ra Bến Cá đến đường vào thôn Thanh Bình (thửa 501 TBĐ 21 đến thửa 159 TBĐ 21)	4.304	3.587
1.5	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp đường vào thôn Thanh Bình đến nhà ông Lê Văn Đoàn (thửa 176 TBĐ 24 đến thửa 66 TBĐ 27)	4.239	3.532
1.6	Đường Lê Đại Hành: Từ giáp Phường Hải Châu đến nhà ông Lê Duy Nhung (Km26+500) (thửa 11 tờ số 5 đến thửa 102 tờ số 5)	4.695	3.913
1.7	Đường Lê Đại Hành: Từ nhà ông Vũ Hữu Ly (Km26+500) đến nhà ông Bùi Văn Trọng (Km26+700) (từ thửa 111 tờ 5 đến thửa 190 tờ số 05)	5.478	4.565
1.8	Đường Lê Đại Hành: Từ nhà bà Mai Thị Nhủ (Km26+700) đến nhà ông Lê Duy Tốn (Km27+700) (Từ thửa 207 tờ số 5 đến thửa 278 tờ 15)	6.261	5.217
1.9	Đường Lê Đại Hành: Từ nhà ông Nguyễn Cao Lập (Km27+700) đến nhà bà Mai Thị Xuân (Km28+100) (Từ thửa 281 tờ số 15 đến thửa 274 tờ 20)	5.478	4.565
1.10	Đường Lê Đại Hành: Từ giáp nhà bà Mai Thị Xuân (Km28+100) đến ngã ba đường vào UBND xã Triêu Dương (cũ) (Từ thửa 276 đến thửa 31 tờ 23)	4.695	3.913
1.11	Đường Lê Đại Hành: Giáp ngã ba đường vào UBND xã Triêu Dương (cũ) đến giáp Phường Hải An (cũ) (từ thửa 33 tờ 23 đến thửa 77 tờ số 22)	3.913	3.261
2	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ**		
2.1	**Đường 8**		
2.1.1	Từ giáp Cầu Đò Trạp đến Cống ông Nguyệt - thôn Sơn Hạ (Từ thửa đất số 438, tờ bản đồ số 08 đến thửa 105, tờ bản đồ số 14)	3.522	2.935
2.1.2	Đối diện Từ nhà ông Hải Nhàn đến nhà ông Hùng Lan - Xuân Sơn, Sơn Thượng, Sơn Hạ (Từ thửa 83, tờ bản đồ số 14 đến thửa 80, tờ bản đồ số 15)	3.000	2.250
2.1.3	Đối diện Từ nhà ông San đến Bưu điện văn hóa xã - Trung Sơn Từ thửa 42, tờ bản đồ số 15 đến thửa 37, tờ bản đồ số 16)	2.600	1.950

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1.4	Từ nhà ông Dân đến nhà ông Trọng Lượng - xã Thanh Thủy, Đông Thành (Từ thửa đất số 48, tờ bản đồ số 16 đến thửa 59, tờ bản đồ số 26)	2.739	2.282
2.1.5	Từ nhà ông Trung đến nhà ông Đam (thôn Thanh Châu, Trung Thành, Thanh Bình) (từ thửa 59, tờ bản đồ số 26 đến thửa 383, tờ bản đồ số 27)	3.300	2.750
2.1.6	Từ giáp nhà ông Đam đến giáp Cầu Đáy - Thanh Bình (Từ thửa 393, tờ bản đồ số 27 đến thửa 444, tờ bản đồ số 36)	2.500	2.250
2.2	**Đường Lê Thái Tông (Hải Ninh cũ)**		
2.2.1	Đường Lê Thái Tông: Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến đường vào Chùa Phúc Long (từ thửa 174 tờ 11 đến thửa 280 tờ số 10)	1.522	1.369
2.2.2	Đường Lê Thái Tông: Từ giáp đường vào Chùa Phúc Long đến hết Tổ dân phố Hồng Phong (thửa 424 tờ bản đồ số 10)	1.956	1.761
2.2.3	Đường Lê Thái Tông: Đoạn tiếp theo từ giáp Tổ dân phố Hồng Phong (thửa 424 tờ bản đồ số 10) đến giáp nhà ông Lê Huy Thành (thửa 83 tờ bản đồ số 13-BĐTBĐ xã Triêu Dương)	2.282	2.054
2.2.4	Đường Lê Thái Tông: Đoạn tiếp theo từ nhà ông Lê Huy Thành (thửa 83 tờ bản đồ số 13-BĐTBĐ xã Triêu Dương) đến giáp xã Thanh Sơn	1.956	1.761
2.2.5	Nhà bà Khích (Nhật Tân) đến nhà ông Tạo (Tào Sơn) (từ, tờ bản đồ số 01, tờ bản đồ số 42 đến thửa 03, tờ bản đồ số 42)	1.956	1.761
2.2.6	Nhà ông Thêu (Tào Sơn) đến nhà bà Duệ (Thanh Sơn) (Từ thửa 56, tờ bản đồ số 36 đến thửa 23, tờ bản đồ số 36)	2.282	2.054
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		
B.1	**XÃ THANH SƠN CŨ**		
1	**Đường 8B**		
1.1	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Luận - thôn Thanh Bình (Từ thửa 341, tờ bản đồ số 27 đến thửa 317, tờ bản đồ số 35)	1.201	1.081
1.2	Từ giáp nhà ông Luận đến giáp Cầu Lỗ (giáp xã Ngọc Lĩnh) (Từ thửa 317, tờ bản đồ số 35 đến thửa 415, tờ bản đồ số 42)	1.130	1.017
2	**Đường liên xã**		
2.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà Bà Hạ - thôn Trung Sơn (Thửa 19, tờ bản đồ số 16 đến thửa 01, tờ bản đồ số 10)	1.900	1.710
2.2	Từ giáp Đường 8A đến cống Đồng Nổ (Cửa ông Tuấn thông) (thửa 78, tờ bản đồ số 15 đến thửa 425, tờ bản đồ số 15)	1.650	1.485
2.3	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Tho - thôn Thanh Châu (Thửa 255, tờ bản đồ số 27 đến thửa 372, tờ bản đồ số 18)	1.200	1.080
2.4	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Đệ - thôn Thanh Châu (Thửa 342, tờ bản đồ số 18 đến thửa 224, tờ bản đồ số 18)	925	833
2.5	Từ giáp kênh Bòng Bòng đến nhà thờ Họ giáo - Phượng Áng (Thửa 284, tờ bản đồ số 39 đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 45)	775	698
3	**Đường liên thôn**		
3.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà anh Nhân Long - thôn Trung Sơn (Từ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 16 đến thửa 01, tờ bản đồ số 10)	1.450	1.305
3.2	Từ nhà ông Miêng đến nhà Bà Lam - thôn Trung Sơn (Từ thửa đất số 163, tờ bản đồ số 10 đến thửa 192, tờ bản đồ số 10)	1.125	1.013
3.3	Từ giáp Đường 8B đến giáp cầu Đám Vật - thôn Văn Phúc (Từ thửa đất số 92, tờ bản đồ số 42 đến thửa đất số 91, tờ bản đồ số 41)	1.000	900
3.4	Từ giáp cầu Đám Vật đến giáp nhà ông Nhân - thôn Văn Phúc (Từ thửa đất số 86 tờ bản số 41 đến thửa đất số 204, tờ bản đồ số 40)	850	765
4	**Đường thôn**		
4.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà ôngTình Nghĩa - thôn Trung Sơn (Thửa 46, tờ bản đồ số 15 đến thửa 191, tờ bản đồ số 10)	1.375	1.238
4.2	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Miêng - thôn Xuân Sơn (Thửa 33, tờ bản đồ số 15 đến thửa 73, tờ bản đồ số 10)	1.375	1.238
4.3	Từ giáp Đường 8A đến Cống ngã ba Cống mới - thôn Xuân Sơn (Thửa 54, tờ bản đồ số 15 đến thửa 459, tờ bản đồ số 10)	1.375	1.238

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.4	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Dũng - thôn Xuân Sơn (Thửa 424, tờ bản đồ số 10 đến thửa 420, tờ bản đồ số 10)	1.275	1.148
4.5	Từ nhà ông Minh đến nhà bà Nguyệt Quế - thôn Xuân Sơn (Thửa 327, tờ bản đồ số 10 đến thửa 306, tờ bản đồ số 10)	1.200	1.080
4.6	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Ca - thôn Sơn Thượng (Thửa 102, tờ bản đồ số 10 đến thửa 375, tờ bản đồ số 15)	1.475	1.328
4.7	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Nhân Hợi - thôn Sơn Thượng (Thửa 25, tờ bản đồ số 15 đến thửa 551 tờ bản bản đồ số 09)	1.275	1.148
4.8	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Tươi - thôn Sơn Thượng (Thửa 122, tờ bản đồ số 15 đến thửa 179, tờ bản đồ số 15)	1.275	1.148
4.9	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Nội - thôn Sơn Hạ (Thửa 402, tờ bản đồ số 15 đến thửa 370, tờ bản đồ số 15)	1.200	1.080
4.10	Từ Nhà văn hóa thôn đến Ao Làng (Thửa 182, tờ bản đồ số 15 đến thửa 370, tờ bản đồ số 15)	1.125	1.013
4.11	Từ nhà ông Tuấn thông đến nhà ông Trọng - thôn Sơn Thượng (Thửa 402, tờ bản đồ số 15 đến thửa 443, tờ bản đồ số 15)	1.000	900
4.12	Từ giáp Đường 8A đến nhà bà Loan - thôn Sơn Hạ (Thửa 113, tờ bản đồ số 14 đến thửa 287, tờ bản đồ số 14)	1.000	900
4.13	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Diễn Mạo - thôn Sơn Hạ (Thửa 111, tờ bản đồ số 14 đến thửa 516, tờ bản đồ số 14)	1.125	1.013
4.14	Từ nhà ông Cư đến nhà ông Triệu - thôn Sơn Hạ (Thửa 375, tờ bản đồ số 08 đến thửa 126, tờ bản đồ số 13)	850	765
4.15	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Thống - Sơn Hạ (Thửa 32, tờ bản đồ số 13 đến thửa 94, tờ bản đồ số 13)	850	765
4.16	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Dự Vĩnh - thôn Sơn Hạ (Thửa 31, tờ bản đồ số 13 đến thửa 93, tờ bản đồ số 13)	850	765
4.17	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Bình Hoan - thôn Sơn Hạ (Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 13 đến thửa đất số 390, tờ bản đồ số 08)	825	743
4.18	Từ nhà ông Hải Lưu đến nhà ông Phú Thọ - Sơn Hạ (Thửa 417 tờ 15 đến thửa 535, tờ bản đồ số 14)	850	765
4.19	Từ nhà ông Hoà đến nhà ông Tâm - thôn Sơn Hạ (Thửa 302a, tờ bản đồ số 14 đến thửa 91, tờ bản đồ số 24)	925	833
4.20	Từ nhà ông Tuấn Khanh đến nhà ông Mạnh - thôn Sơn Hạ (Thửa 250, tờ bản đồ số 14 đến thửa 326, tờ bản đồ số 14)	1.000	900
4.21	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Hương - thôn Đông Thành (thửa 189 bản đồ số 17 đến thửa 09, tờ bản đồ số 17)	1.400	1.260
4.22	Từ giáp đường 8A đến bà Cúc Lam - thôn Đông Thành (Thửa 212, tờ bản đồ số 17 đến thửa 42, tờ bản đồ số 17)	1.275	1.148
4.23	Từ giáp đường 8A đến nhà bà Cuông - thôn Thanh Châu (Thửa 129, tờ bản đồ số 27 đến thửa 306 TBĐ số 18)	1.125	1.013
4.24	Từ giáp đường 8A đến nhà ông nhân - thôn Thanh Châu (Thửa 393 TBĐ số 27 đến thửa 306 TBĐ số 18)	1.000	900
4.25	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Đề - thôn Trung Thành (Thửa 114 TBĐ số 26 đến thửa 312 TBĐ số 26)	1.125	1.013
4.26	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Dương - thôn Trung Thành (Thửa 193 TBĐ số 27 đến thửa 67 TBĐ số 35)	1.125	1.013
4.27	Từ giáp đường 8B đến nhà bà Huy - Trung Thành (Thửa 404 TBĐ số 27 đến thửa 383 TBĐ số 27)	1.000	900
4.28	Từ giáp đường 8B đến nhà Bà Phương Viêng - Trung Thành (Thửa 487 TBĐ số 27 đến thửa 485 TBĐ số 27)	1.000	900
4.29	Từ giáp đường 8B đến nhà ông Dương - thôn Trung Thành (Thửa 71 TBĐ số 35 đến thửa 67 TBĐ số 35)	1.000	900
4.30	Từ giáp đường 8B đến nhà ông Hoàn - thôn Trung Thành (Thửa 248 TBĐ số 35 đến thửa 205 TBĐ số 35)	1.000	900
4.31	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Yên - thôn Thanh Bình (Thửa 48 TBĐ số 35 đến thửa 533 TBĐ số 35)	1.000	900
4.32	Từ giáp đường 8B đến nhà ông Cường - thôn Thanh Bình (Thửa 74 TBĐ số 35 đến thửa 85 TBĐ số 35)	1.000	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.33	Từ giáp đường 8B đến nhà Văn Hóa - thôn Thanh Bình (Thửa 212 TBĐ số 35 đến thửa 215 TBĐ số 35)	1.000	900
4.34	Từ giáp đường 8B đến nhà bà ngại - thôn Phúc Lý (Thửa 481 TBĐ số 42 đến thửa 231 TBĐ số 42)	1.000	900
4.35	Từ giáp đường 8B đến nhà ông Vệ Hảo - thôn Phúc Lý (Thửa 324 TBĐ số 42 đến thửa 587 TBĐ 41)	1.000	900
4.36	Từ giáp đường 8B đến nhà ông Triều - thôn Phúc Lý (Thửa 416 TBĐ số 42 đến thửa 426 TBĐ số 42)	850	765
4.37	Từ giáp đường 8B đến Phía nam nhà ông Kính - Phúc Lý (Thửa 333 TBĐ số 42 đến thửa 394 TBĐ số 42)	775	698
4.38	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Linh, cửa ông Huệ Đệ - thôn Trung Thành (Thửa 110 TBĐ số 26 đến thửa 183 TBĐ số 26)	1.125	1.013
4.39	Tuyến đường trong thôn Phượng Áng	550	495
5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	750	675
B.2	**PHƯỜNG HẢI CHÂU CŨ**		
	Các đường chính trong phường Hải Châu cũ		
1	**Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi thôn Thanh Đông**		
1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Đình Xuân Lan (thửa 541 đến thửa 406 TBĐ số 24)	2.739	2.282
1.2	Từ giáp nhà ông Đinh Xuân Lan đến nhà ông Đình Xuân Hội (thửa 407 đến thửa 433 TBĐ số 24)	2.282	1.902
1.3	Từ giáp nhà ông Đình Xuân Hội đến đê Biển (thửa BHK 432 TBĐ số 24 đến thửa LNK 297 TBĐ số 12)	1.826	1.522
2	**Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi Đê Biển**		
2.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Trương Công Sáu (thửa 177 đến thửa 180 TBĐ số 24)	2.543	2.119
2.2	Từ giáp nhà ông Trương Công Sáu đến nhà ông Trần Quốc Dũng (thửa 181 TBĐ số 24 đến thửa 183 TBĐ số 12)	2.282	1.902
2.3	Từ giáp nhà ông Trần Quốc Dũng đến giáp Đê Biển (thửa 184 TBĐ số 24 đến thửa 184 TBĐ số 12)	1.826	1.522
3	**Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A vào Tổ dân phố Thanh Bình**		
3.1	**Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Hữu Phượng (thửa 120 đến thửa 126 TBĐ số 24)**	2.119	1.766
3.2	Từ giáp nhà Nguyễn Hữu Phượng đến nhà ông Đặng Duy Văn (thửa 174 đến thửa 132 TBĐ số 24)	1.696	1.413
4	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi đê biển (Thanh Đông)		
4.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà văn hoá thôn (thửa ONT 311 đến thửa DVH 308 TBĐ số 24)	2.556	2.130
4.2	Từ giáp nhà văn hóa thôn đến nhà bà Nguyễn Thị Cấp (ngã tư) (thửa LNK 307 đến thửa 303 TBĐ số 24)	2.009	1.674
4.3	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Cấp (ngã tư) đến giáp đê Biển (thửa 242 đến thửa 234 TBĐ số 12)	1.826	1.522
5	**Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi bến cá Liên Hải**		
5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Văn Hải (thửa 498 đến thửa 437 TBĐ số 21)	3.195	2.663
5.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Phạm Viết Tốp (ngã ba) (thửa 494 đến thửa 572 TBĐ số 21)	2.739	2.282
5.3	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Tốp (ngã ba) đến Bến Cá (thửa 536 TBĐ số 21 đến thửa DVH 148 TBĐ số 11)	2.282	1.902
6	**Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi ngã ba Nam Châu**		
6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Hoàng Văn Thảo (thửa 131 đến thửa 157 TBĐ số 13)	2.282	1.902
6.2	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Thảo đến ngã ba Nam Châu (thửa 132 TBĐ số 13 đến thửa 345 TBĐ số 14)	2.009	1.674
7	**Đoạn Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp nhà ông Đỗ Xuân Nguyên (thửa 455 TBĐ số 17)**	3.195	2.663
8	**Đoạn Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp nhà bà Lê Thị Châu (ngã tư) (thửa 27 đến thửa 630 TBĐ số 21)**	3.195	2.663

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	**Đường từ Ngã ba chợ Đón đến bến đò cũ**		
9.1	Từ ngã ba Chợ Đón đến Bưu điện Văn hóa xã (thửa 375 TBĐ số 21 đến thửa DVH 551 TBĐ số 17)	4.108	3.424
9.2	Từ giáp Bưu điện Văn hóa xã đến ngã ba Nam Châu (thửa 534 TBĐ số 17 đến thửa 344 TBĐ số 14)	3.835	3.195
9.3	Ngã ba Nam Châu đến hết nhà ông Dương Đức Mạnh (thửa 345 TBĐ số 14 đến thửa 219 TBĐ số 08)	3.652	3.043
9.4	Từ giáp nhà ông Dương Đức Mạnh đến đường vào Xí nghiệp Muối (thửa 189 TBĐ số 08 đến thửa SKC 148 TBĐ số 04)	3.104	2.587
9.5	Từ đường nhựa vào Xí nghiệp Muối đến nhà ông Vũ Văn Nam thửa 32 tờ 04 (Cắt mặt bằng máng súng)	2.282	1.902
9.6	Xí nghiệp Muối đến giáp Nghĩa địa Yên châu (thửa SKC 1296 TBĐ số 05 đến thửa NTD 198 TBĐ số 02 và đến hết thửa LMU 15 TBĐ số 02)	2.282	1.902
10	**Đường 257 trong xã Hải Châu cũ**		
10.1	Nhà bà Phạm Thị Thoả đến ngã tư bà Thơ Dự (thửa 37 đến thửa 419 và đến thửa 229 TBĐ số 24)	2.648	2.206
10.2	Giáp ngã tư bà Thơ Dự đến đường chợ Đón ra đê Biển (thửa 506 TBĐ số 24 đến thửa 573 TBĐ số 21 và đến thửa 429 TBĐ số 21)	3.104	2.587
10.3	Ngã ba Chợ Đón đến hội trường thôn Liên Thành (thửa DHC 401 TBĐ số 21 đến thửa 389 TBĐ số 21 và đến thửa DHV 554 TBĐ số 17)	2.648	2.206
10.4	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Bưởi đến Cống Liên Hải (thửa 86 TBĐ số 11 đến BCS 100 TBĐ số 11)	2.282	1.902
10.5	Từ giáp nhà ông Trần Văn Biên đến nhà ông Nguyễn Văn Lọc (thôn Liên Hải) (thửa 115 đến thửa 359 TBĐ số 12)	2.282	1.902
11	**Đường từ Chợ Đón đi đê biển**		
11.1	Nhà bà Nguyễn Thị Thành đến nhà ông Tô Văn Dũng (thửa 411 TBĐ số 14 đến thửa 01 TBĐ số 11)	2.282	1.902
11.2	Nhà ông Phan Văn Toàn đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (thửa 322 TBĐ số 08 đến thửa 339 TBĐ số 09)	2.374	1.978
11.3	Giáp nhà ông Dương Đức Mạnh đến Nhà văn hóa thôn Bắc Châu (thửa 334 TBĐ số 08 đến DVH 267 TBĐ số 09)	2.556	2.130
11.4	Từ giáp ông Vũ Văn Nam đến cổng Nhà thờ xứ Hòa Yên (thửa 32 TBĐ04 đến TON 529 TBĐ05)	1.552	1.293
11.5	Nhà ông Hồ Viết Sơn đến ông Nguyễn Văn Nam (thửa 243 đến thửa 252 TBĐ số 17)	2.648	2.206
11.6	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà Hoàng Văn Thích (thôn Thanh Trung) (thửa 117 đến thửa 151 TBĐ số 24)	1.735	1.446
11.7	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp nhà ông Trần Văn Do (Đoạn qua nhà văn hóa thôn Thanh Trung) (thửa 15 đến thửa 30 TBĐ số 24 và đến thửa 569 TBĐ số 21)	1.735	1.446
11.8	Đoạn từ Quốc lộ 1A đi nhà văn hóa thôn Thanh Bình (thửa 629 TBĐ số 16 đường bê tông mới đi qua cánh đồng đến thửa 452 TBĐ số 20)	2.282	1.902
11.9	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Trương Công Quân (thôn Đông Thắng) (thửa 55 đến thửa 16 TBĐ số 27 và đến thửa 444 TBĐ số 24 và đến thửa 600 TBĐ số 23)	1.552	1.293
11.10	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà bà Vũ Thị Kiệm (thôn Thanh Trung thửa 187 TBĐ số 23)	1.552	1.293
11.11	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Văn Nghị (thôn Đông Thắng) (thửa 09 đến thửa BHK 07 TBĐ số 27)	1.552	1.293
11.12	Từ Nhà thờ Họ Lê Bá đến nhà ông Hoàng Văn Hải (thôn Hòa Bình) (thửa 27 TBĐ số 21 đến thửa 488 TBĐ số 17 và đến thửa 384 TBĐ số 17 và đến thửa 279 TBĐ số 17)	1.735	1.446
11.13	Từ nhà ông Ngô Đức Thao đến nhà ông Nguyễn Hữu Thường (thôn Thanh Bình) (thửa 487 TBĐ số 20 đến thửa 190 TBĐ số 22)	1.552	1.293

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.14	Từ nhà ông Bùi Khắc Thống (thôn Hòa Bình) đến nhà bà Hồ Thi Hồng (thôn Liên Thành) (thửa 130 TBĐ số 21 đến thửa 182 TBĐ số 21 và đến thửa 171 TBĐ số 21)	1.552	1.293
12	**Đường ven đê hữu sông Yên, đê Biển: thôn Bắc Châu đến thôn Thanh Đông (thửa BCS 01 TBĐ số 09 đến thửa 349 TBĐ số 12)**	2.282	1.902
13	**Các tuyến đường trong khu dân cư**		
13.1	Từ Trạm điện Bắc Châu đến đến nhà ông Đỗ Xuân Giáp (thửa 206 tờ 09)	1.360	1.020
13.2	Từ ngã ba Nam Châu đến nhà ông Lê Ngọc Đạm (thửa 379 tờ 09)	1.200	900
13.3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Quán (thửa 261 tờ 24) đến nhà ông Nguyễn Duy Khiêm (thửa 441 tờ 24).	1.088	816
13.4	Từ nhà ông Trương Trọng Lợi (thửa 124 tờ 24) đến nhà ông Nguyễn Văn Long (thửa 500 tờ 20)	1.400	1.050
13.5	Từ nhà ông Đặng Duy Sơn (thửa 308 tờ 20) đến nhà ông Ngô Đức Thao (thửa 487 tờ 20)	1.200	900
13.6	Từ nhà bà Trương Thị Duy (thửa 300 tờ 23) đến nhà ông Nguyễn Hữu Chức (thửa 31 tờ 23)	1.280	960
13.7	Từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Đinh Xuân Đan (thửa 396 tờ 24)	1.280	960
13.8	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (thửa 291 tờ 12) đến nhà ông Bùi Văn Ba (thửa 345 tờ 12)	1.200	900
13.9	Từ nhà bà Lê Thị Bản (thửa 244 tờ 12) đến cống Thanh Đông (thửa LNK 265 tờ 12)	1.400	1.050
13.10	Từ nhà Nguyễn Văn Các (thửa 360 tờ 12) đến nhà ông Trương Công Cường (thửa 18 tờ 12)	1.600	1.200
13.11	Từ nhà ông Hoàng Văn Đồng (thửa 144 tờ 12 đến nhà ông Lê Ngọc Thập (thửa 14 tờ 12)	1.200	900
13.12	Từ nhà ông Phạm Ngọc Kén (thửa 86 tờ 12) đến nhà ông Trương Công Nguyệt (thửa 114 tờ 11)	1.200	900
13.13	Từ nhà ông Phạm Viết Diệp (thửa 69 tờ 11) đến nhà ông Phùng Tiến Biên (thửa 78 tờ 11)	1.600	1.200
13.14	Từ giáp nhà Lê Đình Long (thửa 79 tờ 21) đến nhà Phạm Ngọc Luận (thửa 93 tờ 21) tiếp đến nhà bà Bùi Thị Nhàn phía nam (thửa 529 tờ 21)	1.400	1.050
13.15	Từ nhà ông Trần Văn Thanh (thửa 416 tờ 17) đến nhà ông Nguyễn Văn Tính (thửa 400 tờ 17)	1.200	900
13.16	Từ giáp nhà ông Trần Văn Hậm (thửa 388 tờ 17) đến nhà ông Phạm Văn Lạc (thửa 393 tờ 17), tiếp đến nhà ông Nguyễn Văn Tâm (thửa 343 tờ 17)	1.200	900
13.17	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Tiếp (thửa 300 tờ 17) đến nhà ông Trần Văn Thư (thửa 258 tờ 17)	1.200	900
13.18	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuyển (thửa 302 tờ 17) đến nhà ông Lê Văn Đình (thửa 171 tờ 17), tiếp đến nhà ông Hoàng Văn Bắc (thửa 27 tờ 17)	1.200	900
13.19	Từ nhà ông Lê Xuân Hùng (thửa 421 tờ 14) đến nhà ông Hoàng Văn Vuông (thửa 344 tờ 14)	1.200	900
13.20	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Thu (thửa 23 tờ 17 đến nhà ông Hoàng Văn Vệ (thửa 423 tờ 14)	1.600	1.200
13.21	Từ nhà ông Hoàng Văn Nhạn (thửa 403 tờ 14) đến nhà ông Lê Ngọc Kiện (thửa 293 tờ 13), tiếp đến nhà ông Lê Ngọc Xương (thửa 199 tờ 13), tiếp đến nhà ông Lê Ngọc Hân (thửa 115 tờ 13)	1.200	900
13.22	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Hồng (thửa 302 tờ 14) đến nhà ông Lê Văn Trọng (thửa 375 tờ 14), tiếp đến nhà ông Lê Ngọc Vinh (thửa 331 tờ 14)	1.200	900
13.23	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Trình (thửa 234 tờ 14) đến nhà ông Hồ Viết Quyền (thửa 46 tờ TBĐ 13)	1.200	900
13.24	Từ giáp nhà ông Phạm Hồng Tư (thửa 319 tờ 08) đến nhà ông Phạm Hữu Bốn (thửa 301 tờ 08)	1.200	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.25	Từ giáp nhà ông Lê Hồng Cư (thửa 270 tờ 14) đến nhà ông Đỗ Xuân Hàn (thửa 346 tờ 09)	1.200	900
13.26	Từ giáp nhà ông Phạm Ngọc Thành (thửa 266 tờ 09) đến nhà bà Đỗ Thị Lợi (thửa 289 tờ 08)	1.200	900
13.27	Từ giáp nhà ông Phạm Hữu Mạo (thửa 285 tờ 08) đến nhà ông Phạm Ngọc Hòa (thửa 223 tờ 08), tiếp đến nhà ông Phạm Ngọc Hoa (thửa 190 tờ 08)	1.000	750
13.28	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải (thửa 185 tờ 08) đến nhà ông Phạm Viết Khoa (thửa 152 tờ 08), tiếp đến nhà ông Trần Quang Định (thửa 254 tờ 09)	1.000	750
13.29	Từ nhà ông Trần Văn Thất (thửa 1053 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Hòa (thửa 878 tờ 05)	1.200	900
13.30	Từ nhà ông Phạm Văn Khôi (thửa 880 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Huế (thửa 1058 tờ 05)	1.000	750
13.31	Từ nhà ông Trần Văn Quán (thửa 888 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Hòa (thửa 74 tờ 04)	1.200	900
13.32	Từ nhà ông Trần Văn Tiếp (thửa 269 tờ số 2) đến nhà Trần Thị Lượng (thửa 799 tờ 05) đi qua cổng Tây nhà thờ giáo xứ Hoài Yên	1.200	900
13.33	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa 230 tờ 05) đến nhà ông Nguyễn Văn Bộ (thửa 244 tờ 05)	1.200	900
13.34	Từ nhà ông Trần Văn Khiết (thửa 384 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Căn (thửa 350 tờ 05)	1.200	900
13.35	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận (thửa 22 tờ 05) đến nhà ông Đậu Văn Sáu (thửa 16 tờ 05)	1.200	900
13.36	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tồn (thửa 1398 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Quê (thửa 54 tờ 04)	1.000	750
13.37	Từ nhà ông Lê Xuân Trường (thửa 103 tờ 21) đến nhà anh Lê Đình Toàn (thửa 94 tờ 20)	1.200	900
13.38	Từ nhà ông Trần Văn Trương (thửa 294 TBĐ 5) (giáp MBQH máng súng đã làm giá khác) đến bến dò (cũ)	1.400	1.050
14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.296	1.080
15	**MBQH số 5321/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 (Khu TTBĐ phường Hải Châu phục vụ GPMBQH dự án ĐTXD Đường bộ ven biển đoạn Quảng Xương - Nghi Sơn)**		
15.1	Đoạn từ lô số TBĐ-01 đến lô đất số TBĐ-17	1.580	1.185
15.2	Đoạn từ lô số TBĐ-33 đến lô đất số TBĐ-47	1.500	1.125
16	**MBQH số 5199/QĐ-UBND ngày 07/8/2019 (xã Hải Châu cũ)**		
16.1	Đoạn từ lô số 01 đến lô 18	2.200	1.650
B.3	**XÃ TRIỆU DƯƠNG CŨ**		
	Các tuyến đường chính trong xã Triệu Dương (cũ)		
1	**Đường Lê Niệm**		
1.1	Từ Cổng chào đến ngõ ông Huynh Thành	1.950	1.625
1.2	Từ giáp nhà ông Huynh Thành đến nhà Thành Dần	1.800	1.500
1.3	Giáp nhà Thành Dần đến giáp Đường Lê Thái Tông	1.620	1.350
1.4	Từ giáp nhà Thành Dần đến giáp đường Lê Thị Ngọc Trần	1.620	1.350
2	**Đường Lê Thị Ngọc Trần**	1.461	1.217
2.1	Giáp đường Lê Thái Tông đến ngõ anh Hòe	1.461	1.217
2.2	Giáp ưđường Lê Thái Tông (Thửa 103 tờ số 12) đến nhà ông Dương Văn Tuân (Thửa 255 tờ số 4)	1.461	1.217
2.4	Giáp đường Lê Niệm đến nhà ông Thạo (thửa 323 tờ 22)	1.369	1.141
2.5	Giáp đường Lê Niệm nhà văn hóa Hồng Phong 2 đến giáp Hải An (cũ)	1.369	1.141
2.6	Giáp đường Lê Niệm từ nhà ông Dương Văn Minh (thửa 224, tờ số 16) đến bà Nguyễn Thị Nho (thửa 344, tờ số 20)	1.369	1.141
2.7	Từ nhà ông Thi (thửa 278 tờ 20) đến đường Lê Thị Ngọc Trần	1.500	1.250
3	Từ đường Lê Thị Ngọc Trần đến nhà bà Nguyễn Thị Nho (thửa 334 tờ 20)	1.500	1250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ Nhà văn hóa Đông Lân (cũ) đến nhà bà Lê Thị Phú (Thửa 252 tờ số 4)	1.500	1250
5	Từ Nhà văn hóa Đông Lân (cũ) đến nhà bà Cao Thị Sâm (Thửa 89 tờ số 7)	1.500	1250
6	Từ giáp Đường Lê Thái Tông (thửa 77 tờ 11) đến nhà ông Lê Hữu Dậu (thửa 298 tờ số 7)	1.500	1250
7	Từ đường Lê Niệm (nhà ông Lê Văn Hạnh (thửa 324 tờ 18) đến giáp nhà ông Lê Văn Khải (thửa 101, tờ 18)	1.500	1250
8	Từ đường Lê Niệm (Nhà ông Lê Đình Thanh (thửa 200 tờ 18) đến nhà ông Lê Văn Tương (thửa 48 tờ 18)	1.500	1250
9	Từ đường Lê Niệm (Nhà ông Lê Đình Dùng (thửa 192 tờ 17) đến nhà bà Lê Thị Xinh (thửa 4 tờ 17)	1.500	1250
10	Từ đường Lê Niệm (Nhà ông Trần Thế Phú (thửa 306 tờ 17) đến giáp phường Hải An cũ	1.500	1250
11	Từ đường Lê Niệm (Nhà ông Lê Đình Sỹ (thửa 190 tờ 16) đến nhà bà Lê Thị Cốc (thửa 41 tờ 20)	1.500	1250
12	Từ đường Lê Thị Ngọc Trần: nhà ông Lê Ngọc Phương (thửa 193 tờ 20) đến nhà ông Lê Văn Thi (thửa 278, tờ 20)	1.500	1250
13	Từ nhà ông Dương Văn thông (thửa 314 tờ 12) đến nhà ông Lê Đình Xuân (thửa 511 tờ 13)	1.500	1250
14	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	1.200	1.000
B.4	**PHƯỜNG HẢI NINH CŨ**		
	Các tuyến đường trong phường Hải Ninh cũ		
1	**Đường liên thôn**		
1.1	Từ nhà ông Vũ Hữu Hồng đến nhà ông Vũ Minh Trọng (Từ thửa 22 tờ 6 đến thửa 35 tờ 12)	2.100	1.750
1.2	Từ giáp nhà ông Vũ Minh Trọng đến nhà ông Lê Duy Quang (Thửa 45 tờ 12 đến thửa 85 tờ 16)	2.374	1.978
1.3	Từ nhà bà Hoàng Thị Oanh đến nhà ông Lê Ngọc Tao (Thửa 106 tờ 16 đến thửa 53 tờ 21)	1.865	1.554
1.4	Từ nhà ông Lê Ngọc Chế đến nhà ông Lê Duy Tám (Từ thửa 76 tờ 21 đến thửa 37 tờ 24)	1.780	1.484
1.5	Tiếp giáp nhà ông Lê Duy Tám đến giáp xã Hải An (Từ thửa 37 tờ 24 đến thửa 233 tờ 24)	1.696	1.413
	Các tuyến đường từ đường Lê Đại Hành		
2	Từ nhà ông Vũ Hữu Ly đến giáp Biển		
2.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Sỹ Thư (từ thửa 111 tờ 5 đến thửa 96 tờ 5)	2.700	2.250
2.2	Từ giáp nhà ông Lê Sỹ Thư đến nhà bà Lê Thị Bình (từ thửa 60 tờ 5 đến thửa 93 tờ 5)	2.400	2.000
2.3	Từ nhà ông Lê Đình Minh đến nhà ông Bùi Văn Nhạn (từ thửa 92 tờ 5 đến thửa 89 tờ 5)	2.100	1.750
2.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu đến nhà bà Lê Thị Kính (từ thửa 88 tờ 5 đến thửa 23 tờ 7)	1.917	1.598
2.5	Từ giáp nhà bà Lê Thị Kính đến giáp Biển	1.735	1.446
3	**Từ Công ty TNHH Vinh Sơn đến bờ đê Tổ dân phố Đồng Minh**		
3.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Đình Sơn (từ thửa 9 tờ 11 đến thửa 306 tờ 5)	2.520	2.100
3.2	Từ giáp nhà ông Lê Đình Sơn đến nhà ông Lê Viết Hậu (từ thửa 307 tờ 5 đến thửa 284 tờ 5)	2.280	1.900
3.3	Từ giáp nhà ông Lê Viết Hậu đến nhà ông Nguyễn Văn Long (từ giáp thửa 284 tờ 5 đến thửa 55 tờ 7)	2.100	1.750
3.4	Từ nhà ông Vũ Hải Lý đến Bờ đê Đồng Minh (từ giáp thửa 57 tờ 7 đến đến đê biển)	1.800	1.500
4	**Đường Lê Phụng Hiểu**		
4.1	Từ giáp Chợ Kho (đường Lê Đại Hành) đến Công sở UBND xã (từ thửa 195 tờ số 11 đến thửa 267 tờ 11)	3.815	3.179

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Từ giáp Công sở UBND xã đến nhà ông Lê Duy Long (từ thửa 282 tờ 11 đến thửa 237 tờ số 12)	3.391	2.826
4.3	Từ giáp nhà ông Lê Duy Long đến nhà ông Lê Văn Sử (từ thửa 238 tờ 12 đến thửa 246 tờ 12)	2.967	2.473
4.4	Từ nhà Lê Thị Nguyệt đến nhà ông Hoàng Văn Đậu (Từ thửa 247 tờ 12 đến thửa 142 tờ 17)	2.543	2.119
4.5	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Đậu đến nhà ông Phạm Văn Phố (từ giáp thửa 142 tờ 17 đến thửa 238 tờ 17)	2.204	1.837
4.6	Từ nhà ông Lê Đình Thịnh đến giáp biển (từ thửa 237 đến giáp biển)	1.950	1.625
5	**Từ nhà ông Dương Văn Thu đến đường đi Nam Bắc Thành**		
5.1	Từ giáp đường Lê Đại Hành đến nhà ông Nguyễn Văn Thắm (từ thửa 30 tờ 15 đến thửa 66 tờ 15)	2.543	2.119
5.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Thắm đến nhà ông Phùng Sỹ Lý (Từ thửa 66 tờ 15 đến thửa 57 tờ 15)	2.204	1.837
5.3	Từ giáp nhà ông Phùng Sỹ Lý đến nhà ông Bùi Văn Ba (Từ thửa 56 tờ 15 đến thửa 93 tờ 16)	1.950	1.625
5.4	Từ giáp nhà Bùi Văn Ba đến nhà ông Lê Minh Thành (từ giáp thửa 93 tờ 16 đến thửa 99 tờ 16)	1.780	1.484
5.5	Từ giáp nhà ông Lê Minh Thành đến đường đi Nam Bắc Thành (từ giáp thửa 99 tờ 16 đến thửa 471 tờ 17)	1.735	1.446
6	**Từ nhà ông Lê Văn Thu đến Nhà văn hóa thôn Hồng Kỳ cũ**		
6.1	Từ giáp đường Lê Đại Hành đến nhà bà Đậu Thị Chinh (từ thửa 159 tờ 15 đến 100 tờ 15)	2.543	2.119
6.2	Từ nhà ông Lê Đình Đức đến nhà ông Lê Công Phẩm (từ thửa 134 tờ 15 đến thửa 155 tờ 15)	2.374	1.978
6.3	Từ nhà bà Lê Thị Tần đến nhà ông Trần Ngọc Sơn (từ thửa 168 tờ 15 đến thửa 149 tờ 15)	2.100	1.750
6.4	Từ giáp nhà ông Trần Ngọc Sơn đến nhà văn hóa thôn Hồng Kỳ (cũ) (từ giáp thửa 168 đến 173 tờ 15)	1.917	1.598
7	**Đường Lê Lâm**		
7.1	Từ giáp đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Đình Quang (Từ thửa 195 tờ 15 đến thửa 197 tờ 15)	2.713	2.261
7.2	Từ nhà ông Lê Khắc Hải đến nhà bà Lâm Thị Lặng (từ thửa 218 đến thửa 232 tờ số 15)	2.556	2.130
7.3	Từ giáp nhà bà Lâm Thị Lặng đến nhà ông Lê Đình Sỹ (Từ giáp thửa 218 tờ 15 đến thửa 266 tờ số 15)	2.374	1.978
7.4	Từ giáp nhà ông Lê Đình Sỹ đến nhà ông Lê Duy Bóng (từ thửa 299 tờ số 15 đến thửa 255 tờ 16)	2.009	1.674
7.5	Từ giáp nhà ông Lê Duy Bóng đến giáp Biển Tổ dân phố Nam Thành (từ giáp thửa 255 đến giáp biển Tổ dân phố Nam Thành)	1.800	1.500
8	**Từ đường Lê Đại Hành đến đường liên thôn (Nguyễn Anh Trỗi cũ)**		
8.1	Từ giáp đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Tiến Nghinh (Từ thửa 116 tờ số 20 đến thửa 122 tờ số 20)	2.374	1.978
8.2	Từ giáp nhà ông Lê Tiến Nghinh đến nhà ông Lê Duy Hay (Từ thửa 123 tờ 20 đến thửa 175 tờ số 20)	2.100	1.750
8.3	Từ giáp nhà ông Lê Duy Hay đến đường Nguyễn Anh Trỗi (Từ thửa 177 đến thửa 67 tờ 21)	1.800	1.500
9	**Đường Lê Bá Trí**		
9.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Văn Trung (từ thửa 513 đến thửa 519 Tờ số 20)	2.543	2.119
9.2	Từ giáp nhà ông Lê Văn Trung đến nhà ông Lê Văn Hướng (từ thửa 556 tờ 20 đến thửa 1 tờ 23)	2.374	1.978
9.3	Từ giáp nhà ông Lê Văn Hướng đến nhà ông Trần Văn Doãn (từ thửa 7 tờ 23 đến thửa 11 tờ 23)	2.009	1.674
9.4	Từ giáp nhà Trần Văn Doãn đến nhà ông Lê Văn Nho (từ giáp thửa 11 tờ 23 đến thửa 13 tờ 24)	1.826	1.522

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.5	Từ giáp nhà ông Lê Văn Nho đến bờ đê thôn Nhân Hưng (từ giáp thửa 13 tờ 24 đến bờ đê Tổ dân phố Nhân Hưng)	1.735	1.446
10	**Từ trước nhà ông Lê Xuân Hoạt đến bờ đê thôn Nhân Hưng**		
10.1	Từ giáp đường Lê Đại Hành đến nhà bà Lê Thị Mịch (từ giáp đường Lê Đại Hành đến thửa 223 tờ số 23)	2.374	1.978
10.2	Từ giáp nhà bà Lê Thị Mịch đến nhà ông Trần Văn Thảo (từ thửa 188 tờ 23 đến thửa 244 tờ 23)	2.100	1.750
10.3	Từ giáp nhà ông Trần Văn Thảo đến nhà bà Lê Thị Thống (từ thửa 455 tờ số 23 đến thửa 272 tờ 23)	1.865	1.554
10.4	Từ giáp nhà bà Lê Thị Thống đến nhà ông Lê Văn Bảy (từ giáp thửa 272 đến thửa 148 tờ 24)	1.735	1.446
10.5	Từ giáp nhà ông Lê Văn Bảy đến giáp bờ đê Tổ dân phố Nhân Hưng (từ giáp thửa 148 tờ 24 đến bờ đê Tổ dân phố Nhân Hưng)	1.461	1.217
11	**Từ nhà bà Mai Thị Nhủ đến Rọc Lách (từ Lê Đại Hành mới)**		
11.1	Từ nhà bà Mai Thị Nhủ đến nhà ông Văn Doãn Hường (Từ thửa 207 tờ 5 đến thửa 171 tờ 5)	2.739	2.282
11.2	Từ giáp nhà ông Văn Doãn Hường đến nhà ông Lê Đình Nghĩa (từ thửa 147 đến thửa 169 tờ 5)	2.119	1.766
11.3	Từ giáp nhà ông Lê Đình Nghĩa đến Rọc Lách (từ thửa 192 đến thửa 198)	1.780	1.484
11.4	**Đường từ đường Lê Đại Hành (ông Lê Đình Thành) đến nhà bà Phùng Thị Đặn xóm 1**		
11.4.1	Từ đường Lê Đại Hành (ông Lê Đình Thành) đến nhà văn hóa Tổ dân phố Hồng Phong 1 (Từ thửa 150 tờ số 5 đến thửa 327 tờ 4)	2.374	1.978
11.4.2	Từ giáp Nhà văn hóa Tổ dân phố Hồng Phong 1 đến nhà ông Phượng xóm 1 (từ thửa 327 tờ 4 đến thửa 196 tờ 3)	1.780	1.484
11.5	Từ nhà ông Phượng xóm 1 đến nhà bà Phùng Thị Đặn xóm 1 (từ thửa 196 tờ 3 đến thửa 31 tờ 3)	1.415	1.179
12	**Đường từ đường Lê Đại Hành (ông Nguyễn Văn Tình) đến Bờ Đồng Tổ dân phố Hồng Phong 1**		
12.1	Từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Tình) đến nhà ông Lương Tiến Hùng (từ thửa 43 tờ 11 đến thửa 19 tờ 11)	1.800	1.500
12.2	Từ giáp nhà ông Lương Tiến Hùng đến giáp bờ đồng Tổ dân phố Hồng Phong (từ thửa 18 tờ 11 đến thửa 01 tờ 10)	1.650	1.375
13	**Từ nhà ông Nguyễn (Thanh Bình) đến nhà ông Lê Vũ Nhiên**		
13.1	Từ giáp nhà ông Nguyễn (Thanh Bình) đến nhà ông Lê Ngọc Ba (Từ thửa 208 tờ số 17 đến thửa 139 tờ 16)	1.530	1.275
13.2	Từ nhà ông Lê Vũ Tâm (thửa 163, tờ 16) đến nhà bà Lê Thị Tải (thửa 74, tờ 21)	1.530	1.275
13.3	Từ nhà ông Trần Văn Quang đến nhà ông Lê Vũ Nhiên (thửa 19, tờ 24) (từ 83 tờ 21 đến thửa 19 tờ 24)	1.530	1.275
14	**Từ nhà văn hóa Tổ dân phố Thanh Bình đến nhà ông Lê Viết Minh (Nam Thành) (từ thửa 242 tờ 17 đến thửa 185 tờ 25)**	1.643	1.369
15	**Các tuyến đường trong khu dân cư**		
15.1	Từ Cổng Chào xóm 2 đến nhà ông Lê Đình Giản (thửa 430 tờ 10 đến thửa 159 tờ số 9)	1.441	1.201
15.2	Từ nhà văn hóa Tổ dân phố Hồng Phong đến nhà ông Lê Đình Oai, xóm 3 (từ thửa 152 tờ 5 đến thửa 20 tờ 11)	1.441	1.201
15.3	Từ Đường 8 nhà ông Thành đến nhà văn hóa thôn Hồng Phong (từ thửa 280 tờ 10 đến thửa 327 tờ 4)	1.441	1.201
15.4	Từ công sở UBND xã đến nhà ông Lê Công Thao (từ thửa 189 tờ 11 đến thửa 112 tờ 5)	1.500	1.250
15.5	Từ nhà ông Lê Đình Tiến xóm 2 đến giáp phường Hải Châu cũ (từ thửa 92 tờ 5 đến giáp phường Hải Châu cũ)	1.356	1.130
15.6	Từ nhà ông Hậu xóm 2 đến nhà ông Thứ xóm 1 (từ thửa 284 tờ 5 đến thửa 18 tờ 6)	1.314	1.095
15.7	Từ nhà ông Bùi Văn Nhạn xóm 1 đến giáp phường Hải Châu (từ thửa 89 tờ 5 đến giáp phường Hải Châu cũ)	1.314	1.095

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.8	Từ nhà ông Xem đến nhà ông Bốn (từ thửa đất số 2 tờ 17 đến thửa đất số 100 tờ 16)	1.441	1.201
15.9	Từ nhà ông Hoàng Văn Đậu đến bờ đê thôn Thanh Bình (từ giáp thửa 142 tờ 17 đến thửa 67 tờ 17)	1.461	1.217
15.10	Từ nhà văn hóa thôn Thanh Bình đến bờ đê thôn Thanh Bình (từ thửa 195 tờ 17 đến thửa 116 tờ 17)	1.461	1.217
15.11	Từ nhà ông Phương đến nhà ông Lê Công Tình (Bắc Thành) (từ thửa 325 tờ 17 đến thửa 541 tờ 17)	1.461	1.217
15.12	Từ nhà văn hóa Tổ dân phố Bắc Thành đến bờ Biển Tổ dân phố Bắc Thành (từ thửa 505 tờ 17 đến bờ đê Tổ dân phố Bắc Thành)	1.596	1.330
15.13	Từ nhà ông Lê Duy Định đến nhà ông Nguyễn Văn Dệt (từ thửa 545 tờ 17 đến thửa 615 tờ 17)	1.461	1.217
15.14	Từ nhà ông Lê Công Binh đến giáp thôn Nam Thành (từ thửa 576 tờ 17 đến thửa 43 tờ 25)	1.461	1.217
15.15	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận đến nhà ông Lê Duy Thanh (từ thửa 622 tờ 17 đến thửa 6 tờ 25)	1.596	1.330
15.16	Từ nhà ông Lê Viết Minh đến giáp Biển (từ thửa 185 tờ 25 đến giáp biển)	1.500	1.250
15.17	Từ nhà ông Lê Đình Trọng đến nhà ông Hoàng Văn Sen	1.461	1.217
15.18	Từ nhà ông Nguyễn Văn Viên đến giáp Biển (từ thửa 99 tờ số 25 đến giáp biển)	1.461	1.217
15.19	Từ nhà ông Đinh Văn Hòng đến nhà ông Lê Đình Thời (từ thửa 108 tờ 25 đến thửa 238 tờ số 25)	1.415	1.179
15.20	Từ nhà ông Lê Đình Phương đến nhà ông Lê Viết Khang (Từ thửa 236 tờ 25 đến thửa 313 tờ số 25)	1.461	1.217
15.21	Từ Sân vận động đến Ngã ba nhà ông Lê Duy Việt (từ thửa 318 tờ 11 đến thửa 231 tờ số 15)	1.461	1.217
15.22	Từ Nhà văn hóa Hồng Kỳ (cũ) đến giáp đường Lê Lâm (từ thửa 173 tờ 15 đến thửa 266 tờ 15)	1.461	1.217
15.23	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thiên đến nhà ông Lê Công Ngọt (Bắc Thành) (từ thửa 450 tờ 17 đến thửa 490 tờ 17)	1.461	1.217
15.24	Từ Đường Lê Bá Trí đến nhà ông Lê Văn Trung (thửa 486 tờ 25) (từ thửa 434 tờ 25 đến thửa 486 tờ 25)	1.500	1.250
15.25	Từ nhà bà Lê Thị Bình đến nhà ông Nguyễn Duy Hay (Hồng Kỳ) (từ thửa 298 tờ 15 đến thửa 175 tờ 20)	1.500	1.250
15.26	Từ nhà ông Lê Ngọc Thiều (Hồng Kỳ) đến Nhà VH Tổ dân phố Nhân Hưng (từ thửa 213 tờ 20 đến thửa 11 tờ 23)	1.356	1.130
15.27	Từ nhà ông Nguyễn Duy Tiến đến nhà ông Lê Đình Nam (Hồng kỳ)	1.500	1.250
15.28	Đường vào Trường PTTH Tĩnh Gia 2 (từ thửa 159 tờ 20 đến thửa 17 tờ 19)	1.500	1.250
15.29	Đường từ nhà ông Lê Công Quỳnh (thửa 158, tờ 12) đến nhà ông Lê Đình Thủy (thửa 46, tờ 06)	1.500	1.250
15.30	Đường đê ven biển: Từ Tổ dân phố Hạnh Phúc đến hết Tổ dân phố Nhân Hưng	2.119	1.766
15.31	Từ nhà bà Lê Thị Hòng đến nhà bà Trần Thị Long (từ thửa 272 tờ 25 đến thửa 340 tờ 25	1.500	1250
15.32	Từ nhà ông Lê Viết Khoa (Nhân Hưng) đến giáp biển (từ thửa 303 tờ 25 đến giáp biển)	1.500	1250
15.33	Từ nhà ông Lê Ngọc Chế (Nhân Hưng) đến nhà ông Phạm Văn Hay (Nam Thành) (từ thửa 76 tờ 21 đến thửa 186 tờ 25)	1.500	1250
16	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.320	1.100
17	**MBQH 840 ngày 10/02/2023 (Khu dân cư mới Tổ dân phố Hồng Phong 1)**		
17.1	Đoạn từ lô đất số LK:A-24 đến lô đất số LK:A-40 và lô đất số LK:A-01	5.200	3.900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.2	Từ lô số LK:A - 02 đến lô đất LK: A - 06; Từ lô số LK:B - 01 đến lô số LK: B - 08; Từ lô số LK: C - 01 đến lô số LK: C -14; Từ lô số LK: E - 32 đến lô số LK: E - 37 và lô số LK:E - 01; từ lô LK:F - 20 đến lô LK:F - 27; từ lô LK:G - 13 đến lô LK:G - 18; Từ lô số LK:H - 06 đến lô LK:H - 13; Từ lô số LK:P - 01 đến lô số LK:P - 10; Từ lô số LK:N - 01 đến lô số LK:N -10;	3.600	2.700
17.3	Từ lô số LK:A - 07 đến lô số LK:A - 23; Từ lô số LK:B-09 đến lô số LK:B - 19; Từ lô số LK:C - 15 đến lô số LK:C-28; Từ lô số LK:D-24 đến lô số LK:D-38; Từ lô LK:O - 15 đến lô LK:O - 28; Từ lô LK:L - 01 đến lô LK:L - 14; Từ lô BT:A - 10 đến lô BT:A - 18; Từ lô BT:B - 01 đến lô BT:B - 18; Từ lô LK:I - 01 đến lô LK:I- 18; Từ lô LK:J - 01 đến lô LK:J - 07 và lô LK:J-32;	3.200	2.400
17.4	Từ lô LK:D - 01 đến LK:D - 23; Từ lô số LK-E - 02 đến lô LK-E 22; Từ lô LK:F - 08 đến lô LK:F - 13; Từ lô LK:G - 05 đến lô LK:G - 09; Từ lô LK:N - 11 đến lô LK:N - 20; Từ lô LK:P - 11 đến lô LK:P - 20; Từ lô LK:H - 14 đến lô LK:H - 22; Từ lô LK:I - 19 đến lô LK:I - 36; Từ lô LK:J - 08 đến lô LK:J - 31; Từ lô LK:K - 01 đến lô LK:K - 10; Từ lô LK:L - 15 đến lô LK:L - 28; Từ lô LK:M - 01 đến lô LK:M - 20; Từ lô BT:A - 01 đến lô BT:A - 09	2.800	2.100
17.5	Các lô đất còn lại trong mặt bằng	4.200	3.500
18	**MBQH 7969 (Khu dân cư mới Tổ dân phố Nhân Hưng - Hồng Kỳ)**		
18.1	Từ lô LK-A 01 đến lô LK-A 10 và lô LKA-21; Các lô từ LK-C 05 đến LK-C 12 và lô C 01	3.200	2.400
18.2	Lô LK-A 22, LK-A 23, LK-A 24, Lô LK-B 01, LK-B 02, LK-C 02,LK-C 03, LK-C 04, LK-D 01, LK-D 02	2.800	2.100
18.3	Từ lô LK-A 11 đến LK-A 20, Từ Lô LK-B 01 đến lô LK-B09, Từ lô LK-C 13 đến lô LK-C 20, Từ lô LK-D 03 đến LK-D 05, Từ Lô LK-E 01 đến lô LK-E 11	3.000	2.250
19	**MBQH 3433/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 (Khu Tái định cư Hải Ninh phục vụ GPMBQH dự án ĐTXD Đường bộ ven biển đoạn Quảng Xương - Nghi Sơn)**		
19.1	Từ lô TBĐ 3-1 đến Lô TBĐ 1-16	1.320	990
19.2	Các lô còn lại	1.100	825
B.5	**XÃ THANH THỦY CŨ**		
1	**Đường liên xã**		
1.1	Giáp đường 8 (Tào Sơn) đến nhà ông Lương (Phượng Cát) (Từ thửa 35, tờ bản đồ số 36 đến thửa 01, tờ bản đồ số 32)	1.766	1.590
1.2	Giáp nhà ông Lương (Phượng Cát) đến giáp Cồn Bù (Phượng Cát) (Thửa 34, tờ bản đồ số 32 đến thửa 25, tờ bản đồ số 33)	1.369	1.233
1.3	Giáp Trạm y tế xã đến nhà ông Thảo (Đồng Minh) (Thửa 374, tờ bản đồ số 28 đến thửa 329, tờ bản đồ số 23)	1.522	1.369
1.4	Nhà ông Sơn (Tào Sơn) đến nhà ông Tiếu (Tào Sơn) (Thửa 07, tờ bản đồ số 36 đến thửa 233, tờ bản đồ số 31)	1.700	1.530
1.5	Nhà ông Phòng (Tào Sơn) đến giếng bà Hậu (Tào Sơn) (Thửa 241, tờ bản đồ số 31 đến thửa 220, tờ bản đồ số 31)	1.400	1.260
2	**Đường liên thôn**		
2.1	UBND xã đến nhà ông Sáng Châu (Nhật Tân) (Từ thửa đất số 283, tờ bản đồ số 32 đến thửa 399, tờ bản đồ số 32)	1.522	1.369
2.2	Từ giáp đường 8 (Nhật Tân) đến nhà Nhủ (Nhật Tân) (Từ thửa 01, tờ bản đồ số 42 đến thửa 107, tờ bản đồ số 37)	1.446	1.301
2.3	Từ nhà ông Nhủ đến nhà ông Tĩnh Ngưu (Phượng Cát) (Từ thửa 104, tờ bản đồ số 37 đến thửa 379, tờ bản đồ số 32)	1.446	1.301
2.4	Nhà bà Ục (Nhật Tân) đến nhà ông Đức Cúc (Phượng Cát) (Từ thửa 340, tờ bản đồ số 32 đến thửa 173, tờ bản đồ số 28)	989	890
2.5	Nhà ông Tài Mạo (Tào Sơn) đến giáp nhà ông Luận (Tào Sơn) (Từ thửa 102, tờ bản đồ số 31 đến thửa 216, tờ bản đồ số 32)	1.060	954

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.6	Nhà ông Thụ Thị (Nhật Tân) đến nhà ông Nhàn (Phượng Cát) (Từ thửa 71, tờ bản đồ số 38 đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 29)	913	822
2.7	Nhà ông Huống (Tào Sơn) đến giáp nhà ông Khiếu (Tào Sơn) (Từ thửa 272, tờ bản đồ số 32 đến thửa 399, tờ bản đồ số 32)	1.060	954
2.8	Giáp nhà ông Oanh (Tào Sơn) đến Nhà ông Thanh (Phượng Cát) (Thửa 386, tờ bản đồ số 28 đến thửa 178, tờ bản đồ số 28)	989	890
2.9	Nhà ông Định (Đồng Minh) đến giáp nhà ông Hùng (Đồng Minh) (Thửa 326, tờ bản đồ số 28 đến thửa 122, tờ bản đồ số 28)	913	822
2.10	Giáp nhà ông Thêu (Đồng Minh) đến giáp Nhà văn hóa thôn (Đồng Minh) (Thửa 166, tờ bản đồ số 28 đến thửa 122, tờ bản đồ số 28)	837	753
2.11	Nhà ông Lâm (Đồng Minh) đến đất ở ông Dư (Đồng Minh) (Thửa 280, tờ bản đồ số 22 đến thửa 382, tờ bản đồ số 23)	837	753
2.12	Nhà bà Lẫn (Đồng Minh) đến đất ở bà Thu (Đồng Minh) (Thửa đất số 510, tờ bản đồ số 23 đến thửa 311, tờ bản đồ số 22)	837	753
2.13	Nhà ông Khởi đến nhà ông Huệ (Thanh Sơn) (Thửa 366, tờ bản đồ số 32 đến thửa 25, tờ bản đồ số 17 (Thanh Sơn)	989	890
2.14	Nhà ông Thanh Bằng (Phượng Cát) đến giáp nhà ông Thảo (Đồng Minh) (Thửa 12, tờ bản đồ số 29 đến thửa 570, tờ bản đồ số 23	761	685
2.15	Nhà ông Thanh (Tào Sơn) đến nhà ông Tiến Xuân (Tào Sơn) (Thửa 103, tờ bản đồ số 31 đến thửa 26, tờ bản đồ số 31)	837	753
2.16	Giáp nhà ông Thanh – ông Các đến nhà ông Ngãi (Tào Sơn) (Thửa 252, tờ bản đồ số 31 đến thửa 293, tờ bản đồ số 31)	989	890
2.17	Giáp nhà ông Thu Nông (Tào Sơn) đến Cửa Quan (Tào Sơn) (Thửa 123, tờ bản đồ số 31 đến thửa 9, tờ bản đồ số 31)	913	822
2.18	Giáp nhà ông Phúc (Tào Sơn) đến Ao Đặp (Tào Sơn) (Thửa 109, tờ bản đồ số 31 đến thửa 37, tờ bản đồ số 31)	837	753
2.19	Giáp ông Trung Đán (Tào Sơn) đến nhà bà Hương (Tào Sơn) (Thửa 371, tờ bản đồ số 31 đến thửa 03, tờ bản đồ số 36)	1.413	1.272
3	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	650	585
C	**Các MBQH**		
1	**MBQH Khu dân cư mới Nhật Tân (xã Thanh Thủy cũ)**		
1.1	Từ lô CL-E:11 đến CL-E:14	3.300	2750
1.2	Từ lô CL-E:10 đến CL-D:01	2.640	2200
1.3	Các lô còn lại trong mặt bằng	2.520	2100
2	**MBQH KTBĐ thôn Tào Sơn: Từ lô 01 đến lô 18**	2.040	1700
3	**MBQH 1129 ngày 06/02/2025 (Khu dân cư Tổ dân phố Thanh Bình - Hòa Bình)**		
3.1	Đoạn từ lô LK-A 01 đến lô LK-A 15	6.240	5200
3.2	Đoạn từ lô LK-A 16 đến lô LK-A 29; lô LK-C 01; lô LK- B 16, lô LK-B 17	5.640	4700
3.3	Đoạn từ lô LK-C 02 đến LK-C 05; lô LK-B 01 đến LK-B 15; từ lô LK-B 18 đến lô LK-B 31	5.400	4500
	19. PHƯỜNG HẢI BÌNH		
A	**MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 1A (Đường Lê Thánh Tông)**	4.695	3.913
2	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ**		
2.1	**ĐƯỜNG 513**		
2.1.1	Đường Võ Văn Kiệt: Đoạn từ đường Lê Thánh Tông (Cầu Hổ) đến giáp phường Nghi Sơn	3.756	3.130
2.1.2	Đường Nghi Sơn - Bãi Trành (Từ giáp Đường 513 đến giáp phường Hải Thượng)	3.000	2.500
3	**ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**		
3.1	**ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 1 (thay Đường 7 cũ)**		
3.1.1	Từ Cầu Dừa đến giáp nhà ông Lê Văn Thường	3.522	2.935
3.1.2	Từ nhà ông Lê Văn Thường đến giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Khanh	3.756	3.130
3.1.3	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Khanh đến Trạm điện (ngã ba)	3.600	3.000
3.1.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thành đến giáp nhà ông Hà Quyết (ngã tư)	5.040	4.200
3.1.5	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Thành đến nhà bà Mạnh (ngã tư)	4.320	3.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1.6	Từ nhà ông Hà Quyết (ngã tư) đến nhà ông Dũng (Bàng)	6.480	5.400
3.1.7	Từ Bến xe đến nhà ông Lê Văn Như (Tân Hải)	5.760	4.800
3.1.8	Từ giáp nhà ông Lê Văn Như (Tân Hải) đến nhà ông Lê Năng Mạnh (Tân Vinh)	4.680	3.900
3.1.9	Từ nhà ông Ngô Văn Thuỷ đến giáp nhà ông Hà Văn Việt	3.960	3.300
3.1.10	Từ nhà ông Ngô Văn Thuỷ đến giáp phường Tĩnh Hải	3.300	2.750
3.1.11	Từ giáp phường Hải Bình (cũ) đến nhà máy lọc hoá dầu Nghi Sơn (thuộc phường Tĩnh Hải Cũ)	2.739	2.282
3.2	**ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 2**		
3.2.1	Từ giáp phường Trúc Lâm đến giáp phường Tĩnh Hải	3.522	2.935
3.2.2	Đường Đông Tây 2 đoạn giáp với ngã tư khu Kem đến bãi biển	3.522	2.935
3.3	**ĐƯỜNG BẮC NAM 2**		
3.3.1	Từ giáp cầu sông Bạng 2 đến phường Tĩnh Hải	3.913	3.261
3.3.2	Từ giáp xã Hải Bình đến giáp Mai Lâm	3.522	2.935
3.3.3	Đoạn từ giáp xã Tùng Lâm đến nhà ông Trần Hữu Nho (Thuyết)	3.522	2.935
3.3.4	Đoạn từ giáp nhà ông Trần Văn Nho (Thuyết) đến giáp phường Tĩnh Hải	3.443	2.869
3.3.5	Đường Bắc Nam 1B: Từ giáp đường Bắc Nam 2 đến giáp phường Hải Thượng	3.443	2.869
3.3.6	Đường Mạc Đĩnh Chi: Đoạn từ giáp đường Hồ Viết Thắng (Bắc Nam 1B) đến giáp đường Lê Huy Toán (Ngã ba Chợ Đòn)	3.130	2.609
3.3.7	Đường Lê Nhân Quý: Đoạn từ đường Hồ Viết Thắng (Bắc Nam 1B) đến đường Mạc Đĩnh Chi	2.880	2.400
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG**		
B.1	**PHƯỜNG MAI LÂM CŨ**		
1	**Các đường trong phường**		
1.1	Đoạn từ giáp đường 513 (nhà ông Trợi) đến giáp đường Bắc Nam 1B (nhà ông Trào)	3.104	2.587
1.2	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B (nhà ông Thanh) đến giáp đường Bắc Nam 2	2.922	2.435
1.3	Đường xóm Cao Các: Đoạn từ giáp Đường 513 đến nhà ông Lê Văn Lung	2.739	2.282
1.4	Đường Trạm điện: Đoạn từ giáp nhà ông Cao Văn Lê (Lý) đến giáp Đường 513 (nhà ông Lê Văn Trường)	2.739	2.282
1.5	Đường thôn Hữu Nhân: Đoạn từ nhà ông Thành Sợi đến nhà bà Mai Thị Năm (Vượng)	2.556	2.130
2	**Khu tái định cư phường Mai Lâm (Bản đồ Khu TĐC giai đoạn 1)**		
2.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (cây xăng Tân Tiến) đến lô 20-A1	2.217	1.848
2.2	Đoạn từ Lô 01 - E1 đến Lô 30 - B2	2.087	1.739
2.3	Các tuyến đường còn lại trong Khu TĐC	2.087	1.739
3	**Đường thôn:**		
3.1	**Đường thôn Hữu Lại:**		
3.1.1	Đoạn từ giáp nhà bà Trịnh Thị Mến đến giáp nhà ông Văn Huy Dũng (Vân)	2.739	2.282
3.1.2	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Đức đến giáp đường Bắc Nam 2	2.648	2.206
3.2	**Đường thôn Tân Thành**		
3.2.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B đến nhà ông Nguyễn Sỹ Lực (Thùy)	2.739	2.282
3.2.2	Đoạn từ giáp nhà bà Mai Thị Chúc (Giáp) đến giáp đường Bắc Nam 1B	2.739	2.282
3.2.3	Đoạn từ giáp nhà ông Mai Văn Ngãi đến nhà ông Lê Văn Tuần (Trịnh)	2.648	2.206
3.3	**Đường thôn Kim Sơn + thôn Kim Phú**		
3.3.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà ông Nho) đến giáp đường Đông Tây nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3	2.739	2.282
3.3.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Huấn (Bốn) đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng (Đào)	2.739	2.282

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3.3	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà ông Lực) đến giáp đường Đông Tây (nhà bà Nhẫn)	2.739	2.282
3.3.4	Đường từ nhà ông Lê Vinh Ga (Duyên) đến giáp xã Tĩnh Hải	2.648	2.206
3.3.5	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà bà Hó) đến nhà bà Lê Thị Tươi (thửa số 5, tờ 28-BĐHT 2011)	2.648	2.206
3.3.6	Đoạn từ giáp Đường 513 (nhà ông Lê Vinh Khoan) đến nhà bà Cầm Thị Hải	2.739	2.282
3.3.7	Đoạn từ giáp đường nhà ông Cao Văn Đồng (Quyên) đến nhà bà Lê Thị Bình	1.920	1.440
3.3.8	Đoạn từ nhà bà Ly đến nhà ông Cao Văn Đành	1.720	1.290
3.3.9	Đoạn từ giáp đường nhà ông Trần Văn Thanh (Xem) đến nhà ông Lê Nguyên Loan	1.960	1.470
3.3.10	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Nguyễn Sỹ Đồng (Nhiều)	1.920	1.440
3.3.11	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Nguyễn Sỹ Chuông (Bơn)	2.000	1.500
3.3.12	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Lê Ngọc Hanh (Đắc)	1.920	1.440
3.3.13	Đoạn từ đường Nghi Sơn - Bãi Trành đến nhà ông Bùi Đình Kiệm.	1.720	1.290
3.3.14	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Mai Văn Thích	1.880	1.410
3.3.15	Đoạn từ giáp nhà Lực Thùy đến nhà ông Mai Văn Khuân (Ninh)	1.920	1.440
3.3.16	Đoạn từ giáp BN1B đến nhà ông Nguyễn Sỹ Chuyên (Khích)	1.920	1.440
3.3.17	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Ba (Thi) đến nhà thờ Họ Mai	1.920	1.440
3.3.18	Đoạn từ giáp đường nhà ông Lê Văn Quang (Phúc) đến nhà bà Cao Thị Hương	1.920	1.440
3.3.19	Đoạn từ giáp nhà bà Trịnh Thị Nhu đến nhà ông Nguyễn Văn Thanh	1.800	1.350
3.3.20	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Cao Văn Ái	1.800	1.350
3.4	**TDP Kim Phú**		
3.4.1	Đoạn từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hải đến giáp nhà ông Văn Huy Đoan	1.826	1.522
3.4.2	Đoạn từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hội đến ngã ba Cồn Lu	1.761	1.467
3.4.3	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Ngân đến giáp đường Đông Tây đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3	1.696	1.413
3.4.4	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà bà Trâm) đến nhà ông Lê Phi Thường	1.696	1.413
3.5	**TDP Hữu Lại:**		
3.5.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B đến nhà ông Trịnh Văn Liêu	2.087	1.739
B.2	**PHƯỜNG TĨNH HẢI CŨ**		
1	**Tổ dân phố Trung Sơn**		
1.1	Từ nhà anh Phương đến nhà ông Liên Hoà	2.282	1.902
1.2	Từ nhà anh Quyết đến nhà ông Liên Hoà	2.282	1.902
1.3	Từ nhà Chị Hưởng đến nhà Chị Tự	2.282	1.902
1.4	Từ nhà chị Huế đến nhà anh Thiệp	2.282	1.902
1.5	Từ nhà anh Thanh đến nhà anh Xuân	2.282	1.902
1.6	Từ anh Điều đến nhà anh Trí	2.282	1.902
1.7	Từ bà Liên đến anh Trường	2.282	1.902
1.8	Từ nhà anh Quyết đến nhà anh Xuân Bình	2.282	1.902
1.9	Từ nhà anh Quang đến nhà bà Lược	2.282	1.902
1.10	Từ nhà anh Quý đến nhà anh Thắng Bình	2.282	1.902
1.11	Từ nhà ông Luận đến nhà ông Khoa	1.600	1.200
1.12	Từ nhà anh Mùi đến nhà anh Năm Tây	1.320	990
1.13	Từ nhà anh Dũng đến nhà chị Cây	1.320	990
2	**Tổ dân phố Thắng Hải**		
2.1	Từ nhà anh Được đến nhà bà Tự	2.282	1.902
2.2	Từ nhà bà Tự đến nhà anh Ngọ	2.282	1.902
2.3	Từ nhà anh Mạnh đến nhà chị Chiên	2.282	1.902
2.4	Từ nhà chị Hồng đến nhà bà Bắc	2.282	1.902
2.5	Từ nhà bà Bắc đến nhà anh Tự	2.282	1.902
2.6	Từ nhà chị Bích đến nhà chị Bảo	2.282	1.902
2.7	Từ nhà ông Hùng Xảo đến nhà anh Thơm Tạo	2.282	1.902
2.8	Từ nhà ông Biển đến Biển	2.282	1.902

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.9	Từ nhà anh Thi Tiềm đến nhà ông Lướt	2.282	1.902
2.10	Từ nhà bà Lạng đến nhà anh Tiến Liệp	2.282	1.902
2.11	Từ nhà ông Hỷ đến nhà anh Ngân	2.282	1.902
2.12	Từ nhà ông Hùng Thuận đến nhà ông Cần	1.320	990
2.13	Từ nhà bà Tiến Viên đến ông Văn Hưng	1.320	990
2.14	Từ nhà Ngà Xuyến đến ông Hợp Chắm	1.320	990
2.15	Từ nhà Thái Giảng đến ông Tuấn Tú	1.320	990
2.16	Từ nhà anh Vui Lụng đến anh Thi Tiềm	1.320	990
2.17	Từ anh Chơng đến bà Liên Lô	1.320	990
2.18	Từ bà Huyền Tài đến ông Giống	1.320	990
2.19	Từ anh Hoàng Tranh đến Cồn Hồ	1.320	990
2.20	Từ anh Hộ đến anh Long Linh	1.320	990
3	**Tổ dân phố Liên Vinh**		
3.1	Từ nhà anh Lào đến nhà ông Mừng	2.282	1.902
3.2	Từ nhà anh Long đến nhà anh Thưởng	2.282	1.902
3.3	Từ nhà chị Bình đến Biển	2.282	1.902
3.4	Từ nhà anh Hường đến nhà anh Trang	2.282	1.902
3.5	Từ nhà anh Phú đến nhà anh Tới	2.282	1.902
3.6	Từ nhà anh Phú đến nhà anh Lạc	2.282	1.902
3.7	Từ nhà ông Lọc đến nhà anh Thành	2.282	1.902
3.8	Từ nhà anh niên đến nhà ông Ấm	2.282	1.902
3.9	Từ nhà anh Dũng đến nhà anh Sâm	2.282	1.902
3.10	Từ nhà anh Thực đến nhà ông Huân	2.282	1.902
3.11	Từ nhà bà Den đến nhà anh Nhiệm	2.282	1.902
3.12	Từ nhà ông Minh đến nhà anh Thưởng	2.282	1.902
3.13	Từ nhà anh Chất đến nhà anh Xường	2.282	1.902
3.14	Từ nhà anh Lương đến nhà anh Thành	2.282	1.902
3.15	Từ nhà anh Thuyết đến nhà anh Thiện	2.282	1.902
3.16	Từ nhà anh Mạnh đến nhà Anh Tương	2.282	1.902
3.17	Từ nhà anh Thành đến nhà anh Hiệp	2.282	1.902
3.18	Từ nhà anh niêm đến Đê Đạo	2.282	1.902
3.19	Từ nhà anh Tới đến phường Mai Lâm	2.282	1.902
3.20	Từ nhà ông Mừng đến Biển Đông	2.282	1.902
3.21	Từ nhà anh Xường đến Biển Đông	2.282	1.902
3.22	Từ nhà chị Niềm đến nhà anh Tương Ân	1.600	1.200
3.23	Từ nhà anh Du đến đường 7	1.600	1.200
3.24	Từ đường Đông Tây 2 đến nhà anh Định	1.320	990
3.25	Từ anh Đồng đến anh Sen Tề	1.320	990
3.26	Từ chị Tâm Nhàn đến anh Tư	1.320	990
3.27	Từ ông Tam đến bà Hẹ	1.320	990
3.28	Từ ông Khoa đến chị Chung đến bà Den	1.320	990
3.29	Từ anh Lương Mòi đến ông Khuyên Cải	1.320	990
4	**Khu tái định cư phường Tĩnh Hải**		
4.1	Từ nhà bà Lê Thị Thái đến nhà Trọng Công	2.282	1.902
4.2	Từ nhà Lê Năng Len đến Hội trường Trung Sơn	1.956	1.630
4.3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Trung đến nhà bà Lê Thị Trâm	1.956	1.630
4.4	Từ nhà bà Lê Thị Len đến nhà bà Lê Thị Châu	1.826	1.522
4.5	Từ nhà ông Lê Trọng Hùng đến nhà bà Lê Thị Lẫm	1.956	1.630
4.6	Từ nhà Lê Năng Len đến nhà bà Lê Thị Len	1.826	1.522
5	**Các tuyến đường liên xã**		
5.1	Đường Bắc nam 1B từ khu Tái định cư đến giáp đường Đông Tây	2.560	1.920
6	MBQH số 11659/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 (khu dân cư Liên Vinh)		
6.1	Đoạn đường Tĩnh Hải - cảng cá từ lô CL-E:04 đến lô CL-E:06; từ lô CL-D:18 đến lô CL-D:28	3.000	2.250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.2	Đoạn đường từ lô CL-A:10 đến lô CL-A:12; từ lô CL-C:06 đến lô CL-C:10; từ lô CL-C:22 đến lô CL-C:26; Đoạn đường từ lô CL-C:01 đến lô CL-C:05; từ lô CL-C:17 đến lô CL-C:21; từ lô CL-B:17 đến lô CL-B:28; Đoạn đường từ lô CL-A:01 đến lô CL-A:03; từ lô CL-B:01 đến lô CL- B:08; từ lô lô CL-B:18 đến lô CL-B:26; Đoạn đường từ lô CL-A:04 đến lô CL-A:06; từ lô CL- A:07 đến lô CL-A:09.	2.800	2.100
6.3	Các lô đất biệt thự: Đoạn đường từ lô đất số BT-A:01 đến BT-B:03	2.400	1.800
B.3	**PHƯỜNG HẢI BÌNH CŨ**		
1	**Đường liên xã**		
1.1	Ngã tư bà Mạnh thôn Liên Đình đến bãi Đà thôn Liên Đình	2.520	2.100
1.2	Ngã tư bà Mạnh thôn Liên Đình đến Trạm Đảo Mê	2.520	2.100
1.3	Anh Hải đến bãi Kè Nhà văn hóa thôn Liên Hưng	2.460	2.050
1.4	Từ Âu tàu thuyền đến bãi Đà ông Quang Tập	3.240	2.700
1.5	Từ giáp bãi Đà ông Quang Tập đến nhà anh Thanh Nhàn thôn Liên Thịnh	2.880	2.400
1.6	Từ nhà ông Mừng Chí đến nhà ông ông Kế Hằng (Nam Hải)	2.400	2.000
1.7	Từ nhà ông Quyết Hà đến nhà ông Vân Xoan	5.040	4.200
1.8	Từ nhà ông Tuấn Khờ Liên Đình đến bến đò Liên Đình	2.640	2.200
1.9	Từ nhà ông Tĩnh Thuần Tiền Phong đến ông Hiền Tiền Phong	2.400	2.000
1.10	Từ nhà ông Huy Nghĩa Tiền Phong đến ông Tiệp Hải - Tân Hải	2.280	1.900
1.11	Từ nhà ông Trưởng Hợi đến Sân vận động Tân Hải	2.280	1.900
1.12	Từ nhà ông Chương Tân Hải đến ông Thống Đoan Hùng	2.280	1.900
1.13	Từ nhà ông Quân Tân Hải đến đất nhà nghỉ Tình Biển	2.400	2.000
1.14	Từ nhà ông thông Giao Đoan Hùng đến hết tuyến đường Tân Vinh	2.400	2.000
1.15	Từ thửa 264, tờ 28 đến thửa 381 tờ 29	2.400	2.000
1.16	Từ thửa 11, tờ 35 đến thửa 77 tờ 36	2.400	2.000
1.17	Từ thửa 302, tờ 35 đến thửa 119 tờ 35	2.280	1.900
1.18	Từ thửa 34, tờ 36 (nhà văn hóa Liên Thịnh) đến thửa 46, tờ 36	2.280	1.900
1.19	Từ thửa 64, tờ 30 đến thửa 55, tờ 30	2.280	1.900
1.20	Từ thửa 42, tờ 30 đến thửa 51, tờ 30	2.280	1.900
1.21	Từ thửa 228, tờ 29 đến thửa 8, tờ 30	2.280	1.900
1.22	Từ thửa 216, tờ 29 đến thửa 151, tờ 29	2.280	1.900
1.23	Từ thửa 50, tờ 40 đến thửa 217, tờ 40	2.280	1.900
1.24	Từ thửa 161, tờ 33 đến thửa 164, tờ 34	2.280	1.900
1.25	Từ thửa 45, tờ 48 đến thửa 83, tờ 52	2.280	1.900
2	**Đường thôn**		
2.1	Từ nhà anh Thắng, Đoan Hùng đến ông Chức Phú Tân Vinh - Bãi biển	2.280	1.900
2.2	Từ nhà ông thông Giao, Đoan Hùng đến ngã tư ông Thúy Thự - Đoan Hùng	2.280	1.900
2.3	Từ nhà ông Cả Hối, Đoan Hùng đến Đồng muối ông Bến- Đoan Hùng	2.280	1.900
2.4	Từ nhà ông Học Tân Hải đến bà Nen Tân Hải	2.280	1.900
2.5	Từ nhà bà Tình Len Tân Vinh đến bà Hồng Tân Vinh	2.400	2.000
2.6	Từ nhà anh Trưởng Đoan Hùng đến ngã ba ông Trấn Trang, Đoan Hùng	2.400	2.000
2.7	Từ nhà anh Cường Ngân Đoan Hùng đến Trạm muối Mả Nghè	2.400	2.000
2.8	Từ nhà ông Hội Tân Vinh đến anh Tuân Tân Vinh	2.280	1.900
2.9	Từ nhà anh Hiến Mai - Nam Hải đến ông Linh	2.940	2.450
2.10	Từ trạm y tế đến nhà ông Nguyễn Quốc Sự	1.840	1.380
2.11	Từ nhà Khích Luyện Tổ dân phố Tân Vinh đến giáp ranh Tổ dân phố Đoan Hùng	2.280	1.900
3	**Khu tái định cư xã Hải Hà tại xã Hải Bình**		
3.1	Khu tái định cư giai đoạn 1 (phía Nam đường 7)		
3.1.1	Đoạn từ Lô 01 - A1 đến Lô 27 - C1	2.282	1.902
3.1.2	Các tuyến đường còn lại	2.022	1.685
4	Khu tái định cư tại thôn Tiền Phong (phía Bắc đường 7)		
4.1	Đoạn từ Lô 95 - DM2 đến Lô 85 - DM5	2.282	1.902

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Đoạn từ Lô 13 - DM2 đến Lô 39 - DM5	2.152	1.793
4.3	Các tuyến đường còn lại	1.956	1.630
5	Từ hộ ông Nguyễn Mạnh Hùng (thửa 22 tờ 24) đến hộ ông Hoàng Bá Sơn (thửa 6, tờ 24)	2.022	1.685
6	Từ hộ bà Bùi Thị Vụ (thửa 28 tờ 24) đến hộ ông Ngô Văn Chính (thửa 173 tờ 24)	2.022	1.685
7	MBQH số 2511/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 (TDP Đoan Hùng)		
7.1	Đoạn từ lô số LK-A:01 đến lô đất số LK-B:08 (Trục đường 7); Đoạn từ lô số LK-C:01 đến lô đất số LK-E:03 (Trục đường Bắc Nam 2).	5.600	4.200
7.2	Đoạn từ lô số LK-A:05 đến lô đất số LK-E:07; Đoạn từ lô số LK-C:04 đến lô đất số LK-C:06; Đoạn từ lô số LK-E:04 đến lô đất số LK-E:06; Đoạn từ lô số LK-B:17 đến lô đất số LK-B:18.	4.400	3.300
C	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.620	1.350
	20. XÃ CÁC SƠN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	Đường Trần Thủ Độ: Tuyến Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn	1.766	1.590
2	**Tỉnh lộ 512 (Đường 12)**		
2.1	Đường Dương Tam Kha: Từ giáp xã Ngọc Lĩnh đến cây xăng	1.174	1.056
2.2	Đường Dương Tam Kha: Từ cây xăng đến cầu Đập Đông	1.304	1.174
2.3	Đường Dương Tam Kha: Từ cầu Đập Đông đến Kênh C6 thôn Lạn	1.174	1.056
2.4	Đường Dương Tam Kha: Đoạn từ Kênh C6 thôn Lạn đến Cầu Cát	1.304	1.174
2.5	Đường Dương Tam Kha: Đoạn từ Cầu Cát đến phà Bến Nhạn	1.060	954
3	**ĐƯỜNG 2B**		
3.1	Đường Tô Hiến Thành: Đoạn từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Dụ	1.141	1.027
3.2	Đường Tô Hiến Thành: Từ nhà ông Dụ đến cầu qua kênh Bắc	1.065	959
3.3	Đường Tô Hiến Thành: Từ cầu qua kênh Bắc đến Tràn ông Đại	989	890
3.4	Đường Tô Hiến Thành: Từ giáp tràn ông Đại đến giáp xã Định Hải	978	880
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ CÁC SƠN CŨ**		
1	**Các đường trong xã**		
1.1	Từ đường Dương Tam Kha thôn Phú Sơn đến Trường Mầm non A	1.141	1.027
1.2	Đường Nguyễn Tri Phương - đoạn Đường Trần Thủ Độ đến Trường Mầm non A	1.141	1.027
1.3	Đường Nguyễn Tri Phương - đoạn từ Trường Mầm non A đến Tây Trạm xá	1.141	1.027
1.4	Đường Nguyễn Tri Phương - đoạn từ Tây Trạm xá đến Chi Giang 1	1.141	1.027
1.5	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến cống Hạnh Phúc thôn Trường Sơn	989	890
1.6	Từ Đường Nguyễn Tri Phương đến Nhà văn hóa Hoành Sơn	989	890
1.7	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến bà Loan thôn Trường Sơn (Kênh C1)	761	685
1.8	Từ đường Dương Tam Kha đến ông Phạm Hữu Lĩnh thôn Lạn (Khe nguồn)	837	753
1.9	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Trần Thủ Độ (Kênh C3)	1.065	959
1.10	Từ đường Dương Tam Kha đến thôn Bài (Kênh C6)	837	753
1.11	Từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Nguyễn Văn Vệ thôn Lạn	880	660
1.12	Từ đường Dương Tam Kha đến ông Lê Trọng Nông thôn Phú Sơn	880	660
1.13	Từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Nguyễn Văn Thả thôn Phú Sơn	880	660
1.14	Từ đường Dương Tam Kha đến nhà ông Phạm Hữu Toàn (Đê Thị Long) thôn Phú Sơn	880	660
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	587	528
B.2	**XÃ ANH SƠN CŨ**		
1	**Các đường trong xã**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đường Hoàng Diệu đoạn giáp xã Hùng Sơn (cũ) đến nhà ông Nhiệm (Q) thôn Kiếu	1.060	954
1.2	Đường Hoàng Diệu đoạn nhà anh Vụ thôn Kiếu đến cửa ông Dung thôn Yên Tôn	761	685
1.3	Đường Hoàng Diệu đoạn nhà ông Dung đến cửa ông Vụ thôn Yên Tôn đi Nông Cống	600	450
1.4	Nhà bà Thời thôn Kiếu đến ông Lê thôn Xuân Thắng	761	685
1.5	Nhà anh Mười thôn Xuân Thắng đến ông Hùng Quyết thôn Xuân Thắng, đến giáp xã Thanh Sơn (cũ)	800	600
1.6	Nhà ông Thành thôn Yên Tôn đến nhà thờ thôn An Cư	761	685
1.7	Nhà ông Nhiệm thôn Kiếu đến nhà ông Đê đến nhà ông Hân thôn Bài	761	685
2	**Thôn An Cư**		
2.1	Từ nhà ông Từ (Thôn) đến nhà ông Thắm	700	630
2.2	Từ nhà ông Lễ đến nhà ông Phương	700	630
2.3	Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Trung	700	630
2.4	Từ nhà ông Triệu đến nhà ông Công	700	630
2.5	Từ nhà ông Trị đến nhà ông Nam	700	630
2.6	Từ nhà ông Nhượng đến nhà ông Tôn	700	630
2.7	Từ nhà ông Biên đến nhà ông Tú	700	630
2.8	Từ nhà ông Quê đến Nhà văn hóa	700	630
2.9	Từ nhà Nhà văn hóa đến nhà ông Nhạc	700	630
2.10	Từ nhà ông Chiên đến nhà ông Gia	700	630
3	**Thôn Yên Tôn**		
3.1	Từ nhà ông Cải (Cầu Đình) đến nhà ông Khang	750	675
3.2	Từ nhà bà Quyền đến nhà ông Hường	700	630
3.3	Từ nhà ông Tạo đến nhà bà Oanh	700	630
3.4	Từ nhà ông Tự đến nhà ông Năm	700	630
3.5	Từ nhà anh Sơn đến nhà bà Thụ	520	390
3.6	Từ nhà ông Hòa đến nhà ông Diệu	520	390
3.7	Từ nhà ông Việt đến nhà ông Do	520	390
3.8	Từ nhà anh Đức đến nhà ông Dụng	520	390
3.9	Từ nhà ông Tám đến nhà bà Tài	520	390
3.10	Từ nhà ông Huy đến nhà bà Tường	520	390
3.11	Từ nhà anh Hòa đến nhà anh Sáu	520	390
3.12	Từ nhà anh Hùng đến nhà ông Đường	520	390
4	**Thôn Cổ Trinh**		
4.1	Cửa nhà anh Khang thôn Yên Tôn đến nhà ông Hoạt	750	675
4.2	Từ nhà anh Đoàn (Q) đến nhà ông Chủ	700	630
4.3	Từ nhà anh Quần (T) đến nhà ông Trí	560	420
4.4	Từ nhà ông Thái đến nhà ông Tính	560	420
4.5	Từ nhà anh Tứ đến nhà ông Nguyên	560	420
4.6	Từ nhà anh Lợi đến nhà ông Chung	560	420
4.7	Từ nhà ông Nhung đến nhà ông Viễn	560	420
4.8	Từ nhà anh Thêu đến gốc đa C11	560	420
4.9	Từ nhà anh Tiến đến nhà ông Vạn	600	450
4.10	Từ nhà ông Nương đến nhà bà Bằng	600	450
4.11	Từ nhà anh Minh đến nhà anh Chung	560	420
4.12	Từ nhà anh Đa đến nhà anh Dụng	560	420
4.13	Từ nhà anh Dũng đến nhà ông Chóng	560	420
5	**Thôn Kiếu**		
5.1	Từ nhà ông Nhuận đến nhà bà Nương	706	636
5.2	Từ nhà anh Thủy đến nhà ông Sơn	600	450
5.3	Từ nhà anh Thủy đến nhà anh Duẩn	600	450
5.4	Từ nhà ông Hiệu đến nhà ông Nghĩa	600	450
5.5	Từ nhà ông Dân đến nhà anh Đông	600	450
5.6	Từ nhà anh Quân đến Anh Giang	680	510
5.7	Từ nhà anh Miện đến nhà bà Sương	600	450
5.8	Từ nhà ông Xuân đến nhà anh Hoàng	680	510

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.9	Từ nhà ông Bới đến nhà ông Tiệm	600	450
5.10	Từ nhà ông Nhuận đến nhà anh Thuận (Q)	600	450
5.11	Từ nhà anh Diện đến nhà ông Hậu (T)	640	480
5.12	Từ nhà ông Định đến nhà ông Tạ	600	450
5.13	Từ nhà anh Phương đến nhà ông Danh	600	450
5.14	Từ nhà ông Hậu (T) đến nhà bà Liệu	600	450
5.15	Từ nhà anh Nghĩa đến nhà anh Minh	640	480
6	**Thôn Bài**		
6.1	Từ nhà bà Thất đến nhà ông Ân	734	660
6.2	Từ nhà ông Nhiệm đến nhà ông Áng	720	540
6.3	Từ nhà ông Nghị (Tộc) đến nhà ông Sỹ	560	420
6.4	Từ nhà bà Bồi đến nhà bà Bốn (Tiến)	560	420
6.5	Từ nhà ông Dân đến nhà bà Thường	560	420
6.6	Từ nhà bà Ngơn đến nhà ông Mạnh	560	420
6.7	Từ nhà ông Học đến nhà ông Ái	560	420
6.8	Từ nhà ông Nhàn đến nhà bà Khang	560	420
6.9	Từ nhà ông Nhiệm đến nhà bà Nguyệt	640	480
7	**Thôn Xuân Thắng**		
7.1	Từ nhà anh Mười (L) đến nhà ông Tường (Liệu)	761	685
7.2	Từ nhà ông Thọn đến nhà anh Công (Tú)	640	480
7.3	Từ nhà ông Trung đến nhà anh Từ (Tú)	640	480
7.4	Từ nhà ông Lưu (Luân) đến nhà anh Nghĩa	560	420
7.5	Từ nhà anh Thi đến nhà ông Tấn	560	420
7.6	Từ nhà anh Lưu (Luân) đến nhà ông Thu	480	360
7.7	Từ nhà ông Sang đến nhà ông Chiến (T)	640	480
7.8	Từ nhà bà Hiệp đến nhà anh Xuân (Q)	720	540
7.9	Từ nhà ông Quỳnh đến nhà bà Đang	640	480
7.10	Từ nhà anh Xuyên đến nhà ông Lực	560	420
7.11	Từ nhà anh Thời đến nhà anh Trọng	560	420
7.12	Từ nhà ông Hiệu đến nhà anh Quân (T)	640	480
7.13	Từ nhà ông Dân đến nhà ông Sơn	560	420
7.14	Từ nhà Chị Hiền đến nhà bà Tĩnh	640	480
7.15	Từ nhà anh Hạnh (Yên) đến nhà ông Nhung	560	420
7.16	Từ nhà anh Hải (C) đến nhà ông Chúc (Xuân)	600	450
7.17	Từ nhà ông Hùng (L) đến nhà ông Thảo	560	420
7.18	Từ nhà ông Thành (K) đến nhà ông Hạnh	600	450
7.19	Từ nhà ông Tuân đến nhà ông Đức (Tri)	640	480
7.20	Từ nhà ông Dũng đến nhà anh Sỹ (B)	560	420
7.21	Từ nhà anh Tiến đến nhà anh Hoàn	560	420
7.22	Từ nhà ông Hùng (Q) đến nhà anh Nguyên (T)	640	480
7.23	Từ nhà anh Tú đến nhà ông Sơn	560	420
7.24	Từ nhà thờ nhà ông Du đến nhà ông Văn	640	480
8	Đường ngõ, ngách còn lại	587	528
9	**MBQH TĐC số 03 phục vụ GPMB KCN số 20**		
9.1	Đoạn đường từ lô LK-02:08 đến lô LK-02:14; từ lô LK-03:01 đến lô LK-03:04; từ lô LK- 04:08 đến lô LK-04:14; từ lô LK-05:08 đến lô LK-05:14; từ lô LK-06:09 đến lô LK-06:16; từ lô LK-04:08 đến lô LK-04:14; từ lô LK-09:01 đến lô LK-09:10 và lô LK-08:09	1.400	1.050
9.2	Đoạn đường từ lô LK-01:01 đến lô LK-01:06; từ lô LK-02:01 đến lô LK-02:07; từ lô LK- 04:01 đến lô LK-04:07; từ lô LK-05:01 đến lô LK-05:07; từ lô LK-06:01 đến lô LK-06:08; từ lô LK-07:01 đến lô LK-07:10; từ lô LK-08:01 đến lô LK-08:08	1.240	930
B.3	**XÃ HÙNG SƠN CŨ**		
1	**Thôn Song**		
1.1	Từ đường Dương Tam Kha đến Nhà văn hóa thôn	989	890
1.2	Từ Nhà văn hóa thôn đến nhà bà Khuyến; Từ cầu Khe đến nhà ông Tính	837	753
1.3	Từ đê Hao Hao đến nhà bà Khuyến	761	685
1.4	Từ nhà bà Khuyến đến nhà ông Tính	761	685

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.5	Từ nhà ông Nghĩa đến nhà ông Huy	761	685
1.6	Từ nhà ông Bòng đến đến đê Bòng Bòng	761	685
1.7	Từ Cổng làng đến đê Bòng Bòng	761	685
1.8	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Song đến nhà ông Hường thôn Phú Sơn	800	600
2	**Thôn Đông**		
2.1	Từ đường Tô Hiến Thành (Trường Tiểu học) đến Kênh Bắc	761	685
2.2	Từ cống ông Yên đến ngã ba nhà ông Dũng	761	685
2.3	Từ ngã ba nhà ông Dũng đến nhà ông Thao Hiền	761	685
2.4	Từ sân vận động đến Bảng tin	761	685
2.5	Từ Bảng tin đến nhà ông Bảy Tuyết đi Cầu Cống	761	685
2.6	Từ Bảng tin đến nhà ông Bản đi nhà ông Đăng đến ngã ba ông Dũng	761	685
2.7	Từ kênh Bắc đến nhà bà Năm	761	685
2.8	Từ nhà ông Đức Lệ đến nhà ông Hương	761	685
3	**Thôn Liên Sơn**		
3.1	Đoạn từ đường Dương Tam Kha đến Nhà văn hóa thôn	913	822
3.2	Từ Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Tuấn	837	753
3.3	Từ nhà ông Tứ đến Trường Tiểu học	761	685
3.4	Từ đường nhựa đến nhà ông Ba	761	685
3.5	Từ Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Hoa	761	685
3.6	Từ nhà ông Tiến đến nhà ông Chính	761	685
3.7	Từ nhà ông Quân xóm mới đi cầu Đá Rùa	761	685
3.8	Các vị trí đường còn lại trong thôn	761	685
4	**Thôn Thống Nhất**		
4.1	Từ nhà ông Dênh đến nhà ông Hớn	761	685
4.2	Từ nhà ông Dân Hạnh đến cổng chào xóm Thượng	777	699
4.3	Từ cổng chào xóm Thượng đến cầu Song	777	699
4.4	Từ nhà ông Soạn đến nhà ông Hòa	761	685
4.5	Từ nhà ông Hòa đến nhà Thờ	761	685
4.6	Từ nhà Thờ đến nhà ông Cần	761	685
4.7	Từ nhà thờ đến nhà ông Diệm	761	685
4.8	Từ giáp thôn Đông đến nhà Thờ	761	685
4.9	Từ cầu ông Truyền giáp thôn Đông đến nhà ông Vậy thôn Thái cũ	900	810
5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	600	540
6	**MBQH TĐC số 01 phục vụ GPMB KCN số 20**		
6.1	Đoạn LK-01; Đoạn LK-02; Đoạn LK-03	2.250	2.025
6.2	Đoạn LK-03A; Đoạn LK-04	2.000	1.800
7	**MBQH TĐC số 02 phục vụ GPMB KCN số 20**		
7.1	Đoạn đường từ LK-01:01 đến LK-01:10; Đoạn LK-01:11 đến LK-01:20; LK-02:01 đến LK-02:1; Đoạn LK-02:11 đến LK-02:22; LK-03:01 đến LK-03:14; Đoạn LK-03:15 đến LK-03:28; Đoạn LK-04:01 đến LK-04:12 và LK-04:13 đến LK-04:24	2.000	1.800
7.2	Đoạn đường từ LK-05:01 đến LK-05:13; Đoạn LK-05:14 đến LK-05:26; LK-06:01 đến LK-06-13; Đoạn LK-06:14 đến LK-06:26; LK-07:01 đến LK-07:14; Đoạn LK-07-15 đến LK-07:28	1.750	1.575
7.3	Đoạn đường từ LK-08:01 đến LK-08:21; Đoạn LK-08:22 đến LK-08:42; LK-09:01 đến LK-09-08; Đoạn đường từ LK-12:01 đến LK-12:06; Đoạn LK-11:01 đến LK-11:07; LK-10:01 đến LK-10-09	1.500	1.350
	21. XÃ TRƯỜNG LÂM		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Đường Quốc lộ 1A**		
1.1	Từ giáp phường Trúc Lâm đến giáp tỉnh Nghệ An	3.913	3.522
1.2	Đường Quốc lộ 1A cũ	3.522	2.935
2	**Đường Nghi Sơn-Bãi Trành**		
2.1	Đường Lê Lai: Đoạn từ giáp cầu vượt đường Quốc lộ 1A đến vòng xuyến đường Cao Tốc	2.282	2.054
2.2	Đường Nguyễn Trinh Thụ: Đoạn từ giáp vòng xuyến đường Cao Tốc đến giáp xã Tùng Lâm	1.956	1.761
3	**ĐƯỜNG 2B**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1	Đường Nguyễn Trinh Thụ: Đoạn từ giáp vòng Xuyến đường Cao tốc đến đường vào Mỏ Sét	1.750	1.575
3.2	Đoạn giáp đường vào Mỏ Sét đến giáp đường Quốc lộ 1A (cũ) (thôn Trường An)	1.625	1.462
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ TÂN TRƯỜNG CŨ**		
1	**Đường Anh Trỗi**		
1.1	Đoạn từ giáp đường Lê Lai (hộ ông Tự) đến Vòng xuyến đường Cao Tốc	1.217	1.096
1.2	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trinh Thụ (hộ ông Bê) đến đường ra Lèn Háp (hộ ông Thụ)	1.750	1.575
1.3	Đoạn từ giáp đường ra Lèn Háp (hộ ông Thụ) đến hộ ông San	1.217	1.096
2	**Đường Lê Lai**		
2.1	Đoạn từ giáp vòng Xuyến đường Cao tốc đến mỏ đá Giang Sơn	1.217	1.096
2.2	Đoạn từ giáp mỏ đá Giang Sơn đến cổng chính Nhà máy Xi măng Công Thanh	1.027	924
3	**Đường vào nhà máy Xi măng Đại Dương: Từ giáp Đường Lê Lai (hộ ông Sang) đến cổng Nhà máy Xi măng Đại Dương**	1.500	1.350
	Đường trục chính liên xóm		
4	**Thôn Tân Phúc**		
4.1	Đoạn từ giáp nhà văn hoá thôn đến nhà ông Sơn (Giang)	1.100	990
4.2	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn (Giang) đến sân bóng	1.000	900
4.3	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Thêm đến nhà chị Sáu	1.050	945
4.4	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà chị Sáu đến nhà Hương	1.000	900
4.5	Từ giáp nhà ông Tiện đi Công ty Nam Phương đến giáp nhà anh Tân	1.000	900
4.6	Từ giáp nhà ông Lượng Nga đến giáp nhà chị Thinh	900	810
4.7	Từ giáp nhà ông Thành Lợi đến giáp anh Tình Hà	900	810
4.8	Từ cống Nề bà Khuyên đến nhà ông Hướng (Bảo)	900	810
4.9	Từ giáp nhà ông Hướng (Bảo) đến nhà anh Bắc (Toàn)	900	810
4.10	Từ nhà ông Châu đến giáp nhà bà Xuyên	910	819
4.11	Đoạn từ nhà ông Phương đến nhà ông Tuấn	900	810
4.12	Đoạn từ giáp nhà ông Châu đến nhà ông Tênh	1.450	1.305
4.13	Đoạn từ giáp nhà ông Thao đến nhà ông Dũng Nhẫn	1.400	1.260
5	**Thôn 3**		
5.1	Đoạn từ giáp nhà ông Hạnh đến giáp ngã tư ông Quang	1.000	900
5.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư ông Quang lên đến nhà ông Phong, xuống đến ngã ba nhà bà Minh Hồi	1.000	900
5.3	Từ giáp ngã ba nhà bà Minh Hồi đến giáp nhà anh Thu Vui T3	1.000	900
5.4	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà anh Ngọc Thuận đến ngã ba nhà ông Tuyên T3, xuống đến ngã ba nhà ông Khoẻ	1.000	900
5.5	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà anh Tùng Dân đến nhà ông Nhương cũ	900	810
5.6	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà chị Long đến nhà ông Thắc cũ	900	810
5.7	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư nhà ông Thảo đến nhà ông Thắng	900	810
5.8	Đoạn tiếp đường 2B nhà anh Quế thôn 3 đến nhà anh Minh Của	900	810
6	**Thôn thông Bái**		
6.1	Đoạn từ giáp nhà Thân đến giáp nhà ông Phương	1.000	900
6.2	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà anh Hà Yến đến giáp nhà bà Loan Thái	900	810
6.3	Từ giáp ngã ba anh Bông đến giáp nhà anh Bình Hồng	900	810
6.4	Từ giáp ngã ba anh Bông đến giáp nhà anh Toàn Đua	1.350	1.215
6.5	Từ giáp nhà anh Bình Hồng đến giáp ngã ba nhà anh Bảy	900	810
6.6	Từ giáp nhà anh Khỏe đến giáp nhà anh Hà Thu	1.600	1.440
6.7	Từ giáp nhà anh Thuân đến giáp nhà anh Trường Tỉnh	900	810
6.8	Từ giáp nhà anh Bình Đạt đến giáp ngã ba ông Hồng	900	810
6.9	Từ ngã tư anh Thế đến nhà anh Tỉnh	900	810
6.10	Từ giáp đường Anh Trỗi (ông Mão) đến nhà ông Thụ Thảo	900	810
6.11	Từ giáp đường Anh Trỗi (ông Hợp) đến nhà ông Vinh (Tứ)	900	810
6.12	Từ nhà ông Đức đến nhà bà Lan (Kế)	1.350	1.215

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.13	Từ nhà ông Ba Hoa đến nhà ông Tý	1.350	1.215
7	**Thôn 6**		
7.1	Đoạn từ giáp ngã ba nhà anh Thảo đến nhà anh Quy	1.100	990
7.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba nhà ông Chi đến nhà ông Châu	1.100	990
7.3	Đoạn tiếp theo từ giáp nhà bà Dân đến nhà anh Tâm Mơ	1.000	900
8	**Thôn 7**		
8.1	Từ giáp hộ ông Chủ đến giáp hộ ông Côi	1.400	1.260
8.2	Đường vào trạm xá: Từ giáp nhà ông Sức đến giáp nhà ông Vương Huệ	1.450	1.305
8.3	Từ giáp hộ ông Sào đến giáp hộ bà Quế	1.400	1.260
8.4	Từ giáp nhà ông Thụ đến hộ ông Hoạt	1.400	1.260
8.5	Từ hộ ông Long Mai đến hộ ông Rọng Nhan	1.450	1.305
9	**Thôn 8**		
9.1	Đoạn từ giáp ngã tư ông Bang đến giáp nhà bà Hiền Đạt	1.000	900
9.2	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã tư ông Bang đến ngã ba bà Liên Tám	1.000	900
9.3	Đoạn tiếp theo từ giáp ngã ba bà Liên Tám đến giáp nhà anh Đạt	1.000	900
10	**Thôn Quyết Thắng**		
10.1	Từ giáp đường Lê Lai (hộ bà Duân - thôn 10 cũ) đến cống Ngốc (hộ ông Định)	1.000	900
10.2	Từ giáp cống Ngốc đến hộ Nguyễn Bá Toàn	950	855
10.3	Từ giáp đường cao tốc (hộ bà Công) đến hộ ông Hùng (thôn 10 cũ)	900	810
10.4	Từ giáp hộ anh Điệp (thôn 10 cũ) đến hộ bà Thể (thôn 10 cũ)	900	810
10.5	Từ giáp nhà ông Quang (thôn 9 cũ) đến nhà ông Quý (thôn 9 cũ)	900	810
10.6	Từ ngã ba nhà bà Lượng (thôn 10 cũ) đến ông Kiệm (thôn 10 cũ)	900	810
10.7	Từ giáp đường Lê Lai nhà ông Thanh (thôn 10 cũ) đến nhà ông Cúc	900	810
10.8	Từ Nhà văn hóa thôn Quyết Thắng đến hộ ông Tùng Tâm	1.350	1.215
10.9	Từ nhà ông Long đến hộ ông Quang Thu	1.350	1.215
10.10	Từ hộ bà Công đến hộ ông Dương Nhung	1.350	1.215
10.11	Từ giáp đường Lê Lai đến hộ ông Doan	1.350	1.215
11	**Thôn Lâm Quảng**		
11.1	Từ giáp đường Lê Lai (hộ bà Hoa) đến ngã ba ông Sang	1.000	900
11.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Sang đến nhà ông Khanh (thôn 12 (ũ)	900	810
11.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Sang đến nhà ông Ngọc (thôn 12 cũ)	900	810
11.4	Đoạn từ nhà ông Thắm đến nhà ông Hoài Liễu	900	810
12	**Thôn 13**		
12.1	Đoạn từ giáp ngã ba đường Nguyễn Trinh Thụ (hộ ông Huyên) đến đường vào Nhà máy Xi măng Đại Dương	900	810
12.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba (hộ ông Hội) đến nhà ông Sáu	900	810
12.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba (hộ ông Hội) đến nhà ông Mão	900	810
12.4	Đoạn tiếp theo từ ngã ba (hộ ông Tiến) đến hộ ông Thao	900	810
12.5	Đoạn từ hộ ông Trình Văn Tuấn đến hộ ông Lê Văn thông	1.250	1.125
13	**Thôn Tam Sơn**		
13.1	Đoạn từ giáp hộ ông Vương đến cầu Yếu (hộ ông Định)	945	851
13.2	Đoạn từ giáp Cầu Yếu (hộ ông Định) đến hộ ông Trung (Thơm)	900	810
13.3	Các tuyến đường còn lại thôn Tam Sơn	1.000	900
14	**Thôn Đồng Lách: Các tuyến đường trong thôn Đồng Lách**	391	352
15	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	587	528
16	**MBQH số 3704/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 (Khu TĐC phục vụ cao tốc Bắc Nam)**		
16.1	Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-20	1.200	900
16.2	Các đoạn đường còn lại trong MBQH	1.120	840
17	**MBQH số 9914/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 (khu TĐC tại thôn 7 phục vụ dự án di dân Lâm Quảng)**		
17.1	Đoạn từ lô số LK-01:01 đến lô số LK-02:05	1.400	1.050
17.2	Đoạn từ lô số LK-02:06 đến lô số LK-01:12; Đoạn từ lô số LK-04:07 đến lô số LK-05:01, từ lô số LK-06:01 đến lô số LK-07:08B; từ lô số LK-10:17 đến lô số LK-11:10	1.200	900
17.3	Đoạn từ lô số LK-03:01 đến lô số LK-03:06A; từ lô số LK-04:06 đến lô số LK-04:01; từ lô LK -14:01A đến lô LK -14:02	1.120	840

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	**MBQH theo Công văn số 867/UBND-KT ngày 13/10/2025 (khu tái định cư tại thôn 7 phục vụ dự án Đường sắt tốc độ cao)**		
18.1	Đoạn từ lô số LK-04:11 đến lô số LK-04:18; từ lô số LK-04:01 đến lô số LK-04:10; LK -03:01 đến lô LK -03:06; từ lô số LK-07:01 đến lô số LK-07:06; từ lô LK -03:01 đến lô LK -03:06	2.000	1.800
18.2	Các vị trí còn lại trong MBQH	1.900	1.710
B.2	**XÃ TRƯỜNG LÂM CŨ**		
1	**Các đường trục chính liên thôn**		
1.1	**Đường từ Quốc lộ 1A đi Đê Nhòi**		
1.1.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đập tràn Thạch Luyện (thôn Tân Lập)	1.750	1.575
1.1.2	Đoạn từ đập tràn Thạch Luyện đến đường Sắt	1.446	1.301
1.1.3	Từ giáp đường sắt đến Trường Mầm non	1.369	1.233
1.1.4	Từ giáp Trường Mầm non đến đê Nhòi	1.065	959
1.2	**Đường từ giáp Quốc lộ 1A đến mỏ cát Xi măng Nghi Sơn**	1.141	1.027
1.3	**Đường từ cổng phụ Nhà máy bia đến Đập Tràn thôn Hòa Lâm**	1.065	959
1.4	**Đường từ giáp Quốc lộ 1A đến mỏ Sét Xi măng Nghi Sơn**		
1.4.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Thượng Hoà	1.750	1.575
1.4.2	Từ giáp cầu Thượng Hoà đến đường sắt	1.369	1.233
1.4.3	Từ giáp đường sắt đến đường 2B	1.141	1.027
1.4.4	Từ giáp đường 2B đến Mỏ Sét	989	890
1.5	**Đường từ Quốc lộ 1A đi vào mỏ Đá thôn Tân Lập**		
1.5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu mới núi Gáo	1.506	1.356
1.5.2	Từ cầu mới núi Gáo đến tràn Thượng Hoà	1.141	1.027
1.6	**Đoạn từ giáp đường 2B đến nhà ông Thi, thôn Trường Thanh**	822	740
1.7	**Đoạn ngã tư thôn Minh Châu đến thôn Tân Thanh**		
1.7.1	Từ ngã tư đường 2B đến ngã ba Nhà văn hóa thôn Minh Châu	837	753
1.7.2	Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Minh Châu đến hết thôn Tân Thanh	837	753
1.8	**Đoạn ngã ba đường 2B đến nhà ông Giới thôn Minh Lâm**		
1.8.1	Từ ngã ba đường 2B đến nhà ông Dung thôn Minh Lâm	822	740
1.8.2	Từ nhà ông Dung thôn Minh Lâm đến nhà ông Giới thôn Minh Lâm	822	740
1.9	**Đường vào Nhà máy Bia Thanh Hoa**	1.453	1.308
1.10	**Đường Đông Tây 4 - Khu Kinh tế Nghi Sơn**		
1.10.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt	1.625	1.462
1.10.2	Đoạn từ đường sắt đến giáp 2B	1.272	1.145
1.11	**Đường vào Nhà máy rác thải**		
1.11.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	1.625	1.462
1.11.2	Đoạn từ đường sắt đến cổng Nhà máy rác thải	1.272	1.145
2	**Đường trục chính liên xóm**		
2.1	**Thôn Minh Châu**		
2.1.1	Đoạn từ ngã tư đường 2B đến Trạm bơm khe bà Mười	837	753
2.1.2	Đoạn từ nhà bà Mùi đến giáp nhà anh Chung	1.120	840
2.1.3	Đoạn từ nhà anh Đông đến giáp nhà ông Loan (Huệ)	1.120	840
2.1.4	Đoạn từ nhà ông Vệ đến giáp đường vào nhà máy rác thải	1.120	840
2.2	**Thôn Ninh Sơn**		
2.2.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tam đến nhà ông Lai	1.280	960
2.2.2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tường đến nhà ông Thể	1.280	960
2.2.3	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tâm đến nhà bà Nguyệt	1.280	960
2.2.4	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Đợt đến nhà bà Đối	1.280	960
2.2.5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà chị Hoa đến nhà ông Đình	1.280	960
2.2.6	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà chị Đào đến nhà ông Trần	1.280	960
2.2.7	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Thao đến nhà chị Diệu	1.280	960
2.2.8	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tường đến nhà chị Tâm	1.280	960
2.2.9	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Nhuận đến nhà bà Oanh	1.280	960
2.2.10	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Xét đến nhà ông Phương	1.280	960
2.2.11	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Bình đến nhà ông Thanh	1.280	960
2.2.12	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà bà Đại đến nhà ông Ngọc	1.280	960
2.2.13	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Giáp đến nhà ông Long	1.280	960
2.2.14	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Thương đến nhà ông Du	1.280	960
2.2.15	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Phiến đến nhà bà Đông	1.240	930

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2.16	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Hải đến nhà ông Phùng	1.280	960
2.2.17	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Lượng đến nhà ông Cuông	1.280	960
2.2.18	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Lại đến nhà ông Côi	1.280	960
2.2.19	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Hạn đến nhà bà Linh	1.280	960
2.2.20	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Quyền đến nhà bà Hùng	1.280	960
2.2.21	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà bà Toàn đến nhà bà Vân	1.280	960
2.2.22	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà bà Nam đến nhà bà Đặt	1.280	960
2.2.23	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Môn đến nhà bà Bình	1.280	960
2.2.24	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà bà Quán đến nhà bà Lợi	1.280	960
2.2.25	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tuấn đến nhà ông Dũng	1.280	960
2.3	**Thôn Tân Lập**		
2.3.1	Đoạn từ nhà ông Niêm đến nhà ông Quế	1.160	870
2.3.2	Đoạn từ nhà bà Nở đến nhà bà Liên	1.160	870
2.3.3	Đoạn từ nhà anh Thanh Kiên đến nhà ông Tự	1.160	870
2.3.4	Đoạn từ nhà anh Sơn Tĩnh đến nhà anh Tri Tính	1.160	870
2.3.5	Đoạn từ nhà Thờ đến nhà anh Thiết	1.160	870
2.3.6	Đoạn từ ngã ba bảng tin đến nhà anh Thi	1.160	870
2.4	**Thôn Nam Trường**		
2.4.1	Ngõ 1 từ nhà ông Khoát đến nhà ông Củ	1.200	900
2.4.2	Ngõ 2 từ nhà ông Thắng đến nhà ông Hiền	1.200	900
2.4.3	Ngõ 3 từ nhà Cô Hiền đến nhà ông Đại	1.200	900
2.4.4	Ngõ 4 từ nhà Cô Hải đến nhà ông Thắng	1.200	900
2.4.5	Ngõ 5 từ nhà ông Lượng đến nhà ông Hoàng	1.200	900
2.4.6	Ngõ 6 từ nhà ông Huỳnh đến nhà bà Thu	1.200	900
2.4.7	Ngõ 7 từ nhà ông Thiện đến nhà ông Thinh	1.200	900
2.4.8	Ngõ 8 từ nhà ông Khánh đến nhà bà Nọng	1.200	900
2.4.9	Ngõ 10 từ nhà ông Vương đến nhà ông Thắng	1.200	900
2.4.10	Ngõ 11 từ nhà ông Đức đến nhà bà Năm	1.200	900
2.4.11	Ngõ 12 từ nhà ông Hưng đến nhà bà Hường	1.200	900
2.4.12	Ngõ 13 từ nhà ông Thuyết đến nhà bà Nhàn	1.200	900
2.4.13	Ngõ 14 từ nhà ông Phương đến nhà ông Thắng	1.200	900
2.4.14	Ngõ 15 từ nhà Liên đến nhà bà ông Dương	1.200	900
2.4.15	Ngõ 16 từ nhà ông Sơn đến nhà bà ông Dương	1.200	900
2.4.16	Ngõ 17 từ nhà ông Phúc đến nhà ông Hải	1.200	900
2.4.17	Ngõ 18 từ nhà bà Liên đến nhà ông Đức	1.200	900
2.4.18	Ngõ 19 nhà bà Quang Liên đến Quốc lộ 1A	1.280	960
2.4.19	Từ nhà ông Thanh đến nhà bà Cúc	1.400	1.260
2.4.20	Từ Nhà bà Ngọc đến nhà ông Hùng	1.400	1.260
2.5	**Khu vực các hộ dân Khối 10, phường Tân Mai**		
2.5.1	Ngõ 20 ông Hoàng Lộc đến Nhà văn hóa khối 10	1.600	1.440
2.5.2	Ngõ 21 Nhà văn hóa khối 10 đến Phê Hồng	1.400	1.260
2.5.3	Ngõ 22 Nam Lê đến Hương Trung	1.400	1.260
2.5.4	Ngõ 23 Tuệ Huấn đến Tịnh Lan	1.400	1.260
2.5.5	Ngõ 24 Tùng Lợi đến Dũng Lý	1.500	1.350
2.5.6	Ngõ 25 Cường Thanh đến Hiệu Hằng	1.400	1.260
2.5.7	Ngõ 26 Sáu Ngương đến Cường Nhàn	1.400	1.260
2.5.8	Ngõ 27 Cầu Khối 10 đến Lợi Hoa	1.600	1.440
2.5.9	Ngõ 28 Vượng Tuyết đến Thuynh	1.250	1.125
2.5.10	Ngõ 29 Từ ông Trúc Thanh đến bà Thuynh	1.400	1.260
2.5.11	Ngõ 30 Từ Yên Đoài đến Long Phương	1.400	1.260
2.5.12	Ngõ 31 Từ Tình Hoa đến Võ Hải	1.250	1.125
2.5.13	Ngõ 32 Từ Triển Liệu đến Dương Oanh	1.400	1.260
2.5.14	Ngõ 33 Từ Đợi Thủy đến Dũng Lam	1.100	990
2.6	**Thôn Hòa Lâm**		
2.6.1	Đoạn từ đập tràn thôn Hòa Lâm đến nhà chị Tình	1.200	900
2.6.2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A nhà anh Lượng đến nhà bà Cải	1.200	900
2.6.3	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A cầu Lau đến Nhà máy gạch Trường Lâm	1.280	960
2.6.4	Đoạn từ nhà anh Điệp đến nhà anh Thụy Duyên	1.200	900
2.6.5	Đoạn từ nhà anh Mai Minh đến nhà anh Minh Thanh	1.200	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.6.6	Đoạn từ nhà chị Hương Danh đến nhà ông Mới Phương	1.200	900
2.6.7	Đoạn từ nhà anh Thành Hằng đến nhà bà Liên	1.160	870
2.7	**Thôn Trường An**		
2.7.1	Tuyến số 1 giáp đường 2B nhà ông Phú Quang đến nhà bà Lế	1.120	840
2.7.2	Tuyến số 2 giáp đường 2B nhà ông Duẩn đến nhà ông Minh	1.160	870
2.7.3	Tuyến số 3 giáp đường 2B nhà anh Cừ đến nhà bà Thắm	1.160	870
2.7.4	Tuyến số 3 giáp đường 2B nhà bà Nhung đến nhà ông Vy	1.160	870
2.7.5	Tuyến số 5 giáp đường 2B nhà ông Đăng Khoa đến nhà ông Duy	1.160	870
2.7.6	Tuyến số 6 giáp đường 2B nhà ông Phương đến nhà ông Chiến	1.160	870
2.7.7	Tuyến số 7 giáp đường 2B nhà ông Tâm đến nhà ông Chinh	1.200	900
2.7.8	Tuyến số 8 giáp đường 2B nhà ông Thân đến nhà bà Tuyết Luân	1.200	900
2.8	**Thôn Sơn Thủy**		
2.8.1	Đoạn từ ngã ba cống chui cao tốc đến giáp thôn Minh Lâm	837	753
2.8.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Nông đến khe Sang thôn Tân Thanh	837	753
2.8.3	Đoạn từ ngã ba xóm 1 đến ngã ba xóm 3 xuống đến giáp đường 2B, thôn Sơn Thủy	837	753
2.8.4	Đoạn từ nhà anh Thắng Oanh đến đi lò gạch cũ	1.200	900
2.8.5	Đoạn từ nhà anh Toản Thùy đến nhà ông Tri giáp hầm đường cao tốc	1.160	870
2.8.6	Đoạn từ đê Nhòi vào khu xóm Lâm nghiệp	1.160	870
2.8.7	Đoạn từ nhà anh Bản Thùy đến nhà ông Sơn	1.160	870
2.8.8	Đoạn từ nhà ông Sánh đến nhà bà Liên Sơn	1.160	870
2.8.9	Đoạn từ nhà ông Niên đến nhà ông Quang	1.160	870
2.8.10	Đoạn từ nhà ông Công (Xân) đến nhà anh Toản	1.160	870
2.8.11	Đoạn từ nhà anh Tài (ông Ty) đến nhà anh Huệ	1.160	870
2.9	**Thôn Trường Cát**		
2.9.1	Đoạn giáp đường Đông Tây 4 nhà ông Nam đến nhà bà Hòe	1.280	960
2.9.2	Đoạn giáp đường Đông Tây 4 nhà ông Hai đến nhà ông Huỳnh	1.280	960
2.9.3	Đoạn giáp đường 2B nhà ông Dinh đến nhà anh Minh	1.600	1.440
2.9.4	Đoạn giáp đường 2B nhà anh Nhương đến nhà anh Diên	1.280	960
2.9.5	Đoạn giáp đường Đông Tây 4 nhà cô Toan đến nhà anh Chung	1.280	960
2.9.6	Đoạn giáp đường 2B (nhà bà Định) đến nhà bà Cần	1.280	960
2.10	**Thôn Trường Sơn**		
2.10.1	Đoạn từ nhà bà Trúc đến nhà ông Hoàng	1.200	900
2.10.2	Đoạn từ nhà ông Nhương đến bà Từ	1.200	900
2.10.3	Đoạn từ nhà bà Đoài đến nhà ông Công Kỳ	1.200	900
2.10.4	Đoạn từ nhà bà Lài đến bà Vênh	1.200	900
2.10.5	Đoạn từ đường trục đến ông Thích	1.200	900
2.10.6	Đoạn từ nhà ông Tài đến ông Sỹ Hương	1.200	900
2.10.7	Đoạn từ nhà ông Tao đến bà Hiền	1.200	900
2.10.8	Đoạn từ nhà ông Lương đến bà Lượt	1.200	900
2.10.9	Đoạn từ nhà ông Bắc đến ông Thinh	1.200	900
2.10.10	Đoạn từ nhà ông Bằng đến ông Đạt	1.200	900
2.10.11	Đoạn từ nhà ông Loan đến ông Tài	1.200	900
2.10.12	Đoạn từ nhà ông Tiếp đến bà Hóa	1.200	900
2.10.13	Đoạn từ nhà ông Sự đến ông Môn	1.200	900
2.10.14	Đoạn từ nhà ông Lân đến ông Bình	1.200	900
2.10.15	Đoạn từ ông Dụ đến nhà bà Hà	1.200	900
2.10.16	Đoạn từ nhà bà Hằng đến nhà bà Phong	1.200	900
2.10.17	Đoạn từ nhà anh Lực đến nhà anh Tuân	1.200	900
2.10.18	Đoạn từ nhà chị Tình đến Lèn Bà	1.200	900
2.10.19	Đoạn từ nhà ông Khuyến đến nhà bà Vệ	1.200	900
2.10.20	Đoạn từ nhà bà Tươi đến nhà ông Huy	1.200	900
2.10.21	Đoạn từ nhà ông Ngân đến nhà bà Thục	1.200	900
2.10.22	Đoạn từ đường Đông Tây 4 đến nhà bà Luyện	1.200	900
2.10.23	Đoạn từ nhà Chung đến nhà bà Huyền	1.200	900
2.10.24	Đoạn từ nhà ông Tăm đến nhà bà Tùng	1.200	900
2.10.25	Đoạn từ nhà ông Miêng đến nhà ông Đạo	1.200	900
2.10.26	Đoạn từ nhà bà Tình đến nhà ông Lực	1.200	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.10.27	Đoạn từ nhà ông Dụ đến nhà bà Hà	1.200	900
2.10.28	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Lũy	1.200	900
2.10.29	Đoạn từ đường Đông Tây 4 đến nhà ông Bá	1.200	900
2.10.30	Đoạn từ đường Đông Tây 4 đến nhà bà Tiến	1.200	900
2.10.31	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến nhà bà Văn	1.200	900
2.10.32	Đoạn từ nhà ông Thắng đến nhà ông Thư	1.200	900
2.10.33	Đoạn từ nhà ông Tấn đến nhà anh Điển	1.200	900
2.10.34	Đoạn từ nhà ông Tân đến nhà anh Quý	1.200	900
2.10.35	Đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà ông Dụ	1.200	900
2.10.36	Đoạn từ nhà ông Hợp đến nhà ông Đại	1.200	900
2.10.37	Đoạn từ nhà ông Mơ đến nhà anh Nguyên	1.200	900
2.10.38	Đoạn từ nhà ông Hoa đến nhà ông Nghĩa	1.200	900
2.10.39	Đoạn từ nhà anh Tình đến nhà ông Trung	1.200	900
2.10.40	Đoạn từ nhà bà Loan đến nhà ông Tý	1.200	900
2.10.41	Đoạn từ nhà anh Hanh đến nhà ông Nhân	1.200	900
2.10.42	Đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Thạo	1.200	900
2.10.43	Đoạn từ đường Trục đến nhà bà Hoa	1.200	900
2.10.44	Đoạn từ nhà ông Kỳ đến nhà ông Linh	1.200	900
2.11	**Thôn Bình Minh**		
2.11.1	Đoạn từ ngã ba đường 2B anh Oanh đến nhà ông Lại	1.200	900
2.11.2	Đoạn từ ngã ba đường 2B ông Kiên Hảo đến nhà ông Tộ	1.200	900
2.11.3	Đoạn từ ngã ba đường 2B anh Thịnh Hằng đến nhà ông Khuyến	1.200	900
2.11.4	Đoạn từ ngã ba đường 2B ông Luật đến nhà ông Khiêm	1.200	900
2.11.5	Đoạn từ ngã ba đường 2B bà Đạo đến nhà anh Luận	1.200	900
2.11.6	Đoạn từ ngã ba đường 2B ông Nhâm đến nhà ông Tới	1.200	900
2.12	**Thôn Trường Thanh**		
2.12.1	Đoạn từ ngã tư ông Quý đến nhà ông Hiên	1.200	900
2.12.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thi đến nhà anh Biên	1.200	900
2.12.3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thi đến nhà ông Thiện	1.200	900
2.12.4	Đoạn từ nhà ông Thiện đến nhà anh Toàn	1.200	900
2.12.5	Đoạn từ nhà bà Sử đến nhà anh Mai	1.120	840
2.12.6	Đoạn từ nhà ông Huấn đến nhà anh Tám	1.120	840
2.12.7	Đoạn từ nhà anh Vỏi đến nhà ông Hiến	1.120	840
2.12.8	Đoạn từ nhà bà Quyết đến nhà ông Doanh	1.120	840
2.12.9	Đoạn từ nhà anh Lệ đến nhà ông Trưởng	1.120	840
2.12.10	Đoạn từ nhà anh Linh Thỏ đến nhà anh Thuyết	1.120	840
2.12.11	Đoạn từ nhà anh Linh Thỏ đến nhà anh Minh	1.120	840
2.12.12	Đoạn từ nhà anh Biên đến nhà bà Ánh	1.120	840
2.12.13	Đoạn từ đường nhà ông Chúc Bá Lương đến giáp ngã tư ông Quý	837	753
2.12.14	Đoạn từ ngã tư ông Quý đến giáp sân bóng thôn Trường Thanh	837	753
2.13	**Thôn Minh Lâm**		
2.13.1	Đoạn từ nhà bà Oanh đến nhà anh Chính giáp thôn Trường Thanh	1.160	870
2.13.2	Đoạn từ ông Bảo đến nhà ông Dụ	1.160	870
2.13.3	Đoạn từ ông Giới đến nhà ông Lực	1.120	840
2.13.4	Đoạn từ anh Thao đến nhà anh Quốc	1.120	840
2.13.5	Đoạn từ ông Thịnh đến nhà anh Vũ	1.120	840
2.13.6	Đoạn từ anh Bốn đến nhà anh Ba	1.120	840
2.13.7	Đoạn từ bà Dục đến nhà ông Bình	1.120	840
2.13.8	Đoạn từ ông Giáp đến nhà ông Dân	1.120	840
2.13.9	Đoạn từ ông Doanh đến nhà bà Kính	1.120	840
2.13.10	Đoạn từ ông Trường đến nhà ông Quân	1.120	840
2.13.11	Đoạn từ đường 2B nhà ông Thỏa thôn Bình Minh đến nhà ông Thống Sơn	837	753
2.14	**Thôn Tân Thanh**		
2.14.1	Đoạn từ ngã ba nhà anh Tuân vào xóm 14 (cũ) đến nhà ông Đốc	1.120	840
2.14.2	Đoạn từ nhà ông Hiệp đến nhà Sơn Hà	1.120	840
2.14.3	Đoạn từ ngã ba anh Hán đến giáp cao tốc	1.120	840
2.14.4	Đoạn từ ngã ba anh Nguyên đến giáp nhà anh Dự	1.120	840
2.14.5	Đoạn từ nhà ông Đường đến giáp nhà ông Tú	1.120	840

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên**	587	528
4	**MBQH số 13787/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 Phê duyệt điều chỉnh MBQH phân lô Khu tái định cư xã Trường Lâm thị xã Nghi Sơn phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam đoạn qua thị xã Nghi Sơn (lần 2)**		
4.1	Đoạn từ lô số DC1-01 đến lô số DC1-11, từ lô số DC2-01 đến lô số DC2-05	1.144	858
4.2	Đoạn từ lô số DC1-12 đến lô số DC1-22; Đoạn từ lô số DC3-01 đến lô số DC3-11; Đoạn từ lô số DC2-06 đến lô số DC2-10	1.040	780
5	**MBQH số 8391/QĐ-UBND ngày 9/9/2022 (khu TĐC phục vụ dự án đấu nối Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2)**		
5.1	Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-04; từ lô số ĐC2-01A đến lô số DC2-08; từ lô số DC2-09 đến lô số DC2-16, từ lô số DC3-01 đến lô số DC3-03	1.200	900
5.2	Đoạn từ lô số DC2-17 đến lô số DC2-24, từ lô số DC2-25 đến lô số DC2-32; Đoạn từ lô số DC3-04 đến lô số DC3-10; Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-04; từ lô số ĐC2-01A đến lô số DC2-08; từ lô số DC2-09 đến lô số DC2-16, từ lô số DC3-01 đến lô số DC3-03	1.080	810
6	**MBQH theo Công văn số 869/UBND-KT ngày 13/10/2025 (khu TĐC tại thôn Trường Sơn phục vụ dự án Đường sắt tốc độ cao)**		
6.1	Đoạn từ lô số LK-11:01 đến lô số LK-11:03	2.250	2.025
6.2	Đoạn từ lô số LK-12:01 đến lô số LK-12:07; từ lô số LK-10:01 đến lô số LK-10:06; LK -09:01 đến lô LK -08:11; từ lô số LK-07:01 đến lô số LK-06:06; từ lô LK -04:07 đến lô LK -04:10; từ lô số LK-01:01 đến lô số LK-03:02;	2.000	1.800
6.3	Các vị trí còn lại trong MBQH	1.900	1.710
	22. XÃ HOẰNG HÓA		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Quốc lộ 1 (thuộc Tiểu dự án 2)**		
1.1	Từ cầu vượt sông Tào đến hết địa phận xã Hoằng Minh (cũ) giáp xã Hoằng Đồng (cũ) (địa phận xã Hoằng Đức cũ)	2.282	2.054
1.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đức (cũ) đến hết địa phận xã Hoằng Đồng(cũ giáp xã Hoằng Thịnh (cũ) (địa phận Hoằng Đồng cũ)	3.261	2.935
2	**Quốc lộ 10**		
2.1	Từ cầu Bút Sơn đến ngã tư chợ Hoằng Đức	1.956	1.761
2.2	Đoạn từ ngã tư chợ Hoằng Đức đến cầu Gòng 2	1.902	1.712
2.3	Từ Cầu Gòng 2 đến ngã tư giao nhau với ĐH-HH.40	2.609	2.174
2.4	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp ngã tư đường rẽ đi Công ty rau quả XNK	4.891	4.076
2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Thắng (thôn Phú Vinh Tây)	4.239	3.532
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (cũ) (giáp xã Hoằng Đức cũ)	2.348	1.956
2.7	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Hoằng Đức (cũ) (giáp phường Nguyệt Viên)	1.973	1.775
3	**Tỉnh lộ 510 (Hoằng Lộc - Gòng - Chợ Vực)**		
3.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thái (cũ) đến ngã tư cổng chào xã Hoằng Đồng (cũ)	4.400	3.960
3.2	Từ cổng chào xã Hoằng Đồng (cũ) đến hết xã Hoằng Đồng (cũ) (giáp thị trấn Bút Sơn cũ)	4.950	4.455
3.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đồng (cũ) đến ngã ba nhà ông Sỹ (đường Bút Sơn 29)	3.522	2.935
3.4	Từ ngã ba nhà ông Sỹ đến tiếp giáp ngã ba đường Bút Sơn 27	3.913	3.261
3.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Gòng	5.511	4.592
3.6	Đoạn tiếp theo đến Cống xả lũ (tiếp giáp xã Hoằng Đạo cũ)	8.478	7.065
3.7	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) đến đường vào Nghĩa địa thôn Tê thôn	5.500	4.950
3.8	Đoạn tiếp theo đến quỹ tín dụng xã Hoằng Đạo cũ	3.750	3.375
3.9	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Luyện Tây (ông Thoàn)	3.500	3.150

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.10	Đoạn tiếp theo đến ngã ba tiếp giáp ĐH-HH.16	2.690	2.421
3.11	Đoạn tiếp theo đến đường vào khu di tích Cồn Mả Nhón	2.092	1.883
3.12	Đoạn tiếp theo đến Ngã tư đường rẽ đi Ngọc Đỉnh (xã Hoằng Hà cũ)	2.446	2.201
3.13	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Đạo (cũ) (Cầu Choán cũ)	1.304	1.174
4	**ĐH-HH.12 (Đường tránh quốc lộ 10)**		
4.1	Tiếp giáp Quốc lộ 10 (Đê Lạch Trường) đến đường rẽ phố Đức Sơn (thôn 3 cũ)	1.272	1.145
4.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư chợ Hoằng Đức (cũ) (tiếp giáp Quốc lộ 10)	1.750	1.575
4.3	Đoạn từ ngã tư chợ Hoằng Đức đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (cũ) (tiếp giáp xã Hoằng Đức cũ)	2.100	1.750
5	**ĐH-HH.13 (Bút Sơn - Hoằng Trường)**		
5.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (ngã ba Bút Sơn) đến hết thị trấn Bút Sơn (cũ) (giáp xã Hoằng Đạt cũ)	1.620	1.350
5.2	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) đến hết xã Hoằng Đạt cũ (giáp thôn Ngọc Đỉnh, xã Hoằng Hà cũ)	734	660
5.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạt (cũ) đến cầu Cách	601	540
6	**ĐH-HH.15 (Đường Cán cờ)**		
6.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A qua cổng chào làng Mỹ Đà đến hết địa phận xã Hoằng Đức (cũ) (giáp phường Long Anh cũ)	1.766	1.590
7	**ĐH-HH.16 (Vinh - Lưu - Đạo)**		
7.1	Từ cầu kênh N22 (tiếp giáp Quốc lộ 10) đến ngã tư (nhà ông Muôn)	3.600	3.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Vinh (cũ) (tiếp giáp xã Hoằng Đồng cũ)	2.400	2.000
7.3	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) đến ngã tư Trạm điện	1.196	1.076
7.4	Từ ngã tư trạm điện đến ngã ba đường rẽ đi xã Hoằng Thịnh cũ	1.500	1.350
7.5	Đoạn tiếp theo từ ngã ba đến hết xã Hoằng Đồng (cũ) (tiếp giáp xã Hoằng Thịnh cũ)	1.239	1.115
7.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thắng (cũ) đến tiếp giáp đường tỉnh 510	1.900	1.710
8	**ĐH-HH.17 (Phúc - Đạt - Hà)**		
8.1	Từ ĐH-HH.18 đến kênh N15	3.600	3.000
8.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Nhà văn hóa Tổ dân phố Bút Cương	3.000	2.500
8.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (cũ) (giáp xã Hoằng Đạt cũ)	1.304	1.087
8.4	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) đến ngã ba đường ĐH-HH.13	652	587
8.5	Đoạn tiếp theo đến Trạm y tế xã	489	440
8.6	Đoạn tiếp đến Nhà văn hóa thôn Hạ Vũ 2	600	540
8.7	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Đạt (cũ) (giáp xã Hoằng Hà (cũ) - cống Đồng Thâu)	489	440
8.8	Từ Nhà văn hóa thôn Hạ Vũ 2 qua ngã tư thôn Tam Nguyên đến quán nhà ông Liêm (thôn Hạ Vũ 1)	489	440
8.9	Từ UBND xã đến Đồng Bần (giáp xã Hoằng Hà cũ)	742	668
8.10	Từ ao ông Toán (thôn Trù Ninh) đi đê hữu Lạch Trường (tuyến nhánh)	353	318
8.11	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạt (cũ) (cống Đồng Thâu) đến đê Lạch Trường	495	445
8.12	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạt (cũ) đến cổng làng Đạt Tài (tuyến nhánh)	571	514
8.13	Từ cổng làng Đạt Tài đến ngã ba Chùa Tây (tuyến nhánh)	696	626
9	**ĐH-HH.17b (Ngọc Đỉnh - Hoằng Đạo)**		
9.1	Từ ĐH-HH.13 (ngã ba Trường Tiểu học Ngọc Đỉnh) đến hết xã Hoằng Hà (cũ) (giáp xã Hoằng Đạo cũ)	696	626
9.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hà (cũ) (Cống 5 cửa) đến tiếp giáp đường tỉnh 510	1.223	1.100
10	**ĐH-HH.18 (Bút Sơn - Hoằng Đạo)**		
10.1	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.40 đến ngã tư xóm Bến	2.152	1.793

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.2	Từ ngã tư xóm Bến qua cầu xóm Bến đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (cũ) (giáp xã Hoằng Đạo cũ)	1.696	1.413
10.3	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) đến cầu Hiền (thôn Hiền Thôn)	870	783
10.4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.18b	978	880
11	**ĐH-HH.18b (Đường Bắc Kênh Nam)**		
11.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến ngã tư cống xả lũ (hết địa phận thị trấn Bút Sơn cũ)	2.160	1.800
11.2	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) đến Cổng làng Tê thôn	2.300	2.070
11.3	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường Lê Viết Tạo	2.250	2.025
11.4	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường THCS Hoằng Đạo	2.000	1.800
11.5	Đoạn tiếp theo đến cầu vào thôn Đạo Ninh	1.800	1.620
11.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.17b	1.800	1.620
12	**ĐH-HH.19 (Đường từ cầu Bút Sơn đi Quốc lộ 10)**		
12.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đức (cũ) đến tiếp giáp Quốc lộ 10	652	543
12.2	Từ cầu Bút Sơn đến tiếp giáp thị trấn Bút Sơn cũ	543	489
13	**ĐH-HH.33 (Đạo - Tiến)**		
13.1	Từ ĐT.510 đến cầu Choán mới	1.494	1.345
14	**ĐH-HH.35 (Bút Sơn - Hoằng Đạo)**		
14.1	Từ ngã 5 Gòng (qua Chi cục Thuế) đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (cũ) (tiếp giáp xã Hoằng Đạo cũ)	4.891	4.076
14.2	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) hết tiếp giáp đường ĐH-HH.16	2.174	1.630
14.3	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.16 đến Cây xăng Hoằng Đạo	1.739	1.304
15	**ĐH-HH.37 (Đường từ Chùa Hùng Vương đến Công ty Delta)**		
15.1	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B đến hết địa phận xã Hoằng Đồng (cũ) (tiếp giáp xã Hoằng Thái cũ)	870	652
16	**ĐH-HH.39 (Từ cổng làng Đạt Tài đi UBND xã Hoằng Hà cũ)**		
16.1	Từ cổng làng Đạt Tài đến ngã ba Trạm Y tế	1.087	815
17	**ĐH-HH.40 (Quốc lộ 10 cũ)**		
17.1	Từ chân cầu Bút Sơn đến tiếp giáp thị trấn Bút Sơn cũ	652	489
17.2	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Đức (cũ) đến ngã ba Bút Sơn	1.260	1.050
17.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ cổng Bắc chợ Bút Sơn (cũ)	2.160	1.800
17.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ UBND thị trấn Bút Sơn (cũ)	2.760	2.300
17.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường ĐH-HH.18	3.000	2.500
17.6	Đoạn tiếp theo đến cầu Gòng	4.239	3.532
17.7	Đoạn tiếp theo đến ngã năm Gòng	4.891	4.076
17.8	Đoạn tiếp theo từ ngã năm Gòng đến ngã tư đi cầu Gòng 2 (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh Nam)	5.869	4.891
18	**ĐH-HH.43 (song song Quốc lộ 10)**		
18.1	Từ tiếp giáp ngã tư đường ĐH-HH.40 đến ngã tư đường rẽ đi Trường Tiểu học thị trấn Bút Sơn 1	4.500	3.750
18.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp MBQH số 70 (Phú Vinh Tây)	3.900	3.250
18.3	Đoạn tiếp theo đến hết lô F17 thuộc MBQH số 70 (Phú Vinh Tây)	5.380	4.483
18.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư cây xăng Hoằng Minh (tiếp giáp Quốc lộ 1A)	4.800	4.000
19	**Đường từ Quốc lộ 10 đi Khu du lịch Hải Tiến**		
19.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.17	1.956	1.467
19.2	Từ tiếp giáp ĐH-HH.17 đến hết tiếp giáp ngã tư đường nội đồng Bút Cương	2.174	1.630
19.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (cũ) (giáp xã Hoằng Đạt cũ)	1.522	1.141
19.4	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) đến hết địa phận xã Hoằng Đạt (cũ) (tiếp giáp xã Hoằng Hà cũ)	652	587
19.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạt (cũ) đến hết địa phận xã Hoằng Hà (cũ) (cầu Cách)	652	587
20	**Đường Đê hữu Lạch Trường**		
20.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến hết xã Hoằng Hóa (tiếp xã Hoằng Tiến)	456	411
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ HOẰNG ĐỨC CŨ**		
1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến ngã tư đường Cán Cờ (Đền Đồng Cổ)	897	807

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ cổng làng Mỹ Đà đi qua nhà ông Đảm đến hết địa phận xã Hoằng Đức (cũ) (giáp xã Hoằng Đồng cũ)	723	651
3	Từ tiếp giáp ĐH-HH.15 (đường cán cờ) qua trạm biến thế thôn 6 đến hết địa phận xã Hoằng Đức (cũ) (giáp xã Hoằng Đồng cũ)	448	404
4	Từ trạm biến thế thôn Cự Đà đi thôn Mỹ Đà	783	587
5	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 qua cổng làng Cự Đà đến hết nhà ông Lượng (thôn Cự Đà)	448	404
6	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến nhà ông Thảo (thôn Cự Đà)	508	457
7	Từ Đê hữu Lạch Trường đến cầu thôn Nội Tý	329	296
8	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Giảng (thôn Nội Tý)	359	323
9	Từ ngã ba thôn 2 đến nhà ông Thọ (thôn Nội Tý)	359	323
10	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Trác (thôn Nội Tý)	326	293
11	Từ Đê hữu Lạch Trường đến nhà ông Thọ (thôn Nội Tý)	326	293
12	Từ Quốc lộ 10 (Trường THCS) đến ngã ba thôn 8, thôn 10 (Chợ Cóc)	761	685
13	Đoạn tiếp theo đến Cồn Sơn thôn 7	565	509
14	Từ chợ cóc thôn 8 đến nhà ông Vân	565	509
15	Từ bà Hợi (thôn 10) đến ao cá nhà ông Tự	650	585
16	Từ Quốc lộ 10 (Công ty Đức Minh) đến đường đi bãi rác	870	652
17	Từ ao cá nhà ông Tự đi đường tránh Quốc Lộ 10	897	807
18	Từ đường Quốc lộ 10 đến nhà ông Cáp (thôn 4)	598	538
19	Từ đường Quốc lộ 10 đến nhà bà Dương (thôn 11)	587	528
20	Từ đường Quốc lộ 10 đến nhà ông Bình Tàng (thôn 11)	587	528
21	Từ đường Quốc lộ 10 qua Tượng Đài liệt sỹ đến tiếp giáp ĐH-HH.12 (đường tránh Quốc lộ 10)	456	411
22	Từ ĐH-HH.12 (đường tránh Quốc Lộ 10) đến đường nối Quốc lộ mới (Trung tâm Y tế huyện cũ)	456	411
23	Từ đường Quốc lộ 10 mới đến đường đi bãi rác sông Gòng	897	807
24	Từ Quốc lộ 10 đi thôn Thịnh Lương (Phú Thịnh)	897	807
25	Từ tránh Quốc lộ 10 đến nhà ông Lợi (thôn 11)	538	484
26	Từ nhà ông Vân (thôn Khang Thọ Hưng) đi đường tránh Quốc lộ 10	897	807
27	Từ nhà ông Quyền đi đường Bãi rác	543	489
28	Các tuyến đường còn lại	359	323
29	**Khu dân cư MBQH 25 (thôn Bái Chén, xã Hoằng Đức cũ)**		
29.1	Đường trục chính 10,5m	2.200	1.650
29.2	Đường nội bộ 8,0m	2.200	1.650
29.3	Đường nội bộ 7,5m	2.200	1.650
B.2	**XÃ HOẰNG HÀ CŨ**		
1	Từ ngã ba Bưu điện văn hóa xã đến đê Lạch Trường	353	318
2	Các tuyến đường từ ĐH-HH.13 đi thôn Ngọc Đỉnh	283	254
3	Các tuyến đường từ ĐH-HH.17 đến các thôn Đạt Tài 1, thôn Đạt Tài 2, thôn Hà Thái	283	254
4	Đoạn từ Trạm biến áp số 2 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.13 (đi Ngọc Đỉnh)	450	405
5	Từ ngã tư cổng làng Đạt Tài qua kênh Đồng Nga đến hết địa phận xã Hoằng Hà	538	484
6	Từ tiếp giáp ĐH-HH.17 (Giếng Quán) đến xóm Đồng (nhà bà Đan thôn Đạt Tài 1)	326	293
7	Từ tiếp giáp ĐH-HH.39 đến nhà ông Tập (thôn Đạt Tài 1)	652	489
8	Từ tiếp giáp ĐH-HH.39 qua cổng làng hà Thái đến đê Lạch Trường	435	326
9	Các tuyến đường còn lại	310	279
10	**MBQH khu dân cư thôn Đạt Tài 1, xã Hoằng Hà - giai đoạn 1 (MBQH quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 4406/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND huyện Hoằng Hóa)**		
10.1	Đường trục chính 27,5m (ĐH-HH.17)	2.000	1.800
10.2	Đường nội bộ MBQH 7,5m	1.750	1.575
B.3	**XÃ HOẰNG ĐẠT CŨ**		
1	Từ ĐH-HH.13 đến nhà bà Xoan (thôn Trù Ninh)	280	252

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ ĐH-HH.13 (chợ Đình) đến ĐH-HH.17	389	350
3	Từ ĐH-HH.17 đến nhà bà An (thôn Trù Ninh)	300	270
4	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Sử (thôn Tam Nguyên)	342	308
5	Từ ĐH-HH.17 đến ngã ba nhà bà Chiên (thôn Tam Nguyên)	300	270
6	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Tý (thôn Tam Nguyên)	342	308
7	Từ đường ĐH-HH.17 đến hết Đê Hữu sông Lạch Trường (giáp xã Hoằng Hà cũ)	342	308
8	Từ đường ĐH-HH.13 đến cầu Đồng Nga	538	484
9	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Tuất Liêm (thôn Hạ Vũ 2)	283	254
10	Từ ĐH-HH.17 đến nhà bà Vàng (thôn Trù Ninh)	293	264
11	Từ ĐH-HH.17 đến nhà ông Biểu (thôn Tam Nguyên)	293	264
12	Các tuyến đường còn lại	275	248
13	**Khu dân cư MBQH 37 (thôn Trù Ninh, xã Hoằng Đạt cũ)**		
13.1	Đường trục chính 27,5m (ĐH-HH.17; ĐH-HH.13)	2.400	1.800
13.2	Đường nội bộ 8,0m	2.000	1.500
13.3	Đường nội bộ 7,0m	1.956	1.467
14	**Khu dân cư MBQH 36 (thôn Trù Ninh, xã Hoằng Đạt cũ)**		
14.1	Đường trục chính 27,5m (ĐH-HH.17)	2.400	1.800
B.4	**XÃ HOẰNG ĐỒNG CŨ**		
1	Từ ĐT.510 qua trạm điện 110KV đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	1.272	1.145
2	Từ tiếp giáp ĐH-HH.16 đến cầu kênh N20	850	765
3	Từ ĐT.510 (cổng chào xã) đến ĐH-HH.16 (ngã tư Trạm điện)	1.800	1.620
4	Đoạn tiếp theo từ ngã tư trạm điện đến ngã tư Ao cá Bác Hồ	1.100	990
5	Từ ĐT.510 đến Nhà văn hóa thôn 1 Lê Lợi	950	855
6	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã tư ông Nguyên)	1.400	1.260
7	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba rẽ đi Hoằng Thịnh) qua Trụ sở UBND xã đến đến cầu kênh N20	1.130	1.017
8	Đoạn tiếp theo từ cầu kênh N20 đến tiếp giáp Quốc lộ 1A mới (tiểu dự án 2)	1.500	1.350
9	Các tuyến đường còn lại	650	585
10	**MBQH kèm theo Quyết định số 2939/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 (điều chỉnh MBQH 58)**		
10.1	Đường trục chính	1.739	1.304
10.2	Đường nội bộ	1.304	978
11	**MBQH kèm theo Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 (thôn Quang Trung)**		
11.1	Đường trục chính	1.956	1.467
11.2	Đường nội bộ	1.522	1.141
B.5	**XÃ HOẰNG ĐẠO CŨ**		
1	Từ ĐT.510 đến nhà ông Thoa (thôn Đạo Lý)	598	538
2	Từ ĐT.510 đến tường phía Nam khu di tích	598	538
3	Từ ĐH-HH.18b đến ngã ba Dư Khánh	598	538
4	Từ ngã tư đường Dư Khánh đến ngã tư nhà ông Doạt (Tê thôn)	495	445
5	Từ tiếp giáp thị trấn Bút Sơn (cũ) đến ngã ba đường rẽ vào đền Cao Tư	2.174	1.630
6	Đường từ ĐH-HH.18b (cầu Nhân Đạo) đến ngã ba Nhân Trạch	652	489
7	Từ tiếp giáp ĐH-HH.18b qua đền Cao Tư đến giáp Sông Gòng	1.304	978
8	Tuyến đường còn lại	359	323
9	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.35 đến MBQH số 67a (đi qua quán Dê Chung Tay)	2.500	2.250
10	**MBQH kèm theo Quyết định số 5059/QĐ-UBND ngày 10/11/2024 (Khu dân cư Đạo Thắng)**		
10.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.35	2.200	1.650
10.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH	1.600	1.200
11	**MBQH số 104, 109 ngày 04/01/2022 điều chỉnh MBQH số 37, 38 ngày 12/6/2020**		
11.1	Đường trục chính	2.400	1.800
11.2	Đường nội bộ MBQH	2.000	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	**Quỹ đất tái định cư và đấu giá khu tái định cư (MBQH 04/MBQH-UBND ngày 11/3/2019)**		
12.1	Đường trục chính	4.161	3.744
12.2	Đường nội bộ MBQH 7,5m	3.374	3.036
12.3	Đường nội bộ MBQH 5,5m	3.338	3.004
B.6	**THỊ TRẤN BÚT SƠN CŨ**		
1	Từ ĐH-HH.17 (Trụ sở Công an thị trấn) đến tiếp giáp ĐH-HH.40 (nhà ông Tân Bằng)	848	706
2	Từ ĐH-HH.17 (Ao Lão) đến nhà ông Ba (thôn Bút Cương)	848	706
3	Từ ĐH-HH.17 (Ao Lão) đến nhà bà Liên (Tổ dân phố Bút Cương)	848	706
4	Từ ĐH-HH.17 (UBND xã) đến nhà ông Tồn (thôn Bút Cương)	652	543
5	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (cầu Gòng) đến cầu Hiền (đường Bắc Sông Gòng)	1.435	1.196
6	Từ ĐH-HH.17 (Nhà văn hóa thôn Thọ Văn) đến sông Gòng	717	598
7	Từ Quốc lộ 10 (cầu kênh Nam) đến Công ty rau quả XNK	978	815
8	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường đi ĐT.510 và đi ĐH-HH.16	780	650
9	Từ Quốc lộ 10 đến nhà ông Nga thôn Phú Vinh Tây	840	700
10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Úy (thôn 5)	780	650
11	Từ cầu kênh Nam đến nhà bà Hưng thôn Đại Lộc	780	650
12	Từ Công ty rau quả XNK đến tiếp giáp Quốc lộ 10 (nhà ông Hùng thôn Trung Hy)	876	730
13	Từ đường tỉnh 510 đến qua Trường Mầm non đến hết nhà ông Chung (Tổ dân phố Phú Vinh Tây)	991	826
14	Từ nhà ông Chung (Tổ dân phố Phú Vinh Tây) đến kênh N20	652	489
15	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (nhà ông Muôn)	1.109	924
16	Từ ĐH-HH.16 (nhà ông Muôn) đến kênh N20	835	696
17	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Thảo (Phúc Sơn)	1.920	1.600
18	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Thanh (Phúc Sơn)	1.800	1.500
19	Đoạn tiếp theo đến hết thị trấn Bút Sơn (cũ) (tiếp giáp xã Hoằng Phúc)	1.560	1.300
20	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Dung (phố Phúc Sơn)	1.920	1.600
21	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đức (phố Phúc Sơn)	1.800	1.500
22	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thỏa (phố Phúc Sơn)	1.920	1.600
23	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Toan (phố Phúc Sơn)	1.800	1.500
24	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà nhà bà Viên Thắng (phố Phúc Sơn)	1.920	1.600
25	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến qua nhà ông Đằng đến ngã ba nhà ông Cảnh (tiếp giáp đường ĐH.HH.17)	1.920	1.600
26	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Hồng (Đạo Sơn)	1.680	1.400
27	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến Hội người mù Hoằng Hóa	2.935	2.446
28	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Lâm (Đạo Sơn)	1.148	956
29	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 vào cổng Nghĩa trang liệt sĩ huyện qua nhà ông Huy (Đạo Sơn) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.18b	1.560	1.300
30	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp đường vào thôn Dư Khánh (xã Hoằng Đạo cũ)	1.560	1.300
31	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến trạm biến thế xã Hoằng Vinh cũ	1.680	1.400
32	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (nhà ông Hùng) qua cổng Trường Lương Đắc Bằng đến tiếp giáp ĐH-HH.40	2.348	1.956
33	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp đường sau Công an huyện cũ	1.740	1.450
34	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Qúi (Vinh Sơn)	978	815
35	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Láng (Vinh Sơn)	1.174	978
36	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thành (Đạo Sơn)	2.348	1.956
37	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Quốc lộ 10	2.100	1.750
38	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà anh Hùng (Đạo Sơn)	2.511	2.092
39	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Quốc lộ 10	1.956	1.630
40	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến Nghĩa địa thị trấn	1.200	1.000
41	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Thanh Phương (Tân Sơn)	1.200	1.000
42	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua quỹ Tín dụng đến tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 10	1.500	1.250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
43	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Thịnh (phố Tân Sơn) đến tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 10	1.461	1.217
44	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)	1.380	1.150
45	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 10	1.380	1.150
46	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Phong (Đức Sơn) đến đường tránh Quốc lộ 10	1.380	1.150
47	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thân (Đức Sơn)	900	750
48	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thanh (Đức Sơn)	900	750
49	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Quý (Đức Sơn)	900	750
50	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Cam (Tân Sơn)	900	750
51	Đoạn tiếp theo đến đường đi Nghĩa địa thị trấn	900	750
52	Từ đường tỉnh 510 đến Bưu điện Văn hóa xã	1.080	900
53	Từ đường tỉnh 510 đến nhà ông Sinh (Trung Sơn)	960	800
54	Từ đường tỉnh 510 đến nhà bà Nhạn (Trung Sơn)	960	800
55	Từ nhà ông Lương (Trung Sơn) đến nhà ông Minh (Trung Sơn)	960	800
56	Từ nhà ông Đắc (Trung Sơn) đến nhà ông Long (Trung Sơn)	900	750
57	Từ nhà ông Hùng (Đạo Sơn) đến nhà ông Từ (Đạo Sơn)	1.920	1.600
58	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp sông Gòng	2.100	1.750
59	Từ nhà ông Thọ (Đạo Sơn) đến nhà bà Toàn (Hưng Sơn)	848	706
60	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Dẫn (Đạo Sơn)	848	706
61	Từ nhà anh Mười (Đạo Sơn) đến nhà bà Thuý (Hưng Sơn)	848	706
62	Từ nhà ông Ba (Tân Sơn) đến nhà bà Bởng (Tân Sơn)	1.200	1.000
63	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bằng (Tân Sơn)	848	706
64	Từ nhà ông Phương (Tân Sơn) đến nhà bà Thảnh (Tân Sơn)	1.174	978
65	Từ nhà ông Hanh (Đức Sơn) đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)	900	750
66	Từ nhà ông Cường (Đức Sơn) đến nhà bà Tuyến (Đức Sơn)	900	750
67	Từ nhà bà Bảy (Đức Sơn) đến nhà ông Duyên (Đức Sơn)	900	750
68	Từ nhà bà Nghị (Đức Sơn) đến nhà bà Bính (Đức Sơn)	900	750
69	Từ nhà bà Thu (Đức Sơn) đến nhà bà Trang (Đức Sơn)	900	750
70	Từ nhà bà Lan (Đức Sơn) đến nhà ông Trung (Đức Sơn)	900	750
71	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hải (Đức Sơn)	900	750
72	Từ nhà ông Thuận (Phúc Sơn) đến nhà ông Sử (Phúc Sơn)	1.004	837
73	Từ nhà bà Quang (Phúc Sơn) đến ngã ba (ao ông Ngọc Tổ dân phố Hoằng Lọc)	900	750
74	Từ nhà ông Lý (Vinh Sơn) đến nhà ông Khoa (Vinh Sơn)	900	750
75	Từ nhà ông Lĩnh (Đạo Sơn) đến nhà ông Tỉnh (Đạo Sơn)	1.200	1.000
76	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Cường (Đạo Sơn) đến đường Quốc lộ 10	3.000	2.500
77	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.40 (phía Nam Cầu Gòng) đến Quốc lộ 10	3.120	2.600
78	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Tân (Đạo Sơn) đến tiếp giáp xã Hoằng Đạo (cũ)	2.282	1.902
79	Khu dân cư sau Chi cục thuế	3.469	2.891
80	Đoạn tiếp theo đến đường ĐH-HH.16	1.440	1.200
81	ĐH-HH.40 đến dân cư sau trạm điện	1.680	1.400
82	ĐH-HH.40 đến dân cư sau Huyện ủy (cũ)	1.793	1.494
83	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Hậu (Phúc Sơn)	848	706
84	Từ Hội người mù đến dân cư sau bệnh viện	848	706
85	Từ nhà ông Lĩnh đến khu dân cư sau truyền thanh	1.920	1.600
86	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Thắng (phố Phú Vinh Tây) tiếp giáp đường ĐH-HH.19 (áp dụng cho đất ở phía Bắc Kênh Nam)	2.282	1.902
87	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.19 đến ngã tư cây xăng Hoằng Minh (phía Bắc Quốc lộ 10)	1.826	1.522
88	Từ ngã ba nhà ông Quý (phố Bút Cương) đến Nghè Bút Cương	870	652
89	Các tuyến đường còn lại	600	500
90	Từ Nhà văn hóa thôn Đại Lộc qua nhà ông Tuấn đến nhà ông Hoàn, điểm cuối giáp ngã ba nghĩa địa thôn Đại Lộc	1.500	1.350
91	**MBQH kèm theo Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 26/6/2024**		
91.1	Đường trục chính (ĐH-HH.17)	2.174	1.630

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
91.2	Đường trục chính (đường thị trấn)	2.174	1.630
91.3	Đường nội bộ MBQH	1.739	1.304
92	**MBQH số 31/MBQH-UBND ngày 22/4/2021**		
92.1	Đường trục chính (ĐH-HH.17)	2.174	1.630
92.2	Đường nội bộ MBQH	1.739	1.304
93	**Khu dân cư - Tái định cư MBQH 92 (thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn)**		
93.1	Đường nội bộ MBQH 10,5m	2.600	1.950
93.2	Đường nội bộ MBQH 8,0m	2.600	1.950
94	**Khu tái định cư MBQH 1606**		
94.1	Đường trục chính 24m	2.400	1.800
94.2	Đường nội bộ 10,5m	1.800	1.350
94.3	Đường nội bộ 7,5m	1.800	1.350
95	**MBQH khu dân cư Phúc Vinh, huyện Hoằng Hóa (MBQH quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 3661/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND huyện Hoằng Hóa)**		
95.1	Đường trục chính 7,5m	6.000	5.400
95.2	Đường nội bộ MBQH 7,5m	5.000	4.500
96	**Khu dân cư đô thị (Quyết định số 7165/QĐ-UBND ngày 26/12/2017)**		
96.1	Đường nội bộ MBQH 7,5m	2.000	1.800
97	**MBQH Quy hoạch khu dân cư Tế Độ thị trấn Bút Sơn (MBQH số 83/MBQH-UBND ngày 18/8/2021)**		
97.1	Đường nội bộ MBQH 7,5m	2.000	1.800
97.2	Đường nội bộ MBQH 10,5m	2.250	2.025
98	**MBQH số 20/MBQH-UBND ngày 02/12/2022 (thị trấn Bút Sơn cũ)**		
98.1	Đường trục chính	7.886	7.097
98.2	Đường nội bộ MBQH	6.264	5.637
99	**Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu đô thị sinh thái ven sông Hoằng Hóa (Khu đô thị Aqua Riverside Hoằng Hóa) kèm theo Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 14/1/2022**		
99.1	Đường trục chính giáp đường ĐH-HH.19	3.500	3.150
99.2	Đường trục chính giáp đường quy hoạch mới	3.500	3.150
99.3	Đường trục chính giáp đường Quốc lộ 10	4.000	3.600
99.4	Đường nội bộ 12m	3.250	2.925
99.5	Các đường nội bộ còn lại	3.000	2.700
	23. XÃ HOẰNG TIẾN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 510B (Trường - Phụ)**		
1.1	Từ cảng cá Hoằng Trường đến tiếp giáp ngã ba nhà ông Thìn Hường (thôn Đại Trường)	2.717	2.446
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Văn Phong.	1.902	1.712
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Thanh Xuân.	1.902	1.712
1.4	Từ tiếp giáp thôn Thanh Xuân đến hết nhà ông Lê Văn Vinh (Chiểu) thửa 142, tờ bản đồ 141.	1.902	1.712
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Đen kênh Trường Phụ	2.717	2.446
1.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.22	2.717	2.446
1.7	Đoạn tiếp theo đến Kênh N21	2.717	2.446
1.8	Đoạn tiếp theo qua ngã năm đến hết địa phận xã Hoằng Tiến (cũ) (tiếp giáp xã Hoằng Thanh)	2.989	2.690
2	**ĐH-HH.13 (Bút Sơn - Hoằng Trường)**		
2.1	Từ Cầu Cách đến ngã ba tiếp giáp ĐH-HH.28 (đường đi thôn Sơn Trang)	598	538
2.2	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.28 đến nhà ông Thiện (xóm Đồi)	522	470
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Yến (giáp xã Hoằng Hải)	571	514
2.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Yến đến tiếp giáp kênh Trường Phụ	1.467	1.321
2.5	Đoạn tiếp theo đến trụ sở UBND xã Hoằng Hải	1.750	1.575
2.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường tỉnh 510B (ngã tư Thanh Xuân)	2.038	1.834

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.7	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hải đến đường tỉnh 510B (ngã tư Thanh Xuân)	1.087	978
2.8	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m) - tuyến nhánh	3.261	2.446
3	**ĐH-HH.13b (Ngọc - Tiến - Yến)**		
3.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thanh (Hoằng Ngọc cũ) đến tiếp giáp đường tỉnh 510B (tiếp giáp ngã 5 Hoằng Tiến)	1.956	1.467
3.2	Từ đường tỉnh 510B (ngã 5 Hoằng Tiến) đến hết nhà ông Châu (thôn Kim Tân 2)	1.413	1.272
3.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp kênh Nguyễn Văn Bé	1.223	1.100
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thôn Kim Tân 1 (Cồn Mả Đa) xã Hoằng Tiến	1.043	939
3.5	Từ tiếp giáp thôn Kim Tân 1 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.13	870	652
4	**ĐH-HH.22 (Tiến - Thanh - Phụ)**		
4.1	Từ đường tỉnh 510B (tiếp giáp MBQH 78/2020) đến hết địa phận xã Hoằng Tiến cũ	1.875	1.687
5	**ĐH-HH.23 (từ đường tỉnh 510B đến chùa Bụt)**		
5.1	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B đến tiếp giáp chùa Bụt	3.750	3.375
6	**ĐH-HH.24 (Trường - Phụ)**		
6.1	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (ngã ba nhà ông Thư) đến hết thôn 4	1.087	815
6.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư nhà ông Lê Phạm Lộc (thửa 154, tờ 18)	870	783
6.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.13	1.125	1.012
6.4	Từ tiếp giáp ĐH-HH.13 đến ngã tư Nhà văn hóa thôn Đông Hòa (thôn 8 cũ)	1.087	978
6.5	Từ thôn Đông Hòa (thôn 8 cũ) đến hết thôn Trung Đoài	870	783
6.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hải (cũ) đến hết địa phận xã Hoằng Yến cũ	1.087	815
6.7	Từ tiếp giáp thôn Trung Đoài đến kênh Nguyễn Văn Bé (thôn Kim Sơn)	826	743
6.8	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường tỉnh 510B	1.239	1.115
6.9	Đoạn tiếp theo đến kênh Nam thôn Phong Lan	1.239	1.115
6.10	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Tiến (cũ) (giáp xã Hoằng Thanh cũ)	870	783
7	**ĐH-HH.28 (Yến - Trường)**		
7.1	Từ ĐH-HH.13 (ngã ba) thôn Hùng Tiến đi thôn Sơn Trang (giáp xã Hoằng Trường cũ)	800	720
7.2	Từ tiếp giáp cầu Cách đến tiếp giáp đường ven biển.	1.000	900
7.3	Từ tiếp giáp thôn Sơn Trang đến cảng cá Hoằng Trường	1.800	1.620
8	**ĐH-HH.29 (Công vụ đê)**		
8.1	Từ đường tỉnh 510B (ông Cự Hải thửa 247, tờ bản đồ 34) đến hết địa phận xã Hoằng Tiến cũ	1.413	1.272
9	**ĐH-HH.31 (Đường 22m)**		
9.1	Từ cổng nhà khách Hoàng Hoa đến hết thôn Thanh Xuân.	1.359	1.223
9.2	Từ đoạn tiếp theo đến thôn Văn Phong	2.717	2.446
9.3	Từ thôn Đại Trường đến hết Thiên đường Xứ Thanh	3.532	3.179
9.4	Từ Thiên đường Xứ Thanh đến hết nhà ông Lê Phạm Lăng	1.630	1.467
9.5	Đoạn tiếp theo đến tượng đài chiến thắng (Hoằng Trường cũ)	9.999	7.500
10	**ĐH-HH.42 (đường từ đến Tô Hiến Thành đến sân vận động xã Hoằng Trường cũ)**		
10.1	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B đến hết thôn Thanh Xuân	1.359	1.223
10.2	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Tiến đến hết địa phận xã Hoằng Hải (cũ) (tiếp giáp xã Hoằng Trường cũ)	1.359	1.223
10.3	Từ đoạn tiếp theo đến sân vận động Hoằng Trường cũ	1.630	1.467
11	**Đường bộ ven biển**		
11.1	Từ tiếp giáp xã Hoa Lộc (cũ) đến hết thôn Hùng Tiến (tiếp giáp xã Hoằng Ngọc cũ)	1.087	978
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ HOẰNG YẾN CŨ**		
1	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Lẫn (thôn Chuế 1)	514	462
2	Từ ĐH-HH.13 đến Trường THCS xã	437	394

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Chanh (thôn Chuế 1)	380	342
4	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Hòe (thôn Chuế 2)	380	342
5	Từ ĐH-HH.13 đến Đập thôn Khang Đoài	478	430
6	Từ ĐH-HH.13 đến hết Nghĩa địa Đồi Mả Đa	391	352
7	Từ ĐH-HH.13 đến hết thôn Trung Đoài	217	196
8	Từ ĐH-HH.13 đến nhà ông Mai (thôn Khang Đoài)	326	293
9	Từ ĐH-HH.13 đến nhà bà Cầm (thôn Trung Ngoại)	326	293
10	Từ ĐH-HH.13 đến hết thôn Trung Ngoại (giáp xã Hoằng Hải cũ)	747	673
11	Từ nhà văn hoá thôn Chuế 2 đến nhà văn hoá thôn Trung Đoài	304	274
12	Từ thôn Chuế 1 đi thôn Chuế 2 đến thôn Khang Đoài	217	196
13	Các tuyến đường còn lại	190	171
B.2	**XÃ HOẰNG TIẾN CŨ**		
1	Từ đường tỉnh 510B (Cổng chào Du lịch) đến ngã tư đường giao giữa đường 40m và đường 28m	3.994	3.595
2	Từ giáp ĐH-HH.22 (ngã tư Tiền thôn) đến Cổng làng Đông Thành	870	783
3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Triều (thôn Đông Thành)	609	548
4	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường tỉnh 510B	848	763
5	Tuyến đường còn lại	353	318
6	**Đường trong khu du lịch**		
6.1	Đường 40m	1.793	1.614
6.2	Đường 28m (địa phận xã Hoằng Tiến cũ)	1.494	1.345
6.3	Các tuyến đường phân lô còn lại trong khu du lịch	1.413	1.272
7	**MBQH số 168/MBQH-UBND ngày 08/8/2017**		
7.1	MBQH 168 - Đường trục chính	3.913	2.935
7.2	MBQH 168 - Đường nội bộ MBQH	2.174	1.630
8	**MBQH số 78/MBQH (thôn Tiền thôn)**		
8.1	MBQH 78 - Đường trục chính	3.913	2.935
8.2	MBQH 78 - Đường nội bộ MBQH	2.174	1.630
9	**MBQH số 24/MBQH-UBND ngày 08/6/2020**		
9.1	MBQH 24 - Đường nội bộ MBQH	2.174	1.630
10	**MBQH số 35/MBQH-UBND ngày 12/6/2020**		
10.1	MBQH 35 - Đường trục chính	3.913	2.935
10.2	MBQH 35 - Đường nội bộ MBQH	2.500	2.250
11	**Khu dân cư - MBQH số 34/MBQH-UBND ngày 12/6/2020**		
11.1	Đường trục chính	2.400	1.800
11.2	Đường nội bộ	2.000	1.500
12	Khu tái định cư và đấu giá - MBQH số 75 (thôn Tiền thôn, xã Hoằng Tiến): Đường nội bộ	2.174	1.630
13	**MBQH khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (vị trí tại xã Hoằng Tiến) Quyết định số 3100 ngày 31/8/2023.**		
13.1	Đường trục chính	3.000	2.700
13.2	Đường nội bộ	2.500	2.250
B.3	**XÃ HOẰNG HẢI CŨ**		
1	Từ ngã ba nhà bà Lại (thôn Thanh Xuân) đến tiếp giáp ĐH-HH.24 (cầu Đá thôn Đông Hòa)	978	880
2	Từ ĐH-HH.13 đến ngã ba đường số 2 thôn Trung Thượng (cổng Trường Mầm non)	565	509
3	Từ tiếp giáp ĐH-HH.13 (cổng chào làng Trung) đến nhà thờ Họ Đặng (thôn Trung Thượng)	448	404
4	Từ ĐH-HH.24 (nhà ông Thuận) đến Nhà văn hóa thôn An Lạc	448	404
5	Từ Nhà văn hóa thôn An Lạc đến hết địa phận xã Hoằng Hải (cũ) (xóm 8 Hoằng Yến)	522	391
6	Từ ĐH-HH.13 (nhà ông Phương) đến tiếp giáp xã Hoằng Trường (cũ) (nhà bà Hoà)	522	470
7	Từ ĐH-HH.13 đến ngã ba nhà ông Ngà (đường số 01 thôn Đông Hòa)	522	470
8	Từ ĐH-HH.13 (nhà ông Thành Quỳnh) đến nhà bà Trọng (đường số 03 thôn Trung Thượng)	522	470

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Từ ĐH-HH.24 (nhà ông Hùng Hằng) đến ông Đức Loan (đường số 06 thôn Trung Thượng)	478	430
10	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Hải (cũ) (đường số 01 thôn Thanh Xuân)	870	783
11	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Hải (cũ) (đường số 02 thôn Thanh Xuân)	913	685
12	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Hải (cũ) (đường số 03 thôn Thanh Xuân)	913	685
13	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 đến hết địa phận xã Hoằng Hải (cũ) (đường số 04 thôn Thanh Xuân)	1.050	945
14	Từ cầu Nổ Hãy đến tiếp giáp đường tỉnh 510B (nhà ông Hội)	652	489
15	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (nhà ông Hội) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (nhà ông Đồng)	870	652
16	Các tuyến đường còn lại	408	367
17	**MBQH số 64 (thôn Trung Thượng xã Hoằng Hải cũ)**		
17.1	MBQH số 64 - Đường chính (đường ĐH-HH.24)	2.609	1.956
17.2	MBQH số 64 - Đường nội bộ MBQH	1.739	1.304
18	**Đường trong khu du lịch**		
18.1	Đường 28m	3.478	2.609
18.2	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.31 đến quảng trường biển xã Hoằng Hải cũ	3.913	2.935
18.3	Các tuyến đường phân lô trong khu du lịch	2.174	1.956
19	**MBQH số 41/MBQH, số 42/MBQH-UBND, số 43/MBQH-UBND thôn Thanh Xuân**		
19.1	Đường trục chính MBQH (đường Tô Hiến Thành đi ĐH-HH.13)	4.000	3.000
19.2	Đường ĐH-HH.13	3.200	2.400
19.3	Đường nội bộ	2.000	1.500
B.4	**XÃ HOẰNG TRƯỜNG CŨ**		
1	Các đường từ đường tỉnh 510B đến hết tuyến thuộc các thôn Giang Sơn, Linh Trường, Liên Minh, Hải Sơn, Thành Xuân	1.467	1.321
2	Các đường từ đường tỉnh 510B đến hết tuyến thuộc các thôn Đại Trường, Văn Phong, thôn 1	1.000	900
3	Từ ngã tư (nhà ông Cảnh) đến nhà ông Chinh (thôn 4)	647	582
4	Từ ngã tư (nhà ông Cảnh) đến nhà ông Trường (thôn 4)	647	582
5	Từ nhà ông Thành (thôn Giang Sơn) đến nhà ông Chính (thôn Thành Xuân)	2.250	2.025
6	Từ nhà ông Lục (Giang Sơn) đến trạm Rada 510	2.250	2.025
7	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thắng (thôn Thành Xuân)	2.250	2.025
8	Đường tái định cư từ thôn ba đến giáp xã Hoằng Hải cũ	2.250	2.025
9	Đường từ thôn Giang Sơn đến thôn Thành Xuân	2.250	2.025
10	Từ ĐT.510B đến Khế	2.650	2.385
11	Từ ngã ba nhà ông Thìn Hường (thôn Đại Trường) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	3.043	2.282
12	Các tuyến đường còn lại	600	540
13	**Đường 34m**		
13.1	Từ nhà ông Lăng đến Khu du lịch Flamingo	9.200	6.900
14	**Khu dân cư - MBQH số 99 (điều chỉnh MBQH số 70)**		
14.1	MBQH 99 - Đường trục chính 10,5m	7.200	5.400
14.2	MBQH 99 - Đường nội bộ 7,5m	7.200	5.400
15	**MBQH xen cư dọc tuyến đường 22m**		
15.1	Trục đường 22m	7.200	5.400
15.2	Trục đường 34m	9.200	6.900
16	**MBQH 3215 Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng**		
16.1	Đường từ đền Tô Hiến Thành đi núi Linh Trường	4.000	3.000
16.2	Đường từ 510B đến Khế	3.200	2.400
16.3	Đường nội bộ MBQH	2.400	1.800
17	**Khu dân cư - MBQH số 142**		
17.1	MBQH 142 - Đường trục chính	7.600	5.700
17.2	MBQH 142 - Đường nội bộ	6.800	5.100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	**MBQH số 62/MBQH-UBND; số 26/MBQH-UBND (thôn 1)**		
18.1	Đường trục chính (phía nam các MBQH)	2.609	1.956
18.2	Đường trục chính (phía bắc các MBQH)	1.739	1.304
18.3	Đường nội bộ MBQH	1.739	1.304
19	**Đường trong khu du lịch**		
19.1	Các tuyến đường phân lô còn lại trong khu du lịch	1.413	1.272
20	**MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 08/6/2020**		
20.1	Đường trục chính	9.514	8.563
20.2	Đường nội bộ MBQH	6.500	5.850
21	**MBQH số 67/MBQH-UBND ngày 14/7/2021**		
21.1	Đường trục chính	2.031	1.828
	24. XÃ HOẰNG THANH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 510 (Hoằng Lộc - Gòng - Chợ Vực)**		
1.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đạo (cũ) đến ngã ba rẽ vào sân vận động (hết trường THPT Hoằng Hóa)	1.304	1.174
1.2	Từ tiếp theo đến Bưu điện văn hóa xã	1.902	1.712
1.3	Từ ngã ba rẽ vào sân vận động (hết trường THPT Hoằng Hóa) đến tiếp giáp đường tỉnh 510B (ngã ba chợ Vực)	3.500	3.150
2	**Tỉnh lộ 510B (Trường - Phụ)**		
2.1	Đổi tên thành: Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến ngã ba đường rẽ đi chùa Hồi Long (hết nhà Long Huyền)	2.717	2.446
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào G7 (nhà ông Thanh)	4.000	3.600
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Ngọc (cũ) (giáp xã Hoằng Đông cũ)	1.902	1.712
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba (ông Khôi)	1.630	1.467
2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bưu điện xã Hoằng Đông cũ	1.902	1.712
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Đông (cũ) (giáp xã Hoằng Phụ cũ)	1.630	1.467
2.7	Đoạn tiếp theo đến Nhà văn hóa thôn Hồng Kỳ	1.630	1.467
2.8	Đoạn tiếp theo đến ĐH 22	1.902	1.712
2.9	Đoạn tiếp theo đến Trạm Y tế Hoằng Phụ cũ	1.902	1.712
2.10	Đoạn tiếp theo đến Nhà văn hóa thôn Xuân Phụ	1.739	1.304
2.11	Đoạn tiếp theo đến trại tôm giống Hải Yến	1.359	1.223
2.12	Đoạn tiếp theo đến Trạm Hải Đăng	1.359	1.223
3	**Đường huyện cũ**		
3.1	**ĐH-HH.13b (Ngọc - Tiến - Yến)**		
3.1.1	Từ ĐH 33 đến hết Khu dân cư thương mại chợ Vực	870	783
3.1.2	Đoạn tiếp theo đến kênh tiêu trước thôn Yên Tập	870	783
3.1.3	Tiếp theo đến tiếp hết địa phận Hoằng Ngọc (cũ) (giáp đường ven biển)	870	783
4	**ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)**		
4.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Phong (cũ) đến tiếp giáp đường tỉnh 510B (hết nhà nhà Ngọc Mai)	1.739	1.304
4.2	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (ngã tư Bưu điện) đến hết địa phận xã Hoằng Phụ (cũ) (tiếp giáp ĐH-HH.22)	1.739	1.304
5	**ĐH-HH.22 (Tiến - Thanh - Phụ)**		
5.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến hết nhà ông Thịnh Tâm	1.130	1.017
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết chợ Hà mới	1.109	998
5.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Thanh (cũ) (giáp Hoằng Phụ cũ)	1.076	968
5.4	Đoạn tiếp theo đến MBQH số 73	750	675
5.5	Đoạn tiếp theo đến ĐH- HH.20 (Thịnh - Đông)	750	675
5.6	Từ tiếp giáp ĐH- HH.20 (Thịnh - Đông) đến đường tỉnh 510B	978	880
6	**ĐH-HH.24 (Trường - Phụ)**		
6.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến đường Ngọc Thanh	696	626
6.2	Từ đường Ngọc Thanh đến nhà ông Huệ Thiết	647	582
6.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đi chợ Hà	647	582
6.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Phúc đi MBQH số 71 (thôn Sao Vàng)	647	582

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Phúc đến tiếp giáp đường Thịnh Đông (MBQH số 228)	647	582
7	**ĐH-HH.29 (Công vụ đê)**		
7.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến đến ngã tư thôn Trung Hải	1.652	1.487
7.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư thôn Đông Tây Hải	1.630	1.467
7.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đại (thôn Tây Xuân Vi)	1.293	1.164
7.4	Đoạn tiếp theo đến đê Thanh - Phụ	1.413	1.272
8	**ĐH-HH.31 (Đường 22m)**		
-	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tiến (Khách sạn Hoàng Hoa) đến Khu du lịch nghỉ dưỡng Thanh Phụ (Công ty Đồng Hương)	1.902	1.712
9	**ĐH-HH.33 (Đạo - Tiến)**		
9.1	Từ đường tỉnh 510 (ngã tư đường rẽ đi Ngọc Đỉnh) đến hết MBQH 32a	2.446	2.201
9.2	Đoạn tiếp theo đến đường Tâm Linh (Hoằng Ngọc cũ)	2.446	2.201
9.3	Đoạn tiếp theo đến kênh N19	2.826	2.543
9.4	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Hoằng Tiến	2.989	2.690
10	**ĐH-HH.34 (Ngọc - Thanh)**		
10.1	Từ ĐT.510B đến Chùa Hồi Long	1.413	1.272
10.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông giáo Bình	1.359	1.223
10.3	Đoạn tiếp theo đến ĐH-HH.22	1.359	1.223
10.4	Đoạn tiếp theo đến đường công vụ đê (ngã tư thôn Trung Hải)	1.630	1.467
10.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nguyễn Thế Tích	1.630	1.467
10.6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	1.750	1.575
11	**ĐH-HH.36 (Ngọc - Đông)**		
-	Từ đường ĐH-HH.34 (Ngọc - Thanh) đến tiếp giáp đường tỉnh 510 (UBND xã Hoằng Đông cũ)	1.522	1.141
12	**Đường bộ ven biển**		
12.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Yến (cũ) qua đường ĐH-HH.33 đến tiếp giáp đường tỉnh 510 (trừ đoạn qua MBQH số 32a và MBQH số 33)	1.087	978
12.2	Đoạn tiếp theo (từ tiếp giáp đường tỉnh 510) đến hết địa phận xã Hoằng Ngọc cũ	1.087	978
12.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Đông (cũ) (tiếp giáp xã Hoằng Lưu cũ)	1.087	978
13	**Đường đê cửa Sông Mã**		
13.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đông (cũ) đến nhà bà Vui (thôn Bắc Sơn)	435	326
13.2	Từ nhà ông Thiện Hương (thôn Bắc Sơn) đến nhà ông Phương Đựng (thôn Hợp Tân)	435	326
13.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường tỉnh 510B (nhà bà Liên thôn Tân Xuân)	652	489
14	**Đường đê Thanh Phụ**		
-	Từ tiếp giáp ĐH-HH.31 (đường 22m) đến giáp đường tỉnh 510B (nhà ông Khánh thôn Xuân Phụ)	1.304	978
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ HOẰNG NGỌC CŨ**		
1	Từ đường tỉnh 510 (ông Hắc Nguyễn Long) đến hết Trường THCS (ông Lê Bá Tạo)	652	587
2	Từ đường tỉnh 510 (ngã ba rẽ vào sân vận động) đến nhà ông Đào Xuân Hinh thôn 3 (đường HN1)	636	572
3	Từ tiếp giáp MBQH số 70 (lô C1) đến đường HN1 (ngã tư đền Lê Trung Giang)	620	558
4	Đoạn tiếp theo đến đường tỉnh 510B	870	652
5	Từ đường tỉnh 510 (nhà văn hóa thôn 4) đến cầu Kênh Nam (nhà ông Hắc Ngọc Cảnh thôn 5)	636	572
6	Đoạn tiếp theo đến ĐH-HH.33	620	558
7	Từ đường tỉnh 510 (nhà bà Lê Thị Bé thôn 6) đến kênh Nam (ông Bùi Đình Định thôn 6)	636	572
8	Đoạn tiếp theo đến ĐH-HH.33	1.304	978
9	Từ đường tỉnh 510 (ông Thức) thôn Đức Tiến đến ĐH-HH.33	739	665

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Từ đường tỉnh 510 (Bưu điện văn hóa xã) đến hết nhà bà Lê Thị Vân (thôn 4)	636	572
11	Từ đường tỉnh 510 (bà Lê Thị Vinh thôn 5) đến hết nhà ông Lê Văn Biên (thôn 5)	750	675
12	Từ đường tỉnh 510 đến Lò vôi thôn 9 (bà Loan)	750	675
13	Từ đường tỉnh 510 đến ông Giáo Đài thôn 9	750	675
14	Từ đường tỉnh 510 (ông Phạm Ngọc Vượng) đến ông Lê Trung Thanh thôn 9	652	489
15	Đoạn tiếp theo (Lê Trung Thanh thôn 9) đến đê sông Cung (bà Loan thôn 9)	522	391
16	Đoạn tiếp theo (Lê Trung Thanh thôn 9) đến ngã ba đường bờ mương Nhân Ngọc	522	391
17	Đoạn tiếp theo (ngã ba đường bờ mương Nhân Ngọc) đến đường tỉnh 510	652	489
18	Từ đường tỉnh 510B (nhà ông Lê Trung Bằng thôn 4) đến hết nhà ông Toàn Trúc (thôn 4)	777	699
19	Từ đường tỉnh 510B (Trường THCS) đến cống qua đê Hồng Đô	620	558
20	Từ đường tỉnh 510B (Ông Linh Thuỷ) đến Nghĩa địa Hồng Đô	620	558
21	Từ đường tỉnh 510B (Ông Thành Thu) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.36	620	558
22	Từ đường tỉnh 510B (Ông Thanh Hương thôn 1) đến nhà Đức Phương (thôn 1)	870	652
23	Từ đường tỉnh 510B (Ông Lê Ngọc Cường thôn 1) đến ĐH-HH.36	870	652
24	Từ đường tỉnh 510B (Ông Đào Xuân Cường thôn 1) đến ĐH-HH.36	870	652
25	Từ đường tỉnh 510B qua nhà ông Hân đến nhà bà Hoàng Thị Toàn (thôn 3)	620	558
26	Từ đường tỉnh 510B (Ông Đào Xuân Cường thôn 1) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.36	870	652
27	Từ ĐH-HH.33 đến cầu Cách xã H.Yến (Đường đê sông Cung)	636	572
28	Từ ĐH-HH13b (nhà ông Lê Văn Thành thôn 7) đến Nghè Nhị	620	558
29	Từ nhà ông Đô (thôn 8) đến nhà ông Thoa Trình (thôn 8)	620	558
30	Từ ĐH-HH.13b đến Nghè Nhị	652	489
31	Từ Cồn Thống đến tiếp giáp kênh N19	620	558
32	**MBQH số 33 ngày 12/6/2020**		
32.1	MBQH 33 - Đường trục chính (đường ven biển)	3.043	2.282
32.2	MBQH 33 - Đường nội bộ MBQH	2.174	1.630
33	**MBQH số 32a ngày 09/3/2018**		
33.1	MBQH số 32a - Đường trục chính (ĐH-HH.33)	4.782	3.587
33.2	MBQH số 32a - Đường trục chính (đường ven biển)	3.043	2.282
33.3	MBQH số 32a - Đường nội bộ MBQH	2.174	1.630
34	**MBQH khu dân cư thương mại và Chợ Vực**		
34.1	Các lô đất thuộc MBQH tiếp giáp đường 12m	3.478	2.609
34.2	Các lô đất thuộc MBQH tiếp giáp đường 10m	3.043	2.282
34.3	Các lô đất thuộc MBQH tiếp giáp đường 7m	2.826	2.119
35	MBQH số 70 ngày 15/7/2021	2.500	2.250
36	Từ Nhà văn hóa thôn 6 đến lô 01 MBQH 213 (trước cổng trạm Y tế xã)	750	675
B.2	**XÃ HOẰNG ĐỒNG CŨ**		
1	Từ đường tỉnh 510B đến nhà bà Nam Trúc (thôn Lê Giang)	380	342
2	Từ đường tỉnh 510B đến nhà ông Hùng Oanh (thôn Phú Xuân)	380	342
3	Từ đường tỉnh 510B đến nhà bà Chuyên (thôn Phú Xuân)	380	342
4	Từ đường tỉnh510B (ông Hoa Chính) đến nhà bà Ninh Hạnh (thôn Lê Giang)	380	342
5	Từ đường tỉnh 510B đến nhà ông Đồng (thôn Phú Xuân)	380	342
6	Từ đường tỉnh 510B đến nhà ông Nết (thôn Lê Lợi)	380	342
7	Từ đường tỉnh 510B đến nhà ông Bản(thôn Quang Trung)	380	342
8	Từ đường tỉnh 510B đến nhà ông Phú (thôn Lê Lợi)	380	342
9	Từ đường tỉnh510B đến nhà bà Long(thôn Quang Trung)	380	342
10	Từ đường tỉnh 510B đến Trường Mầm non	380	342

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Từ ĐH-HH.24 qua Trạm Y tế đến trường THCS	380	342
12	Từ ĐH-HH.24 đến nhà ông Kim (thôn Đông Tân)	380	342
13	Từ đường tỉnh 510B đến nhà ông Nhân Hải (thôn Lê Giang)	435	326
14	Từ đường tỉnh 510B đến nhà ông Sáu suốt (thôn Lê Giang)	435	326
15	Từ đường tỉnh 510B đến Ngã tư nhà ông Hùng Tự (thôn Lê Giang)	435	326
16	Từ đường tỉnh 510B đến Sơn Xuân (thôn Phú Xuân)	435	326
17	Từ đường tỉnh 510B đến Hùng Tình (thôn Phú Xuân)	435	326
18	Từ đường tỉnh 510B đến nhà bà Vượng (thôn Đông Tân)	435	326
19	Từ đường tỉnh 510B đến nhà Huấn Tình (MBQH số 14, 82, thôn Phú Xuân)	1.522	1.141
20	Từ ĐH-HH.24 đến cồn Chút (thôn Phú Xuân)	435	326
21	**MBQH Khu tái định cư để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh Đông - giai đoạn 2, huyện Hoằng Hóa**		
21.1	Đường trục chính 42 m	2.200	1.650
21.2	Đường nội bộ 8m	1.600	1.200
B.3	**XÃ HOẰNG THANH CŨ**		
1	Từ tiếp ngã tư chợ Hà đến hết địa phận xã Hoằng Thanh (giáp thôn Quang Trung, xã Hoằng Đông cũ)	1.800	1.620
2	Từ ĐH-HH.22 (gốc Gạo) đến kênh Trường Phụ	530	477
3	Từ kênh Trường Phụ đến đường công vụ Đê (thôn Quang Trung)	815	734
4	Từ đường công vụ đê qua nhà ông Bình thôn Quang Trung đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	1.087	978
5	Từ ĐH-HH.22 (ngã tư Liên Hà) qua UBND xã đến đường công vụ Đê	1.087	978
6	Từ đường công vụ đê (qua nhà ông Hòng thôn Trung Hải) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	815	734
7	Từ ĐH-HH.22 (ngã tư Chợ Hà) đến đường công vụ đê	706	636
8	Từ tiếp giáp đường công vụ đê (thôn Đông Tây Hải) đến giáp khu sinh thái Đồng Hương	1.600	1.440
9	Từ đường công vụ đê đến nhà ông Thập (thôn Tây Xuân Vi)	636	572
10	Từ đường công vụ đê đến nhà bà Long (thôn Tây Xuân Vi)	954	858
11	Từ đường công vụ đê đến nhà ông Chiến (thôn Đông Xuân Vi)	777	699
12	Từ kênh Trường - Phụ đến Đường công vụ đê nhà ông Lực (thôn Quang Trung)	777	699
13	Từ tiếp giáp đường công vụ đê (Nhà văn hóa thôn Quang Trung) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.31 (đường 22m)	652	587
14	Từ ngã ba cồn chùa đến tiếp giáp đường Ngọc - Thanh	636	572
15	Từ ông Hạnh thôn Đông Tây Hải đến nhà ông Trọng thôn Tây Xuân Vi	1.087	978
16	Từ cầu ông Mễ thôn Đại Long dọc theo phía Đông kênh trường phụ xuống cầu thôn Đông Tây Hải	1.087	978
17	Các tuyến đường phân lô còn lại trong khu du lịch	1.600	1.440
B.4	**XÃ HOẰNG PHỤ CŨ**		
1	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (nhà ông Hải Lan thôn Hồng Kỳ) đến nhà ông Minh Lan thôn Bắc Sơn	750	675
2	Từ ngã ba nhà ông Thế Liên đến ngã ba nhà ông Hào Tâm thôn Bắc Sơn	750	675
3	Đoạn tiếp giáp đường tỉnh 510B (ngã ba nhà ông Kim Côi thôn Hồng Kỳ) đến tiếp giáp đê Tây Biên (nhà ông Cúc Cầu thôn Bắc Sơn)	543	489
4	Từ đường tỉnh 510B đến nhà ông Hậu Viện (thôn Hồng Kỳ)	538	484
5	Từ tiếp giáp MBQH 90 (thôn Hồng Kỳ) đến nhà ông Thanh Nhung (thôn Hợp Tân)	1.000	900
6	Từ ĐT.510B (chợ Bến) đến nhà ông Nghỉ Đặng (thôn Sao Vàng)	800	720
7	Từ Nhà văn hóa thôn Xuân Phụ đến nhà ông Xâm Lợi (thôn Xuân Phụ)	800	720
8	Từ kênh Trường Phụ đến tiếp giáp xã Hoằng Thanh	650	585

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (trạm y tế) đến đê Tây Biên (nhà ông Phương Đựng)	650	585
10	Từ tiếp giáp ĐH-HH.24 (ngã ba nhà ông Thanh Hồng thôn Sao Vàng) đến Kênh Trường - Phụ (thôn Tháng Mười)	435	326
11	Từ tiếp giáp đê Tây biên (nhà ông Trung Thu thôn Bắc Sơn) đến công viên thôn Hợp Tân	652	489
12	Đoạn từ nhà ông Quân Sửu (thôn Hồng Kỳ) đến tiếp giáp đường khu tái định cư thôn Hợp Tân	652	489
13	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (Trường Tiểu học) đến hết Công ty Lê Gia	652	489
14	Từ Công ty Lê Gia đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	413	310
15	Tuyến từ ngã ba nhà ông Tèo Lý đến ngã ba nhà ông Tuấn Vân thôn Hồng Kỳ	435	326
16	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510B (ngã tư trạm Y tế) đến tiếp giáp ĐH-HH.20	435	326
17	Từ tiếp giáp đến tiếp giáp ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến tiếp giáp ĐH-HH.22 (nhà ông Thuận Lý thôn Sao Vàng)	435	326
18	**MBQH số 31/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)**		
18.1	MBQH 31 - Đường trục chính	3.913	2.935
19	**MBQH số 90/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)**		
19.1	MBQH 90 - Đường trục chính	3.043	2.282
19.2	MBQH 90 - Đường nội bộ nội bộ	2.174	1.630
20	**MBQH số 14/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)**		
20.1	MBQH 14 - Đường trục chính	3.043	2.282
20.2	MBQH 14 - Đường nội bộ nội bộ	2.174	1.630
21	**MBQH số 81/MBQH-UBND (thôn Hồng Kỳ)**		
21.1	MBQH 81 - Đường trục chính	3.043	2.282
21.2	MBQH 81 - Đường nội bộ nội bộ (đường 10,5m; vỉa hè 5m)	2.174	1.630
21.3	MBQH 81 - Đường nội bộ nội bộ (đường 8m; vỉa hè 5m)	1.739	1.304
22	**Các MBQH xen cư (khu đô thị mới tại xã Hoằng Phụ)**		
22.1	Vị trí số 34 (thôn Hồng Kỳ)	3.043	2.282
22.2	Vị trí số 32; 33 (thôn Hợp Tân)	3.478	2.609
23	**MBQH kèm theo Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 16/02/2024**		
23.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh Đông)	2.400	1.800
23.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH (đường đôi)	2.200	1.650
23.3	Các lô đất còn lại thuộc đường nội bộ MBQH	1.600	1.200
24	MBQH số 71/MBQH-UBND (thôn Sao Vàng)	1.800	1.350
C	**Các tuyến đường còn lại trong xã**	489	440
	25. XÃ HOẰNG LỘC		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Quốc lộ 1 (thuộc Tiểu dự án 2)**		
1.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hoá (xã Hoằng Đồng cũ) đến hết địa phận xã Hoằng Lộc giáp phường Nguyệt Viên	2.609	2.348
2	**Tỉnh lộ 510 (Hoằng Lộc - Gòng - Chợ Vực)**		
2.1	Từ tiếp giáp phường Nguyệt Viên (xã Hoằng Đại cũ) đến ngã tư nhà ông Dược (thôn Đông Tiến)	1.315	1.184
2.2	Từ ngã tư nhà ông Dược (thôn Đông Tiến) đến hết địa phận xã Hoằng Thành cũ	2.391	1.793
2.3	Từ tiếp giáp thôn 1 (xã Hoằng Thành cũ) qua ngã tư Quăng đến hết địa phận thôn Đình Bảng (giáp xã Hoằng Thịnh cũ)	3.804	3.424
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết hết Công ty Quốc Đại (Hoằng Thịnh) - hết xã Hoằng Thịnh cũ	2.853	2.568
2.5	Từ nhà ông Hằng Hào đến tiếp giáp xã Hoằng Hóa (trừ MBQH 50)	2.772	2.494
3	**ĐH-HH.16 (Vinh - Lưu - Đạo)**		
3.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đồng (cũ) đến nhà bà Thái thôn Thịnh Hòa	652	587
3.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư nhà ông Hùng thôn Bình Tây	706	636
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Thịnh (cũ) (giáp xã Hoằng Lộc)	598	538
3.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thịnh (cũ) đến ngã tư cây đa	1.875	1.687
3.5	Từ đường tỉnh 510 đến hết địa phận xã Hoằng Thành cũ	783	704

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành (cũ) qua ngã tư UBND đến tiếp giáp xã Hoằng Tân cũ	706	636
3.7	Nối tiếp từ xã Hoằng Trạch (cũ) qua Cầu Đỏ đến tiếp giáp xã Hoằng Châu cũ	831	748
3.8	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.25 (Bảng Môn Đình) qua công sở Đảng uỷ xã đến nhà ông Dược (tiếp giáp đường tỉnh 510)	2.000	1.800
4	**ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)**		
4.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến tiếp giáp đường tỉnh 510	1.087	978
4.2	Từ tiếp giáp đường tỉnh 510 đến hết địa phận xã Hoằng Thịnh (cũ) (tiếp giáp xã Hoằng Thái cũ)	1.087	978
4.3	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Thịnh (cũ) đến hết xã Hoằng Lộc (cũ) (tiếp giáp xã Hoằng Châu cũ)	815	734
5	**ĐH-HH.21 (Thành - Tân)**		
5.1	Đoạn tiếp giáp xã Hoằng Thắng (cũ) đến đường ĐH-HH.25	815	734
5.2	Đoạn tiếp giáp đường ĐH-HH.25 đến hết địa phận xã Hoằng Thành cũ	2.119	1.908
5.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành (cũ) đến hết địa phận xã Hoằng Trạch (cũ) (giáp xã Hoằng Châu)	652	587
5.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Châu cũ) đến tiếp giáp đê sông Mã	652	587
6	**ĐH-HH.25 (Lộc - Lưu)**		
6.1	Từ tiếp giáp phường Nguyệt Viên (xã Hoằng Quang cũ) đến hết nhà bà Hường (ngã ba Ao cá Bác Hồ)	2.500	2.250
6.2	Đoạn tiếp theo đến Bia Văn Chỉ	3.250	2.925
6.3	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp Công ty Hoàng Quân	4.250	3.825
6.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Lộc (tiếp giáp xã Hoằng Thành cũ)	2.065	1.859
6.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Lộc (cũ) đến Trường THPT Hoằng Hóa 4	956	861
6.6	Đoạn tiếp theo đến cống Chàng	897	807
6.7	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Thành cũ	897	807
7	**ĐH-HH.26 (Thắng - Thịnh - Lộc)**		
7.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Châu (cũ) đến ngã ba Trạm Y tế xã Hoằng Thái cũ	837	753
7.2	Từ Trạm Y tế xã Hoằng Thái (cũ) đến ngã ba công viên mini (nhà ông Phán Thái thôn 3 Hoằng Thái cũ)	826	743
7.3	Từ ngã ba công viên mini (nhà ông Phán Thái) đến tiếp giáp đường tỉnh 510 (ngã tư xóm Thịnh xã Hoằng Thái cũ)	1.125	1.012
7.4	Từ đường tỉnh 510 đến đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	1.304	1.174
7.5	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến hết địa phận xã Hoằng Thịnh (cũ) (giáp xã Hoằng Lộc cũ)	783	704
7.6	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thịnh (cũ) đến tiếp giáp Hợp tác xã nông nghiệp	1.500	1.350
7.7	Đoạn tiếp theo đến đường tỉnh 510 phường Nguyệt Viên (Cồn mả loa xã Hoằng Đại cũ)	1.700	1.530
8	**ĐH-HH.27 (Châu - Tân)**		
8.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Châu (cũ) (Cầu Tân Châu) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	1.304	978
9	**ĐH-HH.30 (Thành - Châu)**		
9.1	Từ ĐH-HH.16 đến Tượng đài Hoằng Thành cũ	658	592
9.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Thái (thôn 8)	717	646
9.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba nhà ông Thái (thôn 8 Hoằng Thành cũ) đến tiếp giáp ĐH-HH.25	543	489
9.4	Từ ngã ba nhà ông Thái (thôn 8) đến hết địa phận xã Hoằng Thành cũ	538	484
9.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành (cũ) đến hết địa phận xã Hoằng Trạch cũ	870	652
10	**ĐH-HH.37 (đường từ chùa Hùng Vương đến Công ty Delta)**		
10.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Hóa đến hết địa phận xã Hoằng Lộc (giáp xã Hoằng Châu)	815	734

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ HOẰNG THỊNH CŨ**		
1	**Khu dân cư MBQH 64 (thôn Thịnh Hòa, xã Hoằng Thịnh)**		
1.1	MBQH 64 - Đường trục chính 39m	3.600	2.700
1.2	MBQH 64 - Đường nội bộ 8m	2.400	1.800
2	**Khu dân cư MBQH 50 (trước Trạm y tế xã Hoằng Thịnh)**		
2.1	Trục đường chính	5.547	4.992
2.2	Trục đường nội bộ	4.250	3.825
3	**Khu dân cư MBQH 72**		
3.1	Trục đường chính	3.000	2.250
3.2	Trục đường nội bộ	2.000	1.500
4	**Khu dân cư MBQH 50 (Tỉnh lộ 510)**		
4.1	Trục đường chính	5.750	5.175
4.2	Trục đường nội bộ	3.900	3.510
5	**Khu dân cư MBQH 104**		
5.1	Trục đường chính (đường Thịnh Đông)	5.750	5.175
5.2	Trục đường nội bộ (trừ 2 lô B15, A22)	4.500	4.050
5.3	Các lô A15, A22	4.000	3.600
6	MBQH Khu dân cư Nam đường Đông Thịnh	3.000	2.700
7	MBQH Khu dân cư Bắc đường Đông Thịnh	3.000	2.700
8	Từ ĐT.510 đến tiếp giáp ĐH-HH.16 (ngã tư ông Sinh)	870	783
9	Đoạn tiếp theo đến Nhà ông Thực (thôn Đông Anh Vinh)	734	660
10	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (ngã ba Chợ Đình)	918	827
11	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (Ngã tư ông Hùng thôn Bình Tây)	870	783
12	Từ ĐT.510 đến Nhà văn hóa thôn 1 (cũ) và đến đường ĐH.HH-16	870	783
13	Từ ĐT.510 đến nhà ông Nhung (thôn Bình Tây)	870	783
14	Từ ĐT.510 đến nhà ông Thức (thôn Bình Tây)	870	783
15	Từ ĐĐ.HH-16 đến nhà ông Minh Sào (thôn Tây Anh Vinh)	696	626
16	Từ ĐT.510 đến nhà Tuyết Sơn (thôn Thịnh Hoà)	783	704
17	Từ nhà bà Hoa (thôn Thịnh Hòa) đến nhà bà Dung Sáu (thôn Bắc Đoan Vỹ)	696	626
18	Từ nhà ông Giao đến nhà ông Dũng (thôn Bắc Đoan Vỹ)	696	626
19	Từ tiếp giáp ĐH-HH.26 (Thịnh - Đông) nhà ông Lạn đến tiếp giáp đường HT4 (thôn Nam Đoan vỹ)	1.369	1.233
20	Từ tiếp giáp đường HT4 đến tiếp giáp đường HT6 (nhà ông Tân thôn Nam Đoan Vỹ)	783	587
21	Từ nhà bà Thái Thành đến nhà ông Sáu (thôn Nam Đoan Vỹ)	783	704
22	Từ ĐH-HH.16 (Nhà văn hóa thôn Bình Tây) đến hết nhà ông Ban (Đường ĐH.HH-26)	761	685
23	Từ nhà ông Vinh đến nhà ông Hào (thôn Nam Đoan Vỹ)	565	509
24	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường Tỉnh lộ 510	500	450
25	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường Thịnh Đông	750	675
26	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường ĐH-HH.16	500	450
27	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường ĐH-HH.26	500	450
28	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ đường tỉnh 510 đến Nhà văn hóa thôn 1 (cũ) và đến đường ĐH.HH-16	500	450
29	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ĐĐ.HH-16 đến nhà ông Minh Sào (thôn Tây Anh Vinh)	500	450
30	Từ nhà ông Tư đến nhà ông Khoa thôn Đông Anh Vinh	500	450
31	Từ Nhà ông Bằng Liên đến nhà ông Thơ Lụa thôn Đông Anh Vinh	500	450
32	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 2 (cũ) đến nhà Dương Nguyệt	750	675
33	Các ngõ tiếp giáp với đoạn đường từ đường tỉnh 510 đến tiếp giáp ĐH-HH.26 (ngã tư ông Sinh)	500	450
34	Các ngõ tiếp giáp với đoạn tiếp theo đến nhà ông Thực (thôn Đông Anh Vinh)	500	450
35	Đoạn từ nhà ông Lâm (Lai) đến nhà bà Lơi thôn Đông Anh Vinh	600	540
36	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ nhà ông Lâm (Lai) đến nhà bà Lơi thôn Đông Anh Vinh	500	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
37	Đoạn từ nhà ông Dũng Thắm đến nhà bà Long (mương cầu Chong) thôn Tây Anh Vinh	600	540
38	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ nhà ông Dũng Thắm đến nhà bà Long (mương cầu Chong) thôn Tây Anh Vinh	500	450
39	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ đường tỉnh 510 đến ĐH-HH.16 (ngã ba Chợ Đình)	500	450
40	Các ngõ tiếp giáp đoàn từ đường tỉnh 510 đến ĐH-HH.16 (Ngã tư ông Hùng thôn Bình Tây)	600	540
41	Đoạn tiếp giáp đường tỉnh 510 đến nhà ông Dũng Thoa thôn Bình Tây	750	675
42	Đoạn từ nhà ông Nam Luyến đến nhà ông Đồng thôn Bình Tây	600	540
43	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà ông Nam Luyến đến nhà ông Đồng thôn Bình Tây	500	450
44	Đoạn từ nhà ông Diện đến nhà bà Hòng thôn Bình Tây	750	675
45	Đoạn tiếp giáp đường tỉnh 510 đến nhà ông Vơn Kích thôn 6	850	765
46	Đoạn từ nhà ông Nhung đến nhà ông Trước thôn Bình Tây	750	675
47	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ đường từ đường tỉnh 510 đến nhà ông Trước thôn Bình Tây	500	450
48	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ đường tỉnh 510 đến nhà ông Thức (thôn Bình Tây)	500	450
49	Đoạn từ nhà ông Tương đến nhà ông Châu thôn Bình Tây	750	675
50	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà ông Tương đến nhà ông Châu thôn Bình Tây	500	450
51	Đoạn tiếp giáp đường tỉnh 510 đến nhà Doanh Thức thôn Bình Tây	850	765
52	Các ngõ tiếp giáp với đoạn Từ đường tỉnh 510 đến nhà Thuyết Sơn thôn Thịnh Hoà	500	450
53	Đoạn từ nhà ông Quy đến nhà ông Trình Lịch	750	675
54	Đoạn Từ nhà ông Sơn Học đến nhà ông Sơn Hiền thôn Thịnh Hoá	850	765
55	Đoạn từ nhà ông Thân đến nhà ông Tuấn Nhủ thôn 9	750	675
56	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà bà Hoa (thôn Thịnh Hòa) đến nhà bà Dung Sáu (thôn Bắc Đoan Vỹ)	500	450
57	Các Ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà ông Giao đến nhà ông Dũng (thôn Bắc Đoan Vỹ)	500	450
58	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ tiếp giáp ĐH-HH.26 (Thịnh - Đông) nhà ông Lạn đến tiếp giáp đường HT4	500	450
59	Đoạn tiếp giáp Trạm y tế xã, qua nhà ông Dũng đến nhà ông Điệp thuận thôn 8	600	540
60	Đoạn từ nhà ông Phiên đến nhà ông Ngọc thôn 8	1.000	900
61	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà ông Phiên đến nhà ông Ngọc thôn 8	500	450
62	Đoạn từ nhà ông Thơng đến nhà anh Điệp Thuận thôn 8	600	540
63	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà ông Thơng đến nhà anh Điệp Thuận thôn 8	500	450
64	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ tiếp giáp đường HT4 đến tiếp giáp đường HT6 (nhà ông Tân thôn Nam Đoan Vỹ)	500	450
65	Đoạn từ nhà ông Hợi Thuận đến nhà ông Chính Đức thôn 7	600	540
66	Đoạn từ nhà ông Bình Bắc đến nhà ông Hùng Đào thôn 7	600	540
67	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ nhà ông Hào đến nhà ông Vinh thôn 7	500	450
68	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 7 đến nhà ông Lê Trần Thiềng	600	540
69	Đoạn từ ĐH-HH.16 (nhà ông Sinh Hà) qua nhà Ngãi đến nhà anh Hà Oanh	600	540
70	Các ngõ tiếp giáp đoạn từ ĐH-HH.16 (nhà ông Sinh Hà) qua nhà Ngãi đến nhà anh Hà Oanh thôn 7	500	450
71	Từ nhà ông Nụ đến nhà anh An Nguyệt thôn 6	600	540
72	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Tấn Ngọc	750	675
73	Các ngõ tiếp giáp với đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Tấn Ngọc thôn 5	600	540

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
74	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ nhà bà Thái Thành đến nhà ông Sáu (thôn Nam Đoan Vỹ)	500	450
75	Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ĐH-HH.16 (Nhà văn hóa thôn Bình Tây) đến hết nhà ông Ban (Đường ĐH.HH-26)	500	450
B.2	**XÃ HOẰNG LỘC CŨ**		
1	Từ tiếp giáp phường Nguyệt Viên (xã Hoằng Quang cũ) đến hết nhà bà Hường (ngã ba Ao cá Bác Hồ) vị trí 2	2.000	1.800
2	**MBQH thuộc Quyết định số 5318A**		
2.1	Đường trục chính	2.500	2.250
2.2	Đường nội khu	2.000	1.800
3	MBQH số 12 (khu dân cư Tiến Thành)	4.750	4.275
4	**MBQH số 13 (thôn Đồng Thịnh)**		
4.1	Các lô tiếp giáp đường trục chính	4.750	4.275
4.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	4.000	3.600
5	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.25 (ngã tư cây đa) đến nhà bà Lương thôn Thành Nam (tiếp giáp đường huyện ĐH-HH16)	1.467	1.321
6	Từ ĐH-HH.16 đến khuôn viên Nhà văn hóa thôn Bái Đông cũ	1.550	1.395
7	Từ ĐH-HH.16 (trước Trường Lê Mạnh Trinh) qua nhà bà Thanh (thôn Thành Nam) đến nhà ông Khâm (thôn Thành Nam)	900	810
8	Từ nhà bà Tiến Hải (thôn Thành Nam) đến nhà ông Trung Huyền (thôn Đông Tiến)	850	765
9	Từ ĐH-HH.16 đến ao ông Bao (thôn Đông Phú)	850	765
10	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.25	750	675
11	Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Thuật (thôn Đình Bảng)	750	675
12	Từ ĐH-HH.25 đến nhà bà Thu (thôn Tiến Thành)	750	675
13	Từ ĐH-HH.25 đến Sân thể thao thôn Đồng Thịnh (Nhà văn hóa thôn Hưng Thịnh cũ)	800	720
14	Từ ĐH-HH.26 (Trường Mầm non cũ) đến ao nhà ông Chư (thôn Phúc Lộc)	1.550	1.395
15	Từ ĐH-HH.25 qua nhà ông Khánh đến ngã ba ông Hưng thôn Đồng Thịnh	1.100	990
16	Từ nhà ông Nam (ngã ba ao Nọc Nàng) đến nhà ông Hưng thôn Đồng Thịnh	870	652
17	Đường tiếp giáp từ ngã ba Đông Phú qua vườn luồng đến đường tỉnh 510 (MBQH)	2.174	1.630
18	**MBQH số 155 năm 2018**		
18.1	- Đường trục chính (Lô 1 đến lô 12)	1.700	1.530
18.2	- Đường nội khu (Lô 13 đến lô 42)	1.350	1.215
19	**MBQH 06 năm 2019**		
19.1	- Đường trục chính (Lô 1 đến lô 12)	1.700	1.530
19.2	- Đường nội khu (Lô 13 đến lô 32)	1.350	1.215
20	**MBQH 13 năm 2021**		
20.1	- Đường trục chính (Lô A1 đến lô A10)	1.700	1.530
20.2	- Đường nội khu (Lô A11 đến lô B9)	1.350	1.215
21	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường tỉnh 510: Từ tiếp giáp phường Nguyệt Viên (xã Hoằng Đại cũ) đến ngã tư nhà ông Dược (thôn Đông Tiến)	500	450
22	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường ĐH-HH25	500	450
23	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường ĐH-HH26	500	450
24	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.25 (ngã tư cây đa) đến nhà bà Lương thôn Thành Nam (tiếp giáp đường huyện ĐH-HH16)	500	450
25	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.16 đến khuôn viên Nhà văn hóa thôn Bái Đông cũ	500	450
26	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ nhà bà Tiến Hải (thôn Thành Nam) đến nhà ông Trung Huyền (thôn Đông Tiến)	500	450
27	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.16 đến Ao ông Bao (thôn Đông Phú)	500	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.25	500	450
29	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.25 đến nhà ông Thuật (thôn Đình Bảng)	500	450
30	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.25 đến nhà bà Thu (thôn Tiến Thành)	500	450
31	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.25 đến Sân thể thao thôn Đồng Thịnh (Nhà văn hóa thôn Hưng Thịnh cũ)	500	450
32	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.26 (Trường Mầm non cũ) đến Ao nhà ông Chư (thôn Phúc Lộc)	500	450
33	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ ĐH-HH.25 qua nhà ông Khánh đến ngã ba ông Hưng thôn Đồng Thịnh	500	450
34	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường xã: Từ nhà ông Nam (ngã ba ao Nọc Nàng) đến nhà ông Hưng thôn Đồng Thịnh	500	450
35	Tuyến đường từ nhà ông Thuật thôn Thành Nam qua Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Quang Mậu (thôn Đình Bảng)	500	450
36	Các ngõ tiếp giáp với tuyến đường từ nhà ông Thuật thôn Thành Nam qua Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Quang Mậu (thôn Đình Bảng)	500	450
37	Tuyến đường từ nhà anh Long Khuyên thôn Đồng Thịnh đến nhà ông Huy thôn Đồng Thịnh	500	450
38	Các ngõ tiếp giáp tuyến đường từ nhà anh Long Khuyên thôn Đồng Thịnh đến nhà ông Huy thôn Đồng Thịnh	500	450
39	Tuyến đường từ nhà ông Chi thôn Đồng Thịnh đến Nhà văn hoá thôn Đồng Thịnh	500	450
40	Các ngõ tiếp giáp tuyến đường từ nhà ông Chi thôn Đồng Thịnh đến Nhà văn hoá thôn Đồng Thịnh	500	450
41	Tuyến đường từ nhà ông Thắng thôn Đồng Thịnh đến nhà ông An thôn Đồng Thịnh	500	450
42	Các ngõ tiếp giáp tuyến đường từ nhà ông Thắng thôn Đồng Thịnh đến nhà ông An thôn Đồng Thịnh	500	450
43	Tuyến đường từ nhà bà Tập thôn Đông Tiến đến tiếp giáp đường ĐH-HH26	500	450
44	Các ngõ tiếp giáp tuyến đường từ nhà bà Tập thôn Đông Tiến đến tiếp giáp đường ĐH-HH26	500	450
45	Tuyến đường từ tiếp giáp MBQH 155 đến nhà ông Sáng đi phường Nguyệt Viên	500	450
46	Các ngõ tiếp giáp tuyến đường từ tiếp giáp MBQH 155 đến nhà ông Sáng đi phường Nguyệt Viên	500	450
47	Đường từ ao nhà thờ họ Hà đến nhà ông An, ông Ngoạn và bà Hương thôn Phúc Lộc	500	450
48	Đường từ ao nhà thờ họ Hà đến nhà ông An, ông Ngoạn và bà Hương thôn Phúc Lộc	500	450
49	Các ngõ tiếp giáp đường từ ao nhà thờ họ Hà đến nhà ông An, ông Ngoạn và bà Hương thôn Phúc Lộc	500	450
50	Đường từ tiếp giáp đường ĐH-HH25 đến đền thờ Bùi Khắc Nhất	500	450
51	Các ngõ tiếp giáp đường từ tiếp giáp đường ĐH-HH25 đến đền thờ Bùi Khắc Nhất	500	450
52	Đường từ nhà văn hoá thôn Tiến Thành đến nhà ông Huệ thôn Tiến Thành	500	450
53	Các ngõ tiếp giáp đường từ nhà văn hoá thôn Tiến Thành đến nhà ông Huệ thôn Tiến Thành	500	450
54	Đường từ Đền thờ Bùi Khắc Nhất đến đường ĐH-HH26	500	450
55	Các ngõ tiếp giáp đường từ Đền thờ Bùi Khắc Nhất đến đường ĐH-HH26	500	450
56	Đường từ Nhà văn hoá thôn Đà (cũ) đến Nhà văn hoá thôn Đông Phú	500	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
57	Các ngõ tiếp giáp đường từ Nhà văn hoá thôn Đà (cũ) đến Nhà văn hoá thôn Đông Phú	500	450
58	Đường từ ao nhà bà Lê qua nhà ông Khanh đến nhà ông Thiệu thôn Đông Phú	500	450
59	Các ngõ tiếp giáp đường từ ao nhà bà Lê qua nhà ông Khanh đến nhà ông Thiệu thôn Đông Phú	500	450
60	Đường từ nhà giáp nhà ông Khang thôn Đông Phú đến giáp nhà ông Hoàng thôn Đình Bảng	500	450
B.3	**XÃ HOẰNG THÀNH CŨ**		
1	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐH-HH.25 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16 (đường Hoa Lê)	706	636
2	Khu dân cư MBQH 29 (thôn 6, xã Hoằng Thành cũ)	3.200	2.400
3	**MBQH số 46 ngày 16/6/2020**		
3.1	Đường trục chính (Đường Hoa Lê)	3.000	2.700
4	**MBQH 2736/QĐ-UBND ngày 01/7/2024**		
4.1	Các lô tiếp giáp đường quy hoạch Bắc Sông Mã	4.250	3.825
4.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường ĐH-HH.16	3.750	3.375
4.3	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	3.000	2.700
5	**MBQH 4133/QĐ-UBND ngày 16/10/2024**		
5.1	Các lô tiếp giáp Quốc lộ 10 kéo dài	4.500	4.050
5.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường ĐH.HH 25	4.000	3.600
5.3	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	3.250	2.925
6	Đường số 01 - thôn 1	500	450
7	Các tuyến ngõ Đường số 01 - thôn 1	425	383
8	Đường số 02 - thôn 1	425	383
9	Các tuyến ngõ Đường số 02 - thôn 1	425	383
10	Đường số 03 - thôn 1	425	383
11	Đường số 05 - thôn 1	425	383
12	Các tuyến ngõ Đường số 05 - thôn 1	425	383
13	Đường số 06 - thôn 1	425	383
14	Đường số 07 - thôn 1	425	383
15	Đường số 08 - thôn 1	425	383
16	Đường HT 1 - thôn 1	750	675
17	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.16 - thôn 1	425	383
18	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.30 - thôn 1	425	383
19	Đường số 01 - thôn 2	500	450
20	Các tuyến ngõ Đường số 01- thôn 2	425	383
21	Đường số 02 - thôn 2	500	450
22	Đường số 03 - thôn 1 + thôn 2	500	450
23	Các tuyến ngõ Đường số 03- thôn 2	425	383
24	Đường số 04 - thôn 2	500	450
25	Các tuyến ngõ Đường số 04 - thôn 2	425	383
26	Đường số 05 - thôn 2	500	450
27	Các tuyến ngõ Đường số 05- thôn 2	425	383
28	Đường số 06 - thôn 2	500	450
29	Các tuyến ngõ Đường số 06 - thôn 2	425	383
30	Đường số 07 - thôn 2	500	450
31	Các tuyến ngõ Đường số 07- thôn 2	425	383
32	Đường số 08 - thôn 2	425	383
33	Đường số 09 - thôn 2	425	383
34	Các tuyến ngõ Đường số 09 - thôn 2	425	383
35	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.16	500	450
36	Đường HT 1 - thôn 3	500	450
37	Các tuyến ngõ Đường số HT1- thôn 3	425	383
38	Đường số 01 - thôn 3	500	450
39	Các tuyến ngõ Đường số 01- thôn 3	425	383
40	Đường số 02 - thôn 3	500	450
41	Các tuyến ngõ Đường số 02- thôn 3	425	383
42	Đường số 03 - thôn 3	425	383

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
43	Các tuyến ngõ Đường số 03 - thôn 3	425	383
44	Đường số 04 - thôn 3	425	383
45	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.16 - thôn 3	425	383
46	Đường số 01 - thôn 6	600	540
47	Các tuyến ngõ Đường số 01- thôn 6	425	383
48	Đường sô 02 - thôn 6	600	540
49	Các tuyến ngõ Đường số 02- thôn 6	425	383
50	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.25	425	383
51	Đường số 01 - thôn 7	500	450
52	Các tuyến ngõ Đường số 01 - thôn 7	425	383
53	Đường số 02 - thôn 7	425	383
54	Đường số 03 - thôn 7	500	450
55	Các tuyến ngõ Đường số 03 - thôn 7	425	383
56	Đường số 04 - thôn 7	425	383
57	Các tuyến ngõ Đường số 04 - thôn 7	425	383
58	Đường số 05 - thôn 7	500	450
59	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.30	425	383
60	Đường số 1 - thôn 8	425	383
61	Đường số 2 - thôn 8	425	383
62	Các tuyến ngõ Đường số 2 - thôn 8	425	383
63	Các tuyến ngõ Đường ĐH-HH.30 - thôn 8	425	383
B.4	**XÃ HOẰNG TRẠCH CŨ**		
1	**MBQH 4535 khu dân cư thôn Hàm Ninh**		
1.1	Đường trục chính (ĐH.HH 21)	2.500	2.250
1.2	Đường nội bộ	2.000	1.800
2	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Dần (thôn Hà Đồ) - Đường Hoằng Trạch 1 thôn Hà Đồ, thôn Đồng Lạc	500	450
3	Từ ĐH-HH.16 đến ngõ nhà bà Khuyên (thôn Hà Đồ) thuộc đường số 02 + đường số 03 thôn Hà Đồ	550	495
4	Từ ĐH-HH.16 đến cống Cầu Máng (đường Hoằng Trạch 3 thôn An Hảo)	550	495
5	Từ ĐH-HH.16 đến cống Cầu Dừa (đường Hoằng Trạch 4 - Trạch Châu)	650	585
6	Từ Đình Đồng Lạc đi xã Hoằng Đại	500	450
7	Thôn An Hảo: Đường số 01, 02, 03, 04, 05, 06, Ngõ 01 đường ĐH-HH.16, ngõ 1 + ngõ 2 đường Hoằng Trạch 3, ngõ 01 đường số 01, ngõ 01+ ngõ 02 đường số 02, Ngõ 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 đường số 06	375	338
8	Thôn Hàm Ninh: Đường số 01, Đường số 02, Ngõ 01+ ngõ 02+ ngõ 03+ ngõ 04+ ngõ 05+ ngõ 06+ ngõ 07+ ngõ 08+ ngõ 09+ ngõ 10 đường số 01	375	338
9	Thôn Xuân Tiến: Đường số 01, đường số 02, đường số 03, đường số 04, ngõ 01+ ngõ 02+ ngõ 03 + ngõ 04+ ngõ 05 đường số 01; ngõ 01+ngõ 02+ngõ 03 đường số 02; ngõ 01 đường số 03; ngõ 01+ ngõ 02 đường số 04	375	338
10	Thôn Hà Đồ: Đường Hoằng Trạch 2, đường số 01, đường số 04, đường số 05; ngõ 02 + ngõ 03 + ngõ 04 đường ĐH-HH.16, ngõ 06+ ngõ 07+ngõ 08+ ngõ 09 đường Hoằng Trạch 1; ngõ 01+ ngõ 02 đường số 02; ngõ 01+ngõ 02+ ngõ 03+ ngõ 04+ ngõ 05 + ngõ 06 đường số 03; ngõ 01+ ngõ 02 đường số 04; ngõ 01+ ngõ 02 đường số 05	375	338
11	Thôn Đồng Lac: Đường Hoằng Trạch 2; Đường số 02; Đường số 03; Đường số 04; đường số 05; Đường số 06; Đường số 07; Ngõ 01A + ngõ 01 + ngõ 02 + ngõ 03, ngõ 04, ngõ 05 đường HT1; ngõ 01+ ngõ 02 đường HT2; ngõ 01+ ngõ 02 đường số 01+ ngõ 01 đường số 02; ngõ 01 đường số 03; ngõ 01 đường 06; ngõ 01+ ngõ 02 + ngõ 03 + ngõ 04 đường số 07	375	338
B.5	**XÃ HOẰNG THÁI CŨ**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Các lô đất thuộc MBQH số 87	2.500	2.250
2	Tuyến đường nội khu MBQH 02 ngày 15/01/2021	2.500	2.250
3	Tuyến đường nội khu MBQH 86 ngày 10/9//2021	2.500	2.250
4	Tuyến đường nội khu MBQH 08 ngày 16/3/2021	2.500	2.250
5	Từ ĐT.510 (ngã ba Chinh Chính) đến Trường THCS	826	743
6	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ĐH-HH.26 (Trạm Y Tế xã)	799	719
7	Các đường từ đường tỉnh 510 đến thôn 1	687	619
8	Từ ngã ba nhà ông Liên (Vượng) thôn 2 đến ngã ba nhà ông Bắc Hà (thôn 1)	465	418
9	Từ ngã ba nhà ông Cát An (thôn 2) đến nhà ông Vân Oanh (thôn 1)	465	418
10	Từ ĐH-HH.26 (ngã ba trạm điện) đến ngã ba nhà ông Phương (thôn 2)	516	465
11	Từ ĐH-HH.26 (nhà ông Phúc thôn 5) đến sân văn hóa thôn 2	465	418
12	Từ ĐH-HH.26 (công viên mini) đến ngã tư công viên mini (Trường Tiểu học)	465	418
13	Các tuyến đường từ ĐH-HH.26 đến kênh N26A (thôn 3)	465	418
14	Từ ĐH-HH.26 (ngã ba Bưu điện VH) đến kênh N26A (thôn 4)	435	391
15	Từ ĐH-HH.26 đến ngã ba nhà ông Giới Hường (thôn 5)	465	418
16	Từ ĐH-HH.26 đến ngã ba nhà ông Thức Hà (thôn 5)	465	418
17	Từ ngã ba nhà ông Chinh Hằng đến kênh tiêu Thành Châu	416	374
18	Từ ĐT.510 đến kênh N22 (giáp kênh N26A)	435	391
19	Đường ĐH-HH.26 (ngã ba nhà ông Thục Nhị) đến kênh N26A	435	391
20	Từ ngã tư nhà bà Viên đến tiếp giáp Công ty TCE	440	396
21	MBQH số 66/MBQH-UBND ngày 28/7/2020	1.900	1.710
22	Từ nhà ông Khuê Liên đến nhà bà Tỵ (thôn 1)	450	405
23	Tuyến đường vào nhà ông Ánh (thôn 1)	450	405
24	Tuyến đường vào nhà ông Luật (thôn 1)	450	405
25	Tuyến đường vào nhà ông Luật, ông Thu (thôn 1)	450	405
26	Tuyến đường vào nhà ông Phiệt (thôn 1)	450	405
27	Từ ngã ba ao Thầu ông Sỹ đến nhà Thảo Chính, Nho Thiện (thôn 1)	450	405
28	Từ nhà ông Tường Thu Đến bà Thung (thôn 1)	450	405
29	Từ nhà ông Vân Hãnh đến ông Hưng (thôn 1)	450	405
30	Tuyến đường vào nhà ông Duẩn (thôn 1)	450	405
31	Từ nhà ông Vân Hòng đến ông Thịnh Lễ (thôn 1)	450	405
32	Từnhà ông Đại Đặn đến ông Nam Ngân (thôn 1)	450	405
33	Từ nhà ông Nhảng - ông Quyền Loan (thôn 2)	450	405
34	Tuyến đường vào nhà ông Chức (thôn 1)	450	405
35	Tuyến đường từ nhà ông Toàn Hồng đến nhà bà Quế (thôn 1)	450	405
36	Từ nhà ông Chân Chính đến nhà ông Luyên Ky (thôn 2)	450	405
37	Từ nhà ông Toại đến nhà bà Thưởng (thôn 2)	450	405
38	Tuyến đường vào nhà ông Nhi Sử (thôn 2)	450	405
39	Từ nhà bà Điều đến nhà bà Huệ Bạo (thôn 2)	450	405
40	Tuyến đường vào nhà từ nhà Hùng Hoa đến HT3 (đối diện Trâm Anh thôn 2)	450	405
41	Từ nhà ông Thi Diện đến nhà Loan Toàn (thôn 2)	450	405
42	Từ nhà ông Chinh Thịnh đến nhà ông Thịnh (thôn 2)	450	405
43	Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Lập Dung (thôn 2)	450	405
44	Từ nhà ông Phúc Hương đến sân văn hóa thôn 2	450	405
45	Từ nhà bà Thanh Sơn đến nhà ông Tấc (thôn 2)	450	405
46	Từ ngã bà Nhà bà Sinh đến nhà ông Thành Thoa (thôn 2)	450	405
47	Từ đường vào nhà ông Trưởng Nga (thôn 2)	450	405
48	Từ nhà bà Lý thông đến nhà bà Năm (thôn 3)	450	405
49	Từ nhà ông Tánh đến nhà ông Diệp (thôn 3)	450	405
50	Tuyến đường vào nhà ông Kính Thảo (thôn 3)	450	405
51	Từ nhà ông Sơn Cần đến ông Doạt (thôn 3)	450	405
52	Từ nhà bà Điều đến nhà ông Chiến -ông Dục (thôn 3)	450	405
53	Từ nhà bà Liệu đến ông Bài (thôn 3)	450	405
54	Từ sau nhà ông Soái đến nhà bà Thủy (thôn 3)	450	405
55	Từ nhà ông Kiệm đến ngõ bà Tư Ngôn (thôn 3)	450	405

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
56	Từ nhà ông Chung đến ông Cự (thôn 3)	450	405
57	Từ nhà ông Tước Thể đến nhà ông Trương (thôn 3)	450	405
58	Từ sau nhà ông Ký Minh đến nhà ông Thành Quy (thôn 3)	450	405
59	Từ nhà ông Lưu Bình đến nhà ông Khôi (thôn 3)	600	540
60	Tuyến đường vào nhà ông Thuận Thu (thôn 3)	450	405
61	Từ nhà ông Toàn Sự đến nhà ông Hải Tự (thôn 4)	450	405
62	Từ nhà ông Thành Mởn đến nhà ông Hà (thôn 4)	450	405
63	Từ nhà ông Liệu đến ông Hiệp (thôn 4)	450	405
64	Từ nhà ông Thắng Hà đến bà Bổng (thôn 4)	450	405
65	Từ nhà ông Sơn Nghĩa đến ông Toàn Hợi (thôn 4)	450	405
66	Từ nhà Trung Hiền đến nhà ông Minh (thôn 4)	450	405
67	Từ nhà ông Hành đến kênh N26A (thôn 4)	500	450
68	Tuyến đường vào nhà ông Dưỡng Thu (thôn 4)	450	405
69	Tuyến đường vào nhà ông Đường Ngoan (thôn 4)	450	405
70	Tuyến đường vào nhà ông Chung Lim (thôn 5)	450	405
71	Từ nhà ông Thịnh Tiếp đến nhà ông Trường Hiền, ông Huệ Toàn (thôn 5)	450	405
72	Từ nhà ông Bảng đến nhà Cơ Minh, ông Hảo (thôn 5)	450	405
73	Từ nhà ông Tuyết Tân đến nhà ông Thành Vy (thôn 5)	450	405
74	Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Tấn Hồng (thôn 5)	450	405
75	Từ nhà bà Tâm Thong đến nhà ông Tân Nguyên (thôn 5)	450	405
76	Từ nhà ông Nhung đến nhà Toàn Tao (thôn 5)	450	405
77	Từ nhà ông Lộc đến nhà ông Tính Loan (thôn 5)	450	405
78	Từ nhà ông Dũng Thức đến nhà ông Sơn Lai (thôn 5)	450	405
79	Từ nhà ông Liêu Thúy đến nhà ông Dũng (thôn 5)	450	405
80	Từ nhà bà Tám Minh đến nhà ông Hoan Tỵ (thôn 5)	450	405
81	Từ nhà bà Duyên Ninh đến nhà ông Bày, ông Nghị (thôn 5)	450	405
82	Tuyến đường vào nhà ông Quy, bà Thủy, ông Ngẫu, bà Liên, ông Cúc Hưng, Quý Hồ, ông Sự, Nhàn Sơn (thôn 5)	450	405
B.6	**XÃ HOẰNG TÂN CŨ**		
1	Khu dân cư MBQH số 41 (thôn Đồng Lòng, xã Hoằng Tân); MBQH 41 - Đường trục chính 18,5m	2.000	1.500
2	**Khu dân cư MBQH số 47 (thôn Đồng Lòng xã Hoằng Tân)**		
2.1	MBQH 47 - Tiếp giáp trục đường chính (Thành - Tân) và trục ĐH-HH.16	2.800	2.100
2.2	MBQH 47 - Đường nội bộ MBQH	1.600	1.200
3	Từ ĐH-HH.16 (ngã tư thôn Đồng Lòng) đến đê sông Mã	367	330
4	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Lâm thôn Cẩm Vinh) đến Đê Sông Mã	367	330
5	Từ ĐH-HH.16 (ngã tư cây xăng) đến Đê Sông Mã thôn Trung Hoà	391	293
6	Từ ĐH-HH.16 (Nhà văn hóa thôn Cẩm Trung) đến Đê Sông Mã thôn	450	405
7	**Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại Quyết định số 4331 ngày 23/9/2024**		
7.1	Tiếp giáp trục đường chính ĐH-HH.16	3.500	3.150
7.2	Đường nội bộ MBQH	2.000	1.800
8	**MBQH khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 4)**		
8.1	Các lô tiếp giáp đường trục chính (đường Đạo Tân)	3.500	3.150
8.2	Các lô tiếp giáp đường nội bộ	2.000	1.800
9	**MBQH khu dân cư khu Đồng Quang**		
9.1	Các lô tiếp giáp đường trục chính	3.500	3.150
9.2	Các lô tiếp giáp đường nội bộ	2.000	1.800
10	**Thôn Đồng Lòng**		
10.1	Tuyến từ đường ĐH-HH16 ông Minh đến ông Trọng	380	342
10.2	Tuyến từ đường ĐH-HH16 ông Hùng đến ông Tình	380	342
10.3	Tuyến từ đường ĐH-HH16 ông Giáp đến bà Xanh	380	342
10.4	Tuyến từ đường ĐH-HH16 ông Thanh đến ông Bút	380	342
10.5	Tuyến từ bà An đến ông Dương	380	342
10.6	Tuyến từ ông Thư đến ông Lĩnh	380	342
10.7	Tuyến từ nhà ông Thảo đến ông Đức	380	342

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.8	Tuyến từ ông Châu đến ông Nam	380	342
10.9	Tyến từ ông Thu đến ông Khắc	380	342
10.10	Tuyến từ ông Minh đến ông Tám	380	342
10.11	Tuyến từ ông Nguyễn Văn An đến Nguyễn Văn Ngận	380	342
10.12	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Đồng Lòng (cũ) đến ông Nguyễn Văn Bao	380	342
10.13	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Quế đến ông Nguyễn Văn Chước	380	342
10.14	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Phương ông Đỗ Xuân Ngọc	380	342
10.15	Tuyến từ bà Nguyễn Thị Thu đến ông Nguyễn Văn Tình	380	342
10.16	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Đức đến ông Lê Hữu Long	380	342
10.17	Tuyến từ bà Lê Thị Sánh đến bà Lê Thị Cẩm	380	342
10.18	Tuyến từ ông Nguyễn Hữu Hoằng đến nhà ông Nguyễn Khắc Sen	380	342
10.19	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Luận đến ông Nguyễn Đình Lịch	380	342
10.20	Tuyến từ ông Đỗ Xuân Minh đến ông Nguyễn Hữu Mông	380	342
10.21	Tuyến từ ông Nguyễn Đĩnh Tính đến ông Trần Bá Khanh	380	342
10.22	Tuyến từ bà Nguyễn Thị Thuỷ đến Đỗ Xuân Lanh	380	342
10.23	Tuyến từ ông Nguyễn Đình Lịch đến ông Trần Bá Vui	380	342
11	**Thôn Trung Hoà**		
11.1	Tuyến từ ông Ngô Văn Thanh đến ông Nguyễn Văn Lương	380	342
11.2	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Quyết đến Lê Vạn Luận	380	342
11.3	Tuyến từ ông Lê Vạn Quang công đến ông Nguyễn Văn Kính	380	342
11.4	Tuyến từ ông Nguyễn Khắc Huyên đến Nguyễn Khắc Nam	380	342
11.5	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Trung Hoà đến ông Cao Thế Oanh	380	342
12	**Thôn Bột Trung**		
12.1	Tuyến từ ĐH16 nhà ông Tính đến ông An	380	342
12.2	Tuyến từ ĐH16 nhà ông Tiếp đến ông Đạt	380	342
12.3	Tuyến từ ông Lê Hữu Hạnh đến Lê Hữu Chung	380	342
12.4	Tuyến từ ông Lê Đăng Ngôn đến ông Nguyễn Văn Định	380	342
12.5	Tuyến từ ông Triệu Quang Lá đến Nguyễn Huy Hào	380	342
12.6	Tuyến từ bà Lê Thị Minh đến ông Nguyễn Thị Tỵ	380	342
12.7	Tuyến từ Dương đến ông Triệu Quang Đinh	380	342
12.8	Tuyến từ ông Lê Xuân Dự đến ông Lê Chí Thanh	380	342
12.9	Tuyến từ ông Lê Mai Xuân đến ông Đỗ Trọng Vợi	380	342
13	**Thôn Cẩm Trung**		
13.1	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Cẩm Trung đến ông Lường Văn Minh	380	342
13.2	Tuyến từ ông Lường Văn Minh đến ông Cao Đình Lan	380	342
13.3	Tuyến từ ông Lường Văn Tông đến ông Cao Ngọc Đạt	380	342
13.4	Tuyến từ ông Nguyễn Trọng Lạng đến bà Cao Thị Luyến	380	342
13.5	Tuyến từ ông Cao Văn Xem đến ông Cao Ngọc Trường	380	342
13.6	Tuyến từ ông Lê Như Sãn đến ông Nguyễn Văn Hạnh	380	342
13.7	Tuyến Từ ông Cao Văn Tùng đến Đỗ Xuân Hồng	380	342
13.8	Tuyến từ ông Cao Như Hoa đến ông Cao Ngọc Gần	380	342
13.9	Tuyến từ ông Cao Văn Ngọc đến bà Cao Thị Mấy	380	342
13.10	Tuyến từ ông Cao Đình Quyết đến ông Cao Văn Dương	380	342
13.11	Tuyến từ ông Lê Như Thiềng đến ông Cao Đình Cương	380	342
13.12	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Cẩm Trung đến ông Nguyễn Văn Tiệp	380	342
13.13	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Hùng đến ông Cao Văn Đồng	380	342
13.14	Tuyến từ ông Lường Văn Ngân đến ông Trịnh Xuân Tứ	380	342
13.15	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Chiến đến ông Nguyễn Văn Mật	380	342
13.16	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Hội đến ông Nguyễn Văn Thắm	380	342
13.17	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Hiếu đến ông Nguyễn Văn Chăm	380	342
13.18	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Chiến đến ông Cao Đình Tập	380	342
13.19	Tuyến từ ông Trịnh Xuân Tứ đến Cao Đình Hoa	380	342
13.20	Tuyến từ Nguyễn Văn Mây đến Nguyễn Xuân Diện	380	342
13.21	Tuyến Nguyễn Văn Dặm đến ông Cao Văn Viên	380	342
13.22	Tuyến Cao Đình Trần đến ông Cao Văn Đồng	380	342
13.23	Tuyến từ ông Cao Văn Đồng đến ông Lường Văn Dần	380	342
14	**Thôn Cẩm Vinh**		
14.1	Tuyến từ ông Lê Hữu Thiết đến ông Nguyễn Bá Trí Hào	380	342

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14.2	Tuyến từ ông Khương Hũ Nhủ đến ông Nguyễn Văn Thi	380	342
14.3	Tuyến từ ông Khương Hữ Vòng đến ông Lê Hữ Tú	380	342
14.4	Tuyến từ ông Lê Hữu Tăng đến ông Nguyễn Văn Ước	380	342
14.5	Tuyến từ ông Nguyễn Văn Đội đến Nhà văn hóa thôn Cẩm Vinh	380	342
14.6	Tuyến từ bà Nguyễn Thị Vào đến bà Nguyễn Thị Loan	380	342
14.7	Tuyến từ ông Trần Văn Quý đến Nguyễn Văn Hùng	380	342
14.8	Tuyến từ ông Nguyễn Trọng Liên đến bà Nguyễn Thị Hương	380	342
14.9	Tuyến từ bà Lê Thị Ve đến Nguyễn Văn Xinh	380	342
14.10	Tuyến từ ông Lê Hữu Viên đến ông Nguyễn Trọng Nghị	380	342
14.11	Tuyến từ ông Lê Ngọc Sức đến bà Nguyễn Thị Chiện	380	342
14.12	Tuyến từ ông Lê Hữu Kỳ đến ông Nguyễn Hữu Môn	380	342
14.13	Tuyến từ ông Nguyễn Hữu Bình đến bà Nguyễn Thị Dung	380	342
14.14	Tuyến từ ông Lê Hữu Văn đến ôngNguyễn Bá Vị	380	342
14.15	Tuyến từ ông Nguyễn Bá Sỹ đến ông Nguyễn Văn Nhị	380	342
14.16	Tuyến từ ông Lê Hữu Quyền đến bà Nguyễn Thị Mẫu	380	342
14.17	Tuyến từ ông Cao Ngọc Tú đến ông Cao Ngọc Hợi	380	342
C	**Các tuyến đường còn lại của xã Hoằng lộc**	**375**	**338**
	26. XÃ HOẰNG CHÂU		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐH-HH.16 (Vinh - Lưu - Đạo)**		
1.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Tân (cũ) đến ngã ba Trường THCS	870	783
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Châu (giáp xã Hoằng Phong)	1.027	924
1.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Châu (cũ) đến cổng chào Hoằng Phong (cũ) (giáp xã Hoằng Lưu)	706	636
1.4	Từ ngã tư Đình di tích lịch sử đến ngã ba tiếp giáp ĐH-HH.27 (Châu Tân)	1.027	924
1.5	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phong (cũ) đến ngã ba Bưu điện (tiếp giáp đường ĐH-HH.25)	1.087	978
1.6	Từ ngã ba Bưu điện (tiếp giáp đường ĐH-HH.25) đến tiếp giáp ngã tư đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	1.087	978
1.7	Từ tiếp giáp ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến hết xã Hoằng Lưu (tiếp giáp xã Hoằng Thắng cũ)	870	783
1.8	Từ ngã ba ngõ Toan đến hết hết địa phận xã Hoằng Lưu (cầu Núc Hoằng Phong)	750	675
1.9	Từ tiếp giáp xã Hoằng Lưu đến ngã tư Chợ Đền	978	880
1.10	Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Hải Phúc	1.304	1.174
1.11	Đoạn tiếp theo đến Trường THCS	978	880
1.12	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Cây Xăng	1.304	1.174
1.13	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Thắng (cũ) (giáp xã Hoằng Đạo cũ)	978	880
1.14	MBQH số 65/MBQH-UBND ngày 28/7/2020	5.900	5.310
1.15	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thắng (cũ) đến tiếp giáp đường tỉnh 510	1.900	1.710
2	**ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)**		
2.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Thái (cũ) đến hết địa phận xã Hoằng Lưu cũ	815	734
2.2	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Thắng (cũ) đến hết địa phận xã Hoằng Lưu (cũ) (tiếp giáp xã Hoằng Phong cũ)	815	734
2.3	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoằng Lưu (cũ) đến tiếp giáp đường ven biển	1.087	978
3	**ĐH-HH.21 (Thành - Tân)**		
3.1	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.16 (ngã tư cây xăng) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông)	2.609	1.956
3.2	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.20 (Thịnh - Đông) đến hết địa phận xã Hoằng Thắng (giáp xã Hoằng Thành cũ)	2.174	1.630
4	**ĐH-HH.25 (Lộc - Lưu)**		
4.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành (cũ) đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã	1.223	1.100
5	**ĐH-HH.26 (Thắng - Thịnh - Lộc)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Từ ngã ba thôn Gia Hòa đến hết địa phận xã Hoằng Thắng (cũ) (giáp xã Hoằng Thái)	783	704
6	**ĐH-HH.30 (Thành - Châu)**		
6.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thành (cũ) đến ngã tư nhà ông Đạt (thôn Phú Quang)	739	554
7	**ĐH-HH.32 (Thắng - Lưu)**		
7.1	Từ ngã ba thôn Hải Phúc đến ngã tư Hội Quán	978	880
7.2	Từ ngã tư Hội Quán đến hết địa phận xã Hoằng Thắng (cũ) (giáp xã Hoằng Lưu)	1.087	815
7.3	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH-20 đến hết địa phận xã Hoằng Lưu (cũ) (giáp xã Hoằng Phong)	880	792
7.4	Từ tiếp giáp xã Hoằng Thắng đến cổng chào thôn Phượng Ngô 2 (tuyến nhánh)	870	783
8	**Đường bộ ven biển**		
8.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Đông đến hết địa phận xã Hoằng Lưu (tiếp giáp xã Hoằng Phong)	1.087	978
8.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Lưu đến hết địa phận xã Hoằng Phong (tiếp giáp xã Hoằng Châu)	1.087	978
8.3	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phong đến hết địa phận xã Hoằng Châu	1.087	978
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ HOẰNG THẮNG CŨ**		
1	Từ cầu Măng xóm 1 đến trạm biến áp thôn Hồng Nhuệ 1	706	636
2	Từ trạm biến áp thôn Hồng Nhuệ đến nhà ông Hai Lịch	652	489
3	Từ ngã tư nhà ông Hai Lịch đến ngã tư nhà ông Thảo Toan	1.087	815
4	Từ ngã tư nhà ông Thảo Toan đến ngã tư nhà ông Tấn Thơm	706	636
5	Từ ngã tư nhà ông Tấn Thơm đến tiếp giáp ĐH-HH.16	1.087	815
6	Từ ngã tư giáp đường ĐH-HH.16 (trạm Biến áp số 01) đến tiếp giáp đến nhà ông Y	1.087	815
7	Từ phía bắc chợ đền đến bắc cồn chùa	706	636
8	Từ phía nam chợ Đền đến ngã tư nhà bà Mai Cúc Tần thôn Hải Phúc 1	706	636
9	Từ ngã tư nhà bà Mai Cúc Tần thôn Hải Phúc đến trạm viễn thông VINAPHONE	870	652
10	Từ cầu kênh Phong Châu đến giáp kênh 9	389	350
11	Từ nhà ông Tấn Thơm thôn Hồng Nhuệ 2 đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	609	548
12	Từ nhà bà Luận Kim (Gia Hòa) đến đường ĐH-HH.16	609	548
13	Từ nhà Ưng Luân (Gia Hòa) đến đường ĐH-HH.16	609	548
14	Từ phía nam Nhà văn hóa thôn Hải Phúc đến nhà Tưởng Ngọc (thôn Hoàng Trì 1)	700	630
15	Từ nhà Tưởng Ngọc (thôn Hoàng Trì 1) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.32 (tại ngã tư Nhà văn hóa thôn Hoàng Trì)	700	630
16	Từ tiếp giáp đường ĐH.HH.16 đến Đền Thượng thôn Hải Phúc	750	675
17	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.16 đến ngã tư Thạch Tình	600	540
18	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.16 (ngã tư nhà Kỳ Bình) đến Khánh Tuyết	700	630
19	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.32 đến nhà Tuấn Trường và Trung Lý	700	630
20	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.32 (Kế Loan) đến nhà Bắc Dong	700	630
21	Từ nhà Kiên Khuyến đến nhà Duyệt Nguyệt	600	540
22	Từ nhà Hồng Kim (Hồng Nhuệ 1) đến hết nhà bà Hạng (giáp xã Hoằng Hóa)	550	495
23	Từ nhà Nhiếm Vân (Hồng Nhuệ 1) đến hết nhà Đông Tuyến (giáp xã Hoằng Hóa)	550	495
24	Từ nhà Phớt Ngoạt (Hồng Nhuệ 1) đến Nhiếm Vân	600	540
25	Các tuyến đường còn lại	380	342
26	**MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 08/6/2021**		
26.1	MBQH 47 - Đường trục chính (Thịnh Đông)	3.043	2.282
26.2	MBQH số 47 - Đường nội bộ MBQH	1.739	1.304

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	**MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 25/5/2020**		
27.1	Đường trục chính	1.304	978
27.2	Đường nội bộ	956	717
28	**MBQH kèm theo Quyết định số 4559/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 (thôn Hải Phúc 1)**		
28.1	Đường trục chính (Thịnh - Đông)	3.043	2.282
28.2	Đường trục chính (ĐH-HH.21)	3.043	2.282
28.3	Đường nội bộ	1.739	1.304
29	Từ Đường ĐH-HH.16 (chùa Hùng Vương) đến cổng chào xã Hoằng Đồng	1.250	1.125
30	Từ ngã tư Sơn Thuận (kênh Phong Châu) đến đường Thịnh Đông	1.250	1.125
31	Từ giáp đường ĐH-HH.16 qua Ao Điếm đến nhà bà Lan Tớn	700	630
32	Từ Trạm biến thế (giáp đường ĐH-HH.16) đến Nhà văn hóa thôn Hồng Nhuệ	700	630
33	Từ đường ĐH-HH.16 đến sau nhà Thành Sáu (Gia Hòa)	1.750	1.575
B.2	**XÃ HOẰNG LƯU CỮ**		
1	Từ ĐH-HH.16 (ngõ ông Phán) đến đầu Bè (thôn Phương Khê)	489	440
2	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Đoan) đến ngõ ông Hoàn Ý (thôn Phượng Ngô 1)	326	293
3	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Lập) đến ngõ ông Quy (thôn Phượng Ngô 1)	326	293
4	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Phương) đến ngõ ông Mạc (thôn Phượng Ngô 2)	348	313
5	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Tộc) đến nhà ông Lân (thôn Phượng Ngô 1)	326	293
6	Từ ĐH-HH.32 đến ngã ba nhà ông Hừng (thôn Nghĩa Phú)	326	293
7	Từ ĐH-HH.32 đến ngã ba đường ĐH-HH.16 (nhà ông Đức thôn Nghĩa Lập)	326	293
8	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Đức Nhàn) đến nhà ông Hường	367	330
9	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Toản) đến ngõ nhà ông Hạnh (thôn Nghĩa Phú)	326	293
10	Từ ĐH-HH.32 (nhà ông Tuyên) đến ĐH-HH.16	342	308
11	Từ ngã ba ĐH-HH.16 (nhà ông Đềnh) đến ĐH-HH.32	342	308
12	Từ ĐH-HH.32 đến ngõ nhà ông Biểu (thôn Nghĩa Phú)	326	293
13	Từ ĐH-HH.32 (ngõ ông Thành) đến ngõ nhà ông Cử (Nghĩa Phú)	326	293
14	Từ ĐH-HH.32 (ngõ ông Thành) đến ĐH-HH.16	342	308
15	Từ ĐH-HH.16 đến cổng chào Phượng Khê	870	783
16	Từ ĐH-HH.25 (nhà ông Đạo) đến tiếp giáp ĐH-HH.20 (Thịnh Đông) - Đường Cỏ Ngựa	685	616
17	Từ ĐH-HH.16 (ngã ba ông Đạo) đến ngã ba chợ Chùa (tiếp giáp ĐH-HH.16)	685	616
18	Từ ĐH-HH.16 (nhà Châu Lừng) đến giáp ranh xã Hoằng Thắng	326	293
19	Từ tiếp giáp ĐH-HH.20 đến Nhà văn hóa thôn Phương Ngô 2	424	382
20	Các tuyến đường còn lại	266	240
21	**Khu dân cư MBQH 20 (thôn Nghĩa Phú, Hoằng Lưu)**		
21.1	MBQH 20 - Đường trục chính	2.200	1.650
21.2	MBQH 20 - Đường nội bộ	1.600	1.200
22	**MBQH số 61 (thôn Phượng Ngô 2) ngày 07/7/2021**		
22.1	MBQH số 61 - Đường trục chính (Thịnh - Đông)	4.000	3.600
22.2	MBQH số 61 - Đường nội bộ MBQH	3.000	2.700
23	**MBQH số 89 (thôn Phượng Ngô 2) ngày 05/10/2021 - Điều chỉnh MBQH số 40**		
23.1	MBQH số 89 - Đường trục chính (Thịnh - Đông)	5.900	5.310
23.2	MBQH số 89 - Đường nội bộ MBQH	3.550	3.195
24	**MBQH số 33 (thôn Nghĩa Lập), ngày 25/05/2021**		
24.1	MBQH số 33 - Đường trục chính 8m	1.500	1.350
24.2	MBQH số 33 - Đường nội bộ MBQH	1.000	900
25	MBQH số 84 (thôn Phượng Ngô 2) ngày 18/08/2021	3.500	3.150
26	MBQH số 62 (thôn Phượng Ngô 1) ngày 07/7/2021	1.500	1.350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Từ Ngã tư ông Phức Huệ (giáp xã Hoằng Thắng cũ) đến đình Phượng Lịch	750	675
B.3	**XÃ HOẰNG PHONG CŨ**		
1	Đường HP1 - Từ ĐH-HH.16 đến trạm bơm thôn Nam Hội Triều	391	352
2	Đường HP5 - Từ Cầu Núc (giáp xã Hoằng Lưu cũ) đến Cống (cũ) (ông Doanh thôn Ngọc Long)	389	350
3	Đường HP3 - Từ giáp xã Hoằng Châu (cũ) đến giáp xã Hoằng Lưu cũ	318	286
4	Từ ĐH-HH.16 đến Cầu Nghè thôn Đình Sen	293	264
5	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Luận (thôn Đình Sen)	247	223
6	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Nhớ (thôn Đình Sen)	247	223
7	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Dần (thôn Đình Sen)	247	223
8	Từ ĐH-HH.16 đến nhà ông Vê (thôn Nam Hạc)	247	223
9	Từ nhà ông Môn thôn Đình Sen đến nhà ông Thịnh Hương thôn Nam Hạc	326	293
10	Đường HP2 - Từ ĐH-HH.16 đến tiếp giáp đường HP5	391	352
11	Đường HP4 - Đoạn từ nhà ông Kính Lự (thôn Phong Mỹ) đến nhà ông Dưỡng Minh (thôn Đông Ngọc)	326	293
12	Đường HP4 - Từ giáp ngõ anh Tiếp (thôn Phong Mỹ) đến giáp đường HP2	380	342
13	Các tuyến đường còn lại	212	191
14	Khu dân cư MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 15/7/2021: Đường trục chính	1.600	1.200
15	**MBQH số 77 ngày 02/10/2020**		
15.1	MBQH số 77 - Đường trục chính (ĐHHH.16)	2.250	2.025
15.2	MBQH số 77 - Đường nội bộ MBQH	1.500	1.350
16	**MBQH số 77 (thôn Ngọc Long) ngày 20/7/2021**	2.000	1.800
B.4	**XÃ HOẰNG CHÂU CŨ**		
1	Từ ngã tư Đình Di tích lịch sử đến ngã ba nhà ông Du (thôn Giang Hải)	600	540
2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phong (nhà bà Dụ) đến ngã tư nhà ông Đỉnh (thôn Tiến Thắng)	600	540
3	Đoạn tiếp theo đến giáp đê sông Mã	475	428
4	Từ tiếp giáp ĐH-HH.16 (ngã ba ông Cừ) đến ngã tư nhà ông Đạt (thôn Phú Quang)	550	495
5	Từ Ngã tư nhà ông Đạt (thôn Phú Quang) đến cầu Dừa	475	428
6	Từ ngã ba bưu điện đến nhà ông Hân (thôn Châu Phong)	400	360
7	Từ ngã ba nhà ông Khánh (thôn Châu Lộc) đến ngã tư Đình di tích lịch sử	400	360
8	Từ ngã tư nhà ông Đạt (thôn Phú Quang) đến Ngã ba nhà ông Sơn (thôn Chung Sơn)	390	351
9	Từ nhà ông Quých (thôn Chung Sơn) đến nhà bà Được (thôn Minh Thái)	500	450
10	Từ ngã nhà ông Nam Tình (thôn Giang Hải) đến đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Tiến Thắng	475	428
11	Từ ngã ba nghĩa địa thôn Minh Thái đi đường ĐH-HH.16 đến hết xã Hoằng Châu (giáp xã Hoằng Phong)	475	428
12	Từ Trạm Bơm Đại Giang đến cống đồng Rởm	304	228
13	Từ ngã tư nhà ông Minh (thôn Châu Triều) đến đường Hàng Dừa	348	261
14	Từ ngã tư nhà ông Thiện (thôn Thanh Thịnh) đến ngõ ông Viện	304	228
15	Từ ngã ba nhà bà Duyến đến nhà bà Ngái (thôn Châu Triều) - đường đê sông Mã	304	228
16	Các tuyến đường còn lại	340	306
17	**MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 31/7/2015**		
17.1	MBQH số 69 - Đường trục chính	1.087	815
17.2	MBQH số 69 - Đường nội bộ MBQH	652	489
18	**MBQH số 78/MBQH-UBND ngày 16/9/2016**		
18.1	MBQH số 78 - Đường trục chính	1.087	815

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.2	MBQH số 78 - Đường nội bộ MBQH	652	489
19	**MBQH số 200/MBQH-UBND ngày 31/8/2017**		
19.1	MBQH số 200 - Đường trục chính	1.087	815
19.2	MBQH số 200 - Đường nội bộ MBQH	652	489
20	**MBQH số 54, số 55/MBQH-UBND ngày 27/4/2018**		
20.1	Đường trục chính	1.739	1.304
21	**MBQH số 56/MBQH-UBND ngày 27/4/2018**		
21.1	MBQH số 56 - Đường nội bộ MBQH	870	652
22	**MBQH số 09/MBQH-UBND ngày 25/4/2019**		
22.1	MBQH số 09 - Đường trục chính	1.739	1.304
23	**MBQH số 10/MBQH-UBND ngày 25/4/2019**		
23.1	MBQH số 10 - Đường trục chính	1.739	1.304
23.2	MBQH số 10 - Đường nội bộ MBQH	1.087	815
24	**MBQH số 21/MBQH-UBND ngày 28/5/2020**		
24.1	MBQH số 21 - Đường trục chính	1.522	1.141
24.2	MBQH số 21 - Đường nội bộ MBQH	870	652
25	**MBQH số 61/MBQH-UBND ngày 20/7/2020**		
25.1	MBQH số 61 - Đường trục chính	1.739	1.304
26	**MBQH số 76/MBQH-UBND ngày 20/7/2021**		
26.1	MBQH số 76 - Đường trục chính	1.522	1.141
27	**MBQH kèm theo Quyết định số 4533/QĐ-UBND ngày 09/10/2024**		
27.1	Đường nội bộ MBQH	1.304	978
28	**MBQH kèm theo Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 09/10/2024**		
28.1	Đường trục chính (đường xã)	1.304	978
28.2	Đường nội bộ MBQH	1.087	815
	27. XÃ HOẰNG SƠN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Quốc lộ**		
1.1	Quốc lộ 1 - Từ tiếp giáp huyện Hậu Lộc đến hết xã Hoằng Trinh (cũ) (giáp Hoằng Trung cũ)	1.956	1.761
1.2	Quốc lộ 1 (thuộc Tiểu dự án 2) - thuộc địa phận xã Hoằng Sơn	1.315	1.184
1.3	Quốc lộ 10 - thuộc địa phận xã Hoằng Sơn	1.391	1.252
2	**Tỉnh lộ 509 (Nghĩa trang - Chợ Phủ)**		
2.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Trung (cũ) đến hết địa phận xã Hoằng Sơn (cũ) (giáp cầu Phủ)	1.304	1.174
3	**ĐH-HH.05 (Bút - Trinh)**		
3.1	Từ tiếp giáp đường tỉnh 509 đến giáp Ngã tư đường ĐH.HH-14 (Quỳ- Xuyên)	870	783
3.2	Từ tiếp giáp ngã tư đường ĐH-HH.14 (Quỳ - Xuyên) đến tiếp giáp đê tả Lạch Trường (ngã ba Bưu điện)	2.609	1.956
4	**ĐH-HH.08 (Sơn - Trinh)**		
4.1	Từ giáp ĐT.509 đến giáp ĐH.HH-05	424	382
4.2	Đoạn cải tuyến đường huyện ĐH-HH.08	424	382
5	**ĐH-HH.09 (Kim-Trinh-Sơn)**		
5.1	Từ tiếp giáp ĐH.HH-08 đến giáp xã Hoằng Kim cũ	1.087	815
6	**ĐH-HH.14 (Quỳ - Xuyên)**		
6.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Cát (cũ) đến hết địa phận xã Hoằng Xuyên (cũ) (tiếp giáp Quốc lộ 10)	489	440
6.2	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quỳ đến hết địa phận xã Hoằng Cát (cũ) (tiếp giáp xã Hoằng Xuyên cũ)	1.087	978
7	**Đường Đê tả Lạch Trường**		
7.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Cát (cũ) đến ngã tư cầu phao cũ	389	350
7.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Xuyên cũ	359	323
7.3	Từ tiếp giáp phường Tào Xuyên (TP Thanh Hóa cũ) đến hết xã Hoằng Cát (cũ) (đê tả Lạch Trường)	913	822
8	Tuyến đường ĐH.HH-38	870	652
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B.1	**XÃ HOẰNG TRINH CŨ**		
1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến hết tuyến trục chính thôn 1 giáp công sở xã Hoằng Trinh cũ	326	293
2	Các tuyến đường tiếp giáp với đường tỉnh 509 thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5	359	323
3	Từ ĐH-HH.05 (Bút - Trinh) đến hết địa phận xã Hoằng Trinh (cũ) (giáp xã Hoằng Kim cũ)	870	652
4	Các tuyến đường còn lại	348	313
5	**Khu dân cư - MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021 (xã Hoằng Trinh cũ)**		
5.1	MBQH 60 - Đường trục chính	2.800	2.100
5.2	MBQH 60 - Đường nội bộ MBQH	2.000	1.500
B.2	**XÃ HOẰNG SƠN CŨ**		
1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.38 đến Đài phát thanh thôn Xuân Sơn	380	342
2	Các tuyến đường tiếp giáp với đường tỉnh 509 thôn Lương Quán, thôn Cần Kiệm, thôn Liêm Chính	489	440
3	Các tuyến đường còn lại	348	313
B.3	**XÃ HOẰNG XUYÊN CŨ**		
1	Từ Đê Tả Lạch Trường đến ngã tư Nhà văn hóa thôn Long Bình	389	350
2	Từ ngã tư Nhà văn hóa thôn Long Bình đến ngã tư nhà ông Nên (thôn Long Xuân)	329	296
3	Từ ngã tư nhà ông Nên (thôn Long Xuân) đến tiếp giáp Đê Tả Lạch Trường	342	308
4	Từ ngã tư nhà ông Nên (Bắc Long) đến Nhà văn hóa thôn Trung Tuyết cũ	283	254
5	Từ Nhà văn hóa thôn Trung Tuyết (cũ) đến hết nhà ông Can (thôn Trung Tuyết)	247	223
6	Từ đê tả Lạch Trường đến ngã ba thôn Trung Tiến	367	330
7	Từ Quốc Lộ 10 đến ngã tư thôn Long Xuân	522	470
8	Từ Cây Xăng đến nhà ông Minh thôn Thanh Bình (Quốc lộ 10 cũ)	489	440
9	Từ tiếp giáp xã Hoằng Quý (cũ) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.05	293	264
10	Từ ĐH-HH.05 đến ngã ba nhà ông Hùng đi Trạm Y tế xã	600	540
11	Từ trạm Y tế xã đến Gốc đa (thôn Thượng Đại)	550	495
12	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hùng (thôn 3) đến tiếp giáp ĐH-HH.05 (trạm điện)	475	428
13	Từ tiếp giáp ĐH-HH.05 qua nhà ông Tuyên (thôn Thần Xuân) đến tiếp giáp Quốc lộ 10	413	372
14	Đoạn từ Trường THCS Hoằng Xuyên (cơ sở 2) đi Trạm y tế	516	465
15	Các tuyến đường còn lại	245	220
16	**MBQH số 89/MBQH-UBND ngày 01/12/2020**		
16.1	MBQH 89 - Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	3.478	2.609
16.2	MBQH 89 - Đường nội bộ MBQH	2.174	1.630
17	**MBQH kèm theo Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 (MBQH Thanh Bình)**		
17.1	Đường trục chính MBQH (đường xã)	1.956	1.467
17.2	Đường nội bộ	1.522	1.141
B.4	**XÃ HOẰNG CÁT CŨ**		
1	Từ đê Tả Lạch Trường đến hết thôn Hà Nội (thôn Cát Nội cũ)	435	391
2	Từ Đê Tả Lạch Trường đến trụ sở UBND xã	408	367
3	Từ đê tả Lạch Trường (từ nhà ông Quế) đến kênh tiêu Lý Cát (thôn Ba Đình)	647	582
4	Từ kênh tiêu Lý Cát qua trường THCS đến tiếp giáp đường ĐH-HH.14 (Quỳ - Xuyên)	2.174	1.630
5	Từ đê tả Lạch Trường (từ nhà ông Xứng) đến giáp kênh Tiêu Lý Cát (thôn Ba Đình)	326	293
6	Từ đê tả Lạch Trường (từ nhà ông Khanh) đến kênh tiêu Lý Cát (thôn Nam Bình)	342	308

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Đường khu tái định cư Quốc lộ 1A (tiểu dự án 2) thôn Hà Nội (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến ông Trọng Kim)	571	514
8	Đường khu dân cư thôn Nam Bình năm 2017	489	440
9	Các tuyến đường còn lại	342	308
10	**MBQH số 78/MBQH-UBND ngày 02/10/2020**		
10.1	MBQH số 78 - Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	4.130	3.098
10.2	MBQH số 78 - Đường trục chính (Bút Trinh)	3.043	2.282
10.3	MBQH số 78 - Đường nội bộ MBQH	2.174	1.630
11	**MBQH số 88/MBQH-UBND ngày 01/12/2020**		
11.1	MBQH số 88 - Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	4.130	3.098
11.2	MBQH số 88 - Đường nội bộ MBQH	2.826	2.119
12	**MBQH kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 (MBQH Nam Thọ, Đức Thành)**		
12.1	Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	4.130	3.098
12.2	Đường nội bộ MBQH	2.826	2.119
13	**MBQH kèm theo Quyết định số 5019/QĐ-UBND ngày 06/11/2024**		
13.1	Đường trục chính (Quỳ Xuyên)	2.826	2.119
13.2	Đường nội bộ MBQH	2.826	2.119
14	**Khu dân cư MBQH số 07 (thôn Nam Thọ, xã Hoằng Cát)**		
14.1	MBQH 07 - Đường trục chính (đường Quỳ - Xuyên)	4.000	3.000
14.2	MBQH 07 - Đường nội bộ MBQH	2.800	2.100
15	**MBQH 105 MBQH số 105/MBQH-UBND ngày 10/02/2021**		
15.1	Đường trục chính	6.080	5.472
15.2	Đường nội bộ MBQH	4.043	3.639
16	**MBQH số 49/MBQH-UBND ngày 21/6/2021 (MBQH Đoài thôn)**		
16.1	Đường trục chính	4.750	4.275
16.2	Đường nội bộ MBQH	3.250	2.925
17	**MBQH Lương Quán số 86/MBQH-UBND ngày 01/12/2020**		
17.1	Đường trục chính	2.500	2.250
18	**MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 02/5/2019 (MBQH Tây Đại)**	3.500	3.150
	28. XÃ HOẰNG PHÚ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Quốc lộ 1**		
1.1	Đoạn từ tiếp giáp xã Hoằng Sơn đến Bắc Cầu Tây	2.092	1.883
1.2	Đoạn từ Nam Cầu Tây đến hết Trung tâm kết nối cung cầu Nông Sản	2.092	1.883
1.3	Đoạn từ Trung tâm kết nối cung cầu Nông Sản đến hết địa phận xã Hoằng Phú (giáp xã Hoằng Giang)	3.478	2.609
2	**Tỉnh lộ 509 (Nghĩa trang - Chợ Phủ)**		
2.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Ngân Hường	1.359	1.223
2.2	Đoạn từ nhà ông Ngân đến hết địa phận xã Hoằng Phú (giáp xã Hoằng Sơn)	1.087	978
3	**ĐH-HH.01**		
3.1	Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến tiếp giáp đường Kim Qùy	2.174	1.630
4	**ĐH-HH.02 (Trung - Xuân)**		
4.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ1A đến cổng làng Xa Vệ	1.136	1.022
4.2	Đoạn từ cổng làng Xa Vệ đến đến hết xã Hoằng Phú (giáp xã Hoằng Giang)	837	753
5	**ĐH-HH.03 (Kim - Giang)**		
5.1	Từ Quốc lộ1A đến tiếp giáp đường ĐH-HH.04	2.826	2.119
6	**ĐH-HH.04 (Kim - Xuân)**		
6.1	Từ Quốc lộ 1A đến tiếp giáp đường ĐH-HH.41 (Kim - Quỳ)	815	734
7	**ĐH-HH.06 (Quý - Phượng)**		
7.1	Từ Quốc lộ 1A (cổng chào làng Phú Khê) đến giáp nhà ông Khổn Vấn	2.282	2.054
7.2	Đoạn từ nhà ông Khổn Vấn đến Nhà văn hóa thôn Phú Thượng 1	777	699
8	**ĐH-HH.07 (Phú - Giang)**		
8.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1 đến hết xã Hoằng Phú	815	734

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	**ĐH-HH.09 (Kim-Trinh-Sơn)**		
9.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Sơn đến tiếp giáp đường sắt	897	807
9.2	Đoạn từ Kênh N3 đến nhà ông Hùng Nhung (đường ĐT.509)	2.174	1.630
10	**ĐH-HH.41 (Kim - Quỳ)**		
10.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.04 đến hết địa phận xã Hoằng Giang	815	734
11	**Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45**		
11.1	Từ tiếp ĐH-HH.04 đến đường Trung - Xuân (ĐH-HH.02)	2.609	1.956
11.2	Đoạn từ đường Trung - Xuân (ĐH-HH.02) đến tiếp giáp Quốc lộ 1A (Z111)	2.609	1.956
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ HOẰNG PHÚ CŨ**		
1	Từ ĐH-HH.07 (cống Phốc) đến ngã ba trạm điện	636	572
2	Từ ngã ba trạm điện đến Trường Tiểu học Hoằng Phú	568	511
3	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Phú Trung	508	457
4	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Trung Tây	508	457
5	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Phú Thượng 1	508	457
6	Từ ĐH-HH.06 đến các đường thôn Phú Thượng 2	508	457
7	Từ Giếng bông đến gốc Đa thôn Trịnh thôn	389	350
8	Từ cống Đồng Mách đi đường ĐH-HH.06	598	538
9	Đường dọc mương N5 - từ tiếp giáp đường ĐH-HH.41 đến khu dân cư Phú - Quý	435	391
10	Các tuyến đường còn lại	359	323
11	Từ ngã ba cống đá (kênh Phượng Quý) đến đường đi trụ sở Đảng Ủy xã	2.826	2.119
12	**Khu dân cư MBQH số 07 (thôn Phú Trung, xã Hoằng Phú)**		
12.1	MBQH 07 - Đường trục chính 28,5m	3.400	2.550
12.2	MBQH 07 - Đường nội bộ	2.800	2.100
13	**Khu dân cư MBQH 83/MBQH-UBND ngày 26/11/2020**		
13.1	Các lô đất thuộc MBQH 83	2.400	1.800
14	**Khu dân cư - MBQH KQ4 (MBQH số 91/MBQH-UBND ngày 1/12/2020)**		
14.1	MBQH 91 - Đường trục chính	4.480	3.360
14.2	MBQH 91 - Đường nội bộ	3.200	2.400
B.2	**XÃ HOẰNG QUÝ CŨ**		
1	Từ đường sắt Bắc Nam đến hết địa phận xã Hoằng Phú (thôn Tân Đức)	418	377
2	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Trọng (thôn Sao Vàng 2)	571	514
3	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn Tự Đông	571	514
4	Từ ĐH-HH.06 đến Nhà văn hóa thôn Hảo Nam	571	514
5	Từ ĐH-HH.06 đến Điếm Hảo	571	514
6	Từ ĐH-HH.06 đến khu làng nghề	587	528
7	Từ ĐH-HH.06 đến khu Ao Nghè	565	509
8	Các tuyến đường còn lại	522	470
B.3	**XÃ HOẰNG KIM CŨ**		
1	**Đường xã**		
1.1	Từ Quốc lộ 1A chạy dọc phía Bắc kênh N3 đến Trường THPT Hoằng Hóa 2	652	587
1.2	Từ trường THPT Hoằng Hóa 2 đến cống Chéo (phía Bắc kênh N3)	3.695	2.772
1.3	Đoạn tiếp giáp ĐH-HH.03 (ngã ba đường đôi) đến hết MBQH số 112	538	484
1.4	Từ tiếp giáp MBQH 112 đến hết địa phận xã Hoằng Phú (giáp xã Hoằng Giang)	1.522	1.141
1.5	Từ Quốc lộ1A đến phía nam cống Chợ Già mới	815	734
1.6	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lộc Toàn đến Nhà văn hóa thôn 7 Nghĩa Trang	448	404
1.7	Từ đường tỉnh 509 đến hết số nhà 27, đường thôn Nghĩa Phú (Ông Nên)	418	377
1.8	Từ ĐH-HH.03 đến trường THPT Hoằng Hóa 2	628	565

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.9	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 19, đường số 02, thôn 1 Nghĩa Trang (ông Dịu)	456	411
1.10	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 04, đường số 01 thôn Hiệp Thành (ông Minh)	456	411
1.11	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 20, đường số 03, thôn 1 Nghĩa Trang (ông Mạnh)	456	411
1.12	Đoạn tiếp theo tiếp giáp với số nhà 15, đường số 03, thôn 1 Nghĩa Trang (bà Hương)	359	323
1.13	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 25, đường số 04, thôn 1 Nghĩa Trang (ông Sáu)	380	342
1.14	Từ ĐH-HH.03 đến hết số nhà 17, đường số 01 thôn 2 Nghĩa Trang (ông Hưng Gấm)	380	342
1.15	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 47, đường số 01 thôn 2 Nghĩa Trang (bà Tuyền Thành)	359	323
1.16	Từ ĐH-HH.03 đến hết nhà số nhà số nhà 17, đường số 04, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Sơn)	380	342
1.17	Đoạn tiếp theo đến hết nhà số nhà số nhà 35, đường số 04, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Công)	359	323
1.18	Từ ĐH-HH.03 đến hết nhà số nhà số nhà 12, đường số 05, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Xuyên)	380	342
1.19	Từ số nhà số nhà 02, đường số 02, thôn 2 Nghĩa Trang (Ông Sức) đến hết số nhà 19, đường số 02, thôn 2 Nghĩa Trang (ông Đậu)	359	323
1.20	Từ nhà bà Huê thôn My Du đi cầu bản Thị	2.150	1.935
1.21	Từ nhà Văn hoá thôn My Du đến đường ĐH-HH.03	2.150	1.935
1.22	Đường giữa làng Kim Sơn (Từ nhà ông Tiên Huyền đến nhà ông Thắng Tình)	2.150	1.935
1.23	Từ nhà ông Huệ Hoà đi Kênh N3 (thôn Kim Sơn)	2.150	1.935
1.24	Từ nhà ông Thắng Lâu đi Kênh N3 (thôn Kim Sơn)	2.150	1.935
1.25	Từ nhà ông Trung Quỳnh đến nhà bà Mau Huyền	2.150	1.935
1.26	Từ nhà ông Hoàng Hương đến kênh N3	2.150	1.935
1.27	Từ nhà ông Trinh Phương đến kênh N3	2.150	1.935
1.28	Từ nhà ông Kê Lam đến kênh N3	2.150	1.935
1.29	Từ nhà ông Lộc Toàn đến ao thôn 4 cũ	2.150	1.935
2	Các tuyến đường còn lại	293	264
3	**MBQH số 01; số 02/MBQH-UBND ngày 12/3/2020**		
3.1	Các lô đất tiếp giáp đường từ trường THPT Hoằng Hóa 2 đến cống Chéo	3.695	2.772
3.2	Các lô đất còn lại thuộc đường nội bộ MBQH	2.826	2.119
4	**Khu dân cư Kim Sơn và My Du, xã Hoằng Kim**		
4.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.09	2.400	1.800
4.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH	2.200	1.650
5	**Khu dân cư 1 Nghĩa Trang và Nghĩa Phú**		
5.1	Các lô đất bám đường Kim - Trinh - Sơn (ĐH-HH.09)	2.800	2.100
5.2	Các lô đất bám đường nội bộ thuộc MBQH	2.500	2.250
6	**Khu dân cư MBQH 103 (thôn 5, thôn 6, thôn 7 xã Hoằng Kim)**		
6.1	MBQH 103 - Đường trục chính 15m	3.400	2.550
6.2	MBQH 103 - Đường nội bộ	2.600	1.950
B.4	**XÃ HOẰNG TRUNG CŨ**		
1	**Đường xã**		
1.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến + 100m về phía Tây (đường vào thôn Dương Thanh)	1.076	968
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà máy gạch Tuynel Sơn Trang	956	861
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Bình Hồng (thôn Dương Thanh)	706	636
1.4	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến ngã ba nhà bà Cường (thôn Ga)	706	636
1.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Xuyền (thôn Thị Tứ)	543	489
1.6	Từ đường sắt Bắc Nam (Cổng chào làng Trinh Hà) đến ngã ba nhà ông Hiếu (Trinh Hà)	658	592
1.7	Đoạn tiếp theo đến Đình Làng Trinh Hà	543	489

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.8	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Á (Trinh Hà)	489	440
1.9	Đoạn tiếp theo đến đền Triệu Việt Vương	435	391
1.10	Từ ĐT.509 đến nhà ông Hiếu (Trinh Hà)	543	489
1.11	Từ ĐT.509 đến nhà ông Á (Trinh Hà)	543	489
1.12	Từ ĐH-HH.02 đến ngã ba thôn Tự Nhiên	543	489
1.13	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Thọ (thôn Tự Nhiên)	489	440
1.14	Đoạn từ ngã ba thôn Tự Nhiên đến nhà bà Nhung (thôn Tự Nhiên)	500	450
1.15	Từ ĐH-HH.02 đến ngã ba nhà ông Tuyến Kê (thôn Trung Hậu)	538	484
1.16	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Định (thôn Trung Hậu)	480	432
1.17	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu kênh N1 (thôn Xa Vệ)	480	432
1.18	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Vanh (thôn 4 Xa Vệ)	400	360
1.19	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Đượm (thôn 4 Xa Vệ)	326	293
1.20	Từ công ty may Thái Sơn đến Cầu thôn Trung Hậu	522	470
1.21	Từ Nhà văn hóa thôn 4 Xa Vệ đến nhà ông Mơi (thôn 4 Xa Vệ)	391	352
1.22	Từ núi bà Triệu (Hoằng Trinh) đến đền Triệu Việt Vương	543	489
1.23	Từ cầu bà Do (thôn Xa Vệ) đến Nhà văn hóa thôn Xa Vệ	1.522	1.141
2	Các tuyến đường còn lại	375	338
3	**MBQH kèm theo Quyết định số 4834/QĐ-UBND ngày 06/12/2024**		
3.1	Các lô đất tiếp giáp đường chính (Quốc lộ 1A đi Quốc lộ 45)	2.800	2.100
3.2	Các lô đất thuộc đường nội bộ MBQH	2.000	1.500
4	**MBQH khu dân cư thôn Trinh Hà**		
4.1	Các lô đất bám mặt đường từ đường sắt Bắc Nam đi Đền Triệu Việt Vương	2.500	2.250
4.2	Các lô đất thuộc MBQH	1.800	1.350
5	**MBQH số 90/MBQH-UBND ngày 01/12/2020 (MBQH KQ3)**		
5.1	Các lô đất bám mặt đường Kim - Quỳ	6.000	5.400
5.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	4.000	3.600
6	**MBQH số 71/MBQH-UBND ngày 20/8/2020 (MBQH KQ5)**		
6.1	Các lô đất bám mặt đường Kim - Quỳ	6.000	5.400
6.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	4.534	4.081
7	**MBQH Khu xen cư thôn Hảo Nam theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 20/2/2025**		
7.1	Đường số 05, thôn Hảo Nam, xã Hoằng Phú	2.750	2.475
8	Các lô đất thuộc MBQH Khu dân cư Phú Quý	3.000	2.700
9	**Khu dân cư và công viên cây xanh xã Hoằng Phú (MBQH kèm theo Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 21/5/2025)**		
9.1	Các lô đất tiếp giáp đường Phú Giang	3.750	3.375
9.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	3.000	2.700
10	**Khu dân cư Phú Khê (MBQH kèm theo Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 14/10/2025)**		
10.1	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường Kim - Quỳ	6.000	5.400
10.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	4.000	3.600
11	**MBQH số 72/MBQH-UBND ngày 20/8/2020 (MBQH KQ6)**		
11.1	Các lô tiếp giáp đường Kim - Quỳ	7.298	6.568
11.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	4.352	3.917
12	**MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 14/8/2020 (MBQH KQ7)**		
12.1	Các lô tiếp giáp đường Kim - Quỳ	6.000	5.400
12.2	Các lô tiếp giáp đường Phú Giang	5.640	5.076
12.3	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	4.463	4.017
13	**MBQH số 11/MBQH-UBND ngày 18/5/2020 (MBQH thôn Sao Vàng 2)**		
13.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.01	4.250	3.825
13.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	3.000	2.700
14	**MBQH theo Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 21/2/2025 (MBQH thôn Tự Đông)**		
14.1	Các lô đất tiếp giáp với đường đôi (Đường nối từ Quốc lộ1A đi Quốc lộ 45 đến đường ĐH-HH.01)	3.500	3.150
14.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	3.000	2.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	**MBQH theo Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 21/2/2025 (MBQH thôn Xa Vệ)**		
15.1	Các lô đất tiếp giáp đoạn từ đường Trung Xuân (ĐH-HH.02) đến tiếp giáp đường Quốc lộ 1A	3.500	3.150
15.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	2.500	2.250
16	**MBQH Khu dân cư thôn 2 Nghĩa trang, xã Hoằng Phú theo Quyết định số 1128 ngày 26/9/2025**		
16.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.03	5.250	4.725
16.2	Các lô đất tiếp giáp đường đôi trong MBQH	4.000	3.600
16.3	Các lô đất tiếp giáp từ đường ĐH-HH.03 đi trường THPT Hoằng Hóa 2	4.000	3.600
16.4	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	3.500	3.150
	29. XÃ HOẰNG GIANG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
I	**Đường Quốc lộ 1A**		
1	**Quốc lộ 1**		
1.1	Tiếp giáp xã Hoằng Phú đến nút giao đường Kim- Quỳ	2.119	1.908
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoằng Giang (giáp phường Nguyệt Viên)	2.473	2.225
2	**Quốc lộ 1 (thuộc Tiểu dự án 2)**		
2.1	Từ cầu vượt đường sắt đến hết địa phận xã Hoằng Giang giáp xã Hoằng Sơn	1.494	1.345
II	**Đường Huyện Lộ**		
1	**ĐH-HH.10 (Quỳ - Hợp)**		
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến nga ba nhà ông Bình Xu	2.000	1.800
1.2	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến tiếp giáp đường Kim - Quỳ	1.739	1.304
1.3	Đoạn từ đường Kim - Quỳ tiếp đến cầu cuội Kênh Nam	1.522	1.141
2	**ĐH-HH.11 (Quỳ - Hợp - Giang)**		
2.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến cổng trường Lưu Đình Chất (thôn Ích Hạ)	1.130	1.017
2.2	Đoạn từ trường Lưu Đình Chất (thôn Ích Hạ) đến ngã ba đi trụ sở Đảng Ủy	918	827
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoằng Hợp cũ	571	514
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba (nhà ông Dựng)	636	572
2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư giáp Trường Mầm non Hoằng Giang	652	587
2.6	Đoạn đê sông Mã (Đền Thờ Tướng quân Cao Lỗ)	598	538
3	**ĐH-HH.02 (Trung - Xuân)**		
3.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến trạm bơm thôn Xuân Phú	815	734
3.2	Đoạn tiếp theo đến Phủ Vàng	799	719
4	**ĐH-HH.03 (Kim - Giang - Hợp)**		
4.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến nghĩa trang thôn Vĩnh Gia	696	626
4.2	Từ tiếp theo đường ĐH-HH03 đến nga ba cây xăng Hoằng Giang	495	445
4.3	Đoạn tiếp theo đến Trạm y tế xã Hoằng Giang cũ	489	440
4.4	Trạm y tế xã Hoằng Giang (cũ) đến trạm bơm xã Hoằng Giang	495	445
5	**Đường đê sông Mã**		
5.1	Từ trạm bơm xã Hoằng Giang tiếp giáp phường Nguyệt Viên	389	350
6	**ĐH-HH.04 (Kim - Xuân)**		
6.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến cầu Nga Phú	1.087	978
6.2	Tiếp theo đến đê sông Mã	878	790
7	**ĐH-HH.06 (Quý - Phượng)**		
7.1	Từ ĐH-HH.03 (cầu chợ Dưa) đến ngã tư nhà ông Phượng (Liêu)	2.250	2.025
7.2	Từ nhà ông Phượng (Liêu) đến ngã tư nhà ông Phúc Vĩnh Gia 2	1.087	978
7.3	Đoạn tiếp theo đến dốc Nghè Gia	435	391
8	**ĐH-HH.07 (Phú - Giang)**		
8.1	Tiếp giáp xã Hoằng Phú đến hết ngã ba cây xăng xã Hoằng Giang	598	538
9	**Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45**		
9.1	Từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến cầu Xuân Quang	978	880
10	**Đường Kênh Nam**		
10.1	Đường kênh Nam (phía Tây) từ trạm bơm Đại Điền đi Trường Mầm non Hoằng Quỳ	3.000	2.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.2	Đường kênh Nam (phía Đông) từ Kênh N1 đến sân vận động xã Hoằng Qùy cũ	3.000	2.700
11	**ĐH-HH 14**		
11.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Hoằng Giang tiếp giáp xã Hoằng Sơn	3.750	3.375
12	**ĐH-HH 41**		
12.1	Từ địa phận xã Hoằng Phú đến tiếp giáp Quốc lộ 1A (nút giao đường Kim - Qùy)	2.500	2.250
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ HOẰNG GIANG CŨ**		
1	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Thức (giáp đê sông mã) thôn Hợp Đồng	413	372
2	Từ ĐH-HH.03 (ngõ ông Tuất) đến đê sông Mã	348	313
3	Từ ĐH-HH.03 đến dốc đê nhà ông Ngọc Lạng (giáp chân đê sông Mã)	367	330
4	Từ ĐH-HH.03 Nhà văn hóa thôn Trinh Phúc đến Chợ Chiêng	261	235
5	Từ ĐH-HH.11 đến tiếp giáp ĐH-HH.03 (nhà ông Thăng)	269	242
6	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Hòng Phương thôn Trinh Lộc	269	242
7	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Tuất thôn Trinh Phúc	269	242
8	Từ ĐH-HH.11 đến nhà ông Anh thôn Trinh Phúc	269	242
9	Từ nhà ông Long Nguyệt đến ông Thao Thủy thôn Trinh Thọ	261	235
10	Từ đường ĐH-HH.03 (bà Ái) đến ĐH-HH.11 (Trạm biến áp thôn Trinh Thọ	269	242
11	Từ nhà ông Chiến Nụ qua sân vận động xã đến nhà ông Trường Lài	522	391
12	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.07 đến Nhà văn hóa thôn Trinh Thọ	870	652
13	Các tuyến đường còn lại	342	308
14	**MBQH số 25/MBQH -UBND ngày 19/4/2021 (thôn Trinh Thọ)**		
14.1	Các lô đất thuộc MBQH	1.600	1.200
15	**MBQH số 03b/MBQH -UBND ngày 13/4/2020 (thôn Hợp Đồng)**		
15.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.07	1.750	1.575
15.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1.500	1.350
B.2	**XÃ HOẰNG XUÂN CŨ**		
1	Từ ĐH-HH.02 đến giáp cầu Xuân Phú	489	440
2	Từ ngã ba nhà ông Liên qua Nhà văn hóa đến ao ông Tháp	478	430
3	Từ ĐH-HH.04 đến ngã tư nhà ông Dũng Bích thôn Nga phú 1	598	538
4	Từ ĐH-HH.04 đến nhà ông Sơn (thôn Nga Phú 2)	652	587
5	Từ nhà ông Sơn (thôn Nga Phú 2) đến Nhà văn hóa thôn Mỹ Cầu	489	440
6	Từ ĐH-HH.04 đến ngã tư nhà ông Công (thôn Nga Phú 1)	598	538
7	Từ ĐH-HH.02 đến cầu Xuân Quang	685	616
8	Từ Xuân Quang đến hết địa phận xã Hoằng Xuân (giáp xã Hoằng Phượng)	800	600
9	Từ ĐH-HH.02 đến Nhà văn hoá thôn Trà La	600	540
10	Từ Nhà văn hóa thôn Trà La đến Cầu Cung	516	465
11	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu Kênh	516	465
12	Từ cầu kênh đến thôn Kênh thôn	413	372
13	Từ ĐH-HH.02 đến thao trường bắn thôn Tân Khánh	413	372
14	Từ ĐH-HH.02 đến Cầu Vàng cũ	416	374
15	Từ đê sông Mã đến nhà ông Lung (thôn Trà Sơn)	413	372
16	Từ đê sông Mã đến nhà ông Lan (thôn Trà La)	413	372
17	Từ đê sông Mã đến ngã tư nhà ông Truyền (thôn Hữu Khánh)	413	372
18	Từ đê sông Mã đến các thôn Đại Điền và thôn Hữu Khánh	413	372
19	Từ ông Gia đến nhà ông Tính (thôn Hữu Khánh)	413	372
20	Từ ngã tư nhà ông Truyền đi cầu Bầu thôn Hữu Khánh	522	470
21	Từ cầu Soi đến nhà ông Vũ (thôn Mỹ Cầu)	1.304	978
22	Các tuyến đường còn lại	258	232
23	**MBQH khu dân cư thôn Đại Điền (MBQH số 104/MBQH-UBND ngày 20/12/2021)**		
23.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.04	2.400	1.800
23.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường xã	2.200	1.650
24	**MBQH số 24/MBQH -UBND ngày 19/4/2021 (thôn Nga Phú 2)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.04	2.250	2.025
24.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	2.000	1.800
25	**MBQH kèm theo Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND huyện Hoằng Hóa (cũ) (thôn Đại Điền)**		
25.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.04	2.250	2.025
25.2	Các lô đất còn lại đường nội bộ	2.000	1.800
26	**MBQH kèm theo Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND huyện Hoằng Hóa (thôn Xuân phú)**		
26.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.04	2.250	2.025
26.2	Các lô đất còn lại đường nội bộ	2.000	1.800
27	**MBQH số 119/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện Hoằng Hóa (cũ) (thôn Đại Điền)**		
27.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.02	1.500	1.350
27.2	Các lô đất còn lại đường nội bộ	1.250	1.125
B.3	**XÃ HOẰNG PHƯỢNG CŨ**		
1	Từ ĐH-HH.03 đến Nhà văn hóa thôn Phượng Mao	304	274
2	Từ ĐH-HH.03 đến công viên Mini thôn Phượng Mao	304	274
3	Từ ĐH-HH.06 đến đê sông Mã	304	274
4	Từ ĐH-HH.06 đến Cầu ông tô bờ sông Kênh Nam	304	274
5	Từ ĐH-HH.06 đến hồ Giang Phượng thôn Vĩnh Gia 3	304	274
6	Từ ĐH-HH.06 đến nhà ông Dũng thôn Vĩnh Gia 2	304	274
7	Từ ĐH-HH.06 đến Trường THCS Hoằng Phượng	304	274
8	Từ dốc chợ Chùa Gia đến trạm biến thế Phượng Mao	408	367
9	Từ ĐH-HH.03 đến sau nhà ông Quyền lên Kênh Nam (MBQH 65)	489	440
10	Các tuyến đường còn lại	177	159
11	**MBQH kèm theo Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 (thôn Vĩnh Gia 2)**		
11.1	Đường trục chính MB	1.956	1.467
11.2	Đường nội bộ MB	1.522	1.141
12	**MBQH kèm theo Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 (thôn Phượng Mao)**		
12.1	Đường trục chính MB	1.956	1.467
12.2	Đường nội bộ MB	1.522	1.141
13	**MBQH số 15/MBQH -UBND ngày 13/4/2021 (thôn Phượng Mao)**		
13.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.03	2.000	1.800
13.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1.750	1.575
B.4	**XÃ HOẰNG QUỲ CŨ**		
1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến cổng Trường Tiểu học Hoằng Quỳ	870	783
2	Từ Trường Tiểu học Hoằng Quỳ đến đình làng thôn Ích Hạ	706	636
3	Từ đình làng thôn Ích Hạ đến tiếp giáp ĐH-HH.11	571	514
4	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến đình làng thôn Phúc Tiên	587	528
5	Từ đình làng thôn Phúc Tiên đến tiếp giáp Quốc lộ 1A	565	509
6	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến Nhà văn hóa thôn Đông Nam	774	697
7	Từ Nhà văn hóa thôn Đông Nam đến ngã ba nhà bà Nguyên (thôn Trung Tiến)	495	445
8	Từ ngã ba nhà bà Nguyên (thôn Trung Tiến) đến ngã ba đến tiếp giáp đường Đông An (cổng chào thôn Tây Phúc)	424	382
9	Từ ngã ba nhà bà Nguyên (thôn Trung Tiến) đến tiếp giáp đường Kim- Quỳ	424	382
10	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến Đình làng thôn Đông Khê	424	382
11	Từ đình làng thôn Đông Khê đến kênh tiêu Hợp Khê	380	342
12	Từ ngã ba nhà ông Đúc đến tiếp giáp bờ hồ thôn Đông Khê	380	342
13	Từ cầu trạm xá đến chợ Qùy Chữ	1.182	1.064
14	Từ Trạm Y tế xã đến lô số 116 MBQH số 31/MBQH-UBND	946	851
15	Từ trước UBND xã đến giáp Bệnh viện Đa khoa Hàm Rồng	815	734
16	Từ Trạm Y tế đến nhà Bích Hiền (thôn Phúc Tiên)	2.826	2.119
17	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Tháp) đến nhà ông Bích Quyền thôn Trung Tiến	1.522	1.141

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	Từ nhà ông Trinh Minh Tú đến nhà Duyên Bé	1.000	900
19	Các tuyến đường còn lại	293	264
20	**MBQH số 231/MBQH-UBND ngày 16/10/2017**		
20.1	MBQH số 231 - Đường trục chính	1.522	1.141
20.2	MBQH số 231 - Đường nội bộ	1.522	1.141
21	**MBQH kèm theo Quyết định số 3662/QĐ-UBND ngày 16/8/2024**		
21.1	Các lô đất thuộc đường nội bộ MBQH	1.522	1.141
22	**MBQH số 01/MBQH-UBND ngày 25/01/2021; MBQH số 229/MBQH-UBND ngày16/10/2017; MBQH số 186/MBQH-UBND ngày 24/8/2018**	1.826	1.369
23	**MBQH số 06/MBQH-UBND ngày 23/2/2021**		
23.1	Đường nội bộ MBQH	2.600	2.340
24	**MBQH số 49/MBQH-UBND ngày 18/6/2020**		
24.1	Đường nội bộ MBQH	2.600	2.340
25	**MBQH số 187/MBQH-UBND ngày 24/8/2018**		
25.1	Đường nội bộ MBQH	1.800	1.620
26	**MBQH số 188/MBQH-UBND ngày 24/8/2018**		
26.1	Đường nội bộ MBQH	1.800	1.620
27	**MBQH số 34/MBQH-UBND ngày 25/4/2017**		
27.1	Đường nội bộ MBQH	1.800	1.620
28	**MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 9/6/2010**		
28.1	Từ lô số 09 đến lô 20	1.800	1.620
29	**MBQH kèm theo Quyết định số 5046QD-UBND ngày 6/11/2024 của UBND huyện Hoằng Hóa (cũ) (thôn Trung Tiến)**		
29.1	Các lô đất đường trục chính	3.000	2.700
29.2	Các lô đất còn lại đường nội bộ	2.400	2.160
30	**MBQH khu dân cư thôn Trọng Hậu, xã Hoằng Giang, tỉnh Thanh Hoá**		
30.1	Các lô đất thuộc đường nội bộ MBQH	3.000	2.700
B.5	**XÃ HOẰNG HỢP CŨ**		
1	Từ ĐH-HH.03 đến Bưu điện văn hóa xã	571	514
2	Từ Bưu điện văn hóa xã đến tiếp giáp đường ĐH-HH.07 (Phú - Giang)	459	413
3	Từ ĐH-HH.11 qua cống N10 (Quỳ Thanh) đến giáp làng Qùy Chử (Hoằng Quỳ)	408	367
4	Từ ĐH-HH.03 đến nhà ông Hải (thôn 10)	380	342
5	Các tuyến đường còn lại	196	176
6	**MBQH khu dân cư thôn Nhân Hòa 1**		
6.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.07	1.800	1.350
6.2	Các lô đất tiếp giáp đường nội bộ MBQH	1.400	1.050
7	**MBQH khu dân cư thôn Nhân Hòa 2**		
7.1	Các lô đất thuộc MBQH	1.800	1.350
8	**MBQH số 28/MBQH-UBND ngày 19/4/2021 (thôn Đức Tiến)**		
8.1	Các lô đất thuộc MBQH	1.250	1.125
9	**MBQH kèm theo Quyết định số 4233/QD-UBND ngày 10/9/2024 của UBND huyện Hoằng Hóa (cũ) (thôn Thanh Minh)**		
9.1	Các lô đất tiếp giáp đường ĐH-HH.10	1.750	1.575
9.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1.500	1.350
10	**MBQH kèm theo Quyết định số 2847/QD-UBND ngày 02/6/2025 (thôn Nhân Hòa 2)**		
10.1	Các lô đất tiếp giáp đường trục chính (đường xã)	1.750	1.575
10.2	Các lô đất còn lại tiếp giáp đường nội bộ	1.500	1.350
11	**MBQH khu tái định cư (Đường Sắt)**		
11.1	Các lô đất tiếp giáp đường từ bưu điện đến ĐH-HH07	1.750	1.575
11.2	Đường nội bộ	1.400	1.260
	30. XÃ LƯU VỆ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 1A**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Từ giáp địa phận phường Quảng Phú đến hết địa phận xã Quảng Tân cũ	7.826	6.521
1.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Tân (cũ) đến hết địa phận thị trấn Quảng Xương(cũ	7.174	5.978
1.3	Đoạn từ giáp thị trấn Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Phong cũ	4.565	3.804
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN QUẢNG XƯƠNG (cũ) (thị trấn Tân Phong cũ)**		
1	**Đường Thanh Niên**		
1.1	Từ đường Quốc lộ 1A đến đầu cống Tân Phong	5.217	4.348
1.2	Từ đầu cống Tân Phong đến hết địa phận thị trấn cũ	3.913	3.261
2	**Đường Bùi Sỹ Lâm**		
2.1	Đường Bùi Sỹ Lâm	5.217	4.348
3	**Đường Hoàng Bùi Hoàn**		
-	Từ Quốc lộ 1A đến giáp địa phận xã Quảng Yên	3.913	3.261
4	**Đường Lê Bùi Vị**		
-	Từ đường Quốc lộ 1A đến hết địa phận thị trấn cũ	2.282	1.902
5	**Đường khu trung tâm văn hóa huyện**		
5.1	Đường Phạm Tiến Năng	4.891	4.076
5.2	Đường Nguyễn Bá Ngọc	4.891	4.076
5.3	Đường Nguyễn Xuân Nguyên: Đoạn từ giáp đường Thanh Niên tới giáp MBQH số 396 thị trấn cũ	5.217	4.348
5.4	Đường Nguyễn Xuân Nguyên: Đoạn từ MBQH số 396 thị trấn (cũ) đến giáp MBQH số 23	5.217	4.348
5.5	Đường Vũ Phi Trừ	4.891	4.076
5.6	Đường Cao Xuân Thăng	3.261	2.717
5.7	Ven các đường còn lại khu trung tâm văn hóa	3.261	2.717
5.8	Đường Đa Lộc	2.609	2.174
5.9	Đường Lê Thế Bùi: Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận thị trấn Quảng Xương cũ	3.261	2.717
5.10	Đường Đắc Thọ	2.609	2.174
5.11	Đường Lê Hồng Thịnh	3.261	2.717
5.12	Đường Lê Thế Bùi đi MBQH 35	1.956	1.630
5.13	Đường Nguyễn Bá Ngọc đi MBQH 55	1.956	1.630
6	**MBQH số 6721/QĐ-UBND ngày 8/11/2021 Khu tái định cư phục vụ dự án Đường Thanh Niên kéo dài đến Quốc lộ 45**		
6.1	Các lô bám tuyến đường Thanh Niên kéo dài	3.876	2.907
6.2	Tuyến đường N5-8 MBQH (rộng 7,5): Từ lô LKA:10 đến lô LKA:18; Từ lô LKA:27 đến lô LKA:34; Từ lô LKA:45 đến lô LKA:49; Từ lô LKB:01 đến LKB:09; Từ lô LKB:19 đến LKB:26; Từ lô LKB:35 đến LKB:39; Từ lô LKC:12 đến LKC:19; Từ lô LKC:39 đến LKC:45; Từ lô BT1:01 đến BT1:04; Từ lô LKD:10 đến LKD:18; Từ lô LKD:34 đến lô LKD:39; Từ lô BT2:01 đến BT2:08.	3.320	2.490
6.3	Tuyến đường N9-12 MBQH (rộng 7,5): Từ lô LKB:10 đến LKB:18; Từ lô LKB:27 đến LKB:34; Từ lô LKB:46 đến LKB:51; Từ lô BT1:05 đến BT1:08; Từ lô BT2:09 đến lô BT2:16.	3.200	2.400
6.4	Tuyến Đường Tây TT MBQH (rộng 7,5m) (đường ngang): Từ lô LKA:42 đến lô LKA:44; Từ lô LKC:20 đến LKC:22; Từ lô LKB:40 đến lô LKB:45; Từ lô LKC:34 đến LKC:38; Từ lô LKD:29 đến lô LKD:33	3.400	2.550
7	**MBQH số 23/UBND-TNMT ngày 29/03/2019**		
7.1	Các lô bám đường Nguyễn Xuân Nguyên đến đường Tân Định	6.000	4.500
7.2	Tuyến đường MBQH 7,5 m: Từ lô BT3:11 đến lô BT3:15	4.800	3.600
7.3	Các tuyến đường MBQH 7,5 m: Từ lô CLLK06:02 đến lô CLLK06:08; Từ lô CLLK03:15 đến lô CLLK03:18.	4.000	3.000
8	**MBQH kèm theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 12/10/2016**		
8.1	Các lô bám tuyến đường từ Quốc lộ 1A đến kênh Tân Phong	3.808	2.856

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.2	Các tuyến đường MBQH 7,5 m: Từ lô LKA:01, tờ bản đồ số 5 đến LKA:12, tờ bản đồ số 5; Lô LKE:01; lô LKE:02, tờ bản đồ số 5.	3.280	2.460
8.3	Các tuyến đường MBQH 7,5m: Từ lô LKB:01, tờ bản đồ số 5 đến LKB:24, tờ bản đồ số 5; Từ lô LKC:24, tờ bản đồ số 5 đến LKC:46, tờ bản đồ số 5	3.046	2.285
8.4	Các tuyến đường MBQH 7,5 m: Từ lô LKD:18, tờ bản đồ số 5 đến LKD:26, tờ bản đồ số 5	2.880	2.160
9	**Đường Đỗ Đức Mậu**	1.400	1.050
10	**Phố Đinh Văn Liên**	1.600	1.200
11	**Phố Đỗ Xuân Diễn**	1.400	1.050
12	**Phố Lê Văn Hiểu**	1.600	1.200
13	**Phố Mai Xuân Điểm**	2.000	1.500
14	Đường Thanh Niên kéo dài đi Quốc lộ 45 (đoạn từ giáp quốc lộ 1A tới hết MBQH số 40 xã Quảng Tân cũ)	4.400	3.300
15	Đường Thanh Niên kéo dài đi Quốc lộ 45 (đoạn từ giáp MBQH số 40 xã Quảng Tân(cũ đi về phía Tây tới hết thị trấn Tân Phong cũ)	3.876	2.907
16	Đường Lê Quang Liệu	2.400	1.800
17	Đường từ nhà ông Hạnh (Tổ dân phố Tân Hưng) đến nối đường Tân Định (hộ ông Toàn Tổ dân phố Tân Hưng)	1.600	1.200
18	MBQH số 07 UB/TN-MT ngày 15/3/2016 thị trấn Quảng Xương	2.000	1.500
19	MBQH số 23 UB/TN-MT ngày 26/4/2018 thị trấn Quảng Xương	2.000	1.500
20	MBQH số 14 UB/TN-MT ngày 05/4/2017 thị trấn Quảng Xương	2.000	1.500
21	MBQH số 15 UB/TN-MT ngày 27/3/2017 thị trấn Quảng Xương	2.000	1.500
22	MBQH số 08 UB/TN-MT ngày 15/3/2016 thị trấn Quảng Xương	2.000	1.500
23	MBQH số 08 UB/TN-MT ngày 16/3/2015 thị trấn Quảng Xương	2.000	1.500
24	MBQH số 05 UB/TN-MT ngày 09/01/2015 thị trấn Quảng Xương	2.000	1.500
25	MBQH số 28/XD-UB ngày 29/11/2006 thị trấn Quảng Xương (Từ lô 30 đến lô 48)	2.000	1.500
26	**MBQH kèm theo Quyết định số 5800/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 (điều chỉnh MBQH số 1048/UB-TNMT ngày 13/3/2020) bao gồm các lô: CLLK:1 lô 1, lô 2, lô 4; TĐC:1 lô 1; TĐC:2 lô 2, lô 3, lô 4; CLLK:3 từ lô 4 tới lô 14**	3.560	2.670
27	**MBQH kèm theo Quyết định số 5800/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 (Điều chỉnh MBQH số 1048/UB-TNMT ngày 13/3/2020) bao gồm các lô: TĐC:1 lô 2; TĐC:2 lô 1.**	4.272	3.204
28	**MBQH số 101/UB/TN-MT ngày 24/05/2013**		
-	Từ lô 01 đến lô 08	1.200	900
29	**Các đường ngõ, ngách không thuộc vị trí trên**	1.200	1.000
B.2	**XÃ QUẢNG ĐỨC CŨ**		
	Các đường trong xã		
1	Đường từ đường Thanh Niên vào thôn Phú Đa đi Quảng Phong	1.359	1.223
2	Đường từ đường Thanh Niên đến hết thôn 3 Phú Đa	1.359	1.223
3	Đường Đông - Định - Đức: Từ đường Thanh Niên (Quảng Đức) đến giáp địa phận xã Quảng Định	1.902	1.712
4	Đường Thanh Niên: Từ giáp địa phận Thị trấn Tân Phong (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Đức (cũ)	2.174	1.956
5	Đường qua Nhà văn hóa thôn Tiền Thịnh (đoạn từ đường Thanh Niên đến giáp địa phận xã Quảng Định)	1.087	978
6	Đường qua Nhà văn hóa thôn Quang Tiền (đoạn từ đường Thanh Niên vào thôn Phú Đa đi Quảng Phong đến đường từ đường Thanh Niên đến hết thôn 3 Phú Đa)	1.087	978
7	Đường kênh Định Ninh (đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã ba trước Nhà văn hóa (cũ) thôn Thần Cốc)	1.087	978
8	Đường trục xóm Thắng thôn Hà Trung, đoạn Từ MBQH 3209 đến hết nhà ông Phạm Công Miên (thửa đất 410, tờ bản đồ số 15)	1.000	750
9	Đường trục xóm Trung thôn Hà Trung (đoạn từ thửa đất 383, tờ bản đồ số 12 đến thửa đất 499, tờ bản đồ số 12 và đến hết thửa 527, tờ bản đồ số 12)	1.000	750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Tường đường ngang xóm Thanh từ nhà Hồng Quyền thanh Niên đi nhà Hoan	800	600
11	Đường từ ngõ Tuấn Minh đường nhựa đên thửa 284, tờ bản đồ số 12	800	600
12	Tuyến dọc 2 bên kênh B28 (từ thửa 318 tờ bản đồ số 7 đến hết thửa 320 tờ bản đồ số 7)	800	600
13	Đường trục qua Nhà văn hóa thôn An Toàn (đoạn từ cổng làng đến thửa đất 42, tờ bản đồ số 7)	1.000	750
14	Đường trục Nhà văn hóa thôn Phú Đa (đoạn từ cổng làng đến tuyến đường nhựa đi thôn 3 Phú Đa)	1.000	750
15	Từ thửa 1241 tờ 11 gần đường nhựa đến hết nhà Hải Chính thửa 168, tờ bản đồ số 14	800	600
16	Từ nhà Thu Hoa thửa 1023 đến nhà ông Luận thửa 1520	800	600
17	Từ nhà Lê Văn Hoa qua Ninh kim đến Sân bóng Phú Đa	800	600
18	Đường trục xóm Sơn thôn Thần Cốc (đoạn từ Nhà văn hóa thôn (cũ) đến Ngã tư vào nhà ông Hùng thửa 166, tờ bản đồ số 9)	800	600
19	Từ thửa 988, tờ bản đồ số 7 đường Thanh Niên quán xe máy đến sau nhà thửa 188, tờ bản đồ số 11 sau Nhà văn hóa thôn Quang Tiền	800	600
20	Từ Hợp tác xã qua trạm biến áp số 1 đến hết thửa 137, tờ bản đồ số 12 thôn Hà Trung	800	600
21	Từ lô 22 MBQH thôn Tiền Thịnh kèm theo QĐ 3281 đi theo đường phía Bắc làng giáp với Quảng Định đến thửa 46, tờ bản đồ số 7	1.200	900
22	Tuyến đường nối từ đường Đông Định Đức đến hết nhà ông Chiến	1.200	900
23	**MBQH khu dân cư thôn Hà Trung (kèm theo Quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 12/7/2021)**		
-	Từ lô CL:01 đến lô CL:54	1.800	1.350
24	Tuyến đường từ cầu sông Định Ninh chỗ Nhà văn hoá xóm Cao thôn Thần Cốc đến thửa đất 510, tờ bản đồ số 9	1.000	900
25	Tuyến đường cuối xóm Cao từ thửa đất 156 đến thửa đất 220, tờ bản đồ số 9	750	675
26	Tuyến đường xóm Cao từ thửa đất 236 đến thửa đất 389 tờ số 9.	750	675
27	Tuyến đường xóm Cao từ thửa đất 333 đến thửa đất 392 tờ số 9.	500	450
28	Tuyến đường từ thửa đất 283 tờ số 8 đến sông Kênh Định Ninh.	1.000	900
29	Tuyến đường từ đường Thanh Niên đến thửa đất 270, tờ bản đồ số 8	1.000	900
30	Tuyến đường xóm Trung từ thửa đất 350 đến thửa đất 536 tờ bản đồ số 12	750	675
31	Tuyến đường từ nhà anh Quyền thửa 112 qua đến thửa 593 đến thửa 789, tờ bản đồ số 11	1.250	1.125
32	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	272	245
B.3	**XÃ QUẢNG PHONG (cũ) (thị trấn Tân Phong cũ)**		
	Các đường trong xã		
1	Từ Quốc lộ 1A (Cống Dề) đi đến nhà ông Trung làng Mới	1.630	1.359
2	Từ Quốc lộ 1A đến Nhà văn hóa thôn Bái Vàng	1.956	1.630
3	Đường từ giáp Nhà văn hóa thôn Bái Vàng đến đường qua thôn Thanh Trung	1.800	1.500
4	Từ Quốc lộ 1A đi đến hết làng Xuân Uyên	1.565	1.304
5	Từ Quốc lộ 1A đến đầu làng Ước Ngoại	1.565	1.304
6	Đường Lê Thế Bùi: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Phong (cũ)	3.130	2.609
7	Đường Thanh Niên: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Phong cũ	3.913	3.261
8	**Phố Lê Văn Hiếu**		
-	Từ đường Thanh Niên đến Nghĩa trang Tổ dân phố Chính Trung	2.500	2.250
9	**Phố Nguyễn Hùng Lễ**		
-	Từ công sở thị trấn Tân Phong đến đường Hoàng Quốc Thực	1.500	1.350
10	**Phố Trương Thị Dư**		
-	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Hoàng Quốc Thực	1.500	1.350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	1.200	1.000
B.4	**XÃ QUẢNG TÂN (cũ) (thị trấn Tân Phong cũ)**		
	Các tuyến đường trong xã cũ		
1	Từ Quốc lộ 1A đi vào UBND xã (cũ) đến hết thôn Tân Tiền	1.304	1.087
2	Từ Quốc lộ 1A đi Tân Hưng đi Tân Đoài	1.304	1.087
3	Từ cổng chào thôn Phú Thọ đến hết địa phận thôn Phú Thọ	1.304	1.087
4	Ven đường từ hiệu thuốc Quảng Xương đi Dục Tú (đến kênh 24)	1.304	1.087
5	Từ Quốc lộ 1A từ hộ bà Cúc Mừng đến hết địa phận thôn Dục Tú	1.304	1.087
6	Từ Quốc lộ 1A từ hộ ông Minh Xê đến hết địa phận thôn Dục Tú	1.304	1.087
7	Từ Quốc lộ 1A từ đội thuế đến ngã tư hộ ông Tâm Lý thôn Dục Tú	1.304	1.087
8	Từ hộ ông Bạo thôn Tân Cổ đến kênh Đồng Quán (hộ ông Bảy) thôn Tân Hậu	1.304	1.087
9	Từ kênh Đồng Quán ông Tuấn Sáng thôn Tân Cổ đến kênh Tân Phong 2 (hộ ông Niên) thôn Tân Hậu	1.409	1.174
10	Từ bờ phía Đông kênh Tân Phong 2 đến hết thôn Bái Trúc	1.369	1.141
	Ven đường Tân Định		
11	Từ Quốc lộ 1A đến kênh Tân Phong 2 (trừ MBQH số 123 ngày 12/10/20216)	2.609	2.174
12	Từ bờ kênh phía Đông Tân Phong 2 đến hết địa phận Quảng Tân cũ	1.761	1.467
13	Đường Tân Hưng đi Tân Cổ giáp MBQB 81 Đông Á từ hộ ông Tùng Trang đến nối đường cột số 06	2.609	2.174
14	Đoạn Quốc lộ 1A Tượng Đài liệt sỹ xã Quảng Tân đến hết thôn Tân Hưng (hộ ông Nhu)	1.630	1.359
15	Đường từ đường huyện đội (hộ ông Duy) đến nối đường Tân Định	2.282	1.902
16	Đường Nguyễn Xuân Nguyên địa phận xã Quảng Tân (cũ) đến đường Tân Định (trừ MBQH 23)	3.913	3.261
17	Đường từ hộ ông Ngật thôn Tân Thượng đến gia đình ông Tài thôn Tân Thượng	1.435	1.196
18	Các đường nhánh khu MBQH 40	2.087	1.739
19	Các đường nhánh khu MBQH 23	2.935	2.446
20	Từ gia đình bà Trinh (Bưu điện Quảng Tân cũ) đến nối đường Tân Định	1.956	1.630
21	Các đường nhánh khu MBQH 80, MBQH 81	4.800	4.000
22	Các đường nhánh khu MBQH Hải Hà	4.800	4.000
23	Đường Bùi Sỹ Lâm	5.217	4.348
24	Đường Hoàng Bùi Hoàn (địa phận xã Quảng Tân cũ)	3.913	3.261
25	**Các đường ngõ, ngách không thuộc vị trí trên**	1.200	1.000
B.5	**XÃ QUẢNG ĐỊNH CŨ**		
	Các tuyến đường trong xã		
1	Đường Ba Voi đi Sầm Sơn (đoạn qua địa phận xã Lưu Vệ)	3.261	2.935
2	Đường Tân Định Cát (đoạn qua địa phận xã Quảng Định cũ)	1.630	1.467
3	Đường bờ bắc kênh Bắc: Từ đường Đông - Định - Đức đến giáp phường Quảng Phú	1.250	1.125
4	Đường Đông - Định - Đức: Từ giáp địa phận phường Quảng Phú đến hết địa phận xã Quảng Định cũ	2.717	2.446
5	Đường Phạm Tiến Năng kéo dài	2.174	1.956
6	Đoạn đường từ đường Đông Định Đức - Kênh Bắc thôn Trung Đình	1.200	900
7	Đoạn đường từ đường Tân Định Cát (MBQH 16/UB-TNMT ngày 23/8/2010) đến Nhà văn hóa Trung Đình	1.000	750
8	Đoạn đường từ nhà ông Sánh đến nhà ông Bằng đường Đông Định Đức thôn Trung Đình	800	600
9	Đường từ đường Tân Định Cát - Kênh Bắc thôn Định Thanh	1.400	1.050
10	Tuyến đường từ Nhà ông Tuyến đến mương tiêu bà Giành thôn Định Thanh	800	600
11	Đường từ đường Tân Định Cát (Nhà ông Trung) đến nhà ông Long thôn Định Thanh	800	600
12	Đoạn đường từ đường Đông Định Đức đến nhà ông Cao thôn Thượng Đình 2	1.000	750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Đường từ Hộc Đá Bia đến giáp xã Quảng Đức (cũ) thôn Tiên Vệ	800	600
14	Tuyến đường đồng Ré từ kênh Bắc thôn Thượng Đình 3 đi đường Thuyền	800	600
15	Từ đường Ba Voi Sầm Sơn đến nhà ông Năm thôn Định Thanh.	1.000	900
16	**MBQH kèm theo Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 khu dân cư mới Đồng Bái Cương**	5.050	4.545
17	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	750	675
	31. XÃ QUẢNG YÊN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 45**		
1.1	Từ giáp địa phận phường Quảng Phú đến Cầu Cảnh	6.521	5.869
1.2	Từ Cầu Cảnh đến Chợ Lăng	5.950	5.355
1.3	Từ chợ Lăng đến hết địa phận xã Quảng Yên (Cầu Vạy)	5.950	5.355
2	**Tỉnh lộ: Đường Quảng Bình (1A) đi Quảng Yên (Quốc lộ 45)**		
2.1	Đoạn qua địa phận xã Quảng Yên cũ	3.532	3.179
2.2	Đoạn địa phận qua xã Quảng Long cũ	3.057	2.751
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ QUẢNG LONG CŨ**		
1	**Các đường trong xã**		
1.1	Đường Tri Hòa - Quảng Long cũ: Từ giáp địa phận xã Quảng Hòa (cũ) đến ngã tư Lộc Long	1.359	1.223
1.2	Đường Tri Hòa - Quảng Long cũ: Từ ngã tư Lộc Long đến cầu Xuân Bảng	1.359	1.223
1.3	Đường liên thôn Lộc Long đi Quảng Văn cũ	326	293
1.4	Đường từ giáp Tỉnh lộ 504 (Quảng Bình (cũ) đi Quảng Yên cũ) đến giáp địa phận xã Quảng Hòa cũ	1.250	1.125
1.5	Đường thôn từ cầu Xi Long Thọ đến ông Tiệp	367	330
1.6	Đường từ ngã tư Lộc Long đến ngã tư nhà ông Giao làng Thổ Ngõa	326	293
1.7	Tuyến đường từ cầu Xuân Bảng đi xã Quảng Văn cũ	400	300
1.8	Tuyến đường từ Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp đi cầu Long Thọ	600	450
1.9	Đoạn đường từ Cống Vồng xóm Long Thọ đi đến địa phận xã Quảng Hòa cũ	800	600
1.10	MBQH kèm theo Quyết định số 4585/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 Khu dân cư thôn Long Đông Thành: Các lô bám đường Tri Hòa - Quảng Long cũ	1.500	900
1.11	MBQH kèm theo Quyết định số 4586/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 Khu dân cư thôn Lộc Xá: Các lô thuộc đường Tri Hòa - Quảng Long cũ	1.400	1.050
1.12	MBQH kèm theo Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 Khu dân cư thôn Xuân Tiến: Các lô thuộc đường Tri Hòa - Quảng Long cũ	1.200	900
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	225
3	Đường thôn Lộc Xá, đoạn từ ngã ba ông Sơn Hà đến trạm bơm Long Đại	750	675
4	Đường thôn Lộc Xá, đoạn từ đường tỉnh 504 ông Tâm đến nhà ông Phú	750	675
5	Đường thôn Lộc Xá, đoạn từ nhà ông Hoà đến nhà ông Nghiêm	750	675
6	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ Trạm y tế đến ngã tư Chợ Sòng cũ	750	675
7	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Đại đến nhà ông Kỳ	750	675
8	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Khang đến nhà ông Liên	750	675
9	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Thao đến nhà ông Quyền	750	675
10	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Bản đi ông Châu đến nhà ông Thụ	750	675

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Tiêu đến nhà ông Thi	750	675
12	Đường thôn Long Đông Thành, đoạn từ nhà ông Kiệm đến nhà ông Cảnh	750	675
13	Đường thôn Xuân Tiến, đoạn từ ngã tư anh Hùng Nga đến nhà anh Đảng	750	675
14	Đường thôn Xuân Tiến, đoạn từ ao ông Lộc đến nhà bà Xuyến	750	675
15	Đường thôn Xuân Tiến, đoạn từ ông Thư đến nhà ông Long	750	675
B.2	**XÃ QUẢNG HÒA CŨ**		
1	**Các đường trong xã**		
1.1	Đường từ ngã ba UBND xã Quảng Hòa (cũ) đi UBND xã Quảng Hợp cũ	1.087	978
1.2	Đường từ cầu Chào xã Quảng Hòa (cũ) đi Tỉnh lộ 504 (đoạn từ cầu Chào xã Quảng Hoà đến giáp địa phận xã Quảng Yên cũ)	1.630	1.467
1.3	Đường Tri Hòa - Quảng Long cũ: Từ giáp địa phận xã Quảng Phong (cũ) đến ngã ba đường đi Quảng Hợp (cũ) - Quảng Long (cũ) (UBND xã Quảng Hoà cũ)	1.630	1.467
1.4	Đường Tri Hòa - Quảng Long cũ: Từ ngã ba đường đi Quảng Hợp (cũ) - Quảng Long (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Hòa cũ	1.087	978
1.5	Đường từ nhà ông Huy (ngã 5 thôn Hòa Trinh) qua cổng làng đến đường từ Cầu Chào đi Tỉnh lộ 504	272	245
1.6	Đường từ cổng làng Hòa Đạt đến ngã ba ông Phê thôn Tân Thái	272	245
1.7	Đường từ ngã ba ông Thế thôn Hòa Đông đi thôn Hòa Thành đến cầu qua sông B22A	272	245
1.8	Đường từ nhà bà Phương thôn Hòa Đông qua ngã tư cống Hồ đến đường từ cầu Chào đi Tỉnh lộ 504	272	245
1.9	Đường từ Trường Mầm non đi thôn Hòa Đông đến hết địa phận xã Quảng Hòa cũ	800	600
1.10	Đường thôn Hoà Trinh từ nhà ông Tiến (Đồng) đến đường từ UBND xã Quảng Hoà đi UBND xã Quảng Hợp cũ	600	450
1.11	Đường thôn Hòa Trinh từ hộ ông Nghị Hòa đến hộ bà Đảm	480	360
1.12	MBQH số 3018/QĐ-UBND ngày 01/7/2020	1.200	900
1.13	Đường thôn Hòa Triều từ hộ bà Nguyên qua Nhà văn hóa đến hết địa phận xã Quảng Hòa cũ	400	300
1.14	Đường thôn Hòa Thành từ hộ ông Xuân qua Nhà văn hóa đến nhà ông Lợi	400	300
1.15	Đường thôn Hòa Trinh từ hộ ông Quyền đến hộ ông thông	600	450
1.16	Đường từ trạm bơm Quảng Hòa 1 qua ngã năm đến nhà ông Xứ thôn Hòa Đông	600	450
1.17	Đường bờ sông từ giáp hộ bà Tam thôn Hòa Văn đi hộ ông Thắng thôn Hòa Đạt đến hết địa phận xã Quảng Hòa cũ	600	450
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	217	196
3	MBQH số 112 ngày 09/10/2015	1.000	900
4	Đường thôn Hòa Văn từ hộ ông Trung đến hộ bà Mỹ	1.000	900
5	Đường thôn Hòa Văn từ hộ ông Bắc đến hộ ông Hải	1.000	900
6	Đường thôn Hòa Văn từ hộ bà Mật đến hộ ông Quyến	1.000	900
7	Đường thôn Hòa Văn từ hộ bà Căn đến hộ ông Ích	750	675
8	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Bài đến hộ ông Phương	750	675
9	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Hải đến hộ ông Hòa	750	675
10	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Can đến hộ ông Thanh	750	675
11	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Đa đến hộ ông Thọ	750	675
12	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Rốt đến hộ ông Bắc	750	675
13	Đường thôn Hòa Đạt từ hộ ông Đương đến hộ ông Đài	750	675
14	Đường từ cầu sông Lý xã Quảng Hòa (cũ) đi Quảng Hợp (cũ)	1.000	900
15	Đường từ hộ ông Cúc thôn Hòa Văn đến hộ ông Toán thôn Hòa Trinh	1.000	900
16	Đường thôn Hòa Trinh từ hộ bà Xã đến hộ ông Sơn	1.000	900
17	Đường thôn Hòa Thành từ hộ ông Khang đến hộ ông Khoa	1.000	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	Đường thôn Hòa Thành từ hộ ông Thiện đến hộ ông Đường	1.000	900
19	Đường thôn Hòa Đông từ hộ ông Thính đến hộ ông Xử	1.000	900
20	Đường thôn Hòa Đông từ hộ ông Thế đến hộ ông Chính	1.000	900
21	Đường thôn Hòa Đông từ hộ ông Nguyệt đến hộ bà Thanh	1.000	900
22	Đường thôn Tân Thái từ hộ bà Miện đến đường từ cầu sông Lý xã Quảng Hòa (cũ) đi đường Bình Yên	1.000	900
B.3	**XÃ QUẢNG YÊN CŨ**		
1	**Các tuyến đường trong xã**		
1.1	Đường từ cầu sông Lý Quảng Hòa (cũ) đi Tỉnh lộ 504	2.200	1.980
1.2	**Đường Đa Ba thôn Đoài Đông Yên Cảnh đi Trung Đào (đoạn từ đầu đường Quốc lộ 45 đi đường liên xã Quảng Hòa (cũ) đi Quảng Yên cũ)**		
1.2.1	Các thửa đất từ đầu Quốc lộ 45 đến trạm biến áp (từ thửa đất số 389, tờ bản đồ số 8 đến thửa đất số 382, tờ bản đồ số 13):		
1.2.1.1	Các thửa đất số: 295, 297, 340, 346, 375-1, 375-2, 375-3, 375-4, tờ bản đồ số 13	3.150	2.835
1.2.1.2	Thửa đất số: 341, 345, 382, tờ bản đồ số 13	3.780	3.402
1.2.1.3	Thửa đất số: 221, 257, tờ bản đồ số 13	3.465	3.119
1.2.2	Đoạn từ giáp thửa 382, tờ bản đồ số 13 đến đường liên xã Quảng Hòa cũ, Quảng Yên cũ	2.953	2.658
1.3	Đường thôn Cổ Duệ đoạn từ đầu đường Tỉnh lộ 504 nhà anh Quang đi trang trại anh Thọ	1.500	1.350
1.4	Đường liên thôn Khang Bình - Phú Ninh đoạn từ Tỉnh lộ 504 đi Quốc lộ 45	1.250	1.125
1.5	Đường thôn Yên Vực từ cổng làng Vực 1 đi cầu Dinh về Nhà văn hóa Vực 2	2.300	2.070
1.6	Đường thôn Yên Vực từ cổng làng Vực 2 đi lên sông Lý	1.250	1.125
2	**Đường phía Tây dọc bờ sông Lý từ đầu đường Quốc lộ 45 đến cống B22 thôn Yên Cảnh**		
2.1	Thửa đất số: 112 (108-1, tờ bản đồ số 3), 112 (108-2, tờ bản đồ số 3), 107, 113, 137, tờ bản đồ số 10	2.300	2.070
2.2	Thửa đất số: 184-1, 184-2, 183, 188, 198, 203, 204, 216, 222, 290 (230), 291(230), 304 (232), 303 (232), 302 (232), 305 (232), tờ bản đồ số 10	2.300	2.070
2.3	Thửa đất số: 189, 199, tờ bản đồ số 10	2.300	2.070
3	Đường phía Tây dọc bờ sông Lý từ cống B22 đến hết đường thôn Yên Vực	2.300	2.070
4	**Đường từ đầu đường Quốc lộ 45 thôn Yên Cảnh nhà ông Hùng đi nhà ông Thăng**		
4.1	Thửa đất số: 372-1, 372-2, 372, 388, tờ bản đồ số 14	2.450	2.205
5	Đường từ đầu đường Quốc lộ 45 thôn Đoài Đông nhà ông Phượng đi nhà ông Hoan	2.450	2.205
6	**Đường từ đầu đường Tỉnh lộ 504 đi nhà ông Tánh thôn Yên Cảnh**		
6.1	Thửa đất số: 381, 380, 422, tờ bản đồ số 13; thửa đất số 395, tờ bản đồ số 14	2.450	2.205
6.2	Thửa đất số: 423, 424, tờ bản đồ số 13; thửa đất số: 433, 432, tờ bản đồ số 14	2.450	2.205
7	**Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Luyến đi nhà bà Tân**		
7.1	Thửa đất số: 394, 368, 368, 368, tờ bản đồ số 14	2.250	2.025
7.2	Thửa đất số: 378, tờ bản đồ số 13	2.250	2.025
8	**Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Hội**		
8.1	Thửa đất số: 376, 253, 256, 219, tờ bản đồ số 13	2.250	2.025
8.2	Thửa đất số: 377, 379, tờ bản đồ số 13	2.250	2.025
9	**Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Liễu đến nhà ông Nam**		
9.1	Thửa đất số 292, tờ bản đồ số 13	2.250	2.025
9.2	Thửa đất số: 344, 293, 294, 342, 367, tờ bản đồ số 13; thửa đất số 367, tờ bản đồ số 14	2.250	2.025

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	**Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Vinh**		
10.1	Thửa đất số: 312, 340, 310, 309, 338-1, 338-2, 338-3, 338-4, 308, 327, 307, 321, 321, 274, 254, 307 (1089), 307 (1090), 307 (1091), tờ bản đồ số 14	2.772	2.495
11	**Đường liên thôn dọc tuyến phía sau MBQH số 59/2008**		
11.1	Thửa đất số: 33, 38, 51, 54, 69, 70, 80, tờ bản đồ số 9 thửa số: 536 (Lô 12), 537 (Lô 13), tờ bản đồ số 8 (MBQH 119/2016)	3.630	3.267
12	**Các thửa đất còn lại nằm trong phạm vị khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng**		
12.1	Thửa đất số: 251, 252, tờ bản đồ số 13; Thửa đất số: 278, 281, 282, 287, tờ bản đồ số 14; Thửa đất số: 221, 243 (800-1), 243 (800-2), 314, tờ bản đồ số 14; Thửa đất số: 163, 187, 186, 201, 292, 293, 236, 297, 346, tờ bản đồ số 10.	2.520	2.268
13	**MBQH số 6186 ngày 18/10/2021 (MBQH tái định cư dự án Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng)**		
13.1	TDC11:29; TDC11:34; TDC14:34;	3.000	2.700
13.2	TDC3:23; TDC3:24; TDC3:25; TDC3:26; TDC3:29; TDC3:30; TDC3:31; TDC3:32. TDC4:31; TDC4:32; TDC4:33; TDC4:34; TDC4:35; TDC4:36; TDC4:39; TDC4:40; TDC4:41; TDC4:42; TDC4:43; TDC4:44; TDC4:09; TDC4:10; TDC4:21; TDC4:22 TDC5: 09; TDC5: 10; TDC5: 21; TDC5: 22; TDC5: 31; TDC5: 32; TDC5: 33; TDC5: 34; TDC5: 35; TDC5: 36; TDC5: 39; TDC5: 40; TDC5: 41; TDC5: 42; TDC5: 43; TDC5: 44. TDC6: 23; TDC6: 24; TDC6: 25; TDC6: 26; TDC6: 29; TDC6: 30; TDC6: 31; TDC6: 32; TDC9: 12; TDC9: 13; TDC9: 14; TDC9: 17; TDC9: 18; TDC9: 19. TDC10: 02; TDC10: 03;TDC10: 04; TDC10: 07; TDC10: 08; TDC10: 09; TDC10: 17; TDC10: 18; TDC10: 19; TDC 11: 31; TDC 11: 32; TDC 11: 35; TDC 11: 36; TDC 14: 27; TDC 14: 28; TDC 14: 31; TDC 14: 32; TDC15: 07; TDC15: 08; TDC15: 09; TDC15: 12; TDC15: 13; TDC15: 14; TDC15: 17; TDC15: 18; TDC15: 19. TDC16: 12;TDC16: 13; TDC16: 14 TDC16: 17; TDC16: 18; TDC16: 19.	3.150	2.835
13.3	TDC1: 04; TDC1: 05; TDC1: 06; TDC1: 07; TDC1: 08; TDC1: 09; TDC1: 24; TDC1: 25; TDC1: 26; TDC1: 27; TDC1: 28; TDC1: 29. TDC8: 33; TDC8: 34; TDC8: 35; TDC7: 33; TDC8: 34; TDC8: 35; TDC2: 03; TDC2: 04; TDC2: 05; TDC2: 06; TDC2: 07; TDC2: 10; TDC2: 11; TDC2: 12; TDC2: 13; TDC2: 14; TDC2: 15; TDC2: 16; TDC2: 19; TDC2: 20; TDC2: 21; TDC2: 22; TDC2: 23; TDC2: 24; TDC2: 25; TDC2: 26; TDC2: 29; TDC2: 30; TDC2: 31; TDC2: 32; TDC2: 33; TDC2: 34; TDC2: 35; TDC2: 38; TDC2: 39; TDC2: 40; TDC2: 41; TDC2: 42. TDC6: 33; TDC6: 34; TDC6: 35; TDC5: 02; TDC5: 03; TDC5: 04; TDC5: 05; TDC5: 06; TDC5: 07; TDC4: 02; TDC4: 03; TDC4: 04; TDC4: 05; TDC4: 06; TDC4: 07. TDC3: 33; TDC3: 34; TDC3: 35. TDC2: 43; TDC2: 44; TDC3: 02; TDC3: 03; TDC3: 04; TDC3: 05; TDC3: 06; TDC3: 07; TDC3: 08; TDC3: 11; TDC3: 12; TDC3: 13; TDC3: 14; TDC3: 15; TDC3: 16; TDC3: 17. TDC8: 19; TDC8: 20; TDC8: 21; TDC7: 19; TDC7: 20; TDC7: 21; TDC9: 02; TDC9: 03; TDC9: 04; TDC6: 19; TDC6: 20; TDC6: 21; TDC5: 24; TDC5: 25; TDC5: 26; TDC5: 27; TDC5: 28; TDC5: 29. TDC4: 24; TDC4: 25; TDC4: 26; TDC4: 27; TDC4: 28; TDC4: 29. TDC3: 19; TDC4: 20; TDC4: 21. TDC12: 18; TDC12: 19; TDC12: 22; TDC12: 23; TDC12: 27; TDC12: 28; TDC12: 31; TDC12: 32; TDC12: 35; TDC12: 36. TDC16: 02; TDC16: 03; TDC16: 04; TDC16: 07; TDC16: 08; TDC16: 09 TDC9: 07; TDC9: 08; TDC9: 09;	3.300	2.970

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.4	TDC3: 27; TDC3: 28; TDC4: 37; TDC4: 38; TDC4: 11; TDC4: 12; TDC4: 13; TDC4: 14; TDC4: 17; TDC4: 18; TDC4: 19; TDC4: 20. TDC5: 37; TDC5: 38; TDC5: 11; TDC5: 12; TDC5: 13; TDC5: 14; TDC5: 17; TDC5: 18; TDC5: 19; TDC5: 20. TDC6: 27; TDC6: 28; TDC7: 23; TDC7: 24; TDC7: 25; TDC7: 26; TDC7: 29; TDC7: 30; TDC7: 31; TDC7: 32. TDC8: 23; TDC8: 24; TDC8: 25; TDC8: 26; TDC8: 29; TDC8: 30; TDC8: 31; TDC8: 32. TDC10: 12; TDC10: 13; TDC10: 14. TDC11: 27; TDC10: 28; TDC10: 30; TDC10: 33. TDC14: 29; TDC14: 30; TDC14: 33; TDC14: 35; TDC14: 36; TDC15: 02; TDC15: 03; TDC15: 04 TDC11: 02; TDC11: 03; TDC11: 04; TDC11: 05; TDC11: 06; TDC11: 07; TDC11: 10; TDC11: 11; TDC11: 12; TDC11: 13; TDC11: 14; TDC11: 15. TDC14: 02; TDC14: 03; TDC14: 04; TDC14: 05; TDC14: 06; TDC14: 07; TDC14: 08; TDC14: 11; TDC14: 12; TDC14: 13; TDC14: 14; TDC14: 15; TDC14: 16; TDC14: 19; TDC14: 20; TDC14: 21; TDC14: 22; TDC14: 23; TDC14: 24. TDC12: 02; TDC12: 03; TDC12: 04; TDC12: 05; TDC12: 06; TDC12: 07; TDC12: 10; TDC12: 11; TDC12: 12; TDC12: 13; TDC12: 14; TDC12: 15. TDC13: 02; TDC13: 03; TDC13: 04; TDC13: 05; TDC13: 06; TDC13: 07; TDC13: 08; TDC13: 11; TDC13: 12; TDC13: 13; TDC13: 14; TDC13: 15; TDC13: 16; TDC13: 19; TDC13: 20; TDC13: 21; TDC13: 22; TDC13: 23; TDC13: 24. TDC1: 02; TDC1: 03 TDC8: 02; TDC8: 03; TDC8: 04; TDC8: 05; TDC8: 06; TDC8: 07; TDC8: 08; TDC8: 11; TDC8: 12; TDC8: 13; TDC8: 14; TDC8: 15; TDC8: 16; TDC8: 17	3.550	3.195
13.5	TDC1: 10; TDC1: 11; TDC1: 12; TDC1: 13; TDC1: 14; TDC1: 15; TDC1: 16; TDC1: 17; TDC1: 18; TDC1: 19; TDC1: 20; TDC1: 21; TDC1: 22; TDC1: 23 TDC 2: 08; TDC 2: 09; TDC 2: 17; TDC 2: 18; TDC 2: 19; TDC 2: 27; TDC 2: 28; TDC 2: 36; TDC 2: 37. TDC 3: 09; TDC 3: 10; TDC12: 20; TDC12: 21; TDC13: 29; TDC13: 30; TDC13: 33; TDC13: 34;	3.630	3.267
13.6	TDC1: 30; TDC7: 02; TDC7: 03; TDC7: 04; TDC7: 05; TDC7: 06; TDC7: 07; TDC7: 08; TDC7: 11; TDC7: 12; TDC7: 13; TDC7: 14; TDC7: 15; TDC7: 16; TDC7: 17. TDC2: 02. TDC6: 02; TDC6: 03; TDC6: 04; TDC6: 05; TDC7: 06; TDC6: 07; TDC6: 08; TDC6: 11; TDC6: 12; TDC6: 13; TDC6: 14; TDC6: 15; TDC6: 16; TDC6: 17	3.775	3.398
13.7	TDC4: 15; TDC4: 16. TDC5: 15; TDC5: 16. TDC7: 27; TDC7: 28. TDC8: 27; TDC8: 28. TDC9:11; TDC9:15; TDC9:16. TDC10:05; TDC10:06; TDC10:11; TDC10:15; TDC10:16. TDC11: 26; TDC14:37; TDC15: 05; TDC15: 06; TDC15: 10; TDC15: 11; TDC15: 15; TDC15: 16 TDC16: 11; TDC16: 15; TDC16: 16 TDC10: 10.	3.780	3.402
13.8	TDC11:08; TDC11: 09; TDC11:16; TDC11:18; TDC11:19; TDC11:20; TDC11:21; TDC11:22; TDC11:23; TDC11:24. TDC14:09; TDC14:10; TDC14:17; TDC14:18. TDC12:08; TDC12:09. TDC13:09; TDC13:10; TDC13:17; TDC13:18. TDC8:09; TDC8:10	3.905	3.515

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.9	TDC6:18; TDC6:36; TDC6:22 TDC8:36; TDC8:22; TDC7:36; TDC7:22; TDC5:01; TDC5:08; TDC5:23; TDC5:30 TDC4:01; TDC4:08; TDC4:23; TDC4:30. TDC3:01; TDC3:36; TDC3:18; TDC3:22 TDC2:45 TDC9:05; TDC9:06; TDC9:10. TDC11:37; TDC12:17; TDC12:24 TDC13:26; TDC13:37. TDC16: 05; TDC16: 06; TDC16: 10. TDC14: 26.	3.960	3.564
13.10	TDC7: 09; TDC7: 10. TDC6: 09; TDC6: 10	4.153	3.737
13.11	TDC11: 17; TDC11: 25 TDC14: 01; TDC14: 25 TDC12: 16. TDC13: 01; TDC13: 25. TDC1: 01; TDC8: 01; TDC8: 18; TDC9: 01; TDC9: 20 TDC10: 01; TDC10: 20; TDC15: 01; TDC15: 20; TDC16: 01; TDC16: 20;	4.260	3.834
13.12	TDC1: 31; TDC7: 01; TDC7: 18. TDC11: 01; TDC2: 01; TDC6: 01; TDC12: 01;	4.530	4.077
14	Đường thôn Yên Cảnh (đoạn bờ Đông sông Lý đến Phủ Thánh)	1.200	900
15	Đường thôn Yên Cảnh (đoạn từ cầu Phủ Thánh đến giáp xã Quảng Trạch cũ)	1.000	750
16	Đường thôn Yên Cảnh (Đoạn từ ông Đỉnh đến nhà ông Được)	800	600
17	Đường thôn Đoài Đông (đoạn từ cổng làng Yên Đông (cũ) đến ông Thanh Tánh)	1.200	900
18	Đường thôn Đoài Đông (đoạn từ Quốc lộ 45 nhà bà Thuỷ đi Nhà văn hoá thôn đến nhà bà Ngơn)	1.200	900
19	Đường liên thôn Khang Bình - Cổ Duệ (đoạn từ Quốc lộ 45 ông Ưng đi khu tái định cư đến nhà ông Vảng thôn Cổ Duệ)	1.200	900
20	Đường thôn Khang Bình (đoạn từ Quốc lộ 45 ông Ưng Xuân đến khu tái định cư bà Oanh)	1.200	900
21	Đường thôn Khang Bình (đoạn từ Quốc lộ 45 ông Niên đến nhà ông Long)	800	600
22	Đường thôn Khang Bình (đoạn từ Quốc lộ 45 ông Nhân đến Nhà văn hoá Yên Bình)	800	600
23	Đường thôn Phú Ninh (đoạn từ Quốc lộ 45 đi Nhà văn hoá Yên Ninh (cũ) đến ông Tâm)	1.000	750
24	Đường thôn Phú Ninh (đoạn từ Quốc lộ 45 đến nhà bà Tâm)	1.000	750
25	Đường thôn Phú Ninh (đoạn từ Quốc lộ 45 đi bà Tám đến nhà ông Phúc)	1.000	750
26	Đường thôn Phú Ninh (đoạn từ Quốc lộ 45 bà Kỳ đến nhà ông Tỵ)	800	600
27	Đường thôn Trung Đào (đoạn từ Tỉnh lộ 504 đi cống Đô đến đường Quảng Hoà - Quảng Yên)	1.000	750
28	Đường thôn Trung Đào (đoạn từ Tỉnh lộ 504 đến cổng làng Yên Đào)	1.000	750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
29	Đường thôn Trung Đào (đoạn từ Tỉnh lộ 504 ông Tiệp đi ông Dũng Túc đến nhà ông Khánh)	800	600
30	Đường thôn Trung Đào (đoạn từ ông Bảy đến nhà ông Tuấn)	800	600
31	Đường thôn Cổ Duệ (đoạn từ Tỉnh lộ 504 đến Nhà văn hoá thôn)	1.000	750
32	Đường thôn Cổ Duệ (đoạn từ Nhà văn hoá Yên Duệ (cũ) đến nhà ông Nhân)	800	600
33	Đường thôn Cổ Duệ (đoạn từ nhà bà Thuyết đến nhà ông Thoả)	800	600
34	Đường thôn Cổ Duệ (đoạn từ nhà ông Nguyên đến làng trại)	1.000	750
35	Đường thôn Yên Vực (đoạn từ nhà ông Huỳnh đến nhà ông Anh)	800	600
36	MBQH kèm theo Quyết định số 3917/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 (MBQH khu dân cư thôn Trung Đào): Từ lô LKB:03 đến lô LKB:23; từ lô LKC:01 đến lô LKC:14; từ lô LKD:01 đến lô LKD:13; từ lô LKE:01 đến lô LKE:07	2.320	1.740
37	MBQH kèm theo Quyết định số 3276/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 (MBQH khu dân cư thôn Yên Vực): Từ lô LK:01 đến lô LK:15	1.920	1.440
38	Đường, ngõ ngách không thuộc vị trí trên	750	675
B.4	**XÃ QUẢNG TRẠCH CŨ**		
1	**Các tuyến đường trong xã**		
1.1	Đường Câu Đồng đi Đa Phú đoạn từ tiếp giáp đường Tân - Trạch (thôn Câu Đồng) đến Nhà văn hóa thôn Mỹ Khê	2.038	1.834
1.2	Đường Câu Đồng đi Đa Phú đoạn từ Nhà văn hóa thôn Mỹ Khê đến ngã ba đường Đồng Vòng	2.038	1.834
1.3	Đường Thanh Niên kéo dài đến giáp Quốc lộ 45	4.076	3.668
1.4	Đường Tân-Trạch: Từ giáp địa phận xã Lưu Vệ đến tiếp giáp đường 45 (xã Quảng Yên)	2.717	2.446
1.5	Đường nhựa Câu Đồng đi Trạch Hồng	1.087	978
1.6	Đường từ ngã tư Câu Đồng đi Trạch Hồng	815	734
1.7	Ngã ba Đa Phú - đường Đồng Vòng	652	587
1.8	Ngã ba Đa Phú - nhà bà Bích	652	587
1.9	Nhà ông Sỹ Trạch Trung - xã Lưu Vệ	652	587
1.10	Ngã ba gốc Vông - đi nhà bà Cựa	652	587
1.11	Nhà ông Điện (Mỹ Khê) - nhà ông Chính	652	587
1.12	Nhà bà Quang (Câu Đồng) - sông Tân Trạch	652	587
1.13	Đường trong khu dân cư mới phía Tây Nam đường Tân Trạch	1.630	1.467
1.14	Đường từ Quốc lộ 45 đi nhà ông Liên (Mỹ Trạch)	652	587
1.15	Đường từ chợ Cảnh - cầu Đồng Văn	652	587
1.16	Quốc lộ 45 cũ	652	587
1.17	Đường nhà ông Năm Trạch Hồng đi sông B24	815	734
1.18	Đường từ sân thể thao xã đi Trạch Hồng	800	600
1.19	**MBQH kèm theo Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 9/8/2019**		
1.19.1	Đoạn đường từ lô TĐC:01 đến lô TĐC:06	1.800	1.350
1.19.2	Các đường còn lại trong MBQH	1.800	1.350
1.20	MBQH kèm theo Quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	1.800	1.350
1.21	MBQH số 95 UB/TN-MT ngày 25/9/2018	1.800	1.350
1.22	MBQH số 115 UB/TN-MT ngày 30/11/2017	1.800	1.350
1.23	MBQH số 29 UB/TN-MT ngày 3/5/2017	1.800	1.350
2	**MBQH kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 08/07/2021 Khu dân cư thôn Mỹ Trạch**		
2.1	Các lô bám trên đường Thanh Niên kéo dài	3.322	2.492
2.2	Đường số 02 (rộng mặt 10,5m): Từ lô LKA:01 đến LKA: 05; từ lô LKD:01 đến LKD: 05	2.533	1.900
2.3	Đường số 04 (rộng mặt 7,5m): Từ lô LKC:01 đến LKC: 19; từ lô LKD:06 đến LKD: 25; từ lô LKE:01 đến LKE: 18; từ lô LKF:01 đến LKF: 18	2.533	1.900
2.4	Đường số 06 (rộng mặt 7,5m): Từ lô LKA:06 đến LKA: 28; từ lô LKB:21 đến LKB: 40	2.533	1.900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	MBQH kèm theo Quyết định số 3824/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 Khu dân cư thôn Câu Đồng VT3 xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương: Các tuyến đường trong MBQH rộng 7,5m: Từ lô CL1:01 đến lô CL1:14; từ lô CL2:01 đến lô CL2:27; từ lô CL3:01 đến lô CL3:44; từ lô CL4:01 đến lô CL4:12; từ lô CL5:01 đến lô CL5:29	2.500	2.250
4	**MBQH kèm theo Quyết định số 3952/QĐ -UBND ngày 03/08/2021 Khu dân cư thôn Mỹ Khê**		
4.1	Các lô bám trên đường Thanh Niên kéo dài	3.600	2.700
4.2	Các tuyến đường MBQH 7,5m: Từ lô LK-E:18 đến lô LK-E:34; từ lô LK-F:1 đến lô LK-F:16.	2.880	2.160
4.3	Các đường còn lại trong MBQH	2.880	2.160
5	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	543	489
6	Đường Bờ sông B22 Nhân Trạch - Mỹ Trạch	1.250	1.125
7	Đường bê tông dọc Kênh Tân Trạch 1 thôn Trạch Trung	1.000	900
8	Đường từ kênh Tân Trạch 1 đi ông Hoàn thôn Trạch Trung	1.000	900
9	Đường từ nhà ông Hùng đi nhà ông Tình thôn Trạch Trung	1.000	900
10	Đường từ đường Tân Trạch đến nhà bà Cẩn thôn Câu Đồng	1.000	900
11	Đường từ đường Câu đồng Đa Phú- đi kênh Tân Trạch 2 thôn Câu Đồng	2.000	1.800
12	Đường dọc bờ Kênh B24 thôn Trạch Hồng	1.000	900
13	Đường từ nhà ông Tuệ đi kênh B24 thôn Trạch Hồng	1.000	900
14	Đường từ nhà ông Nhì đến nhà bà Ư thôn Trạch Hồng	1.000	900
15	Đường từ xứ đồng mã Đậu đến giáp Quảng Thịnh Trạch Hồng	1.000	900
16	Đường từ nhà ông Hòa đến nhà ông Vượng Trạch Hồng	1.000	900
17	Đường từ đường Quốc lộ 45 (cũ) đi Đồng Mê	1.000	900
18	Đường tư đường Thanh Niên kéo dài đến nhà ông Tình thôn Nhân Trạch	1.250	1.125
19	Đường từ Quốc lộ 45 đến Nhà văn hóa thôn Mỹ Trạch	1.250	1.125
20	Đường từ Quốc lộ 45 đến nhà bà Hường thôn Mỹ Trạch	1.250	1.125
21	Đường phía sau chợ Cảnh thôn Mỹ Trạch	1.250	1.125
22	Đường từ nhà ông Long đến Quốc lộ 45 (cũ) thôn Mỹ Trạch	1.000	900
23	Đường từ nhà ông Đức đi sông Lý thôn Đa Phú	1.000	900
24	Đường từ nhà ông Nghị đi sông Lý thôn Đa Phú	1.000	900
25	Đường dọc bờ sông Lý thôn Đa Phú	1.000	900
	32. XÃ QUẢNG NGỌC		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ: Đường Quảng Bình (1A) đi Quảng Yên (Quốc lộ 45)**		
1.1	Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Hợp (cũ) đến giáp nhà ông Khánh, xã Quảng Ngọc (cũ)	2.717	2.446
1.2	Đoạn từ nhà ông Khánh, xã Quảng Ngọc (cũ) đến giáp địa phận xã Quảng Văn (cũ)	2.717	2.446
1.3	Đoạn qua địa phận xã Quảng Văn (cũ)	2.174	1.956
1.4	Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Bình đến hết địa phận xã Quảng Hợp (cũ)	2.174	1.956
1.5	Đường từ cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) đi Tỉnh lộ 504	1.290	1.161
1.6	Đoạn từ Tỉnh lộ 504 đến hết địa phận xã Quảng Ngọc	1.015	914
1.7	Đường từ Núi Văn Trinh (Tỉnh lộ 504) đến đường Thọ Xuân – Nghi Sơn (Tỉnh lộ 506), tỉnh Thanh Hóa	1.535	1.382
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ QUẢNG NGỌC CŨ**		
1	**Các đường trong xã**		
1.1	Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ ngã ba xã Quảng Ngọc (cũ) (Bách hóa cũ) đến ngã tư thôn Xuân Mọc	2.174	1.956
1.2	Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Mọc, xã Quảng Ngọc (cũ) đến cầu Sông Hoàng (xã Quảng Phúc)	543	489

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Tuyến đường Quảng Ngọc (cũ) đi Quảng Khê cũ: Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Mọc, xã Quảng Ngọc (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Ngọc cũ	543	489
1.4	Đường từ Ngã tư thôn Xuân Mọc đến giáp thôn Gia Đại (trừ đường quy hoạch MBQH quy hoạch khu dân cư thôn Bất Động)	435	391
1.5	Đường quy hoạch MBQH khu dân cư thôn Bất Động (MBQH 5769)	435	391
1.6	Đoạn từ chợ Hội đến mương huyện	543	489
1.7	Đường Ngọc - Hợp (đoạn từ Nghè trắng đến Nhà thờ Phúc Lãng) (trừ khu dân cư thôn Gia Yên MBQH số 5768 ngày 01/10/2021)	543	489
1.8	Đường Ngọc - Hợp (đoạn từ Nghè trắng đến Nhà thờ Phúc Lãng) (đoạn MBQH khu dân cư thôn Gia Yên MBQH số 5768 ngày 01/10/2021)	543	489
1.9	Đường từ ông Hàn đi cống Chuế thôn Bất Động	400	300
1.10	Đường Từ anh Lịch đi anh Vinh Ái thôn Bất Động	400	300
1.11	Đường từ ông Lành đi Nghĩa Trang thôn Bất Động	400	300
1.12	Đường từ anh Tỉnh đi anh Da thôn Bất Động	400	300
1.13	Đoạn từ ông Lương đi anh Tiến thôn Bất Động	400	300
1.14	Đoạn từ Cống Chuế đi anh Minh thôn Bất Động	400	300
1.15	Đoạn từ anh Sỹ Minh đi ông Phái thôn Bất Động	400	300
1.16	Đoạn từ ông Đường đi Xuân Mọc thôn Bất Động	400	300
1.17	Đoạn từ ông Bộ đi bà Sửu thôn Bất Động	400	300
1.18	Đường từ Ngõ ông Viễn đi ngõ ông Phú Sơn thôn Gia Đại	400	300
1.19	Đoạn từ Ngõ ông Đông Bốn đi ngõ ông Thắng Trị thôn Gia Đại	400	300
1.20	Đường từ Ngõ Vân Đi Ngõ ông Đáp thôn Gia Đại	400	300
1.21	Đường từ ngõ ông Tú Thứ đi ngõ ông Vững thôn Gia Đại	400	300
1.22	Đường từ ngõ ông Sơn Quý đi ngõ ông Huệ Thuật thôn Gia Đại	400	300
1.23	Đường từ ngõ ông Trình đi ngõ bà Quán trước Nhà văn hóa thôn Gia Đại	400	300
1.24	Đường số 3: Từ giáp thôn Gia Yên đến giáp thôn Kỳ Vỹ xuống giáp thôn Uy Nam thuộc thôn Uy Bắc	600	450
1.25	Đường từ đầu Làng Xuân Thắng đi Ngõ anh Toàn Dinh thuộc thôn Xuân Thắng	1.400	1.050
1.26	Đường từ đầu làng Xuân Thắng đi ngõ anh Sơn Văn thuộc thôn Xuân Thắng	400	300
1.27	Đường từ nhà anh Hùng Hợi đến ngõ anh Khoa Dự thuộc thôn Xuân Thắng	400	300
1.28	Ngã ba Nhà văn hóa thôn đi xóm Trại Cộng thuộc thôn Xuân Thắng	400	300
1.29	Cổng Nhà văn hóa đi Ngõ ông Tâm thuộc thôn Xuân Thắng	400	300
1.30	Đường từ Ngõ ông Lợi đi Ngõ anh Huy thuộc thôn Xuân Mọc	600	450
1.31	Đường từ ngõ anh Hoài đi ngõ Chị Long thuộc thôn Xuân Mọc	600	450
1.32	Đường từ ngõ ông Học đi ngõ ông Trường thuộc thôn Xuân Mọc	600	450
1.33	Đường từ cầu Bờ đi ngõ ông Bòng thuộc thôn Xuân Mọc	600	450
1.34	Đường từ ngõ anh Toàn đi ngõ ông Viên thuộc thôn Xuân Mọc	600	450
1.35	Đường từ nhà ông Thọ đi Cống Đá thuộc thôn Xuân Mọc	600	450
1.36	Đường từ Trường Mầm non đi Ngõ ông Sơn thuộc thôn Xuân Mọc	600	450
1.37	Đường từ giáp thôn Uy Bắc đi Ngõ anh Tùng Hưu thuộc thôn Kỳ Vỹ	600	450
1.38	Đường từ Núi Tạnh đi thôn Thắng Phú thuộc thôn Kỳ Vỹ	600	450
1.39	Đường từ nhà ông Vinh đi chùa Nổ thuộc thôn Uy Nam	600	450
1.40	Đoạn từ nhà ông Lương đến cống ông Ngọ thuộc thôn Thắng Phú	400	300
1.41	Đoạn từ cống anh Toàn đến công anh Truyền thuộc thôn Thắng Phú	400	300
1.42	Đường từ ngõ Tình Tâm đến ngõ anh Thịnh thuộc thôn Gia Yên	400	300
1.43	Từ Chị Mận đi bà Hường thuộc thôn Gia Yên	400	300
1.44	Từ Chị Mận đi chị Thu thuộc thôn Gia Yên	400	300
1.45	Từ Anh Giáp đến bà Huận thuộc thôn Gia Yên	400	300
1.46	Từ Ngõ ông Mai đến ông Đức thuộc thôn Gia Yên	400	300
1.47	Từ nhà Chiến Hảo đến anh Đức thuộc thôn Gia Yên	400	300
1.48	Từ Trạm bơm đến ngõ bà Hợi thuộc thôn Gia Yên	400	300
1.49	Từ Trước Điếm đến giáp uy Bắc thuộc thôn Gia Yên	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.50	Từ Anh Minh đến anh Thao thuộc thôn Gia Yên	400	300
2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**		
2.1	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Bất Động	320	240
2.2	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Gia Đại	320	240
2.3	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Uy Bắc	400	300
2.4	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Xuân Thắng	320	240
2.5	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Xuân Mọc	400	300
2.6	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Kỳ Vỹ	400	300
2.7	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Uy Nam	400	300
2.8	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Thắng Phú	320	240
2.9	Đường ngõ ngách còn lại của thôn Gia Yên	320	240
3	**MBQH kèm theo Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 Khu dân cư thôn Xuân Mọc, Xuân Thắng**		
3.1	Các lô bám tuyến đường từ ngã ba thôn Xuân Mọc đến địa phận xã Quảng Phúc cũ	2.208	1.656
3.2	Đường quy hoạch 7,5m: Từ lô CL1:11, tờ bản đồ số 21 đến lô CL1:13; Từ lô BT1:01 đến lô BT1:03, tờ bản đồ số 21; Từ lô CL2:16, tờ bản đồ số 21 đến lô CL2:30, tờ bản đồ số 21	1.780	1.335
3.3	Các lô còn lại đường quy hoạch 7,5m	1.400	1.050
B.2	**XÃ QUẢNG VĂN CŨ**		
1	**Các đường trong xã**		
1.1	Đường Nghè Lim: Tiếp giáp đường Bình - Yên đến cổng làng Văn Lâm	1.087	978
1.2	Đường Văn Phong: Tiếp giáp đường Bình Yên đi xã Quảng Long cũ	326	293
1.3	Đường từ nhà ông An đến ông Quang thôn Bái Môn	600	450
1.4	Đường từ nhà anh Kiên đến nhà ông Hòa thôn Bái Môn	480	360
1.5	Đường từ nhà ông Tỉnh đến nhà bà Trữ thôn Bái Môn	600	450
1.6	Đường từ nhà ông Học đến nhà ông Thực thôn Bái Môn	600	450
1.7	Đường từ nhà bà Thanh đến kênh B22 (nhà bà Trụ) thôn Bái Môn	600	450
1.8	Đường từ nhà ông Ngọc đến kênh B22 (nhà bà Trụ) thôn Bái Môn	600	450
1.9	Đường Gốc Trôi từ nhà ông Bình đến nhà ông Thới thôn Bái Môn	600	450
1.10	Đường từ nhà ông Hương đến nhà Vện thôn Bái Môn	600	450
1.11	Đường từ nhà ông Công đi qua Nhà văn hóa thôn Văn Môn đến nhà ông Đoàn thôn Bái Môn	600	450
1.12	Đường từ nhà ông Quang đến ông Tiến thôn Quang Minh	480	360
1.13	Đường Gốc Trôi từ nhà ông Bảo đến cầu bà Tềnh thôn Quang Minh	600	450
1.14	Đường từ nhà ông Đằng đến nhà anh Thiêm thôn Quang Minh	600	450
1.15	Đường từ cầu nhà ông Tuấn (Hà) đến nhà ông Doanh (Thùy) thôn Quang Minh	600	450
1.16	Đường từ cầu nhà ông Dụng đến Điếm làng (nhà ông Tuấn) thôn Quang Minh	720	540
1.17	Đường từ nhà ông Tính đến nhà ông Chất thôn Yên Hưng	1.000	750
1.18	Đường cổng Trường Tiểu học đến Nhà thờ họ Vương	600	450
1.19	Đường từ nhà ông Mạnh đến nhà bà Minh Cống Đình, Nhà văn hóa thôn Yên Hưng	720	540
1.20	Đường từ nhà ông Thanh đến đường Nghè Lim thôn Yên Hưng	600	450
1.21	Đường từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Ban thôn Yên Hưng	600	450
1.22	Đường từ nhà bà Hương đến đường Nghè Lim thôn Yên Hưng	480	360
1.23	Đường từ nhà ông Quang đến nhà bà Gừng thôn Sơn Trang	600	450
1.24	Đường từ nhà bà Mơ đến nhà bà Sử thôn Sơn Trang	600	450
1.25	Đường từ nhà ông Diễn đến nhà ông Tiến thôn Sơn Trang	880	660
1.26	Đường từ cầu ông Cẩm đến nhà ông Nam thôn Sơn Trang	880	660
1.27	Đường từ nhà ông Đạo đến nhà ông Bình thôn Sơn Trang	600	450
1.28	Đường từ nhà ông Thân đến nhà ông Thao thôn Sơn Trang	800	600
1.29	Đường từ ngã tư nhà ông Thi đi nhà bà Cơ thôn Sơn Trang	600	450
1.30	Đường từ nhà bà Trụ đến kênh B22 thôn Sơn Trang	600	450
1.31	Đường từ nhà ông Phương đến nhà ông Quyết thôn Sơn Trang	600	450
1.32	Đường từ nhà ông Thiện đi làng Văn Đồng đến cổng làng Văn Lâm thôn Kim Lâm Đồng	480	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.33	Đường từ cổng làng Văn Lâm đến trạm bơm mới thôn Kim Lâm Đồng	720	540
1.34	Đường từ nhà bà Việt đến nhà ông Huy thôn Kim Lâm Đồng	480	360
1.35	Đường từ ông Tâm đến nhà ông Trưởng thôn Kim Lâm Đồng	480	360
1.36	Đường từ cổng làng Văn Lâm đến nhà ông Huấn thôn Kim Lâm Đồng	480	360
1.37	Đường cầu Văn Kim từ nhà ông Hùng đi đập Gốc Đa qua nhà ông Thịnh đến nhà ông Huấn	480	360
1.38	Đường đê từ nhà ông Thiều đến xã Quảng Long cũ	480	360
1.39	Đường từ nhà bà Luận đến nhà ông Lan Họ giáo thôn Kim Lâm Đồng	480	360
1.40	Đường từ Tỉnh lộ 504 (nhà ông Học) đi Xuân Bảng, xã Quảng Long (cũ)	880	660
1.41	Đường từ Tỉnh lộ 504 (nhà ông Vẻ) đến ông Đàm thôn Kim Lâm Đồng	880	660
1.42	Đường từ nhà ông Tài đến nhà ông Vĩnh thôn Quang Minh	1.090	981
1.43	Khu dân cư thôn Quang Minh, xã Quảng Văn (MBQH kèm theo Quyết định số 4919/QĐ- UBND ngày 07/09/2020 của UBND huyện Quảng Xương).	1.500	1.350
2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	272	245
3	**MBQH khu dân cư thôn Sơn Trang (MBQH kèm theo Quyết định số 2562/QĐ-UBND ngày 21/6/2022) (115 lô)**		
3.1	Các lô bố trí bồi thường bằng đất, tái định cư		
3.1.1	Lô LK1:04; LK3:03; LK3:09; LK6:01; Lô LK10:04; LK10:10	1.444	1.083
3.1.2	Lô LK11:06; LK12:06	1.328	996
3.1.3	Lô LK10:01; LK10:13; Lô LK11:01; LK12:01	1.272	954
3.2	Các lô bám các tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LK1:01 đến lô LK1:03; Từ lô LK1:05 đến lô LK1:06; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:04; Từ lô LK3:01 đến lô LK3:02; Từ lô LK3:04 đến lô LK3:8; Từ lô LK3:10 đến lô LK3:11; Từ lô LK4:01 đến lô LK4:08; Từ lô LK5:01 đến lô LK5:07; Từ lô LK6:01 đến lô LK5:09; Từ lô LK7:01 đến lô LK7:07; Từ lô LK8:01 đến lô LK8:08; Từ lô LK9:01 đến lô LK9:06; Từ lô LK10:02 đến lô LK10:03; Từ Từ lô LK10:05 đến lô LK10:09; lô LK10:11; LK10;12; Từ lô LK11:02 đến lô LK11:05; Từ lô LK12:02 đến lô LK12:05; Từ lô LK13:01 đến lô LK13:07; Từ lô LK14:01 đến lô LK14:06; Từ lô BT1:01 đến lô BT1:05; Từ lô BT2:01 đến lô BT2:05;	1.204	903
B.3	**XÃ QUẢNG HỢP CŨ**		
1	**Các tuyến đường trong xã**		
1.1	Đường tiếp giáp địa phận xã Quảng Hòa (cũ) đi qua UBND xã Quảng Hợp (cũ) đến ngã ba đầu núi Văn Trinh	1.087	978
1.2	Đường từ UBND xã đến sân vận động thôn Hợp Lực	543	489
1.3	Đường cụm làng nghề	543	489
1.4	Đường thôn Hợp Lực	543	489
1.5	Đường thôn Ên Giang	543	489
1.6	Đường thôn Bình Danh	543	489
1.7	Đường thôn Phương Cỏ	543	489
1.8	Đường thôn Linh Hưng	543	489
1.9	Đường từ Nhà Thờ Giáo xứ Gia Hà đi Quảng Ngọc cũ	543	489
1.10	Đường thôn Hợp Gia	600	450
1.11	Tuyến đường ngã ba Quảng Hòa - Quảng Hợp đến Cầu Lý	1.600	1.200
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	272	245
3	**MBQH kèm theo Quyết định số 5959/QĐ-UBND ngày 30/11/2019, Khu dân cư thôn Linh Hưng**		
3.1	Tuyến chính đường 10 m	1.380	1.035
3.2	Tuyến đường MBQH rộng 5,5m	1.200	900
B.4	**XÃ QUẢNG PHÚC CŨ**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	**Các tuyến đường trong xã**		
1.1	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc cũ: Đoạn giáp địa phận xã Quảng Vọng (cũ) đến đê sông Yên xã Quảng Phúc cũ	272	245
1.2	Đường từ nhà ông Dinh đi nhà ông Mai thôn Ngọc Đới	250	225
1.3	Đường đi đến Thạch Trụ Đại Vương	250	225
1.4	Đường số 50 đoạn từ ông Dũng Khởi thôn Ngọc Bình đi Nhà văn hoá thôn Thanh Minh (cũ) đến đê sông Yên (giáp đất ở ông Nguyên)	320	240
1.5	Đường Trục (đoạn từ Anh Phương Ngân đến nhà anh Hồi thôn Ngọc Bình)	400	300
1.6	Đường từ nhà anh Trịnh Đình Dũng đến Cống ông Mai thôn Ngọc Đới	600	450
1.7	Đường Trạm Y tế xã Quảng Phúc (cũ) đi Thạch Trụ Đại Vương thôn Ngọc Đới	400	300
2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	190	171
2.1	Khu dân cư, tái định cư thôn Phúc Tâm (MBQH số 3240/QĐ-UBND ngày 8/7/2021)		
2.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m gần UBND: Từ lô CLA:01 đến CLA:09; Từ lô CLC:01 đến CLC25	1.320	990
2.3	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m (giáp khuôn viên cây xanh): Từ lô CLB:01 đến CLB:12	1.464	1.098
2.4	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô CLA:10 đến CLA:24; Từ lô CLD:01 đến CLD:45; Từ lô CLB:13 đến CLB:34; Từ lô CLC:26 đến CLC:49	1.260	945
B.5	**XÃ QUẢNG VỌNG CŨ**		
1	**Các tuyến đường trong xã cũ**		
1.1	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc cũ: Đoạn giáp địa phận xã Quảng Ngọc (cũ) đến đầu cầu sông Hoàng xã Quảng Vọng cũ	1.141	1.027
1.2	Đường Văn Trinh đi Quảng Phúc cũ: Từ đầu cầu sông Hoàng xã Quảng Vọng (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Vọng cũ	1.087	978
1.3	Đường từ cầu sông Hoàng đi cầu Ngọc Lẫm Nông Cống	565	509
1.4	Đoạn từ trước ông Miêng đến giáp Quảng Trường	565	509
1.5	Đoạn từ bà Nhân đến giáp thôn Văn Bình xã Quảng Phúc cũ	250	225
2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	217	196
	33. XÃ QUẢNG NINH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 1A**		
1.1	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Tân Phong (cũ) (Quảng Phong cũ) đến ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung)	3.804	3.424
1.2	Từ giáp ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung) đến hết địa phận xã Quảng Ninh	3.261	2.935
2	**Tỉnh lộ 4A**		
2.1	Thuộc địa phận xã Quảng Ninh	3.261	2.935
3	**ĐƯỜNG HUYỆN: ĐƯỜNG 4B**		
3.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Đại (cũ) đến hết địa phận xã Quảng Lộc cũ	2.446	2.201
4	**ĐƯỜNG HUYỆN: ĐƯỜNG 4C**		
4.1	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Hải cũ	3.261	2.935
5	**Đường bộ ven biển nối từ thành phố Sầm Sơn đi Khu kinh tế Nghi Sơn đoạn qua địa phận xã Quảng Ninh**	3.804	3.424
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ QUẢNG NHÂN CŨ**		
1	**Các tuyến đường trong xã**		
1.1	Đường Ninh - Nhân - Hải: Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh (cũ) đến đường 4A	1.500	1.350
1.2	Đường Ninh - Nhân - Hải: Từ giáp đường 4A đến hết địa phận xã Quảng Nhân (cũ) (giáp địa phận xã Quảng Hải cũ)	1.500	1.350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Đường Ninh - Nhân - Hải (Bắc Cung): Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh (cũ) đến đường 4A (không bao gồm MBQH kèm theo Quyết định 5766/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 thuộc khu dân cư thôn 3 (VT2) xã Quảng Nhân)	1.500	1.350
1.4	**MBQH kèm theo Quyết định số 5748/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 (MBQH khu dân cư thôn 3 - vị trí 1)**		
1.4.1	Từ lô LK-01, tờ bản đồ số 11 đến lô LK-18, tờ bản đồ số 11	1.400	1.050
1.4.2	Từ lô LK-19, tờ bản đồ số 11 đến lô LK-20, tờ bản đồ số 11	1.200	900
1.5	**MBQH kèm theo Quyết định số 5767/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 (MBQH khu dân cư thôn 6)**		
1.5.1	Từ lô LK1-01, tờ bản đồ số 15 đến lô LK1-15, tờ bản đồ số 16	1.232	924
1.5.2	Từ lô LK2-01, tờ bản đồ số 16 đến lô LK2-05, tờ bản đồ số 16	1.232	924
1.5.3	Từ lô LK2-06, tờ bản đồ số 16 đến lô LK2-22, tờ bản đồ số 16	1.068	801
1.5.4	Từ lô LK2-23, tờ bản đồ số 16 đến lô LK2-45, tờ bản đồ số 16	1.068	801
1.5.5	Từ lô LK3-01, tờ bản đồ số 16 đến lô LK3-08, tờ bản đồ số 16	1.304	978
1.6	Đường đi Nhà văn hoá thôn 6 đoạn từ UBND xã đi Nhà văn hoá thôn 6 đến nhà ông Lê Văn Trung (từ thửa 862, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa 421, tờ bản đồ số 16)	600	450
1.7	Đường đi Nhà văn hoá thôn 5 đoạn nối từ đường Ninh Nhân Hải (Nam cung) đến Nhà văn hoá thôn 5 (Từ thửa 1055, tờ bản đồ số 11 đến thửa 582, tờ bản đồ số 15)	600	450
1.8	Đường đi Nhà văn hoá thôn 4 đoạn nối từ đường Ninh Nhân Hải (Nam cung) đến đường Ninh Nhân Hải (Bắc cung) (từ thửa 942, tờ bản đồ số 11 đến thửa 68, tờ bản đồ số 10)	600	450
1.9	Đường đi Nhà văn hoá thôn 3 đoạn nối từ đường ngõ trường đi đường Ninh Nhân Hải (Bắc cung) (từ thửa 662, tờ bản đồ số 12 đến thửa 193, tờ bản đồ số 12)	600	450
1.10	Đường thôn 2 đoạn nối từ đường Ninh Nhân Hải (Bắc cung) đến nhà ông Tám Lý (từ thửa 346, tờ bản đồ số 12 đến thửa 215, tờ bản đồ số 12)	800	600
1.11	Đường đi Nhà văn hóa thôn 2 đoạn nối từ nhà ông Tám Lý đến nhà bà Trường (từ thửa 215, tờ bản đồ số 12 đến thửa 98, tờ bản đồ số 9)	400	300
1.12	Đường từ Bưu điện xã đi Kênh B-30 (từ thửa 759, tờ bản đồ số 12 đến thửa 655, tờ bản đồ số 11)	800	600
1.13	Đường qua trạm Y tế xã nối đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung) đến đường Ninh Nhân Hải (Nam Cung)	1.000	750
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	750	675
3	**MBQH kèm theo Quyết định số 5766/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 thuộc Khu dân cư thôn 3 (VT2)**		
3.1	Các lô bám tuyến đường chính Ninh Nhân Hải	1.680	1.260
3.2	Các lô còn lại thuộc đường ngang quy hoạch 7,5m	1.400	1.050
B.2	**XÃ QUẢNG NINH CŨ**		
1	**Các tuyến đường trong xã**		
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Ninh - Nhân, đường Ninh - Nhân - Hải (Bắc Cung)	1.500	1.350
1.2	Từ Quốc lộ 1A đến Trường THCS xã Quảng Ninh	380	342
1.3	Từ Quốc lộ 1A đi qua thôn Ninh Dụ đến đường Cung - Cầu Lý	380	342
1.4	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Lý (Quảng Hợp); đường Cung - Cầu Lý (dài 2,4 Km)	1.630	1.467
1.5	Đường Ninh - Nhân - Hải: Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Quảng Ninh cũ	1.630	1.467
1.6	Đường liên xã Đức - Ninh (đoạn tiếp giáp thôn ước ngoại xã Quảng Phong đến kênh tiêu Định Ninh xã Quảng Ninh	1.087	978
1.7	Đường từ Nhà ông Thịnh đi sân vận động thôn Ước Thành	960	720
1.8	Đường từ lô số 01 LK B đến lô số 18 LK C thuộc MBQH số 5158	2.000	1.500
1.9	Đường từ lô 19 LKC đến lô số 20 LK B Thuộc MBQH số 5158	1.600	1.200
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	750	675

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B.3	**XÃ QUẢNG HẢI CŨ**		
1	**Các tuyến đường trong xã**		
1.1	Đường từ 4B thôn 3 đi 4C thôn 10	2.500	2.250
1.2	Đường Ninh - Nhân - Hải: Từ giáp địa phận xã Quảng Nhân đến giáp đường 4C	1.630	1.467
1.3	Đường chợ Đai đi thôn 9	1.500	1.350
1.4	Từ đường 4B Đình làng Đai đi Quảng Giao	2.000	1.800
1.5	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Đại, phía Nam giáp Quảng Lưu)	2.174	1.956
1.6	Đường trục từ Trường Mầm non đi 4B đến nhà chị Lý Cường	800	600
1.7	Đường từ nhà ông Long Kính thôn 2 đi nhà a Phúc Hiền 4B	800	600
1.8	Đường từ cầu thôn 8 đi cống cao thôn Bồi Nguyên	800	600
1.9	**Các tuyến đường MBQH số 3367/QĐ-UBND, ngày 23/11/2018**		
1.9.1	Từ lô số 03 đến lô số 09 và từ lô số 02 đến lô số 10 MBQH số 3367/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	2.717	2.446
1.9.2	Các lô còn lại của MBQH 3367/QĐ-UBND, ngày 23/11/2018	2.717	2.446
1.10	MBQH số 67 UB/QĐ-UBND ngày 25/6/2018	1.750	1.575
1.11	MBQH số 114 UB/TN-MT ngày 23/11/2018	1.500	1.350
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500	450
3	Đường từ Nhà Hà Hoan đến bà Hường giáp Quảng Lưu (nay là Quảng Bình)	1.000	900
4	Đường từ nhà anh Long đi đến hết Nhà văn hóa thôn Đại	1.000	900
	34. XÃ QUẢNG BÌNH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 1A**		
1.1	Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường từ Quốc lộ 1A xã Quảng Bình đi cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) (Không bao gồm MBQH kèm theo Quyết định số 7756/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 khu dân cư phía đông Quốc lộ 1A, xã Quảng Bình)	3.261	2.935
1.2	Đoạn từ giáp đường từ Quốc lộ 1A xã Quảng Bình đi cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) hết địa phận xã Quảng Bình	3.261	2.935
2	**ĐƯỜNG BỘ VEN BIỂN (từ thành phố Sầm Sơn đi Khu kinh tế Nghi Sơn)**		
-	Đoạn qua địa phận xã Quảng Bình	3.804	3.424
3	**Tỉnh lộ 4A**		
-	Đoạn qua địa phận xã Quảng Bình	2.717	2.446
4	**Tỉnh lộ: Đường Quảng Bình (1A) đi Quảng Yên (Quốc lộ 45)**		
-	Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Quảng Bình	2.174	1.956
5	**ĐƯỜNG 4B**		
-	Đoạn qua địa phận xã Quảng Bình	2.446	2.201
6	**ĐƯỜNG 4C**		
6.1	Đoạn giáp địa phận xã Quảng Ninh đến hết địa phân thôn Mậu Đông	2.989	2.690
6.2	Đoạn từ giáp địa phận thôn Mậu Đông đến giáp địa phận xã Tiên Trang	3.261	2.935
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ QUẢNG THÁI CŨ**		
1	**Đường Quảng Lộc - Quảng Thái:**		
1.1	Đoạn từ đường 4A đến đường 4C	1.630	1.467
1.2	Đoạn từ Kênh Bắc đến đường 4A (phía Tây đường)	1.000	900
2	**Đường Lưu - Bình -Thái:**		
2.1	Đường Lưu - Bình -Thái: Từ Quốc lộ 1A đến hết MBQH khu dân cư thôn Xa Thư, xã Quảng Bình (không bao gồm MBQH kèm theo QĐ số 2333/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 khu dân cư thôn Xa Thư và MBQH kèm theo Quyết định số 7756/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 Khu dân cư đông Quốc lộ 1A, xã Quảng Bình)	2.717	2.446
2.2	Đường Lưu - Bình -Thái: đoạn từ giáp MBQH khu dân cư thôn Xa Thư (MBQH kèm theo Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 21/5/2021) đến trạm bơm làng Xa Thư xã Quảng Bình	2.717	2.446

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3	Từ trạm bơm làng Xa Thư đến đường 4C	2.717	2.446
3	**Đường Lĩnh -Thái:**		
3.1	Đoạn từ giáp xã Tiên Trang đến hết địa phận thôn Nga Linh	1.630	1.467
3.2	Đoạn từ giáp địa phận thôn Nga Linh đến đường 4C	1.902	1.712
4	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông	3.000	2.700
5	Đường Quảng Lưu - Quảng Thái: Từ giáp địa phận thôn Hiền Đông đến đường 4C ngõ ông Tình Quảng Thái	1.087	978
6	Đường Lưu Thái: Từ giáp địa phận thôn Mậu Đông đến đường 4C	2.000	1.500
7	Đường Thái Bình	2.800	2.100
8	Đường từ 4C ngõ ông Trung thôn 7 đi nghĩa địa thôn Triều Công	1.600	1.200
9	Đường giáp ngã tư cây Vông thôn 9, thôn 10 đến giáp đường 4C	1.600	1.200
10	Đường từ 4C ngõ ông Soái thôn 2 đi đường Ven biển	800	600
11	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thuộc địa phận từ thôn 1 đến thôn 10**	750	675
12	**MBQH số 75/UB/TN-MT ngày 10/07/2018**		
-	Các lô vị trí 1 của MBQH	2.000	1.500
13	**MBQH số 139/UB/TN-MT năm 2017**		
-	Các lô bám đường quy hoạch của MBQH	2.400	1.800
14	**MBQH kèm theo Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 17/6/2022**		
14.1	Các lô bám đường gom giáp đường bộ ven biển	3.600	2.700
14.2	Các lô còn lại	2.800	2.100
15	**MBQH TĐC 2 đường ven biển (MBQH kèm theo Quyết định số 4127/QĐ-UBND ngày 29/9/2022)**		
15.1	Các lô vị trí 1 của MBQH	2.000	1.500
15.2	Đường số 2	2.400	1.800
16	**MBQH kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 18/04/2023 Khu dân cư thôn 5**		
16.1	Tuyến đường số 1 MBQH (rộng 5m) đường gom giáp đường ven biển	3.600	2.700
16.2	Tuyến đường số 2 MBQH (rộng 10m) đường QHMB	2.720	2.040
16.3	Tuyến đường số 4 MBQH (rộng 7,5m) đường QHMB	2.520	1.890
16.4	Tuyến đường số 3 MBQH (rộng 10m) đường QHMB	2.600	1.950
B.2	**XÃ QUẢNG LỘC CŨ**		
1	Đường Triều Công từ kênh Bắc đến hết địa phận thôn Triều Công	1.087	978
2	Đường từ đường Triều Công qua cổng Trường Mầm non đến đường Nga Nam (nhà anh Thu cụm số 6)	826	743
3	Đường qua MBQH kèm theo Quyết định số 5106 ngày 22/09/2020 (điều chỉnh MBQH 01/XDUB ngày 07/01/2029 cụm số 7 thôn Nga Linh) đến đường Lĩnh Thái	826	743
4	Đường Nga Bắc (đoạn từ đường 4A qua đường 4B đến nhà ông Thành cụm số 6 thôn Nga Linh)	750	675
5	Từ đường 4A (nhà bà Lệ Luật cụm sô 5) đến đường 4B	750	675
6	Đường Nga Nam (đoạn từ Kênh Bắc qua nhà văn hoá cụm số 8 đến nhà ông Xoan cụm số 6, thôn Nga Linh	750	675
7	Đường Đồng Ngói (đoạn từ đường 4A -nhà ông Luyến Xuyến) đến Kênh Bắc	750	675
8	Từ đường Lộc Thái (Cây Xăng anh Doanh Lý) - đến đường Thái Lĩnh)	600	450
9	Từ đường Lĩnh Thái (nhà ông Tính cụm 7) – đến xã Quảng Lợi (cũ) (Nhà ông Trịnh Đình Hiền cụm số 7)	480	360
10	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Nguyễn Mậu Thanh cụm 3) - đến nhà bà Đào Thị My cụm số 3	480	360
11	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Phạm Văn Tùng cụm 3) - qua Nhà văn hóa thôn 3 đến nhà bà Bùi Thị Dạo cụm số 3)	480	360
12	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Đào Văn Quyền cụm 3) - đến đường Nhà ông Quyền Nhữ cụm số 3)	480	360
13	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Bùi Ngọc Hòng cụm 3) - đến đường Triều Công (nhà ông Hợi Bùi cụm số 1)	480	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Từ ông Cảnh cụm số 6 đến nhà ông Đại vẻ cụm 3	480	360
15	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Nguyễn Mậu Hồng cụm 3) - đến đường Triều Công (nhà ông Trần Văn Định cụm số 1) - vùng rau sạch	480	360
16	Từ đường Lộc Thái (nhà ông Phạm Văn Tùng cụm 3) - qua nhà văn hóa thôn 3 đến nhà bà Bùi Thị Dạo cụm số 3)	480	360
17	Từ đường 4B (nhà anh Nam cụm số 4 đến hết địa phận cụm 3 giáp xã Quảng Thái	480	360
18	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thuộc địa phận các thôn Triều Công, Lê Hương, Nga Linh**	750	675
19	**Khu dân cư thôn Triều Công (MBQH số 5641/QĐ-UBND ngày 14/10/2020)**		
19.1	Các lô bám đường Lưu Bình Thái: Từ lô LKA:01 đến LKA:25; Từ lô LKB:01 đến LKB:14.	3.280	2.460
19.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKA:26 đến LKA:50; Từ lô LKB:15 đến LKB:28; Từ lô BT:01 đến BT:15.	2.640	1.980
B.3	**XÃ QUẢNG LƯU CŨ**		
1	Đường Mậu Xương	1.200	900
2	Đường Lịch Giang	1.000	750
3	Đường Mậu Xương đến giáp Quảng Hải (đường số 5, số 7, số 8)	600	450
4	Đường Ngõ Cổng từ thôn Mậu Tây đi thôn Mậu Đông	600	450
5	Đường 4A ra vùng màu (Đường số 37, 39) thôn Mậu Tây	600	450
6	Đường số 14 thôn Hiền Đông	800	600
7	Đường số 15 thôn Hiền Đông	600	450
8	Đường số 16 thôn Hiền Đông	600	450
9	Đường số 17 thôn Hiền Đông	600	450
10	Đường số 18 thôn Hiền Đông	600	450
11	Đường 193 thôn Hiền Đông	600	450
12	Đường số 19 thôn Hiền Đông	800	600
13	Đường Nổ oải thôn Hiền Tây	600	450
14	Đường số 19 thôn Hiền Tây	800	600
15	Đường số 36 thôn Hiền Tây	600	450
16	Đường số 35 thôn Hiền Tây	600	450
17	Đường số 34 thôn Hiền Tây	600	450
18	Đường số 33 thôn Hiền Tây	600	450
19	Đường Tây Trường Mầm non thôn Hiền Tây	800	600
20	Đường 4B ra vùng rau (đường số 21, số 22, số 27, số 26 thôn Giang Đông)	600	450
21	Đường số 23, số 29, số 32 thôn Giang Tây	600	450
22	Đường số 25 thôn Giang Đông	600	450
23	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thuộc địa phận các thôn Mậu Đông, Mậu Tây, Hiền Đông, Hiền Tây, Giang Đông, Giang Tây**	750	675
24	**Khu dân cư, tái định cư thôn 14 (MBQH số 5643/QĐ-UBND ngày 14/10/2020)**		
24.1	Các lô bám đường Thái Bình: Từ lô LKA:01 đến LKA:13; Từ lô LKB:01 đến LKB:25.	3.200	2.400
24.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKA:14 đến LKA:26; Từ lô LKB:26 đến lô LKB:50; Từ lô BT:01 đến BT:14.	2.880	2.160
25	**Khu dân cư, tái định cư thôn 15 (MBQH số 5420/QĐ-UBND ngày 6/10/2020)**		
25.1	Các lô bám đường Thái Bình: Từ lô LKA:01 đến LKA:06; Từ lô LKB:01 đến LKB:08.	4.000	3.600
25.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m (2 Làn): Từ lô LKA:07 đến LKA:13; Từ lô LKB:09 đến LKB:18.	2.400	1.800
25.3	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKB:19 đến LKB:28; Từ lô LKC:01 đến LKC:11.	2.200	1.650
B.4	**XÃ QUẢNG BÌNH CŨ**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường từ giáp Quốc lộ 1A đến địa phận Tiền thôn đi thẳng đến sông Cụt (thuộc đường Bình Trường cũ)	750	675
2	Đường Trần Cầu	750	675
3	**MBQH kèm theo Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 Khu dân cư mới Xa Thư**		
3.1	Các lô bám tuyến đường Bình Lưu Thái (rộng 42m)	3.468	2.601
3.2	Tuyến đường quy hoạch ĐT 1 (rộng 7,5m): Từ lô LKA1:01 đến lô LKA1:15; Từ lô LKA2:01 đến lô LKA2:11; Từ lô LKA3:01 đến lô LKA3:10; Từ lô LKA4:01 đến lô LKA4:08; Từ lô LKB1:01 đến lô LKB1:04; Từ lô LKB1:05 đến lô LKB1:15; Từ lô LKB2:01 đến lô LKB2:13; Từ lô LKC1:01 đến lô LKC:14; Từ lô LKC2:01 đến lô LKC2:11; Từ lô LKD2:01, tờ bản đồ số 13 đến lô LKD2:10, tờ bản đồ số 13; Từ lô LKE1:01, tờ bản đồ số 13 đến lô LKE1:12, tờ bản đồ số 13; Từ lô LKE1:13, tờ bản đồ số 14 đến lô LKE1:15, tờ bản đồ số 14; Từ lô LKE2:01 đến, tờ bản đồ số 14 đến lô LKE2:13, tờ bản đồ số 14.	2.800	2.100
3.3	Tuyến đường quy hoạch ĐT2 (rộng 7,5m): Từ lô LKF1:11 đến, tờ bản đồ số 13 đến lô LKF1:19, tờ bản đồ số 13; Từ lô LKF2:12 đến, tờ bản đồ số 13 đến lô LKF2:22, tờ bản đồ số 13; Từ lô LKG1:13 đến, tờ bản đồ số 13 đến lô LKG1:24, tờ bản đồ số 13; Từ lô LKG2:01 đến, tờ bản đồ số 13 đến lô LKG2:09; Từ lô LKH1:01 đến, tờ bản đồ số 13 đến lô LKH1:06, tờ bản đồ số 13; Từ lô LKH1:07 đến, tờ bản đồ số 14 đến lô LKH1:14, tờ bản đồ số 14; Từ lô LKH2:01 đến, tờ bản đồ số 14 đến lô LKH2:15, tờ bản đồ số 14; Từ lô BT1:01, tờ bản đồ số 13 đến BT1:11, tờ bản đồ số 13; Từ lô BT2:01, tờ bản đồ số 13 đến BT2:02, tờ bản đồ số 13; Từ lô BT2:03, tờ bản đồ số 14 đến BT2:15, tờ bản đồ số 14.	2.800	2.100
3.4	Tuyến đường quy hoạch ĐT3 (rộng 7,5m): Từ lô BT1:12, tờ bản đồ số 13 đến BT1:22, tờ bản đồ số 13; Từ lô BT2:16, tờ bản đồ số 14 đến BT2:28, tờ bản đồ số 14; Từ lô BT2:29, tờ bản đồ số 13 đến BT2:30, tờ bản đồ số 13.	2.600	1.950
4	**MBQH kèm theo Quyết định số 7756/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 Khu dân cư Đông Quốc lộ 1A**		
-	Các lô bám tuyến đường Bình Lưu Thái (rộng 42m)	3.468	2.601
5	**Các lô bồi thường bằng đất, tái định cư**		
5.1	Lô LK3:35; LK4:35	4.168	3.126
5.2	Tuyến đường QHMBQH (rộng 7,5m): Từ lô LK1:01 đến lô LK1:10; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:12; Từ lô LK3:01 đến lô LK3:24; Từ lô LK4:01 đến lô LK4:34; Từ lô LK6:05 đến lô LK6:29; Từ lô BT:03 đến lô BT:16; Lô LK3:26, LK3:28, Lk3:30	2.632	1.974
5.3	Đường QHMBQH rộng 7,5m: Từ lô LK1:01 đến LK1:10; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:12; Từ lô LK3:01 đến lô LK3:14; Từ lô LK4:01 đến lô LK3:20.	2.880	2.160
6	**Các lô bồi thường bằng đất, tái định cư (đoạn giáp đường gom Quốc lộ 1A)**		
6.1	Lô LK3:32	6.220	4.665
6.2	Lô LK3:25; Lô LK3:27; Lô LK3:29; Lô LK3:31	5.240	3.930
6.3	Từ lô LK5:1 đến lô LK5:11; Từ lô LK6:1 đến LK6:4	5.240	3.930
7	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thuộc địa phận thôn Xa Thư, Trần Cầu, Cống Trúc, Ngưu Trung, Tiền thôn**	750	675
8	**Các đường nội bộ MBQH số 2685 ngày 09/6/2020**	3.000	2.700
9	**MBQH số 99A UB/TN-MT ngày 25/9/2018**		
9.1	Các lô bám mặt đường Lưu Bình Thái	3.500	3.150
9.2	Các đường nội bộ MBQH	3.000	2.700
10	MBQH số 41 UB/TN-MT ngày 28/5/2018		
-	Các lô bám mặt đường Lưu Bình Thái	3.500	3.150
11	**Đường nội bộ MBQH 118 UB/TN-MT ngày 23/9/2016**	3.000	2.700
	35. XÃ TIỀN TRANG		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	Đường Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba đường Bình - Yên (Cống Trúc) đến đường vào cống Ngọc Giáp (Quảng Chính) thuộc địa phận xã Tiên Trang	3.261	2.935
2	**Đường Tỉnh lộ 4A: Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Trang**	3.804	3.424
3	**Đường 4B**		
3.1	Đoạn trong địa phận xã Tiên Trang cũ	3.000	2.700
3.2	Đoạn trong địa phận xã Quảng Thạch cũ	2.717	2.446
4	**Đường 4C**		
4.1	Đoạn đường 4C địa phận xã Tiên Trang (cũ) và xã Quảng Thạch cũ	3.804	3.424
4.2	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Nham cũ	7.608	6.847
5	**Đường bộ ven biển nối từ thành phố Sầm Sơn đi khu kinh tế Nghi Sơn đoạn qua địa phận xã Tiên Trang**	8.000	7.608
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	Ven đường Lĩnh - Trường (Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Lộc)	1.087	978
2	Ven đường Lĩnh - Khê (Từ Quốc lộ 1A đến kênh 37)	543	489
3	Ven đường Lĩnh - Thái (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Quảng Lĩnh cũ)	1.087	978
4	Đường từ Tỉnh lộ 511 - qua thôn 1 - Trụ sở Công an (Quảng Thạch)	1.500	1.350
5	Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc vị trí trên thuộc xã Quảng Lĩnh cũ	350	315
6	Đường từ ngã năm Tiên Trang theo đường 4B đi thôn Tiên Thắng đến đường 4C	2.174	1.956
7	Đường từ đường 4A (ngã năm Tiên Trang) qua UBND xã đến đường 4C	2.989	2.690
8	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Thái, phía Nam giáp Quảng Thạch)	3.261	2.935
9	Đường liên thôn: Thủ Lộc - Lộc Tại	1.500	1.350
10	Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc vị trí trên thuộc xã Quảng Lợi cũ	350	315
11	MBQH kèm theo Quyết định số: 777/QĐ-UBND ngày 23/4/2018: Từ lô CLE:27 đến lô CLE:30	2.400	1.800
12	MBQH kèm theo Quyết định số: 3099/QĐ-UBND ngày 07/7/2020: Từ 01 đến lô 10	2.000	1.500
13	MBQH khu dân cư thôn Thủ Lộc kèm theo Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 21/5/2021		
13.1	Từ lô LK-1:01 đến lô LK-1:04; Từ lô LK-1:14 đến lô LK-1:17; từ lô LK-2:01 đến lô LK-2:08; từ lô LK-2:17 đến lô LK-2:29; từ lô LK-3:01 đến lô LK-3:22	2.524	1.893
13.2	Từ lô LK-1:05 đến lô LK-1:13; từ lô LK-2:09 đến lô LK-2:16; từ lô LK-3:23 đến lô LK-3:31	2.400	1.800
14	MBQH số 02 ngày 24/01/2017	2.400	1.800
15	Đường từ ngã năm Tiên Trang đi cổng Công ty Soto	3.200	2.400
16	Từ ngã ba đường 4B Quảng Thạch đi Cảng Cá	1.500	1.350
17	Đường số 01, từ đường 4C thôn Bắc đến đường 257 (từ ông Chinh thôn Bắc đến bà Xuân Nông thôn Bắc).	1.630	1.467
18	Đường số 01 (từ đường 4B xã Quảng Thạch đến đường 4C xã Quảng Nham) đoạn từ ông Dương đến ông Sơn thôn Bắc	1.630	1.467
19	Đường đi Cảng cá (từ giáp xã Quảng Thạch đến cầu Cảng)	1.000	900
20	Đường số 02 (hay Đường 257) từ anh Nông thôn Bắc đến nhà Hà Ngoan thôn Đông qua thôn Bắc, Trung, Bình, Hòa, Hải, Đông	5.706	5.136
21	Đường số 16 (đường đê Sông Yên) từ ông Vũ thôn Điền đến ông Long thôn Tân qua thôn Điền, Thanh, Thuận, Tiến	4.565	4.108
22	Đường số 12 đến đường 02 và đường 18 từ Cổng Đền Phúc đến ông Long đầu thôn Tân qua thôn Thanh, Đông, Thuận, Thắng, Đức, Tiến	5.054	4.549
23	Đường nhựa thôn Tân từ ông Long đến ông Cúc Dũng thôn Tân	3.505	3.155

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24	Đường Thạch Nham từ bà Dung thôn Điền đến ông Gạc thôn Thanh qua thôn Điền,Thanh	4.565	4.108
25	Đường số 04 từ ngã ba đường 4B Quảng Thạch đến đường 257 xã Quảng Nham đoạn từ bà Thủy thôn Điền đến ông Thành thôn Bình qua thôn Điền Bình, Trung	5.978	5.380
26	Đường số 05 đoạn từ ông Đức Cẩm thôn Đông đến Bà Vững thôn Thuận thôn Đông, Thuận	2.800	2.100
27	Đường số 04 đoạn từ ông Huy thôn Trung đến ông Tài thôn Trung	2.400	1.800
28	Đường số 07 đoạn từ ông Đông thôn Điền đến ông Dũng Nguyệt thôn Thanh (thôn Thanh, Điền)	2.000	1.500
29	Đường số 09 (đoạn từ ông Hùng Loan thôn Thanh đến ông Tiến thôn Hải); (thôn Thanh, Hải, Đông)	2.400	1.800
30	Đường số 15 (đoạn từ ông Biên Hiền thôn Đông đến Bà Chín thôn Thuận), (thôn Đông, Thuận)	2.400	1.800
31	Đường số 18, (đoạn từ Ngõ 91 từ ông Thắng Lợi thôn Tiến đến bà Khích thôn Tiến), (thôn Đức, Tiến)	2.400	1.800
32	Đường số 12 (đoạn từ ông Tuấn thôn Thắng đến nhà ông Hải thôn Thắng); (thôn Đông, Thắng)	2.400	1.800
33	Đường số 14 (đoạn từ bà Hân thôn Đức đến nhà bà Lạc thôn Đức	2.400	1.800
34	Tuyến đường (đoạn từ Trạm Biên Phòng đến nhà ông Dương thôn Tân) thôn Tân	2.000	1.500
35	Đường, ngõ, ngách còn lại thuộc xã Quảng Nham cũ	350	315
36	**Khu tái định cư dự án BRG (thuộc Quảng Nham, Quảng Thạch cũ)**		
36.1	Tuyến QHMBQH đường rộng 10m: Lô A-TDC10:14; Từ lô TDC08:01 đến lô A-TDC08:14; Từ lô TDC07:11 đến lô A-TDC07:12; Từ lô TDC06:10 đến lô A-TDC06:11.	2.880	2.160
36.2	Tuyến QHMBQH đường rộng 7,5m: Từ lô TDC01:01 đến lô A-TDC01:61; Từ lô TDC02:01 đến lô A-TDC02:12; Từ lô TDC3:01đến lô A-TDC03:02; Từ lô TDC04:01đến lô A-TDC04:15; Từ lô TDC05:01đến lô A-TDC05:38; Từ lô TDC06:01đến lô A-TDC06:09; Từ lô TDC06:12đến lô A-TDC06:20; Từ lô TDC07:01đến lô A-TDC07:10; Từ lô TDC07:13 đến lô A-TDC07:22; Từ lô TDC08:15 đến lô A-TDC08:28; Từ lô TDC09:01 đến lô A-TDC09:26; Từ lô TDC10:01 đến lô A-TDC10:13.	2.660	1.995
37	Đường từ giáp đường 1A bờ bắc sông Lý (cầu 3/2) đến cống Ngọc Giáp (xã Quảng Thạch cũ)	652	587
38	Đường từ cống Ngọc Giáp đi đường 4B (xã Quảng Thạch cũ)	2.446	2.201
39	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Lợi, phía Nam giáp Quảng Nham cũ)	2.000	1.800
40	Đường trục chính số 1 Thạch Bắc - Thạch Nam	2.174	1.956
41	Các đường còn lại Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông	2.000	1.800
42	Đường MBQH 5146 thôn Ngọc Lâm	2.000	1.800
43	Đường Quy hoạch MBQH số 778 (4542)	2.750	2.475
44	Đường từ cống Ngọc Giáp đi hướng Quốc lộ 1A đến giáp địa phận xã Quảng Chính	1.600	1.200
45	Đường bờ Nam sông Lý	480	360
46	Đường bờ Bắc sông Lý	480	360
47	Đường từ bến tàu sông Lý đến ngã tư đường 4B	1.200	900
48	Đường từ ngã tư đường 4B đi ngã tư đường 4C	1.600	1.200
49	Đường từ cống đường 4B đi đê sông Lý	1.500	1.350
50	Đường từ Nhà văn hóa thôn Thạch Đông đi đê sông Lý	1.200	900
51	Đường từ bờ Nam sông Lý đi Quảng Chính	750	675
52	Đường từ Nhà văn hóa thôn Thạch Trung đến nhà ông Nguyễn Văn Thuấn	600	450
53	Từ đường 4B nhà ông Nguyễn Văn Bảy đi đường 4C	1.500	1.350
54	Đường Thạch Đông - Thạch Nam	1.600	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
55	Đường, ngõ, ngách còn lại thuộc xã Quảng thạch cũ	350	315
56	**MBQH số 4542**		
56.1	Các lô TĐC A	3.000	2.700
56.2	Từ TĐC B27 đến lô TĐC B53	3.000	2.700
56.3	Từ TĐC B01 đến lô TĐC B26	2.500	2.250
56.4	Từ lô CLD 18 đến lô CLD 34	2.803	2.102
56.5	Từ lô CLD 01 đến lô CLD 17	3.250	2.925
56.6	Từ lô CLC 17 đến lô CLC 31	3.000	2.700
57	**MBQH kèm theo Quyết định số 2631/QĐ-UBND (khu tái định cư phục vụ dự án đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi đường ven biển Quảng Thạch:**		
57.1	Tuyến QHMBQH rộng 9m: Từ lô LK1:01 đến lô LK1:07; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:06;	2.600	1.950
57.2	Tuyến QHMBQH rộng 7,5m: Từ lô LK1:08 đến lô LK1:23; Từ lô LK2:07 đến lô LK2:32; Từ lô LK3:01 đến lô LK3:05.	2.272	1.704
57.3	Tuyến QHMBQH rộng 7,5m: Từ lô LK1:24 đến lô LK1:39; Từ lô LK2:33 đến lô LK2:58.	2.000	1.500
	36. XÃ QUẢNG CHÍNH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 1A**		
-	Các đoạn qua địa bàn xã Quảng Chính	3.261	2.935
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ QUẢNG TRƯỜNG CŨ**		
1	**Các tuyến đường trong xã**		
1.1	Đường Quảng Ngọc đi Quảng Khê: Từ giáp địa phận xã Quảng Ngọc đến âu Hòa Trường xã Quảng Trường (Từ thửa số: 189, tờ bản đồ số: 13 ông Hà Văn Thủy đến thửa số:, tờ bản đồ số: 18 ông Bùi Huy Quang) (không bao gồm MBQH khu dân cư thôn Châu Sơn - Phú Cường)	543	489
1.2	Đường từ Cầu Lọc xã Quảng Trường từ thửa 842, tờ bản đồ số 14- bà Bùi Thị Thiện đến thửa 188, tờ bản đồ 17- bà Bùi Thị Hoa- thôn Phú Cường	380	342
1.3	Đường từ thửa 188, tờ bản đồ 17- bà Bùi Thị Hoa đến thửa 521, tờ bản đồ số 17- ông Trương Văn Dũng- thôn Phú Cường	815	734
1.4	Đường Quảng Trường - Quảng Hợp; từ ông Luật thôn Đồng Tâm đến bà Nê thôn Đồng Tâm (Từ thửa số: 62:, tờ bản đồ số: 08 Phạm Văn Luật đến thửa số 12, tờ bản đồ số: 14 bà Vũ Thị Nê).	326	293
1.5	Đoạn Ngõ Bình Hằng - cầu Tiên Long thôn Đồng Tâm; từ thửa số 532, tờ bản đồ số 09 Hoàng Văn Tỉnh đến thửa số 259, tờ bản đồ số: 14 ông Lê Văn Sỹ)	380	342
1.6	Đường liên thôn từ thửa số 447, tờ bản đồ số: 14 ông Phạm Văn Lặng thôn Trường Thành đến thửa số: 708, tờ bản đồ số: 18 ông Nguyễn Ngọc Da thôn Châu Sơn)	217	196
1.7	Đoạn đường Lĩnh - Trường - Phúc từ Cầu Lọc xã Quảng Trường từ thửa 842, tờ bản đồ số 14- bà Bùi Thị Thiện đến thửa 188, tờ bản đồ 17- bà Bùi Thị Hoa- thôn Phú Cường	1.000	750
1.8	Đoạn đường Lĩnh - Trường - Phúc từ thửa 188, tờ bản đồ 17- bà Bùi Thị Hoa đến thửa 521, tờ bản đồ số 17- ông Trương Văn Dũng- thôn Phú Cường	600	450
1.9	Đoạn đường từ thửa 317, tờ bản đồ 13- ông Lê Văn Tuyến đi đến thửa 284, tờ bản đồ số 12 ông Lê Công Hiền- thôn Phú Cường	600	450
1.10	Đoạn đường từ thửa 241-tờ bản đồ 17- ông Lê Công Ngữ- thôn Châu Sơn đến thửa 129, tờ bản đồ 20- ông Trần Văn Vang thôn 10 xã Quảng Phúc	400	300
1.11	Đường từ bà Nguyễn Thị Nhâm tại thửa 183, tờ bản đồ 12 đến ông Nguyễn Xuân Hà tại thửa số 3, tờ bản đồ 12- thôn Phú Cường	400	300
1.12	Đường từ Cầu Tiên Long đi ngõ ông Kỳ Hợp- thôn Đồng Tâm	280	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	**Khu dân cư, tái định cư thôn Châu Sơn - Phú Cường (MBQH số 1341/QĐ-UBND ngày 6/04/2021)**		
2.1	Các lô bám tuyến đường Ngọc Trường	2.800	2.100
2.2	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKA:20 đến lô LKA:38; Từ lô LKB:21 đến lô LKB:40; Từ lô LKC:15 đến lô LKC:26; Từ lô LKD:13 đến lô LKD:17; Từ lô BTA:01 đến lô BTA:02; Từ lô BTB:01 đến lô BTB:02; Từ lô BTC:01 đến lô BTC:02; Từ lô BTD:01 đến lô BTD:02; Từ lô BTE:01 đến lô BTE:06; Từ lô BTF:01 đến lô BTF:02.	2.280	1.710
2.3	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô BTA:03 đến lô BTA:06; Từ lô BTB:03 đến lô BTB:06; Từ lô BTC:03 đến lô BTC:06; Từ lô BTD:03 đến lô BTD:06; Từ lô BTE:07 đến lô BTE:07; Từ lô BTF:03 đến lô BTF:04; Từ lô LKG:01 đến lô LKG:19; Từ lô LKE:01 đến lô LKE:05; Từ lô LKF:01 đến lô LKF:14.	1.800	1.350
2.4	Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKG:20 đến lô LKG:38	1.280	960
3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	163	147
B.2	**XÃ QUẢNG KHÊ CŨ**		
1	**Các tuyến đường trong xã**		
1.1	Tuyến từ Âu Hoà trường - cầu xã	815	734
1.2	Tuyến từ Quốc lộ 1A - cầu xã	1.087	978
1.3	Từ đầu cầu xã đi thôn T5	283	254
1.4	Đường Thạch Phương (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba chợ làng Hà)	800	600
1.5	Đường từ ngã ba đường Thạch Phương đến Trường Mầm non	800	600
1.6	Đường cống bà Chây - ngõ Lọc	1.200	900
1.7	Đường Ngõ Thắng - ngõ Tố thôn Kỳ Khôi	320	240
1.8	Đường từ Nhà văn hóa thôn Kỳ Khôi - cống Đồng Đăng thôn 3	320	240
1.9	Đường phía Bắc đê sông Lý (đoạn từ Quốc lộ 1A - cầu xã)	400	300
1.10	Đường phía Nam đê sông Lý (đoạn từ ngõ Sinh Đoàn - Công sở UBND xã)	400	300
1.11	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà văn hoá thôn 5	600	450
1.12	Tuyến từ Ngã tư chợ làng Hà - đê Sông Lý 400	400	300
2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	225
3	Đường cống gạch đến ông nhám	750	675
4	Đường từ ông Huỳnh thôn 1 đến ông Thắng Xiêm	750	675
5	Đường từ ông thông thôn 1 đến ông Kiều	750	675
6	Đường Từ ông Lập đến ông Nói thôn Ngưu Phương	750	675
7	Đường Từ ông Bảy đến ông Giai thôn Ngưu Phương	750	675
8	Đường Từ ông Chấn đến ông Yên thôn Ngưu Phương	750	675
9	Đường Từ ông Nhịp đến ông Lương thôn Ngưu Phương	750	675
10	Đường Từ ông Kiều đến ông Hoàng Lường Nhân thôn 3	1.000	900
11	**MBQH khu dân cư đường bà Chây (MBQH kèm theo Quyết định số 375/QĐ- UBND ngày 19/01/2022)**		
11.1	Các lô bố trí bồi thường bằng đất, tái định cư	1.588	1.191
11.2	Tuyến đường QHMBQH rộng 7,5m: Từ CL1: 02 đến lô CL1: 03; Từ CL2: 01 đến lô CL2: 06; Từ CL3: 01 đến lô CL3: 16; Từ CL4: 01 đến lô CL4: 05; Từ CL8: 06 đến lô CL8: 23.	1.324	993
11.3	Các tuyến đường MBQH còn lại: Từ CL1: 04 đến lô CL1: 10; Từ CL2: 07 đến lô CL2: 20; Từ CL3: 17 đến lô CL3:25; Từ CL4: 06 đến lô CL4: 30; Từ CL5:01 đến lô CL5:22; Từ CL6:01đến lô CL6:22; Từ CL7:01đến lô CL7:40; Từ CL8:01đến lô CL8:05; Từ CL8:24 đến lô CL8: 40.	1.200	900
B.3	**XÃ QUẢNG TRUNG CŨ**		
1	**Tuyến đường trong xã**		
1.1	Đường Chiến lược từ Quốc lộ 1A đến cầu sông Hoàng	1.000	750
1.2	Đường Chiến lược từ cầu sông Hoàng đến gốc Da thôn Dũng	543	489
1.3	Từ Quốc lộ 1A qua làng Lọc Tiến đến đê sông Hoàng	543	489
1.4	Từ Quốc lộ 1A đến hết làng Thạch Tiến	543	489

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	**MBQH số 94 UB/TN-MT ngày 28/8/2018**		
-	Đường Bái Gai (Từ Quốc lộ 1A thôn Thạch Tiến đến nhà anh Hưng thôn Lộc Tiến).	640	480
3	**MBQH số 78 UB/TN-MT ngày 23/6/2016; MBQH số 88UB/TN-MT ngày 6/10/2014.**		
-	Đường đê cờ đỏ (từ nhà ông Vấn thôn Ngọc Trà 2 đến giáp xã Quảng Chính)	720	540
4	**MBQH số 96 UB/TNMT ngày 24/5/2013**		
-	Đường Thanh Niên (từ nhà anh Thịnh Hằng thôn Ngọc Trà 1 đến ông Chuyên thôn Lộc Tiến).	720	540
5	**MBQH số 76 UB/TN-MT ngày 23/6/2016**		
-	Đường Đê bao Làng Dũng từ Cống đồng giữa Trà 2 đến cống đồng gốc Da thôn Dũng	720	540
6	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	217	196
7	Từ lô A:01 TBD số 03 đến lô A: 22 TBD số 03. MBQH kèm theo Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 16/06/2020 Khu đân cư Đồng Láng, thôn Thạch Tiến	1.600	1.440
8	Đê sông Hoàng đoạn từ Trạm bơm cầu sông Hoàng đến nhà ông Tám thôn Lộc Tiến	900	810
9	Từ cống ông Phú đến đê sông Hoàng	800	720
10	Từ Bưu điện đến nhà ông Long thôn Ngọc Trà 1	800	720
11	Từ cổng chùa Bồng Hinh qua Nhà văn hóa thôn Dũng đến Đê bao Làng Dũng	800	720
12	Đoạn đường từ ngã ba ông Thắng thôn Dũng đi cống 3 cửa thôn Dũng	800	720
13	Đoạn đường từ nhà ông Long đê bao làng Dũng đến nhà ông Minh thôn Dũng	800	720
14	Từ Đường đê cờ đỏ qua nhà ông Trực đến Đê sông Hoàng (tả, hữu)	800	720
15	**MBQH kèm theo Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 16/06/2020 Khu dân cư thôn Đồng Láng, thôn Thạch Tiến**		
15.1	Các tuyến đường MBQH rộng 7m		
15.1.1	Từ lô A:23 tờ bản đồ số 03 đến lô A:43, tờ bản đồ số 03; Từ lô B:01, tờ bản đồ số 03 đến lô B:18, tờ bản đồ số 03; Từ lô B:19, tờ bản đồ số 03 đến lô B:34, tờ bản đồ số 03;	1.280	960
B.4	**XÃ QUẢNG CHÍNH CŨ**		
1	**Tuyến đường trong xã**		
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến đê sông Yên	435	391
1.2	Từ Quốc lộ 1A đến cống Ngọc Giáp (địa phận xã Quảng Chính)	1.087	978
1.3	Từ Quốc lộ 1A qua UBND xã mới đến Trường THCS Quảng Chính	1.630	1.467
1.4	Từ Quốc lộ 1A qua UBND xã (cũ) đến hộ nhà bà Diệp	543	489
1.5	Đường từ Trường THCS Quảng Chính đến nhà ông Sơn Ngoan thôn Đại Đồng.	1.000	750
1.6	Đường từ nhà ông Tình Hà đến nhà bà Khuyên Toàn thôn Đại Đồng.	1.000	750
1.7	Đường từ nhà Văn hoá thôn Đại Đồng đến kênh B37 (nhà ông Phong Thân) thôn Đại Đồng.	600	450
1.8	Đường từ nhà ông Hồ Văn Thanh (Nhẫn) đến nhà ông Nghĩa Chính thôn Đại Đồng.	600	450
1.9	Đường từ nhà ông Dân Thuý đến nhà bà Gái Đinh thôn Đại Đồng.	600	450
1.10	Đường từ nhà bà Đoàn Thị Mùi đến nhà bà Giang Nghị thôn Đại Đồng.	600	450
1.11	Đường từ Trạm biến áp thôn Đại Đồng đến nhà bà Hà Mắn thôn Đại Đồng.	600	450
1.12	Đường bờ đê sông Hoàng từ giáp xã Quảng Trung đến giáp xã Quảng Khê.	600	450
1.13	Đường từ Trường THCS Quảng Chính đến Đình làng thôn Phú Lương	1.200	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.14	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Á) đến trạm biến áp thôn Phú Lương.	1.000	750
1.15	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Nhất (Huỳnh) đến nhà bà Nguyễn Thị Thịnh (Dự) thôn Phú Lương.	800	600
1.16	Đường từ nhà bà Chấn Hiền đến nhà ông Đức Mùi thôn Phú Lương.	600	450
1.17	Đường từ kênh B37 đến công Xuân Lực thôn Phú Lương	800	600
1.18	Đường từ nhà bà Thanh Bình đến nhà ông Oánh Chắn và đến nhà bà Lý Da thôn Phú Lương	600	450
1.19	Đường từ nhà ông Tuân Thư đến nhà ông Bình Mười thôn Phú Lương.	600	450
1.20	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Chinh Hợp thôn Ngọc Diêm 1	1.000	750
1.21	Đường từ nhà ông Chinh Hợp thôn Ngọc Diêm 1 đến nhà ông Thu Soạn thôn Ngọc Diêm 2	1.000	750
1.22	Đường từ nhà ông Sung Lưỡng đến nhà bà Lắm thôn Ngọc Diêm 1	600	450
1.23	Đường từ nhà ông Vân Ái đến nhà ông Ba Lễ thôn Ngọc Diêm 1	600	450
1.24	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Đạo Phước thôn Ngọc Diêm 2	1.000	750
1.25	Đường từ giáp xã Quảng Thạch (nhà ông Phong) đến nhà ông Hiền Hoan thôn Ngọc Diêm 2	1.000	750
1.26	Đường từ nhà ông Hợp Hường đến nhà ông Huy Thu thôn Ngọc Diêm 2	1.000	750
1.27	Đường từ nhà ông Phép thôn Ngọc Diêm 2 đến đê sông Yên	600	450
1.28	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Đoàn Oanh thôn Chính Đa	1.000	750
1.29	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Điểm thôn Chính Đa	1.000	750
1.30	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà bà Bích (Thuỷ) thôn Chính Đa	1.000	750
1.31	Đường từ đê sông Yên (nhà ông Tuấn Lê) đến nhà ông Quý Rốt đến nhà ông Nguyên Nga đến nhà ông Xả Lan đến nhà ông Hải Ngào đến nhà ông Nhân Vân thôn Chính Đa	600	450
1.32	Đường từ nhà bà Nga Sa đến nhà ông Thu Thịnh đến nhà ông Nam Mận (Đê sông Yên) thôn Chính Đa.	600	450
1.33	Đường từ ông Lợi Cần đến nhà bà Bảy Vũ thôn Chính Đa	600	450
1.34	Đường từ nhà ông Tê Cảnh đến nhà ông Đông Bát thôn Chính Đa	600	450
1.35	Đường từ nhà ông Hải Hải đến nhà ông Lượng Ngọc thôn Chính Đa.	600	450
1.36	Đường từ Quốc lộ1A (nhà ông Sơn Sùng) đến nhà ông Khải Hương thôn Thanh Xuân	600	450
1.37	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà bà Dự) đến nhà ông Vinh Hiền và đến Trường Tiểu học Quảng Chính	600	450
1.38	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Phú Thơ) đến nhà ông Tuấn Dung thôn Thanh Xuân	1.800	1.350
1.39	Đường từ nhà ông Lê Ngọc Trọng đến nhà bà Nguyễn Thị Hương thôn Thanh Xuân	600	450
1.40	Đường từ nhà ông Minh Đào đến nhà ông Vũ Văn Hanh thôn Thanh Xuân	600	450
1.41	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Hưng Lộc) đến Trạm điện (nhà ông Nguyễn Ngọc Vinh) thôn Thanh Xuân	600	450
2	**MBQH số 48 UB/TN-MT ngày 30/7/2015**		
-	Đoạn đường từ lô 19 đến lô 34	1.000	750
3	**MBQH số 123 UB/TN-MT ngày 28/12/2017**		
-	Đoạn đường từ lô số DC-163 đến lô DC-174	1.200	900
4	**MBQH kèm theo Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 17/3/2021**		
4.1	Đoạn đường từ lô 30 đến lô số 50, lô 60	1.200	900
4.2	Đoạn đường từ lô số 01 đến lô số 07 và từ lô số 51 đến lô số 52	800	600
5	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	380	342
6	**(MBQH kèm theo Quyết định số 2631/QĐ-UBND) khu tái định cư phục vụ dự án đường giao thông từ Quốc lộ1A đi đường ven biển đoạn qua xã Quảng Chính**		
6.1	Tuyến đường nối Quốc lộ 1A đi đường ven biển qua xã rộng 15m (2 làn): Từ lô LK1:1 đến lô LK1:03; Từ lô LK11:01 đến LK11:20.	2.680	2.010

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.2	Đường QHMBQH rộng 7,5m: Từ lô LK1:4 đến lô LK1:7; Từ lô LK2:1 đến lô LK2:9; Từ lô LK3:1 đến lô LK3:9; Từ lô LK4:1 đến lô LK4:8; Từ lô LK5:1 đến lô LK5:6; Từ lô LK6:1 đến lô LK6:7; Từ lô LK9:01 đến lô LK9:16; Từ lô LK11:37 đến lô LK11:39; Từ lô LK10:33 đến lô LK10:35; Từ lô LK8:19 đến lô LK8:21; Từ lô LK7:15 đến lô LK7:17; Từ lô LK7:01 đến lô LK7:14; Từ lô LK8:12 đến lô LK8:18; Từ lô LK10:18 đến lô LK10:32; Từ lô LK11:21 đến lô LK11:36; Từ lô LK8:01 đến lô LK8:11; Từ lô LK9:17 đến lô LK9:32; Từ lô LK10:01 đến lô LK10:17;	2.400	1.800
7	**MBQH kèm theo Quyết định số 6416/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 Khu xen cư phía Bắc Trường Mầm non**	2.041	1.837
8	**MBQH kèm theo Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 6/4/2021 Khu dân cư Châu Sơn - Phú Cường**	1.802	1.622
	37. XÃ NGA SƠN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 10**		
1.1	Đoạn từ cầu Bản chợ Giún đến bắc nhà anh Tâm, đại lý xe máy (Nga Yên cũ)	2.282	2.054
1.2	Đoạn từ phía Nam nhà anh Tâm đại lý xe máy đến nhà ông Lư thị trấn (Nga Yên)	6.521	5.869
1.3	Đoạn từ nhà ông Lư đến cổng Công An (thị trấn cũ)	7.434	6.195
1.4	Đoạn từ cổng Công an đến nhà ông Thuận (thị trấn cũ)	6.261	5.217
1.5	Đoạn từ nhà ông Huấn đến đường đi chùa Kim Quy (thị trấn cũ)	5.869	4.891
1.6	Đoạn từ đường đi Chùa Kim Quy đến nhà ông thông (xã Nga Mỹ cũ)	5.087	4.239
1.7	Đoạn từ nhà ông thông đến quán Thanh Lài xóm 2 (xã Nga Mỹ cũ)	4.200	3.500
1.8	Đoạn từ quán Thanh Lài đến ngã năm Hạnh hết đất ở hộ ông Bình (xã Nga Mỹ cũ)	3.717	3.098
1.9	Đoạn qua ngã năm Hạnh (đất ở hộ ông Cam) đến hết đường phía Nam ao cá (xã Nga Mỹ cũ)	3.195	2.663
1.10	Đoạn từ đường vào ao cá đến giáp đất Nga Trung (xã Nga Mỹ cũ)	2.922	2.435
1.11	Đoạn từ nhà ông Thường đến nhà ông Bình (kênh Sao Sa) (xã Nga Trung cũ)	1.766	1.590
1.12	Đoạn từ giáp Nga Mỹ đến nhà ông Thường (xã Nga Trung cũ)	1.766	1.590
1.13	Từ giáp Nga Nhân đến ông Sơn (xã Nga Bạch cũ)	2.130	1.917
1.14	Đoạn từ kênh phía Nam đến cầu Thắm (xã Nga Thạch cũ)	1.413	1.272
2	**TỈNH LỘ 23 (524)**		
2.1	Từ Quốc lộ 10 đến Công ty Đài Việt (xã Nga Bạch cũ)	2.000	1.800
2.2	Từ Công ty Đài Việt đến cống Chùa Hà (xã Nga Bạch cũ)	1.663	1.497
2.3	Từ cống Chùa Hà đến giáp Nga Thủy (xã Nga Bạch cũ)	1.087	978
2.4	Đoạn từ Nga Bạch đến Trụ sở UBND xã (xã Nga Thủy cũ)	1.087	978
2.5	Đoạn từ Trụ sở UBND xã đến hết Nhà văn hoá xóm 1 (xã Nga Thủy cũ)	1.196	1.076
2.6	Từ Nhà văn hoá xóm 1 đến giáp Nga Thanh (xã Nga Thủy cũ)	1.848	1.663
2.7	Đoạn từ ngã ba hộ bà Việt đến giáp xã Nga Thủy (xã Nga Thanh cũ)	1.571	1.414
2.8	Đoạn từ ngã ba nhà bà Việt đến nhà ông Khoá (xã Nga Thanh cũ)	1.369	1.233
2.9	Đoạn từ nhà ông Khoá đến Bưu điện xã (xã Nga Thanh cũ)	1.625	1.462
2.10	Đoạn từ Bưu điện đến cầu Hói Đào (xã Nga Thanh cũ)		
2.10.1	Đoạn từ Bưu điện đến ngã tư đường vào phủ Quy Nhân	2.473	2.225
2.10.2	Từ ngã tư đường vào phủ Quy Nhân đến cầu Hói Đào	2.473	2.225
2.11	Từ Chùa Hà Nga Bạch đến giáp xã Nga Thủy cũ	978	880
3	**TỈNH LỘ 508**		
3.1	Đoạn từ Nga Thắng đến thị trấn Nga Sơn (cũ) (xã Nga Mỹ cũ) (Nga Văn)	1.201	1.081
3.2	Đoạn từ Nga Văn đến nhà ông Hiền xóm 4 (xã Nga Mỹ cũ)	1.278	1.065
3.3	Từ nhà ông Hiền xóm 4 đến đất ở hộ ông Lâm. Ngã năm Hạnh (xã Nga Mỹ cũ)	1.441	1.201

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	**TỈNH LỘ BỈM SƠN - NGA SƠN (527)**		
4.1	Đoạn từ Nga Văn đến nhà bà Khuyên	1.950	1.625
4.2	Đoạn từ nhà ông Duyên đến nhà bà Kỹ	3.391	2.826
4.3	Đoạn từ Mậu Tài đến nhà Phúc Đoan	3.522	2.935
4.4	Đoạn từ cống ông Thọ đến cầu Bệnh viện	4.304	3.587
4.5	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến nhà ông Cung	4.695	3.913
4.6	Đoạn từ ông Tú đến Quốc lộ 10	6.000	5.400
5	**TỈNH LỘ 527B**		
5.1	Đoạn từ Ngã tư xóm 6 đến giáp xã Nga Yên (Nga Trường cũ)	620	558
5.2	Đoạn từ giáp xã Nga Trường đến đường Quốc lộ 10 (Nga Yên cũ)	1.522	1.369
5.3	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường vào xóm Cần Thanh (Nga Yên cũ)	1.625	1.462
5.4	Đoạn từ đường vào xóm Cần Thanh đến cầu Yên Hải (Nga Hải cũ)	913	822
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN CŨ**		
1	Đường Hưng Long (Từ Hải Nam đến cầu Hưng Long)	4.695	3.913
2	**Đường Đinh Công Tráng**		
2.1	Đoạn từ Nga Văn đến giáp Gò Trưng	1.643	1.369
2.2	Đoạn từ Gò Trưng đến Tây cống Chài	3.228	2.690
2.3	Đoạn từ nhà bà Bá đến nhà ông Lương	4.695	3.913
2.4	Từ cầu Kênh đến cầu Hưng Long	4.663	3.886
2.5	Đoạn từ nhà bà Nhi đến hết đất thị Trấn (đường Đinh Công Tráng)	2.654	2.212
3	**Đường Yên Hạnh**		
3.1	Đoạn từ nhà ông Hoạt đến Chùa Kim Quy	2.654	2.212
3.2	Đoạn từ đất ở ông Hải đến Nhà nghỉ Đức Việt	2.654	2.212
4	**Đường Từ Thức kéo dài (từ Nhà máy nước đến đường Yên Hạnh)**		
4.1	Đường Từ Thức tiểu khu 3 (đoạn từ Nhà máy nước đến đất ở ông Lợi tiêu khu 3)	1.950	1.625
4.2	Đường Từ Thức: Đoạn từ Cầu Hưng Long đến kênh N1	3.815	3.179
4.3	Đường Từ Thức (đoạn từ kênh N1 đến đường Yên hạnh)	3.522	2.935
5	Đường Lê Thị Hoa: Đoạn từ nhà bà Khang đến nhà ông Song (hết đường Lê Thị Hoa)	2.648	2.206
6	Đường Khu dân cư mới Tiểu khu 2 (còn lại)	2.648	2.206
7	**Đường Tiên Phước**		
7.1	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến UBND thị trấn	3.945	3.288
7.2	Đoạn từ UBND thị trấn đến mương bà Chiêm	2.511	2.092
7.3	Đoạn qua mương bà Chiêm đến đường Mậu Tài	1.643	1.369
7.4	Đoạn từ mương bà Chiêm đi hết trường Chu Văn An mới	2.543	2.119
8	Đường Mai Lập Đôn: Đoạn từ nhà bà Cúc đến sau Kho bạc	1.950	1.625
9	**Đường Hoàng Việt Long**		
9.1	Đoạn từ nhà ông Phố đến ngã ba đường Lê Thị Hoa	1.956	1.630
9.2	Đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà bà Láy (đường đi cầu Mới)	1.950	1.625
9.3	Đoạn bà Láy đến cây xăng ông Thạch Tiểu khu 2	1.956	1.630
10	Đường Mai Lập Đôn (đoạn từ Trung tâm DSKHH gia đình đến Nhà văn hóa tiểu khu Ba Đình)	1.950	1.625
11	Đoạn từ nhà bà Lan đến nhà bà Niên (ngõ 197 đường Mai An Tiêm)	3.391	2.826
12	Đoạn từ nhà bà Nhung đến nhà ông Mỹ	2.543	2.119
13	Đường Mậu Tài	1.643	1.369
14	Đường bắc sân vân động (đường Hoàng Bật Đạt)	2.511	2.092
15	Đường mới Ao cơ khí tiểu khu Ba Đình (phố Đinh Chương Dương)	1.950	1.625
16	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 1	1.278	1.065
17	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 2	1.956	1.630
18	Đường từ nhà ông Tài đến nhà bà Nhàn tiểu khu 2	1.956	1.630
19	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu 3	1.956	1.630
20	Đoạn từ nhà bà Tuyết đến nhà ông Minh	1.956	1.630
21	Từ nhà ông Minh đến nhà ông Thạch tiểu khu 1	1.643	1.369
22	Từ Nhà văn hóa Ba Đình đến nhà ông Dư (phố Đinh Chương Dương)	1.291	1.076
23	Các tuyến đường trong khu dân cư tiểu khu Hưng Long	1.643	1.369

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24	Khu dân cư Rọc Âm tiểu khu 1	1.956	1.630
25	Đoạn từ Quốc lộ 10 Bưu điện đến Sân vận động huyện (đường Mai Anh Tuấn)	3.600	3.000
26	Chu Văn An (từ nhà ông Cường tiểu khu 1 đến Nhà văn hóa tiểu khu Nga Lộ 2)	1.996	1.663
27	Từ nhà ông Ba Đoài đến hộ bà Nhàn (đường Phạm Minh Thanh)	2.609	2.174
28	Khu dân cư Tây chùa Kim Quy lô 2	2.609	2.174
29	Khu dân cư Tây chùa Kim Quy lô 3	2.348	1.956
30	Các tuyến đường trong khu dân cư mới Bắc sông Hưng Long	2.543	2.119
31	Khu dân cư đượng thông lô 2	1.956	1.630
32	Khu dân cư phía Tây Hành chính thị trấn Nga Sơn cũ	2.348	1.956
33	**Đường Tuấn Phương Giai đoạn 1**		
33.1	Tây nhà nghĩ Tuấn Phương đến mương tiêu ông Kỷ (phố Lưu Đô)	1.956	1.630
33.2	Nam đường ông Kỷ đến đường núi sến đi Đình Xuân Đài (phố Lưu Đô)	1.526	1.272
34	**Đường Tuấn Phương Giai đoạn 2**		
34.1	Đất ở ông Lành tiểu khu Yên Hạnh 1 đến mương tiêu ông Kỷ tiểu khu Yên Hạnh 2 (phố Nguyễn Viết Toại)	1.663	1.386
34.2	Nam đường ông Kỷ đến đất ở ông Tựa Hồng tiểu khu Yên Hạnh 2 (phố Nguyễn Viết Toại)	1.272	1.060
35	Đường Phạm Bành: Đoạn từ trạm Bơm đông trường cấp 3 đến giáp xã Nga Yên	1.630	1.359
36	Đường liên xã đi xã Nga Văn: Đoạn từ Trưởng tiểu học Thị trấn II (Nga Mỹ cũ) đến đất ở ông Thang tiểu khu Nga Lộ 1	1.643	1.369
37	Các tuyến đường trong khu dân cư phía nam chợ huyện	2.935	2.446
38	Các tuyến đường trong khu dân cư làng nghề	2.935	2.446
39	Khu dân cư Mỹ Hưng	2.119	1.766
40	Khu dân cư phía nam trạm điện (Nga Mỹ cũ)	1.696	1.413
41	Khu dân cư Thắng Thịnh	1.663	1.386
42	Khu dân cư Trung Bắc	1.663	1.386
43	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.800	1.500
44	**Khu dân cư và dịch vụ thương mai, công cộng Đô thị Bắc Hưng Long (thị trấn Nga Sơn, xã Nga Yên cũ)**		
44.1	Vị trí tiếp giáp đường sông Hưng Long (đường Đinh Công Tráng)	6.000	4.500
44.2	Vị trí tiếp giáp lô 1 áp sông Hưng Long quay vào Khuôn Viên	4.750	4.275
44.3	Các tuyến đường trong Khu dân cư	3.400	2.550
B.2	**XÃ NGA MỸ (cũ) (thị trấn Nga Sơn cũ)**		
1	Đoạn từ đường vào UBND xã (cũ) đến hết đất bà Tớ (đường Hà Văn Mao)	1.643	1.369
2	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đất ở ông Sự, ngã năm Hạnh đến đường mới Chi nhánh điện	1.643	1.369
3	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường mới Chi nhánh điện Nga Sơn đến giáp Nga Hưng cũ	1.643	1.369
4	Đường Lê Tất Đắc: Đoạn từ cầu Rờm đến đường Yên hạnh	3.000	2.500
5	**Đường Lê Thị Hoa kéo dài: Đường mới Chi nhánh điện Nga Sơn đi thị trấn**		
5.1	Đoạn từ thổ đất ông Phượng đến đường trục ông Lành thôn 1	2.328	1.940
5.2	Đoạn từ đường trục nam ông Lành (Sau chi nhánh điện) Phố Nguyễn Viết Toại	2.087	1.739
6	Đoạn từ ông Bình xóm 1, đi UBND xã đến hết đất ông Chinh xóm 4 (đường Hà Văn Mao)	639	533
7	Đường Chu Văn An (đoạn từ Nhà văn hóa tiểu khu Nga lộ 2 đến nhà bà Đào giao đường bà Triệu)	639	533
8	Đông đường Chi nhánh điện	1.696	1.413
9	Đông Quốc lộ 10 đến bờ ao ông Cam (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	1.956	1.630
10	Bờ ao ông Cam đến giáp Nga Trung (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	1.956	1.630

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Đường Phạm Minh Thanh (đoạn từ ông Kiên đi Chi nhánh điện)	1.956	1.630
12	Các đường trên 3m có kết cấu bê tông hoặc nhựa	626	522
13	Các đường đất ngõ rộng >3m	196	163
14	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	196	163
B.3	**XÃ NGA YÊN CŨ**		
1	Đoạn từ nhà ông Thắng sửa xe máy đến giáp Nga Hải	783	704
2	Đoạn từ cầu Hưng Long đến Trạm bơm số 1 Nga Hưng cũ	2.092	1.883
3	Đoạn từ Trạm bơm số 1 Nga Hưng đến Trạm bơm số 2 Nga Hưng cũ	1.625	1.462
4	Đoạn từ giáp thị trấn đến cống Quay Nga Yên cũ	1.674	1.506
5	Đoạn từ cống quay đến cầu Yên Hải	1.625	1.462
6	Đường đi Làng nghề	1.413	1.272
7	Đường trong khu dân cư Bắc Trường THPT Ba Đình	2.087	1.878
8	Đường mới từ Trường Trung cấp nghề (cũ) đi ngã tư Trạm y tế xã Nga Yên	1.956	1.761
9	Đường lô 2 phía Tây Trường Trần Phú cũ	848	763
10	Đường lô 2 phía Tây Công sở xã	848	763
11	**Các đường trong khu dân cư thôn Yên Ninh, thôn Yên Khoái, thôn Yên Lộc**		
11.1	Các đường bê tông từ 5m trở lên	456	411
11.2	Các đường bê tông từ 3m đến dưới 5m	391	352
11.3	Các đường ngõ xóm còn lại < 3m	196	176
12	Đoạn từ ông Chiến đến Nhà máy nước	2.826	2.543
13	Đoạn từ Nhà máy nước đến hết đất Nga Yên cũ	2.826	2.543
14	Đường Từ Thức kéo dài (Yên Ninh đi Tỉnh lộ 527B)	2.826	2.543
15	Đường Từ Thức kéo dài đoạn từ Tỉnh lộ 527B đi Nga Hải cũ	2.543	2.289
16	Đường từ ngã tư Trạm y tế xã đi Tỉnh lộ 527B	1.956	1.761
17	Đoạn từ Quốc lộ10 đi ngã tư ông Chiến Hòa	1.630	1.467
18	Đoạn từ phía Đông ông Chiến Hòa đi hết Trường THCS	1.076	968
19	Đoạn từ phía Đông cống ông Thủy đến cồn Đông	1.076	968
20	Đường trục chính trong khu dân cư bắc làng nghề	1.522	1.369
21	Đường nhánh trong khu dân cư bắc làng nghề	1.359	1.223
22	Đường trục giữa khu dân cư đông trạm Y tế xã Nga Yên cũ	1.630	1.467
23	Đường trong khu dân cư đồng Mắc xóm 8	1.076	968
24	Đường trong khu dân cư trại cá	1.956	1.761
25	Đường từ phía đông trường THCS đến cống ông Thủy xóm 1	978	880
26	Đường trong khu dân cư Bắc công sở xã Nga Yên cũ	1.076	968
27	Đường trong khu dân cư Nam công sở xã Nga Yên	1.076	968
28	Đường trong khu dân cư Bắc Trường Mầm non xã Nga Yên cũ	1.076	968
29	Đường trong khu dân cư Bắc Hưng Long	1.076	968
30	Đường trong khu dân cư Đông chùa đồng Cao	1.196	1.076
31	Đường trong khu dân cư Mỹ Hưng	1.076	968
32	Đường trong khu dân cư Bắc nhà máy nước	3.200	2.400
33	Đường trong khu dân cư phía bắc trường THCS	2.400	1.800
34	**Khu tái định cư địa phận xã Nga Yên (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)**		
34.1	Đoạn đường từ lô TĐC - A:13 đến lô TĐC - A:01	3.420	2.565
34.2	Đoạn đường từ lô TĐC - B:12 đến lô TĐC - C:01	3.600	2.700
34.3	Đoạn đường từ lô TĐC - A:14 đến lô TĐC - A:26	2.800	2.100
34.4	Đoạn đường từ lô TĐC - B:13 đến lô TĐC - B:24	2.960	2.220
34.5	Đoạn đường từ lô TĐC - C:05 đến lô TĐC - C:11	3.000	2.250
35	**Khu dân cư và dịch vụ thương mai, công cộng Đô thị Bắc Hưng Long (Thị trấn Nga Sơn, xã Nga Yên)**		
35.1	Vị trí tiếp giáp đường sông Hưng Long	6.000	4.500
35.2	Các tuyến đường trong Khu dân cư	3.400	2.550
B.4	**XÃ NGA HƯNG (cũ) (thị trấn Nga Sơn cũ)**		
1	Đoạn từ Nga Mỹ đến Trạm xá Nga Hưng (cũ) (đường Trần Hưng Đạo)	1.148	956

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đoạn từ Trạm xá đến Đài liệt sỹ Nga Hưng (cũ) (đường Trần Hưng Đạo)	978	815
3	Đoạn từ Đài liệt sỹ đến trang trại ông Thanh, Nga Hưng (cũ) (đường Trần Hưng Đạo)	636	530
4	Đoạn từ Thái Hoà đến Nhà văn hoá xóm 3, Nga Hưng (đường Tố Hữu)	652	543
5	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 3 đến Nhà văn hoá xóm 2, Nga Hưng (cũ) (đường Tố Hữu)	900	750
6	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 2 đến Nga Trung (đường Tố Hữu)	652	543
7	Đoạn từ giáp Nga Mỹ đến Tây Làng Nghề (đường Yên Hạnh)	1.696	1.413
8	Đoạn từ ngã tư Làng nghề đến mương nổi (đường Yên Hạnh)	1.643	1.369
9	Đoạn từ mương nổi đến xí nghiệp ông Cường (đường Yên Hạnh)	1.643	1.369
10	Đoạn từ xí nghiệp ông Cường đến giáp Nga Thanh (đường Yên Hạnh)	1.643	1.369
11	Đoạn từ nhà nghỉ Đức Việt đến hết vườn Son (đường Lê Tất Đắc)	1.643	1.369
12	Đoạn từ Vườn son đến hết khu dân cư (đường Lê Tất Đắc)	998	831
13	Đoạn từ ông Hảo xóm 6 đến Tiên Sơn (Phố Lê Chân)	998	831
14	Đoạn từ nhà ông Thi xóm 4, đến xưởng ông Huân xóm 5 (Đường Mai Hữu Dụng)	978	815
15	Đoạn từ Tượng đài đến ông Như xóm 1 (Phố Hoàng Xung Phong)	978	815
16	Đoạn từ ông Hành xóm 2, đến hết xóm 1 ra Nga Thủy (Phố Hoàng Xung Phong)	978	815
17	Các đường ngõ rộng >3m	652	543
18	Đoạn từ ông Tính xóm 8 lên Thái Hóa (Phố Mai Duyên)	665	554
19	Đoạn từ ông Tuấn xóm 8 lên Nghè Nhị (Đường La Viện)	652	543
20	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	600	500
B.5	**XÃ NGA THANH CŨ**		
1	Đoạn từ ngã ba bà Việt đi chùa Kim Quy (Bến xe)	978	880
2	Từ giáp Nga Yên đến đường vào trạm BA số 6	1.369	1.233
3	Đường vào trạm BA số 6 đến Trạm bơm nước xã Nga Thanh cũ	978	880
4	Trạm bơm nước xã Nga Thanh đến đường tỉnh 524	1.565	1.409
5	Đoạn từ ngã ba bà Lệnh đến giáp Nga Tân cũ	723	651
6	Đường từ UBND xã Nga Thanh đi Nga Tân	685	616
7	Đường đê Ngự Hàm	913	822
8	Các đường ngõ rộng >3m	247	223
9	Từ cầu Hói đào đến cống Thánh giá	783	704
10	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	228	205
11	Đường từ kênh Ngang Nam thôn 1 đi đê ngự Hàm 1	391	352
12	Đường tây kênh Ngang Nam (từ cống Thánh Giá đến cầu ông Quyết thôn 3)	391	352
13	Đường Từ trạm bơm Nga Hưng (cũ) đi đến nhà ông Lới xóm 7 Nga Thanh.	391	352
14	**Khu tái định cư khu 2 địa phận xã Nga Thanh (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)**		
14.1	Đoạn đường từ lô 1 đến lô 9	1.680	1.260
15	**Khu tái định cư khu 1 (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn)**		
15.1	Đoạn đường từ lô 1 đến lô 19	2.400	1.800
15.2	Đoạn đường từ lô 20 đến lô 40	2.200	1.650
15.3	Đoạn đường từ lô 41 đến lô 56	2.080	1.560
15.4	Đoạn đường từ lô 57 đến lô 82	2.000	1.500
16	Đoạn từ đường tỉnh 524 (ông Lượng thôn 1) đi kênh Hưng Long	400	300
17	Đoạn từ đường tỉnh 524 đi phủ Quy nhân	400	300
18	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Tùng thôn 1) đi kênh Ngang Nam	400	300
19	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thi thôn1) đi cồn	400	300
20	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Khoan thôn 2) đi cồn	400	300
21	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Việt thôn 2) đi cồn	400	300
22	Đoạn từ đường tỉnh 524 (ông Sơn thôn 2) đi đê Ngự hàm	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
23	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà bà Gấm thôn 2) đi cồn	400	300
24	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Cao thôn 2) đi kênh Hưng Long	400	300
25	Đoạn từ đường tỉnh 524 (ông Bính thôn 2) đi kênh Ngang nam	400	300
26	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thắng thôn 3) đi qua Nhà văn hóa thôn 3 đến đường UBND xã đi Thị trấn Nga Sơn.cũ	400	300
27	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Tịnh thôn 3) đi kênh Ngang nam	400	300
28	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà bà Mai thôn 4) đi đê Ngự hàm 1	400	300
29	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thuyết thôn 4) đi đến nhà ông Thế	400	300
30	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Nga thôn 4) đi Nhà văn hoá thôn 4	400	300
31	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Sơn thôn 4) đi đê Ngự hàm 1	400	300
32	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thạch thôn 4) đi cồn	400	300
33	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Lâm thôn 4) đi cồn	400	300
34	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thủy thôn 4) đi đê Ngự hàm 1	400	300
35	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Chiến thôn 5) đi nhà ông Chinh	400	300
36	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Việt thôn 5) đi cồn	400	300
37	Đoạn từ đường (nhà bà Thắm Tấn thôn 5) đi nhà ông Sơn	400	300
38	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà bà Trợ thôn 5) đi đê Ngự hàm 1	400	300
39	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Huệ thôn 6) đi cồn	400	300
40	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Hiệu thôn 6) đi nhà bà Hiên	400	300
41	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Công thôn 6) đi đê Ngự hàm 1	400	300
42	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Huyến thôn 6) đi nhà ông Quảng	400	300
43	Đoạn từ đường tỉnh 524 (nhà ông Thi thôn 6) đi nhà ông Lưu	400	300
44	Đường từ nhà ông Hoà đến hết nhà ông Viết (thôn 7)	400	300
45	Đường trong khu dân cư Mỹ Hưng	2.400	1.800
46	Đường trong khu dân cư Bắc công sở xã Nga Thanh cũ	1.680	1.260
47	Đường trong khu dân cư Nam kênh Hưng Long	1.680	1.260
48	**Khu tái định cư khu 1 địa phận xã Nga Thanh (cũ) (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua xã Nga Sơn)**		
48.1	Từ giáp khu tái định cư (khu 1) đi giáp xã Nga Tân cũ	1.680	1.260
B.6	**XÃ NGA TRUNG (cũ) (xã Nga Hiệp cũ)**		
1	Từ giáp nhà ông Toan đến cây Đa ngã tư xóm 4	1.109	998
2	Từ ngã tư xóm 4 đến Trường Tiểu học Nga Trung cũ	978	880
3	Từ Trường Tiểu học Nga Trung đến Nga Thủy	978	880
4	Từ giáp thị trấn đi qua Trường Trung học đi Tia Sáng Nga Bạch	554	499
5	Từ giáp thị trấn qua Đình Đông đến Nga Bạch	554	499
6	Các đường ngõ rộng >3m	266	240
7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	245	220
8	Khu dân cư đông Quốc lộ 10 (đoạn từ giáp Thị trấn (cũ) đến kênh Sao Sa)	1.413	1.272
9	Từ ngõ ông Thường đến ngõ ông Đê (Kênh Sao Sa)	600	450
10	Từ ngõ ông Tung thôn 1 đến trang kênh 19	600	450
11	Từ ngõ bà Tâm đến ngõ ông Châu thôn 1	600	450
12	Từ ngõ ông Phương đến ngõ ông Phụng thôn 1	600	450
13	Từ ngõ ông Tân đến ngõ bà Dũng thôn 1	600	450
14	Từ ngõ ông Hạnh đến Vườn Cửa Cống thôn 1	600	450
15	Từ trang trại ông Hùng thôn 2 đến trang trại ông Tới Nga Bạch	600	450
16	Từ Bưu Điện xã Nga Trung (cũ) đến sau sân văn hóa xã	800	600
17	Từ ngõ ông Thiện thôn 2 đến kênh Sao Sa	600	450
18	Từ ngõ cô Tần thôn 2 đến kênh Sao Sa	480	360
19	Từ ngõ ông Mong đến ngõ bà Hoa thôn 3	480	360
20	Từ ngõ ông Dân đến Nhà văn hóa thôn 3	480	360
21	Từ ngõ ông Hanh đến Ngõ ông Kền thôn 3	600	450
22	Từ ngõ ông Đô thôn 4 đến Ao Lạch	480	360
23	Từ ngõ ông Dũng đến ngõ ông Cơ thôn 4	480	360
24	Từ ngõ bà Đài đến ngõ ông Hiệp thôn 5	800	600
25	Từ cống ông Bình thôn 1 đến trạm bơm số 2 (thôn 5)	1.200	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26	Từ giáp khu dân cư Đông Quốc lộ 10 xã Nga Trung đến hết trang trại cô Hương thôn 3	1.200	900
B.7	**XÃ NGA THỦY CŨ**		
1	Đoạn từ Nga Hưng đến hết nhà ông Phẩm thôn 2	408	367
2	Đoạn từ nhà ông Phẩm thôn 2, đến hết nhà ông Vỹ thôn 2	652	587
3	Đoạn từ giáp Nga Trung đến hết nhà ông Đệ thôn 5	530	477
4	Đoạn từ thổ bà Thuận thôn 8 đến đê thôn 9	408	367
5	Đoạn từ thổ ông Xuân đến giáp thổ ông Tích thôn 1	571	514
6	Đoạn từ thổ ông Tích đến giáp xã Nga Tân	530	477
7	Các đường ngõ rộng >3m	245	220
8	Đường đi thôn 10 cũ: Từ đường Tỉnh lộ 524 (nhà ông Yên, thôn Đô Lương), đến đường đê Ngự Hàm 1	815	734
9	Đường đi cống T4: Từ đường Tỉnh lộ 524 (nhà ông Sáng sửa xe máy), đến đường đê Ngự Hàm 1	815	734
10	Đường đê Ngự Hàm 1: Từ nhà ông Hải - thôn Hưng Đạo (giáp Nga Thanh) đến Trang trại lợn công nghiệp ông Quyết - thôn Hoàng Long)	815	734
11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	217	196
12	Đường từ đê Nga Bạch đến cống Hoàng Long 1	652	587
13	Tuyến trục cồn từ thôn Lê Lợi đến trục đường bắc Trường Tiểu học.	600	450
14	Tuyến trục cồn từ phía bắc đường Trường Tiểu học đến đường vào Nghĩa địa thôn Hưng Đạo	400	300
15	Tuyến trục cồn từ phía nam thôn Lê Lợi đến giáp trục đường Tỉnh lộ 524 thôn Hoàng Long	400	300
B.8	**XÃ NGA BẠCH (cũ) (xã Nga Hiệp cũ)**		
1	Từ ông Bình đến Nhà thờ họ Dương	530	477
2	Từ ông Bình Quyết đến Bến Cảng	530	477
3	Từ ông Lực Bình, Tia Sáng đến Nhà văn hóa thôn Bạch Thắng	530	477
4	Từ ông Sơn Oanh đến cống làng thôn Bạch Đằng	530	477
5	Từ ông Sinh đến Ngã tư thôn Bạch Hải	530	477
6	**Đường Đông Tây liên thôn**		
6.1	Từ lô cốt đến Cổng làng Bạch Đông	530	477
6.2	Trước UBND xã đi Chợ Hôm cũ	489	440
6.3	Đường phía Tây chợ	489	440
6.4	Từ sau ông Tài đến trại gà bà Oanh	489	440
7	Đường trục nhánh các thôn rộng >3m	283	254
8	**Đường trục chính liên thôn**		
8.1	Đường từ Tỉnh lộ 524 đến cống Đồng Bèo	978	880
8.2	Đường từ Tỉnh lộ 524 đến đường đi Cống 4 cửa	1.087	978
9	**Đường trục chính các thôn**		
9.1	Từ Nhà văn hóa thôn Bạch Thắng đến ông Lợi Hòa	533	479
9.2	Từ cổng làng đến ngã ba Nghè Hậu	533	479
9.3	Từ ngã tư thôn Bạch Hải đến ngã ba ông Cậy	533	479
9.4	Từ bến Cảng đến Nghè Hậu	533	479
10	**Đường trục nhánh các thôn**		
10.1	Từ Nhà thờ họ Dương đến bến Cảng	435	391
10.2	Từ nhà ông Cậy đến giáp xã Nga Thủy cũ	435	391
10.3	Từ Gốc Gạo đến trại gà ông Hào	435	391
10.4	Từ ông Lễ đến Ngọc Huê thôn Bạch Hùng	435	391
10.5	Từ Nhà văn hóa thôn Triệu Thành đến bà Oanh	435	391
11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	245	220
12	Từ cống đồng Bèo đến bà Vận	978	880
13	Từ ngã ba Nghè Hậu đến nhà Tươi Cường	533	479
14	Đạn từ nhà ông Hoa Thái đến giáp đất xã Nga Phượng	978	880
15	**Đường khu dân cư mới Thành Đồng (sau khu hành chính xã)**		
15.1	Các tuyến đường giao thông chính trong khu dân cư Thành Đồng	1.087	978
15.2	Các tuyến đường nhánh trong khu dân cư Thành Đồng	1.087	978
16	Đường khu dân cư mới (Phía nam Trường Tiểu học)	1.739	1.304

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	Đường từ nhà ông Lợi Hòa xóm 3 đến nhà bà Liêu xóm 2	652	489
18	**Khu dân cư Bái Hồ**		
18.1	Đường từ Tỉnh lộ 524 đến lô đất LK 4:13 Khu dân cư Bái Hồ (áp kênh hoa tuệ)	1.600	1.200
18.2	Đường từ Tỉnh lộ 524 đến trại gà bà Oanh	2.000	1.500
18.3	Các tuyến đường nhánh trong KDC cư Bái Hồ	1.600	1.200
18.4	Từ thổ cư ông Bình Lục (giáp xã Nga Trung cũ) đến tia sáng Nga Bạch	1.000	750
	38. XÃ NGA THẮNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 10**		
1.1	Đoạn từ kênh Sao Sa đến nhà ông Quang Đợi thôn Lợi Nhân (Nga Nhân cũ)	1.630	1.467
1.2	Đoạn từ phía Nam ông Khôi đến ông Tưởng thôn Lợi Nhân (Nga Nhân cũ)	1.630	1.467
1.3	Đoạn phía Nam nhà ông Tưởng đến nhà ông Lai (Nga Thạch)	2.609	2.348
1.4	Đoạn từ Trạm viễn thông đến Trạm bơm Nam Nga Sơn (Nga Thạch)	1.201	1.081
1.5	Đoạn từ kênh phía Nam đến cầu Thắm (Nga Thạch)	1.413	1.272
2	**TỈNH LỘ 23 (524)**		
2.1	Đoạn từ cầu Báo Văn đến đường vào trại lợn hộ ông Cờ (Nga Lĩnh cũ)	761	685
2.2	Đoạn từ đường vào trại lợn nhà ông Cờ đến đường vào nhà ông Tuôn (Nga Lĩnh cũ)	1.087	978
2.3	Từ nhà ông Tuôn đến giáp Nga Nhân (Nga Lĩnh cũ)	652	587
2.4	Đoạn từ giáp Nga Lĩnh (cũ) đến phía Tây hộ bà Cung thôn Đông Thành 2, xã Nga Thắng	652	587
2.5	Đoạn từ hộ bà Cung đến kênh 19, Nga Nhân cũ	1.478	1.330
2.6	Đoạn từ kênh 19 đến Ngã tư Sy, Nga Nhân cũ	2.125	1.912
3	**TỈNH LỘ 508**		
3.1	Đoạn từ cầu Báo Văn đến giáp kênh vào đập ông Sáng (Nga Lĩnh cũ)	913	822
3.2	Đoạn từ Nga Lĩnh (cũ) đến Nga Văn (Nga Thắng)	815	734
3.3	Đoạn từ Nga Thắng đến thị trấn Nga Sơn (Nga Mỹ cũ) (Nga Văn)	1.201	1.081
4	**TỈNH LỘ BỈM SƠN - NGA SƠN (527)**		
4.1	Đoạn từ giáp Ba Đình đến đường Tam Linh Từ Thức (Nga Văn)	848	763
4.2	Đoạn từ cống xa Loan đến giáp thị trấn (Nga Văn)	1.174	1.056
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ NGA VĂN CŨ**		
1	Đoạn từ Núi Sến Xuân Đài đến phía Tây nhà ông Thắng thôn Mậu Xuân	326	293
2	Đoạn từ phía nhà ông Thắng thôn Mậu Xuân đến giáp thị trấn Nga Sơn (Nga Mỹ cũ)	391	352
3	Đoạn đường Tam Linh Từ Thức đến giáp thị trấn (đường Bắc sông Hưng Long)	1.174	1.056
4	Từ Tỉnh lộ 508 đến Nga Trường	456	411
5	Các đường ngõ rộng >3m	261	235
6	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	196	176
7	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Văn)	652	587
8	Khu dân cư tây nhà máy WinerVina	543	489
9	Khu dân cư phí nam ông Thành thôn Xa Loan	353	318
10	Đường kênh Lê Mã Lương đến giáp Nga Trường	1.400	1.050
11	Từ KCN Bỉm Sơn đến đường ven biển	1.600	1.200
B.2	**XÃ NGA LĨNH (cũ) (xã Nga Phượng cũ)**		
1	Đường từ giáp làng Tam Linh Nga Thắng đến nhà bà Minh (Hùng)	489	440
2	Các đường ngõ rộng >3m	375	338
3	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	250	225
4	Điểm dân cư giáp Nga Thắng (Đường núi Sến Xuân Đài đoạn từ cầu Thượng Xã Nga Thắng đi Tỉnh lộ 508)	283	254

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Tỉnh lộ 508 qua nhà văn hoá thôn đi đường 524 (thôn Báo Văn)	800	600
6	Cổng làng Hội Kê đi thôn Giải Uấn (thôn Hội Kê)	800	600
7	Từ Kênh Vực bà Qua nhà văn hoá thôn đi Hội Kê (thôn Giải Uấn)	800	600
8	Bà Khuyên đến nhà ông Quang (thôn Đồng Đội)	800	600
9	Cổng làng Vân Hoàn đến Ngã Tư đường	1.000	750
B.3	**XÃ NGA NHÂN (cũ) (xã Nga Phượng cũ)**		
1	**Các Trục chính của thôn, xóm (đường bê tông)**		
1.1	Từ nhà ông Hiệp thôn Lợi Nhân đến nhà ông Toản thôn Lợi Nhân	348	313
1.2	Từ nhà ông Bẩy thôn Lợi Nhân đến nhà bà Thuận thôn Lợi Nhân	348	313
1.3	Từ nhà ông Tuấn thôn Lợi Nhân đến nhà ông Toản thôn Lợi Nhân	348	313
1.4	Từ nhà ông Thuấn thôn Lợi Nhân đến nhà bà Nghi thôn Lợi Nhân	348	313
1.5	Từ nhà ông Tại thôn Đông Thành 2 đến nhà bà Ánh thôn Đông Thành 2	348	313
1.6	Từ nhà ông Màu thôn Đông Thành 2 đến nhà ông Thoại thôn Đông Thành 2	435	391
1.7	Từ nhà bà Sâm thôn Đông Thành 2 đến nhà bà Nương thôn Đông Thành 2	348	313
1.8	Từ nhà ông Trung thôn Đông Thành 2 đến nhà bà Cung thôn Đông Thành 2	348	313
1.9	Từ Trạm Y tế đến nhà ông Phong thôn Mỹ Thiện	348	313
1.10	Từ nhà bà Phương thôn Mỹ Thiện đến nhà ông Tý thôn Mỹ Thiện	348	313
1.11	Từ nhà ông Thành đến nhà ông Vân thôn Mỹ Thiện	348	313
1.12	Từ Tỉnh lộ 524 đến cầu Cúp thôn Vy Mỹ	348	313
1.13	Từ nhà ông Hòa thôn Vy Mỹ đến nhà bà Duyên - bà Thuận thôn Vy Mỹ	348	313
1.14	Từ nhà ông Bích thôn Vy Mỹ đến nhà bà Lâm thôn Vy Mỹ	348	313
1.15	Từ nhà ông Dần thôn Vy Mỹ đến nhà ông Bản thôn Vy Mỹ	348	313
1.16	Từ Nhà văn hóa thôn Vy Mỹ đến cầu Rương thôn Vy Mỹ	348	313
1.17	Từ nhà ông Đức thôn Vy Mỹ đến đường thống nhất 1	348	313
1.18	Từ Tỉnh lộ 524 đến thôn Vy Mỹ (qua nhà bà Inh	348	313
2	Các đường trục nhánh của xóm rộng > 3m	304	274
2.1	Từ nhà ông Khanh thôn Vy Mỹ đến góc ruộng bà mạnh thôn Vy Mỹ	304	274
2.2	Từ nhà bà Nhiễu thôn Lợi Nhân đến nhà bà Phượng thôn Lợi Nhân	304	274
2.3	Từ nhà ông Chuyên thôn Lợi Nhân đến nhà ông Trí thôn Lợi Nhân	304	274
2.4	Từ nhà bà Hiệp thôn Lợi Nhân đến nhà ông Linh thôn Lợi Nhân	304	274
2.5	Từ nhà ông Bắc thôn Lợi Nhân đến nhà ông Thống thôn Lợi Nhân	304	274
2.6	Từ nhà ông Điền thôn Lợi Nhân đến bà Mai thôn Lợi Nhân	304	274
2.7	Từ nhà bà Cúc thôn Lợi Nhân đến nhà ông Thảo thôn Lợi Nhân	304	274
2.8	Từ nhà bà Loan thôn Đông Thành 1, đến đường Thống Nhất thôn Đông Thành 1	304	274
2.9	Từ nhà bà Hữu thôn 2 đến nhà ông hùng thôn Đông Thành 1	304	274
2.10	Từ nhà ông Tuấn thôn Đông Thành 1 đến nhà bà Thọ thôn Đông Thành 1	304	274
2.11	Từ nhà ông Toan thôn Đông Thành 1 đến nhà ông Sinh thôn Đông Thành 1	304	274
2.12	Từ ông Hóa thôn Đông Thành 1 đến ông Hải Nga Thạch	304	274
2.13	Từ nhà ông Châu Phương thôn Đông Thành 2 đến nhà ông Vân thôn Đông Thành 2	304	274
2.14	Từ nhà ông Thành thôn Vy Mỹ đến nhà bà Nụ thôn Vy Mỹ	304	274
2.15	Từ nhà ông Đài đến nhà ông Chung thôn Vy Mỹ	304	274
2.16	Từ nhà bà Hân thôn 5 đến nhà ông Nghi thôn Vy Mỹ	304	274
3	Từ Quốc lộ 10 (nhà ông Doanh) đến nhà ông Tiến (kênh 19)	1.549	1.394
4	Từ nhà ông Hạnh thôn Đông Thành 1 đến nhà ông Hòa thôn Đông Thành 1	1.549	1.394
5	Từ nhà ông Tuấn thôn Đông Thành 1 đến nhà ông Linh thôn Đông Thành 1	1.386	1.247
6	Từ nhà bà Xe thôn Đông Thành 1 đến nhà ông Tâm thôn Đông Thành 1	1.304	1.174
7	Từ Trường Mầm non Nga Nhân đến kênh Sao Sa Nga Nhân	870	783

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Từ nhà ông Hóa thôn Đông Thành 1 đến nhà ông Hiệu thôn Đông Thành 1	978	880
9	Từ Quốc lộ 10 (nhà ông Lai, Nga Thạch) đến ông Châu Phương thôn Đông Thành 2	870	783
10	Đoạn từ phía Tây nhà bà Thuận thôn Lợi Nhân đến thôn Đông Thành 2	435	391
11	Đường ngõ, hẻm không nằm trong các vị trí trên	217	196
12	Ông Mai Toản thôn Lợi Nhân đến ruộng bà Mạnh	283	254
13	Ông Hùng thôn Đông Thành 1 đến ông Nhuận thôn Đông Thành 1	283	254
14	Nhà văn hóa thôn Vy Mỹ đến Ngõ ông Phú thôn Vy Mỹ	283	254
15	Trang trại ông Tuân đến cầu Ngật Vân Hoàn	283	254
16	Sân thể thao thôn Vy Mỹ đi Tỉnh lộ 508	304	274
17	Tuyến đường số 4 khu dân cư phát triển kinh tế nam chợ Sy	652	587
18	Tuyến đường số 5 khu dân cư phát triển kinh tế nam chợ Sy	652	587
19	Đường phía Tây điểm dân cư Rọc Tròm	1.400	1.050
20	Đường trong khu dân cư sau ông Huề	1.400	1.050
21	**Đường khu dân cư chợ Sy (mở rộng)**		
21.1	Đường trục trong chính khu dân cư	1.600	1.200
21.2	Đường nhánh trong khu dân cư	1.200	900
B.4	**XÃ NGA THẠCH CŨ**		
1	Đoạn từ Trạm bơm Nam Nga Sơn đến phà Thắm (Nga Thạch)	831	748
2	Từ Quốc lộ 10 mới đến cổng làng Thanh Lãng	380	342
3	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến Nhà văn hóa Trung Thành	380	342
4	Các đường ngõ rộng >3m	266	240
5	Từ Quốc lộ 10 đến Nhà văn hóa Phương Phú 2	380	342
6	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	217	196
7	Từ Quốc lộ10 đến Nhà văn hóa thôn 4 Hậu Trạch	380	342
8	Đường phía Tây kênh 19 (đoạn từ Vùng 6 đông đến giáp xã Nga Phượng)	380	342
B.5	**XÃ NGA THẮNG CŨ**		
1	Đoạn đường từ Núi sến đến hết đất Nga Thắng	326	293
2	Đoạn đường từ Trường Trung học đến bờ sông Hoạt	283	254
3	Đoạn đường từ Núi sến đến UBND xã đi Tỉnh lộ 508	283	254
4	Đoạn đường từ Tam Linh đến giáp Nga Lĩnh	283	254
5	Các đường ngõ rộng >3m	196	176
6	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	163	147
7	Đoạn từ cống ông Lịch đi bờ sông Hoạt	283	254
8	Khu dân cư tập trung đồng Giáp	283	254
9	Đường từ Trường Mầm non đi đê sông Hoạt	283	254
10	Đường Xã Liễn đi cống Trung	283	254
11	Đường trong khu dân cư Đồng Giáp	1.200	900
12	Đường trong khu dân cư Xa Liễn	1.280	960
13	Đường đê sông Hoạt	480	360
	39. XÃ HỒ VƯƠNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Quốc lộ 10**		
1.1	Từ giáp Nga An đến nhà bà Hiên (Nga Giáp cũ)	1.201	1.081
1.2	Đoạn từ nhà bà Hiên đến cầu Bản Giún (Nga Giáp cũ)	1.201	1.081
2	**Tỉnh lộ 23 (524)**		
2.1	Đoạn từ Cầu Hói Đào đến ngã ba Hồ Vương (Nga Liên cũ)	2.473	2.225
2.2	Đoạn từ ngã ba Hồ Vương đến Nga tư ông Vượng	1.625	1.462
2.3	Đoạn từ hộ ông Vượng đến hết hộ ông Ái (Nga Thành cũ)	1.386	1.247
2.4	Đoạn từ nhà ông Sỹ Hồ Nam đến ngõ Hà giáp xã Nga An	1.109	998
3	**Tỉnh lộ 527 B**		
3.1	Đoạn từ đường vào xóm Cần Thanh đến Cầu yên Hải (xã Nga Hải cũ)	4.000	3.600
3.2	Từ cầu Yên Hải đến bà Vệ xóm 6 (Nga Liên cũ)	2.500	2.250
3.3	Từ nhà ông Hoá xóm 6, đến sông ngang Bắc (bán kính ngã ba Cầu Hói 50m)	4.000	3.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.4	Từ sông ngang Bắc đến đường ra Nga Tiến (cũ) (giáp xã Tân Tiến)	3.000	2.700
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ NGA GIÁP CŨ**		
1	Từ giáp Nga Thiện đến đình Giáp Ngoại	533	479
2	Từ đình Giáp Ngoại đến quán bà Hiên	1.065	959
3	Đường từ chợ Giún đến đình Giáp Ngoại	815	734
4	Từ đình Giáp Ngoại đến đình Giáp Nội	533	479
5	Từ đình Giáp Nội đến Núi Nít	489	440
6	Đoạn từ ngõ Ngận đến Ngõ Thung	489	440
7	Đoạn từ Bảng tin đến Quốc lộ 10 (Nga Thành cũ)	815	734
8	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến Công ty may	815	734
9	Đường Bắc chợ Giún	815	734
10	Các đường ngõ rộng >3m	277	249
11	Đường bờ hồ từ Hanh Gia đến UBND xã	489	440
12	Đường bờ hồ từ UBND xã Nga Giáp (cũ) đến núi Nít	304	274
13	Đoạn từ ao ông Thơm Nội 2 đi Quốc lộ10	815	734
14	Đoạn từ Ngoại 1 đến nhà ông Dương Ngoại 2	815	734
15	Đoạn từ nhà ông Thi Ngoại 2 đến Sân văn hóa xã Nga Giáp cũ	435	391
16	Đoạn từ cầu bản Giún đến giáp xã Ba Đình	609	548
17	Đường ngõ, ngách < 3m	217	196
18	Đường du lịch qua đoạn Nga Giáp cũ	266	240
19	Đường cầu đá đi cống chăn nuôi Nội 1, Nội 2	266	240
20	Đường Từ ông Hùng Nội 1 đi sả Nội	266	240
21	Khu dân cư cầu Đá	1.600	1.200
22	Đoạn Từ nhà ông Nhật đến nhà ông Vân (thôn ngoại 1)	600	450
23	Đoạn từ nhà ông Sỹ đến mương sau làng (thôn ngoại 1)	600	450
24	Đoạn từ nhà ông Quyết đi Đường Quốc lộ 10 (thôn ngoại 1)	800	600
25	Đoạn từ nhà ông Hoàn đi Choi (thôn ngoại 1)	680	510
26	Đoạn từ nhà bà Viên đi mương sau làng (thôn ngoại 1)	680	510
27	Đoạn từ ông Bản đi mương sau làng (thôn ngoại 1)	600	450
28	Đoạn từ ông Tụng đi Choi (thôn ngoại 1)	600	450
29	Đoạn từ nhà ông Trung đi Kênh B5 (thôn ngoại 2)	600	450
30	Đoạn từ nhà ông Minh đi Nhà văn hóa ngoại 2	520	390
31	Đoạn từ nhà ông Cao đi Chùa Hạc (thôn ngoại 2)	680	510
32	Đoạn từ nhà ông Tuất đến nhà ông Hoàn (thôn ngoại 2)	520	390
33	Đoạn từ nhà bà Lĩnh đến nhà ông Danh (thôn ngoại 2)	480	360
34	Đoạn từ nhà ông Cảo đến nhà ông Thường (thôn ngoại 2)	480	360
35	Đoạn từ nhà bà Khuyên đi ông Túc (thôn ngoại 2)	480	360
36	Đoạn từ nhà ông Quyền đi ông Việt (thôn ngoại 2)	480	360
37	Đoạn từ nhà ông Kiều đi bà Hỹ (thôn ngoại 2)	480	360
38	Đoạn từ nhà ông Hải đi bà Quyết (thôn ngoại 2)	480	360
39	Đoạn từ nhà bà Đương đi mương cửa nghè (thôn ngoại 2)	480	360
40	Đoạn từ nhà ông Tấn đi ông Nam (thôn ngoại 2)	480	360
41	Đoạn từ nhà ông Miện đi ông Yên (thôn ngoại 2)	480	360
42	Đoạn từ cầu Bản Giún đi Nga Hải (thôn Hanh Gia)	960	720
43	Đoạn từ nhà ông Long đến nhà ông Đồng (thôn Hanh Gia)	600	450
44	Đoạn từ nhà ông Đồng đến nhà ông Truyện (thôn Hanh Gia)	480	360
45	Đoạn từ nhà ông Thiệu đến nhà ông Dậu (thôn Hanh Gia)	480	360
46	Đoạn từ ao ông Khính đi ông Tính (thôn Hanh Gia)	600	450
47	Đoạn nhà ông Đức đi ông Thạo (thôn Hanh Gia)	600	450
48	Đoạn nhà ông Hà ông An (thôn Hanh Gia)	600	450
49	Đoạn từ nhà bà Lâm đi ông Tính (thôn Hanh Gia)	480	360
50	Đoạn từ ông Sâm đi bà Loan (thôn Hanh Gia)	480	360
51	Đoạn từ nhà ông Chấp đến bà Thái (thôn Lục Hải)	600	450
52	Đoạn từ nhà ông Lệ đến nhà ông Hiếu (thôn Lục Hải)	600	450
53	Đoạn từ nhà ông Cự đến bà Thái (thôn Lục Hải)	600	450
54	Đoạn từ ngõ Thứ đến bà Hòa (thôn Lục Hải)	560	420
55	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Lục Hải đi đường 10 (thôn Lục Hải)	800	600
56	Đoạn từ ao ông Lộc đi đường 10 (thôn Lục Hải)	800	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
57	Đoạn từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Thanh (Loan) (thôn Lục Hải)	480	360
58	Đoạn Từ ngõ Hòa ra ngõ bà Ky (thôn Lục Hải)	480	360
59	Đoạn từ ngõ ông Hưởng đi ngõ ông Thường (thôn Lục Hải)	480	360
60	Đoạn từ Quốc lộ 10 đi đường trục xã (thôn Lục Sơn)	800	600
61	Đoạn từ đường trục xã đi ngõ ông Điển (thôn Lục Sơn)	600	450
62	Đoạn từ nhà bà Ca đến nhà ông Ngọc (thôn Lục Sơn)	680	510
63	Đoạn từ ông Lựa đến ngõ Nương (thôn Lục Sơn)	680	510
64	Đoạn từ ngõ Giới đến ngõ Nương (thôn Lục Sơn)	680	510
65	Đoạn từ ngõ Lan đi ngõ Cơ (thôn Lục Sơn)	600	450
66	Đoạn từ trục đường xã đi ngõ Thật (thôn Lục Sơn)	600	450
67	Đoạn từ nhà ông Phàm đến nhà ông Thắng (thôn Nội 1)	480	360
68	Đoạn từ đường trục xã đến nhà ông Long (thôn Nội 1)	600	450
69	Đoạn khu dân cư Vườn Nhãn (thôn Nội 1)	480	360
70	Đoạn từ nhà ông Thuận đến đường sả (thôn Nội 1)	480	360
71	Đoạn từ nhà văn hóa Nội 1 (cũ) đến nhà ông Lương (thôn Nội 1)	480	360
72	Đoạn từ ông thông Nội 2 đi ông Cử (thôn Nội 1)	560	420
73	Đoạn từ ngõ Thắng đến ông Trang (thôn Nội 1)	480	360
74	Đoạn từ nhà ông Chiến đến ông Vượng (thôn Nội 1)	480	360
75	Đoạn khu ngõ ông Luyến ngõ Lệnh (thôn Nội 1)	480	360
76	Đoạn khu ngõ ông Vọng ông Thắm (thôn Nội 1)	480	360
77	Đoạn từ ngõ ông Hào đi Sả (thôn Nội 1)	600	450
78	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Nội 1 (cũ) đến nhà ông Kế (thôn Nội 1)	480	360
79	Đoạn từ nhà ông Ất đến nhà ông Trang (thôn Nội 1)	600	450
80	Đoạn từ nhà ông Choài đi ông Hậu (thôn Nội 2)	600	450
81	Đoạn từ nhà ông thông đi bờ hồ (thôn Nội 2)	600	450
82	Đoạn từ nhà ông Sơn Đi ông Sửu (thôn Nội 2)	600	450
83	Đoạn từ nhà ông Luật đến nhà ông Cường (thôn Nội 2)	600	450
84	Đoạn từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Thanh (thôn Nội 2)	600	450
85	Đoạn từ nhà ông Việt đến nhà ông Sơn (thôn Nội 2)	600	450
86	Đoạn Nhà văn hóa thôn Nội 2 đi kênh B5 (thôn Nội 2)	600	450
87	Đoạn từ ông Cờ đi đường bờ hồ (thôn Nội 2)	600	450
88	Đoạn từ nhà ông thông đi bờ hồ (thôn Nội 2)	600	450
89	Đoạn từ nhà ông Mạnh Nội 2 đi nhà ông Cử (thôn Nội 2)	480	360
B.2	**XÃ NGA THÀNH CŨ**		
1	Từ cầu Đen đến ngã ba Hồ Vương	1.369	1.233
2	Đoạn từ ông Vượng đến cống Hủng	1.043	939
3	Đường Bến Tín Cầu Vàng (từ cống Hủng đến cống ông Thinh Đông Sơn)	924	831
4	Đường Bến tín cầu Vàng (từ cống Thịnh đến cống ông Thìn Hải Bình)	2.500	2.250
5	Đường trục chính thôn Đông Xuân	554	499
6	Đường trục chính thôn Nam Thành đi Bắc trung giáp Nga An	1.000	900
7	Các đường ngõ rộng >3m	400	360
8	Các đường ngõ rộng < 3m	250	225
9	Đoạn đường Công ty may đến Tây cầu K19	1.087	978
10	Đoạn từ Đông cầu K19 đến Tây cống ông Bền	750	675
11	Đường kênh B6 đi bến tín cầu Vàng	1.196	1.076
12	Đường cửa trỗi đi sông Ngang	1.196	1.076
13	Đường cống ông Thinh đi cửa Đình	815	734
14	Đoạn từ cầu Bắc Trung đi cống ông Trỗi	815	734
15	Đoạn từ cống ông Bền đi cầu Bắc Trung	1.000	900
B.3	**XÃ NGA HẢI CŨ**		
1	Đường Từ Thức nối dài đoạn qua xã Hồ Vương	2.119	1.908
2	Đoạn đường từ Cầu Bản xã Nga Giáp (cũ) đến cầu Huyền	761	685
3	Đoạn đường từ Đông cầu Huyền đến UBND xã Nga Hải cũ	609	548
4	Đoạn từ phía Đông UBND xã Nga Hải (cũ) đến nhà ông Hùng thôn Đông Sơn	609	548
5	Đoạn từ nhà ông Viên đi đến giáp xã Nga Liên cũ	609	548

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đoạn từ UBND xã Nga Hải (cũ) đến hết Trường Tiểu học Nga Hải cũ	380	342
7	Từ nhà ông Lực đến đầu đượng quan thôn Tây Sơn	1.500	1.350
8	Trục đường bê tông chính từ thôn Hải Tiến đến hết thôn Hải Bình	533	479
9	Trục đường bê tông chính thôn Tây Sơn	380	342
10	Trục đường bê tông chính thôn Nam Lộc	495	445
11	Trục đường bê tông chính thôn Đông Sơn	533	479
12	Các đường trục nhựa chính của thôn	1.500	1.350
13	Các đường ngõ rộng >3m	326	293
14	Đường ngõ rộng < 3m	245	220
15	Đường trong khu dân cư Đông Từ Thức kéo dài (đoạn qua thôn Hải Tiến)	761	685
16	Đường trong khu dân cư Đông ông Sự thôn Hải Tiến xã Nga Hải (đi qua công sở UBND xã Nga Hải)	761	685
17	Đường tránh Quốc lộ 10 (đoạn qua xã Nga Hải cũ)	1.630	1.467
18	Đường trong khu dân cư Phía đông ông Sự thôn Hải Tiến	761	685
19	Đường trong khu dân cư khoanh vùng ngoài thôn Đông Sơn	533	479
20	MBQH quy hoạch chi tiết số 622/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	4.353	3.917
B.4	**XÃ NGA LIÊN CŨ**		
1	Từ Đông ngã ba Hồ Vương đến cầu Đen	1.467	1.321
2	Từ cầu Đen đến Đạc 6	978	880
3	Từ Đạc 6 đến cầu Vàng Nga Tiến cũ	815	734
4	Đường đền Ngọc Liên đến ngã ba Nga Thành cũ	2.174	1.956
5	Đoạn đường Ngọc Liên từ nhà ông Diệu xóm 6 đi xã Nga Hải cũ	609	548
6	Đoạn dọc hai bên đường sông Ngang đến cầu Đen	609	548
7	Đường cầu đen đi xã Tân Tiến (đi xóm 9)	609	548
8	Đường Đạc 6 thôn 2 đi thôn 9 (giáp xã Tân Tiến)	489	440
9	Các đường ngõ rộng >3m	326	293
10	Đường ngõ rộng < 3m	250	225
11	Các tuyến đường trong khu dân cư Kỳ Tại	1.630	1.467
12	Đường ông Chúc đi đê Ngự Hàm I thôn 9	1.000	750
13	Đường ông Trung đi đê Ngự Hàm I thôn 2	1.000	750
14	Đường ông Hiên đi đê Ngự Hàm I thôn 3	1.000	750
15	Đường bà Dung đi đê Ngự Hàm I thôn 4	1.000	750
16	Đường ông Ưng đi đê Ngự Hàm I thôn 5	1.080	810
17	Đường đê Ngự Hàm I	1.600	1.200
18	Đường Tỉnh lộ 524 đi sông Ngang Bắc (đường ông Thể thôn 7)	2.000	1.500
19	Đường Tỉnh lộ 524 đi sông Ngang Bắc (đường trước Trường Mầm non thôn 7)	2.200	1.650
20	Đường bà Hạt đi ông Hào đi sông Ngang Bắc thôn 8	1.200	900
21	Đường ông Thanh đi ông Hùng đi sông Ngang Bắc thôn 7	1.600	1.200
22	Đường ông Thắng đi ông Cường đi Sông Ngang Bắc thôn 6	1.600	1.200
23	Đường ông Chuyên đi nhà thờ Phúc Lạc	1.600	1.200
24	Khu dân cư giáp nhà thờ giáo xứ Tam Tổng	2.000	1.500
25	Khu dân cư Nam nhà thờ Phúc Lạc	1.600	1.200
	40. XÃ TÂN TIẾN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 23 (524)**		
1.1	Đoạn từ xóm 7, xã Nga Thái đến UBND xã Nga Thái (cũ) (Nga Thái cũ)	391	352
1.2	Từ UBND xã Nga Thái (cũ) đến giáp đất Nga An (Nga Thái cũ)	522	470
1.3	Đoạn từ thôn 7 đến hết thôn 9 đi Nga Phú (đoạn xã Nga Thái cũ)	391	352
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ NGA TIẾN CŨ**		
1	**Đường Tân Tiến Thái**		
1.1	Đường từ ngã ba Tân Tiến Thái đi đò Càn	353	318
1.2	Đường từ giáp xã Nga Liên đi cầu Vàng	652	587
1.3	Đường giáp xã Nga Liên đi cầu Tân Tiến Thái	652	587

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4	Đường ngã tư cầu Vàng đi đê II (phía Bắc S Phú Sơn)	353	318
1.5	Đoạn từ Nga ba cầu Tân Tiến Thái đến Mộng Dường II	353	318
1.6	Các đường ngõ rộng >3m	247	223
1.7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	177	159
1.8	Đường vành đai ven biển thôn 5,6,7	1.087	978
1.9	Đường từ cống Phú Sơn đi trạm bơm	783	704
1.10	Đường từ Tân Tiến Thái đi Nhà văn hóa thôn 1	353	318
1.11	Đường từ nhà thờ Liên Hải đi đê Ngự Hàm	800	600
1.12	Khu dân cư phía đông và phía tây đê Ngự Hàm II	300	225
B.2	**XÃ NGA THÁI CŨ**		
1	Từ UBND xã Nga Thái đến ngã tư Bảng tin cũ	359	323
2	Đường từ giáp xã Nga Tiến đến xóm 4	329	296
3	Từ xóm 4 đến hết xóm 5 Nga Thái	311	280
4	Từ xóm 6 đến đò Càn xóm 2	299	269
5	Đoạn từ ngã tư Quản Tiến đê Ngự Hàm đi Nga Liên	299	269
6	Đoạn từ ngã tư Quản Tiến đi đò Càn 1	311	280
7	Các đường ngõ rộng >3m	209	188
8	Tường THPT đến Trạm bơm	359	323
9	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	149	135
10	Từ đê ngự hàm vào sông ngang (ấp nga Liên)	400	300
11	Ngã Tư quản tiến đường vào sông ngang thôn 2	400	300
12	Đường trước Nhà văn hóa thôn 2 đi nga Liên	400	300
13	Từ đê ngự hàm qua Nhà văn hóa thôn 4 đến hết khu dân cư	400	300
14	Từ A Hậu qua Nhà văn hóa thôn 6 đến hết khu dân cư	400	300
15	Từ ngã tư bảng tin qua trường học đến hết khu dân cư	440	330
16	Đường Tỉnh lộ (524) đến cầu ông Lượng (thôn 8)	400	300
17	Đường điểm dân cư sau trường THCS	1.000	750
18	Lô 2 Từ anh Việt đến Anh Vinh (khu A thôn 1)	800	600
B.3	**XÃ NGA TÂN CŨ**		
1	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ cầu Tân-Tiến đến Bắc cầu kênh Tân Mỹ	883	795
2	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ bắc cầu kênh Tân Mỹ đến Bắc thổ ông Ánh thôn 4	1.019	917
3	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ bắc thổ ông Ánh thôn 4, đến Bắc thổ cư ông Diệm thôn 6	1.304	1.174
4	Đường Tân-Tiến-Thái: Đoạn từ bắc thổ cư ông Diệm thôn 6 đến hết thôn 8	543	489
5	Đường T3: Đoạn từ giáp xã Nga Thanh đến cầu sông 10	777	699
6	Đường T3: Đoạn từ Đông cầu sông 10 đến Tây đê 2	266	240
7	Đường T3: Đoạn từ tây đê 2 đến cống T3	266	240
8	Đường từ đê II đến cống T3 (phía Bắc kênh Tân Hưng)	277	249
9	Đường Bắc kênh Tân Hưng (đê I đến đê II)	277	249
10	Đường xóm 8 từ giáp Nga Thủy (từ đê I đến đê Ngự Hàm II)	266	240
11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	196	176
12	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 6 (từ đê I đến đê II)	245	220
13	Đường Bắc Nhà văn hóa xóm 8 (từ đê I đến đê II)	245	220
14	Đường Bắc Nhà văn hóa xóm 4 (từ đê I đến đê II)	456	411
15	Đường Nam kênh Tân Mỹ (đê I đến sông 10)	245	220
16	Đường Bắc kênh Tân Mỹ (đê I đến sông 10)	245	220
17	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 3 (đê I đến sông 10)	245	220
18	Đường Nam Nhà văn hóa xóm 2 (đê I đến khu nghĩa địa xóm 2)	245	220
19	Đường Bắc kênh Ba Làng (từ đê I đến đê II)	245	220
20	Đường phía nam sông Hưng Long (từ điểm giao nhau với đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển - đến Trạm biên phòng Hói Đào)	326	293
21	Đường Đông sông 10 (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	245	220
22	Đường Tây sông 10 (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	245	220
23	Đường đê I (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	538	484
24	Đường đê II (từ xóm 1 đến hết xóm 8)	543	489

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25	Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển	1.413	1.272
26	Tuyến đường bộ Ven biển (từ thôn 1; giáp xã Nga Tiến - đến thôn 8; giáp xã Nga Thủy)	2.400	1.800
27	Khu dân cư Bắc và Nam đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển xã Nga Tân	2.280	1.710
28	**Khu tái định cư (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển xã Nga Tân)**		
28.1	Đoạn đường từ lô 1 đến lô 14	2.280	1.710
28.2	Đoạn đường từ lô 15 đến lô 21	2.240	1.680
	41. XÃ NGA AN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Quốc lộ 10**		
1.1	Từ nhà ông Tính xóm 2, đến nhà ông Lệnh xóm 2 (Nga Điền cũ)	2.826	2.543
1.2	Đoạn từ cổng Lai Thành đến cầu Điền Hộ mới (Nga Điền cũ)	2.826	2.543
1.3	Đoạn từ cầu Điền Hộ đến nhà ông Nha (Nga Phú cũ)	1.826	1.643
1.4	Đoạn từ nhà ông Nha, Nga Phú đến Khe Niễng (Nga Phú cũ)	1.201	1.081
1.5	Đoạn từ Khe Niễng đến nhà bà Hiên Nga Giáp (Nga An cũ)	1.201	1.081
2	**Tỉnh lộ 524**		
2.1	Đoạn từ Nga Thành đến cống Thuần Hậu (Nga An cũ)	522	470
2.2	Đoạn từ cống Thuần Hậu đến giáp Nga Thái (Nga An cũ)	456	411
2.3	Đoạn từ bến Lở đến giáp Nga Thái (Nga Phú cũ)	522	470
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ NGA AN CŨ**		
1	Đoạn từ Khe Niễng đi cống ông Sơ (Nga An cũ)	652	587
2	Đoạn từ cống Thuần Hậu đến Bưu điện Mai An Tiêm (Nga An cũ)	587	528
3	Các trục đường nhựa trong xã (Nga An cũ)	391	352
4	Các trục đường liên xóm (Nga An cũ)	239	215
5	Các đường ngõ rộng >3m (Nga An cũ)	239	215
6	Đường cửa Đưởng đi Nga Thành (mở rộng đường) (Nga An cũ)	848	763
7	Đường Làn Dài (mở rộng đường) (Nga An cũ)	848	763
8	Đường Cửa Đưởng đi ủy ban (mở rộng đường) (Nga An cũ)	913	822
9	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên (Nga An cũ)	209	188
10	Đường chân thông (Nga An cũ))	239	215
11	Đường ngõ Hà đi Quốc lộ 10 (Nga An cũ)	1.400	1.050
12	Đường ngõ Hà đi sông Ngang (Nga An cũ)	1.200	900
13	Khu dân cư B12 đi sông Ngang (Nga An cũ)	1.200	900
14	Khu dân cư phía tây sông Hoài (Nga An cũ)	1.200	900
B.2	**XÃ NGA PHÚ CŨ**		
1	**Đường mới sông Voi (xã Nga Phú cũ)**		
1.1	Từ Quốc lộ 10 đến đường bê tông thôn Nhân Sơn (Nga Phú cũ)	1.174	1.056
1.2	Từ đường bê tông thôn Nhân Sơn đến đến Mai An Tiêm (Nga Phú cũ)	978	880
2	Các đường ngõ rộng >3m (xã Nga Phú cũ)	247	223
3	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên (Nga Phú cũ)	190	171
4	Khu dân cư mới thôn Nhân Sơn (Đường trong khu quy hoạch dân cư Bắc Mai An Tiêm thôn Nhân Sơn) (Nga Phú cũ)	1.174	1.056
5	Khu tái định cư phục vụ đường giao thông nội bộ trục Đông Tây và nạo vét sông Voi, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2: Đoạn từ làng Nhân Sơn đi sân đền (Nga Phú cũ)	1.800	1.350
B.3	**XÃ NGA ĐIỀN CŨ**		
1	Từ nhà ông Trịnh Văn Công đến Nhà thờ Điền Hộ (Nga Điền cũ)	522	470
2	Đoạn từ Nhà thờ Điền Hộ đến nhà ông Chí xóm 1 (đường Tống Cố) (Nga Điền cũ)	391	352
3	Đoạn từ nhà ông Chí đến cầu Chính Đại(Nga Điền cũ)	391	352
4	Đoạn từ cầu Điền Hộ đến hết nhà ông Đoán xóm 3 (Nga Điền cũ)	299	269
5	Đoạn từ nhà ông Đoán xóm 3 đến hết xóm 5 (Nga Điền cũ)	299	269

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đoạn đường Trung Hoành từ bờ đê đến nhà ông Khoát cũ(Nga Điền cũ	209	188
7	Từ nhà ông Doa đến cống đình (xóm 7) (Nga Điền cũ	209	188
8	Các đường ngõ rộng >3m (Nga Điền cũ	209	188
9	Đường đê mới từ Nhà thờ Điền Hộ, đến nhà ông Hiếu xóm 8 (Nga Điền cũ	448	404
10	Từ nhà ông Thụ ra bờ sông (Nga Điền cũ	269	242
11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên (Nga Điền cũ)	163	147
12	Đường khu dân cư Điền Hộ mới (Nga Điền cũ)	424	382
13	Đường Vành đai Lai Thành đoạn từ ông Thắng đến ông Cương thôn 3 (Nga Điền cũ)	320	240
14	Đoạn từ ông Trí đến ông Ly thôn 6 (Nga Điền cũ)	480	360
15	Đoạn từ bà Tuyến đến ông Thế thôn 6 (Nga Điền cũ)	480	360
16	Đoạn từ đường 10 (cũ) đến nhà ông Oanh thôn 2 (Nga Điền cũ)	480	360
17	Đoạn từ nhà bà Nguyên đến nhà ông Quang thôn 8 (Nga Điền cũ)	440	330
18	Đoạn từ nhà ông Bình đến đường Trung hoành (Nga Điền cũ)	480	360
	42. XÃ BA ĐÌNH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Đường Tỉnh lộ Bỉm Sơn - Nga Sơn (527)**		
1.1	Đoạn từ cầu Đa Nam đi đến hết đất Ba Đình (giáp xã Nga Văn cũ)	831	748
2	**Đường Tỉnh lộ 527B**		
2.1	Đoạn từ ngã ba Tứ thôn đến giáp xã Nga Trường (xã Nga Vịnh cũ)	522	470
2.2	Đoạn từ giáp Nga Vịnh đến ngã ba anh Khang (xóm 5), (Nga Trường cũ)	717	646
2.3	Đoạn từ Ngã ba anh Thành (xóm 5, Nga Trường cũ) đến giáp xã Nga Sơn (Nga Yên cũ)	783	704
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ NGA VỊNH CŨ**		
1	Đoạn từ cổng Trường THCS Nga Vịnh (cũ) đi Đường 527B	359	323
3	Đoạn từ cổng trường Trung học đi Nhà văn hóa thôn Nghi Vịnh	359	323
4	Cống đường Bến Năm đi lên đê	239	215
5	Đoạn đường từ đê đi đò Dừa	359	323
6	Đoạn đường từ đê đi Ba Đình	359	323
7	Các đường ngõ rộng >3m	239	215
8	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	163	147
9	Đường từ đoạn nhà ông Chiên (Nga Vịnh cũ) đi Tỉnh lộ 527B	239	215
10	Khu dân cư sau UBND (xã Nga Vịnh cũ)	239	215
11	Đường đê sông Hoạt	239	215
12	Đường KCN Bỉm Sơn đến đường ven biển (xã Nga Vịnh cũ)	3.000	2.700
B.2	**XÃ BA ĐÌNH CŨ**		
1	Đoạn từ cống Thổ xã Ba Đình, đến giáp xã Nga Vịnh	326	293
2	Đoạn từ cầu Cừ đến Sông Hoạt (Ba Đình cũ)	326	293
3	Các trục liên thôn lớn (đoạn từ cầu Cừ đi Bãi Chúa Ba Đình cũ)	326	293
4	Các đường ngõ rộng >3m	228	205
5	Đoạn từ cầu Mậu Thịnh đi Nga Thắng	522	470
6	Đường Nam sông Hưng Long từ Mỹ Thành đến Điền Hộ (Ba Đình cũ	456	411
7	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	163	147
8	Khu dân cư Điền Hộ (Nam Sông Hưng Long)	1.200	900
9	Khu dân cư Mỹ Thành (Nam Sông Hưng Long)	1.200	900
10	Khu dân cư Thượng Thọ (Đường liên xã Đình, Vịnh, Thắng)	1.400	1.050
11	**Khu dân cư phía nam UBND xã Ba Đình cũ**		
11.1	Tuyến tiếp giáp đường trục chính	1.600	1.200
11.2	Tuyến đường còn lại	800	600
12	Đường đê sông Hoạt	480	360
13	Đường KCN Bỉm Sơn đến đường ven biển (xã Ba Đình cũ)	3.000	2.700
B.3	**XÃ NGA THIỆN CŨ**		
1	Đoạn từ đê sông Hoạt đến cống kênh Văn Trường Thiện	435	391
2	Đoạn từ cống mới kênh Văn Trường Thiện đến kênh Hào	652	587

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ kênh Hào đến Nga Giáp	777	699
4	Từ giáp Nga Trường đến Động Từ Thức	799	719
5	Đoạn từ giáp thôn 16 Tân Tiến, Nga Trường đến bến Tín	196	176
6	Đoạn dọc hai bên kênh Đội từ thôn 1 đến Đường thông	196	176
7	Các đường ngõ rộng >3m	196	176
8	Đường Tây làng từ thôn 1 đến thôn 7	272	245
9	Đoạn từ Động Từ Thức đi Nga giáp	522	470
10	Đoạn từ đường trục chính (Nga Thiện cũ) đi Hồ Vương (Nga Giáp cũ)	522	470
11	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	163	147
12	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Thiện)	783	704
13	Đường từ ông Tảo đi choi Ba	272	245
14	Đường khu dân cư mới đường đi động Từ Thức	1.800	1.350
15	Khu dân cư Sinh thái Động Bạch Á	1.800	1.350
16	Đường đê sông Hoạt	480	360
B.4	**XÃ NGA TRƯỜNG CŨ**		
1	Đoạn từ xã Nga Văn đến ông Minh xóm 4	456	411
2	Đoạn từ ông Anh đến Trạm y tế xã	456	411
3	Đoạn từ ông Sung xóm 6, đến giáp xã Nga Thiện cũ	456	411
4	Đoạn từ ông Khang xóm 5 đến bà Bùng, lên ông Lâm xóm 6	228	205
5	Đường liên thôn đoạn từ bà Khang xóm 8, đến ông Bốc 7b, ông Bão 7a	228	205
6	Đoạn từ ông Ái 7a đến ông Van, đến ông Đường 7a	359	323
7	Đoạn từ đất ông Dĩnh xóm 6, đến ông Hải Nhàn xóm 6	326	293
8	Đoạn từ ông Chuân xóm 4b, đến cống Cửa Cày xóm 1	196	176
9	Đoạn từ anh Dũng Điệp xóm 3, đến ông Nga Quế xóm 3	196	176
10	Đoạn từ Trạm điện xóm 8, đến ông Chính xóm 8, Trung Điền	196	176
11	Đoạn từ Chỉnh Chiên đến ông Túy xóm 7b	196	176
12	Đoạn từ ông Cảnh đến ông Dần xóm 6 cũ	196	176
13	Đoạn từ bà Thùy xóm 2 đến bà Liên xóm 3	196	176
14	Đoạn từ ông Chuân đến Cống bà Tấu	196	176
15	Đường ngõ không nằm trong các vị trí trên	130	117
16	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Trường đi Nga Thiện)	783	704
17	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Trường đi Nga Văn)	783	704
18	Khu dân cư phía tây Phủ Trung Điền	326	293
19	Khu dân cư rộc (sau Quyết Cường)	326	293
20	Khu dân cư Nam đường Tỉnh lộ 527B, xã Nga Trường, huyện Nga Sơn cũ	1.600	1.200
21	Từ đường 527b đi Cống Ngồ sông Hoạt	600	450
22	Từ ông Sơn Duyên đến ông Chí thôn Hợp Long 2	800	600
23	Từ đường 527b đi Tân Tiến (Đường Quỳnh)	600	450
24	Khu dân Choi 2, xã Nga Trường	1.400	1.050
25	Từ bà giới đến bà Tấu thôn Mật Kỳ	800	600
26	Đường 527b nối đường 527	1.400	1.050
27	Đường đê sông Hoạt	600	450
28	Đường từ KCN Bỉm Sơn đến đường ven biển (xã Nga Trường cũ)	1.600	1.200
29	Các đường ngõ rộng >3m	350	315
	43. XÃ TRIỆU LỘC		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 1A**		
1.1	Đoạn đường từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến cầu Lèn giáp xã Đông Thành	2.935	2.641
1.2	Đoạn Quốc lộ 1A cũ: Từ cầu Lèn đến hộ ông Dưa thôn Ngọc Trì, xã Triệu Lộc	1.413	1.272
1.3	Phía Đông Quốc lộ 1A (Tính từ hành lang an toàn đường sắt + 25 m): Đoạn đường từ tiếp giáp xã Hoằng Phú đến cầu Lèn, xã Đông Thành.	652	587

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	**TỈNH LỘ**		
2.1	**Đường thị trấn - Quán Dốc huyện**		
2.1.1	Phía Nam đường ĐT526b Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết Làng nghề Tiến Lộc (thuộc xã Tiến Lộc cũ)	2.092	1.883
2.1.2	Từ Làng nghề Tiến Lộc (thuộc xã Tiến Lộc cũ) đến giáp xã Hậu Lộc	2.935	1.883
2.1.3	Phía Bắc đường ĐT526B Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Triệu Lộc cũ	1.000	900
2.1.4	Phía Bắc đường ĐT526B Từ địa phận xã Tiến Lộc (cũ) đến hết khu làng nghề cơ khí Tiến Lộc	1.087	978
2.1.5	Phía Bắc đường ĐT526B Từ khu làng nghề cơ khí Tiến Lộc đến giáp xã Hậu Lộc	1.000	900
2.2	**Đường Đại Lộc - Ngã tư Nghè đi Tam Hoà - Hoà Lộc**		
2.2.1	Từ giáp Quốc Lộ 1A đến giáp xã Đông Thành (xã Đại Lộc cũ)	1.359	1.223
3	**HUYỆN LỘ**		
3.1	**Đường Quốc lộ 1A vào Nhà máy Giấy**		
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ1A (Quán Dốc) đến khu TĐC Đồng Kẽm (xã Châu Lộc cũ)	1.304	1.174
3.1.2	Từ giáp Quốc lộ 1A (Ngã ba Đền bà Triệu), đến tiếp giáp đường Quốc lộ1A vào Nhà máy giấy (đối diện mỏ đá) (đường Ba Bông).	1.087	978
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ CHÂU LỘC (cũ) (xã Triệu Lộc cũ)**		
1	Từ ông Nam Bình đến Trạm y tế xã Châu Lộc	326	293
2	Từ tái định cư Đồng Kẽm đến đê Sông Lèn.	326	293
3	Từ Âu số 02 tái định cư Đồng Kẽm đến Cô đôi	217	196
4	Từ đê sông Lèn đến Nhà văn hóa thôn Quyết Thắng	217	196
5	Từ hội trường thôn 2 Tam Phong đến đền Cô Tám	326	293
6	Từ hội trường thôn đến ông Hòa Bồi (thôn Châu Tử)	272	245
7	Từ hội trường thôn đến ông Hà bờ đê (thôn Châu Tử)	217	196
8	Từ Mầm non đến ông Ngà (thôn Châu Tử)	272	245
9	Từ anh Tuấn đến ông Chung Liên (thôn Châu Tử)	272	245
10	Từ ông Hùng đến ông Hòa (thôn Quyết Thắng)	272	245
11	Từ hội trường thôn đến ông Chính Tòng (thôn Quyết Thắng)	272	245
12	Từ ông Hà Đến giáp Đại Lộc 2 Tuyến (thôn Quyết Thắng)	272	245
13	Từ ông Khuyên đến ông Nhung (Phong Mục)	272	245
14	Từ ông Quãng đến ông Kiêu (Phong Mục)	272	245
15	Từ anh Thiêm đến ông Thuấn (Phong Mục)	272	245
16	Từ bà Vinh đến anh Dự (Phong Mục)	272	245
17	Từ anh Sơn đến Gốc Đa (Tam Đa)	217	196
18	Từ tái định cư đến xóm Đồi ông Thành (Tam Đa)	272	245
19	Từ đường Ba Bông vào khu Than bùn + 200 m (thôn Tam Đa)	245	220
20	Từ đường Ba Bông vào khu Than bùn từ + 200 m đến giáp xã Triệu Lộc (thôn Tam Đa)	272	245
21	Từ ông Nhượng đến ông Cư (thôn Châu Tử)	272	245
22	Từ ông Thế đến giáp xã Đại Lộc (thôn Quyết Thắng)	272	245
23	Từ ông Lâm đến ông Quang (thôn Quyết Thắng)	272	245
24	Từ ông Chính Tòng đến ông Lương (thôn Quyết Thắng)	217	196
25	Từ ông Giáp Sáu đến giáp xã Hoằng Giang	245	220
26	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
B.2	**XÃ TRIỆU LỘC CŨ**		
1	Từ ngã ba Quốc lộ 1A Phú Thượng (cũ) đến Cầu Bái Sen	380	342
2	Từ Nghè thôn Phú Gia (cũ) đến hết thôn Gia Lương	272	245
3	Từ ngã ba Quốc lộ 1A Sơn Thượng đến đền bà Triệu	272	245
4	Cầu Bái Sen đến Nghè Eo	272	245
5	Từ cầu Mới đến vườn Sang giáp Châu Lộc cũ	272	245
6	Từ cầu Phủ thôn Gia Lương đến ngã ba đường hộ ông Nho	272	245
7	Từ cầu Phủ Gia Lương đến ngã ba Nhà máy gạch	272	245
8	Nghè Eo đến hết khu Đồng Cửa	272	245
9	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Từ cầu Bái Sen đến mô hình ông Lân Hiệu	272	245
11	Các tuyến đường trong MBQH khu dân cư Vườn Cau, thôn Châu Tử	1.440	1.080
12	Từ kênh N1 đến hết khu TĐC Phú Minh	1.800	1.350
13	Từ khu TĐC Phú Minh đến sân vận động Châu Lộc cũ	2.250	2.025
14	Từ cầu Bái Sen đến cầu Tùng Sơn Lăng mộ bà Triệu	1.000	750
15	Từ cầu Tùng Sơn Lăng mộ bà Triệu đến nhà máy gạch sơn trang	800	600
16	Từ anh Bình sáng thôn Phú Minh đến anh Thành Hợi thôn Quyết thắng	320	240
17	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 điểm khu dân cư, tái định cư thôn Phú Minh, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 17/6/2023**		
17.1	Đường trục chính MBQH (nhánh tuyến số 2)	2.500	2.250
17.2	Đường trục chính MBQH (nhánh tuyến số 3)	2.400	2.160
17.3	Đường trục còn lại MBQH	2.250	2.025
18	Tuyến đường trong khu quy hoạch khu dân cư Vẹn Mạc	1.800	1.620
B.3	**XÃ ĐẠI LỘC CŨ**		
1	Từ hộ ông Long (P. Ngọc) đến kho xăng Quốc phòng	272	245
2	Từ hộ bà Tâm hộ ông Long vệ (Từ hộ ông Thật (Tân Thành) đến hội trường thôn)	272	245
3	Từ hộ ông Nong (Phú Lý) đến hội trường Phú Lý	435	391
4	Từ hộ ông Quang (Y Ngô) đến đê Lèn	272	245
5	Từ hộ ông Tý (Ngọc Trì) đến hộ ông Thắng	326	293
6	Từ hộ ông Cáp (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn	272	245
7	Từ hộ ông Dũng thôn Đại Sơn đến hộ ông Quảng	217	196
8	Từ hộ ông Dũng thôn Đại Sơn đến Nhà văn hoá Tân Thành cũ	217	196
9	Từ hộ ông Vượng thôn Phú Lý đến hộ bà Xuyến (Từ hộ ông Vượng Phú Lý đến hộ ông Phượng)	326	293
10	Từ bà Tư (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn (Từ hộ ông Nhì (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn)	272	245
11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
12	Từ hộ ông Duyên (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn	272	245
13	Từ ông Ty (Y Ngô) đến ông Quang	272	245
14	Từ nhà ông Hợi (Y Ngô) đến ông Tuấn Tĩnh	326	293
15	Từ hộ ông Quang Y Ngô đến hộ thầy thuấn (Từ nhà ông Ngẫu (Y Ngô) đến Thầy Thuấn)	272	245
16	Từ Hội trường thôn (Phú lý) đến đi sông lèn	280	210
17	Từ hộ ông Vĩnh (Phú lý) đến Núi Sữa	280	210
18	Từ Cầu mới xóm (Tân Thành) đến hộ ông Khải	280	210
19	Từ hộ ông Hiệu (Ngọc trì) đến đê Sông Lèn	360	270
20	Từ hộ a Huy đến hộ a Phô (Phú Lý)	325	293
21	Từ hộ ông Tiến Nga (Ngọc Trì) đến đê sông Lèn	500	450
22	Từ Đê sông Lèn đến Trạm quản lý đường sông Lèn Nghè Làng Ngọc Trì)	325	293
23	Từ Đê sông Lèn đến Hộ ông Tươi Nhung giáp sông Lèn	325	293
24	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 điểm dân cư nông thôn mới Thành Đô - Bái Tràng, xã Đại Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 31/05/2025**		
24.1	Đường mặt cắt 37,5m	2.250	2.025
24.2	Đường mặt cắt 20,5m	2.200	1.980
24.3	Đường mặt cắt 17,5m và 16,0m	2.150	1.935
25	Từ Quốc lộ 1A đến chùa Nhâm Sơn thôn Phú Lý	1.000	900
B.4	**XÃ TIẾN LỘC CŨ**		
1	Từ cầu Sơn đến Trường Tiểu học (Làng Sơn)	652	587
2	Từ nhà ông Chung Khuê đến Đường 526B (Xuân Hội)	326	293
3	Từ nhà ông Sơn Lờ đến hết xóm Trại (thôn Bùi)	652	587
4	Từ cửa Chuông thôn Bùi đến ngã tư Nghè, thôn Thị Trang	598	538
5	Từ giáp đất Mỹ Lộc đến ông Chiến Lan (thôn Ngọ)	815	734

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Từ ông Thỉnh Thuận đến cống ông Lâm Lăng (thôn Ngọ)	1.087	978
7	Từ cống ông Lâm Lăng đến Đường 526B	1.359	1.223
8	Từ ông Tư Kỳ đến giáp thôn Xuân Hội (thôn Bùi)	543	489
9	Từ ông Hà Duyên đến nhà Hạnh Ngân (xóm núi thôn Bùi)	326	293
10	Từ giáp thôn Bùi đến K57 (thôn Xuân Hội)	435	391
11	Từ cầu Khe Máng đến cầu Máng 1 (thôn Xuân Hội)	272	245
12	Phía Bắc và phía Đông khu vực chợ Sơn	815	734
13	Từ nhà Nương Định thôn Ngọ đến Mương B4.5	815	734
14	Đường phía Tây làng nghề thôn Ngọ	1.087	978
15	Từ ông Bình Mầu đến Trạm biến áp II (thôn Ngọ)	543	489
16	Từ nhà ông Sướng thôn Thị Trang đến ông Tứ Lài (giáp xã Đông Thành)	543	489
17	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	283	254
18	Từ hết xóm Trại thôn Bùi đến Cửa Chuông, thôn Bùi	543	489
19	Từ giáp xóm núi thôn bùi đến cầu máng 1	400	360
20	Đường MBQH khe ấp thôn thị trang	400	360
21	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 điểm dân cư nông thôn thôn Sơn, xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 07/6/2023**		
21.1	Đường trục chính MBQH	3.000	2.250
21.2	Đường trục nhánh MBQH	2.400	1.800
	44. XÃ ĐÔNG THÀNH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 1A**		
1.1	Đoạn đường từ tiếp giáp huyện Hoằng Hoá đến Cầu Lèn (xã Đồng Lộc cũ, Triệu Lộc cũ, Đại Lộc cũ)	2.935	2.641
1.2	Phía Đông Quốc lộ 1A (Tính từ hành lang an toàn đường sắt + 25 m): Đoạn đường từ tiếp giáp huyện Hoằng Hoá đến cầu Lèn, xã Đồng Lộc cũ	652	587
2	**TỈNH LỘ**		
2.1	**Đường Đại Lộc - Ngã tư Nghè đi Tam Hoà - Hoà Lộc**		
2.1.1	Từ giáp Quốc Lộ 1A đến cây xăng Tịnh Lợi (xã Đại Lộc cũ, xã Thành Lộc cũ)	1.359	1.223
2.1.2	Từ cây xăng Tịnh Lợi đến đường rẽ Thành Đồng (xã Thành Lộc cũ)	1.087	978
2.1.3	Từ đường rẽ thôn Thành Đồng (xã Thành Lộc cũ) đến Cống Tổng Phong Lộc - 150m (xã Cầu Lộc cũ, xã Tuy Lộc cũ, xã Phong Lộc cũ)	1.141	1.027
2.1.4	Đoạn đường mới: Từ cống Tổng Phong Lộc - 150m (xã Tuy Lộc cũ, xã Phong Lộc cũ) đến Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiếu thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc cũ)	815	734
2.1.5	Đường cũ: Từ Cống Tổng Phong Lộc - 150m (xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc) đến Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiếu thôn Tường Lộc xã Quang Lộc)	706	636
3	**TUYẾN ĐƯỜNG ĐI QUA CÁC XÃ (HUYỆN LỘ)**		
3.1	**Đường Mỹ Lộc - Thành Lộc - Đồng Lộc.**		
3.1.1	Từ Kênh Bắc đến Mương 10 xã - 300m (xã Lộc Sơn cũ, xã Thành Lộc cũ)	598	538
3.1.2	Từ Mương 10 xã - 300m Núi Eo Mẽo xã Thành Lộc (xã Thành Lộc cũ)	543	489
3.1.3	Eo núi Miễu Thành Lộc hết đất Cầu Lộc	380	342
3.1.4	Từ dốc Cung cung đường Mỹ Lộc - Đồng Lộc đến nhà Khải Loan giáp Cầu Lộc	326	293
3.2	**Đường Tân - Phong:**		
3.2.1	Từ giáp đê sông Lèn xã Phong Lộc đến tiếp giáp xã Tuy Lộc (xã Cầu Lộc, Phong Lộc)	734	660
3.2.2	Từ tiếp giáp xã Tuy Lộc đến đường Tỉnh lộ 526	897	807
3.2.3	Từ đường Tỉnh lộ 526 đến kênh Bắc	978	815

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2.4	Đường Đinh Chương Dương Từ kênh bắc đến ngã tư đường Tố Hữu (Từ kênh Bắc đến ngã tư chợ Lộc Tân)	2.600	1.950
3.3	**Đường Lộc Tân (cũ) - Cầu Lộc**		
-	Hết đất xã Lộc Tân (cũ) đến đầu đường mương Mười xã	815	734
3.4	**Đường Ngã tư Bưu điện thị trấn đi Cầu Máng**		
-	Đường từ Quốc lộ10 đi cầu Hà Phấn Tuy Lộc	1.600	1.200
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ ĐỒNG LỘC CŨ**		
1	Đầu làng Phương Lĩnh đến nhà ông Đính (vành đai)	217	196
2	Từ ông Toàn Tính đến nhà bà Thi (Bái Đa) thôn Phượng Lĩnh	190	171
3	Từ ông Tới Ngân đến khu 2 Mẫu Chín thôn Nhân Hậu	190	171
4	Từ hội trường thôn Đại Phú đến ông Lĩnh Soi thôn Đại Phú	190	171
5	Từ nhà nhà nghỉ Bình Trang đến cầu Lèn (cũ) thôn Đại Phú	272	245
6	Từ nhà ông Cường đến nhà ông Lĩnh Soi thôn Đại Phú	190	171
7	Từ nhà bà Cuộc vào khu bãi cát Phương Độ	190	171
8	Tuyến đường từ nhà bà Hảo đến nhà ông Đặng thôn Phương Độ	272	245
9	Tuyến đường từ nhà bà Hoà Trang đến nhà ông Thính Hưng đường giữa làng thôn Phượng Lĩnh	190	171
10	Các ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
11	Tuyến đường Đê Sông Lèn từ nhà ông Lịch Dư đến giáp địa phận xã Cầu Lộc.	240	180
12	Tuyến từ Nhà văn hóa thôn Phương Độ đến cống ông Mai	200	150
13	Tuyến từ nhà ông Tha Phương đến cống ông Lộc Mong thôn Phương Độ	200	150
14	Tuyến từ cống ông Mai đi dọc đường làng (cũ) đến nhà ông Hoàn Huê. thôn Phương Độ	200	150
15	Tuyến từ ông Thọ Dung thôn Nhân Hậu đến nhà ông Bình Mùi thôn Đại Phú	1.120	840
16	Tuyến đường giữa làng từ bà Lý Thế đến nhà ông Huyên Nghĩa thôn Nhân Hậu	200	150
17	Tuyến từ ông Thư Thảo đến nhà ông Tính Dục thôn Đại Phú	200	150
18	Tuyến đường trong khu Tái định cư thôn Đại Phú	320	240
19	Tuyến từ ông Đơn Nghĩa đến nhà ông Nguyên Thơm thôn Đại Phú	200	150
20	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới trung tâm xã Đồng Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2939/QĐ-UBND ngày 21/11/2022		
20.1	Đường trục chính MBQH	1.440	1.080
20.2	Đường trục nhánh MBQH	1.200	900
B.2	**XÃ THÀNH LỘC CŨ**		
1	Từ nhà ông Đồng (thôn 9) đến giáp thôn Thị Trang (T.Lộc)	299	269
2	Từ nhà ông Thể (thôn 5) đến nhà ông Len (thôn 1)	359	323
3	Thành Sơn đi làng Lày (Thành Sơn)	299	269
4	Thành Đông đến Thành Phú (Thành Đông - Thành Phú)	299	269
5	Cống Mã Đồng đến đình Lồi (Thành Tây-Thành Sơn)	272	245
6	Thành Đông (ông Túc) đến Thành Tây (ông Dũng)	272	245
7	Làng Phú Đông đến làng Linh Xá (thôn Thành Phú)	272	245
8	Thôn Thành Sơn đến thôn Thị Trang (Tiến Lộc)	272	245
9	Cống Khang Ninh đến anh Triệu (Thành Ninh)	272	245
10	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	217	196
11	Nhà văn hóa thôn Thành Phú đến Nhà thờ họ giáo (thôn Thành Phú)	280	210
12	Từ Trường Mầm non đến ngã tư hộ ông Tấn Thơm (thôn Thành Sơn)	280	210
13	Từ Ngã tư hộ nhà ông Tấn Thơm (thôn Thành Sơn đi Nhà văn hóa thôn Thành Đông)	280	210
14	Từ đường Tỉnh lộ 526 xã Thành Lộc đi xã Đồng Lộc	1.400	1.050
15	Từ cầu núi chuyền đi hộ ông Thắng lợi (thôn Thành Ninh)	280	210
16	Từ giếng ông Thướng đi hộ bà Thơm (thôn Thành Ninh)	280	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Thành Tây, xã Thành Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 25/3/2024		
17.1	Đường trục chính MBQH	2.400	1.800
17.2	Đường trục nhánh MBQH	1.920	1.440
B.3	**XÃ CẦU LỘC CŨ**		
1	Từ đầu đường Mương 10 xã đến Trường Trung học cơ sở	815	734
2	Từ nhà ông Toàn Tính đến hộ ông Thành thôn Thiều Xá 2	500	450
3	Từ nhà ông Nội (Cầu Tài) đến nhà ông Đồng (Cầu Thọ)	500	450
4	Từ nhà ông Thành Sánh đến nhà ông Xiêm (Đông thôn 1)	250	225
5	Từ nhà ông Dân thôn Cầu thôn đến ông Tha (Thiều Xá 1)	272	245
6	Từ nhà ông Hạo thôn Cầu thôn đến nhà ông Dìn (Đông thôn 2)	250	225
7	Từ nhà ông Thành Can đến bà Nhi	250	225
8	Từ Trạm bơm thôn Thiều Xá 1 đến cửa đền Thánh thôn Thiều Xá 2	250	225
9	Từ nhà ông đường thôn Cầu Tài đi đến nhà ông Tiến thôn Cầu thôn	250	225
10	Tuyến đê Sông Lèn: Từ giáp địa giới đê xã Đồng Lộc giáp địa giới xã Phong Lộc	250	225
11	Từ nhà bà Học thôn Cầu thôn đến hộ bà Lành thôn Cầu Tài	250	225
12	Từ cống Mã Bụt thôn Đông thôn 2 đến cống ông Thành Sánh	500	450
13	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	225	203
14	Đường từ trung tâm xã Cầu Lộc đi Thành Lộc (đường mới làm)	1.200	900
15	MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới trung tâm xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày29/10/2022		
15.1	Đường trục chính MBQH	1.200	900
15.2	Đường trục nhánh MBQH	960	720
B.4	**XÃ TUY LỘC CŨ**		
1	Từ ngã ba cầu Lạt đi qua Công sở xã Tuy Lộc đến đường Tân Phong	598	538
2	Từ đầu thôn Cách đi cầu Hà Phấn	538	484
3	Từ cống Thượng Trung đến đường Tân Phong (cầu 31)	272	245
4	Đoạn nhà ông Quân đi đến ao ông Toản (thôn Đồng Tiến)	272	245
5	Đoạn nhà bà Hệnh đi đến ông Toát (thôn Đồng Tiến)	272	245
6	Đoạn nhà ông Thao đi đến ông Huấn (thôn Đồng Tiến)	272	245
7	Đoạn nhà ông Hanh đi đến bà Ơn (thôn Đồng Tiến)	272	245
8	Đoạn từ ông Dung đi đến nhà bà Lý (thôn Đồng Tiến)	272	245
9	Đoạn nhà ông Định đi đến ông Phiên (thôn Đồng Tiến)	272	245
10	Đoạn nhà ông Thuần đi đến ông Tấn (thôn Đồng Tiến)	272	245
11	Đoạn nối Bái Mã đi Cần Đu (thôn Phú Đa)	272	245
12	Đoạn nhà ông Học đi đến ông Đỉnh (thôn Phú Đa)	272	245
13	Đoạn nối Bái Mã đi ông Yêu (thôn Phú Đa)	272	245
14	Từ ông Luyến đi ông Nguyện (thôn Phú Đa)	272	245
15	Từ ông Hùng Phương đi đến ông Chương (thôn Phú Đa)	299	269
16	Từ ông Tới đi ông Tập Giang (thôn Phú Đa)	272	245
17	Từ ông Thụy đi ông Bình (thôn Phú Đa)	272	245
18	Nhà ông Bình đi đến đường mới Tỉnh lộ 526	272	245
19	Từ nhà ông Đợi đi đến ông Tá (thôn Phú Thọ)	272	245
20	Từ nhà ông Tuyền đến ông Lanh (thôn Phú Thọ)	272	245
21	Từ nhà bà Tuynh đi đến ông Vẽ (thôn Phú Thọ)	272	245
22	Từ đường trục chính đi đến ông Chinh (thôn Phú Thọ)	272	245
23	Từ ao ông Hưng đi đến ông Lan (thôn Phú Thọ)	272	245
24	Từ nhà ông Thực đi đến ông Định (thôn Phú Thọ)	272	245
25	Từ nhà ông Hải Mỵ đi đến ông Hùng (thôn Cách)	272	245
26	Từ nhà ông Quý đi đến ông Kim (thôn Cách)	272	245
27	Từ nhà ông Kiều đi đến bà Khuyên (thôn Cách)	272	245
28	Từ nhà ông Đỗ Ngân đi đến ông Ngà (thôn Cách)	272	245
29	Từ nhà bà Gấm đi đến bà Pha (thôn Cách)	272	245

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
30	Từ nhà ông Hoàng Lệ đi đến Ngọc Quyến (thôn Cách)	272	245
31	Từ nhà ông Văn Cường đi đến Văn Trường (thôn Cách)	272	245
32	Từ nhà ông Ngọc Liên đi đến Văn Sơn (thôn Cách)	272	245
33	Từ nhà ông Lường Dũng đi đến Văn Vinh (thôn Cách)	272	245
34	Từ nhà ông Vế đi đến ông Trọng Ninh (thôn Thành Tuy)	272	245
35	Từ nhà ông Túc đi đến ông Lê thông (thôn Thành Tuy)	272	245
36	Từ ông thông đi đến ông Phán (thôn Trung Hà)	272	245
37	Từ bà Kế đi đến bà Quân (thôn Trung Hà)	272	245
38	Từ bà Khoái đi đến ông Hoành (thôn Trung Hà)	272	245
39	Từ ông Cử đi đến ông Luật (thôn Trung Hà)	272	245
40	Từ bà Tô đi đến ông Đồng (thôn Trung Hà)	272	245
41	Từ ông Mậu đi đến bà Hàng (thôn Trung Hà)	272	245
42	Từ ông Mạnh đi đến ông Điền (thôn Trung Hà)	272	245
43	Từ bà Duyên đi đến ngã ba Quyên Tùng (thôn Phú Thọ)	272	245
44	Từ ông Nam Lợi đi nối đường Tân Phong (thôn Trung Hà)	272	245
45	Từ nhà bà Phin đi đến ông Khánh (thôn Trung Hà)	272	245
46	Từ nhà bà Nga đi đến ông Lộc (thôn Trung Hà)	272	245
47	Từ nhà ông Sỹ đi đến bà Lực (thôn Trung Hà)	272	245
48	Từ nhà ông Dung đi đến ao ông Nho (thôn Trung Hà)	272	245
49	Từ nhà ông Sửu đi đến ao ông Bình (thôn Trung Hà)	272	245
50	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	200	180
51	Tuyến đường từ cống nghè đi ao cá	600	450
52	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Thành Tuy, xã Tuy Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND huyện Hậu Lộc		
52.1	Đường trục chính	1.400	1.050
52.2	Đường trục nhánh	1.120	840
B.5	**XÃ PHONG LỘC CŨ**		
1	Từ UBND xã đi đê Trung ương	217	196
2	Từ đường kênh đi thôn Phù Lạc và thôn Kỳ Sơn	413	372
3	Từ đầu Đường 10 xã đi thôn Lộc Động	217	196
4	Từ đê Trung ương đi thôn Chùa (Kỳ Sơn)	217	196
5	Từ đê Trung ương đi thôn Cầu	217	196
6	Từ anh Quý đến anh Thương thôn Cầu	217	196
7	Từ đường kênh đi Trường Mầm non	261	235
8	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
9	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Kỳ Sơn, xã Phong Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND huyện Hậu Lộc		
9.1	Đường trục chính	1.400	1.050
9.2	Đường trục nhánh	1.120	840
10	Từ mương B3 đi thôn Phù Lạc (Tuyến 1)	320	240
11	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (Tuyến 2)	320	240
12	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 3)	480	360
13	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 4)	320	240
14	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 5)	320	240
15	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 6)	320	240
16	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 7)	480	360
17	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 8)	320	240
18	Từ Đương mương B3 đi đến đê Trung Ương (tuyến 9)	320	240
19	Từ Đường Tân Phong đi Nhà văn hóa thôn Lộc Động	480	360
20	Từ đầu Đường mương B3 (thôn Phù Lạc) đi Đê hữu sông lèn	800	600
	45. XÃ HẬU LỘC		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 10**		
1.1	Đoạn từ cầu Sài xã Thuần Lộc đến ngã năm đường rẽ thôn Mỹ Quang	2.581	2.323
1.2	Quốc lộ 10 cũ: Từ ao Giáp đến Cây Gạo ngoài thôn Yên Thường, xã Thuần Lộc)	870	783

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Ngã ba đường rẽ thôn Điện Quang Tinh Anh đến cổng sân vận động xã Thuần Lộccũ	1.630	1.467
1.4	Từ cổng sân vận động xã Thuần Lộc (cũ) đến Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (xã Mỹ Lộc cũ)	1.630	1.467
1.5	Từ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đến hết thôn Đại Hữu	2.473	2.225
1.6	Đường bà Triệu từ giáp thôn Đại Hữu đến Công ty Thủy Lợi (Hậu Lộc cũ)	3.913	3.261
1.7	Đường bà Triệu Từ Công ty Thuỷ Lợi đến cầu Nước Xanh	5.869	4.891
1.8	Đường bà Triệu Từ cầu nước xanh đến Trung Tâm y tế	4.891	4.076
1.9	Đường bà Triệu Từ Trung tâm y tế đến cầu Bản	3.587	2.989
2	**TỈNH LỘ**		
	Đường thị trấn - Quán Dốc huyện		
2.1	Từ làng nghề xã Triệu Lộc (xã Tiến Lộc cũ) đến hết thôn Đại Thống	1.630	1.467
2.2	Đường Tố Hữu Từ giáp thôn Đại Thống đến Nhà Bia (Lộc Tân cũ)	1.956	1.630
2.3	Đường Tố Hữu Từ ngã tư nhà Bia (Lộc Tân cũ) đến ngã tư nối đường Đinh Chương Dương	5.217	4.348
2.4	Đường Tố Hữu Từ ngã tư nối đường Đinh Chương Dương đến ngã tư Bưu điện Hậu Lộc	6.261	5.217
3	**HUYỆN LỘ**		
3.1	**Đường thôn Vũ Thành đến hết thôn La Mát (Mỹ Lộc - Thành Lộc - Đồng Lộc cũ)**		
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 10 (Trường Tiểu học và THCS Mỹ Lộc cũ) đến kênh Bắc thôn Đại Thống	978	880
3.1.2	Từ Kênh Bắc thôn Đại Thống đến hết thôn La Mát	598	538
3.2	**Đường Đinh Chương Dương từ ngã tư chợ Lộc Tân (cũ) đến hết địa phận xã Hậu Lộc**		
3.2.1	Đường Đinh Chương Dương Từ ngã tư chợ Lộc Tân (cũ) đến kênh Bắc	2.600	1.950
3.2.2	Đường Đinh Chương Dương Từ kênh bắc đến hết địa phận xã Hậu Lộc	978	815
3.3	**Đường Bùi Đạt**		
3.3.1	Đông Cầu nước xanh đến hết địa phận xã Hậu Lộc	1.087	978
3.4	**Đường Hoàng Bật Đạt**		
3.4.1	Từ phía Nam cầu Nước Xanh đến hết địa phận xã Hậu Lộc	1.793	1.494
3.5	**Đường Nguyễn Xuân Trạc**		
3.5.1	Đường Nguyễn Xuân Trạc từ cầu Tống Ngọc đến kênh Bắc	978	815
3.5.2	Đường Nguyễn Xuân Trạc từ kênh bắc đến hết địa phận xã Hậu Lộc	1.076	897
3.6	**Đường Ngã tư Bưu điện xã Hậu Lộc đi Cầu Máng xã Hoa Lộc**		
3.6.1	Đường Phạm Bành từ ngã tư Bưu điện Hậu Lộc đến ngã tư Ivory	5.100	4.250
3.6.2	Từ ngã tư Ivory đến hết địa phận xã Hậu Lộc	3.261	2.717
3.7	**Từ nút giao ngã 5 Điện Quang đến nút giao đường Phạm Bành (ngã tư bưu điện, chợ chiều)**	2.880	2.160
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN HẬU LỘC CŨ**		
1	Đường Đinh Chương Dương từ trạm bơm Phú Cường đến ngã tư nối đường Tố Hữu	1.793	1.494
2	Đường Hoàng Văn Hiếu và đường Lưu Cộng Hòa (Tả hữu sông Trà Giang)	1.435	1.196
3	Đường bà Triệu đi nhà máy nước	978	815
4	Các trục tiếp giáp với đường bà Triệu	978	815
5	Đường Hoàng Xung Phong từ đường bà Triệu đến Nhà văn hóa thôn Trung Thắng	978	815
6	Đường Hoàng Xung Phong từ Nhà văn hóa Trung Thắng đến đường Mẹ Tơm	652	543

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	**MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Đồng Cồn Ve, Đồng Ngang, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3229/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND huyện Hậu Lộc**		
7.1	Đường nội bộ 7,5m (đường nối từ đường Mẹ Tơm đến đường Phạm Bành)	2.680	2.010
7.2	Các đường còn lại trong MBQH	2.400	1.800
8	Đường Trịnh Ngọc Diệt đến đường Mẹ Tơm	978	815
9	Đường chợ Dầu đến nhà Hải Định	978	815
10	Từ đông Tượng đài đến đường Mẹ Tơm	978	815
11	Đường Hoàng Tiến Trình	978	815
12	Đường ngõ Mụ	652	543
13	Đường Nguyễn Tạo	1.076	897
14	Đường Ngõ Thảo	783	652
15	Đường Nguyễn Chí Hiền từ đường bà Triệu đến ngã tư IVORY	1.956	1.630
16	Đường Nguyễn Chí Hiền từ ngã tư IVORY đến giáp thôn Hòa Lan, xã Hoa Lộc	1.200	1.000
17	Đường Đông, Tây mương Cây Xanh + 100 m	1.200	1.000
18	Đường Tâm Ât đi Thuyết Long +100 m	783	652
19	Đường Tâm Ât đi Thuyết Long +100 m đến hết đất	652	543
20	Đường ông Phong đi ông Cả + 100 m	783	652
21	Đường ông Phong đi ông Cả + 100 m đến hết đất	652	543
22	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	522	435
23	Đường Mẹ Tơm	1.956	1.630
24	Khu đô thị sau thuế (cũ) (xã Lộc Tân cũ)	1.956	1.630
25	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư - tái định cư Yên Nội thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 11/7/2022**		
25.1	Đường trục chính MBQH	2.480	1.860
25.2	Đường trục nhánh MBQH	2.000	1.500
26	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Minh Hòa thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. được phê duyệt tại Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 04/3/2024**		
26.1	Đường trục chính MBQH	2.400	1.800
26.2	Đường trục nhánh MBQH	2.000	1.500
26.3	Đường 526 nối 526B Từ đường Đinh Chương Dương đến đường Tố Hữu	3.016	2.262
27	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư xen cư Trung Thắng, xã Hậu Lộc**		
27.1	Đường trục chính MBQH	2.750	2.475
27.2	Đường trục nhánh MBQH	2.500	2.250
28	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Lộc Tân giai đoạn 1**		
28.1	Đường trục chính MBQH	3.500	3.150
28.2	Đường trục nhánh MBQH	3.000	2.700
B.2	**XÃ VĂN LỘC (cũ) (XÃ THUẦN LỘC CŨ)**		
1	Từ đầu Quốc lộ10 thôn Tinh Anh đến ngã ba đường rẽ đi Hà Xuân	815	734
2	Từ Ngã tư Bách hóa đến ngã ba đường vào Trường THPT Hậu Lộc 2	815	734
3	Từ ngã ba chùa Sùng Nghiêm đến ngã ba ao Phỏ thôn Tinh Anh	326	293
4	Từ đầu Quốc lộ 10 (Tinh Phú cũ) đến ngã tư Đường vành đai 3	326	293
5	Từ ngã ba ngõ hàng Tinh Anh đến ngã tư đến đường vành đai 3	326	293
6	Từ ngã ba Quốc lộ10 Tinh Lộc (cũ) đến ngã ba đường BT Tinh Lộc cũ	326	293
7	Từ ngã ba (thôn Mỹ Điện cũ) đến ngã tư đường QP	326	293
8	Từ ngã ba đê tả Lạch Trường (Hà Mát cũ) đến hết làng (Văn Xuân cũ)	652	587

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Từ đê tả Lạch Trường (thôn Mỹ Quang cũ) đến đê tả Lạch Trường (thôn Hà Mát cũ)	326	293
10	Từ ngã ba thôn Tinh Hoa (ông Nhung Hảo đến nhà ông Lâm Thi)	326	293
11	Từ ngã tư bách Hóa đến Cầu Phủ	1.359	1.223
12	Đường vào xóm Đồn (từ nhà Lan Vượng đến nhà ông Lâm Thi)	489	440
13	Đường vào khu Bệnh viện (cũ) đến khu lương thực cũ	217	196
14	Từ sau Công ty Đá quý đến ngã ba Trường THPT Hậu Lộc 2	245	220
15	Cổng làng thôn Tinh Hoa đến ngã ba đường đi chùa Sùng Nghiêm	326	293
16	Ngõ hàng PAM	245	220
17	Ngõ Ngân hàng	217	196
18	Ngõ chợ Phủ	245	220
19	Ngã ba chùa Sùng Nghiêm đến Nhà văn hóa Tinh Phú	217	196
20	Đường nội thôn làng Duy Tinh	209	188
21	Đường nội thôn làng Điện Quang	209	188
22	Đường trục chính thôn Hà Xuân	247	223
23	Đường vành đai 3 từ ngã ba cống đền đến ngã ba thôn Tinh Anh	543	489
24	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	196	176
B.3	**XÃ THUẦN LỘC CŨ**		
1	Đầu thôn Nhuệ thôn đến hết thôn Bộ Đầu	272	245
2	Từ hộ Minh Hảo đến cây gạo trước đình thôn Nhuệ thôn	272	245
3	Từ ngõ ông Phẩm đến nhà ông Đông Hân	272	245
4	Từ nhà ông Đông Hân đến Cây Gạo Ngoài thôn Yên Thường	272	245
5	Phủ Bật đến Ván Quan Bộ Đầu	272	245
6	Cống Lam Hạ đến ngõ ba Lam Hạ	272	245
7	Trạm biến thế 1 đến thôn Lam thôn (đường Thâu)	870	783
8	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
9	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Yên Thường, xã Thuần Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND huyện Hậu Lộc**		
9.1	Đường trục chính	3.200	2.400
9.2	Đường trục nhánh	2.400	1.800
10	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Điện Quang, xã Thuần Lộc	1.820	1.365
11	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hào Rau thôn Tinh Phúc, xã Thuần Lộc	1.200	900
12	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tinh Anh xã Thuần Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của UBND huyện Hậu Lộc.**		
12.1	Đường trục chính	4.250	3.825
12.2	Đường trục nhánh	3.250	2.925
B.4	**XÃ MỸ LỘC CŨ**		
1	Từ kho B04 đi ngã tư Hàng thôn Hà Liên	380	342
2	Đầu Quốc lộ10 thôn Đại Hữu đi xã Văn Lộc	380	342
3	Đầu Quốc lộ10 thôn Trần Phú đi thôn Minh Quy, đi mộ ăn mày, đi ngã tư hàng thôn Hà Liên	326	293
4	Từ cầu Rào đến hết thôn Hà Liên	380	342
5	Từ ngõ Bân (Hà Liên) đến ông Đồng đi Minh Quy	353	318
6	Từ sau bà Xề Minh Đức đến Liên Quy	353	318
7	Từ cổng làng Trần phú đến sau Trường cấp I	353	318
8	Từ ngõ Lan Bảy (Vũ Thành) đi Trường dạy nghề	543	489
9	Từ ngõ Lan đi hết xóm mới Đại Hữu	408	367
10	Từ cổng Nghè (ông Khôi) Đại Hữu đi Hoa Cơ	380	342
11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
12	Từ Miếu đi ông Hải Hà Liên	400	300
13	Nhà Văn Hoá Minh Quy đi Hà Liên. (Tên cũ:Từ bà Sáp đi Cống Sen Minh Quy)	400	300
14	Từ bà Tư đi bà Thảo Khoan Hồng	280	210
15	Từ ông Tạo đi ông Nhường Khoan Hồng	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16	Từ ông Thành đi ông Tạo Khoan Hồng	400	300
17	Từ Cổng làng Vũ Thành đi Nhà Văn Hoá Vũ Thành	480	360
B.5	**XÃ LỘC TẤN CŨ**		
1	Đường Đinh Chương Dương từ Bái Nghè đến trạm bơm Phú Cường	435	391
2	Đường kênh Bắc từ giáp Lộc Sơn (cũ) đến Xi Phông	326	293
3	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	272	245
B.6	**XÃ LỘC SƠN CŨ**		
1	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	163	147
2	Đường trước thôn La Mát (đoạn từ ông Dân đến ông Bốn)	450	405
3	Đường dọc từ thôn Linh Long đến thôn Khánh Vượng (từ ông Trương Văn Hồng đề đất ở đấu giá của ông Trịnh Minh Sơn)	800	600
4	Đường dọc kênh bắc (2 bên) từ nhà bà Sinh đến giáp thôn Tân Đồng (thị Trấn cũ)	400	300
5	Đường dọc kênh B10 (từ đường 526B - 100m đến Kênh Bắc)	400	300
6	Đường trục chính thôn Đại Thống (Từ Cống chùa (Kênh Băc) đến ngã ba mương B10)	360	270
B.7	**XÃ THỊNH LỘC CŨ**		
1	Đường Lê Hồng Quế từ đường bà Triệu đến trạm bơm Yên Hòa	815	734
2	Đường Lê Hồng Quế từ trạm bơm Yên Hòa đến cầu Hà Phấn	543	489
3	Đường Hoàng Xuân Viện	543	489
4	Từ ông Chung đến ông Chinh (Làng Do Trung Phú)	326	293
5	Từ ông Thọ đến kênh B14 (trục giữa thôn Yên Nội)	326	293
6	Đường bờ kênh Bắc bên Nam thôn Yên Nội (điểm cuối Quốc lộ10 nhà ông Vân Ích)	326	293
7	Đường xóm Bãi dứa thôn Yên Nội	326	293
8	Từ Nghè đến anh Tuấn (đường trong làng thôn Hòa Bình)	326	293
9	Từ bà Tiền đến ông Đông (đường bờ sông thôn Hòa Bình)	326	293
10	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	272	245
	46. XÃ HOA LỘC		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 10**		
1.1	Từ cầu Bản (Hoa Lộc) đến cầu Đầm Giỏ xã Hoa Lộc)	1.087	978
1.2	Cầu Đầm Giỏ (xã Hoa Lộc) đến đường rẽ UBND xã Liên Lộc (Hoa Lộc)	1.630	1.467
1.3	Từ đường rẽ UBND xã Liên Lộc đến UBND xã Quang Lộc (xã Liên Lộc)	978	880
1.4	Quốc lộ 10 cũ: Từ ngã ba rẽ UBND xã Quang Lộc đến phà Thắ (cũ) (xã Liên Lộc giáp huyện Nga Sơn)	272	245
1.5	Từ đường rẽ UBND xã Quang Lộc đến cầu Thắm (đường Quốc lộ10)	978	880
2	**Tuyến đường từ Quốc lộ 10 nối đường 526B**		
2.1	Đoạn từ giao Quốc lộ 10 đến hết khu dân cư thôn Hoa Phú	3.000	2.250
2.2	Đoạn từ khu dân cư thôn Hoa Phú đến giao đường 526B	2.492	1.869
3	**Đường Cầu Lạt (mới) - Ngã tư Nghè đi Tam Hòa**		
3.1	Đoạn đường mới: Từ Cầu Lạt mới đến ngã ba ruộng Tiếu thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc)	815	734
3.2	Đường cũ: Từ cầu lạt (cũ) đến đường mới (ngã ba ruộng Tiếu thôn Tường Lộc xã Quang Lộc)	706	636
3.3	Từ ngã ba cây xăng đến Phòng khám Hải tiến	1.304	1.174
3.4	Từ phòng khám Hải tiến đến ngã tư Nghè	1.304	1.174
3.5	Từ ngã tư Nghè đến Trạm bơm thôn Hậu	1.793	1.614
3.6	Từ trạm bơm thôn Hậu đến Trường cấp II Phú Lộc	1.087	978
3.7	Từ Trường cấp II xã Phú Lộc đi ngã tư Bái Trung	1.087	978
3.8	Từ Ngã tư Bái Trung đến Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền	1.902	1.712
3.9	Từ Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi Cảng cá (đường mới)	1.087	978
3.10	Từ ngã ba UBND xã (cũ) đi Cảng cá	815	734
4	**Từ Trường THPT Hậu Lộc 1 đến cầu De**		
4.1	Từ ngã ba Trường THPT Hậu Lộc 1 đến Ngã tư chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc - 300m (xã Hoa Lộc, Phú Lộc)	1.630	1.467

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Từ Ngã tư chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc - 300m đến ngã tư chợ Cồn Cao + 300 m (xã Hoa Lộc, Phú Lộc)	2.174	1.956
4.3	Ngã tư chợ Cồn cao + 300 m đến Cầu De (xã Hoa Lộc)	1.359	1.223
4.4	Đầu thôn 13, xã Phú Lộc đến Cầu Máng, xã Xuân Lộc	815	734
4.5	Từ cầu Máng đến Ngã tư thôn Bái Trung, xã Hòa Lộc đất Phú Lộc	1.087	978
5	**Đường Ngã tư Bưu điện thị trấn đi Cầu Máng**		
5.1	Đường Phạm Bành từ cầu máng đến cửa hàng xăng dầu quân đội	2.511	2.092
5.2	Đường Phạm Bành từ cửa hàng xăng dầu quân đội đến ngã tư IVORY	3.261	2.717
5.3	Đường từ Quốc lộ10 đi cầu Hà Phấn Tuy Lộc	1.600	1.200
5.4	Đường Quang Hưng (Quốc lộ10 đến trường THCS Hưng Lộc)	1.800	1.350
5.5	Đường Tây sông Xanh: Từ cống Nguyễn đến cầu Máng	815	734
5.6	Đường Đông sông Xanh, từ cống Nguyễn đến cầu Máng	815	734
5.7	Từ đường Phạm Bành đến ngã tư Đầm Phường thôn Bái Hà Xuân	1.400	1.050
5.8	Từ Đường Phạm Bành đi lên đê phía Đông thôn Phú Mỹ	1.000	750
5.9	Đường xã (đường rẽ Quang Lộc đến cầu Tỉnh lộ 526 thôn 1)	380	342
5.10	Đường xã (từ đường Cơm Cao đến Mã Lồ (giáp Quang Lộc)	293	264
5.11	Đường trục xã (từ cây xăng Liên Lộc đến UBND xã Liên Lộc)	272	245
5.12	Đường trục xã (từ Nhà văn hóa thôn 6 (cũ) đến đường Quốc lộ10)	272	245
5.13	Đoạn từ Quốc lộ 10 (sau đăng kiểm) đến chợ Quang Lộc	2.900	2.610
5.14	Đoạn từ chợ Quang Lộc đến Ngã ba cây xăng	2.900	2.610
5.15	Đường TTX03 (từ Trường Tiểu học đến ngõ ông Bào)	435	391
5.16	Đường TTX03 (từ ngõ ông Bào đến Nhà văn hóa thôn 9 cũ)	435	391
5.17	Đường LT số 13 (từ ao cá Bác Hồ đến Ao Đồn)	326	293
5.18	Đường ĐX 11 (từ Tỉnh lộ 526 đến trang trại ông Sinh Quang (thôn Hoa Trường)	800	600
5.19	Đường LXB15 (từ cống ông tăng đến tiếp giáp xã Phú Lộc (Hoa Trung)	800	600
5.20	Đường LX01 (từ Trạm thuế đến ngõ ông Bào)	598	538
5.21	Đường LX01 (từ ngã ngã ba rẽ UBND (Ngõ ông bào) đến hết khu dân cư thôn Hoa Trường)	380	342
5.22	Đường ĐX07 (từ sân vận động đến Tỉnh lộ 526 thôn Cao Xá)	800	600
5.23	Đường ĐX (từ Tỉnh lộ 526 đi Quốc lộ 10 Qua Trạm Y tế)	2.250	2.025
5.24	Đường HĐ06 (từ nghè Yên Trung đi ngõ ông Hiên Hoa Trường)	800	600
5.25	Từ chợ Cồn Cao đến kênh Xinh Phong	652	587
5.26	Từ Xi Phong đến thôn Phú Đa	326	293
5.27	Từ Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi thôn Phú Đa, xã Phú Lộc	543	489
5.28	Từ ngã tư Bái Trung đến xưởng thuyền cũ		
5.28.1	Từ ngã tư Bái Trung đến hộ ông Chinh	1.750	1.575
5.28.2	Từ hộ ông Trinh đến xưởng thuyền (cũ) (Nhà văn hóa thôn Nam Huân)	1.260	1.134
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	Đê Trung ương từ đầu Đông Phú Mỹ đi cống Nguyễn	543	489
2	Đê Trung ương từ Cống Nguyễn đi hết đất Đông Hòa	543	489
3	Từ Trường THCS đến ngõ anh Hoài Thuyết, thôn Đông Hòa	815	734
4	Từ cổng làng Đông Thịnh đến ngõ bà Sánh	272	245
5	Từ cầu Đông Thịnh đi UBND xã	500	450
6	Từ sau Sinh Quý đi đến nhà anh Hoàn Hà xóm 7 cũ	380	342
7	Từ nhà anh Hoàn Hà xóm 7 cũ, đi Tuấn Hiền thôn Xuân Phú	380	342
8	Từ cầu Xi trước UBND xã đi cống T ều thôn Phú Mỹ	815	734
9	Từ cống Tiếu đi ngõ chị Đào thôn Phú Mỹ	543	489
10	Từ ngõ anh Hoài (Thuyết) đi giáp đất thị trấn Hậu Lộc	543	489
11	Từ ngõ anh Hoài (Thuyết) đến ngõ anh Vinh Cúc lên đê TW thôn Đông Hòa	543	489
12	Đường phân lô dọc vải thôn Đông Thịnh	897	807
13	Đường phân lô Cồn Kiệu - Học trò, thôn Phú Mỹ	717	646
14	Đường phân lô khu 5 tấn Hữu Nghĩa	598	538
15	Từ ngã tư cống Gạch đi gốc đa thôn Đông Hòa	500	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16	Từ ngã ba đình Đông Thượng đi dốc đê Trung ương (ngõ ông Huỳnh thôn Bái Hà Xuân)	435	391
17	Đường trục thôn (từ đầu Tỉnh lộ 526 thôn 2 đến nhà anh Tuynh thôn 3)	217	196
18	Đường trục liên thôn (từ anh Dược thôn 1 đến ông Thiều thôn 2)	217	196
19	Đường trục xã (từ anh Nhượng thôn 1 đến anh Kiên thôn 2)	190	171
20	Đường trục thôn (từ ông Tỉnh thôn 2 đến anh Thoại thôn 2)	190	171
21	Đường liên xã (từ thôn 5 (giáp Hoa Lộc) đến kho than thôn 5)	272	245
22	Đường trục thôn (từ Quốc lộ 10 đến anh Nghĩa thôn 5)	217	196
23	Đường trục thôn (từ kho than thôn 5 đến Nhà văn hóa thôn 8 cũ)	272	245
24	Đường trục thôn (từ Nhà văn hóa thôn 8 (cũ) đến anh Chuyên Nhuần)	217	196
25	Đường trục thôn (từ anh Chuyên Nhuần đến áp Quang Lộc)	190	171
26	Đường trục thôn (từ cồn Luống Cân đến ngõ ông Liên Ban thôn 3)	190	171
27	Đường hạ tầng khu dân cư mới xã Liên Lộc	1.920	1.440
28	MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư mới xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3757/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND huyện Hậu Lộc		
28.1	Đường trục chính	2.320	1.740
28.2	Đường trục nhánh	1.920	1.440
29	Từ chợ đến bưu điện	543	489
30	Từ Bưu điện đến núi chúa	543	489
31	Từ chợ đi Yên Khê	326	293
32	Ngã tư chợ đến trạm bơm	543	489
33	Từ trạm bơm đến cây xăng	543	489
34	Từ đầu đê Quang Tân đến Trạm bơm Tường Lộc	272	245
35	Từ cồn Phủ Hiển Vinh đi Núi Tự	353	318
36	Từ ngã ba núi Chúa đến Nhà văn hóa Bạch Đầu	272	245
37	Từ cổng Trường Tiểu học đến Nhà văn hóa thôn Hiển Vinh	380	342
38	Từ ông Ba núi Chúa đến ông Lai Yên Ổn	408	367
39	Từ đầu đường nhựa hộ anh Thiện đến ao Đông	800	720
40	Từ Quốc lộ 10 Bái Phủ đi thôn Núi Chúa	326	293
41	Từ ao Đông Hiển Vinh đến Bạch Đầu	272	245
42	Từ đầu đường nhựa hộ ông Tuấn Trang đến hộ ông Quang Huế thôn Hiển Vinh	560	420
43	Từ cổng Trường Tiểu học đến hộ ông Tống Văn Anh thôn Hiển Vinh	480	360
44	Từ hộ ông Vũ Đạt đến hộ bà Tống Thị Lài thôn Hiển Vinh	320	240
45	MBQH Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư khu Cồn Mèo, thôn Hiển Vinh, xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 582/QĐUBND ngày 19/3/2022 của UBND huyện Hậu Lộc		
45.1	Đường trục chính	2.620	1.965
45.2	Đường trục nhánh	2.000	1.500
46	Đường TT06 (Từ hộ ông Soạn đến hộ ông Đài thôn Hoa Trung)	326	293
47	Đường TT08 (Từ Tỉnh lộ 526 đến ngõ ông Do thôn Hoa Trường)	800	600
48	Đường TT03 (Từu ngõ ông Thuận đi Quốc lộ10 Đông Phú)	400	300
49	Đường LT14 (Từu ngõ bà Huân Hao Trung đi ngõ ông Khánh Hoa Trường	600	450
50	Đường TT01 (Từ Tỉnh lộ 526 đến Kênh 5 xã thôn Hoa Phú)	400	300
51	Đường TT02 (Từ Tỉnh lộ Quốc lộ 10 đến ngõ ông Đồng Văn Sành thôn Hoa Phú	400	300
52	Đường TT05 (Từ Trường Tiểu học đến ngõ bà Bòng thôn Cao Xá)	600	450
53	Đường TT07 (Từ Nhà văn hóa thôn Hoa Trường đến TĐ Đông Ngàn)	600	450
54	Đường TT04 (Từ Nhà văn hóa thôn Đông Phú đến ngõ bà Hạnh)	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
55	MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư nông thôn Hoa Phú, xã Hoa Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 9245/QĐ-UBND ngày 31/8/2024 của UBND huyện Hậu Lộc		
55.1	Đường trục chính	3.000	2.250
55.2	Đường trục nhánh	2.400	1.800
56	Từ đầu thôn Hậu đến ngã ba thôn Thuần Nhất	326	293
57	Từ đầu thôn giữa đến ngã ba ngõ ông Vương thôn Thuần Nhất	326	293
58	Từ ngõ ông Ngơi thôn Giữa đến ngã tư ông Thu Nam	272	245
59	Ngã ba Trường trung học cơ sờ đến cầu đất thôn Trước	272	245
60	Ngã ba thôn Bái Cù đến thôn Đồng Hóp	272	245
61	Từ UBND xã đến thôn Phú Thịnh	272	245
62	Cổng làng Phú Thịnh đi cống 4 cửa Phú Thịnh	600	450
63	Đường 526 anh Nhiều thôn Trước đi MBQH quy hoạch 1/500 khu dân cư Mảng Vị thôn Trước	1.400	1.050
64	MBQH quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu dân cư (cũ) Lác thôn Giữa	1.400	1.050
65	MBQH quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu dân cư MBQH số 8 và khu Cây Sơn Lò Rèn thôn Thuần Nhất	1.400	1.050
66	MBQH quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu dân cư Bái Sắn thôn Hậu đang thực hiện	1.400	1.050
67	MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Hoa-Phú Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 04/7/2021 của UBND huyện Hậu Lộc		
67.1	Đường trục chính	2.492	1.869
67.2	Đường trục nhánh	2.120	1.590
68	Tử Nhà văn hóa thôn Nam Huân đi Đê Trung ương	480	360
69	Đường đê chắn sóng từ Hoà Ngư đi Hoà Phú	489	440
70	Từ gốc đa (Đường ven biển) đi ông Khơ	320	240
71	Từ Nhà văn hóa thôn 5 đi đất ở ông Trịnh Văn Thảo	400	300
72	Từ nhà ông Trịnh Minh Xung đi đất ở ông Trịnh Văn Quế	320	240
73	Từ Nhà văn hóa thôn 4 đi đất ở ông Trịnh Văn Lý (Chí)	400	300
74	Từ nhà Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi đất ở ông Vũ Đình Quế	400	300
75	Từ nhà ông Nguyễn Minh Phương đi Đê tây kênh de (Phủ La lả)	400	300
76	Đường phân lô đất mới khu Lắc sáo	800	600
77	Ngã tư Tam Hòa đến Ngã tư chợ (cũ) đến Nhà văn hóa thôn Nam Huân	600	450
78	Ngã tư Tam Hòa đến Nhà bà Phạm Thị Lượt	400	300
79	Từ nhà bà Phạm Thị Bảo đến ông Đào Thế Vui	360	270
80	Từ sau cợ (cũ) đi nhà ông Hoa Hoa đi đất thầu 50 năm ông Biểu	400	300
81	Từ nhà ông Hoàng Văn Mùi đi Đê Trung ương (Tú Lan)	360	270
82	Từ Đất thầu 50 năm anh Trịnh Văn Tuyến đi Đê trung ương	320	240
83	Từ Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đi Trạm Bơm 3	400	300
84	Từ nhà ông Đỗ Văn Ngữ đến nhà bà Nguyễn Thi Chi đến ông Thêm và đến Nhà văn hóa thôn Bái Trung 2	400	300
85	Từ Nhà văn hóa thôn Bái Trung 1 đi ông Nguyễn Văn Kiêm	320	240
86	Ngã tư chợ (cũ) đi Xưởng tàu thuyền thành thoa	600	450
87	Đường trục thôn (Từ ngã ba rẽ UBND xã Quang Lộc đến chợ Quang Lộc)	800	720
88	Đường trục thôn (Từ chợ Quang Lộc đến thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc	543	489
89	Từ ngã ba Thắm rẽ Quang Lộc đến ngã tư chợ	815	734
90	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	270	243
91	MBQH Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới thôn Cao Xá - Hoa Trung, xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc	1.600	1.200
	47. XÃ VẠN LỘC		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ**		
1.1	**Từ Trường THPT Hậu Lộc I đến đê biển (Minh Lộc cũ)**		
1.1.1	Từ cầu De đến ngã tư hộ ông Tuyết Trường (xã Minh Lộc cũ)	1.630	1.467

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1.2	Từ ngã tư hộ ông Tuyết Trường đến ngã tư Trường Trung học cơ sở (xã Minh Lộc cũ)	3.668	3.301
1.1.3	Từ ngã tư Trường Trung học cơ sở đến đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Minh Thắng (xã Minh Lộc cũ)	3.913	3.522
1.1.4	Từ đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Minh Thắng đến ngã ba đê biển (xã Minh Lộc cũ)	3.913	3.522
1.2	**Ngã tư Minh Lộc (cũ) đi Hải Lộc cũ**		
1.2.1	Từ ngã tư Minh Lộc (cũ) đến hết đền thánh cả thôn Minh Hải	3.261	2.935
1.2.2	Từ đền thánh cả thôn Minh Hải đến giáp địa phận xã Hải Lộc (cũ)	2.935	2.641
1.2.3	Từ giáp địa phận xã Hải Lộc (cũ) (xã Minh Lộc cũ) đến hết nhà thờ Đa Phạn	2.609	2.348
1.2.4	Từ hết nhà thờ Đa Phạn đến ngã ba rẽ đi chùa Vích	2.609	2.348
1.2.5	Từ ngã ba rẽ đi chùa Vích đến ngã ba rẽ đi hội trường thôn Lộc Tiên	1.196	1.076
1.2.6	Từ ngã ba rẽ đi hội trường thôn Lộc Tiên đến hết thôn Y Bích	978	880
1.2.7	Từ hết thôn Y Bích đến phủ Trường Nam	1.304	1.174
1.3	**Ngã tư Minh Lộc (cũ) đi Đa Lộc cũ**		
1.3.1	Từ ngã tư Minh Lộc (cũ) đến Ngã ba UBND xã Hưng Lộc (cũ) + 100m.	3.913	3.522
1.3.2	Từ Ngã ba UBND xã Hưng Lộc (cũ) + 100m đến hết hội trường mới thôn Hưng Phú, xã Hưng Lộc cũ	2.717	2.446
1.3.3	Từ hết hội trường mới thôn Hưng Phú, xã Hưng Lộc (cũ) đến tiếp giáp địa phận xã Đa Lộc cũ	2.282	2.054
1.3.4	Từ tiếp giáp địa phận xã Hưng Lộc (cũ) đến UBND xã Đa Lộc (cũ) + 200m (xã Đa Lộc cũ)	1.359	1.223
1.3.5	Từ UBND xã Đa Lộc cũ+ 200m đến đê Sông Lèn (xã Đa Lộc cũ)	1.076	968
1.4	Từ Ngã tư đường ven biển đến hết ranh giới xã Vạn Lộc (tiếp giáp xã Hoa Lộc)	5.000	4.500
1.5	Từ Ngã tư đường ven biển đến hết MBQH Khu đô thị Diên Phố	6.000	5.400
1.6	MBQH Khu đô thị Diên Phố đến hết địa phận Vạn Lộc (giáp xã Nga Sơn)	5.000	4.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ MINH LỘC CŨ**		
1	**Từ ngã ba Cây xăng ông điều đi ngã tư cây xăng Minh Thịnh**		
1.1	Từ ngã ba Cây xăng ông điều đi hội trường thôn Minh Hùng	815	734
1.2	Từ hội trường thôn Minh Hùng đến hết hộ ông Thạc	1.087	978
1.3	Từ hết hộ ông Thạc đến ngã tư cây xăng Minh Thịnh	1.630	1.467
2	Từ ngã tư cây xăng Minh Thịnh đến cống đá Minh Thịnh	2.609	2.348
3	Từ ngã ba hộ ông Bắc Ngần đến cống đá Minh Thịnh	1.304	1.174
4	Từ ngã ba hộ ông Lưu Khảo đến giáp địa phận xã Ngư Lộc cũ	2.174	1.956
5	Từ ông Niệm đi Ngư Lộc cũ	652	587
6	Ngã tư Minh Thọ đến giáp địa phận xã Ngư Lộc cũ	815	734
7	Ngã tư Minh Thọ đi cống Ba Bồ	978	880
8	Ngã tư Minh Hợp đi cống Ba Bồ	815	734
9	Từ ông Trình Minh Hợp đi đê biển	815	734
10	Từ ngã ba đê biển đi cống Ba Bồ	1.630	1.467
11	Từ cống bà Bồ dọc đê biển đến giáp xã Hải Lộc cũ	815	734
12	Từ hộ ông Tâm Trúc dọc đê biển về Ngư Lộc (cũ) (xã Minh Lộc cũ)	1.630	1.467
13	Từ Trường cấp 1,2 Minh Lộc (cũ) đi bãi rác		
13.1	Từ Trường cấp 1 Minh Lộc đến cổng chùa Ngọc Luân	815	734
13.2	Từ cổng Chùa Ngọc Luân đi bãi rác	815	734
14	Từ ngã ba hộ ông Khanh Thoan đến hộ ông Đồng Liêm	543	489
15	Từ ngã ba hộ Đồng Liêm đến giáp xã Hải Lộc cũ	870	783
16	Từ cây xăng (cũ) Minh Hùng đến Ngã ba hộ ông Xô		
16.1	Từ cây xăng (cũ) Minh Hùng đến Trạm bơm 2	272	245
16.2	Từ Trạm bơm 2 đến ông Xô	272	245
17	Từ ngã ba Nhà máy nước sạch đến nghè Minh Phú	380	342
18	Từ ngã ba Chéo Minh Thành đến hộ ông Huân	272	245

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19	Từ ngã ba hộ ông Ca đến cụm Đền Phủ, thôn Phú Thành	326	293
20	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	462	416
21	**MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Minh Lộc cũ, huyện Hậu Lộc (lần 02) được phê duyệt tại Quyết định số 3590/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Hậu Lộc**		
21.1	Mặt đường Tỉnh lộ 526, rộng 10,5m	2.880	2.160
21.2	Mặt đường ven biển, mặt đường rộng 15m; 2 làn đường	3.600	2.700
22	**Đường trục rộng 5,5m**		
22.1	Từ LK3:05A-09; LK4:01-11; LK2:03-15	2.304	1.728
22.2	LK3:10-12;LK4:12-20; LK5:01-06;LK6:01-05; LK2:16-22	1.728	1.296
22.3	Lô LK6:06: LK5:07; LK3:13	1.380	1.035
23	**MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Minh Thanh, xã Minh Lộc (cũ) được phê duyệt tại Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 của UBND huyện Hậu Lộc**		
23.1	Đường trục chính	5.440	4.080
23.2	Đường trục nhánh	4.200	3.150
24	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư mới thôn Minh Hải, xã Minh Lộc (cũ) được phê duyệt tại Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND huyện Hậu Lộc**		
24.1	Đường trục chính	4.000	3.000
24.2	Đường trục nhánh	3.200	2.400
25	**MBQH quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới thôn Minh Thịnh, xã Minh Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3290/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 của UBND huyện Hậu Lộc**		
25.1	Mặt đường Tỉnh lộ 526, rộng 10,5m	6.800	6.120
25.2	Đường trục nhánh	4.566	4.109
26	Từ ngã ba hộ ông Thiều Quỳnh đến ông Trình Văn Tám thôn Minh Thịnh	1.200	900
27	Từ ngã tư hộ ông Tuyết Trường đến giáp địa bàn thôn Phú Nhi (xã Hưng Lộc cũ)	2.500	2.250
28	Từ hộ ông Vũ Văn Doản đến hộ ông Nin thôn Phú Thành (xã Minh Lộc cũ)	3.500	3.150
29	Từ hộ ông Kế đến ông Thống thôn Minh Thọ (xã Minh Lộc cũ)	2.500	2.250
30	Từ Nhà Thờ Họ Nguyễn Đình đến ông Nhì thôn Minh Thịnh (xã Minh Lộc cũ)	2.000	1.800
31	Từ ông Chiến đi trại gà ông Hoàn Lệ thôn Minh Hùng (xã Minh Lộc cũ)	1.250	1.125
32	Từ ông Nguyễn Hữu đến ông Nguyễn Xuân Thủ thôn Minh Thịnh (xã Minh Lộc cũ)	2.000	1.800
33	Từ ông Thiện đi đường bộ ven biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	1.500	1.350
34	Từ ông Ngô Tiến Trúc đi Đè biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	1.500	1.350
35	Từ ông Ngô Trọng Thúy đi Đê biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	1.500	1.350
36	Từ bà Nguyễn Thị Quê đi Đê biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	1.500	1.350
37	Từ ông Vũ Văn Ngự đi Đê biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	1.500	1.350
38	Từ ông Nguyễn Văn Bền đi đường bộ ven biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	1.500	1.350
39	Từ bà Tô Thị Lan đi đường bộ ven biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	1.500	1.350
40	Từ ông Phạm Văn Giáp đi Đê biển thôn Minh Đức (xã Minh Lộc cũ)	1.750	1.575
41	Từ Nghè Minh Hải đi Đê biển thôn Minh Hải (xã Minh Lộc cũ)	1.750	1.575

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
42	Từ ông Nguyễn Khắc Thăng (thửa 496, tờ bản đồ số 15) đi ông Hoàng Văn Đức (thửa 463, tờ bản đồ số 15) thôn Minh Hải	1.500	1.350
43	Từ bà Nguyễn Thị Mơ (thửa số 494, tờ bản đồ số 15) đi đường bộ ven biển thôn Minh Thanh	1.750	1.575
44	Từ ông Nguyễn Xuân Trường (thửa 918, tờ bản đồ số 15) Đi Đê biển thôn Minh Hải	1.750	1.575
45	Từ ông Mai Văn Tuất (thửa 284, tờ bản đồ số 15) Đi Đê biển thôn Minh Hải	1.750	1.575
46	Từ ông Vũ Mạnh Hùng (thửa 739, tờ bản đồ số 15) đi Đê biển thôn Minh Hải	1.750	1.575
47	Từ ông Nguyễn Văn Tơm đi Đê biển thôn Minh Hải	2.000	1.800
48	Từ ông Vũ Văn Chế đi ông Tuyến thôn Minh Thanh (xã Minh Lộc cũ)	3.000	2.700
49	Từ ông Nguyễn Văn Bảo đi Nhà văn hóa thôn Minh Thọ (xã Minh Lộc cũ)	3.750	3.375
B.2	**XÃ HƯNG LỘC CŨ**		
1	Từ Trường Mầm non đến hội trường mới thôn Kiến Long	783	704
2	Từ hội trường mới thôn Kiến Long đến đê sông lèn	783	704
3	**Từ cổng UBND xã đến ông Hợp Mong (thôn Tây Hòa) (Đường liên thôn số 02 thôn Kiến Long)**		
3.1	Từ cổng UBND xã đến Cầu Nhon	435	391
3.2	Từ ông Lễ đến ông Hợp Mong thôn Kiến Long	435	391
4	Từ ông Lỡi Yên Thịnh đến ông Khánh Yên Hòa	326	293
5	Ngã tư Trường Hậu Lộc 4 đến tiếp giáp xã Ngư Lộc (cũ) (đường liên xã số 5 thôn Phú Lương)	1.956	1.761
6	Từ ông Quang thôn Phú Hòa, đến tiếp giáp xã Ngư Lộc (cũ) (đường liên xã số 4 thôn Phú Lương)	1.087	978
7	Từ ông Quyết thôn Phú Hòa đến đê biển (đường trục số 2 thôn Hưng Phú)	1.174	1.056
8	Từ ông Hùng Long đến đê biển (đường liên xã số 2 xã Hưng Lộc cũ)	870	783
9	Từ nghè ông đến nghè Tám Mái (đường liên thôn số 01 thôn Kiến Long)	326	293
10	Ngõ 04 đường Tỉnh lộ 526 thôn Yên Hòa	435	391
11	Từ ông Soái đến ông Tuyến Phú Nhi (đường liên xã số 06 thôn Phú Nhi)	326	293
12	Dọc Tuyến đê biển (thuộc xã Hưng Lộc cũ) (đường liên xã số 01 thôn Hưng Phú)	870	783
13	Từ đình làng Kiến Long đến đê sông Lèn (đường trục số 07 thôn Kiến Long)	326	293
14	Từ ông Thụ thôn Kiến Long đến ông Phương (đường liên thôn số 02 thôn Kiến Long)	272	245
15	Từ hội trường thôn Đông Hòa (cũ) đến ông Hùng Tươi (đường trục thôn số 05+06 thôn Kiến Long)	272	245
16	Từ anh Dư Thái Hòa đến bà Thú Yên Mỹ	326	293
17	Từ bà Tuyết đến chị Sen Duyện	326	293
18	Từ anh Ngoan Yên Thịnh đến anh Thương Phú	326	293
19	Từ sân văn hóa xã đến ông Lành Yên Hòa (đường trục số 02 thôn Yên Hòa)	435	391
20	Từ ông Vui Yên Hòa đến đường 5 (đường trục số 03 thôn Yên Hòa)	326	293
21	Từ Cây Dừa 1 đến ông Tuyến (đường liên xã số 03 thôn Phú Nhi)	326	293
22	Ngã ba Mô thôn Phú Nhi đến sau chùa Nhú Nhi (đường liên xã số 07 thôn Phú Nhi)	326	293
23	Từ ông Tường đến ông Thự (đường trục thôn số 04 thôn Phú Nhi)	326	293
24	Từ ông Dương đến sân bóng Phú Nhi (đường trục thôn số 06 thôn Phú Nhi)	326	293
25	Từ ngã Ba Mô đến ông Nam (đường trục thôn số 05 thôn Phú Nhi)	326	293
26	Từ ông Tấn đến Cồn Đô (đường trục thôn số 03 thôn Phú Nhi)	326	293

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Từ Trường Tiểu học 2 đến anh Thiên Phú Lương (Ngõ 02 đường Tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	706	636
28	Từ anh Đắc đến bà Thệ Phú Xuân (Ngõ 05 đường Tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	543	489
29	Từ ông Thuyên Ba Phú Lương đến đường đi chợ Ngư Lộc (cũ) (đường liên xã số 05 xã Hưng Lộc cũ)	598	538
30	Từ ông Chuất đến ông Thẹ Phú Lương (Ngõ 07 đường Tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	326	293
31	Từ Đường 526 đến Nhà thờ họ Hoàng Phú Vượng (cũ) (Ngõ 01 đường Tỉnh lộ 526 thôn Phú Lương)	543	489
32	Từ ông Thắng Tân Hưng đến bà Lan Thượng (Đường trục số 02 thôn Hưng Phú)	706	636
33	Từ Đường 526 đến ông thông Tân Hưng (Ngõ 19 đường Tỉnh lộ 526 thôn Hưng Phú)	543	489
34	Ngõ 17 đường Tỉnh lộ 526 thôn Hưng Phú	543	489
35	Từ ông Chưởng Hưng Bắc đến đê Biển	380	342
36	Từ ông Trử thôn Phú Nhi đến ông Bền (đường liên thôn số 07 thôn Phú Nhi)	326	293
37	Từ hội trường thôn Hưng Phú đến ông Khoa Nguyện (trục đường thôn số 01 thôn Hưng Phú)	435	391
38	Ngã tư ông Hậu Thanh đến Cây dừa 01 Phú Nhi (Ngõ số 03 đường Quang Hưng thôn Yên Hòa)	543	489
39	Từ Trường Tiểu học 01 đi Nhà máy nước Ngư Lộc (cũ) (trục đường thôn số 05 thôn Mỹ Thịnh)	272	245
40	Từ ông Thu Hoát (Phú Lương) đến bà Sậu (Đường trục thôn số 03 thôn Hưng Phú)	435	391
41	Dọc mương bải Từ Kiến Long đi Hưng Phú	272	245
42	Từ chùa Phú Nhi đi Siêu Thị	1.000	750
43	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	435	391
44	**MBQH Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư xã Hưng Lộc cũ, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 16/03/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa**		
44.1	Đường trục chính MBQH	1.200	900
44.2	Đường trục nhánh MBQH	960	720
45	Từ đường Quang Hưng đến Nhà văn hóa thôn Mỹ Thịnh mới	1.000	900
46	Từ hộ ông Trường Hợp đi đến hộ bà Lụa	750	675
B.3	**XÃ NGƯ LỘC CŨ**		
1	Chợ Minh Lộc (cũ) đến hết địa phận xã Ngư Lộc (cũ) (Dọc đê biển)	1.902	1.712
2	Tiếp giáp xã Hưng Lộc (cũ) đến Ngã tư rẽ vào UBND xã Ngư Lộc (cũ) - 200 m	1.630	1.467
3	Ngã tư rẽ vào UBND xã Ngư Lộc (cũ) - 200 m đến đê biển (kè biển)	2.174	1.956
4	Từ cống đá Minh Thịnh ngã ba đường rẽ vào THCS Ngư Lộc cũ	1.630	1.467
5	Ngã ba đường rẽ vào THCS Ngư Lộc (cũ) đến đê, kè biển	1.902	1.712
6	Đoạn đường từ ngã tư thôn Tháng Tây đến đến Trường THCS	2.989	2.690
7	Ngã ba Nhà bia tưởng nệm đến Nhà văn hóa thôn Thắng Phúc	1.902	1.712
8	Thôn Chiến Thắng (cổng Trường Tiểu học) đến thôn Thắng Phúc (nhà ông Đại cũ)	1.630	1.467
9	Ngã ba chợ Minh Lộc (cũ) đến sân văn hoá xã Ngư Lộc cũ	1.359	1.223
10	Tiếp giáp xã Hưng Lộc (cũ) (nhà ông Quyết) đến đê kè biển	1.359	1.223
11	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	543	489
12	Đường từ nhà ông Hải (giáp xã Hưng Lộc cũ) đến nhà ông Hoàn	1.000	750
13	Đường từ nhà bà Thanh (Giáp Hưng Lộc cũ) đến nhà ông Xuân	1.000	750
14	Đường Từ Nhà ông Thế Tươi đến nhà ông Tới Thanh	1.000	750
15	Đường từ nhà ông nhà ông Lộc Hạnh đến nhà ông Cùng Tươi	1.000	750
16	Đường Từ nhà ông Đông đến Nhà bà Tuyết (Cổng trường THCS)	1.000	750
17	Đường từ nhà ông Tuệ đến nhà ông Hằng Vẹn	1.000	750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	Đường từ nhà ông Lợi Nhung đến nhà ông Bính Thắng	1.000	750
19	Đường Từ nhà ông Tiến đề đến nhà ông Sinh Nhất	800	600
20	Đường từ nhà ông Hùng Thủy đến nhà ông Tuyên Tư	800	600
21	Đường từ nhà ông Phúc đến nhà ông Đạt Bê	800	600
22	Đường từ nhà ông Liễn đến giáp xã Minh Lộc cũ	800	600
23	Đường từ nhà ông Tuấn Quyên đến tiếp giáp xã Minh Lộc cũ	1.000	750
24	Đường từ bà Đay đến nhà ông Châu Hương	1.000	750
25	Đường từ Trạm y tế xã Ngư Lộc (cũ) đến nhà ông Lý Thủy	1.000	750
26	Đường từ nhà bà Bích đến nhà ông Thắng	800	600
B.4	**XÃ ĐA LỘC CŨ**		
1	Từ ông Hưng Phương đi đê Biển	272	245
2	Từ tư chợ Đa Lộc (cũ) đến đê Biển	272	245
3	Từ ngõ ông Hài đến đê Biển	272	245
4	Từ ông Trọng đến Đê Biển	261	235
5	Từ đường ông Nghi đến đê kè (PAM)	217	196
6	Từ ông Trâm đến đê Kè (PAM)	272	245
7	Từ ngõ ông Độ đến Trạm bơm Mỹ Điền	272	245
8	Từ sau ông Đạt đến cống Đồng Sú	272	245
9	Ông Trung đi ông An Vận	272	245
10	Ông Cự đi hội trường thôn Vạn Thắng	299	269
11	Ông Sang Bình đi ông Hong	272	245
12	Ông Khánh đi đồn Biên Phòng	272	245
13	Ông Trung Bạc đi ông Nhuận.	543	489
14	Ông Nhuận Ái đến ông Thực	543	489
15	Ông Tính đi ngã tư ông Thủy Tuyết	272	245
16	Từ Thủy Tuyết đi ông Phổ Huệ	272	245
17	Trạm Biên Phòng đi mương 10 m	272	245
18	Ông Tư Gấm đi chùa Liên Hoa	435	391
19	Ông Thắng đến bà Lơ Ninh Phú (Chòm cống)	272	245
20	Bà Yến Ưng đi Trường Mầm non	272	245
21	Ông Tán Hân đi bến đò	272	245
22	Ông Dương Tuyến đi ông Trình	272	245
23	Ông Hồng đi ông Cẩn Lâm	272	245
24	Ông Phán Mận đi ông Huyền Chạnh	272	245
25	Ông Hưng Thanh đi ông Mạnh Oánh	272	245
26	Ông Hoa Phước đi đường công vụ số 1	272	245
27	Trường Mầm non đi đê biển	261	235
28	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	217	196
29	Dọc tuyến đê biển từ ông Trung Bạc đến tiếp giáp xã Hưng Lộc cũ	435	391
30	Từ hộ ông Tiến Hường đến hộ gia đình ông Hiền Chín (Mỹ Điền)	400	300
31	Từ hộ bà Oanh đi Hội trường thôn Mỹ Điền	400	300
32	Từ hộ ông Doanh Thùy đi đến hộ bà Mơ	400	300
33	Từ Trạm Y tế đi ông Tạo Dung	480	360
34	Từ ông Hân đi ông Hồng Dục	800	600
35	Từ ông Hoàn đi ông Toàn	480	360
36	Ông Phán Mận (thửa 490 tờ 10) đi đê Sông Lèn	480	360
37	Ông Đoàn Văn Lượng (thửa 215 tờ 14) đến ông Trịnh Văn Tuấn (thửa 22 tờ 19)	480	360
38	Ông Nguyễn Đức thông (thửa 184 tờ 15) đến ông Nguyễn Văn Trọng (thửa 34 tờ 15)	500	450
39	Bà Kiều Thị Sen (thửa 209 tờ 15) đến ông Trần Văn Ba (thửa 60 tờ 15)	500	450
40	Bà Nguyễn Thị Ngư (thửa 228 tờ 15) đến ông Nguyễn Văn Lý (thửa 63 tờ 15)	500	450
41	Ông Vũ Văn Tâm (thửa 247 tờ 15) đến ông Vũ Quang Vinh (thửa 93 tờ 15)	500	450
42	Ông Nguyễn Thanh Xuân (thửa 249 tờ 15) đến ông Vũ Ngọc Hùng (thửa 94 tờ 15)	500	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
43	Ông Vũ Đức Huy (thửa181a tờ 15) đến bà Bùi Thị Sơn (thửa 564 tờ 14)	750	675
44	Ông Phạm Văn Hiền (thửa 10 tờ 15) đến bà Nguyễn Thị Truyền (thửa 403 tờ 10)	500	450
45	Ông Tô Văn Dũng (thửa 37 tờ 15) đến bà Phạm Thị Cúc (thửa 426 tờ 10)	400	360
46	Ông Hoàng Anh Đài (thửa 65 tờ 15) đến ông Trần Văn Tuấn (thửa 457 tờ 10)	400	360
47	Bà Vũ Thị Diệu (thửa 268 tờ 15) đến ông Nguyễn Văn Tới (thửa 173 tờ 19)	600	540
48	Bà Đỗ Thị Thơ (thửa 56 tờ 19) đến bà Tăng Thị Lượng (thửa 501 tờ 14)	600	540
49	Ông Đỗ Xuân Tửu (thửa 724 tờ 14) đến ông Đỗ Văn Thanh (thửa 244 tờ 15)	600	540
B.5	**XÃ HẢI LỘC CŨ**		
1	**Quyết định số 277/ QĐ - UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đấu giá Quyết định số 832/ QĐ - UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục dự án đấu giá**		
1.1	Từ ông Lợi đến Chùa Vích	1.350	1.215
2	Đoạn từ ông Hùng Đào đến hội trường thôn Lộc Tiên	543	489
3	Từ ông Nam (Đào) đến giáp đê biển Y Bích	462	416
4	Đoạn từ nhà ông Liên Y Bích đến Trạm điện 3 Tân Lộc	652	587
5	Từ nhà ông Quân (Thử) đến nhà ông Đạo (Huệ) thôn Tân Hải	815	734
6	Từ nhà ông Đạo (Huệ) thôn Tân Hải đến nhà ông Lợi (Lài) thôn Tân Lộc	706	636
7	Từ nhà ông Lợi (Lài) thôn Tân Lộc đến ngõ tỉnh thôn Lộc Tiên	652	587
8	Từ ngõ tỉnh thôn Lộc Tiên đến ao ông Quý (Tần) thôn Y Bích	543	489
9	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	217	196
10	Từ nhà ông Chung (Ngân) đến ao ông Binh thôn Tân Hải	462	416
11	Từ nhà ông Lực (Hưng) đến giáp đê Biển thôn Tân Hải	462	416
12	Từ nhà ông Hợp đến nhà ông Tiến (Hoa) thôn Tân Hải	380	342
13	Từ nhà ông Tiệp (Thương) đến ao ông Dương thôn Tân Hải	543	489
14	Từ nhà ông Sở (Quý) đến nhà ông Lưu thôn Đa Phạn	543	489
15	Từ nhà ông Tuynh (Lan) đến nhà Truyền thôn Đa Phạn	543	489
16	Từ nhà ông Vị đến nhà bà Thể thôn Đa Phạn	543	489
17	Từ Trạm điện 2 thôn Đa Phạn đến nhà bà Hạnh thôn Tân Lộc	380	342
18	Từ nhà ông Dương (Nguyệt) thôn Lạch Trường đến nhà ông Ba (Vần), thôn Tân Lộc	739	665
19	Từ nhà ông Lợi (Lài) thôn đến Chùa Vích thôn Tân Lộc	652	587
20	Từ nhà ông Hào (Thuỷ) thôn Tân Lộc đến nhà ông Thưởng thôn Lộc Tiên	462	416
21	Từ nhà ông Quý (Tần) đến nhà ông Hiên (Hoa) thôn Y Bích	462	416
22	Từ nhà ông Linh (Hân) thôn Y Bích đến nhà bà Hạnh thôn Tân Lộc	462	416
23	Từ nhà ông Đồng (Nghĩa) đến nhà bà Tuyết thôn Trường Nam	380	342
24	Từ nhà ông Từ (Toan) đến Nghè Trường Nam	380	342
25	Tuyến đường phía Bắc khu dân cư mới (từ thửa 567 đến thửa 581 tờ số 7)	1.000	750
26	Tuyến đường giữa khu dân cư mới (từ thửa 286 đến thửa 333 tờ số 10)	1.000	750
27	Tuyến đường phía Nam khu dân cư mới (từ thửa 283 đến thửa 327 tờ số 10)	1.000	750
28	Tuyến đường phía Tây khu dân cư mới (từ thửa 564 tờ số 7 đến thửa 327 tờ số 10)	1.000	750
	48. XÃ HÀ LONG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Đường Quốc Lộ 217B**		
1.1	Từ giáp thị xã Bỉm Sơn (cũ) đến cầu Long Khê	2.282	2.054

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Từ cầu Long Khê đến đầu Tỉnh lộ 522b (đình Gia Miêu)	2.152	1.793
1.3	Từ đầu Tỉnh lộ 522b (đình Gia Miêu) đến đầu đường vào Nhà văn hóa thôn Đông Hậu	3.228	2.690
1.4	Từ đầu đường vào Nhà văn hóa thôn Đông Hậu đến hết xã Hà Long (cũ) (cầu Vạn Bảo)	2.152	1.793
1.5	**MBQH quy hoạch khu xen cư và tái định cư phía Nam khu Lăng Miếu Triệu Tường, xã Hà Long**		
1.5.1	Từ lô đất DO:81 đến lô đất DO:88	2.580	1.935
1.5.2	Từ lô đất DO:02 đến lô đất DO:12	2.592	1.944
1.5.3	Từ lô đất DO:14 đến lô đất DO:16; từ lô đất DO:34 đến lô đất DO:35; từ lô đất DO:38 đến lô đất DO:44; từ lô đất DO:47 đến lô đất DO:53	2.600	1.950
1.5.4	Lô đất DO: 80; Lô đất DO: 89	2.704	2.028
1.5.5	Lô đất DO: 01	2.720	2.040
1.5.6	Lô đất DO: 13; từ lô đất DO:19 đến lô đất DO:27; từ lô đất DO:30 đến lô đất DO:33; lô đất	2.730	2.048
1.5.7	DO:36; lô đất DO:37; lô đất DO:45, lô đất DO:46; từ lô đất DO:56 đến lô đất DO:63; từ lô đất DO:66 đến lô đất DO:73; từ lô đất DO:76 đến lô đất DO:78; lô đất DO:17.	2.730	2.048
1.5.8	Lô đất DO:18; lô đất DO: 28; lô đất DO: 29; lô đất DO:54, lô đất DO:55; lô đất DO:64, lô đất DO:65; lô đất DO:74; lô đất DO:75; lô đất DO:79	2.860	2.145
2	**Đường Tỉnh lộ 522B**		
2.1	Từ giáp Quốc lộ 217B đến hết đất nhà ông Quyền	1.565	1.304
2.2	Từ giáp nhà ông Quyền đến giáp phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa	1.174	978
2.3	Đoạn từ Quốc Lộ 217B (cây xăng) đến hết xã Hà Long (cũ) (Cống Phạm)	1.409	1.174
2.4	Đoạn từ giáp xã Hà Long (cũ) đến Tỉnh lộ 523	870	783
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ HÀ GIANG CŨ**		
1	Đường nối từ Tỉnh lộ 522B đến đầu thôn Mỹ Dương	330	297
2	Đoạn đường từ nhà ông Nanh đến Tượng đài liệt sỹ	243	219
3	Đoạn đường từ Tượng đài liệt sỹ đến nhà ông Kỷ thôn Hòa Thuận	184	165
4	Đường từ nhà ông Kỷ đến nhà ông Thiện thôn Hòa Thuận	184	165
5	Đoạn đường từ nhà ông Hồng thôn Chánh Lộc đến hộ bà Bốn, thôn Quan Chiêm	184	165
6	Đường làng Hòa Thuận: Từ nhà anh Thiện đến nhà chị Hương, thôn Hòa Thuận	114	103
7	Đường làng Mỹ Dương	114	103
8	Đoạn đường từ đình làng Quan Chiêm đến UBND xã	114	103
9	Đường đồi Chè Rú thông Quan Chiêm	114	103
10	Đoạn tiếp theo từ Chè Rú thông Quan Chiêm (từ Nhà văn hóa thôn 4 đến hộ ông Thấn thôn 4)	114	103
11	Đường từ nhà bà Đê đi đê Mùng 8	114	103
12	Đoạn đường từ nhà ông Phố thôn Hòa Thuận đến nhà ông Thìn thôn Hòa Thuận	114	103
13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	100	90
14	Đường cửa Mương thôn Hòa Thuận	120	90
15	Đường từ Nhà văn hóa thôn Mỹ Dương đến Hồ Đồng cung thôn Mỹ Dương	200	150
16	Đường giao thông khu trung tâm xã Hà Giang cũ	320	240
B.2	**XÃ HÀ LONG CŨ**		
1	Đường từ giáp Quốc lộ 217b đến đầu làng Đồng Toàn	1.565	1.304
2	Đường từ cống ông Giải đến nhà ông Thống Gia Miêu 1	1.076	897
3	Đường từ cống ông Giải đến chân đồi 25 thôn Quảng Bình và ra đến đầu đường Quốc lộ 217b	861	717
4	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 522b đến đầu hồ Bến Quân	861	717

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217b đến công sở xã	1.696	1.413
6	Từ công sở xã đến nhà bà Hà thôn Yến Vỹ	1.696	1.413
7	Đoạn đường từ gốc Đa thôn Hoàng Vân đến ngã ba Rú thông, thôn Yến Vỹ	574	478
8	Đoạn từ Trạm y tế đi ông Táu đi Quốc lộ 217b	1.565	1.304
9	Đoạn từ ông Táu đến ông Hào (Chiến)	574	478
10	Đường trục chính thôn Đại Sơn từ giáp Quốc lộ 217b (nhà ông Dưỡng) đến chân đập Bến Quân	574	478
11	Đoạn từ ông Chi đến Trạm bơm Vực Sông	939	783
12	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 522b đến nhà ông Thu thôn Gia Miêu	574	478
13	Đoạn từ cầu Ba lá đi đội 2 Nông Trường (Nhà văn hóa khu Ba lá)	1.174	978
14	Đoạn từ tràn Kho K820 đi dốc Cao	1.017	848
15	Đoạn giáp Kho K820 đi đền Rồng, đền Nước	574	478
16	Tuyến từ bà Minh Thái đến chân đồi ông Phụ thôn Yến Vỹ	424	353
17	Tuyến bám mặt đường B-B3 địa phận xã Hà Long	1.565	1.304
18	Đoạn từ Tỉnh lộ 522b đi Nhà văn hoá thôn Nghĩa Đụng đi ông Lại	574	478
19	Từ Quốc lộ 522b đi đến nhà ông Quách Văn Chiến	574	478
20	Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư Đồi, xã Hà Long cũ	2.500	1.875
21	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	251	209
22	Từ cầu cơ khí đến cầu Ba Lá	574	478
23	Các tuyến thuộc MBQH tái định cư Lăng Miếu Triệu Tường	2.000	1.500
24	Tuyến đường từ ông Chương thôn Yến Vỹ đi bà Vân (Thủy) thôn Hoàng Vân	600	450
25	Tuyến đường từ ông Toán thôn Đồng Toàn đi ông Sơn thôn Đồng Hậu	600	450
26	Tuyến đường từ ông Công (Quyên) thôn Đồng Hậu đến nhà ông Lánh thôn Đồng Hậu	600	450
27	Tuyến đường từ ông Thích thôn Đồng Hậu đến nhà bà Huệ thôn Đồng Hậu.	320	240
28	Tuyến đường từ nhà ông Mười thôn Hoàng Vân đến nhà ông Tuệ thôn Yên Vỹ	320	240
29	Tuyến đường từ nhà ông Chế (Là) thôn Đồng Hậu đến nhà ông Minh Hòa thôn Quảng Bình	600	450
30	Tuyến từ nhà ông Trung (Hằng) đến nhà ông Trường (Đụng 2)	600	450
31	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu tái định cư và dân cư mới xã Hà Long	1.800	1.350
32	Tuyến từ nhà ông Vĩnh (Phú) đến nhà ông Phòng thôn Đồng Hậu	1.250	1.125
B.3	**XÃ HÀ BẮC CŨ**		
1	Đoạn đường từ cầu Bắc Yên đến UBND xã Hà Bắc cũ	480	432
2	Từ UBND xã Hà Bắc (cũ) đến nhà ngã ba nhà ông Sao, thôn Trạng Sơn	420	378
3	Đường từ ngã ba nhà ông Sao đến giáp Tỉnh lộ 522	522	470
4	Đường thôn Bắc Sơn: Đoạn từ nhà ông Quý đến nhà ông thông và đoạn từ nhà ông Thạnh đến cổng Sư Đoàn	456	411
5	Đường thôn Bắc Sơn: Đoạn từ nhà ông Thạnh đến nhà ông Thiện	1.076	897
6	Đê tả sông Hoạt, hữu sông Tống	283	254
7	Từ Quốc lộ 217B đến Trung đoàn 48	456	411
8	Từ Quốc lộ 217B đến Tiểu Đoàn 24 mới	418	377
9	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	179	161
10	Đường từ UBND xã Hà Bắc (cũ) đến ông Cảnh (nhàn)	336	252
11	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Tiến đến hộ ông Kháng đến hộ ông Cao	180	135
12	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Viễn đến hộ ông Đương	180	135
13	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Đỉnh đến hộ ông Cao	180	135
14	Đường làng thôn Song Nga: Từ hộ ông Bài đến hộ ông Huân)	180	135
15	Đường làng thôn Trạng Sơn: Từ hộ ông Huê đến hộ ông Trụ	180	135
16	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ hộ bà Thiệp đến nhà ông Thúy	180	135

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ cống ông Thảo đến hộ ông Tống Văn Đầu	180	135
18	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ hộ ông Quân đến giáp đường thôn Mỹ Dương	180	135
19	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ hộ ông Tế đến hộ ông Quân	180	135
20	Đường làng thôn Đà Sơn: Từ hộ ông Cát đến hộ ông Điệp đến hộ ông Lộc	180	135
	49. XÃ HÀ TRUNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Quốc lộ 1A mới**		
1.1	Từ đầu cầu đò Lèn đến UBND thị trấn cũ	5.478	4.565
1.2	Từ UBND thị trấn (cũ) đến giáp nhà hàng Cố Đô	3.900	3.250
2	**Quốc lộ 1A cũ**		
2.1	Từ cầu Lèn (cũ) đến giáp đường sắt đi xã Hà Ngọc cũ, xãHà Sơn cũ	3.720	3.100
2.2	Từ ngã ba Quốc lộ 1A (cũ) và mới đến giáp xã Hoạt Giang	3.900	3.250
3	**Quốc lộ 217**		
3.1	Từ giáp đường sắt đến hết Cụm làng nghề xã Hà Phong cũ	2.504	2.087
3.2	Từ ngã ba Quốc lộ 217 (cũ) và mới đến giáp phía Tây chân cầu vượt	1.800	1.500
3.3	Từ giáp Cụm làng nghề Hà Phong (cũ) đến hết xã Hà Đông	783	704
3.4	Quốc lộ 217 mở rộng: Từ phía Đông chân cầu vượt đến giáp Quốc lộ 1A	1.223	1.100
4	**Đường Tỉnh lộ 508 B**		
4.1	Đường đê Lèn (đường Tỉnh lộ 508B): Từ giáp thị trấn Hà Trung (cũ) đến giáp xã Tống Sơn	2.500	2.250
4.2	Đường đê sông Lèn: Đoạn từ giáp chợ Lèn đến giáp xã Hà Phong cũ	2.348	1.956
4.3	Đường đê Sông Lèn: Đoạn giáp thị trấn (cũ) đến Trường Mầm non xã Hà Phong cũ	939	783
4.4	Đường đê sông Lèn đoạn từ Trường Mầm non thị trấn đến giáp xã Hà Lâm cũ	548	456
4.5	Đường đê sông Lèn, đoạn từ giáp Hà Phong (cũ) đến Tỉnh lộ 508	226	203
5	**Đường Tỉnh lộ 508 đi Nga Sơn**		
5.1	Từ giáp cầu sông Chiếu Bạch đến hết đất hộ ông Toàn thôn 5	2.460	2.050
5.2	Từ giáp thị trấn (cũ) đến hết thôn Đông Ninh	1.696	1.526
5.3	Từ giáp xã Hà Ninh đến hết xã Hà Lâm cũ	696	626
6	**Đường Tỉnh lộ 527 C**		
6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Huyện ủy cũ	3.120	2.600
6.2	Từ Cầu huyện ủy (cũ) đến ngã ba đường vào Trường Hoàng Lê Kha	2.880	2.400
6.3	Từ ngã ba đường vào Trường Hoàng Lê Kha đến giáp xã Lĩnh Toại	1.920	1.600
7	**Đường Trung tâm văn hóa huyện**		
7.1	Tại khu bám trục đường đôi	2.935	2.446
8	**Đường Đông - Sơn**		
8.1	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Thắng đến ngã tư ông Hoàng Viết Cảnh	538	484
8.2	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Nhạn đến giáp xã Tống Sơn	538	484
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN HÀ TRUNG CŨ**		
1	Đường chính vào chợ Lèn: Từ giáp Quốc lộ 1A đến cổng chợ Lèn	5.087	4.239
2	Đoạn từ Ngã tư đường vào Nghĩa trang liệt sỹ đến giáp Tỉnh lộ 527C	2.348	1.956
3	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 527C đến giáp Tỉnh lộ 508	1.920	1.600
4	Đường khu Nam núi Phấn thôn 5	1.500	1.250
5	Đường vào khu trại nái đoạn từ giáp đường sắt đến hết Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên	1.920	1.600
6	Đường vào khu trại nái đoạn từ giáp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên đến giáp hộ ông Trường	783	652
7	Khu dân cư thôn 4 đoạn từ đường gom đến giáp Đền Phủ Trung và từ Đền Phủ Trung đến hết chân núi Chùa Cao	626	522
8	Đường vào khu tập thể Nhà máy thuốc lá đoạn từ ngã ba Quốc lộ 1A mới đến hộ ông Muôn (Pha)	1.174	978

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Đường khu dân cư Tiểu khu 2 đoạn từ giáp hộ ông Thành đến giáp hộ ông Mạnh	783	652
10	Đường Nguyễn Tuyên thôn 1 đoạn từ giáp đường gom đến giáp thôn Kim Liên	783	652
11	Đường gom phía Tây đường sắt từ giáp Quốc lộ 217 đến giáp đê Lèn	2.700	2.250
12	Các đường còn lại Khu tái định cư Quốc lộ 1A và Cầu Lèn	2.100	1.750
13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	704	587
14	Các tuyến đường thuộc MBQH quy hoạch chi tiết khu dân cư Núi phấn	1.600	1.200
15	Các tuyến đường khu vực Nhà văn hóa thôn 4	1.000	900
16	Đường khu dân cư thôn 3 đoạn từ giáp đê đến hết ngõ Kim Khí	1.000	900
17	Các tuyến đường thuộc khu tập thể nhà máy thuốc lá	1.250	1.125
18	Các tuyến đường thuộc MBQH quy hoạch khu dân cư Đồng Vang	2.500	2.250
19	Đường khu dân cư thôn 1: Đoạn từ giáp nhà văn hóa đến giáp đường Nguyễn Tuyên	1.000	900
20	Đường Hồ Sỹ Nhân đoạn từ nhà ông Toàn đến giáp hộ ông Thiên	3.500	3.150
21	Các trục đường của khu tái định cư Quốc lộ 1A.	3.000	2.700
22	Các trục đường của khu Tái định cư Cảng Lèn	2.000	1.800
23	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết khu Trung tâm văn hóa thể thao xã Hà Trung có lòng đường rộng 17,5m	5.000	4.500
24	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết khu Trung tâm văn hóa thể thao xã Hà Trung	4.000	3.600
25	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Nam núi Phấn có lòng đường rộng 24 m	3.250	2.925
26	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Nam núi Phấn có lòng đường rộng 17,5 m	2.500	2.250
27	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết Nam núi Phấn	2.250	2.025
28	Các lô đất thuộc MBQH xen cư khu vực Bệnh viện Hà Trung (đoạn từ Tỉnh lộ 508 đến cổng phụ Bệnh viện Đa khoa Hà Trung)	3.000	2.700
29	Các lô còn lại thuộc MBQH xen cư khu vực Bệnh viện Hà Trung	1.750	1.575
30	Các lô đất thuộc MBQH quy hoạch khu dân cư Đồng Vừng (đoạn từ đường gom phía Tây đường sắt đến hết đường quy hoạch)	2.000	1.800
31	Các lô đất còn lại thuộc MBQH quy hoạch khu dân cư Đồng Vừng	1.500	1.350
32	Các lô đất còn lại thuộc MBQH quy hoạch khu xen cư Phong Vận	2.500	2.250
33	MBQH khu dân cư phía Đông Bắc Trung tâm văn hóa xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (mặt đường rộng 36 m)	5.000	4.500
34	MBQH khu dân cư phía Đông Bắc Trung tâm văn hóa xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (các lô đất còn lại)	3.500	3.150
B.2	**XÃ HÀ LÂM CŨ**		
1	Đường liên thôn, đoạn từ Tỉnh lộ 508 đến đê sông Lèn	293	264
2	Đường làng trước cổng UBND xã Hà Lâm cũ, đoạn từ giáp đê sông Lèn đến nhà anh Công thôn Bình Lâm	183	164
3	Đường trục trước làng thôn Bình Lâm, từ giáp thị Trấn Hà Trung (cũ) đến Tỉnh lộ 508B	240	180
4	Đường trục làng thôn Chuế Cầu (thôn 5 cũ)	200	150
5	Đường từ nhà anh Công thôn Bình Lâm đến nhà anh Giang Đào	200	150
6	Đoạn từ nhà ông Hưng đến nhà bà Viêm	200	150
7	Đường mương 19-5 đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà bà Thủy Đính	200	150
8	Đường từ giáp Tỉnh lộ 508B đến nhà ông Thoại	200	150
9	Đoạn từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Vững thôn Đắc Cốc	200	150
10	Đoạn từ nhà bà Hoa đến đê Sông Lèn nhà ông Lục	200	150
11	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	250	225
12	Đường ngõ 1 thôn 8 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà ông Mai Văn Thư thôn Đắc Cốc	500	450
13	Đường ngõ 2 thôn 8 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà ông Trần Văn Lợi thôn Đắc Cốc	500	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Đường ngõ 3: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà ông Lê Hồng Phong thôn Đắc Cốc	500	450
15	Đường xóm ông Đồng thôn 8 cũ: Đoạn từ nhà ông Đồng đến nhà bà Vũ Thị Huề thôn Đắc Cốc	500	450
16	Đường Ngõ Suối thôn 7 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà bà Đỗ Thị Quý thôn Đắc Cốc	500	450
17	Đường xóm Ngoài thôn 7 cũ: Đoạn từ nhà ông Đường Văn Dân đến nhà bà Hán Thị Giảng thôn Đắc Cốc	500	450
18	Đường xóm Đồng Thị thôn 6 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà bà Nhãn Thao thôn Chuế Cầu	500	450
19	Đường xóm Trong Gáo 1 thôn 6 cũ: Đoạn từ giáp đường Tỉnh lộ 508 đến nhà ông Tuấn Dung thôn Chuế Cầu	500	450
20	Đường xóm Trong Gáo 2 thôn 6 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến nhà ông Hán Khải Hoàn thôn Chuế Cầu	500	450
21	Đường Ruộng Cạn 1 thôn 6 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến hết nhà ông Hán Văn Sử thôn Chuế Cầu	500	450
22	Đường Ruộng Cạn 2 thôn 6 cũ: Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Phúc đến hết nhà bà Phạm Thị Khánh thôn Chuế Cầu	400	360
23	Đường Ruộng Cạn 3 thôn 6 cũ: Đoạn từ nhà ông Hán Văn Huỳnh đến hết nhà ông Phí Văn Phương thôn Chuế Cầu	400	360
24	Đường khu Chăn Nuôi thôn 6 cũ: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 508 đến hết nhà ông Hán Văn Nghị thôn Chuế Cầu	500	450
25	Đường trục Trung tâm nối Quốc lộ 217 đi Tỉnh lộ 508	5.000	4.500
26	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 217 đi Tỉnh lộ 508	6.000	5.400
B.3	**XÃ HÀ NGỌC CŨ**		
1	Đường thôn Kim Trần Vũ: Đoạn từ giáp Đê qua Chùa Trần đến Nhà văn hóa thôn 9 cũ	456	411
2	Đường thôn Trần Vũ (đường Kim Chi đi Kim Liên cũ) từ trạm bơm Cống Na đến giáp thị trấn cũ	456	411
3	Đường thôn Kim Trần Vũ từ Nhà văn hóa thôn 9 (cũ) đến hết nhà ông Khường	326	293
4	Đường Đ1: Từ Trạm bơm Cống Na qua cầu sắt đến Núi Gà (giáp xã Hà Đông cũ)	326	293
5	Đường Đ6: Từ Giáp thị trấn Hà Trung (cũ) đến Tỉnh lộ 508 B (giáp Đền Cây Thị)	495	445
6	Đường thôn Kim Phú Na (thôn 8 cũ) đoạn từ Trạm xá đến cầu sắt	326	293
7	Đường thôn Kim Phú Na: Đoạn từ giáp đê (Tỉnh lộ 508b) qua Phủ bà đến đường Đ6	326	293
8	Đường thôn Kim Quan Sơn (thôn 5 cũ) đoạn từ giáp đê qua Trường Mầm non đến hộ ông Văn	261	235
9	Đường thôn Kim Quan Sơn (thôn 4 cũ) đoạn từ giáp đê đến cổng chùa Bùi	261	235
10	Đường thôn Kim Đề: Từ giáp đê đến ngã tư ông Lạp	2.000	1.800
11	Đường làng Kim Đề từ nhà bà Tha đến nhà ông Hùng Viên	228	205
12	Đường thôn Đồng Vườn từ ngã tư ông Hoa đến nhà bà Thả	228	205
13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	184	165
14	Đường từ ngã tư ông Lạp đến nhà ông Hoa	1.250	1.125
15	Các lô đất CL-01 (từ lô đất số 01 đến lô đất số 12) tại MBQH chi tiết xây dựng 1/500 Khu vực Trung tâm hành chính xã Hà Ngọc (nay là xã Hà Trung)	2.000	1.800
16	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Kim Phú Na phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	2.000	1.800
B.4	**XÃ HÀ PHONG (cũ) (THỊ TRẤN HÀ TRUNG CŨ)**		
1	Đường làng thôn Thượng Quý: Đoạn từ giáp đất thị trấn (cũ) hộ ông Pha (Muôn) đến giáp đê sông Lèn	470	391
2	Đường làng thôn Thượng Quý: Đoạn từ Trạm y tế Hà Phong (cũ) đến ngã ba hộ ông Cứ, ngã ba hộ ông Ngọc	420	350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đường làng thôn Thượng Quý: Đoạn từ Trạm y tế Hà Phong (cũ) đến ngã ba hộ ông Ngọc	395	329
4	Đường kênh 19/5: Đoạn từ Trạm y tế Hà Phong (cũ) đến giáp đất Yến Sơn cũ	432	360
5	Đường Làng Phong Vận: Đoạn từ ngã ba hộ ông Chí đến chợ Phong Vận	391	326
6	Đường làng thôn Trang Các: Đoạn từ ngã ba cổng làng đến khu trang trại	522	435
7	Đường thôn Tương Lạc: đoạn từ giáp thị trấn (cũ) đến giáp xã Hà Lâm cũ	522	435
8	Đường thôn Tương Lạc: Đoạn từ giáp đê Lèn đến cầu Đá	587	489
9	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	352	293
10	Đường Làng Phong Vận: Đoạn từ giáp chợ Phong Vận đến giáp khu dân cư Đồng Vang	750	675
11	Đường làng thôn Trang Các: Đoạn từ ngã ba cổng làng đến giáp chợ Phong Vận	1.000	900
12	Đường thôn Tương Lạc: Đoạn từ giáp đê sông Lèn đến giáp hộ ông Bẩy (gần khu Nhà văn hóa)	750	675
13	Đường thôn Tương Lạc: Đoạn từ ngã ba hộ ông Nông đến ngã ba hộ ông Tính	750	675
B.5	**XÃ HÀ ĐÔNG CŨ**		
1	Đường làng khu dân cư Kim Hưng - thôn Hưng Phát từ nhà ông Khuê đến hết khu dân cư Kim Hưng	342	308
2	Đường làng khu dân cư Kim Phát - thôn Hưng Phát: Đoạn từ cầu thôn đến cống mới	342	308
3	Đường làng Kim Tiên: Đoạn từ cầu UBND đến Trường Mầm non	342	308
4	Đường từ hộ gia đình Trịnh Thị Trò thôn Kim phát đến đường vào Nhà thờ thôn Kim Tiên	800	600
5	Đoạn đường từ cầu Kim Tiên đến nhà thờ Tiên thôn	320	240
6	Từ ông Lê Xuân Cương thôn Kim phát đến hết nhà ông Đặng Văn Sứ, từ nhà bà Chanh đến nhà ông Hùng	320	240
7	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng thôn Kim Tiên đi ông Luyến đi ông Hoạt thôn Kim Tiên	240	180
8	Đoạn đường ông Vũ Văn Trọng đến ông Trần Văn Đông thôn Kim Tiên	280	210
9	Đoạn đường từ ông Nguyễn Phú Thiện đến ông Vũ Hữu Tình thôn Kim Tiên.	240	180
10	Đoạn từ nhà ông Vũ Hữu Thuộc đến bà Nguyễn Thị Lý thôn Kim Tiên	240	180
11	Đường gom bờ kênh (Phía Bắc): Từ cổng làng Khu dân cư Kim Hưng đến đường Đập Chùa	1.200	900
12	Đường gom bờ kênh (Phía Bắc) thôn Kim Tiên: Từ nhà ông Đảm đến Trạm y tế xã	800	600
13	Các trục đường thôn Kim sơn	600	450
14	Đường trục thôn Thành Môn	212	191
15	Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn Kim Hưng, Kim Phát (Khu vực 5a), xã Hà Đông cũ	2.000	1.500
16	Đoạn đường từ đường Đông Sơn đến nhà ông Khuông thôn Kim Sơn	320	240
17	Đoạn từ đường Đông Sơn đến xạ nước, thôn Kim Sơn	200	150
18	Đoạn từ Đê Đông Lĩnh đến giáp xã Hà Ngọc cũ	280	210
19	Đoạn từ gốc bàng khu dân cư Kim Thành đến giáp xã Hà Ngọc cũ	200	150
20	Đường làng khu dân cư Núi Gà - thôn Kim Tiên: Từ cổng ông Hoàng đến nhà ông Diễn	155	140
21	Đoạn đường D1: Từ giáp Quốc lộ 217 đến giáp xã Hà Ngọc cũ	359	323
22	Đoạn từ đường Đông Sơn đến nhà ông Lê Văn Thành thôn Kim Sơn	360	270
23	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phú Thành khu dân cư Núi Gà đi mương ông Thắng đến đường D1	200	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24	Đường từ nhà ông Lê Văn Dũng đến nhà ông Quỳ thôn Kim Tiên	320	240
25	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	104	94
B.6	**XÃ HÀ NINH - YÊN SƠN CŨ**		
1	Đường vào Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ Lâm Nghiệp Thanh Hoá: Đoạn từ giáp đường sắt đến hết nhà bà Ninh Thị Lý thôn Tây Ninh	565	509
2	Đoạn từ nhà bà Nguyệt đến nhà ông Dũng (đường gom Tây đường sắt)	652	587
3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Hứa đến giếng làng thôn Phú Nham	375	338
4	Từ xưởng Mai Quân đến nhà bà Hiền thôn đường Cát	375	338
5	Từ cầu Làng Ninh đến nhà ông Đạt, thôn Đa Quả 2	706	636
6	Đoạn từ nhà ông Thường đến nhà ông Thêu	598	538
7	Từ cầu Nghè Đỏ đến giáp khe Hà Đông (cũ) - đến giáp nhà bà Trường	326	293
8	Đoạn từ ngã tư Trạm xá đến ngã ba bà Bình	353	318
9	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thạch đến nhà ông Dũng Thái thôn Đường Cát	353	318
10	Đoạn từ cầu ông Gạc đến Nhà văn hóa Đa Quả 2	706	636
11	Đoạn từ cống nhà Oanh Xuyến đến cống Cửa Phủ	598	538
12	Đoạn từ cống Cửa Phủ đến nhà ông Tụng Phú Nham	978	880
13	Từ giáp Quốc lộ 1A vào cầu Bác Hồ	815	734
14	Đoạn từ nhà ông Đàm thôn Đường Cát đến nhà ông Cộng Tây Ninh	640	480
15	Đoạn từ nhà ông Hoa thôn Đường Cát đến nhà ông Phạm Văn Long thôn Đường Cát	1.500	1.350
16	Đoạn từ nhà ông Luận Đa Quả 2 đến nhà ông Biên Đa Quả 2	1.000	900
17	Đoạn từ nhà ông Bào đến nhà bà Hạnh thôn Ninh thôn	1.400	1.260
18	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu dân cư mới phía Đông thị trấn Hà Trung phân khu 1 (nay là xã Hà Trung) có lòng đường rộng 36 m	2.880	2.160
19	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu dân cư mới phía Đông thị trấn Hà Trung phân khu 2 (nay là xã Hà Trung) có lòng đường rộng 36 m	2.880	2.160
20	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu dân cư mới phía Đông thị trấn Hà Trung phân khu 3 (nay là xã Hà Trung) có lòng đường rộng 36 m	2.880	2.160
21	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH quy hoạch chi tiết khu dân cư mới phía đông thị trấn Hà Trung phân khu 1, 2, 3 (nay là xã Hà Trung)	2.600	1.950
22	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết Khu dân cư Đồng Hưng, xã Yến Sơn cũ	2.000	1.500
23	Đoạn đường giáp Tỉnh lộ 527 c (ngã ba chợ Gáo) đến giáp Tỉnh lộ 508 thuộc xã Yến Sơn (cũ) (thuộc MBQH Khu đô thị Bình Sơn)	5.000	4.500
24	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết xây dựng 1/500 Khu đô thị Bình Sơn	2.200	1.650
25	Đoạn từ nhà ông Luận Đa Quả 2 đến nhà ông Biên Đa Quả 2	280	210
26	Đoạn từ nhà ông Bào đến nhà bà Hạnh thôn Ninh thôn	280	210
27	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	500	450
28	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu đô thị Phú Sơn có lòng đường rộng 36 m	5.000	4.500
29	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu đô thị Phú Sơn có lòng đường rộng 20,5 m	4.500	4.050
30	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Khu đô thị Phú Sơn có lòng đường rộng 17,5 m	4.000	3.600
31	MBQH khu dân cư CL01	3.500	3.150
32	Đường MBQH Khu dân cư Cốc Cạn	3.000	2.700
33	Đường trước Nhà văn hoá thôn Ninh thôn: Đoạn từ nhà ông Tuệ đến nhà bà Dung	1.400	1.260

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
34	Đường trục kênh Cửa Phủ: Đoạn giáp nhà ông Thêu đến nhà giáp sân văn hóa thể thao xã Yến Sơn cũ	2.000	1.800
35	Đường thôn Phú Nham: Đoạn từ giáp nhà bà Thuận đến nhà ông Trịnh Duy Tuấn	2.500	2.250
36	Đường từ Quốc lộ 217 đến nhà anh Nguyễn Chí Sự - đến nhà anh Nguyễn Văn Chung	1.900	1.710
37	Đoạn từ nhà Phạm Văn Long thôn Đường Cát đến hết nhà ông Nguyễn Văn Bình thôn Đường Cát	1.500	1.350
38	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Đường Cát phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam có đường rộng 17,5 m	2.250	2.025
39	Các đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết Đường Cát phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	2.000	1.800
B.7	**XÃ HÀ BÌNH CŨ**		
1	Đường vào Nghĩa trang liệt sỹ: Đoạn từ giáp đê sông Chiếu Bạch đến Nghĩa trang liệt sỹ	652	587
2	Đoạn đường từ Trạm bơm Nhân Lý đến hồ Con Nhạn	978	880
3	Đường làng Nhân Lý: Từ nhà ông Phụ đến Nhà văn hóa thôn Nhân Lý	598	538
4	Từ Nhà văn hóa thôn Nhân Lý đến Nghĩa trang	522	470
5	Đường kênh Chiếu Bạch đoạn từ ngã tư đường vào Nghĩa trang liệt sỹ huyện đến giáp xã Hoạt Giang	424	382
6	Đường chính làng Xuân Sơn	360	324
7	Đường sau làng Nhân Lý (đoạn từ nhà bà Yên đến nhà Nhung Thế)	720	540
8	Đường từ Nghĩa trang liệt sỹ khu vực Hà Trung đi thôn Xuân Sơn	600	450
9	Đường trung tâm thị Trấn Hà Trung (cũ) đi thị xã Bỉm Sơn (cũ) (đoạn từ Trung tâm chính trị đến hết làng Nhân Lý xã Hà Bình cũ)	2.000	1.500
10	Đoạn đường giáp Tỉnh lộ 527C (ngã ba chợ Gáo) đến giáp Tỉnh lộ 508 thuộc xã Yến Sơn cũ	2.600	1.950
11	Các đoạn đường còn lại thuộc quy hoạch chi tiết 1/500 Khu tái định cư thôn Nhân Lý xã Hà Bình cũ	1.800	1.350
12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	240	216
13	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Xuân Sơn 1 phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam có đường rộng 36m.	5.000	4.500
14	Các đoạn đường thuộc MBQH chi tiết Xuân Sơn 1 phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam có đường rộng 21 m	4.250	3.825
15	Đoạn đường thuộc MBQH chi tiết xây dựng 1/500 khu dân cư Xuân Sơn 1 phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam có đường rộng 17,5 m	3.500	3.150
16	Đoạn đường còn lại thuộc MBQH chi tiết xây dựng 1/500 Khu dân cư Xuân Sơn 2 phục vụ tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	2.250	2.025
	50. XÃ TỐNG SƠN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Đường đê từ thị trấn (cũ) đi xã Hà Ngọc, xã Hà Sơn (cũ) (nay là Tỉnh lộ 508 b)**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Hà Ngọc (cũ) đến cầu Tứ Quý	480	432
1.2	Đoạn từ cầu Tứ Quý đến cống Bông (hết xã Hà Sơn cũ)	560	504
2	**Quốc lộ 217**		
2.1	Từ giáp xã Hà Đông đến giáp trung tâm xã Hà Lĩnh (nay là xã Tống Sơn)	1.252	1.043
2.2	Đoạn trung tâm thị trấn: Từ nhà ông Trịnh Quang Chiến thôn Thanh Xá 3 đến nhà ông Niệm thôn Tiên Hòa 2	2.609	2.174
2.3	Từ nhà ông Niệm, thôn Tiên Hòa 2 đến hết xã Hà Lĩnh (cũ) (nay là xã Tống Sơn)	1.330	1.109
2.4	Đường Hà Tân - Hà Bình: Từ cầu Nam thôn đến ngã tư Cổng Ải	870	783
3	**Đường Tỉnh lộ 523**		
3.1	Từ kênh 3 đến kênh 2	978	880

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2	Từ kênh 2 đến hết đất Hà Tiến (cũ) (nay là xã Tống Sơn)	870	783
4	**Đường Tỉnh lộ 522B**		
4.1	Từ ngã ba nhà ông Lát (giáp Tỉnh lộ 523) đến cầu Đen	1.043	939
4.2	Đường 522 B: Từ cầu Đen đến Trường Mầm non xã Hà Tân (cũ) (nay là xã Tống Sơn).	734	660
4.3	Đường 522 B: Từ Trường Mầm non đến tràn Hồ Miễu	1.223	1.100
4.4	Từ tràn Hồ Vỹ Liệt đến Quốc lộ 217	565	509
5	**Đường Đông - Sơn**		
5.1	Đoạn từ cầu Chí Phúc đến đê sông Lèn	313	282
5.2	Đoạn từ núi đá Kim Môn đến cầu Chí Phúc	326	293
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ HÀ SƠN CŨ**		
1	Đoạn từ đê sông Lèn đến Nhà văn hóa Cẩm Sơn (cũ)	318	286
2	Đoạn từ Nhà văn hóa Cẩm Sơn (cũ) đi Nhà văn hóa thôn Hà Hợp	297	267
3	Đường từ cầu Chí Phúc đi Vĩnh An đi xã Hà Lĩnh	297	267
4	Đường từ đê sông Lèn đi Ngọc Sơn - đến MBQH khu dân cư Giang Sơn 9	297	267
5	Đường từ giáp MBQH khu dân cư Giang Sơn 9 đến đường Đông Sơn	297	267
6	Đường từ đê sông Lèn nhà anh Chương đi Nhà văn hoá thôn Giang Sơn 10	297	267
7	Đường đê Hón Bông đoạn từ cống Bông đến ông Hùng Vĩnh An	297	267
8	Đường thôn Vĩnh An (từ nhà ông Lý Sang đi ông Điều đến ông Khai)	212	191
9	Đường thôn Hà Hợp (từ nhà ông Sinh Tươi đi ông Duyến đến nhà ông Kim Khánh)	240	216
10	**Đường thôn Cẩm Cường**		
10.1	Từ nhà ông Noản đi nhà ông Thành	212	191
10.2	Từ nhà ông Kế đi nhà ông Ngọc	212	191
10.3	Từ nhà bà Ân đi nhà ông Dũng	212	191
10.4	Từ nhà ông Phi đi nhà ông Kiệm	196	176
11	**Đường thôn Ngọc Sơn**		
11.1	Từ cầu Ngọc Sơn đi nhà ông Đính	196	176
11.2	Từ nhà ông Tuy đi nhà ông Sự	196	176
11.3	Từ Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn đi nhà ông Lợi	196	176
11.4	Từ nhà bà Ký đi ông Thịnh	196	176
11.5	Từ chùa Ngọc Sơn đi nhà ông Khoa	196	176
12	Đường thôn Quý Tiến (từ nhà ông Chỉ đến nhà ông Thanh Yên)	196	176
13	Đường thôn Giang Sơn 9 (từ nhà bà Minh Hồi đến nhà bà Tứ)	196	176
14	Đường thôn Giang Sơn 10 (từ nhà ông Mừng đi nhà ông Báu)	196	176
15	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	149	135
16	Đường giao thông Ba Chi Giang Sơn 10 đi Hồ Sun Chí Phúc (điểm đầu nhà anh Tính Giang Sơn 10, điểm cuối nhà Chinh Chí Phúc)	268	201
17	Đường giao thông từ Giang Sơn 9 đi Trường Mầm non (điểm đầu nhà anh Lợi Tần thôn Giang Sơn 9, điểm cuối nhà anh Đông Lý thôn Quý Tiến	268	201
18	Đường giao thông từ ngã ba Vĩnh An, Chí Phúc đi Nhà văn hóa thôn Cẩm Sơn (cũ) (thửa đất nông nghiệp anh Điển, điểm cuối Nhà văn hóa thôn Cẩm Sơn cũ)	268	201
19	Đường giao thông kết nối Khu đô thị Hà Lĩnh (nút giao cao tốc tại xã Hà Lĩnh) - Cụm di tích đền Hàn, đền Cô Bơ xã Hà Sơn (điểm đầu từ cầu Hà Lĩnh, điểm cuối đất ở khu dân cư mới Đông Hang)	400	300
20	Các đường ngang, dọc trong MBQH khu xen cư Bái Cằn Xi	240	180
21	Các đường ngang, dọc trong MBQH hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư cao tốc Bắc Nam thuộc thôn Hà Hợp	240	180
22	Đường qua MBQH khu dân cư Giang Sơn 9	550	495
23	Các đường ngang, dọc trong MBQH khu dân cư mới Đông Hang	1.250	1.125
B.2	**XÃ HÀ TIẾN CŨ**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường đê sông cầu Đen: Đoạn từ thôn Đầm Sen đến thôn Hương Đạm	318	286
2	Từ nhà bà Chuyển thôn Bái Sơn đến nhà ông Trọng Đầm Sen	318	286
3	Đường vào thôn Đồng Tiến: Từ Tỉnh lộ 523 đến cống Đại Đao	318	286
4	Từ nhà ông Mai Ngọc Tuân đến ngã ba Mào Ngựa, thôn Đồng Tiến	318	286
5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	225	203
6	Đường trục thôn Yên Phú: Giáp Tỉnh lộ 523 đi qua Nhà văn hóa đến nhà ông Phạm Tiến Luật (Tỉnh lộ 523)	320	240
7	Đường trục thôn Cẩm Sơn: Giáp Tỉnh lộ 523 đến nhà bà Tống Thị Trò (Đập tràn Bì Bùng 2)	320	240
8	Đường trục thôn Đồng Bồng: Từ nhà ông Tống Văn Khuyên đến nhà bà Tống Thị Gấm	320	240
9	Đường trục thôn Đồng Ô: Từ UBND xã đi qua Nhà văn hóa thôn đến Tỉnh lộ 522B.	320	240
10	Đường trục thôn Bái Sơn: Từ nhà bà Nguyễn Thị Thìn đến rú thờ.	320	240
11	Đường trục thôn Đầm Sen: Từ cổng làng đến nhà ông Nguyễn Ngọc Thịnh	320	240
12	Đường trục thôn Bái Sậy: Từ đập tràn đến nhà bà Nguyễn Thị Cử	320	240
13	Đường trục thôn Hương Đạm, Bồng Sơn: Từ núi đầu voi thôn Hương Đạm đến nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa thôn Bồng Sơn.	320	240
14	Đường gom khu dân cư thôn Bái Sơn: Từ nhà ông Bí đến hầm chui cao tốc thôn Bái Sơn.	320	240
15	Đường gom khu dân cư thôn Bái Sơn: Từ nhà bà Du đến xóm Trại thôn Bái Sơn.	320	240
16	Đường từ Tỉnh lộ 523 đi di tích Đền Bà	400	300
17	Từ thôn Đồng Bồng đến Trường Mầm non Hà Tiến (cơ sơ 2)	500	450
B.3	**XÃ HÀ LĨNH CŨ**		
1	Đường từ nhà ông Dũng thôn Bái Ân giáp Quốc lộ 217 đến nhà ông Sơn, thôn Tiên Hòa 3	313	261
2	Đường làng Xóm 2: Đoạn từ nhà ông Hẫy đến nhà ông Tiến Nữ, thôn Tiên Hoà 3	313	261
3	Đường liên thôn: Từ ngã ba Dìn đến đình làng Thanh Xá	470	391
4	Từ ngã ba đường Dìn đến khu dân cư Rừng Ác, thôn Tiên Hoà 4	313	261
5	Đường liên thôn: Từ nhà ông Oai đến nhà ông Nam, thôn Thanh Xá 2	313	261
6	Đường từ xóm 4 đến xóm 6, bà Hiên, thôn Tiên Hoà 1, thôn Tiên Hoà 2	391	326
7	Đường liên xóm từ nhà bà Mạn đến nhà anh Tình xóm 12, thôn Thanh Xá 3	274	228
8	Đường xóm 15: Từ nhà ông Hơn đến nhà ông Đề, thôn Tiên Sơn	274	228
9	Đường rừng ác: Từ nhà ông Kiền, thôn Tiên Hoà 4 đến nhà ông Ỏi Eo Cò giáp xã Vĩnh Minh, thôn Bái Ân	235	196
10	Đường từ Cống Đập Cầu đến nhà ông Hơn xóm 15, thôn Tiên Sơn	313	261
11	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến Nhà văn hóa thôn Thanh Xá 2	470	391
12	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Thanh Xá 2 đến ông Dũng hết thị trấn Hà Lĩnh (cũ) (nay là xã Tống Sơn)	470	391
13	Các tuyến đường trong khu dân cư tái định cư cao tốc	1.800	1.350
14	Đường từ cổng làng Bái Ân đến nhà ông Thuật	274	228
15	Đường từ nhà ông Thụy Lài giáp Quốc lộ 217 đến nhà ông Hà Kim Phương	274	228
16	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	212	177
17	Đường từ Quốc lộ 217 vào khu tái định cư dự án Đường cao tốc, thôn Thanh Xá 1	1.800	1.350
18	Đường từ Đê Nẫm đến nhà bà Giáo giáp xã Hà Sơn, thôn Thanh Xá 2	200	150
19	Đường từ Quốc lộ 217 (khu công sở) đến Cống Chàng, thôn Tiên Hoà 2	1.600	1.200
20	Đường từ Đập Truông đến nhà ông Oanh thôn Thanh Xá 3	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
21	Đường giao thông kết nối khu đô thị Hà Lĩnh (nút giao cao tốc tại xã Hà Lĩnh (nay là thị trấn Hà Lĩnh cũ) –Cụm di tích đền Hàn, đền Cô Bơ xã Hà Sơn (đoạn qua địa phận xã Hà Lĩnh (thị trấn Hà Lĩnh cũ), đoạn đường từ Trường Mầm non thôn Thanh Xá 1 đến cầu Hà Lĩnh	1.200	900
B.4	**XÃ HÀ TÂN (cũ)**		
1	Đoạn từ cổng làng Vỹ Liệt đến nhà ông Chuân	391	352
2	Đoạn từ nhà ông Gia đến nhà ông Sơn thôn Vỹ Liệt	391	352
3	Đường từ ngã tư Cổng Ải đi Tỉnh lộ 523	391	352
4	Đoạn giáp Tỉnh lộ 522B đến nhà ông Hiếu thôn Quan Tương, phía Nam chợ Quan Tương	196	176
5	Đường từ Nhà văn hóa thôn Tam Quy đến nhà ông Vín	228	205
6	Từ nhà bà Bình đến nhà ông Nghị Toan thôn Đô Mỹ	179	161
7	Đường từ nhà bà Thọ đến nhà ông Di thôn Tam Quy	179	161
8	Từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Khiêm thôn Quan Tương	179	161
9	Đường từ cầu Nam thôn đến nhà ông Bằng	283	254
10	Đường từ nhà ông Bằng đến Đình Bé thôn Nam thôn	283	254
11	Đường rừng sến từ Tỉnh lộ 522B đến giáp xã Hà Trung	470	391
12	Đường từ nhà bà Gụ đến nhà ông Chính (quanh núi Mưng)	179	161
13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	155	140
14	Đường từ nhà ông Hòn đến nhà bà Hoa thôn Nam thôn (thôn 2 cũ)	400	300
15	Đường từ nhà ông Án đến nhà ông Dự thôn Tân Sơn	600	450
	51. XÃ HOẰNG GIANG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Quốc lộ 1A mới**		
1.1	Từ giáp xã Hà Trung (Quán Cố Đô) đến Nam chợ Vừng	2.600	2.340
1.2	Từ phía Bắc chợ Vừng đến cầu Tống Giang	2.600	2.340
2	**Quốc lộ 1A cũ**		
2.1	Từ giáp xã Hà Trung đến cây xăng xã Hà Bình	3.900	3.250
3	**Đường Tỉnh lộ 527 C**		
3.1	Từ ngã ba giao với Tỉnh lộ 523 kéo dài đến hết nhà bà Tính (cạnh nhà ông Triển)	706	636
3.2	Từ giáp nhà bà Tính đến hết đất Hà Thanh cũ	533	479
4	**Đường từ Hà Bình đi Hà Tân**		
4.1	Từ giáp đường sắt đến hết nhà ông Thành	1.766	1.590
4.2	Từ giáp nhà ông Thành đến cầu Nam thôn	706	636
5	**Đường Tỉnh lộ 523**		
5.1	Từ giáp đường sắt đến hết xã Hà Yên cũ	1.109	998
6	**Đường Tỉnh lộ 523 kéo dài**		
6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu chợ huyện	978	880
6.2	Từ cầu chợ huyện đến hết đất Hà Dương cũ	706	636
6.3	Từ giáp đất Hà Dương đến đường vào Trạm xá xã Hà Vân cũ	848	763
6.4	Từ đường vào Trạm xá xã Hà Vân (cũ) đến ngã ba giao đường tránh Quốc lộ 527 C	565	509
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ HÀ DƯƠNG CŨ**		
1	Đường từ cầu chợ huyện đi đền Trần	478	430
2	Đường đê sông Chiếu Bạch: Đoạn từ nhà bà Quyên đến giáp Trường THPT Hà Trung	598	538
3	Đường cái thôn Cao Lũng: Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thành đến hộ ông Khải	391	352
4	Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ ông Tạo	900	810
5	Đường thôn Cao Lũng: Đoạn từ hộ ông Lý Hồ Thiện đến giáp Trạm bơm thôn Cao Lũng	299	269
6	Đường Sông Sau: Đoạn từ hộ ông Tống Văn Quỳnh đến hộ ông Nguyễn Trọng Thơ	269	242
7	Đường xóm Nghè Đông thôn: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 523 kéo dài đến giáp Trường Tiểu học Hà Dương	269	242
8	Đường Cao Đông thôn: Đoạn từ nhà ông Tâm đến nhà ông Luyện	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Đoạn đường Vòng: Từ giáp đất ở lô 2 (hộ bà Nam) đến hết đất ở 27 xuất (hộ bà Bình)	598	538
10	Đoạn đường Vòng: Từ hộ nhà bà Bình đến hộ ông Muôn.	706	636
11	Đường vào nhà thờ Họ Lại: Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Thủy	261	235
12	Đường Trạm Xá cũ: Từ hộ bà Hoa đến hộ ông Hoàng	228	205
13	Đường trục chính vào trung tâm xã Hà Dương cũ: Từ Quốc lộ 1A đến Đường Vòng	1.837	1.653
14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	212	191
B.2	**XÃ HÀ THANH CŨ**		
1	Đường từ nhà ông Trần Văn Lạc (thôn thanh Trung) đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thôn Tân Chính)	240	216
2	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Đảm (thôn Tân Chính) đến nhà ông Mai Văn Xô (thôn Thanh Trung)	240	216
3	Đường từ nhà ông Lê Văn Dũng (thôn Thanh Yên) đến nhà ông Đỗ Văn Truyền (thôn Thanh Yên)	240	216
4	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tâm (thôn Thanh Giang) đến nhà ông Vũ Mạnh Hùng (thôn Thanh Giang)	240	216
5	Đường từ nhà ông Trương Công Bảy (thôn Thanh Lâm) đến nhà ông Mai Văn Quyền (thôn Thanh Lâm)	240	216
6	Đoạn đường từ nhà bà Hỡi (Tân Chính) đến nhà bà Lưu Thị Hà thôn Tân Chính	192	173
7	Đoạn nhà bà Vũ Thị Phong (Tân Chính) đến nhà ông Trương Quang Ân (Tân Chính)	192	173
8	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Mão (Tân Chính) đến nhà ông Vũ Văn Tấn (Tân Chính)	192	173
9	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Tiến (Thanh Trung) đến nhà ông Vũ Văn Bảy (Thanh Trung)	192	173
10	Đoạn từ nhà ông Vũ Trường Sơn (Thanh Trung) đến nhà bà Trương Thị Do (Thanh Trung)	192	173
11	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Kỳ (Thanh Yên) đến nhà bà Vũ Thị Tám (Thanh Yên)	192	173
12	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Đạo (Thanh Yên) đến nhà bà Lê Thị Sen (Thanh Yên)	192	173
13	Đoạn từ nhà ông Đõ Văn Truyền (Thanh Yên) đến nhà ông Đỗ Văn Ba (Thanh Yên)	192	173
14	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thành (Thanh Giang) đến nhà ông Mai Văn Sơn	192	173
15	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Thiện (Thanh Lâm) đến nhà ông Mai Thiên Lý (Thanh Sơn)	192	173
16	Đoạn từ Nhà ông Đào Văn Thịnh (Thanh Sơn) đến nhà ông Trương Văn Phương (Thanh Sơn)	192	173
17	Đoạn từ nhà bà Vũ Thị Huyên (Thanh Sơn) đến nhà ông Mai Văn Thanh (Thanh Sơn)	192	173
18	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	143	129
B.3	**XÃ HÀ VÂN CŨ**		
1	Đoạn từ nhà ông Biếc đi đường Dương Vân Thanh	330	297
2	Đường Làng Vân Điền: Từ giáp đường Tỉnh lộ 523 kéo dài đến cầu Điền Yên	260	234
3	Đường Cổ Cò: Từ giáp Tỉnh lộ 523 đến hết UBND xã cũ	358	322
4	Đường làng Vân Xá: Đoạn từ Trường Tiểu học đến nhà ông Đốc	195	176
5	Đường liên thôn Vân Thu, Vân Trụ, Vân Cẩm	195	176
6	Đường từ nhà ông Nụ đi đường Thanh Niên	177	159
7	Đường Thanh Niên	650	585
8	Đường làng Vân Hưng	195	176
9	Đường làng Vân Yên	177	159
10	Đoạn đường Vả thôn Vân Xá: Từ nhà ông Trịnh đến giáp nhà ông Đốc	391	352
12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	130	117

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Đường đê Vân Điền, Đê Vân Hưng	200	150
14	Các tuyến đường thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Trung tâm hành chính- văn hóa thể thao và Khu dân cư xã Hà Vân	1.400	1.050
15	Đường Tỉnh lộ 527C đoạn qua khu vực điều chỉnh cục bộ MBQH chi tiết xây dựng điểm dân cư Đồng Miền thôn Thanh Trung, xã Hoạt Giang	1.480	1.110
16	Đoạn từ nhà bà Pha đến nhà ông Hoạt (Vân Xá)	120	90
17	Đoạn từ ông Mai Duy Vinh Vân Xá đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Vân Thu)	120	90
18	Đoạn từ ông Mai Thế Thọ đến nhà ông Mai Văn Vân (Vân Yên)	120	90
19	Đoạn từ ông Ngô Ngọc Giang đến ông Ngô Văn Biểu (Vân Thu)	120	90
20	Đoạn từ ông Ngô Văn Tú đến ông Ngô Văn Liên (Vân Thu)	120	90
B.4	**XÃ HÀ YÊN CŨ**		
1	Đoạn từ nhà ông Côn đến nhà ông Thích (đường làng Yên Xá),	293	264
2	Từ cầu cừ đến nhà bà Phùng Thị Đế (đường gom Tây đường sắt)	293	264
3	Từ Tỉnh lộ 523 (đoạn Trung tâm xã Hà Yên) đến giáp cầu Hà Bắc	522	470
4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	173	156
5	Các tuyến đường thuộc điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm văn hóa thể thao và dân cư mới xã Hà Yên (cũ) (nay là xã Yên Dương) có lòng đường ≥17,5m	2.000	1.500
6	Các tuyến đường còn lại thuộc điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm văn hóa thể thao và dân cư mới xã Hà Yên (cũ) (nay là xã Yên Dương)	1.800	1.350
B.5	**XÃ HÀ BÌNH CŨ**		
1	Đường trục thôn Đông Trung: Đoạn từ nhà ông Đố đến cổng Trường cấp 2	326	293
2	Từ giáp đất Công an huyện đến hết Trường Tiểu học Hà Bình	900	810
3	Đường kênh Chiếu Bạch: Từ giáp đất thị trấn (cũ) đến đường vào làng Thịnh thôn	424	382
4	Từ đường vào làng Thịnh thôn đến đường vào Trường cấp 3	1.413	1.272
5	Từ giáp đường sắt đến Nhà văn hóa Ngọc Sơn	400	360
6	Đường vào làng Phú Vinh: Đoạn từ cụm công nghiệp đến hết làng Phú Vinh	522	470
7	Từ cổng thôn Thịnh Vinh đến Nhà văn hóa thôn	500	450
8	Đường làng thôn Xuân Áng (đoạn từ kênh chiếu Bạch đến nhà ông Phẩm)	320	240
9	Đường làng thôn Xuân Áng (đoạn từ nhà ông Phẩm đến giáp thôn Xuân Sơn)	280	210
10	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	240	216
11	**Tuyến đường thuộc MBQH tỷ lệ 1/500 khu tái định cư phục vụ GPMBQH dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam tại thôn Vân Hưng, xã Hoạt Giang**		
11.1	Tuyến đường số 1	2.750	216
11.2	Tuyến đường số 2	2.250	216
11.3	Tuyến đường số 3	2.150	216
11.4	Tuyến đường số 4	2.250	216
11.5	Tuyến đường số 5	2.250	216
11.6	Tuyến đường số 6	2.250	216
12	Đoạn đường sau làng Nội Thượng: Từ nhà ông Hải đến giáp nhà ông Lân	3.000	216
13	Đường từ Cụm công nghiệp Hà Bình đến đường Hà Trung-Bỉm Sơn	1.500	216
14	Đường thôn Trung Tâm: Đoạn từ Trường Mầm non Hà Yên đến nhà ông Lương Văn Đông	1.000	216
15	Đường Bãi Lan xã Hà Yên cũ: Đoạn từ Cầu Ba đến nhà bà Lê Thị Lâm	2.500	216
16	Đường Kênh T3 xã Hà Yên cũ: Đoạn từ nhà ông Thưởng đến nhà ông Điệu	1.000	216
17	Đường cổng chợ Vừng: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến chợ Vừng	3.500	216

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	Đường Lô 2 Đầm Sen xã Hà Dương cũ: Đoạn từ Công ty THN đến nhà bà Hiền	3.000	216
19	Đường thôn Thổ Khối xã Hà Dương cũ: Đoạn từ nhà ông Dư đến trạm bơm Thổ Khối	1.000	216
20	Đường Đê ông Bá: Đoạn từ nhà ông Nguyên đến nhà ông Tống Văn Tám	600	216
	52. XÃ LĨNH TOẠI		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Đường Tỉnh lộ 508 đi huyện Nga Sơn cũ**		
1.1	Từ giáp xã Hà Trung đến hết nhà ông Biên Thuê	1.174	1.056
1.2	Từ nhà ông Biên Thêu đến công ty Thanh Vân	2.065	1.859
1.3	Từ Công ty Thanh Vân đến giáp đất xã Nga Thắng	1.239	1.115
2	**Đường Tỉnh lộ 527 C**		
2.1	Từ giáp xã Hà Trung đến ngã ba Chợ Mậu	706	636
2.2	Từ giáp ngã ba Chợ Mậu đến ngã ba giao Tỉnh lộ 523	571	514
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ HÀ LAI CŨ**		
1	Đường từ ngã ba Chợ Mậu đến giáp xã Hoạt Giang	304	274
2	Đường làng Mậu Yên đoạn từ ngã ba Chợ Mậu Yên đến Trạm y tế xã.	304	274
3	Đoạn đường từ cầu Giá đi Trạm bơm	304	274
4	Đoạn đường từ đường 527C đến Núi Ram	353	318
5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	184	165
6	Đoạn đường từ Gò Súng đến Ao Làng	280	210
7	Đoạn đường từ Ao Làng đến cổng làng Vân Cô	280	210
8	Đoạn đường 527C vào khu gia đình kho K895 giáp xã Hà Trung (Từ nhà bà Anh đến nhà bà Quế Đàn)	280	210
9	**MBQH khu trung tâm xã Hà Lai cũ:**		
9.1	Từ lô LK-A: 01 đến lô LK-A: 10	1.592	1.194
9.2	Từ lô LK-B: 01 đến lô LK-B: 27	1.800	1.350
10	Từ lô LK-C: 01 đến lô LK-C: 05	1.538	1.153
11	**MBQH khu dân cư Đồng Giữa thôn 3**		
11.1	Từ lô 01 đến lô 16	1.280	960
11.2	Từ lô 17 đến lô 26	1.200	900
11.3	Khu dân cư trung tâm xã (Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 18/3/2019) từ lô A107 đến lô A112	800	600
B.2	**XÃ HÀ HẢI CŨ**		
1	Đường 202: Từ giáp xã Hà Phú (cũ) đến đê sông Hoạt	489	440
2	Đường Cựu Chiến Binh: Đoạn từ giáp xã Hà Phú (cũ) đến đê sông Hoạt	391	352
3	Đường đi thôn Thạch Quật 1: Đoạn từ UBND xã đến hết thôn Thạch Quật	304	274
4	Đường Mương Hà Thái - Hà Hải: Đoạn từ giáp đường 202 đến giáp đường Cựu Chiến Binh	367	330
5	Đường đê sông Hoạt	293	264
6	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	183	164
7	Các tuyến đường thuộc MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Gốc Bàng thôn Tùng Thi xã Hà Hải	880	660
8	Đường Cao: Đoạn từ giáp đường 202 đến cống Giặt	320	240
B.3	**XÃ HÀ CHÂU CŨ**		
1	Đoạn từ xã Hà Hải (cũ) đến ngã ba đường Giếng	489	440
2	Đoạn từ ngã ba đường Giếng đến ngã ba Đồng Cầu	489	440
3	Đoạn đường từ cổng Trường Tiểu học đến sau làng Nga Châu	424	382
4	Đoạn đường từ cổng trường đến ngã ba thôn Ngọc Chuế	283	254
5	Đoạn đường trước làng Nga Châu	283	254
6	Đường trục chính trong làng Thạch Lễ	212	191
7	Đoạn đường trục chính xóm Núi Nga	212	191
8	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	170	153
9	Đoạn đường sau làng Nga Châu	280	210

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Đoạn đường từ ngã sáu đi Giếng Dong	280	210
B.4	**XÃ HÀ PHÚ CŨ**		
1	Từ Nhà văn hóa thôn Cụ thôn đến giáp xã Hà Toại cũ	209	188
2	Đường từ nhà anh Thăng thôn Đại Thắng đến nhà bà Hồng	209	188
3	Đường từ nhà anh Thanh đến nhà bà Nhật, thôn Đại Thắng	200	180
4	Đường từ nhà bà Bính đến nhà ông thông thôn Đại Thắng	200	180
5	Đường từ nhà bà Côi đến nhà ông Đàn, thôn Đại Sơn	200	180
6	Đoạn đường từ nhà ông Thiệp Hồng đến nhà ông Đức Nhạn thôn Đại Sơn	209	188
7	Đoạn từ nhà ông Hữu đến nhà ông Minh Ký thôn Cụ thôn	226	203
8	Đường từ nhà anh Quýnh đến Nhà văn hóa thôn Cụ thôn	325	293
9	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến giáp Nhà văn hóa thôn Cụ thôn	226	203
10	Từ cầu Quan Họ (giáp đường 508) đến nhà bà Tới Long, thôn Đại Sơn	209	188
11	Từ giáp nhà ông Lanh Hương (giáp đường 508) đến nhà ông Khâm thôn Đại Sơn	209	188
12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	155	140
13	Khu Trung tâm Đô thị Gũ (31ha)	2.000	1.500
14	Đoạn từ nhà ông Nghĩa Viễn đến nhà ông Dũng Viễn thôn Đại Sơn	160	120
15	Đoạn từ nhà ông Đức Tuyên đến nhà ông Nống thôn Cụ thôn	200	150
16	Đoạn từ nhà văn hoá xã Lĩnh Toại đến nhà ông thôn (giáp đê sông Lèn)	320	240
B.5	**XÃ HÀ THÁI CŨ**		
1	Đoạn đường từ Núi Ram qua UBND xã đến nhà bà Chấn	326	293
2	Đoạn đường từ nhà bà Vân đến nhà ông Thiệp thôn Tây Mỗ	247	223
3	Đoạn đường từ nhà ông Cảnh thôn Tây Mỗ đến đình Quan	247	223
4	Đoạn đường phía sau UBND xã: Từ nhà Sáng Thành đến nhà Sinh Nhận	247	223
5	Đường làng thôn Thái Minh: Đoạn từ nhà thầy Hùng đến ngã ba thôn Thái Minh	247	223
6	Đường từ ngã ba Đình Quan đến nhà ông Tám Hợp	184	165
7	Đoạn đường từ nhà ông Chấn đến giáp xã Hà Phú cũ	283	254
8	Đoạn đường từ ao Hồ đến nhà ông Mạo	184	165
9	Đoạn đường từ Gốc Đa đến Trường học	254	229
10	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	130	117
11	Đường từ Mặt cường qua đồng Ngang đến đường nhà Đỉnh Đua thôn Thái Minh	240	180
12	Tuyến đường thuộc mặt bằng đất ở khu dân cư đồng ông Xém xã Hà Thái cũ	1.600	1.200
B.6	**XÃ HÀ TOẠI CŨ**		
1	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ giáp xã Hà Phú đến cống Đá Bùa	706	636
2	Đoạn từ cống Đá Bùa đi Trạm bơm	353	318
3	Đoạn từ Bưu điện văn hoá xã đến Nhà văn hoá thôn Chế thôn	260	234
4	Đoạn từ Cổng làng Độ thôn đến Đình làng Độ thôn	212	191
5	Đoạn từ Trường Mầm non đến ngõ ông Quy thôn Chế thôn	260	234
6	Đoạn từ trạm biến thế đến ngõ ông Thắng thôn Chế thôn	212	191
7	Đoạn đường đê từ giáp xã Hà Phú (cũ) đến giáp xã Hà Hải cũ	212	191
8	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
9	Đoạn từ nhà bà Gòng đến nhà ông Hải (Vinh) thôn Độ thôn	160	120
10	Đoạn từ nhà ông Tam đến nhà ông Vinh thôn Bang thôn	160	120
11	Đoạn từ nhà ông Ngân đến nhà ông Thanh Tiệc thôn Bang thôn	200	150
12	Đoạn từ nhà ông Ba Hoằng đến nhà ông Hà thôn Chế thôn	200	150
13	Đoạn từ giáp đường 508 đi Bái Độ, giáp đường Ngang thôn Bang thôn	480	360
14	MBQH khu dân cư Đồng Gách xã Hà Thái cũ	3.000	2.700
15	MBQH khu dân cư mới xã Hà Châu cũ	2.500	2.250
16	Đoạn đường từ Cổng Làng Tây Mỗ đến nhà bà Thê thôn Thái Hoà	750	675
17	Đường thôn Thái Tây: Đoạn từ bà Thất đến nhà ông Bưởi	500	450
18	Đường thôn Thái Tây: Đoạn từ Đền Liễu Hạnh đến nhà ông Thành	600	540

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19	Đoạn đường từ sân Bóng thôn Đông Quang đến nhà thờ	1.250	1.125
20	Lô số 01-MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm xen cư thôn Tùng Thi	1.750	1.575
21	Đoạn đường thôn Minh Hoà: Từ đình làng Nga Châu đến nhà văn hoá thôn	700	630
22	Đoạn đường thôn Nga Đông: Từ nhà ông Tài Hiền đến nhà ông Hảo	700	630
23	Các tuyến đường trong MBQH khu dân cư Trung tâm xã Hà Châu cũ	2.000	1.800
24	Đoạn từ giáp đường 527C đến nhà ông Ba Xinh thôn Ngọc Chuế 1	600	540
25	Đoạn đường thôn Yên thôn đi thôn Tùng Thi: Từ đường 202 đến nhà ông Nghĩa thôn Tùng Thi	750	675
26	Đoạn đường thôn Yên thôn: Từ đường 202 đến nhà Tuyết Đông	750	675
27	Đoạn đường thôn Tùng Thi: Từ đường 202 đến nhà ông Tính	750	675
28	Lô số 11,12-MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu xen cư Trạm Y tế thôn Yên thôn, xã Hà Hải cũ	1.600	1.440
29	Đường đê sông Hoạt: Đoạn từ Trạm bơm Hà Lai (cũ) đến nhà ông Tỵ	600	540
	53. XÃ NÔNG CỐNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**		
	Đoạn thị trấn Nông Cống cũ		
1.1	Từ cầu Lịm đến ngã ba Thái Hòa	9.600	8.000
1.2	Từ ngã ba Thái Hòa đến cầu Chuối mới	9.900	8.250
1.3	Từ Nam cầu Chuối mới đến ngã ba đường đi Tượng Sơn cũ	10.200	8.500
1.4	Từ qua ngã ba đi Tượng Sơn (cũ) (ông Sinh) đến đường vào thôn Đông Hòa	10.800	9.000
1.5	Tiếp giáp từ đường vào thôn Đông Hòa đến ngã ba Tỉnh lộ 505	10.956	9.130
1.6	Tiếp giáp ngã ba Tỉnh lộ 505 đến cầu Thanh Ban (giáp xã Vạn Hòa cũ)	11.739	9.782
	Đoạn xã Vạn Hoà cũ		
1.7	Từ Nam cầu Ban (thửa 291, tờ bản đồ số 28) đến đường vào Thọ Sơn (thửa 200, tờ bản đồ số 28)	4.125	3.712
1.8	Từ qua đường vào Thọ Sơn (thửa 199, tờ bản đồ 28) đến cây xăng (thửa 276, tờ bản đồ 28)	3.886	3.497
1.9	Tiếp theo từ ông Phùng (thửa 275, tờ bản đồ số 28) đến ông Nghĩa (thửa 279, tờ bản đồ số 27)	3.288	2.959
1.10	Từ đường vào Đồng Thọ ông Cường (thửa 242, tờ bản đồ số 27) đến thôn Thiện Na (thửa 169, tờ bản đồ số 27)	2.989	2.690
1.11	Tiếp theo từ ông Phương Kỳ (thửa 154, tờ bản đồ số 27) giáp đất xã Vạn Thắng ông Tá (thửa 168, tờ bản đồ số 27)	2.690	2.421
	Đoạn xã Vạn Thắng cũ		
1.12	Thửa 104/9 (Vạn Hòa) đến 149/9 và thửa 935/8 đến 1007/8 (Kênh Bắc)	3.804	3.424
1.13	Thửa 925/7 (Kênh Bắc) đến 1011/7 (cổng Công ty CP giấy Lam Sơn)	4.565	4.108
1.14	Thửa 808/7 (cổng Công ty CP giấy Lam Sơn) đến 1011/7 (ông Khánh)	4.185	3.766
1.15	Thửa 396/6 (ông Quynh) đến thửa 685/6 và thửa 8/5 đến thửa 70/5 (Như Thanh)	3.804	3.424
2	**Tỉnh lộ 505**		
	Đoạn thị trấn Nông Cống cũ		
2.1	Từ Doanh nghiệp Thanh Niên (tiếp giáp đường Lam Sơn) đến bà Mơ (ngõ 47)	9.391	7.826
2.2	Tiếp theo từ sau nhà bà Mơ (ngõ 47) đến phía Bắc cầu Gạo	7.826	6.521
2.3	Từ phía Nam cầu Gạo đến cầu khe Ngang	6.652	5.543
3	**Tỉnh lộ 525**		
	Đoạn xã Minh Thọ cũ		
3.1	Từ ngã tư Chi nhánh điện đến ngã tư Quốc lộ 45 mới	6.261	5.217
3.2	Từ sau ngã tư Quốc lộ 45 mới đến Trạm biến áp 110KV	4.695	3.913

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Từ sau Trạm biến áp 110 KV đến giáp xã Minh Nghĩa	4.695	3.913
3.4	Đoạn xã Minh Nghĩa (cũ) (cách dân cư Minh Thọ đồng lúa)		
3.5	Từ giáp đất lúa xã Minh Thọ đến cầu Hón (hai bên đường)	3.261	2.935
3.6	Từ qua cầu Hón đến trụ sở UBND xã Minh Nghĩa (hai bên đường)	3.261	2.935
3.7	Tiếp theo từ sau trụ sở UBND xã đến giáp xã Minh Khôi cũ	3.261	2.935
3.8	**Đoạn xã Minh Khôi cũ**		
3.8.1	Từ giáp Minh Nghĩa đến ngã ba đi UBND xã	2.609	2.348
3.8.2	Từ ngã ba đi UBND xã đến đường sắt	1.956	1.761
3.8.3	Từ sau đường sắt đến cầu Bến Mắm	1.761	1.585
4	**ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG**		
	Đoạn xã Minh Khôi cũ		
4.1	Từ giáp xã Tế Nông (cũ) đến ông Hoan (đường vào UBND xã)	2.092	1.883
4.2	Từ sau ông Hoan (đường vào UBND xã) đến giáp xã Trường Minh cũ	2.989	2.690
5	**ĐƯỜNG MINH NGHĨA - HOÀNG GIANG (LIÊN XÃ)**		
	Đoạn xã Minh Nghĩa Cũ		
5.1	Từ thửa 11 tờ bản đồ số 03 đến thửa số 153 tờ bản đồ số 06.	1.630	1.467
5.2	Từ thửa 188 tờ bản đồ số 06 đến thửa số 860 tờ bản đồ số 06; Từ thửa 141 tờ bản đồ số 10 đến thửa số 773 tờ bản đồ số 10	1.630	1.467
	Đoạn xã Minh Khôi cũ		
5.3	Từ giáp xã Minh Nghĩa (cũ) đến ngã ba xã Minh Khôi (cũ) (giáp Tỉnh lộ 525)	1.761	1.585
6	**Tỉnh lộ 512 kéo dài đường Vạn Thiện (cũ) đi xã Tượng Sơn cũ**		
	Đoạn thị trấn Nông Cống cũ		
6.1	Từ ngã ba đi xã Tượng Sơn (cũ) đến giáp xã Vạn Thiện cũ	4.304	3.587
	Đoạn xã Vạn Thiện cũ		
6.2	Từ ngã ba giáp thị trấn Nông Cống (cũ) đến ông Long thửa 315, tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận)	3.587	3.228
6.3	Tiếp theo từ giáp ông Long thửa 315, tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận) đến UBND xã Vạn Thiện (cũ) thửa 132, tờ bản đồ số 06	2.935	2.641
6.4	Từ sau UBND xã thửa 132, tờ bản đồ số 06 đến ngã ba Làng Trù thửa 194, tờ bản đồ số 06 (thôn Làng Trù)	2.282	2.054
6.5	Sau ngã ba Làng Trù thửa 132, tờ bản đồ số 06 đến ông Vui thửa 297 (a), tờ bản đồ số 06 (Làng Mật)	2.282	2.054
6.6	Tiếp theo đến ông Mùa thửa 350, tờ bản đồ số 07 (Làng Mật)	2.282	2.054
6.7	Tiếp theo đến cầu Đò Bòn thửa 580, tờ bản đồ số 13.	2.282	2.054
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN NÔNG CỐNG CŨ**		
1	**Đường nội thị (đường bà Triệu) - Quốc lộ 45 cũ**		
1.1	Từ ngã ba Thái Hòa đến đường vào Bệnh viện Đa khoa	7.043	5.869
1.2	Từ đường vào Bệnh viện Đa khoa đến phía Bắc cầu Chuối cũ	8.608	7.174
1.3	Đoạn tiếp theo từ sau cầu Chuối (cũ) đến bà Thanh (ngã ba Quốc lộ 45)	8.608	7.174
2	**Đường liên huyện (đi Phú Nhuận, huyện Như Thanh cũ)**		
2.1	Từ ngã ba Quốc lộ 45 (cũ) đến cổng chào Tập Cát 1	5.478	4.565
2.2	Tiếp theo từ sau cổng chào Tập Cát 1 đến dốc đê (ông Thảo)	3.913	3.261
2.3	Đường Đông Tây 6 (17,5m)	7.043	5.869
3	**Các tuyến thôn Vũ Yên**		
3.1	Từ cổng làng Vũ Yên đến cầu kênh Bắc (bà Lộc)	1.565	1.304
3.2	Từ Nhà văn hóa thôn Vũ Yên 2 đến ông Nhàn (Vũ Yên 3)	783	652
3.3	Tiếp giáp nhà ông Nhàn đến nhà ông Cảnh	783	652
3.4	Từ cổng làng Vũ Yên đến ông Minh (Vũ Yên 3)	1.174	978
3.5	Từ bà Hanh đến đường vào nhà ông Sỹ (Vũ Yên 3)	783	652
3.6	Từ ông Lương đến Nhà văn hóa thôn Thái Hoà 1	939	783
3.7	Từ ông Trị đến ông Lưu	699	582
3.8	Từ ông Minh đến ông bà Nga	704	587
3.9	Từ ông Minh đến ông Sắc	704	587
3.10	Từ bà Thoa đến ông Tý	704	587

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.11	Từ ông Linh đến bà Lý	704	587
3.12	Từ ông Sĩ đến ông Thạch	704	587
3.13	Từ ông Sen đến ông Thành	704	587
3.14	Các tuyến đường ngõ, ngách còn lại tại thôn Vũ Yên	704	587
4	**Các tuyến thôn Tập Cát 1**		
4.1	Từ cổng chào Tập Cát 1 đến ông Vinh (kéo dài đoạn đường)	1.017	848
4.2	Từ ông Siêu đến ông An	646	538
4.3	Từ ông Thành đến bà Hợp	704	587
4.4	Đường đê từ Cổng chào Tập Cát 2 đến ông Dũng (Tập Cát 1)	861	717
4.5	Từ ông Ninh đến ông Thanh (Tập Cát 1)	704	587
4.6	Từ nhà ông Tấn đến nhà ông Hạnh	704	587
4.7	Từ cổng chào Tập Cát 2 đến đê Bối	861	717
4.8	Đoạn đê bối, từ bà Kiểm đến ông Bình	548	456
4.9	Ông Cảnh đến ông Nam, Ngọc	548	456
4.10	Ông Đức đến ông Tình	548	456
4.11	Bà Hợi đến giáp bà Nho	548	456
4.12	Ông Chính đến ông Tuấn	548	456
4.13	Ông Thao đến ông Ký	548	456
4.14	Bà Vệ đến giáp ông Thắng	548	456
4.15	Bà Út đến ông Ước	548	456
4.16	Ông Tuệ đến ông Chung, Sinh	548	456
4.17	Ông Toàn đến ông Cơ	548	456
4.18	Ông Cử đến ông Nam, Phương	548	456
4.19	Ông Ngọ đến ông Tiến	548	456
4.20	Ông Tạo đến ông Việt	548	456
4.21	Các tuyến đường ngõ, ngách còn lại tại thôn Tập Cát 1	548	456
5	**Các tuyến thôn Tập Cát 2**		
5.1	Từ cổng chào Tập Cát 2 đến ông Nhuận	1.017	848
5.2	Từ cổng chào Tập Cát 2 đến ông Sửu	2.739	2.282
5.3	Từ ông Trác đến ông Hùng	2.739	2.282
5.4	Từ ngã ba Trường Trần Phú đến bà Vân đi cầu Chuối cũ	2.739	2.282
5.5	Từ ông Cao đến ông Thắng	1.017	848
5.6	Đoạn từ ông Sửu Nguyên đến ông Thưa	2.035	1.696
5.7	Từ ông Mạnh đến ông Tuấn (Hồng)	2.739	2.282
5.8	Đoạn đê bối, từ ông Quý đến giáp Trường Trần Phú	704	587
5.9	Ông Thu đến bà Yến	704	587
5.10	Ông Thắng đến giáp ông Kiệm	704	587
5.11	Ông Hòa đến giáp ông Chính	704	587
5.12	Ông Hàn đến giáp ông Thanh	704	587
5.13	Ông Hiệp đến ông Thu	704	587
5.14	Bà Hiền đến bà Liên	704	587
5.15	Ông Hiệp đến ông Sơn	704	587
5.16	Ông Hùng đến ông Thành	704	587
5.17	Ông Độ đến ông Luân	704	587
5.18	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Tập Cát 2	704	587
6	**Các tuyến thôn Thái Hòa**		
6.1	Từ Quốc lộ 45 đến Nhà văn hóa Thái Hòa 1 cũ	2.739	2.282
6.2	Từ Quốc lộ 45 đến Ngã tư đường tiểu khu	1.330	1.109
6.3	Từ ông Khắc đến ông Phương (Thái Hoà 1 cũ)	704	587
6.4	Từ ông An đến ông Quyết (Thái Hoà 1 cũ)	1.096	913
6.5	Từ Quốc lộ 45 đến ông Cống (Thái Hoà 2 cũ)	704	587
6.6	Từ ông Át đến Quốc lộ 45 cũ	1.096	913
6.7	Từ ông Hào đến ông Định (Quốc lộ 45 (cũ) đến Quốc lộ 45)	1.330	1.109
6.8	Từ giáp Quốc lộ 45 (cũ) đoạn từ ông Hiệu đến ông Mười	548	456
6.9	Từ ông Hưng đến ông Đông	1.017	848
6.10	Từ sau ông Ngà đến Nhà máy nước Minh Thọ (dọc 2 bên kênh N8)	548	456
6.11	Từ ông Nhẫn đến ông Tám	548	456
6.12	Ông Thắng đến bà Chờ	548	456
6.13	Ông Dương đến ông Dầu	548	456

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.14	Bà Thức đến ông Toàn	548	456
6.15	Từ sau bà Xinh đến bà giáp bà Liên	548	456
6.16	Ông Giang đến giáp Quốc lộ 45 mới	548	456
6.17	Ông Trình đến bà Thắm	548	456
6.18	Ông Quang đến bà Hành	548	456
6.19	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Thái Hòa	548	456
7	**Các tuyến thôn Lê Xá 1**		
7.1	Từ Quốc lộ 45 đến Nhà văn hóa Tiểu khu Lê Xá 1	1.096	913
7.2	Từ cầu Chuối mới đến Kho B04	1.330	1.109
7.3	Từ cầu Chuối mới đến Trạm bơm Đa Cáo	1.096	913
7.4	Từ Trạm biến áp xã đến Trạm bơm Đa Cáo	861	717
7.5	Từ Tỉnh lộ 525 bà Hiền Ban đến ông Lanh	548	456
7.6	Ông Thịnh đến ông Bường	939	783
7.7	Tỉnh lộ 525 đến bà Diện	861	717
7.8	Từ Tỉnh lộ 525 đến ông Hiền	548	456
7.9	Từ Tỉnh lộ 525 đến bà Hải	548	456
7.10	Ông Huân đến ông Cường	548	456
7.11	Từ Quốc lộ 45 mới, từ sau ông Long đến ông Chiến	548	456
7.12	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thôn Lê Xá 1	548	456
8	**Các tuyến đường quy hoạch mới**		
8.1	Đường Đông Tây 6 (17,5m)	6.456	5.380
8.2	Đường Đông Tây 3 (36 m)	7.174	5.978
8.3	Đường Đông Tây 7 (12,5 m)	6.456	5.380
8.4	Đường Đông Tây 8 (5,5 m)	5.739	4.782
8.5	Đường Đông Tây 9 (5,5 m)	5.739	4.782
8.6	Đường Đông Tây 4 (20,5 m)	7.174	5.978
8.7	Đường Đông Tây 11 (17,5m)	7.174	5.978
8.8	Đường Đông Tây 1 (16,5m)	7.174	5.978
8.9	Đường Bắc Nam 6 (11,6 m)	6.456	5.380
8.10	Đường Bắc Nam 7 (17 m)	6.456	5.380
8.11	Đường Bắc - Nam 7 (10,5m) khu Nam Giang	5.400	4.500
8.12	Đường Bắc - Nam 2 (7,5m) khu trung tâm Minh Thọ	5.739	4.782
8.13	Đường Đông - Tây 13 Khu trung tâm Minh Thọ (sau UBND thị trấn cũ)	5.380	4.483
8.14	Đường Đông - Tây 1 (đoạn 7,5m) khu trung tâm Minh Thọ (sau UBND thị trấn cũ)	5.021	4.185
8.15	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 1	4.304	3.587
8.16	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 2	3.228	2.690
8.17	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 3	3.587	2.989
8.18	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 5	3.945	3.288
8.19	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 6	3.228	2.690
8.20	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 7	3.228	2.690
9	**Các tuyến thôn Lê Xá 2**		
9.1	Từ Trạm bơm Đa Cào đến ông Ngọc	704	587
9.2	Từ ông Dưỡng đến ông Ngọc (đê ông Đồng Cổ)	704	587
9.3	Từ ông Lành đến cổng chào Lê Xá 2	704	587
9.4	Tỉnh lộ 525 từ sau ông Nhất đến ông Bùi (dọc kênh N8)	430	359
9.5	Từ Tỉnh lộ 525 từ sau ông Biên thửa 268 đến ông Luận	783	652
9.6	Đoạn đường đê bao làng từ bà đến ông Tý	626	522
9.7	Từ ông Tuấn đến ông Quang	430	359
9.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thôn Lê Xá 2	430	359
10	**Đường thôn Bắc Giang**		
10.1	Từ giáp đường bà Triệu (ông Nga) đến Tỉnh lộ 525 (Đỗ Bí) ngõ 313	2.739	2.282
10.2	Từ đường bà Triệu (ông Tiến) đến ông Tạo (ngõ 532)	2.739	2.282
10.3	Từ đường bà Triệu (bà Lài) đến ông Thành	2.739	2.282
10.4	Đoạn đường đê (phía Đông và phía Tây đường bà Triệu)	2.035	1.696
10.5	Từ giáp đường bà Triệu (ông Lân) đến ông Tiếp (ngõ 333)	2.739	2.282
10.6	Từ ông Lượng đến ông Minh	704	587

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.7	Từ sau ông Quyền thửa 67 đến ông Thắng thửa 59 tờ bản đồ số 17	704	587
10.8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên thôn Bắc Giang	704	587
11	**Đường thôn Nam Giang**		
11.1	Từ Hạt Kiểm lâm đến ông Hùng	3.443	2.869
11.2	Từ ông Huệ đến giáp Quốc lộ 45 mới	2.739	2.282
11.3	Đường 18 tháng 2	3.443	2.869
11.4	Đường Đông Tây Nam thị trấn 5 (trước Trường Mầm non Hoa Mai)	6.261	5.217
11.5	Đường Bắc Nam Nam thị trấn 2 (khu I, G, H, K)	5.400	4.500
11.6	Tiếp giáp đường bà Triệu đến ông Thanh (phố Nam Giang)	4.148	3.456
11.7	Ông Dũng đến giáp đường bờ Sông	704	587
11.8	Ông Trường đến giáp bờ Sông	704	587
11.9	Ông Vinh đến giáp đường bờ Sông	704	587
11.10	Từ sau ông Hùng đến giáp đường bờ Sông	704	587
11.11	Ông Hợp đến giáp đường bờ Sông	704	587
11.12	Bà Thiện đến giáp đường bờ Sông	704	587
11.13	Ông Hoan đến ông Phương thửa	704	587
11.14	Ông Đề đến bà Bảy	704	587
11.15	Ông Hợi đến giáp bờ sông	704	587
11.16	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Nam Giang	704	587
11.17	Đường bờ sông Yên từ phía Đông cầu Chuối (cũ) đến cầu Chuối mới	3.000	2.700
12	**Đường thôn Đông Hoà**		
12.1	Từ Quốc lộ 45 đến Nhà văn hoá tiểu khu (phố Đông Hoà)	2.739	2.282
12.2	Từ Nhà văn hoá tiểu khu đến ông Giáp	2.035	1.696
12.3	Ngõ ông Lợi đến ông Lương	861	717
12.4	Ngõ ông Trường đến ông Hảo	861	717
12.5	Ngõ ông Bình đến bà Thảo	704	587
12.6	Ngõ ông Nghĩa đến ông Kỳ	704	587
12.7	Ngõ ông Đào đến ông Giới	704	587
12.8	Từ giáp Quốc lộ 45 đến ông Dân (phố Xuân Hoà)	2.739	2.282
12.9	Đoạn tiếp theo từ ông Khải đến ông Chính	2.035	1.696
12.10	Đoạn tiếp theo từ ông Thiết đến ông Sơn	1.409	1.174
12.11	Ngõ ông Dân đến bà Mơ	861	717
12.12	Ngõ ông Đấu đến ông Thêm	861	717
12.13	Ngõ ông Chính đến ông Quý	861	717
12.14	Ngõ ông Sơn đến ông Hiệu	704	587
12.15	Từ ông Giáp đến ông Sắc	861	717
12.16	Từ ông Sắc đến sông khe Ngang	704	587
12.17	Từ nhà ông Tấm đến ông Sáu (chân núi Én)	1.409	1.174
12.18	Từ ông Tý đến ông Nam	548	456
12.19	Ông Bồi đến bà Minh	548	456
12.20	Ông Xuyên đến ông Hùng	548	456
12.21	Ông Lưu đến Nhà văn hóa	548	456
12.22	Bà Mai đến bà Khanh đường sông khe ngang	548	456
12.23	Ông Sơn đến ông Minh	548	456
12.24	Ông Thanh đến ông Sánh	548	456
12.25	Ông Hợi đến ông Sự	548	456
12.26	Ông Minh đến bà Hòa	548	456
12.27	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Đông Hoà	548	456
13	**Đường thôn Nam Tiến**		
13.1	Từ giáp Quốc lộ 45 đến ông Văn	2.739	2.282
13.2	Tiếp theo từ sau ông Văn đến Nhà văn hoá tiểu khu	1.409	1.174
13.3	Từ Tỉnh lộ 505 đến Nhà văn hóa của thôn Thiệu Sơn	2.035	1.696
13.4	Từ ông Mai đến ông Mạnh	704	587
13.5	Từ ông Vũ đến ông Phúc	1.174	978
13.6	Từ ông Thước đến ông Miền (hai bên đường)	1.174	978
13.7	Ông Thú đến bà Sói	1.096	913
13.8	Từ ông Hiệu đến ông Minh	704	587
13.9	Từ ông Dương đến ông Thụ	704	587

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.10	Từ giáp Tỉnh lộ 505 đến ông Quyết	704	587
13.11	Từ ông Dương đến ông Ngọc	704	587
13.12	Từ ông Hoan đến ông Kế	704	587
13.13	Từ ông Phúc đến ông Thành	704	587
13.14	Từ ông Thành đến ông Trọng	704	587
13.15	Đoạn đường đê thoát lũ vùng 3	704	587
13.16	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Nam Tiến	704	587
14	**Đường thôn Bái Đa**		
14.1	Từ Quốc lộ 45 đến Nhà văn hóa tiểu khu Bái Đa	3.443	2.869
14.2	Từ cầu Chuối (cũ) (ông Long) đến ông Tuấn (bờ sông)	1.409	1.174
14.3	Từ ông Vâm đến ông Tuấn	2.739	2.282
14.4	Từ ông Lưu đến ông Long	2.035	1.696
14.5	Tiếp giáp từ Nhà văn hóa tiểu khu Bái Đa đến nhà ông Thanh	861	717
14.6	Từ Nhà văn hóa Hợp Nhất (cũ) đến ông Hòa	2.035	1.696
14.7	Từ ông Bình đến ông Lưu	861	717
14.8	Từ giáp đường bà Triệu (Hội người mù) đến ông Niên	1.800	1.500
14.9	Từ ông Lợi đến bà Khương	704	587
14.10	Từ ông thông đến bà Liên	704	587
14.11	Từ ông Loan đến ông Chữ (khu bờ sông)	704	587
14.12	Ông An đến ông Tân	704	587
14.13	Ông Thảo đến ông Hương dọc bờ sông ke ban	704	587
14.14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên thôn Bái Đa	704	587
15	**MBQH Thái Hòa**		
15.1	Từ lô A18 đến lô A24	4.000	3.000
15.2	Từ lô B01 đến B07 (lô A17 đến A11)	3.200	2.400
16	**MBQH sân vận động**		
16.1	Đường Bắc Nam 1	5.760	4.320
16.2	Đường Đông Tây 1	4.600	3.450
16.3	Đường Đông Tây 2	3.680	2.760
16.4	Đường Đông Tây 3 (giáp Khu dân cư Bái Đa)	3.440	2.580
17	**MBQH Minh Thọ**		
17.1	Các tuyến đường quy hoạch 5,5m	5.200	3.900
17.2	Các tuyến đường quy hoạch 7,5m	5.280	3.960
17.3	Đường quy hoạch các lô: M11 đến M13	1.800	1.350
17.4	MBQH Minh Thọ lô V17-V19	2.750	2.475
18	**MBQH Nam Giang**		
18.1	Đường ĐT. NTT 2 (khu G; CC; CB); Đường ĐT. NTT 2 (khu D); Đường BN7 10,5m; Đường Nam Giang, ĐT8 khu E; Đường ĐT. NTT1; Đường ĐT. NTT 3; Đường ĐT. NTT 4; Đường quy hoạch các lô: Q11 đến Q14 và P3 đến P7; Đường quy hoạch các lô: N4 đến N 13 và M9 đến M14; Đường BN6; Đường quy hoạch các lô A21; A22; Đoạn đầu đường Bắc Nam 7 đến đường Đ.ĐTNTT5 (khu R, F, trục đường 18/2).	3.600	2.700
18.2	Đường BN. NTT 2 (khu L)	3.000	2.250
18.3	Đường quy hoạch (khu CC: từ lô C1 đến C3 và C11 đến C 28); Đường quy hoạch (khu CD: từ lô D1 đến D4)	2.800	2.100
18.4	Đường quy hoạch các lô (CA 6 đến CA 8; CB3)	2.600	1.950
B.2	**XÃ MINH NGHĨA CŨ**		
1	Từ thửa 790 đến thửa số 993, Tờ bản đồ số 09;	913	822
2	Từ thửa 44 đến thửa số 97, Tờ bản đồ số 14 ;	913	822
3	Từ thửa 89a, Tờ bản đồ số 15; Từ thửa 383 đến thửa 596, tờ bản đồ số 13	913	822
4	Từ thửa 167 đến thửa số 351, tờ bản đồ số 13.	913	822
5	Từ thửa 672 đến thửa số 700, tờ bản đồ số 6.	456	411
6	Từ thửa 603 đến thửa số 140, Tờ bản đồ số 09	717	646
7	Từ thửa 692 đến thửa số 708, Tờ bản đồ số 09	293	264
8	Từ thửa 400 đến thửa số 517, Tờ bản đồ số 12	293	264
9	Từ thửa 595 đến thửa số 147, Tờ bản đồ số 09	293	264
10	**Thôn Cung Điền**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.1	Từ thửa 872 đến thửa 897, Tờ bản đồ số 09; Từ thửa 269 đến thửa 284, Tờ bản đồ số 08; Từ thửa 01 đến thửa 71, Tờ bản đồ số 12;	228	205
10.2	Từ thửa 854 đến thửa số 918, Tờ bản đồ số 09	228	205
10.3	Từ thửa 141 đến thửa số 146, Tờ bản đồ số 09	228	205
10.4	Từ thửa 624 đến thửa số 638, Tờ bản đồ số 09	228	205
10.5	Từ thửa 641 đến thửa số 632 ; Tờ bản đồ số 09	228	205
10.6	Từ thửa 831 đến thửa số 952, Tờ bản đồ số 09. Từ thửa 50 đến thửa số 60, Tờ bản đồ số 12	228	205
10.7	Từ thửa 816 đến thửa số 956, Tờ bản đồ số 09; Từ thửa 50 đến thửa số 60, Tờ bản đồ số 12	228	205
10.8	Từ thửa 411 đến thửa số 716 (Nhà văn hóa thôn Cung Điền), Tờ bản đồ số 09 (trục chính MBQH khu tái định cư thôn Cung Điền được phê duyệt tại Quyết định số 1463/QĐ-UBND của UBND xã Nông Cống ngày 10/11/2025)	2.700	2.430
10.9	Các trục đường còn lại thuộc MBQH khu tái định cư thôn Cung Điền được phê duyệt tại Quyết định số 1463/QĐ-UBND của UBND xã Nông Cống ngày 10/11/2025	2.150	1.935
10.10	Từ thửa 691 đến thửa số 697, Tờ bản đồ số 09	2.500	2.250
10.11	Các đường còn lại tiếp giáp với Tỉnh lộ 525 có bề rộng mặt đường trên 3,0m	2.000	1.800
11	**Thôn Tiền Châu**		
11.1	Từ thửa 118 đến thửa 484, Tờ bản đồ số 14	228	205
11.2	Từ thửa 01 đến thửa 48, Tờ bản đồ số 16	228	205
11.3	Từ thửa 579a đến thửa 597, tờ bản đồ số 12 tiếp đến thửa 02 tờ bản đồ số 14 đến thửa 33 tờ bản đồ số 14	228	205
11.4	Từ thửa 518 đến thửa 461, Tờ bản đồ số 12	228	205
11.5	Từ thửa 398 đến thửa 621, Tờ bản đồ số 12	228	205
11.6	Từ thửa 533 đến thửa 526 tiếp đến thửa 486 tờ bản đồ số 12	1.250	1.125
11.7	Từ thửa 400 đến thửa số 517, Tờ bản đồ số 12	1.250	1.125
11.8	Các trục đường còn lại thuộc MBQH khu tái định cư thôn Tiền Châu được phê duyệt tại Quyết định số 1464/QĐ-UBND của UBND xã Nông Cống ngày 10/11/2025	1.300	1.170
12	**Thôn Trường Quang**		
12.1	Từ thửa 71 đến thửa 88, Tờ bản đồ số 14	228	205
12.2	Từ thửa 78 đến thửa 94, Tờ bản đồ số 14 ; Từ thửa 71 đến thửa 82, tờ bản đồ số 15	228	205
12.3	Từ thửa 76 đến thửa số 206, Tờ bản đồ số 15	228	205
12.4	MBQH khu dân cư thôn Trường Quang		
12.5	Đoạn từ Tỉnh lộ 525 đi thôn Trường Quang	1.800	1.350
12.6	Các tuyến đường quy hoạch mặt đường 7,5m	1.400	1.050
13	**Thôn Xuân Thành**		
13.1	Từ thửa 173 đến thửa 158, tờ bản đồ số 10; Từ thửa 164 đến thửa 165 tờ bản đồ số 10	228	205
13.2	Từ thửa 144 đến thửa 895, tờ bản đồ số 6; Từ thửa 634 đến thửa 667 tờ bản đồ số 6	228	205
13.3	Từ thửa 905 đến thửa 907, tờ bản đồ số 6	228	205
13.4	Từ thửa 672 đến thửa 709, tờ bản đồ số 6	228	205
13.5	Từ thửa 500 đến thửa 704, tờ bản đồ số 6	228	205
13.6	Từ thửa 528 đến thửa 531, tờ bản đồ số 6	228	205
13.7	Từ thửa 501 đến thửa 692, tờ bản đồ số 6	1.100	990
13.8	Từ thửa 454 đến thửa 483, tờ bản đồ số 6	1.100	990
14	**Thôn Minh Sơn**		
14.1	Từ thửa 151 đến thửa 144, Tờ bản đồ số 02; Từ thửa 37 đến thửa 38 tờ bản đồ số 03	228	205
14.2	Từ thửa 167 đến thửa 195, Tờ bản đồ số 02	228	205
14.3	Từ thửa 175 đến thửa 182, Tờ bản đồ số 6; Từ thửa 47 đến thửa 52, tờ bản đồ số 7	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14.4	Từ thửa 02 đến thửa 36; Tờ bản đồ số 6; Từ thửa 53 đến thửa 71, tờ bản đồ số 03	228	205
14.5	Từ thửa 119 đến thửa 139, Tờ bản đồ số 6	228	205
15	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của các thôn tại xã Minh Nghĩa cũ**	**228**	**205**
B.3	**XÃ MINH KHÔI CŨ**		
1	Từ phía Đông đội Thuế đến ga Minh Khôi	913	822
2	Từ ngã ba ông Hương T10 đến UBND xã	913	822
3	Từ ngã ba ông Thành T10 đến ông Chất (thôn 9)	326	293
4	**MBQH số 235/QĐ-UBND ngày 12/1/2023 điểm dân cư nông thôn tại xã Minh Khôi**		
4.1	Tuyến Bắc - Nam 1 (vị trí 2 Tỉnh lộ 525)	2.000	1.500
4.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH	1.600	1.200
5	**Thôn Thống Nhất**		
5.1	Từ thửa 210 tờ bản đồ 13 (ông Hương) đến hết thửa 719 tờ bản đồ 09 (đến đường sắt)	228	205
5.2	Từ thửa 716 tờ bản đồ 09 (ông Chí) đến hết thửa 733 tờ bản đồ 09 (ông Thiệu)	228	205
5.3	Từ thửa 705 tờ bản đồ 09 (ông Tân) đến hết thửa 69 tờ bản đồ 08 (ông Đường)	228	205
5.4	Từ thửa 717 tờ bản đồ 09 (ông Miên) đến hết thửa 148 tờ bản đồ 09 (ông Lành)	228	205
6	**Thôn Tân Thắng**		
6.1	Từ thửa 148 tờ bản đồ 09 (ông Lành) đến hết thửa 161 tờ bản đồ 09 (ông Thuận)	228	205
6.2	Từ thửa 357 tờ bản đồ 04 (ông Hồng) đến hết thửa 3 tờ bản đồ 01 (bà Thăng)	228	205
6.3	Từ thửa 330 tờ bản đồ 04 (ông Ngoan) đến hết thửa 454 tờ bản đồ 04 (ông Phượng)	228	205
7	**Thôn Tiên Lược**		
7.1	Từ thửa 689 tờ bản đồ 10 (từ đường sắt) đến hết thửa 395 tờ bản đồ 10 (ông Anh)	228	205
7.2	Từ thửa 756 tờ bản đồ 10 (Bà Vịnh) đến hết thửa 705 tờ bản đồ 10 (ông Khẩn)	228	205
7.3	Từ thửa 679 tờ bản đồ 10 (bà Mến) đến hết thửa 739 tờ bản đồ 10 (ông Tấn)	228	205
8	**Thôn Cộng Hòa**		
8.1	Từ thửa 299 tờ bản đồ 10 (ông Anh) đến hết thửa 571 tờ bản đồ 05 (ông Quý)	228	205
8.2	Từ thửa 89 tờ bản đồ 10 (ông Hoan) đến hết thửa 68 tờ bản đồ 10 (ông Tiến)	228	205
8.3	Từ thửa 633 tờ bản đồ 05 (bà Nết) đến hết thửa 654 tờ bản đồ 05 (ông Đức)	228	205
8.4	Từ thửa 100 tờ bản đồ 10 (ông Hải) đến hết thửa 08 tờ bản đồ 11 (ông Tròn)	228	205
9	**Thôn Trường Loan**		
9.1	Từ thửa 310 tờ bản đồ 05 (ông Hùng) đến hết thửa 135 tờ bản đồ 05 (bà Át)	228	205
9.2	Từ thửa 249 tờ bản đồ 05 (ông Chiến) đến hết thửa 268 tờ bản đồ 05 (ông Oanh)	228	205
9.3	Từ thửa 245 tờ bản đồ 05 (ông Vỹ) đến hết thửa 49 tờ bản đồ 05 (ông Chiến)	228	205
9.4	Từ thửa 244 tờ bản đồ 05 (ông Lâm) đến hết thửa 20 tờ bản đồ 02 (ông Tảo)	228	205
10	**Thôn Sài thôn**		
10.1	Từ thửa 42 tờ bản đồ 14 (ông Đông) đến hết thửa 587 tờ bản đồ 14 (bà Hoa)	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.2	Từ thửa 203 tờ bản đồ 14 (ông Tham) đến hết thửa 466 tờ bản đồ 14 (ông Tâm)	228	205
10.3	Từ thửa 307 tờ bản đồ 14 (Bà Tăng) đến hết thửa 621 tờ bản đồ 14 (ông Trung)	228	205
10.4	Từ thửa 431 tờ bản đồ 14 (bà Hoa) đến hết thửa 649 tờ bản đồ 14 (ông Giảng)	228	205
11	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của các thôn tại xã Minh Khôi cũ**	500	450
B.4	**XÃ VẠN HÒA CŨ**		
1	Từ Quốc lộ 45 thôn Thanh Ban (thửa 02, tờ bản đồ 31) đến ông Phái (thửa 135, tờ bản đồ 31)	837	753
2	Từ Quốc lộ 45 cổng làng thôn Thanh Ban ông Đê (thửa 226, tờ bản đồ 28) đến bà Hương (thửa 4, tờ bản đồ 28) giáp thôn Đồng Thanh	837	753
3	Từ Quốc lộ 45 đi Nhà văn hóa thôn Vạn Thọ (thửa số 69 tờ bản đồ số 28) đến MBQH năm 2019 lô 01	837	753
4	Từ Quốc lộ 45 Tuyến đường lịch sử từ thửa 108, tờ bản đồ 28 (ông Quyền) đến thửa 318, tờ bản đồ 25 (ông Mông)	837	753
5	Từ Quốc lộ 45 đi thôn Tân Dân khu Đồng Bái, Trại nái; Từ thửa 169, tờ bản đồ 27 đến đối diện thửa 94, tờ bản đồ 27 (ông Kiệm); thửa 165, tờ bản đồ 27 (ông Nghinh) đến thửa số 04, tờ bản đồ 27 (ông Nghị)	658	592
6	Từ Quốc lộ 45 đi thôn Đồng Thọ: Từ thửa 143, tờ bản đồ 28 (ông Chấn) đến thửa 124, tờ bản đồ 31 (ông Lợi)	837	753
7	Tuyến từ đồng Thanh đến đồng Lương: Từ thửa 80, tờ bản đồ 26 (ông Miên) đến thửa 318, tờ bản đồ 25 đến thửa 33, tờ bản đồ 27 (ông Thắng)	538	484
8	Thôn Đồng Lương đi cầu Vạn Hòa: Từ thửa 318 (ông Nông) đến thửa 297 đi theo các thửa 259,224,225 đến thửa 35, tờ bản đồ 25 (bà Đức)	658	592
9	Từ cầu Vạn Hòa đến Nhà văn hóa thôn Cẩm thửa 50, tờ bản đồ 25 (bà Miên) đến thửa 29 tờ bản đồ 24 (ông Phố)	658	592
10	Từ Nhà văn hóa thôn Cẩm đến cống thác cẩm Phúc thửa 54, tờ bản đồ 25 (ông Vinh) đến thửa 26, tờ bản đồ 23 (ông Bình); từ thửa 57, tờ bản đồ 24 (ông Bính) đến cống Thác thửa 15, tờ bản đồ 23 (ông Diền)	478	430
11	Đoạn đường khu dân cư mới Đồng Bái thôn Thanh Ban, Đồng Thọ	900	810
12	Đoạn từ cầu Vạn Hòa (cũ) thửa 43, tờ bản đồ 25 (ông thông) đến cổng làng Ngọc Bản thửa 17, tờ bản đồ 25 (ông Ngữ)	900	810
13	Đường thôn Ngọc Bản: Từ thửa 74, tờ bản đồ 25 (ông Dân) đến thửa 92, tờ bản đồ 25 (ông Ưng)	418	377
14	Đường thôn Ngọc Bản: Từ thửa 91-327, tờ bản đồ 25 đến thửa 74-37, tờ bản đồ 21	1.000	900
15	Đường thôn Ngọc Bản: Từ thửa 43, tờ bản đồ 21 (ông Khanh) đến thửa 03, tờ bản đồ 21 (ông Ban)	1.000	900
16	Tuyến đường còn lại thôn Thanh Ban	538	484
17	Các tuyến đường còn lại thôn Vạn Thọ (Thọ Sơn cũ)	329	296
18	Các tuyến đường còn lại thôn Tân Dân	329	296
19	Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Thọ	658	592
20	Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Thanh	478	430
21	Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Lương	329	296
22	Đường còn lại thôn Ngọc Bản	209	188
23	Đường còn lại thôn Cẩm	209	188
24	**MBQH cụm dân cư thôn Thanh Ban - Đồng Thọ**		
24.1	Tuyến chính (đường thôn)	2.200	1.650
24.2	Các tuyến đường nôi bộ MBQH	1.600	1.200
25	Tuyến MBQH số 24 năm 2019 từ lô 13 đến lô 28 thôn Ngọc Bản (tuyến bổ sung)	209	188

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26	Tuyến MBQH số 24 năm 2019 từ lô 01 đến lô 12 thôn Đồng Thọ (tuyến bổ sung)	209	188
27	Tuyến thôn tân Dân từ thửa 22, tờ bản đồ 28 (ông Tập) giáp thôn đồng Lương đến thửa 111, tờ bản đồ 27 (ông Hải) giáp thôn Quyết Thắng xã Vạn Thắng (tuyến bổ sung)	209	188
28	Tuyến từ thửa 72, tờ bản đồ 34 (ông thông) đến thửa 47, tờ bản đồ 34 (ông Quang) thôn Vạn Trạch (cũ) tuyến trục chính (tuyến bổ sung)	209	188
29	Tuyến đường còn lại thôn Vạn Trạch cũ	209	188
B.5	**XÃ VẠN THẮNG CŨ**		
1	Thửa 59/11 (Quốc lộ 45) đến thửa 1159/11 (mương tiêu)	1.956	1.761
2	Thửa 409/10 (mương tiêu) đến 674/10 (cây đa Lăng thôn)	1.304	1.174
3	Thửa 70/15 (cây đa Lăng thôn) đến 700/15 (Yên Thọ)	1.304	1.174
4	Thửa 1/14 đến 30/14 (Bầu Sen); thửa 700/15 đến 705/15 (Khe Trén)	1.956	1.761
5	Thửa 704/7 (Quốc lộ 45) đến thửa 914/7 (đi 3 trường)	978	880
6	Thửa 693/7 (Quốc lộ 45) đến thửa 924/7 (đi Nhuệ thôn)	978	880
7	Thửa 256/8 (Quốc lộ 45) đến 1084/8 (kênh Dân Quân)	978	880
8	Thửa 7/12 (kênh Dân Quân) đến 1065/12 (đường lên Nhà thờ xứ Tân Đạo)	978	880
9	**Thôn Đông Tài**		
9.1	Thửa 97a/6 (ông Thế) đến thửa 662/6 (ông Đại)	978	880
9.2	Thửa 3/5 (Quốc lộ 45) đến 59/5 (ông Tâm)	978	880
9.3	Thửa 6/97a (ông Phòng) đến 425/6 (ông Đại)	978	880
9.4	Thửa 87/6 (ông Luận) đến 255/6 (ông Khanh)	978	880
9.5	Thửa 370/6 (ông Công) đến 472/6 (Quốc lộ 45)	978	880
9.6	Thửa 24/5 (Quốc lộ 45) đến 70/5 (ông Hiệp)	978	880
9.7	Thửa 476/6 (Quốc lộ 45) đến 798/6 (kênh sông Mực)	978	880
10	**Thôn Phố Mới**		
10.1	Thửa 766/7 (ông Toàn) đến 852/7 (Nhà văn hóa)	978	880
10.2	Thửa 669/7 (Nhà máy nước) đến 766/7 (ông Lam)	978	880
10.3	Thửa 766/7 (Cổng Lam Sơn) đến 850/7 (Nhà máy nước)	978	880
11	**Thôn Ban Thọ**		
11.1	Thửa 813/7 (ông Minh) đến 795/7 (ông Kiên)	978	880
11.2	Thửa 1033/7 (ông Nhỏ) đến 1064/7 (ông Tráng)	978	880
11.3	Thửa 1/11 (ông Kiệm) đến 17/11 (cây đa Ban Thọ)	978	880
11.4	Thửa 1033/7 (ông Tráng) đến 1160/7 (ông Sơn)	978	880
12	**Thôn Lăng thôn**		
12.1	Thửa 870/11 (ông Cảnh) đến 910/11 (ngã ba ông Luật)	978	880
12.2	Thửa 878/11 (ông Khôi) đến 880/11 (ông Kích)	978	880
12.3	Thửa 856/11 (ông Năm) đến 875/11 (ông Biên)	978	880
12.4	Thửa 1119/11 (ông Linh) đến 1126/11 (ông Trị)	978	880
12.5	Thửa 1103/11 (Nhà văn hóa) đến 1157/11 (ông Tuấn)	978	880
13	**Thôn Quỳ Thắng**		
13.1	Thửa 541/15 (ông Như) đến 604/15 (ông Lương)	978	880
13.2	Thửa 542/11 (bà Huê) đến 670/15 (ông Toán)	978	880
13.3	Thửa 602/15 (ông Khoát) đến 676/15 (bà Dẻo)	978	880
13.4	Thửa 697/15 (bà Toản) đến 1120/15 (ông Huấn)	978	880
13.5	Thửa 678/15 (ông Công) đến 724/15 (ông Tuyến)	978	880
13.6	Thửa 535/15 (Nhà văn hóa) đến 806/15 (ông Dẻo)	978	880
14	**Thôn Tân Sơn**		
14.1	Thửa 1033/12 (ông Bình) đến 1050/12 (cây đa)	978	880
14.2	Thửa 693/12 (ông Bình) đến 976/12 (ông Chương)	978	880
14.3	Thửa 874/12 (ông Bắc) đến 919/12 (nhà văn hóa)	978	880
14.4	Thửa 429/16 (Nhà văn hóa) đến 158/17 (Cuối đồi)	978	880
14.5	Thửa 51/17 (ông Ngọc) đến 111/17 (ông Minh)	978	880
14.6	Thửa 83/17 (ông Tương) đến 124/17 (ông Thành)	978	880
15	**Thôn Giản Hiền**		
15.1	Thửa 694/8 (Quốc lộ 45) đến 969/8 (ông Hiền)	978	880

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.2	Thửa 922/8 (Quốc lộ 45) đến 947/8 (ông Thưởng)	978	880
15.3	Thửa 931/8 (Quốc lộ 45) đến 935/8 (ông Mai)	978	880
15.4	Thửa 717/8 (ông Khang) đến 754/8 (ông Dị)	978	880
15.5	Thửa 694/8 (ông Hiền) đến 754/8 (ông Chiến)	978	880
15.6	Thửa 726/7 (bà Tổng) đến 743/7 (ông Quân)	978	880
15.7	Thửa 670/7 (ông Tấn) đến 758/7 (ông Tý ba)	978	880
15.8	Thửa 673/7 (ông Thái) đến 690/7 (ông Cương)	978	880
15.9	Thửa 727/8 (ông Văn) đến 762/8 (ông Đăng)	978	880
16	**Thôn Quyết Thắng**		
16.1	Thửa 692/8 (Quốc lộ 45) đến 975/8 (ông Mợi)	978	880
16.2	Thửa 980/8 (Quốc lộ 45) đến 983/8 (ông Thạch)	978	880
16.3	Thửa 780/8 (ông Đức) đến 885/8 (Ông Bằng)	978	880
16.4	Thửa 856/8 (Quốc lộ 45) đến 997/8 (ông Minh)	978	880
16.5	Thửa 855/8 (ông Nhiệm) đến 900/8 (Nhà văn hóa)	978	880
16.6	Thửa 795/8 (ông Quang) đến 825/8 (bà Quế)	978	880
16.7	Thửa 40/9 (ông Thắng) đến 76/9 (ông Hóa)	978	880
16.8	Thửa 814/8 (Nhà văn hóa) đến 700/8	978	880
16.9	Thửa 1/9 (ông Ngang) đến 8/9 (ông Phương)	978	880
17	**Thôn Nhuệ thôn**		
17.1	Thửa 468/8 (ông Bình) 454/8 (ông Hòng)	978	880
17.2	Thửa 454/8 (Nhà văn hóa) 646/8 (ông Liệu)	978	880
17.3	Thửa 633/8 (ông thông) đến 690/8 (ông Châu)	978	880
17.4	Thửa 584/8 (ông Dân) đến 668/8 (ông Diệu)	978	880
17.5	Thửa 586/8 (ông Duyên) đến 674/8 (ông Sáu)	978	880
17.6	Thửa 602/8 (ông Dục) đến 605/8 (ôn g Tuất)	978	880
17.7	Thửa 117/7 (bà Tơ) đến 305/7 (cây đa)	978	880
17.8	Thửa 173/7 (ông Đoan) đến 351/7 (bà Căn)	978	880
18	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của các thôn tại xã Vạn Thắng cũ**	163	147
B.6	**XÃ VẠN THIỆN CŨ**		
1	Từ ngã ba giáp thị trấn Nông Cống (cũ) đến ông Long thửa 315, tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận)	4.800	3.600
2	Tiếp theo từ giáp ông Long thửa (315, tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận) đến UBND xã thửa 132, tờ bản đồ số 06	3.600	2.700
3	Từ sau UBND xã thửa 132, tờ bản đồ số 06 đến ngã ba làng Trù thửa 194, tờ bản đồ số 06 (thôn Làng Trù)	3.200	2.400
4	Sau ngã ba làng Trù thửa 132, tờ bản đồ số 06 đến ông Vui thửa 297 (a), tờ bản đồ số 06 (làng Mật)	3.040	2.280
5	Tiếp theo đến ông Mùa thửa 350, tờ bản đồ số 07 (làng Mật)	2.880	2.160
6	Tiếp theo đến cầu Đò Bòn thửa 580, tờ bản đồ số 13	2.600	1.950
7	Từ ông Hòa thửa 230, tờ bản đồ số 10 đến ông Lô thửa 465, tờ bản đồ số 11 (Cộng Hoà)	978	880
8	Từ ông Chữ thửa 134, tờ bản đồ số 01 đến bà Yến thửa 313, tờ bản đồ số 02 (Cao Nhuận)	978	880
9	Từ bà Yến thửa 313, tờ bản đồ số 02 đến bà Thắm thửa 92, tờ bản đồ số 06 (Cao Nhuận)	652	587
10	Từ nhà ông Lô thửa 230, tờ bản đồ số 10 đến bà Phấn thửa 239, tờ bản đồ số 06 (thôn Làng Trù)	652	587
11	Từ ông Mùa thửa 350, tờ bản đồ 07 đến cầu Liên Minh thửa 24, tờ bản đồ số 07 (thôn Làng Mật) Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000	652	587
12	**Thôn Làng Trù (MBQH)**		
12.1	Từ Lô số LK1: 18 Đến LK1: 31	1.600	1.200
12.2	Từ lô sốLK2: 01 Đến LK2: 10	1.280	960
12.3	Từ lô số LK3: 01 Đến LK3: 11	1.280	960
13	Từ ông Dụng thửa 01, tờ bản đồ số 07 đến ông Bốn thửa 258, tờ bản đồ số 03 (Liên Minh)	456	411
14	Phía Nam từ khu dân cư giáp nhà ông Toàn thửa 282, tờ bản đồ số 05 (thôn Cao Nhuận) đến giáp mương Thanh Lai (hết đường quy hoạch)	2.282	2.054

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) thửa 84, tờ bản đồ số 02 đến nhà ông Nguyễn Khắc Ngôn thửa 09, tờ bản đồ số 02	522	470
16	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) thửa 84, tờ bản đồ số 02; đến hết nhà ông Trường dọc theo Kênh N8 thửa 51, tờ bản đồ số 02	587	528
17	Từ nhà ông Hòa (thôn Cộng Hòa) số thửa 230, tờ bản đồ số 10 đến nhà ông Lê Thanh Hùng số thửa 80, tờ bản đồ số 04	978	880
18	Đoạn từ ngã tư ông Mão thửa số 614, tờ bản đồ số 12 đi đến ông Khôi thửa số 280, tờ bản đồ số 16	228	205
	Thôn Liên Minh		
19	Phía Đông kênh N8 từ nhà ông Nguyễn Khắc Hoàn thửa đất số 9, tờ bản đồ số 2 đến ngã tư khu tái định cư đường Cao tốc Bắc - Nam, dọc theo kênh N8 đi tiếp đến nhà ông Phạm Văn Thạnh thửa đất số 18, tờ bản đồ số 7	228	205
20	Phía Tây kênh N8 từ ông Phạm Bá Trường thửa đất số 51, tờ bản đồ số 02 đến ngã tư thôn Liên Minh (nhà ông Triệu thửa 84, tờ bản đồ số 02), đi tiếp đến nhà ông Nghiêm thửa đất 517, tờ bản đồ số 3 đi tiếp đến nhà ông Thành thửa đất số 21, tờ bản đồ số 7	228	205
21	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) thửa 84, tờ bản đồ số 02 đến giáp giáp nhà ông Phạm Bá Sửu thửa 221, tờ bản đồ số 02	228	205
22	Từ Nhà văn hóa thôn Liên Minh (thửa đất số 204, tờ bản đồ số 3) qua hầm chui Cao tốc đến ngã ba đối diện nhà ông Nguyễn Văn Đài (thửa 258, tờ bản đồ số 3)	1.650	1.485
23	Từ thửa đất 20, tờ bản đồ số 3 đi theo đường đê sông Yên đến nhà ông Nguyễn Văn Niên (thửa đất số 351, tờ bản đồ số 3)	1.400	1.260
24	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn tại xã Vạn Thiện cũ**	228	205
25	**Khu tái định cư thôn Xuân Thành**	1.250	1.125
26	**Khu tái định cư thôn Liên Minh**	1.900	1.710
27	**Khu tái định cư thôn Làng Mật**	3.750	3.375
	54. XÃ THẮNG LỢI		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**		
1.1	Từ Nam cầu Quan đến ngã ba đi cầu huyện	3.261	2.935
1.2	Từ sau ngã ba đi cầu huyện đến trục 3/2 (phía Tây)	2.413	2.172
1.3	Từ sau ngã ba cầu huyện đến trục 3/2 (phía Đông, ngoại đê)	2.087	1.878
1.4	Từ sau trục vào 3/2 đến vào trục Lê Mã Lương (phía Tây)	1.826	1.643
1.5	Từ sau trục 3/2 đến trục Lê Mã Lương (phía Đông, ngoại đê)	1.565	1.409
1.6	Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Tây)	1.696	1.526
1.7	Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Đông, ngoại đê)	1.435	1.291
1.8	Đoạn từ ông Thư (7/21) đến bắc kênh 38A (84/26)	1.554	1.399
1.9	Đoạn từ nam kênh 38A (93/26) đến cổng làng thôn Thổ Vị (634/25)	1.766	1.590
1.10	Đoạn từ cổng làng thôn Thổ Vị (643/25) đến Cổng làng Giá Mai (260/29)	1.956	1.761
1.11	Đoạn từ cổng làng Giá Mai (313/29) đến giáp cầu Tế Lợi 1 (19/34)	1.956	1.761
1.12	Từ cầu Tế Lợi 1 đến chợ Chùa thông (từ thửa 1A đến thửa 572, tờ bản đồ số 10)	2.543	2.289
1.13	Đoạn tiếp theo đến cầu Tế Lợi 2 (từ thửa 377, tờ bản đồ số 10 đến thửa 16, tờ bản đồ số 17)	2.935	2.641
1.14	Từ qua cầu Tế Lợi 2 đến ông Hồng (từ thửa 22 đến thửa 223, tờ bản đồ số 17)	3.261	2.935
1.15	Đoạn tiếp theo đến cầu Lịm (từ thửa 631, tờ bản đồ số 17 đến Khu tái định cư cao tốc)	2.609	2.348
2	**ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG**		
2.1	**Đoạn xã Tế Thắng cũ**	2.092	1.883
2.2	**Đoạn xã Tế Nông (cũ) (xã Tế Tân cũ)**	2.092	1.883
2.3	**Đoạn xã Tế Nông cũ**		
2.3.1	Từ giáp xã Tế Tân (cũ) đến Cầu Sông Nhơm	2.092	1.883

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3.2	Tiếp theo đến giáp xã Minh Khôi cũ	2.092	1.883
3	**ĐƯỜNG MINH NGHĨA - HOÀNG GIANG (liên xã)**		
3.1	**Đoạn xã Tế Nông (cũ) (xã Tế Tân cũ)**		
3.1.1	Đoạn 233/3 đến 250/9	848	763
3.1.3	Đoạn tiếp 267/9 đến 416/9	1.000	750
3.2	**Đoạn xã Tế Nông cũ**		
3.2.1	Đoạn từ 257a/2 đến 275/5	848	763
3.2.2	Đoạn từ 323/5 đến 273/10	978	880
3.3	**Đoạn xã Tế Lợi cũ**		
3.3.1	Từ giáp đê đến giáp núi Chay xã Minh Nghĩa (cũ) (phía Bắc đường)	1.043	939
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ TRUNG THÀNH CŨ**		
1	Từ ông Huấn đến đường đi Đông Yên	1.630	1.467
2	Từ ông Quyên đến đường đi Yên Dân	1.630	1.467
3	**Thôn Yên Quả 1**		
3.1	Từ Quốc lộ 45 ông Quân đến ông Sơn Niên (từ thửa 61 đến thửa số 59, tờ bản đồ số 15)	522	470
3.2	Từ ông Chính đến ông Quế đường đi Lương Mộng (từ thửa 58, tờ bản đồ số đến thửa 416, tờ bản đồ số 14)	522	470
3.3	Từ đường đi Lương Mộng đến Cầu Chùa (từ thửa 416, tờ bản đồ số 14 đến thửa 819, tờ bản đồ số 12)	522	470
3.4	Từ Quốc lộ 45 ông Mạnh đến bà Thắm (từ thửa 507 đến thửa 510, tờ bản đồ số 15)	228	205
3.5	Từ Quốc lộ 45 ông Nguyên Tiến đến ông Hưng Sửu (từ thửa 69, tờ bản đồ số 15 đến thửa 874, tờ bản đồ số 09)	228	205
3.6	Từ Quốc lộ 45 ông Thắng đến ông Minh (từ thửa 788 đến thửa 826, tờ bản đồ số 09)	228	205
3.7	Từ Quốc lộ 45 ông Biết Sông (từ thửa 790, tờ bản đồ số 09) đến Sông Nhơm	228	205
3.8	Từ Quốc lộ 45 bà Hoa đến ông Lược (từ thửa 811 đến thửa 846, tờ bản đồ số 09)	228	205
3.9	Từ ông Chính Hồng T1 đến Cô Mai T2 (từ thửa 65, tờ bản đồ số 15 đến thửa 453, tờ bản đồ số 09)	228	205
3.10	Sân vận động T2 đến ông Đăng (từ thửa 615 đến thửa 617, tờ bản đồ số 09)	228	205
3.11	Từ bà Hường đến ông Tùng (từ thửa 454 đến thửa 479, tờ bản đồ số 09)	228	205
3.12	Từ Nhà văn hóa T2 đến ông Long (từ thửa 805 đến thửa 872, tờ bản đồ số 09)	228	205
3.13	Từ bà Nấu đến ông Mạnh (từ thửa 585 đến thửa 240, tờ bản đồ số 09)	228	205
3.14	Từ Quốc lộ 45 Ngã ba ông Ngọc đi Cầu huyện (từ thửa 459, tờ bản đồ số 09 đến thửa 13a, tờ bản đồ số 02)	228	205
3.15	Từ ông Sáu đến ông Tiến (từ thửa 249 đến thửa 233, tờ bản đồ số 09)	228	205
3.16	Từ ông Sáu đến ông Hùng (từ thửa 249 đến thửa 184, tờ bản đồ số 09)	228	205
3.17	Từ bà Hương (thửa 394, tờ bản đồ số 09) đến Sông Nhơm	228	205
3.18	Từ ông Hải (thửa 416, tờ bản đồ số 09) đến Sông Nhơm	228	205
3.19	Từ ông Vóc (thửa 481, tờ bản đồ số 09) đến Sông Nhơm	228	205
3.20	Từ ông Kỹ (thửa 141, tờ bản đồ số 09) đến Sông Nhơm	228	205
3.21	Từ ông Thắng đến bà Tam (từ thửa 94 đến thửa 262, tờ bản đồ số 09)	228	205
3.22	Từ ông Long đến ông Lệch (từ thửa 268 đến thửa 325, tờ bản đồ số 09)	228	205
3.23	Từ bà Lý đến ông Châu (từ thửa 303 đến thửa 269, tờ bản đồ số 09)	228	205
3.24	Các vị trí còn lại	900	810
4	**Thôn Côn Sơn**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1	Từ ông Mợi đến ông Trung (từ thửa 203 đến thửa 237, tờ bản đồ số 09)	228	205
4.2	Từ bà Hoa đến ông Hải (từ thửa 40, tờ bản đồ số 09 đến thửa 378, tờ bản đồ số 08)	228	205
4.3	Từ ông An đến ông Bình (từ thửa 25 đến thửa 206, tờ bản đồ số 08)	228	205
4.4	Từ bà Lương đến bà Phùng (từ thửa 02 đến thửa 151, tờ bản đồ số 08)	228	205
4.5	Từ ông Trải đến Sông Nhơm thửa 95, tờ bản đồ số 09)	2.500	2.250
4.6	Từ ông Mười thửa 217/9 đến ông Lợi thửa 65/9	3.250	2.925
4.7	Từ bà Thu thửa 353/9 đến ông Sinh thửa 670/9	2.650	2.385
4.8	Từ ông Quang thửa 38/9 đến Sông Nhơm	2.500	2.250
4.9	Từ bà Thống thửa 28/9 đến Sông Nhơm	2.500	2.250
4.10	Từ ông Lượng thửa 19/9 đến Sông Nhơm	2.500	2.250
4.11	Từ ông Lơ thửa 58/8 đến Sông Nhơm	2.500	2.250
4.12	Các vị trí còn lại	900	810
5	**Thôn Lương Mộng**		
5.1	Từ Giếng Làng đến ông Trung (từ thửa 386, tờ bản đồ số 08 đến thửa 28, tờ bản đồ số 07)	228	205
5.2	Từ ông Bình T3 Đê Cao đến Kênh N8 Trại ông Toàn (từ thửa 206, tờ bản đồ số 08 đến thửa 181, tờ bản đồ số 12)	228	205
5.3	Từ ông Cảnh (thửa 766 đến, tờ bản đồ số 08) đến đường bà Triệu	228	205
5.4	Từ ông Lê Cân đến ông Oai (từ thửa 262 đến thửa 481, tờ bản đồ số 07)	228	205
5.5	Đường liên thôn Yên Dân (từ thửa 766, tờ bản đồ số 08 đến thửa 40, tờ bản đồsố 13)	228	205
5.6	Các vị trí còn lại	850	765
6	**Thôn Phú Mỹ**		
6.1	Từ ông Sành đến bà Vụ (từ thửa 467 đến thửa 664, tờ bản đồ số 14)	228	205
6.2	Từ ông Giáo đến ông Huân (từ thửa 508 đến thửa 688, tờ bản đồ số 14)	228	205
6.3	Từ ông Thắng đến ông Chân (từ thửa 473 đến thửa 639, tờ bản đồ số 13)	228	205
6.4	Các vị trí còn lại	750	675
7	**Thôn Yên Dân**		
7.11	Từ bà Lương (thửa 595, tờ bản đồ số 12) đến ông Thể (thửa 40, tờ bản đồ số 13)	228	205
7.1	Từ ông Tư đến ông Công (từ thửa 381 đến thửa 458, tờ bản đồ số 13)	228	205
7.2	Từ ông Huấn đến ông Luyện (từ thửa 664, tờ bản đồ số 12 đến thửa 489, tờ bản đồ số 13)	228	205
7.3	Từ ông Huấn T6 kênh N8 đến ông Quế T7 kênh N8 (từ thửa 664, tờ bản đồ số 12 đến thửa 48, tờ bản đồ số 5)	228	205
7.4	Từ ông Huy đến ông Kim (từ thửa 572, tờ bản đồ số 12 đến thửa 463, tờ bản đồ số 12)	228	205
7.5	Từ ông Kim đến ông Sang (từ thửa 463, tờ bản đồ số 12 đến thửa 465, tờ bản đồ số 12)	228	205
7.6	Từ ông Lâm đến ông Thị (từ thửa 463, tờ bản đồ số 12 đến thửa 301, tờ bản đồ số 12)	228	205
7.7	Từ ông Tường đến bà Hoàn (từ thửa 270, tờ bản đồ số 12 đến thửa 212, tờ bản đồ số 13)	228	205
7.8	Từ ông Chính đến ông Quý (từ thửa 103, tờ bản đồ số 13 đến thửa 228, tờ bản đồ số 12)	228	205
7.9	Từ ông Khẩn đến ông Ân (từ thửa 535, tờ bản đồ số 12 đến thửa 630, tờ bản đồ số 12)	228	205
7.10	Từ ông Chính đến ông Thủy (từ thửa 443, tờ bản đồ số 12 đến thửa 206, tờ bản đồ số 12)	228	205
7.12	Các vị trí còn lại	1.150	1.035
8	**Thôn Đông Yên**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.1	Từ ông Hải đến đường nội đồng ông Song (từ thửa 238 đến thửa 109, tờ bản đồ số 06)	228	205
8.2	Từ bà Hương đến ông Huê (từ thửa 48, tờ bản đồ số 05 đến thửa 176, tờ bản đồ số 06)	228	205
8.3	Từ ông Chiến đến ông Thuận (từ thửa 124, tờ bản đồ số 06 đến thửa 14, tờ bản đồ số 05)	228	205
8.4	Từ ông Hà đến đường nội đồng ông Thuận (từ thửa 152 đến thửa 177, tờ bản đồ số 06)	228	205
8.5	Các vị trí còn lại	900	810
B.2	**XÃ TẾ NÔNG CỮ**		
1	**Đường Nông Cống - Quảng Xương**		
1.1	Đoạn 215/10 đến 588A/11	1.043	939
1.2	Đoạn 463A/11 đến 156A/12	913	822
1.3	Đoạn 155/12 đến 343/9	783	704
1.4	Đoạn 381/9 đến 323/9	228	205
2	**Thôn Đại Đức**		
2.1	Đoạn 616/3 đến 387/3	196	176
2.2	Đoạn 387/3 đến 126/3	196	176
2.3	Đoạn 674/3 đến 610a/3	196	176
2.4	Đoạn 674/3 đến 489/3	196	176
2.5	Đoạn 641/3 đến 486/3	196	176
2.6	Đoạn 643/3 đến 487	196	176
2.7	Đoạn 275/3 đến 272/3	196	176
2.8	Đoạn 351/3 - 388/3	196	176
2.9	Các vị trí còn lại	650	585
3	**Thôn Nhân Nhượng**		
3.1	Đoạn 860/3 đến 199/7	196	176
3.2	Đoạn 198/7 đến 192/7	196	176
3.3	Đoạn 85/7 đến 197/7	196	176
3.4	Đoạn 85/7 đến 78/7	196	176
3.5	Đoạn 154/7 đến 80/7	196	176
3.6	Các vị trí còn lại	650	585
4	**Thôn Yên Nông**		
4.1	Đoạn 694/7 đến 107/10	196	176
4.2	Đoạn 107/10 đến 534/7	196	176
4.3	Đoạn 635/7 đến 93/11	196	176
4.4	Đoạn 111/11 đến 163/11	196	176
4.5	Đoạn 368/10 đến 47310	196	176
4.6	Đoạn 30/10 đến 591/7	196	176
4.7	Các vị trí còn lại	650	585
5	**Thôn Đông Hưng**		
5.1	Đoạn 1098/10 đến 47/13	293	264
5.2	Đoạn 1168/10 đến 395/13	326	293
5.3	Đoạn 225/13 đến 4687/13	326	293
5.4	Đoạn 373/13 đến 480/13	326	293
5.5	Đoạn 415/13 đến 499/13	326	293
5.6	Đoạn 113/13 đến 814/10	326	293
5.7	Đoạn 318/13 đến 172/11	326	293
5.8	Đoạn 1074/10 đến 14/13	326	293
5.9	Đoạn 117/13 đến 390/13	326	293
5.10	Đoạn 443/13 đến 499/13	326	293
5.11	Đoạn 552/10 đến 1098/10	293	264
5.12	Các vị trí còn lại	650	585
6	**Thôn Đạt Tiến 2**		
6.1	Đoạn 934/6 đến 650/7	196	176
6.2	Đoạn 931/6 đến 910/6	196	176
6.3	Đoạn 930/6 đến 175/9	196	176
6.4	Đoạn 948/6 đến 303/9	196	176
6.5	Đoạn 910/6 đến 388/9	196	176

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.6	Đoạn 290/9 đến 552/10	293	264
6.7	Các vị trí còn lại	650	585
7	**Thôn Đạt Tiến 1**		
7.1	Đoạn 100/9 đến 09/9	196	176
7.2	Đoạn 59/9 đến 107/9	196	176
7.3	Đoạn 09/9 đến 1053/5	196	176
7.4	Đoạn 1000/5 đến 483/5	196	176
7.5	Đoạn 104/9 đến 719/5	196	176
7.6	Đoạn 1000/5 đến 469/5	196	176
7.7	Đoạn 719/5 đến 240/5	196	176
7.8	Đoạn 469/5 đến 400/5	196	176
7.9	Các vị trí còn lại	650	585
8	**Thôn Thịnh Lạc**		
8.1	Đoạn 202/10 đến 514/5	228	205
8.2	Đoạn 1252/2 đến 1159/2	228	205
8.3	Đoạn 28/6 đến 118/6	228	205
8.4	Đoạn 168//6 đến 09/6	228	205
8.5	Đoạn 555/6 đến 774/6	228	205
8.6	Đoạn 594/6 đến 370/6	228	205
8.7	Đoạn 369/6 đến 405/6	228	205
8.8	Đoạn 499/6 đến 542/6	228	205
8.9	Đoạn 639a/6 đến 774/6	228	205
8.10	Đoạn 1028/02 đến 373/01	228	205
8.11	Đoạn 374/01 đến 306/01	228	205
8.12	Đoạn 328/01 đến 126/01	228	205
8.13	Đoạn 77/05 đến 383/01	228	205
8.14	Đoạn 472/6 đến 465/6	228	205
8.15	Đoạn 234 A/05 đến 17/05	228	205
8.16	Đoạn 549/6 đến 555/6	228	205
8.17	Các vị trí còn lại	650	585
9	**Các tuyến MBQH thôn Thịnh Lạc**		
9.1	Tuyến số 1 - Tỉnh lộ 505	2.500	2.250
9.2	Tuyến số 2	2.250	2.025
9.3	Tuyến số 3	2.500	2.250
9.4	Tuyến số 4	2.250	2.025
9.5	Tuyến số 5	2.250	2.025
9.6	Tuyến số 6	2.750	2.475
10	**Thôn Châu Sơn**		
10.1	Đoạn 232/10 đến 460/10	228	205
10.2	Đoạn 480/10 đến 554/10	228	205
10.3	Đoạn 311/10 đến 270/10	228	205
10.4	Đoạn 307/10 đến 563/10	228	205
10.5	Đoạn479/10 đến 499/10	228	205
10.6	Đoạn 501/11 đến 984/11	228	205
10.7	Đoạn 508/11 đến 778/11	228	205
10.8	Đoạn 517/11 đến 850/11	228	205
10.9	Đoạn 1247/11 đến 908/11	228	205
10.10	Đoạn 1253/11 đến 1308/11	228	205
10.11	Đoạn 1126/11 đến 1096/11	228	205
10.12	Các vị trí còn lại	228	205
11	**Thôn Hợp Nhất**		
11.1	Đoạn 488/11 đến 401/11	228	205
11.2	Đoạn 449/11 đến 326/6	228	205
11.3	Đoạn 365/6 đến 194/6	228	205
11.4	Đoạn 350/6 đến 149/6	228	205
11.5	Đoạn 257/6 đến 04/6	228	205
11.6	Đoạn 409/11 đến 45D/11	228	205
11.7	Đoạn 572A/7 đến 364/7	228	205
11.8	Đoạn 253/12 đến 87/12	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.9	Đoạn 255/12 đến 492/07	228	205
11.10	Đoạn 1148/6 đến 54/12	228	205
11.11	Đoạn 181/12 đến 03/12	228	205
11.12	Đoạn 184/12 đến 557/7	228	205
11.13	Đoạn 348/12 đến 419/12	228	205
11.14	Đoạn 301/12 đến 422/12	228	205
11.15	Đoạn 258/12 đến 353/12	228	205
11.16	Đoạn 282/12 đến 821/12	228	205
11.17	Đoạn 190/12 đến 363/12	900	810
11.18	Đoạn 523/12 đến 436/7	900	810
11.19	Đoạn 09/12 đến 398/7	900	810
11.20	Các vị trí còn lại	650	585
12	**Thôn Tế Độ**		
12.1	Đoạn 1157/8 đến 982A/8	326	293
12.2	Đoạn 1064/8 đến 977/8	326	293
12.3	Đoạn 1000/8 đến 452/8	326	293
12.4	Đoạn 690/8 đến 153/8	326	293
12.5	Đoạn 160/8 đến 306/8	326	293
12.6	Đoạn 952/8 đến 640/8	326	293
12.7	Đoạn 956/8 đến 705/8	326	293
12.8	Đoạn 887/8 đến 592/8	326	293
12.9	Đoạn 273/8 đến 153/8	326	293
12.10	Đoạn 381/8 đến 397/8	326	293
12.11	Đoạn 323/8 đến 793/8	326	293
12.12	Đoạn 587/8 đến 448/8	326	293
12.13	Đoạn 493/8 đến 374/8	326	293
12.14	Đoạn 88/8 đến 26/8	326	293
12.15	Đoạn 118/9 đến 08/9	326	293
12.16	Đoạn 163/9 đến 46/9	326	293
12.17	Đoạn 190/9 đến 98/9	326	293
12.18	Các vị trí còn lại	650	585
B.3	**XÃ TẾ THẮNG CŨ**		
1	Đoạn từ Quốc lộ 45 bà Lài 644/25 đến Đê Dừa 300/26	587	528
2	Đoạn từ Quốc lộ 45 ông Bông 643/25 đến ông Nhựa 468/25	587	528
3	Đoạn từ ông Nhựa 468/25 đến ông Cường 182/25	293	264
4	Từ ông Cường (Đội 7 Thổ Trung) đến ông Hợp (Đội 9 Thổ Tân)	293	264
5	Từ ông Hùng (Đội 7 Thổ Trung) đến dọc theo 38A (Thổ Trung)	293	264
6	**MBQH khu dân cư Cầu Quả Cảm**		
6.1	Đường rộng 9m (từ Quốc lộ 45 đi cầu Quả Cảm)	1.400	1.050
6.2	Đoạn đường rộng 10,5m	1.280	960
6.3	Đoạn đường rộng 7,5m	1.200	900
7	Đoạn từ giáp Quốc lộ 45 ông Xô 80/26 đến ông Hợp 146/25	228	205
8	Đoạn từ ông Cảnh 153/25 đến Kênh N8	228	205
9	Đoạn từ giáp Quốc lộ 45 đến cầu Quả Cảm	228	205
10	Đoạn từ cầu Quả Cảm đến đường Nghi sơn-Sao Vàng	228	205
11	**Thôn Yên Cách**		
11.1	Đoạn từ thửa 376/27 đến thửa 111/22	228	205
11.2	Đoạn từ thửa 07/27 đến thửa 161/27	228	205
11.3	Đoạn từ thửa 88/27 đến thửa 85/27	228	205
11.4	Đoạn từ thửa 96/27 đến thửa 159/27	228	205
11.5	Đoạn từ thửa 163/27 đến thửa 134/27	228	205
11.6	Đoạn từ thửa 208/27 đến thửa 246/27	228	205
11.7	Đoạn từ thửa 264/27 đến thửa 269/27	228	205
11.8	Đoạn từ thửa 272/27 đến thửa 298/27	228	205
11.9	Đoạn từ ông Chữ thửa 8/27 đến ông Ngôn thửa 343/27	228	205
11.10	Đoạn từ ông Vũ thửa 202/27 đến bà Chính thửa 220/27	1.500	1.350
11.11	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	1.000	900
12	**Thôn Đại Đồng**		
12.1	Đoạn từ thửa 228/26 đến thửa 226/30	293	264

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.2	Đoạn từ thửa 564/26 đến thửa 495/26	228	205
12.3	Đoạn từ sau thửa 323/26 đến thửa 557/26	228	205
12.4	Đoạn từ bà Nghênh 279/26 đến ông Tiến 89/26 (đường số 02)	880	660
12.5	Đoạn từ bà Xuân 254/26 đến ông thôn 128/27	1.750	1.575
12.6	Đoạn từ ông Thuần thửa 372/26 đến bà Thu thửa 626/26	1.750	1.575
12.7	Đoạn từ ông Chư 593/26 đến ông Xuân thửa 103/30	1.750	1.575
12.8	Đoạn từ ông Ngọ thửa 152/30 đến ông Nha thửa 236/30	1.500	1.350
12.9	Đường còn lại	1.000	900
12.10	**MBQH tái định cư đồng Cồn Quyết thôn Đại Đồng**		
12.10.1	Các lô từ TĐC 01: 01 đến lô TĐC 01: 19	2.750	2.475
12.10.2	Các lô còn lại của MBQH tái định cư	2.500	2.250
13	**Thôn Quả Cảm**		
13.1	Đoạn từ ông Chất thửa 333/31 đến bà Thịnh thửa 430/31 (Đường số 05)	228	205
13.2	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn thửa 206/31 đến ông Học thửa 287/31 (Đường số 01)	228	205
13.3	Đoạn từ bà Tuyền 236/31 đến ông Bản 337/31 (Đường số 02)	228	205
13.4	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn thửa 206/31 đến ông Học thửa 287/31 (Đường số 03)	1.500	1.350
13.5	Đoạn từ ông Hải thửa 344/31 đến ông Giới thửa 224/31 (Đường số 04)	1.500	1.350
13.6	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	1.000	900
14	**Thôn Giá Mai**		
14.1	Đoạn từ bà Nhiệm thửa 898/25 đến ông Mùi thửa 844/25	228	205
14.2	Đoạn từ thửa 56/29 đến ông Thịnh thửa 876/25	228	205
14.3	Đoạn từ sau thửa 182/29 đến (ông thông) thửa 199/29	228	205
14.4	Đoạn từ sau ông Ký thửa 308/29 đến ông Thành thửa 280/29	228	205
14.5	Đoạn từ thửa 375/29 đến ông Mâu thửa 373/29	228	205
14.6	Đoạn từ bà Mẫn 520/29 đến ông Hào 474/29	228	205
14.7	Đoạn từ bà Nga 536/29 đến ông Đảng 550/29	228	205
14.8	Đoạn từ bà Điều 728/29 đến ông Vinh 744/29	228	205
14.9	Đoạn từ bà Ngọc (Đậu Yên) thửa 801/29 đến ông Thịnh (Giá Mai) thửa 876/25	228	205
14.10	Đoạn từ sau bà Thắm thửa 171/29 đến ông Lợi thửa 670/29	228	205
14.11	Từ thửa 449/29 đến thửa 775 /29	2.000	1.800
14.12	Từ thửa 116/29 bà Oanh đến thửa 95/29 ông Thanh	2.000	1.800
14.13	Từ thửa 916/25 đến thửa 13/29 bà Ngát	1.750	1.575
14.14	Đoạn từ sau Quốc lộ 45 thửa 779/29 đến bà Kích thửa 765/29	1.750	1.575
14.15	Vị trí còn lại trong thôn	1.000	900
15	**Thôn Đậu Yên**		
15.1	Đoạn từ thửa 904/29 đến thửa 850/29	228	205
15.2	Đoạn từ thửa 983/29 đến ông Chước thửa 961/29	391	352
15.3	Đoạn từ thửa 1046/29 đến thửa 52/34	228	205
15.4	Đoạn từ bà Ngọc (Đậu Yên) thửa 801/29 đến ông Thịnh (Giá Mai) thửa 876/25	1.250	1.125
15.5	Đoạn từ bà Hoa thửa 37/ 34 đến ông Năm thửa 1000/29	1.100	990
15.6	Đoạn từ sau Nhà văn hóa Đậu Yên đến ông Cấp thửa 38/29	1.100	990
15.7	Đoạn từ ông Hán thửa 34/29 ông Dũng thửa 135/29	1.100	990
15.8	Vị trí còn lại trong thôn	900	810
16	**Thôn Thổ Nam**		
16.1	Đoạn từ ông Chương thửa 781/25 đến bà Sóc thửa 667/25	1.750	1.575
16.2	Đoạn từ ông Nguyên thửa 847/25 đến ông Tứ thửa 810/25	228	205
16.3	Đoạn từ ông Quyền thửa 782/25 đến ông Phương thửa 525/25	228	205
16.4	Đoạn từ sau ông Ngọc thửa 565/25 đến ông Hùng thửa 686/25	228	205
16.5	Đoạn từ bà Hoa thửa 392/25 đến ông Ngật thửa 501/25	1.500	1.350
16.6	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	1.000	900
17	**Thôn Thổ Trung**		
17.1	Đoạn từ bà Năm thửa 20/21 đến ông Tuân thửa 326/25	228	205
17.2	Đoạn từ ông Ước thửa 405/25 đến bà Thưởng thửa 394/25	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.3	Đoạn từ bà Thảo thửa 494/25 đến ông Thao thửa 376/25	1.250	1.125
17.4	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	1.000	900
18	**Thôn Thổ Bắc**		
18.1	Đoạn từ ông Trí thửa 265/25 đến bà Nương thửa 141/25	1.250	1.125
18.2	Đoạn từ ông Trí thửa 265/25 đến thửa 138/25	228	205
18.3	Đoạn từ ông Vĩ thửa100/25 đến bà Lai thửa 120/25	228	205
18.4	Đoạn từ ông Cường thửa 182/25 đến ông Anh thửa 294/25	1.250	1.125
18.5	Đoạn từ bà Hiên thửa 138/25 đến bà Dự thửa 239/25	1.000	900
18.6	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	900	810
19	**Thôn Thổ Tân**		
19.1	Đoạn từ ông Bình thửa 87/25 đến bà Ngữ thửa 7/24	228	205
19.2	Đoạn từ thửa 37/23 đến thửa 26/23	228	205
19.3	Đoạn từ ông Vinh thửa 61/23 đến ông Tại thửa 76/28	228	205
19.4	Đoạn từ ông Quả thửa 87/25 đến ông Trường thửa 107/24	1.250	1.125
19.5	Đoạn từ ông Đông thửa 157/24 đến ông Hùng thửa 32/23	1.150	1.035
19.6	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	800	720
B.4	**XÃ TẾ LỢI CŨ**		
1	**Đường trục xã (nhựa)**		
1.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến Trạm y tế xã	1.696	1.526
1.2	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Tế Lợi cũ	1.484	1.335
1.3	Đoạn từ sau UBND xã đến giáp đê Sông Nhơm	1.342	1.208
1.4	Từ giáp đê đến giáp núi Chay xã Minh Nghĩa (phía Bắc đường) (từ thửa 113, tờ bản đồ số 12 đến thửa 29, tờ bản đồ số 22)	777	699
2	**MBQH thôn Yên Bái**		
2.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 45 đi đường Nghi Sơn - Sao Vàng	4.000	3.600
2.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH	3.500	3.150
3	**MBQH thôn Côn Cương 1**		
3.1	Đường từ giáp đường nhựa xã đến Trường Tiểu học (MBQH Côn Cương 1)	2.750	2.475
3.2	Đường còn lại của MBQH Côn Cương 1	2.250	2.025
4	**MBQH tái định cư khu đồng cửa thôn Côn Cương 2**		
4.1	Các lô dọc đường nhựa xã (từ TĐC1: 01 đến lô TĐC 03: 65)	3.500	3.150
4.2	Các vị trí còn lại của MBQH tái định cư	2.750	2.475
5	**Thôn Trường Thọ**		
5.1	Từ bà Ghê đến ông Sỹ (thửa 478, tờ bản đồ số 17 đến thửa 727 tờ bản đồ số 18)	247	223
5.2	Từ ông Nam đến ông Mai (thửa 867 đến thửa 468, tờ bản đồ số 17)	247	223
5.3	Từ bà Phương đến ông Diện (từ thửa 510 đến thửa 759 tờ bản đồ số 17)	247	223
5.4	Đường Cồn Mờm (từ thửa 47 đến thửa 72, tờ bản đồ số 20)	247	223
5.5	Đường ngách (từ thửa 399 đến thửa 434 tờ bản đồ số 17)	247	223
5.6	Từ ông Khanh đến ông Ba (từ thửa 469 đến thửa 376A, tờ bản đồ số 17)	1.750	1.575
5.7	Ngõ, nhánh còn lại trong thôn	1.000	900
6	**Thôn Yên Bái**		
6.1	Đường thôn (từ thửa 410 đến thửa 356, tờ bản đồ số 10)	247	223
6.2	Từ thửa 410 đến thửa 356, tờ bản đồ số 10	247	223
6.3	Từ thửa 112 đến thửa 157A, tờ bản đồ số 17	247	223
6.4	MBQH Đồng Má (Từ LK1:01 đến LK5:27)	247	223
6.5	MBQH Đồng má (Từ LK7:02 đến LK5: 12)	247	223
6.6	Từ ông Bình đến ông Tại (từ thửa 433 đến thửa 466, tờ bản đồ số 10)	1.500	1.350
6.7	Từ ông Hào đến ông Bốn (từ thửa 382 đến thửa 347, tờ bản đồ số 10)	1.750	1.575
6.8	Ngõ, nhánh còn lại	1.400	1.260
7	**Thôn Hữu Cần**		
7.1	Đoạn từ bà Dậu thửa 548/11 đến bà Phường thửa 842/11	247	223
7.2	Từ bà Hằng thửa 612 đến thửa 676, tờ bản đồ số 11	247	223

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.3	Từ ông Tình đến ông Vũ (từ thửa 642 đến thửa 624, tờ bản đồ số 11)	247	223
7.4	Từ thửa 732/11 đến thửa 719/11	247	223
7.5	Từ thửa 776 đến thửa 826, tờ bản đồ số 11	247	223
7.6	Từ thửa 669 đến thửa 549 tờ bản đồ số 11	247	223
7.7	Từ thửa 575 đến thửa 846, tờ bản đồ số 11	247	223
7.8	Đường quy hoạch khu dân cư Đồng Đình	247	223
7.9	Ngách từ ông Năm đến ông Hùng (thửa 796 đến thửa 780, tờ bản đồ số 11)	247	223
7.10	Đường Trường Mầm non (Từ sau Trường Mầm non đến thửa 1306/11)	2.500	2.250
7.11	Ngõ 2: Từ ông Viễn đến bà Truyện (từ thửa 593 đến thửa 642 tờ bản đồ số 11)	1.750	1.575
7.12	Ngõ 3: Từ ông Dinh thửa 595/11 đến ông Đại thửa 732/11)	1.750	1.575
7.13	Ngõ 4: Từ ông Trọng thửa 597/11 đến bà Nội thửa 719/11)	1.750	1.575
7.14	Ngõ 5: Từ ông Bảo thửa 568/11 đến ông Lân thửa 665/11))	1.750	1.575
7.15	Ngõ 6: Từ ông Cao thửa 569/11 đến bà Thu thửa 647/11	1.750	1.575
7.16	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn	1.000	900
8	**Thôn Hữu Kiệm**		
8.1	Từ bà Quân đến ông Diện (từ thửa 269 đến thửa 210, tờ bản đồ số 11)	247	223
8.2	Từ bà Xuân đến ông Hùng (từ thửa 242 đến thửa 110, tờ bản đồ số 11)	247	223
8.3	Từ sau nhà bà Hoài đến ông Vậy (từ sau thửa 303 đến thửa 193, tờ bản đồ số 11)	247	223
8.4	Từ sau nhà bà Hoài đến ông Tuấn (từ sau thửa 303 đến thửa 137, tờ bản đồ số 11)	247	223
8.5	Từ ông Lưu đến ông Vũ (từ thửa 403 đến thửa 508, tờ bản đồ số 11)	2.500	2.250
8.6	Từ Nhà văn hóa mới đến bà Ca (từ thửa 323 đến thửa 165, tờ bản đồ số 11)	1.400	1.260
8.7	Từ ông Thể đến ông Kim (từ thửa 382 đến thửa 387, tờ bản đồ số 11)	2.250	2.025
8.8	Từ sau ông Thể đến bà Hồng (từ sau thửa 382 đến thửa 300, tờ bản đồ số 11)	1.750	1.575
8.9	Từ bà Thể đến ông Thắng (từ thửa 504 đến thửa 407 tờ bản đồ số 11)	2.250	2.025
8.10	Từ ông Thịnh đến ông Thế (từ thửa 506 đến thửa 408 tờ bản đồ số 11)	2.250	2.025
8.11	Từ ông Tư đến ông Kiểm (từ thửa 439 đến thửa 470, tờ bản đồ số 11)	2.250	2.025
8.12	Từ bà Hằng đến ông Thắng (từ thửa 1152 đến thửa 434, tờ bản đồ số 11)	2.500	2.250
8.13	Ngõ, nhánh còn lại trong thôn	1.250	1.125
9	**Thôn Liêm Chính.**		
9.1	Đoạn từ sau nhà bà Hà đến ông An (Liêm Chính)	2.000	1.800
9.2	Ngõ số 02 (từ thửa 477 đến thửa 337, tờ bản đồ số 11)	1.500	1.350
9.3	Ngõ số 01 (từ thửa 495 đến thửa 388, tờ bản đồ số 11)	1.500	1.350
9.4	Ngõ số 02 (từ thửa 391 đến thửa 421, tờ bản đồ số 11)	1.400	1.260
9.5	Ngõ số 03 (từ thửa 424 đến thửa 251, tờ bản đồ số 11)	1.500	1.350
9.6	Ngõ số 04 (từ thửa 370 đến thửa 224, tờ bản đồ số 11)	1.500	1.350
9.7	Ngõ số 05 (từ thửa 372 đến thửa 172, tờ bản đồ số 11)	1.750	1.575
9.8	Ngõ số 06 (từ thửa 347 đến thửa 118, tờ bản đồ số 11)	1.400	1.260
9.9	Ngõ số 07 (từ thửa 349 đến thửa 66, tờ bản đồ số 11)	1.500	1.350
9.10	Ngõ số 08 (từ thửa 319 đến thửa 38, tờ bản đồ số 11)	1.500	1.350
9.11	Đoạn từ thửa 151/11 đến thửa 229/04)	1.000	900
9.12	Đoạn từ thửa 395 đến thửa 180 tờ bản đồ số 04	1.250	1.125
9.13	Đoạn từ thửa 181/11 đến thửa 50/04	1.500	1.350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.14	Đoạn từ ông Cao thửa 128 đến ông Cường thửa 107 (tờ bản đồ số 12)	1.750	1.575
9.15	Ngách từ ông Hán đến ông Hà (từ thửa 263 đến 171, tờ bản đồ số 04)	1.000	900
9.16	Ngõ, nhánh còn lại trong thôn	900	810
10	**Thôn Côn Cương 1**		
10.1	Đoạn từ sau cổng làng thôn Côn Cương I đến thôn Côn Cương II (từ thửa 130 đến thửa 489, tờ bản đồ số 12)	2.750	2.475
10.2	Từ ông Cạnh đến ông Ư (từ thửa 323 đến thửa 330, tờ bản đồ số 05)	1.750	1.575
10.3	Đoạn từ ông Chữ đến ông Thực (từ thửa 456 đến thửa 348, tờ bản đồ số 05)	2.000	1.800
10.4	Từ ông Lâm đến ông Minh (từ thửa 709 đến thửa 915, tờ bản đồ số 12)	2.000	1.800
10.5	Từ Nhà văn hóa Cương Thịnh (cũ) đến ông Thành (thửa 844 đến thửa 849, tờ bản đồ số 12)	2.000	1.800
10.6	Từ bà Vui đến ông Chiến (từ thửa 795 đến thửa 1034, tờ bản đồ số 12)	2.000	1.800
10.7	Vị trí đường còn lại trong thôn	1.500	1.350
11	**Thôn Côn Cương 2**		
11.1	Khu dân cư Trại Nái: Từ thửa 244 đến thửa 339, tờ bản đồ số 05	2.250	2.025
11.2	Thửa 1081, tờ bản đồ số 12 đến thửa 357, tờ bản đồ số 05	2.250	2.025
11.3	Thửa 55, tờ bản đồ số 12 đến thửa 374, tờ bản đồ số 05	2.250	2.025
11.4	Thửa 74, tờ bản đồ số 12 đến thửa 376, tờ bản đồ số 05	2.750	2.475
11.5	Thửa 76, tờ bản đồ số 12 đến thửa 378, tờ bản đồ số 05	2.750	2.475
11.6	Thửa 39, tờ bản đồ số 12 đến thửa 403, tờ bản đồ số 05	2.750	2.475
11.7	Ngách (từ sau thửa 21 đến thửa 68, tờ bản đồ số 12)	1.250	1.125
11.8	Ngõ, ngách còn lại trong thôn	1.250	1.125
12	**Đường liên thôn**		
12.1	Đoạn từ kênh N8 đến Văn phòng Công ty Serpentine (từ thửa 01, tờ bản đồ số 17 đến thửa 05 tờ bản đồ số 09)	2.000	1.800
12.2	Đường Quốc lộ 45 (cũ) (từ thửa 666, tờ bản đồ số 17 đến sau khu tái định cư cao tốc)	2.000	1.800
	55. XÃ TRUNG CHÍNH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**		
1.1	Từ cầu Vạy mới đến giáp ngã tư (đường Minh Nghĩa - Hoàng Giang)	2.935	2.641
1.2	Đoạn tiếp theo từ sau ngã tư (Công ty Secpentin) đến bà Vẽ (đầu cầu vượt)	3.261	2.935
1.3	Từ sau bà Vẽ (đầu cầu Vượt) đến ông Anh (cuối cầu vượt)	2.500	2.250
1.4	Đoạn từ sau ông Anh đến ông Báu (thửa 626 tờ bản đồ số14)	2.935	2.641
1.5	Từ ông Tiến (thửa 618/14) đến Cầu Hoàng Sơn thửa 508/8 (thửa 139/14)	3.587	3.228
1.6	Từ sau Cầu Hoàng Sơn thửa 574/8 đến đến ông Cương thửa 153/14	3.782	3.404
1.7	Từ đê ông Đức (thửa 200/14) đến cầu Quan (thửa 330a/14)	4.565	4.108
2	**Tỉnh lộ 506 (Quốc lộ 47C)**		
2.1	Từ ông Tuấn thửa 330/14 đến trường THPT thửa 31/14	2.282	2.054
2.2	Từ trường THPT thửa 31/14 đến Tượng đài Liệt sỹ thửa 1028/7-800/7	1.956	1.761
2.3	Từ ông Phong thửa 825/7-945/7 đến ông Tài thửa 898/6- 919/6	1.630	1.467
2.4	Từ Chùa Ty thửa 902/6 đến giáp thôn Tân Sơn thửa 800/6	1.304	1.174
2.5	Từ đầu thôn Tân Sơn (Trạm thủy nông, thửa 153) đến bà Thủy (thửa 845, tờ bản đồ số 8)	783	704
2.6	Từ ông Hạnh Lơ (thửa 822) đến ông Dũng Vụ (thửa 634)	978	880
2.7	Từ ông Tiến (thửa 635) đến Trạm y tế (thửa 347)	848	763
2.8	Từ cổng chùa Tu (thửa 308) đến ông Dũng Hân (thửa 110)	978	880

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.9	Từ cây xăng Hoàng Tiến (thửa 111, tờ bản đồ số 08) đến ông Bảy (thửa 47, tờ bản đồ số 03)	1.630	1.467
2.10	Từ ông Xuân (thửa 37, tờ bản đồ số 03) đến ông Tuấn Luận (thửa 73, tờ bản đồ số 04)	848	763
2.11	Từ ông Mợi (thửa 01, tờ bản đồ số 04) đến Sơn (thửa 329)	1.109	998
2.12	Từ ông Tôn (thửa 328) đến ông Tuấn (thửa 71)	978	880
2.13	Ông Thảo thửa 506, tờ bản đồ số 07 đến ông Kiêu thửa 275, tờ bản đồ số 07	1.630	1.467
2.14	Trạm điện thửa 253, tờ bản đồ số 07 đến giáp xã Tân Ninh thửa 7, tờ bản đồ số 03	1.956	1.761
3	**ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG**		
3.1	Đoạn từ giáp xã Tân Ninh đến cầu vượt Cao Tốc	1.793	1.614
3.2	Đoạn từ cầu vượt Cao Tốc đến Kênh tiêu Đá Bàn	2.092	1.883
3.3	Từ Kênh tiêu Đá Bàn đến giáp xã Thắng Lợi	2.609	2.348
4	**ĐƯỜNG MINH NGHĨA - HOÀNG GIANG (liên xã)**		
4.1	**Đoạn xã Hoằng Giang cũ**		
4.1.1	Từ ngã tư Quốc lộ 45 đến Trạm y tế xã (thửa 318, tờ bản đồ số 13 đến thửa 12, tờ bản đồ số 2)	2.935	2.641
4.1.2	Từ sau Trạm y tế xã đến cổng chào làng Cao Hậu (từ thửa 27, tờ bản đồ số 17 đến thửa 40, tờ bản đồ số 18)	2.609	2.348
4.1.3	Tiếp theo từ cổng chào làng Cao Hậu đến Nhà văn hóa	1.956	1.761
4.1.4	Từ thửa 52, tờ bản đồ số 18 đến thửa 374, tờ bản đồ số 10	1.304	1.174
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ HOẰNG GIANG CŨ**		
1	**Đoạn đường Quốc lộ 45 cũ**		
1.1	Từ cầu Vạy cũ đến ông Hay (Kim Sơn), thửa 55 - 152	1.304	1.174
1.2	Đoạn tiếp theo đến ga Yên Thái, thửa 175 - 269	1.956	1.761
1.3	Từ sau ga Yên Thái đến giáp xã Hoằng Sơn, từ thửa 327, tờ bản đồ số 13 đến thửa 34, tờ bản đồ số 16	1.630	1.467
1.4	Đoạn từ Quốc lộ 45 (cũ) đến Quốc lộ 45 mới (thôn Yên Thái), từ thửa 34, tờ bản đồ số 16 đến thửa 72, tờ bản đồ số 07	1.956	1.761
1.5	Đoạn từ Quốc lộ 45 (cũ) đến Chùa Vĩnh Thái (thôn Yên Thái), từ thửa 300, tờ bản đồ số 13 đến thửa 61, tờ bản đồ số 04	1.304	1.174
1.6	Đoạn từ Quốc lộ 45 (cũ) đến Quốc lộ 45 mới (thôn Kim Sơn), từ thửa 155 đến thửa 290, tờ bản đồ số 13	1.956	1.761
1.7	Từ Quốc lộ 45 (cũ) đến Trung tâm 05-06 (thôn Kim Sơn) từ thửa số 121, tờ bản đồ số 13 đến thửa 5, tờ bản đồ số 01	1.304	1.174
1.8	Từ ngã ba Tháp Lĩnh đến đê (Ngọc Tháp)	1.304	1.174
1.9	Đường đê sông Hoàng (thửa 40, từ tờ bản đồ số 14 đến thửa 252, tờ bản đồ số14a)	522	470
1.10	**MBQH thôn Văn Đôi**		
1.10.1	Đường từ giáp Quốc lộ 45 đi đến điểm mốc M39	2.000	1.500
1.10.2	Đoạn từ lô LK1:29 đến đường Minh Nghĩa - Hoằng Giang	1.880	1.410
1.10.3	Các tuyến đường nội bộ MBQH	1.800	1.350
1.11	Đường 13/2 (từ thửa 212, tờ bản đồ số 19 đến thửa 368, tờ bản đồ số 17)	522	470
2	**Đường thôn Yên Thái**		
2.1	Đường Bãi Chắn (từ thửa 105 đến thửa 147, tờ bản đồ số 16)	522	470
2.2	Từ Quốc lộ 45 (cũ) - đường sắt (từ thửa 31 đến 45, tờ bản đồ số 16)	522	470
2.3	Từ Quốc lộ 45 (cũ) – ông Thanh Nghìn (từ thửa số 437 đến thửa số 365, tờ bản đồ số 13)	522	470
2.4	Tiếp theo đường Yên Thái – Hoằng Sơn từ thửa 348, tờ bản đồ số 13 đến thửa 15, tờ bản đồ số 12	522	470
2.5	Đoạn tiếp theo đường vào Chùa từ thửa số 300, tờ bản đồ số 59 đến thửa 34, tờ bản đồ số 4	522	470
3	**Đường thôn Kim Sơn**		
3.1	Đường cây Gạo (từ thửa 8, tờ bản đồ số 13 đến thửa số 1, tờ bản đồ số 11)	522	470

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2	Đường xóm Đảo (sau thửa 67 đến thửa 10, tờ bản đồ số 13)	522	470
3.3	Đường xóm cầu Vạy Quốc lộ 45 (cũ) đi Quốc lộ 45 mới (từ thửa 56 đến 54, tờ bản đồ số 13)	522	470
3.4	Đoạn nối đường liên xã – Quốc lộ 45 (từ thửa 206 đến thửa 164, tờ bản đồ số 13)	522	470
3.5	Đường vào mỏ séc (cũ) (từ thửa 255 đến thửa 275, tờ bản đồ số 13)	522	470
4	**Đường thôn Văn Đôi**		
4.1	Đường cạnh UBND (từ thửa 37 đến thửa 30, tờ bản đồ số 14)	522	470
4.2	Đường sau CT Xuân Hiếu (từ thửa 328 đến thửa 248, tờ bản đồ số 07)	522	470
4.3	Đường số 1 (thửa 59-11, tờ bản đồ số 17)	522	470
4.4	Đường số 2 (thửa 94-17, tờ bản đồ số 17)	522	470
4.5	Đường số 3 (thửa 115-64, tờ bản đồ số17)	522	470
4.6	Đường số 4 (thửa 164-108, tờ bản đồ số 17)	522	470
4.7	Đường số 5 (thửa 184-109, tờ bản đồ số 17)	522	470
4.8	Đường số 6 (thửa 209-174, tờ bản đồ số 17)	522	470
4.9	Đường số 7 (thửa 240-173, tờ bản đồ số 17)	522	470
5	**Đường thôn Phu Huệ**		
5.1	Đường số 1 (thửa 226-138, tờ bản đồ số 8)	522	470
5.2	Đường số 2 (thửa 330-357, tờ bản đồ số 8)	522	470
5.3	Đường số 3 (thửa 169, tờ bản đồ số 17 - thửa 263, tờ bản đồ số 8)	522	470
5.4	Đường số 4 (thửa 348-371, tờ bản đồ số 17)	522	470
5.5	Đường số 5 (thửa 429-465, tờ bản đồ số 17)	522	470
5.6	Đường số 6 (thửa 458, tờ bản đồ số 17 - thửa 79, tờ bản đồ số 17)	522	470
6	**Đường thôn Tháp Lĩnh**		
6.1	Đường số 1 (thửa 336 – 320, tờ bản đồ số 17)	522	470
6.2	Đường số 2 (thửa 432-360, tờ bản đồ số 17)	522	470
6.3	Đường số 3 (thửa 272-300, tờ bản đồ số 11a)	522	470
6.4	Đường số 4 (thửa 270-285, tờ bản đồ số 11a	522	470
6.5	Đường số 5 (thửa 43-8, tờ bản đồ số 11a)	522	470
7	**Đường thôn Cao Hậu**		
7.1	Đường số 1 (thửa 51-153, tờ bản đồ số 18)	522	470
7.2	Đường số 2 (thửa 18-105, tờ bản đồ số 18)	522	470
7.3	Đường số 3 (thửa 71-18, tờ bản đồ số 18)	522	470
7.4	Đường số 4 (thửa 57-68, tờ bản đồ số 18)	522	470
7.5	Đường số 5 (thửa 93-95, tờ bản đồ số 18)	522	470
7.6	Đường số 6 (thửa 408-431, tờ bản đồ số 10a)	522	470
7.7	Đường số 6 (thửa 416-433, tờ bản đồ số 10a) xóm ông Hữu	522	470
8	**Đường thôn Ngọc Tháp**		
8.1	Đường số 1, Sau đê đến đò Sòng(thửa 273-287, tờ bản đồ số 19)	522	470
8.2	Đường số 2 (thửa 219-156, tờ bản đồ số 19)	522	470
8.3	Đường số 3 (thửa 231-154, tờ bản đồ số 19)	522	470
8.4	Đường số 4 (thửa 233-114, tờ bản đồ số 19)	522	470
8.5	Đường số 5 (thửa 221-122, tờ bản đồ số 19)	522	470
8.6	Đường số 6 (thửa 242-112, tờ bản đồ số 19)	522	470
8.7	Đường số 7 (thửa 277-340, tờ bản đồ số 19)	522	470
9	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của xã Hoàng Giang cũ**	522	470
B.2	**XÃ HOÀNG SƠN CŨ**		
1	Từ ông Chung (thửa 77, tờ bản đồ số 14) đến bà Như (thửa 110, tờ bản đồ số14)	717	646
2	Từ ông Quyền (thửa 112, tờ bản đồ số 14) đến giáp thửa 139, tờ bản đồ số 14	6.000	5.400
3	Từ ông Quyền (thửa 112, tờ bản đồ số 14) đến ông Bê (thửa 169, tờ bản đồ số 13)	424	382
4	Từ ông Bê (thửa 169, tờ bản đồ số 13) đến ông Trung (thửa 518, tờ bản đồ số 10)	424	382
5	Từ ông Quân (thửa 508, tờ bản đồ số 10) đến ông Dẫy (thửa 132, tờ bản đồ số 10)	359	323

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Từ ông Chương (thửa 8, tờ bản đồ số 10) đến ông Thuận (thửa 30, tờ bản đồ số 07)	359	323
7	Từ ông thông (thửa 47, tờ bản đồ số 07) đến ông Hòng (thửa 231,tờ bản đồ số 04)	359	323
8	Từ ông Hòng (thửa 231, tờ bản đồ số 04) đến ông Mão (thửa 45, tờ bản đồ số 04)	359	323
9	Từ ông Bê (thuộc tờ bản đồ số 13) đến làng nghề	424	382
10	Từ ông Thắng đến (thửa 170, tờ bản đồ số 13) đến giáp Quốc lộ 45	1.043	939
11	Từ bà vân (thửa 900, tờ bản đồ số 14) đến ông chích (thửa 571, tờ bản đồ số 11)	261	235
12	Từ ông Phong (thửa 441, tờ bản đồ số 14) đến ông Châu (thửa 78, tờ bản đồ số 16)	261	235
13	Từ ông Châu (thửa 78, tờ bản đồ số 16) đến bà Thẩm (thửa 07, tờ bản đồ số 17)	261	235
14	Từ ông Minh (thửa 225, tờ bản đồ số 13) đến Quốc lộ 45	359	323
15	Từ ông Sự (thửa 130a, tờ bản đồ số 13) đến ông Hai (thửa 220, tờ bản đồ số 13)	359	323
16	MBQH tái định cư thôn Thanh Liêm các tuyến đường nội bộ 7,5m	3.250	2.925
17	**Thôn Phú Qúy**		
17.1	Từ ông Bính (thửa 376, tờ bản đồ số14) đến bà Kế (thửa 388, tờ bản đồ số 14)	228	205
17.2	Từ bà Thủy (thửa 507, tờ bản đồ số 14) đến bà vinh (thửa 497, tờ bản đồ số 14)	228	205
17.3	Từ ông Khánh (thửa 520, tờ bản đồ số 14) đến ông Mùi (thửa 549, tờ bản đồ số 14)	228	205
17.4	Từ ông Tuyên (thửa 543, tờ bản đồ số 14) đến hết thửa bà Luân (thửa 527, tờ bản đồ số 14)	228	205
18	**Thôn Hồi Cù**		
18.1	Từ ông Lặp (thửa 48, tờ bản đồ số14) đến ông Phúc (thửa 549, tờ bản đồ số 11)	228	205
18.2	Từ ông Cung (thửa 29, tờ bản đồ số 14) đến ông Thư (thửa 555, tờ bản đồ số 11)	228	205
18.3	Từ ông La (thửa 189, tờ bản đồ số 14) đến ông Thìn (thửa 205, tờ bản đồ số 14)	228	205
18.4	Từ ông Hanh (thửa 215, tờ bản đồ số 14) đến ông Giai (thửa 229, tờ bản đồ số 14)	228	205
19	**Thôn Thanh Liêm**		
19.1	Từ ông Thiết (thửa 723, tờ bản đồ số 10) đến bà Nhàn (thửa 545, tờ bản đồ số 10)	228	205
19.2	Từ ông Tường (thửa 125, tờ bản đồ số 13) đến ông Mật (thửa 584, tờ bản đồ số 10)	228	205
19.3	Từ ông An (thửa 163, tờ bản đồ số 13) đến bà May (thửa 277, tờ bản đồ số 13)	228	205
20	**Thôn Yên Mỗ**		
20.1	Từ ông Sơn (thửa 209, tờ bản đồ số 10) đến ông Tình (thửa 413, tờ bản đồ số 10)	228	205
20.2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của xã Hoàng Sơn cũ	1.000	900
B.3	**XÃ TÂN THỌ CŨ**		
1	Ông Thân 454/7 - ông Hưng 343/7	717	646
2	Bà Việt 418/7 - Trường Mầm non 755/7	456	411
3	Ông Thủy 421/7 - ông Duẩn 904/6	456	411
4	Ông Thủy 421/7 - ông Duẩn 904/6	359	323
5	Cầu chợ 868/7 - 815/6 - Cầu Tre 548/6	456	411
6	Ao Cá 831/7 - ông Thắng 938A/7	359	323
7	Ông Hiệp 751/7 - ông Hào 75/10	359	323
8	Ông Hanh 863/6 - ông Kiên 686/6	293	264
9	Cầu Tre 488/6 - Quốc lộ 47C 94/6	522	470

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Ông Quế 752/7 - 155/7 - ông Luân 272/10	196	176
11	Ông Tuân 473/7 - ông Thành 618A/6	196	176
12	**MBQH số 08/MBQH và 3978/MBQH**		
12.1	Quốc lộ 47C đi đường Nghi Sơn - Sao Vàng (Nỏ Hẻn)	3.200	2.400
12.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH rộng 6,5 m	1.400	1.050
12.3	Các tuyến đường nội bộ MBQH rộng 7,5 m	1.600	1.200
13	Ông Tấn 690/7 - ông Đắc 769/6	196	176
14	Ông Tân 668/7 - bà Nhẫn 718/6	196	176
15	Ông Hóa 838/7 - ông Văn 831/6	196	176
16	Ông Vinh 906/7 - bà Biên 895/6	196	176
17	Ông Thao (Thứ) 736/6 - bà Tại 866/6	196	176
18	Ông Bồi 546/6 - ông Điều 682/6	196	176
19	Ông Ba 544/6 - bà Hiền 685/6	196	176
20	Ông Gấc 632/6 - ông Việt 538/6	196	176
21	Đê chi giang 446/7 - bà Xuân 536A/6	196	176
22	Ông Quang 733/6 - ông Thiện 813/6	196	176
23	Ông Minh 939/6 - ông Đạt 53/9	196	176
24	Ông Phiệt 118/6 - ông Mãi 35/6	196	176
25	Ông Việt 135/9 - ông Bình 51/6	196	176
26	Ông Đến 59/10 - ông Thìn 109/10	196	176
27	Ông Mậu 47/10 - 105/10	196	176
28	Ông Sâm 888/7 - bà Là 862/7	196	176
29	Ông Thi 655/7 - ông Kính 560/7	196	176
30	Ông Lân 621/7 - ông Hùng 558/7	196	176
31	Ông Bình 783/7 - ông Huệ 721/7	196	176
32	**Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên của xã Tân Thọ cũ**	196	176
B.4	**XÃ TÂN PHÚC CŨ**		
1	Từ giáp Trung Chính đến giáp Tân Thọ (đường liên xã)	913	822
2	Đường Hà Liên từ thửa 573/8 đến đường Nghi Sơn - Sao Vàng thửa 460/8	587	528
3	Từ ông Trạo thửa 365/7 đến cống Nấp Cáo thửa 304/5	456	411
4	Từ đường Nấp Cáo thửa 305/5 đến đê Sông Hoàng thửa 159/2	359	323
5	Từ cống chéo thửa 90/14 đến đường Nghi Sơn- Sao Vàng thửa 185/14	717	646
6	Từ ông Hồi thửa 283/8 đến bà Huệ thửa 524/8	456	411
7	Đường Vôi Thủy từ thửa 122/11 đến Núi đá thửa 62/9	228	205
8	Đường vào Đông Hang từ anh Giang thửa 298/8 đến Núi đá thửa 591/8	228	205
9	Từ cầu vượt Cao tốc thửa 5a/8 đến cống Nấp Cáo thửa 304/5	228	205
	TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH TRONG thôn		
10	**thôn Thái Sơn**		
10.1	Từ ông Năm thửa 90/11 đến ông Nghị thửa 934/11	456	411
10.2	Từ bà Hương thửa 764/11 đến ông Nên thửa 730/11	456	411
10.3	Từ bà Hai thửa 459/11 đến ông Đài thửa 388/11	456	411
10.4	Từ đường Liên xã ông Đức thửa 708/8 đến ông Khánh thửa 409/7	456	411
10.5	Từ ông Dũng thửa 144/14 đến ông Thư thửa 5/12	228	205
10.6	Từ ông thôn thửa 70/11 đến ông Khắc thửa 45/11	228	205
10.7	Từ ông Nghị thửa 934/11 đến ông Dục thửa 738/11	228	205
10.8	Từ ông Nghị thửa 934/11 đến Nhà văn hóa thôn Thái Sơn 762/11	228	205
10.9	Từ ông Phơn thửa 863a/11 qua Nhà văn hóa đến ông Tôn thửa 42/11	228	205
10.10	Từ ông Khánh thửa 863/11 đến ông Luận thửa 706/11	228	205
10.11	Từ ông Lộc thửa 662/11 đến ông Quê thửa 533/11	228	205
10.12	Từ ông Xuân thửa 712/11 đến ông Nụ thửa 641/11	228	205
10.13	Từ ông Thuật thửa 649/11 đến bà Lúa thửa 884/11	228	205
10.14	Từ bà Tạ thửa 531/11 đến ông Cảnh thửa 398/11	228	205
10.15	Từ ông Đài thửa 388/11 đến ông Kiểm thửa 267/11	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.16	Từ ông Đài thửa 388/11 qua bà Rau thửa 220/11 đến ông Năm thửa 855/11	228	205
10.17	Từ ông Bi thửa 500/11 đến bà Tuyên thửa 236/11	228	205
10.18	Từ ông Nên thửa 730/11 đến ông Đài thửa 388/11	228	205
10.19	Từ ông Chanh thửa 232/11 đến bà Len 224/11	228	205
11	**Thôn Định Kim**		
11.1	Từ đường liên xã thửa 883/8 đến bà Thảo thửa 53/8	228	205
11.2	Từ đường liên xã thửa 801/8 đến ông Sinh thửa 761/8	228	205
11.3	Từ đường liên xã ông Hay thửa 708/8 đến ông Khánh thửa 409/7	228	205
11.4	Từ đường liên xã ông Nghị thửa 510/8 đến bà Thỏa thửa 529/8	228	205
11.5	Từ đường liên xã bà Thỏa thửa 491/8 đến ông Bằng thửa 567/8	228	205
11.6	Từ ông Đáng thửa 490/8 đến bà Len thửa 401a/8	228	205
11.7	Từ đường liên xã anh Thuận thửa 477/8 đến bà Định thửa 554/8	228	205
11.8	Từ đường liên xã bà Cành thửa 353/8 đến anh Cường 444/8	228	205
11.9	Từ đường liên xã bà Tịnh thửa 330/8 đến ông Thuật thửa 394/8	228	205
11.10	Từ đường liên xã ông Vui thửa 331/8 đến Anh Thành thửa 105/8	228	205
11.11	Từ ông Bình thửa 90/8 đến ông Yên thửa 9/8	228	205
11.12	Từ ông Đông thửa 561/8 đến ông Tỉnh thửa 255/8	228	205
11.13	Từ đường Hà Liên thửa 533/8 đến thửa 469/8	228	205
12	**Thôn Ngọc Uyên**		
12.1	Từ đường liên xã bà Quý thửa 403/7 đến ông Nam thửa 253/7	228	205
12.2	Từ đường liên xã anh Hưng thửa 321/7 đến ông Thành thửa 208/7	228	205
12.3	Từ đường liên xã bà Huế thửa 347 đến anh Hai đường liên xã thửa 381/7	228	205
12.4	Từ đường liên xã anh Hay thửa 382 đến anh Thủy thửa 291/7	228	205
12.5	Từ đường liên xã ông Tính thửa 276/8 đến ông Thịnh thửa 240/8	228	205
12.6	Từ bà Huế thửa 347/8 đến anh Bình thửa 444/8	228	205
12.7	Từ đường liên xã Ao Đền thửa 369/8 đến anh Thành thửa 441/8	228	205
13	**Thôn Trinh Khiết**		
13.1	Từ đường Nấp Cáo thửa 305/5 đến đê sông Hoàng thửa 159/2	228	205
13.2	Đường đê từ ông Dậu thửa 2/4 đến thửa 101/5	228	205
13.3	Từ Ao làng thửa 265/5 qua thửa 253/5 đến ông Tuấn thửa 185/5	228	205
13.4	Từ ông Thái thửa 150/5 đến thửa 85/4	228	205
14	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn của xã Tân Phúc cũ**	228	205
B.5	**XÃ TÂN KHANG CŨ**		
1	Từ Quốc lộ 47c đến cầu Tân Hùng	228	205
2	Từ Quốc lộ 47c đến cầu Lai	228	205
3	Từ Quốc lộ 47c đến Cầu Đá (khu dân cư mới)	228	205
4	Từ ông Thảo Quốc lộ 47c đến Cầu mới (qua 2 ao to)	293	264
5	Từ Quốc lộ 47c cầu Trạm y tế đến cây đa (đường bê tông)	359	323
6	**Tuyến Đường thôn Tân Cầu**		
6.1	Tuyến 01: Từ Quốc lộ 47C thửa 06 (ông Yên) đến thửa 35 (ông Nhi) .	196	176
6.2	Tuyến 02: Từ Quốc lộ 47C thửa 185 (ông Thắng) đến thửa 151 (ông Minh)	196	176
6.3	Tuyến 03: Từ thửa 231 (ông Ân) đến thửa 274 (ông thông)	196	176
6.4	Tuyến 04: Từ thửa 385 (ông Quang) đến thửa 415 (ông Tân)	196	176
6.5	Tuyến 05: Từ thửa 75 (ông Nhiên) đến thửa 183 (ông Cấp)	196	176
6.6	Tuyến 06: Từ thửa 40 (Đình Trung) đến thửa 33 (ông Nhiêu)	196	176
6.7	Tuyến 07: Từ thửa 115 (ông Tuân) đến thửa 263 (ông Phương)	196	176
6.8	Tuyến 08: Từ thửa 410 (ông Ka) đến thửa 282 (ông Sáu Diệu)	196	176
6.9	Tuyến 09: Khu vực dân cư Tân Hùng	196	176
6.10	Tuyến 10: Từ thửa 678 (ông Lan) đến thửa 530 (bà Nhơ)	196	176
6.11	Tuyến 11: Từ thửa 15 (ông Chung) đến thửa 07 (ông Hảo)	196	176
6.12	Tuyến 12: Từ thửa 29 (ông Luyến) đến thửa 19 (ông Lưu)	196	176
7	**Tuyến đường thôn Lai Thịnh**		
7.1	Từ Quốc lộ 47C thửa 7659 (ông Ý),đến thửa 803 (ông Biết)	196	176
7.2	Từ Quốc lộ 47C thửa 69 (ông Đắc) đến thửa 66 (ông Tuấn)	196	176

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.3	Từ thửa 83 (ông Thọ) đến thửa 145 (ông Hòe)	196	176
7.4	Từ Quốc lộ 47C thửa 166 (ông Hà) đến thửa 174 (ông Trường)	196	176
7.5	Tuyến. Từ Quốc lộ47C thửa 217(UBND), đến thửa 229(Cầu Lai)	196	176
7.6	Từ Quốc lộ 47C thửa 220 (ông Tần) đến thửa 228 (bà Nải)	196	176
7.7	Từ Quốc lộ 47C thửa 866 (ông Siêu) đến thửa 924 (ông Khang)	196	176
7.8	Từ Quốc lộ 47C thửa 964 (bà Liên Lý) đến thửa 1048 (ông Quang)	196	176
7.9	Từ Quốc lộ 47C thửa 1150 (ông Uyên) đến thửa 1661 (bà Loan	196	176
7.10	Từ Quốc lộ 47C thửa 1193 (ông Đại) đến thửa 1155 (bà Liên)	196	176
7.11	Từ Quốc lộ 47C thửa 59 (ông Dũng) đến thửa 50 (ông Oanh)	196	176
7.12	Từ Quốc lộ 47C thửa 158 (ông Tú) đến thửa 62 (ông Nhất)	196	176
7.13	Từ Quốc lộ 47C đường mới từ cầu Trạm y tế đến đầu cầu Lai	196	176
7.14	Tuyến khu dân cư Tân Thịnh	196	176
8	**Tuyến đường thôn Tân Sơn**		
8.1	Từ Quốc lộ 47C thửa 417 (ông Nhân) đến thửa 116 (ông Tường)	196	176
8.2	Từ Quốc lộ 47C thửa 505 (ông Phúc) đến thửa 474 (ông An)	196	176
8.3	Từ Quốc lộ 47C thửa 602 (ông Tiến) đến thửa 543 (bà Tỵ)	196	176
8.4	Từ Quốc lộ 47C thửa 708 đến thửa 741 (ngõ bà Hiền)	196	176
8.5	Từ Quốc lộ 47C thửa 679 (ông Ngọc) đến thửa 645 (ông Khuê)	196	176
8.6	Từ Quốc lộ 47C thửa số 745 đến thửa 238 (ngõ ông Khoa)	196	176
8.7	Từ Quốc lộ 47C thửa số 819 (ông Thảo) đến thửa 945 (cầu Mới)	196	176
8.8	Từ Quốc lộ 47C thửa số 915 (ông Sơn), đến thửa 909 (ông Sữu)	196	176
8.9	Từ Quốc lộ 47C thửa số 844 đến thửa 802 (ngõ ông Ánh)	196	176
8.10	Từ Quốc lộ 47C thửa số 991 đến thửa 1048 (ngõ ông Tuấn hàn)	196	176
8.11	Từ Quốc lộ 47C thửa 49 đến thửa 18 (ngõ ông Kim Long)	196	176
8.12	Từ Quốc lộ 47C thửa 94 đến thửa 17 (ngõ ông Thọ)	196	176
8.13	Tuyến khu dân cư Tân Minh	196	176
8.14	Tuyến khu dân cư Tân Ấp (khu vực chân núi nưa)	196	176
9	**Đường ngõ ngách không thuộc các vị trí trên của các thôn xã Tân Khang cũ**	196	176
B.6	**XÃ TRUNG CHÍNH CŨ**		
1	Từ Quốc lộ 45 đến giáp xã Hoằng Sơn	456	411
2	Từ bà Lan (thôn Tống Sở) đến kênh Nam	326	293
3	Từ kênh Nam đến ông Chiến (Mau Giáp)	293	264
4	Từ chợ Thượng đến kênh Nam	326	293
5	Từ kênh Nam đến ông Ban (thôn Mau Giáp)	293	264
6	Từ ông Lý (thôn Mau Giáp) đến đường đi xã Hoằng Sơn	293	264
7	Từ bà Oanh (thôn Đông Thắng) đến ông Vui (thôn Đông Cao)	326	293
8	Từ ông Ngọc (thôn Bi Kiều) đến kênh Nam	326	293
9	Từ nhà ông Thành (thôn Bi Kiều) đến giáp xã Trung Ý	326	293
10	Đoạn đường từ ông Thành (Dinh) đến Nhà văn hóa thôn Bi Kiều	228	205
11	**MBQH 10ha**		
11.2	Các tuyến đường quy hoạch 7,5m	2.800	2.100
11.3	Các tuyến đường quy hoạch 10,5m	3.200	2.400
12	**Thôn Đông Cao**		
12.1	Từ Cầu Đông Cao ông Tuấn Đường thửa 225/5 đến ông Hùng thửa 265/5	228	205
12.2	Từ ông Đỉnh thửa 69a/5 đến ông Cương thửa 594/5	228	205
12.3	Từ ông Dị thửa 80a /5 đến ông Chính Hồng thửa 592/5	228	205
12.4	Từ ông Khánh Ước thửa 12/11 đến bà Đây thửa 57/11	228	205
12.5	Từ ông Huấn thửa 10/11đến bà Thái thửa 66/11	228	205
13	**Thôn Đông Thắng**		
13.1	Từ đường Quốc lộ 47c ông Ninh thửa 678/6 đến ông Huân thửa 868/6	228	205
13.2	Từ đường Quốc lộ 47c ông Tuần thửa 650/6 đến ông Đăng thửa 376/6	228	205
13.3	Từ Quốc lộ 47c ông Lanh thửa 651/6 đến ông Vui thửa 543/6 (tái định cư)	228	205
13.4	Từ Quốc lộ 47c bà Hồng thửa 489/6 đến ông Chí thửa 184/5	228	205
13.5	Từ ông Thanh thửa 604/6 đến Cầu Đông Cao ông Tuấn thửa 226/5	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.6	Từ Quốc lộ 47c bà Tôn thửa 445/6 đến ông Ngọc thửa 145/5	228	205
13.7	Từ Quốc lộ 47c ông Cường thửa 392/6 đến bà Lệ thửa 128/5	228	205
13.8	Từ Quốc lộ 47c ông Thiện thửa 350/6 đến ông Nguyên thửa 86/5	228	205
13.9	Từ Quốc lộ 47c ông Bổng thửa 321/6 đến ông Tô thửa 55/5	228	205
13.10	Từ ông Long thửa 36/5 đến ông Quyết thửa 38/5	228	205
13.11	Đường giữa làng từ ông Long thửa 36/5 đến ông Khiêm thửa 463/6 đến ông Lai thửa 575/6, ông Công thửa 952/6	228	205
14	**Thôn Thanh Sơn**		
14.1	Từ Quốc lộ 47c bà Vân thửa 872/7 đến bà Nhiều thửa 843/7	228	205
14.2	Từ Quốc lộ 47c ông Lịch thửa 839/7 đến ông Linh thửa 809/7	228	205
14.3	Từ Quốc lộ 47c ông Dũng thửa 807/7 đến ông Lưu kênh Nam thửa 523/7	228	205
14.4	Từ kênh Nam thửa 483/7 đến thửa 50/7 xã Tân Phúc	228	205
14.5	Đường giữa làng bà Thơm thửa 736/7 đến ông Cường thửa 812/7	228	205
14.6	Đường giữa làng từ bà Lực thửa 682/7 đến thửa 665/7	228	205
14.7	Từ Quốc lộ 47c ông Hợi thửa 777/7 đến ông Hênh thửa 614/7	228	205
14.8	Từ Quốc lộ 47c ông Bình thửa 801/7 đến ông Đúc thửa 703/7	228	205
14.9	Từ Quốc lộ 47c Tượng đài Liệt sỹ thửa 800/7 đến ông Mạnh thửa 605/7	228	205
14.10	Từ Quốc lộ 47c ông Bằng thửa 908/7 đến ông Vạn thửa 769/7	228	205
14.11	Từ Quốc lộ 47c ông Hanh thửa 65/12 đến ông Khiêm thửa 93/12	228	205
14.12	Từ Quốc lộ 47c ông Phiên thửa 35/12 đến ông Thuỷ thửa 59/12	228	205
14.13	Từ ông Chung thửa 617/7 đến ông Vân thửa 608/7	228	205
14.14	Từ ông Quế thửa 824/7 đến ông Điền thửa 674/7	228	205
14.15	Từ ông Hộ thửa 850/6 đến bà Vẽ thửa 927/6	228	205
14.16	Từ bà Ngọc thửa 945/6 đến ông Quý thửa 905/6	228	205
14.17	Từ ông Khải thửa 05/12 đến ông Tuân thửa 30/12	228	205
15	**Thôn Tống Sở**		
15.1	Từ Quốc lộ 47c ông Quyền thửa 896/7 đến bà Phương thửa 694/7 (Kênh Nam)	228	205
15.2	Từ Quốc lộ 47c Bưu điện thửa 936/7 đến ông Đức Hiền thửa 730/7 (Kênh Nam)	228	205
15.3	Từ Quốc lộ 47c ông Luận thửa 1011/7 đến ông Cát thửa 858/7 (Kênh Nam)	228	205
15.4	Từ Quốc lộ 47c tượng đài thửa 01/14 đến ông Trong thửa 549/14	228	205
15.5	Từ ông Công thửa 975/7 đến bà Ngọc thửa 940/7	228	205
15.6	Từ bà Đông thửa 994/7 đến ông Yến thửa 957/7	228	205
15.7	Đường giữa làng 815/7 đến ông Cần 884/7	228	205
15.8	Từ bà Gấm thửa 1025/7 đến ông Vượng thửa 1000/7	228	205
16	**thôn Bi Kiều**		
16.1	Từ Quốc lộ 47c ông Hưng thửa 76/14 đến ông Hồng thửa 629/14	228	205
16.2	Từ Quốc lộ 47c ông Thuỷ thửa 105/14 đến ông Chất 565/14 (Kênh nam)	228	205
16.3	Từ Quốc lộ 47c ông Thành thửa 136/14 đến ông Mạnh thửa 62/14	228	205
16.4	Từ Quốc lộ 47c bà Nga thửa 200/14 đến ông Thắng thửa 111/14	228	205
16.5	Từ Quốc lộ 47c ông Thuận thửa 285/14 đến nhà văn hoá thôn thửa 584/14 (Kênh nam)	228	205
16.6	Đường giữa làng ông Thân thửa 143/14 đến bà Phương thửa 22/14	228	205
16.7	Đường giữa làng bà Bế thửa 178/14 đến ông Dũng Lan thửa 241/14	228	205
16.8	Từ Quốc lộ 45 ông Thành thửa 180/14 đến ông Đức thửa 634/14	522	470
16.9	Từ Quốc lộ 45 ông Dũng Vân thửa 244/14 đến bà An thửa 384/14	228	205
16.10	Từ Quốc lộ 45 Bệnh viện Tâm Đức ông Dũng thửa 642/14 đến ông Văn thửa 514/14 (Khu đô thị mới sau Bệnh viện Tâm Đức)	717	646
16.11	**Khu đô thị mới sau Bệnh viện Tâm Đức - Các đường nội bộ còn lại**		
16.11.1	MBQH điểm dân cư sau Bệnh viện Tâm Đức - Các đường nội bộ còn lại	3.250	2.925
16.12	Từ ông Chung Mùi thửa 32/14 đến bà Thoa Hân thửa 628/14	228	205
17	**thôn Mau Giáp**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.1	Từ kênh Nam bà Lan thửa 751/7 đến ông Văn thửa 651/7	228	205
17.2	Từ kênh nam ông Sơn thửa 668/7 đến ông Ban thửa 632/7	228	205
17.3	Từ ông Hà thửa 596/7đến ông Nghị thửa 490/7	228	205
17.4	Từ bà Nhung thửa 600/7 đến ông Thế thửa 420/7	228	205
17.5	Từ ông Kiên thửa 603/7 đến ông Xuất thửa 423/7	228	205
17.6	Từ ông Tuấn Huế thửa 266/8 đến bà Liên thửa 291/8 đường giữa làng	228	205
17.7	Từ bà Thơm 282/8 đến ông Thắng thửa 184/8	228	205
17.8	Từ bà Na thửa 284/8 đến ông Đoan thửa 197/8	228	205
17.9	Từ ông Sâm thửa 288/8 đến ông Minh thửa 212/8	228	205
17.10	Từ ông Nam thửa 290a/8 đến ông Muôn thửa 255/8	228	205
17.11	Từ bà Nghĩa thửa 292/8 đến ông Cương thửa 226/8	228	205
17.12	Từ bà Lê Tuệ thửa 317/8 đến ông Hải thửa 361/8	228	205
17.13	Từ ông Tự 283/8 đến ông Tuấn thửa 209/8	228	205
18	**Thôn Thọ Vinh**		
18.1	Từ Quốc lộ 45 bà Hằng thửa 10/1 đến Sân vận động xã	978	880
18.2	Từ Quốc lộ 45 ông Thuận thửa 16/1 đến bà Vinh thửa 123/1	978	880
18.3	Từ Sân vận Động thửa 161/1 đến ông Hiền thửa 239/4	652	587
18.4	Từ bà Vinh thửa 123/1 đến ông Lợi thửa 192/4	652	587
18.5	Từ bà Cúc thửa 213/4 đến ông Tùng Hiền thửa 290/5	228	205
18.6	Từ ông Thương thửa 269/4 đến bà Đắc thửa 291/5	228	205
18.7	Từ ông Cường Vân thửa 289/5 đến ông Chuyên thửa 1099/5	228	205
18.8	Từ ông Lương thửa 327/5 đến ông Tuấn Thảo thửa 619/5	228	205
18.9	Từ bà Sử thửa 268/4 đến ông Hùng Dân thửa 718/4	228	205
18.10	Từ ông Hưng thửa 25/1 đến ông Bảy thửa 297/1	456	411
18.11	Từ bà Vinh thửa 123/1 đến bà Thuỷ thửa 125/1	228	205
18.12	Từ ông Giáp thửa 198/1 đến bà Xuyên thửa 293/1	228	205
18.13	Từ ông Ngọ thửa 364/1 đến ông Lâm thửa 365/1	228	205
18.14	Từ ông Lý thửa 413/1 đến bà Tươi thửa 366/1	228	205
18.15	Từ ông Lai thửa 128/4 đến bà Hoa thửa 93/4	228	205
18.16	Từ ông Nông thửa 330/4 đến ông Thiện thửa 382/4	228	205
18.17	Từ ông Thọ thửa 585/4 đến ông Hiền thửa 467/4	228	205
18.18	Từ ông Thành thửa 567/4 đến ông Tộ thửa 608/4	228	205
18.19	Từ ông Hoàn thửa 606/4 đến ông Minh thửa 598 (Đường ao cá)	228	205
19	**Thôn Vinh Quang**		
19.1	Từ nhà ông Lương thửa 327/5 đến ông thông thửa 1345/4 đường giữa làng	228	205
19.2	Từ ông Hùng Dân thửa 718/4 đến ông Việt thửa 657/5	228	205
19.3	Từ ông Trung thửa 645/4 đến ông Thành thửa 666/4	228	205
19.4	Từ nhà bà Hoa thửa 730/4 đến ông Trân thửa 1002/4	228	205
19.5	Từ ông Cảnh thửa 720/4 đến bà Nghĩa thửa 794/4	228	205
19.6	Từ bà Thụ thửa 725/4 đến ông Dũng thửa 840/4	228	205
19.7	Từ ông Thắng thửa 671/4 đến ông Bạn thửa 640/4	228	205
19.8	Từ ông Thuý thửa 758/4 đến ông Hưng thửa 923/4	228	205
19.9	Tư ông Lập thửa 694/4 đến ông Tuân thửa 650/4	228	205
19.10	Từ ông Bính thửa 961/4 đến ông Ngọc thửa 792/4	228	205
19.11	Từ ông Tỉnh thửa 738/5 đến ông Thịnh thửa 374/5	228	205
19.12	Từ ông Tùng thửa 431/5 đến ông Dụng thửa 565/5	228	205
19.13	Từ ông Thịnh 374/5 đến bà Chới thửa 473/5	228	205
19.14	Từ ông Hoan thửa 643/4 đến bà Ninh thửa 563/5	228	205
19.15	Từ ông Luận thửa 1040/4 đến ông Thái thửa 982/5	228	205
19.16	Từ ông Thiệp thửa 658/5 đến bà Xuyên thửa 564/5	228	205
19.17	Từ ông Cộng thửa 764/4 đến ông Ngọc thửa 924/5	228	205
20	**Thôn Phú Thanh**		
20.1	Từ ông Hùng Dân thửa 718/4 đến ông Đạt thửa 20/7	228	205
20.2	Từ ông Hoan thửa 1237/4 đến ông Tung 1235/4	228	205
20.3	Từ ông Thiện thửa 1303/4 đến ông Thắng 1334/4	228	205
20.4	Từ ông Phẩm thửa 59/7 đến ông Bảo thửa 86/7	228	205
20.5	Từ ông Nghị thửa 57/7 đến ông Thiết thửa 91/7	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
20.6	Từ ông Hanh thửa 39/7 đến ông Trung thửa 1356/4	228	205
20.7	Từ ông Thuận thửa 68/7 đến bà Lan thửa 121/7	228	205
20.8	Từu bà Tiên thửa 55/7 đến ông Hùng thửa 08/7	228	205
20.9	Từ ông Biên thửa 53/7 đến ông Bính thửa 1357/4	228	205
20.10	Từ ông Vỹ thửa 43/7 đến ông Tiến thửa 11/7	228	205
20.11	Từ ông Quý thửa 81/7 đến ông Thành thửa 112/7	228	205
20.12	Từ ông Sửu thửa 50/7 đến ông Hoàn thửa 78/7	228	205
20.13	Từ ông Phấn thửa 14/7 đến ông Quyền thửa 1342/4	228	205
20.14	Từ ông Hưng thửa 18/7 đến Nhà văn hóa thôn 977/5 (đường giữa làng)	228	205
20.15	Từ bà Ngọ thửa 1090/5 đến nhà ông Thái thửa 01/8	228	205
20.16	Từ ông Hồ thửa 1079/5 đến ông Đông thửa 1086a/5	228	205
20.17	Từ ông Phú thửa 1080/5 đến ông Thuần thửa 1081/5	228	205
20.18	Từ ông Tuyết thửa 1062/5 đến bà Nguyệt 1060/5	228	205
20.19	Từ ông Cúc thửa 1064/5 đến ông Hoè 1082/5	228	205
20.20	Từ ông Cảnh 1058/5 đến bà Dung thửa 986/5	228	205
20.21	Từ ông Dũng thửa 1057/5 đến ông Thuý thửa 1066/5	228	205
20.22	Từ bà Nguyệt thửa 1010/5 đến ông Ngà thửa 1024/5	228	205
20.23	Từ ông Mùi thửa 929/5 đến ông Thao thửa 978/5	228	205
20.24	Từ bà Thi thửa 530/5 đến ông Huynh thửa 556/5	228	205
20.25	Từ Nhà văn hóa thôn thửa 977/5 đến ông Chung thửa 488/5	228	205
21	**Đường Ngõ Ngách không thuộc các vụ trí trên của các thôn của xã Trung Chính cũ**	228	205
	56. XÃ TRƯỜNG VĂN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 525**		
1.1	Từ qua đường vào Thọ Sơn (thửa 199, tờ bản đồ 28) cây xăng (thửa 276, tờ bản đồ 28)	1.956	1.761
1.2	Từ Cồn Đá thửa số 29 tờ 01 đến Cống Quan thửa 327 tờ số 05 - xã Trường Sơn cũ	2.119	1.908
1.3	Từ Cống Quan thửa 126/05 đến Mai Thưởng thửa số 301 tờ số 11 - xã Trường Sơn cũ	2.826	2.543
1.4	Từ Mai Thưởng thửa 301 tờ 11 đến giáp đất Tượng Văn thửa 108 tờ số 14 - xã Trường Sơn cũ	2.119	1.908
2	**ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG - đoạn qua xã Trường Minh cũ**	2.092	1.883
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ TRƯỜNG GIANG CŨ**		
1	Từ Cổng chào (thửa 24, tờ bản đồ 24) qua ngã tư đến ông Nguyên thôn Đông Hòa (thửa 280, tờ bản đồ 25)	783	704
2	Từ ông Vinh thôn Trường Thành (thửa 169, tờ bản đồ 24) đến ông Yên thôn Yên Tuần (thửa 745, tờ bản đồ 25)	652	587
3	Từ đình làng Yên Lai thôn Trường Thành (thửa 580, tờ bản đồ 25) đến cầu sông Hoàng thôn Tân Ngọc	587	528
4	Từ Trường Mầm non (thửa 437, tờ bản đồ 25) đến Cầu Ngọc Lẫm 2	489	440
5	Từ ông Bảng thôn Tân Ngọc (thửa 01, tờ bản đồ 18) đến cầu Quảng Vọng	489	440
6	Từ ông Lợi thôn Đông Hòa (thửa 270, tờ bản đồ 25) đến sân vận động xã	587	528
7	Từ sân vận động xã đến đê quốc gia	359	323
8	Từ ông Đông thôn Trường Thành (thửa 167, tờ bản đồ 24) đến ông Huệ thôn Thượng Hòa (thửa 48, tờ bản đồ 24)	359	323
9	Từ ông Phương thôn Thượng Hòa (thửa 23, tờ bản đồ 24) đến ông Trung (thửa 60, tờ bản đồ 22)	522	470
10	Từ ông Giang thôn Trường Thành (thửa 558, tờ bản đồ 25) đến bà Loan thôn Đông Hòa (thửa 146, tờ bản đồ 25)	456	411
11	Từ ông Vinh thôn Đông Hòa (thửa 121, tờ bản đồ 25) đến ông Tuân thôn Thượng Hòa (thửa 72, tờ bản đồ 22)	456	411

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Từ ông Chính thôn Đông Hòa (thửa 97, tờ bản đồ 25) đến ông Tuân thôn Đông Hòa (thửa 15, tờ bản đồ 22)	456	411
13	Từ Chợ Đình thôn Trường Thành (thửa 154, tờ bản đồ 24) đến ông Vần tôn Thượng Hòa (thửa 45, tờ bản đồ 24)	456	411
14	Từ ông Mười thôn Đông Hòa (thửa 8, tờ bản đồ 25) đến ông Lực thôn Thượng Hòa (thửa 50, tờ bản đồ 22)	456	411
15	Từ bà Thái (thửa 241, tờ bản đồ 25) đến ông Hương (thửa 679, tờ bản đồ 25)	456	411
16	Từ ông Đông thôn Đông Hòa (thửa 325 tờ 25) đến ông Cường thôn Yên Tuần (thửa 526 tờ 25)	456	411
17	**MBQH tái định cư**		
17.1	Tuyến Bắc - Nam 1 (đường hiện trạng)	740	555
17.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH	680	510
18	**Quy hoạch khu dân cư Đông Hòa**		
18.1	Tuyến đường từ UBND xã đi cầu Ngọc Lẫm	880	660
18.2	Tuyến số 8	800	600
18.3	Các tuyến đường quy hoạch mặt đường 7,5m	680	510
19	**Thôn Đông Hòa**		
19.1	Từ ông Chinh (thửa 123, tờ bản đồ 25) đến ông Cảnh Thứ (thửa 7, tờ bản đồ 25)	228	205
19.2	Từ bà Toàn (thửa 96, tờ bản đồ 25) đến ông Nguyên (thửa 2, tờ bản đồ 25)	228	205
19.3	Từ ông Luân (thửa 137, tờ bản đồ 25) đến ông Thêu (thửa 222, tờ bản đồ 25)	228	205
19.4	Các đoạn đường còn lại tại thôn Đông Hòa không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	228	205
20	**Thôn Thượng Hòa**		
20.1	Từ ông Thành (thửa 53, tờ bản đồ 22) đến ông Châu (thửa 13, tờ bản đồ 22)	228	205
20.2	Từ ông Lực (thửa 50, tờ bản đồ 22) đến lăng cụ Chánh	228	205
20.3	Từ ông Tuân (thửa 63) đến ông Cải (thửa 15), tờ bản đồ 22	228	205
20.4	Từ ông Minh Dần đến ông Định Thuận (giáp đường cứu hộ xã Trường Trung cũ)	228	205
20.5	Các đoạn đường còn lại tại thôn Thượng Hòa không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	228	205
21	**Thôn Trường Thành**		
21.1	Từ ông Lường (thửa 172, tờ bản đồ 24) đến bà Đỗ (thửa 263, tờ bản đồ 25)	228	205
21.2	Từ ông Thốn (thửa 652, tờ bản đồ 25) đến ông Sự (thửa 485, tờ bản đồ 25)	228	205
21.3	Từ ông Ngánh thôn Trường Thành (thửa 365, tờ bản đồ 25) đến ông Lâm thôn Trường Thành (thửa 629, tờ bản đồ 25).	228	205
21.4	Từ ông Ninh (thửa 171 tờ 24) đến ông Linh (thửa 230 tờ 24)	228	205
21.5	Từ ông Huynh (thửa 211 tờ 24) đến ông Tùng (thửa 220 tờ 24)	228	205
21.6	Từ ông Tình (thửa 210 tờ 25) đến ông Lâm (thửa 193a tờ 24)	228	205
21.7	Các đoạn đường còn lại tại thôn Trường Thành không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	228	205
22	**Thôn Yên Tuần**		
22.1	Từ bà Thắm Mai thôn Yên Tuần (thửa 440, tờ bản đồ 25) đến ông Chính (thửa 640, tờ bản đồ 25)	228	205
22.2	Từ Nhà văn hóa thôn 1 (cũ) (thửa 42 tờ 26) đến ông Minh (thửa 86 tờ 26)	228	205
22.3	Từ ông Linh (thửa 546a tờ 25) đến Nhà văn hóa thôn 2 (cũ) (thửa 723 tờ 25)	228	205
22.4	Từ ông Huynh (thửa 396 tờ 25) đến ông Nhân (thửa 548 tờ 25)	228	205
22.5	Từ ông Thuấn (thửa 349 tờ 25) đến ông Lới (thửa 519 tờ 25)	228	205
22.6	Từ ông Tùng (thửa 523 tờ 25) đến ông Thọ (thửa 598 tờ 25)	228	205
22.7	Từ ông Thới (thửa 554 tờ 25) đến ông Sáu (thửa 737 tờ 25)	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22.8	Từ ông Tao (thửa 572 tờ 25) đến ông Tuấn (thửa 09 tờ 26)	228	205
22.9	Từ ông Chiêm (thửa 08 tờ 26) đến ông Thành (thửa 775 tờ 25)	228	205
22.10	Từ ông Minh (thửa 40 tờ 26) đến ông Thêm (thửa 101a tờ 26)	228	205
22.11	Từ ông Sơn (thửa 593a tờ 25) đến ông Thanh (thửa 745 tờ 25)	228	205
22.12	Các đoạn đường còn lại tại thôn Yên Tuấn không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	228	205
23	**Thôn Nguyên Ngọc**		
23.1	Từ ông Tuyến (thửa 47, tờ bản đồ 19) đến bà Đến (thửa 131, tờ bản đồ 20)	228	205
23.2	Từ ông Sinh (thửa 03, tờ bản đồ 20) đến ông Thiều (thửa 169, tờ bản đồ 20)	228	205
23.3	Từ ông Tư (thửa 32, tờ bản đồ 19) đến ông Chấnh (thửa 24, tờ bản đồ 20)	228	205
23.4	Các đoạn đường còn lại tại thôn Nguyên Ngọc không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	228	205
24	**Thôn Tân Ngọc**		
24.1	Từ ông Sỹ (thửa 24, tờ bản đồ 18) đến ông Đảm (thửa 127, tờ bản đồ 19)	228	205
24.2	Từ ông Quang (thửa 50, tờ bản đồ 19) đến ông Niệm (thửa 26, tờ bản đồ 19)	228	205
24.3	Các đoạn đường còn lại tại thôn Tân Ngọc không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	228	205
B.2	**XÃ TRƯỜNG MINH CŨ**		
1	Từ Quốc lộ 47B thôn Đặng Đỗi đến đê Phú Nẫm	777	699
2	Từ Quốc lộ 47B thôn Đặng Đỗi đến Tỉnh lộ 525 thôn Minh Côi	522	470
3	Từ ông Chính thôn Đặng Đỗi (thửa 584, tờ bản đồ 7) đến nối cao tốc thôn Đặng Đỗi (thửa 102, tờ bản đồ 10)	179	161
4	Từ Cổng Chợ (thửa 570, tờ bản đồ 7) đến Trường Tiểu học	179	161
5	Từ ông Tài thôn Phúc Đỗi (thửa 554, tờ bản đồ 7) đến đê quốc gia thôn Phúc Đỗi (thửa 843, tờ bản đồ 2)	293	264
6	Từ Hợp tác xã Trường Minh (thửa 637, tờ bản đồ 7) đến nối cao tốc thôn Đặng Đỗi	179	161
7	Từ bà Hồi thôn Đặng Đỗi (thửa 668, tờ bản đồ 7) đến nối cao tốc thôn Đặng Đỗi	179	161
8	Từ Nhà văn hóa thôn Đặng Đỗi đến nối cao tốc thôn Đặng Đỗi	179	161
9	**Thôn Phú Nẫm**		
9.1	Từ ông Chính (thửa 442, tờ bản đồ 6) đến bà Na (thửa 527, tờ bản đồ 6)	179	161
9.2	Từ ông Nghia (thửa 395, tờ bản đồ 6) đến ông Dậu (thửa 570, tờ bản đồ 6)	179	161
9.3	Từ ông Trứ (thửa 397, tờ bản đồ 6) đến ông Trung (thửa 446, tờ bản đồ 6)	179	161
9.4	Từ nhà thờ (thửa 458, tờ bản đồ 6) đến ông Sỹ (thửa 462, tờ bản đồ 6)	179	161
9.5	Từ ông Tơ (thửa 553 tờ 6) đến ông Sơn (thửa 529 tờ 6)	179	161
9.6	Từ ông Biên (thửa 491 tờ 6) đến ông Hoàng (thửa 482 tờ 6)	179	161
9.7	Các đoạn đường còn lại tại thôn Phú Nẫm không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	179	161
10	**Thôn Thạch Lãng**		
10.1	Từ ông Khởi (thửa 371, tờ bản đồ 06) đến ông Dân (thửa 955, tờ bản đồ 6) giáp đê Quốc Gia	179	161
10.2	Từ ông Từ Thơm (thửa 378, tờ bản đồ 06) đến ông Thoả (thửa 842, tờ bản đồ 02) giáp đê Quốc Gia	179	161
10.3	Từ ông Minh (thửa 364, tờ bản đồ 06) đến ông Hy (thửa 280, tờ bản đồ 06)	179	161
10.4	Từ ông Huân (thửa 268, tờ bản đồ 06) đến ông Quang (thửa 227, tờ bản đồ 06)	179	161

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.5	Từ bà Nọ (thửa 192, tờ bản đồ 06) đến giáp đê ông Tứ (thửa 154, tờ bản đồ 06)	179	161
10.6	Từ ông Xâm (thửa 57, tờ bản đồ 06) đến ông Thời (thửa 936, tờ bản đồ 02)	179	161
10.7	Từ ông Hiệu (thửa 269, tờ bản đồ 06) đến ông Trung (thửa 1020, tờ bản đồ 02)	179	161
10.8	Từ ông Toán (thửa 28, tờ bản đồ 06) đến ông Hợt (thửa 1028, tờ bản đồ 02)	179	161
10.9	Từ ông Hợt thửa 1008, tờ bản đồ 06 đến bà thửa 1055, tờ bản đồ 02	179	161
10.10	Các đoạn đường còn lại tại thôn Thạch Lãng không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	179	161
11	**Thôn Phúc Đỗi**		
11.1	Ngõ ông Thuận thửa 659, tờ bản đồ 07 sau nhà ông Chính thửa 600, tờ bản đồ số 07	179	161
11.2	Bà Bao thửa 274, tờ bản đồ số 7 ông Thao Hiền thửa 303, tờ bản đồ 07	179	161
11.3	Ông Thảo thửa 120, tờ bản đồ số 7 ông thôn thửa 115, tờ bản đồ 07	179	161
11.4	Ông Đức thửa 22, tờ bản đồ số 7 ông Doanh thửa 32, tờ bản đồ 07	179	161
11.5	Từ ông Đô thửa 272, tờ bản đồ số 7 Nhà văn hoá thôn + đến ông Trọng thửa 19, tờ bản đồ số 02	179	161
11.6	Ông Thiết thửa 546, tờ bản đồ số 02 ông Tập thửa 1012, tờ bản đồ số 02	179	161
11.7	Ông Ba thửa 769, tờ bản đồ 02 ông Thử thửa 55, tờ bản đồ 02	179	161
11.8	Ông Thảo thửa 120, tờ bản đồ 07 bà Trương thửa 79, tờ bản đồ 07	179	161
11.9	Các đoạn đường còn lại tại thôn Phúc Đỗi không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	179	161
12	**Thôn Đặng Đỗi**		
12.1	Ông Kỳ thửa 569, tờ bản đồ số 10 ông Thông thửa 565, tờ bản đồ số 10	179	161
12.2	Nhà văn hóa Phú Đặng thửa 782, tờ bản đồ số 10 bà thông thửa 841, tờ bản đồ số 10	179	161
12.3	Ông Sơn thửa 825, tờ bản đồ số 10 ông Định thửa 828, tờ bản đồ số 11	179	161
12.4	Ông Hỷ thửa 581, tờ bản đồ số 7 ông Thuật thửa 299, tờ bản đồ số 7	179	161
12.5	Ông Vy thửa 558, tờ bản đồ số 7 ông Luận thửa 331, tờ bản đồ số 7	179	161
12.6	Bà Tuất thửa 763, tờ bản đồ số 10 ông Hoạt thửa 772, tờ bản đồ số 10	179	161
12.7	Ông Định thửa 808, tờ bản đồ số 10 ông Tiến thửa 704, tờ bản đồ số 10	179	161
12.8	Các đoạn đường còn lại tại thôn Đặng Đỗi không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	179	161
13	**Thôn Phú Viên**		
13.1	Từ ông Thư (thửa 346, tờ bản đồ số 8) đi qua ông Vinh đến ông Thụ (thửa 972, tờ bản đồ số 8)	179	161
13.2	Từ ông Môn (thửa 395, tờ bản đồ số 8) đến ông Tuyền (thửa 971, tờ bản đồ số 8)	179	161
13.3	Các đoạn đường còn lại tại thôn Phú Viên không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	179	161
14	**Thôn Minh Côi**		
14.1	Từ Cổng chào (thửa 502, tờ bản đồ số 4) đến Nhà văn hóa thôn (thửa 313, tờ bản đồ số 4)	179	161
14.2	Các đoạn đường còn lại tại thôn Minh Côi không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	179	161
B.3	**XÃ TRƯỜNG SƠN CŨ**		
1	Từ ngã ba Cồn Đá thửa số 21 tờ 01 (xã Trường Sơn cũ) đến thửa 127 tờ 25 (xã Trường Giang cũ)	717	646

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ Tỉnh lộ 525 (thửa số 790 tờ 06) đến thửa số 54 tờ 06 thôn Thành Liên (Đường 3/2)	913	822
3	**Thôn Vân Đô**		
3.1	Từ cổng làng Vân Đô đến ông Thụ thôn Vân Đô (thửa 78, tờ bản đồ 9)	228	205
3.2	Từ ông Duẩn (thửa 495, tờ bản đồ số 4) đến Nhà văn hóa thôn Vân Đô	228	205
3.3	Từ ông Lành (thửa 79 tờ 9) đến ông Tuy (thửa 241 tờ 9)	228	205
3.4	Đường Cứu hộ Tỉnh Lộ 525 (thửa 295, tờ 05) đến (thửa 46, tờ 09)	228	205
3.5	Các đoạn đường còn lại tại thôn Vân Đô không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	228	205
4	**Thôn Bất Nộ**		
4.1	Từ bà Cúc (thửa 9, tờ bản đồ 4) đến ông Cam (thửa 143, tờ bản đồ 4)	228	205
4.2	Từ ông Tuân (thửa 105 tờ 4) đến ông Thanh (thửa 144, tờ bản đồ 4)	228	205
4.3	Thuộc MBQH QĐ 1154 năm 2019 tại thôn Bất Nộ	228	205
4.4	Từ bà Thuận (thửa 1, tờ bản đồ 1) đến ông Đằng (thửa 11, tờ bản đồ 4)	228	205
4.5	Từ bà Thắng (thửa 4, tờ bản đồ 1) đến ông Yên (thửa 12 tờ 4)	228	205
4.6	Từ bà Ngân (thửa 05, tờ bản đồ 1) đến ông Thảo (thửa 20, tờ bản đồ 4)	228	205
4.7	Từ ông Tương (thửa 44, tờ bản đồ 1) đến bà Nga (thửa 107, tờ bản đồ 4)	228	205
4.8	Các đoạn đường còn lại tại thôn Bất Nộ không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	228	205
5	**Thôn Kim Phú**		
5.1	Từ Tỉnh Lộ 505 (thửa 457, tờ bản đồ 5) đến cổng làng (thửa 645, tờ bản đồ 5)	228	205
5.2	Từ ông Thọ (thửa 546, tờ bản đồ 5) đến ông Sơn (thửa 563, tờ bản đồ 5)	228	205
5.3	Từ Cổng Làng Kim Phú đến HTX Trường Sơn (thửa 3, tờ bản đồ 10)	228	205
5.4	Từ cổng làng (thửa 645, tờ bản đồ 5) đến ông Tâm (thửa 33 tờ 10)	228	205
5.5	Tư thửa 641 tờ 10 đến thửa 180 tờ 10	228	205
5.6	Các đoạn đường còn lại tại thôn Kim Phú không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	228	205
5.7	**MBQH Kim Phú**		
5.7.1	Đoạn từ giáp đường Tỉnh Lộ 525 đến thôn Kim Phú	3.000	2.700
5.7.2	Tuyến đường quy hoạch mặt đường 10m	3.000	2.700
5.7.3	Đoạn trục đường thôn Kim Phú	2.800	2.520
5.7.4	Các tuyến nội bộ MBQH	2.250	2.025
6	**Thôn Thọ Sơn**		
6.1	Từ Hợp tác xã Trường Sơn (thửa 3, tờ bản đồ 10) đến bà Trung(thửa 595, tờ bản đồ 11)	228	205
6.2	Từ bà Sang (thửa 347, tờ bản đồ 11) đến ông Thiêm (thửa 530, tờ bản đồ 11)	228	205
6.3	Từ Bưu điện Trường Sơn đến ông Tình (thửa 371, tờ bản đồ 11)	228	205
6.4	Từ ông Khôi (thửa 134, tờ bản đồ 11) đến bà Can (thửa 168, tờ bản đồ 11)	228	205
6.5	Từ ông Túc (thửa 998, tờ bản đồ 6) đến ông Hùng (thửa 148, tờ bản đồ 11)	228	205
6.6	Từ ông Vơm (thửa 139, tờ bản đồ 11) đến thửa 36, tờ bản đồ 11	228	205
6.7	Từ ông Luận (thửa 244, tờ bản đồ 11) đến bà Hiền (thửa 390, tờ bản đồ 11)	228	205
6.8	Thuộc MBQH QĐ 1154 năm 2019 tại thôn Thọ Sơn	228	205
6.9	Từ ông Thiêm (thửa 530, tờ bản đồ 11) đến bà Hương (thửa 364, tờ bản đồ 11)	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.10	Các đoạn đường còn lại tại thôn Thọ Sơn không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	228	205
7	**Thôn Yên Minh**		
7.1	Từ Tỉnh Lộ 525 (thửa 692, tờ bản đồ 11) đến bà Đạt (thửa 765, tờ bản đồ 6)	228	205
7.2	Từ ông Cường (thửa 549, tờ bản đồ 11) đến ông Quế (thửa 587, tờ bản đồ 11)	228	205
7.3	Từ ông Tám (thửa 480, tờ bản đồ 11) đến bà Cúc (thửa 512, tờ bản đồ 11)	228	205
7.4	Từ bà Hương (thửa 395, tờ bản đồ, tờ bản đồ 11) đến ông Học (thửa 430, tờ bản đồ 11)	228	205
7.5	Từ ông Tú (thửa 302, tờ bản đồ 11) đến bà Vụ (thửa 330, tờ bản đồ 11)	228	205
7.6	Từ bà Nhiên (thửa 129, tờ bản đồ 11) đến ông Bách (thửa 111, tờ bản đồ 11)	228	205
7.7	Từ bà Lượi (thửa 303, tờ bản đồ 11) đến bà Đạt (thửa 765, tờ bản đồ 6)	228	205
7.8	Từ ông Tình (thửa 966, tờ bản đồ 6) đến ông Minh (thửa 976, tờ bản đồ 6)	228	205
7.9	Các đoạn đường còn lại tại thôn Yên Minh không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	228	205
8	**Thôn Trung Yên**		
8.1	Từ ông Xân (thửa 515, tờ bản đồ 6) đến ông Chởi (thửa 587, tờ bản đồ 6)	228	205
8.2	Từ ông Nhân (thửa 549, tờ bản đồ 6) đến bà Hà (thửa 595, tờ bản đồ 6)	228	205
8.3	Từ ông Hoàn (thửa 590, tờ bản đồ 6) đến bà Thu (thửa 627, tờ bản đồ 6)	228	205
8.4	Từ ông Phương (thửa 703, tờ bản đồ 6) đến thửa 853a, tờ bản đồ 6	228	205
8.5	Từ ông Phương (thửa 703, tờ bản đồ 6) đến thửa 908a, tờ bản đồ 6	228	205
8.6	Từ đường 3/2 (thửa 591, tờ bản đồ 6) đến ông Diễn (thửa 497, tờ bản đồ 6)	228	205
8.7	Từ thửa 554, tờ bản đồ 6 đến thửa 635, tờ bản đồ 6	228	205
8.8	Từ ông Lam (thửa 622, tờ bản đồ 6) đến thửa 527, tờ bản đồ 6	228	205
8.9	Từ ông Luân (thửa 584, tờ bản đồ 6) đến thửa 633, tờ bản đồ 6	228	205
8.10	Các đoạn đường còn lại tại thôn Trung Yên không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	179	161
9	**Thôn Thành Liên**		
9.1	Từ thửa 01, tờ bản đồ 2 đến bà Hồng (thửa 23, tờ bản đồ 2)	228	205
9.2	Từ bà Chiến (thửa 25, tờ bản đồ 2) đến ông Lợi (thửa 90, tờ bản đồ 3)	228	205
9.3	Từ ông Trường (thửa 44, tờ bản đồ 3) đến ông Lợi (thửa 90, tờ bản đồ 3)	228	205
9.4	Từ ông Thành (thửa 63, tờ bản đồ 6) đến thửa 74, tờ bản đồ 3	228	205
9.5	Từ ông Sang (thửa 37, tờ bản đồ 6) đến ông Hưng (thửa 141, tờ bản đồ 6)	228	205
9.6	Từ thửa 90, tờ bản đồ 6 đến ông Cự (thửa 211, tờ bản đồ 6)	228	205
9.7	Từ ông Hòng (thửa 7, tờ bản đồ 7) đến bà Túy (thửa 326, tờ bản đồ 6)	228	205
9.8	Từ ông Truyền (thửa 13, tờ bản đồ 7) đến thửa 45, tờ bản đồ 7	228	205
9.9	Từ ông Tâm (thửa 326, tờ bản đồ 6) đến ông Mởn (thửa 52, tờ bản đồ 7)	228	205
9.10	Từ ông Phương (thửa 144, tờ bản đồ 6) đến ông Xắng (thửa 295, tờ bản đồ 6)	228	205
9.11	Từ ông Bách (thửa 162, tờ bản đồ 6) đến ông Nam Liên (thửa 11, tờ bản đồ 7)	228	205
9.12	Từ ông Thủy (thửa 91, tờ bản đồ 6) đến ông Xương (thửa 119, tờ bản đồ 6)	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.13	Từ ông Hương (thửa 72, tờ bản đồ 6) đến ông Hội (thửa 221, tờ bản đồ 6)	228	205
9.14	Các đoạn đường còn lại tại thôn Thành Liên không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	228	205
B.4	**XÃ TRƯỜNG TRUNG CŨ**		
1	Từ ông Xự (Trung Liệt) đến cổng làng Yên Lăng	783	704
2	**MBQH vị trí thôn Đông Xuân**		
2.1	Tuyến Bắc - Nam 1 (đường vào thôn Đông Xuân)	1.400	1.050
2.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH	680	510
3	**MBQH vị trí thôn Trung Liệt**		
3.1	Tuyến Đông - Tây 1 (đường liên thôn)	1.400	1.050
3.2	Tuyến đường vào thôn Tín Bản	1.080	810
3.3	Các tuyến đường nội bộ MBQH	680	510
4	**Thôn Phượng Đoài**		
4.1	Từ ông Ân (thửa 527, tờ bản đồ 15) đến ông Tường (thửa 692, tờ bản đồ 9)	522	470
4.2	Các đoạn đường còn lại tại thôn Phượng Đoài không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	326	293
5	**Thôn Đông Xuân**		
5.1	Cổng chào Đông Xuân - ông Chinh (thửa 447, tờ 15) đến thửa 251 tờ 15	522	470
5.2	Từ thửa 215, tờ 15 đến thửa 414, tờ 10 (trục đường chính thôn Đông Xuân)	326	293
5.3	Từ bà Tịch (thửa 438, tờ bản đồ 15) đến ông Bảo (thửa 488, tờ bản đồ10)	456	411
5.4	Các đoạn đường còn lại tại thôn Đông Xuân không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	196	176
6	**Thôn Trung Liệt**		
6.1	Từ bà Hà (thửa 477, tờ bản đồ 15) đến ông Mùi (thửa 295, tờ bản đồ 15)	196	176
6.2	Từ đường cứu hộ (thửa 336, tờ bản đồ 16) đến ông Nhọc (thửa 262, tờ bản đồ 15)	456	411
6.3	Từ đường cứu hộ (thửa 204, tờ bản đồ 16) đến bà Bôi (thửa 98, tờ bản đồ 15)	196	176
6.4	Các đoạn đường còn lại tại thôn Trung Liệt không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	196	176
7	**Thôn Yên Lăng**		
7.1	Từ đường cứu hộ (thửa 218, tờ 12) đến ông Chất (thửa 341, tờ bản đồ 12)	359	323
7.2	Từ đường cứu hộ - ông Chữ (thửa 291, tờ bản đồ 11) đến ông Dân (thửa 541, tờ bản đồ 12)	359	323
7.3	Các đoạn đường còn lại tại thôn Yên Lăng không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	196	176
8	**Thôn Tín Bản**		
8.1	Từ đường cứu hộ (thửa 695, tờ 11) đến ông thông (thửa 779, tờ bản đồ 11)	456	411
8.2	Từ ông thông (thửa 799, tờ bản đồ 11) đến bà Nhì (thửa 491, tờ bản đồ 12)	196	176
8.3	Từ ông thông (thửa 799, tờ bản đồ 11) đến ông Đạt (thửa 783, tờ bản đồ 12)	196	176
8.4	Các đoạn đường còn lại tại thôn Tín Bản không có tên trong bảng giá đất xã Trường Văn	196	176
	57. XÃ THĂNG BÌNH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 505**		
1.1	Từ Cầu Khe Ngang đến ông Chung	4.239	3.815
1.2	Tiếp theo từ ông Chung đến UBND xã	4.500	4.050
1.3	Tiếp theo từ UBND xã đến ông Đa (thửa 668-tờ bản đồ 15)	3.261	2.935

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4	Từ ông Thành (thửa 1250-tờ bản đồ 15) đến cây xăng Phạm Văn Chung	3.391	3.052
1.5	Từ cây xăng Phạm Văn Chung đến giáp Thăng Thọ	3.913	3.522
1.6	Đoạn (Tỉnh lộ ong 127/6 đến 538/11 Bắc Cống Cao)	3.261	2.935
1.7	Đoạn tiếp (Nam Cống Cao 577/11 đến 1299/12 Công Liêm)	2.609	2.348
2	**Tỉnh lộ 512**		
2.1	Từ cầu Đò Bòn đến ông Biên Thành (205/01)	978	880
2.2	Đoạn tiếp theo đến ông Tuấn Thoại (679/05)	717	646
2.3	Đoạn tiếp theo đến ông Trong Thành (274/09)	1.630	1.467
2.4	Đoạn tiếp theo đến chợ Gỗ (895/09)	1.761	1.585
2.5	Từ ông Quân (28/15) đến ông Thiết (435/15)	1.315	1.184
2.6	Đoạn tiếp theo đến xã Tượng Lĩnh (763/ 15)	1.016	915
3	**Tỉnh lộ 525**		
3.1	Đoạn (Thăng 480/11 đến Dũng 1252/7)	1.494	1.345
3.2	Đoạn tiếp (Xuây 1212/7 đến Sâm 964/7)	1.315	1.184
3.3	Đoạn tiếp (Cộng 962/7 đến Thắng 891/8)	897	807
3.4	Đoạn tiếp (cầu chéo dưới 745/8 đến 151/9 Thăng Bình)	658	592
3.5	Đoạn tiếp (thửa 893/8 đến 794/8 cầu Chèo Trên)	1.880	1.410
3.6	Đoạn từ xã Thăng Thọ đến ông Thường Tất (251/13)	658	592
3.7	Đoạn tiếp theo đến ông Dinh Huệ (320 A/13)	837	753
3.8	Đoạn tiếp theo đến bà Báu (48/13)	897	807
3.9	Đoạn tiếp theo đến chợ Gỗ (895/09)	1.761	1.585
3.10	Đoạn tiếp theo đến ông Quân (911/09)	1.761	1.585
3.11	Đoạn tiếp theo đến ông Thịnh (100/15)	897	807
3.12	Đoạn tiếp theo đến xã Tượng Lĩnh (197/11)	848	763
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ THĂNG LONG CŨ**		
1	**Tuyến đường Cầu Chậm - Như Thanh (Thập Lý)**		
1.1	Từ Cầu Chậm đến ông Nguyên Hằng (thửa 1117-tờ bản đồ 09) - thôn Ân Phú	1.565	1.409
1.2	Tiếp theo từ ông Nguyên Hằng (thửa 1117-tờ bản đồ 09) đến ông Tình (thửa 916-tờ bản đồ 08) - thôn Thập Lý	913	822
2	**Tuyến đường Chợ Chiều - Như Thanh (Vạn Thành)**		
2.1	Từ ông Tình (thửa 493-tờ bản đồ 21) đến ông Phần (thửa 638-tờ bản đồ 20) - thôn Ngọc Chẩm	2.500	2.250
2.2	Từ bà Xoan (thửa 748-tờ bản đồ 20) đến ông Chinh (thửa 138-tờ bản đồ 23) - thôn Vạn Thành	1.304	1.174
2.3	Từ ông Vân (thửa 54-tờ bản đồ 03) đến bà Dần (thửa 144-tờ bản đồ 03) - thôn Mỹ Quang	522	470
2.4	Từ ông Trung (thửa 154-tờ bản đồ 03) đến ông Huy (thửa 31-tờ bản đồ 05) - thôn Mỹ Quang	522	470
2.5	Tiếp theo từ ông Huy (thửa 31-tờ bản đồ 05) đến giáp Yên Lạc, Như Thanh - thôn Mỹ Quang	359	323
3	**Thôn Ngư thôn Đại Bản**		
3.1	Từ ông Đông (thửa 213-tờ bản đồ 10) đến Nhà văn hóa thôn Ngư thôn Đại Bản.	587	528
3.2	Tiếp theo từ Nhà văn hóa thôn Ngư thôn Đại Bản đến ông Năm (thửa 345-tờ bản đồ 11)	456	411
3.3	Từ ông Quyên (thửa 198-tờ bản đồ 11) đến Nhà văn hóa Đại Bản (cũ)	196	176
3.4	Từ Nhà văn hóa Đại Bản (cũ) đến ông Xinh	196	176
4	**Thôn Ốc thôn**		
4.1	Từ ông Tâm (thửa 1547-tờ bản đồ 09) đến Ngã tư Cống Cang	783	704
4.2	Tiếp theo từ Ngã tư Cống Cang đến Nhà văn hóa Ốc thôn	783	704
4.3	Từ Nhà văn hóa Ốc thôn đến đất kè ông Nắp (thửa 1311-tờ bản đồ 11)	293	264
4.4	Từ Nhà văn hóa Ốc thôn đến giáp xã Thăng Thọ cũ	196	176
5	**Thôn Ngọc Chẩm**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Từ ông Giang (thửa 436-tờ bản đồ 21) đến ông Hoa (thửa 192-tờ bản đồ 21)	717	646
5.2	Từ ông Nam (thửa 147-tờ bản đồ 21) đến ông Hiền (thửa 1404-tờ bản đồ 16)	717	646
5.3	Từ ông Khanh (thửa 381-tờ bản đồ 21) đến bà Hanh (thửa 65-tờ bản đồ 21)	196	176
5.4	Từ ông Sơn (thửa 819-tờ bản đồ 21) đến ông Trọng (thửa 591-tờ bản đồ 21)	196	176
5.5	Từ ông Khang (thửa 469-tờ bản đồ 21) đến ông Vinh (thửa 231-tờ bản đồ 21)	196	176
6	**Thôn Ân Phú**		
6.1	Từ ông Mỹ (thửa 1271a-tờ bản đồ 09) đến ông Lân (thửa 364-tờ bản đồ 09)	587	528
6.2	Từ ông Cúc (thửa 1207-tờ bản đồ 09) đến ông Thơ (thửa 284-tờ bản đồ 09)	783	704
6.3	Từ ông Kỷ (thửa 1125-tờ bản đồ 09) đến ông Liễu (thửa 958-tờ bản đồ 09)	196	176
6.4	Từ ông Đề (thửa 1127-tờ bản đồ 09) đến ông Tăng (thửa 289-tờ bản đồ 09)	196	176
7	**Thôn Tân Giao**		
7.1	Từ ông Thi (thửa 1379-tờ bản đồ 09) đến ông Đại (thửa 111-tờ bản đồ 15)	196	176
7.2	Từ ngã ba cây Đa đến đến ông Lượng (thửa 110-tờ bản đồ 15)	196	176
7.3	Từ ông Thanh (thửa 1335-tờ bản đồ 09) đến ông Thuân (thửa 64-tờ bản đồ 15)	587	528
7.4	Từ ông Thắng (thửa 94-tờ bản đồ 15) đến ông Dưỡng (thửa 491-tờ bản đồ 15)	456	411
7.5	Từ bà Nhẫn (thửa 1336-tờ bản đồ 09) đến ông Thắng (thửa 47-tờ bản đồ 15)	196	176
8	**Thôn Tân Vinh**		
8.1	Từ ông Sức (thửa 992-tờ bản đồ 08) đến ông Dũng (thửa 361-tờ bản đồ 08)	587	528
8.2	Từ ông Hội (thửa 264-tờ bản đồ 08) đến ông Sơn (thửa 343-tờ bản đồ 02)	196	176
8.3	Từ bà Sách (thửa 917-tờ bản đồ 08) đến ông Ất (thửa 613-tờ bản đồ 08)	196	176
8.4	Từ ông Hương (thửa 550-tờ bản đồ 08) đến ông Tố (thửa 364-tờ bản đồ 08)	196	176
8.5	Từ ông Hợp (thửa 261-tờ bản đồ 08) đến ông Kỳ (thửa 275-tờ bản đồ 02)	196	176
9	**Thôn Thập Lý**		
9.1	Từ ông Trị (thửa 953-tờ bản đồ 08) đến ông Chả (thửa 220-tờ bản đồ 14)	913	822
9.2	Từ bà Ánh (thửa 1074-tờ bản đồ 08) đến ông Chân (thửa 223-tờ bản đồ 14)	196	176
10	**Thôn Tân Đại**		
10.1	Từ ông Đa (thửa 668-tờ bản đồ 15) đến ông Chiến (thửa 10-tờ bản đồ 19)	587	528
10.2	Từ ông Tuy (thửa 28-tờ bản đồ 19) đến ông Khởi (thửa 162-tờ bản đồ 19)	196	176
10.3	Từ ông Tùng (thửa 143-tờ bản đồ 19) đến ông Chính (thửa 211-tờ bản đồ 19)	456	411
10.4	Từ ông Hùng (thửa 147-tờ bản đồ 19) đến bà Đắc (thửa 285-tờ bản đồ 19)	196	176
11	**Thôn Vạn Thành**		
11..1	Từ ông Triệu (thửa 1054-tờ bản đồ 20) đến Nhà Thờ (thửa 466-tờ bản đồ 24)	196	176

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11..2	Từ ông Toản (thửa 1193-tờ bản đồ 20) đến ông Lượng (thửa 893-tờ bản đồ 24)	196	176
11..3	Từ ông Vân (thửa 151-tờ bản đồ 23) đến ông Huy (thửa 242-tờ bản đồ 23)	196	176
11..4	Từ ông Nhiệm (thửa 524-tờ bản đồ 24) đến ông Trước (thửa 825-tờ bản đồ 24)	196	176
12	**Thôn Mỹ Quang**		
12..1	Từ ông Khả (thửa 02-tờ bản đồ 03) đến ông Quỳnh (thửa 26-tờ bản đồ 03)	196	176
12..2	Từ bà Thùy (thửa 132-tờ bản đồ 03) đến bà Cải (thửa 152-tờ bản đồ 03)	196	176
12..3	Từ bà Thảo (thửa 233-tờ bản đồ 23) đến bà Nết (thửa 244-tờ bản đồ 23)	196	176
12..4	Từ ông Minh (thửa 219-tờ bản đồ 03) đến bà Loan (thửa 232-tờ bản đồ 03)	196	176
12..5	Từ bà Thảo (thửa 09-tờ bản đồ 05) đến bà Đào (thửa 106-tờ bản đồ 05)	196	176
13	**Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	196	176
14	**MBQH theo Quyết định số 1057/QĐ**		
14.1	Đoạn giáp Tỉnh lộ 505 đi thôn Ốc thôn	1.600	1.200
14.2	Đoạn từ lô LK1:01 đến lô LK3:03; Đoạn từ lô LK2:10 đến lô LK4:03	1.240	930
14.3	Đoạn từ lô LK1:24, LK3:01 đến lô LK2:12, LK4:01; Đoạn từ lô LK3:03 đến lô LK4:03	960	720
15	**MBQH theo Quyết định số 421/QĐ**		
15.1	Đoạn từ lô LK1:01 đến lô LK3:5	1.240	930
15.2	Đoạn từ lô LK1:10 đến lô LK2:11; Đoạn từ lô LK1:11 đến lô LK1:30; Đoạn từ giáp đường liên xã đến lô LK3:06	960	720
15.3	Đoạn từ lô LK2:11 đến lô LK2:20	880	660
B.2	**XÃ THĂNG BÌNH CŨ**		
1	**MBQH khu dân cư Đồng Ngang**		
1.1	Tuyến đường gom Tỉnh lộ 512	2.000	1.800
1.2	Các tuyến đường nội bộ MBQH	1.500	1.350
2	**Thôn Thái Giai**		
2.1	Đoạn từ ông Trong Thành (274/09) đến ông Ngung (855/05)	587	528
2.2	Từ ông Ngung (855/05) đến ngã ba Làng Thái (471/05)	456	411
2.3	Từ ông Trí (245/09) đến ông Trung (190 /09)	196	176
2.4	Từ ông Quyền (856/05) đến thửa đất 32/09	196	176
2.5	Từ ông Thực (433/05 đến ông Nhì (386/05)	196	176
2.6	Từ ông Bư (519/05) đến bà Thành (467/05)	196	176
2.7	Từ ông Đặt (434/5) đến ông Bắc (359/05)	196	176
2.8	Từ ông Thuận (672/05) đến ông Thắm (694/05)	196	176
2.9	Từ ông Đen (668/05) đến ông Tươi (575/05)	196	176
2.10	Từ ông Lam (02/09) đến ông Lời (188/09)	196	176
2.11	Từ ông Hoàn (763/05) đến ông Mên (778/05)	196	176
3	**Thôn Ngọ Hạ**		
3.1	Từ ông Dần (1010/9) đến ông Vanh (407/13)	359	323
3.2	Từ ông Dinh (320a/13) đến ông Khuông (416/13)	359	323
3.3	Từ bà Chất (286/13) đến ông Tuất (307/13)	196	176
3.4	Từ ông Vụ (92/13 đến ông Tuất (280/13)	196	176
3.5	Từ ông Bồi 27/14) đến ông Đáo (48/14)	196	176
3.6	Từ ông Thứ (75/14) đến ông Tuần (50/14)	196	176
3.7	Từ ông Vui (36/14) đến ông Tuấn (32/14)	196	176
3.8	Từ Nhà văn hóa thôn (357/14) đến ông Toán (100/14)	196	176
3.9	Từ ông Toán (100/14) đến ông Khối (166/14)	196	176
3.10	Từ ông Đăng đến ông Đức Tý (81/14)	196	176
4	**Thôn Mỹ Giang (thôn Mỹ Trí cũ)**		
4.1	Từ ông Vui (103/04) đến ông Út (30/04)	293	264
4.2	Từ ông Út (30/04) đến ông Khanh (198/01)	359	323

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.3	Từ ông Lễn (624 /04) đến ông Thủy (542/05)	359	323
4.4	Từ ông Dồng (155/04) đến ông Dũng (352/04)	196	176
4.5	Từ ông Hiền (132/04) đến ông Quốc (586/04)	196	176
4.6	Từ bà Chiên (656/04) đến ông Dạn (651/04)	196	176
5	**Thôn Hồng Sơn**		
5.1	Từ bà thông (734/09) đến thửa đất (733/8)	196	176
5.2	Từ thửa (735/8) đến ông Khuyến (630/9)	196	176
5.3	Từ ông Sóc (900/8) đến ông Khánh (804/9)	196	176
6	**Thôn Ngọ Thượng**		
6.1	Từ ông Khuông (416/13) đến Nhà văn hóa thôn Ngọ Thượng (220/14)	326	293
6.2	Từ Nhà văn hóa thôn Ngọ Thượng (220/14) đến ông thông (376/18)	293	264
6.3	Từ ông thông (376/18) đến bà Mạnh (1315/18)	196	176
6.4	Từ ông Thược (200/14) đến ông Chúc (61/19)	196	176
6.5	Từ ông Bộ (919/18) đến ông Thanh (1234/18)	196	176
7	**Thôn Lý Bắc**		
7.1	Từ ông Dục (22/15) đến ông Lài (70/15)	1.500	1.350
7.2	Từ ông Luật (111/15) đến ông Chính (206/15)	1.100	990
7.3	Từ ông Tiêu (106/15) đến ông Hiện (150/15)	1.500	1.350
7.4	Từ bà Thê (151/15) đến ông Ấn (209/15)	1.100	990
8	**Thôn Lý Đông**		
8.1	Từ ông Khanh (239/15) đến ông Danh (249/15)	1.500	1.350
8.2	Từ ông Sơn (248/15) đến ông Hạ (283/15)	1.100	990
8.3	Từ ông Bộ (289/15) đến bà Giáp (315/15)	1.500	1.350
8.4	Từ ông Bình (349/15) đến ông Trường (345a/15)	1.500	1.350
8.5	Từ bà Việt (382/15) đến ông Nhung (409/15)	1.500	1.350
8.6	Từ ông Nhàn (498/15) đến ông Toàn (506/15)	1.500	1.350
8.7	Từ bà Diện (505/15) đến ông Cự (530/15)	1.100	990
8.8	Từ ông Luận (582/15) đến bà Danh (583/15)	1.500	1.350
8.9	Từ ông Mộc (584/15) đến ông Cư (607/15)	1.100	990
8.10	Từ ông Lưu (605/15) đến ông Môn (631/15)	1.100	990
8.11	Từ bà Thòn (654/15) đến ông Mạnh (704/15)	1.100	990
8.12	Từ ông Thùy (688/15) đến ông Lực (727/15)	1.100	990
8.13	Từ ông Hùng (701/15) đến ông Đam (773/15)	1.100	990
8.14	Từ ông Quán (733/15) đến ông Đức (771/15)	1.100	990
8.15	Từ ông Tiến (757/15) đến ông Thể (08/20)	1.100	990
9	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	196	176
10	**Khu tái định cư thôn Hồng Sơn**		
10.1	Tuyến đường gom Tỉnh lộ 512	1300	1170
10.2	Tuyến đường nội bộ MBQH	1200	1080
B.3	**XÃ THĂNG THỌ CŨ**		
1	**Thôn Thọ Thượng**		
1.1	Đoạn (ông Phố 182/6 đến 131/6 ông Nghị)	359	323
1.2	Đoạn (ông Tân 148/6 đến 1/11 ông Hợp)	359	323
1.3	Đoạn (ông Vần 105/6 đến 253/6 ông Cầu)	359	323
1.4	Đoạn (ông Thống 90/6 đến 175/6 ông Quế)	326	293
2	**MBQH KDC Đồng Hậu thôn Thọ Đông, xã Thăng Thọ cũ**		
2.1	Đường ĐTX.TT.06	1.600	1.200
2.2	Các tuyến đường quy hoạch mặt đường 7,5m	1.200	900
3	**MBQH KDC Đồng Nấp thôn Thọ Thượng, xã Thăng Thọ cũ**		
3.1	Đường gom Tỉnh lộ 505	4.400	3.300
3.2	Các tuyến đấu nối đường gom Tỉnh lộ 505	2.800	2.100
3.3	Các tuyến đường nội bộ MBQH mặt đường 7,5m	2.000	1.500
4	Đoạn (Trí 250/6 đến 134/6 Khoát)	293	264
5	Đoạn (Trí Lệ 135/6 đến 94/6 Tăng)	293	264
6	Đoạn (Cả 80/6 đến 111/6 Đạt)	326	293
7	Đoạn (Duẫn 82/6 đến 65/6 Điệp)	326	293
8	Đoạn (Tước 71/6 đến 11/6 Đảm)	293	264
9	Đoạn (Trạch 49/6 đến 873/7 Tường)	293	264

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Đoạn (Tuấn 174/6 đến 41/11 Bông)	293	264
11	Đoạn (Bông mạ 141/6 đến 315/11 Tỉnh lộ 525)	359	323
12	Đoạn (Khắc 113/6 đến 128/12 Tỉnh lộ 525)	359	323
13	Đoạn (Hưng 52/11 đến 408/11 Tỉnh lộ 525)	359	323
14	Đoạn (Sánh 394/11 đến 1033/7 Công T khang)	157	141
15	Đoạn (Sáng 396/11 đến 472/11 Tỉnh lộ 525	359	323
16	Đoạn (Quân 818/7 đến 996/7 Hùng Môn)	196	176
17	Đoạn (Khuê 638/7 đến 1240/7 Nhe)	293	264
18	Đoạn (Tiến 1167/7 đến 1415/7 Minh)	228	205
19	Đoạn (Kỳ 139/6 đến 1106/7 Hải)	293	264
20	Đoạn (Thường 1046/7 đến 1462/7 Tỉnh lộ 525)	359	323
21	Đoạn (Chiến 1511/7 đến 1325/7 Định)	293	264
22	Đoạn (Ngọc 1504/7 đến 44/12 Nguyệt Lài)	196	176
23	Đoạn (Chanh 11/12 đến 209; 42/12 Luật)	293	264
24	Đoạn (Quyền 50/12 đến 16; 77/12 Ngọc Được)	196	176
25	Đoạn (Trung 35/12 đến 147/12 Hoà Bao)	196	176
26	Đoạn (Quyền 235/11 đến 517/11 N2)	587	528
27	Đoạn (Hùng E130/11 đến 25/11 Trung)	587	528
28	Đoạn (Quế 253/6 đến 71/6 Tước)	456	411
29	**Thôn Thọ Khang**		
29.1	Đoạn (Xây 1212/7 đến 778/7 Cầu Ván)	359	323
29.2	Đoạn (Thại 1079/7 đến 655/7)	359	323
29.3	Đoạn (Liên 1072/7 đến 12/7)	359	323
29.4	Đoạn (Cộng 962/7 đến 479/7 Biếc)	359	323
29.5	Đoạn (Nhạn 428/7 đến 252/7 Sở)	293	264
29.6	Đoạn (Đệ 426/7 đến 24/7)	359	323
29.7	Đoạn (Toại 171/7 đến 228/7)	293	264
29.8	Đoạn (Cầu Ván 778/7 đến 367/8 Thệ)	359	323
29.9	Đoạn (Vương 602/7 đến 597/8)	293	264
29.10	Đoạn (Muôn 600/7 đến 963/7 Giao)	359	323
29.11	Đoạn (Lọc 845/7 đến 848/7)	293	264
29.12	Đoạn (Khuyến 915/7 đến 783/7)	293	264
29.13	Đoạn (Định 1325/7 đến 1503/7 Khải)	359	323
29.14	Đoạn (Huê 1324/7 đến 1075/7 Diệu)	293	264
29.15	Đoạn (Cảnh 1127/7 đến 1500/7 Viên)	456	411
29.16	Đoạn (Sáu 1390/7 đến 1261/7)	456	411
29.17	Đoạn (Thắng 891/8 đến 187/8 ruông mã ba)	359	323
29.18	Đoạn (Thịnh 19/12 đến 24/12 Lệ)	293	264
29.19	Đoạn (Thịnh 19/12 đến 870/12 Vui)	293	264
29.20	Đoạn (Thuỷ 1389/7 đến 1503/7 Khải)	293	264
29.21	Đoạn (Hiền 1377/7 đến 1502/7 Đức Đạo)	293	264
30	**Thôn Thọ Đông**		
30.1	Đoạn (Tiệp 1389/7 đến 1495/7 Đà)	293	264
30.2	Đoạn (Niên 1319/7 đến 1498/7 Các)	293	264
30.3	Đoạn (Vui 1261/7 đến 1135/7 Quân)	293	264
30.4	Đoạn (Thả 973/8 đến 931/8 Đoan)	456	411
30.5	Đoạn (Cúc 929/8 đến 1338/8 Huê)	456	411
30.6	Đoạn (Bồi 1159/8 đến 1043/8 N11)	456	411
30.7	Đoạn (Cử 1119/8 đến 898/8 Thích)	293	264
30.8	Đoạn (Huân 1157/8 – 1220 đến 1333/8 Mật)	293	264
30.9	Đoạn (505 1250/12 đến 933/12 Quyết)	359	323
30.10	Đoạn (Quyết 879/12 đến 802/12 Hường)	456	411
30.11	Đoạn (Thuyền 942/12 đến 1266/12 Thể)	326	293
30.12	Đoạn (Thuật 569/12 đến 1122/12 Lâm)	326	293
30.13	Đoạn (Viên 36/12 đến 1179/12 Thuỷ)	326	293
30.14	Đoạn (Quang 999/12 đến 939/12 Dũng)	293	264
30.15	Đoạn (Đương 1056/12 đến 1002/12 Văn)	293	264
30.16	Đoạn (Thơi 1117/12 đến Thoả 1061/12)	293	264
30.17	Đoạn (Tươi 680/12 đến 630/12 Thương)	293	264

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
30.18	Đoạn (Giăng 745/12 đến 621/12 Thi Thương)	293	264
30.19	Đoạn (Thọ 110/12 đến 765/12 lúa)	293	264
30.20	Đoạn (Chỉ 4/12 đến 765/13 Quang)	293	264
30.21	Đoạn (Lợi 755/12 đến 702/13 ruộng lúa)	293	264
30.22	Đoạn Khánh (831/13 đến 1086/13)	293	264
31	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	293	264
	58. XÃ TƯỢNG LĨNH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 525**		
	Đoạn xã Tượng Văn cũ		
1.1	Từ bà Phương (thửa 36, tờ 04) đến đường cứu hộ đê	1.956	1.761
1.2	Tiếp theo từ sau đường cứu hộ đê đến Cống Bi	1.956	1.761
1.3	Tiếp theo từ Cống Bi đến cầu Đò Trạp	978	880
2	**ĐƯỜNG NGHI SƠN - SAO VÀNG**		
2.1	Đoạn xã Tượng Lĩnh cũ	**2.092**	**1.883**
2.2	**Đoạn xã Tượng Sơn cũ**		
2.2.1	Đoạn từ đê Đức Phú Vân (Tượng Sơn cũ) đến nhà ông Nông thôn Cát Vinh	2.391	2.152
2.2.2	Đoạn từ ông Nông thôn Cát Vinh đến ông Triệu thôn Thái Tượng	2.690	2.421
2.2.3	Đoạn từ ông Triệu thôn Thái Tượng đến cầu Thị Long mới (đường Nghi Sơn - Sao vàng)	2.391	2.152
3	**ĐƯỜNG VẠN THIỆN ĐI TƯỢNG SƠN (Tỉnh lộ 512 kéo dài)**		
	Đoạn xã Tượng Lĩnh cũ		
3.1	Từ giáp xã Thăng Bình (cũ) đến nhà ông Hồ Duy Dũng	1.196	1.076
3.2	Từ nhà ông Hồ Duy Dũng đến đê nhà ông Cành (đê Nhuyễn Phú Lâm)	2.500	2.250
	Đoạn xã Tượng Sơn cũ		
3.3	Từ đê Tượng Lĩnh đến ngã tư bà Đạt thôn Cát Vinh	1.196	1.076
3.4	Từ nhà bà Đạt thôn Cát Vinh đến nhà ông Ban (đường đi giếng làng thôn Thái Tượng)	1.494	1.345
3.5	Từ ông Ban đến ngã ba Toàn Linh	1.196	1.076
3.6	Đoạn từ Cầu Phà đến cầu Hạnh Phúc (đoạn Tỉnh lộ 512)	1.196	1.076
4	**ĐƯỜNG THĂNG THỌ ĐI TƯỢNG VĂN (Tỉnh lộ 525 kéo dài)**		
	Đoạn xã Tượng Lĩnh cũ		
4.1	Từ giáp xã Thăng Bình (cũ) đến giáp xã Tượng Văn cũ	1.196	1.076
	Đoạn xã Tượng Văn cũ		
4.2	Từ ông Danh (thửa 829, tờ 07) đến ông Đáp thôn Đa Tiền (thửa 30, tờ 11)	1.196	1.076
4.3	Đoạn từ ông Đáp thôn Đa Tiền (thửa 30, tờ 11) đến cổng làng Đa Hậu	1.136	1.022
4.4	Đoạn tiếp theo từ ông Sử (thửa 753, tờ bản đồ 08) đến ông Lai (thửa 327, tờ số 13)	1.494	1.345
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ TƯỢNG SƠN CŨ**		
1	Đường từ ngõ ông Thinh (thôn Thái Tượng) đi xã Công Liêm	652	587
2	Từ ông Vệ đến ông Thinh (thôn Thái Tượng) (khu trung tâm)	978	880
3	Từ Tỉnh lộ 512 (ngõ bà Đạt) đến hết sân bóng Đội 6	293	264
4	Từ đường Tỉnh lộ 512B (trước nhà ông Thanh Đức Phú Vân) đến ngã tư chị Hoa Luật thôn Kén	456	411
5	Từ ngã tư chị Hoa Luật thôn Kén đến cầu Ron	500	450
6	Từ đường NC04 ngõ ông Nông thôn Cát Vinh đến ông Hùng Cúc (Tỉnh lộ 512B)	326	293
7	Từ Tỉnh lộ 512B ngõ ông Sơn Phương đến đường Nghi Sơn - Sao Vàng	652	587
8	Từ đường Nghi Sơn - Sao Vàng xuống Núi Nghè	652	587
9	Từ hội trường thôn Bòng đến đường ra Đồng Nạp	228	205
10	**MBQH khu dân cư Cồn Sang, thôn Đức Phú Vân**		
10.1	MBQH khu dân cư Cồn Sang, thôn Đức Phú Vân (đường nội bộ trong MBQH)		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.1.1	Đường gom (đường và vỉa hè 12.5 m)	2.250	2.025
10.1.2	Đường BN - 01 nằm giữa MBQH (đường và vỉa hè 15.5 m)	2.000	1.800
10.1.3	Đường BN - 02 nằm giữa MBQH (đường và vỉa hè 17.5 m)	2.000	1.800
10.1.4	Đường DX - 01 nằm phía Bắc MBQH (đường và vỉa hè 12.5 m)	2.000	1.800
10.1.5	Đường NB - 04 nằm phía Nam MBQH (đường và vỉa hè 15.5 m)	2.000	1.800
11	**Thôn Thị Long**		
11.1	Từ cổng làng thôn Thị Long (thửa 177, tờ 35) nhà ông Thành Thanh đến đầu Khe Ba (thửa 187, tờ 32, nhà bà Thủy Tĩnh)	196	176
11.2	Từ giáp thôn Thái Tượng (thửa 75, tờ 35 nhà ông Hoạt) đến ngã ba Thị Long (thửa 93, tờ 35 nhà ông Huyền Phượng)	196	176
11.3	Từ thửa 12, tờ 31 nhà ông Tuệ đến thửa 01, tờ 35 nhà ông Chinh	196	176
11.4	Từ Cống Ngốc đến đường Nghi sơn - Sao Vàng (thửa 13, tờ 40)	196	176
11.5	Từ ngõ bà Màng đến thửa 58, tờ 39 (Tỉnh lộ 512A).	196	176
12	**Thôn Thái Tượng**		
12.1	Từ thửa 64 (ông Sang) đến thửa 67 (ông Lọc), tờ 35	196	176
12.2	Từ thửa 253 (ông Tiến) đến thửa 267 (ông Song), tờ 32	196	176
12.3	Từ thửa 241 (ông Đồng A) đến Cống Ngốc	196	176
12.4	Từ thửa 102 (ông Khương) đến thửa 9 (bà Mạch), tờ 35	196	176
13	**Thôn Bòng Sơn**		
13.1	Từ Núi Nghè đến Hội trường Bòng Sơn	196	176
13.2	Từ thửa 208 (ông Trung) đến thửa 238 (ông Hùng) tờ 36	196	176
13.3	Từ thửa 155 (bà Cơng) đến thửa 43 (ông Thọ), tờ bản đồ 36	196	176
13.4	Từ Miếu Nghè đến thửa 29 (ông Chính), tờ bản đồ 37	196	176
14	**Thôn Kén**		
14.1	Từ thửa 34, tờ bản đồ 30 (nhà ông Triệu) đến thửa 96, tờ bản đồ 30 (nhà ông Hoàng)	196	176
14.2	Từ thửa 68 (Nhà ông Tiến) đến thửa 58, tờ bản đồ 30 (nhà ông Định)	196	176
15	**Thôn Cát Vinh**		
15.1	Từ Tỉnh lộ 512 đi Trạm xá cũ	196	176
15.2	Từ nhà anh Tình Ngạn đến nhà bà Phước	196	176
15.3	Từ thửa 37, tờ bản đồ 32 (sân bóng đ6) đến thửa 52, tờ bản đồ 28 (ông Tuyên Khang)	196	176
15.4	Từ thửa 30 tờ 32 (sân bóng đ6) đến thửa 82, tờ bản đồ 28 (ông Kỹ)	196	176
15.5	Từ đường NC 04 (nhà anh Sơn Viên) đến nhà bà Tứ Thai	600	540
16	**Thôn Đức Phú Vân**		
16.1	Từ Tỉnh lộ 512 (ông Vinh) đi đường Nghi sơn - Sao Vàng	196	176
16.2	Từ Tỉnh lộ 512 (bà Long) đến thửa 69, tờ bản đồ 24 (anh Hạnh đội 8)	196	176
16.3	Từ anh Công (thửa 46, tờ 24) đến ông Phấn (đội 8)	196	176
16.4	Từ thửa 96 (Nhà văn hóa Vân Thạch) ra đến thửa 19 tờ 29 (Bãi kè)	196	176
16.5	Từ thửa 50 (ông Nga đội 7) đến thửa 36, tờ bản đồ 28 (ông Sử)	196	176
16.6	Từ Tỉnh lộ 512B (ông Chung Hà) đến nhà ông Sắc (thửa 35, tờ 24)	600	540
17	**Thôn Tân Thịnh**		
17.1	Từ đường huyện Nông Cống 04 (nhà ông Hải Lan) đến thửa 72, tờ bản đồ 28 (bà Vọng)	196	176
17.2	Từ đường huyện Nông Cống 04 (anh Tâm Dân) đến thửa 48, tờ bản đồ 28 (ông Vào)	196	176
17.3	Từ đường huyện Nông Cống 04 (Nhà văn hóa) đến thửa 70, tờ bản đồ 28 (anh Nga Hiền)	196	176
17.4	Từ đường huyện Nông Cống 04 đến thửa 20, tờ bản đồ 27 (ông Thả)	196	176
17.5	Từ cổng làng Trúc Thịnh (cũ) đến thửa 01, tờ 23 (ông Truyền)	196	176
17.6	Từ thửa 29 (ông Minh Hiền) đến thửa 53 (ông San) tờ 27	196	176
17.7	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường rộng từ 3m trở lên	400	360
17.8	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường từ 2m đến dưới 3m	300	270
17.9	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường dưới 2m	196	176
B.2	**XÃ TƯỢNG VĂN CỮ**		
1	**Đường từ UBND xã đi xã Trường Sơn (cũ) (Nhựa)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Từ ông Ngự (thửa 921, tờ bản đồ 09) đến cầu mới (đường UBND xã đi Trường Sơn cũ)	1.630	1.467
1.2	Tiếp theo từ sau cầu mới đến ông Phú (thửa 16, tờ 04)	1.304	1.174
2	**MBQH xã Tượng Văn (cũ)**		
2.1	Tuyến 02,03	1.800	1.350
2.2	Tuyến 01 (10,5m)	1.800	1.350
2.3	Các tuyến đường 7,5m	1.440	1.080
3	**Thôn Đa Tiền**		
3.1	Từ ông Sâm (thửa 50, tờ bản đồ 11) đến ông Huệ (thửa 853, tờ bản đồ 08)	196	176
3.2	Từ ông Minh (thửa 68, tờ bản đồ 12) đến Anh Ngàn (thửa 948, tờ bản đồ 08)	196	176
3.3	Từ ông Nhàn (thửa 1104, tờ 08) đến ông Phổ (thửa 942, tờ bản đồ 08)	196	176
3.4	Từ ông Dục (thửa 945, tờ 08) đến ông Trúc (thửa 941, tờ 08)	196	176
3.5	Từ ông Tăng (thửa 1043, tờ 08) đến ông Minh (thửa 998, tờ 08)	196	176
4	**Thôn Đa Hậu**		
4.1	Từ ông Toàn (thửa 1105, tờ bản đồ 08) đến Nhà văn hóa thôn Đa Hậu	196	176
4.2	Từ bà Mùa (thửa 716, tờ 08) đến ông Sen (thửa 574, tờ 08)	196	176
4.3	Từ ông Văn Thành (thửa 728, tờ bản đồ 08) đến ông Sỹ Thành (thửa 415, tờ bản đồ 08)	196	176
4.4	Từ ông Bính (thửa 730, tờ bản đồ 08) đến ông Nhâm (thửa 633, tờ 08)	196	176
4.5	Từ ông Năm (thửa 713, tờ bản đồ 08) đến ông Thắng (thửa 478, tờ bản đồ 08)	196	176
4.6	Từ ông Tới (thửa 156, tờ bản đồ 08) đến MBQH (thửa 116, tờ bản đồ 08)	196	176
4.7	Từ ông Thái (thửa 174, tờ 08) đến bà Luật (thửa 69, tờ bản đồ 08)	196	176
4.8	Từ ông Lĩnh (thửa 36, tờ 08) đến ông Hưng (thửa 309, tờ 03)	196	176
4.9	Từ ông Liên (thửa 137, tờ 08) đến bà Trệnh (thửa 78, tờ 08)	196	176
4.10	Từ thửa 1000, tờ 08 đến ông Lịch (thửa 812, tờ 08)	500	450
4.11	Từ thửa 1000, tờ 08 đến Nhà văn hóa (cũ) Phú Nam (thửa 815, tờ 08)	500	450
4.12	Từ ông Luật (thửa 273, tờ 03) đến ông Thành (thửa 277, tờ 03)	500	450
4.13	Từ ông Lĩnh (thửa 36, tờ 08) đến ông Khang (thửa 238, tờ 03)	500	450
4.14	Từ bà Bình (cổng làng thôn Đa Hậu) đến ông Liên (thửa 669, tờ 08)	293	264
5	**Thôn Phú Thứ**		
5.1	Từ ông Phương (thửa 171, tờ 09) đến ông Huệ (thửa 131, tờ 09)	196	176
5.2	Từ ông Tưởng (thửa 103, tờ 09) đến bà Thu (thửa 48, tờ 09)	196	176
5.3	Từ ông Điệp (thửa 33, tờ 09) đến bà Tôn (thửa 21, tờ 04)	196	176
5.4	Từ ông Khoa (thửa 191, tờ 09) đến ông Tới (thửa 29, tờ 04)	196	176
5.5	Từ ông Ân (thửa 54, tờ bản đồ 04) đến bà Tường (thửa 134, tờ bản đồ 09)	196	176
6	**Thôn Quỳnh Tiến**		
6.1	Từ trạm y tế xã đến ông Trọng (thửa 617, tờ bản đồ 9)	196	176
6.2	Từ ông Bình (thửa 879, tờ bản đồ 09) đến bà Hường (thửa 929, tờ bản đồ 09)	196	176
6.3	Từ anh Thuận (thửa 779, tờ 09) đến bà Phượng (thửa 818, tờ 09)	196	176
6.4	Từ bà Hiếu (thửa 775, tờ 09) đến ông Thịnh (thửa 785, tờ bản đồ 09)	196	176
6.5	Từ bà Huê (thửa 675, tờ bản đồ 09) đến Nhà văn hóa cũ	196	176
6.6	Từ anh Việt (thửa 1003, tờ 09) đến ông Ninh (thửa 52, tờ 13)	196	176
7	**Thôn Trí Phú**		
7.1	Từ ông Cảnh (thửa 960, tờ 13) đến ông Tú (thửa 433, thửa 13)	196	176
7.2	Từ ông Tiêu (thửa 152, tờ 13) đến bà Thức (thửa 19, tờ bản đồ 13)	196	176
7.3	Từ ông Ty (thửa 254, tờ 13) đến ông Phương (thửa 66, tờ bản đồ 13)	196	176

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.4	Từ ông Thới (thửa 306, tờ bản đồ 13) đến ông Cử (thửa 113, tờ bản đồ 13)	196	176
7.5	Từ bà Tỏa (thửa 335, tờ 13) đến ông Tài (thửa 137, tờ bản đồ 13)	196	176
7.6	Từ ông Lượng (thửa 268, tờ 13) đến bà Bưu (thửa 359, tờ bản đồ 13)	500	450
7.7	Từ ông Hoa (thửa 217, tờ 13) đến ông Trọng (thửa 314, tờ bản đồ 13)	500	450
7.8	Từ ông Xoan (thửa 238, tờ bản đồ 13) đến bà Đào (thửa 432, tờ bản đồ 13)	293	264
7.9	Từ Trường THCS đến ông Xoan (thôn Trí Phú)	196	176
8	**Thôn Trúc Đại**		
8.1	Từ anh Dũng (thửa 699, tờ 13) đến Nhà văn hóa thôn	196	176
8.2	Từ ông Huyên (thửa 734, tờ bản đồ 13) đến bà Én (thửa 558, tờ 13)	196	176
8.3	Từ ông Thi (thửa 827, tờ 13) đến ông Tự (thửa 890, tờ 13)	196	176
8.4	Từ anh Dương (thửa 911, tờ 13) đến giáp đê Trung ương	196	176
8.5	Từ ông Đoàn (thửa 645, tờ 13) đến bà Thiêm (thửa 686, tờ 13)	500	450
8.6	Từ bà Thuận (thửa 555, tờ 13) đến ông Sáu (thửa 573, tờ 13)	500	450
8.7	Từ trạm biến áp đến MBQH đất ở (thửa 861, tờ 13)	228	205
8.8	Từ ông Nhàn đến ông Đoan (thửa 918, tờ 13) thuộc các hộ chân đê	293	264
9	**Thôn Thọ Xương**		
9.1	Từ ông Nhạn (thửa 126, tờ bản đồ 13) đến ông Doán (thửa 543, tờ 10)	196	176
9.2	Từ ông Cương (thửa 180, tờ bản đồ 13) đến bà Phương (thửa 14, tờ 14)	196	176
9.3	Từ ông Hai (thửa 229, tờ bản đồ 13) đến bà Nga (thửa 518, tờ bản đồ 10)	196	176
9.4	Từ nhà ông Linh (thửa 495, tờ bản đồ 10) đến Nhà văn hóa cũ	196	176
9.5	Từ anh Dũng (thửa 382, tờ bản đồ 10) đến anh Trung (thửa 461, tờ bản đồ 10)	196	176
9.6	Từ ông Động (thửa 492, tờ 10) đến ông Thành (thửa 431, tờ 10)	500	450
9.7	Từ bà Bình (thửa 489, tờ 10) đến ông Hùng (thửa 416, tờ 10)	500	450
9.8	Từ ông Hoàn (thửa 405, tờ 10) đến ông Nha (thửa 371, tờ 10)	500	450
9.9	Từ ông Tường (thửa 440, tờ 10) đến ông Miên (thửa 342, tờ 10)	500	450
9.10	Từ ông Trung (thửa 352, tờ 13) đến ông San (thửa 549, tờ bản đồ 10) thuộc các hộ chân đê	293	264
10	**Thôn Hùng Sơn**		
10.1	Từ cầu Hùng Sơn đến Nhà văn hóa thôn	196	176
10.2	Từ ông Hạnh (thửa 137, tờ 16) đến Khe Hạ	400	360
10.3	Từ ông Trường (thửa 138, tờ 16) đến Khe Hạ	400	360
11	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường rộng từ 3m trở lên	350	315
12	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường từ 2m đến dưới 3m	250	225
13	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường dưới 2m	200	180
B.3	**XÃ TƯỢNG LĨNH CŨ**		
1	Đường trục xã (từ UBND xã đi Tượng Văn) thửa 350 tờ 8 đến thửa 234 tờ 9	978	880
2	Đường trục xã (từ UBND xã đi Đường tỉnh 525) thửa 350 tờ 8 đến thửa 59 tờ 2	848	763
3	Đường trục xã (từ UBND xã đi Đường tỉnh 512) thửa 350 tờ 8 đến thửa 314 tờ 7	522	470
4	Đường trục xã (từ UBND xã đi ông Chiến Vĩnh Quang thửa 674 tờ 08)	652	587
5	Đường Quốc lộ 47 C Trường Minh đi Tượng Sơn từ thửa 10 tờ 01 đến thửa 103 tờ 12	522	470
6	**MBQH quy hoạch thôn Thọ Long**		
6.1	Đường quy hoạch Thọ Long 1. từ thửa 31 tờ 8 đến thửa 254 tờ 08	1.400	1.050
6.2	Đường quy hoạch Thọ Long 2. Giữa MBQH (từ thửa 30 tờ 8 đến thửa 297 tờ 08)	1.200	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.3	Đường quy hoạch Thọ Long 3. Phía Tây MBQH (từ thửa 46 tờ 8 đến thửa 304 tờ 08)	1.000	750
6.4	Đường quy hoạch Thọ Long 4. Phía Bắc MBQH (từ thửa 31 tờ 8 đến thửa 254 tờ 08)	1.000	750
6.5	Đường quy hoạch Thọ Long 5. Phía Nam mặt bằng (từ thửa 254 tờ 8 đến thửa 249 tờ 08)	1.000	750
7	**Thôn Nga Long**		
7.1	Từ ngõ ông Hùng đến Kênh Nam Sông Mực (thửa 329a tờ 07 đến thửa 193 tờ 1)	228	205
7.2	Từ Kênh Nam Sông Mực đến Đường Sắt (thửa 193 đến thửa 85 tờ 01)	228	205
7.3	Từ đường Sắt đến Ngõ ông Khang (thửa 644 tờ 04)	228	205
7.4	Từ ông Hai (thửa 188 tờ 01) đến ông Thư (thửa 18 tờ 02)	228	205
7.5	Từ ông Lương (thửa 211 tờ 01) đến bà Lịch (thửa 360 tờ 01)	228	205
7.6	Từ ông Hội (thửa 51 tờ 01) đến ông Tú Hằng (thửa 144 tờ 01)	228	205
7.7	Từ ông Chuông (thửa 52 tờ 01) đến ông Trung Trang (thửa 122 tờ 01)	228	205
7.8	Từ bà Lương (thửa 200 tờ 03) đến bà Tứ (thửa 251a tờ 03)	228	205
7.9	Từ ông Hồng (thửa 289 tờ 03) đến ông Liễn (thửa 291 tờ 03)	228	205
7.10	Từ ông Khang (thửa 644 tờ 04 đến bà Tốt (thửa 422 tờ 04	228	205
7.11	Từ ông Tuấn Dung (thửa 69 tờ 07) đến ông Huyên (thửa 267 tờ 07)	228	205
7.12	Từ ông Hội (thửa 5 tờ 3) đến ông Toàn (thửa 4 tờ 4)	228	205
8	**Thôn Vĩnh Quang**		
8.1	Từ Cổng làng Vĩnh Lại đến đê Thị Long (thửa 247 đến thửa 675 tờ 09)	228	205
8.2	Từ Ngõ ông Thung (thửa 487 tờ 09) đến ông Phượng (thửa 669 tờ 08)	228	205
8.3	Từ Ngõ ông Tươi Vui đến đê Thị Long (thửa 214 đến thửa 620 tờ 09)	228	205
8.4	Từ Ngõ ông Dương đến Ngõ ông Tâm (thửa 303 đến thửa 226 tờ 13)	228	205
8.5	Từ ông Ba Vui (thửa 365 tờ 9) đến ông Vinh Ba (thửa 636 tờ 9)	228	205
8.6	Từ ông Ba Mơn (thửa 369 tờ 9) đến ông Rậy (thửa 680 tờ 9)	228	205
8.7	Từ ông Định Tám (thửa 83 tờ 13) đến ông Tám (thửa 321 tờ 13)	228	205
8.8	Từ ông Thanh Gấm (thửa 355 tờ 13) đến ông Lực (thửa 336 tờ 13)	228	205
8.9	Từ bà Ánh (thửa 325 tờ 9) đến ông Hiệp (thửa 331 tờ 9)	228	205
8.10	Từ ông Trọng (thửa 97 tờ 13) đến ông Tân (thửa 475 tờ 13)	228	205
8.11	Từ ông Khánh (thửa 156 tờ 8) đến ông Sơn (thửa 161 tờ 13)	228	205
9	**Thôn Nhuyễn Phú Lâm**		
9.1	Từ Ngõ bà Thắm đi ngõ bà Hà (thửa 736 tờ 07 đến thửa 26 tờ 06)	228	205
9.2	Từ Ngõ ông Thuận Đến Ngõ ông Chánh (thửa 335 tờ 07 đến thửa 63 tờ 12)	228	205
9.3	Từ ông Long (thửa 22 tờ 11) đến ông Nam Thanh (thửa 332 tờ 11)	228	205
9.4	Từ bà Nhung (thửa 286 tờ 11) đến ông Viễn (thửa 220 tờ 11)	228	205
9.5	Từ ông Quân Đào (thửa 86 tờ 11) đến ông Sơn (thửa 11 tờ 11)	228	205
9.6	Từ Nhà văn hóa Nhuyễn Sơn (thửa 373 tờ 7 đến ông Sách (thửa 308 tờ 07)	228	205
9.7	Từ ông Vọng (thửa 466 tờ 07) đến ông Hiển (thửa 432 tờ 07)	228	205
9.8	Từ ông Hiển (thửa 770 tờ 07) đến ông Trà (thửa 777 tờ 07)	228	205
9.9	Từ ông Thủy (thửa 25 tờ 12) đến bà Cẩn (thửa 24 tờ 11)	228	205
10	**Thôn Thọ Long**		
10.1	Từ Cổng làng Thọ Nga đến ngõ ông Tọa (thửa 340 đến thửa 403 tờ 04)	228	205
10.2	Từ đường trục xã số 2 đến ngõ ông Thoại (thửa 215 đến thửa 241 tờ 04)	228	205
10.3	Cổng làng Long Vực (thửa 267 tờ 08) đến ông Tương (thửa 165 tờ 08)	228	205
10.4	Từ ông Trường (thửa 257 tờ 04 đến ông Quế Ngọc (thửa 369 tờ 04)	228	205

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.5	Từ ông Chính (thửa 259 tờ 04 đến Nhà văn hóa Thọ Nga (thửa 385 tờ 04)	228	205
10.6	Từ ông thức (thửa 300 tờ 04) đến ông Từ (thửa 362 tờ 04)	228	205
10.7	Từ bà Tụ (thửa 206 tờ 04) đến ông Đạt (thửa 256 tờ 08)	228	205
10.8	Từ bà Khuyên (thửa 171 tờ 08) đến ông Dương(thửa 258 tờ 08)	228	205
10.9	Từ ông Bằng (thửa 261 đến bà Dung (thửa 76 tờ 09)	228	205
10.10	Từ ông Chiến (thửa 172 tờ 08) đến bà Dung (thửa 76 tờ 09)	228	205
11	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường rộng từ 3m trở lên	400	360
12	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường từ 2m đến dưới 3m	300	270
13	Các đường, ngõ, ngách còn lại có mặt cắt đường dưới 2m	228	205
	59. XÃ CÔNG CHÍNH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 505**		
	Đoạn xã Công Liêm cũ		
1.1	Từ giáp xã Thăng Thọ đến đường đi Đoài Đạo	2.935	2.641
1.2	Từ sau đường đi Đoài Đạo đến đường đi Hậu Áng	3.261	2.935
1.3	Từ sau đường đi Hậu Áng đến Trạm Mía đường	3.913	3.522
1.4	Từ sau đường trục thôn đến cống Chùa (Tuy Yên)	3.261	2.935
1.5	Từ sau cống Chùa đến Trường Tiểu học Công Liêm 2	2.609	2.348
1.6	Từ sau đường vào thôn (ông Bốn) đến ông Long	1.630	1.467
	Đoạn xã Công Chính (cách Công Liêm đồng lúa)		
1.7	Từ Tân Chính đến Nhà thờ Hoà Giáo (giáp đường vào thôn)	1.435	1.291
1.8	Tiếp theo từ sau đường vào thôn đến cầu Tân Luật	1.435	1.291
1.9	Từ sau cầu Tân Luật đến cầu Chuồng + Tỉnh lộ 512 đi Tượng Sơn	1.239	1.115
	Đoạn xã Công Bình cũ		
1.10	Từ cầu chuồng đến ông Thích (giáp đường trục ra đồng): Hai bên đường	2.826	2.543
1.11	Từ ông Thích đến bưu điện	3.250	2.925
1.12	Từ Bưu điện đến ông Bảo	3.500	3.150
	Đoạn xã Yên Mỹ		
1.13	Từ ông Bảo (Bình) đến đập chính Hồ Yên Mỹ (2 bên đường)	3.500	3.150
1.14	Từ đập chính Hồ Yên Mỹ đến ông Hường (Do)	3.500	3.150
1.15	Từ ông Hường đến ông Thành (Lan)	3.000	2.700
1.16	Từ ông Thanh (Lan) đến bà Hoài (Nhất) (cả 2 bên đường)	3.179	2.861
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ CÔNG LIÊM CŨ**		
1	**Đường 3/2 (Công Liêm - Tượng Sơn)**		
1.1	Sau vị trí 2 Đường Tỉnh lộ 505 - ông Vinh (thửa 943 tờ 08)	717	646
1.2	Ông Vinh (thửa 943 tờ 08) - Hầm chui Cao tốc	717	646
1.3	Hầm chui cao tốc - Công ty may A Huy (thửa 530 tờ 10)	179	161
1.4	Công ty may A Huy (thửa 530 tờ 10) - Giáp Tượng Sơn	329	296
2	**MBQH lô 2 đường Tỉnh lộ 505**		
2.1	Tuyến 01	2.000	1.500
3	**Đường thôn Đoài Đạo**		
3.1	Đường số 1 từ Tỉnh lộ 505 đến nhà ông Trần Xuân Ngát	2.500	2.250
3.2	Sau vị trí 2 Tỉnh lộ 505 - Cổng làng Đoài Đạo	658	592
3.3	Cổng làng Đoài Đạo - Đập sen (thửa 166 tờ 06)	658	592
3.4	Đập sen (thửa 166 tờ 06)- ông Chúng (thửa 8 tờ 06)	179	161
3.5	Ông Huy (thửa 79 tờ 06) - ông Sơn (thửa 310 tờ 06)	179	161
3.6	Ông Chung (thửa 190 tờ 06) - ông Trung (thửa 53 tờ 06)	179	161
3.7	Ông Quyết (thửa 478 tờ 06) - ông Trân (thửa 223 tờ 06)	179	161
3.8	Bà Dân (thửa 16 tờ 06) - bà Thảo (thửa 284 tờ 06)	179	161
3.9	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Đoài Đạo	500	450
4	**Đường thôn Phú Đa**		
4.1	Cổng làng Phú Đa - Đập Đồng Đông (thửa 85 tờ 15)	269	242
4.2	Gia đình ông Tú (thửa 1 tờ 15) - (thửa 395, tờ 15)	179	161
4.3	Gia đình ông Sơn (thửa 91 tờ 15)- đi ông Kim (thửa 257, tờ 15)	179	161
4.4	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Phú Đa	500	450
5	**Đường thôn Hậu Áng**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Sau vị trí 2 Tỉnh lộ 505 - Giếng làng Hậu Áng (thửa 396 tờ 08)	418	377
5.2	Giếng làng Hậu Áng (thửa 396 tờ 08) - ông Luyện (thửa 310 tờ 07)	418	377
5.3	Sau vị trí 2 Tỉnh lộ 505 - ông Sơn (thửa 576 tờ 08)	179	161
5.4	Sau vị trí 2 Tỉnh lộ 505 - ông Hùng (thửa 2 tờ 07)	179	161
5.5	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Hậu Áng	1.000	900
6	**Đường thôn Cự Phú**		
6.1	Công ty may Trường Thắng - đầu làng Cự Phú (thửa 561, tờ 13)	179	161
6.2	Đầu làng Cự Phú (thửa 561, tờ 13) - Nhà văn hóa thôn Phú Sơn (thửa 83, tờ 13)	179	161
6.3	Nhà văn hóa thôn Phú Sơn (thửa 83, tờ 13) - gia đình ông Hòa (thửa 13, tờ 15)	179	161
6.4	Chân đập Số 1(thửa 70, tờ 13) - giáp xã Yên Lạc (thửa 13, tờ 15)	179	161
6.5	Ngả 3 cự Phú (thửa 590, tờ 13) - giáp xã Yên Lạc (thửa 499, tờ 15)	179	161
6.6	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Cự Phú	400	360
7	**Đường thôn Lộc Tuy**		
7.1	Nhà văn hóa thôn (thửa 839 tờ 08) - Cuối thôn (thửa 429 tờ 08)	179	161
7.2	Nhà văn hóa thôn (thửa 839 tờ 08) - ông Dũng (thửa 798 tờ 07)	179	161
7.3	Sau vị trí 2 Tỉnh lộ 505 - ông Dũng (thửa 798 tờ 07)	179	161
7.4	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Lộc Tuy	600	540
8	**Đường thôn Tân Kỳ**		
8.1	Sau vị trí 2 đường Tỉnh lộ 505 (thửa 394 tờ 08) - Gia đình ông Năm (thửa 354 tờ 08)	179	161
8.2	Sau vị trí 2 đường Tỉnh lộ 505 (thửa 201 tờ 08) - Nhà văn hóa thôn Tân Kỳ	299	269
8.3	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Tân Kỳ- Đập Đồng Đông (thửa 22 tờ 08)	299	269
8.4	Nhà văn hóa thôn (thửa 128 tờ 08) - Nghĩa địa Tân Kỳ (thửa 626 tờ 08)	179	161
8.5	Sau vị trí 2 đường Tỉnh lộ 505 (thửa 739 tờ 14) - Gia đình ông Sơn (thửa 750 tờ 14)	179	161
8.6	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Tân Kỳ	500	450
9	**Đường thôn Sơn Thành**		
9.1	Gia đình ông Bẩy (thửa 604 tờ 10) - đi xã Thăng Bình (thửa 03, tờ 10)	179	161
9.2	Gia đình ông Bẩy (thửa 604 tờ 10) - đi Nghĩa Địa (thửa 1258, tờ 10)	179	161
9.3	Gia đình bà Đào (thửa 330 tờ 10) - ông Đức (thửa 103 tờ 16)	179	161
9.4	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Sơn Thành	400	360
10	**Đường thôn Tuy Yên**		
10.1	Sau vị trí 2 đường Tỉnh lộ 505 (thửa 839 tờ 08) - Trường Mầm non (thửa 973 tờ 07)	299	269
10.2	Sau vị trí 2 đường Tỉnh lộ 505 (thửa 68 tờ 13) - Chùa Phúc Viên (thửa 115 tờ 08) - bà Công (thửa 1052 tờ 08)	179	161
10.3	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Tuy Yên	750	675
11	**Đường thôn Hậu Sơn**		
11.1	Từ nhà ông Dinh đến nhà ông Thắng Nụ	329	296
11.2	Từ nhà ông Tiến Huyền đến Tỉnh lộ 505	269	242
11.3	Các vị trí ngõ, ngách còn lại trong thôn Hậu Sơn	500	450
B.2	**XÃ CÔNG CHÍNH CŨ**		
1	**Đường 327**		
1.1	Từ Tỉnh lộ 505 đến ao Hòa Trung	913	822
1.2	Ao Hòa Trung đến ông Nam (thôn Tam Hòa)	587	528
1.3	Tiếp theo đến nhà ông Thường	456	411
2	**Đường thôn Tân Luật**		
2.1	Từ Tân Luật đi lên núi Voi	456	411
2.2	Đường thôn Tân Luật (từ giáp đường 327 đến ông Tình (Màu)	913	822
2.3	Ông Phương (thửa 499 tờ 7) - Thịnh Màu (thửa 24 tờ 8)	196	176
2.4	Ông Dũng (thửa 330 tờ 7) - ông Tính (739 tờ 7)	196	176
2.5	Đường thôn Tân Luật	196	176
2.6	Ông Lượng (thửa 1472 tờ 7) - ông Đạt (thửa 87 tờ 8)	196	176

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.7	Bãi Thánh (thửa 89 tờ 14) - ông Khâm (thửa 120 tờ 8)	196	176
2.8	Tỉnh lộ 505 (ông Khâm thửa 54 tờ 13) - ông Đại (thửa 123 tờ 8)	196	176
2.9	Ông Lộc (thửa 151 tờ 13) - ông Châu (thửa 498 tờ 13)	196	176
2.10	Ông Quyên (thửa 343 tờ 13) - ông Toàn (thửa 437 tờ 13)	196	176
2.11	Ông Khoa (thửa 301 tờ 13) - ông Cảnh (thửa 516 tờ 13)	196	176
2.12	Ông Quý (thửa 562 tờ 13) - ông Nghiêm (thửa 733 tờ 13)	196	176
2.13	Tỉnh lộ 505 (thửa 89) - ông Sơn (thửa 94 tờ 8)	196	176
2.14	Đoạn từ đường thôn Tân Luật (lô số 01, 44) đi Đập Trùng (MBQH tái định cư)	800	600
2.15	Các tuyến đường còn lại thôn Tân Luật	350	315
3	**Đường thôn Tân Chính**		
3.1	Từ Tân Chính đi lên núi Voi	359	323
3.2	Ông Lơi (thửa 82 tờ 2) - ông Lưu (thửa 669 tờ 2)	196	176
3.3	Ông Khuê (thửa 245 tờ 2) - ông Hoàng (thửa 19 tờ 3)	196	176
3.4	Ông Tú (thửa 43 tờ 7) - ông Vui (thửa 45 tờ 3)	196	176
3.5	Ông Bình (thửa 559 tờ 2) - ông Khải (thửa 457 tờ 2)	196	176
3.6	Ông Khắc (thửa 325 tờ 2) - Tỉnh lộ 505	196	176
3.7	Các tuyến đường còn lại thôn Tân Chính	350	315
4	**Đường thôn Hòa Giáo**		
4.1	Từ Hoà Giáo đi lên núi Voi	359	323
4.2	**Từ Hoà Giáo đi Giải Trại**		
4.2.1	Từ giáp Tỉnh lộ 505 đến cống Bửu	522	470
4.2.2	Từ Cống Bửu đến ông Dũng	359	323
4.3	Ông Chức (thửa 193 tờ 7) - bà Thành (thửa 70 tờ số 8)	196	176
4.4	Ông Tuy (thửa 385a tờ 7) - ông Nguyên (thửa 1318 tờ 7)	196	176
4.5	Bà Xuân (345 tờ 7) - ông Hải (thửa 836 tờ 7)	196	176
4.6	Ông Hóa (thửa 890 tờ 7) - ông Nghị (thửa 837 tờ 7)	196	176
4.7	Ông Minh (1018 tờ 7) - ông Độ 545,9.	196	176
4.8	Ông Vy (thửa 1283 tờ 7) - bà Thêu (thửa 1259 tờ 7)	196	176
4.9	Các tuyến đường còn lại thôn Hòa Giáo	350	315
5	**Đường thôn Tam Hòa**		
5.1	Đường thôn Tam Hòa	359	323
5.2	Từ Cống Bửu đến ao Lớn Hòa Trung	522	470
5.3	Cống Bửu - ông Dũng (thửa 1140 tờ 6)	196	176
5.4	Các tuyến đường còn lại thôn Tam Hòa	400	360
6	**Đường thôn Giải Trại**		
6.1	Ông Luyến (thửa 252 tờ 5) - ông Xuyên Ánh (thửa 232 tờ 12)	196	176
6.2	Ông Long Tình (thửa 151 tờ 12) - ông Lộc (thửa 997 tờ 6)	196	176
6.3	Ông Lộc (thửa 977 tờ 6) - ông Thân (thửa 932 tờ 6)	196	176
6.4	Ông Thái (thửa 4 tờ 12) - ông Tùng (thửa 1015 tờ 6)	196	176
6.5	Ông Thưởng (thửa 678 tờ 6) - ông Ân (thửa 716 tờ 6)	196	176
6.6	Ông Thu (thửa 743 tờ 6) - bà Cúc (thửa 813 tờ 6)	196	176
6.7	Ông Kích (thửa 743 tờ 6) - ông Thích (thửa 933 tờ 6)	196	176
6.8	Từ Hoà Giáo đi Giải Trại		
6.9	Từ Cống Bửu đến ông Dũng	359	323
6.10	Các tuyến đường còn lại thôn Giải Trại	400	360
7	**Đường thôn Tân Tiến**		
7.1	Từ Thái Sơn đến Tân Tiến (Mỹ Tân, Mỹ Tiến, Long Thắng)	261	235
7.2	Đường thôn trục chính Mỹ Tân, Mỹ Tiến, Long Thăng (thôn Tân Tiến)	293	264
7.3	Các tuyến đường còn lại thôn Tân Tiến	400	360
8	**Đường thôn Thái Sơn**		
8.1	Đường thôn Thái Sơn	293	264
8.2	Bà Ý - Cầu Hữu nghị	196	176
9	**Đường thôn Hồng Thái**	261	235
10	**Đường thôn Thái Yên**	261	235
11	**Đường thôn Rọc Năn**	228	205
B.3	**XÃ CỘNG BÌNH CŨ**		
1	Từ cầu cấp ké đến ngã ba khe Tre	978	880

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ ông Hùng Hoa (thửa 195 tờ 19) đến ông Hiệp (thửa 81 tờ 09)	913	822
3	Ông Minh (thửa 130 tờ 19) đi ông Phong (thửa 1 tờ 18)	913	822
4	Từ ông Cầu (thửa 422 tờ 10) đến ông Dũng (thửa 117 tờ 07)	522	470
5	Từ ông Hoan (thửa 185 tờ 07) đến ông Quế (thửa 490 tờ 15)	522	470
6	Từ ông Quế (thửa 490 tờ 15) đến ông Lượng (thửa 33, tờ bản đồ 14)	522	470
7	Từ ông Quế (thửa 490 bản đồ 15) đến bà Tỉnh (thửa 51 tờ 25)	522	470
8	Ông Vạn (thửa 313 tờ 10) đến ông Nghị (thửa 522 tờ 10)	522	470
9	Các tuyến đường còn lại của xã Công Bình cũ	400	360
B.4	**XÃ YÊN MỸ CŨ**		
1	**Đường thôn Trung Tâm**		
1.1	Từ Tỉnh lộc 505 (Luyện Mai thửa 252 tờ 08) đến ông Nguyên (thửa 100 tờ 18)	978	880
1.2	Từ Tỉnh lộc 505 đến Nhà văn hóa thôn Trung Tâm	1.304	1.174
1.3	Ông Chính (thửa 158 tờ 8) đến ông Thảo (thửa 400 tờ 8) thôn Trung Tâm	326	293
1.4	Ông Hà (thửa 141 tờ 8) đến ông Hệ (thửa 106 tờ 8) thôn Trung Tâm	326	293
1.5	Ông Cảnh (thửa 173 tờ 8) đến ông Tự (thửa 166 tờ 8) thôn Trung Tâm	326	293
1.6	Ông Thành (thửa 197 tờ 8) đến bà Phương (thửa 235 tờ 8) thôn Trung Tâm	326	293
1.7	Ông Luyến (thửa 323 tờ 8) đến ông Dân (thửa 311 tờ 8) thôn Trung Tâm	326	293
1.8	Ông Tâm (thửa 393 tờ 8) đến ông Hai (thửa 62 tờ 15) thôn Trung Tâm	326	293
1.9	Ông Minh (thửa 3 tờ 16) đến ông Sơn (thửa 42 tờ 16) thôn Trung Tâm	326	293
1.10	Ông Minh (thửa 3 tờ 16) đến ông Thanh (thửa 21 tờ 8) thôn Trung Tâm	326	293
2	**Đường thôn Yên Bình**		
2.1	Ông Lượng (thửa 233 tờ 8) đến ông Linh (thửa 31 tờ 07) thôn Yên Bình	326	293
2.2	Ông Hiền (thửa 112 tờ 07) đến bà Len (thửa 68 tờ 07) thôn Yên Bình	326	293
2.3	Ông Tiệu (thửa 141 tờ 08) đến ông Đây (thửa 25 tờ 07) thôn Yên Bình	326	293
2.4	Từ ông Phong (thửa 417 tờ 08) đến ông Phiên (thửa 121 tờ 07) Yên Bình	326	293
2.5	Ông Thực (thửa 289 tờ 08) đến bà Na (thửa 144 tờ 18) Yên Bình	326	293
2.6	Ông Hùng (thửa 39 tờ 18) đến ông Hạnh (thửa 306 tờ 08) Yên Bình	326	293
3	**Đường thôn Phú Hưng**		
3.1	Ông Lực (thửa 105) đến ông Toàn (thửa 200, tờ bản đồ 16) thôn Phú Hưng	326	293
4	**Đường thôn Ôn Lâm**		
4.1	Ông Quế (thửa 490 tờ bản đồ 15) đến ông Vinh (thửa 595 tờ bản đồ 15) thôn Ôn Lâm	326	293
4.2	Bà Nhi (thửa 598 tờ bản đồ 15) đến ông Hải (thửa 373 tờ bản đồ 15) ông Lâm	326	293
5	**Đường thôn Phú Đa**		
5.1	Từ ông Thủy (thửa 87 tờ bản đồ 06) đến ông Phú (thửa 105 tờ bản đồ 06) Phú Đa	326	293
5.2	Ông An (thửa 47 tờ bản đồ 16) đến ông Nhạc (thửa 2 tờ bản đồ 16) Phú Đa	326	293
6	**Đường thôn Yên Nẫm**		
6.1	Tỉnh lộ 505 ông Niêm (thửa 262 tờ bản đồ 1) đến ông Tuynh (thửa 70 tờ 10)	326	293

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.2	Tỉnh lộ 505 bà Thơ (thửa 145 tờ bản đồ 10) đến ông Huấn (thửa 199 tờ bản đồ 10) thôn Yên Nẫm	326	293
6.3	Tỉnh lộ 505 Hợp tác xã (thửa 210 tờ bản đồ 10) đến ông Khoa (thửa 312 tờ bản đồ 10) thôn Yên Nẫm	326	293
6.4	Tỉnh lộ 505 bà Thương (thửa 327a tờ bản đồ 10) đến ông Vạn (thửa 313 tờ bản đồ 10) thôn Yên Nẫm	326	293
6.5	Tỉnh lộ 505 ông Đua (thửa 207 tờ bản đồ 1) đến ông Vạn (thửa 313 tờ 10)	326	293
6.6	Ông Đính (thửa 151 tờ bản đồ 10) đến ông thông (thửa 46 tờ bản đồ 10)	326	293
6.7	Ông Phái (thửa 390 tờ bản đồ 10) đến ông Niên (thửa 470 tờ bản đồ 10)	326	293
6.8	Tỉnh lộ 505 ông Duy (thửa 410 tờ bản đồ 10) đến đến ông Phú (thửa 666 tờ bản đồ 10)	326	293
6.9	Ông Thắng (thửa 680 tờ bản đồ 10) đến ông Quyền (thửa 704 tờ bản đồ 10)	326	293
6.10	Ông Khương (thửa 345 tờ bản đồ 10) đến ông Minh (thửa 793 tờ bản đồ 10)	326	293
6.11	Tỉnh lộ 505 đến ông Niên (thửa 740 tờ bản đồ 10)	326	293
7	**Đường thôn Trung Phú**		
7.1	Đường thôn Trung Phú: Từ bà Dân (Vượng) đến Nhà ông Bình (Nga) (cả 2 bên đường)	1.304	1.174
7.2	Đường thôn Trung Phú: Từ bà Lưu đến ông An (2 bên đường)	848	763
8	**Đường thôn Xuân Thịnh**		
8.1	Từ chợ Đồn đến nhà ông Cúc Nghiệp (Xuân Thịnh)	1.304	1.174
8.2	Đường thôn Xuân Thịnh: từ ông Bình (Đông) đến ông Huấn Bình (cả 2 bên đường)	652	587
9	**Đường thôn Yên Lai**		
9.1	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Minh đến nhà bà Nguyễn Thị Hiệp	1.000	900
9.2	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Hiệp đến đường Tỉnh lộ 505	1.000	900
9.3	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Cảnh đến Cầu đất	1.000	900
9.4	Đoạn từ Tỉnh lộ 505 đến nhà ông Trần Văn Hạnh	1.000	900
10	Đường thôn Lâm Hòa		
10.1	Từ bà Sen đến ông Hiếu (thôn Lâm Hòa)	750	675
10.1	Từ bà Mơ đến ông Hiếu (thôn Lâm Hòa)	750	675
11	Đường thôn Khả La	500	450
12	Tỉnh lộ 505 (ông Hồng thửa 47, tờ bản đồ 12) đến ông Phi (thửa 2 bản đồ 12)	652	587
13	Từ ông Phi (thửa 2 bản đồ 12) đến Ngã ba ông Thanh Tiếp (thửa 34, tờ bản đồ 11)	1.304	1.174
14	Từ Tỉnh lộ 505 (ông Xuyên thửa 194 tờ bản đồ 19) đến bà Thuần (thửa 252 tờ bản đồ 19)	652	587
15	Từ Tỉnh lộ 505 đến ông Thảo (thửa 400 tờ bản đồ 08)	1.304	1.174
16	Từ bà Thuần (thửa 252 tờ bản đồ 19) đến ông Cúc nghiệp (thửa 262 tờ bản đồ 19)	1.304	1.174
17	Ông Hoan (thửa 5 tờ bản đồ 25) đến bà Út (thửa 7 tờ bản đồ 25)	326	293
18	Ông Hoàn (thửa 414 tờ bản đồ 16) đến ông Tuất (thửa 454 tờ bản đồ 16)	326	293
19	Các tuyến đường còn lại của các thôn xã Yên Mỹ cũ	326	293
C	**MBQH quy hoạch:**		
1	MBQH quy hoạch số: 13/MBQH-UBND, ngày 05/01/2018, được UBND huyện Nông Cống (cũ) phê duyệt tại Quyết định số 2514/QĐ - UBND, ngày 05/11/2018 điều chỉnh lại thành MBQH số 01/MBQH-UBND, ngày 15 tháng 05 năm 2020 (MBQH lô 2) Đoạn nối đường vào Trạm y tế - đi sản xuất nông nghiệp.	2.500	2.250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Khu dân cư thôn Mỹ Phong xã Yên Mỹ (cũ) được UBND huyện Nông Cống phê duyệt tại Quyết định số 1555/QĐ – UBND, ngày 12/07/2018, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư thôn Mỹ Phong xã Yên Mỹ (nay là xã Công Chính) tại Quyết định số: 2394/QĐ – UBND ngày 04/10/2022.		
2.1	Tuyến B1, B4, B2 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	1.800	1.350
2.2	Tuyến B3 (Mặt cắt ngang đường 38m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 26m)	2.000	1.500
2.3	Tuyến A2, A3 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	1.800	1.350
2.4	Tuyến A1 (Mặt cắt ngang đường 27m, vỉa hè 6m mỗi bên, mặt đường nhựa hiện trạng)	3.250	2.925
3	MBQH tái định cư khu dân cư thôn Trung Phú được phê duyệt tại Quyết định số 3622/QĐ- UBND		
3.1	Tuyến từ lô LK-A06 đến lô LK-F12 (Mặt cắt ngang đường 13m, vỉa hè 3m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	1.800	1.350
3.2	Các tuyến lô LK-A01 đến lô LK-B18, lô LK-E01 đến lô LK-E16, lô LK-F01 đến lô LK-F12 (Mặt cắt ngang đường 13,5m, vỉa hè 3m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	1.800	1.350
3.3	Tuyến lô LK-D01 đến lô LK-D15 (Mặt cắt ngang đường 20,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 10,5m)	2.000	1.500
3.4	Tuyến lô LK-B01 đến lô LK-B08 (Mặt cắt ngang đường 13,5m, vỉa hè 3m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	1.800	1.350
4	MBQH điểm dân cư nông thôn thôn Đồng Đông được phê duyệt tại Quyết định số: 3167/QĐ-UBND, ngày 22/5/2025.		
4.1	Đoạn từ Đường Tỉnh lộ 505 - đi Hồ câu Sơn Tám	2.000	1.800
4.2	Đoạn từ Đường Tỉnh lộ 505 - đi đường quy hoạch ĐHN- C16	2.000	1.800
4.3	Đoạn từ lô đất số CL20:07 đến lô đất số CL21:11 (Mặt cắt ngang đường 20,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 10,5m)	2.000	1.800
4.4	Đoạn từ lô đất số CL20:01 đến lô đất số CL21:05 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	1.750	1.575
5	MBQH trạm Y tế Yên Mỹ		
5.1	Tuyến đường A1 (Mặt cắt ngang đường 9,5m, vỉa hè 2m mỗi bên, mặt đường 5,5m).	1.400	1.260
5.2	Tuyến đường B1 (Mặt cắt ngang đường 13,5m, vỉa hè 4m mỗi bên, mặt đường 5,5m)	1.200	900
5.3	Tuyến đường B2 (Mặt cắt ngang đường 13,5m, vỉa hè 4m mỗi bên, mặt đường 5,5m)	1.200	900
6	MBQH Tân Kỳ số: 02/MBQH-UBND, ngày 30/08/2013		
6.1	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Tân Kỳ đến đập Đồng Đông	1.250	1.125
7	MBQH tái định cư thôn Tuy Yên		
7.1	Đường nối Tỉnh lộ 505 đi đường Bắc Nam 2 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	3.000	2.700
7.2	Đường nối Tỉnh lộ 505 đi đường Bắc Nam 4 (Mặt cắt ngang đường 15,5m, mặt đường 10,5m, vỉa hè một 5m, một bên tiếp giáp đường Quy hoạch Đông Tây 2)	3.000	2.700
7.3	Tuyến từ lô TĐC2 : 27 đến lô TĐC: 05 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	2.500	2.250
7.4	Tuyến từ lô TĐC3 : 01 đến lô TĐC3: 13 và tuyến lô TĐC1 : 11 đến lô TĐC1: 20 (Mặt cắt ngang đường 17,5m, vỉa hè 5m mỗi bên, mặt đường 7,5m)	2.500	2.250
	60. XÃ THỌ BÌNH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 514**		
	Địa phận xã Thọ Bình		
1.1	Đoạn từ xã Hợp Tiến đến hộ ông Đức, ông Bính (đoạn 1)	978	978
1.2	Đoạn từ hộ ông Dũng đến hộ ông Thành Hằng (đoạn 2)	1.369	1.369

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Đoạn từ qua hộ ông Thành Hằng đến hộ ông Lý (đoạn 3)	978	978
1.4	Đoạn từ hộ ông Hảo đến hộ ông Hòa (đoạn 4)	1.109	1.109
1.5	Đoạn từ hộ ông Hòa đến hộ ông Thái (đoạn 5)	2.391	2.391
1.6	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến giáp xã Thọ Ngọc	1.522	1.522
	Địa phận xã Thọ Sơn		
1.7	Đoạn từ giáp xã Sao Vàng đến hộ ông Hường	783	783
1.8	Từ hộ ông Sơn đến hộ ông Xinh	1.304	1.304
1.9	Đoạn từ hộ ông Thái đến xã Thọ Ngọc	848	848
2	**Tỉnh lộ 519 B**	283	283
3	**QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN - SAO VÀNG)**		
3.1	Đoạn từ giáp xã Sao Vàng đến giáp hộ ông thông	1.826	1.826
3.2	Đoạn hộ ông thông đến hộ ông Long	2.087	2.087
3.3	Từ qua hộ ông Long đến xã Thọ Tiến	1.630	1.630
3.4	Đường gom	1.500	1.125
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	**Đường liên xã (DH1)**		
1.1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 514B đến giáp xã Thọ Ngọc	1.000	900
2	**Đường liên xã (DH4)**		
2.1	Đoạn từ giáp đường Tỉnh lộ 514B đến hộ ông Năm (Ngã ba rẽ sang thôn 13)	650	585
2.2	Đoạn từ giáp hộ ông Năm đến hộ bà Sao (Chân dốc Bồn Dồn)	500	450
2.3	Đoạn từ qua hộ bà Sao đến hộ bà Hoạt	600	540
2.4	Đoạn từ qua hộ bà Hoạt đến giáp đường Tỉnh lộ 519B	750	675
3	**Đường liên xã (DH3)**		
3.1	Từ qua hộ bà Huyên đi xã Thọ Ngọc	1.500	1.350
3.2	Từ hộ bà Huyên đến giáp đường Tỉnh lộ 514	961	961
3.3	Đoàn từ giáp đường Tỉnh lộ 514 đến hết hộ ông Hởn, ông Lành	509	509
3.4	Từ hộ giáp hộ ông Hởn đến hết hộ ông Đức	509	509
3.5	Từ hộ bà Thanh đến bà Phán	750	675
3.6	Từ qua hộ bà Phán đến giáp đường Tỉnh lộ 519B	400	360
4	Đường liên xã đoạn từ Tỉnh lộ 514 đi xã Cán Khê	400	360
5	Đường số 04 (đường quy hoạch Vành đai phía Nam khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng)	1.043	1.043
6	**MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Đồng Thụng Ao, thôn 1, xã Thọ Sơn (cũ) (số 8751/QĐ- UBND ngày 17/11/2020)**		
6.1	Đường 10,5m (Bám đường liên xã đi xã Thọ Ngọc, Quốc lộ 47)	1.600	1.200
6.2	Đường 7,5m	960	720
7	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư đồng Cố Chồm, thôn 7, xã Thọ Sơn cũ**		
7.1	Bám đường liên xã	2.250	2.025
8	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 6, xã Thọ Sơn cũ**		
8.1	Bám đường liên xã	1.920	1.440
9	**Đường liên thôn trong toàn xã**		
9.1	Từ sân Cồn Nhót đến đường 04 khu công nghiệp	750	675
9.2	Từ hộ ông Hoàn đến giáp đường DH 4	550	495
9.3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 514 đến hồ Bông Hôi	250	225
9.4	Từ cầu Thoi đến Ba Sông	250	225
10	Đường chính trong thôn xã Bình Sơn cũ	104	104
11	Đường chính trong thôn xã Thọ Bình cũ	104	104
12	Đường chính trong thôn xã Thọ Sơn cũ	104	104
13	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên xã Thọ Bình	83	83
14	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên xã Thọ Sơn cũ	83	83
15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên xã Bình Sơn cũ	83	83
16	MBQH thôn 6, xã Thọ Sơn (nay là xã Thọ Bình)	2.400	2.400
17	**MBQH khu tái định cư xã Thọ Sơn (nay là xã Thọ Bình)**		
17.1	- Bám đường liên xã đi xã Thọ Ngọc, Quốc lộ 47	2.640	2.640
17.2	- Đường nội bộ rộng 10,5m	2.240	2.240
17.3	- Đường nội bộ rộng 7,5m	1.920	1.920

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	**MBQH khu dân cư mới thôn 15 xã Thọ Sơn**		
18.1	- Bám đường liên xã đi xã Thọ Ngọc, Quốc lộ 47	3.150	2.835
18.2	- Đường nội bộ rộng 10,5m	2.700	2.430
18.3	- Đường nội bộ rộng 7,5m	2.200	1.980
	61. XÃ TRIỆU SƠN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 47**		
1.1	Đoạn từ Cầu Thiều đến ông Chỉ, ông Mạnh	4.891	4.402
1.2	Đoạn từ bà Xuân, bà Toàn đến ông Rong	3.913	3.522
1.3	Đoạn thôn Thị Tứ từ hộ ông Rong đến hộ ông Trinh (Ngã tư giao giữa Quốc lộ 47 và 47C)	4.076	3.668
1.4	Đoạn từ ông Trinh, bà Tú đến xã Thọ Phú	2.935	2.641
1.5	Đường Gom Quốc lộ 47 khu dân cư Xuân Tiên	4.750	4.275
2	**QUỐC LỘ 47C**		
2.1	Đoạn từ xã Thọ Phú đến khu dân cư Đô Trang (thửa 985, 1019 tờ 64) ông Lới, ông Năm	1.630	1.467
2.2	Đoạn từ khu dân cư Đô Trang (1016, 1017 tờ 64) đến nhà ông Lới, ông Năm	2.201	1.981
2.3	Đoạn từ hộ bà Trắc đi hộ bà Mai	2.853	2.568
2.4	Từ hộ ông Tản đến trường THPT Triệu Sơn 1	2.609	2.348
2.5	Đoạn từ trường THPT Triệu Sơn 1 đến Đường Tô Vĩnh Diện và giáp Vật tư Nông nghiệp	4.891	4.076
2.6	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện và Vật tư nông nghiệp đến hết Ngân hàng Nông Nghiệp và hết hộ ông Phương	9.782	8.152
2.7	Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và hộ ông Phương đến đường Lê Tán Tương	7.337	6.114
2.8	Đường Lê Tán Tương đến đầu xã An Nông	4.108	3.424
3	**Tỉnh lộ 514**		
3.1	Đoạn từ hộ ông Khanh; ông Vi đến bà Hằng, ông Chinh	3.913	3.522
3.2	Đoạn từ hộ Định ông Khoa đi đường Lê Tán Tương	3.424	2.853
3.3	Đoạn từ đường Lê Tán Tương đến đường Trịnh Thị Tế và Trường THCS Triệu Thị Trinh	6.163	5.136
3.4	Từ đường Trịnh Thì Tế và Trường THCS Triệu Thị Trinh đến đường Nguyễn Hiệu và đường Đoàn Kết	8.804	7.337
3.5	Từ đường Nguyễn Hiệu và đường Đoàn Kết đoạn đến Ngõ Trường Dân Lập, Điện lực Triệu Sơn	9.782	8.152
3.6	Đoạn từ ngõ Trường Dân Lập, Ban chỉ huy phòng thủ KV I Triệu Sơn đến ngõ 35 Tô Vĩnh Diện, Ngõ 851 đường Lê Thái Tổ	8.510	7.092
3.7	Đoạn từ ngõ 35 Tô Vĩnh Diện, ngõ 851 đường Lê Thái Tổ đến đường Nguyễn Thu	7.826	6.521
3.8	Đoạn từ đường Nguyễn Thu đến Cầu Nhơm	5.185	4.320
3.9	Đoạn từ cầu Nhơm đến giáp xã Hợp Tiến	2.038	1.834
4	**Tỉnh lộ 515 C**		
4.1	Đoạn giáp xã Thọ Phú đến đường Hoàng Văn Ngữ	2.446	2.038
4.2	Đường Hoàng Văn Ngữ: đoạn từ Nguyễn Trinh Cơ đến Hoàng Sĩ Oánh.	3.424	2.853
4.3	Đường Hoàng Sĩ Oánh (đoạn từ Hoàng Văn Ngữ đến Tỉnh lộ Tỉnh lộ 514)	4.000	3.000
5	**CÁC TUYẾN GIAO thônG MỚI**		
5.1	Đường Chu Đạt - từ Tỉnh lộ 514 đến giáp xã An Nông	1.467	1.223
5.2	Đường Lê Thì Hải từ Quốc lộ 47 (xã Dân Quyền cũ) Tỉnh lộ 514 (thị trấn Triệu Sơn cũ)	3.600	2.700
5.3	Đường Động lực từ Quốc lộ 47 (Nhà máy may S&D) đi Tỉnh lộ 514 (VNPT Triệu Sơn)	4.000	3.000
5.4	**Đường Nguyễn Hoàn**		
5.4.1	Đường Nguyễn Hoàn đoạn nối Tỉnh lộ 514 đến thửa 149 tờ 39	6.800	5.100
5.4.2	Đường Nguyễn Thu đoạn nối Tỉnh lộ 514 với Đường Nguyễn Hoàn	6.000	4.500
6	**ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH02)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Từ hộ bà Lý đến giáp xã An Nông	424	382
6.2	Từ hộ bà Tiến, ông Bình đến hộ ông Dũng, ông Tần	530	477
6.3	Đoạn từ bà Xuyến, ông Thắng đến thửa 1058 tờ 108	424	382
6.4	Từ thửa 1058 tờ 108 đi ông Quế	353	318
6.5	Từ Trạm y tế đến cầu thôn Xuân Hòa	424	382
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN TRIỆU SƠN CŨ**		
1	**Đường thôn Lê Lợi**		
1.1	Từ thửa 229 đến thửa 339; tờ 34 (lô 2 đường Tỉnh lộ 514)	587	489
1.2	Đường Nguyễn Trinh Cơ (từ Tỉnh lộ 514 đến Tỉnh lộ 515C)	2.739	2.282
1.3	Các ngõ, ngách còn lại	470	391
2	**Đường thôn bà Triệu**		
2.1	Đường Nguyễn Lợi Thiệp (từ Tỉnh lộ 515C đến đường Nguyễn Trinh Tiếp)	587	489
2.2	Ngõ 13 Đường Hoàng Sỹ Oánh	587	489
2.3	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ ông Xô	587	489
2.4	Ngõ 35 Nguyễn Trinh Tiếp	1.174	978
2.5	Ngõ 17 Hoàng Văn Ngữ (đoạn từ đường Hoàng Văn Ngữ đến Tỉnh lộ 514)	783	652
2.6	Ngõ 66 Nguyễn Trinh Cơ	978	815
2.7	Đoạn từ hộ ông Tăng (Lan) đến hộ ông Thành	978	815
2.8	Ngõ 15 Nguyễn Lợi Thiệp (từ thửa 166 tờ 35 đến 407; 55 tờ 34)	1.174	978
2.9	Ngõ 974 đường Lê Thái Tổ	783	652
2.10	Đường Nguyễn Trinh Tiếp (từ xã Minh Sơn (cũ) đến đường Tô Vĩnh Diện	2.152	1.793
2.11	Đoạn từ hộ ông Luân đến hộ ông Cử	2.100	1.750
2.12	Khu quy hoạch mới (sân vận động cũ, dãy 2,3,4	2.935	2.446
2.13	Đoạn từ hộ ông Khánh, ông Chung đến hộ ông Chấn	391	326
2.14	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của thôn bà Triệu	489	408
2.15	Các đường ngõ ngách còn lại	470	391
3	**Đường thôn Tân Phong**		
3.1	Đoạn từ hộ bà Thêu đến hộ ông Tiến	978	815
3.2	Đoạn từ hộ ông Phương, Lý đến hộ ông Tư, Chiến	783	652
3.3	Đoạn từ hộ ông Thuấn đến Nhà văn hóa thôn Tân Phong	978	815
3.4	Ngõ 285 Triệu Quốc Đạt	1.956	1.630
3.5	Ngõ 656 Lê Thái Tổ	978	815
3.6	Đoạn từ hộ ông Tráng đến hộ bà Thủy (Minh)	1.174	978
3.7	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ ông Thịnh	1.565	1.304
3.8	Đoạn từ hộ bà Tráng, ông Tòng đến hộ ông Tho, ông Sơn	939	783
3.9	Đoạn từ hộ ông Trịnh Thắng đến hộ ông Bình (Hoa)	939	783
3.10	Đoạn từ hộ ông Giang đến hộ bà Loan	939	783
3.11	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của thôn Tân Phong	1.800	1.350
3.12	Các đường ngõ ngách còn lại	783	652
4	**Đường thôn Quán Giắt**		
4.1	Đường lô 2 khu lương thực cũ	2.446	2.038
4.2	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Phẩm	1.956	1.630
4.3	Khu quy hoạch dân cư mới sau Viện kiểm sát (Dãy 1)	2.935	2.446
4.4	Khu quy hoạch dân cư mới sau Viện kiểm sát (Dãy 2)	2.446	2.038
4.5	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện đến Tỉnh lộ 514 (Ngõ 35)	2.446	2.038
4.6	Đường vào Trường dân lập	2.935	2.446
4.7	Đoạn từ hộ bà Thủy đến hộ ông Tâm	1.956	1.630
4.8	Đoạn từ hộ bà Thứ đến hộ ông Ngọc	1.174	978
4.9	Đường phía Bắc chợ Giắt	3.600	3.000
4.10	Đoạn từ hộ ông Lương đến hộ ông Hiệp (Phương)	2.446	2.038
4.11	Đường cạnh Trường Mầm non Họa My	2.446	2.038
4.12	Đường cạnh Trạm điện	1.467	1.223
4.13	Đường cạnh Ngân hàng (Phía Bắc)	2.543	2.119
4.14	Đường cạnh Ngân hàng (Phía Nam)	2.543	2.119
4.15	Đoạn từ hộ ông Chính đến hộ ông Hiệp (Lài)	3.130	2.609

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.16	Đường vào cổng Trường Thủy lợi cũ	2.543	2.119
4.17	Đường lô 2 Ban chỉ huy phòng thủ KV I Triệu Sơn	1.565	1.304
4.18	MBQH sau bà Kha	2.446	2.038
4.19	Ngõ 09 Nguyễn Thu	1.174	978
4.20	Đường Tô Vĩnh Diện	489	408
4.21	Đường đi Minh Dân	2.935	2.446
4.22	Ngõ 747 Lê Thái Tổ	5.869	4.891
4.23	Ngõ 761 Lê Thái Tổ	1.956	1.630
4.24	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của thôn Quán Giắt	1.800	1.350
4.25	Các đường ngõ ngách còn lại	1.800	1.350
4.26	Đoạn từ đường Nguyễn Thu đến đường Nguyễn Hoàn	6.000	5.400
5	**Đường thôn Tân Thanh**		
5.1	Đường, ngõ ngách còn lại thuộc, tờ bản đồ 38	978	815
5.2	Đường Lê Tán Tương	1.761	1.467
5.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Hùng	2.543	2.119
5.4	Đoạn từ hộ bà Thà đến hộ bà Phương	978	815
5.5	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Liên	978	815
5.6	Đoạn từ hộ ông Vũ Huy đến hộ ông Trịnh Ngọc Ngọc	978	815
5.7	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của thôn Tân Thanh	783	652
5.8	Các đường ngõ ngách còn lại	470	391
6	**Đường thôn Tô Vĩnh Diện**		
6.1	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ bà Phượng	1.956	1.630
6.2	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Toàn (Nam)	939	783
6.3	Đoạn từ hộ ông Thống đến hộ ông Dũng	1.956	1.630
6.4	Đoạn từ hộ ông Viện đến hộ ông Xuân Dũng	1.956	1.630
6.5	Đoạn từ hộ ông Dân, bà Minh đến hộ ông Long, ông Dự	1.956	1.630
6.6	Đoạn từ hộ bà Phúc đến hộ ông Dương	1.956	1.630
6.7	Đoạn từ hộ bà Huyền đến hộ ông Tôn	2.739	2.282
6.8	Đoạn đường vào xã Minh Dân cũ	2.739	2.282
6.9	Đoạn từ hộ ông Duy Sơn đến hộ ông Thắng	1.409	1.174
6.10	Các đường ngõ ngách còn lại	1.320	1.100
6.11	Đoạn từ hộ ông Hợi đến hộ ông Thắng (171;108 đến 142; 137 tờ 31)	1.600	1.200
6.12	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Trọng (134;219 tờ 31)	1.400	1.050
6.13	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Dự (177; 214 tờ 31)	1.600	1.200
6.14	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của thôn Tô Vĩnh Diện	1.250	1.125
7	**MBQH xây dựng chi tiết 1/500 khu dân cư đồng Đầm Bối, thôn Tân Minh (số 8920/QĐ-UBND ngày 30/11/2020)**		
7.1	Đoạn bám Tỉnh lộ 514	6.400	4.800
7.2	Đường nối với Tỉnh lộ 514 rộng 10,5m	3.200	2.400
7.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.800	2.100
8	**MBQH xây dựng chi tiết 1/500 khu dân cư mới thôn Tân Dân, (số 778/QĐ- UBND ngày 2/3/2021, đường Lê Thì Hải đã có giá)**		
8.1	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.000	1.500
8.2	Đoạn nội bộ rộng 10,5m	2.800	2.100
9	**MBQH điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Nam Đồng Thiều (Số 240/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND huyện) (đường Lê Thì Hải đã có giá)**		
9.1	Bám Tỉnh lộ 514	6.400	4.800
9.2	Đường nội bộ rộng 10,5m các lôCL-06: 07, từ lô CL-07: 01 đến CL-08: 07	3.400	2.550
9.3	Đường nội bộ rộng 10,5m còn lại	3.000	2.250
9.4	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.400	1.800
10	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Cống Chéo (số 8364/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện cũ)**		
10.1	Đoạn bám Tỉnh lộ 514	7.200	5.400
10.2	Đường nối Tỉnh lộ 514 vào khu dân cư rộng 10,5m	4.000	3.000
10.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	3.400	2.550

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Đồng Nẫn 2 (số 8363/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện cũ)**		
11.1	Đường nội bộ rộng 10,5m (đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ CL1: 16 đến CL3: 08	5.200	3.900
11.2	Đường nội bộ rộng 10,5m (đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô CL10:10 đến CL11: 14	3.600	2.700
11.3	Đường Nguyễn Hoàn rộng 10,5m (từ CL12: 17, CL3: 07 đến CL9: 14, hết phần đất Trường Tiểu học Kim Đồng)	5.200	3.900
11.4	Đường nội bộ rộng 10,5m: Từ lô CL1: 17 đến CL7: 01	4.000	3.000
11.5	Đường nội bộ rộng 7,5m các lô còn lại thuộc CL:01, CL2, LC3, CL4, CL5, CL6. CL7, CL8, CL9	3.200	2.400
11.6	Đường nội bộ rộng 7,5m các lô thuộc CL10, CL11, CL12, CL13	2.800	2.100
B.2	**XÃ MINH DÂN (cũ) (thị trấn Triệu Sơn cũ)**		
1	**Đường Nguyễn Hiệu**		
1.1	Đường Nguyễn Hiệu (từ thửa 4,6 tờ 42 đến Lê Giốc)	831	693
1.2	Đường Nguyễn Hiệu (Tt Lê Giốc đến Trịnh Khả)	1.076	897
1.3	Đường Nguyễn Hiệu (Tt Trịnh Khả và thửa 711, tờ bản đồ 46 đến Tỉnh lộ 514)	1.467	1.223
2	**Đường Trịnh Thì Tế**		
2.1	Đường Trịnh Thì Tế (từ thửa 175; tờ 42 đến Lê Giốc thửa 857)	831	693
2.2	Đường Trịnh Thì Tế (từ Lê Giốc đến ngõ 482 Lê Thái Tổ)	880	734
2.3	Đường Trịnh Thì Tế (từ Tỉnh lộ 514 đến Ngõ 482 Lê Thái Tổ)	1.174	978
3	**Đường Liên thôn**		
3.1	Đường Lê Giốc (Từ thửa 429;430 tờ 42 đến Trịnh Thì Tế	685	571
3.2	Trịnh Khả (Từ Nguyễn Hiệu; Ngõ 482 đến Lê Giốc)	685	571
3.3	Ngõ Dân Long 3	685	571
3.4	Ngõ Dân Long 2	685	571
3.5	Ngõ Dân Long 1	783	652
3.6	Khu dân cư mới giáp thị trấn từ hộ ông Phú đến hộ bà Xuân	1.076	897
3.7	Ngách 01/ Ngõ 154 Lê Thái Tổ	1.761	1.467
3.8	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới từ hộ ông Giang đến Nhà văn hóa thôn	1.761	1.467
3.9	Khu lô 2 khu dân cư (cũ) của Trại giống	1.761	1.467
3.10	Khu lô 2.1 (Đầm Bối) MBQH (thửa 766 tờ 44 đến đường Chu Đạt)	685	571
3.11	Khu lô 2.2 (Đầm Bối) MBQH (thửa 1350 đến 766 tờ 44)	978	815
3.12	MBQH khu vực Đồng Hàn (Tổ dân thôn Tân Dân)	2.446	2.038
3.13	Đường, ngõ không nằm trong các vị trí trên của thôn	470	391
3.14	Các đường ngõ ngách còn lại	258	215
B.3	**XÃ MINH CHÂU (cũ) (thị trấn Triệu Sơn cũ)**		
1	**Đường Lê Tán Tương**		
1.1	Đường Lê Tán Tương (từ Tỉnh lộ 514 đến Quốc lộ 47C)	1.174	978
1.2	Đường Lê Tán Tương (thửa 139 tờ 39 từ Tỉnh lộ 514 đến xã An Nông)	2.250	2.025
2	**Đường Đoàn Kết**		
2.1	Đường Đoàn Kết (Từ Tỉnh lộ 514 đến Quốc lộ 47C)	440	367
2.2	Ngõ 05 Đoàn Kết (thửa 154, tờ 37; thửa 39 tờ 49)	587	489
2.3	Ngõ 31	391	326
2.4	Ngõ 45	391	326
3	**Đường thôn**		
3.1	Đường Lê Tán Thiện (từ thửa 125 tờ 39; 2118 tờ 53 đến 932 tờ 53)	293	245
3.2	Đường lô 2 khu Trạm máy kéo cũ	293	245
3.3	Đường Đoàn Kết (từ thửa 589 tờ 50 đến thửa 2062 tờ 53)	342	285
3.4	Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Quang	587	489
3.5	Đoạn từ hộ ông Sợi đến hộ ông Dũng	391	326
3.6	Đoạn từ hộ ông Văn đến hộ ông Bé	342	285
3.7	Đường Lê Tán Thiện (từ thửa 36 đến thửa 784;785 tờ 53)	342	285
3.8	Đoạn từ hộ ông Đỉnh đến hộ ông Giới	293	245
3.9	Đoạn từ hộ ông Thuận đến hộ ông Luận	685	571

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.10	Đoạn từ hộ ông Thưởng đến hộ ông Thơn	293	245
3.11	Ngõ 68; Ngõ 69 Lê Tán Tương	2.500	2.250
3.12	Ngõ 93 Lê Tán Tương đến Ngã tư Cồn lồi	2.500	2.250
3.13	Ngõ 645 Triệu Quốc Đạt	1.500	1.350
3.14	Đường liên thôn còn lại toàn xã	235	196
3.15	Đường chính trong thôn	176	147
3.16	Các đường ngõ ngách còn lại	153	127
B.4	**XÃ DÂN LÝ CŨ**		
1	Từ hộ ông Khánh đến nhà ông Dung; ông Vân	565	509
2	Đường từ hộ ông Kiên, bà Lành (LUC) đến hộ ông Ký, bà Tám	247	223
3	Khu dân cư từ ông Nguyên (Hương) đến ông Hiếu (Hồng)	1.793	1.614
4	Đường Lô 2 Tỉnh lộ 514 từ hộ ông Phú đến hộ bà Hằng	1.467	1.321
5	Từ ông Tám (Lan) đến ông Phương (Nga)	4.000	3.000
6	Đoạn từ ông Học, bà Lan đến ông Đông, Nhà văn hoá thôn 12 cũ	353	318
7	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
8	Đường chính trong thôn	147	132
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
10	**Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Dân Lý (cũ) (số 5342/QĐ- UBND ngày 9/7/2019 của UBND huyện)**		
10.1	Đường rộng 10,5 m	3.680	2.760
10.2	Đường rộng 7,5m	3.480	2.610
10.3	Đường Tỉnh lộ 514	6.000	4.500
11	**MBQH điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới thôn 5, xã Dân Lý (cũ) (số 239/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND huyện)**		
11.1	Đường Tỉnh lộ 514	6.000	4.500
11.2	Đường nối Tỉnh lộ 514 vào khu đất rộng 7,5m	3.480	2.610
11.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	3.200	2.400
B.5	**XÃ MINH SƠN CŨ**		
1	**Đường Đồng Nẫn**		
1.1	Đường Đồng Nẫn đoạn từ Đường Tô Vĩnh Diện đến đường Tân Thành 4.2	353	318
2	**Đường Thành Đồng**		
2.1	Đoạn từ ông Ngà đến bà Hồng	184	165
2.2	Đoạn từ hộ ông Ngọc đến hộ ông Trung	1.060	954
3	**Đường Làng Hoàng**		
3.1	Đoạn từ ông Đài đến hộ bà Bình	3.000	2.700
3.2	Đoạn từ hộ ông Tiếp đến hộ bà Thử, ông Hùng	3.000	2.700
4	**Đường núi Rùa**		
4.1	Đường núi Rùa (Phía Bắc)	211	189
4.2	Đường Đại Sơn 8: Đoạn 13 hộ phía Nam núi Rùa	196	176
5	**MBQH quy hoạch**		
5.1	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Tân Sơn đến hộ ông Hưng	706	636
5.2	Khu MBQH quy hoạch đồng khoai	353	318
6	**Thôn Hoàng thôn**		
6.1	Đường Hồ Non Ky I	600	450
6.2	Đường 1 Hồ Non Ky	1.250	1.125
6.3	Đường 2 Hồ Non Ky	1.250	1.125
6.4	Đường 3 Hồ Non Ky	750	675
6.5	Đường Hồ Non Ky 2	522	470
6.6	Đường Đồng thôn 1	1.500	1.350
6.7	Đường 1 thôn Hoàng thôn	1.250	1.125
6.8	Đường 2 thôn Hoàng thôn	1.250	1.125
7	**Thôn Hoàng Đồng**		
7.1	Đường Hoàng Đồng 1	1.750	1.575
7.2	Đường Hoàng Đồng 2	1.750	1.575
7.3	Đường Hoàng Đồng 3	1.750	1.575
7.4	Đường Hoàng Đồng 4	1.500	1.350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	**Thôn Đồng Cát**		
8.1	Đường Đồng Cát 1	1.750	1.575
8.2	Đường Đồng Cát 2	1.750	1.575
8.3	Đường Đồng Cát 3	1.750	1.575
8.4	Đường Đồng Cát 4	1.750	1.575
8.5	Đường Đồng Cát 5	1.750	1.575
8.6	Đường Cổ Bù Cao	1.250	1.125
8.7	Đường Đồng Cát Đá Bia	1.000	900
9	**Thôn Tân Thành 4**		
9.1	Đường Tân Thành 4 - 1	2.500	2.250
9.2	Ngõ 1/Tân Thành 4	1.250	1.125
9.3	Ngõ 2/Tân Thành 4	1.500	1.350
9.4	Đường đồi 29	1.500	1.350
9.5	Ngõ 1/Đồi 29	1.250	1.125
9.6	Ngõ 2/Đồi 29	1.250	1.125
9.7	Ngõ 4/Tân Thành 4	1.250	1.125
9.8	Ngõ 5/Tân Thành 4	1.250	1.125
9.9	Đường Tân Thành 4 - 2	2.500	2.250
9.10	Đường Hồ Than Bùn	2.500	2.250
10	**Thôn Tân Thành 5**		
10.1	Đường Tân Thành 5 - 1	2.250	2.025
10.2	Đường Tân Thành 5 - 2	2.500	2.250
10.3	Đường Tân Thành 5 - 3	1.250	1.125
10.4	Ngõ 3/Tân Thành 5	750	675
10.5	Ngõ 4/Tân Thành 5	750	675
10.6	Đường Tân Thành 5 - 4	1.750	1.575
11	**Thôn Tân Ninh**		
11.1	Đường Tân Ninh 1	3.000	2.700
11.2	Ngõ 1/Tân Ninh 1	1.750	1.575
11.3	Ngõ 2/Tân Ninh 1	1.750	1.575
11.4	Ngõ 3/Tân Ninh 1	1.750	1.575
11.5	Ngõ 4/Tân Ninh 1	1.750	1.575
11.6	Ngõ 5/Tân Ninh 1	1.750	1.575
11.7	Đường Tân Ninh 2	2.500	2.250
11.8	Ngõ 1/Tân Ninh 2	1.750	1.575
11.9	Đường gom Nguyễn Thu	3.000	2.700
11.10	Đoạn từ hộ ông Nhã đến hộ ông Thùy	1.750	1.575
12	**Thôn Đại Sơn**		
12.1	Đường Đại Sơn 1	3.000	2.700
12.2	Đường Đại Sơn 2	2.000	1.800
12.3	Đường Đại Sơn 3	2.000	1.800
12.4	Ngõ 1/Đại Sơn 3	1.250	1.125
12.5	Đường Đại Sơn 4	2.000	1.800
12.6	Đường Đại Sơn 5	2.000	1.800
13	**Đường thôn**		
13.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	1.000	900
13.2	Đường chính trong thôn	147	132
13.3	Đường, ngõ nhách không nằm trong các vị trí trên	127	114
B.6	**XÃ DÂN LỰC CŨ**		
1	**Thôn Phúc Hải**		
1.1	Đoạn từ bà Thân, ông Hòa đi ông Luân, ông Định	1.000	900
1.2	Đoạn từ ông Minh, ông Liêm	283	254
1.3	Đoạn từ ông Hải, ông Tài đi ông Dũng	1.000	900
2	**Thôn Đô Xá**		
2.1	Đoạn từ ông Thảo, 1436 (lô 1) đi ông Thọ, 1474 (lô 53)	353	318
2.2	Đoạn từ bà Luyến, bà Tú đi ông Hợp, bà Vui	2.000	1.800
3	**Thôn Đô Trang**		
3.1	Đoạn từ ông Vũ, bà Nê đi ông Quảng, ông Tiến	1.250	1.125
3.2	Đoạn từ ông Phẩm, ông Lắm đi ông Tố, ông Bình	1.250	1.125

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Đoạn từ ông Sáng, ông Trung đi ông Xinh, ông Hiền	1.250	1.125
3.4	Đoạn từ ông Anh, ông Điệp đi ông Sơn	1.250	1.125
4	**Thôn Xuân Tiên**		
4.1	Đoạn từ ông Hiền, ông Bảy đi ông An	353	318
4.2	Đoạn từ bà Gia, ông Sưởng đi bà Tuyết, bà Nhợi	1.000	900
4.3	Đoạn từ bà Phương, ông Yên đi bà Nhàn, bà Trạch	1.250	1.125
5	**Thôn Tiên Mọc**		
5.1	Đường thôn Tiên Mộc, từ hộ ông Minh đến hộ ông Sử	353	318
5.2	Đoạn từ ông Nhuần, bà Rốn đi bà Vùng, ông Phương	750	675
6	**Thôn Thị Tứ**		
6.1	Đoạn từ ông Dương đi ông Ấn	2.000	1.800
7	**Thôn Thiện Chính**		
7.1	Đoạn từ ông Bảy đi bà Lệ, ông Dũng	750	675
7.2	Đoạn từ bà Gái đi ông Hoàn	750	675
7.3	Đoạn từ ông Hiền, ông Lập đi ông Viễn, ông Sơn	1.000	900
7.4	Đoạn từ thửa 159, 160 tờ 68 đến thửa 389, 402 tờ 20	2.250	2.025
7.5	Đoạn MBQH thôn Thiện Chính từ thửa 643 đến thửa 717, tờ bản đồ 63 (đường gom Quốc lộ 47)	4.500	4.050
8	**Đường thôn Ân Mộc**		
8.1	Đoạn từ hộ ông Châu đến hộ ông Ngoan	389	350
8.2	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Chất	212	191
8.3	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Dưỡng	212	191
9	**Đường liên xã**		
9.1	Đoạn từ bà Văn, bà Hoa đi Quốc lộ 47	1.500	1.350
9.2	Đoạn từ ông Thanh, ông Thường đi ông Công	1.500	1.350
10	**Khu dân cư Xuân Tiên**		
10.1	Đường nối trực tiếp với đường gom và đoạn phía Tây giáp với đường vào thôn Xuân Tiên	1.766	1.590
10.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.554	1.399
11	**Đường thôn**		
11.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
11.2	Đường chính trong thôn	147	132
11.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
12	**MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư tại thôn Tiên Mọc, xã Dân Lực (cũ) (số 7402/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND huyện)**		
12.1	Đường gom Quốc lộ 47 (từ lô LK1: 01 đến lô LK2: 21)	3.600	2.700
13	**MBQH xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Lò Gạch, thôn Xuân Tiên, xã Dân Lực cũ**		
13.1	Đường gom Quốc lộ 47 các lô còn lại	3.600	2.700
13.2	Đường nội bộ các lô còn lại	1.800	1.350
B.7	**XÃ DÂN QUYỀN CŨ**		
1	**Đường bê tông liên xã**		
1.1	Ngã ba Mày Đáy đi Quốc lộ 47	391	352
1.2	Ông Thành đi Quốc lộ 47	391	352
1.3	Đoạn từ hộ ông Long đi ông Mùi	1.250	1.125
1.4	Đoạn từ nhà bà Sợi đi xã Thiệu Hóa	1.250	1.125
1.5	Đoạn MBQH thôn Thiết Cương	1.500	1.350
2	**Đường thôn**		
2.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
2.2	Đường chính trong thôn	147	132
2.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
3	**MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2017, thôn 4, xã Dân Quyền**	4.450	4.005
4	**ĐÔ THỊ THIỀU (xã Dân Quyền cũ, Dân Lý cũ) (MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới kết hợp dịch vụ thương mại tổng hợp tại đô thị Thiều số 4647/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh)**		
4.1	Đường gom Quốc lộ 47 (Từ LK5: 5 đến LK5: 26, từ LK 4:11 đến LK4:26	4.400	3.300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Đường gom Quốc lộ 47 (Từ LK4: 05 đến LK4: 10)	3.800	2.850
4.3	Đường nội bộ rộng 10,5m (Từ LK5: 27 đến LK5: 30, từ LK6: 22 đến LK6: 28, từ LK7: 21 đến LK7: 28; Từ LK4: 27 đến LK4: 30, từ LK5: 01 đến LK5: 04, từ LK3: 10 đến LK3: 15, LK6: 01 đến LK6: 07, từ LK7: 01 đến LK7: 08, BT:06, BT:07)	3.440	2.580
4.4	Đường nội bộ rộng 10,5m (Từ LK7: 29 đến LK7: 39, BT02 đến BT05, LK1: 17 đến LK1: 24)	3.120	2.340
4.5	Đường nội bộ rộng (còn lại)	2.800	2.100
5	**ĐÔ THỊ SAO MAI (xã Minh Sơn cũ, thị trấn Triệu Sơn) (MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Sao Mai xã Minh Sơn (cũ) và thị trấn Triệu Sơn số 8185/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh)**		
5.1	Đường số 15 rộng 7m	4.000	3.000
5.2	Đường số 21 rộng 7,5m	2.600	1.950
5.3	Đường số 1 rộng 7,5m	3.600	2.700
5.4	Đường số 13 rộng 16m (từ đường Quốc lộ 47C vào giáp đường số 2)	6.000	4.500
5.5	Đường số 13 rộng 16m (từ giáp đường số 2 vào khu dân cư)	5.600	4.200
5.6	Đường số 5 rộng 7,5m	4.800	3.600
5.7	Đường số 2a đến đường số 2 rộng 12m (từ đường Tô Vĩnh Diện đi đến đầu đường số 5)	7.200	5.400
5.8	Đường số 2 rộng 12m (từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 13)	5.600	4.200
5.9	Đường số 2 rộng 12m đoạn còn lại	4.400	3.300
5.10	Đường số 3, đường số 4 và đường số 6, đường số 7	4.400	3.300
5.11	Đường số 8a và đường số 8, rộng 12m	7.200	5.400
5.12	Các khu L27, L28, L29, L30	2.600	1.950
5.13	Các tuyến đường giao thông còn lại	3.200	2.400
6	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Đồng Nẫn 1 (xã Minh Sơn (cũ) và thị trấn Triệu Sơn cũ) (số 8362/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện)**		
6.1	Bám Tỉnh lộ 514 (Từ lô CL01: 01 đến CL2: 03)	8.800	6.600
6.2	Đường nội bộ rộng 10,5m (đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô CL2: 4, CL1: 04 đến CL1: 18, CL2: 24)	7.200	5.400
6.3	Đường nội bộ rộng 10,5m (đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ: lô CL9: 18 đến CL9: 34	4.800	3.600
6.4	Đường nội bộ rộng 10,5m (đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ: CL-10: 16 đến CL-14: 27)	5.200	3.900
6.5	Đường Nguyễn Hoàn rộng 10,5 (Từ lô CL18:08 đến CL14: 01)	5.200	3.900
6.6	Đường nội bộ rộng 10,5m (phía Bắc công viên cây xanh) từ lô BT1: 16 đến CL9: 01 đến CL10: 15	4.400	3.300
6.7	Đường nội bộ rộng 7,5m	3.200	2.400
7	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Nam Đồng Nẫn 3 (xã Minh Sơn (cũ) và thị trấn Triệu Sơn cũ) (số 1352/QĐ-UBND ngày 6/4/2022 của UBND huyện)**		
7.1	Đường Nguyễn Hoàn rộng 10,5m (từ LKD-01, đến LKE: 06)	5.200	3.900
7.2	Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô LKH: 06 đến LKH: 15	2.800	2.100
7.3	Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô LKI: 06 đến TDC: 06	2.400	1.800
7.4	Đường nội bộ rộng 10,5m các lô thuộc LK-D, LK-C	2.800	2.100
7.5	Đường nội bộ rộng 10,5m các lô còn lại	2.400	1.800
7.6	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.000	1.500
	62. XÃ THỌ NGỌC		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47**		
1.1	Địa phận xã Thọ Ngọc	2.282	2.054
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47C**		
2.1	Địa phận xã Thọ Ngọc	783	783

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	**QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN - SAO VÀNG)**		
3.1	Đoạn từ xã Hợp Tiến đến xã Thọ Bình	1.630	1.467
3.2	Đường gom	1.500	1.125
3.3	Các thửa đất vị trí 02, vị trí 03 bám đường Quốc lộ 47B (NS-SV) thuộc đường liên thôn còn lại từ 5- 6,5m bao gồm các thửa: 312, 369, 760 tờ 15; thửa 14, 665, 702, 573, 98, tờ 19; thửa 754, 710, 944, tờ 20, thửa 8, tờ 23	2.750	2.475
3.4	Các thửa đất vị trí 02, vị trí 3 bám đường Quốc lộ 47B (NS-SV) thuộc đường chính trong thôn còn lại 3,5 - 4,5m, bao gồm các thửa: 709, tờ 15	2.500	2.250
3.5	Các thửa đất vị trí 02, vị trí 3, bám đường Quốc lộ 47B (NS-SV) thuộc đường ngõ ngách còn lại bao gồm các thửa 254, tờ 19; thửa 782, tờ 20	1.750	1.575
4	**Đường nối Tỉnh lộ 515C và đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Thọ Tân - xã Hợp Lý - xã Xuân Thọ - xã Thọ Tiến - xã Thọ Sơn**		
4.1	Địa phận xã Thọ Ngọc	1.200	900
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ THỌ TIẾN CŨ**		
1	Đường liên xã		
1.1	Đường liên thôn 1- Đoạn từ Cầu Đồng Đang đến nghĩa địa Bái Giang	283	254
1.2	Đường nối 515C đến đường Nghi sơn - Sao Vàng (đoạn từ ông Phương đến ông Nhạ)	283	254
1.3	Từ đường Quốc lộ 47B đến đường Tỉnh lộ 514	1.100	990
1.4	ĐX01 đoạn từ ông Phú đến ông Lương	424	382
1.5	ĐX01 - Đoạn từ ông Lương đến ông Sự	283	254
1.6	ĐH01 -Đoạn từ ông Định đến xã Thọ Bình	283	254
2	**Đường liên xã đi Hợp Tiến**		
2.1	ĐH -Đoạn từ ông Tú đến địa phận xã Hợp Tiến	353	318
3	**Đường liên xã đi ngã ba đường nối Tỉnh lộ 515C và đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Thọ Tân - xã Hợp Lý - xã Xuân Thọ - xã Thọ Tiến - xã Thọ Sơn**		
3.1	Đoạn từ hộ ông Hảo đến cầu Đa Thờ	353	318
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
5	Đường chính trong thôn	147	132
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
7	**Mặt bằng điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm văn hóa thể thao kết hợp đất ở xen cư tại thôn 4, xã Thọ Tiến (số 1695/QĐ-UBND ngày 02/4/2024 của UBND huyện)**		
7.1	Đường nội bộ rộng 5,5m	1.680	1.260
7.2	Đường nội bộ rộng 7,5m	1.800	1.350
7.3	Đường nội bộ rộng 10,5m	2.080	1.560
8	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Thọ Tiến (số 3534/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND huyện)**		
8.1	Đường từ Kênh Chi giang 6 đi Quốc lộ 47, rộng 14m (Từ lô LK-F14 đến LK-F19, từ lô LK-A01 đến lô LK-A25	2.200	1.650
8.2	Đường nội bộ rộng 10,5m (Lô LK-F01, LK-A46, LK-E01 đến LK-E05, lô LK-C: 01, lô LK-D: 01	1.800	1.350
8.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	1.600	1.200
9	Đường liên xã thôn 2 - Đoạn từ ông Qúy (thửa 42, tờ 12) đến địa phận xã Thọ Cường	800	600
10	Đường chính thôn 1 (đoạn MBQH Bãi lạc)	800	600
11	Đoạn từ hộ ông Võ Tự Phú Sâm đi Ngã tư đường Quốc lộ 47B	1.000	900
B.2	**XÃ XUÂN THỌ CŨ**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	**Đường liên thôn**		
1.1	ĐX04: Từ hộ ông Sáng ĐH03 đến giáp xã Thọ Cường	177	159
1.2	ĐX01: Từ nhà ông Bách đến Nhà văn hóa thôn 5	177	159
1.3	ĐX03: Từ bà Tỵ, ông Độ đi hộ ông Việt, ông Loan	177	159
1.4	ĐX01: Đoạn từ hộ ông Minh thôn 2 đến hộ ông Anh thôn 3	177	159
1.5	ĐX02: Từ ông Thanh đến hộ ông ông thôn	177	159
2	**Đường liên xã**		
2.1	ĐX05: Đoạn từ hộ ông Nho đến giáp xã Thọ Cường	212	191
2.2	ĐH03: Từ giáp xã Thọ Dân đến hộ ông Hoà, ông Minh, ông Thành	283	254
2.3	ĐH03: MBQH thôn 9, thôn 10 và xen cư thôn 4	247	223
2.4	ĐH03: Từ hộ bà Vang, bà Hài đến giáp xã Thọ Cường	247	223
2.5	ĐH01: Từ Cầu Hoan đi hộ ông Ty	353	318
2.6	ĐH 01: Từ hộ bà Huyền đến xã Thọ Tiến	297	267
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
4	Đường chính trong thôn	147	132
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
6	MBQH chi tiết 1/500 khu Đồng sau thôn 3, thôn 4 xã Xuân Thọ (số 3653/QĐ-UBND ngày 9/7/2021) (đường liên thôn)	1.000	750
7	MBQH chi tiết 1/500 xen cư thôn 4 xã Xuân Thọ (đường liên xã)	1.080	810
8	MBQH Khu dân cư năm 2014, xã Xuân Thọ; Đường liên xã đi xã Thọ Ngọc; từ hộ ông Sơn đến hộ bà Huệ	1.500	1.350
9	MBQH Khu dân cư năm 2014, xã Xuân Thọ; Đường liên xã đi xã Thọ Ngọc; từ hộ ông Hải đến hộ ông Sáng	600	540
B.3	**XÃ THỌ NGỌC CŨ**		
1	Đường từ nhà máy giày ADIANA xã Thọ Dân đến đường DH10	720	540
2	**Đường liên thôn**		
2.1	Đường DH 10: Từ Quốc lộ 47 đi UBND xã	424	382
2.2	Đường DH 10: Từ UBND xã đến hộ ông Phúc	311	280
2.3	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến Nhà văn hóa thôn 2	353	318
2.4	Từ Nhà văn hóa thôn 2 đến đường ĐH 10	325	292
2.5	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến cầu Ngọc Mỹ	254	229
3	**Đường khu vực Chợ Song**		
3.1	Đoạn từ hộ ông Đông đến hộ ông Bình	247	223
3.2	Đoạn từ bà Phú, bà Lan đến đường DH 10	283	254
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
5	Đường chính trong thôn	212	191
6	MBQH chi tiết 1/500 khu dân cư thôn 4, xã Thọ Ngọc năm 2018	600	450
7	**MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Đình (cũ) và thôn 9, xã Thọ Ngọc (số 8755/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND huyện)**		
7.1	Đường bám trục đường huyện đi UBND xã Thọ Ngọc	2.400	1.800
7.2	Đường nối đường huyện vào đường nội bộ các lô còn lại	1.920	1.440
7.3	Các lô bám đường rộng 5,5m	1.440	1.080
7.4	Đường nội bộ còn lại	1.680	1.260
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	147	132
9	**MBQH khu dân cư Đồng Quán**		
9.1	Đường nối 3 Quốc lộ	1.800	1.350
9.2	Đường bám trục đường huyện đi UBND xã Thọ Ngọc	2.000	1.500
9.3	Đường nội bộ	1.200	900
10	Đoạn từ Điểm mốc M1 đến điểm mốc M2 thuộc MBQH (Kể cả phía trái tuyến của khu dân cư hiện trạng)	1.500	1.350
B.4	**XÃ THỌ CƯỜNG CŨ**		
1	**Đường liên xã**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Đồng	283	254
1.2	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ bà Thanh	283	254
1.3	Đoạn từ hộ bà Mai đến hộ bà Bôn	283	254
1.4	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Chung	318	286
1.5	Đoạn từ hộ ông Vang đến hộ ông Châu (Quyền)	353	318
1.6	Đoạn từ hộ ông Hồi đến hộ ông Thân, cổng UBND xã	353	318

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông thông	318	286
1.8	Đoạn từ hộ ông Diệu đến hộ ông Hùng (Tuyển)	318	286
1.9	Đoạn từ ông Quang Vần đến hộ ông Khánh	283	254
1.10	Đoạn từ ông Nam đến hộ ông Liêm (Chế)	283	254
1.11	Đoạn MBQH dân cư thôn 7	353	318
1.12	Đoạn MBQH dân cư thôn 6	353	318
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
3	Đường chính trong thôn	147	132
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
5	MBQH khu dân cư thôn 5 và 8, xã Thọ Cường (số 6051/QĐ-UBND ngày 8/8/2019)	1.080	810
6	MBQH khu dân cư thôn 5, 3, xã Thọ Cường (số 6050/QĐ-UBND ngày 8/8/2019)	1.200	900
7	**MBQH xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn 6, 7 xã Thọ Cường (số 8501/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện)**		
7.1	Đường nội bộ	1.600	1.200
	63. XÃ THỌ PHÚ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
A.1	**XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Thọ Vực cũ**		
1	**Quốc lộ 47C**		
1.1	Từ giáp xã Xuân Lộc (cũ) đến Kho Lương thực	1.875	1.687
1.2	Đoạn từ Kho lương thực đến hộ ông Tuân	2.119	1.908
1.3	Từ hộ ông Định đến hộ ông Sơn	1.956	1.761
1.4	Đường lô 2 sau nhà xe Hải Định	245	220
1.5	Đoạn từ ông Dũng đến hộ ông Lãm	2.038	1.834
1.6	Đường gom Quốc lộ 47C MBQH khu dân cư tập trung	3.680	2.760
1.7	Đường gom Quốc lộ 47C MBQH khu dân cư thôn 5	3.600	2.700
1.8	Đoạn từ cầu Hào đến hộ bà Loan, giáp hộ bà Thắm	1.467	1.321
2	**Tỉnh lộ 515 C**		
2,1	Từ giáp Quốc lộ 47C đến huyện Thiệu Hóa cũ	1.630	1.467
3	**Đường đi xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân cũ**		
3.1	Đoạn từ hộ ông Xuân đến giáp Xuân Phong cũ	353	318
3.2	Đoạn từ hộ ông Thuận đến hộ ông Lai	353	318
3.3	Đường lô 2 từ hộ ông Dong đến hô ông Sinh	247	223
4	**Đường liên thôn từ Bưu điện đi qua UBND xã**		
4.1	Đoạn từ hộ ông Hằng đến hộ ông Hậu, ông Hiệu	565	509
4.2	Đoạn từ hộ ông Dạt đến hộ ông Trực; ông Hàng	424	382
4.3	Đoạn từ hộ ông Vui đến hộ bà Huyền	424	382
4.4	Đoạn từ hộ ông Châu đến Cầu Kênh Nam	318	286
4.5	Đoạn từ Cầu Kênh Nam đến hộ ông Chuyên	283	254
4.6	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Mười	247	223
5	**Đường thôn**		
5.1	Đoạn MBQH khu Chợ Chua	247	223
5.2	Đường liên thôn còn lại toàn xã Thọ Vực cũ	196	176
6	Đường chính trong thôn	147	132
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
8	**MBQH khu dân cư chợ Chua năm 2015**		
8.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Duy	391	352
8.2	Đoạn từ hộ ông Tới đến hộ ông Mạnh (Dãy 2 MBQH chợ Chua cũ)	196	176
9	**MBQH khu dân cư thôn 1, năm 2020**		
9.1	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Phúc	652	587
9.2	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Tăn	196	176
10	**MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư tập trung xã Thọ Vực (cũ) (số 8143/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND huyện)**		
10.1	Đường từ Quốc lộ 47C vào thôn 5 rộng 10,5m (từ lô B51 đến lô B54, từ lô C19 đến lô C22)	2.520	1.890
10.2	Đường gom Quốc lộ 47C rộng 7,5m (từ lô A1 đến lô A14, từ lô B1 đến lô B27)	3.680	2.760

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.200	1.650
11	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn 5, xã Thọ Vực (cũ)**		
11.1	Đường gom Quốc lộ 47C các lô còn lại	3.600	2.700
11.2	Đường nội bộ các lô còn lại	2.200	1.650
A.2	**XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Thọ Phú cũ)**		
1	**Quốc lộ 47C**		
1.1	Đoạn từ bà Thắm, ông Tưởng đến Đội thuế, bà Tú	1.793	1.614
1.2	Từ ông Tiệu, ông Hợi đến xã Dân Lực cũ	2.282	2.054
1.3	Đường gom Quốc lộ 47C	2.400	1.800
2	**Đoạn đường trước UBND xã**		
2.1	Từ hộ ông Lơ đến hộ ông Hoan	706	636
2.2	Từ hộ ông Lê đến hộ ông Phú	283	254
2.3	Từ hộ ông Tùng đến hộ bà Thanh	247	223
2.4	Từ hộ ông Lượng đến hộ ông Tuấn	283	254
2.5	Từ hộ bà Hương đến hộ ông Nam	283	254
2.6	Từ hộ ông Hà đến hộ ông Trường	212	191
2.7	Từ hộ ông Giang đến hộ ông Trang	318	286
2.8	Từ hộ bà Mười đến hộ bà Hường	318	286
3	**Các đường còn lại**		
3.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã Thọ Phú cũ	196	176
3.2	Đường chính trong thôn	147	132
3.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
4	**MBQH khu dân cư**		
4.1	MBQH khu dân cư đồng Sào Xi thôn 7, 8, xã Thọ Phú (cũ) (số 8886/QĐ-UBND ngày 28/12/2018)	1.440	1.080
4.2	**MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 3 (thôn 5 cũ), xã Thọ Phú (cũ) (số 6243/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND huyện)**		
4.2.1	Đường gom Quốc lộ 47C các lô còn lại	2.600	1.950
4.2.2	MBQH quy hoạch thôn 4 xã Thọ Phú (cũ) được UBND huyện Triệu Sơn phê duyệt tại Quyết định số: 5312/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	1.000	900
A.3	**XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Thọ Tân cũ)**		
1	**Tỉnh lộ 515 C**		
1.1	Từ giáp xã Thọ Dân (cũ) đến hết hộ ông Sơn (thôn 5)	367	330
1.2	Từ giáp hộ ông Sơn (thôn 5) đến xã Minh Sơn cũ	285	257
2	Đường huyện DH5 từ Tỉnh lộ 515 C đi Thọ Thế cũ	177	159
3	MBQH số 7323/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	600	450
4	**Đường liên thôn**		
4.1	MBQH xen cư thôn 2	247	223
4.2	MBQH xen cư thôn 4	247	223
5	MBQH khu dân cư năm 2015 (số 4760/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện)	1.120	840
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
7	Đường chính trong thôn	147	132
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
A.4	**XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Thọ Thế cũ)**		
1	**Quốc lộ 47C**		
1.1	Đoạn từ xã Dân Lực đến xã Thọ Dân cũ	2.609	2.348
1.2	Đường gom hành lang Quốc lộ 47 đoạn từ xã Dân Lực (cũ) đến xã Thọ Dân cũ	1.956	1.761
2	**MBQH điều chỉnh cục bộ mở rộng MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn 1, xã Thọ Thế (cũ) (số 4639/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND huyện)**		
2.1	Đường gom Quốc lộ 47	4.000	3.000
2.2	Đường nội bộ rộng 7,5m (lô LK2: 17 đến LK2: 20, LK3: 11 đến LK3: 14, từ LK5: 06 đến LK5: 09)	2.000	1.500
2.3	Đường nội bộ rộng 7,5m (các lô còn lại)	2.280	1.710

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư đồng Kỹ Thuật, thôn 2 xã Thọ Thế (cũ)**		
3.1	Đường gom Quốc lộ 47	4.000	3.000
3.2	Đường bám Tỉnh lộ 520 các lô đầu ve	2.800	2.100
3.3	Đường nội bộ các lô đầu ve	2.000	1.500
4	**Tỉnh lộ 515 C**		
4.1	Từ giáp xã Thọ Dân (cũ) đến hết hộ ông Sơn (thôn 5)	367	330
4.2	Từ giáp hộ ông Sơn (thôn 5) đến xã Minh Sơn cũ	285	257
5	**Đường liên thôn**		
5.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Thọ	424	382
5.2	Đoạn từ hộ ông Chúc đến hộ ông Yến	283	254
5.3	Đoạn từ hộ ông Chính đến hộ ông Bảo	424	382
5.4	Đoạn từ hộ ông Bảo đến hộ ông Hồng	283	254
5.5	Đoạn từ hộ ông Hồng đến hộ ông Đại	283	254
5.6	Đoạn từ hộ ông Môn đến hộ ông Nguyên	353	318
5.7	Đoạn từ hộ ông Vỹ đến hộ ông Tiên	283	254
5.8	Đoạn từ hộ ông Tiên đến hộ ông Nhâm	283	254
5.9	Đoạn từ hộ ông Tiên đến hộ ông Chung	198	178
5.10	Đoạn từ hộ ông Ước đến hộ ông Thanh	247	223
5.11	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Lai	247	223
5.12	Đoạn từ hộ bà Nga đến hộ bà Thủy	283	254
5.13	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Tào	198	178
6	**Đường liên xã Thọ Tân (cũ) đi Thọ Phú cũ**		
6.1	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến ông Bích	565	509
6.2	Đoạn từ hộ ông Bích đến ông Túc	565	509
6.3	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Ngôi	283	254
6.4	Đoạn từ hộ ông Lần, ông Lợi đến hộ ông Đạo	565	509
6.5	Đoạn từ hộ ông Thanh đến ông Đạo	353	318
6.6	Đường liên thôn còn lại toàn xã Thọ Thế cũ	196	176
6.7	Đường chính trong thôn	147	132
6.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
A.5	**XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Thọ Dân cũ)**		
1	**Quốc lộ 47**		
1.1	Đoạn từ xã Xuân Thọ (cũ) đến ông Mạnh, bà Tuấn	2.282	2.054
1.2	Đoạn từ hộ ông Hiến đến hộ ông Đức	4.076	3.668
1.3	Đoạn từ Bưu điện đến xã Thọ Thế cũ	3.913	3.522
2	**Tỉnh lộ 515 C**		
2.1	Từ giáp Quốc lộ47C đến hộ ông Bảo	1.630	1.467
2.2	Từ giáp hộ ông Bảo đến hộ ông Thành	571	514
2.3	Từ hộ ông Thêm, ông Phượng đến xã Thọ Tân cũ	1.467	1.321
2.4	Đoạn từ hộ bà Liên đến hộ ông Thức (Cầu Han)	408	367
3	**Đường liên xã đi Hợp Lý**		
3,1	Từ hộ bà Tính đến hộ ông Tiện, đến giáp xã Hợp Lý	283	254
4	**Đường liên xã đi Xuân Thọ (xã Thọ Ngọc cũ)**		
4.1	Từ hộ ông Hiếu đi bà Mạch	1.000	900
4.2	Đường liên xã, đoạn từ hộ bà Hấu đến hộ ông Mặn	1.000	750
5	**Đường liên thôn**		
5.1	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Minh	297	267
5.2	Từ hộ ông Nam đến Miếu	424	382
5.3	Từ đô thị Sao Mai đến giáp xã Thọ Ngọc cũ	283	254
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã Thọ Dân cũ	196	176
7	Đường chính trong thôn	147	132
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
9	**MBQH điều chỉnh quy hoạch chi tiết dân cư Khu B năm 2010 được phê duyệt ngày 23/6/2010**	691	622
A.6	**XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Xuân Thịnh cũ)**		
1	**Tỉnh lộ 515 C**		
1.1	Đoạn từ cầu ông Cải đến xã Xuân Lộc (cũ) (qua trường THCS Xuân Thịnh)	489	440

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Đoạn từ Cầu ông cải đến Kênh tiêu	2.800	2.100
1.3	Đoạn từ Kênh tiêu đến giáp khu đô thị Sao Mai	4.000	3.000
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã Xuân Thịnh cũ	196	176
3	Đường chính trong thôn	147	132
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
5	**MBQH**		
5.1	MBQH số 6167/QĐ-UBND ngày 25.9.2018 thôn Khang Thịnh	2.000	1.800
5.2	MBQH chi tiết khu dân cư thôn Hùng Cường và khu xen cư thôn Hùng Cường (số 3765/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND huyện)	800	600
5.3	MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Phú Vinh, xã Xuân Thịnh (cũ) (số 8742/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND huyện)	2.200	1.650
5.4	**MBQH điều chỉnh MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 4, xã Xuân Thịnh (cũ) (số 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND huyện)**		
5.4.1	Đường nội bộ rộng 7 m	1.080	810
5.4.2	Đường nội bộ rộng 6,5 m	1.360	1.020
5.4.3	Đường nội bộ rộng bám kênh tưới Chi Giang 6, rộng 7 m	1.520	1.140
5.5	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Phú Vinh, xã Xuân Thịnh (cũ) (giai đoạn 2)**		
5.5.1	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.200	1.650
6	**MBQH điểm dân cư thôn 4, xã Xuân Thịnh (cũ) phê duyệt tại Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND huyện**		
6.1	Các lô đất bám Kênh Chi giang 6	1.280	960
6.2	Đoạn từ Kênh Chi giang 6 đến giáp hộ bà Luyện	960	720
6.3	Đoạn từ Kênh Chi giang 6 đến giáp hộ ông Phùng	960	720
7	**Đường Liên thôn**		
7.1	Đoạn từ ngã tư Phú Vinh đến xã Thọ Phú cũ	800	600
7.2	Đoạn từ hộ ông Ton đi cầu Trãi	247	223
7.3	Đoạn từ nhà bà Hằng đến nhà bà Thiệt	520	390
7.4	Đoạn từ sân vận động xã đến nhà bà Sự	520	390
7.5	Đoạn từ ngã tư Phú Vinh đến nhà ông Thanh	520	390
7.6	Đoạn từ nhà ông Nhi đến MBQH thôn Hùng Cường	520	390
7.7	Đoạn từ Trường Mầm non đến nhà bà Quỳ	520	390
8	**Đường thôn**		
8.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
8.2	Đường chính trong thôn	147	132
8.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
A.7	**XÃ THỌ PHÚ (Các tuyến đường thuộc xã Xuân Lộc cũ)**		
1	**Quốc lộ 47C**		
1.1	Địa phận xã Xuân Lộc cũ	2.800	2.100
2	**Tỉnh lộ 515 C**		
2.1	Đoạn từ hộ bà Vân đến hộ ông Thiện	978	880
2.2	Đoạn từ hộ ông Nhạc đến hộ ông Hùng	448	404
2.3	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến Quốc Lộ 47C	913	822
2.4	Đoạn từ hộ ông Phiên đến hộ ông Thuấn	359	323
3	**Đường liên xã**		
3.1	Đoạn từ hộ bà Phú đến hộ ông Hùng	480	360
3.2	Đoạn từ hộ ông Ty đến hộ ông Nga	400	300
4	**Đường liên thôn**		
4.1	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ ông Toàn	254	229
4.2	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ ông Thủy	297	267
4.3	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Bốn	212	191
4.4	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Hậu	254	229
4.5	Đoạn từ hộ ông Tính đến hộ ông Xuân	353	318
4.6	Đoạn từ hộ ông Tân đi hộ ông Mận	254	229
4.7	Đoạn từ hộ ông Chung đi bà Lan	254	229
4.8	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Kỳ	254	229
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã Xuân Lộc cũ	500	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đường chính trong thôn	400	360
7	Đường ngõ ngách còn lại	350	315
A.8	**KHU ĐÔ THỊ SAO MAI XÃ XUÂN THỊNH VÀ THỌ DÂN CŨ**		
1	**Nhà phố thương mại, liền kế**		
1.1	Các lô đất bám đường đôi rộng 14m	2.609	2.348
1.2	Các lô đất bám đường rộng 10,5m	2.527	2.274
1.3	Các lô đất bám đường rộng 7,5m	2.364	2.128
2	**Biệt thự**		
2.1	Các lô đất bám đường rộng 10,5m	2.282	2.054
2.2	Các lô đất bám đường rộng 7,5m	2.119	1.908
	64. XÃ HỢP TIẾN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Đường Tỉnh lộ 514**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Minh Sơn (cũ) đến đường vào lò gạch (cạnh Công ty Lâm sản Lộc Hằng)	1.630	1467
1.2	Đoạn từ đường vào trại giống Lâm nghiệp đến nghĩa địa	1.630	1467
1.3	Từ ông Phượng đến xã Hợp Thành cũ	1.630	1467
1.4	Từ Bưu điện đến hộ ông Thiền, ông Vinh	2.282	2054
1.5	Từ hộ ông Quốc, ông Thị đến xã Hợp Tiến	2.282	2054
1.6	Từ giáp xã Hợp Thắng đến cầu sông	2.038	1834
1.7	Từ cầu sông đến hộ ông Xứng, ông Thám	2.038	1834
1.8	Đoạn từ hộ bà Chinh đến hộ ông Bích	2.282	2054
1.9	Đoạn từ hộ ông Đức đến đường tàu cũ	2.038	1834
1.10	Đoạn từ đường tàu (cũ) đến hộ ông Chí	2.038	1834
1.11	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Nhợ	2.038	1834
1.12	Đoạn từ hộ ông Hanh đến xã Hợp Tiến cũ	1.386	1247
1.13	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Quảng	2.038	1834
1.14	Đoạn từ hộ bà Phố đến hộ bà Ngoan	2.038	1834
1.15	Từ xã Hợp Thành (cũ) đến ông Hưng	1.630	1467
1.16	Từ hộ ông Hưng (giáp cầu) đến đường vào cà phê Phố Xưa	978	880
1.17	Từ hộ bà Chinh đến ông Vịnh	1.467	1321
1.18	Đoạn từ giáp xã Hợp Thành (cũ) đến giáp huyện Như Thanh cũ	734	660
1.19	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới đường Tỉnh lộ 514	285	257
1.20	Từ xã Hợp Tiến (cũ) đến cầu Hữu Tiến	1.467	1321
1.21	Từ ông Hà Mai đến Nhà văn hóa thôn Nội Sơn	2.800	2100
1.22	Từ Nhà văn hóa thôn Nội Sơn đi xã Thọ Bình	2.000	1500
1.23	Đoạn từ hộ ông Niên đến hộ ông Dũng	587	587
2	**QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN - SAO VÀNG)**		
2.1	Đoạn từ xã Hợp Thành (cũ) đến xã Vân Sơn cũ	1.793	1614
2.2	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Tài	3.261	2935
2.3	Đoạn từ hộ ông Nam đến ông Bắc	2.446	2201
2.4	Đoạn từ cầu chùa đến xã Hợp Thắng cũ	2.446	2201
2.5	Đoạn từ hộ ông Trung đến hộ ông Tá	2.446	2201
2.6	Đoạn từ giáp xã Hợp Thành (cũ) đến cầu Đồng San, xóm 4	2.119	1908
2.7	Đoạn Từ cầu Đồng San xóm 4 đến cầu Hoàng Thanh (giáp xã Hợp Lý cũ)	1.793	1614
2.8	Đoạn từ cầu sông Đền đến hộ ông Hải (thửa 758, tờ bản đồ 25)	1.630	1467
2.9	Khu vực ngã tư Hợp Lý (cũ) từ hộ ông Bình (thửa 757, tờ 25) đến hộ ông Hà (thửa 1023, tờ ở 25)	3.650	1.825
2.10	Đoạn từ hộ ông Cường (thửa 2330, tờ bản đồ 25) đến địa phận xã Hợp Tiến cũ	3.500	1.750
2.11	Đường gom	1.500	1125
3	**Tỉnh lộ 520**		
3.1	Từ xã Hợp Thành đến hộ ông Kỳ	783	783
3.2	Từ hộ ông Chương đến giáp huyện Như Thanh cũ	359	359
3.3	Đoạn từ hộ ông Chung đến giáp xã Triệu Thành cũ	1.223	1100
3.4	Đoạn từ hộ ông Vinh đến hộ ông Trác	1.223	1100
4	**Các tuyến đường giao thông mới**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1	Đường nối Tỉnh lộ 515C và đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Thọ Tân - xã Hợp Lý - xã Xuân Thọ - xã Thọ Tiến - xã Thọ Sơn		
4.1.1	Đoạn địa phận xã Hợp Lý cũ	1.200	900
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ HỢP THẮNG CŨ**		
1	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Hùng đến cống Tân Lương	177	159
2	Đường liên xã đoạn Trường Mầm non đến hộ ông Thìn	177	159
3	Đường từ Tỉnh lộ 514 đến UBND xã	353	318
4	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Thập (thôn 5) đến hộ ông Tới (thôn 7)	177	159
5	Đường liên xã từ hộ ông Hải đến đường Quốc lộ 47B	177	159
6	MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2018 tại khu dân cư từ Nhà văn hóa thôn 4 đi làng Dừa, xã Hợp Thắng (số 5590/QĐ-UBND ngày 4/9/2018 của UBND huyện)	800	600
B.2	**XÃ HỢP THÀNH CŨ**		
1	MBHQ khu dân cư thôn Diễn Đông; Đường nội bộ rộng 5,5m (dãy 2)	1.060	954
2	**Đường liên thôn**		
2.1	Đoạn từ hộ bà Nhâm đến hộ ông Thống	353	318
2.2	Đoạn từ hộ ông Thi đến hộ ông Vịnh	424	382
2.3	Đoạn từ hộ ông Hậu đến hộ ông Trung	353	318
2.4	Đoạn từ hộ ông Hậu đến hộ ông Diện	283	254
2.5	Đoạn từ hộ ông Vũ đến hộ ông Tới	283	254
2.6	Đường vào Chợ Sim sáng	1.060	954
2.7	Đoạn từ giáp hộ ông Kiếm đến Nhà văn hóa thôn Lai triều	283	254
2.8	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Lai triều đến cầu khe chùa	283	254
2.9	Đoạn từ hộ ông Chữ đến hộ ông Mạnh	283	254
2.10	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Diễn Đông, xã Hợp Thành (số 5576/QĐ- UBND ngày 13/10/2017 của UBND huyện)**		
2.10.1	Đường nối với Tỉnh lộ 514 rộng 7,5m	2.400	1800
2.10.2	Đường nối với Tỉnh lộ 514 rộng 5,5m	2.240	1680
2.10.3	Đường nối với Tỉnh lộ 514 rộng 15m	2.600	1950
2.11	Các thửa đất bám đường thôn và đường chính nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 47B (thửa 544, 484, 1610, 1605, 1632, 1384 tờ 10; thửa 14 tờ 14; thửa 616, 358, tờ 15)	2.450	1.225
2.12	Các thửa đất bám đường ngõ nối trực tiếp với đường Quốc lộ 47B (Các thửa 1176, 1352, 1685, 1686, 1265, 848, 817, 816 tờ 10)	2.300	1.150
2.13	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Hợp Thành (số 5568/QĐ-UBND ngày 04/11/2023 của UBND huyện)**		
2.13.1	Đường rộng 15,0m	2.600	1950
2.13.2	Đường rộng 7,5m	2.400	1800
B.3	**XÃ HỢP TIẾN CŨ**		
1	**Đường liên thôn**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Lập đến hộ ông Thịnh	389	350
1.2	Từ đường Nghi Sơn đến Nhà văn hóa thôn 4	1.201	1081
1.3	Từ Nhà văn hóa đến đường Tỉnh lộ 514 đi xã Cán Khê, Như Thanh cũ	283	254
2	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn (số 2791/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND huyện)**		
2.1	Đường nội bộ rộng 10,5m	1.920	1440
2.2	Đường nội bộ rộng 7,5m	1.600	1200
3	Quốc lộ 47B (đường Nghi Sơn - Sao vàng) đi Tỉnh lộ 514; MBQH số 2797/QĐ-UBND ngày 05/8/2016	2.000	1.000
4	Các thửa đất bám trục đường liên thôn (thửa 1119, 1073, 1209; thửa 3, tờ bản đồ số 39)	2.300	1.150

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Các thửa đất bám trục đường chính thôn (573, 574, 552, tờ bản đồ số 44)	2.100	1.050
6	Các thửa đất bám trục đường ngõ 1504 1503, 1502, tờ bản đồ số 40 ; thửa số 1215 tờ bản đồ số 40; 1458, 1459, 719, tờ bản đồ số 39)	1.500	750
B.4	**XÃ HỢP LÝ CŨ**		
1	**Đường liên xã đi Thọ Tiến**		
1.1	Từ Tỉnh lộ 415 đến giáp hộ ông Nghĩ	1.800	1350
1.2	Từ hộ ông Nghĩ đi xã Thọ Tiến	600	450
2	Đường khu Đông Thành đi Thọ Dân và Hợp Thắng	247	223
3	Đường đi hồ Nội Sơn	283	254
4	Đường đi Cán Khê	212	191
5	Các thửa đất bám trục đường liên thôn (52, 604, 605, 60, 63, 61 86, 87 tờ số 24	2.270	1.135
6	Các thửa đất bám trục đường chính thôn(thửa 563, 564, 565, 566 tờ 24)	2.100	1.050
7	Các thửa đất bám trục đường ngõ (614 tờ số 25; 89, 91, tờ bản đồ số 24)	1.500	750
8	**MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2019 tại thôn 11, xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn (số 4342/QĐ- UBND ngày 10/6/2019 của UBND huyện)**		
8.1	Đường gom Tỉnh lộ 514	1.560	1170
B.5	**XÃ TRIỆU THÀNH CŨ**		
1	**Đường liên thôn**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Kỹ đến hộ ông Trì	113	113
1.2	Đoạn từ hộ bà Huê đến hộ bà Kén	198	198
1.3	Đoạn từ hộ ông Lương đến hộ ông Lâm	339	339
1.4	Đoạn từ hộ ông Quyền đến hộ ông Lộc	198	198
1.5	Đoạn từ hộ ông Lộc đến hộ ông Dũng	102	102
1.6	Đoạn từ hộ ông Thụ đến hộ ông Quý	170	170
1.7	Đoạn từ hộ ông Hội đến hộ bà Loan	102	102
1.8	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Hảo	198	198
1.9	Đoạn từ nhà ông Mạc đến hộ nhà bà Gấm	170	170
1.10	Đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bà thống	170	391
2	MBQH năm 2018 tại thôn 3, thôn 4,	365	365
B.6	**Các đường còn lại của xã Hợp Tiến**		
1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
2	Đường chính trong thôn	147	132
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
	65. XÃ AN NÔNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47C**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ ông Nam	2.473	2.225
1.2	Đường gom hành lang Quốc lộ 47, đoạn từ cây xăng An Nông (cũ) đến đường đi xã Nông Trường cũ	2.853	2.568
1.3	Đoạn từ hộ ông Đại đến hộ ông Duẩn	2.446	2.201
1.4	Đường gom Quốc lộ 47C	2.038	1.834
2	**QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN - SAO VÀNG)**		
2.1	Đoạn qua xã An Nông cũ	1.793	1.614
2.2	Đường gom	1.500	1.125
2.3	Địa phận xã Nông Trường cũ	3.250	2.925
2.4	Đường gom	1.500	1.125
2.5	Địa phận xã Khuyến Nông cũ	3.250	2.925
2.6	Đường gom	1.500	1.125
3	**Tỉnh lộ 514C:**		
3.1	Đoạn từ đường đê sông Hoàng đến đường cầu Trắng - Đồng Lợi	706	636
3.2	Đoạn từ đường cầu Trắng - Đồng Lợi đến giáp xã Tân Ninh	2.040	1.530
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ NÔNG TRƯỜNG CŨ**		
1	**Đường Cầu trắng - Đồng Lợi**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đoạn từ hộ ông Thuấn đến hộ ông Lâm	706	636
1.2	Lô 2 Đoạn từ hộ ông Thế đến hộ ông Ninh; ông Thịnh	283	254
2	**Đường liên xã**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Sang đến hộ ông Tư	212	191
2.2	Đoạn từ Nhà văn hoá đến hộ bà Gái	212	191
2.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Thắng	212	191
3	**Đường liên thôn từ thôn 5 đi thôn 4**		
3.1	Đoạn từ hộ ông Dầu đến hộ ông Hương	212	191
3.2	Đoạn từ hộ ông Tình đến Nhà văn hoá	212	191
4	**Đường liên xã đi Thái Hoà**		
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 47C đến cầu Nỏ Hẻn	706	636
4.2	Đoạn từ cầu Tây đến cầu Nỏ Hẻn	1.060	954
5	**Đường liên xã đi Khuyến Nông**		
5.1	Đoạn từ Cầu đến hộ ông Ngãi	706	636
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
7	Đường chính trong thôn	147	132
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
9	**Mặt bằng điều chỉnh quy hoạch chi tiết điểm dân cư tại thôn 11, xã Nông Trường (cũ) (số 6212/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND huyện)**		
9.1	Đường gom Quốc lộ 47C (Từ lô 01 đến lô số 70)	3.600	2.700
10	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Đồng Vôi Mau, thôn 5, xã Nông Trường (cũ) (số 6694/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND huyện)	2.400	1.800
B.2	**XÃ KHUYẾN NÔNG CŨ**		
1	**Đường liên xã, Cầu trắng đi Đồng Lợi**		
1.1	Từ hộ ông Bằng, giáp xã Tiến Nông đến hộ ông Hồi	706	636
1.2	Từ hộ ông Cao đến hộ bà Liệu	848	763
1.3	Đoạn từ hộ ông Đợi đến hộ bà Tần	565	509
2	Đường tàu cũ: Từ hộ ông Thập, ông Trung đến giáp xã Thái Hòa	212	191
3	Đường tàu cũ: Từ hộ ông Tâm đến giáp xã Đồng Lợi cũ	212	191
4	Đê Sông Hoàng từ giáp xã Tiến Nông (cũ) đến giáp xã Đồng Tiến	141	127
5	**Đường liên thôn**		
5.1	Đoạn từ hộ ông Khóa đến hộ ông Cử	212	191
5.2	Đoạn UBND xã đến hộ ông Châm	283	254
5.3	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Nghi	212	191
5.4	Đoạn từ hộ ông Mùi đến hộ bà Thống	283	254
5.5	Đoạn từ hộ ông Đáp đến hộ bà Nhánh	212	191
5.6	Đoạn từ hộ ông Quân đến hộ ông Tuấn	212	191
5.7	Đoạn từ bà Bến đến ông Ngà	283	254
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
7	**MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2018, tại thôn 6, xã Khuyến Nông (cũ) (số 5144/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND huyện)**		
7.1	Đường nội bộ	320	240
8	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Quần Thanh 1, xã Khuyến Nông cũ**		
8.1	Trục bám đường liên xã	2.320	1.740
8.2	Đường nội bộ	1.480	1.110
9	**MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2018, tại thôn 7, xã Khuyến Nông (cũ) (số 5142/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND huyện)**		
9.1	Trục đường liên xã đi Đồng Lợi	2.200	1.650
9.2	Từ đường liên xã vào đường nội bộ	1.200	900
9.3	Đường nội bộ	1.000	750
10	Đường chính trong thôn	147	132
11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
B.3	**XÃ TIẾN NÔNG CŨ**		
1	**Đường đê sông Hoàng**		
1.1	Từ giáp xã Dân Lý (cũ) đến giáp xã Khuyến Nông (cũ)	283	254
2	Đường Cầu trắng đi Đồng Lợi		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1	Từ giáp xã Dân Lý (cũ) đến giáp xã Khuyến Nông (cũ)	565	509
3	Đường đi qua xóm 4		
-	Đoạn từ hộ ông Tư đến hộ ông Sỷ	424	382
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
5	Đường chính trong thôn	147	132
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
7	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 1 (nay là thôn Hòa Triều) xã Tiến Nông (cũ) (số 6683/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND huyện)	2.040	1.530
8	MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm xen cư thôn Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông (cũ) (số 7403/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của UBND huyện)	2.040	1.530
B.4	**XÃ AN NÔNG CŨ**		
1	**Đường liên thôn**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Khanh đến hộ ông Dũng	389	350
1.2	Hộ ông Hợp đến hộ ông Sơn	318	286
1.3	Đoạn từ hộ ông Sửu đến hộ ông Thiện	389	350
1.4	Đoạn từ hộ bà Oanh đến hộ ông Giáp	389	350
1.5	Đoạn từ hộ ông Thái đến hộ ông Tình (giáp kênh nỏ hẽn)	318	286
1.6	Đoạn từ hộ ông Cộng, ông Quế đến hộ ông Xuân	389	350
1.7	Đoạn từ nhà ông Bốn đến hộ ông Tâm	318	286
1.8	Đoạn từ hộ ông Ninh đến hộ bà Gấm	293	264
1.9	Đoạn từ Quốc lộ 47C đi chùa Quần Hậu	2.000	1.500
1.10	Đoạn từ hộ ông Dung, Sân Vận động đến hộ ông Toàn, Đức	389	350
2	**Đường liên thôn còn lại toàn xã**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Hiền	318	286
2.2	Từ hộ bà Biên, ông Hùng đến hộ ông ông Căn, đến hộ Khoát, ông Sơn	318	286
2.3	Đoạn từ hộ ông Vui đến hộ ông Nguyên	318	286
2.4	Đoạn từ ông Giống đến hộ ông Quy	318	286
2.5	Đoạn từ hộ bà Chới đến hộ ông Giấy	318	286
2.6	Đoạn từ hộ ông An đến hộ ông Thủy	318	286
3	Đường chính trong thôn	147	132
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
5	**MBQH khu dân cư mới xã An Nông (cũ) (số 9486/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện)**		
5.1	Đường nối với Quốc lộ 47C rộng 8m (lô BT01, A01, BT08, E01, A18, B01, F17, G01, C18, D01 đi Quốc lộ 47C)	2.520	1.890
5.2	Đường nối với Quốc lộ 47C rộng 10,0m (lô B17, C01, F01)	2.640	1.980
5.3	Đường nội bộ	2.400	1.800
6	Đường từ Quốc lộ 47C đi xã Nông Trường (cũ) (địa phận xã An Nông cũ) lô D23, G22	1.960	1.470
	66. XÃ TÂN NINH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47C**		
1.1	Từ xã An Nông đến hộ ông Thọ	2.853	2.568
1.2	Các lô đất thuộc MBQH thôn 8 bám Quốc lộ 47C (giáp công ty Tiên Sơn)	2.364	2.128
1.3	Từ hộ bà Xuyến đến hộ ông Thành	2.690	2.421
1.4	Đường gom Quốc lộ 47C	3.600	2.700
1.5	Từ hộ ông Thắng đến hộ ông Quân	2.527	2.274
1.6	Từ hộ ông Quân đến hộ ông Phương	2.364	2.128
1.7	Đoạn từ hộ ông Long Hường đến hộ ông Thanh	1.223	1.100
1.8	Từ hộ ông Vinh đến hộ ông Lâm (đường tàu cũ)	1.630	1.467
1.9	Đoạn từ hộ ông Long (Xinh) đến hộ ông Thanh (Chiểu)	1.467	1.321
1.10	Từ giáp hộ ông Thanh (Chiểu) đến hộ ông Long (Lý)	978	880
1.11	Đoạn từ hộ Chung đến hộ Thành (Thiềng)	2.446	2.201
1.12	Đoạn từ hộ ông Ca đến Cầu Trắng	1.793	1.614
1.13	Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp thị trấn Nưa cũ	1.060	954

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.14	Đoạn từ giáp xã Thái Hòa đến giáp Nhà máy nước	1.956	1.630
1.15	Từ Nhà máy nước đến hết Quỹ tín dụng, đến đường đi Kênh N8	4.402	3.668
1.16	Từ hộ ông Mai, ông Kỳ đến hộ ông Toàn	5.380	4.483
1.17	Từ qua hộ ông Toàn đến xã Trung Chính	4.402	3.668
2	**QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN - SAO VÀNG)**		
2.1	Đoạn từ ngã 5 đến giáp xã Trung Chính	2.935	2.446
2.2	Đường gom	1.500	1.125
2.3	Đoạn ngã tư Quốc lộ 47B và Quốc lộ 47C	3.424	3.081
2.4	Đoạn từ hộ ông Chung đến Kênh Nam	2.038	1.834
2.5	Ngã tư đường Quốc lộ 47B và đường tàu cũ	1.630	1.467
2.6	Địa phận còn lại	1.467	1.321
2.7	Đường gom	1.500	1.125
2.8	Từ hộ ông Lộc, ông Nguyên đến hộ bà Phượng	2.038	1.834
2.9	Từ hộ bà Minh đến hộ ông Tiệp	2.853	2.568
2.10	Khu vực Cồn Mua	1.630	1.467
2.11	Đường gom	1.500	1.125
3	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 517 (ĐƯỜNG NƯA - CẦU TRẦU)**		
3.1	Đoạn từ hộ ông Tú đến hộ ông Hùng	3.424	3.081
3.2	Đoạn từ cống tây đến giáp xã Đồng Lợi	2.446	2.201
4	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 517 KÉO DÀI**		
4.1	Đoạn từ ngã ba Nưa (cũ) đến cầu Tây	3.130	2.609
4.2	Đoạn từ cầu Tây đến cầu Đình Trung	2.641	2.201
4.3	Đoạn từ cầu Đình Trung đến kênh N8	1.174	978
4.4	Đoạn từ kênh N8 đến di tích Am Tiên	783	652
5	**TUYẾN GIAO thônG MỚI - TỈNH LỘ 514C**		
5.1	Đường Tỉnh lộ 514C (đoạn từ đường nối đường Cầu Trắng - Đồng Lợi đến Quốc lộ 47C, xã Vân Sơn cũ)		
5.1.1	Đoạn còn lại	2.400	1.800
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN NƯA CŨ**		
1	Đường lô 2 khu Khiến Thiết	1.554	1.399
2	Đường nội bộ rộng 7,5m MBQH khu dân cư thôn 8	1.793	1.614
3	**Đường liên thôn**		
3.1	Đoạn từ hộ ông Luyến đến hộ ông Hiệp	706	636
3.2	Đoạn từ hộ ông Tiến đến hộ ông Dũng	353	318
3.3	Đoạn từ Quốc lộ 47C đi Nhà văn hóa thôn 1, Chùa Hoa Cải	353	318
3.4	Đường đê kênh Nam: Giáp xã Thái Hòa đến xã Tân Thọ, huyện Nông Cống cũ	480	360
4	**Đê sông Nhơm**		
4.1	Đoạn từ giáp xã Thái Hòa đến xã Tân Thọ, huyện Nông Cống (cũ) (Trái Tuyến)	353	318
4.2	Đoạn từ Giáp xã Thái Hòa cầu Ất (Phải tuyến)	353	318
4.3	Đoạn từ Cầu Ất đến hộ ông Chúc (Phải tuyến)	353	318
5	**Đường thôn**		
5.1	Đoạn từ hộ ông Loan đến Nhà văn hoá thôn Tuy Hòa	353	318
5.2	Đoạn từ hộ ông Nghị đến ông Dung	353	318
5.3	Đường xã: Từ đường Tỉnh lộ 517 kéo dài đến giáp Nhà văn hóa thôn Tuy Yên	353	318
5.4	Đoạn từ ông Hải đến cầu Mỏ	212	191
5.5	Các đường nhánh trong khu tập thể Mỏ	400	360
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
7	Đường chính trong thôn	147	132
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
9	**MBQH quy hoạch khu dân cư thôn 2,3,5**		
9.1	Đường nội bộ rộng 7,5m	1.223	1.100
10	**MBQH chi tiết xây dựng khu dân cư mới (Vị trí 2), tại thị trấn Nưa cũ**		
10.1	Bám Quốc lộ 47C (Từ lô BT1: 01 đến BT4: 01)	4.000	3.000
10.2	Đường nội bộ rộng 7,5m (Từ lô BT1: 02 đến BT4: 02)	2.480	1.860

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	**MBQH chi tiết khu dân cư mới (Vị trí 1), tại thị trấn Nưa**		
11.1	Đường bám Quốc lộ 47C (Từ lô BT1: 01 đến LK4: 03, từ lô BT4: 01 đến BT5: 02)	3.800	2.850
11.2	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.320	1.740
12	Đoạn từ giáp đường 517 kéo dài đến xã Thái Hòa cũ	326	293
B.2	**XÃ THÁI HÒA CŨ**		
1	**Đường liên xã (Đường tàu cũ)**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Quý đến hộ ông Tuyến	565	509
1.2	Đoạn từ hộ ông Tuyến đến Đường 506 (NSTX)	424	382
1.3	Đoạn từ hộ bà Thập đến hộ ông Chiến Chuyên	565	509
1.4	Đoạn từ hộ ông Chiến đến xã Khuyến Nông	459	413
2	**Đường liên thôn**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Hựu đến hộ ông Đông	283	254
2.2	Đoạn từ nhà ông Vũ đến nhà ông Sơn	254	229
3	**Đường liên thôn**		
3.1	Đoạn từ hộ ông Thủy Gần đến hộ ông Nam	353	318
3.2	Đoạn từ hộ ông Huấn đến thị trấn Nưa cũ	353	318
3.3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	196	176
3.4	Đường chính trong thôn	147	132
3.5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	117	106
4	MBQH chi tiết điểm dân cư tại thôn Thái Lâm, Thái Bình, xã Thái Hòa cũ	1.920	1.440
5	**MBQH chi tiết điểm dân cư tại thôn Thái Lâm, Thái Bình, xã Thái Hòa cũ**		
5.1	Đường gom Quốc lộ 47C	2.560	1.920
5.2	Đường nội bộ	2.000	1.500
6	MBQH khu dân cư thôn Thái Bình năm 2020	1.600	1.200
7	Đoạn từ hộ ông Lê Đình Ngọc đến ông Vũ Trọng Khang	1.250	1.125
8	Đoạn từ hộ ông Vũ Trọng Phương đến ông Vũ Trọng Quynh	1.000	900
9	Thửa đất 162, 716, 717, tờ bản đồ số 17 và thửa đất 159, tờ bản đồ số 22	2.100	1.890
B.3	**XÃ VÂN SƠN CŨ**		
1	**Tỉnh lộ 514C**		
1.1	Từ hộ nhà ông Đức, ông Huynh đến cầu Phà	1.272	1.145
1.2	Từ hộ ông Minh, ông Thủy đến giáp Quốc lộ 47B	1.272	1.145
1.3	Từ Quốc lộ 47B đến hộ bà Nga, bà Hà	1.272	1.145
1.4	Từ giáp nhà bà Hà đến Cầu Sông	1.130	1.017
1.5	Từ Cầu sông đến giáp xã Xuân Du	283	254
2	**Đường liên thôn**		
2.1	Từ hộ ông Hào đến hộ ông Hiếu	800	600
2.2	Từ hộ bà Thi, ông Sỹ đến hộ bà Sen	353	318
2.3	Đường lô 2 khu dân cư thôn 8	848	763
2.4	Đường lô 2 khu dân cư thôn 7, thôn 8 (thửa 995, 1151 đến 420, 1163 tờ 14)	848	763
2.5	Đường lô 2 khu Mã Mua thôn 1	353	318
2.6	Đường liên thôn còn lại trong xã	196	176
2.7	Đường chính trong thôn	147	132
2.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	127	114
3	**MBQH chi tiết điểm dân cư tại thôn 7, xã Vân Sơn**		
3.1	Đường nội bộ rộng 6m	2.040	1.530
3.2	Đường nội bộ rộng 7m	2.200	1.650
4	**MBQH chi tiết điểm dân cư thôn 8, xã Vân Sơn**		
4.1	Đường nội bộ rộng 5,5m	2.250	2.025
4.2	Đường nội bộ rộng 7,5m	2.000	1.500
4.3	Đường nội bộ rộng 10,5m	2.200	1.650
4.4	Đường nội bộ rộng 10 m	2.160	1.620
5	**MBQH tái định cư xã Vân Sơn**		
5.1	Đường rộng 7,5m	2.080	1.560
5.2	Đường 10,5m	2.320	1.740

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Thửa 536, 609, 603, tờ bản đồ 18	2.400	2.160
7	Thửa đất 501, 602, tờ bản đồ 18	1.500	1.350
	67. XÃ ĐỒNG TIẾN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 47B (NGHI SƠN – SAO VÀNG)**		
1.1	Đoạn khu vực từ Ngã tư đường Nghi Sơn Sao Vàng và đường tỉnh lộ 517	3.098	2.788
1.2	Các vị trí còn lại của xã Đồng Lợi (nay là xã Đồng Tiến)	1.793	1.614
1.3	Đường gom	1.500	1.125
2	**Tỉnh lộ 517 (ĐƯỜNG NƯA - CẦU TRẦU)**		
2.1	Ngã tư Tỉnh lộ 517	3.200	2.400
2.2	Đoạn từ bà Phán đến hộ bà Thơ (thửa số 68 tờ bản đồ số14)	978	880
2.3	Đoạn từ bà Thắm đến hộ ông Thắng	1.386	1.247
2.4	Đoạn từ hộ ông Năng đến hộ bà Ánh	1.793	1.614
2.5	Đoạn từ hộ ông Huân đến hộ ông Sơn	1.386	1.247
2.6	Đoạn từ hộ ông Lĩnh đến hộ ông Ngoan	1.386	1.247
2.7	Đoạn từ hộ ông Tươi đến hộ ông Cừ	1.793	1.614
2.8	Đoạn từ hộ bà Lượng đến hộ ông Vui	1.223	1.100
2.9	Đoạn từ hộ ông Cảnh đến hộ ông Chính	2.038	1.834
2.10	Ông Bảy đến bà Thu	1.712	1.541
2.11	Đoạn từ ông Quang đến cầu Gốm	1.875	1.687
2.12	Đoạn từ cầu Gốm đến ông Phòng, UBND xã	2.609	2.348
2.13	Đoạn từ UBND xã, ông Vui đến hộ ông Định, ông Ngọc	2.282	2.054
2.14	Đoạn từ ông Khang đến ông Tăng, bà Phước	1.875	1.687
2.15	Đoạn từ ông Thường, ông Nam đến ông Bình, Cầu B10	1.875	1.687
2.16	Đoạn từ cầu sông B10 đến hộ ông Cương	1.630	1.467
3	**Các tuyến đường giao thông mới**		
3.1	Đường gom đường nối từ trung tâm TP Thanh Hoá nối với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Đồng Tiến - xã Đồng Lợi - thị trấn Nưa 9cũ)		
3.1.1	Địa phận xã Đồng Tiến	1.900	1.425
3.1.2	Địa phận xã Đồng Thắng	1.900	1.425
3.1.3	Địa phận xã Đồng Lợi	1.900	1.425
3.2	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi Cảng hàng không Thọ Xuân (xã Đồng Lợi): Từ xã Khuyến Nông đến MBQH khu dân cư phía Bắc Tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi)	2.160	1.620
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ ĐỒNG LỢI CŨ**		
1	**Đường liên thôn**		
1.1	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Quần Nham 1 đến ông Sáu (giáp đường tàu cũ)	141	127
1.2	Đoạn từ hộ bà Thanh, ông Độ đến ông Tính, ông Bảy	212	191
1.3	Đoạn từ hộ ông Thăng, bà Nhũ đến hộ bà Định, ông Bồi	283	254
1.4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Quần Nham 1 đến Nhà văn hoá thôn Quần Nham 2	283	254
1.5	Đoạn từ hộ ông Đốc, ông Thượng đến bà bảy, ông Tuân	283	254
1.6	Đoạn từ hô ông Thơ đến hộ ông Cầu	283	254
1.7	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Lọc Trạch đến Phạm Thị Ngọc	212	191
1.8	Đoạn từ ông Huân, ông Nhân đến ông Nguyên, ông Duyên	212	191
1.9	Đoạn từ bà Dễ (giáp Tỉnh lộ 517) đến ông Huấn, bà Tình (giáp đường tàu)	1.750	1.575
1.10	Đoạn từ ông Hưng (Tỉnh lộ 517), Trường Tiểu học đến ông Nguyên, ông Chinh	1.750	1.575

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.11	Từ ông Nhàn, bà Lục (Trường Mầm non) đến ông Xô, ông Chinh (giáp đường tàu)	1.750	1.575
1.12	Từ UBND xã Đồng Lợi (cũ) đến bà Ló	1.750	1.575
1.13	Từ Nhà văn hoá thôn Lộc Trạch 1 đến ông Văn, ông Nhất	1.750	1.575
2	**Đường tàu cũ**		
2.1	Từ ông Thân, ông Quân đến đương Gom đường nối từ trung tâm TP Thanh Hoá nối với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Đồng Tiến - xã Đồng Lợi - thị trấn Nưa cũ	565	509
2.2	Từ ông Tinh đến ông Phương, ông Tuyên	565	509
2.3	Đường Chùa lào đoạn từ ông Hội thôn Quần Nham 1 đến ông Thuận thôn Long Vân	1.200	900
3	**MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư phía Tây đô thị Gốm, xã Đồng Lợi (số 4157/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh)**		
3.1	Đường rộng 10,5m	2.160	1.620
3.2	Đường rộng 7,5m	1.960	1.470
4	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới phía Tây Bắc đường tỉnh 517, xã Đồng Lợi (cũ) (số 4158/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh)**		
4.1	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ lô LK12: 01 đến lô LK12: 07	2.680	2.010
4.2	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ LK11: 13, LK9: 14 đến LK9: 01, LK10: 01.	2.560	1.920
4.3	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ BT2: 08 đến LK7: 01	2.400	1.800
4.4	Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ LK4: 20, LK5: 19 đến LK2: 07, LK2: 06	2.160	1.620
4.5	Các lô còn lại	1.600	1.200
5	**MBQH chi tiết khu dân cư mới xã Đồng Lợi theo Quyết định số 5707/QĐ-UBND ngày 25/7/2019**	3.750	3.375
B.2	**XÃ ĐỒNG THẮNG CŨ**		
1	**Đường liên xã đi Đồng Tiến**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Tòng	424	382
1.2	Đoạn từ ông Sáu đến bà Hảo	1.060	954
1.3	Đoạn từ bà Vân đến hộ ông Tư	1.900	1.710
2	**Đường nhựa Trung tâm xã**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Sỹ đến hộ ông Hải	848	763
2.2	Đoạn từ ông Chung đến ông Minh	692	623
2.3	Đoạn từ ông Minh đến ông Đoan	671	604
2.4	Đoạn từ ông Dũng đến ông Độ	671	604
2.5	Đoạn từ ông Nho đến bà Thược	777	699
3	Đoạn từ trường THCS Đồng Thắng đến Nhà văn hoá Đại Đồng 3	2.250	2.025
4	Đoạn từ ông Cương đến ông Hào (đê sông Hoàng)	2.500	2.250
5	Đoạn từ nhà ông Nho đến ông Tám	2.250	2.025
6	Đoạn từ nhà ông Tám đến ông Sinh	2.000	1.800
7	Đoan từ bà Vượng đến ông Cường	2.000	1.800
8	Đoạn từ bà Mạch đến ông Đăng	1.750	1.575
9	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn 2 (cũ) đến bà Tuần	1.750	1.575
10	Đoạn từ Sân vận động xã đến bà Xoan	1.750	1.575
11	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 6 (cũ) đến ông Hưng	1.750	1.575
12	Đoạn từ ông Khế đến ông Hương	1.750	1.575
13	**Đê Sông Hoàng**		
13.1	Đoạn từ hộ ông Chung đến ông Hùng	2.250	2.025

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.2	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 6 (cũ) đến Nhà văn hoá xóm 7 cũ	2.250	2.025
13.3	Đoạn từ Nhà văn hoá xóm 7 (cũ) đến ông Cường	2.250	2.025
13.4	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ đến bà Huyền	650	585
14	Khu vực đất SXKD tại khu làng nghề đá (Núi Vàng)	92	83
15	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn (cũ) (số 2434/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh)**		
15.1	Bám Tỉnh lộ 517	3.040	2.280
15.2	Đường rộng 10,5m	2.320	1.740
15.3	Đường rộng 16 m	2.760	2.070
15.4	Đường rộng 7,5m	1.900	1.425
B.3	**XÃ ĐỒNG TIẾN CŨ**		
1	**Đường đê Sông Hoàng**		
1.1	Đoạn từ hộ ông thông đến hộ ông Dũng	424	382
1.2	Đoạn từ ông Thọ, ông Thi đến ông nghị, Nhà văn hóa	565	509
1.3	Đoạn từ Nhà văn hóa đến bà Ánh	565	509
1.4	Đoạn từ hộ ông Thăng hộ ông Vương	706	636
1.5	Đoạn từ hộ ông Nguyên đến ông Trăm (Đồng xá)	353	318
1.6	Đoạn từ hộ ông Quang, Đoan đến hộ ông Luyến, ông Chinh	424	382
1.7	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ ông Toàn	565	509
1.8	Đoạn từ sau ông Phòng đi Trạm Bơm B4 10	283	254
2	**Đường liên thôn Phúc Ấm**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Diễn đến ông Cấp, ông Hòa	530	477
2.2	Đoạn từ hộ ông Cương đến ông Chung, Kênh B4 10	565	509
3	**Đường liên thôn Đồng Vinh**		
3.1	Đoạn từ hộ ông Học đến hộ ông Dậu	212	191
3.2	Đoạn từ hộ ông Tiến, ông Toàn đến hộ ông Cát, ông Tiến	283	254
3.3	Đoạn từ hộ ông Sơn đến Nhà văn hoá	283	254
4	**Đường liên thôn thôn Trúc Chuẩn**		
4.1	Đoạn từ Cống mau đến Nhà văn hóa	353	318
4.2	Đoạn từ hộ ông Hòa, ông Nhuận đến hộ bà San ông Tới	353	318
5	**Đường từ Tỉnh lộ 517 đi ông Nhì thôn Đồng Xá 1**		
5.1	Đoạn từ Tỉnh lộ 517 đi Trường THCS Đồng Tiến	777	2.201
5.2	Đoạn từ Trường THCS Đồng Tiến đi ông Nhì	777	880
6	**Đường liên thôn Đồng Bèo**		
6.1	Đường bê tông từ Cầu Đình đi Đồng Bèo	353	318
6.2	Đường Đồng Bèo đi Đông Phú từ hộ ông Nhiễn đi Nhà văn hóa đến hộ ông Bay	247	223
6.3	Đoạn từ nhà bà Hải đến nhà bà Thể	2.000	1.800
6.4	Đoạn từ ông Biên đến ông Hạnh	2.000	1.800
6.5	Đoạn từ ông Thạo đến ông Hồng	2.000	1.800
6.6	Đoạn từ nhà ông Toán đến ông Nam Lý	2.000	1.800
6.7	Đoạn từ nhà ông Lý đến ông Đức	2.000	1.800
6.8	Đoạn từ ông Long đi ra đồng	2.000	1.800
6.9	Đoạn từ bà Hương đến nhà ông Nam Lý	2.000	1.800
6.10	Đoạn từ nhà ông Tuân đến bà Hải	2.000	1.800
6.11	Đoạn từ ông Nhiễn đến ông Tuấn	2.000	1.800
6.12	Đoạn từ bà Hoa đến ông Sen	2.000	1.800
6.13	Đoạn từ bà Nếp đến ông Liên	2.000	1.800
6.14	Đoạn từ ông Bay đi phường Đông Quang	2.000	1.800
6.15	Đoạn từ bà Bình, ông Quang đến Đình làng thôn Đồng xá 1	1.000	900
6.16	Đoạn từ ông Thu đến ông Khương thôn Đồng Xá 1	1.000	900
6.17	Đoạn từ ông Luyến đến ông Luật thôn Đồng Xá 1	1.000	900
6.18	Đoạn từ ông Lài, ông Niên đến ông Mười thôn Trúc Chuẩn 1	1.000	900
6.19	Đoạn từ ông Thao, ông Dõng đến bà Hoa, ông Cộng thôn Trúc Chuẩn 1	1.000	900
7	**MBQH điều chỉnh cục bộ quy hoạch điểm dân cư tỷ lệ 1/500 thôn Trúc Chuẩn 4, xã Đồng Tiến (số 10076/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.1	Đường 5,5m	1.200	900
8	**MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Đồng Tiến (Số 2604/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND tỉnh)**		
8.1	Bám trục đường rộng 16m	2.760	2.070
8.2	Đượng nội bộ rộng 7,5m	1.900	1.425
9	Đường nối từ Trung tâm TP Thanh Hóa đi đường nối Khu KT Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân (đoạn qua xã Đồng Tiến)	692	623
10	Đường Đồng Xá đi đường thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân	495	445
11	Đường nội bộ MBQH khu dân cư Trúc Chuẩn 4 năm 2018 (nay là thôn Trúc Chuẩn 2)	717	646
12	MBQH điều chỉnh quy hoạch khu dân cư thôn Trúc Chuẩn 2, xã Đồng Tiến	1.200	900
13	Đường nội bộ MBQH điều chỉnh quy hoạch khu dân cư thôn Thị Tứ, xã Đồng Tiến đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 05/9/2016	3.750	3.375
14	Đường nội bộ MBQH điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu dân cư xã Đồng Tiến đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 4022/QĐ-UBND ngày 10/12/2016.	3.750	3.375
15	Đường liên thôn Phúc Ấm, đoạn từ ông Hơn đến ông Thành.	900	810
16	Đường liên thôn Đồng Vinh, đoạn từ ông Mạng đến ông Học.	900	810
17	Đoạn từ bà Lan, ông Giới thôn Đồng Xá 2 đi Chợ Gốm	1.250	1.125
18	Đoạn từ ông Thân đến ông Vịnh thôn Thị Tứ	1.250	1.125
19	Đoạn từ ông Tại, bà Gai đến ông Nghị, ông Dục thôn Phúc Ấm 1	1.000	900
20	Đoạn từ ông Chức đến Nhà văn hoá thôn Đồng Bèo	2.000	1.800
21	Đoạn từ Giếng làng thôn Đồng Vinh đến ông Thuyết, sông B10	1.000	900
22	Đoạn từ ông Toán đến Cầu đình thôn Phúc Ấm 1	1.000	900
23	Đoạn từ ông Hoà, ông Hội đến ông Nghị bà Trứ thôn Phúc Ấm 2	1.000	900
24	Đoạn từ ông Ớt, ông Bộ đến bà Mành, bà Thạo thôn Phúc Ấm 1	1.250	1.125
25	Đoạn từ bà Vai đến ông Khương, Trí thôn Phúc Ấm 2	1.250	1.125
26	Đoạn từ ông Xâng đến ông Trai thôn Đồng Vinh	1.000	900
27	Đoạn từ ông Bình, ông Đại đến Hồ thôn Đồng Vinh	1.000	900
28	Đoạn từ bà Bình đến Giếng làng thôn Đồng Xá 1	1.000	900
29	Đoạn từ bà Khế đến ông Khương thôn Đồng Xá 1	1.000	900
30	Đoạn từ ông Luật đến ông Cương thôn Đồng Xá 1	1.000	900
C	**Đường chính trong thôn**	245	220
D	**Các ngõ, ngách còn lại trong xã**	147	132
	68. XÃ THỌ XUÂN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 47 C**		
1.1	Từ cống trên kênh C3 đến đến Cầu 3/2	8.400	7.000
1.2	Từ đầu Cầu 3/2 đến Cây xăng ông Hanh (thôn Nam Xuân)	8.400	7.000
1.3	Từ cây xăng ông Hanh (Khu 7) đến cổng Công an huyện cũ	9.600	8.000
1.4	Từ cổng công an huyện (cũ) đến ngã tư Trung tâm Thương mại	12.000	10.000
1.5	Từ ngã tư Trung tâm Thương mại đến Ngân hàng Nông nghiệp	10.800	9.000
1.6	Từ giáp Ngân hàng nông nghiệp đến giáp xã Xuân Trường cũ	9.000	7.500
1.7	Giáp đất thị trấn Thọ Xuân (cũ) đến ngã Ba vào Nhà thờ Xuân Trường (cũ)	3.804	3.424
1.8	Từ ngã ba vào Nhà thờ Xuân Trường (cũ) đến chợ Xuân Trường cũ	2.717	2.446
1.9	Từ chợ Xuân Trường (cũ) đến hết địa phận xã Xuân Trường cũ	1.630	1.467
2	**QUỐC LỘ 47 B**		
2.1	Từ ngã tư Bến xe đến cổng làng Văn hóa (bà Tạc) TT Thọ Xuân	8.400	7.000
2.2	Từ cổng văn hóa đến ngã tư cổng làng Nam Thượng (về phía Hạnh Phúc cũ)	7.200	6.000
2.3	Từ cổng làng Nam Thượng đến kênh C3 (xã Tây Hồ cũ)	5.700	4.750
2.4	Từ kênh C3 Tây Hồ (cũ) đến cầu xã Hạnh Phúc (cũ)	5.700	4.750
3	**TỈNH LỘ 515**		
3.1	Từ ngã ba tiếp giáp đê (xã Xuân Khánh cũ) đến đầu địa phận xã Thọ nguyên cũ)	815	734

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2	Đoạn từ giáp địa phận xã Xuân Khánh (cũ) đi đến trụ sở UBND xã Thọ Nguyên (xã Thọ Nguyên cũ).	2.717	2.446
3.3	Đoạn từ trụ sở UBND xã Thọ Nguyên (cũ) đi đến hết địa phận xã Xuân Thành cũ	2.717	2.446
3.4	Từ đầu địa phận xã Xuân Thành (cũ) đến hết địa phận xã Xuân Thành về phía xã Hạnh Phúc (xã Xuân Thành)	2.100	1.750
3.5	Từ đầu địa phận xã Hạnh Phúc đến đường vào Cửa hàng mua bán (cũ) (xã Hạnh Phúc)	2.700	2.250
3.6	Từ đường vào Cửa hàng mua bán (cũ) đến đường Tỉnh lộ Thọ xuân - Yên Định (xã Hạnh Phúc)	3.000	2.500
3.7	Đường từ thị trấn Thọ Xuân nối đường nối 3 Quốc lộ (217;45;47) đoạn từ ông Hướng thửa số 99, tờ 18 đến giáp xã Thọ Long	4.250	3.825
3.8	Đường Lam Sơn từ chợ đầu mối đến kênh C3 giáp địa phận xã Hạnh Phúc cũ	7.500	6.250
3.9	Đường Lam Sơn từ Trung tâm văn hóa huyện đến kênh C3	9.000	7.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B1	**THỊ TRẤN THỌ XUÂN CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Đường Lê Lợi: Cách ngã tư Trung tâm Thương mại đi đê Hữu sông Chu	3.360	2.800
1.2	Đường Lê Hoàn: Ngã tư Trung tâm Thương mại đến nhà bà Như khu 4 (thửa 394 - tờ 42)	3.480	2.900
1.3	Khu Trung tâm Hội nghị huyện và khu dân cư mới Bãi ngô + Đồng Lầm (thôn Xuân Khang)	2.400	2.000
1.4	Đường Trần Hưng Đạo -Từ nhà ông Năm (thửa 117, tờ 48) Khu 5 đến nhà ông Thư (thửa 477, tờ 46)	2.935	2.446
1.5	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Trường THCS Lê Thánh Tông đến ông Vinh Lượt (thửa 140- tờ 45)	2.400	2.000
1.6	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Trạm xá đến nhà ông Kỳ thôn Hoà Bình (thửa 475-tờ 42)	2.160	1.800
1.7	Đường Lê Văn Linh: Từ ngã ba Trường Tiểu học đến Trạm xá thị trấn (cũ)	2.100	1.750
1.8	Đường Lê Văn Linh: Từ Trạm xá thị trấn (cũ) đến Cầu Nam Thành	1.500	1.250
1.9	Đường Trần Quang Khải: Từ nhà ông Càng (thửa 9 - Tờ 50) đến ông Hải (thửa 386, tờ 48)	2.282	1.902
1.10	Đường Trần Quang Khải: Từ nhà ông Sen (thửa 379-Tờ 48) đến Cầu Trắng Xuân Trường	1.800	1.500
1.11	Từ ngã ba Cống Ba cửa TT. Thọ Xuân đến cổng làng Nam Thượng - Tây Hồ	2.100	1.750
1.12	Dân cư thôn Bắc Tiến, thôn Hợp Thành nằm ngoài đê sông Chu	1.080	900
1.13	Đường Lê Hoàn: Từ nhà ông Thanh (thửa 348- Tờ 42) đến giáp sông Tiêu thủy	1.304	1.087
1.14	Ngõ 139 đường Lê Lợi + Ngõ 24 đường Trần Hưng Đạo (thôn Hợp Thành)	1.800	1.500
2	**Các đường:**		
2.1	Các ngõ 179 ; 196; 182; 167; Đường Lê Hoàn (thôn Nam Hoà)	1.200	1.000
2.2	Ngõ 156 Đường Lê Hoàn (thôn Nam Hoà)	1.950	1.625
2.3	Các ngõ 63; 88 đường Lê Lợi + 42; đường Lê Văn Linh (thôn Nam Hoà)	1.200	1.000
2.4	Các ngõ 130; 108; 92; 116; 119 đường Lê Hoàn (Hoà Bình)	1.200	1.000
2.5	Các ngõ 66; 55; 21; đường Lê Hoàn + Ngõ 39 Lê Hoàn đoạn Nhà ông Tươi (thửa 170-Tờ 43) đến ông Cường (thửa 175 - tờ 43) + Ngõ 13 đường Lê Hoàn từ nhà ông Hùng (thửa 99-Tờ 43) đến Nhà ông Sơn (thửa 177- Tờ 43) thôn Bắc Tiến	1.174	978
2.6	Các ngõ 23 đường Lê Văn Linh (thôn Bắc Tiến)	1.500	1.250
2.7	Các ngõ 4;3 đường Lê Văn Linh (thôn Bắc Tiến)	1.080	900
2.8	Các ngõ 57; 61; 79; 87; 95;107;115;125; 127; 137; đường Trần Hưng Đạo (thôn Hợp Thành)	1.500	1.250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.9	Các ngõ 215; 227; 233; 241; 247; 253; đường Lê Lợi (thôn Xuân Khang)	1.200	1.000
2.10	Các ngõ 154 đường Lê Lợi + 237; 225 đường Trần Hưng Đạo (thôn Xuân Khang)	1.500	1.250
2.11	Các ngõ 69; 57; 27; 15; 7; 98 đường Trần Quang Khải (thô Nam Xuân)	1.080	900
2.12	Các ngõ 283; 301; 268 đường Lê Lợi (thôn Nam Xuân)	1.200	1.000
2.13	Khu TĐC đường Cầu Kè, các lô phía trong vị trí 2 (Lô đất LK01, LK02, LK05, LK06) MBQH số1211/QĐ-UBND ngày 1/7/2019	2.280	1.900
2.14	Khu TĐC đường Cầu Kè, các lô phía trong vị trí 3 (Lô đất LK03, LK04) MBQH số 1211/QĐ-UBNDngày 1/7/2019	1.696	1.413
2.15	Khu dân cư xung quanh sân vận động thị trấn Thọ Xuân	1.320	1.100
2.16	Khu dân cư Trạm thú y các lô phía trong đường Tỉnh lộ 515	3.600	3.000
2.17	Phố Phạm Bôi thôn Xuân Khang (từ 294, tờ 45 đến thửa 417, tờ 45)	2.400	2.000
2.18	Đường Phạm Ngũ Lão thôn Xuân Khang (từ thửa 482, tờ 45 đến thửa 417, tờ 45)	2.400	2.000
2.19	Khu dân cư dọc Hồ xuân Trường thôn Xuân Khang (từ thửa 390, tờ 45 đến thửa 82, tờ 48)	2.100	1.750
2.20	Phố Hà Duyên Đạt (từ thửa 313 đến 164, tờ 43)	1.200	1.000
2.21	Phố Lê Đình Ân (từ thửa 316 đến 165, tờ 45)	1.304	1.087
3	Đường phân lô Khu dân cư Chợ Phủ Thọ (thôn Nam Hoà) (MBQH số 2163/QĐ-UBND ngày 05/10/2021)	1.500	1.250
4	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	750	675
B2	**XÃ XUÂN TRƯỜNG CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Từ Anh Mai thôn 3 (thửa 102,Tờ 57) đến Cầu Trắng.	1.196	1.076
1.2	Từ Cầu Trắng đến (thửa 52; Tờ 58); Từ Cầu Trắng đến Anh Thắng hồ cá (thửa 1; Tờ 58)	1.196	1.076
1.3	Từ Anh Lượng thôn Cao Thành (thửa 74, Tờ 61) đến Chị Tiến thôn Cao Thành (thửa 136, Tờ 61); Từ Anh Thức thôn Xuân Phả (thửa 524, Tờ 57); đến đường vào Hợp tác xã (thửa 661, Tờ 57); Từ Anh Yêm thôn Cao Thành (thửa 73, Tờ 61) đến Anh Hùng thôn Cao Thành (thửa 1045, Tờ 61)	598	538
2	**Đường liên thôn**		
2.1	Từ cổng Trạm Rada đến thôn Cao Thành (thửa 42, Tờ 58)	489	440
3	**Các đường thôn, xóm**		
3.1	Khu dân cư Dịch vụ Thương mại và sinh thái thôn Liên Thành. Tuyến đường chính, từ Quốc lộ47C vào dọc đường ven hồ Xuân Trường.	652	587
3.2	Khu dân cư DVTM và sinh thái thôn Liên Thành: Các tuyến đường nhánh.	543	489
3.3	Từ nhà chị Xuân (thửa 94,Tờ 57) đến anh Thành (thửa 691, Tờ 57) giáp với Trường Tiểu học thôn Liên Thành;	543	489
3.4	Từ kho anh Thành (thửa 584; Tờ 53) đến nhà bà Đua (thửa 578; Tờ 57)	435	391
3.5	Từ Chùa Tạu thôn Xuân Phả 1(thửa 28, Tờ 52) dọc theo bờ kênh C1b (Phía đồng) đến Trạm bơm T5.	380	342
3.6	Từ bà Bích (thửa 561; Tờ 57) đến ông Ất (thửa 688; Tờ 57); Từ ông Châu (thửa 649; Tờ 53) đến ông Bối (thửa 354; Tờ 53); Giáp với đất Thị Trấn Thọ Xuân Hồ Anh Đại Từ (thửa 667; Tờ 52) đến (thửa 542; Tờ 53)	380	342
3.7	Từ giáp bà Tuyết (thửa 789; Tờ 57) đến ông Tuấn Xuân Phả 4 (thửa 872; Tờ 57); Từ ông Trình (thửa 535; Tờ 57) đến ông Quế (thửa 384; Tờ 53).	326	293
3.8	Từ bà Ký (thửa 63; Tờ 52) đến ông Đại (thửa 151; Tờ 52) thôn Xuân Phả 1	272	245
3.9	Từ nhà ông Hứa (thửa187; Tờ 52) đến Anh Sửu (Tài) (thửa 301; Tờ 53) thôn Xuân Phả 1	272	245

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.10	Từ ông Sơn Tuân (thửa172; Tờ 52) đến anh Chiến thôn Xuân Phả 1 (thửa 232; Tờ 53)	272	245
3.11	Từ ông Mạnh (thửa 320; Tờ 53) đến ông Thành thôn Xuân Phả 2 (thửa 785; Tờ 53);	272	245
3.12	Từ ông Bảo (thửa 506; Tờ 53) đến ông Thự (thửa 234; Tờ 57) thôn Xuân Phả 2.	272	245
3.13	Từ ông Huyên T1 (thửa 12; Tờ 56) đến đất thầu a Chiến (thửa 43; Tờ 56)	272	245
3.14	Ngõ nhà thờ đạo Từ ông Phán (thửa 599; Tờ 53) đến nhà Chị Loan (thửa 356 ; Tờ 57) thôn Xuân Phả 3.	272	245
3.15	Từ anh Hiệu (thửa 104 ; Tờ 57) đến anh Cường Hợi (thửa 517; Tờ 57) thôn Xuân Phả 3.	272	245
3.16	Từ ông Nam Huệ (thửa 373; Tờ 57) ông Nghiêm (thửa 642; Tờ 57) thôn Xuân Phả 4.	272	245
3.17	Từ ông Hòe (thửa 635; Tờ 57) đến ông Quán T5 (thửa 769; Tờ 57)	272	245
3.18	Từ ông Khuông (thửa 48; Tờ 58) đến giáp với đất trạm ra đa dự bị 60 (thửa13; Tờ 61)	272	245
3.19	Từ nhà chị Ngoan (thửa 379; Tờ 57) đến ông Dũng Nghi (thửa 317; Tờ 57) thôn Liên Thành	272	245
3.20	Từ ông Bản (thửa 97; Tờ 57) đến ông Bảy (thửa 161; Tờ 57) thôn 6	272	245
3.21	Đường ven đê Từ Anh Khắc (thửa 313; Tờ 53) đến giáp thị trấn Thọ Xuân cũ;	272	245
3.22	Từ ông Thạch (thửa 440; Tờ 53) đến ông Dũng (thửa 309; Tờ 53) thôn Xuân Phả 3;	272	245
3.23	Từ ông Thống (thửa 463; Tờ 53) đến ông Thanh (thửa 459; Tờ 53) thôn Liên Thành;	272	245
3.24	Từ anh Tâm (thửa 101; Tờ 52) đến anh Lợi X (thửa 131; Tờ 52) thôn Xuân Phả 1;	245	220
3.25	Từ nhà chị Oanh (thửa 1105; Tờ 57) đến ông Chức (thửa 1093; Tờ 57) thôn Cao Thành;	245	220
3.26	Từ ông Thành Bao (thửa 1143; Tờ 57) đến ông Dũng (thửa 1136; Tờ 57) thôn Cáo Thành;	245	220
3.27	Từ ông Vinh (thửa 1177; Tờ 57) đến ông Sỹ (thửa 1142; Tờ 57) thôn Cáo Thành;	245	220
3.28	Từ ông Ngoạn (thửa 26; Tờ 58) đến bà Lợi (thửa 17; Tờ 58) thôn Cao Thành;	245	220
3.29	Từ ông Cẩn (thửa 28; Tờ 58) đến ông Hội (thửa 23; Tờ 57) thôn Cáo Thành;	245	220
3.30	Từ ông Thuyết (thửa 45; Tờ 58) đến ông Phượng (thửa 1343; Tờ 57) thôn Cáo Thành;	245	220
3.31	Từ bà Từ (thửa 1047; Tờ 57) đến bà Đàn (thửa 1049 ; Tờ 57) thôn Cáo Thành;	245	220
3.32	Từ ao xu (thửa 892; Tờ 57) đến ông Xuân (thửa 947; Tờ 57) thôn Cáo Thành;	245	220
3.33	Từ ông Sơn (thửa 998; Tờ 57) đến ông Thọ (thửa 1031; Tờ 57);	245	220
3.34	Từ ông Minh K (thửa 43; Tờ 57) đến ông Ban (thửa 95; Tờ 57) thôn Liên Thành;	245	220
3.35	Từ ông Canh (thửa 398; Tờ 53) đến nhà chị Hậu (thửa 312; Tờ 53) thôn Xuân Phả 2;	245	220
3.36	Ngõ giáp chùa Tạu Từ anh Huy (thửa 120; Tờ 52) đến bà Hương (thửa27; Tờ 52) thôn Xuân Phả 1	217	196
3.37	Từ ông Truật (thửa 486; Tờ 53) đến ông Vinh (thửa 8; Tờ 57) thôn Xuân Phả 2;	217	196
3.38	Từ ông Giáp (thửa 548; Tờ 57) đến nhà chị Nga Minh (thửa 683; Tờ 57) thôn Xuân Phả 4	217	196
3.39	Từ ông Tráng (thửa 786; Tờ 57) đến ông Tuấn (thửa 737; Tờ 57) thôn Cao Thành 5;	217	196

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.40	Từ ông Quân (thửa 839; Tờ 57) đến ông Sáu Tình (thửa 784; Tờ 57) thôn Cáo Thành	217	196
3.41	Từ ông Ba (thửa 837; Tờ 57) đến ông Khôi (thửa 834; Tờ 57) thôn Cáo Thành;	217	196
3.42	Từ ông Hinh (thửa 886; Tờ 57) đến ông Long (Th 884 ;Tờ 57);	217	196
3.43	Khu dân cư mới Đồng Bông T4 (Xuân Phả 4).	217	196
3.44	Từ ông Hợi (thửa 988 ;Tờ 57) giáp hồ cá (thửa 835 ;Tờ 57) thôn Cao Thành;	217	196
3.45	Từ ông Mơi (thửa 558 ;Tờ 57) đến ông Hai (thửa 562 ;Tờ 57);	217	196
3.46	Từ ông Mùi (thửa 501; Tờ 57) đến ông Tương (thửa 437 ; Tờ 57) thôn Liên Thành;	217	196
3.47	Từ kho A. Thành (thửa 583; Tờ 53) đến ông Điều (thửa 690 Tờ 53) thôn Liên Thành	217	196
3.48	Từ chị Tuất (thửa 389, Tờ 53) đến (thửa 443,Tờ 53); Từ (thửa 387, Tờ 53) đến (thửa 445, Tờ 53); Từ (thửa 386, Tờ 53) đến (thửa 446, Tờ 53) thôn Liên Thành;	217	196
3.49	Từ ông Mạnh Tính (thửa 552, Tờ 53) đến chị Cử (thửa 380 Tờ 57) thôn Liên Thành;	217	196
3.50	Từ ông Bốn Liên (thửa 549 Tờ 53) đến ông Tục (thửa 378, Tờ 53) thôn Liên Thành	217	196
3.51	Từ giáp đất anh Sơn T6 (thửa 663, Tờ 52) đến đất ông Định T2 (Th 375,Tờ 53) thôn Liên Thành;	217	196
3.52	Đường trước cổng chùa tạu Từ anh Thọ (thửa 48, Tờ 52) đến A. Liên (thửa 56 Tờ 52) thôn Xuân Phả 1;	217	196
3.53	Từ bà Chuộng (thửa 53, Tờ 52) đến ông Huệ T1 (T 55, Tờ 52) thôn Xuân Phả 1;	190	171
3.54	Từ anh Mùi (thửa 41, Tờ 52) đến anh thôn (thửa 62, Tờ 52) thôn Xuân Phả 1;	190	171
3.55	Từ Anh Hà Tân (thửa 181, Tờ 52) đến đất thầu anh Chiến (thửa 43, Tờ 56);	190	171
3.56	Từ Anh Bẩm (thửa 197, Tờ 52) đến đất thầu anh Chiến (thửa 43, Tờ 56)	190	171
3.57	Từ ông Hảo Cự (thửa 415, Tờ 53) đến Anh Nam (thửa 422, Tờ 53) thôn Xuân Phả 2;	190	171
3.58	Từ nhà ông Tuyển (thửa 12, Tờ 57) đến anh Thịnh (thửa 111, Tờ 57) thôn Xuân Phả 3;	190	171
3.59	Từ ông Xuân K (thửa 450, Tờ 57) đến bà Chung (thửa 510, Tờ 57) thôn Xuân Phả 4;	190	171
3.60	Từ ông Tần (thửa 617, Tờ 57) đến nhà bà Nhàn P (thửa 504, Tờ 57) thôn Xuân Phả 4;	190	171
3.61	Từ ông Minh Hiển (thửa 734, Tờ 57) đến ông Mạu (thửa 817, Tờ 57) thôn Xuân Phả 4;	190	171
3.62	Từ ông Tâm Nhạ (thửa 746, Tờ 57) đến ông Chức Sáu (thửa 820, Tờ 57) thôn Xuân Phả 4	190	171
3.63	Từ ông Thống (thửa 141, Tờ 61) đến ông Thành (thửa 276, Tờ 61) thôn Xuân Phả 5;	190	171
3.64	Từ ông Thịnh (thửa 132, Tờ 61) đến ông Thành (thửa 156, Tờ 61) thôn Cao Thành;	163	147
3.65	Từ ông Chỉnh (thửa 115, Tờ 61) đến ông Cao (thửa 144, Tờ 61) thôn Cao Thành;	163	147
3.66	Từ ông Sáu Cúc (thửa 52, Tờ 52) đến ông Duyên Q (thửa 75, Tờ 52) thôn Xuân Phả 1;	163	147
3.67	Từ anh Lưu (thửa 85, Tờ 52) đến chị Minh Minh (thửa111, Tờ 52) thôn Xuân Phả 1;	163	147
3.68	Từ bà Niêm (thửa 133, Tờ 52) đến anh Chức T1 (thửa 163, Tờ 52) thôn Xuân Phả 1;	163	147
3.69	Từ ông Sơn Đạo (thửa 496, Tờ 53) đến ông Thấn (thửa 627, Tờ 53) thôn Xuân Phả 2;	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.70	Từ bà Cơ (thửa 652, Tờ 57) đến đất công ích đồng Chân Mạ (Th 754, Tờ 57) thôn Xuân Phả 3;	163	147
3.71	Từ ông Bảo (thửa 704, Tờ 57) đến ông Phương (thửa 639, Tờ 57) thôn Xuân Phả 4;	136	122
3.72	Từ thửa 535, tờ 15 đến thửa 361, tờ 15	325	293
3.73	Từ thửa 200, tờ 52 đến thửa 213, tờ 52	325	293
3.74	Từ thửa 218, tờ 52 đến thửa 8, tờ 56	325	293
3.75	Từ thửa 48, tờ 56 đến thửa 349, tờ 57	400	360
3.76	Từ thửa 239, tờ 57 đến thửa 380, tờ 57	400	360
3.77	Từ thửa 584, tờ 57 đến thửa 671, tờ 57	400	360
3.78	Từ thửa 1024, tờ 57 đến thửa 1081, tờ 57; Từ thửa 1057, tờ 57 đến thửa 1111, tờ 57; Từ thửa 957 tờ 57 đến thửa 974 tờ 57;	750	675
3.79	Từ thửa 778 tờ 53 đến thửa 471 tờ 57;	400	360
4	**MBQH quy hoạch số 64/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 đất ở khu dân cư, tái định cư tại ngã tư nút giao đầu tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng**		
4.1	LK-01: Từ 20 đến 37; LK-02: Từ 01 đến 07; LK-05: Từ 01 đến 16; LK-06: Từ 01 đến 12; LK- 07: Từ 06 đến 10.	4.800	3.600
4.2	LK-01: Từ 01 đến 04; LK-05: Từ 17 đến 31; LK-06: Từ 13 đến 24; LK-07: Từ 01 đến 05;	3.600	2.700
4.3	LK-01: Từ 05 đến 19.	3.200	2.400
4.4	LK-02: Từ 08 đến 11	2.800	2.100
4.5	LK-08: Từ 01 đến 10	9.000	8.100
4.6	LK-08: Từ 11 đến 16	6.000	5.400
5	**Đường từ thị Trấn Thọ Xuân đi Lam Sơn Sao Vàng qua địa phận xã Thọ Xuân (đoạn tiếp giáp với MBQH số 64 đến hết địa phận xã Thọ Xuân)**		
5.1	Đường từ thị trấn Thọ Xuân (cũ) đi Lam Sơn Sao Vàng qua địa phận xã Thọ Xuân (đoạn tiếp giáp với MBQH số 64 đến hết địa phận xã Xuân Trường cũ)	7.000	6.300
5.2	Đường từ thị Trấn Thọ Xuân đi Lam Sơn Sao Vàng qua địa phận xã Thọ Xuân (đoạn tiếp giáp xã Xuân Trường (cũ) đến thửa 300, tờ số 66)	6.000	5.400
5.3	Đường từ thị Trấn Thọ Xuân đi Lam Sơn Sao Vàng qua địa phận xã Thọ Xuân (từ thửa 300, tờ số 66 đến hết địa phận xã Thọ Xuân)	5.000	4.500
6	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	109	98
B3	**XÃ HẠNH PHÚC CŨ (Thị trấn Thọ Xuân cũ)**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Khu đô thị Ngôi Sao thửa 377; 378 - lô 2; thửa 379; 380; 381; 383 (xã Hạnh Phúc)	2.460	2.050
1.2	Khu đô thị Ngôi Sao thửa 385; 386 (xã Hạnh Phúc)	2.028	1.690
1.3	Khu đô thị ngôi sao thửa 392; 393 - lô 2; thửa 390; 391; 394; 396 (xã Hạnh Phúc)	1.980	1.650
1.4	Khu đô thị ngôi sao thửa 387; 388 (xã Hạnh Phúc)	1.644	1.370
1.5	Đường từ UBND xã ra Bờ Chùa (từ nhà anh Quân thôn Vĩnh Nghi thửa 44, tờ 5 tờ 18 đến nhà anh Tám thửa 156, tờ 18.	978	815
1.6	Đoạn từ UBND xã đi thôn Vĩnh Nghi (từ bà Thương thôn Vĩnh Nghi thửa 96, tờ 18 đến Anh Châu thôn Vĩnh Nghi thửa 109, tờ bản đồ số 18.	652	543
1.7	Đoạn từ nhà anh Thuận thôn Vĩnh Nghi thửa 69, tờ 14 đến nhà ông Ba thôn Vĩnh Nghi thửa 88, tờ 12	326	272
1.8	Đoạn từ nhà ông Thanh thôn Vĩnh Nghi thửa 89, tờ 12 đến nhà ông Ngoan thôn Quân Bình thửa 17, tờ 12	293	245
1.9	Đoạn từ nhà ông Hải thôn Vĩnh Nghi thửa 177, tờ 14 đến nhà ông Niên thôn vĩnh nghi thửa 138, tờ 14	261	217
1.10	Đoạn từ Anh Miên thôn Quân Bình đến bà Sơn thôn Quân Bình; Đoạn từ anh Đoài thôn Quân Bình đến bà Hiền thôn Quân Bình	196	163

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.11	Đường mới khu dân cư Đình Phủ thôn Quân Bình: Từ thửa số 340, tờ bản đồ số 18 đến thửa 461, tờ bản đồ số 18	783	652
2	**Các đường:**		
2.1	Đường thôn Quân Bình từ thửa 8 tờ 12 đến thửa 105 tờ 14, từ thửa 15 tờ 12 đến thửa 159 tờ 12, từ thửa 94 tờ 12 đến thửa 25 tờ 12; từ thửa 263 tờ 12 đến thửa 34 tờ 12	163	136
2.2	Đường khu Vĩnh Nghi từ thửa 127 tờ 12 đến thửa 111 tờ 14, từ thửa 133 tờ 12 đến thửa 168 tờ 14, từ thửa 296 tờ 12 đến thửa 176 tờ 14	170	141
2.3	Đường thôn Đồng thôn từ thửa 26 tờ 11 đến thửa 104 tờ 13, từ thửa 7 tờ 11 đến thửa 106 tờ 11, từ thửa 103 tờ 11 đến thửa 98 tờ 11, thửa 116 tờ 13 đến thua 109 tờ 11, từ thửa 77 tờ 11 đến thửa 74 tờ 13	163	136
2.4	Đường từ ông Lân thửa 96 tờ 11 đến bà Ư thửa 153, tờ 11;từ bà Bích thửa 121, tờ 11 đến ông Sáu thửa 89, tờ 11; từ ông Dịu thửa 124, tờ 11 đến ông Hùng thửa 130, tờ 11; từ ông Phùng thửa 198, tờ 12 đến ông Các thửa 167, tờ 12; từ bà Ái thửa 54 tờ 14 đến bà Miên thửa 52, tờ 14	250	225
3	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mở rộng TT Thọ Xuân**		
3.1	Các lô đất giáp đường Lam Sơn từ K:04 đến K:27	6.200	4.650
3.2	Từ M: 25 đến M: 48; từ L: 24 đến L: 46	3.200	2.400
3.3	Từ BT E: 01 đến BT E: 08; Từ BT F: 01 đến BT F: 08;	6.000	5.400
4	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	117	98
B.4	**XÃ XUÂN THÀNH CŨ (xã Xuân Hồng cũ)**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Đường Nam-Bắc-Thành (từ B Ngãi, thửa 621, tờ 85 - ông Dũng, thửa 1065, tờ 85)	435	391
1.2	Đường băng kết từ nhà ông Vang (thửa 34 tờ 84) đến ông Lưu (thửa 370 tờ 84)	261	235
1.3	Đường băng kết từ nhà ông Luyện (thửa 369 tờ 85) - nhà ông Chính (thửa 19 tờ 86)	190	171
1.4	Đường liên thôn từ nhà ông Dũng (thửa 9 tờ 84) - nhà ông Cát (thửa 1440 tờ 85)	239	215
1.5	Đường liên thôn từ ông Lư (thửa 762 tờ 85) - bà Thuần (thửa 60 tờ 86)	207	186
1.6	Đường thôn 5 (thửa 777 tờ 85) - Kênh C3 (thửa 1068 tờ 85)	435	391
2	**Các đường trục thôn.**		
2.1	Đường phân lô khu dân cư Đa Con (từ thửa 991-1049; 903-1057; 831-979, tờ 85).	380	342
2.2	Khu dân cư Lò vôi (từ thửa 1517 tờ số 85 đến thửa 1538 tờ số 85)	380	342
2.3	Đường phân lô khu dân cư Điếm Bông (từ thửa 1081, tờ 85 - thửa 457, tờ 86. Từ thửa 953 - thửa 1027, tờ 85. Từ thửa 1013, tờ 85 - thửa 402, tờ 86. Từ thửa 949, tờ 85 - thửa 454, tờ 86. Từ thửa 364 - 451, tờ 86).	326	293
2.4	Ông Công (thửa 36 tờ 13) - ông Thành (thửa 524 tờ 13); ông Long (thửa 48 tờ 13) - ông Tiếp (thửa 526 tờ 13); ông Tâm (thửa 61 tờ 13) - ông Kỳ (thửa 528 tờ 13); ông Đàn (thửa 104 tờ 13) - ông Giao (thửa 599 tờ 13); ông Hiện (thửa 156 tờ 13) - bà Hà (thửa 627 tờ 13); ông Hiền (thửa 285 tờ 13) - ông Thái (thửa 717 tờ 13)	174	157
2.5	Ông Hạnh (thửa 21 tờ 84) - bà Là (thửa 81 tờ 84); ông Bá (thửa 14 tờ 84) - ông Phi (thửa 519 tờ 85); ông Kế (thửa 355 tờ 85) - bà Thủy (thửa 638 tờ 85); bà Bính (thửa 376 tờ 85) - ông Thú (thửa 725 tờ 85); ông Xuân (thửa 374 tờ 85) - ông Bang (thửa 935 tờ 85); ông Thục (thửa 463 tờ 85) - ông Viên (thửa 857 tờ 85); ông Sơn (thửa 279 tờ 85) - bà Độ (thửa 181 tờ 86); từ ông Lâm (thửa 18 tờ 85) đến ông Đường (thửa 521 tờ 85).	152	137
2.6	Ông Thanh (thửa 83 tờ 86) - ông Quang (thửa 96 tờ 86); ông Vân (thửa 653 tờ 85) - ông Hải (thửa 134 tờ 86)	136	122

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.7	Khu dân cư Ruộng Mẫu (thửa 1627 tờ 85 đến thửa 1639 tờ 85)	380	342
3	**Các đường ngang thôn.**		
3.1	Ông Lai (thửa 65 tờ 84) - ông Hà (thửa 57 tờ 84); ông Hải (thửa 1443 tờ 85) - ông Chinh (thửa 242 tờ 85); ông Căn (thửa 187 tờ 85) - bà Hiệng (thửa 248 tờ 85); ông Sinh (thửa 510 tờ 85) - ông Lợi (thửa 428 tờ 85; ông Thơ (thửa 335 tờ 85) - ông Hùng (thửa 396 tờ 85); ông Việt (thửa 139 tờ 85) - ông Mai (thửa 164 tờ 85); ông Loan(thửa 437 tờ 85) - bà Thái (thửa 502 tờ 85); ông Hà (thửa 347 tờ 85) - ông Văn (thửa 493 tờ 85); Đoạn từ ông Mão (thửa 490 tờ 85) - bà Sinh (thửa 586 tờ 85); ông Lâm (thửa 640 tờ 85) - ông Thái (thửa 670 tờ 85); ông Lân (thửa 650 tờ 85) - bà Hường (thửa 665 tờ 85); ông Thành (thửa 218 tờ 86) - ông Hy (thửa 221 tờ 86); ông Mao (thửa 127 tờ 86) - ông Mạnh (thửa 33 tờ 86); ông Đồng (thửa 59 tờ 86) - ông Bắc (thửa 46 tờ 86); bà Năm (thửa 845 tờ 85) - Trạm y tế (thửa 1041 tờ 85).	109	98
3.2	Đoạn đường trong MBQH, đồng Bông, Lò Gạch, Cổng Xóm, Ruộng Mẫu (Xuân Thành cụm 1 cũ)	550	495
3.3	Đoạn đường Sau Trường Tiểu học thôn Vân Lộ (Thọ Nguyên cũ)	350	315
4	**Khu dân cư Đồng Ruộng Mẫu thôn 4**		
4.1	Đường gom giáp đường Tỉnh lộ 515	2.000	1.500
4.2	Đường phân lô các vị trí còn lại	1.200	900
5	**Khu dân cư mới xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân (MBQH quy hoạch số 3405/QĐ-UBND ngày 18/06/2024)**		
5.1	Đường gom giáp đường Tỉnh lộ 515	3.200	2.400
5.2	Đường nội bộ: Từ LK-24:11 đến LK-24:14; LK-25:10 đến LK-25:19; LK-26:11 đến LK-26:20)	1.800	1.350
5.3	Đường nội bộ MBQH các vị trí còn lại	1.400	1.050
6	**Khu dân cư Xuân Hồng (thôn Lễ Nghĩa 2) (3ha) (MBQH quy hoạch số 1830 QĐ-UBND ngày 15/9/2020)**		
6.1	Đường gom giáp đường Tỉnh lộ 515	3.200	2.400
6.2	Đường nội bộ: Từ D:01 đến D:07; A:34 đến A:36)	1.800	1.350
6.3	Đường nội bộ MBQH các vị trí còn lại	1.400	1.050
7	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	98	88
B.5	**XÃ THỌ NGUYÊN CŨ (xã Xuân Hồng cũ)**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.2	Thôn Bất Căng 2: Đoạn từ ông Lâm thửa 455 tờ 93 đến hộ ông Hưng thửa 583 tờ 93; Từ hộ bà Loan thửa 286 đến ông Chấn thửa 546 tờ 93; Đoạn thôn Bất Căng 2: Đoạn từ bà Hiệp thửa 233 tờ 93 đến ông Thứ thửa 489 tờ 93; Đoạn thôn Bất Căng 1: Đoạn từ ông Ba thửa 152 tờ 93 đến ông Hoà Lạc thửa 351 tờ 93; Đoạn thôn Bất Căng 1: Đoạn từ ông Dũng thửa 60 tờ 93 đến ông Thưởng thửa 205 tờ 93; Từ ông Vinh thửa 139 tờ 93 đến ông Hậu thửa 17 tờ 93	190	171
1.3	Thôn Bất Căng 1: Từ hộ ông Ban thửa 38 tờ 93 đến hộ ông Sơn thửa 135 tơ 93	136	122
1.4	Thôn đồng Dọc: Đoạn từ ông Giáp thửa 380 tờ 93 đến hộ ông Tự thửa 484 tờ 93; từ ông Trường thửa 207 tờ 93 đến hộ ông Công thửa 424 tờ 93; Đoạn thôn Phong Bái: Đoạn từ hộ ông Sinh thửa 58 tờ 92 đến hộ ông Hùng thửa 131 tờ 92; Đoạn thôn Tiến Lập: Đoạn từ hộ ông Chính thửa 566 tờ 93 đến hộ bà Phương thửa 13 tờ 94; Đoạn thôn Liên Phô: Đoạn từ gốc cây Gạo hộ bà Hằng thửa 20 tờ 89 đến hộ ông Biển thửa 153 tờ 89 đi Trạm điện số 01; Đoạn từ ông Vân thửa 7 tờ 89 đến hộ Ban thửa 34 tờ 90	190	171
1.5	Thôn Vân Lộ: Đoạn đường 19 từ hộ ông Tiếu 362 tờ 91 đến hộ cô Giáo Đào thửa 469 tờ 91;	190	171
1.6	Đoạn từ đê sông Chu hộ ông Nhạc thửa 69 tờ 91 Đến hộ bà Liêu thửa 437 tờ 91	190	171
1.7	Đoạn từ hộ ông Dũng thửa 13 tờ 91 đến hộ ông Ngạn thửa 145 tờ 91; Từ hộ ông Huê thửa 212 tờ 91 đến hộ ông Dịu thửa 287 tờ 91	136	122

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	**Đường phân lô Khu dân cư Đồng Dạc**	1.000	750
3	MBQH số 3867/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 Khu dân cư Đồng bào sinh sống trên Sông xã Xuân Hồng	1.400	1.050
3.1	Thôn Vân Lộ: Đoạn đường từ Cô giáo Đào thửa 469 tờ 91 đến hết Chợ Thọ Nguyên thửa 149 tờ 99	1.500	1.350
3.2	Thôn Vân Lộ: Đoạn từ bà Tâm Khắc thửa 388 tờ 91 đến ông Hoàng thửa 261 tờ 91	300	270
3.3	Thôn Đồng Dọc: Từ ông Sử thửa 208 tờ 93 đến ông Sơn thửa 367 tờ 93	350	315
3.4	Thôn Bất Căng 2: Đoạn từ ông Thìn thửa 191 tờ 93 đến ông Thiệp thửa 414 tờ 93	350	315
4	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	82	73
B.6	**XÃ XUÂN KHÁNH (cũ) (xã Xuân Hồng cũ)**		
1	**Đường liên xã**		
1.1	Đoạn từ ông Dũng (thửa 1100, tờ số 108) đến anh Chung Nhân (thửa 887, từ số 108)	543	489
1.2	Đoạn từ Chị Hiền (thửa 903, tờ số 108) đến anh Tuấn Hà (thửa 1059, từ số 108)	435	391
1.3	Đoạn từ ông Chương (thửa 1056, tờ số 108) đến ông Minh Vinh (thửa 69, tờ số 111)	299	269
1.4	Đoạn từ ông Phúc Luận (thửa 56, tờ số 112) đến ông Năm (thửa 282, tờ 112)	299	269
1.5	Đoạn từ ông Hai Vả (thửa 262, tờ số 111) đến hết địa phận xã Xuân Khánh (cũ)	299	269
2	**Trục đường trung tâm xã (thuộc thôn 3)**		
2.1	Đoạn từ ông Phúc (thửa số 1045, tờ số 108) đến ông Minh Hội (thửa 61, tờ số 109)	217	196
3	**Đường liên thôn**		
3.1	Đoạn từ ông Tâm Cội (thửa số 231, tờ số 112) đến anh Cường Chung (thửa 336, tờ số 112)	190	171
4	**Đường trục chính của các thôn**		
4.1	Đoạn từ anh Hùng Tuyết (thửa 580, tờ số 108) đến anh Chương Hoa (thửa 311, tờ số 108) đường trục chính thôn 1	190	171
4.2	Đường trục chính thôn 2: Đoạn từ anh Thương Hương (thửa 836, tờ số 108) đến ông Trác (thửa 3, tờ số109)	190	171
4.3	Đường trục chính thôn 3: Đoạn từ ông Hùng Lan (thửa 889, tờ số 11) đến ông Đàn Hạnh (thửa 21, tờ số 12)	190	171
5	**Đường trục chính thôn 4**		
5.1	Đoạn từ anh Thống Hằng (thửa số 1052, tờ số 108) đến ông Tương Phương (thửa số 98, tờ số 109)	190	171
5.2	Đoạn từ a Thịnh Cường (thửa số 26, tờ số 112) đến ông Cần (thửa số 159, tờ số 109)	190	171
5.3	Đoạn từ chị Mừng (thửa số 102, tờ số 109) đến chị Dung (thửa số 130, tờ số 109)	190	171
5.4	Đường trục chính thôn 5: Đoạn từ nhà ông Hiệp (thửa số 146, tờ số 112) đến nhà ông Khanh Quynh (thửa số 81, tờ số 112)	190	171
6	**Đường trục chính thôn 6**		
6.1	Đoạn từ anh Hải Nga (thửa số 114, tờ số 112) đến anh Đốc Lan (thửa 420, tờ số 112)	190	171
6.2	Đoạn từ anh Long Lan (thửa 360, tờ số 112) đến chị Hinh (thửa 160, tờ số 112)	190	171
7	**Nhóm các đường**		
7.1	Từ ông Ngợi Lan (thửa 489, tờ số 108) đến ông Tâm Mỳ (thửa 420, tờ số 108)	163	147
7.2	Từ ông Dung Liên (thửa 755, tờ số 108) đến ông Diện Thoa (thưả 732, tờ số 108)	163	147
7.3	Từ ông Tuất (thửa 794, tờ số 108) đến anh Quế Vinh (thửa 93, tờ số 109)	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.4	Từ Anh Thanh Lan (thửa 935, tờ số 108) đến ông thông Tuyết (thửa 891, tờ số 108)	163	147
7.5	Từ ông Chuyên Học (thửa 49, tờ số 109) đến bà Tuyết Gia (thửa 55, tờ số 109)	163	147
7.6	Từ ông Lê Ngọc Hùng (thửa 900, tờ số 108) đến ông Thiết (thửa 936, tờ số 108)	163	147
7.7	Từ ông Tháp (thửa 454, tờ số 112) đến chị Năm (thửa 413, tờ số 112)	163	147
7.8	Từ Anh Hải Yên (thửa 307, tờ số 112) đến anh Thủy Bình (thửa 565, tờ số 112)	136	122
7.9	Từ ông Đường (thửa 343, tờ số 112) đến ông Tý Xuân (thửa 352, tờ số 112)	163	147
8	**Từ trường trung học cơ sở Xuân Hồng (cơ sở 3) đi cầu gỗ.**	600	450
9	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	87	78
10	**MBQH quy hoạch số 281/QĐ-UBND ngày 2/3/2021. Đường nối 3 quốc lộ 217/45/47**		
10.1	Tiếp giáp đường nối 03 quốc lộ	2.600	1.950
10.2	Đường nội bộ	1.200	900
11	MBQH số 3326/QĐ-UBND ngày 9/12/2022 khu dân cư Đồng Cát, Đồng Hẩu, Mã Quan thôn 1.	1.200	900
B.7	**XÃ XUÂN GIANG CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Đoạn từ chợ Rạng thửa 98, tờ bản đồ 69 đến ông Lợi thôn Quần Kênh 2 thửa 153, tờ bản đồ 65	652	587
1.2	Đoạn từ ông Vu thôn Quần Kênh 2, thửa 56, tờ bản đồ 65 đi cầu Trường Giang; Đoạn từ ông Xuân thửa 98, tờ bản đồ 69 đến ông Dũng thôn 13 thửa 216, tờ bản đồ 68; Đoạn từ ông Kiên thôn Bái Trạch thửa, tờ bản đồ 6 đi bà Ngà thôn Bái Trạch thửa 104, tờ bản đồ 66;	543	489
1.3	Đoạn từ trang trại ông ý đi cầu Ba lăng đi Xuân Quang	1.087	978
1.4	Đoạn từ ông Máy thôn Bái Trạch thửa 157A, tờ bản đồ 66 đi cầu Ba Lăng, đi Xuân Quang	815	734
2	**Các đường giao thông:**		
2.1	Đoạn từ ông Hùng thôn Quần Kênh 2, thửa 143, tờ bản đồ 65 đến ông Thảo thôn 4 thửa 52, tờ bản đồ 69	500	450
2.2	Đoạn từ ông Chung thôn Yên Kênh thửa 302, tờ bản đồ 65 đến ông Năm thôn 3 thửa 115, tờ bản đồ 65	350	315
2.3	Đoạn từ ông Chung thôn Yên Kênh thửa 114, tờ bản đồ 65 đến bà Xuyên thôn Quần Kênh 1 thửa 75, tờ bản đồ 66	400	360
2.4	Đoạn từ cầu Quần Hồi thửa 756,757,758, tờ bản đồ 78 đến ông Chọn thôn 10 thửa 147, tờ bản đồ 63; Đoạn từ ông Đoạn thôn Lệ Trạch thửa 61, tờ bản đồ 65 đến ông Bình thôn 4 thửa 116, tờ bản đồ 65; Đoạn từ ông Nghì thôn Yên Kênh thửa 181, tờ bản đồ 64	326	293
2.5	Đoạn từ nhà ông Hổ thôn Yên Kênh thửa 53 tờ 68 đi ông Vân thôn Yên Kênh thửa 47, tờ bản đồ 67; Từ cống Hàng Đa thửa 375, tờ bản đồ 78 đến ông Dũng thôn Yên Kênh thửa 196, tờ bản đồ 68; Đoạn từ ông Vượng thôn Lệ Trạch thửa 173 tờ 63 đến ông Đội thôn Lệ Trạch thửa 1 tờ 63.	200	180
2.6	Đoạn từ ông Tú thôn Bái Trạch thửa 38, tờ bản đồ 66 đến ông Trà thôn Bái Trạch thửa 7, tờ bản đồ 66; Đoạn từ ông Vy thôn Bái Trạch thửa 30, tờ bản đồ 66 đến ông Thảo thôn Bái Trạch thửa 1, tờ bản đồ 66; Đoạn từ ông Bảng thôn Bái Trạch thửa 84, tờ bản đồ 66 đến ông Toán thôn Bái Trạch thửa 158, tờ bản đồ 66; Đoạn từ bà Ngoan thôn Bái Trạch thửa 166, tờ bản đồ 66 đến bà Được thôn Bái Trạch thửa 114, tờ bản đồ 66; Đoạn từ ông Sơn thôn Bái Trạch thửa 94, tờ bản đồ 65 đến ông Phú thôn Bái trạch thửa 127, tờ bản đồ 66;	175	158

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.7	Đoạn từ ông Hùng thôn Quần Kênh 2 thửa 150, tờ bản đồ 64 đến ông Lãm thôn Quần Kênh 2 thửa 55, tờ bản đồ 65; Đoạn từ ông Bọc thôn Quần Kênh 2 thửa 272, tờ bản đồ 65 đến ông Hạnh thôn Quần Kênh 2 thửa 68, tờ bản đồ 69; Đoạn từ ông Bản thôn 8 thửa 109, tờ bản đồ 64 đến ông Hiếu thôn Lệ Trạch thửa 92, tờ bản đồ 63; Đoạn từ ông Thiệp thôn Lệ Trạch thửa 1, tờ bản đồ 68 đến ông Chính thôn Lệ Trạch thửa 203, tờ bản đồ 64; Đoạn từ ông Hoá thôn Bái Trạch thửa 177, tờ bản đồ 66 đến bà Hồ thôn Bái trạch thửa 72 tờ 66	175	158
2.8	Đoạn từ ông Hải thôn Lệ Trach thửa 140, tờ bản đồ 63 đến bà Hoàn thôn Lê Trạch thửa 171, tờ bản đồ 63; Đoạn từ ông Lục thôn Lệ Trạch thửa 231, tờ bản đồ 63 đến ông Tuyển thôn Lệ Trạch thửa 10, tờ bản đồ 68; Đoạn từ ông Chế thôn Lệ Trạch thửa 196, tờ bản đồ 63 đến ông Tùng thônLệ Trạch thửa 6, tờ bản đồ 69; Đoạn từ ông Xuyến thôn Lệ Trạch thửa 201, tờ bản đồ 63 đến ông Quyết thôn Lệ Trạch thửa 1, tờ bản đồ 68; Đoạn từ ông Ngọc thôn Lệ Trạch thửa 207, tờ bản đồ 63 đến ông chuyền thôn Lệ Trạch thửa 219, tờ bản đồ 63; Đoạn từ ông Lọc thôn Lệ Trạch thửa 35, tờ bản đồ 63 đến ông Cao, ông Thìn thôn Lệ Trạch thửa 43, tờ bản đồ 63; Đoạn từ ông Cả thôn Lệ Trạch thửa 79 tờ 63 đến ông Diễn thôn Lệ Trạch thửa 117, tờ bản đồ 63; Đoạn từ ông Nhân thôn Quần Kênh 2 thửa 86, tờ bản đồ 68 đến ông Chỉ thôn Quần Kênh 2 thửa 111, tờ bản đồ 68	190	171
2.9	Đoạn từ ông Tuấn thôn Bái trạch thửa 90, tờ bản đồ 66 đến ông Việt thôn Bái trạch thửa 95, tờ bản đồ 66	250	225
2.10	Đoạn từ ông Thú thôn Quần Kênh 1 thửa 246, tờ bản đồ 65 đến ông Thanh thôn Quần Kênh 1 thửa 11, tờ bản đồ 65; Đoạn từ ông Bang thôn Lệ Trạch thửa 214, tờ bản đồ 63 đến ông Choắt thôn Lệ Trạch thửa 71, tờ bản đồ 63	217	196
2.11	Đoạn từ bà Hoà thôn Bái trạch thửa17, tờ bản đồ 66 đến ông Đông thôn Bái Trạch thửa 20, tờ bản đồ 66; Đoạn từ ông Phiệt thôn Bái Trạch thửa 145, tờ bản đồ 66 đến ông Đạo thôn Bái Trạch thửa 138, tờ bản đồ 66; Đoạn từ ông Ngọt thôn Bái Trạch thửa 191, tờ bản đồ 66 đến ông Thường thôn Bái Trạch thửa 304, tờ bản đồ 65; Đoạn từ ông Tường thôn Bái Trạch thửa 190, tờ bản đồ 66 đến ông Đông thôn Bái Trạch thửa 121, tờ bản đồ 66; Đoạn từ ông Bốn thôn Quần Kênh 1 thửa 92, tờ bản đồ 65 đến ông Thuận thôn Quần Kênh 1 thửa 68, tờ bản đồ 65; Đoạn từ ông Lịch thôn Quần Kênh 1 thửa 294, tờ bản đồ 63 đến ông ái thôn Quần Kênh 2 thửa 18, tờ bản đồ 65	163	147
2.12	Đoạn từ ông Trịnh thôn 4 thửa 239, tờ bản đồ 16 đến ông Đức thôn 4 thửa 119, tờ bản đồ 16; Đoạn từ ông Tự thôn 5 thửa 68, tờ bản đồ 16 đến ông Cải thôn 5 thửa 3, tờ bản đồ 16; Đoạn từ ông Dũng thôn 6 thửa 270, tờ bản đồ 16 đến ông Ngữ thôn 6 thửa 215 tờ 15; Đoạn từ ông Bao thôn 8 thửa 86, tờ bản đồ 15 đến ông Phòng thôn 8 thửa 91, tờ bản đồ 15; Đoạn từ ông Thà thôn 6 thửa 158, tờ bản đồ 15 đến bà Lãng thôn 6 thửa 41, tờ bản đồ 19; Đoạn từ ông Thặt thôn 6 thửa 164, tờ bản đồ15 đến ông Thực thôn 6 thửa50, tờ bản đồ 19	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.13	Đoạn từ ông Thư thôn Yên Kênh thửa 73, tờ bản đồ 64 đến ông Lực thôn Yên Kênh thửa 64, tờ bản đồ 64; Đoạn từ ông Hào thôn Yên Kênh thửa 190, tờ bản đồ 64 đến ông Tình thôn Yên Kênh thửa 12, tờ bản đồ 68; Đoạn từ ông Tuất thôn Lệ Trạch thửa 201, tờ bản đồ 64 đến ông Mãi thôn thửa 4, tờ bản đồ 68; Đoạn từ ông Ba thôn Yên Kênh thửa 129, tờ bản đồ 68 đến ông Cấp, ông Cường thôn Yên Kênh thửa 189 tờ 68; Đoạn từ ông Lợi thôn Yên Kênh thửa 153, tờ bản đồ 68 đến ông Dũng thôn Yên Kênh thửa 196, tờ bản đồ 68; Đoạn từ bà Mừng thôn Yên Kênh thửa 211, tờ bản đồ 68 đến Nhà văn hoá thôn thửa 75, tờ bản đồ 68	163	147
2.14	Đoạn từ ông Tuấn thôn Yên Kênh thửa 34, tờ bản đồ 67 đến bà Kỹ thôn Yên Kênh thửa 205, tờ bản đồ 68; Đoạn từ ông Quốc thôn Yên Kênh thửa 60, tờ bản đồ 67 đến ông Quý thôn Yên Kênh thửa 7, tờ bản đồ 71; Đoạn từ ông Tân thôn Quần Kênh 2 thửa 149, tờ bản đồ 69 đến ông Dong thôn Quần Kênh 2 thửa 100, tờ bản đồ 69; Đoạn từ bà Dân thôn Quần Kênh 2 thửa 103, tờ bản đồ 20 đến ông Phú thôn Quần Kênh 2 thửa 156, tờ bản đồ 69	163	147
2.15	Đoạn từ bà Thơm thôn Yên Kênh thửa 125, tờ bản đồ 16 đến bà Khiên thôn Yên Kênh thửa 208, tờ bản đồ 65; Đoạn từ ông Câu thôn Yên Kênh thửa174 tờ bản đồ 64 đến ông ưng thôn Yên Kênh thửa 24, tờ bản đồ 68	98	88
2.16	Từ nhà ông Chung thôn Quần Kênh 1 (thửa 52 tờ 69) đi Cầu Ba Lăng	425	383
2.17	Đoạn từ ông Vân thôn Yên Kênh thửa 47, tờ bản đồ số 67 đi Xuân Hưng	217	196
3	Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Chẳn thôn 5, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân (MBQH số 2767/QĐ-UBND ngày 15/3/2024)	960	720
4	Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Chằm, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân (MBQH số 2767/QĐ-UBND ngày 15/3/2024)	800	600
5	Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đồng Đình đồng Chùa thôn 1, xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân (Giai đoạn 2,3) (MBQH số 1106/QĐ-UBND ngày 07/7/2021) (được UBND huyện Thọ Xuân điều chỉnh tại QĐ số 1905/QĐ-UBND ngày 11/4/2025)	1.200	900
6	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	82	73
8	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bái trạch**		
8.1	LK-1 (Từ lô 01 đến lô 15); LK-02 (Từ lô 01 đến lô 37)	7.500	6.750
8.1	LK-3 (Từ lô 01 đến lô 30)	5.000	4.500
7.5	**Khu đô thị mới Xuân Trường, xã Thọ Xuân**		
7.5.1	LK03-19 đến LK03-37; LK04-30 đến LK04-57; LK07-01 đến LK07-12; LK08-01 đến LK07-28; LK11-01 đến LK11-07;	3.000	2.700
7.5.2	LK05-01 đến LK 01-37; LK 05-01 đến LK 05-39; LK09-01 đến LK09-54; LK10-01 đến LK10-10; LK21-01 đến LK21-26	2.500	2.250
7.5.2	LK02-01 đến LK02-36; LK06-01 đến LK06-23	2.000	1.800
	69. XÃ THỌ LONG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 47 C**		
	Đoạn qua xã Thọ Lộc cũ		
1.1	Đoạn giáp xã Thọ Phú đến cầu K3	1.630	1.467
1.2	Đoạn cầu K3 đến đường vào cầu Vội	2.174	1.956
1.3	Đoạn cầu Vội đến giáp xã Nam Giang (cũ)	2.717	2.446
	Đoạn qua xã Nam Giang cũ		
1.4	Đoạn từ giáp xã Thọ Lộc (cũ) (thửa 273, tờ bản đồ 2) đến cầu Phúc Như	3.261	2.935
1.5	Từ cầu Phúc Như đến ông Thành Hiền (phố Neo)	3.532	3.179
1.6	Từ ông Thành Hiền đến hết địa phận Bắc Lương (cũ) (thửa 926, tờ bản đồ 8)	3.261	2.935

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Đoạn qua xã Bắc Lương cũ		
1.7	Từ giáp xã Nam Giang đến đầu xã Tây Hồ cũ	3.261	2.935
	Đoạn qua xã Tây Hồ cũ		
1.8	Từ giáp xã Bắc Lương (cũ) đến hộ ông Huyên (tờ bản đồ 24, thửa 83) (UBND xã Tây Hồ cũ)	3.000	2.700
1.9	Từ UBND xã Tây Hồ (cũ) đến ngã ba đường vào Xuân Quang, nhà Bia	3.250	2.925
1.10	Từ ngã ba đường vào Xuân Quang (cũ) nhà chị Giao (thửa 18, tờ bản đồ 24) đến cống kênh C3	5.000	4.500
2	**Quốc lộ 47B**		
	Đoạn qua xã Tây Hồ cũ		
2.1	Từ ngã ba hộ chị Giang (thửa 58, Tờ 24) đến hộ bà Thanh (thửa 25, Tờ 28).	1.750	1.575
2.2	Đoạn từ nhà ông Yên (thửa 29- Tờ 28) đến anh Hùng, giáp Xuân Quang (thửa 214, Tờ 28)	1.500	1.350
3	**QUỐC LỘ 47 B**		
3.1	Từ cổng làng Nam Thượng đến kênh C3 (xã Tây Hồ cũ	5.700	4.750
3.2	Từ kênh C3 Tây Hồ đến cầu xã Hạnh Phúc cũ	5.700	4.750
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ XUÂN PHONG CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông liên xã**		
1.1	Từ nhà ông Sáu (thửa 759-Tờ 67) đến nhà ông Chung (thửa 578 - Tờ 67)	408	367
2	**Các đường liên thôn:**		
2.1	Từ nhà ông Thành (thửa 291 Tờ 62) đến cống Chùa thôn 9	353	318
2.2	Từ nhà bà Lừng thôn 2 (thửa 659 - Tờ 60) đến nhà ông Cuông thôn 2 (thửa 789 - Tờ 60); Từ nhà ông Định thôn 1 (thửa 538 - Tờ 60 đến nhà ông Tiến thôn 2 (thửa 656 - Tờ 60); Từ nhà ông Thái thôn 3 (thửa 13 - Tờ 63) đến nhà ông Tơ thôn 1 (thửa 630 - Tờ 60); Từ nhà ông thông thôn 1 (thửa 560 - Tờ 60) đến nhà ông Chí thôn 2 (thửa 407 - Tờ 60); Từ nhà ông Tới T6 (thửa 786 - Tờ 63) đến nhà ông Tích T5 (thửa 632 - Tờ 63); Từ nhà bà Thọ (thửa 120 - Tờ 67) đến bà Chỉ T7 (thửa 128 - Tờ 67); Từ nhà ông Cương xóm 7 thôn 3 (thửa 173 - Tờ 67) đến ông Cảnh (thửa 375 - Tờ 67); Từ nhà ông Tạo (thửa 547 - Tờ 67) đến nhà ông Minh (thửa 922 - Tờ 67); Từ nhà ông Bình (thửa 531 - Tờ 67) đến bà Chân (thửa 600 - Tờ 67).	250	225
2.3	Từ nhà ông Giang T6 (thửa 706 - Tờ 63) đến chợ Dừa;	250	225
2.4	Từ nhà ông Hồi thôn 4 (thửa 410 - Tờ 63) đến nhà ông Lĩnh thôn 2 (thửa 869 - Tờ 60);	250	225
2.5	Từ nhà ông Tỉnh (thửa 579 Tờ 67) đến giáp xã Xuân Khánh cũ	937	844
3	**Các đường thôn**		
3.1	Từ nhà ông Xuân (thửa 633 - Tờ 67) đến nhà ông Tịnh (thửa 956 - Tờ 68); Từ nhà ông Xuân (thửa 527 - Tờ 67) đến nhà ông Sơn (thửa 957 - Tờ 68); Từ nhà bà Bát (thửa 816 - Tờ 68) đến nhà ông Hà (thửa 879 - Tờ 68); Từ nhà ông Giao (thửa 425 - Tờ 63) đến nhà ông Tư (thửa 287 - Tờ 63); Từ nhà bà Bảy (thửa 887 - Tờ 63) đến nhà ông Vinh (thửa 568 - Tờ 63); Từ nhà bà Nhàn (thửa 699 - Tờ 63) đến nhà ông Ngọc (thửa 810 - Tờ 63); Từ nhà ông Đạo (thửa 176 - Tờ 67) đến nhà ông Hợi (thửa 280 - Tờ 68); Từ nhà ông Lịch (thửa 227 - Tờ 67) đến nhà ông Xuân (thửa 232 - Tờ 67).	245	220

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2	Từ nhà ông Dự Hoa thôn 2 (thửa 268 - Tờ 60) đến nhà ông Bình thôn 2 (thửa 813 - Tờ 60); Từ nhà ông Sự thôn 2 (thửa 330 - Tờ 60 đến nhà ông Cán thôn 2 (thửa 584 - Tờ 60); Từ nhà ông Chức (thửa 738 - Tờ 60) đến nhà ông Trường (thửa 783 - Tờ 60); Từ nhà bà Lấy (thửa 281 - Tờ 63) đến nhà bà Nê (thửa 191 - Tờ 63); Từ nhà bà Thử (thửa 677 - Tờ 63) đến nhà ông Long (thửa 583 - Tờ 63); Từ nhà ông Hoa (thửa 646 - Tờ 63) đến nhà ông Bân (thửa 545 - Tờ 63); Từ nhà ông Nhất (thửa 660 - Tờ 63) đến nhà bà Gấm (thửa 516 - Tờ 63); Từ nhà ông Công (thửa 716 - Tờ 63) đến nhà bà Ngọ (thửa 652 - Tờ 63); Từ nhà ông Sơn (thửa 359 - Tờ 68) đến nhà ông Duẩn (thửa 366 - Tờ 68); Từ nhà ông Tới (thửa 684 - Tờ 67) đến nhà ông Tâm (thửa 752 - Tờ 67); Từ nhà bà Đoan (thửa 681 - Tờ 67) đến nhà bà Mai (thửa 687 - Tờ 67); Từ nhà ông Minh (thửa 1029 - Tờ 68) đến nhà ông Thanh (thửa 1097 - Tờ 68); Từ nhà ông Hà (thửa 876 - Tờ 68) đến nhà ông Tĩnh (thửa 1306 - Tờ 68).	190	171
3.3	Từ nhà bà Thành (thửa 421 - Tờ 60) đến nhà ông Cẩm thôn 2 (thửa 561 - Tờ 60); Từ nhà ông Vinh (thửa 356 - Tờ 60 đến nhà ông Nhân (thửa 593 - Tờ 60); Từ nhà ông Đông (thửa 674 - Tờ 60) đến nhà ông Cân (thửa 153 - Tờ 63); Từ nhà ông Châu (thửa 319 - Tờ 63) đến nhà ông Tới (thửa 394 - Tờ 63); Từ nhà ông Chiến (thửa 272 - Tờ 63) đến nhà ông Đoan (thửa 311 - Tờ 63); Từ nhà ông Chung (thửa 455 - Tờ 63) đến nhà ông Sang (thửa 240 - Tờ 63); Từ nhà ông Quang (thửa 386 - Tờ 63) đến nhà bà Cấn (thửa 323 - Tờ 63); Từ nhà bà Cân (thửa 338 - Tờ 63) đến nhà ông Chí (thửa 276 - Tờ 63); Từ nhà ông Khoa (thửa 289 - Tờ 63) đến nhà ông Hoa (thửa 206 - Tờ 63); Từ nhà bà Nam (thửa 190 - Tờ 63) đến nhà ông Tiến (thửa 137 - Tờ 63); Từ nhà ông Sửu (thửa 94 - Tờ 63) đến nhà ông Thao (thửa 540 - Tờ 60); Từ nhà bà Tơ (thửa 518 - Tờ 63) đến nhà ông Kiều (thửa 438 - Tờ 63); Từ nhà ông Tuấn (thửa 519 - Tờ 63) đến nhà ông An (thửa 440 - Tờ 63); Từ nhà ông Sỹ (thửa 483 - Tờ 63) đến nhà ông Toàn (thửa 441 - Tờ 63); Từ nhà ông Quân (thửa 730 - Tờ 63) đến nhà ông Lanh (thửa 675 - Tờ 63);	163	147
3.4	Từ nhà bà Hoa (thửa 605 - Tờ 63) đến nhà ông Thưởng (thửa 599 - Tờ 63); Từ nhà ông Thắng (thửa 594 - Tờ 63) đến nhà ông Thể (thửa 514 - Tờ 63); Từ nhà ông Gấm (thửa 596 - Tờ 63) đến nhà ông Dư (thửa 551 - Tờ 63); Từ nhà ông Khắc (thửa 358 - Tờ 67) đến nhà ông ứng (thửa 220 - Tờ 67); Từ nhà ông Thành (thửa 361 - Tờ 67) đến nhà ông Bình (thửa 223 - Tờ 67); Từ nhà ông Sơn (thửa 194 - Tờ 68) đến nhà bà Bảy (thửa 115 - Tờ 68); Từ nhà ông Định (thửa 445 - Tờ 68) đến nhà ông Tiến (thửa 451 - Tờ 68); Từ nhà ông Dũng (thửa 368 - Tờ 67) đến nhà ông Lanh (thửa 537 - Tờ 68); Từ nhà ông Cử (thửa 456 - Tờ 67) đến nhà ông Vinh (thửa 557 - Tờ 67); Từ nhà ông Chải (thửa 939 - tờ số 68) đến nhà ông Bằng (thửa 889 - tờ số 68); Từ nhà bà Dân (thửa 748 - Tờ 67) đến nhà ông Chung (thửa 686 - Tờ 67); Từ nhà ông Hai (thửa 580 - tờ số 68) đến nhà bà Thành (thửa 880 - tờ số 68); Từ nhà ông Hậu (thửa 1091 - tờ số 68) đến nhà ông Chính (thửa 1028 - tờ số 68); Từ nhà ông Hơn (thửa 1096 - tờ số 68) đến nhà ông Hiệu (thửa 1094 - tờ số 68).	136	122
3.5	Từ nhà ông Dương (thửa 1124- Tờ 68) đến ông Hùng (thửa 1166 Tờ 68); Từ nhà ông Hiếu (thửa 1088- Tờ 68) đến nhà ông Thành (thửa 1164-Tờ 68).	109	98
3.6	Từ trạm điện thôn 1 đến ngã tư đồng Chiến	217	196
3.7	Tuyến đường tránh Mộ Vua	353	318
4	**Tuyến nội thôn**	245	220

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1	Tuyến đường từ ông Phú (thửa 1175-Tờ 63) đến ông Sơn (thửa 1182-Tờ 63)	217	196
5	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	82	73
6	**Khu dân cư tập trung Én Màu xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân (cũ) (MBQH số 1232/QĐ-UBND ngày 20/3/2023)**		
6.1	Đường phân lô (Từ lô LK-1:1 đến LK-1:3; LK-2:1 đến LK-2:14)	600	450
6.2	Đường phân lô các vị trí còn lại (Từ lô LK-1:4 đến LK-1:9; Từ lô LK-2:15 đến LK-2:25; LK-3:1 đến LK- 3:13; Từ lô LK-4:1 đến LK-4:11; Từ lô LK-5:1 đến LK-5:11; Từ lô LK-6:1 đến LK-6:8)	480	360
B.2	**XÃ NAM GIANG CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Đường Nam Bắc Thành từ nhà bà Cảnh (thửa 473, tờ bản đồ số 2) đến nhà ông Hải (thửa 9, tờ bản đồ số 2)	425	383
2	**Các đường:**		
2.1	Từ Cầu 3/2 đi Quốc lộ 47C	425	383
2.2	Từ Cầu Neo đến ông Nhuận (thửa 1106, tờ bản đồ số 2); từ bà Ân (thửa 1131, tờ bản đồ số 2) đến bà Khiếu (thửa 42, tờ bản đồ số 7)	365	329
2.3	Từ Cầu 3/2 đến nhà ông Thanh, thửa 280 tờ 7;Từ nhà ông Sơn, thửa 355 tờ 3 đến nhà ông Gia, thửa 400 tờ 3;	300	270
2.4	Từ nhà ông Tuấn, thửa 396 tờ 3 đến nhà ông Như, thửa 457 tờ 3;	300	270
2.5	Từ nhà ông Thạc, thửa 1127 tờ 3 đến nhà bà Hường, thửa 222 tờ 3	275	248
2.6	Từ nhà ông Biểu, thửa 422 tờ 7 đến nhà văn hóa thôn Kim Bảng, thửa 907 tờ 7; Từ nhà ông Học, thửa 668 tờ 3 đến nhà ông Thơ, thửa 608 tờ 03; Từ nhà ông Thành, thửa 933 tờ 3 đến nhà bà Tân, thửa 743a tờ 3;	300	270
2.7	Từ nhà ông Hoàn, thửa 1021 tờ 3 đến nhà bà Ngọc, thửa 868 tờ 3; Từ nhà bà Đoán, thửa 782 tờ 3 đến nhà ông Chân, thửa 551 tờ 3;Từ nhà ông Dũng, thửa 869 tờ 3 đến nhà anh Quang, thửa 620 tờ 3; Từ nhà ông Tiến, thửa 787 tờ 3 đến nhà ông ích, thửa 495 tờ 3; Từ nhà ông Nộn đến nhà ông Lạc;Từ nhà ông Sơn, thửa 304 tờ 2 đến nhà ông Khoa, thửa 316 tờ 2.	250	225
2.8	Từ nhà ông Đông, thửa 391 tờ 2 đến cổng Kho B04, thửa 48 tờ 01;	250	225
2.9	Từ nhà ông Hiến, thửa 151 tờ 2 đến nhà bà Chuyên, thửa 206 tờ 2	225	203
2.10	Từ nhà ông Bình, thửa 315 tờ 2 đến giáp xã Tây Hồ, thửa 47 tờ 01;Từ nhà ông Tuấn, thửa 202 tờ 2 đến nhà ông Sơn, thửa 204 tờ 2; Từ nhà ông Tiêu, thửa 165 tờ 2 đến nhà bà Hàn, thửa 132 tờ 2; Từ nhà ông Quế, thửa 245 tờ 2 đến nhà ông Giang, thửa 243 tờ 2; Từ nhà ông Chung, thửa 327 tờ 2 đến nhà ông Tuấn, thửa 440 tờ 2; Từ nhà ông Lương, thửa 505 tờ 2 đến nhà ông Hiệp, T331 tờ 2; Từ nhà V H thôn thửa 439 tờ 2 đến nhà ông Nghĩa, thửa 32 tờ 2;Từ nhà bà Hải, thửa 1124 tờ 2 đến ông Hà thửa 1163 tờ 2; Từ nhà bà Hải, thửa 1124 tờ 2 đến ông Hà thửa 1163 tờ 2; Từ nhà ông Bộ thửa 829 tờ 2 đến nhà ông Lâm thửa 726 tờ 2; Từ nhà ông Lâm thửa 1073 tờ 2 đến nhà ông Hiền thửa 867 tờ 2; Từ nhà ông Phụng thửa 691 tờ 2 đến nhà ông Sách T57 tờ 1; Từ bờ sông Nông Giang T680 tờ 2 đến nhà ông Lâm T 1046 tờ 2; Từ nhà bà Liên thửa 806 tờ 2 đến bờ Kênh Nam thửa 914 tờ 2; Từ nhà ông Long thửa 988 tờ 2 đến nhà ông Báu thửa 1032 tờ 2; Từ nhà ông Thống thửa 1022 tờ 2 đến nhà ông Hòe thửa 908 tờ 2; Từ nhà ông Viễn thửa 804 tờ 2 đến bờ sông Nông Giang thửa 702 tờ 2; Từ nhà ông Trường thửa 983 tờ 2 đến ông Thành thửa 1197 tờ 2;Từ nhà ông Hoan thửa 148 tờ 7 đến ông Nhơng thửa 11 tờ 7; Từ nhà bà Hoạch thửa 231 tờ 7 đến ông Hòa thửa 73 tờ 7.	200	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.11	Từ nhà ông Thặn T23 Tờ 7 đến ông Duẫn T1282 tờ 3; Từ nhà ông Lợi T163 tờ 7 đến ông Tính T220 tờ 7; Từ nhà ông Diễn T354 tờ 7 đến ông Trường T933 tờ 2;Từ nhà ông Trung T567 tờ 7 đến ông Duyên T636 tờ 7; Từ nhà ông Thăng T908 tờ 7 đến ông Lương 1132 tờ 7; Từ nhà bà Thao T827 tờ 7 đến ông Hùng T822 tờ 7; Từ nhà ông Thanh T697 tờ 8 đến ông cẩn T1128 tờ 7; Từ nhà ông Toàn T577 tờ 3 đến bờ sông N. Giang T426 tờ 3; Từ nhà ông Then T538 tờ 3 đến Bờ sông T430 tờ 3; Từ nhà ông Nga T504 tờ 3 đến bờ sông T440 tờ 3; Từ nhà ông Ngát T503 tờ 3 đến bờ sông T438 tờ 3; Từ nhà ông Bảo T 832 tờ 3 đến bờ sông T429 tờ 3; Từ nhà ông Hùng T691 tờ 3 đến bà Choát T662 tờ 3; Từ nhà bà Tường T432 tờ 3 đến ông Xếp T787 tờ 3; Từ nhà ông Trường T485 tờ 3 đến ông Hiến T650 tờ 3; Từ nhà ông Dưỡng T436 tờ 3 đến ông Khâm T487 tờ 3; Từ nhà ông Chiến T356 tờ 3 đến ông Tân T387 tờ 3; Từ nhà ông Khắc T391 tờ 3 đến ông Tý T858 tờ 4.	200	180
2.12	Từ nhà ông Cảng T 639 tờ 7 đến ông Thành T879 tờ 8; Từ nhà ông Tài T378 tờ 3 đến ông Tấn T 161 tờ 3;Từ nhà bà Cạnh T212 tờ 3 đến ông Long T 125 tờ 3; Từ nhà ông Tiến T226 tờ 3 đến ông Khâm T155 tờ 3;Từ nhà ông Bình T176 tờ 3 đến ông Thượng T 124 tờ 3; Từ nhà ông Tiêm T175 tờ 3 đến A Hội T116 tờ 3; Từ nhà ông Hạnh T172 tờ 3 đến ông Hương T94 tờ 3; Từ nhà anh Giới (Th 271a, T 3) đến ông Nông (Th 867, T 4); Từ nhà ông Thiếc (Th 261, T 2) đến bà Cải (Th 279, T 1); Từ bà Biểu (Th 664, T 2) đến ông Chỏi (Th 291, T 1); Từ ông Thành (Th 369, T 2) đến ông Nhi (Th 37, T 1).	175	158
2.13	Từ nhà ông Biện T316 tờ 3 đến ông Dũng T 160 tờ 3;	175	158
2.14	Từ nhà Ái T598 tờ 4 đến ông Dện T663 tờ 4;	175	158
2.15	Từ nhà ông Hoa (Th 156 tờ 3) đến ông Long (Th 68 tờ 3); từ ông Long (T68 tờ 3 đến ông Hà (Th 597 tờ 4)	175	158
2.16	Từ nhà ông Thảo, thửa 89 tờ 2 đến bà Nhi, thửa 57 tờ 2; Từ ông Thanh T21 tờ 2 đến ông Mậu, thửa 03 tờ 2; từ ông Võ, T 294 tờ 2 đến ông Thắng T 59 tờ 2; từ ông Năm T 175 tờ 2 đến ông Oánh, T 286 tờ 2; từ ông Tuấn, thửa 230 tờ 2 đến ông Dinh, T 234 tờ 2; Từ ông Võ, T 294 tờ 2 đến ông Hải, thửa 293 tờ 2; từ ông Vinh, thửa 1247 tờ 2 đến ông Liệu, T110 tờ 7; từ ông Châu T1075 tờ 2 đến ông Khảm T 10 tờ 7; tờ ông Do T1018 tờ 2 đến ông Duy T 785 tờ 2; từ ông Văn T728 tờ 2 đến bà Viên, T 717 tờ 2; Từ ông Hạnh, T720 tờ 2 đến bà Ân T776 tờ 2; tờ ông Sức, T 1099 tờ 2 đến ông Kim, T1138 tờ 2; từ ông Sơn, T 972 tờ 2 đến ông Oánh, T985 tờ 2; tờ ông Tú, T1259 tờ 2 đến ông Việt, T1153 tờ 2; từ ông Chớn, T17 tờ 7 đến ông Đồng T1252 tờ 2; từ bà Duyên, T424 tờ 7 đến ông Tân, T207 tờ 7; từ bà Cau, T289 tờ 7 đến ông Cổn T290 tờ 7.	150	135
2.17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng cừ (MBQH số 2778/QĐ-UBND)	400	360
2.18	Bà Ỵ (thửa 1195 tờ 3) đến cầu mới Phong Lạc (thửa 1188 tờ 3)	250	225
2.19	Cầu mới Phong Lạc (thửa 394 tờ 3) đến Nhà văn hoá thôn Phong Lạc	200	180
3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	125	113
4	**Đường phân lô Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đồng Tường, thôn Phong Lạc 2, xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân (cũ) (MBQH số 2161/QĐ-UBND ngày 20/8/2022)**	800	600
5	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Hà phố Neo, xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân (cũ) (MBQH 2181/QĐ-UBND)**		
5.1	MBQH 2181/QĐ-UBND trục đường chính (Từ lô 01 đến lô 07; từ lô 09 đến lô 13; lô 77	800	600
5.2	MBQH 2181/QĐ-UBND đường phân lô các vị trí còn lại	800	600
6	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân (MBQH 2479/QĐ-UBND ngày 28/10/2021) (giai đoạn 1)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Giáp đường quốc lộ 47C(Từ lô LK-1:10 đến LK-1:18; Từ lô LK-1:37 đến LK-1:54)	2.600	1.950
6.2	Giáp đường nối 3 quốc lộ 217 với quốc lộ 45 và quốc lộ 47(Từ lô LK-2:11 đến LK-2:25; Từ lô LK-3:12 đến LK-3:15)	2.600	1.950
6.3	Tuyến đường đôi chiều rộng 30m (Từ lô LK-9:19 đến LK-9:36; Từ lô LK-10:19 đến LK-10:36;Từ lô LK- 4:6 đến LK-4:9; LK-3:1; Từ LK-11:1 đến LK-11:18; Từ LK-12:1 đến LK-12:18; LK-1:1)	2.000	1.500
6.4	Đường phân lô các vị trí còn lại	1.200	900
B.3	**XÃ TÂY HỒ CỮ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Cách cầu kênh C3 50m đi trại ông Ý (Đi vào mộ Vua Lê Dụ Tông)	1.000	900
2	**Đường liên thôn:**		
2.1	Đường phân lô khu dân cư đồng bỏ xã Tây Hồ cũ	800	720
2.2	Từ cổng làng Nam Thượng, giáp hộ ông Thiện (thửa số 137, tờ bản đồ 15) đến ngã tư ông Kế, giáp hộ anh Cúc (thửa số 52 Tờ 31);	800	720
2.3	Đoạn từ nhà ông Cai (thửa số 165 – Tờ 29)- nhà ông Hùng (thửa 188-Tờ 28)	400	360
2.4	Đoạn từ nhà ông Tuân thửa 448 Tờ 19 đến nhà ông ý thửa 105 Tờ 20	400	360
3	**Các ngõ:**		
3.1	Ngõ nhà anh Thức (thửa số 265- Tờ số 15) đến nhà chị Hoan Thảo (thửa số 174- tờ số 15); Đoạn Từ A. Xoay (thửa 294- Tờ 15), ông Hải (thửa 288- Tờ 15) đến chị Hải (thửa 198- Tờ 15), anh Kim (thửa 199- Tờ 15); Đoạn từ Ngõ nhà anh Nghị (thửa số 27- Tờ số 20), chị Hảo (thửa số 4- tờ số 20) đến nhà anh Hữu (thửa số 253- tờ số 15); Đoạn từ ngõ nhà anh Khánh (thửa số 66- Tờ số 20), đến nhà bà Thục (thửa số 43- tờ số 20; Đoạn từ Ngõ nhà bà Nguyên (thửa số 46- Tờ số 20) đến nhà ông Binh (thửa số 12- tờ số 20); Đoạn từ ôngGiang (thửa 109- Tờ 20), ông Cần (thửa 126- Tờ 20) đến bà Lý (thửa 190-Tờ 20), ông Chung (thửa 189-Tờ 20); Đoạn từ Ngõ nhà bà Ca (thửa số 113- Tờ số 20), ông Vấn (thửa số 123- tờ số 20) đến nhà ông Thi (thửa số 76- tờ số 20); Đoạn từ bà Điểm (thửa 233 - Tờ 24) đến ông Đạo (thửa 200 - Tờ 24), bà Giá (thửa 289 - Tờ 24); Đoạn từ ông Tuyên (thửa 160 - Tờ 24) đến ông Nguyên (thửa 136- Tờ 24) đến nhà ông Tính (thửa 227- Tờ 24)	250	225
3.2	Ngõ nhà ông Tự (thửa số 371 - Tờ số 24) đến nhà ông Toàn (thửa số 409- tờ số 24); Đoạn từ Ngõ nhà ông Hùng (thửa số 4 - Tờ số 24) đến nhà ông Đài (thửa số 272- tờ số 20); Đoạn từ Ngõ nhà ông Ký (thửa số 12- Tờ số 24) đến nhà ông Cơ (thửa số 214 - tờ số 24); Đoạn từ bà Đính (thửa 145 Tờ 24), ôngViệt (thửa 176 Tờ 24) đến ông Sáng (thửa 184 Tờ 24), bà Nguyệt (thửa 181 Tờ 24)	250	225
3.3	Từ bà Mơn (thửa 89- Tờ 20) đến ông Cường (thửa 62- Tờ 20), ông Học (thửa 50- Tờ 20) Từ ông Giang (thửa 109- Tờ 20), ông Cần (thửa 126- Tờ 20) đến bà Lý (thửa 190- tờ 20), ông Chung (thửa 189- Tờ 20); Đoạn từ ông Giang (thửa109-Tờ 20), ông Cần (thửa 126-Tờ 20) đến bà Lý (thửa 190- Tờ 20), ông Chung (thửa 189-Tờ 20); Đoạn từ Ngõ nhà bà Ca (thửa số 113- Tờ số 20), ông Vân (thửa số 123- tờ số 20) đến nhà ông Thi (thửa số 76- tờ số 20); Đoạn Từ bà Điểm (thửa 233 - Tờ 24) đến bà Thanh (thửa 23 - Tờ 24), bà Giá (thửa 289 - Tờ 24); Đoạn từ ông Tuyên (thửa 160 Tờ 24) đến ông Nguyên (thửa 136- Tờ 24) đến nhà ông Tính (thửa 227- Tờ 24); Đoạn từ bà Mậu (thửa 247 Tờ 24), ông Hùng (thửa 284 Tờ 24) đến bà Thả (thửa 245 Tờ 24), ông Tính (thửa 298 Tờ 24)	150	135

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.4	Ngõ nhà ông Tăng (thửa số 151- Tờ số 20) đến nhà ông Huân (thửa số 38- tờ số 20); Đoạn từ Ngõ nhà chị Hà (thửa số 64- Tờ số 20) đến nhà anh Tâm (thửa số 85 - tờ số 20); Đoạn từ Ngõ nhà anh Hữu (thửa số 1- Tờ số 20) đến nhà bà Ngân (thửa số 162- tờ số 28); Ngõ nhà ông Tánh (thửa số 75- Tờ số 31) đến nhà ông Mạnh (thửa số 115- tờ số 31); Ngõ nhà ông Hạnh (thửa số 43- Tờ số 31) đến nhà bà Tơ (thửa số 102- tờ số 31); Ngõ nhà ông Hơn (thửa số 22 - Tờ số 31) đến nhà ông Thường (thửa số 98 - tờ số 31); Ngõ nhà ông Tiền (thửa số 311- Tờ số 29) đến nhà ông Khuy (thửa số 62- tờ số 31); Ngõ nhà ông Thường (thửa số 288 Tờ số 29) đến nhà ông Hinh (thửa số 63- tờ số 31); Ngõ nhà bà Gái (thửa số 279- Tờ số 29) đến nhà ông Dũng (thửa số 319- tờ số 29); Từ ông Việt (thửa số 236- Tờ số 29) - ông Thuỷ (thửa số 123- tờ số 29)	250	225
3.5	Từ nhà ông Vinh thửa 168 Tờ 20 đến nhà ông Mới thửa 306 Tờ 20; Từ nhà ông Đồng Lựu thửa 278 Tờ 20 đến nhà chị Huê Thêu thửa 294 Tờ 15; Từ nhà ông Hoàng thửa 300 tờ 29 đến nhà bà Ngân thửa 162 tờ 28; Từ nhà ông Thêm thửa 135 tờ 28 đến nhà ông Dân thửa 146 tờ 28; Từ nhà bà Mậu thửa 247 Tờ 24 đến bà Thả thửa 245 Tờ 24; Từ nhà ông Viết thửa 176 Tờ 24 đến nhà ông Sáng thửa 184 Tờ 24; từ nhà ông Do thửa 173 tờ 30 đến nhà ông Thuỵ thửa 118 tờ 30.	250	225
3.6	Đoạn từ nhà ông Lâm Tình (thửa 499, Tờ 25) đến nhà ông Chung (thửa 505, Tờ 25)	550	495
3.7	Đoạn từ nhà ông Chương (thửa 365, tờ 15) đến nhà ông Tuấn (thửa 398, tờ 15) đến ông Vũ (thửa 387, tờ 15)	1.000	900
3.8	Đoạn nhà bà Thực (thửa 43, tờ 20) đến nhà ông Thành (thửa 128, tờ 20). Đoạn nhà bà Thực (thửa 43, tờ 20) đến nhà ông Thành (thửa 128, tờ 20). Đoạn nhà ông Cường (thửa 143, tờ 20) đến nhà ông Tuấn (thửa 174, tờ 20). Đoạn nhà ông Đông (thửa 133, tờ 28) đến nhà ông Toàn (thửa 173, tờ 28). Đoạn nhà ông Chiến (thửa 112, tờ 28) đến nhà ông Chung (thửa 88, tờ 28). Đoạn nhà ông Kỳ (thửa 4, tờ 30) đến nhà ông anh Sơn Tuân (thửa 38, tờ 30). Đoạn nhà ông Tánh (thửa 75, Tờ 31) đến nhà ông Mạnh (thửa 115, Tờ 31). Đoạn nhà bà phới (thửa 1, tờ 30) đến nhà ông Sáo (thửa 186, tờ 28). Đoạn nhà ông May (thửa 159, tờ 28) đến nhà ông Toan (thửa 160, tờ 28) đến nhà ông Vui (thửa 211, tờ 28). Đoạn nhà ông Việt (thửa 229, tờ 29) đến nhà ông Hấn (thửa 178, tờ 29). Đoạn nhà ông Nhuần (thửa 227, tờ 29) đến nhà ông Quang (thửa 153, tờ 29). Đoạn nhà bà Dung (thửa 174, tờ 29) đến nhà ông Khải (thửa 124, tờ 29). Đoạn nhà bà Ngoan (thửa 247, tờ 29) đến nhà ông Thống (thửa 282, tờ 29). Đoạn nhà chị Gái (thửa 279, tờ 29) đến nhà ông Đăng (thửa 319, tờ 29). Đoạn nhà ông Lục (thửa 375, tờ 29) đến nhà ông Khuy. Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 7 (thửa 175, tờ 30) đến nhà chị Sao (thửa 147, tờ 30).	250	225
4	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	150	135
5	**Đoạn từ giáp Trung tâm Y tế huyện Thọ Xuân (cũ) đến nhà ông Cường Hòa**	250	225
6	Đường phân lô Khu dân cư Bảng Tin xã Tây Hồ cũ	1.600	1.200
7	**MBQH số 64/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 Đất ở khu dân cư, tái định cư tại ngã tư nút giao đầu tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân (cũ) đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng**		
7.1	LK-03; LK-04	2.600	1.950
B.4	**XÃ THỌ LỘC CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Từ bà Dần tờ 48 thửa 10 đến ông Hùng tờ 48 thửa 4 thôn 1; từ bà Sự tờ 48 thửa 6 đến ông Quang tờ 48 thửa 5 T1; từ ông Xuân tờ 49 thửa 775 đến ông Minh tờ 49 thửa 587 thôn 1; từ ông Cảnh tờ 49 thửa 571 T1 đến ông Sơn tờ 49 thửa 1056 thôn 2; từ ông Thanh tờ 53 thửa 6 đến ông Tình tờ 53 thửa 169 T2; từ ông Phúc tờ 53 thửa 566 T3 đến bà Hoạt tờ 53 thửa 30 T3; từ bà Ty tờ 53 thửa 213 đến ông Thạo tờ 53 thửa 503 thôn 3; từ ông Cử tờ 53 thửa 545 đến ông Thảo tờ 53 thửa 917, từ ông Kỳ tờ 53 thửa 546 đến ông Hiên tờ 53 thửa 803; từ bà Xinh tờ 53 thửa 727 đến ông Hiền tờ 53 thửa 637 T4; từ ông Sâm tờ 53 thửa 1000 đến ông Thu tờ 53 thửa 1777; từ bà Loan tờ 53 thửa 1409 đến ông Lân tờ 53 thửa 1859 T4; Từ ông Hạnh tờ 53 thửa 1878 đến ông Lợi tờ 53 thửa 1953; từ ông Đàm tờ 57 thửa 119 đến ông Ngân tờ 53 thửa 1872 T5; từ ông Lâm tờ 53 thửa 2164 đến ông Chương tờ 57 thửa 480 T5; từ ông Hùng tờ 57 thửa 585 T6 đến ông Tâm tờ 57 thửa 555 T5; từ bà Vậy tờ 57 thửa 512 đến ông Thảo tờ 57 thửa 838 thôn 6; từ ông Ngọc tờ 57 thửa 507 đến bà Nhuận tờ 57 thửa 486 T6; từ bà Núp tờ 57 thửa 118 đến ông Hoan Nghinh tờ 57 thửa 427	489	440
1.2	Từ ông Hiền tờ 49 thửa 641 đến ông Thanh tờ 49 thửa 444 T1; từ bà Ư tờ 49 thửa 345 T1 đến ông Thông tờ 49 thửa 505 thôn 1; từ ông Ngọc tờ 49 thửa 1008 T1 đến ông Lâm tờ 49 thửa 914 T2; từ bà Phương tờ 49 thửa 499 đến bà Hiên tờ 49 thửa 30 thôn 1; từ ông Yên tờ 49 thửa 67 đến ông Dung tờ 49 thửa 501 thôn 1; từ ông Chích tờ 49 thửa 142 đến ông Định tờ 49 thửa 503 thôn 1; từ ông Chưởng tờ 49 thửa 489 đến bà Thọ tờ 49 thửa 212 thôn 1; từ ông Thông tờ 49 thửa 505 đến bà Luân tờ 49 thửa 293 thôn 1; từ ông Tới tờ 53 thửa 170 đến bà Thi tờ 49 thửa 855 T2; từ ông Hùng tờ 53 thửa 648 đến bà Liễu tờ 53 thửa 654; từ ông Tiêu tờ 53 thửa 712 đến ông Củng tờ 53 thửa 1013; từ bà Vấn tờ 53 thửa 646 đến ông Phẩm tờ 53 thửa 1014 T3; từ ông Bê tờ 53 thửa 474 đến ông Lan tờ 49 thửa 1044 T2; từ ông Hải tờ 53 thửa 410 đến ông Để tờ 53 thửa 180; từ ông Sơn tờ 53 thửa 412 đến ông Sơn tờ 53 thửa 256 T3	380	342
1.3	Từ bà Phòng tờ 53 thửa 561 đến ông Hợp tờ 53 thửa 555; từ ông Sáu tờ 53 thửa 915 đến ông Đại tờ 53 thửa 914 T4; từ ông Toàn tờ 53 thửa 1311 đến ông Sánh tờ 53 thửa 1414; từ ông Sỹ tờ 53 thửa 1588 đến ông Kỷ tờ 53 thửa 1677 T4; từ ông Long tờ 53 thửa 423 đến bà Chức tờ 53 thửa 550 thôn 4; từ ông Khái tờ 53 thửa 1315 đến ông Dinh tờ 53 thửa 1188 thôn 4; từ bà Nguyên tờ 53 thửa 1766 T4 đến ông Dung tờ 53 thửa 1868 T5; từ Lê Minh Thiệu tờ 53 thửa 1938 T5 đến Lê Hữu Vinh tờ 53 thửa 1930 T4; từ ông Tỵ tờ 53 thửa 2105 T5 đến bà Hoan tờ 53 thửa 2098 T5; từ ông Hoàn tờ 53 thửa 2172 đến ông Quế tờ 57 thửa 513; từ ông Nhuận tờ 57 thửa 333 đến ông Lộc tờ 57 thửa 330 T5; từ ông Hùng tờ 57 thửa 502 đến ông Tao tờ 57 thửa 426; từ bà Thởi tờ 58 thửa 360 đến ông Thực tờ 58 thưả 361 thôn 6; từ bà Bích tờ 57 thửa 35 T6 đến bà Phương tờ 57 thửa 674 T6; từ ông Nhạc tờ 57 thửa 116 T6 đến Lê Minh Tính tờ 57 thửa 49 T5	380	342
1.4	Từ ông Thắm tờ 49 thửa 819 T1 đến bà Hằng tờ 49 thửa 1014 T2; từ bà Châu tờ 49 thửa 701 T1 đến ông Bảy tờ 49 thửa 823 T2; từ ông Hưng tờ 49 thửa 430 đến anh Thiết tờ 49 thửa 356 thôn 1; từ ông Long tờ 49 thửa 210 đến bà Lự tờ 49 thửa 135 T2; từ ông Khắc tờ 49 thửa 31 đến ông Vang tờ 49 thửa 368 thôn 1; từ ông Hưởng tờ 51 thửa 40 đến bà Hoa tờ 51 thửa 23 T1	272	245

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.5	Từ ông Na tờ 53 thửa 64 đến ông Tám tờ 49 thửa 1051; từ ông Vinh tờ 49 thửa 1013 đến ông Kỷ tờ 53 thửa 22; từ bà Loan tờ 53 thửa 239 đến ông Chỉ tờ 53 thửa 395 T2; từ ông Hanh tờ 53 thửa 241 đến bà Ty tờ 53 thửa 443 thôn 2	272	245
1.6	Từ ông Toan tờ 53 thửa 479 T3 đến bà Đầm tờ 53 thửa 216 T2; từ ông Lan tờ 53 thửa 1044 T3 đến ông Mùi tờ 49 thửa 854 T2; từ ông Bồng tờ 53 thửa 129 T3 đến Lê Bá Lâm tờ 53 thửa 348 T3	272	245
1.7	Từ ông Nhò tờ 53 thửa 338 T4 đến ông Tân T4 tờ 53 thửa 636; từ ông Sửu tờ 53 thửa 1092 T4 đến ông Ninh tờ 53 thửa 1304 T4	272	245
1.8	Từ ông Trường tờ 53 thửa 1004 T8 đến ông Son tờ 53 thửa 1091 T4; từ ông Ba tờ 53 thửa 1195 đến ông Nghi tờ 53 thửa 1505 T4	272	245
1.9	Từ ông Thanh tờ 53, thửa 2006 đến ông Thủy tờ 57, thửa 26; từ bà Mai tờ 53, thửa 1506 đến ông Hùng tờ 53, thửa 1769; từ ông Thứ tờ 57, thửa 124 đến ông Đàm tờ 57, thửa 331; từ bà Hẹ tờ 57, thửa 477 đến ông Ngọc tờ 57, thửa 37	272	245
1.10	Từ bà Mơ tờ 57 thửa 768 đến ông Hợi tờ 57 thửa 575; từ ông Châu tờ 57 thửa 1147 đến ông Nguyên tờ 57 thửa 777; từ bà Sen tờ 57 thửa 429 T6 đến ông Bảy tờ 57 thửa 557 T6.	272	245
1.11	Từ ông Lễ tờ 57 thửa 213 đến ông Dong tờ 57 thửa 495 T6; từ ông Thắng tờ 57 thửa 494 T6 đến ông Hợi tờ 57 thửa 683 T6; từ ông Sảo tờ 58 thửa 187 đến ông Định tờ 58 thửa 244 thôn 6	272	245
2	**Các ngõ:**		
2.1	Từ ông Tính tờ 49 thửa 488 đến ông Lâm tờ 49 thửa 291 T1; từ ông Tốt tờ 49 thửa 280 đến ông Khoa tờ 49 thửa 277 T1; từ ông Độ tờ 49 thửa 76 đến ông Liệu tờ 49 thửa 139 T1; từ ông Cảnh tờ 49 thửa 141 đến ông Cử tờ 49 thửa 98 T1; từ bà Thịnh tờ 49 thửa 658 đến ông Dân tờ 49 thửa 707 T1; từ ông Đượm tờ 49 thửa 638 đến ông Toán tờ 49 thửa 586 T1; từ bà Huân tờ 49 thửa 509 đến ông Đạc tờ 49 thửa 556 T1; từ bà Phương tờ 49 thửa 736 đến ông Cư tờ 49 thửa 700 T1; từ ông đạo tờ 49 thửa 581 đến bà Ngọt tờ 49 thửa 580 T1; từ ông Thiết tờ 49 thửa 1053 đến ông Hiếu tờ 49 thửa 1054 T2	163	147
2.2	Từ Lê Ngọc Hùng tờ 53 thửa 24 T2 đến bà Kiện tờ 53 thửa 25 T2; từ ông Đức tờ 53 thửa 411 đến bà Trọng tờ 53 thửa 355; từ ông Lương tờ 53 thửa 709 đến ông Lâm tờ 53 thửa 348 T3	163	147
2.3	Từ ông Lệ tờ 49 thửa 917 đến ông Duyên tờ 49 thửa 947; từ ông Khích tờ 53 thửa 141 đến ông Học tờ 53 thửa 141; từ ông Tạ tờ 53 thửa 396 T2 đến ông Giang tờ 53 thửa 95 T2; từ bà Hiền tờ 53 thửa 441 đến ông Sơn tờ 53 thửa 362 T2	163	147
2.4	Từ ông Sinh tờ 53 thửa 708 đến bà Toan tờ 53 thửa 738; từ ông Lương tờ 53 thửa 709 đến ông Thỉnh tờ; từ ông Ninh tờ 53 thửa 711 đến ông Ngữ tờ 53 thửa 735; từ ông Bình tờ 53 thửa 908 đến ông Phùng tờ 53 thửa 1011 T3; từ ông Phương tờ 53 thửa 818 đến ông Tăng tờ 53 thửa 801 T3; từ ông Mạnh tờ 53 thửa 714 đến bà Yên tờ 53 thửa 732 T3	163	147
2.5	Từ ông Mạnh tờ 53 thửa 172 đến ông Tần tờ 53 thửa 171; từ bà Kết tờ 53 thửa 27 đến ông Ninh tờ 49 thửa 1018; từ ông Hưởng tờ 53 thửa 208 đến ông Tường tờ 53 thửa 100 T2; từ ông Khải tờ 53 thửa 248 đến ông Mạnh tờ 53 thửa 249 T2; từ ông Lâm tờ 53 thửa 366 đến ông Soạn tờ 53 thửa 322 T2	163	147
2.6	Từ bà Liên tờ 53 thửa 491 đến bà Sáu tờ 53 thửa 427; Từ bà Tữu tờ 53 thửa 635 đến bà Tảo tờ 53 thửa 634 T7; Từ ông Minh tờ 53 thửa 807 T7 đến bà Phượng tờ 53 thửa 911 T7	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.7	Từ ông Hùng tờ 53 thửa 1510 đến ông Thuấn tờ 53 thửa 1594; Từ ông Hùng tờ 53 thửa 1598 đến bà Hiếu tờ 53 thửa 1674; Từ ông Giai tờ 53 thửa 1196 đến bà Ưng tờ 53 thửa 1194; Từ ông Lâm tờ 53 thửa 1298 đến bà Ty tờ 53 thửa 1299 T4; Từ ông Vinh tờ 53 thửa 1189 đến ông Dung tờ 53 thửa 1303 T4; Từ ông Phụng tờ 53 thửa 1202 đến ông Bảy tờ 53 thửa 1201; Từ ông Đồng tờ 53 thửa 1090 đến bà Hát tờ 53 thửa 1099 T4	163	147
2.8	Từ ông Lâm tờ 53 thửa 1516 đến ông Hiến tờ 53 thửa 1500; từ ông Châu tờ 53 thửa 1948 đến ông Nga tờ 53 thửa 1870; từ ông Tình tờ 53 thửa 1959 đến bà Lân tờ 53 thửa 1950; từ ông Tiếp tờ 53 thửa 2029 đến ông Tam tờ 53 thửa 2028 T5	163	147
2.9	Từ Lê Minh Chưởng tờ 53 thửa 1975 T5 đến ông Thành tờ 53 thửa 2022 T4; Từ Lê Bá Oánh tờ 53 thửa 1857 T5 đến Lê Bá Thơi tờ 53 thửa 1875 T5	163	147
2.10	Từ bà Ký tờ 53, Thử 2056 đến ông Len tờ 53, thửa 2057; từ ông Lương tờ 53, thửa 2135 đến ông Vận tờ 53, thửa 2136; từ ông Hải tờ 57, thửa 304 đến ông Ngân tờ 57, thửa 100; từ ông Hường tờ 57, thửa 329 đến ông Dương tờ 57, thửa 320	163	147
2.11	Từ bà Tự tờ 57 thửa 509 đến ông Long tờ 57 thửa 508; từ ông Điểm tờ 57 thửa 402 đến ông Thành tờ 57 thửa 404 T5; từ ông Sơn tờ 57 thửa 95 đến bà Suốt tờ 57 thửa 56 T5; từ ông Hưng tờ 53 thửa 2099 đến ông Hùng tờ 53 2102 T5; từ ông Ninh tờ 57 thửa 29 đến bà Dậu tờ 57 thửa 44 T5; từ ông Tâm tờ 53 thửa 2110 đến ông Thật tờ 53 thửa 2119 T5; từ ông Bái tờ 57 thửa 33 đến ông Dinh tờ 57 thửa 40 T6; từ ông Hợi tờ 57 thửa 217 đến ông Thành tờ 57 thửa 328 T6; từ ông Thoa tờ 53 thửa 1767 đến ông Khuê tờ 53 thửa 1768 T5; từ ông Bảy tờ 53 thửa 1854 đến ông Len tờ 53 thửa 1855 T5; từ ông Lai tờ 53 thửa 1776 đến ông Chí tờ 53 thửa 1679 T4; từ ông An tờ 53 thửa 1775 đến ông Hiệu tờ 53 thửa 1763; từ ông Thức tờ 57 thửa 505 đến ông Tý tờ 57 thửa 504; từ ông Thỉnh tờ tờ 57 thửa 582 đến bà Luân tờ 57 thửa 564; từ ông Mạnh tờ 57 thửa 580 đến bà Quế tờ 57 thửa 566; từ ông Thông tờ 57 thửa 684 đến ông Thảo tờ 57 thửa 767 T6.	163	147
2.12	Từ ông Đạo tờ 57, thửa 676 đến bà Giao tờ 57, thửa 576; từ ông Đạm tờ 57, thửa 770 đến ông Lưu tờ 57, thửa 771; từ ông Tý tờ 58, thửa 357 đến ông Sự Tở 11, thửa 350; từ ông Thanh tờ 57, thửa 499 đến ông Lan tờ 57, thửa 570	163	147
2.13	Từ ông Tý tờ 57 thửa 421 T11 đến ông Thắng tờ 57 thửa 419 T6	163	147
2.14	Đoạn từ cầu K1 đi Quốc Lộ 47C	1.250	1.125
2.15	Đoạn từ cầu Ải đi Quốc Lộ 47C	1.250	1.125
2.16	Đoạn từ cầu Vội đi Quốc Lộ 47C	1.250	1.125
2.17	Đoạn từ cầu K3 đi Quốc Lộ 47C	1.250	1.125
2.18	Đường phân lô trong khu dân cư mới xã Thọ Lộc (tại MBQH số 2263/QĐ-UBND ngày 14/10/2019)	1.250	1.125
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	109	98
4	**Khu dân cư mới xã Thọ Lộc, huyện Thọ Xuân (MBQH 1338/QĐ-UBND ngày 21/3/2025, giai đoạn 1**		
4.1	Đường gom giáp đường Quốc lộ 47C (Tuyến 1 chiều rộng 12,5m các lô từ LK08:01 đến LK08:09; LK09:01 đến LK09:19; LK10:01 đến LK10:12)	2.400	1.800
4.2	Tuyến 2 chiều rộng 28m (Đường nội bộ các giải phân cách 3m các lô từ LK-11:12 đến LK-11:23; LK12:13 đến LK12:24; LK15:10 đến LK15:18; LK16:10 đến LK16:18)	1.400	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.3	Tuyến 3 chiều rộng 20,5m (Đường nội bộ lòng 10,5m các lô LK-02:07 đến LK02:10; LK05:04; LK05:05 đến LK05:09; LK-06:07 đến LK-06:10; LK06:17 đến LK06:20; LK07:01 đến LK07:17; LK12:09 đến LK12:12; LK13:01 đến LK13:14; Lk14:01 Lk14:16; LK15:01 đến LK15:04))	1.200	900
4.4	Các tuyến đường còn lại	1.000	750
5	**Khu dân cư mới xã Thọ Lộc, huyện Thọ Xuân (MBQH 1338/QĐ-UBND ngày 21/3/2025, giai đoạn 2**		
5.1	Đường gom giáp đường Quốc lộ 47C (Tuyến 1 chiều rộng 12,5m các lô từ LK08:01 đến LK08:09; LK09:01 đến LK09:19; LK10:01 đến LK10:12)	3.750	3.375
5.2	Tuyến 2 chiều rộng 28m (Đường nội bộ các giải phân cách 3m các lô từ LK-11:12 đến LK-11:23; LK12:13 đến LK12:24; LK15:10 đến LK15:18; LK16:10 đến LK16:18)	2.400	2.160
5.3	Tuyến 3 chiều rộng 20,5m (Đường nội bộ lòng 10,5m các lô LK-02:07 đến LK02:10; LK05:04; LK05:05 đến LK05:09; LK-06:07 đến LK-06:10; LK06:17 đến LK06:20; LK07:01 đến LK07:17; LK12:09 đến LK12:12; LK13:01 đến LK13:14; Lk14:01 Lk14:16; LK15:01 đến LK15:04))	2.000	1.800
5.4	Các tuyến đường còn lại	1.500	1.350
5	**MBQH 711/QĐ-UBND ngày 11/5/2011 đất tái định cư tại xã Thọ Lộc**	2.500	2.250
B.5	**XÃ BẮC LƯƠNG CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Từ Khánh Liệu (thửa 1385, Tờ 41) Đến Lâm Thu (thửa 1398, Tờ 41)	1.793	1.614
1.2	Từ bà Lâm Ngọc (thửa 665, Tờ 40) Đến ông Ngọc Hồng (thửa 1372, Tờ 41); Từ Ngọc Hồng (thửa 1372, Tờ 41) Đến bà Phương (thửa 1392, Tờ 41); Từ Trung Nhung (thửa 1505, Tờ 41) đến ông Phúc Toàn (thửa 1567, Tờ 41)	1.196	1.076
1.3	Cầu Phúc Như (thửa 779, Tờ 46) đến ông Lịch (thửa 72, Tờ 46);Từ Hùng Phượng (thửa 1399, Tờ 41) đến ông Lịch (thửa 72, Tờ 46);Từ Thành Đấu (thửa 1396,Tờ 41) đến ông Thành Đà (thửa 1371,Tờ 41)	978	880
1.4	Từ ông Lịch (thửa 72, Tờ 46) đến ông Triều (thửa 58, Tờ 46)	815	734
1.5	Từ ông Ba Thảnh (thửa 1708, Tờ 41) đến ông Hùng Gái (thửa 1954, Tờ 41);Từ Hồng Quy (thửa 1470, Tờ 41) đến ông Lam (thửa 1609, Tờ 42);	543	489
1.6	Từ Đình Mỹ Hạ (thửa 1487, Tờ 41) đến ông Dũng (thửa 860, Tờ 41)	489	440
2	**Các đường:**		
2.1	Tuyến. Từ Quốc lộ 47C thửa 220 (ô Tẩn), đến thửa 228 (bà Nải)	299	269
2.2	Từ ông Hùng Dần (thửa 10, Tờ 45) đến Soan Ngân (thửa 117, Tờ 44); Từ ông Phán (thửa 1513, Tờ 41) đến ông Châu Dấn (thửa 3,Tờ 45); Từ Quỳnh Viên (thửa 25, Tờ 45) đến ông Cường (thửa 149, Tờ 45)	272	245
2.3	Từ Cố Tuynh (thửa 89,Tờ 44) đến Sơn Loan (thửa 147,Tờ 45); Từ ông Thảnh (Th1516, Tờ 41) đến cố Tuynh (thửa 89,Tờ 44); Từ Tuấn Hoa (thửa 1528, Tờ 41) đến Cảnh Thanh (thửa 1533,Tờ 41)	272	245
2.4	Từ ông Ba Thảnh (thửa 1708, Tờ 41) đến ông Khánh Mong (thửa 1573,Tờ 41); Từ Khang Sáng (thửa 1729, Tờ 41) đến ông Hội (thửa 1691, Tờ 41)	272	245
2.5	Từ Ngọ Đình (thửa 1805, Tờ 41) đến Phởi Hằng (thửa 1789, Tờ 41); Từ Giáp Lệ (thửa số 1740, Tờ 41) đến Hân Văn (thửa 1603, Tờ 41); Từ Hân Văn (thửa 1603, Tờ 41) đến ông Tuấn Cân (thửa số 1735, Tờ 41)	272	245

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.6	Từ ông Hùng (thửa 1399, Tờ 41) đến bà Phượng (thửa 1316, Tờ 41); Từ Thắng Dịu (thửa số 1408, Tờ 41) đến ông Bôn (thửa số 1286, Tờ 41); Từ ông Tâm Trang (thửa 1413, Tờ 41) đến Thiệu Lý (thửa số 1049, Tờ 41)	272	245
2.7	Từ ông Hoè (thửa 1419, Tờ 41) đến anh Luận (thửa 1170, Tờ 41); Từ Thịnh Oanh (thửa 1423, Tờ 41) đến bà Thợi (thửa số 1084, Tờ 41); Từ chị Hiền (thửa số 1427, Tờ 41) đến anh Lộc (thửa 879, Tờ 41)	272	245
2.8	Từ ông Dịu Dàng (thửa 1433, Tờ 41) đến ông Quang (thửa 881, Tờ 41); Từ Khanh Đậu (thửa 1436, Tờ 41) đến ông Vinh (thửa 867, Tờ 41); Từ ông Phú (thửa 1438, Tờ 41) đến anh Kỳ (thửa 863, Tờ 41)	272	245
2.9	Từ Thành Nhu (thửa 1443, tờ 41) đến Thi Lý (thửa 1114, tờ 41); từ Năm Nhưỡng (thửa 907, tờ 41) đến ông Tỳ (thửa 839, tờ 41); từ ông Dũng (thửa 860, tờ 41) đến Dũng Tiền (thửa 835, tờ 41); từ Thi Lý (thửa 1114, tờ 41) đến anh Quang (thửa 904, tờ 41)	272	245
2.10	Từ Lý Thảo (thửa 1460, Tờ 41) đến Khoa Thanh (thửa 1130, Tờ 41); Từ ông Mỡ (thửa 1480, Tờ 41) đến Cành Tình (thửa 1629, tờ 54)	272	245
2.11	Từ ông Kỳ (thửa 1898, Tờ 42) đến ông Niên Hoa (thửa 1659, Tờ 42); Từ Chất Thảo (thửa 1900, Tờ 42) đến Vinh Loan (thửa số 1625, Tờ 42); Từ Liêm thông (thửa số 1956, Tờ 42) đến Xuân Hồng (thửa số 1623, Tờ 42)	272	245
2.12	Từ Đình Trung thôn (thửa 2015, Tờ 42) đến Dương Thuý (thửa 2023, Tờ 42); Từ Dương Thuý (thửa 2023, Tờ 42) đến ông Văn (thửa 64, Tờ 46)	272	245
2.13	Từ Long Vũ (thửa 1887, Tờ 42) đến Triều Đệ (thửa 58, Tờ 46); Từ ông Vững (thửa 1786, Tờ 42) đến Mặn Tuấn (thửa 1781, Tờ 42)	272	245
2.14	Từ Trường cấp 1 (thửa 1589, Tờ 41) đến Huế Hương (thửa 103, Tờ 46); Từ Cơ Lịch (thửa 1585, Tờ 41) đến Luận Lan (thửa 1830, Tờ 41)	272	245
2.15	Từ Hoan Nhượng (thửa 1837, Tờ 41) đến ông Đệ (thửa 104, Tờ 45); Từ Diện Hát (thửa 1762, Tờ 41) đến ông Sức (thửa 119, Tờ 45); Từ ông Xê (thửa 1667, Tờ 41) đến Hùng Hoa (thửa 1655, Tờ 41)	272	245
2.16	Từ Khoa Thanh (thửa 1130, Tờ 41) đến ông Diện (thửa 724, Tờ 42); Từ Khuyến Khải (thửa 833, Tờ 41) đến Hưng Hà (thửa số 868, Tờ 42)	272	245
2.17	Từ bà Sàng (thửa 1251, Tờ 42) đến Thi Cương (thửa 858, Tờ 42); Từ ông Chấn (thửa 1402, Tờ 42) đến ông Kinh (thửa 870, Tờ 42); Từ chị Vinh (thửa 1121, Tờ 41) đến ông Chấn (thửa 1402, Tờ 42)	272	245
2.18	Từ ông Kinh (thửa 870, Tờ 42) đến Thuật Lọc (thửa 872, Tờ 42); Từ Choang Loan (thửa 1415, Tờ 42) đến Thuật Lọc (thửa 872, Tờ 42); Từ Tư Đại (thửa 1257, Tờ 42) đến bà Lâm (Th1425, Tờ 42)	272	245
2.19	Từ Hùng Nhàn (thửa 1564, Tờ 42) đến Thể Hoan (thửa 1776, Tờ 42); Từ Thiêm Liên (thửa 1479, Tờ 42) đến ông Ngọ (thửa số 1579, Tờ 42); Từ Thể Hoan (thửa 1776, Tờ 42) đến ông Tho (thửa 1384, Tờ 42)	272	245
2.20	Từ ông Khườn (thửa 1683, Tờ 42) đến Nam Nhân (thửa1548, Tờ 41); Từ Hợi Thu (thửa 1767, tờ 42) đến Sơn Xuân (thửa 1387, Tờ 42); Từ ông Tho (thửa 1384, Tờ 42) đến Sơn Xuân (thửa 1387, Tờ 42)	272	245

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.21	Từ bà Thợi (thửa 1084, tờ 41) đến ông Khoa (thửa 1151, tờ 41); từ ông Ới (thửa 1095, tờ 41) đến ông Mốn (thửa 1109, tờ 41); từ Sơn Thanh (thửa 1848, tờ 41) đến ông Ba (thửa 1876, tờ 41); từ Trường Thơ (thửa 1750, tờ 41) đến Đào Liên (thửa 1676, tờ 41); từ Phúc Thao (thửa 57, tờ 45) đến ông Hoà (thửa 67, tờ 45); từ ông Dinh (thửa 1446, tờ 41) đến bà Huyên (thửa 1246, tờ 41); từ bà Hoà (thửa 1462, tờ 41) đến ông T ơ (thửa 1453, tờ 41); từ ông Xe (thửa 726, tờ 42) đến anh Bình (thửa 722,tờ 42); từ ông Mậu (thửa 865, tờ 42) đến Xy Vinh (thửa 848, tờ 41); từ Dương Thuý (thửa 2023, tờ 42) đến Nhà Thờ (thửa 1809, tờ 42); từ ông Đài (thửa 1592, tờ 42) đến ông Vận (thửa 1549, tờ 42)	190	171
2.22	Từ Đình Mỹ Hạ (thửa 1487, tờ 41) đến ông Hào (thửa 1893, tờ 41)	815	734
2.23	Đường phân lô tuyến số 2 khu bờ Nam từ thửa 712, tờ 40 đến thửa 764, tờ 40	1.413	1.272
2.24	Đường phân lô tuyến số 3 khu bờ Nam từ thửa 729, tờ 40 đến thửa 784, tờ 40	1.087	978
2.25	Đường phân lô khu Lò đậu thửa 560, tờ 40 đến thửa 510, tờ 40	1.359	1.223
2.26	Đường cái Hoa từ thửa 47, tờ 46 đến thửa 1775, tờ 42	543	489
2.27	Từ cầu Phúc Như từ thửa 779, tờ 46 đến ông Đài thửa 775, tờ 46	543	489
3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	100	90
4	Đường phân lô khu dân cư thôn Mỹ Hạ xã Bắc Lương cũ (MBQH số 1226/QĐ-UBND ngày 22/7/2021)	1.400	1.050
	70. XÃ XUÂN HÒA		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 47 C**		
	Đoạn qua xã Xuân Hòa cũ		
1.1	Giáp xã Xuân Trường (cũ) (thửa 308, tờ bản đồ:11) đến ngã ba Dốc đi lên đê (Xuân Hoà) (thửa 1472, tờ bản đồ:6)	1.250	1.125
1.2	Ngã ba Dốc đi lên đê (thửa 1472, tờ bản đồ 6) đến hết địa phận xã Xuân Hòa (cũ) (thửa 1148, tờ bản đồ 6)	1.630	1.467
	Đoạn qua xã Thọ Hải cũ		
1.3	Đoạn từ giáp xã Xuân Hòa (cũ) đến ông Thành Hương I Thọ Hải cũ	1.739	1.565
1.4	Đoạn từ ông Thành Hương I đến ông Hoa Phấn thôn	2.717	2.446
1.5	Đoạn từ ông Bình Phấn Thôn đến ông Công thôn Hải Thành	3.000	2.700
1.6	Đoạn từ Hưng thôn Hải Thành đến giáp xã Thọ Diên cũ	2.000	1.800
	Đoạn qua xã Thọ Diên cũ		
1.7	Từ giáp Thọ Hải (cũ) đến nhà ông Nguyễn Xuân Thảo	489	440
1.8	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thảo đến Trường Tiểu học Thọ Diên	652	587
1.8	Từ Trường Tiểu học Thọ Diên đến hết giáp Thọ Lâm cũ	1.630	1.467
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ XUÂN HƯNG CŨ**		
1.1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1.1	Từ ngã tư chợ (cầu C2) đến thửa 1105 tờ 5	1.500	1.350
1.1.2	Đoạn tiếp theo từ thửa 1173, tờ 5 đến ông Cường Thục thửa 1119 tờ 4	1.200	1.080
1.1.3	Từ anh Bảo (thửa 983, tờ 10) đến sông Nông Giang; từ ông Hội (thửa 1104, tờ 5) đến anh Phương Nhuần (thửa 906, tờ 9) Xuân Hội; từ ngã ba ông Lâm (thửa 23, tờ 9) đến anh Tuấn (thửa 130, tờ 9)	500	450
1.1.4	Từ ngã tư chợ (cầu C2) đến ông Nghệ (thửa 1036 tờ 6) ;	1.000	900
1.1.5	Đoạn từ ngã tư chợ (cầu C2) đến thửa 843 tờ 10	1.500	1.350
1.1.6	Đoạn còn lại từ thửa 920 đến cống lũ Xuân Thanh	1.200	1.080
1.1.7	Đoạn tiếp theo từ anh Dong (thửa 641 tờ 4) đến anh Quang Thu- ông Luý (thửa 12 tờ 3)	1.000	900
1.1.8	Từ ông Nghệ (thửa 1036, tờ 6) đến Cầu Hon (thửa 275, tờ 6)	800	720
1.1.9	Từ ngã tư cống lũ Xuân Thanh đến giáp Ngọc Lạp (thửa 1033, tờ 13)	1.000	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1.10	Từ anh Kỳ (thửa 229, tờ 9) đến ông Nụ (thửa 517, tờ 9); từ ông Ý (thửa 278, tờ 9) đến ông Hưng (thửa 225, tờ 9); từ bà Túc (thửa 859, tờ 5) đến Cầu Hon (thửa 506, tờ 5 anh Thực); từ Bưu Điện đến ông Hỷ (thửa 678, tờ 5); từ anh Hiếu (thửa 218, tờ 10) đến ông Ấm (thửa 157, tờ 10); từ anh Hà (thửa 559, tờ10) đến anh Đạo (Th 439, T10); từ ông Cam (thửa 543, tờ 9) đến A Tuy (thửa 676, tờ 9) đến anh Chất Hướng (thửa 982, tờ 9) Xuân Vinh; từ anh Tuy (thửa 676 tờ 9) đến anh Thượng (thửa 593 tờ 10); từ A Thành Thắm (thửa 631 tờ 9 đến giáp A Bào (thửa 483 tờ 10) Xuân Phú; từ Cống Lũ (thửa 1924 tờ 10) đến anh Tuấn Thanh (thửa 1861 tờ 10); từ bà Duyên (Tâm) đến ông Quế Phúc Hưng	300	270
1.1.11	Từ ông Bình Sang (thửa 506, tờ 4) đến bà Chè (thửa 426, tờ 4); từ A Dũng Bình (thửa 507 tờ 4) đến anh Tảo (thửa 27 tờ 4)	250	225
1.1.12	Từ anh Long (thửa 559, tờ 9) đến anh Thọ (thửa 924, tờ 9); từ ông Mậu (thửa 202, tờ 8) đến ông Sơn (thửa 203, tờ 8); từ anh Bút (thửa 1165, tờ 5) đến anh Tăng Chúc (thửa 1248 tờ 5) Xuân Khoa; từ ông Liên (thửa 627, tờ 5) đến anh Hiệu (thửa 708, tờ 5); từ ông Thành (Xuân) (thửa 857, tờ 6) đến anh Thông (thửa 72, tờ 5); từ ông Tuấn Ngọt (thửa 626, tờ 6) đến anhThời (thửa 629, tờ 5); từ anh Tư (thửa 565, tờ 5) đến anh Nam Bốn (thửa 372, tờ 6); từ ông Ngoãn (thửa 335, tờ 5) (bờ sông) đến anh Trai (thửa 943, tờ 6); từ ông Đính (thửa 569, tờ 6) đến ông Cát (thửa 700, tờ 6); từ anh Đạo (thửa 439, tờ 10) đến anh Ban (thửa 883, tờ 10); từ ông Hải Bình (thửa 1430, tờ 10) đến anh Quân (thửa 1429, tờ 10); từ anh Phiếu (thửa 119, tờ 10) đến anh Mùi (thửa 1226, tờ 6); từ anh Hải Phượng (thửa 1361, tờ 10) đến anh Lộc Hà (thửa 565, tờ 10); từ anh Dục (thửa 83, tờ 13) đến anh Mạc (thửa 310, tờ 13), anh Sắc (thửa 473 tờ 13); từ ông Hoàn (thửa 94, tờ 13) đến ông Nhất (thửa 865, tờ 13); từ anh Dục (thửa 83, tờ 13) đến Chị Thuý, X Vinh (thửa 1012, tờ 9); từ A Hùng Bình (thửa 1860, tờ 13) đến ông Toàn (thửa 558, tờ 10); từ bà Mau (thửa 17 tờ 13) đến anh Thái Lý (thửa 1723, tờ 10); từ bà Nhinh đến ông Quỳnh Phúc Hưng; từ ông Quỳnh đến anh Ba; từ A Phúc đến anh Long Khánh	250	225
1.2	**Các đường:**		
1.2.1	Đoạn từ anh Quang Thu (thửa 54, tờ 3) đến anh Dân (thửa 31, tờ 3), từ ông Nông (thửa 50, tờ 3) đến anh Ất P (thửa 30, tờ 3), từ ông Giáp (thửa 56, tờ 3)	200	180
1.2.2	Anh Hải (thửa 45, tờ 3), từ ông Nhiên (thửa 288, tờ 4) đến anh Nhã (thửa 293, tờ 4), từ ông Đoan (thửa 477, tờ 4) đến ông Thành Thanh (thửa 422, tờ 4), từ anh Tuấn Khuyến (thửa 533, tờ 4) đến ông Hợi (thửa 356, tờ 4), từ anh Dõn (thửa 482, tờ 4) đến ông Lợi (thửa 299, tờ 4), từ ông Thực (thửa 439, tờ 4) đến bà Quế (thửa 359, tờ 4)	200	180
1.2.3	Tuấn Khuyến (thửa 533, tờ 4) đến ông Hợi (thửa 356, tờ 4), từ anh Dân (thửa 482, tờ 4) đến ông Lợi (thửa 299, tờ 4), từ ông Thực (thửa 439, tờ 4) đến bà Quế (thửa 359, tờ 4)	200	180
1.2.4	Từ anh Hùng Lệ (thửa 534b, tờ 4) đến ông Chấn - ông Nhung B (thửa 754, tờ 4), từ ông Tâm (thửa 593, tờ) đến ông Yên (thửa 767, tờ 4), từ anh Trường (thửa 595, tờ 4) đến anh Tứ (thửa 801, tờ 4)	200	180
1.2.5	Từ ông Lý Ý (thửa 207, tờ 8) đến ông Vượng (thửa 332, tờ 8) từ anh Thao (thửa 26, tờ 9) đến ông Hải (thửa 34, tờ 9), từ anh Phú (thửa 284, tờ 8) đến anh Vượng (thửa 332, tờ 8)	200	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2.6	Từ anh Dân (thửa 210, tờ 8) đến ông Liên (thửa 322, tờ 9), từ anh Chung (thửa 139, tờ 9) đến ông Chuyên (thửa 1323, tờ 9), từ nhà văn hóa (thửa 229, tờ 9) đến anh Dục (thửa 465, tờ 9), từ anh Long (thửa 559, tờ 9) đến chị Hiếu (thửa 561, tờ 9), từ anh Bạo (thửa 266, tờ 9) đến chị Tình (thửa 315, tờ 9), từ anh Trai (thửa 279, tờ 9) đến anh Sinh (thửa 339, tờ 9); từ anh Mậu (thửa 202, tờ 8) đến anh Tú (thửa 392, tờ 9), từ ông Sơn (thửa 203, tơ 8) đến chị Nho (thửa 154, tờ 8), từ anh Diễn (thửa 265, tờ 8) đến chị Oanh (thửa 240, tờ 8)	200	180
1.2.7	Đoạn từ ông Thắng đến cầu Hon (thửa 506, tờ 5 anh Thực), từ ông Chỉnh (thửa 669, tờ 9) đến ông Ất (thửa 425, tờ 9), từ bà Xen (thửa 903, tờ 5) đến ông Chúc (thửa 782, tờ 9), từ ông Ất (thửa 1105A, tờ 5) đến anh Đặng (thửa 1111, tờ 5)	200	180
1.2.8	Đoạn từ anh Đạo (thửa 1096, tờ 6) đến chị Bừng (thửa 1047, tờ 5), từ anh Tuấn Đạo (thửa 948, tờ 6) đến anh Phương Nhuần (thửa 906, tờ 9), từ anh Vũ (thửa 679, tờ 5) đến anh Tiệp (thửa 1286, tờ 5)	200	180
1.2.9	Từ chị Bừng (thửa 1047, tờ 5), đến anh Huynh (thửa 752, tờ 6), từ anh Đoan (thửa 562, tờ 5) đến anh Hanh (thửa 417, tờ 5), từ anh Thìn (thửa 231, tờ 5) đến chị Lợi (thửa 233, tờ 5)	200	180
1.2.10	Anh Lọc (thửa 106, tờ 5) đến ông Lợi (thửa 172, tờ 5), anh Mùi (thửa 288, tờ 5), từ bà Canh (thửa 905, tờ 6) đến ông Hoá (thửa 992, tờ 6), từ anh Oanh (thửa 707, tờ 6) đến anh Tặng (thửa 878, tờ 6)	200	180
1.2.11	Từ ông Lưu (thửa 1000, tờ 6) đến anh Huân (thửa 1035, tờ 6), từ ông Hiếu (thửa 430, tờ 6) đến ông Thoan (thửa 806, tờ 6), từ anh Chiến Dân (thửa 672, tờ 6) đến anh Hoan (thửa 809, tờ 6)	200	180
1.2.12	Anh Chiến (thửa 672 tờ 6) đến anh Vũ Chiến (thửa 668 tờ 6), từ anh Dô (thửa 619 tờ 6) đến anh Thoại (thửa 486 tờ 6), từ ông Xứng (thửa 613 tờ 6) đến anh Sáu Tình (thửa 397 tờ)	200	180
1.2.13	Từ anh Thưởng L (thửa 759, tờ 6) đến anh Bảy Chính (thửa 660, tờ 6), từ anh Thưởng 7 (thửa 703, tờ 6) đến ông Chương (thửa 388, tờ 6) (Đ cản)	200	180
1.2.14	Anh Ngẫu (thửa 673, tờ 6) đến ông Mạo (thửa 717, tờ 6), từ ông Huyên (thửa 473, tờ 6) đến anh Tư 6 (thửa 508, tờ 6), từ ông Đính (thửa 569, tờ 6) đến anh Tôn (thửa 439, tờ 6) đến bà Chúc (thửa 282, tờ 5), từ chị Tám T (thửa 479, tờ 6) đến anh Long (thửa 337, tờ 5)	200	180
1.2.15	Từ anh Phiếu (thửa 119, tờ 10) đến anh Mùi (thửa 1226, tờ 6); từ anh Hải Phượng (thửa 1361, tờ 10) đến anh Lộc Hà (thửa 565, tờ 10)	200	180
1.2.16	Từ ông Đoá (thửa 768, tờ 10) đến ông Nga (thửa 982, tờ 10), từ ông Ưng (thửa 794, tờ 10)	200	180
1.2.17	Anh Công (thửa 916, tờ 10), từ anh Thiện (thửa 795, tờ 10) đến anh Khiếu (thửa 917, tờ 10)	200	180
1.2.18	Từ anh Đảm (thửa 1262, tờ 6) đến anh Lộc Hoản (thửa 188, tờ 10), từ anh Phiếu (thửa 119, tờ 10) đến anh Thưởng (thửa 21, tờ 10), từ bà Vinh (thửa 339, tờ 10)	200	180
1.2.19	Anh Huyên (thửa 84, tờ 10), từ anh Bảng Sánh (thửa 337, tờ 10) đến anh Hoàng S (thửa 156, tờ 10) từ bà Bánh (thửa 919, tờ 10) đến anh Trải (thửa 722, tờ 10), từ anh Thái Tất (thửa 1508, tờ 10) đến anh Tính Chuông (thửa 1500, tờ 10)	200	180
1.2.20	Đoạn từ ông Tư (thửa 589, tờ 10) đến bà Thuận (thửa 587, tờ 9), từ anh Ba (thửa 987, tờ 10) đến bà Trà (thửa 930, tờ 10), từ anh Tưởng (thửa 986, tờ 10) đến anh Lâu (thửa 927, tờ 9)	200	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2.21	Từ nhà văn hóa (thửa 628, tờ 9) đến bà Đức (thửa 549, tờ 9), từ nhà văn hóa (thửa 62,8 tờ 9) đến ông Phẩm (thửa 551, tờ 9) - anh Thành Bình (thửa 539, tờ 9), từ ông Đường (thửa 672, tờ 9) đến anh Thành Bền (thửa 709, tờ 9) - ông Tính (thửa 772, tờ 9)	200	180
1.2.22	Từ bà Xuyến (thửa 741, tờ 9) - anh Thắng Hà (thửa 815, tờ 9), từ anh Chung (thửa 1163, tờ 9) đến anh Vững (thửa 814, tờ 9)	200	180
1.2.23	Từ chị Liên (thửa 671, tờ 9) đến ông Viết (thửa 842, tờ 9), bà Tỵ (thửa 725, tờ), anh Thắng (thửa 1023, tờ 9), bà Lý (thửa 1162, tờ 9), từ anh Trình (thửa 744, tờ 9) đến anh Tú (thửa 743, tờ 9), từ ông Điều (thửa 950, tờ)	200	180
1.2.24	Đến ông Tuyên (thửa 953, tờ 9), từ anh Chất Hướng (thửa 982, tờ 9) đến anh Tịnh - anh Cấp (thửa 1068, tờ 9), từ bà Yến (thửa 849, tờ 9) đến anh Bình (thửa 816, tờ 9)	200	180
1.2.25	Từ anh Thanh Hà (thửa 1008, tờ 9) đến anh Nam (thửa 957, tờ 9)	200	180
1.2.26	Từ anh Hùng Bình (thửa 1860, tờ 13) đến ông Toàn (thửa 558, tờ 10); từ bà Mau (thửa 17, tờ 13) đến anh Thái Lý (thửa 1723, tờ 10)	109	98
1.2.27	Đoạn từ Cường (thửa 1940, tờ 10) đến ông Tuy (thửa 1722, tờ 10), từ anh Hùng Điệp (thửa 1859, tờ 10) đến ông Liên (thửa 1721, tờ 10), từ anh Tuấn Thanh (thửa 1861, tờ 10) đến anh Thành Đào (thửa 1862, tờ 10) đến anh Xuân Tuyến (thửa 1716, tờ 10)	200	180
1.2.28	Từ anh Lực (thửa 164, tờ 3) đến ông Minh Ngọc (thửa 86, tờ 13), từ ông Kích (thửa 226, tờ 13) đến vườn anh Nhất (thửa 548, tờ 13), từ ông Cần (thửa 396, tờ 13) đến ông Thanh Thục (thửa 454, tờ 13), từ anh Tháp (thửa 834, tờ) đến bà Thịnh (787 thửa, tờ 13), từ anh Màu (thửa 63, tờ 13) đến Chị Thanh Phi (thửa 394, tờ 13), từ anh Dũng hoan (thửa 713, tờ 13) đến anh Văn (thửa 754, tờ 13), từ bà Côi (thửa 730, tờ 13) đến bà Ve (thửa 772, tờ 13), từ anh Thành Thắm (thửa 789, tờ 13) đến ông Hinh (thửa 452, tờ 10), từ ông Thương (thửa 753, tờ 13) đến anh Kiện (thửa 709, tờ 13)	200	180
1.2.29	Đoạn từ anh Hậu Thuỷ đến ông Cường , từ anh Yên đến anh Sáng, từ ông Duẫn đến chị Huệ, từ anh Thành L đến anh Chung, từ ông Thiết đến anh Đại, từ ông Sơn đến ông Thức, từ anh Khang đến anh Thự, từ anh Khang đến anh Văn Q , từ ông Hoạch (thửa tờ) đến ông Huynh, từ bà Minh 5 đến ông Yên, từ ông Đỗ Cường đến ông Sự, từ ông Nguyên đến vườn bà Vân, từ ông Tài đến ông Hiệp	200	180
1.3	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	140	126
1.4	**Khu dân cư mới phía Bắc và phía Nam đường đi Trung tâm hành chính mới của huyện (MBQH số 3764/QĐ-UBND ngày 10/7/2024)**		
1.4.1	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư mới phía Bắc và phía Nam đường đi trung tâm hành chính mới của huyện: Từ LK-01:16 đến LK-01:26; LK-02:11 đến LK-02:20; LK-03:11 đến LK- 03:20; LK-06:01 đến LK- 06:07; LK-05:01 đến LK-05:09; LK-04:01 đến LK-04:06	2.000	1.500
1.4.2	Đường phân lô các vị trí còn lại	1.200	900
2	**XÃ THỌ DIÊN CŨ**		
2.1	**Các trục đường giao thông liên xã**		
2.1.1	Đoạn từ Tỉnh lộ 506 nhà ông Long thôn 13 (thửa 1087 tờ 05) đến Cầu Trắng ông Long thôn 1 (thửa 1456 tờ 05)	652	587
2.2	**Các đường giao thông liên thôn**		
2.2.1	Đoạn từ Lò vôi thôn 1 (thửa 1091, tờ bản đồ 05) đến Trạm xá thôn 7 (thửa 917, tờ bản đồ 06)	272	245
2.2.2	Từ đốc ông Bính thôn 8 (thửa 1061, tờ bản đồ 06) đến ông Bình thôn 9 (thửa 1090, tờ bản đồ 06)	272	245
2.2.3	Đoạn từ đốc Làng ông Tám thôn 11 thửa 641, tờ bản đồ 07 đến Ngã tư ông Liệu thôn 12 thửa 434, tờ bản đồ 07	272	245

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2.4	Đoạn thuộc các thôn 12,1,2,3,4,5,6,7 bên trong các trục liên thôn từ Lò vôi, tờ bản đồ 05; đến Trạm xá thôn 7, tờ bản đồ 06	163	147
2.2.5	Đoạn thuộc các thôn 8,9 bên trong các trục đường liên thôn đốc ông Bính thôn 8,tờ bản đồ 06 đến ông bình thôn 9, tờ bản đồ 06	163	147
2.2.6	Đoạn thuộc các thôn 10,11,12 bên trong các trục liên thôn bên trong các trục liên thôn từ đốc làng ông Tám thôn 11, tờ bản đồ 07 đến ngã tư ông Liệu thôn 11, tờ bản đồ 07	163	147
2.2.7	Đoạn khu vực Sáu Mẫu thửa 205 ông thông đến thửa 229 ông Định thôn 1, tờ bản đồ 04	120	108
2.2.8	Đoạn khu dân cư mới Sáu Mẫu bên trong đường liên xã từ thửa 158, tờ bản đồ 04 đến thửa 1224, tờ bản đồ số 5.	163	147
2.3	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	109	98
2.4	Cổng chính chợ Đường từ ông Trần Văn Dũng thửa 728, tờ 5 đến giáp cổng chợ nhà ông Phạm Văn Ngọc thửa 582, tờ 5	800	600
2.5	Cổng phụ chợ Đường từ nhà ông Lưu Đình Dũng thửa 695, tờ 5 đến giáp chợ nhà ông Trần Văn Thành thửa 590, tờ 5	600	450
2.6	Đường làng nghề từ giáp chợ Đường nhà ông Nguyễn Văn Lâm thửa 458, tờ 5 đến nhà ông Lê Hữu Sáng thửa 521, tờ 5	400	300
2.7	Các trục nối Quốc lộ47C đi đường Làng nghề từ chợ Đường đến nhà ông Lê Hữu Sáng thửa 521, tờ 5	200	150
2.8	Đường phân lô Khu dân cư Đồng 6 mẫu thôn 1 xã Thọ Diên cũ	800	600
3	**XÃ THỌ HẢI CŨ**		
3.1	**Các đường xã, thôn**		
3.1.1	Đường phân lô khu dân cư mới (tại MBQH 2610/QĐ-UBND ngày 24/11/2016) thuộc các thôn Hương I, Hương II, Phấn thôn	761	685
3.1.2	Từ bà Thia thửa 1423, tờ bản đồ số 6 đến ông Vượng thửa 824, tờ bản đồ số 6	272	245
3.1.3	Từ ông Thực thửa 1332, tờ bản đồ số 6 đến ông Tân thửa 967, tờ bản đồ số 6; Từ bà Luận thửa 902, tờ bản đồ số 6 đến ông Hải thửa 908, tờ bản đồ số 6; Từ bà Thúy thửa 1421, tờ bản đồ số 6 đến ông Quý thửa 1420, tờ bản đồ số 6.	217	196
3.1.4	Từ ông Định thửa 870, tờ bản đồ số 6 đến ông Đông thửa 608, tờ bản đồ số 6; từ ông Lương thửa 1075, tờ bản đồ số 6 đến bà Kích thửa 1407, tờ bản đồ số 6; từ ông Dụng thửa 1194, tờ bản đồ số 6 đến ông Sáng thửa 1160, tờ bản đồ số 6; từ bà Phương thửa 1265, tờ bản đồ số 6 đến ông Thầm thửa 1230, tờ bản đồ	190	171
3.1.5	Từ ông Hương thửa 1072, tờ bản đồ số 6 đến ông Dũng Hương II thửa 1288, tờ bản đồ số 6; từ ông Tuấn thửa 1223, tờ bản đồ số 6 đến bà Hà Hương II thửa 1550, tờ bản đồ số 6; từ ông Báu thửa 1338 đến ông Cảng thửa 1334, tờ bản đồ số 6	190	171
3.1.6	Từ ông Thắng thửa 774, tờ bản đồ số 6 đến ông Thọ thửa 604, tờ bản đồ số 6; từ ông Đề thửa 603, tờ bản đồ số 6 đến ông Cấn Hương II thửa 915, tờ bản đồ số 5	163	147
3.1.7	Từ bà Mến thửa 1537, tờ bản đồ số 6 đến ông Thao thửa 1398, tờ bản đồ số 6; từ ông Xước thửa 1560, tờ bản đồ số 6 đến ông Hinh thửa 1207, tờ bản đồ số 6; đoạn từ ông Đáo thửa 1613, tờ bản đồ số 6 đến ông Dũng thửa 1354, tờ bản đồ số 6	272	245
3.1.8	Từ bà Khiêm thửa 150, tờ bản đồ 11 đến ông Lập thửa 916, tờ bản đồ số 5	272	245
3.1.9	Từ ông Tâm thửa 73, tờ bản đồ số 11đến ông Lượng thửa 79, tờ bản đồ số 11	217	196
3.1.10	Từ ông Thực thửa 1357, tờ bản đồ số 6 đến ông Vẻ thửa 997, tờ bản đồ số 5; từ ông Tạo thửa 1410, tờ bản đồ số 6 đến bà Thân thửa 1084, tờ bản đồ số 5	190	171
3.1.11	Từ nhà bà Nhớ thửa 297, tờ bản đồ số 11 đến ông Báu thửa 1038, tờ bản đồ số 11	380	342

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1.12	Đường quy hoạch mới sau chợ Hương từ thửa 1893, tờ bản đồ 10 đến thửa 1819, tờ bản đồ 11	272	245
3.1.13	Từ nhà ông Tam thửa số 213, tờ bản đồ số 11 đến ông Hách thửa 912, tờ bản đồ số 11	217	196
3.1.14	Từ nhà ông Biểu thửa 236, tờ bản đồ số 11 đến bà Là thửa 366, tờ bản đồ số 11; từ nhà ông Hùng thửa 358, tờ bản đồ số 11 đến ông Nhuần thửa 440, tờ bản đồ số 11	190	171
3.1.15	Từ nhà ông Thái thửa 574, tờ bản đồ số 11 đến nhà bà Thành thửa 448, tờ bản đồ số 11; từ nhà ông Chín thửa 688, tờ bản đồ số 11 đến ông Sáu thửa 506, tờ bản đồ số 11	190	171
3.1.16	Từ ông Thao thửa 904, tờ bản đồ số 11 đến nhà ông Huyên thửa 837, tờ bản đồ số 11; từ ông Phương thửa 1009, tờ bản đồ số 11 đến ông Mạng thửa 803, tờ bản đồ số 11; từ ông Quê thửa 136, tờ bản đồ số 11 đến ông Doan thửa 239, tờ bản đồ số 11	190	171
3.1.17	Từ nhà ông Sáu thửa 307, tờ bản đồ só 11 đến ông Cát thửa 770, tờ bản đồ số 11; từ ông Võ thửa 765, tờ bản đồ số 11 đến ông Nghị thửa 695, tờ bản đồ số 11	163	147
3.1.18	Từ ông Vũ thửa 944, tờ bản đồ số 11 đến ông Dũng thửa 938, tờ bản đồ số 11; từ ông Sáu thửa 602, tờ bản đồ số 11 đến ông Vang thửa 571, tờ bản đồ số 11	163	147
3.1.19	Từ ông Bảy thửa 151, tờ bản đồ số 11 đến ông Bích thửa 917, tờ bản đồ số 5; Từ ông Lung thửa 173, tờ bản đồ số 10 đến ông Văn thửa 1077, tờ bản đồ số 5;	272	245
3.1.20	Từ ông Quân thửa 262, tờ bản đồ số 10 đến ông Năm thửa 11, tờ bản đồ số 10; từ bà Lan thửa 231, tờ bản đồ số 10 đến ông Châu thửa 1091, tờ bản đồ số 5; từ ông Hiệp thửa 25, tờ bản đồ số 10 đến ông Dũng thửa 76, tờ bản đồ số 10	272	245
3.1.21	Từ ông Đại thửa 261, tờ bản đồ số 10 đến ông Lý thửa 12, tờ bản đồ số 10; từ ông Thắng thửa 132, tờ bản đồ số 10 đến ông Thuận thửa 135, tờ bản đồ số 10; từ ông Thính thửa 1087, tờ bản đồ số 5 đến ông Vu thửa 1138, tờ bản đồ số 5	217	196
3.1.22	Từ ông Chấn thửa 1157, tờ bản đồ số 10 đến bà Hồng thửa 1105, tờ bản đồ số 10; từ ông Khảm thửa 1158, tờ bản đồ số 10 đến ông Thủy thửa 1480, tờ bản đồ số 10	200	180
3.1.23	Từ ông Hùng thửa 1355, tờ bản đồ số 10 đến ông Thanh thửa 1156, tờ bản đồ số 10	200	180
3.1.24	Từ ông Thiện thửa 93, tờ bản đồ số 9 đến ông Hoàn thửa 391, tờ bản đồ số 9; từ ông Thịnh thửa 73, tờ bản đồ số 9 đến ông Hạng thửa 164, tờ bản đồ số 9	200	180
3.1.25	Từ ông Đu thửa 86, tờ bản đồ số 9 đến ông Văn thửa 770, tờ bản đồ số 4	200	180
3.1.26	Đoạn từ ông Tiến thửa 118, tờ bản đồ số 4 đến bà Lý thửa 48, tờ bản đồ số 4	200	180
3.1.27	Từ bà Hạnh thửa 37, tờ bản đồ số 9 đến ông Xô thửa 166, tờ bản đồ số 9;	200	180
3.1.28	Từ bà Hà thửa 993, tờ bản đồ số 5 đến ông Ban thửa 1078, tờ bản đồ số 5; Từ bà Tính thửa 188, tờ bản đồ số 10 đến ông Bình thửa 229, tờ bản đồ số 10;	175	158
3.1.29	Từ bà Thoa thửa 1410, tờ bản đồ số 10 đến ông Sơn thửa 1406, tờ bản đồ số 10; Từ ông thông thửa 1481, tờ bản đồ số 10 Đến ông Duyên thửa 1558, tờ bản đồ số 10;	175	158
3.1.30	Từ ông Đài thửa 154, tờ bản đồ số 9 đến bà Cợi thửa 290, tờ bản đồ số 9; Từ bà Giáp thửa 377, tờ bản đồ số 9 đến ông Kiện thửa 459, tờ bản đồ số 9 ; Từ ông Tài thửa 465, tờ bản đồ số 9 đến ông Lý thửa 644, tờ bản đồ số 9;	175	158
3.1.31	Từ ông Tiến thửa 773 tờ 4 đến ông Dần thửa 725 tờ 4; từ ông Đãi thửa 29 tờ 9 đến ông Chi thửa 714 tờ 4	175	158

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1.32	Từ ông Đông thửa 25, tờ bản đồ số 4 đến ông Quý thửa 19, tờ bản đồ số 4	175	158
3.1.33	Từ ông Ninh thửa 38, tờ bản đồ số 9 đến bà Hợp thửa 858, tờ bản đồ số 4	175	158
3.1.34	Đoạn nhà ông Ký thửa 34, tờ bản đồ số 10 đến ông Chương thửa 1134, tờ bản đồ số 5; đoạn nhà bà Hoàn thửa 73, tờ bản đồ số 10 đến ông Hòa thửa 126, tờ bản đồ số 10; đoạn ông Huệ thửa 918, tờ bản đồ số 5 đến ông Trang thửa 102, tờ bản đồ số 10	150	135
3.1.35	Từ ông Thủy thửa 406, tờ bản đồ số 10 đến ông Quý thửa 222, tờ bản đồ số 10; từ ông Oánh thửa 386, tờ bản đồ số 10 đến ông Cường Công Thành thửa 833, tờ bản đồ số 5	150	135
3.1.36	Từ bà Liễu thửa 384, tờ bản đồ số 10 đến bà Thu thửa 809, tờ bản đồ số 9; từ bà Thu thửa 809, tờ bản đồ số 9 đến ông Kim thôn Ngọc Thành thửa 204, tờ bản đồ số 9	150	135
3.1.37	Từ ông Thìn thửa 135, tờ bản đồ số 9 đến ông Luận thửa 741, tờ bản đồ số 4; từ ông Vui thửa 627, tờ bản đồ số 4 đến ông Hợi thửa 740, tờ bản đồ số 4; từ ông Tài thửa 737, tờ bản đồ số 4 đến ông Bạo thửa 805, tờ bản đồ số 4	150	135
3.1.38	Từ ông Diêm thửa 808, tờ bản đồ số 4 đến ông Dũng thửa 42, tờ bản đồ số 9; từ bà Tâm thửa 101, tờ bản đồ số 9 đến ông Đồng thửa 41, tờ bản đồ số 9; từ ông Cường thửa 506, tờ bản đồ số 4 đến ông Cát thửa 572, tờ bản đồ số 4	150	135
3.1.39	Từ ông Thái thửa 49, tờ bản đồ số 4 đến ông Dũng thửa 57, tờ bản đồ số 4; từ bà Liên thửa 26, tờ bản đồ số 4 đến bà Hương thửa 24, tờ bản đồ số 4	150	135
3.1.40	Từ ông Ân thửa 683, tờ bản đồ số 4 đến ông Tuyến thửa 657, tờ bản đồ số 4; từ ông Sen thửa 770, tờ bản đồ số 4 đến ông Diện thửa 559, tờ bản đồ số 4; từ ông Quản thửa 593, tờ bản đồ số 4 đến ông Mùi thửa 504, tờ bản đồ số 4	150	135
3.1.41	Từ ông Tuyên thửa 646, tờ bản đồ số 10 đến ông Điểm thửa 1546, tờ bản đồ số 10; từ bà Thìn thửa 649, tờ bản đồ số 10 đến bà Quyên thửa 693, tờ bản đồ số 10; từ ông Cống thửa 754, tờ bản đồ số 10 đến ông Khảm thửa 1104, tờ bản đồ số 10	250	225
3.1.42	Từ sân bóng đến bà Hòa thôn Hải Mậu thửa 523, tờ bản đồ số 4; từ ông Tải thửa 290, tờ bản đồ số 10 đến ông Giảng thửa 137, tờ bản đồ số 9	250	225
3.1.43	Từ ông Thế thửa 385, tờ bản đồ số 4 đến ông Xế thửa 620, tờ bản đồ số 4	250	225
3.1.44	Từ ông Chất thửa 12, tờ bản đồ số 9 Đến ông Trì thửa 505, tờ bản đồ số 4	250	225
3.2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	100	90
3.3	Tuyến đường nội bộ MBQH khu dân cư Xuân Hòa - Thọ Hải, huyện Thọ Xuân (cũ) thuộc MBQH quy hoạch chi tiết 2480/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 (Các lô từ LK-D:21 đến LK-D:28)	1.000	750
3.4	MBQH 1731 ngày 04/9/2019 thôn Hương 1, Hương 2, thôn Phấn thôn	800	600
3.5	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Xuân Hòa - Thọ Hải, huyện Thọ Xuân (cũ) (MBQH 2480/QĐ-UBND ngày 28/10/2021)**		
3.5.1	Đường gom giáp đường quốc lộ 47C (các lô LKI:01 đến LKI:19; từ LKH:01 đến LKH:17)	2.800	2.100
3.5.2	Đường nội bộ MBQH (LKA:01 đến LKA: 16; đường các lô khu BTA, BTB, BTD:01 đến BTD:04, BTC:01 đến BTC:05; Lô LK:H18 đến LK:H20; LK:G01 đến LK:G08; LK:B01 đến LK:B08; LKB:17 đến LKB:32)	1.280	960
3.6	Đường nội bộ MBQH (BTD:05 đến BTD:08, BTC:06 đến BTC:10; Từ LKF:01 đến LKF:24; LKC:21 đến LKC:28; LKB:09 đến LKB:16)	1.120	840

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.7	Tuyến Đường nội bộ còn lại (Từ các lô LKC:01 đến LKC:20; LKD:01 đến LKD:20; LKE:01 đến LKE:14)	1.000	750
4	**XÃ XUÂN HÒA CŨ**		
4.1	**Các trục đường giao thông chính**		
4.1.1	Ông Nguyễn Bá Lân (thửa 1522, tờ bản đồ 3) đến ông Bùi Văn Lô (thửa 1524, tờ bản đồ 3)	500	450
4.1.2	Ông Đỗ Văn Quyền (thửa 1613, tờ bản đồ 6) đến ông Lê Văn Thống (thửa 1061,tờ bản đồ 6)	489	440
4.1.3	Ông Lê Huy Hiệu (thửa 1364, tờ bản đồ 3) đến ông Nguyễn Văn Tâm (thửa 1328, tờ bản đồ 3)	400	360
4.1.4	Ông Thê (thửa 1430, tờ bản đồ 3) đến ông Thụ (thửa 539, tờ bản đồ 7)	380	342
4.1.5	Ông Tam (thửa 234, tờ bản đồ 11) đến ông Túc (thửa 383, tờ bản đồ 11), ông Trường (thửa 1260, tờ bản đồ 3) đến Đồng Màu (thửa 943, tờ bản đồ 3)	190	171
4.1.6	Ông Nghĩa (thửa 1439, tờ bản đồ 6) đến ông Lâm (thửa 1554, tờ bản đồ 6), ông Đề (thửa 1025, tờ bản đồ 3) đến anh Khương (thửa 1276, tờ bản đồ 7)	299	269
4.1.7	Ông Đỗ Văn Cúc (thửa 358, tờ bản đồ 4) đến Đường Hà	245	220
4.1.8	Ông Ngợi (thửa 1095, tờ bản đồ 3) đến anh Tuấn (thửa 190, tờ bản đồ 2) ông Tâm (thửa 1359, tờ bản đồ 3) đến ông Chuyền (thửa 1083, tờ bản đồ 3), ông Hào (thửa 1529, tờ bản đồ 3) đến ông Năm (thửa 1438, tờ bản đồ 3), anh Thọ (thửa 153, tờ bản đồ 2) đến ông Đỉnh (thửa 1548, tờ bản đồ 3)	200	180
4.1.9	Ông Thỏa (thửa 1371, tờ bản đồ 3) đến bà Mùi (thửa 1230, tờ bản đồ 3), anh Bình (thửa 1211, tờ bản đồ 3) - anh Chiến (thửa 978, tờ bản đồ 3), ông Hớn (thửa 1013, tờ bản đồ 3) - anh Quế (thửa 930, tờ bản đồ 3), ông Thịnh (thửa 1139, tờ bản đồ 3) - A Tấn (thửa 939, tờ bản đồ 3), ông Hùng (thửa 969, tờ bản đồ 3)- anh Thư (thửa 1077, tờ bản đồ 3), anh Hiếu (thửa 1078, tờ bản đồ 3) - bà Điều (thửa 1181, tờ bản đồ 3), ông Thạch (thửa 1172, tờ bản đồ 3) - ông Quyền (thửa 1220, tờ bản đồ 3), ông Toàn (thửa 980, tờ bản đồ 3) - anh Hợi (thửa 893, tờ bản đồ 3), anh Thành (thửa 1045, tờ bản đồ 3) - ông Vinh (thửa 1395, tờ bản đồ 3), anh Ngôn (thửa 1428a, tờ bản đồ 3) - anh Long (thửa 1101,tờ bản đồ 3), ông Đa (thửa 1326, tờ bản đồ 3) - anh Bích (thửa 1293, tờ bản đồ 3), ông Hồng (thửa 1697, tờ bản đồ 3) - anh Huân (thửa 1339, tờ bản đồ 3), anh Đức (thửa 27, tờ bản đồ 7) - ông Hiền (thửa 427, tờ bản đồ 4), bà Châm (thửa 124, tờ bản đồ 7) - ông Kỳ (thửa 434, tờ bản đồ 4), anh Lân (thửa 319, tờ bản đồ 4) - anh Tuyến (thửa 454, tờ bản đồ 4), anh Nguyện (thửa 1536, tờ bản đồ 3) - anh Thọ (thửa 262, tờ bản đồ 4), anh Thụ (thửa 1434, tờ bản đồ 3) đến anh Hoàn (thửa 1657, tờ bản đồ 3), ông Bản (thửa 1628, tờ bản đồ 3) đến anh Hùng (thửa 1271, tờ bản đồ 3), ông Dần (thửa 1297, tờ bản đồ 3) đến bà Thúy (thửa 1494, tờ bản đồ 3), anh Tâm (thửa 167, tờ bản đồ 11) - anh Giám (thửa 444)	175	158

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1.10	Ong Vệ (1100, tờ bản đồ 3) đến bà Quyên (1001, tờ bản đồ 3), ông Thạch (1172, tờ bản đồ 6) đến ông Chiến (978, tờ bản đồ 3), ông Tính (888, tờ bản đồ 3) đến đường Hà, ông Trường (416, tờ bản đồ 7) đến ông Đàm (266, tờ bản đồ 7), ông Lam (1153, tờ bản đồ 7) đến ông Thảo (1088, tờ bản đồ 7), ông Khải (145, tờ bản đồ 10) đến ông Bạn (255, tờ bản đồ 10); ôngThơm (195, tờ bản đồ 4) đến ông Hảo (140, tờ bản đồ 4), ông Khóa (343, tờ bản đồ 7) đến ông Lanh (92, tờ bản đồ 7), anh Chính (403, tờ bản đồ 4) đến ông Thành (334, tờ bản đồ 4), bà Nghĩa (540, tờ bản đồ 4) - ông Thống (493, tờ bản đồ 4), anh Chức (356, tờ bản đồ 4) - ông Địch (518, tờ bản đồ 4), bà Nở (519, tờ bản đồ 4) - anh Chưởng (110, tờ bản đồ 7), ông Lợi (386, tờ bản đồ 4) đến ông Phấn (421,tờ bản đồ 4), ông Sinh (70, tờ bản đồ 7) đến ông Sơn (294, tờ bản đồ 4), ông Cử (1129, tờ bản đồ 3) đến ông Sơn (378, tờ bản đồ 2), anh Vui (178, tờ bản đồ 2) đến anh Chung (225, tờ bản đồ 2), ông Nông (224, tờ bản đồ 2) đến ông Bái (258, tờ bản đồ 2), anh Đệ (195, tờ bản đồ 2) đến anh Tư (291, tờ bản đồ 2), anh Hòa (116, tờ bản đồ 2) đến ông Gia (103, tờ bản đồ 2), ông Dân (142, tờ bản đồ 2) đến anh Quyên (107, tờ bản đồ 2), anh Tâm (161,tờ bản đồ 2) đến ông Hát (124, tờ bản đồ 2), ông Lý (thửa 174, tờ bản đồ 2) đến bà Sợi (128, tờ bản đồ 2), ông Khiêm (thửa 963, tờ bản đồ 3) đến anh Sự (thửa 922,tờ bản đồ 3), ông Nhung (thửa 966, tờ bản đồ 3) đến ông Ký (thửa 1069, tờ bản đồ3), ông Trường (thửa 1071, tờ bản đồ 3) đến anh Long (thửa 928, tờ bản đồ 3)	150	135
4.1.11	Ông Thêu, ông thìn, ông Phú, ông Bường, ông Tại (thửa 102, tờ bản đồ 2) đến ông Biện (thửa 927, tờ bản đồ 3), ông Nhung (thửa 1098, tờ bản đồ 3) đến anh thuận (thửa 347, tờ bản đồ 2) Thường, anh Xuất, ông Cừ, anh Bàng, anh Văn, ông Đính, ông Đằng, ông Biết, ông Huấn, bà Hạnh, anh Tuyển, ông Hợp, anh Qui, ông Khuê, anh Hiệu (thửa 1530, tờ bản đồ 3) - bà Năm (thửa 1560, tờ bản đồ 3), ông Khâm, bà Miêng, ông Hào, anh Xưởng, ông Quế, ông Oanh, bà Vê, bà Văn, ông Quy, ông Thực, anh Mẫn - ông Long, ông Khẩn, anh Tuyên - anh Hùng, anh Bảy Huấn, anh Xuân - bà Thìn, ông Căng, ông Tảo, ông Xuân, ông Tự, anh Liên (thửa 314, tờ bản đồ 7) - anh Thọ (thửa 312, tờ bản đồ 7), bà Huấn, ông Cội, ông Thước, bà Nguyên, bà Tuế, bà Tăng, bà Tài, bà Hà, bà Thụ, bà Tuấn, bà Biểu, anh Thụ, anh Quý, bà Quán, ông Thú, ông Ninh, ông Phức, anh Tuyên, anh Hiếu - anh Bảy, bà Chung, anh Thao (thửa 1552, tờ bản đồ 6) - anh Khanh (thửa 21,tờ bản đồ:10), ông Phụng, anh Thọ (thửa 254, tờ bản đồ 10) - bà Khẩn (thửa 293, tờ bản đồ 10), ông Hấp	109	98
4.2	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	100	90
4.3	Tuyến từ cổng làng Phúc Thượng (thửa 1865, tờ 7) đến Nhà văn hóa thôn Thọ Khang (thửa 1894, tờ 7)	225	203
4.4	MBQH số: 299 ngày 25/02/2020 đất ở tái định cư đền Quốc mẫu Phạm Thị Ngọc Trần, thôn Thượng Vôi, xã Xuân Hòa (cũ)	1.000	750
4.5	**MBQH số 1459 ngày 18/8/2021 khu đất ở khu dân cư Cầu Đá, thôn Tỉnh thôn 2, xã Xuân Hòa (cũ)**		
4.5.1	Đường gom giáp đường quốc lộ 47C (các lô từ lô 01 đến lô 19)	3.600	2.700
4.5.2	Đường nội bộ MBQH các lô từ (lô 20 đến lô 92)	1.400	1.050
	71. XÃ SAO VÀNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 47**		
1.1	Từ giáp xã Thọ Cường đến nhà anh Chung Thanh	1.630	1.467
1.2	Từ anh Kiên Mến đến nhà ông Tự	2.174	1.956
1.3	Từ ngã ba đường 506 đến nhà ông Thành (thửa 487, tờ bản đồ 33)	2.717	2.446
1.4	Từ nhà ông Thành (thửa 487, tờ bản đồ 33) đến cách ngã tư Xuân Thắng (cũ) (nay là xã Sao Vàng) 50 m	3.804	3.424
1.5	Ngã tư Xuân Thắng (cũ) (nay là xã Sao Vàng) trong vòng bán kính 50 m	4.076	3.668

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.6	Từ ngã tư Xuân Thắng 50 m đến Trường cấp 2 Xuân Thắng	3.804	3.424
1.7	Từ Trường cấp 2 Xuân Thắng đến thôn 4, xã Sao Vàng	2.989	2.690
1.8	Từ nhà ông Khoa (thửa đất số 551, tờ bản đồ 33) đến giáp đường Hồ Chí Minh)	2.717	2.446
1.9	Giáp thôn Xuân Tâm (thửa 244, thửa 249, tờ bản đồ số 5), đường Sao Vàng đến thửa 153a, thửa 156, tờ bản đồ số 5 (cách ngã tư đội thuế 50m)	3.804	3.424
1.10	Cách ngã tư đội thuế 50m đường Sao Vàng đến qua ngã tư chợ về phía xã Lam Sơn 100m đường Lê Hiến Tông (từ thửa số 157 ông Chương, 154 bà Tâm, tờ bản đồ số 2 đến thửa 93 tờ bản đồ số 1 ông Căn, thửa 145 ông Thanh, tờ bản đồ số 01)	4.076	3.668
1.11	Cách ngã tư chợ Sao Vàng 100m đường Lê Hiến Tông từ ông Trí (con ông Khâm), ông Dũng, đến ông Lý, bà Hạnh	3.804	3.424
1.12	Ngã ba vào đội Trần Hoành đến hết thôn 1, xã Sao Vàng	2.989	2.690
1.13	Đoạn tiếp theo từ giáp thôn 1, xã Sao Vàng đến Núi Trầu	870	870
2	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
2.1	Từ hộ ông Tám Lan Anh (thửa 17, tờ bản đồ 86) đến đầu thôn Hố Dăm hộ bà Lụa (thửa 281, tờ bản đồ 86)	1.956	1.956
2.2	Từ thôn Hố Dăm hộ ông Tỉnh Hiên (thửa 16, tờ bản đồ 86) đến hộ ông Hải Hố Dăm (thửa 314, tờ bản đồ 86)	2.391	2.391
2.3	Từ thôn Hố dăm hộ ông Lân Thái (thửa 374, tờ bản đồ 86) đến Dốc 81 (thửa 17, tờ 99)	1.956	1.956
2.4	Từ Dốc 81 (thửa 40, tờ bản đồ 99) đến hết thôn Làng Bài (thửa 294, tờ bản đồ 106) hộ ông thông.	1.522	1.522
3	**QUỐC LỘ 47 C**		
3.1	Từ giáp địa phận xã Xuân Hoà (Ô Quyền, thửa 35; Tờ 53) đến đường vào Trạm y tế	870	870
3.2	Đoạn tiếp theo từ đường vào Trạm y tế đến hết Trường Tiểu học Thọ Lâm	1.087	1.087
3.3	Từ địa phận Trường Tiểu học Thọ Lâm (Ông Cường thửa 205; Tờ 7) đến giáp xã Lam Sơn	1.739	1.739
4	**QUỐC LỘ 47B**		
4.1	Từ giáp xã Thọ Long đến kênh Chi Giang 6	1.359	1.223
4.2	Từ Chi Giang 6 qua trung tâm xã Xuân Sơn (cũ) đến cầu làng Chiềng	1.250	1.125
4.3	Từ làng Chiền đến giáp Quốc lộ 47	2.500	2.250
5	**TỈNH LỘ 514 XÃ XUÂN THẮNG (cũ)**		
-	Từ giáp Triệu Sơn đến Ngã ba Xuân Thắng (Xuân Thắng)	1.630	1.467
6	**TỈNH LỘ 519 B**		
6.1	Đoạn từ Khe ngang thôn 12 đến hộ ông Dân Thúy Cửa Trát (thửa 303, Tờ 14)	1.000	1.000
6.2	Đoạn từ ông Nhận Cửa Trát (thửa 269, Tờ 14) đến ông Khéo Bàn Lai (thửa 389, Tờ 14)	870	870
6.3	Đoạn từ hộ ông Đệ thôn Bàn Lai (thửa 80, Tờ 21) đến hộ ông Dương Bàn Lai (thửa 113, Tờ 22)	652	652
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN SAO VÀNG CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Ngã tư đội thuế (T159-10, T124-16, tờ bản đồ số 2) đường Lê Thần Tông đi Công ty TNHH LS-SV đường Nguyễn Mậu Tuyên đến Ngã tư chợ (thửa 155-1, tờ bản đồ số 1, T165-3, tờ bản đồ số 2)	2.989	2.690
1.2	Ngã tư đội thuế Sao Vàng đường Lê Thần Tông (T130, T131-5, tờ bản đồ số 2) đến cổng Công an xã (T117, T132, tờ bản đồ số 2) đường Lê Thần Tông	2.989	2.690
1.3	Ngã ba Quốc lộ 47 (T13, T54-21, tờ bản đồ số 2) đường Sao Vàng đến cổng Trung đoàn 923 đường Sao Vàng	2.446	2.201

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4	**Ngã tư Quốc lộ 47 (T90-15, tờ bản đồ số 1, T126-5, tờ bản đồ số 2) phố Lê Tân đi vào chợ đến (thửa 83-1, tờ bản đồ số 2) phố Lê Tân**	2.446	2.201
2	**Các đường:**		
2.1	Cổng Công an xã (thửa 116, thửa 134, tờ bản đồ số 2) đường Lê Thần Tông đi về hướng Đông 100m đường Lê Thần Tông (thửa 139a, thửa 111-7, tờ bản đồ số 02)	2.717	2.446
2.2	Cách Công an xã (cũ) 100m đường Lê Thần Tông (thửa 140; thửa 68-1, tờ bản đồ số 02) đến (thửa 68-40, tờ bản đồ số 2; thửa số 13, tờ bản đồ số 3) đường Lê Thần Tông	2.446	2.201
2.3	Từ nhà ông Toán đường Lê Thần Tông (thửa, tờ bản đồ số 3 đến thửa 34, tờ bản đồ số 3) ngã ba đường vào sân bay đường Lê Thần Tông	2.174	1.956
2.4	Từ ngã ba đường Lê Thần Tông vào Ga hàng không đến đường Lê Dụ Tông hết đất Sao Vàng	2.100	1.890
2.5	Ngã tư Xuân Thắng thửa 204A, tờ bản đồ số 5 đường Trịnh Khắc Phục đi về phía Đông, đến thửa 313, tờ bản đồ số 5 hết địa phận thị trấn Sao Vàng cũ. Cổng Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng thửa166, tờ bản đồ số 2, đường Nguyễn Mậu Tuyên đến ngã ba nhà ông Long Thắm Khu 5 đi ra Quốc lộ 47 thửa 242, tờ bản đồ số 5 đường Trịnh Khắc Phục	1.902	1.712
2.6	Ngã ba vào đội 12 đường Trần Hoành, thửa 78, thửa 81- 4, tờ bản đồ số 1 đến Nhà văn hóa khu 1 (khu 6 cũ) thửa số 175 đường Trần Hoành	2.174	1.956
2.7	Từ Nhà văn hóa khu phố 1 (khu 6 cũ) thửa 175, thửa 174, tờ bản đồ số 1 đường Trần Hoành đến hết đường Trần Hoành địa phận thị trấn Sao Vàng cũ	1.359	1.223
2.8	Ngã ba vào Trường Tiểu học phố Lê Sao đi Quốc lộ 47 đường Sao Vàng. Từ sau nhà Hội Mơ thửa 53,51, tờ bản đồ số 1 phố Nguyễn Lỗi đến nhà ông Nghĩa, Khu 1 thửa 25, tờ bản đồ số 1 phố Nguyễn Lỗi. Đường vào ông Long thửa 104C, thửa 148 ngõ Lê Thần Tông khu phố 4, đến nhà ông Hà Năm khu phố 4 thửa 47, tờ bản đồ số 2; từ thửa số 92-3 ngõ Lê Hiến Tông nhà ông Tâm đến thửa 88a nhà bà Dục, tờ bản đồ số 01	1.359	1.223
2.9	Phố Lý Băng đến Nhà văn hoá khu 1; phố Lê Trọng Bích Nhà văn hóa khu 2 đến thửa 94, thửa 96, tờ bản đồ 2 phố Lê Hoàng Dục. Phố Đỗ Huy Kỳ vào Nhà văn hóa khu 4 đến ngã ba cống	1.359	1.223
2.10	Từ ngã ba cống khu 4 phố Đỗ Huy Kỳ nhà ông Dũng (thửa số 3, tờ bản đồ số 05) đến nhà bà Khương (thửa 136a, tờ bản đồ số 5) phố Đỗ Huy Kỳ (Khu phố 4); Phố Lê Quan Sát (thửa 93, tờ bản đồ số 5 đến thửa 8, tờ bản đồ số 05) phố Lê Quan Sát (Khu phố 4); Từ nhà ông Thanh phố Nguyễn Lỗi (thửa 9, tờ bản đồ số 01) đến nhà ông Quang Lâm phố Nguyễn Lỗi (thửa 12, tờ bản đồ số 01) khu phố 1; từ ngõ Lê Hiến Tông (thửa 58, tờ bản đồ số 1) đến nhà bà Nga bà Thoa (thửa 26,27, tờ bản đồ số 01) ngõ Nguyễn Lỗi (thửa 15, tờ bản đồ số 02) phố Lê Tân đến bà Hương (thửa 236, tờ bản đồ số 2) phố Lê Tân; từ nhà ông thành phố Lê Khả Lãng (thửa 110, tờ bản đồ số 1) đến nhà ông Nguyên thửa 179 phố Lê Khả Lãng (Khu phố 1); từ Nhà văn hóa phố Lê Tranh đến nhà bà Cam (thửa 145, tờ bản đồ số 5) phố Lê Tranh	978	880
2.11	Ngã tư Quốc lộ 47 phố Lê Tân đi vào chợ đến (thửa 83-1, tờ bản đồ) số 2 phố Lê Tân	1.902	1.712
2.12	Các đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	815	734
B.2	**XÃ XUÂN THẮNG CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến Cảng hàng không Thọ Xuân	2.717	2.446

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Từ nhà ông Minh xóm 1 (thửa 12 tờ số 25) đến nhà ông Hòe (thửa 35 tờ 26)	2.000	1.800
2	**Các đường:**		
2.1	Từ thửa 92 tờ 28 đến thửa CDK đến ông Hùng xóm 2 (thửa 120- Tờ 28);	1.467	1.321
2.2	Từ nhà bà Lý xóm 2 (thửa 122 - Tờ 28) đến nhà ông Ngọ xóm 4 (thửa 7 Tờ số 27);	1.467	1.321
2.3	Từ nhà ông Đích xóm 4 (thửa 10 - Tờ 27) đến nhà văn hoá xóm 4 (thửa 73 Tờ số 27);	1.087	978
2.4	Từ nhà ông Tú xóm 4 (thửa 85 - Tờ 3) đến ông thông xóm 4 (thửa 412 Tờ số 32)	1.087	978
2.5	Từ nhà ông Bình xóm 4 (thửa 11 tờ 32) đến ông Minh xóm 5 (thửa 593 tờ 32); từ nhà ông Khẩn xóm 5 (thửa 68 tờ 37) đến (thửa 314 tờ 37); từ nhà ông Chung xóm 5 (thửa 88 tờ 32) đến (thửa 181 tờ 38); từ nhà bà Hẻo xóm 6 (thửa 12 tờ 44) đến (thửa 334 tờ 44); từ nhà ông Nhất xóm 7 (thửa 45 tờ 47) đến nhà văn hoá xóm 8 (thửa 404 tờ 47); từ nhà ông Thạo xóm 6 (thửa 25 tờ 47) đến (thửa 64 tờ 43); từ nhà ông Lưu xóm 6 (thửa 53 tờ 44) đến ngã ba xóm 12 (thửa 7 tờ 46)	1.087	978
2.6	Nhà ông Cương xóm 11 thửa 242 đến nhà ông Xuân xóm 1 thửa 124 tờ 29; nhà ông Quân xóm 11 thửa 232 đến nhà ông Căng xóm 11 thửa 33	1.250	1.125
2.7	Nhà bà Tân xóm 1 đến nhà ông Chọi xóm 1 thửa 1 tờ 26; Trạm y tế xã đến nhà ông ấm xóm 4 thửa 46 tờ 32; nhà ông Thất xóm 4 thửa 148 tờ 33 đến nhà ông Việt xóm 5 thửa 546 tờ 32; từ nhà ông Trọng xóm 10 thửa 76 tờ 34 đến nhà ông Lan xóm 10 thửa 704 tờ 33; Cổng chào xóm 13 đến giáp đường 514; từ nhà bà Thìn xóm 2 thửa 226 tờ 33 đến nhà ông Quy xóm 2 thửa 290 tờ 28	978	880
2.8	Nhà bà Lộc xóm 3 thửa 748 tờ 33 đến bà Thanh xóm 3 thửa 171 tờ 33	978	880
2.9	Từ ông Thái (thửa 106 tờ 34) đến ông Toàn thôn 10 (thửa 119 tờ 34)	978	880
2.10	Từ ông Vượng (thửa 315 tờ 33) đến bà Hiền thôn 2 (thửa 387 tờ 28); từ ông Nghĩa thôn 14 đến đoạn nối Quốc lộ 47 đi đường Hồ Chí Minh	815	734
2.11	Từ Nhà văn hóa thôn 5 đến ông Bạo thôn 5 thửa 52 tờ 38; Từ SVĐ thôn 6 đến ông Vệ thôn 6 thửa 190 tờ 43; từ Trạm điện thôn 7 đến ông Biên thôn 7 thửa 74 tờ 48; từ ngã ba bà Lâm thôn 7 thửa 335 tờ 20 đến ông Hà thôn 7 thửa 88 tờ 48; từ ông Vị thôn 7 thửa 345 tờ 43 đến ông Thực thôn 7 thửa 335 tờ 43; từ ông Long thôn 6 thửa 64 tờ 43 đến ông Thường thôn 9 thửa 7 tờ 36; từ ông Học thôn 11 đến chị Liên thôn 11; từ ông Lê Huy Vinh thôn 11 đến bà Phạm Thị Nhung thôn 11; từ ông Lê Duy Lược thôn 11 đến ông Trần Văn Tơ thôn 11; từ bà Mai Thị Nghìn thôn 12 đến nhà văn hóa thôn 12; từ bà Phạm Thị Xinh thôn 12 đến bà Lê Thị Sáu thôn 12; từ nhà bà Liên thôn 12 đến bà Võ thị vân Anh thôn 12; từ Ngã ba ông Đỗ Viết Nghĩa thôn 14 đến ông Vũ Ngọc Anh thôn 14	870	783
2.12	Từ ông Thỏa thôn 8 thửa 278 tờ 47 đến ông Binh thôn 8 thửa 349 tờ 47; từ thửa 280 hồ Dong thôn 8 đến ông Thức thôn 8 thửa 204 tờ 48; từ bà Lê Thị Bình thôn đến ông Nguyễn Văn Tài thôn 13; từ ông Hà Đình Long thôn đến ông Nguyễn Văn Tú thôn 13; từ ông Phan Trọng Yến thôn 13 đến ông Nguyễn Văn Sáu thôn 13	245	220
2.13	Quốc lộ 47b từ nhà ông Tự đến hết địa phận Xuân Thắng cũ	1.630	1.467
2.14	Cảng hàng không Thọ Xuân - Nghi Sơn (đoạn qua địa phận xã Xuân Thắng cũ)	1.902	1.712
2.15	Đường khu công nghiệp tuyến 12, 15, 17, 4	1.630	1.467
2.16	Từ ông Đích thửa 10 tờ 27 đến ông Tỉnh thôn 4 thửa 26 tờ 27	435	391

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.17	Từ ông Hiên thôn 5 thửa 227 tờ 37 đến ông Ổn thôn 5 thửa 312 tờ 37	435	391
2.18	Từ ông Cường thôn thửa 432 tờ 37 đến ông Định thôn 9 thửa 4 tờ 36	543	489
2.19	Từ nhà ông Tính thôn 5 đến ông thể thôn 4	543	489
2.20	Từ nhà ông Cam thửa 3 tờ 43 đến ông Trường xóm 6 thửa 323, tờ bản đồ số 37	815	734
2.21	Từ nhà bà Minh thôn 2 đến bà Oanh thôn 2	435	391
2.22	Từ nhà ông Huynh xóm 9 thửa 222 tờ 42 đến nhà ông Linh thửa 151 tờ 42	435	391
2.23	Từ Sân Vận động thôn 7 đến ông Thức thôn 8	435	391
2.24	Từ Quốc lộ 47 đến nhà ông Ái thôn 10 thửa 82 tờ 34	543	489
2.25	Từ nhà bà Lương thôn 3 thửa 22 tờ 38 đến nhà ông Khăm thôn 3	978	880
2.26	Từ đường 514 đến bà Lê Thị Vân Anh thôn 12	978	880
2.27	Từ nhà ông Minh xóm 1 thửa 12 tờ 25 đến nhà bà Hòa thôn 1 thửa 49 tờ 25	652	587
2.28	Từ nhà ông Hạnh xóm 1 thửa 39 tờ 5 đến nhà bà Lương thôn 1 thửa 35 tờ 5	652	587
2.29	Từ nhà bà Diến thôn 1 thửa 83 tờ 25 đến nhà bà Châm thửa 228 tờ 26	652	587
2.30	Từ nhà ông Dũng xóm 11 thửa 259 tờ TĐ 35 đến thửa 282 35 tờ TĐ 35	815	734
2.31	Từ nhà ông Phòng thôn 7 thửa 76 tờ 47 đến ông Nông thôn 7 thửa 95 tờ 47	272	245
2.32	Từ nhà bà Lý thôn 14 thửa 497 tờ 32 đến nhà ông Bắc thôn 9 thửa 575 tờ 32	815	734
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	190	171
4	**MBQH quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa; Theo Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt**		
4.1	Khu L04: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L05: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L06: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L07: Từ lô số 09-21; 24-35; Khu L10: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L11: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L14: Từ lô số 44-55; 58-70; Khu L15: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L16: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L17: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70	1.284	963
4.2	Khu L04: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L05: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L06: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L07: Từ lô số 22-23; Khu L10: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L11: Từ lô số 22-23; 56-57;Khu L14: Từ lô số 56-57; Khu L15: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L16: Từ lô số 22-23; 56-57;Khu L17: Từ lô số 22-23; 56-57.	1.352	1.014
5	Vị trí : Từ 127-3 đến thửa 127-10 và thửa đất 164-1 đến thửa đất số 164-17, tờ bản đồ số 26 (Bản đồ địa chính thị trấn Sao Vàng cũ)	1.200	900
6	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư Trước làng thôn 7	1.000	750
B.3	**XÃ THỌ LÂM CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Từ ngã ba Đăng Lâu (Bà Lý, thửa 932, tờ bản đồ số 59) đến giáp ranh xã Xuân Hưng cũ	217	217
1.2	Từ dốc cầu Tráng thôn Quần Ngọc đến Quốc lộ 47A (ông Quý thửa 654, tờ bản đồ số 71 Đo đạc năm 2009)	152	152
2	**Các đường:**		
2.1	Giáp ông Thọ thôn 1 thửa 435, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.2	Giáp ông Lâm thôn 1 thửa 344, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.3	Giáp bà Vân thôn 1 thửa 339, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	87	87

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4	Giáp ông Thục thôn 1 thửa 522, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.5	Giáp ông Hưng thôn 1 thửa 327, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.6	Giáp ông Sơn thôn 1 thửa 348a, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.7	Giáp ông Trình thôn 2 thửa 281, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.8	Giáp ông A thôn 2 thửa 279, tờ bản đồ 56, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.9	Giáp ông Khoa thôn 2 thửa 729, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.10	Giáp ông Dân thôn 2 thửa 726, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.11	Giáp ông Hải thôn 2 thửa 723, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.12	Giáp ông Dung thôn 2 thửa 592, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.13	Giáp ông Bình thôn 2 thửa 546, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.14	Giáp ông Tâm thôn 2 thửa 523, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.15	Giáp ông Tuyên thôn 2 thửa 486, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.16	Giáp ông Long thôn 2 thửa 671, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.17	Giáp ông Liên thôn 2 thửa 653, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.18	Giáp ông Hàm thôn 3 thửa 454, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.19	Giáp ông Phương thôn 3 thửa 422, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.20	Giáp ông Trung thôn 3 thửa 424, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.21	Giáp ông Thực thôn 3 thửa 386, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.22	Giáp bà Quang thôn 3 thửa 320, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.23	Giáp ông Đượm thôn 3 thửa 303, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.24	Giáp ông Bính thôn 3 thửa 258, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.25	Giáp bà Tấn thôn 3 thửa 257, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông Giang	87	87
2.26	Giáp bà Chung thôn 3 thửa 210, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông giang	87	87
2.27	Giáp ông Cường thôn 3 thửa 205, tờ bản đồ 57, đến giáp sông Nông giang	87	87
2.28	Giáp bà Quyên thôn 3 thửa 220, tờ bản đồ 58, đến giáp sông Nông giang	87	87
2.29	Giáp ông Lâm thôn 3 thửa 144, tờ bản đồ 58, đến giáp sông Nông giang	87	87
2.30	Giáp ông Thịnh thôn 4 thửa 143, tờ bản đồ 58, đến giáp sông Nông giang	87	87
2.31	Giáp ông Hanh thôn 4 thửa 433, tờ bản đồ 53, đến giáp sông Nông giang	87	87
2.32	Giáp ông Huấn thôn 4 thửa 369, tờ bản đồ 53, đến giáp sông Nông giang	87	87

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.33	Giáp ông Thuận thôn 4 thửa 68, tờ bản đồ 58, đến giáp sông Nông giang	87	87
2.34	Giáp ông Lắt thôn 4 thửa 550, tờ bản đồ 53, đến giáp sông Nông giang	87	87
2.35	Giáp ông Phong thôn 5 thửa 247, tờ bản đồ 53 đến giáp sông Nông giang	87	87
2.36	Giáp ông Thảo thôn 5 thửa 143, tờ bản đồ 53 đến giáp sông Nông giang	87	87
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	65	65
4	**Các trục đường giao thông liên xã**		
4.1	Từ ông Lê Văn Minh thửa 17, tờ 81 thôn Điền Trạch. Đến thửa 72, tờ 80 hộ ông Trịnh Vinh Loan (thôn Điền Trạch);	280	210
4.2	Từ dốc cầu trắng thôn Quần Ngọc. Đến đường vào Lò Gạch thôn Quần Ngọc ông Nguyễn Văn Đình thửa 479 tờ số 59 thôn Quần Ngọc;	1.360	1.020
5	**Đường liên thôn**		
5.1	Từ nhà văn hoá thôn Quyết Tâm thửa 138, tờ bản đồ số 51 đến thửa 139 tờ 62 bà Trịnh Thị Bình (thôn Tân Phúc)	200	150
5.2	Từ ông Lực thửa 51, tờ bản đồ số 13 thôn Đăng Lâu đến thửa 23, tờ 62 nhà văn hoá thôn thôn Tân Phúc	200	150
5.3	Từ cầu Ngã Tư thôn Quyết Tâm đến nhà văn hoá thôn Quyết Tâm thửa 138 tờ 61	1.240	930
6	**Các đường thôn, xóm**		
6.1	Từ thửa 675 tờ bản đố số 6 ông Cao văn Dự đến nhà văn hoá thôn Quyết Tâm thửa 138 tờ 61	160	120
6.2	Từ ông Hà Văn Thành thửa thôn Quyết Tâm, 144, tờ bản đồ số 61 đến thửa 195, tờ bản đồ số 60 hộ ông Đào Văn Hợi	160	120
6.3	Từ thửa 195, tờ bản đồ số 60 ông Đào Văn Hợi, thôn Quyết Tâm đến giáp thửa 71, tờ bản đồ số 60 hộ ông Phường	200	150
6.4	Đường quy hoạch mới xen cư Núi Bạt thôn 1 từ thửa 387, tờ bản đồ số 60 ông Phạm Đình Sáu đến thửa 187, tờ bản đồ số 55 hộ ông Lê Văn Luân	560	420
6.5	Giáp ông Thuý thôn 1 thửa 308, tờ bản đồ 56 đến giáp thửa 320, tờ bản đồ số 55 hộ ông Trịnh Vinh Phú	160	120
6.6	Giáp ông Sơn thôn 1, thửa 438a, tờ bản đồ 56 đến giáp sông Nông Giang	160	120
6.7	Giáp ông Hùng thôn 1, thửa 345, tờ bản đồ 56 đến giáp sông Nông Giang	160	120
6.8	Giáp ông Điệp thôn 5 thửa 570, tờ bản đồ 53 đến giáp sông Nông Giang	160	120
6.9	Giáp ông Thông thôn Quần Ngọc thửa 58, tờ bản đồ 59 đến giáp thửa 40, tờ bản đồ số 59 hộ ông Phạm Đăng Tuyên	160	120
6.10	Giáp ông Cương thôn Quần Ngọc thửa 523, tờ bản đồ 59 đến giáp thửa 798, tờ bản đồ số 59 hộ ông Nguyễn Văn Thông	160	120
6.11	Giáp ông Quý Thôn Đăng Lâu. thửa 897, tờ bản đồ 59. Đến Giáp thửa 803, tờ bản đồ số 59 hộ ông Nguyễn Mạnh Tài;	160	120
6.12	Giáp ông Thao thôn Điền Trạch thửa 149, tờ bản đồ 72 đến giáp thửa 145, tờ bản đồ số 22 hộ ông Việt	160	120
6.13	Giáp ông Sơn thôn Điền Trạch thửa 77, tờ bản đồ 67 đến giáp thửa 24, tờ bản đồ số 72 hộ ông Thiệu	160	120
6.14	Giáp ông Lê Khắc Minh, thôn Đội 4. thửa 38, tờ bản đồ 77 đến giáp thửa 149, tờ bản đồ số 77 hộ ông Mai Văn Toàn (thôn Đội 4)	160	120
6.15	Đường phân lô hạ tầng Xen cư thôn Tân Phúc xã Thọ Lâm (Vị trí 1) (MBQH số 3484/QĐ-UBND ngày 01/7/2024)	720	540
6.16	Đường phân lô hạ tầng Xen cư thôn Tân Phúc xã Thọ Lâm (Vị trí 2) (MBQH số 3481/QĐ-UBND ngày 01/7/2024)	480	360
B.4	**XÃ XUÂN SƠN CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Từ ngã tư trung tâm xã tờ số 129 thửa số 328 nhà ông Tâm 240, 278, 196, 165, 105, tờ số 125 thửa số 20, 21, 22 đến 30 giáp địa phận Xuân Giang		
1.2	Từ ngã tư trung tâm xã nhà Tâm Hiên đến nhà anh Thiên Hoa	2.000	1.800
1.3	Từ nhà bà Hiền đến giáp địa phận xã Xuân Giang	1.500	1.350
1.4	Từ ngã tư trung tâm xã thửa số 328 tờ 129 nhà ông Bình thửa 334, 387, 440, 439, 560, 559, 654, 638, 818, 826, 824, 887 tờ 128 tiếp giáp đường vành đai		
1.5	Từ ngã tư trung tâm xã đến cầu Bích Phương	1.500	1.350
1.6	Từ cầu Bích Phương (thửa 65, tờ số 134) đến Nhà thờ Ngọc Lạp (thửa 530, tờ số 127)	1.000	900
1.7	Từ giáp Xuân Hưng (thửa 01, tờ số 126) đến Vườn Thánh Ngọc Lạp (thửa 57, tờ số 126)	500	450
1.8	Từ giáp nhà anh Long Lạc (thửa 93, tờ số 131) đến nhà ông Thủy (thửa 164, tờ số 131)	600	540
1.9	Đường đôi vào cảng Hàng Không - Đoạn qua xã Xuân Sơn	1.000	900
2	**Các đường:**		
2.1	Từ bờ hồ xóm 5 (thửa 134 tờ số 134) đến hết thôn Hoàng Kim (thửa 140, tờ số 141)	217	196
2.2	Từ ngã ba Anh Giao (thửa số 38, tờ số 139) đến hết thôn Đồng Đình (thửa 98, tờ số 140)	250	225
2.3	Từ nhà ông Lưu Thành Sơn (thửa 806, tờ số 133) đến nhà ông Thiện (thửa 652, tờ số 139)	250	225
2.4	Từ nhà Du Thơ (thửa 691, tờ số 132) đến hết hồ nhà Hà Khải (thửa 129, tờ số 131)	400	360
2.5	Từ cổng chào Đội 13 (thửa 65, tờ 137TĐ) đến tiếp giáp đường vành đai (thửa 167, tờ số 131)	435	391
2.6	Từ nhà ông Truật đội 13 (thửa số 98, tờ số 137TĐ) đến nhà Hiệp Anh (thửa 109, tờ số 137TĐ)	400	360
2.7	Từ nhà bà Quế đội 13 (thửa 87, tờ số 137TĐ) đến nhà Dung Cường (thửa 79, tờ số 137TĐ)	250	225
2.8	Từ nhà ông Thiện Bích Phương (thửa 816, tờ số 128) đến nhà anh Hưng (thửa số 185, tờ số 133)	217	196
3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	109	98
4	**MBQH Khu dân cư tái định cư thôn Thành Sơn (MBQH số 2359/QĐ-UBND ngày 23/11/2020)**		
4.1	Tuyến đường các lô từ lô 01 đến lô 20	2.400	1.800
5	**MBQH Khu dân cư tái định cư thôn Bích Phương (MBQH số 280/QĐ-UBND ngày 02/03/2021)**		
5.1	Tuyến đường các lô từ lô 01 đến lô 14	2.400	1.800
6	**MBQH Khu dân cư tái định cư thôn Bột Thượng xã Xuân Sinh (MBQH số 2359/QĐ-UBND ngày 23/11/2020)**		
6.1	Tuyến đường các lô từ lô 01 đến lô 19	2.600	1.950
6.2	Đường phân lô các vị trí còn lại (Các lô từ lô 20 đến lô 31)	1.440	1.080
B.5	**XÃ XUÂN QUANG CŨ (xã Xuân Sinh cũ)**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Từ cầu Ban Lăng đi đến sân bóng xã Xuân Quang cũ	978	880
2	**Các đường:**		
2.1	Đường bờ hồ từ anh Mai thửa 601 tờ 162 đến nhà anh Trung thửa 11 tờ 156	272	245
2.2	Đoạn từ anh Hai thửa 07 tờ 156 đến anh Đương thửa 103 tờ 162	272	245
2.3	Đoạn từ bà Tỉnh thửa 317 tờ 157 đến nhà ông Cường thửa 197 tờ 157	217	196
2.4	Đoạn từ anh Hoa thửa 298 tờ 157 đến nhà anh Huân thửa 411 tờ 157	217	196
2.5	Đoạn từ anh Hùng Mai thửa 269 tờ 157 đến nhà ông Thiết thửa 21 tờ 157	217	196

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.6	Đoạn từ dốc sông nhà chị Việt thửa 34 tờ 157 đến dốc sông nhà anh Văn thửa 19 tờ 151	217	196
2.7	Đoạn từ anh Quy thửa 38 tờ 156 đến nhà ông Ái thửa 218 tờ 156	217	196
2.8	Đoạn từ ông Ái thửa 218 tờ 156 đến nhà bà Lý thửa 377 tờ 155	217	196
2.9	Đoạn từ bà Lý thửa 377 tờ 155 đến nhà ông Đường thửa 171 tờ 161	217	196
2.10	Đoạn từ anh Tâm thửa 55 tờ 156 đến Đồng Đa Dư thửa 117 tờ 155	217	196
2.11	Đoạn từ anh Thọ thửa 118 tờ 155 đến nhà bà Hữu thửa 41 tờ 160	200	180
2.12	Đoạn từ bà Hữu thửa 41 tờ 160 đến nhà anh Lễ thửa 271 tờ 160	200	180
2.13	Đoạn từ anh Lễ thửa 271 tờ 160 đến nhà anh Thả thửa 131 tờ 156	217	196
2.14	Đoạn từ anh Trung thửa 11 tờ 156 đến nhà anh Vui thửa 107 tờ 151	217	196
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	109	98
4	**Khu dân cư tại thôn 5, xã Xuân Sinh (MBQH số 2759/QĐ-UBND ngày 03/10/2022)**		
4.1	LK-A:01 đến LK-A:30; LK-B:01 đến LK-B:17; LK-C:07 đến LK-C34:	2.600	1.950
4.2	Các tuyến đường còn lại	1.440	1.080
B.6	**XÃ XUÂN PHÚ CŨ**		
	Các đường:		
1	**Đường xã**		
1.1	Đoạn từ ông Chiêu Hố Dăm (thửa 253, tờ 92) đến hộ ông Trung Trình Đồng Luồng (thửa 352, tờ 93)	1.200	1.200
1.2	Đoạn từ hộ ông Bảy Chiến Đồng Luồng (thửa 394, tờ 93) đến hộ bà Phú thôn 12 (thửa 44, tờ 93)	1.000	1.000
1.3	Đoạn từ ông Chiêu Hố Dăm (thửa 253, tờ 92) đến hộ ông Trung Trình Đồng Luồng (thửa 352, tờ 93)	800	800
1.4	Đoạn từ nhà ông Đại thôn Đồng Lương (thửa 779, tờ 93) đến ông Lương Văn Vinh thôn Bàn Lai (thửa 489, tờ 95) - Đường tuyến số 4 mới.	1.600	1.600
2	**Đường thôn - đội 3**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Đường (thửa 198, tờ 86) đến hộ bà Yến (thửa 142, tờ 86)	600	600
3	**Thôn Hố Dăm**		
3.1	Đoạn từ nhà ông Bảy Hố Dăm (thửa 279, tờ 87) đến ông Bảy Đá Dựng (thửa 446, tờ 87)	800	800
3.2	Đoạn từ hộ ông Hùng (thửa 254, tờ 86) đến hộ ông Anh (thửa 491, tờ 86, đất đấu giá)	800	800
3.3	Từ nhà ông Thanh đến nhà bà Tiến	600	600
3.4	Từ nhà ông Bộ đến nhà ông Lập	400	400
3.5	Từ nhà ông Tiễn đến nhà ông Kiệm	2.000	2.000
4	**Thôn Đồng Luồng**		
4.1	Đoạn từ hộ ông Sáu (thửa 328, tờ 93) đến hộ bà Chuyển thôn Cửa Trát (thửa 543, tờ 94)	600	600
4.2	Đoạn từ hộ ông Năm (thửa 579, tờ 94) đến hộ ông Thanh (thửa 604, tờ 93)	480	480
4.3	Đoạn từ hộ ông Tài Đồng Luồng (thửa 546, tờ 94) đến hộ ông Huấn thôn Cửa Trát (thửa 419, tờ 94)	480	480
4.4	Từ nhà ông Thuận đến nhà ông Hòa (đường ra Trạm Y tế xã)	600	600
4.5	Từ nhà ông Bộ đến nhà ông Lập	400	400
4.6	Từ nhà ông Tiễn đến nhà ông Kiệm	200	200
5	**Thôn Làng Bài**		
5.1	Đoạn từ ông Vĩnh (thửa 224, tờ 99) đến hộ ông Quý (thửa 286, tờ 98)	280	280
5.2	Từ nhà anh Quang Thanh đến dầu dốc 81 cũ	280	280
5.3	Từ nhà anh Đô đến nhà ông Hữu	200	200
6	**Thôn Đá Dựng**		
6.1	Đoạn từ ông Đọa Đồng Luồng (thửa 280, tờ 93) đến ông Hậu thôn Đá Dựng (thửa 325, tờ 87)	1.000	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.2	Đoạn từ ông Bỉnh thôn Đá Dựng (thửa 334, tờ 87) đến ông Tuấn thôn Đồng Cốc (thửa 37, tờ 94)	600	600
6.3	Đoạn từ ông Chung (thửa 51, tờ 87) đến giáp Xưởng Phân	400	400
6.4	Đoạn từ ông Hợi Đá Dựng (thửa 190, tờ 87) đến ông Đức thôn Đồng Cốc (thửa 60, tờ 88)	435	435
6.5	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Đường	280	280
6.6	Từ nhà ông Ngọ đến nhà ông Đạo Ơn	200	200
6.7	Từ nhà bà Thủy Hải đến nhà ông Sáu Tám	280	280
6.8	Từ nhà bà Vân Quý đến nhà bà Cúc	200	200
7	**Thôn Đồng Cốc**		
7.1	Đoạn từ Nhà văn hóa Đồng Cốc (thửa 671, tờ 88) đến ông Sơn (thửa 458, tờ 88)	600	600
7.2	Đoạn từ ông Thiệu (thửa 672, tờ 88) đến ông Được (thửa 677, tờ 88)	280	280
7.3	Đoạn từ ông Nòi (thửa 43, tờ 94) đến ông Bình (thửa 433, tờ 94)	320	320
7.4	Từ nhà ông Việt đến nhà ông Hậu	600	600
7.5	Từ nhà Việt đến nhà ông Hùng Minh	600	600
8	**Thôn Cửa Trát**		
8.1	Đoạn từ ông Kính thôn Cửa Trát (thửa 849, tờ 94) đến ông Thiết thôn Bàn Lai (thửa 7, tờ 102)	400	400
8.2	Từ nhà ông Thực đến nhà ông Chiều	400	400
8.3	Từ nhà ông Dân Thúy đến nhà ông Sinh Tâm	400	400
9	**Thôn Bàn Lai**		
9.1	Đoạn từ ông Lộc (thửa 549, tờ 95) đến bà Gan (thửa 19, tờ 102)	400	400
9.2	Đoạn từ ông Xuân (thửa 533, tờ 95) đến ông Chiến (thửa 575, tờ 95)	400	400
9.3	Từ nhà ông Phú đến chị Lợi	400	400
10	**Thôn Ba Ngọc**		
10.1	Đoạn từ ông Mùi (thửa 30, tờ 107) đến ông Vinh (thửa 197, tờ 108)	200	200
11	**Thôn Làng Pheo**		
11.1	Đoạn từ Trạm điện (thửa 84, tờ 112) đến Nhà văn hóa thôn Làng Pheo (thửa 185, tờ 113)	200	200
11.2	Đoạn từ ông Tuấn (thửa 235, tờ 113) đến ông Mói (thửa 35, tờ 114)	160	160
12	**Thôn Làng Sung**		
12.1	Đoạn từ hộ ông Lâm Làng Sung (thửa 36, tờ 112) đến giáp xã Luận Thành (thửa 49, tờ 117)	400	400
13	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	152	152
14	Đường phân lô điểm dân cư khu trong đường số 4 thôn Bàn Lai 41 lô(MB quy hoạch số 1830/QĐ-UBND ngày 15/9/2020)	800	600
15	Đoạn từ ngã Ba Đường Hồ Chí Minh đến cầu Tổ Rồng huyện Thường Xuân (đoạn qua xã Xuân Phú)	1.200	900
16	Đoạn từ hộ ông Hải Hố Dăm (thửa 17, tờ bản đồ số 99) đến trang trại lợn Xuân Phú	800	600
17	**Hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú, diện tích khoảng 3,4 ha (QĐ 1080/QĐ-UBND ngày 20/3/2024)**		
17.1	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú cũ TDC:01 đến TDC:08; LK-A:01 đến LK-A:09)	2.880	2.160
17.2	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú (cũ) (TDC:09 đến TDC:15; LK-B:01 đến LK-B:28; LK-C:01 đến LK-C:20)	2.200	1.650
17.3	Đường phân lô hạ tầng khu dân cư, tái định cư cho đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại thôn Đá Dựng, xã Xuân Phú (cũ) (TDC:16 đến TDC:21; BT:01 đến BT:06; LK-C:21 đến LK-C:40)	1.600	1.200
18	**Đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn – Sao Vàng**		
18.1	Đoạn từ giáp xã Thọ Xuân đến mặt bằng đấu giá thôn Bàn Thạch 5	3.000	2.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.2	Từ giáp mặt bằng đấu giá thôn 5 (thôn Bàn Thạch 5) đến mặt bằng Tái định cư thôn Bột Thượng	3.000	2.700
18.3	Từ giáp mặt bằng tái định cư thôn Bột Thượng đến mặt bằng tái Định cư thôn Bích Phương	2.750	2.475
18.4	Từ giáp mặt bằng tái định cư thôn Bích Phương đến mặt bằng tái định thôn Thành Sơn	2.750	2.475
18.5	Từ giáp mặt bằng tái định cư thôn Thành Sơn đến giáp Quốc lộ 47B	2.750	2.475
19	**Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C huyện Thọ Xuân**	1.400	1.260
20	**Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân mới tại xã Thọ Lâm (vị trí số 8) theo Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 16/04/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa**		
20.1	Lô LK-17:24; Lô LK-17:01; từ Lô LK-14.2:01 đến Lô LK-14.2:08; Từ Lô LK-14.1:01 đến Lô LK-14.1:06; Từ Lô LK-10:01 đến Lô LK-10:08;	3.250	2.925
20.2	Từ lô TDC-3:07 đến lô TDC-3:12; rừ lô TDC-2:12 đến lô TDC-2:22; Từ lô TDC-1:15 đến lô TDC-1:20; rừ lô LK-20:10 đến lô LK-20:18; rừ lô LK-19:12 đến lô LK-19;22; rừ lô LK-18:12 đến lô LK-18:22; rừ lô LK-17:13 đến lô LK-17:23; rừ lô LK-09:10 đến lô LK-09:18; rừ lô LK-08:09 đến lô LK-08:15; rừ lô TDC-5:12 đến lô TDC-5:23; rừ lô TDC-4:15 đến lô TDC-4:27	3.000	2.700
20.3	Các lô biệt thự	2.250	2.025
20.4	Các lô nằm trên tuyến đường rộng 28m	2.250	2.025
20.5	Các lô nằm trên tuyến đường rộng 25m	2.000	1.800
20.6	Các lô còn lại	1.500	1.350
21	**Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư nông thôn mới tại xã Xuân Sinh và xã Xuân Giang theo Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Thọ Xuân**		
21.1	Các lô giáp tuyến đường từ xã Thọ Xuân đi khu Đô thị Lam Sơn Sao Vàng	3.750	3.375
21.2	Các lô giáp tuyến đường 40m	3.000	2.700
21.3	Các lô giáp Sông Nông Giang và Kênh Chi Giang 6	2.500	2.250
21.4	Các lô có tuyến đường rộng 20,5m	2.500	2.250
21.5	Các lô có tuyến đường rộng 17,5m	2.000	1.800
	72. XÃ LAM SƠN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 47**		
1.1	Đoạn từ Núi Trầu đến đường rẽ đi đường Hồ Chí Minh (thửa 104, tờ bản đồ 43)	3.000	2.700
1.2	Đoạn từ đường rẽ đi đường Hồ Chí Minh đến ngã tư trạm điện 110kv (thửa 345, tờ bản đồ số 42)	3.000	2.700
1.3	Đoạn từ Từ Giáp TT Lam Sơn (cũ) đến Ngã tư đường Hồ Chí Minh (thửa 240, tờ bản đồ số 33)	4.000	3.600
1.4	Đoạn từ Ngã tư đường Hồ Chí Minh đến Hội Trường xã (thửa 472; tờ 33) thửa 686, tờ bản đồ số 32)	3.500	3.150
1.5	Đoạn từ Hội Trường xã Thọ Xương (cũ) đến Giáp xã Xuân Bái (cũ) (thửa 3124, tờ bản đồ 36)	4.000	3.600
1.6	Đường Lê Lai đoạn từ (thửa 173, tờ bản đồ 23) đến giáp địa phận xã Thọ Xương (cũ) (thửa 15, tờ bản đồ 22)	3.913	3.261
1.7	Đường Lê Thái Tông đoạn từ Bắc cầu Khe Mục thửa 65, đến điểm giao với đường Lê Lai	5.100	4.250
1.8	Đường Lê Thái Tông đoạn từ Nam cầu Khe Mục (thửa 70, tờ bản đồ 26) đến điểm giao với đường Trịnh Thị Ngọc Lữ (thửa 95, tờ bản đồ 39)	3.261	2.717
1.9	Đường Lê Thánh Tông (từ thửa 104, tờ bản đồ 40) đến giao điểm với đường Trịnh Thị Ngọc Lữ (thửa 87, tờ bản đồ 39)	2.609	2.174
1.10	Từ giáp xã Thọ Xương (cũ) đến ngã tư đi thôn 4	3.500	3.150
1.11	Từ ngã tư đi thôn 4 đến ông Giáp Quyết Thắng 2	3.000	2.700
1.12	Từ ông Giáp Quyết Thắng 2 đến cầu Bái Thượng	2.500	2.250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
2.1	Từ giáp địa phận xã Xuân Phú (cũ) đến kênh Bắc	2.000	1.800
2.2	Từ kênh Bắc đến cầu Lam Kinh	2.500	2.250
2.3	Từ Cầu Lam Kinh đến giáp huyện Ngọc Lặc cũ	1.680	1.400
3	**QUỐC LỘ 47 C**		
3.1	Đường Lê Thái Tổ đoạn từ cầu Mục Sơn Bờ tả (thửa 7, tờ bản đồ 21) đến điểm giao với đường Lê Lai, Nguyễn Trãi (thửa 102; thửa 83, tờ bản đồ 25)	3.300	2.750
3.2	Đường Nguyễn Trải từ điểm giao với đường Lê Thái Tổ (thửa 55, tờ bản đồ 25) đến giáp địa phận xã Thọ Lâm (cũ) (thửa 1, tờ 25)	2.880	2.400
3.3	Đường Lê Thạch từ đầu cầu Mục Sơn ngã tư Xuân Lam	2.580	2.150
3.4	Đường Lê Thạch từ ngã tư đến hết địa phận xã Xuân Lam cũ	1.956	1.630
4	**TỈNH LỘ 506 B**		
4.1	Từ giáp xã Xuân Thiên đến nhà ông Hoan (tờ 15,T212)	978	815
4.2	Từ nhà ông Minh (tờ 15, thửa 352) đến ngã tư Xuân Lam ông Hà (Tờ 14, thửa 253)	1.304	1.087
5	**ĐƯỜNG NỐI QL47 - QL47C**	3.000	2.700
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ XUÂN LAM CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Đường Phạm Thị Ngọc Trần đoạn từ ông Sáu (Tờ 13, thửa 8) đến bà Ưng (Tờ 14, thửa 249).	900	750
1.2	Đường Phạm thị Ngọc Trần đoạn từ bà Thu (Tờ 13, thửa 39) đến ông Toanh (Tờ 13, thửa 29).	1.500	1.250
1.3	Đường Lê Thái Tổ đoạn từ ngã ba đi vào Khu di tích Lam Kinh đến ngã tư nhà Ban quản lý khu di tích Lam Kinh	1.500	1.350
1.4	Đường Lê Thái Tổ từ ngã tư nhà Ban quản lý Khu di tích Lam Kinh đến hết đường Lê Thái Tổ	900	750
1.5	Khu tái định cư xã Xuân Lam, các lô đất phía trong MBQH số 2599/QĐ-UBND ngày 24/11/2016	978	815
2	**Đường liên thôn:**		
2.1	Từ đất nhà ông Thanh (tờ 14, thửa 320) đến đất nhà ông Trực (tờ 14, thửa 414); từ đất nhà ông Hưng (tờ 14, thửa 41) đến đất nhà ông Dân (tờ 15, thửa 242); từ đất nhà bà Liên (tờ 15, thửa 181) đến đất nhà ông Trung (tờ 16, thửa 85); từ đất nhà bà Sớn (tờ 16, thửa 150) đến đất nhà ông Du (tờ 16, thửa 126)	391	326
3	**Các đường:**		
3.1	Từ đất nhà ông Thọ (tờ 14, thửa 281 đến đất nhà ông Chánh (tờ 14, thửa 187); từ đất nhà ông Quý (tờ 14, thửa 383) đến đất nhà ông Bàn (tờ 14, thửa 392); từ đất nhà bà Thìn (tờ 14, thửa 224) đến đất nhà ông Quyết (tờ 14, thửa 151); từ đất nhà ông Hưng (tờ 14, thửa 06) đến đất nhà bà Bính (tờ 14, thửa 03); từ đất nhà ông Thảo (tờ 14, thửa 54 đến đất nhà ông Lưu (tờ 14, thửa 431)	261	217
3.2	Từ đất nhà ông Tòng (tờ 14, thửa 231) đến đất nhà ông Khoá (tờ 14, thửa 131); từ đất nhà ông Tám (tờ 14, thửa 157) đến đất nhà ông Soan (tờ 14, thửa 92); từ đất nhà ông Quyến (tờ 14, thửa 125) đến đất nhà ông Nhật (tờ14, thửa 81); từ đất nhà bà Quy (tờ 14, thửa 83) đến đất nhà ông Thiện (tờ 14, thửa 45); từ đất nhà ông Viện (tờ 14, thửa 38) đến đất nhà bà Thết (tờ 14, thửa 14); từ đất nhà ông Hùng (tờ 14, thửa 21) đến đất nhà ông Ngà (tờ 14, thửa 430)	240	200
3.3	Từ đất nhà ông Thuận (tờ 15, thửa 87) đến đất nhà ông Thuỷ (tờ 15, thửa 272); từ đất nhà ông Mạo (tờ 15, thửa 308) đến đất nhà ông Ngọc (tờ 15, thửa 332); từ đất nhà ông Thuỷ (tờ 15, thửa 334) đến đất nhà ông Ninh (tờ 15, thửa 343); từ đất nhà ông Bảy (tờ 15, thửa 276) đến đất nhà ông Tân (tờ 15, thửa 338); từ ông Hoan (tờ 15 thửa 322) đến nhà ông Dũng (tờ 15 thửa 337); từ nhà ông Quảng (tờ 14 thửa 114) đến nhà ông Thuỷ (tờ 15 thửa 272)	180	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.4	Từ đất nhà bà An (tờ 15, thửa 165) đến đất nhà ông Thạch (tờ 15, thửa 57); từ đất nhà bà Văn (tờ 15, thửa 136) đến đất nhà ông Đào (tờ 15, thửa 97); từ đất nhà ông Cần (tờ 15, thửa 183) đến đất nhà ông Tấn (tờ 15, thửa 34); từ đất nhà ông Cân (tờ 16, thửa 92) đến đất nhà ông Hoan (tờ 15, thửa 05); từ đất nhà ông Duẩn (tờ 16, thửa 81) đến đất nhà ông Hợi (tờ 15, thửa 01); từ đất nhà ông Hàn (tờ 16, thửa 53) đến đất nhà ông Chính (tờ 12, thửa 03); từ đất nhà bà Tính (tờ 16, thửa 71) đến đất nhà ông Hải (tờ 16, thửa 55); từ đất nhà ông Trung (tờ 16, thửa 85) đến đất nhà ông Ngọc (tờ 16, thửa 115); từ đất nhà ông Lơ (tờ 15, thửa 46) đến đất nhà ông Thành (tờ 12, thửa 01)	261	217
3.5	Từ đất nhà bà Thịnh (tờ 15, thửa 227) đến đất nhà ông Lại (tờ 15, thửa 290); từ đất nhà ông Nhương (tờ 15, thửa 95) đến đất nhà bà Thót (tờ 15, thửa 74); từ đất nhà ông Uyển (tờ 15, thửa 45) đến đất nhà bà Diệu (tờ 15, thửa 102); từ đất nhà ông Luận (tờ 16, thửa 111) đến đất nhà ông Đính (tờ 16, thửa 131); từ đất nhà ông ếch (tờ 16, thửa 50) đến đất nhà ông Ly (tờ 16, thửa 37); từ đất nhà ông Quỳnh (tờ 16, thửa 87) đến đất nhà ông Bốn (tờ 16, thửa 117); từ đất nhà bà Vân (tờ 16, thửa 44) đến đất nhà ông Đước (tờ 12, thửa 04); từ đất nhà ông Tiếp (tờ 15, thửa 29) đến đất nhà ông Cương (tờ 16, thửa 18)	196	163
4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	130	109
5	**Khu dân cư Mũ Cao (MBQH số 5410/QĐ-UBND ngày 10/10/2024)**		
5.1	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Mũ Cao (LK-A:01 đến LK-A:03)	2.000	1.500
5.2	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Mũ Cao (LK-A:04 đến LK-A:09; BT:01 đến BT:09; LK-B:01 đến LK-B:03; LK-C:01 đến LK-C:11; LK-D:01 đến LK-D:15)	1.600	1.200
5.3	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Mũ Cao (LK-B:04 đến LK-B:09; LK-C:12 đến LK-C:22; LK-D:18 đến LK-D:30; LK-E:01 đến LK-E:13; LK-F:01 đến LK-F:10)	1.200	900
6	**Quyết định số 6530/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Đồng Bông, thị trấn Lam Sơn (Vị trí số 9, diện tích khoảng 20ha)**		
6.1	Tuyến D01: Từ lô BT-A:01 đến lô BT-A:09	2.240	1.680
6.2	Tuyến D01:Từ lô LK-E:01 đến lô LK-E:14; Từ lô LK-F:01 đến lô LK-F:05; Từ lô LK-I:01 đến lô LK- I:05; Từ lô LK-J:01 đến lô LK-J:14.	2.800	2.100
6.3	Từ lô LK-N:43 đến lô LK-N:70	2.000	1.500
6.4	Tuyến N03	1.600	1.200
6.5	Tuyến D05	1.400	1.050
6.6	Các vị trí còn lại thuộc MBQH	1.200	900
B.2	**XÃ XUÂN BÁI CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Từ anh Sáu Nem thửa 184; tờ 11 (Minh Thành 1) đến anh Phú Liên thửa 5, tờ 11; từ bà Trà thửa 98, tờ 9 (Minh thành 2) đến Bờ Hồ thôn 6; đoạn ông Chín hà thửa 163 tờ, 9 (M,Thành 2) đến ông Phú thửa 9, tờ 8 (thôn 4); từ ông Bái Thơ thửa 172, tờ 9 Đến ông Thiện thửa 7, tờ 11 (Minh Thành 1)	543	489
1.2	Từ Phú Liên thửa 5, tờ 11 (Minh Thành 1) đến Phú Ty thửa 9, tờ 8 (thôn 4); từ Ba Vy thửa 28, tờ 15 (Quyết Thắng 1) đến cầu Trắng thửa 566, tờ 11; từ anh Hùng thửa 24, tờ 7(thôn 7) đi Thọ Xương; từ cầu Bam (Thôn 1) đến ông Bền thửa 19, tờ 26 (thôn 1)	489	440
1.3	Từ anh Phú thửa 90, tờ 8 (thôn 4) đến Bờ Hồ thôn 6 thửa 56, tờ 7	435	391
1.4	Từ Bờ Hồ thửa 50, tờ 7 (thôn 6) đến bà Vang thửa 26, tờ 4 (thôn 8)	380	342

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.5	Từ bà Vang thửa 26, tờ 4 (thôn 8) đến bờ Nán thửa 1, tờ 2	326	293
1.6	Từ ông Ba Vy (thửa 28, tờ 15) đến ông Thái (thửa 37, tờ 31)	272	245
1.7	Từ ông Cao thửa 68, tờ 47 (Xuân Tân) đến ông Hùng, thửa 47, tờ 48 (Xuân Tân)	272	245
1.8	Từ ông Trần Anh Tuấn, thửa 49, tờ 48 đến ông Chu Văn Sáng thửa 81, tờ 49	272	245
2	**Các đường :**		
2.1	Từ ông Phương thửa 39, tờ 9 đến đường bà Trà (Thôn 4); từ ông Cư thửa 373, tờ 11 đến bà Lâm thửa 530, tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Tuấn cồ thửa 473, tờ 11(Quyết Thắng 1) đến ông Lai thửa 530 tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Mịch thửa 231 tờ 11 (Quyết Thắng 1) đến bà Lâm thửa 119 tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Tuấn (lươn) thửa 59 tờ 11 đến bà Mạc thửa 109, tờ 11 (M. Thành 1); từ ông Hợi đến bà Kết (Minh Thành 1)	380	342
2.2	Từ ông Sang thửa 141, trờ 11 đến ông Tăng thửa 241, tờ 11 (M. Thành 1); từ ông Phú (Liên) thửa 5, tờ 11 ffến ông Hồng thửa 149, tờ 11 (M. Thành 1); từ ông Mão thửa 226, tờ 9 đến ông Lợi thửa 137, tờ 12 (Minh Thành 2); từ ông Thặn thửa 174, tờ 11 đến ông Phương thửa 107, tờ 12 (M.Thành 2); từ ông Doanh thửa 136, tờ 12 (Minh Thành 2) đến ông Lý thửa 509, tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Thân thửa 519 tờ 11 đến ông Chênh thửa 541, tờ 11(Q.Thắng 2)	380	342
2.3	Từ ông Chinh thửa 160, tờ 12 đến ông Dũng thửa 10 tờ 17 (thôn 2); từ cầu Trắng (Quyết Thắng 1) đến ông Chinh thửa 160, tờ 12 (thôn 2).	326	293
2.4	Từ ông Hùng thửa 195, tờ 8 đến ông Quyết thửa 95, tờ 11 (thôn 3); từ bà Hồng thửa 6, tờ 9 đến ông Phượng thửa 154, tờ 6 (thôn 5); từ trạm điện thửa 89, tờ 7 đến ông Hùng thửa 159, tờ 6 (thôn 6); từ ông Thanh thửa 85, tờ 7 đến ông Hùng (Hào) thửa 56, tờ 6 (thôn 6); từ ông Bình thửa 29, tờ 7 đến ông Hổ thửa 99 tờ 6 (thôn 6); từ ông Liên thửa 18, tờ 7 đến ông Khanh thửa 65, tờ 5 (thôn 7); từ ông Hội thửa 78, tờ 5 đến ông Tình thửa 3, tờ 5 (thôn 7); từ ông Luận thửa 7, tờ 6 đến bà Châu thửa 44, tờ 6 (thôn 7); từ ông Hùng (Hương) thửa 77, tờ 4 đến ông Chung thửa 1, tờ 5 (thôn 8); từ cầu Trắng đến đỉnh dốc thửa 10, tờ 14 (Quyết Thắng 1)	272	245
3	**Các đường:**		
3.1	Từ ông Thế thửa 326, tờ 11 đến bà Cúc thửa 322, tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ bà Ninh thửa 105 tờ 14 đến ông Long thửa 133 tờ 14 (Quyết Thắng 1); từ bà Mão thửa 485 tờ 11 đến ông Vui thửa 482 tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Hán thửa 319, tờ 11 đến ông Việt thửa 287, tờ 11 (Quyết Thắng 2); từ ông Tính thửa 106, tờ 14 đến ông Mạnh thửa 22, tờ 19 (Quyết Thắng 1); từ ông Thắng (Tráng) thửa 16 tờ 12 đến ông Hùng (thửa 126, tờ 12 (thôn 3); từ ông Kểnh thửa 27, tờ 9 đến ông Tấn thửa 20, tờ 9 (thôn 4); từ bà Yến thửa 150, tờ 8 đến ông Du thửa 152, tờ 8 (thôn 4)	200	180
3.2	Từ bà Ly thửa 139, tờ 8 đến ông Vinh thửa 101, tờ 8 (thôn 4); từ ông Chủ thửa 182, tờ 8 đến ông Tâm thửa 160, tờ 8 (thôn 4); từ ông Thành (ái) thửa 56, tờ 8 đến ông Tình thửa 72, tờ 8 (thôn 5); từ ông Cường (Qúy) thửa 153, tờ 6 đến ông Sơn thửa 151, tờ 6 (thôn 5); từ ông Vui thửa 19, tờ 8 đến ông Toản thửa 107, tờ 7 (thôn 6); từ ông Thủy thửa 49, tờ 5 đến ông Tiệp thửa 88, tờ 5 (thôn 7); từ ông Tường thửa 8, tờ 6 đến ông Ngàu thửa 31, tờ 6 (thôn 7); từ ông Vinh thửa 80, tờ 4 đến bà Hạnh thửa 86, tờ 4 (thôn 8); từ ông Tuyên thửa 25, tờ 4 đến ông Tuấn thửa 71, tờ 4 (thôn 8); từ ông Trung (Đức) thửa 17, tờ 4 đến ông Trung (Hồng) thửa 1, tờ 5 (thôn 8)	200	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Từ ông Tiến thửa 22, tờ 6 đến ông Gia thửa 101, tờ 4 (thôn 7); từ ông Liên thửa 50, tờ 6 đến ông Long thửa 14, tờ 6 (Thôn 7); từ ông Tuyến thửa 36, tờ 5 đến ông Cảnh thửa 86, tờ 5 (thôn 7); từ ông Tươi thửa 14, tờ 24 đến ông Bính thửa 5, tờ 24 (thôn 1)	150	135
3.4	Đoạn từ bà Trà đến đường ngang đi mương Co (khu đồng thôn 4)	400	360
3.5	Đoạn từ bà Bia đến đường ngang đi mương Co (khu đồng thôn 4)	500	450
3.6	Khu dân cư Đồng Bưu (Bờ Hón) đến bà Tám	1.000	900
3.7	Đoạn từ giáp khu dân cư TT Lam Sơn đến đường Tránh cầu Khe Mục (khu dân cư thôn 1)	1.500	1.350
3.8	Đoạn từ cầu tránh cầu Khe Mục (khu dân cư thôn 1)	1.500	1.350
3.9	Đoạn các trục đường còn lại khu dân cư thôn 1	1.250	1.125
3.10	Đoạn từ ngã ba thôn Quyết Thắng 2 đến Cầu Trắng	1.750	1.575
3.11	Đoạn từ nhà ông Tùng (cận) đến nhà ông khánh (Quyết Thắng 1)	150	135
3.12	Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Thịnh (Tràng) thôn Quyết Thắng 1	150	135
3.13	Đoạn từ hộ ông Tân (tờ bản đồ 37, thửa 289) đến hộ bà Hòa (tờ bản đồ 37, thửa 264) thôn Hồng Phong	280	210
3.14	Đoạn từ ông Luyện (thửa 64, tờ 49) đến bà Mai thửa 84, tờ 49 (thôn Xuân Tân)	200	150
3.15	Đoạn từ ông Ba (thửa 49, tờ 47) đến ông Tuất (thửa 12, tờ 47) thôn Xuân Tân.	200	150
3.16	Đoạn từ ông Đông thửa 341, tờ 44 đến ông Chung Hằng thửa 400, tờ 44 (thôn Hồng Sơn)	200	150
3.17	Đoạn từ ông Cường Thủy thửa 34, tờ 47 đến bà Mùa thửa 2, tờ 47 (thôn Xuân Tân)	200	150
3.18	Đoạn từ ông Thuấn thửa 171, tờ 36 Đến ông Trung thửa 178, tờ 36 (thôn Hồng Phong)	200	150
3.19	Đoạn từ hộ ông Nho (tờ bản đồ 44 thửa 2) đến hộ bà Tình (tờ bản đồ 41 thửa 353)	200	150
3.20	Đoạn từ hộ ông Học thửa 1086, tờ 40) đến hộ bà Mão (thửa 510, tờ 41) thôn Minh Thành 2	200	150
3.21	Đoạn từ hộ ông Lợi (rèn) thửa 328, tờ 41 đến hộ ông Hưng, thửa 358, tờ 41 (thôn Minh Thành 2)	280	210
3.22	Đoạn từ ông Sơn (râu) thửa 350, tờ 41 đến hộ bà Ngô Thị Phương thửa 320, tờ 41(thôn Minh thành 2)	280	210
4	**MBQH quy hoạch số 1190/QĐ-UBND ngày 22/5/2022**		
4.1	Khu dân cư mới Đồng nhà	1200	900
4.2	Khu dân cư mới Gốc Bùi	400	300
5	Đất ở xen cư khu ao và Bờ Mót thôn 7 xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân	2.500	2.250
6	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cấp đất ở nhân dân năm 2018 trên địa bàn xã Xuân Bái huyện Thọ Xuân	2.500	2.250
7	Quy hoạch đất ở khu dân cư Đồng Bưu xã Xuân Bái	3.000	2.700
8	**Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Gốc Bùi và Đồng Nhà, thôn Hồng Kỳ, xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá (Quyết định số 4597/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND huyện Thọ Xuân)**		
8.1	Từ LK1:49 đến LK1:59	3.500	3.150
8.2	Các lô còn lại	2.500	2.250
9	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	100	90
B.3	**XÃ THỌ XƯƠNG CŨ**		
1	Từ ngã tư đường 15 trạm điện 110 đến Đường Hồ chí Minh	1.630	1.467
2	Từ Đường Hồ Chí Minh đến Nhà máy cồn	1.359	1.223
3	Từ giáp xã Xuân Phú đến ngã tư Trạm điện 110KV	1.630	1.467
4	**Giá đất tại các thôn trong xã**		
4.1	**Thôn Hữu Lễ**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1.1	Từ ông Thọ thửa 110, tờ bản đồ 36 đến bà Lan thôn Hữu Lễ 2 thửa 926, tờ bản đồ 36; từ ông Hải Khang thửa 316, tờ bản đồ 36 đến cầu trắng Kênh Bắc	500	450
4.1.2	Từ Nhà văn hóa Hữu lễ 1 thửa 876 đến ông Luận Hữu Lễ 3 thửa 349 tờ bản đồ 36	250	225
4.1.3	Từ ông Nghị thửa 16 tờ bản đồ 36 đến ông Hào thửa 68 tờ bản đồ 36; từ ông Huấn thửa 22 tờ bản đồ 36 đến ông Tiến thửa 1093 tờ bản đồ 36; từ ông Hậu thửa 139 tờ bản đồ 36 đến bà Hương thửa 1071 tờ bản đồ 36; từ ông Khẩn thửa 258 tờ bản đồ 36 đến ông Linh thửa 313 tờ bản đồ 36; từ ông Dân thửa 433 tờ bản đồ 36 đến ông Dũng thửa 533 tờ bản đồ 36; từ bà Mỳ thửa 600 tờ bản đồ 36 đến ông Huấn thửa 622 tờ bản đồ 36; từ ông Điều thửa 654 tờ bản đồ 36 đến ông Công thửa 703 tờ bản đồ 36; từ ông Tài thửa 742 tờ bản đồ 36 đến ông Trọng thửa 925 tờ bản đồ 36	200	180
4.1.4	Từ ông Hoan thửa 146 tờ bản đồ 36 đến ông Bắc thửa 227 tờ bản đồ 37; từ bà Hoa thửa 150 tờ bản đồ 36 đến bà Hưng thửa 620 tờ bản đồ 37; từ ông Lâm thửa 237 tờ bản đồ 36 đến ông Nam thửa 2075 tờ bản đồ 36; từ ông Sướng thửa 2044 tờ bản đồ 36 đến bà Lý thửa 403 tờ bản đồ 36; từ ông Manh thửa 399 tờ bản đồ 36 đến bà Sáu thửa 425 tờ bản đồ 36; từ ông Luy thửa 610 tờ bản đồ 36 đến ông Vun thửa 612 tờ bản đồ 36; từ nhà ông Thượng thửa 1034 đến ông Thiệu thửa 669 tờ bản đồ 36; từ ông Mảo thửa 729 tờ bản đồ 36 đến bà Cư thửa 756 tờ bản đồ 36; từ nhà ông Thuỷ thửa 809 tờ bản đồ 36 đến ông Dân thửa 2053 tờ bản đồ 36	175	158
4.1.5	Từ cầu Trắng Kênh Bắc đến Hồ Bặn	250	225
4.1.6	Từ ông Phi thửa 825 tờ bản đồ 36 đến ông Quý thửa 17 tờ 41; từ ông Ước thửa 16 tờ bản đồ 41 đến ông Bình thửa 586 tờ bản đồ 37	175	158
4.1.7	Từ ông Phi (thửa 2, tờ bản đồ 12) đến ngã ba ông Thanh Tiếp (thửa 34, tờ bản đồ 11)	175	158
4.1.8	Các vị trí còn lại của 4 thôn Hữu Lễ	163	147
4.2	**Thôn Luận Văn**		
4.2.1	Từ ông Nguyệt thửa 711, tờ bản đồ 29 đến ông Thể thửa 524, tờ bản đồ 32	300	270
4.2.2	Từ ông Nãi thửa 220 tờ bản đồ 32 đến nhà bà Hồng thửa 391 tờ bản đồ 32; từ ông Hà thửa 481 tờ bản đồ 32 đến ông Biện 413 tờ bản đồ 32	200	180
4.2.3	Từ ông Hỷ thửa 415 tờ bản đồ 32 đến ông Diệp thửa 422 tờ bản đồ 32; từ ông Thao 286 tờ bản đồ 32 đến nhà văn hóa thôn	200	180
4.2.4	Từ ông Đẩu thửa 223, tờ bản đồ 32 đến ông Thoa thửa 284, tờ bản đồ 32	175	158
4.2.5	Từ ông Nam thửa 224, tờ bản đồ 32 đến ông Bảo thửa 504, tờ bản đồ 32	150	135
4.2.6	Từ ông Dư thửa 4, tờ bản đồ 29 đến nhà bà Quý thửa 159, tờ bản đồ 29; từ ông Hơn thửa 825, tờ bản đồ 29 đến ông Trường thửa 717, tờ bản đồ 30; từ ông Ngọc thửa 21, tờ bản đồ 32 đến bà Dung thửa 2, tờ bản đồ 33.	200	180
4.2.7	Từ ông Thái thửa 791 tờ bản đồ 29 đến ông Tân 812 tờ bản đồ 29; từ ông Tục 807 tờ bản đồ 29 đến bà Hoa Hiếu 754 tờ bản đồ 29	150	135
4.2.8	Các vị trí còn lại của thôn Luận Văn 1	136	122
4.3	**Thôn Thủ Trinh và thôn 7**		
4.3.1	Từ đường Hồ Chí Minh đến ông Chung thôn 7 (thửa 600, tờ bản đồ 29); từ ông Cần (thửa 592, tờ bản đồ 29) đến ông Giang (thửa 622, tờ bản đồ 29)	300	270

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.3.2	Từ ông Dần (thửa 516, tờ 29) đến ông Tâm (thửa 299, tờ 29); từ ông Xuân (thửa 247, tờ bản đồ 29) đến ông Khương (thửa 502, tờ bản đồ 29); từ ông Sự (thửa 269, tờ bản đồ 29) đến ông Tuyển (thửa 549, tờ bản đồ 29); từ bà Đồng Loan (thửa 285, tờ bản đồ 29) đến bà Kiên (thửa 548, tờ bản đồ 29)	200	180
4.3.3	Từ ông Tới thửa 242 đến ông Xuân vui thửa 280; từ ông Xuân Vui thửa 280 đến bà Tươi thửa 474; từ bà Giai thửa 431, tờ bản đồ 29 đến ông Tý thửa 484, tờ bản đồ 29	200	180
4.3.4	Từ ông Soạn thửa 253 tờ bản đồ 29 đến ông Tới thửa 242 tờ bản đồ 29; từ ông Năm thửa 431 tờ bản đồ 29 đến ông Dực thửa 262 tờ bản đồ 29	200	180
4.3.5	Từ ông Thực thửa 107, tờ bản đồ 27 đến ông Nhâm thửa 53, tờ bản đồ 27	175	158
4.3.6	Các vị trí còn lại thôn Thủ Trinh và thôn 7	150	135
4.4	**Thôn 8**		
4.4.1	Từ giáp thị trấn Lam Sơn (cũ) đến ông Ba thửa 413, tờ bản đồ 30	250	225
4.4.2	Từ ông Hành thửa 531, tờ bản đồ 30 đến ông Khang thửa 533, tờ bản đồ 30	200	180
4.4.3	Từ bà Phúc Thưởng thửa 365, tờ bản đồ 30 đến ông Bính thửa 217, tờ bản đồ 30; từ ông Nha thửa 437, tờ bản đồ 30 đến ông Gia thửa 245, tờ bản đồ 30	200	180
4.4.4	Từ ông Nho thửa 443, tờ bản đồ 30 đến ông Hưng thửa 280, tờ bản đồ 30; từ ông Hiếu thửa 470, tờ bản đồ 30 đến ông Tuấn thửa 541, tờ bản đồ 30; từ ông Sâm M Ngoại thửa 665 tờ bản đồ 30 đến ông Phấn thửa 734 tờ bản đồ 30	175	158
4.4.5	Từ bà Thanh thửa 636, tờ bản đồ 30 đến ông Đại thửa 633, tờ bản đồ 30; từ nhà văn hoá thửa 33, tờ bản đồ 31 đến ông Quang Nê thửa 16, tờ bản đồ 33	175	158
4.4.6	Các vị trí còn lại hết thôn 8	136	122
4.5	**Thôn 9**		
4.5.1	Từ ngã tư đường 15 trạm điện 110 đến đường Hồ chí Minh	1.500	1.350
4.5.2	Từ đường Hồ Chí Minh đến Nhà máy cồn	1.250	1.125
4.5.3	Từ ông Tuấn thửa 39, tờ bản đồ 44 đến ông Long thửa 14 tơ bản đồ 44	150	135
4.5.4	Từ nhà văn hoá thửa 24, tờ bản đồ 44 đến giáp làng Ngọc	136	122
4.5.5	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	109	98
4.6	MBQH số 2278/UBND/QĐ - ngày 19/10/2016 Khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ, tỉnh Thanh Hóa (Giai đoạn 2)	2.400	1.800
4.7	Đoạn đường: Từ Quốc lộ 47 đến kênh Bắc	2.800	2.100
4.8	**MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ, tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 1) theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa**		
4.8.1	Từ TDC:01 đến TDC: 06	1.920	1.440
4.9	**Quyết định số 4873/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại thị trấn Lam Sơn (vị trí số 7, diện tích khoảng 10 ha), huyện Thọ Xuân cũ, tỉnh Thanh Hoá**		
4.9.1	Từ lô TĐC-A:01 đến lô TĐC-A:27; Từ lô LK-B:01 đến lô LK-B:18.	3.800	2.850
4.9.2	Tuyến N02 (rộng 31m)	3.000	2.250
4.9.3	Tuyến đường số 34 (rộng 25m)	2.800	2.100
4.9.4	Tuyến D02 (rộng 20,5m)	2.400	1.800
4.9.5	Đường số 38 (rộng 25m)	2.400	1.800
4.9.6	Tuyến D01 (rộng 17,5m); Tuyến N03 (rộng 17,5m); Tuyến N04 (rộng 17,5m); Tuyến D03 (rộng 17,5m).	1.800	1.350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.10	Khu xen cư giáp Quốc lộ 47, thôn Hữu Lễ 4, xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân cũ	3.000	2.700
4.11	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn (Quyết định số 1948/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND huyện Thọ Xuân)	3.500	3.150
B.4	**THỊ TRẤN LAM SƠN CŨ**		
1	Đường Lê Thái Tổ đoạn từ cầu Mục Sơn bờ hữu (thửa 367 tờ bản đồ 16) đến Khu di tích Lam Kinh (thửa 81 tờ bản đồ 11)	2.400	2.000
2	Đường Lê Lai đoạn từ (thửa 54 tờ bản đồ 24) đến điểm giao với đường Lê Thái Tổ (thửa 99 tờ bản đồ 25)	3.587	2.989
3	Đường Lê Lai đoạn từ (thửa 4 tờ bản đồ 24) đến điểm giao với Đường Lê Khôi (thửa 105 tờ bản đồ 23)	5.100	4.250
4	Đường tránh cầu Khe Mục từ thửa 186, tờ bản đồ 24 đến thửa 61 tờ bản đồ 27	2.400	2.000
5	Đường Lê Khôi thửa 138 tờ bản đồ 23 đến thửa 8 tờ bản đồ 23	2.609	2.174
6	Đường trục khu 1 thửa 50, tờ bản đồ 21 đến thửa 34 tờ bản đồ 20; Từ thửa 191 tờ bản đồ 25 đến thửa 202, tờ bản đồ 25	960	800
7	Đường Lê Văn An từ thửa 2 tờ bản đồ 26 đến giáp địa phận xã Thọ Lâm thửa 115 tờ bản đồ 25	1.630	1.359
8	Đường Nguyễn Nhữ Lãm từ thửa 229 tờ bản đồ 30 đến thửa 192 tờ bản đồ 31	1.020	850
9	Cổng khu Nông nghiệp công nghệ cao CTCP Mía đường Lam Sơn đến giao điểm đường Hồ Chí Minh	3.261	2.717
10	Đường Trịnh Thị Ngọc Lữ từ giao điểm với đường Lê Thái Tổ nối đường Hồ Chí Minh (từ thửa 137 tờ bản đồ 39 đến thửa 180 tờ bản đồ 39	1.800	1.500
11	Đường Lê Nhân Tông	1.500	1.350
12	Đương Lê Trang Tông	1.500	1.350
13	Đường Đinh Lễ	1.500	1.350
14	**MBQH quy hoạch số 5158/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 Khu dân cư Đoàn Kết thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ**		
14.1	Từ LK-1:20 đến LK-1:23; Từ LK-3:1 đến LK-3:3	1.336	1.002
15	Phố Lê Liễu: Từ thửa 53 tờ 29 đến thửa 63 tờ 29; Từ thửa 226 tờ 29 đến thửa 208 tờ 29	680	510
16	Phố Bùi Bị: Từ thửa 275 tờ 29 đến thửa 279 tờ 29; Từ thửa 302 tờ 29 đến thửa 290 tờ 29	680	510
17	Phố Lê Bồi: Từ thửa 142 tờ 29 đến thửa 207 tờ 29; Từ thửa 350 tờ 29 đến thửa 337 tờ 29	680	510
18	MBQH số 842b ngày 9/5/2016 khu Tập thể nhà máy giấy Mục Sơn, thị trấn Lam Sơn	800	600
19	Ngõ 86, Lê Thái Tông: Từ thửa 41 tờ 26 đến thửa 140 tờ 26	800	600
20	**MBQH quy hoạch số 5158/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 Khu dân cư Đoàn Kết thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ**		
20.1	Từ LK-2:15 đến LK-2:17; Từ LK-4:1 đến LK-4:3	1.336	1.002
20.2	Từ LK-1:1 đến LK-1:19; Từ LK-2:1 đến LK-2:14; Từ LK-3:4 đến LK-3:7	1.200	900
21	Khu dân cư Mũ Cao	2.000	1.800
22	Khu dân cư Đồng Bông thị trấn Lam Sơn cũ	2.000	1.800
23	Đất ở dân cư xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân cũ	2.000	1.800
24	Quy hoạch đất ở xen cư thị trấn Lam Sơn huyện Thọ Xuân cũ	2.000	1.800
25	Đất ở khu dân cư đô thị thôn Đoàn Kết Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ (Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND huyện Thọ Xuân)	2.000	1.800
26	Đất ở khu dân cư đô thị thôn Đoàn Kết thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân cũ (Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND huyện Thọ Xuân)	1.803	1.623
B.5	**Đường ngõ, ngách còn lại**		
-	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	73. XÃ THỌ LẬP		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 506 B**		
1.1	Đoạn từ đầu xã Thọ Lập cũ, nhà Lưu Thúy (thửa 61, tờ 12) đến hết đất Thọ Lập, nhà ông Nghĩa (thửa 1598, tờ 10)	1.000	900
1.2	Từ giáp Thọ Lập (thửa 34, Tờ 5) đến Ngã tư T7 (thửa 32, Tờ 9)	400	400
1.3	Từ Ngã tư T4 (thửa 603, Tờ 8) đến Ngã tư hội trường (thửa 667, Tờ 8)	320	320
1.4	Từ Ngã tư T7 (thửa 453, Tờ 4) đến Nhà ông Tuấn T6 (thửa 366a, Tờ 4); Từ ông Tuấn T6 (thửa 366a, Tờ 4) đến Ngã tư T4 (thửa 604, Tờ 8); Từ Ngã tư Hội trường (thửa 735, Tờ 8) đến hết địa phận xã Thọ Minh cũ	280	280
1.5	Đoạn từ giáp xã Thọ Minh (cũ) đến ông Khang thôn Cộng Lực (tờ 12, thửa 105)	750	675
1.6	Đoạn từ ông Bá thôn Cộng Lực (tờ 12, thửa 124) đến ông Nguyên thôn Đại Đồng (Tờ 11,thửa 734)	1.200	1.080
1.7	Từ ông Tuất thôn Đại Đồng (Tờ 11, thửa 732) đến hết địa phận xã Xuân Thiên (cũ)	750	675
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ THỌ LẬP CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Từ nhà bà Mẫn (thửa 1368, tờ bản đồ 11) đến nhà ông Thứ, ông Tính (thửa 58, tờ bản đồ 10)	1.630	1.467
1.2	Từ giáp ông Tính (thửa 58, tờ bản đồ 10) đến nhà ông Lại (thửa 950, tờ bản đồ 7)	1.223	1.100
1.3	Từ giáp bà Lộc, ông Thanh (thửa 152, tờ bản đồ 12) đến giáp ông Do, ông Chính (thửa 29, tờ bản đồ 13)	400	360
1.4	Từ giáp ông Hòa (thửa 328 tờ bản đồ 10) đến ngã ba cống ông Phi	750	675
1.5	Từ ông Hải Nam (thửa 1627, tờ bản đồ 11) đến ông Nguyên Nhật (thửa 1345, tờ bản đồ 6) giáp cống Khe Vàng	1.250	1.125
1.6	Từ ông Thuỷ (thửa 1257, tờ bản đồ 11) đến ông Ý (thửa 1167, tờ bản đồ 11)	350	315
1.7	Từ ông Cảnh (thửa 995, tờ bản đồ 11) đến ngã tư ông Duyên (thửa 774, tờ bản đồ 11)	300	270
1.8	Từ ông Mai Hào (thửa 783 tờ bản đồ 7) đến bà Thêu (thửa 593 tờ bản đồ 3); từ sau ông Vũ Tâm (ông Dần thửa 357, tờ bản đồ 6) đến giáp đất Thọ Minh cũ	275	248
1.9	Từ ông Minh (thửa 760, tờ bản đồ 11) đến ông Mai Thao (thửa 774 tờ bản đồ 11)	250	225
1.10	Từ ông Vũ Thư (thửa 428, tờ bản đồ 7) đến ông Đinh Thuỷ (thửa 649, tờ bản đồ 6)	175	158
1.11	Nhà ông Lê Khắc Thanh (thửa 4, tờ bản đồ 5) đến ông Lê Hữu Ngà (thửa 142, tờ bản đồ 7) thôn 13	109	98
2	**Các đường:**		
2.1	Từ sau bà Huỳnh, ông Tài (thửa 41, tờ bản đồ 9) đến bà Học (thửa 328a, tờ bản đồ 9) thôn 2 Phúc Bồi	175	158
2.2	Từ ông Phan Hảo (thửa 326, tờ bản đồ 9) đến ông Thái (thửa 170, tờ bản đồ 9) thôn 2 Phúc Bồi	125	113
2.3	Từ nhà văn hoá thôn 2 Phúc Bồi (thửa 384, tờ bản đồ 9) đến ông Lê Hữu Tuyên (thửa 561, tờ bản đồ 9)	125	113
2.4	Từ ông Phan Hùng (thửa 541, tờ 9) đến ông Phạm Thuỷ (thửa 537, tờ 9) thôn 3 Phúc Bồi	125	113

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.5	Từ bà Thiết (thửa 974 a, tờ bản đồ 11) đến ông Cang (thửa 1451, tờ bản đồ10) thôn 1 Yên Trường; từ bà Vơn (thửa 1375, tờ bản đồ 11) đến bà Nguyễn Thị Thắng (thửa 1479a, tờ bản đồ 11) thôn 1 Yên Trường; từ ông Nguyễn Tiến (thửa 1656, tờ bản đồ 10) đến ông Trần Chính (thửa 29, tờ bản đồ 13) thôn 1 Yên Trường; từ bà Thoa (thửa 1585, tờ bản đồ 10) đến bà Nhẫn (thửa 1581, tờ bản đồ 10) thôn 1 Yên Trường; từ ông Tự (thửa 1210, tờ bản đồ 11) đến ông Đông Thu (thửa 1145, tờ bản đồ 11); từ ông An thôn 2 Yên Trường (thửa 1227) đến ông Tấn (thửa 1161, tờ bản đồ 11); từ bà Mai (thửa 991, tờ bản đồ 11) đến ông Xương (thửa 877, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường; từ ông Canh (thửa 683, tờ bản đồ 11) đến ông Tiến (thửa 348, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường; từ bà Bích (thửa 994, tờ bản đồ 11) đến ông Hợp (thửa 380, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường; từ ông Mai Văn Minh (thửa 678, tờ bản đồ 11) đến bà Nhường (thửa 273, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường; từ ông Trịnh Hùng (thửa 564, tờ bản đồ 11) đến ông Nguyễn Tình (thửa 644, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường	175	158
2.6	Từ nhà ông Lê Trung Chính (thửa 1192, tờ bản đồ 11) đến bà Bừng (thửa 1354) thôn 3 Yên Trường; từ ông Vũ Khải (thửa 1244) ông Nguyễn Văn Lý (thửa 1298, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên Trường; từ ông Lại Sơn (thửa 1243, tờ bản đồ 11) đến ông Lại Văn Hà (thửa 50, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên Trường; từ nhà ông Nguyễn Dự (thửa 1297, tờ bản đồ 11) đến ông Học (thửa 137, tờ bản đồ 12) thôn 3 Yên Trường; từ Sau ông Duyệt, bà Liên (thửa 125, tờ bản đồ 12) Lê Văn Trường (thửa 145, tờ bản đồ 12) thôn 3 Yên Trường	175	158
2.7	Từ bà Nhẫn (thửa 93, tờ bản đồ 12) đến ông Lê Quy (thửa 105, tờ bản đồ 12) thôn 3 Yên Trường	100	90
2.8	Từ ông Nguyễn Văn Tiến (thửa 197, tờ bản đồ 9) đến bà Lưu Thị Sửu (thửa 527, tờ bản đồ 9) thôn 3 Phúc Bồi	125	113
2.9	Từ sau ông Trần Văn Trường (thửa 483, tờ bản đồ 9) đến bà Trịnh Thị Thái (thửa 530, tờ bản đồ 9) thôn 3 Phúc Bồi	125	113
2.10	Tự ông Hiếu (thửa 22 tờ bản đồ 12) đến ông Bình (thửa 35 tờ bản đồ 12)	100	90
2.11	Từ bà sau bà Lâm Thủy, bà Lọc (thửa 488, tờ bản đồ 10) đến bà Hải (thửa 143, tờ bản đồ 10) thôn 3 Phúc Bồi; từ ông Đỗ Chuẩn đến bà Dược (thửa 233 tờ bản đồ 10) thôn 3 Phúc Bồi	175	158
2.12	Từ ông Sâm (thửa 845, tờ bản đồ 9) đến bà Các (thửa 548, tờ bản đồ 9) thôn 2 Phúc Bồi; từ ông An Chuật (thửa 462, tờ bản đồ 6) đến bà Hà (thửa 572, tờ bản đồ 3) thôn 1 Phúc Bồi; từ ông Hồ Quyết (thửa 844, tờ bản đồ 6) đến ông Bằng (Hồng) (thửa 867, tờ bản đồ 3); từ ông Đỗ Thế (thửa 421, tờ bản đồ 6) đến ông Đỗ Cường (thửa 930, tờ bản đồ 3) thôn 1 Phúc Bồi	136	122
2.13	Từ ông Trọng (thửa 195, tờ bản đồ 11) đến ông Nguyễn Sơn (thửa 123, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường; từ ông Vang (thửa 276, tờ bản đồ 11) đến bà Sinh (thửa 426, tờ bản đồ 11) thôn 1 Yên Trường; từ nhà bà Mai Thao (thửa 1065, tờ bản đồ 8) đến ông Trần Hùng (thửa 1064, tờ bản đồ 8) thôn 2 Yên Trường; từ ông Hoàng Trường (thửa 1019, tờ bản đồ 8) đến ông Đỗ Sơn (thửa 57, tờ bản đồ 11) thôn 2 Yên Trường	175	158
2.14	Từ ông Luận Ái (thửa 952, tờ bản đồ 11) đến ông Lâm Cường (thửa 923, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên Trường	190	171
2.15	Từ bà Tâm (thửa 761, tờ bản đồ 11) đến ông Chiến (thửa 1056, tờ bản đồ 8) thôn 3 Yên Trường	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.16	Từ ông Khang (thửa 927, tờ bản đồ 11) đến ông Thái Hùng (thửa 505, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên Trường; từ ông Nguyễn Lương (thửa 497, tờ bản đồ 11) đến ông Trịnh Tâm (thửa 567, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên trường; từ bà Thể (thửa 1036, tờ bản đồ 11) đến ông Định (thửa 1093, tờ bản đồ 11) thôn 3 Yên Trường.	136	122
2.17	Từ ông Cao Hữu Quân (thửa 1375, tờ bản đồ 10) đến ông Tống Đức Luân (thửa 631, tờ bản đồ 9) thôn 3 Phúc Bồi; từ ông Trần Văn Nam (thửa 534, tờ bản đồ 10) đến ông Lê Mạnh Quân (thửa 624, tờ bản đồ 10) thôn 3 Phúc Bồi; từ bà Trương Thị Dung (thửa 706, tờ bản đồ 7) đến ông Đỗ Văn Thành (thửa 601, tờ bản đồ 7) thôn 3 Phúc Bồi	136	122
2.18	Từ bà Lạc thôn 1 Phúc Bồi (thửa 43, tờ bản đồ 6) đến ông Duyến (thửa 241, tờ bản đồ 4) thôn 13	109	98
3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	82	73
4	Các lô đất tại Khu vực nhà trẻ thôn 2 Phúc Bồi xã Thọ Lập theo MBQH số 2163/QĐ-UBND ngày 20/8/2022)	680	510
5	Các lô đất tại Khu vực Bái Dài thôn 3 Phúc Bồi xã Thọ Lập theo MBQH số 2163/QĐ-UBND ngày 20/8/2022)	800	600
6	Các lô đất tại Khu trước nhà văn hoá thôn 2 Phúc Bồi xã Thọ Lập theo MBQH số 1652/QĐ-UBND ngày 26/8/2019)	480	360
7	Đường dọc hàng thôn 3 Phúc bồi từ thửa 1805 tờ 10 đến thửa 1810 tờ 10	400	300
8	Đoạn đường canh trung thôn 3 Yên trường Từ anh Tuấn thửa 1956 tờ 11 đến anh Quang thửa 1954 tờ 11	200	150
9	**MBQH quy hoạch số 882/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 Khu dân cư mới dọc tuyến đường Tỉnh lộ 506B đoạn từ Thọ Lập đi xã Xuân Tín (Vị trí 1 xã Thọ Lập)**		
9.1	Từ LK1:01 đến LK1:06; LK2:01 đến LK2:06; LK3:10 đến LK3:18; LK4:12 đến LK4:22)	1.800	1.350
9.2	Từ LK1:07 đến LK1:11; LK2:07 đến LK2:12; LK3:01 đến LK3:09; LK4:01 đến LK4:11	1.200	900
10	Đoạn đường thôn 1 Yên Trường từ ông Thái Hữu Tiến thửa 1629 tờ 10 đến ông Trịnh Đình Hoàn thửa 1621 tờ 10	140	105
11	Đường trục thôn 1 Yên Trường: Đoạn đường cây cậy, cổ bù thôn 1 Yên trường từ lô 01 (thửa 2000) đến lô 29 (thửa 1972)	400	300
12	Đoạn đường từ sau nhà ông Lê Khắc Khang thửa 1055 tờ 11 đi kênh chính bắc	400	300
B.2	**XÃ THỌ MINH CŨ (xã Thuận Minh cũ)**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Từ đường đê thôn 1 Yên Lược (thửa 143, tờ 13) đến Bác Phúc Thôn 2 Yên Lược (thửa 7, tờ 8)	480	480
1.2	Từ nhà ông Vũ Thôn 1 Yên Lược (thửa 192, tờ 13) đến nhà ông Mãi Long Thịnh (thửa 123, tờ 10),	348	348
1.3	Từ ngã tư Long Thịnh (thửa 247, tờ 10) đến nhà bà Cần thôn Long Thịnh (thửa 342, tờ 10)	348	348
1.4	Từ đường đê Long Thịnh (thửa 531, tờ 10) đến ngã tư thôn Long Thịnh (thửa 246, tờ 10)	304	304
1.5	Từ đường liên xã (thửa 1494, tờ 9) đến Trạm biến thế số 1 (thửa 1488, tờ 9)	304	304
1.6	Từ Km 00 thôn 4 Yên Lược (thửa 54, tờ bản đồ 2) đến giáp nhà ông Vũ thôn 1 Yên Lược (thửa 192, tờ bản đồ 13); từ nhà ông Việt thôn 1 Yên Lược (thửa 680, tờ bản đồ 9) đến giáp thôn 2 Yên Lược (thửa 680, tờ bản đồ 9); từ giáp thôn 2 (thửa 682, tờ bản đồ 9); từ giáp thôn 1 (thửa 655, tờ bản đồ 9) đến ông Ngân thôn 2 (thửa 122, tờ bản đồ 9); từ giáp thôn 4 (thửa 806, tờ bản đồ 9) đến ngã tư Trường học (thửa 442); từ ngã tư thôn 2 (thửa 603, tờ bản đồ 8) đến giáp thôn 3 (thửa 360, tờ bản đồ 8)	261	261

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7	Từ nhà ông Hiệp thôn 1 Yên Lược (thửa 876, tờ bản đồ 9) đến nhà ông Hải thôn 1 Yên Lược (thửa 830, tờ bản đồ 8); từ nhà ông Quý thôn 3 Yên Lược (thửa 430, tờ bản đồ 9) đến nhà ông Duật thôn 2 Yên Lược (thửa 193, tờ bản đồ 9); từ nhà B Thuận thôn Long Thịnh (thửa 464, tờ bản đồ 5) đến nhà ông Hưng (thửa 104, tờ bản đồ 5); từ nhà ông Hưng thôn Long Thịnh (thửa 739, tờ bản đồ 10) đến nhà ông Thành (thửa 193, tờ bản đồ 10); từ nhà ông Khả thôn 2 Yên Lược (thửa 271, tờ bản đồ 9) đến nhà B Dây thôn 1 Yên Lược (thửa 149, tờ bản đồ 1NT)	174	174
1.8	Từ nhà ông Nam Thôn Long Thịnh (thôn 8 cũ) (thửa 80, tờ bản đồ 5) đến nhà ông Thao thôn Long Thịnh (thôn 8 cũ) (thửa 43, tờ bản đồ 5)	87	87
1.9	Từ nhà ông Nghi thôn Long Thịnh (thôn 8 cũ) (thửa 130, tờ bản đồ 9) đến nhà ông Tiến thôn Long Thịnh (thôn 8 cũ) (thửa 459, tờ bản đồ 4)	87	87
1.10	Từ đường đê thôn 4 Yên Lược (thôn 10 cũ) (thửa 277, tờ bản đồ 2) đến nhà bà Thúy Thường (thôn 10 cũ) (thửa 256, tờ bản đồ 2)	87	87
1.11	Từ giáp xã Xuân Châu cũ (thửa 44, tờ bản đồ 1NT) đến cống Đá (thửa 149, tờ bản đồ 1NT)	87	87
2	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên xã Thọ Minh cũ	87	87
3	**Khu dân cư mới Đồng Bờ giếng thôn Long Thịnh**		
3.1	Đường gom giáp đường tiếp giáp đường Tỉnh lộ 506b (Từ lô LKA:01 đến LKA:11)	1.000	750
3.2	Đường nội bộ MBQH thuộc vị trí 2 (lô LKA:12 đến LKA:17)	600	450
4	Từ giáp Thọ Lập (thửa 34, tờ 5) đến Ngã tư thôn Long Thịnh (Thôn 7 cũ) (thửa 32, tờ 9)	480	360
5	Từ ngã tư thôn 3 Yên Lược (thôn 4 cũ) (thửa 603, tờ bản đồ 8) đến ngã tư hội trường Thọ Minh cũ (thửa 667, tờ bản đồ 8)	480	360
6	Từ ngã tư Thôn Long Thịnh (thôn 7 cũ) (thửa 453, tờ bản đồ 4) đến Nhà ông Tuấn thôn Long Thịnh (thôn 6 cũ) (thửa 366a, tờ bản đồ 4)	360	270
7	Từ ông Tuấn thôn Long Thịnh (thôn 6 (cũ) (thửa 366a, tờ bản đồ 4) đến ngã tư thôn 3 Yên Lược (thôn 4 cũ) (thửa 604, tờ bản đồ 8)	400	300
8	Từ ngã tư Hội trường xã Thọ Minh (cũ) (thửa 735, tờ 8) đến hết địa phận ngã 6 đường Tỉnh lộ 506 B mới	480	360
B.3	**XÃ XUÂN CHÂU CŨ (xã Thuận Minh cũ)**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Từ ngã tư Ao cá Bác Hồ (thửa 623, tờ bản đồ 13) đến Bưu điện văn hóa (thửa 408, tờ bản đồ 13)	480	480
1.2	Từ ông Vĩ thôn 8 (thửa 226) đến ông Phương thôn 8 (thửa 88 tờ bản đồ 8)	440	440
1.3	Từ nhà ông Bạo thôn 10 (thửa 189, tờ bản đồ 2) đến bà Bông thôn 10 (thửa 14, tờ bản đồ 2)	360	360
1.4	Từ ông Viễn thôn 1 (thửa 20, tờ bản đồ 23) đến ngã tư Ao cá Bác Hồ (thửa 632, tờ bản đồ13)	478	478
1.5	Từ ông Hương thôn 8 (thửa 74, tờ bản đồ 13) đến ông Vĩ thôn 8 (thửa 226, tờ bản đồ 8)	440	440
1.6	Từ ông Phương thôn 8 (thửa 88, tờ bản đồ 8) đến ông Sáu thôn 9 (thửa 213, tờ bản đồ 07)	400	400
1.7	Từ bà Đông thôn 10 (thửa 14, tờ bản đồ 02) đến ông Lâm thôn 10 (thửa 14, tờ bản đồ 2)	280	280
1.8	Từ giáp ông Hòa (thửa 328 tờ 10) đến ngã ba cống ông Phi	400	400
1.9	Từ ông Bạo thôn 10 (thửa 189, tờ bản đồ 2) đến ông Định thôn 12 (thửa 138, tờ bản đồ 5)	340	340
1.10	Từ ông Sáu thôn 9 (thửa 213, tờ bản đồ 07) đến anh Long (H) thôn 9 (thửa 65, tờ bản đồ 7)	340	340
1.11	Từ bà Xuân thôn 7 (thửa 399, tờ bản đồ 13) đến ông Hương thôn 8 (thửa 74, tờ bản đồ 13)	400	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.12	Tư ông Hùng thôn 1 thửa 41 tờ bản đồ 21 đến ông Linh thửa 17 tờ bản đồ 22 (đi xã Thọ Lập cũ)	217	217
2	**Các đường**		
2.1	Từ ngã ba ông Ngân thôn 2 thửa 640 tờ bản đồ 17 đến bà Hương thôn 4 thửa 114 tờ bản đồ 17	87	87
2.2	Từ ngã ba anh Hồng thôn 4 thửa 372 tờ bản đồ 17 đến ông Lâm Thôn 7 thửa 433 tờ bản đồ13	87	87
2.3	Từ nhà văn hóa thôn 5 thửa 160 tờ bản đồ 14 đến ông Sơn thôn 6 thửa 167 tờ bản đồ 16	87	87
2.4	Từ nhà văn hóa thôn 7 thửa 134 tờ bản đồ 14 đến ông Hoàn thôn 9 thửa 206 tờ bản đồ 7	87	87
2.5	Từ ông Sinh thôn 8 thửa 157 tờ bản đồ 8 đến ông Huy thôn 9 thửa 226 tờ bản đồ 7	87	87
2.6	Từ ông Phước thôn 9 thửa 214 tờ bản đồ 7 đến ông Trọng thôn 11 (thửa 19 tờ bản đồ 12 đất NT)	87	87
2.7	Từ ông Sinh thôn 8 thửa 157 tờ bản đồ 8 đến ông Huy thôn 9 thửa 226 tờ bản đồ 7	87	87
2.8	Từ ông Tâm Ức xóm 1 thửa 409 tờ bản đồ 21 đến ông Khải xóm 1 thửa 414 tờ bản đồ 21; từ ông Hợi xóm 1 thửa 178 tờ bản đồ 22 đến bà Lương xóm 1 thửa 1000 tờ bản đồ 22; từ ông Luận xóm 1 thửa 267 tờ bản đồ 21 đến ông Lợi xóm 1 thửa 288 tờ bản đồ 21; từ bà Tý xóm 1 thửa 189 tờ bản đồ 21 đến ông Thanh xóm 1 thửa 259 tờ bản đồ 21; từ Trụ sở xóm 2 thửa 471 tờ bản đồ 17 đến ngã tư ông Thắng (B) xóm 2 thửa 65, tờ bản đồ 18; từ ngã tư ông Thắng xóm 2 thửa 65 tờ bản đồ 18 đến ông Yến xóm 2 thửa 600 tờ bản đồ 17; từ trụ sở xóm 3 (thửa 628, tờ bản đồ 17) đến ông Toán xóm 3 (thửa 26 tờ bản đồ 21); từ trụ sở xóm 3 (thửa 628 tờ bản đồ 17) đến ông Toàn xóm 3 thửa 663 tờ bản đồ 17; từ ông Chuyền xóm 3 thửa 511 tờ bản đồ 17 đến ông Minh xóm 3 thửa 517 tờ bản đồ 17; từ ông Bạch xóm 8 thửa 229 tờ bản đồ 8 đến ông Mạnh xóm 8 thửa 357 tờ bản đồ 8	87	87
2.9	Từ ngã tư ông Mẫn xóm 1 thửa 146 tờ bản đồ 22 đến thửa 143 tờ bản đồ 22 (đất NN); từ ông Út xóm 1 thửa 116 tờ bản đồ 21 đến ông Hồi xóm 1 thửa 71 tờ bản đồ 22; từ ông Thái xóm 2 thửa 529 tờ bản đồ 17 đến ông Hùng xóm 2 thửa 108 tờ bản đồ 18; từ ông Vinh xóm 3 thửa 695 tờ bản đồ 17 đến ông Hỷ xóm 3 thửa 52 tờ bản đồ 21; từ ông Tám (Tới) xóm 4 thửa 199 tờ bản đồ 17 đến ông Lân xóm 4 thửa 12 tờ bản đồ 17; từ bà Sử xóm 5 thửa 97 tờ bản đồ 14 đến đập Bầu Trầu xóm 5 thửa 7 tờ bản đồ 14	70	70
2.10	Từ ông Dung thôn 6 thửa 121 tờ bản đồ 16 đến ông Cường thôn 6 thửa 252 tờ bản đồ 16	70	70
2.11	Từ ông Hùng thôn 8 thửa 337 tờ bản đồ 8 đến và Cẩn thôn 8 thửa 331 tờ bản đồ 8	70	70
2.12	Từ ông Đức xóm 8 thửa 228 tờ bản đồ 13 đến ông Nghĩa xóm 8 thửa 351 tờ bản đồ 13; từ ông Cường xóm 10 thửa 179 tờ bản đồ 2 đến ông Y xóm 10 thửa 86 tờ bản đồ 2 (đất NT); từ ông Thìn xóm 10 (đất NT) đến ngã ba ông Phục xóm 10 (đất NT); từ ông Hương xóm 12 thửa 151 tờ bản đồ 6 đến ông Ngọc xóm 12 thửa 184 tờ bản đồ 6	70	70
3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên xã Xuân Châu cũ**	65	65
4	**Các lô đất khu Cổng Đình, Xóm Ka, thôn 4, xã Thuận Minh (xã Xuân Châu cũ) thuộc MBQH 2505/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 lô từ A:01 đến lô A:38)**	880	660
B.4	**XÃ XUÂN THIÊN CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Từ xã Kiên Thọ đến kênh chính Nam Cửa Đặt	400	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Từ trụ sở Công an xã Thọ Lập (thửa 2121 tờ bản đồ 12) đến bà Bồn thôn Tân Thành (thửa 820 tờ bản đồ 7- BĐ: 2001); (thửa số 142 tờ bản đồ 12 BĐ 2015)	400	360
1.3	Từ bà Bồn thôn Tân Thành (thửa 820 tờ bản đồ 7 BĐ 2001); (thửa số 142 tờ bản đồ 12 BĐ 2015) đến ông Trường thôn Tân Thành (thửa số 256 tờ bản đồ 12)	400	360
1.4	Từ ông Trường Tân Thành, thửa 256a tờ bản đồ 12 đến ông Bình Quảng ích 1 thửa 505 tờ bản đồ 12	750	675
2	**Các đường:**		
2.1	Đường phân lô khu dân cư công sở mới xã Xuân Thiên cũ, các lô đất phía trong MBQH số 1421/QĐ- UBND ngày 26/6/2017	272	245
2.2	Từ ông Trường thôn Đại Đồng thửa 874 tờ bản đồ 11 đến ông Nê thôn Đại Đồng, thửa 581 tờ bản đồ 11; từ Long Quảng Phúc thửa 526 tờ bản đồ 12 đến ông Kỳ Quảng Phúc, thửa 308 tờ bản đồ 12; từ ông Yên thôn Quảng Phúc thửa 623 tờ bản đồ 11 đến ông Thông thôn Quảng Phúc thửa 1208 tờ bản đồ 12; từ ông Mầm thôn Hòa Bình thửa 493 tờ bản đồ 12 đến ông Khải thôn Hòa Bình thửa 817 tờ bản đồ 12; từ ông Minh thôn Thống Nhất thửa 87 tờ bản đồ 12 đến ông Kỳ thôn Thống Nhất thửa 789 tờ bản đồ 7	200	180
2.3	Từ ông Khang thôn Cộng Lực thửa 105 tờ bản đồ 12 đến ông Tính thôn Cộng Lực thửa 1242 tờ bản đồ 12; từ ông An thôn Cộng Lực thửa 207 tờ bản đồ 12 đến tờ bản đồ ông Sơn thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 12 thửa 355; Từ ông Sơn Bá thôn Cộng Lựctờ bản đồ 12 thửa 355 đến ông Hiền Viễn thôn Cộng Lực thửa 211 tờ bản đồ 12; từ ông Quý thôn Quảng ích 1 thửa 705 tờ bản đồ 12 đến bà Ngân thôn Quảng ích 1 thửa 1149 tờ bản đồ 12	200	180
2.4	Từ ông Thông Quảng Phúc, thửa 1208 tờ bản đồ 12 đến ông Ngánh thôn Quảng Phúc, thửa 1200 tờ bản đồ 12; từ ông Kỳ thôn Quảng Phúc, thửa 308 tờ bản đồ 12 đến bà Hòa thôn Quảng Phúc, thửa 183 tờ bản đồ 11; từ ông Khải thôn Hòa Bình, thửa 817 tờ bản đồ 12 đến ông Tuấn thôn Hòa Bình, thửa 1182 tờ bản đồ 12; từ ông Tính thôn Cộng Lực, thửa 1241 tờ bản đồ 12 đến bà Gái thôn Cộng Lực, thửa 170 tờ bản đồ 13	125	113
2.5	Từ ông Sơn Bá thôn Cộng Lực, thửa 355 tờ bản đồ 12 đến ông Hải Quảng ích 1, thửa 797 tờ bản đồ 12; từ bà Ngân thôn Quảng ích 1, thửa 1149 tờ bản đồ 12 đến ông Hanh thôn Quảng ích 1, thửa 1191 tờ bản đồ 12; từ ông Thảo thôn Đồng Cỗ, thửa 119 tờ bản đồ 1 đến ông Trường thôn Đồng Cỗ, thửa 61 tờ bản đồ 4	175	158
3	**Đường ngõ trong thôn**		
3.1	Từ ông Khóa thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 15 thửa 16 đến ông Ngặn thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 939; từ ông Màu thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 14 thửa 64 đến ông Hòa thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 14 thửa 34; từ ông Đa thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 771 đến ông Toán thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 14 thửa 29; từ ông Nghệ thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 14 thửa 9 đến ông Kỳ thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 14 thửa 9	175	158
3.2	Từ ông Liên thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 15 thửa 16 đến ông Giềng thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 982; từ ông Ngọt thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 999 đến ông Thủy thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 905; từ ông Văn thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 857 đến ông Hẩy thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 718; từ ông Oanh thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 949 đến ông Giặt thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 870	175	158

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Từ ông Thuyết thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 862 đến ông Viên thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 524; từ ông Tuất thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 732 đến ông Vinh thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 444; từ ông Cường thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 414 đến Tuấn anh thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 12; từ bà Mè thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 180 đến ông Mao thôn Tân Thành tờ bản đồ 7 thửa 839	175	158
3.4	Từ ông Bắc thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 409 đến ông Tần thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 173; từ ông Hội thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 343 đến ông Dung thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 151; từ ông Phê thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 12 thửa 2 đến ông Toàn thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 812; từ ông Cạnh thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 736 đến ông Hợp thôn Thống Nhất, tờ bản đồ7 thửa 711	175	158
3.5	Từ ông Thi thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 643 đến ông Thục thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 501; từ bà Hợi thôn Quảng ích 2, tờ bản đồ 13 thửa 198 đến ông Hội thôn Quảng ích 2, tờ bản đồ 13 thửa 206; từ ông Hội thôn Quảng ích 2, tờ bản đồ 13 thửa 206 đến ông Xuân thôn Quảng ích 2tờ bản đồ 12 thửa 664; từ ông Minh thôn Quảng ích 2, tờ bản đồ 12 thửa 908 đến ông Tiến thôn Quảng ích 2, tờ bản đồ 12 thửa 751	175	158
3.6	Từ ông Lạp thôn Hiệp Lực tờ 11 thửa 869 đến bà Bền thôn Hiệp Lực tờ 11 thửa 795; từ ông Mùi thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 927 đến bà Mận thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ11 thửa 824; từ ông Thành thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 15 thửa 26 đến ông Sẩy thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 802; từ ông Mùi thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 927 đến ông Bạo thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 722; từ ông Mơn thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 11 thửa 632 Đến ông Hùng thôn Hiệp Lực, tờ bản đồ 14 thửa 45; từ ông Phùng thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 783 đến ông Đào thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 670	125	113
3.7	Từ ông Mừng thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 695 đến ông Hồng thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 780; từ ông Chân thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 698 đến ông Hưng thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 503; từ ông Hanh thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 610 đến bà Thắng thôn Đại Đồng tờ bản đồ 11 thửa 503; từ bà Khuyên thôn Đại Đồng tờ bản đồ 11 thửa 550 đến ông Phác thôn Đại Đồng tờ bản đồ 11 thửa 526; từ ông Đông thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 467 đến ông Việt thôn Đại Đồng, tờ bản đồ 11 thửa 407; từ ông Hải thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 491 Đến ông Thanh thôn Quảng Phúc tờ bản đồ 11 thửa 344	125	113
3.8	Từ chùa Quảng Phúc tờ bản đồ 11 thửa 556 đến ông Hùng thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 450; từ ông Nguyên thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 734 đến bà Điểu thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 574; từ ông Hương thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ11 thửa 759 đến ông Thịnh thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 765; từ bà Ngữ thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 12 thửa 1118 đến ông Hội thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 851; từ ông thủy thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 228 đến ông Thanh thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 344; từ ông Sơn thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ11 thửa 619 đến ông Bòng thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 11 thửa 332	125	113

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.9	Từ ông Trự thôn Quảng Phúc, tờ 12 thửa 922 đến ông Hữu thôn Quảng Phúc tờ 12 thửa 1206; từ bà Hiệp thôn Quảng Phúc tờ 12 thửa 667 đến ông Hậu thôn Quảng Phúc, tờ bản đồ 12 thửa 1206; từ ông Tuấn anh thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 12 đến ông Dung thôn Quảng ích 1, tờ bản đồ 12 thửa 605; từ ông Tự thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 497 đến ông ông Hân thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 615; từ ông Long thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 687 đến bà Kỳ thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 825; từ bà Biên thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 681 đến ông Tuấn Được thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 1182	125	113
3.10	Từ ông Quang thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 642 đến ông Khải thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 817; từ ông Sơn thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 12 thửa 450 đến ông Hải thôn Quảng ích 1, tờ bản đồ 12 thửa 351; từ ông Bình thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 133 đến ông Tám thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 278; từ ông Hội thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 28 đến ông Diện thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 812; từ ông Thuận thôn Tân Thành, tờ bản đồ 7 thửa 820 đến ông Nhiễu thôn Tân Thành, tờ bản đồ 11 thửa 184; từ ông Tuấn thôn Tân Thành, tờ bản đồ 7 thửa 797 đến ông Tham thôn Tân Thành, tờ bản đồ 7 thửa 714; từ bà Lý thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 54 đến ông An thôn Tân Thành, tờ bản đồ 12 thửa 65	125	113
3.11	Từ ông Hợp thôn Thống Nhất tờ 7 thửa 711 đến bà Bảy thôn Thống Nhất tờ 7 thửa 637; từ ông Vóc thôn Thống Nhất tờ 7 thửa 505 đến ông Đức thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 547; từ ông Lương thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 518 đến ông Tân thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 471; từ ông Bình thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 642 đến ông Liên thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 731; từ ông Thanh thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 523 đến ông Tân Khóa thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 471; từ ông Mão thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 12 thửa 127 đến ông Viễn thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 12 thửa 429; từ ông Đông Cát thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 12 thửa 461 đến ông Lâm thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 13 thửa 5; từ ông Sinh thôn Quảng ích 2, tờ bản đồ 13 thửa 17 đến bà Hợi thôn Quảng Ích 13 tờ bản đồ 12 thửa 198	125	113
3.12	Từ bà Bảy thôn Thống Nhất, tờ bản đồ 7 thửa 637 đến ông Kỳ thôn Thống Nhất, tờ bản đồ7 thửa 812; từ ông Dần thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 12 thửa 146 đến ông Viên thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 12 thửa 167; từ ông Hào thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 13 thửa 45 đến ông Quý thôn Cộng Lực, tờ bản đồ 13 thửa 144; từ ông Tỉnh thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 44 đến ông Toàn thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 11 từ ông Xuân thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 6 đến ông Chung chuyên thôn Đồng Cỗ tờ 1 thửa 72; từ ông Lê thôn Đồng Cỗ tờ 5 thửa 22 đến bà Hợi thôn Đồng Cỗ tờ 1 thửa 118	100	90
3.13	Từ ông Quang Tôn thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 54 đến ông Tuấn thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 99; từ ông ý thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 45 đến ông Đông thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 88; từ bà Thanh thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 142 đến ông Ba thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 142; từ ông Độ thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 129 đến ông Toán thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 121; từ ông Trường thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 4 thửa 61 đến ông Lạo thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 4 thửa 37; từ ông Dạn thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 320 đến ông Chất thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 4 thửa 31	100	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.14	Từ ông Hưng thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 358 đến ông Yến thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 4 thửa 36; từ ông Quang thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 371 đến ông Thể thôn Đồng Cỗ, tờ bản đồ 5 thửa 41; từ bà Lai thôn Quảng ích 1, tờ bản đồ 12 thửa 1112 đến ông Sơn thôn Quảng ích 1, tờ bản đồ thửa 657; từ ông Toản thôn Quảng ích 1, tờ bản đồ 12 thửa 878 đến bà Chân thôn Hòa Bình, tờ bản đồ 12 thửa 875	100	90
4	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	75	68
5	Các lô đất ở khu tái định cư Ổ Gà theo MBQH 2856/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND huyện Thọ Xuân cũ	160	120
	74. XÃ XUÂN TÍN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 506 B**		
1.1	Từ ông Trịnh Hữu Giới (thửa số 388, tờ 19) (MBQH khu dân cư Đồng Me Trong) đến ông Nguyễn Văn Hợp (thửa số 359, tờ 19) (MBQH khu dân cư Đồng Me Trong)	2.174	1.956
1.2	Từ bà Mai Thị Hương thửa số 478, tờ 20 (lô số 50 MBQH khu dân cư Ao Chúa) đến bà Đỗ Thị Thảo thửa số 479, tờ 20 (lô số 31 MBQH khu dân cư Đồng Me Trong).	2.174	1.956
1.3	Đoạn từ giáp xã Xuân Yên cũ đến giáp xã Xuân Tín cũ	2.174	1.956
1.4	Đoạn từ giáp xã Phú Yên cũ đến ngã tư đường đi xã Quảng Phú cũ	1.250	1.125
1.5	Đoạn từ ngã tư đường đi xã Quảng Phú cũ đến hết đất xã Xuân Tín cũ	1.250	1.125
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ PHÚ YÊN CŨ (xã Phú Xuân cũ)**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Đoạn từ K8 (anh Linh thôn 1) thửa 161, tờ bản đồ 12 đến K10 anh Vinh thôn 5 (thửa 142, tờ bản đồ 12)	250	225
1.2	Đoạn từ đốc đê thôn 5 (anh Công) (thửa 300, tờ bản đồ 15) đến ngã tư Tỉnh lộ 506 B	543	489
1.3	Đoạn từ ngã tư Tỉnh lộ 506 B đến hết Đồng trước thôn 6 (anh Bộ) (thửa 13, tờ bản đồ 13)	815	734
1.4	Đoạn từ dốc đê chợ Láng T8, ông Lai (thửa 354, tờ bản đồ 15) đến nhà anh Tiến T10 (thửa 91, tờ bản đồ 17)	500	450
1.5	Đoạn từ ngã ba nhà văn hóa thôn 1 (thửa 57, tờ bản đồ 12) đến dốc đê UB (thửa 245, tờ bản đồ 15)	543	489
1.6	Đoạn từ anh Lực thôn 8 (thửa 408, tờ bản đồ 15) đến ông Lý thôn 10 (thửa 142, tờ bản đồ 17)	300	270
2	**Các đường:**		
2.1	Thôn 1, từ ông Sinh (thửa 7, tờ bản đồ 12) đến dốc đê anh Vinh (thửa 162, tờ bản đồ 12);	217	196
2.2	Thôn 2, đoạn từ anh Hơn (thửa 41, tờ bản đồ 12) đến dốc đê anh Kiến (thửa 39, tờ bản đồ 14); Từ ông Được (thửa 97, tờ bản đồ 12) đến dốc đê ông Đức Nhân (thửa 125, tờ bản đồ 12); Từ anh Lai (thửa 23, tờ bản đồ 12) đến bà Tâm (thửa 98,tờ bản đồ 12).	217	196
2.3	Thôn 3, Đoạn từ anh Đáng (thửa 254, tờ bản đồ 12) đến anh Ngọc (thửa 166.tờ bản đồ 14); Đoạn từ anh Đáng (thửa 254, tờ bản đồ 12) đến anh Ngọc (thửa 166.tờ bản đồ 14); Đoạn từ anh Chung (thửa 130, tờ bản đồ 14) đến dốc đê anh Ngọc (thửa 137, tờ bản đồ 14); Đoạn từ anh Ngọc Thoa (thửa 135, 12) đến anh Đáng (thửa 253, tờ bản đồ 12)	217	196
2.4	Thôn 4, đoạn từ ông Khương (thửa 214, tờ bản đồ 15) đến chị Liên (thửa 82, tờ bản đồ 15); đoạn từ ông Khải (thửa 84, tờ bản đồ 15) đến Anh Tuấn (thửa 45, tờ bản đồ 15); đoạn từ chị Thanh (thửa 34, tờ bản đồ 15) đến dốc đê anh Sáng (thửa 150, tờ bản đồ 15); đoạn từ ông Huệ (thửa 78, tờ bản đồ 15) đến ông Sung (thửa 181, tờ bản đồ 14)	217	196

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.5	Thôn 5, đoạn từ ngã tư UB xã (thửa 245, tờ bản đồ 15) đến ông Nhuần (thửa 183, tờ bản đồ 16); đoạn từ ông Thao (thửa 193, tờ bản đồ 15) đến ông Vân (thửa 315, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Tuân (thửa 188, tờ bản đồ 15) đến bà Sáu (thửa 322, tờ bản đồ 15); đoạn từ chị Hòa Tài (thửa 174, tờ bản đồ 15) đến anh Luông (thửa 203, tờ bản đồ 16); đoạn từ chị Khính (thửa 184, tờ bản đồ 15) đến anh Loan (thửa 326, tờ bản đồ 16)	217	196
2.6	Thôn 5, từ Tỉnh lộ 506B đi anh Mừng	300	270
2.7	Thôn 6, đoạn từ anh Bốn (thửa 10, tờ bản đồ 16) đến anh Tuấn (thửa 31, tờ bản đồ 13); đoạn từ anh Hoàn (thửa 52, tờ bản đồ 13) đến ông Hợp (thửa 1, tờ bản đồ 16); đoạn từ ông Dục (thửa 41, tờ bản đồ 13) đến ông Lợi(thửa 16, tờ bản đồ 13); đoạn từ anh Phương (thửa 8, tờ bản đồ 16) đến anh Long (thửa 45, tờ bản đồ 16); đoạn từ anh Quản (thửa 122, tờ bản đồ 16) đến anh Binh (thửa 116, tờ bản đồ 16)	217	196
2.8	Thôn 7, ngã ba anh Sơn (thửa 93, tờ bản đồ 16) đến anh Lân (thửa 15, tờ bản đồ 16)	217	196
2.9	Thôn 7, nhà văn hóa thôn 7 (thửa 109, tờ 16) đến nhà anh Vân (thửa 166, tờ 16); từ ông Cử (thửa 97, tờ 16) đến ông Nga (thửa 132, tờ 16)	217	196
2.10	Thôn 8, đoạn từ anh Đức (371, tờ bản đồ 15) đến anh Lực (thửa 142, tờ bản đồ 15); đoạn từ bà Trọng (thửa 344, tờ bản đồ 15) đến anh Khải (thửa 403, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Công (thửa 359, tờ bản đồ 15) đến anh Hiếu (thửa 430, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Bằng (thửa 394, tờ bản đồ 15) đến ông Hiếu (thửa 469, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Thế (thửa 362, tờ bản đồ 15) đến anh Hoằng (thửa 53, tờ bản đồ 15)	217	196
2.11	Thôn 9, đoạn từ dốc đê anh Hải (thửa 668, tờ bản đồ 15) đến bà Phiệt (thửa 39, tờ bản đồ 17); đoạn từ chị Phấn (thửa 520, tờ bản đồ 15) đến anh Lân (thửa 539, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Châu (thửa 513, tờ bản đồ 15) đến ông Loan (thửa 1, tờ bản đồ 17)	217	196
2.12	Thôn 10, đoạn từ ông Khuyến (thửa 596, tờ bản đồ 15) đến bà Hiền (thửa 88, tờ bản đồ 17); đoạn từ ông Nguyệt (thửa 96, tờ bản đồ 17) đến ông Lý (thửa 142, tờ bản đồ 17); đoạn từ chị Quán thửa 22, tờ bản đồ 17) đến ông Huề (thửa 626, tờ bản đồ 15); đoạn từ ông Nga (thửa 561, tờ bản đồ 15) đến bà Hùy (thửa 104, tờ bản đồ 17)	217	196
3	**Các ngõ chính :**		
3.1	Thôn 1, đoạn từ ông Sơn (thửa 156, tờ bản đồ 12) đến anh Hiền (thửa 237, tờ bản đồ 12); đoạn từ anh Hùng Chân (thửa 77, tờ bản đồ 12) đến ông Lỡ (thửa 13, tờ bản đồ 12); đoạn từ ông Sinh (thửa 7, tờ bản đồ 12) đến anh Thành Y (thửa 3, tờ bản đồ 12); đoạn từ anh Long Châu (thửa 8, tờ bản đồ 12) đến anh Quang (thửa 32a, tờ bản đồ 12)	109	98
3.2	Thôn 2, đoạn từ ông Vệ (thửa 185, tờ bản đồ 12) đến anh Long (thửa 140, tờ bản đồ 12)	109	98
3.3	Thôn 3, đoạn từ ông Được (thửa 58, tờ bản đồ 14) đến anh Tứ Hùng (thửa 22, tờ bản đồ 14); đoạn từ ông Quyết (thửa 149, tờ bản đồ 14) đến anh Thái (thửa 105, tờ bản đồ 14); đoạn từ bà Đính (thửa 102, tờ bản đồ 14) đến anh Sừ (thửa 103, tờ bản đồ 14); đoạn từ anh Thanh (thửa 216, tờ bản đồ 12) đến anh Dũng (thửa 217, tờ bản đồ 12); đoạn từ ông Hào (thửa 226, tờ bản đồ 12) đến ông Lệ (thửa 225, tờ bản đồ 12)	109	98
3.4	Thôn 4, đoạn từ anh Hải (thửa 125, tờ bản đồ 15) đến ông Phê (thửa 64, tờ bản đồ 15); đoạn từ ông Trung (thửa 157, tờ bản đồ 15) đến anh Sừ (thửa 196, tờ bản đồ 15); đoạn từ anh Quang (thửa 33, tờ bản đồ 15) đến ông Thiện (thửa 48, tờ bản đồ 15)	109	98

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.5	Thôn 5, đoạn từ ông An (thửa 170, tờ bản đồ 15) đến bà Hằng (thửa 181, tờ bản đồ 15); thôn 6, Đoạn từ ông Luân (thửa 24, tờ bản đồ 13) đến anh Phương (thửa 26, tờ bản đồ 13); thôn 7, đoạn từ anh Bòng (thửa 99, tờ bản đồ 16) đến anh Phượng (thửa 58, tờ bản đồ 16); đoạn từ anh Hậu (thửa 62, tờ bản đồ 16) đến bà Mận (thửa 61, tờ bản đồ 16); thôn 9, đoạn từ ông Tường (thửa 540, tờ bản đồ 15) đến ông Dung (thửa 523, tờ bản đồ 15); đoạn từ ông Tường (thửa 540, tờ bản đồ 15) đến anh Năm (thửa 490, tờ bản đồ 15)	109	98
4	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	109	98
5	**MBQH số 1996/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 khu dân cư Đồng lãnh thôn 6, xã Phú Xuân cũ**		
5.1	Đường trục chính MBQH (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 506b Đoạn từ giáp xã Xuân Yên (cũ) đến giáp xã Xuân Tín cũ)	2.000	1.500
5.2	Đường nội bộ MBQH	1.200	900
6	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư xã Phú Xuân (cũ) (giai đoạn 1, MBQH số 3473/QĐ-UBND ngày 17/12/2021)**		
6.1	Đường trục chính MBQH (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 506b Đoạn từ giáp xã Xuân Yên (cũ) đến giáp xã Xuân Tín cũ) (Tuyến N9 chiều rộng nền 13,5m từ các lô LK-W:01 đến LK-W:20)	2.000	1.500
6.2	Đường nội bộ MBQH (tuyến N8,N7, D10, D11 chiều rộng nền 17,5m LK-W:21 đến LK-W:40; LK-X:01 đến LK-X:18; LK-Z3:01 đến LK-Z3:33)	1.200	900
6.3	Đường nội bộ MBQH (Tuyến N3 chiều rộng nền 28 m từ các lô LK-V:01 đến LK-V:15; LK- Y:01 đến LK-Y:16; LK-X:19 đến LK-X:35)	1.200	900
6.4	Đường nội bộ MBQH(Tuyến N4 chiều rộng 13,5 m từ LK-V:16 đến LK-V:30; LK-Y:17 đến LK-Y:31)	1.000	750
	Đường nội bộ MBQH(Chiều rộng 13,5 m từ LK-Z:15 đến BT-E06; LK-Z:14 đến BT-E: 03)	1.250	1.125
B.2	**XÃ XUÂN TÍN cũ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
2.1	Từ ông Thà xóm 18 đến ông Hảo Nhân xóm 27; Từ ông Là Báu xóm 23 đến ông Hậu Quyết xóm 23	500	450
2.2	Từ ông Sinh Cường P.Lịch đến ông Hải Tằm Phủ Lịch;	500	450
2	**Các đường:**		
2.1	Từ ông Cường Tám 20 đến ông Tuấn Thư xóm 26	500	450
2.2	Từ ông Tuấn Thư xóm 26 đến ông giáo Cẩn xóm 27; Từ ông Cường Tám 20 đến bà Bình Canh xóm 18	400	360
2.3	Từ ông Hùng Lành xóm cồn đến ông Hưng Bòng xóm 16	250	225
2.4	Từ ông Mỡ Dậu trại nu đến bà Sính xóm Phủ Lịch	200	180
2.5	Khu trung tâm Văn hoá - Thể thao và đất ở dân cư các lô đất phía trong theo MBQH số 261b/QĐ- UBND ngày 4/2/2016	217	196
3	**Đường trung tâm xã**		
3.1	Từ Tỉnh lộ 506B (tờ số 13) đến ông Hoa Lan (tờ số 13, thửa số 1336) thay thế cho đoạn từ ông Minh Đức (tờ số 13, thửa số 572) đến ông Hoa Lan (tờ số 13, thửa số 1336)	250	225
3.2	Từ bà Minh Miễn xóm 20 (tờ số 13, thửa 927) đến ông Luyện máy xóm 19 (tờ số 13, thửa 1322) thay thế cho đoạn từ Tỉnh lộ 506B đến ông Luyện máy xóm 19 (tờ số 13, thửa 1322)	250	225
3.3	Từ ông Là Báu xóm 23 (TS 13, thửa 1408) đến Tỉnh lộ 506B	500	450
3.4	Từ đường Tỉnh lộ 506B đi ông Long Vinh (tờ số 14, thửa 987)	300	270
3.5	Từ đường Tỉnh lộ 506B đi ông Quế Lệ (tờ số 14, thửa 1099)	300	270
4	**Các đường trục thôn**	150	135
4.1	Từ ông Dung Đường (tờ số 13, thửa 842) đến ông Hiền Minh (tờ số 13, thửa số 1310) xóm 18	150	135
4.2	Từ ông Đàn Thìn (tờ số 13, thửa số 497) xóm 20 đến bà Gắng xóm 19 (tờ số 13, thửa số 1317)	150	135

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.3	Từ ông Hoá xóm 21(tờ số 13, thửa số 1056) đến ông Thụ xóm 21 (tờ số 13, thửa số 1392)	150	135
4.4	Từ ông Cường Sen (tờ số 14, thửa số 1075) đến ông Bày Hào (tờ số 14, thửa số 1383) xóm 25	150	135
4.5	Từ anh Long Vinh (tờ số 14, thửa số 987) đến ông Thọ Sâm xóm 25 (tờ số 14, thửa số 1321)	150	135
5	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	125	113
6	Tuyến từ ông Nhung xóm 27 (thửa 1353, tờ 14) đi Tỉnh lộ 506B	750	675
7	Tuyến từ ông Hào Loan xóm 26 (thửa 1006, tờ 14) đến Tỉnh lộ 506B	500	450
8	Tuyến ông Mạnh Toàn xóm 26 (thửa 1195, tờ 14) đi Tỉnh lộ 506B	500	450
9	**Đường phân lô Khu Trung tâm văn hóa-thể thao và đất ở dân cư xã Xuân Tín cũ**		
9.1	Đường trục chính MBQH (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 506b Đoạn từ giáp xã Xuân Yên (cũ) đến giáp xã Xuân Tín cũ)	2.000	1.500
9.2	Đường phân lô các vị trí còn lại	1.000	750
10	**MBQH quy hoạch số 883/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 Khu dân cư mới dọc tuyến đường Tỉnh lộ 506B đoạn từ Thọ Lập (cũ) đi xã Xuân Tín (cũ) (Vị trí 2 xã Xuân Tín cũ)**		
10.1	Đường phân lô MBQH (Từ lô LK4:01 đến LK4:03)	1.200	900
10.2	Đường gom giáp đường tỉnh 506B (Từ LK4: 04 đến LK4:25)	1.800	1.350
11	**Từ nhà ông Hữu thửa 17, tờ bản đồ 13 đến ông Nở, thửa 71, tờ bản đồ số 13**	1.120	840
B.3	**XÃ QUẢNG PHÚ CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Từ cầu nha (thửa 38, tờ 41) đến ngã ba anh Nhân xóm 9 (thửa 175, tờ 37); Từ ông Kỳ (thửa 13, tờ 29) đến ngã ba cống Đồng Khoai (thửa 205, tờ 22)	348	348
1.2	Từ anh Nhân (thửa 175, tờ 37) đến ngã ba ông Mão (thửa 107, tờ 37)	522	522
1.3	Từ ông Mão xóm 9 (thửa 107, tờ 37) đến bên trên chợ ông Kỳ (thửa 13, tờ 29)	652	652
1.4	Từ cống Đồng Khoai (thửa 205, tờ 22) đến dốc đá Luận X11 (thửa 3, tờ 15)	174	174
2	**Các đường:**		
2.1	Từ cây xăng (thửa 100, tờ 36) đến gốc đê ông Tý xóm 6 (thửa 258, tờ 36);	217	217
2.2	Từ ngã ba cô Tý (thửa 415, tờ 29) đến cống Khô Mộc (thửa 296, tờ 29)	217	217
2.3	Từ anh Toàn (thửa 66, tờ 36 đến gốc ông Hinh (thửa 26, tờ 37);	239	239
2.4	Từ trạm bơm Núc (thửa 107, tờ 27) đến đường vòng ông Bích xóm 3 (thửa 207, tờ 12)	239	239
2.5	Từ dốc ông Hinh (thửa 26, tờ 37) đến ngã ba ông Oánh X10 (thửa 40, tờ 30); Trước Trạm y tế xã (từ 248, tờ 29 đến thửa 259, tờ 29);	196	196
2.6	Từ đường nhựa Anh Chi xóm 8 (thửa 182, tờ 37 đến ông Long xóm 13 (thửa 72a, tờ 38).	196	196
2.7	Từ cống đồng Khoai (thửa 194, tờ 22) đến giáp Đội Thắng Lợi (thửa 190, tờ 220)	196	196
2.8	Từ cống Khô Mộc (thửa 296, tờ 29) đến ngã ba Nhà văn hóa Xóm 15 (thửa 531, tờ 29); Từ cổng anh Đức xóm 17 (thửa 253, tờ 22) Đến ngã ba Chị Bốn (thửa 206, tờ 22)	196	196
2.9	Đoạn Bến cống xóm 6. Từ thửa 376 tờ 28 đến thửa 338 tờ 28	130	130
2.10	Từ đường vòng ông Bích (thửa 207, tờ 12) đến dốc Minh Tiến (thửa 109, tờ 11)	152	152
3	**Các đường ngõ trong thôn**		
3.1	Từ ngã ba ông thân xóm 9 (thửa 138 tờ 36 đến ngã ba anh Huy (thửa 36 tờ 37)	174	174
3.2	Từ Ngã tư liên xóm 7 đến sân bóng xóm7;	152	152

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Từ ngã ba anh nhân xóm 9 (thửa 200, tờ 37) đến ông Viện xóm 9 (thửa 371, tờ 37); Từ ngã ba ông Năng xóm 15 Vòng ông Xuân (thửa 59, tờ 29) đến ông Tường (thửa 152, tờ 28).	152	152
3.4	Từ anh Dũng xóm 15 (thửa 274, tờ 22) đến ông Thực xóm 15 (thửa 191, tờ 28);	152	152
3.5	Từ Ngã tư bà Bường xóm 7 (thửa 348, tờ 29) đến ngã ba ông Đoan (thửa 324, tờ 29);	130	130
3.6	Từ ngã ba ông Nhị xóm 6 (thửa 136, tờ 36 đến ngã ba ông Thắng xóm 7 (thửa 522, tờ 29); Từ ngã ông Thắng xóm 7 (thửa 419, tờ 29) đến gốc bà Hội xóm 7 (thửa 530, tờ 29); Từ Anh Hưng xóm 7 (thửa 320, tờ 29) đến ngã ba ông Luân xóm 7 (thửa 334, tờ 29).	130	130
3.7	Từ ngã anh Quang xóm 8 (thửa 312, tờ 37) nhà văn hóa xóm 14 (thửa 203, tờ 37); Từ ông Đinh xóm 13 (thửa 76, tờ 37) đến anh Nguyên X10 (thửa 49, tờ 30); Từ ngã ba nhà văn hóa xóm 12 (thửa 97, tờ 30) đến anh Phúc (thửa 38, tờ 30); Từ ông Chi X12 (thửa 55, tờ 30) đến ông Đông (thửa 69, tờ 30); Từ dốc ông Thư X12 (thửa 113, tờ 30) đến anh Nhân X12 (thửa 22, tờ 30); Từ anh Tứ xóm 8 (thửa 395, tờ 37) đến nhà văn hóa Xóm 8 (thửa 386, tờ 37)	130	130
3.8	Từ anh Lượng (thửa 178, tờ 19) đến ông Quỳnh, ông Chinh x4 (thửa 121, tờ 19);	130	130
3.9	Từ đường đá Anh Thành xóm 8 (thửa 510, tờ 37) đến ông Sách (thửa 549, tờ 37); Từ Anh Chinh xóm 15, (thửa 2, tờ 21) đến anh Nghĩa X16 (thửa 106, tờ 28); Từ Ngã tư anh Thực X16 (thửa 191, tờ 28) đến anh Năm xóm 15 (thửa 183, tờ 29); Từ ông liên xóm 3 (thửa 42, tờ 19) vòng đến ông Dương X2 (thửa 95, tờ 13); Từ ngã ba ông Tình xóm 3 đến Chị Ân	130	130
3.10	Từ ngã ba ông Đoan (thửa 324, tờ 29) đến anh Phú xóm 10 (thửa 20, tờ 30); (đoạn anh Phú X10 (từ thửa 21, tờ 30, đến Sân bóng x10 thửa 09, tờ 31)	109	109
3.11	Từ ngã ba chú Chất xóm 9 đến chị Loan NT;	109	109
3.12	Từ ông Viện xóm 9 (thửa 371, tờ 37) đến gốc đê thổ bà Lài xóm 9 (thửa 630, tờ 36); Từ ngã ba Long xóm 13 (thửa 40, tờ 38) đến Chị Lập xóm 13 (thửa 61, tờ 31); Từ ngã ba ông Khảm X10 (thửa 70, tờ 30) đến anh Như (thửa 28, tờ 30); Từ ông Khấn xóm 13 (thửa 7, tờ 32) đến ngã ba Chị Lập xóm 13 (thửa 61, tờ 31);	109	109
3.13	Từ anh Lâm xóm 15 (thửa 35, tờ 21) đến anh Công xóm 15 (thửa 2, tờ 28);	109	109
3.14	Từ đập Bầu Song xóm 8 đến anh Dần X8; Từ Anh Nhung xóm 8 (thửa 343, tờ 37) đến anh Tuyến (thửa 336, tờ 37); Từ đường đá Anh Thành (thửa 476, tờ 37) đến ông Thịnh,Công (thửa 415, tờ 37); Từ Tường X16, Đến ông Nhường X 16; Từ dốc anh Luận X11 (thửa 16, tờ 15 vòng đến bà Sen (thửa 118, tờ 15); Từ anh Hiền X11 (thửa 5, tờ 22) đến anh Trung (thửa 3, tờ 23); Từ anh Phương (thửa 302, tờ 27) đến ông Tuyên X5 (thửa 63, tờ 26)	109	109
3.15	Từ anh Nghĩa (thửa 89, tờ 27) đến anh Việt (thửa 280, tờ 20); Từ Anh Thiệm X5 (thửa 275, tờ 20) đến anh Thủy (thửa 273, tờ 20); Từ ông Quỳnh x4 (thửa 121, tờ 19) đến qua gốc Trinh (thửa 131, tờ 19); Từ gốc Đá xóm 1 (thửa 19, tờ 1), đến ngã ba ông Cần (thửa 92, tờ 1); Từ Lê Sơn (thửa 13, tờ 1) đến anh Châu (thửa 65, tờ); Từ Chị Bính (thửa 72, tờ 1) đến Nhà thờ vòng a Quý (thửa 31, tờ 7)	109	109
3.16	Từ ngã ba chú Chất X9, đến ngã ba ông Hoành	109	109
3.17	Từ đường đá Anh Thành xóm 8 (thửa 510, tờ 37) đến ông Sách (thửa 549, tờ 37); Từ Anh Chinh xóm 15, (thửa 2, tờ 21) đến anh Nghĩa X16 (thửa 106, tờ 28); Từ Ngã tư anh Thực X16 (thửa 191, tờ 28) đến anh Năm xóm 15 (thửa 183, tờ 29); Từ ông Liên xóm 3 (thửa 42, tờ 19) vòng đến ông Dương X2 (thửa 95, tờ 13); Từ ngã ba ông Tình xóm 3 đến Chị Ân	87	87

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.18	Từ nhà văn hóa Xóm 13 (thửa 109, tờ 31) đến ông Vinh, Toàn (thửa 34, tờ 31); Từ cổng Tính X10 đến anh Giảng X10; Từ ngã ba ông Khá đi anh Tiến vòng Đến anh Hùng; Từ ông An xóm 9 (thửa 165, tờ 30) đến ngã ba ông Đoan xóm 9 (thửa 324, tờ 29); Từ ông Quyền X14 vòng đến Anh Tới x14; Từ ngã anh Khoa X14 đến anh Thành X14	87	87
3.19	Từ anh Vinh xóm 15 (thửa 21, tờ 28) vòng đến anh Phú (thửa 24, tờ 27); Từ anh Thái xóm 15 (thửa 22, tờ 28) đến ông Thành X16 (thửa 140, tờ 28); Từ ngã ông Mùi vòng đến anh Khấn X 16; Từ Anh Sỹ X11(thửa 18, tờ 15) vòng đến ông Quang (thửa 219, tờ 15); Từ anh Lành X5 (thửa 279, tờ 27) đến sân bóng X5 (thửa 33, tờ 34); Từ ngã ba a Bình (thửa 278, tờ 20) đến bà Nhiên (thửa 92, tờ 27); Từ gốc bà Nhiệm Vòng.	87	87
3.3	Từ dốc Trinh (thửa 131, tờ 19) vòng đến ông Điện (thửa 151, tờ 19); Từ ông Hoàn xóm 4 (thửa 101, tờ 19) vòng đến ông Khẩn (thửa 25, tờ 18); Từ ông Cung (thửa 86, tờ 13) vòng bà Tỵ đến ông Phương (thửa 54, tờ 12); Từ anh Trọng (thửa 96, tờ 13) đến ông Quyết (thửa 3, tờ 13); Từ ngã ba ông Quý x2 (thửa 52, tờ 12) đến anh Quế X2 (thửa 11, tờ 12); Từ ông Thanh (thửa 145, tờ 12) đến ông Thinh (thửa 98, tờ 12); Từ Đập Nhân Trần (thửa 80, tờ 12) đến A Tân (thửa 21, tờ 12)	87	87
3.21	Từ ông Liên xóm 3 vòng Trần Cầu; Từ ngã ba Trương Hùng xóm 3 (thửa 178, tờ 12) đến ông Khoái (thửa 66, tờ 19); Từ ngã ba Trương Hùng xóm 3 (thửa 178, tờ 12) đến ông Vấn (thửa 71, tờ 11); Từ ông Cần (thửa 92, tờ 1) đến A Khương (thửa 102, tờ 1); Từ dốc anh Thi (thửa 35, tờ 7) đến dốc đá bà Liên (thửa 27 tờ)	87	87
3.22	Từ ông Tình (thửa 113, tờ 7) đến ông ái (thửa 150, tờ 7)	78	78
3.23	Đoạn Nhà văn hóa xóm 5	65	65
3.24	Từ ông Trường xóm 1 (thửa 81, tờ số 6) đến ông Nghĩa (thửa 164, tờ số 6)	78	78
4	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	52	52
5	**Đường phân lô MBQH khu xen cư xóm 13 xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân) (MBQH số 2162 ngày 20/8/2022)**	480	360
6	**Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Đồng Chành, Đồng Nếp thôn 6, thôn 15, xã Quảng Phú (cũ)**	640	480
B.4	**XÃ PHÚ XUÂN CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Từ thửa số 37 đến thửa số 1 tờ 18, từ thửa số 3 đến thửa số 125 tờ 17.	815	734
1.2	Từ ngã ba Bưu điện thửa số 126 tờ 14 đến ông Nguyễn Đình Hồng thửa 103 tờ 14 đến ông Lê Đình Hoàn thửa 869 tờ 21.	652	587
1.3	Từ ngã tư ông Trịnh Đình Hùng thửa 503 tờ 14 đến thửa 230 tờ 22.	543	489
1.4	Từ ngã ba Bưu điện thửa số 126 tờ 14 đến ông Lê Văn Sơn thửa 301 tờ 13	435	391
1.5	Từ bà Nguyễn Thị Thông thửa 300 tờ 13 đến ông Vũ Đình Nam thửa 72 tờ 13	435	391
1.6	Từ ông Vũ Văn Bốn thửa 44 tờ 13 đến ông Vũ Văn Long thửa 2 tờ 13 (giáp xã Phú Yên cũ)	435	391
1.7	Từ ngã ba Bưu điện thửa 126 tờ 14 đến ông Lê Văn Biên thửa 60 tờ 14	435	391
1.8	Từ ông Đỗ Đình Chân thửa 185 tờ 13 đến ông Vũ Đình Mạnh thửa 5 tờ 13	400	360
1.9	Từ thửa số 647 tờ 21 đến chân dốc đê thôn 10 thửa số 249 tờ 19	400	360
1.10	Từ ông Trịnh Đình Thư thửa 121 tờ 12 đến đường 506b	400	360
2	**Các đường:**		
2.1	Từ ông Đỗ Đình Chân thửa 185 tờ 13 đến hộ ông Vũ Đình Mạnh thửa 5 tờ 13	400	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2	Từ ông Lê Minh Nhượng thửa 273 tờ 13 đến bà Vũ Thị Hượng thửa 209 tờ 13; Từ ngã ba Tượng đài thửa 126 tờ 14 đến ông Trịnh Đăng Khẩn thửa 131 tờ 14 đến ông Lê Xuân Hùng thửa 219 tờ 14;	300	270
2.3	Từ Trạm bơm thửa 184 tờ 13 đến ông Lê Đình Ba thửa 9 tờ 13; Từ ông Trịnh Đình Lan thửa 209 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Thoa thửa 68 tờ 12.	217	196
2.4	Từ ông Trịnh Đình Luyến thửa 24 tờ 13 đến ông Vũ văn Năm thửa 127 tờ 13; Từ ông Nguyễn Văn Tý thửa 88 tờ 13 đến ông Vũ Văn Dân thửa 89 tờ 13; Từ ông Lê Đình Hùng thửa 101 tờ 13 đến ông Lê Đình Thuận thửa 112 tờ 13; Từ ông Đỗ Đình Phong thửa 206 tờ 13 đến ông Vũ Đình Thống thửa 173 tờ 13; Từ ông Lê Đình Giàu thửa 218 tờ 13 đến bà Vũ Thị Ngoạn thửa 323 tờ 13; Từ bà Đỗ Thị Ba thửa 342 tờ 13 đến ông Nguyễn Trọng Hoa thửa 356 tờ 13; Từ ông Lê Đình Hiếu thửa 2 tờ 14 đến Trịnh Đình Được thửa 10 tờ 14	217	196
2.5	Từ ông Trịnh Đình Lâm thửa 106 tờ 14 đến ông Lê Đình Đáng thửa 110 tờ 14; Từ ông Vũ Bá Lâm thửa 106 tờ 14 đến ông Lê Đình Chuyền thửa 43 tờ 14; Từ ông Nguyễn Huy Thuần thửa 303B tờ 14 đến ông Trịnh Đình Đức thửa 254 tờ 14; Từ ông Lê Xuân Hồng thửa 138 tờ 14 đến ông Vũ Bá Sơn thửa 207 tờ 14; Từ ông Nguyễn Trọng Thích thửa 376 tờ 14 đến ông Lê Đình Hoàn thửa 222 tờ 14; Từ ông Nguyễn Đình Khanh thửa 238 tờ 14 đến bà Lê Thị Đàn thửa 125 tờ 14	217	196
2.6	Từ ông Lê Thế Ngào thửa 386 tờ 14 đến ông Lê Văn Tấn thửa 41 tờ 15; Từ bà Lê Thị Lụa thửa 278 tờ 14 ông Lê Huy Báo thửa 338 tờ 14; Từ ông Thiều văn Lợi thửa 231 tờ 14 đến ông Lê Huy Sâm thửa 67 tờ 15; Từ ông Nguyễn Văn Hoà thửa 62 tờ 15 đến ông Nguyễn Văn Thanh thửa 22 tờ 15; Từ bà Hoàng Thị Bàu thửa 27 tờ 15 đến ông Trịnh Đình Ngọc thửa 3 tờ 15; Từ ông Trịnh Ngọc Thắng thửa 10 tờ 15 đến ông Lê Huy Luân thửa 12 tờ 15; Từ ông Nguyễn Đình Dĩnh thửa 265 tờ 14 đến ông Lê Đình Quang thửa 320 tờ 14	217	196
2.7	Từ bà Lê Thị Biểu thửa 319 tờ 14 đến ông Nguyễn Đình Nhạc thửa 27 tờ 16; Từ bà Đỗ Thị Lý thửa 13 tờ 16 đến ông Lê Thế Thắng thửa 23 tờ 16; Từ ông Lê Huy Hùng thửa 18 tờ 16 đến ông Trịnh Đình Thích thửa 20 tờ 16; Từ bà Lê Thị Toàn thửa 397 tờ 14 đến ông Trịnh Đình Hải thửa 390 tờ 14; Từ ông Trịnh Đình Phượng thửa 69 tờ 12 đến ông Lê Đình Vạn thửa 204 tờ 12; Từ ông Trịnh Minh Lâm thửa 90 tờ 12 đến ông Lê Đình Tiến thửa 184 tờ 12	217	196
2.8	Từ ông Trịnh Ngọc Hậu thửa 89 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Vấn thửa 47 tờ 12; Từ ông Trịnh Hữu Vui thửa 88 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Viễn thửa 120 tờ 12; Từ ông Trịnh Minh Phượng thửa 50 tờ 12 đến bà Nguyễn Thị Hanh thửa 76 tờ 12; Từ bà Trịnh Thị Oanh thửa 59 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Như; Từ ông Trịnh Đình Vui thửa 55 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Nhuận thửa 35 tờ 12; Từ ông Lê Trung Lam thửa 32 tờ 12 đến ông Trịnh Đình Bản thửa 17 tờ 12	217	196
2.9	Từ ông Trịnh Minh Thiệp đến ông Lê Đình Hoan thửa 79 tờ 12	217	196
2.10	Từ hộ ông Nguyễn Thị Thành thửa 194 tờ 14 đến hộ ông Lê Huy Bê thửa 344 tờ 14 đến thửa 261 tờ 22	326	293
3	**Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên**	87	78
4	**MBQH Khu dân cư Đồng Mương (MBQH số 2086/QĐ-UBND ngày 11/8/2022)**		
4.1	Đường trục chính MBQH (tiếp giáp đường Quốc lộ 47B từ lô A:01 đến lô A:19)	2.400	1.800
4.2	Đường nội bộ MBQH các vị trí còn lại (Từ lô A:20 đến lô A:37; Từ lô B:01 đến B:20)	1.400	1.050
	75. XÃ XUÂN LẬP		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	**QUỐC LỘ 47 B**		
1.1	Từ giáp xã Xuân Tín (xã Xuân Yên (cũ) đến công sở xã Xuân Lai (cũ) (tờ 6, thửa 588)	2.100	1.750
1.2	Từ cây xăng (tờ 6, thửa 585) đến Ngã tư đường 506B (tờ 7, thửa 110)	3.500	3.150
1.3	Từ ngã tư đường 506B (tờ 7, thửa 85) đến hết xã Xuân Lai (cũ) (tờ 7, thửa 451)	3.500	3.150
1.4	Từ giáp địa phận xã Xuân Lai (cũ) đến Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn (xã Xuân Minh cũ)	2.446	2.201
1.5	Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn đến đến cầu Vàng (xã Xuân Minh cũ)	2.174	1.956
2	**TỈNH LỘ 506B**		
2.1	Từ giáp huyện Thiệu Hoá (cũ) đến đầu xã Xuân Tân cũ	900	810
2.2	Từ nhà anh Duẫn (thửa 1334, tờ 05) đến nhà ông Bòng (thửa 1384, tờ 05). Từ nhà anh Sơn Thuý (thửa 1385, tờ 06) đến nhà anh Cương (thửa 775, tờ 06). Từ Nhà ông Chân (thửa 788, tờ 06) đến nhà ông Năm Thu (thửa 485, tờ 07)	900	810
2.3	Từ nhà anh Tuấn Bom (thửa 1571 tờ 05) đến nhà anh Duẫn (thửa 1334, tờ 05). Từ ao xen cư nhà ông Bòng (thửa 1385, tờ 05) đến nhà anh Sơn Thuý (thửa 842, tờ 06). Từ nhà anh Thống (thửa 776, tờ 06) đến nhà anh Hà (thửa 787, tờ 06)	326	293
2.4	Đoạn từ đầu xã Xuân Tân (cũ) đến đường đi vào thôn Phong Lai	500	450
2.5	Đoạn từ đường đi vào thôn Phong Lai đến nhà chị Dung (tờ 7, thửa 175)	750	675
2.6	Đoạn từ nhà chị Dung (thửa 175, tờ 7) đến ngã tư đường Thọ Xuân - Yên Định	1.500	1.350
2.7	Đoạn từ ngã tư đường Thọ Xuân - Yên Định đến nhà anh Mựu (tờ 7, thửa 74)	1.500	1.350
2.8	Đoạn từ bà Liên (Tờ 6, thửa 114) đến hết xã Xuân Lai cũ	1.000	900
3	**TỈNH LỘ 506 C (từ khu vực Xuân Tân đi khu vực Thọ Trường)**		
3.1.1	Từ giáp xã Yên Thịnh, huyện Yên Định (cũ) đến giáp đất Thọ Trường	900	810
3.2.1	Đoạn bà Nương thôn Long Linh Ngoại 2 (Tờ 11, thửa 194) đến giáp đất xã Xuân Vinh	900	810
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ XUÂN LAI CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Đoạn từ ông Vũ (tờ 6; thửa 576) đến chị Thủy (tờ 6; thửa 101); đoạn từ chị Hương (tờ 7; thửa 178) đến anh Phú (tờ 7; thửa 307); đoạn từ ông Xuân (tờ 7; thửa 90) đến ông Nhung (tờ 7; thửa 220)	500	450
1.2	Từ ông Biên (tờ 7; thửa 360) đến ông ông Lai (tờ 7; thửa 231); từ ông Sơn (tờ 7; thửa 278) đến ông Cường (tờ 7; thửa 286); từ ông Lam (tờ 7; thửa 516) đến ông Vượng (tờ 6; thửa 561); từ ông Hùng (tờ 6; thửa 656) đến ông Ngọc (tờ 7; thửa 258)	400	360
1.3	Đoạn từ ông Lân (tờ 9; thửa 153) đến ông Đước (tờ 9; thửa 181);	350	315
1.4	Khu dân cư 2 bên đường đôi đi vào đền thờ Lê Hoàn đoạn từ xã Xuân Lai đến giáp xã Xuân Lập cũ, MBQH số 760/QĐ-UBND ngày 6/5/2019	1.359	1.223
1.5	Đường phân lô trong đường đôi đi vào đền thờ Lê Hoàn đoạn từ xã Xuân Lai (cũ) đến giáp xã Xuân Lập cũ, MBQH số 760/QĐ-UBND ngày 6/5/2019	543	489
2	**Các đường:**		
2.1	Đường phân lô khu xen cư đất ở thôn 3 xã Xuân Lai (cũ) (lô 03, lô 04)	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2	Từ ông Dụ (tờ 6 thửa 263) đến ông Hải (tờ 6 thửa 62); từ ông Luyện (tờ 6 thửa 359) đến ông Hạo (tờ 6 thửa 74); từ bà ứng (tờ 6 thửa 363) đến bà Châu (tờ 6 thửa 55); từ bà Tích (tờ 6 thửa 610) đến ông Nguyện (tờ 6 thửa 83); từ ông Sơn (tờ 6 thửa 444) đến ông Tông (tờ 6 thửa 86); từ bà Hà (tờ 6 thửa 504) đến ông Tháp (tờ 6 thửa 142); từ ông Thắng thôn 8 (tờ 6 thửa 516) đến ông Lộc thôn 9 (tờ 6 thửa 38); từ ông Xuân thôn 8 (tờ 6 thửa 465) đến ông Sơn thôn 7 (tờ 6 thửa 97); từ ông Cam (tờ 6 thửa 304) đến ông Sơn (tờ 6 thửa 105); từ ông Uyên (tờ 6 thửa 623) đến ông Liên (tờ 6 thửa 519); từ ông Hạnh (tờ 6 thửa 475) đến ông Hiếu (tờ 6 thửa 394); từ ông Mựu (tờ 6 thửa 310) đến ông Ngọc (tờ 7 thửa 258); từ ông Ban (tờ 7 thửa 242) đến bà Liên (tờ 7 thửa 273); từ ông Ngọc thôn 5 (tờ 7 thửa 299) đến ông Ba thôn 4 (tờ 7 thửa 402); từ ông Mai thôn 10 (tờ 6 thửa 261) đến bà Bính thôn 8 (tờ 6 thửa 622)	300	270
2.3	Từ ông Ngọc thôn 5 (tờ 7 thửa 299) đến ông Ba thôn 4 (tờ 7 thửa 402); từ ông Mai thôn 10 (tờ 6 thửa 261) đến bà Bính thôn 8 (tờ 6 thửa 622); từ ông Hùng (tờ 7 thửa 387) đến ông Thắng (tờ 7 thửa 420); từ ông Tiến (tờ 9 thửa 180) đến ông Long (tờ 9 thửa 149); từ ông Tường (tờ 9 thửa 11) đến ông Thanh (tờ 9 thửa 57).	300	270
2.4	Từ ông Yên (tờ 9 thửa 44) đến ông Hải (tờ 9; thửa 1); từ ông Cương (tờ 9 thửa 175) đến ông Hợp (tờ 9 thửa 242); từ ông Chung (tờ 9 thửa 119) đến ông Loan (tờ 9 thửa 48); từ ông Cường (tờ 9 thửa 131) đến ông Tâm (tờ 9 thửa 49); từ ông Tất (tờ 9; thửa 233) đến ông Thơm (tờ 9; thửa 53); từ ông Minh (tờ 9 thửa 326) đến ông Sen (tờ 9 thửa379); từ ông Thuần (tờ 9 thửa 229) đến ông Thanh (tờ 9 thửa 139); từ bà Tâm (tờ 9 thửa 374) đến ông Kế (tờ 9 thửa 390); từ ông Phúc (tờ 9 thửa 258) đến ông Dũng (tờ 9 thửa 164); từ ông Cường (tờ 9 thửa 371) đến ông Huỳnh (tờ 9 thửa 392); từ ông Hiếu (tờ 9 thửa 369) đến ông Tấn (tờ 9 thửa 434); từ ông Ước (tờ 9 thửa 261) đến ông Bình (tờ 9 thửa 161); từ ông Thạo (tờ 9 thửa 264) đến bà Nức (tờ 9 thửa 159); từ ông Tính (tờ 9 thửa 334) đến ông Ái (tờ 9 thửa 470); từ ông Tấn (tờ 9 thửa 268) đến ông Ninh (tờ 9 thửa 144); từ ông Lại (tờ 9 thửa 337) đến ông Loan (tờ 9 thửa 453); từ ông Tái (tờ 9 thửa 219) đến ông Thắng (tờ 9 thửa 57); từ ông Kế (tờ 9 thửa 273)	250	225
2.5	Từ ông Tiến (tờ 9 thửa 180) đến ông Long (tờ 9 thửa 149)	250	225
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	150	135
B.2	**XÃ THỌ THẮNG CŨ**		
1	**Đường liên xã**		
1.1	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/ Tờ 4 đến đường rẽ Sân vận động (thửa 50/tờ 4);	652	587
1.2	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/tờ 4) đến đường đi xã Xuân Lập (thửa 136/tờ 3)	500	450
1.3	Đoạn từ Trường THCS (thửa 263/tờ 4) đến nhà ông Lưỡng	250	225
2	**Đường thôn, xóm**		
2.1	Tiếp theo đến đê Cầu Chày (thửa 29 tờ 4 đến thửa 5tờ 4)	200	180
2.2	Tiếp theo (thửa 589 tờ 4) đến hết đường kênh Bắc; Đoạn xóm Trại Mía (thửa 222 tờ 5)	175	158
2.3	Tiếp theo đến hết xóm Trại Mía (thửa 222 tờ 5) đến đường rẽ vào làng Đại Thắng (thửa 649 tờ 6)	200	180
2.4	Đoạn từ ông Nhân (thửa 135 tờ 3) đến ông Toán (thửa 175 tờ 3); đoạn từ nhà bà Phương (thửa 1119 tờ 3) đến ông Tâm (thửa 62 tờ 3); đoạn Nhà văn hóa Thọ Long (thửa 94 tờ 3 đến ông Tâm (thửa 62 tờ 3); đoạn từ ông Thuận (thửa 78 tờ 3) đến ông Chân (thửa 24 tờ 3)	150	135

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.5	Đoạn từ ông Kính (thửa 45 tờ 3) đến ông Tới (thửa 26 tờ 3); đoạn từ ông Thoả (thửa 38 tờ 3) đến ông Bừng (thửa 12 tờ 3); đoạn từ ông Tuyên (thửa 48 tờ 3) đến ông Vy (thửa 7 tờ 3)	150	135
2.6	Đường Từ ông Thuật (thửa 42 tờ 4) đến ông Liên (thửa 107 tờ 4); đoạn từ thửa 244 tờ 4 đến thửa 61 tờ 4; đoạn từ nhà ông Nhân (thửa 185 tờ 4 đến Sông đê Cầu Chày (thửa 48 tờ 4)	150	135
2.7	Tuyến ông Nở (thửa 246 tờ 4) đến ông Lại (thửa 62 tờ 4); tuyến ông Hảo Hưng (thửa 165 tờ 4) đến ông Thanh (thửa 28 tờ 4)	150	135
2.8	Tuyến ông Ân (thửa 34 tờ 5) nhà văn hóa (thửa 219 tờ 6); nhà văn hóa (thửa 219 tờ 6) đến ông Sĩ (thửa 225 tờ 6); đoạn còn lại đến đê sông Cầu Chày (thửa 109 tờ 6); đoạn từ ông Lơi (thửa 282 tờ 6) đến ông Vinh (thửa 190 tờ 6)	150	135
2.9	Đoạn từ ông Quế (thửa 48 tờ 5) đến ông Cư (thửa 111 tờ 5); đoạn từ ông Cộng (thửa 289 tờ 6) đến ông Thuyết (thửa 406 tờ 6); đoạn từ ông Hoè (thửa 230 tờ 6) đến ông Đông (thửa 181 tờ 6); đoạn từ ông Khôn (thửa 260 tờ 6) đến ông Sàng (thửa 182 tờ 6); đoạn từ ông Nhập (thửa 248 tờ 6) đến ông Biên (thửa 215 tờ 6)	150	135
2.10	Đoạn từ ông Thiên (thửa 280 tờ 6) đến ông Đức (thửa 200 tờ 6); đoạn từ ông Kim (thửa 30 tờ 5) đến ông Lập (thửa 16 tờ 5); đoạn từ ông Thuận (thửa 176 tờ 6) đến ông Đặng (thửa 137 tờ 6)	150	135
3	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	125	113
B.3	**XÃ XUÂN LẬP CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông chính**		
1.1	Từ xã Xuân Minh đi xã Phú Yên	1.685	1.516
2	**Các đường:**		
2.1	Từ đền Lê Hoàn đến ngã ba đường liên xã giáp ông Tuấn;	1.685	1.516
2.2	Đường phân lô Khu dân cư Đồng Đằn, thôn Trung Lập 2 xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân thuộc MBQH chi tiết 1/500 số 4597/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	880	660
2.3	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư sân bóng Trung lập 1 xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân	800	600
2.4	Từ ông Sơn (thửa 797, tờ 30) thôn Vũ Hạ - giáp ông Bốn (thửa 580, tờ 30) Vũ Hạ;	400	300
2.5	Từ ông Khiên (thửa 902, tờ 30) thôn Trung Lập 1 - ông Khương (thửa 857, tờ 30);	400	360
2.6	Từ ông Phượng (thửa 735, tờ 31) Trung lập 2-đền Tống Văn Mẫn (thửa 1336, tờ 30) thôn Vũ Hạ	299	269
2.7	Từ ông Lương (thửa 78, tờ 31)Trung Lập 3-ô Sơn (thửa 218, tờ 33) thôn Trung Lập 1;	275	248
2.8	Từ ông Lương (thửa 78, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3-ô Thi (thửa 134, tờ bản đồ 34) thôn Trung Lập 2;	299	269
2.9	Từ ông Hùng (thửa 958, tờ bản đồ 30) Vũ Hạ - ông Quyên (thửa 158, tờ bản đồ 33) thôn Vũ Hạ;	275	248
2.10	Từ ông Phố (thửa 1273, tờ bản đồ 30) Vũ Hạ-ông Bình (thửa 1406, tờ bản đồ 30) thôn Vũ Hạ;	275	248
2.11	Từ ông Trường (thửa 169, tờ bản đồ 33) Vũ Hạ - ông Công (thửa 909, tờ bản đồ 30) thôn Vũ Hạ;	275	248
2.12	Từ ông Tuấn (thửa 102, tờ bản đồ 32) thôn Vũ Thượng - ông Xuân (thửa 204, tờ bản đồ 33) Vũ Thượng	275	248
2.13	Từ ông Thủy (thửa 370, tờ bản đồ 20) thôn Vũ Thượng - ông Tiến (thửa 142, tờ bản đồ 22) Vũ Thượng;	275	248
2.14	Từ ông Dân (thửa 425, tờ bản đồ 33) thôn Vũ Thượng - ông Tôn (thửa 157, tờ bản đồ 32) Vũ Thượng;	275	248
2.15	Từ ông Thuyết (thửa 988, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Quân (thửa 725, tờ bản đồ 32) Phú Xá 1;	275	248
2.16	Từ ông Sự (thửa 917, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 1 - ông Thuật (thửa 1048, tờ bản đồ 30) Vũ Thượng;	275	248

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.17	Từ ông Xoan (thửa 634, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2- ông Sính (thửa 1051, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2;	275	248
2.18	Từ ông Tá (thửa 831, tờ bản đồ 31) thôn Phú Xá 2 - ông Tài (thửa 1034, tờ bản đồ 30) Vũ Thượng;	275	248
2.19	Từ ông Hán (thửa 918, tờ bản đồ 30) thôn Vũ Hạ - ông Sức (thửa 1004, tờ bản đồ 30) Vũ Thượng;	299	269
2.20	Từ ông Cương (thửa 608, tờ bản đồ 31) thôn Trung Lập 2 - ông Mậu (thửa 1122, tờ bản đồ 30) Vũ Hạ;	275	248
3	**Đường ngõ, xóm**		
3.1	Từ ông Mưu (thửa 656, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 1- ông Tuý (thửa 474, tờ bản đồ 32) Phú Xá 1;	225	203
3.2	Từ ông Lanh (thửa 645, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 1- ông Quyện (thửa 345, tờ bản đồ 32) Phú Xá 1;	225	203
3.3	Từ ông Hưng (thửa 653, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 1 - ông Xuất (thửa 282, tờ bản đồ 32) Phú Xá 1;	225	203
3.4	Từ ông Lát (thửa 1251, tờ bản đồ 30) Trung Lập 1 - ông Hùng (thửa 1093, tờ bản đồ 30) Trung Lập 1;	225	203
3.5	Từ ông Khoan (thửa 1280, tờ bản đồ 30) Trung Lập 1 - ông Bứp (thửa 1089, tờ bản đồ 30) Trung Lập 1	225	203
3.6	Từ bà Loan (thửa 723, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - ông Nguyệt (thửa 616, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2;	225	203
3.7	Từ ông Cẩn (thửa 614, tờ bản đồ 18) Trung Lập 2 - ông Định (thửa 725, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2;	225	203
3.8	Từ ông Thành (thửa 729, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - bà Cảng (thửa 622, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2;	225	203
3.9	Từ ông Thiệu (thửa 85, tờ bản đồ 33) Trung Lập 1 - ông Lực (thửa 110, tờ bản đồ 33) Trung Lập 1;	225	203
3.10	Từ ông Dương (thửa 903, tờ bản đồ 30) Trung Lập 3 - ông Quang (thửa 565, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3	225	203
3.11	Từ ông Lẩu (thửa 303 tờ bản đồ 30) Trung Lập 3 - ông Long (thửa 241, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	225	203
3.12	Từ ông Tính (thửa 1405, tờ bản đồ 30) Trung Lập 3 - ông Do (thửa 318, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	225	203
3.13	Từ ông Cường (thửa 82, tờ bản đồ 33) Trung Lập 1 - ông Thức (thửa 73, tờ bản đồ 34) Trung Lập 1;	225	203
3.14	Từ ông Giao (thửa 752, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - ông Thanh (thửa 132, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2;	225	203
3.15	Từ ông Cẩn (thửa 50, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2 - ông Quang (thửa 43, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2;	225	203
3.16	Từ ông Tuyên (thửa 70, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2 - ông Chung (thửa 66, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2;	225	203
3.17	Từ ông Hằng (thửa 24, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2 - ông Thắng (thửa 27, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2;	225	203
3.18	Từ ông Soạn (thửa 612, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - ông Liễu (thửa 28, tờ bản đồ 34) Trung Lập 2;	225	203
3.19	Từ ông Long (thửa 770, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - ông Mở (thửa 776, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2;	225	203
3.20	Từ ông Niểu (thửa 747, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2 - ông Quốc (thửa 610, tờ bản đồ 31) Trung Lập 2;	225	203
3.21	Từ ông Quang (thửa 336, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3 - ông Hạnh (thửa 652, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	225	203
3.22	Từ ông Thực (thửa 358, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3 - ông Vinh (thửa 338, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	225	203
3.23	Từ ông Thành (thửa 425 tờ bản đồ 31) Trung Lập 3 - bà Tới (thửa 424, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	225	203
3.24	Từ ông Hồng (thửa 550 tờ bản đồ 31) Trung Lập 3-ông Nhi (thửa 564, tờ bản đồ 31) Trung Lập 3;	225	203

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.25	Từ ông Am (thửa 936, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Cảnh (thửa 810, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2;	225	203
3.26	Từ ông Quang (thửa 904, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2- ông Hiếu (thửa 975, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2;	225	203
3.27	Từ ông Kiêu (thửa 817, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Xây (thửa 761, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2	225	203
3.28	Từ ông Khoát (thửa 1025, tờ bản đồ 32) Phú Xá - ông Tá (thửa 769, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2;	225	203
3.29	Từ ông Tăng (thửa 1012, tờ bản đồ 32) thôn Phú Xá 2 - ông Sơn (thửa 663, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2;	225	203
3.30	Từ ông Vinh (thửa 885, tờ bản đồ 32) Phú Xá - ông Công (thửa 1060, tờ bản đồ 32) Phú Xá	225	203
3.31	Từ ông Thức (thửa 837, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2 - bà Tịch (thửa 989, tờ bản đồ 32) Phú Xá 2.	225	203
4	**Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên**	109	98
B.4	**XÃ XUÂN MINH CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông**		
1.1	Đoạn từ Cây xăng - A. Vinh Sơn (thửa 33, tờ bản đồ 18)	1.467	1.321
1.2	Đoạn từ a. Vinh Sơn (thửa 33, tờ bản đồ 18) - giáp Xuân Lập	1.359	1.223
1.3	Từ a Hùng Tính (thửa 541, tờ bản đồ 15) đến a. Lý Thảo (thửa 441, tờ bản đồ 16);	217	196
1.4	Từ Tiến Châu đến (thửa 405, tờ bản đồ 15) đến C Luân (thửa 516, tờ bản đồ 15);	217	196
1.5	Từ a Sơn Hoa (thửa 356, tờ bản đồ 15) đến a. Tiến Châu (thửa 405, tờ bản đồ 15);	217	196
1.6	Từ Hà Nhưỡng (thửa 626, tờ bản đồ 15) đến Sơn Giang (thửa 204, tờ bản đồ 15);	217	196
1.7	Từ thông Tới (thửa 2, tờ bản đồ 15) đến Thái Xuân (thửa 293, tờ bản đồ 15);	217	196
1.8	Từ C Luân (thửa 516, tờ bản đồ 15) đến a Dân (thửa 88, tờ bản đồ 16);	217	196
1.9	Từ ông Vơng (thửa 609, tờ bản đồ 15) đến ông Thụ Tình (thửa 341, tờ bản đồ 15);	217	196
1.10	Từ bà Hà Dân (thửa 271, tờ bản đồ 15) đến ông Năm Trường (thửa 110, tờ bản đồ 15);	217	196
1.11	Từ a Quân Nương (thửa 457, tờ bản đồ 16) đến ông Đảm (thửa 386, tờ bản đồ 16)	217	196
1.12	Từ a Thường Nụ (thửa 451, tờ bản đồ 16) đến a Khôi thửa 355, tờ bản đồ 16);	217	196
1.13	Từ ông Tình (thửa 442, tờ bản đồ 16) đến a Sơn Huy (thửa 312, tờ bản đồ 16);	217	196
1.14	Từ a Lý Thảo (thửa 441, tờ bản đồ 16) đến a Chính Luân (thửa 255, tờ bản đồ 16);	217	196
1.15	Từ a Dân (thửa 88, tờ bản đồ 16) đến đường Tỉnh lộ;	217	196
1.16	Từ ông Hội (thửa 72, tờ bản đồ 16) đến ông Tuận (thửa 54, tờ bản đồ 16);	217	196
1.17	Từ a Tạo (thửa 57, tờ bản đồ 16) đến ông Thụ (thửa 10, tờ bản đồ 16);	217	196
1.18	Từ Năm Trường (thửa 110, tờ bản đồ 15) đến ông Hải Vóc (thửa 66, tờ bản đồ 15)	217	196
1.19	Từ ông Hải Vóc (thửa 66, tờ bản đồ 15) đến Nhà văn hóa thôn (thửa 61, tờ bản đồ 15);	217	196
1.20	Từ ông Khôi (thửa 257, tờ bản đồ 15) đến ông Loan (thửa 11, tờ bản đồ 15);	217	196
1.21	Từ a Văn (thửa 222, tờ bản đồ 16) đến a Vinh (thửa 38, tờ bản đồ 17);	217	196
1.22	Từ a Ninh (thửa 220, tờ bản đồ 16) đến a Nguyên (thửa 371, tờ bản đồ 16);	217	196

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.23	Từ c Huê (thửa 74, tờ bản đồ 18) đến ông Châu (thửa 264, tờ bản đồ 18);	217	196
1.24	Từ ông Châu (thửa 264, tờ bản đồ 18) đến ông Hữu (thửa 293, tờ bản đồ 18);	217	196
1.25	Từ Hùng Lan (thửa 100, tờ bản đồ 18) đến ông ảnh (thửa 333, tờ bản đồ 18);	217	196
1.26	Từ Trạm điện (thửa 77, tờ bản đồ 18) đến bà Liệu (thửa 152, tờ bản đồ 18);	217	196
1.27	Từ ông Quang Bảy (thửa 161, tờ bản đồ 18) đến a Lưu (thửa 328, tờ bản đồ 18);	217	196
1.28	Từ ông Hược (thửa 201, tờ bản đồ 18) đến a Khanh Hoè (thửa 32, tờ bản đồ 19);	217	196
1.29	Từ ông Đức Dần (thửa 20, tờ bản đồ 19) đến a Lương Giang (thửa 332, tờ bản đồ 18)	217	196
1.30	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Tổng tiểu thôn Phong Cốc Từ lô A01 đến A09	3.200	2.880
1.31	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Tổng tiểu thôn Phong Cốc Từ lô A10 đến A18	2.250	2.025
1.32	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Quan Rện thôn Vinh Quang Từ lô 01 đến 16	3.000	2.700
1.33	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Quan Rện thôn Vinh Quang Từ lô 17 đến 35	1.750	1.575
2	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Xuân Minh (cũ) (MBQH số 2478/QĐ-UBND ngày 28/10/2021)**		
2.1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Xuân Minh (MBQH số 2478/QĐ-UBND ngày 28/10/2021). Đường gom giáp đường quốc lộ 47B (Thọ Xuân-Yên Định)	3.000	2.250
2.2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Xuân Minh (MBQH số 2478/QĐ-UBND ngày 28/10/2021). Đường nội bộ MBQH các vị trí còn lại	1.400	1.050
3	Đường phân lô Khu dân cư Đồng Lũy thôn Vinh Quang, xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân (cũ) thuộc MBQH chi tiết 1/500 số 1959/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	1.280	960
4	Đường gom giáp đường quốc lộ 47B (Thọ Xuân-Yên Định) Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cống Trên Tổng Tiểu thôn Phong Cốc (MBQH số 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020)	3.750	3.375
5	Đường nội bộ MBQH các vị trí còn lại Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cống Trên Tổng Tiểu thôn Phong Cốc (MBQH số 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020)	1.750	1.575
6	Đường phân lô Khu dân cư Đồng Tạnh thôn Hoa Lộc (MBQH số 859/QĐ-UBND ngày 22/5/2025)	1.600	1.440
7	**Các đường:**		
7.1	Từ ông Xuây (thửa 276, tờ bản đồ 15) đến a Bình Duy (thửa 342, tờ bản đồ 15);	190	171
7.2	Từ ông Du (thửa 184, tờ bản đồ 15) đến ông Nông (thửa 232, tờ bản đồ 15);	190	171
7.3	Từ a Bảo Bình (thửa 250, tờ bản đồ 15) đến ánh Nhi (thửa 209, tờ bản đồ 16);	190	171
7.4	Từ a Nguyên (thửa 371, tờ bản đồ 16) đến a Tài (thửa 48, tờ bản đồ 17);	190	171
7.5	Từ a Lưu (thửa 328, tờ bản đồ 18) đến a Tấn Sánh (thửa 360, tờ bản đồ 18);	190	171
7.6	Từ a Hải Sáu (thửa 178, tờ bản đồ 18) đến ông Đức Dần (thửa 20, tờ bản đồ 19);	190	171
7.7	Từ a Chương Toán (thửa 115, tờ bản đồ 18) đến Hiền Tốn (thửa 132, tờ bản đồ 18);	190	171
7.8	Từ Năm Lâm (thửa 492, tờ bản đồ 15) đến Biên Tuyển (thửa 311, tờ bản đồ 15);	190	171

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.9	Từ Vĩnh Hà (thửa 538, tờ bản đồ 15) đến Tiến Bảy (thửa 306, tờ bản đồ 15);	190	171
7.10	Từ ông Càn (thửa 444, tờ bản đồ 16) đến Nhà trẻ (cũ) (thửa 350, tờ bản đồ 16);	190	171
7.11	Từ Chung Mai (thửa 206, tờ bản đồ 15) đến Thành Hoa (thửa 252, tờ bản đồ 15)	190	171
7.12	Từ giáp địa phận xã Xuân Lại đến Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn	1.500	1.350
7.13	Từ Ngã ba đi khu Di tích Lê Hoàn đến Cầu Vàng	1.350	1.215
7.14	Từ nhà ông Dân (thửa 88, tờ bản đồ 16) đến nhà Hoạt Hùng (thửa 10, tờ bản đồ 17)	217	196
8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	109	98
B.5	**XÃ XUÂN TÂN CŨ**		
1	**Các trục đường giao thông**		
1.1	Đường từ UBND xã đến đồng Bịp	450	405
1.2	Đường phân lô khu đồng Mau	450	405
1.3	Đường phân lô khu Đồng Cổ từ trạm trộn thôn Ngọc Quang đến nhà ông Nghĩa	250	225
1.4	Đường phân lô khu Đồng Cổ từ trạm trộn thôn Ngọc Quang đến nhà ông Hường	250	225
1.5	Từ trục đường UBND xã đi nhà ông Thịnh	250	225
1.6	Từ nhà A Long (T216, tờ bản đồ bản đồS 10) đến nhà A Hượng (T1362, tờ bản đồ bản đồS 05).Từ nhà A Nguyên (T1465, tờ bản đồ bản đồS 06) đến nhà ông Quyền (T1015, tờ bản đồ bản đồS 06). Từ nhà A Tiến (T1592, tờ bản đồ bản đồS 06) đến lăng Lê Đột (T212, tờ bản đồ bản đồS 2).Từ nhà A Thuấn (T426, tờ bản đồ bản đồS 07), đến Nhà văn hóa làng Ngọc Quang (T697, tờ bản đồ bản đồS 07). Từ nhà A Thơm (T275, tờ bản đồ bản đồS 07) đến nhà A Tẩn (T291, tờ bản đồ bản đồS 07).	217	196
1.7	Từ nhà A Nhi (T304, tờ bản đồ bản đồS 07) đến nhà A Toàn (T 660, tờ bản đồ bản đồS 07)	163	147
1.8	Từ nhà A Duyên (thửa1395 tờ bản đồ 05) đến nhà A Khâm (thửa 1539, tờ bản đồ 05).Từ nhà bà Xoan (thửa 31, tờ bản đồ 10) đến Nhà A Sáu Nga (thửa 161, tờ bản đồ 10).Từ nhà bà Nhạn (thửa 146, tờ bản đồ 10) đến nhà A Thư (thửa 212, tờ bản đồ 10).Từ Nhà ông Trung (thửa 246, tờ bản đồ 10) đến nhà A San Lới (thửa 176, tờ bản đồ 10). Từ nhà bà Dưỡn (thửa 85, tờ bản đồ 10) đến nhà bà Lới (thửa 164, tờ bản đồ 10). Từ Nhà A Tấn Cơ (thửa 1061, tờ bản đồ 06) đến Nhà A Quế Thảo (thửa 116, tờ bản đồ 10).Từ Nhà A Tấn Cơ (thửa 1061, tờ bản đồ 06) đến Nhà A Quế Thảo (thửa 116, tờ bản đồ 10). Từ Nhà ông Đức (thửa 475, tờ bản đồ 06) đến nhà ông Nhuân (thửa 229, tờ bản đồ 06). Từ nhà A Thanh Thiệu (thửa 218, tờ bản đồ 02) đến nhà ông Hùng (thửa 128, tờ bản đồ 02). Từ nhà A Bính (thửa 512, tờ bản đồ 06) đến nhà A Thắng Quyết (thửa 732, tờ bản đồ 06). Từ nhà A Thọ Xã Đội (thửa 300, tờ bản đồ 06) đến nhà bà Lâm (thửa 461, tờ bản đồ 07) Từ nhà ông Hưởng (thửa 154, tờ bản đồ 08) đến nhà A Trường Đoàn xã (thửa 335, tờ bản đồ 08).	109	98
2	**Các đường:**		
2.1	Đường phân lô khu Sáu sào	200	180
2.2	Từ nhà A Tấn (thửa 156, tờ bản đồ 10) đến nhà A Toán (thửa 45, tờ bản đồ 10). Từ nhà A Đông (thửa 120, tờ bản đồ 09) đến nhà A Mơn (thửa 126, tờ bản đồ 09). Từ nhà A Tuấn (thửa 1553,Tờ 05) đến nhà A Hùng (thửa 1521, tờ bản đồ 05).Từ Nhà A Hoan (thửa 1371 tờ bản đồ 06) đến Nhà ông Thung (thửa 1191 tờ bản đồ 06). Từ nhà ông Đốc (thửa 726, tờ bản đồ 06) đến nhà A Sơn Minh (thửa 316, tờ bản đồ 06).Từ nhà Dấu (thửa 101, tờ bản đồ 06) đến nhà ông Huy đôn (thửa 03, tờ bản đồ 06).	98	88
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	82	73

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B.6	**XÃ XUÂN VINH CŨ**		
1	**Các đường thôn, xóm**		
1.1	Đường phân lô Hạ tầng khu dân cư Đồng Lũy xã Trường Xuân, huyện Thọ Xuân (MBQH số 732/QĐUBND ngày 4/4/2022)	800	600
1.2	Đường phân lô hạ tầng Khu dân cư Trạm Trộn thôn Ngọc Quang (MBQH số 2161/QĐ-UBND ngày 05/10/2021)	720	540
1.3	Từ ông Tuấn thửa 39, tờ bản đồ 44 đến ông Long thửa 14 tờ bản đồ 44	652	587
1.4	Tờ bản đồ 13 từ Ngô Quang Liễu (Cao Phú) thửa 162 đến Lưu Đình Mạnh (Cao Phú) thửa 194	272	245
1.5	Tờ bản đồ 15 từ Ngô Đình Cảnh (Cốc thôn) thửa 257 đến Nguyễn Thị Vạn (Cốc thôn) thửa 596	400	360
1.6	Tờ bản đồ 15 từ Phạm Văn Lý (Thành Vinh) thửa 418 đến Hoàng Thị Quế (Thành Vinh) thửa 597	400	360
1.7	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Đình Dũng (Thành Vinh) thửa 464 đến Nguyễn Quang Huỳnh (Thành Vinh) thửa 507	400	360
1.8	Tờ bản đồ 19 từ Nguyễn Đình Ngọc (Thành Vinh) thửa 154 đến Dương Văn Hạnh (Thành Vinh) thửa 119	400	360
1.9	Tờ bản đồ 20 từ Lê Xuân Minh (Cốc thôn) thửa 122 đến Ngô Đình Bình (Cốc thôn) thửa 133	400	360
1.10	Tờ bản đồ 15 từ Trần Quốc Ẩm (Thành Vinh) thửa 603 đến Nguyễn Đình Thư (Thành Vinh) thửa 462, tờ bản đồ 20	272	245
1.11	Tờ bản đồ 15 từ Phạm Văn thông (Cốc thôn) thửa 591 đến Phạm Văn Biết (Cốc thôn) thửa 494	272	245
1.12	Tờ bản đồ 15 từ Ngô Đình Nghĩa (Cốc thôn) thửa 388 đến Lê Xuân Đương (Cốc thôn) thửa 391	272	245
1.13	Tờ bản đồ 15 từ Trịnh Văn Ngọc (Cốc thôn) thửa 613 đến Ngô Huy sàng (Cốc thôn) thửa 369	272	245
1.14	Tờ bản đồ 15 từ Lê Thanh Xuân (Cốc thôn) thửa 425 đến Ngô Văn Thao (Cốc thôn) thửa 374	272	245
1.15	Tờ bản đồ 16 từ Lưu Xuân Phi (Cao Phú) thửa 19 đến Nguyễn Thị Khuyên (Cao Phú) thửa 127	272	245
1.16	Tờ bản đồ 16 từ Trịnh Đình Tính (Cao Phú) thửa 80 đến Hà Đình Khương (Cao Phú) thửa 126	272	245
1.17	Tờ bản đồ 16 từ Lưu Đình Lượng (Cao Phú) thửa 144 đến Lưu Thị Hạnh (Cao Phú) thửa 159	272	245
1.18	Tờ bản đồ 16 từ Hà Xuân Hưng (Cao Phú) thửa 59 đến Lưu Xuân Tùng (Cao Phú) thửa 15	272	245
1.19	Tờ bản đồ 16 từ Hà Xuân Đê (Cao Phú) thửa 180 đến Lưu Đình Cường (Cao Phú) thửa 184	272	245
1.20	Tờ bản đồ 16 từ Lưu Đình Hòe (Cao Phú) thửa 109 đến Hà Đình Cường (Cao Phú) thửa 151	272	245
1.21	Tờ bản đồ 17 từ Nguyễn Đăng Chung (Thọ Tiến) thửa 405 đến Nguyễn Văn Nhường (Thọ Tiến) thửa 151	272	245
1.22	Tờ bản đồ 20 từ Ngô Thị Lại (Thành Vinh) thửa 386 đến Nguyễn Đình Chinh (Thành Vinh) thửa 12	272	245
1.23	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Thị Đoan (Thành Vinh) thửa 469 đến Nguyễn Thanh Bình (Thành Vinh) thửa 14	400	360
1.24	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Thị Thành (Phú Hậu 1) thửa 742 đến Nguyễn Văn Oanh (Phú Hậu 1) thửa 807	272	245
1.25	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Thị Nghìn (Phú Hậu 1) thửa 927 đến Nguyễn Đức Huê (Phú Hậu 1) thửa 1078	272	245
1.26	Tờ bản đồ 21 từ Hoàng Văn Thịnh (Phú Hậu 2) thửa 700 đến Đỗ Văn thông (Phú Hậu 2) thửa 1177	272	245
1.27	Tờ bản đồ 21 từ Trịnh Ngọc Hùng (Phú Hậu 2) thửa 1107 đến Nguyễn Đức Tuệ (Phú Hậu 2) thửa 1231	272	245
1.28	Tờ bản đồ 22 từ Nguyễn Đình Đào (Thọ Tiến) thửa 420 đến Nguyễn Thị Mượt (Thọ Cần) thửa 567	272	245

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.29	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Ngọc Hùng (Thành Vinh) thửa 613 đến Dương Văn Kế (Thành Vinh) thửa 616	400	360
1.30	Tờ bản đồ 20 từ Hà Ngọc Quế (Phú Hậu 1) thửa 645 đến Đỗ Hùng Sơn (Phú Hậu 1) tờ bản đồ 21, thửa 494	435	391
1.31	Tờ bản đồ 20 từ Lê Thị Tỷ (Cốc thôn) thửa 15 đến Ngô Đình Ngọc (Cốc thôn) thửa 436	400	360
1.32	Tờ bản đồ 15 từ Lưu Đình Sàng (Cao Phú) thửa 53 đến Trần Văn Nam (Cao Phú) thửa 66	272	245
1.33	Tờ bản đồ 15 từ Lưu Đình Quyền (Cao Phú) thửa 91 đến Hà Đình Tuận (Cao Phú) thửa 95	272	245
1.34	Tờ bản đồ 15 từ Vũ Văn Ngọc (Cao Phú) thửa 113 đến Hà Xuân Uyển (Cao Phú) tờ 16, thửa 95	272	245
1.35	Tờ 16 từ Hà Thị Sen (Cao Phú) thửa 146 đến Hà Thị Công (Cao Phú) thửa 149.	272	245
1.36	Tờ bản đồ 16 từ Hà Xuân Nhiệm (Cao Phú) thửa 323 đến Lưu Xuân Hương (Cao Phú) thửa 332	272	245
1.37	Tờ bản đồ 20 từ Ngô Minh Loan (Cốc thôn) thửa 203 đến Ngô Xuân Chung (Cốc thôn) thửa 1244	272	245
1.38	Tờ bản đồ 20 từ Lưu Thị Phương (Cốc thôn) thửa 19 đến Đỗ Thị Mai (Cốc thôn) thửa 145	272	245
1.39	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Thị Thành (Thành Vinh) thửa 559 đến Nguyễn Đình Nam (Thành Vinh) thửa 634	272	245
1.40	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Đình Thắng (Thành Vinh) thửa 785 đến Nguyễn Đình Xây (Thành Vinh) thửa 1004	272	245
1.41	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Tất Tuân (Phú Hậu 1) thửa 725 đến Nguyễn Thị Xô (Phú Hậu 1) thửa 795	272	245
1.42	Tờ bản đồ 20 từ Đỗ Văn Tiến (Phú Hậu 1) thửa 874 đến Hoàng Văn Huỳnh (Phú Hậu 1) thửa 912	272	245
1.43	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Thị Lan (Phú Hậu 1) thửa 999 đến Nguyễn Văn Thọ (Phú Hậu 2) thửa 1146	272	245
1.44	Tờ bản đồ 20 từ Nguyễn Đức Thoan (Phú Hậu 1) thửa 1086 đến Nguyễn Thị Thiệu (Phú Hậu 1) thửa 1121	272	245
1.45	Tờ bản đồ 21 từ Nguyễn Thị Tuân (Phú Hậu 1) thửa 613 đến Hà Văn Bình (Phú Hậu 2) thửa 493	272	245
1.46	Tờ bản đồ 21 từ Nguyễn Thanh Thiện (Phú Hậu 2) thửa 439 đến Nguyễn Đình Dũng (Phú Hậu 2) thửa 610	272	245
1.47	Tờ bản đồ 21 từ Nguyễn Đăng Thụ (Phú Hậu 2) thửa 698 đến Đỗ Văn Hùng (Phú Hậu 2) thửa 1036	272	245
1.48	Tờ bản đồ 21 từ Nguyễn Doãn Đức (Phú Hậu 2) thửa 705 đến Nguyễn Đức Phúc (Phú Hậu 2) thửa 1181	272	245
1.49	Tờ bản đồ 22 từ Nguyễn Văn Nhung (Thọ Tiến) thửa 515 đến Nguyễn Trọng Lợi (Thọ Tiến) thửa 601	272	245
1.50	Tờ bản đồ 23 từ Nguyễn Xuân Lập (Thọ Tiến) thửa 103 đến Nguyễn Minh Sức (Thọ Tiến) thửa 104	272	245
2	Đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	98	88
B.7	**XÃ THỌ TRƯỜNG CỮ**		
1	**Đường Liên thôn thôn 2 đến thôn 6**		
1.1	Đoạn nhà ông Văn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 146 đến nhà ông Vinh Lập Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ số 22 thửa 30	500	450
1.2	Đoạn nhà bà Kỳ Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thưa 145 đến nhà ông Vân Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa số 79	400	360
1.3	Đoạn nhà ông Đức Trường Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 103 đến Trạm y tế xã, tờ bản đồ 6 thửa 464	400	360
1.4	Đoạn nhà ông Linh Tiền Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 125 đến nhà ông Hải Hanh Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 446	400	360
1.5	Đoạn nhà ông Chanh thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 26 thửa số 118 đến nhà ông Huấn Căng Hạ 1, tờ bản đồ 26 thửa số 309	300	270

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	**Đường thôn**		
2.1	Đoạn nhà ông Dớn thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 4 đến nhà ông Hiền kết thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 3 thửa số 3	400	360
2.2	Đoạn nhà ông Nam Việt thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 4 thửa số 52 đến nhà ông Huấn thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 4 thửa 193	300	270
2.3	Đoạn nhà bà Sinh Hải thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 239 đến nhà ông Be thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 394	272	245
2.4	Đoạn nhà ông Hợp thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 70, đến nhà ông Thành Chuông thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 17 thửa số 18	272	245
2.5	Đoạn nhà ông trụ Hoan thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa số 7, đến nhà ông Mạnh thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 12 thửa 656	272	245
2.6	Đoạn nhà Văn hoá thôn 4 cũ, tờ bản đồ số 12 thửa 666 đến nhà ông Quý Lan thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ số 17 thửa số 1	272	245
2.7	Đoạn từ nhà ông Tụ Hợp thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ số 11 thửa 292 đến nhà ông Tâm Tích thôn Long Linh Ngoại 2	272	245
2.8	Đoạn nhà ông Cương Hà thôn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồsố 11 thửa 270 đến nhà ông Trụ Cân thôn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 12 thửa 240	272	245
2.9	Đoạn nhà ông Sơn Loan thôn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa số 227 đến nhà ông Cúc thôn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 150	272	245
2.10	Đoạn từ ông Dũng Thịnh thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 3 thửa 156 đến ông Quỳnh Chén thôn Long Linh Nộ, tờ bản đồ số 7, thửa 83	272	245
2.11	Đoạn nhà ông Đan thôn 7, tờ bản đồ số 7 thửa 115 đến nhà chị Lan Vui thôn 7, tờ bản đồ số 7 thửa 142	272	245
2.12	Đoạn từ nhà văn hoá thôn 4 cũ, tờ bản đồ 12 thửa 666 đến nhà ông Lư thôn thôn Long Linh ngoại 1.tờ bản đồ 12 thửa 309.	272	245
2.13	Đoạn nhà ông Trình Thuyết thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa số 6 đến ông Lan Lân thôn Long Linh Ngoại 1tờ bản đồ 18 thửa số 4 A	272	245
2.14	Đoạn nhà ông Long Thìn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 100 đến nhà ông Châm Hồng thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 171	272	245
2.15	Đoạn nhà ông Trạo thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ số 6 thửa 472 đến nhà ông Linh Tiền thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 125	272	245
2.16	Đoạn nhà ông Thơm Thuỷ thôn Căng Hạ, tờ bản đồ số 23 thửa 671 đến nhà bà khoá thôn Căng Hạ, tờ bản đồ số 23 thửa 661	217	196
2.17	Đoạn nhà ông Vị thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 26 thửa 124 đến nhà ông Thắng Quynh thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 26 thửa 242	217	196
2.18	Đoạn nhà ông Lực thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ số 18 thửa số 1 đến nhà bà Sinh hảI thôn Long Linh Ngoại 1tờ bản đồ 18 thửa 239	217	196
2.19	Đoạn từ ông Long Thìn thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 100 đến nhà ông Lư thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 12 thửa 309	217	196
2.20	Đoạn từ ông Châu tâm thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 74 đến nhà ông Duẩn Thơm thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 17 thửa 12	217	196
2.21	Đoạn từ ông Dũng Thịnh thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 3 thửa 156 đến nhà ông Vẫy thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 3 thửa 101	217	196
2.22	Đoạn từ nhà bà Cấn thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 4 thửa 140 đến nhà ông Dung cây thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ số 7 thửa 146	217	196

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.23	Đoạn từ ông Thành Là thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ số 29 thửa số 119 đến nhà ông Quý Bé thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ 29 thửa 58	217	196
2.24	Đoạn từ ông Thịnh Lan thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 23 thửa 490 đến nhà ông Hùng Sinh thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 23 thửa 822	217	196
2.25	Đoạn từ nhà ông Đế thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa số 582 đến ông Tuấn Lan thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 536	190	171
2.26	Đoạn từ ông Thuyết Duyên thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ số 18 thửa số 361 đến bà Toan Anh thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa số 133	190	171
2.27	Đoạn từ nhà ông Tư Bản thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 139 đến nhà ông phúc Hiệu thôn Long Linh Ngoại 1tờ bản đồ 18 thửa 84	190	171
2.28	Đoạn từ nhà ông Tuyên Chiến thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 108 đến nhà ông Hiếu Hiền thôn Long Linh Ngoại 2, tờ bản đồ 11 thửa 87	190	171
2.29	Đoạn từ nhà ông Sơn Trình thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ 29 thửa số 126 đến nhà ông Thìn thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ 29 thửa 19	190	171
2.30	Đoạn từ nhà ông Minh Gắng thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ 29 thửa 16 đến nhà ông Hùng Sảnh thôn Long Linh Mới, tờ bản đồ 29 thửa 53	190	171
2.31	Đoạn từ dốc đê ông Thụ Hương thôn Căng Hạ thửa 866, tờ bản đồ 23 đến ông Minh phương thôn Căng Hạ thửa 669, tờ bản đồ 23	300	270
2.32	Đoạn từ ông Tiến Chúc thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 23 thửa 890 đến ông Thành Hòa thôn Căng Hạ, tờ bản đồ 26 thửa 123	272	245
2.33	Đoạn từ ông Đào Nhàn thôn Căng Hạ thửa 214, tờ bản đồ 26 đến ông Cư thôn Căng Hạ thửa 271, tờ bản đồ 26	217	196
2.34	Đoạn từ ông Khương Vân, tờ bản đồ 18 thửa 527 đến anh Nam Thơ, tờ bản đồ 18 thửa 508	272	245
2.35	Đoạn từ ông Vỹ Yến thôn long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 296 đến ông Bắc Toán thôn long Linh Ngoại 1 tờ 18 thửa 651 1 tờ 18 thửa 651	272	245
2.36	Đoạn từ ông Vượng thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 137 đến ông Uyển thôn Long Linh Ngoại 1, tờ bản đồ 18 thửa 185	217	196
2.37	Đoạn từ đường liên Hương đến ông Bình Hái thôn Long Linh Nội, tờ bản đồ 6 thửa 111	272	245
2.38	Đoạn từ ông Minh Gắng, tờ bản đồ 29 thửa 16 đến bà Quý bản đồ 29 thửa 120	190	171
3	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	109	98
	76. XÃ THIỆU HÓA		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 45**		
	Địa phận thị trấn Vạn Hà cũ		
1.1	Đoạn từ Cầu Thiệu Hoá đến bờ Kênh Nam	9.391	7.826
1.2	Đoạn từ Bờ Bắc Kênh Nam đến Đại lộ Lê Văn Hưu	7.043	5.869
1.3	Đoạn từ Đại lộ Lê Văn Hưu đến giáp xã Thiệu Phú cũ	5.739	4.782
	Địa phận xã Thiệu Phú cũ		
1.4	Đoạn từ giáp Thị trấn Thiệu Hóa (cũ) đến ngã ba rẽ vào UBND xã Thiệu Phú cũ	6.782	5.652
1.5	Đoạn từ ngã ba rẽ vào UBND xã Thiệu Phú (cũ) đến kênh B04	4.304	3.587
1.6	Đoạn từ kênh B04 đến giáp xã Thiệu Long cũ	4.239	3.532
	Địa phận xã Thiệu Long cũ		
1.7	Đoạn từ giáp xã Thiệu Phú (cũ) đến Cầu Kịt, thôn Minh Đức	2.826	2.543
1.8	Đoạn từ Cầu Kịt, thôn Minh Đức đến đường rẽ vào UBND xã Thiệu Long cũ	3.532	3.179
1.9	Đoạn đường rẽ vào UBND xã đến nhà ông Be thôn Phú Lai	2.473	2.225
1.10	Đoạn từ nhà ông Be thôn Phú Lai đến giáp xã Định Hòa	2.282	2.054

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	**ĐƯỜNG TỈNH 516C**		
	Địa phận xã Thiệu Phú cũ		
2.1	Quốc lộ 45 đến giáp xã Thiệu Duy cũ	2.543	2.119
3	**ĐƯỜNG TỈNH TỪ VẠN HÀ ĐI THIỆU TIẾN 506B**		
3.1	Địa phận xã Thiệu Công cũ	1.800	1.620
3.2	Giáp xã Thiệu Tiến đến cầu Nháng	2.035	1.696
3.3	Giáp Cầu Nháng (Thiệu Phúc cũ) đến giáp thị trấn Vạn Hà cũ	2.772	2.310
3.4	Giáp xã Thiệu Phúc (cũ) đến giáp Quốc lộ 45	2.739	2.282
4	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN**		
4.1	**Đường ĐH.TH02 Vạn Hà đi Thiệu Duy cũ**		
4.2	Đường Quốc lộ 45 vào đường trường THPH Thiệu Hoá	2.609	2.174
4.3	Từ đường vào trường THPT Thiệu Hóa đến giáp Thiệu Nguyên cũ	2.152	1.793
	Địa phận xã Thiệu Nguyên cũ	1.848	1.663
4.4	**Đường ĐH.TH01 Thiệu Long đi Thiệu Tiến**		
4.5	Địa phận xã Thiệu Long cũ	652	587
4.6	Giáp xã Thiệu Long đến đầu cầu Cổ Bầu	543	489
4.7	Từ cầu Cổ Bầu đế nhà anh Hoàng	652	587
2,4	Từ nhà anh Hoàng đến giáp xã Thiệu Thành cũ	1.087	978
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN VẠN HÀ CŨ**		
1	**Đường vào Chợ Vạn**		
1.1	Từ Nhà ông Hòa TK 4 đến đỉnh đê	3.261	2.717
2	**Đường Trí Cần**		
2.1	Kênh Nam từ ông Bình đến ông Tuyến TK1	1.630	1.359
2.2	Từ ông Bào TK 1 đến Dốc đê	1.304	1.087
3	**Đường Trí Hưng**		
3.1	Từ Kênh Nam đến Nhà bà Nga TK 3	2.152	1.793
3.2	Từ Nhà bà Nguyên TK4 đến Dốc Đê	1.630	1.359
4	**Đ. Nguyễn Quang Minh**		
4.1	Từ Trường Tiểu học V.Hà đến Đường Trí Hưng	2.282	1.902
4.2	Từ Nhà ông Sánh TK3 đến Đường Trí Cần	2.543	2.119
4.3	Từ Nhà ông Thành Ngọc đến Đường Đi THPT Thiệu Hóa	2.282	1.902
4.4	Từ Nhà ông Quý TK 5 đến Nhà ông Bặt TK5	1.304	1.087
5	**Đường Đinh Lễ**		
5.1	Từ THCS Vạn Hà đến Kho Thanh Mạnh	2.282	1.902
5.2	Từ Nhà ông Phong TK 2 đến Nhà văn hóa T.K 2	1.956	1.630
6	**Tuyến đường khu công chức mới quy hoạch (Khu vực Mũu) TK 2**		
6.1	Từ Nhà ông Tính TK 2 đến Đài Truyền Thanh	1.826	1.522
6.2	Từ nhà anh Thành TK 2 đến Nhà ông Giáp TK 3	2.009	1.674
6.3	Các đoạn đường còn lại trong khu vực đã quy hoạch và mới QH	3.420	2.850
7	Đường Phía Đông Sân VĐ: từ Đ.Nguyễn Quang Minh đến K.Nam	1.826	1.522
8	Đường Vào Trạm Y tế: Từ Nhà ông Kim TK 3 Trạm Y Tế	2.204	1.837
9	**Các Đoạn đường ngang nối các Khu phố**		
9.1	Từ Nhà ông Ta TK1 đến Đường Trí Hưng	652	543
9.2	Từ Nhà ông Loan TK4 đến Đường Vào Chợ Vạn	783	652
9.3	Từ nhà anh Hân TK1 đến Đường Trí Hưng	652	543
9.4	Từ Nhà ông Nghênh TK4 đến Quốc Lộ 45	913	761
9.5	Từ nhà anh Huấn TK1 đến Đường Trí Hưng	783	652
10	**Các Đoạn đường ngang nối các Khu phố**		
10.1	Từ Nhà bà thông TK3 đến Quốc lộ 45	1.174	978
10.2	Từ Nhà bà Cam TK1 đến đường Trí Hưng	783	652
10.3	Từ Nhà ông Khánh TK1 đến đường Trí Hưng	652	543
10.4	Từ Nhà Vinh Hoa TK4 đến đường Kiến Hưng 1	783	652
10.5	Từ Nhà bà Kiện TK3 đến đường Kiến Hưng 1	978	815
10.6	Từ nhà anh Phố TK5 đến đường Nguyễn Quang Minh	1.109	924
10.7	Từ nhà anh Vượng TK5 đến nhà bà Nghị TK4	652	543
10.8	Từ Đường Trí Cần đến đường Trí Hưng	1.435	1.196
10.9	Từ Đường Trí Hưng đến Quốc lộ 45	1.826	1.522

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	**Đường Nguyễn Quán Nho**		
11.1	Từ Bưu Điện đến nhà anh Viên TK5	2.282	1.902
11.2	Từ nhà anh Chiến út đến nhà anh Chính TK8	1.174	978
11.3	Từ Nhà Mẫu Giáo 3 đến nhà bà Huệ TK6	783	652
11.4	Từ nhà anh Khanh đến nhà ông Đắc TK6	783	652
12	**Đường Kiến Hưng 1**		
12.1	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà bà Thảo TK5	1.435	1.196
12.2	Tù nhà anh Nam đến Đê sông Chu	783	652
12.3	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến Nhà Thu Huân TK4	978	815
13	**Đường Dương Hòa 4**		
13.1	Từ nhà anh Phát đến đường Nguyễn Quang Minh	1.304	1.087
13.2	Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà bà Thảo TK5	783	652
13.3	Đường Dương Hòa 1: Từ nhà anh Vượng TK5 đến nhà anh Tỉnh TK5	783	652
13.4	Đường Dương Hòa 2:Từ nhà anh Bình TK6 đến nhà bà Bằng TK6	783	652
13.5	Đường Dương Hòa 3: Từ Đê Sông Chu đến hết khu dân cư	783	652
13.6	Đường Kiến Hưng 2: Từ Đ.Nguyễn Quán Nho đến nhà ông Vĩnh TK3	1.174	978
13.7	Đường vào trường cấp 3 đến nhà bà Nguyệt TK 5	652	543
13.8	Xung quang bờ hồ Kiến Hưng	1.435	1.196
13.9	Tuyến ngõ ống còn lại đường Kênh Nam từ ngõ 7 đến ngõ 12	1.174	978
13.10	Các tuyến ngõ ống, đường xương cá trong các khu dân cư cũ	867	723
13.11	Đường khu dân cư mới mở Mạ từ ông Tuyến đến ông Nguyện	1.304	1.087
13.12	Đường khu dân cư mới Mả Tháp	1.800	1.350
13.13	Đường từ bà Nguyệt đến giáp đường bê tông (bà Hiền)	1.304	1.087
13.14	Đường từ bà Nhung đến chị Long	978	815
13.15	Đường khu dân cư Tây Bắc TT Vạn Hà (nay là xã Thiệu Hóa)	3.326	2.772
13.16	Đường khu dân cư Đông Bắc Quốc lộ 45	2.152	1.793
14	**Khu đô thị Tây Bắc TT Vạn Hà (nay là xã Thiệu Hóa)**		
14.1	Đường Bắc Nam 1 (Từ đường Tỉnh lộ 506B đi đường Đông Tây 1)	2.282	1.902
14.2	Đường Đông Tây 1 (Từ Quốc lộ 45 đi thôn Đỉnh Tân, xã Thiệu Phú cũ	2.282	1.902
14.3	Các tuyến còn lại trong khu đô thị Tây Bắc TT Thiệu Hóa	1.956	1.630
15	**Đường Nguyễn Quán Nho: Từ nhà anh Lê Văn Tiến đến nhà anh Hanh**	1.600	1.200
16	**Tuyến đường chân đê sông Chu**		
16.1	Đoạn từ Hạt đề điều đến nhà đình Làng Dương Hoà	1.600	1.200
16.2	Đoạn từ đình làng Dương Hòa đến ông Phùng Văn Thuận Tk6	1.600	1.200
16.3	Đoạn từ đầu tuyến đê giáp đường vào chợ Vạn đến nhà ông Liêm	1.200	900
17	Khu đô thị phía Bắc thị trấn Thiệu Hóa tuyến đường từ Quốc lộ 45 đi khu phố Đỉnh Tân	4.800	3.600
18	Các tuyến đường trong cụm công nghiệp Vạn Hà	3.600	2.700
19	Các tuyến đường trong khu dân cư Dọc Bún mới quy hoạch khu phố Vĩnh Điện	3.600	2.700
20	Quốc lộ 45 Cải Dịch	4.400	3.300
21	**Trung tâm hành chính mới: Từ giáp Quốc lộ 45 đến nút giao đường Quốc lộ 45 cải dịch**	5.200	3.900
22	Đường trung tâm hành chính đoạn từ kênh Nam đến đường tỉnh 516C	5.200	3.900
23	**Khu đô thị Phú Hưng 2**		
23.1	Tuyến đường rộng 15m	5.500	4.950
23.2	Các tuyến trục đường rộng 10m	5.000	4.500
23.3	Các tuyến trục đường rộng 8,5m	4.750	4.275
23.4	Tuyến đường rộng 7,5m	4.250	3.825
24	**Khu đô Thị Phú Hưng 3**		
24.1	Các tuyến đường rộng 10,5m	5.000	4.500
24.2	Tuyến còn lại 7,5m	4.250	3.825
25	**Khu đô thị phía Bắc thị trấn Vạn Hà**		
25.1	Tuyến đường đôi có mặt đường rộng 15m	7.250	6.525

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25.2	Tuyến trục có mặt đường rộng 15m	6.750	6.075
25.3	Tuyến có mặt đường rộng 10,5m kết nối Quốc lộ 45	6.750	6.075
25.4	Các tuyến còn lại mặt đường rộng 10,5m	5.500	4.950
25.5	Các tuyến còn lại mặt đường rộng 7,5m	4.250	3.825
B.2	**XÃ THIỆU PHÚ CŨ**		
1	**Đường liên Khu phố**		
2.1	Từ giáp Quốc lộ 45 đến khu phố Đình Tân	3.060	2.550
2.2	Từ giáp Quốc lộ 45 đến khu phố Tra thôn	717	598
3	**Đường trong khu phố**		
3.1	Ven trục đường chính của các khu phố	1.461	1.217
3.2	Các đường nhánh từ trục chính các khu phố	382	318
4	Đường 506B vào khu phố Đình Tân	2.700	2.250
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	274	228
B.3	**XÃ THIỆU LONG cũ**		
1	**Đường liên thôn**		
1.1	Từ giáp Quốc lộ 45 đến Trạm bơm Phú Lai	978	880
1.2	Từ giáp Quốc lộ 45 đến thôn Minh Đức	489	440
2	Các trục đường chính của các thôn	478	430
3	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	408	367
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	228	205
5	**Điểm dân cư đấu giá thôn Minh Đức**		
5.1	Tuyến đường rộng 7,5m	1.500	1.125
5.2	Tuyến đường rộng 5,5m (vỉa hè 5m)	1.360	1.020
6	**MBQH Khu dân cư Đồng Ắc Te + Đồng Cầu, thôn Phú Lai, xã Thiệu Long**		
6.1	Tuyến đường gom Quốc lộ 45	3.600	2.700
6.2	Tuyến đường rộng 7,5m	2.800	2.100
6.3	Tuyến đường rộng 5,5m (vỉa hè 5m)	2.400	1.800
6.4	Tuyến đường rộng 5,5m (vỉa hè 3m)	2.000	1.500
7	**MBQH Hà Văng Minh Đức - Ao Cá Phú Lai**		
7.1	Đường D1	2.750	2.475
7.2	Đường D2	2.750	2.475
7.3	Đường D3	4.250	3.825
7.4	Đường D4	3.500	3.150
B.4	**XÃ THIỆU NGUYÊN CŨ**		
1	**Đường Bê tông liên thôn**		
1.1	Từ Dốc đê TW đến hết ĐH.TH Nguyên Thắng và Từ Cổng làng Nguyên Tiến đến hết địa phận thôn Nguyên Thắng	761	685
1.2	Từ Cầu ông Mẫn đến dốc đê và Các trục đường ngang giáp ranh các thôn	299	269
2	Các trục đường chính trong thôn	342	308
3	Đê TW: Ao anh Chuyên - hết Thiệu Nguyên và Đường lề đê trung ương	245	220
4	Các đường nhánh từ trục chính thôn	304	274
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	204	183
6	Hông ông Nguyễn Chí Huynh đến Nguyễn Thị Lam giáp đê TW	600	450
7	**Điểm dân cư thôn Nguyên Thắng**		
7.1	Tuyến đường Huyện ĐT.TH 02	2.600	1.950
7.1	Tuyến đường rộng 7,5m	2.000	1.500
8	**Khu dân cư thôn Nguyên Tiến, Nguyên Hưng**		
8.1	Tuyến đường rộng 10,5 m	2.600	1.950
8.1	Tuyến đường rộng 7,5 m	2.200	1.650
8.1	Tuyến đường rộng 5,5 m	1.800	1.350
9	**Khu dân cư Đồng Nhạn, Đập 1**		
9.1	Tuyến đường rộng 5,5 m mặt giáp kênh Nam	2.750	2.475
9.1	Tuyến đường rộng 5,5 m lô 2	2.250	2.025
B.5	**XÃ THIỆU CÔNG cũ**		
1	**Đường liên thôn**		
1.1	Từ Chợ Vước đến nhà anh Khương	359	323

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Từ Chợ Vước đến nhà anh Kim	299	269
1.3	Từ nhà anh Hoàng đến nhà anh Trung	717	646
1.4	Từ nhà anh Việt đến nhà văn hóa Liên Minh	1.500	1.350
1.5	Từ Nhà Kim đến nhà anh Tiến	416	374
1.6	Từ Nhà văn hóa Liên Minh đến nhà anh Chung	1.076	968
1.7	Từ nhà anh Tiến đến nhà anh Khánh	514	462
1.8	Từ nhà anh Khánh đến giáp trại giống	416	374
1.9	Các đoạn liên thôn còn lại	848	763
2	Các trục chính liên thôn và trong thôn còn lại	247	223
3	Các đường nhánh từ trục chính các thôn ngõ còn lại	163	147
4	**Đường trục xã**		
4.1	Từ Chợ Vước đến đường Thiệu Long (cũ) - Thiệu Tiến cũ	359	323
5	Điểm dân cư Mương Điện số 2, thôn Minh Thượng	1.750	1.575
6	**Điểm dân cư Mổng Cốt, thôn Minh Thượng**		
6.1	Tuyến số 1	1.800	1.350
6.2	Các tuyến còn lại	1.400	1.050
7	**Khu dân cư Đồng Quan trên (sau ông Đàm) xã Thiệu Công cũ**		
7.1	Các tuyến trong MBQH	2.250	2.025
B.6	**XÃ THIỆU PHÚC CŨ**		
1	Trục đường chính các thôn	1.413	1.272
2	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	598	538
3	Dọc đê TW Dọc hai phía đê Sông Chu	359	323
4	Đoạn từ đường 506B đến hết UBND xã	1.369	1.233
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	212	191
6	**MBQH điểm dân cư Đồng Bái, thôn Mật thôn**		
6.1	Tuyến đường rộng 10,5m (trục đi UBND xã)	2.000	1.500
6.2	Tuyến đường rộng 10,5m (đường thị trấn Thiệu Hóa đi Thiệu Tiến)	1.800	1.350
6.3	Tuyến đường rộng 7,5m (trục đi UBND xã)	1.700	1.300
6.4	Tuyến đường rộng 5,5m (trục đi UBND xã)	1.600	1.200
7	Khu xen cư nông thôn Đồng Giáng, thôn Vỹ thôn	2.750	2.475
8	Điểm dân cư Ao Sào, thôn Hoạch Phúc	1.250	1.125
C	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG MỚI**		
1	**Đường nối Quốc lộ 1A đến Quốc lộ 45 địa phận xã Thiệu Hóa**	3.200	2.400
2	**Đường Quốc lộ 45 cải dịch, đoạn từ nút giao đường ĐH.TH05 (Kênh Nam) đi nút giao với đường Quốc lộ 1- Quốc lộ 45**		
2.1	Thị trấn Thiệu Hoá cũ	3.600	2.700
2.2	Thiệu Long cũ	3.200	2.400
	77. XÃ THIỆU QUANG		
1	Đường Xuân Quang (nối Quốc lộ1 - Quốc lộ 45)	3.200	2.400
2	Đường 516C	2.717	2.446
3	Đường Thống Nhất	1.826	1.643
4	**Đường dân sinh đê sông Mã, sông Chu**		
4.1	Đường đê sông Chu thôn Năm Bằng 1: Từ Trường Mầm non đến nhà ông Hào Nghệ	750	675
4.2	Các đường còn lại của đường dân sinh đê sông Mã, sông Chu	587	528
5	Đường đê sông Mậu Khê, sông Cầu Chày	217	196
6	Đường Kênh N11	1.200	900
7	Đường trục chính trong thôn của xã Thiệu Giang cũ	1.200	900
8	Đường trước làng Vân Điền – Đa Lộc	1.200	900
9	Đường Bắc sông Chu	1.600	1.200
10	Đường nội bộ Khu dân cư Bái Đồng Gia, thôn Quyết Thắng	1.200	900
11	Đường Phùng Nhuệ	739	665
12	Đường Dốc Chợ thôn Thống Nhất	739	665
13	Đường Ven Làng thôn Đương Phong, Thống Nhất, Quyết Thắng	587	528
14	Đường Dừa thôn Quyết Thắng	391	352
15	Đường Bỗng thôn Thống Nhất, Quyết Thắng	739	665
16	Đường Nghè thôn Đương Phong	408	367
17	Đường Bưu Điện thôn Thống Nhất	272	245
18	Đường từ Kênh Nam Xử Nhân đến đường 516C	435	391

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19	Đường từ nhà ông Thanh đến nhà bà Tuất thôn Khánh Hội	299	269
20	Từ Nhà văn hóa thôn Đông Hoà đến nhà ông Chức	359	323
21	Từ đường 516C đến nhà ông Đài	1.400	1.050
22	Các trục đường chính thôn Đông Hoà	1.200	900
23	Các trục đường chính thôn Khánh Hội, thôn Đông Mỹ	245	221
24	Các trục đường chính thôn Cự Khánh, Phú Điền, Xử Nhân 1, Xử Nhân 3	245	221
25	Khu dân cư Đồng Trau, thôn Đông Mỹ	2.160	1.620
26	Đường từ dốc đê TW gốc Bàng đến nhà bà Vớn thôn Chấn Long	272	245
27	Đường từ dốc bà Phấn đê Nam Bằng 1 đến nhà ông Hân Dung Nam Bằng 2	272	245
28	Các ngõ chính thôn Nam Bằng 1+2 và thôn Bắc Bằng	272	245
29	Các ngõ chính thôn Chấn Long, Thắng Long và Quản Xá	272	245
30	**Khu dân cư thôn Chấn Long**		
30.1	Tuyến đường rộng 7,5m	334	302
30.1	Tuyến đường rộng 5,5m	314	283
31	Đường Dừa thôn Chí Cường 1+2+3	1.826	1.643
32	Từ ông Hùng Sậy đến Đình làng Châu Trướng	418	377
33	Từ ông Tỉnh thôn Châu Trướng đến ông Tuấn Liên	326	293
34	Từ bà Gióng đến đê cầu chày thôn Chí Cường1	245	220
35	Từ ông Bôi Nhân Cao 1 đến ông Lới Nhân Cao 2	245	220
36	Từ ông Khanh đến ông Thạnh thôn Nhân Cao 1	245	220
37	Từ Nhà ông Chức Chí Cường 2 đến Kênh N36	418	377
38	**Khu tái định cư thôn Chí Cường 2**		
38.1	Tuyến đường rộng 7,5 m- 8m vỉa hè 5m	737	664
38.2	Tuyến đường trục số 2	464	418
38.3	Tuyến đường trục số 3	417	376
39	Các đường ngõ trong thôn	212	191
40	Các ngõ, ngách còn lại	283	254
	78. XÃ THIỆU TIẾN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Đường ĐH.TH01 Thiệu Long đi Thiệu Tiến cũ**		
1.1	Đường ĐX.TT01 giáp thôn Minh Thượng xã Thiệu Hoá đến hết thôn Thành Thượng xã Thiệu Tiến	1.087	978
1.2	Đường ĐX. TT01 từ giáp thôn Thành Thượng đến giáp đường tỉnh 506B	543	489
2	**Đường tỉnh 506B từ giáp thôn Yên Lộ đến hết thôn Thiện Phong**		
2.1	Giáp Thọ Xuân đến mương N4	1.500	1.350
2.2	Mương N4 đến thôn Cẩm Vân	1.435	1.291
3	**Đường Tỉnh lộ 506B từ giáp thôn Phúc Lộc 1 đến hết thôn Yên Lộ**		
3.1	Giáp thôn Tân Bình đến CT XD Ngọc Sơn	1.630	1.467
3.2	CT XD Ngọc Sơn đến giáp thôn Phúc Lộc 1	956	861
4	Đường tỉnh 506B từ giáp trạm điện 500KV đến hết thôn Phúc Lộc 1	1.800	1.620
5	**Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47**		
5.1	Địa phận xã Thiệu Ngọc cũ	3.200	2.400
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ THIỆU THÀNH CŨ**		
1	**Đường liên thôn**		
1.1	Từ TT 01 đến bà Vui thôn Thành Đức	1.087	978
1.2	Từ bà Vui thôn Thành Đức đến thôn T. Giang	508	457
1.3	Từ nhà anh Nam đến nhà anh Đức Thành Bảo	272	245
2	Trục chính các thôn + Dọc đê Cầu Chày	190	171
3	Đường nhánh từ trục chính các thôn	163	147
4	Đường ông Quế đi ông Sử Thành Tiến	190	171
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	190	171
6	Từ nhà văn hoá thôn Thành Thượng đến cổng làng Thành Sơn	1.200	900
7	Từ cổng làng Thành Sơn đến núi Mấu	1.400	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Từ quán ông Đoàn Thành Thượng đến nhà ông Hồng thôn Thành Đông	1.400	1.050
9	Từ quán ông Đoàn Thành Thượng đi dọc mương đến nhà ông Thắng thôn Thành Thượng	1.200	900
10	Từ nhà ông Hành Dung đến nhà ông Phố thôn Thành Tiến	1.400	1.050
11	Đường từ nhà ông Biển Thành Đông đi Xuân Quân	1.200	900
12	**Điểm dân cư thôn Thành Thiện**		
12.1	Trục đường Đông - Tây	840	630
12.2	Trục đường Bắc - Nam	800	600
13	**Điểm dân cư Đường Cái Trong, thôn Thành Thượng**		
13.1	Tuyến đường rộng 9,0m	1.800	1.350
13.2	Tuyến đường rộng 7,5m	1.634	1.226
13.3	Tuyến đường rộng 5,5m	1.492	1.119
B.2	**XÃ THIỆU TIẾN CŨ**		
1	Đường qua UB: Từ giáp Kênh Nam đến Dốc đê sông Chu	435	391
2	Các trục đường chính liên thôn	522	470
3	Các trục chính trong thôn	522	470
4	Dọc đê Trung ương: Từ Quan Trung 3 đến hết thôn Phúc Lộc 1	272	245
5	Đường Quan gia: Từ giáp Kênh Nam đến nhà anh Quyền Phúc Lộc 1	543	489
6	Đường liên thôn: Từ Ngã tư Kênh Nam đến Dốc Chợ Là	1.087	978
7	Đường nhánh từ trục chính các thôn	370	333
8	Tuyến đường từ đường Tỉnh lộ 506B đến nhà thờ họ Vương Phúc Lộc 1	543	489
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	212	191
10	**Điểm dân cư Nhã Cua Cần Bưởi Phúc Lộc 2**		
10.1	Các tuyến đường bám đường 506B	2.600	1.950
10.2	Các tuyến đường bám đường 7,5m	2.000	1.500
10.3	Các tuyến đường bám đường 5,5	1.520	1.140
B.3	**XÃ THIỆU NGỌC CŨ**		
1	**Đường liên thôn**		
1.1	Từ Nhà ông Vân Tân Bình đến cầu Trắng	696	626
1.2	Từ Trạm biến thế làng Mới đến Nhà ông Thái thôn Tân Sơn	359	323
1.3	Từ Ngã tư nhà ông Vân đến Đê sông Chu	299	269
1.4	Từ Ngã tư nhà ông Vân đến nhà anh Lý	299	269
1.5	Từ Ngã tư nhà ông Vân đến mương N4	299	269
1.6	Từ Nhà bà Lân Thạo đến chân đê sông Chu	245	220
1.7	Từ Nhà bà Lân Thạo đến Nhà ông Cộng Xuyên	272	245
1.8	Từ Nhà ông Vang T. Phong đến nhà ông Lưu	272	245
1.9	Từ Ngõ anh An Tân Bình 1 đến Chợ lăng	190	171
1.10	Dọc đê Sông Chu: Từ nhà anh Thảo đến hết C. Xuyên	190	171
2	Trục giao thông chính các thôn còn lại + Cụm dân cư thôn Tân Bình và thôn Thiện Phong (Triệu Phong cũ)	190	171
3	Cụm dân cư thôn Tân Sơn, Thiện Phong còn lại	196	176
4	Các đường ngõ còn lại tại xã +Cụm dân cư thôn Chấn Xuyên	228	205
5	**MBQH Khu dân cư Gốc Sữa, Thưởng, Trối Sâu, thôn Tân Bình, thôn Tân Sơn**		
5.1	Từ đường 506B vào UBND xã Thiệu Ngọc cũ	1.960	1.470
5.2	Các tuyến đường rộng 10,5m	1.680	1.260
5.3	Các tuyến đường rộng 7,5m	1.400	1.050
B.4	**XÃ THIỆU VŨ CŨ**		
1	**Đường thôn**		
1.1	Từ Công ty XD Ngọc Sơn đến ông Phiệt	598	538
1.2	Từ ông Sơn đến anh Biểu	533	479
1.3	Từ Dốc nhà ông Trung đến hết cổng làng thôn Cẩm Vân	1.141	1.027
1.4	Từ nhà anh Linh Kế ông Điện	611	550
1.5	Từ ông Tuấn đến TBA và từ ông Uý đến ông Thái	326	293
2	Từ anh Hiền Cẩm Vân đến ông Đinh Lam Đạt	2.000	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đường thôn Lam Vĩ: Tù nhà anh Quế đến Nhà bà Huệ và từ ông Khanh đến ông Hoà	326	293
4	Đường dọc đê TW giáp thôn Phúc Lộc 1 đến hết thôn Yên Lộ	747	673
5	Các trục đường chính còn lại của các thôn	440	396
6	Các trục đường nhánh của các thôn	209	188
7	Từ TBA Yên Lộ đến đường Thống Nhất	326	293
8	Từ dốc ông Sơn Soi đến ông Ly	326	293
9	Từ ông Linh Kế đến cây xăng	530	477
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	196	176
11	**MBQH điểm dân cư Đồng Nẫn, thôn Cẩm vân**		
11.1	Các tuyến đường trong MBQH	1.800	1.350
12	Từ nhà ông Đỉnh đến ông Tuấn Hoà	1.120	840
13	Từ nhà ông Thoại đến ông Thế thôn Lam Đạt	1.120	840
14	**Khu dân cư đồng bào sinh sống trên sông chưa có đất ở và khu dân cư Đồng Sau Cách thôn Lam Đạt**		
14.1	Tuyến đường rộng 5,5m	1.520	1.140
14.2	Tuyến còn lại	1.200	900
	79. XÃ THIỆU TOÁN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 515 (Ba Chè đi Thiệu Toán)**		
1.1	Giáp Thiệu Vận (cũ) đến Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	1.043	870
1.2	Từ Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm đến dốc Cầu Phao	1.174	978
1.3	Cầu phao đến nhà Quý Hải xã Thiệu Tâm cũ	1.696	1.413
1.4	Nhà ông Quý đến cây xăng xã Thiệu Tâm cũ	2.543	2.119
1.5	Từ cây xăng nhà ông ông Quý đến cầu Trắng	1.793	1.494
1.6	Giáp xã Thiệu Tâm đến giáp Cổng Làng Dân Vượng	815	734
1.7	Từ Cổng Làng Dân Vượng đến giáp xã Thiệu Toán cũ	1.478	1.330
1.8	Giáp xã Thiệu Chính (cũ) đến cầu kè	1.369	1.233
1.9	Cầu kè xã Thiệu Toán (cũ) đến dốc đê Sông Chu	598	538
2	**ĐƯỜNG 515C**		
2.1	Ngã ba Đu đến hết nhà ông Tường Quyền	1.304	1.174
2.2	Nhà ông Tường Quyền đến giáp Thọ Vực	1.043	939
3	**Đường ĐH.TH05 Thiệu Viên- TT Hậu Hiền-Hoà -Chính**	939	783
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ THIỆU TOÁN CŨ**		
1	**Đường thôn**		
1.1	Từ Nhà V.Hoá các thôn đến trục chính trong thôn	318	286
1.2	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	247	223
1.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	212	191
2	**MBQH Khu dân cư Đồng Cái Ngoài, thôn Toán Tỵ**		
2.1	Các tuyến đường bám mặt đường Tỉnh lộ 515	2.400	1.800
2.2	Các tuyến đường rộng 7,5m	2.000	1.500
B.2	**XÃ THIỆU CHÍNH CŨ**		
1	**Đường liên thôn**		
1.1	Trục đường chính các thôn	342	308
1.2	Trục đường nhánh các thôn	285	257
1.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	245	220
2	**MBQH Khu dân cư Cồn Quy, thôn Dân Quý**		
2.1	Các tuyến đường bám mặt đường Tỉnh lộ 515 C	2.500	2.250
2.2	Các tuyến đường rộng 7,5m	2.000	1.800
B.3	**THỊ TRẤN HẬU HIỀN CŨ**		
1	**Đường liên thôn**		
1.1	Từ Ngã ba chợ đến cầu Kênh Bắc	1.304	1.087
1.2	Từ Cầu Kênh Bắc đến Trường THCS	1.761	1.467
1.3	Từ Trường THCS đến cầu màng Thái Lai	424	353
1.4	Từ giáp xã Thiệu Viên nhà văn hóa Đồng Tiến 1	359	299
1.5	Từ Nhà văn hóa Đồng Tiến 1 đến Trạm xá	665	554
2	**Đường thôn**		
2.1	Từ Nhà ông Năm Trân đến ông Ngung thôn Thái Ninh	326	272

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2	Từ ông Ngung thôn Thái Ninh đến ông Ba Bình thôn Thái Bình	851	709
3	Các tuyến rẽ từ trục chính các thôn	411	342
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	293	245
5	Từ giáp đường 515 đến đường rẽ phố Đồng Minh	942	785
6	Phố Đồng Minh đến bến giặt	942	785
7	Trục đường chính các thôn	551	459
8	Ven đê sông Chu	551	459
9	Đường thôn: Đường nhánh từ trục chính các thôn	359	299
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	900	750
11	**Khu dân cư mới phía Bắc thôn Đồng Thanh, xã Minh Tâm cũ**		
11.1	Tuyến đường rộng 15 m	2.400	1.800
11.2	Tuyến D2, D3 đường rộng 7,5m	2.000	1.500
11.3	Tuyến D1 đường rộng 10,5 m	2.200	1.650
11.4	Tuyến N1 đường rộng 10,5 m	2.080	1.560
11.5	Tuyến N2 đường rộng 7,5 m	2.080	1.560
11.6	Các trục đường dọc công viên và nhà văn hoá	2.080	1.560
11.7	Tuyến N4 đường rộng 7,5 m	2.080	1.560
11.8	Tuyến D3 đoạn giao từ N4 đến D1	1.600	1.200
B.4	**XÃ THIỆU HÒA CŨ**		
1	Đường xã thôn Thái Dương	245	220
2	**Đường xã thôn Thái Hanh đi Dân Lực**		
2.1	Đường ĐH.TH05 đến nhà ông Côn	315	284
2.2	Nhà ông Côn đi Dân Lực	315	284
3	Đường xã UBND đi cổng làng Dân Ái	245	220
4	**Đường xã Trạm y tế đi Dân Quyền**		
4.1	Từ Trạm Y tế đi ngã ba ông Minh	338	304
4.2	Ngã ba ông Minh đến giáp Dân Quyền	338	304
5	Đường xã UBND đi Thọ Phú và trục chính các thôn	245	220
6	Đường Kênh N5	245	220
7	Đường nhánh từ Trục đường chính các thôn	342	308
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	272	245
9	**Điểm dân cư nông thôn Đình Đọt đến Cồn Cáo**		
9.1	Các tuyến đường rộng 10,5m	1.920	1.440
9.2	Các tuyến đường rộng 7,5m	1.640	1.230
10	**Điểm dân cư Cồ Quán Hàng Dứa đến khu SXKD thôn Thái Khang**		
10.1	Tuyến đường rộng 7,5m	1.920	1.440
10.2	Tuyến đường rộng 5,5m	1.640	1.230
	80. XÃ THIỆU TRUNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 45**		
1.1	Đoạn từ giáp Đông Thanh đến nhà ông Chinh Tuấn Thiệu Trung	2.282	2.054
1.2	Đoạn từ nhà ông Phát đến nhà Dũng Hiền	1.902	1.712
1.3	Đoạn từ nhà anh Cừ Thiệu Trung đến giáp Thiệu Đô cũ	2.391	2.152
1.4	Đoạn từ giáp Thiệu Trung (đến Bưu điện Ba Chè	3.261	2.717
1.5	Đoạn từ giáp Bưu điện Ba Chè đến Cầu Thiệu Hoá cũ	6.261	5.217
2	**Tỉnh lộ 515 (Ba Chè đi Thiệu Toán cũ)**		
2.1	Ngã Ba Chè đến Trạm điện 220 T.Vận cũ	6.261	5.217
2.2	Giáp trạm điện đến cổng thôn 3 T.Vận cũ	3.532	3.179
2.3	Cổng thôn 3 T. Vận đến cầu Thiệu Lý cũ	2.609	2.348
2.4	Cầu Thiệu Lý đến Trường Tiểu học T.Vận cũ	1.956	1.761
2.5	Trường Tiểu học T.Vận đến giáp xã Thiệu Toán cũ	1.304	1.174
3	**ĐƯỜNG TỈNH 502 (KÊNH B9)**		
3.1	Từ Quốc lộ 45 đến giáp xã Tân Châu cũ	1.043	870
4	**ĐƯỜNG TỈNH 515 B (THIỆU LÝ - ĐÔNG HOÀNG)**		
4.1	Cầu Thiệu Lý đến ngã Ngã tư giao đường huyện ĐH.TH06 Thiệu Lý-Tâm	1.522	1.369
4.2	Ngã tư giao đường huyện đến giáp Đông Hoàng	1.060	954
5	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN CŨ**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Đường ĐH.TH06 Thiệu Lý-Tâm		
5.1	Địa phận xã Thiệu Lý cũ	1.598	1.438
5.2	Giáp xã Thiệu Lý đến đường vào UBND xã Thiệu Viên cũ	489	440
5.3	Từ đường vào UBND xã Thiệu Viên đến giáp xã Thiệu Tâm cũ	543	489
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ THIỆU ĐÔ CŨ**		
1	Đê tuyến 2: Từ Giáp Quốc lộ 45 đến kênh B9	913	761
2	**Đường vào XN May 10**		
2.1	Từ Đường 515 đến giáp Thiệu Trung	2.640	2.200
2.2	Từ ngã ba Quốc lộ 45 đến đường vào CT May	2.609	2.174
3	**Đường liên thôn**		
3.1	Từ Kênh B 9 đến Các trục chính thôn 7-10	1.187	989
3.2	Từ Đê dự phòng đến các trục chính Trà Thượng	783	652
4	Đường vào B.Viện Đa khoa huyện: Từ Giáp Quốc lộ 45 đến cổng Bệnh viện	2.609	2.174
5	Đường phân luồng học sinh: Từ giáp Quốc lộ 45 đến Đê tuyến 2	1.578	1.315
6	Đê tuyến 2 từ nhà ông Toán đến Nhà văn hóa thôn 7	913	761
7	Trục chính giữa làng từ nhà ông Chính thôn 2 đến ông Hồng thôn 1	652	543
8	Các trục chính của các thôn 3,4,5,6	939	783
9	Các trục chính đường làng Hồng Đô	1.461	1.217
10	Tuyến Bê tông từ nhà ông Hùng đến nhà ông Bường	652	543
11	Các trục đường phụ làng Cổ Đô + Trà Thượng	685	571
12	Các đường ngõ còn lại Làng Hồng Đô	391	326
13	Các đường ngõ còn lại của Làng Cổ Đô + Trà Thượng + Ba Chè	835	696
14	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch giáp Quốc lộ 45	6.000	5.000
15	**Khu dân cư xã Thiệu Đô (nay là TT Thiệu Hóa cũ)**		
15.1	Đường Đông Tây 1	4.108	3.424
15.2	Đường Đông Tây 6	2.282	1.902
15.3	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	4.500	3.750
16	**Khu đô thị Đông Đô (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung**		
16.1	Tuyến đường tránh ba chè (đường D3)	4.750	4.275
16.2	Tuyến đường N7	4.200	3.780
16.3	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	3.300	2.970
17	**Tuyến đường chân đê sông Chu**		
17.1	Đoạn từ chân đê Sông Chu từ đầu cầu Vạn Hà khu phố 7 đến khu phố 12	1.600	1.200
17.2	Đoạn từ chân đê sông Chu từ đầu cầu Vạn Hà đến giáp xã Thiệu Vận cũ	1.600	1.200
18	**Khu dân cư mới quy hoạch dọc sông nhà Lê**		
18.1	Đoạn Chợ chè vào CT may 10	3.000	2.250
18.2	Trong khu dân cư mới quy hoạch dọc sông nhà Lê	2.400	1.800
19	**Khu dân cư Cổ Đô, phía nam đường Tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hóa cũ**		
19.1	Đoạn đường tỉnh 502	3.000	2.250
19.2	Đường Phía Nam đường Tỉnh lộ	3.000	2.250
19.3	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch Bắc Cổ Đô	1.800	1.350
19.4	Các tuyến đường trong khu dân cư mới quy hoạch Nam Cổ Đô	1.800	1.350
20	Đường tránh Ba Chè	4.800	3.600
B.2	**XÃ THIỆU LÝ CŨ**		
1	**Đường liên xã**		
1.1	Ngã tư đường ĐH.TH06 đi xã Thiệu Trung cũ	652	587
1.2	Từ Trường THCS đến nhà bà Năm thôn 3	685	616
1.3	Từ Nhà bà năm thôn 3 đến giáp Thiệu Viên	571	514
2	**Đường liên thôn**		
2.1	Trục đường chính liên thôn, nội thôn	459	413
2.2	Đường nhánh từ Trục đường chính liên thôn	285	257
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	245	220
4	**Khu dân cư Nổ Dọc, Tây đường vào thôn 3**		
4.1	Tuyến đường rộng 7,5m	1.800	1.350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	1.800	1.350
5	**Khu dân cư thôn 2, xã Thiệu Lý (Đồng Băng)**		
5.1	Tuyến đường rộng 7,5m	2.820	2.115
5.2	Tuyến đường rộng 5,5m	2.020	1.515
6	**Khu dân cư Đồng Băng 2, thôn 2, xã Thiệu Trung (Đồng Băng 2)**		
6.1	Tuyến đường rộng 7,5m	3.525	3.173
6.2	Tuyến đường rộng 5,5m	2.525	2.273
7	**Khu dân cư Đồng Cách, thôn 4, xã Thiệu Trung**		
7.1	Tuyến đường rộng 7,5m (đường nối đường huyện ĐH.TH 01)	2.500	2.250
7.2	Các tuyến đường còn lại	2.250	2.025
8	**Điểm dân cư Đồng Chiếu, thôn 5, xã Thiệu Trung**		
-	Tuyến đường trong khu dân cư	2.250	2.025
B.3	**XÃ THIỆU VIÊN CŨ**		
1	**Đường liên xã**		
1.1	Từ giáp Thiệu Lý (cũ) đến Cầu thôn 2	777	699
1.2	Từ Ngã ba xã đến hết trụ sở UB	924	831
1.3	Từ sát trụ sở UB đến cầu Anh Trỗi	462	416
1.4	Từ Cầu thôn 2 đến hết thôn 1	565	509
1.5	**Từ Cầu anh Trỗi đến cống nổ đào 2**		
1.5.1	Từ Cầu anh Trỗi đến đường rẽ TT Hậu Hiền cũ	480	432
1.5.2	Đường rẽ TT Hậu Hiền (cũ) đến cống Nổ Đào	480	432
2	**Đường liên thôn**		
2.1	Từ Cống ông Đợi đến nhà ông Cúc T8	272	245
2.2	Từ Trường Tiểu học đến ngã ba Đ Xẩm	272	245
2.3	Từ thôn 2 đến thôn 6	391	352
2.4	Từ thôn 1, thôn 7	245	220
2.5	Đường nhánh từ trục chính các thôn	318	286
2.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	228	205
2.7	**MBQH Khu dân cư mới Đồng Trào, thôn 1**		
-	Các tuyến đường rộng 7,5m	2.120	1.590
2.8	**Khu dân cư mới Đồng Trào, thôn 1 (giai đoạn 2), xã Thiệu Trung**		
2.8.1	Các tuyến đường rộng 7,5m	2.120	1.590
2.8.2	Các tuyến đường rộng 10,5m	3.000	2.700
B.4	**XÃ THIỆU TRUNG CŨ**		
1	**Đường vào xã**		
1.1	Từ Cầu kênh Bắc đến Nhà văn hóa thôn 5	1.359	1.223
1.2	Từ Cầu Kênh Bắc đến giáp Đông Thanh	652	587
1.3	Từ nhà anh Huy Hà đến Đông Sú thôn 6	978	880
1.4	Từ nhà anh Long Oanh đến cầu Bến Diệc	978	880
1.5	Từ Cầu Bến Diệc đến Trường Tiểu học	924	831
2	Khu vực X300 thôn 1	1.196	1.076
3	Các trục đường chính của 6 thôn	435	391
4	Các ngõ phụ của 6 thôn +khu vực còn lại	266	240
5	Từ anh Thịnh Túy đến anh Trường Yến khu Trường Đảng	1.087	978
6	Khu dân cư mới Trường Đảng cũ	815	734
7	**MBQH Khu dân cư Đồng Sú, thôn 6**		
7.1	Tuyến đường Kênh Bắc	2.000	1.500
7.2	Các tuyến đường còn lại	1.600	1.200
8	Khu dân cư mới Mã Quang - Cồn Ác	1.600	1.200
9	**Khu dân cư tái định cư xã Thiệu Trung (Đồng Ngoài)**		
9.1	Đường 2 (Bắc - Nam) và các đường còn lại	3.360	2.520
9.2	Đường 3 (Bắc - Nam)	2.640	1.980
9.3	Khu Dân Cư Đồng Ngoài Mới Quy Hoạch	2.500	2.250
10	Từ Đầu Kênh cầu Thiệu Trung đến Trạm y tế thôn 1	1.640	1.230
11	Khu dân cư mới Mã Nhiên	1.400	1.050
B.5	**XÃ THIỆU VẬN CŨ**		
1	**Đường liên thôn**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Từ Cổng UB xã đến VP Công an	543	489
1.2	Từ VP Công An đến đê Sông Chu	543	489
2	**Đường thôn**		
2.1	Các đường trục chính từ thôn 1 đến T4	456	411
2.2	Các đường nhánh từ thôn 1 đến T4	435	391
2.3	Các đường trục chính từ thôn Quy Xá đến thôn Lạc Đô	391	352
3	Đường Dương Đình Nghệ	598	538
4	Đường nhánh từ thôn 5 đến thôn Lạc Đô	480	360
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	342	308
6	Đường nhánh từ UBND xã đến cầu kênh B9	897	807
7	Điểm dân cư Đồng Ái, thôn Quy Xá, xã Thiệu Vận	1.980	1.485
8	Điểm dân cư Ngán Chùa, thôn 3, xã Thiệu Vận,	1.660	1.245
9	**Khu dân cư Nổ Bể, thôn Quy Xá, xã Thiệu Trung**		
9.1	Các tuyến đường rộng 7,5m (đường giáp ĐT 515)	2.500	2.250
9,2	Đường giao thông từ 515 đến đường đi đường Nam Sông Chu	2.250	2.025
9,3	Các tuyến còn lại	2.000	1.800
10	**MBQH điểm dân cư Ngõ Ao thôn Lạc Đô**		
10.1	Đê Sông Chu đến Tỉnh lộ 515	2.750	2.475
10.2	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	2.000	1.800
9	**Đường tránh Ngã Ba Chè**		
9.1	Địa phận xã Thiệu Trung	3.800	2.850
10	**Đường giao thông Nam Sông Chu, đoạn từ xã Thiệu Vận (cũ) đi xã Minh Tâm**		
10.1	Địa phận xã Thiệu Vận cũ	2.400	1.800
10.2	Địa phận xã Thiệu Viên cũ	2.400	1.800
	81. XÃ QUÝ LỘC		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 518**		
1.1	Đoạn từ giáp dân cư thôn Phong Mỹ đến ngã ba đi thị trấn Quý Lộc	652	587
1.2	**Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ giáp xã Yên phú đến hết đường đi xứ đồng Cầu Đò, thôn Phong Mỹ**	783	704
1.3	**Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ Trạm điện Phong Mỹ đến hết hộ ông Như, thôn Phong Mỹ**	1.050	945
1.4	**Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ đất hộ bà Uyển thôn Phong Mỹ đi đến hết đất hộ ông Nhàn Tơ, thôn Phong Mỹ**	978	880
1.5	**Đường Lê Đại Hành: Đoạn đường đi Đồng Mốc giáp dân cư thôn Phong Mỹ đến ngã ba Quý Lộc**	783	704
1.6	**Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ đất hộ ông Yên thôn Đông Sơn đến hết hộ ông Long Côi, thôn Đông Sơn**	978	880
1.7	**Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ đường đi thôn Diệu Sơn (hộ ông Minh Sáng, thôn Đông Sơn) đến hết đất hộ bà Ghi thôn Đông Sơn**	1.200	1.080
1.8	**Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ đường đi thôn Diệu Sơn (giáp đất hộ bà Ghi thôn Đông Sơn), đến hết đất hộ ông Chỉ thôn Hành Chính**	1.956	1.761
1.9	**Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ nhà bà Định Quyết đến hết đất hộ ông Thành Hòa, thôn Hành Chính**	2.100	1.890
1.10	**Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ giáp hộ ông Thành Hòa thôn Hành Chính đến hết đất hộ ông Thanh Vậy, thôn Hành Chính**	1.800	1.620
1.11	**Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ đường đi Z4 (từ hộ bà Na Triệu) đến hết cây xăng Thắm Bình**	1.200	1.080
1.12	**Đường Hai bà Trưng: Đoạn từ giáp cây xăng Thắm Bình đến giáp xã Cẩm Vân.**	783	704
2	**Tỉnh lộ 518B**		
2.1	Đoạn từ giáp xã Yên Trường đến hộ bà Nở thôn Tu Mục 1	652	587
2.2	Đoạn từ hộ bà Nở đến hộ bà Hằng Sơn thôn Tu Mục 1	652	587
2.3	Đoạn từ hộ bà Hằng thôn Tu Mục 1 đến hộ ông Thanh thôn Tân Lộc 1	978	880

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4	Đoạn từ hộ ông Thanh thôn Tân Lọc 1 đến giáp xã Quý Lộc	652	587
2.5	Đoạn từ giáp xã Yên Thọ đến hộ ông Thiết	652	587
2.6	**Đường Lê Duẫn. Đoạn từ hộ ông Vân đến hộ ông Tiến**	652	587
2.7	**Đường Lê Duẫn. Đoạn từ hộ ông Lưu đến hộ ông Vũ Cát**	652	587
2.8	**Đường Lê Duẫn. Đoạn từ hộ ông Thám đến hộ ông Tuyển**	783	704
2.9	**Đường Lê Duẫn. Đoạn từ hộ ông Thăng đến hộ ông Lập**	978	880
2.10	**Đường Lê Duẫn. Đoạn từ hộ Huân đến giáp hộ ông Màu Xê**	1.630	1.467
2.11	**Đường Ngô Quyền. Đoạn từ hộ ông Hùng Thu đến hộ ông Bắc Mai**	1.956	1.761
2.12	**Đường Văn Tiến Dũng. Đoạn từ hộ ông Phi thôn 2 đến hộ ông Thiềng**	978	880
2.13	**Đường Văn Tiến Dũng. Đoạn từ hộ ông Thiệp đến hộ ông Khâm**	652	587
2.14	**Đường Văn Tiến Dũng. Đoạn từ hộ ông Trung Mão đến cầu Suông (Cẩm Vân)**	652	587
3	**Tỉnh lộ 518C**		
3.1	**Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 518 (Bưu điện) đi đến kênh Cửa Đạt (cống ông Hiên)**	424	382
3.2	**Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ giáp kênh Cửa Đạt, đến hết đất đến ngã ba đường làng Nghề**	424	382
3.3	**Đường Tôn Thất Thuyết: Đoạn từ giáp hộ ông Chính Lan thôn Đông Sơn, đi ngã ba thôn Phúc Trí**	475	428
3.4	**Đường Tôn Thất Thuyết: Đoạn từ ngã ba Phúc Trí, đi ngã tư làng mới xã Ngọc Liên**	475	428
3.5	Đoạn từ ngã ba giáp đất hộ ông Yên thôn Đông Sơn, đi giáp đất xã Quý Lộc	509	458
3.6	**Đường Ngô Quyền. Đoạn từ Mão Hai đến cống Tụng công**	509	458
3.7	**Đường Ngô Quyền. Đoạn từ cống Tụng Công đến đất nhà ông Vương (Yên Lâm)**	522	470
3.8	**Đường Ngô Quyền. Đoạn từ ông Vương đến giáp xã Yên Lâm**	456	411
3.9	**Phố Lê Thế Long. Đoạn từ nhà ông Toản Thiện đến nhà ông Khanh thôn 7**	456	411
3.10	Đoạn từ ông Học thôn Xuân Thái đi Quý Lộc	480	360
3.11	Đoạn từ ngã ba Đa Cổng đến Khu dân cư mới Đan Nê 2	1.000	750
4	**Tỉnh lộ MINH SƠN - THÀNH MINH:**		
4.1	Đoạn từ giáp xã Cẩm Vân đến đất ông Quế Tùng thôn Thắng Long	326	293
4.2	Đoạn giáp Tỉnh lộ 518 hộ ông Diệp thôn Hành Chính, đến hộ ông Chính Lan thôn Đông Sơn giáp Tỉnh lộ 518C	650	585
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG TRUNG TÂM:**		
1.1	**Đường Tô Hiến Thành: Đoạn từ ngã ba Phong Mỹ giáp hộ ông Thỉnh Tám đến giáp thôn Phú Xuân, xã Yên Phú**	339	305
1.2	**Đường Tô Hiến Thành: Đoạn từ ngã ba đội Phong Mỹ (thôn Phong Mỹ), đến ngã ba Phúc Trí**	339	305
1.3	**Đường Tôn Thất Thuyết: Đoạn giáp hộ ông Chính Lan thôn Đông Sơn, đi ngã ba Trạm điện trung gian**	466	420
1.4	**Đường Nguyễn Phục: Đoạn từ ngã ba Trạm điện trung gian đi 61, xã Ngọc Liên.**	339	305
1.5	**Đường Tôn Thất Thuyết: Đoạn từ ngã ba Trạm điện trung gian, đi ngã ba cây xăng Thắm Bình**	466	420
1.6	Đoạn ngã ba thôn Phong Mỹ (đội Lúa) đi xã Yên Tâm	326	293
1.7	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn từ giáp đất hộ ông Lưu Thái thôn Hành Chính, đi giáp xã Cẩm Vân.**	339	305
1.8	**Đường Trần Khát Chân: Đoạn từ giáp đất hộ ông Sáu Toàn đến cống Bai**	339	305
1.9	**Đường Trần Khát Chân: Đoạn từ cống Bai đến giáp xã Cẩm Vân.**	339	305
1.10	Đoạn từ hộ ông Hinh đến hộ ông Thắng thôn Tu Mục 1	1.000	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.11	Đoạn từ hộ bà Hanh thôn Đan Nê 1 đến hộ ông Thủy thôn Đan Nê 2	678	610
1.12	Đoạn từ hộ ông Mạnh thôn Đan Nê 1 đến ngã ba Đường 518B với đê sông Mã	424	382
1.13	**Đường Ngô Quyền. Đoạn từ hộ ông Tân Tình đến hộ ông Giao**	2.119	1.908
1.14	**Đường Ngô Quyền. Đoạn từ hộ ông Thạch đến hộ ông Hưng**	1.696	1.526
1.15	**Đường Ngô Quyền. Đoạn từ hộ ông Mạnh Dân đến hộ ông Nuôi**	1.272	1.145
1.16	**Đường Ngô Quyền. Đoạn từ hộ ông Mão Hai đến Cửa Luỹ**	763	687
1.17	Đoạn từ giáp xã Yên Trường đến giáp xã Yên Trung (đường Lạc Tụ)	593	534
1.18	Đường từ đê sông Mã đến giáp xã Yên Trung (cũ) (đê Thọ Tiến)	509	458
2	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG thôn**		
2.1	**Thôn Cao Khánh**		
2.1.1	**Phố Hoàng Xung Phong: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 518 (tràn Cao Khánh), đến ngã ba giáp nhà ông Thời thôn Cao Khánh**	382	343
2.1.2	Đoạn từ giáp Nhà văn hóa thôn Cao Khánh đi đến ngã ba giáp hộ ông Sơn Lương	297	267
2.2	**Thôn Hành Chính**		
2.2.1	**Phố Đinh Công Tráng: Đoạn từ giáp đất hộ bà Định Quyến thôn Hành Chính, đi hết đất hộ ông Đoàn xã thôn Hành Chính**	424	382
2.2.2	**Phố Đinh Công Tráng: Đoạn từ giáp đất hộ ông Đoàn xã thôn Hành Chính, đến hết đất hộ ông Hiệp Toàn thôn Thắng Long**	382	343
2.3	**Thôn Thắng Long**		
2.3.1	**Phố Đinh Công Tráng: Đoạn từ giáp đất hộ ông Hiệp Toàn thôn Thắng Long đến Nhà văn hóa thôn Thắng Long**	339	305
2.3.2	**Phố Tống Duy Tân: Đoạn từ ngã ba hộ ông Chung Mùi đi đến hết đất hộ ông Nhung Bốn**	297	267
2.3.3	**Phố Cao Bá Điển: Đoạn từ ngã ba hộ bà Thụy Nhật đi đến ngã tư hộ ông Lợi Hà**	297	267
2.4	**Thôn Diệu Sơn**		
2.4.1	**Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ Tỉnh lộ 518 sau đất hộ bà Nhàn Quyền thôn Đông Sơn, đến hết đất Nhà văn hóa thôn Diệu Sơn**	400	360
2.4.2	**Đường Phan Bội Châu: Đoạn từ giáp Nhà văn hóa thôn Diệu Sơn đến hết hộ ông Công Chuyền**	424	382
2.4.3	**Phố Hồ Nguyên Trừng: Đoạn giáp hộ ông Lan Diệp đến hết hộ ông Hoàng Du**	297	267
2.4.4	Đoạn từ hộ ông Lai đến hộ ông Tiến Tâm	297	267
2.4.5	**Phố Hồ Nguyên Trừng: Đoạn giáp hộ ông Tâm Lương đến hết hộ ông Thư**	297	267
2.4.6	**Phố Hà Văn Mao: Đoạn giáp hộ ông Cam Đường thôn Thắng Long đi hết hộ ông Ích**	297	267
2.4.7	Đoạn nhà Ba Thể đến hết hộ ông Nhung Hồng	297	267
2.4.8	Đoạn giáp hộ ông Toàn Liêm thôn Hành Chính, đến hết hộ ông Tuyên Nhường	382	343
2.5	**Thôn Đông Sơn**		
2.5.1	**Đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ hộ ông Đạt thôn Đông Sơn đi hết kênh Cửa Đạt**	297	267
2.5.2	**Đường Hồ Quý Ly: Đoạn giáp hộ ông Long Côi đến ngã tư hộ bà Bắc, Tổ dân phố Diệu Sơn**	339	305
2.5.3	**Phố Nguyễn Xuân Soạn: Đoạn giáp hộ ông Minh Thảo đến kênh Cửa Đạt**	339	305
2.5.4	**Phố Nguyễn Xuân Soạn: Đoạn từ hộ ông Mạnh Xế đến hết đất ông Đệ**	339	305
2.6	**Thôn Quan Trì**		
2.6.1	**Đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ giáp kênh Cửa Đạt đến hết đất hộ ông Đằng, thôn Quan Trì**	339	305
2.6.2	Đoạn từ sau đất hộ ông Vinh thôn Phúc Trì đến hết Nhà văn hóa thôn Phúc Trì	297	267

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.6.3	Đoàn từ giáp hộ ông Đằng thôn Phúc Trí đến nga ba giáp hộ ông Minh thôn Phúc Trí	257	232
2.7	**Thôn Phúc Trí**		
2.7.1	**Phố Nguyễn Cẩn: Đoạn giáp hộ ông Vinh thôn Phúc Trì đến ngã ba hộ ông Thực**	297	267
2.7.2	Đoạn giáp cống bà Tám Con đến hết đất hộ ông Huỳnh Nhân	297	267
2.8	**Thôn Phong Mỹ**		
2.8.1	Đoạn từ sau đất hộ ông Hòa thôn Phong Mỹ đến Nhà văn hóa thôn Phong Mỹ 2 cũ	297	267
2.8.2	Đoạn từ giáp hộ ông Chương Xuân (thôn Phong Mỹ cũ), đến hộ ông Hóa Dục (thôn Phong Mỹ cũ)	297	267
2.8.3	Đoạn giáp hộ bà Thiết (Phong Mỹ cũ) đến hết hộ bà Vinh Long (Phong Mỹ cũ)	297	267
2.8.4	Đoạn giáp hộ bà Vượng (Phong Mỹ cũ) đến hộ bà Nga (Phong Mỹ cũ)	297	267
2.8.5	Đoạn giáp hộ ông Tơ (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết đất ông Lan (Phong Mỹ 1 cũ)	297	267
2.8.6	Đoạn giáp đất ông Tư (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết đất ông Lĩnh Mậu (Phong Mỹ 1 cũ)	297	267
2.8.7	Đoạn hộ ông Nhập (Phong Mỹ 1 cũ) đến giáp đất ông Thuần Tơ (Phong Mỹ 1 cũ)	297	267
2.8.8	Đoạn từ ông Bộ Lệ (Phong Mỹ 1 cũ) đến hết hộ ông Do Dy	297	267
2.8.9	Đoạn giáp hộ ông Long đến giáp đất ông Lan (Phong Mỹ 1 cũ)	297	267
2.8.10	Đoạn từ giáp hộ bà Hạnh đến hết đất bà Cúc (Phong Mỹ 1 cũ)	297	267
2.8.11	Đoạn từ giáp đất ông Hiến đến hết đất ông Chung (Phong Mỹ 1 cũ)	297	267
2.8.12	Đoạn giáp đất ông Hiệu đến giáp đất ông Lung (Phong Mỹ 2 cũ)	297	267
2.8.13	Đoạn giáp đất ông Xếp đến hết đất ông Thuận (Phong Mỹ 2 cũ)	297	267
2.8.14	Đoạn giáp đất ông Hòe đến hết đất ông Viện (Phong Mỹ 2 cũ)	424	382
2.8.15	Đoạn từ ngã tư giáp đất ông Viện đến hết đất bà Thới	424	382
2.8.16	Đoạn giáp đết ông Yên đến giáp đất ông Việt (Phong Mỹ 2 cũ)	297	267
2.8.17	Đoạn giáp đất ông Doan đến giáp đất ông Ngọc (Phong Mỹ 2 cũ)	297	267
2.8.18	Đoạn từ hộ ông Cường Sinh thôn 1 đến ngã ba Núi Trẹ	424	382
2.8.19	Đoạn từ ông Sơn thôn 2 đến nhà bà Hằng Na	763	687
2.8.20	Đoạn từ hộ ông Dũng thôn 2 đến hộ ông Hoá thôn 1	763	687
2.8.21	Đoạn từ hộ ông Thanh thôn 1 đến giáp Núi Trẹ	763	687
2.8.22	Đoạn từ giáp dốc A Lãng đến hộ ông Oánh Phúc thôn 10	254	229
2.8.23	Tuyến các đường nối ra đê sông Mã (nội đê) thuộc các thôn (thôn 3, thôn 5, thôn 8)	297	267
2.8.24	Tuyến các đường nối ra đê sông Mã (ngoại đê) thuộc các thôn (thôn 1, 2, 4, 6, 7, 9, 10)	254	229
2.8.25	Đoạn từ Nhà văn hoá Đa Nê thôn Đan Nê 1 đến đê sông Mã	254	229
2.8.26	Đoạn từ hộ ông Hạ thôn Đàn Nê nối ra đê sông Mã	254	229
2.8.27	Đoạn từ hộ bà Thảo thôn Tân Lộc 2 đến hộ ông Bằng thôn Tu Mục 2	212	191
2.8.28	Đoạn từ hộ ông Bằng đến hộ ông Thành thôn Tu Mục 2	170	153
2.8.29	Đoạn từ hộ ông Châu đến hộ ông Cẩm thôn Tu Mục 1	254	229
2.8.30	Đoạn từ hộ ông Khải đến hộ ông An thôn Tân Lộc 1.	254	229
2.8.31	Đoạn từ hộ ông Hiền thôn Tân Lộc 1 đến đường đê sông Mã	297	267
2.8.32	Đoạn từ hộ ông Hiền đến hộ ông Bắc thôn Tân Lộc 1	297	267
2.8.33	Đoạn từ Nhà văn hoá Đan Nê đến hộ ông Chinh thôn Đan Nê 1	212	191
2.8.34	Các trục còn lại (ngoại đê)	170	153
2.8.35	Các trục còn lại (nội đê)	170	153
2.8.36	Đoạn từ hộ ông Khanh thôn 11 đến hộ ông Học thôn 11	170	153
2.8.37	Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Thái đi Thị trấn Quý Lộc	480	360
2.8.38	Đường trục các thôn 2, 3, 6, 7	424	382
2.8.39	Đường trục các thôn 1, 4, 5, 8, 9	339	305
2.8.40	Đường trục các thôn 10, 12 cũ	212	191

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	**Các đường trục khác của các thôn Cao Khánh, Hành Chính, Thắng Long, Diệu Sơn, Đông Sơn, Quan Trì, Phúc Trí, Phong Mỹ. thôn Đan Nê 1, Đan Nê 2, Tân Lộc 1, Tân Lộc 2, Tu Mục 1, Tu Mục 2, thôn Xuân Thái**	254	229
4	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	127	114
5	**Các trục đường của Cụm làng nghề khai thác, sản xuất, chế biến đá.**	225	203
6	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ**		
6.1	Các trục đường Hạ tầng khu dân cư Móc Mọ Hành Chính.	254	229
6.2	Các trục đường Hạ tầng khu dân cư Dọc Tran Phong Mỹ	1.250	1.125
6.3	Các trục đường Hạ tầng khu dân cư Dọc Khan Đông Sơn	1.250	1.125
6.4	Các trục đường hạ tầng MBQH Khu dân cư Đan Nê 2	600	450
7	**MBQH số 1325 ngày 09/5/2023 khu dân cư Trại Bò, thôn Hành Chính**		
7.1	Tuyến đường nối với Tỉnh lộ 518 (mặt đường rộng 7,5m: lô CLA:44-CLA:49; CLB:25-CLB30; CLC:30-CLC:35; CLD:22-CLD:27	800	600
7.2	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLA:07; CLA:08; CLA:10-CLA:19; CLA:30-CLA:36	800	600
7.3	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLA:9; CLA:20-CLA:29; CLA:37-CLA:43; CLB:01-CLB:06; CLB:13-CLB:18	800	600
7.4	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLB:7-LCB:12; CLB:19-CLB:24; CLC:07-CLC:13; CLC20-CLC:24	800	600
7.5	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLC:14-CLC:19; CLC:25-CLC:29; CLD:05-CLD:09; CLD:14-CLD:17	800	600
7.6	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLD:10-CLD:13; CLD:18-CLD:21	800	600
7.7	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: CLA:01-LCA:06; CLC:01-CLC:06; CLD:01-CLD:04	800	600
8	**MBQH 3525 Khu dân cư Dọc Khan, Tổ dân phố Đông Sơn, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định tại Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 08/12/2021**		
8.1	Tuyến đường nội bộ (đường gom) mặt đường 6,5m (Lô LKA:01-LKA:15)	1.600	1.200
9	**MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 08/12/2021**		
9.1	Tuyến đường gom mặt đường 6,5m song song với đường tỉnh 518 (Lô LKB1:01-LKB1:09; LKB2:01-LKB2:09)	1.600	1.200
9.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB1:10-LKB1:11)	1.200	900
9.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB1:12)	800	600
10	**MBQH khu dân cư Ngò Sổ, thôn Diệu Sơn, xã Quý Lộc phê duyệt tại Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 07/6/2024**		
10.1	Tuyến đường (đường gom) giáp Tỉnh lộ 518C, mặt đường 7,5m (Lô LK1:01-16 và Lô LK2: 01-16)	3.500	3.150
10.2	Tuyến đường nội bộ mặt đường 7,5m (Lô LK1:17- 31; Lô LK2: 17-33 và Lô LK3: 01-10)	2.800	2.520
10.3	Tuyến đường nội bộ mặt đường 7,5m (Lô LK3:11- 21)	2.250	2.025
10.4	Lô BT1:01-12	1.750	1.575
	82. XÃ YÊN ĐỊNH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 45**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Hòa đến bờ kênh B6	7.043	5.869
1.2	Đoạn từ bờ kênh B6 đến ngã tư đi vào sân vận động xã Yên Định	8.608	7.174
1.3	Đoạn từ ngã tư đi vào sân vận động xã Yên Định đến mương Mau Bổn	7.043	5.869
1.4	Đoạn từ mương Mau Bổn đến ngã tư sân vận động Định Liên	5.869	5.282
1.5	Đoạn từ ngã tư sân vận động Định Liên đến ngã tư đi vào đình làng Duyên Thượng	4.945	4.451

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.6	Đoạn từ ngã tư đi vào đình làng Duyên Thượng đến giáp xã Yên Trường	3.532	3.179
2	**Đường tránh Quốc lộ 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc xã Yên Định**		
2.1	Đoạn từ giáp xã Định Hòa đến ngã ba giao Tỉnh lộ 516B	2.800	2.100
2.2	Đoạn từ ngã ba giao Tỉnh lộ 516B đến ngã tư đường đi Thiết Đinh	3.200	2.400
2.3	Đoạn từ ngã tư Thiết Đinh đến kênh B28	2.600	1.950
2.4	Đoạn nhánh từ Đường tránh Quốc lộ 45 vào CCN phía Tây Bắc xã Yên Đinh đi qua công ty JASAN	3.500	3.150
2.5	Đoạn từ kênh B28 đến giáp giáp Quốc Lộ 45	2.446	2.201
3	**Đường Tỉnh lộ 507**		
3.1	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 45 (Siêu thị điện máy HC) đến ngã tư cây xăng Giang Sơn	2.446	2.201
3.2	Đoạn từ ngã tư cây xăng Giang Sơn đến đê sông Cầu Chày	1.902	1.712
4	**Đường từ Quốc lộ 45 đi cầu Yên Hoành**		
4.1	Đoạn Ngã tư Quốc lộ 45 đến Kênh Tiêu Tân Bình	3.913	3.261
4.2	Đoạn từ Kênh Tiêu Tân Bình đến giáp xã Định Tân	2.717	2.446
5	**Tuyến đường từ Quốc lộ 45 nối Định Liên đi Quốc lộ 47B xã Yên Trường.**		
5.1	Đoạn qua xã Yên Định	3.200	2.400
6	**Tỉnh lộ 516 B**		
6.1	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến hết ngã ba hộ ông Hanh	5.400	4.500
6.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hanh đến giáp hộ ông Nghị	3.913	3.261
6.3	Đoạn từ hộ ông Nghị đến ngã tư giáp trường THCS Định Tường	3.130	2.609
6.4	Đoạn từ ngã tư giáp trường THCS Định Tường đến hết nhà ông Thường (thôn Ngọc Sơn)	2.348	1.956
6.6	Đoạn từ giáp nhà ông Thường (thôn Ngọc Sơn) đến Trạm Bơm (giáp Chợ)	1.304	1.174
6.7	Đoạn từ Trạm bơm (giáp Chợ) đến giáp hộ ông Xuân	1.956	1.761
6.8	Đoạn từ hộ ông Xuân đến Cầu Khải	1.304	1.174
7	**Tỉnh lộ 528**		
7.1	Đoạn từ ngã tư Quán Lào đến hết Chợ Quán Lào	5.040	4.200
7.2	Đoạn từ hộ ông Bình Thé (hết chợ Quán Lào) đến đường đi vào Trường cấp 3	4.320	3.600
7.3	Đoạn từ Nhà văn hóa khu phố Lý Yên đến hết đất ở hộ bà Minh	2.400	2.160
7.4	Đoạn từ đất ở hộ ông Cường (Giáp đường đi vào Nghĩa địa Lý Yên) đến giáp xã Định Tân	1.800	1.620
8	**Tỉnh lộ 516 D**		
8.1	Đoạn từ giáp xã Định Tân đến ngã ba Phúc thôn	652	587
8.2	Đoạn từ ngã ba Phúc thôn đến ngã tư đường Vành đai	978	880
8.3	Đoạn từ ngã tư đường đường Vành đai đến giáp Đình Vực Phác	978	880
8.4	Đoạn từ Đình Vực Phác đến hộ ông Nhuận (thôn DT2)	1.304	1.174
8.5	Đoạn ngã tư Sân vận động Định Liên đến Đường tránh Quốc lộ 45 vào cụm công nghiệp phía Tây Bắc	2.609	2.348
8.6	Đoạn Đường tránh Quốc lộ 45 vào cụm công nghiệp phía Tây Bắc đến giáp xã Yên Ninh	1.304	1.174
9	**ĐƯỜNG VÀNH ĐAI THỊ TRẤN**		
9.1	Đoạn qua xã Yên Định	1.902	1.712
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN QUÁN LÀO CŨ**		
1	**Tuyến đường liên xã.**		
1.1	Đường đi Sân vận động từ Quốc lộ 45, đến giáp Trung tâm cung ứng dịch vụ Công	4.140	3.450
1.2	Đoạn từ Trung tâm cung ứng dịch vụ Công đến đến đường tránh Quốc lộ 45 vào cụm công nghiệp phía Tây Bắc	2.700	2.250
1.5	Đoạn từ đường tránh Quốc lộ 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc đến ngã tư Cồn Sóc Thiết Đinh	800	720

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.6	Đoạn từ ngã tư Cồn Sóc Thiết Đinh đến hết nhà ông Tiến Sơn (thôn Thiết Đinh)	650	585
2	**Đường trong khu I.**		
2.1	Đoạn từ Nhà thi đấu xã đến xí nghiệp Tân Bình	2.700	2.250
2.2	Đoạn từ đền Ngọ Tư Thành đến giáp Bệnh viện Đa khoa	2.340	1.950
2.3	Đoạn từ ngã ba hộ bà Hảo đến nhà văn hoá Khu 1	1.174	978
2.4	Đoạn từ hộ ông Xuân đến hộ ông Lâm Tuất	2.340	1.950
2.5	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45	1.565	1.304
2.6	Đoạn từ hộ ông Lâm Tuất đến giáp mương Mau Bổn	1.565	1.304
2.7	Đoạn từ hộ ông Vân đến hộ ông Bổ	1.174	978
2.8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	783	652
3	**Đường trong khu II.**		
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 (Ngã ba Bưu điện) đến hộ bà Lắm	2.340	1.950
3.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 (hộ ông Khang) đến (hộ ông Tào)	2.340	1.950
3.3	Các tuyến đường tổ dân cư Mõ trích	840	630
3.4	Các tuyến ngõ trong khu nối ra trục đường chính	1.000	750
3.5	Các trục đường còn lại	1.174	978
4	**Đường trong khu III.**		
4.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hanh đến hộ ông Thuyết (qua kênh B6)	2.340	1.950
4.2	Đoạn từ ngã ba Quốc Lộ 45 (giáp thương mại) đến ngã tư Trường Mầm non	2.340	1.950
4.3	Các đường xương cá nối ra Quốc lộ 45	2.340	1.950
4.4	Các đường xương cá nối Kênh B6	1.174	978
4.5	Đường song song và các đường rẽ ra Quốc lộ 45 từ kênh B6 đến giáp thôn Thành Phú	1.565	1.304
4.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	783	652
4.7	Tuyến đường dọc bờ kênh B30-1 9Từ Quốc lộ 45 đến giáp KP Thành Phú)	1.560	1.170
5	**Đường trong khu IV**		
5.1	Đoạn từ Quốc Lộ 45 đến hết Trạm y tế	2.340	1.950
5.2	Các đường xương cá ra Quốc Lộ 45	2.340	1.950
5.3	Đường song song với Quốc lộ 45 lô 1 và đường ra Quốc lộ 45 (từ đường ra cầu Yên Hoành đến giáp xã Định Bình)	2.340	1.950
5.4	Các đường còn lại khu vực Quy hoạch Cụm thương mại dịch vụ từ đường đi cầu Yên Hoành đến giáp xã Định Bình	2.340	1.950
5.5	Các đường nối ra kênh B6 từ đường đi cầu Yên Hoành đến giáp kênh B6	2.340	1.950
5.6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	783	652
5.7	Tuyến đường dọc kênh B30-1 (Từ giáp KP Lý Yên đến Quốc lộ 45)	1.560	1.170
6	**Đường trong Khu V**		
6.1	Đoạn từ Quốc Lộ 45 đến Trường THPT Yên Định I	3.060	2.550
6.2	Đoạn từ ngã ba (giáp Trường THPT Yên Định I) đến đình làng Lý Yên	2.340	1.950
6.3	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến ngã ba đường Trường THPT Trần Ân Chiêm	2.340	1.950
6.4	Đường Trường Trần Ân Chiêm (từ Trường THPT Yên Định I đến hộ bà Xuân khu 1)	2.340	1.950
6.5	Các đường xương cá Cụm dân cư khu vực Nhà máy nước	1.565	1.304
6.6	Các hộ dân cư trong khu vực chợ Quán Lào	3.060	2.550
6.7	Đường từ Quốc lộ 45 vào chợ Quán Lào (khu vực chợ)	3.500	3.150
6.8	Đoạn Quốc lộ 45 giáp hộ ông Nho khu 5 đến hộ bà Lọc Hướng	2.340	1.950
6.9	Đường dọc bờ ao khu Nhà máy nước từ hộ ông Hải Thục đến ngã ba đường nhựa	1.565	1.304
6.10	Đường dọc hồ khu 2 (các hộ sau Quốc lộ 45)	1.440	1.080
6.11	Các tuyến đường khu đô thị mới (khu 4) thị trấn Quán Lào (Trừ các lô giáp mặt đường đi cầu Yên Hoành)	2.348	1.956
7	Đường trong khu dân cư mới và dân cư quy hoạch khu 3, phía nam thị trấn Quán Lào (giáp xã Định Tường, cũ)	1.956	1.630
8	Các đường, ngõ, ngách còn lại (thị trấn Quán Lào cũ)	783	652

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	**MBQH 1789 Khu dân cư Khu 3 điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định**		
9.1	Đường trục chính Quốc lộ 45 đi Định Tăng	5.120	3.840
9.2	Các lô biệt thự thuộc MBQH	2.520	1.890
9.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:35-LK1:38; LK2:01-LK2:13; LK3:18-LK3:23)	3.000	2.250
9.4	Tuyến đường nội bộ 10,5m (Lô LK1:06-LK1:19; TDC1:23-TDC1:35)	3.000	2.250
9.5	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK5:01-LK5:16; LK3:01-LK3:06; LK4:01)	2.920	2.190
9.6	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô TDC1:10-TDC1:22; LK8:01-LK8:13)	2.920	2.190
9.7	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK5:17-LK5:32; LK4:02; LK7:01-LK7:16; LK6:01)	2.800	2.100
9.8	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK8:14-LK8:26; LK9:23-LK9:35)	2.920	2.190
9.9	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK7:17-LK7:32; LK6:02; LK10:01-LK10:16; LK11:01)	2.800	2.100
9.10	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK9:10-LK9:22)	2.920	2.190
9.11	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK10:17-LK10:32; LK11:02)	2.800	2.100
9.12	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK2:14-LK2:26)	2.800	2.100
9.13	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:20-LK1:34)	2.800	2.100
9.14	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK3:07-LK3:17; LK3:24-LK3:34)	2.800	2.100
10	**MBQH phê duyệt tại Quyết định 3020/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định và được đính chính tại Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND huyện Yên Định**		
10.1	Đường trục chính Quốc lộ 45 đi Định Tăng (Lô LK1:01-LK1:07; LK2:01-LK2:07)	3.600	2.700
10.2	Đường vuông góc nối với Quốc lộ 45 đi Định Tăng mặt đường 7,5m (Lô LK1:08-LK1:10; LK2:12- LK2:14; LK3:01-LK3:06; LK4:01-LK4:06; LK5:01-LK5:03; LK6:01-LK6:04)	2.600	1.950
10.3	Đường vuông góc nối với Quốc lộ 45 đi Định Tăng mặt đường 7,5m (Lô LK9:01-LK9:06; LK6:16- LK6:18)	2.300	1.725
10.4	Đường thứ 1 song song với Quốc lộ 45 mặt đường 7,5m (Lô LK1:11-LK1-14; LK2:08-LK2:11; LK3:11-LK3:14; LK4:18-LK4:28)	2.300	1.725
10.5	Đường thứ 2 song song với Quốc lộ 45 đi Định Tăng mặt đường rộng 7,5m (Lô LK3:07-LK3:10; LK4:07-LK4:17; LK5:04; LK5:05; LK6:05-LK6:15)	2.300	1.725
10.6	Đường thứ 3 song song với Quốc lộ 45 đi Định Tăng mặt đường 7,5m (Lô LK6:19-LK6:24; LK7:01; LK7:02; LK8:01-LK8:16)	2.080	1.560
10.7	Các lô biệt thự thuộc MBQH	2.000	1.500
11	**Đường trong MBQH khu dân cư số 1**	3.200	2.400
11.1	Các lô biệt thự	3.500	3.150
11.2	Các lô còn lại	4.000	3.600
12	Đường trong MBQH khu dân cư Cần Me, khu 1	2.400	1.800
13	**MBQH số 2046 ngày 24/6/2023 khu dân cư Mã Họ, khu phố Thiết Đinh**		
13.1	Tuyến đường nối với đường tránh Quốc lộ 45 (mặt đường rộng 7,5m): lô LK1:01-LK1:03; LK2:07-LK2:16	2.320	1.740
13.2	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: lô LK1:04-LK1:07; LK2:17-LK2:26	2.200	1.650
13.3	Tuyến đường đi khu dân cư mặt đường rộng 7,5m: LK2:01-LK2:06	2.400	1.800
B.2	**XÃ ĐỊNH LONG CŨ**		
1	**Tuyến đường liên xã**		
1.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến ngã ba Phúc thôn	1.696	1.526
1.2	Đoạn từ Nhà văn hóa Là thôn đến giáp đê sông Mã	675	608

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	**Tuyến các đường thôn**		
2.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến Trại Lợn	650	585
2.2	Đường kẹp song song với Quốc lộ 45 từ hộ ông Tuấn đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ	1.272	1.145
2.3	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 hết Bệnh viện Đa khoa	848	763
2.4	Đoạn từ Nhà văn hoá Tân ngữ đến hộ bà Hà	509	458
2.5	Đoạn từ Trường Mầm non đến hộ ông Thú	509	458
2.6	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 (hộ ông Loát) đến Nhà văn hoá thôn Tân Ngữ	1.250	1.125
2.7	Các đường trong khu dân cư mới	1.850	1.665
2.8	Các trục đường trong thôn Là thôn đến Phúcthôn	326	293
2.9	Đường trong khu dân cư Cầu Nun (Tân Ngữ 1)	1.250	1.125
2.10	Đường trong khu dân cư Sào Bái (Tân Ngữ 1)	1.250	1.125
2.11	Đường trong khu dân cư Sau Chợ Bản (Tân Ngữ 2)	1.304	1.174
2.12	Các trục đường trong thôn Là thôn; Phúc thôn	326	293
2.13	Các trục đường trong thôn Tân Ngữ 1; Tân Ngữ 2	391	352
2.14	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45	678	610
3	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	127	114
4	**Khu dân cư Là thôn, xã Định Long, huyện Yên Định tại Quyết định số 2670/QĐ-UBND, ngày 03/8/2023**		
4.1	Tuyến đường tránh mặt đường 16m (LK:01-LK:10)	3.000	2.250
5	**MBQH số 333 ngày 09/02/2023 khu dân cư Tân Ngữ 2, xã Định Long**		
5.1	Tuyến các đường thôn; đoạn từ Quốc lộ 45 đến cổng phụ công ty giày da Alena: lô LK2:01- 10	4.000	3.000
5.2	Tuyến đường thôn, tuyến đường trong khu dân cư chợ Bản thôn Tân Ngữ 2 (giai đoạn 2) có mặt đường rộng 7,5m	2.400	1.800
5.3	Tuyến đường thôn; đoạn từ cổng phụ công ty giày da Alena đến hộ ông Việt (Tân Ngữ 2) có mặt đường rộng 10,5 m	2.800	2.100
5.4	Tuyến đường thôn, tuyến đường trong khu dân cư chợ Bản thôn Tân Ngữ 2 (giai đoạn 2) có mặt đường rộng 25m	3.600	2.700
6	**MBQH khu dân cư Phúc thôn, xã Định Long**		
6.1	Các lô bám trục đường tránh (lô CL1:01đến CL1:08; CL2:01 đến CL2:09; CL3:01 đến CL3:1; CL4:01; CL4:23)	3.000	2.250
6.2	Các lô bám tuyến đường liên xã (lô CL4:12 đến CL4:22; CL5:12 đến CL5:22; CL6:08 đến CL6:12)	2.000	1.500
6.3	Lô biệt thự BT1:09; BT1:10; BT2:01; BT:02	1.600	1.200
6.4	Các lô biệt thự BT1:01 đến BT1:08; BT1:11 đến BT:18; BT2:03 đến BT2:09	1.400	1.050
6.5	Các lô thuộc tuyến đường nội bộ còn lại của MBQH	1.600	1.200
B.3	**XÃ ĐỊNH LIÊN CŨ**		
1	**Tuyến đường liên thôn**		
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến hộ ông Chương (Vực Phác)	848	763
1.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 giáp cây xăng đến hết Nhà máy gạch Tuynel	2.000	1.800
1.3	Các đường nội khu dân cư mới, các lô không giáp Quốc lộ 45	1.850	1.665
2	**Tuyến đường thôn**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Hùng Thanh thôn 8 đến hộ bà Cay (thôn Vực Phác)	650	585
2.2	Đường trục làng Duyên Thượng	593	534
2.3	Đường trục làng Vực Phác	500	450
2.4	Đường còn lại của làng Duyên Thượng, Vực Phác	212	191
2.5	Đường trục làng Bái Thủy	424	382
2.6	Các đường xương cá ra Quốc lộ 45 của các thôn còn lại	650	585
2.7	Đường song song và các đường làng Vực Phác ra Quốc lộ 45 từ Trường Mầm non đến nghĩa trang liệt sỹ	1.450	1.305
2.8	Đường song song và các đường ra Quốc lộ 45 khu vực từ đường vào Nhà máy gạch Tuynel đến giáp kênh B4 về giáp Định Long	1.450	1.305
2.9	Các đường còn lại của làng Bái Thủy	163	147
2.10	Đường trong khu dân cư mới Quán Nước	1.000	900
3	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	127	114

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	**MBQH 334 khu dân cư Đồng Tran, xã Định Liên, huyện Yên Định tại Quyết định số 334/QĐ- UBND ngày 09/02/2023**		
4.1	Tuyến đường tránh Quốc lộ 45 (Lô CL1:01; CL1:02; CL2:01-CL2:12; CL3:01-CL3:11)	5.000	3.750
4.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m còn lại	3.000	2.250
5	**MBQH số 2441/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định và được điều chỉnh tại Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 29/7/2022)**		
5.1	Đường trục chính đường 42m (Lô LKA:01-LKA:16)	6.400	4.800
6	**MBQH số 3653/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định (Vực Phác)**		
6.1	Tuyến đường nối Quốc lộ 45 (Lô LK1:01; LK1:02); Tuyến đường nội bộ 8,5m (Lô Lk1:03; LK1:12; LK1:17; LK1:23)	2.120	1.590
6.2	Tuyến đường nội bộ 8,5m (Lô LK1:03-LK1:12; LK1:17-LK1:23)	1.840	1.380
6.3	Các lô còn lại	1.640	1.230
7	Đoạn từ ngã tư đèn xanh đỏ giáp sân vận động Định Liên đến ngã tư đèn xanh đỏ đường tránh 45-47	4.800	3.600
8	**MBQH số 4041/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 HT KT Khu dân cư Duyên Thượng 1, xã Định Liên, huyện Yên Định**		
8.1	Các lô thường	2.500	2.250
8.2	Các lô đầu ve	3.000	2.700
9	**MBQH số 3622/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 khu Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Duyên Thượng, xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa**		
9.1	Các lô giáp Quốc lộ 45; giáp đường tránh vào Quốc lộ 45 vào Cụm công nghiệp	6.000	5.400
9.2	Các lô Biệt thự	2.750	2.475
9.3	Các lô Biệt thự đầu ve	3.300	2.970
9.4	Các lô còn lại	3.000	2.700
9.5	Các lô còn lại đầu ve	3.600	3.240
10	**MBQH số 4040/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trại Giống, thôn Duyên Thượng 2, xã Định Liên, huyện Yên Định**		
10.1	Các lô thường	8.000	7.200
10.2	Lô đầu ve	9.600	8.640
B.4	**XÃ ĐỊNH TƯỜNG CŨ**		
1	**Tuyến đường đê Sông Cầu Chày**		
1.1	Đường dọc đê sông Cầu Chày, thôn Bối Lim	305	254
2	**Tuyến đường các thôn**		
2.1	Đoạn từ văn phòng thôn Lý Yên đi vào Trường THPT Yên Định 1	2.400	2.000
2.2	Đoạn từ giáp TT Quán Lào đến VP thôn Thành Phú	1.017	848
2.3	Đoạn từ ngã ba thôn Thiết Đinh đến UBND xã	1.221	1.017
2.4	Các đường khu dân cư mới Dọc Mau thôn Thành Phú	1.323	1.102
2.5	Các đường trục thôn Lý Yên nối ra Tỉnh lộ 528	1.017	848
2.6	Các đường trục khác trong thôn Lý Yên	356	297
2.7	Tuyến đường dọc bờ kênh B30-1 (Từtránh phía bắc đến giáp KP 4)	1.250	1.125
2.8	Đoạn từ cổng làng Thành Phú đến ngã ba giao với đường liên xã khu phố Thiết Đinh	305	254
2.9	Đoạn từ hộ ông Huy (giáp khu 2) đến hộ bà Thủy (khu phố Thành Phú)	1.250	1.125
2.10	Đoạn từ hộ bà Hải Ba đến hết Trường Tiểu học Định Tường (khu phố Thành Phú)	1.000	900
2.11	Các đường xương cá nối ra Tỉnh lộ 516B (khu phố Thành Phú)	850	765
2.12	Các đường xương cá nối ra các đường trục khu phố Thành Phú	850	765
2.13	Tuyến đường Dọc bờ kênh B30-1 thuộc KP Thành Phú (Từ giáp K3 đến giáp KP Ngọc Sơn)	1.250	1.125
2.14	Các đường còn lại trong thôn Thành Phú	325	293
2.15	Các đường trục thôn Thiết Đinh	509	424

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.16	Các đường khu dân cư mới Đồng Lách thôn Thiết Đinh	1.017	848
2.17	Các đường còn lại trong thôn Thiết Đinh	305	254
2.18	Tuyến đường trục sau làng Thiết Đinh (Từ Đường tránh phía nam đến hết đất ở hộ ông Túc Ban (ngã tư)	400	300
2.19	Đoạn từ Hộ ông Hưng Ngãi (ngã tư) đến giáp xã Định Tăng	320	240
2.20	Các đường trục thôn Ngọc Sơn	509	424
2.21	Các đường còn lại trong thôn Ngọc Sơn	305	254
2.22	Các đường ngõ phố nối ra đường Tỉnh lộ 516B (KP Ngọc Sơn)	400	300
2.23	Các đường ngõ ngang nối với đường ngõ phố ra Tỉnh lộ 516B (KP Ngọc Sơn)	300	225
2.24	Đường dọc bờ kênh B30-1 (từ giáp KP Thành Phú đến giáp xã Định Tăng)	400	300
2.25	Các tuyến đường trong khu dân cư Mã thông	260	195
2.26	Các đường trục thôn Bối Lim	305	254
2.27	Các đường còn lại trong thôn Bối Lim	203	170
2.28	Các đường, ngõ, ngách còn lại	153	127
B.5	**XÃ ĐỊNH TĂNG CŨ**		
1	**Tuyến đường liên xã**		
1.1	Đoạn từ nhà ông Tiến Sơn đến ngã ba Đường 516B	593	534
1.2	Đoạn từ ngã ba Trường học đến hộ ông Thanh Thiêm	509	458
1.3	Đoạn từ ngã ba Phú cầm đến giáp Thiệu Vũ	424	382
1.4	Đoạn từ ngã ba Phú Cầm đến giáp Thiệu Thành	254	229
1.5	Đoạn từ ngã ba Phú Cầm đến giáp Thiệu Ngọc	254	229
2	**Tuyến đường đê Sông Cầu Chày**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Thanh Thiêm đến ngã ba Phú Cầm	424	382
2.2	Các tuyến đê còn lại	254	229
3	**Tuyến đường liên thôn.**		
3.1	Đoạn từ hộ ông Lịch đến hộ bà Giang Nấu	339	305
3.2	Đoạn từ ngã ba ông Khôi đến hộ ông Hoạt (đoạn đường vào UBND xã)	339	305
3.3	Đoạn từ hộ ông Trúc Đào đi ngã ba Phú Thọ	254	229
3.4	Đường cứu nạn	1.000	900
4	**Đường trong thôn**		
4.1	Các đường trục trong các thôn Bái Trại, Thạch Đài, Hoạch thôn, Phú Thọ, Phú Cầm	212	191
4.2	Các đường trục trong thôn Phú Cường	170	153
4.3	Các tuyến đường nối với đường Tỉnh lộ 516B	250	225
5	Các đường, ngõ, ngách còn lại	127	114
6	**MBQH 4239 Khu dân cư Thạch Đài xã Định Tăng, huyện Yên Định (giai đoạn 1) tại Quyết định số 4239/QĐ-UBND ngày 14/11/2022**		
6.1	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:01-LK1:20; LK2:01-LK2:13)	1.000	750
6.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:24-LK1:33; LK2:14-LK2:22; LK3:01-LK3:17)	880	660
6.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK3:25-LK3:39)	880	660
6.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:21-LK1:23; LK2:23-LK2:25; LK3:40-LK3:43; LK4:01-LK4:08)	880	660
6.5	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK3:18-LK3:24)	880	660
7	**MBQH số 4240 ngày 14/11/2022 khu dân cư mới thôn Bái Trại, xã Định tăng, huyện Yên Định**		
7.1	Các lô biệt thự trong MBQH	600	450
7.2	Đường từ Nhà văn hóa thôn Bái Trại 1 đi đường nối Quốc lộ 45: LK8:01-11	1.000	750
7.3	Đường dọc theo mương B6: LK8:12-14; LK7:15-20; LK6:01-17	800	600
7.4	Các tuyến còn lại trong MBQH	680	510
8	**MBQH số 3020 ngày 10/09/2019 khu dân cư mới thôn Phú Thọ, xã Định tăng, huyện Yên Định**		
8.1	Các lô bám mặt đường Tỉnh lộ 507	4.500	4.050
8.2	Các lô còn lại trong MBQH	3.600	3.240

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	83. XÃ YÊN TRƯỜNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 45**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Yên Định đến giáp xã Yên Phong (cũ)	1.956	1.761
1.2	Đoạn từ giáp Yên Thái (cũ) đến Trạm bơm Nam Sông Mã	2.989	2.690
1.3	Đoạn từ Trạm bơm Nam sông Mã đến giáp xã Yên Trường (cũ)	4.782	4.304
1.4	Đoạn giáp Yên Phong (cũ) đến ngã ba đường vào Trường THPT YĐ II	5.978	5.380
1.5	Đoạn từ ngã ba đường vào Trường THPT YĐ II đến Cầu Kiểu (giáp huyện Vĩnh Lộc)	6.576	5.918
2	**Tỉnh lộ 518 (Quốc lộ 47B)**		
2.1	Đoạn từ ngã ba Kiểu đến ngã ba đi Yên Hùng	3.288	2.959
2.2	Đoạn từ ngã ba đi yên Hùng đến hết ngã ba đi Bái Đồng Tiên	2.391	2.152
2.3	Đoạn từ ngã ba Bái Đồng Tiên đến giáp Yên Trung (cũ)	1.793	1.614
2.4	Đoạn từ giáp Yên Bái (cũ) đến giáp Yên Tâm (cũ)	1.196	1.076
3	**TUYẾN ĐƯỜNG TỪ Quốc lộ 45 XÃ ĐỊNH LIÊN NỐI Quốc lộ 47 XÃ YÊN TRƯỜNG**		
3.1	Từ xã Yên Định đến kênh Nam	3.200	2.400
3.2	Từ kênh Nam đến giáp MBQH Khu dân cư Xã Yên Trường (bao gồm cả khu Tái định cư) dự án đường tránh Quốc lộ 45	3.200	2.400
4	**Tỉnh lộ YÊN BÁI-CẦU VÀNG (Quốc lộ 47B) (cũ)**		
4.1	Đường Tỉnh lộ Yên Bái - Cầu Vàng: Đoạn từ hộ ông Chung (Phú Đức) đến giáp Yên Hùng	1.304	1.174
5	**Tỉnh lộ 518B**		
5.1	Đoạn từ ngã ba Kiểu (đường vào UBND (cũ)) - ngã tư hộ ông Đây	4.348	3.913
5.2	Đoạn từ hộ ông Đây đến đốc đê hộ ông Tuấn Mộc	4.000	3.600
5.3	Đoạn từ dốc Đê (nhà ông Tuấn Mộc) - giáp Yên Thọ (cũ)	1.500	1.350
6	**Tỉnh lộ 506 C**		
6.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến kênh Thống Nhất	978	880
6.2	Đoạn từ kênh Thống Nhất đến giáp xã Yên Ninh (cũ)	652	587
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ YÊN TRUNG CŨ**		
1	**Tuyến đường liên xã:**		
1.1	Đoạn từ ngã ba Yên Trung đến giáp Yên Trường (cũ) (đường Lạc Tụ)	675	608
1.2	Đoạn từ Phù Lời đến giáp Yên Thọ (đê Tho Tiến)	509	458
1.3	Đoạn từ Ngã ba Yên Trung đến giáp Phù Lời	440	330
1.4	Đoạn từ điểm nối Tỉnh lộ 518 (nhà Trịnh Xuân Thắng) đến ngã ba Yên Trung	520	390
1.5	Đường liên các xã (cũ) Yên Tâm- Yên Trung- Yên Phú	240	180
2	**Tuyến đường thôn:**		
2.1	Đường trục các cụm dân cư: Thọ Khang, Tân Tiến	170	153
2.2	Đường trục thôn: Long Tiến	254	229
2.3	Đường trục các thôn Thọ Lọc, Lạc Trung, Nam Thạch	254	229
2.4	Đường trục cụm dân cư: Thọ Cường	224	168
2.5	Đường trục cụm dân cư: Hà Thành	254	229
3	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	127	114
4	**MBQH 1904 khu dân cư thôn Tân Thành, xã yên Trung, huyện Yên Định (giai đoạn 01) tại Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023**		
4.1	Tuyến đường trục chính mặt đường 7,5m (Lô LK1:21-LK1:26; LK2:21-LK2:26)	1.200	900
4.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:07-LK1:13)	1.160	870
4.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:14-LK1:20; LK2:07-LK2:13)	1.120	840
4.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK2:14-LK2:20)	1.080	810
4.5	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:01-LK1:06; LK2:01-LK2:06)	1.080	810
B.2	**XÃ YÊN TRƯỜNG CŨ**		
1	**Tuyến đường liên xã:**		
1.1	Đoạn từ cầu Kiểu - dốc đê (nhà ông Tuấn Mọc)	2.500	2.250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thanh Nết - hộ ông Kỳ	848	763
1.3	Đoạn từ hộ ông Kỳ đến Lạc Tụ giáp Yên Trung (cũ)	1.000	750
1.4	Đoạn từ ngã tư ông Đây đi ngã tư Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp	1.696	1.526
1.5	Đoạn từ ngã tư Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp đi Yên Bái (đường dìa hồ)	848	763
1.6	Đoạn từ nhà ông Tĩnh (giáp Trường Tiểu học) đi Yên Bái (đường bê tông giữa làng)	678	610
1.7	Đoạn Quốc lộ 47 đến giáp xã Yên Hùng (cũ)	1.250	1.125
2	**Các tuyến đường thôn**		
2.1	**Các đường trục phố Kiểu**		
2.1.1	Đoạn từ siêu thị Kiểu đến Trạm quản lý đường sông	2.800	2.520
2.1.2	Đường kè đê sông Mã (từ Trạm quản lý đường sông đến giáp xã Yên Phong)	2.000	1.800
2.1.3	Đoạn từ hộ ông Thân (Chính) đến đường kè Kiểu	1.272	1.145
2.1.4	Đoạn từ hộ ông Hiếu đến đường kè Kiểu	1.650	1.485
2.1.5	Đoạn từ hộ ông Tính đến Nhà văn hóa thôn	1.280	960
2.1.6	Đoạn từ hộ bà Dục đến đường kè Kiểu	2.800	2.520
2.1.7	Đoạn đường vào khu quy hoạch đất sau Ngân hàng Kiểu (và sau dân cư lô 1)	675	608
2.1.8	Đoạn từ siêu thị Kiểu đến hộ bà Dung	848	763
2.1.9	Các đường còn lại trong phố Kiểu 1	424	382
2.1.10	Đoạn từ hộ ông Thảo đến hộ ông Cúc	1.000	900
2.1.11	Đoạn từ hộ ông Tấn đến hộ ông Xứng	675	608
2.1.12	Đoạn từ hộ ông Phúc đến hộ ông Hinh	424	382
2.1.13	Đoạn từ hộ ông Tính đến hộ bà Phin (Hợp)	424	382
2.1.14	Đoạn từ hộ bà Thuần đến hộ ông Lân	424	382
2.1.15	Đoạn từ ngã ba ông thôn Mít đến ngã ba ông Hậu	1.600	1.440
2.1.16	Các đường còn lại trong thôn phố Kiểu 2	339	305
2.2	**Các đường trục thôn Thạc Quả**		
2.2.1	Đoạn từ hộ ông Ba đến nhà ông Thịnh (Xếch)	1.250	1.125
2.2.2	Đoạn từ hộ bà Long Tuyết đến hộ ông Thiên Thám	1.450	1.305
2.2.3	Đoạn từ hộ ông Lanh Lãm đến hộ ông Dân Hải	2.000	1.800
2.2.4	Đoạn từ hộ ông Kim đến hộ ông Thiên Thám	848	763
2.2.5	Đoạn từ hộ ông Thiên Thám đến hộ ông Hinh	424	382
2.2.6	Đoạn từ hộ ông Tân Mai đến hộ ông Đằng	675	608
2.2.7	Các đường còn lại trong thôn Thạc Quả (Thạc Quả 2 cũ)	339	305
2.2.8	Các trục thôn Thạc Quả (Đông Khê cũ)	424	382
2.2.9	Đoạn từ hộ bà Năm thôn Thạc Quả đến hộ ông Hoan Hưng	1.600	1.200
2.2.10	Đoạn từ hộ bà Liên Lợi đến ngã tư ông Đây (Dọc kênh T2A	2.000	1.800
2.3	**Các đường trục thôn Lưu Khê**		
2.3.1	Đoạn từ hộ bà Lào Lại đến hộ bà Cử (Lợi)	500	450
2.3.2	Đoạn từ hộ ông Cường đến hộ bà Cơ	1.250	1.125
2.3.3	Đoạn từ hộ ông Cạy đến hộ ông Chơn	678	610
2.3.4	Đoạn từ hộ bà Đức đến hộ ông Hoa	424	382
2.3.5	Đoạn từ hộ ông Thưởng đến hộ ông Giàng	848	763
2.3.6	Đoạn từ hộ bà Hạnh đến hộ bà Lược	848	763
2.3.7	Đoạn từ hộ ông Tung đến hộ bà Quang	509	458
2.3.8	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Lưu Khê 2 đến hộ ông Chung	509	458
2.3.9	Tỉnh lộ 518C (nối từ Quốc lộ 47B đến hộ ông Phúc)	678	610
2.3.10	Các đường xương cá nối từ đường rìa hồ với đường giữa làng	424	382
2.3.11	Các đường còn lại trong thôn Lưu Khê	339	305
3	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	127	114
4	**MBQH 4214 Khu tái định cư tại xã Yên Trường tại Quyết định số 4214/QĐ-UBND ngày 10/11/2023**		
4.1	Tuyến đường trục chính Quốc lộ 45 đi Quốc lộ47 (Lô LK1:01-LK1:22)	3.400	2.550
4.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:27-LK1:37; LK2:05-LK2:15)	2.600	1.950
4.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:23-LK1:26; LK2:16-LK2:19)	2.600	1.950
4.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:38-LK1:41; LK2:01-LK2:04)	2.600	1.950

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	**MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của UBND huyện Yên Định**		
5.1	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:01-G:06; A:19-A:24)	2.080	1.560
5.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô A:07-A:12; B:19-B:24)	2.200	1.650
5.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô B:07-B:12; C:21-C:27; F:19-F:24)	2.240	1.680
5.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô C:07-C:17; F:04-F:15; G:25-G:30; D:01-D:10; E:01-E:14; H:01- H:06)	2.240	1.680
5.5	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:10; G:11; G:19; G:20; H:07-H:09)	1.920	1.440
5.6	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:07-G:09; G:12-G:18; G:21-G24; F:16-F18)	2.160	1.620
5.7	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:31-G:48)	2.080	1.560
5.8	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô A:13-A:18; B:13-B:18; C:18-C:20; F:01-F:03)	2.080	1.560
5.9	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô A:01-A:06; B:01-B:06; C:01-C:06)	2.080	1.560
5.10	Các lô Biệt thự thuộc MBQH	1.760	1.320
B.3	**XÃ YÊN BÁI CŨ**		
1	**Tuyến đường liên xã:**		
1.1	Đoạn từ ngã ba Yên Phúc đến giáp Yên Phú	678	610
1.2	Đoạn đường rìa hồ (đoạn từ giáp Yên Trường - hộ bà Kê Yên Lý)	509	458
1.3	Đoạn đường rìa hồ (đoạn từ hộ bà Kê - giáp Yên Trung)	468	421
1.4	Đoạn từ đường giữa làng (từ Yên Trường đến hộ bà Kê thôn Yên Lý)	339	305
2	**Các tuyến đường trục trong các thôn**		
2.1	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến đường rìa hồ	500	450
2.2	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến Trường THCS Yên Bái	500	450
2.3	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến Máy bơm Yên Lý	500	450
2.4	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 518 đến hộ bà Nhãng thôn Yên Phúc	500	450
2.5	Đoạn từ hộ ông Vịnh đến hộ ông Sơn thôn Trường Sinh	424	382
2.6	Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ ông Khoa thôn Trường Sinh	339	305
2.7	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Sinh thôn Tâm Đông	424	382
2.8	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Tỵ thôn Tâm Đông	339	305
3	**Các đường còn lại trong các thôn**		
3.1	Các đường xương cá nối từ đường rìa hồ với đường giữa làng	254	229
3.2	Đoạn từ hộ bà Ớt đến hộ bà Thoả thôn Tâm Đông	339	305
3.3	Các đường xương cá nối với đường Tỉnh lộ 518	339	305
3.4	Đoạn từ hộ ông Vy đến hộ ông Hoà thôn Yên Sơn	254	229
3.5	Đoạn từ hộ ông Tưởng đến hộ ông Bảy	254	229
3.6	Bốn ngõ, xóm (ngõ ông Vỳ, ngõ ông Cúc, ngõ ông Tôm, ngõ bà Tâm)	254	229
3.7	Đoạn từ hộ ông Lệ đến hộ ông Nghĩa thôn Yên Phúc	339	305
3.8	Đoạn từ Nhà thờ họ Trịnh đến hộ ông Tư Yên Phúc	339	305
3.9	Đoạn từ hộ bà Phường đi Nhà văn hoá thôn Yên Lọc, đến bà Ý thôn Yên Lọc	339	305
3.10	Đoạn từ hộ ông Nội đến hộ ông Hiệu (Yên Lọc)	339	305
4	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	127	114
B.4	**XÃ YÊN PHONG CŨ**		
1	**Đường các thôn**		
1.1	Đường kênh Tây	509	458
1.2	Các đường trục từ Quốc lộ 45 đến các kênh: kênh Thống Nhất, kênh Bắc, kênh Nam	509	458
1.3	Đường nhựa từ kênh Thống Nhất đi Bái Chùa	593	534
1.4	Các đường xương cá nối ra Quốc lộ 45; nối kênh Tây	424	382
1.5	Đường trục từ cầu Tam Đa đi thôn 10	339	305
1.6	Các đường trục thôn 10: Bái Chùa, Lò Gạch	212	191
1.7	Các đường ngang trong các thôn 2,3,4,5,6,7,8,9	382	343
1.8	Các đường còn lại trong các thôn 2,3,4,5,6,7,8,9	254	229
1.9	Đường trong khu dân cư mới thôn Lý Nhân	240	180
1.10	Đường trong khu dân cư mới thôn Phượng Lai	240	180
1.11	Đường trong khu dân cư mới thôn Thị Thư	240	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	127	114
B.5	**XÃ YÊN THÁI CŨ**		
1	**Tuyến đường đê sông Mã (đoạn từ giáp Yên Phong đến hộ ông Lân Huệ)**	424	382
2	**Tuyến đường liên xã**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Lý (giáp Quốc lộ 45),đến kênh Bắc Nam Sông Mã	675	608
2.2	Đoạn từ kênh Bắc Nam Sông Mã đến giáp xã Yên Ninh	424	382
3	**Tuyến đường các thôn**		
3.1	**Thôn Phù Hưng**		
3.1.1	Các đường nối ra Quốc Lộ 45	500	450
3.1.2	Các đường trục trong thôn (khu vực nội đê)	339	305
3.1.3	Các đường trục từ đê sông Mã nối ra Bãi Sông	212	191
3.2	**Thôn Lê Xá**		
3.2.1	Các đường nối ra Quốc Lộ 45	500	450
3.2.2	Các đường trục trong thôn	339	305
3.3	**Thôn Mỹ Bi**		
3.3.1	Đường trục giữa làng	254	229
3.3.2	Các đường khác trong thôn	187	168
4	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	127	114
5	**MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 3446/QĐ-UBND, ngày 02/12/2021**		
5.1	Tuyến đường trục chính mặt đường 15m (Lô LK1:01-LK1:13; LK2:01-LK2:15; LK3:01-LK3:15)	1.720	1.290
5.2	Tuyến đường nội bộ 12m (Lô LK4:01-LK4:10; LK7:01-LK7:14; LK8:01-LK8:17; LK5:01- LK5:10; LK6:01-LK6:16)	1.120	840
5.3	Tuyến đường nội bộ 12m (Lô LK6:17-LK6:31)	1.120	840
5.4	Tuyến đường nội bộ 5m (Lô LK3:13-LK3:15)	1.120	840
5.5	Các lô Biệt thự thuộc MBQH	960	720
6	**MBQH số 335 ngày 09/02/2023 khu dân cư Phù Hưng 1, xã Yên Thái**		
6.1	Các lô Biệt thự thuộc MBQH	1.080	810
6.2	Tuyến đường nối với Quốc lộ 45 (đường và vỉa hè rộng 28m): LK1:08-LK1:14; LK4:08-LK4:14; LK5:08-LK5:14; LK7:01-LK7:03	1.200	900
6.3	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK7:04-LK7:10; LK5:15-LK5:21; LK6:04- LK6:06; LK8:01-LK8:11; LK9:12-LK9:16; LK10:09-LK10:15	1.000	750
6.4	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 10,5m): LK5:01-LK5:07; LK6:01-LK6:03; LK9:01- LK9-05; LK10:01-LK10:04; LK4:15-LK4:21; LK3:14-LK3:21; LK12:11-LK12:15; LK11:10-LK11:13	1.160	870
6.5	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK4:01-LK4:07; LK3:01-LK3:07; LK12:01- LK12:04; LK11:01-LK11:03; LK1:15-LK1:21; LK2:15-LK2:21; LK14:11-LK14:14; LK13:08-LK13:12	1.080	810
6.6	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK1:01-LK1:07; LK2:01-LK2:07	1.080	810
6.7	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK15:01-LK15:07; LK14:01-LK14:04; LK13:01-LK13:05	1.000	750
6.8	Tuyến đường nội bộ (mặt đường rộng 7,5m): LK9:06-LK9:11; LK12:05-LK12:11; LK14:05-LK14:10	1.000	750
6.9	Tuyến đường nối với Quốc lộ 45 (mặt đường rộng 7,5m): LK3:08-LK3:13; LK2:08-LK2:14	1.000	750
6.10	Tuyến đường nối với Quốc lộ 45 (mặt đường rộng 7,5m): LK10:05-LK10:08; LK11:04-LK11:09; LK13:06; LK13:07	1.000	750
7	**MBQH Khu dân cư thôn Tiến Thắng**	2.930	2.637
	84. XÃ YÊN PHÚ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 518 (Quốc lộ 47B)**		
1.1	Đoạn giáp xã Yên Trung đến hộ ông Lân thôn Mỹ Quan	1.630	1.467

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Đoạn từ ông Thành đến nhà ông Tuân	1.141	1.027
1.3	Đoạn từ ông Tô đến giáp xã Yên Lâm	761	685
2	**Tỉnh lộ 516 B**		
2.1	Đoạn giáp xã Yên Thịnh đến Mương xây qua đường (Trạm bơm 2)	783	704
2.2	Đoạn từ mương xây đến hộ ông Gia (thôn 6)	652	587
2.3	Đoạn từ nhà ông Gia đến mương máy nước	1.304	1.174
2.4	Đoạn từ mương máy nước đến giáp xã Yên Giang (cũ)	783	704
2.5	Đoạn giáp xã Yên Phú đến hộ Tư (Năm)	783	704
2.6	Đoạn từ hộ anh Bằng đến hộ ông Định (Tường)	978	880
2.7	Đoạn từ hộ ông Định (Tường) đến bờ Đê	783	704
2.8	Đoạn từ bờ đê đến Cầu Nẫm	978	880
2.9	Đoạn từ Cầu Nẫm đến hộ ông Tự (Hỡi)	783	704
2.10	Đoạn từ giáp xã Yên Giang đến ngã ba hộ ông Cương Nở (thôn Cà Phê 3)	783	704
2.11	Đoạn từ ngã ba hộ ông Lương (thôn Ca Phê 3) đến ngã ba cống Đá Ong	978	880
2.12	Đoạn từ ngã ba cống Đá Ong đến ngã ba đường đi chợ Thống Nhất	783	704
2.13	Đoạn từ ngã ba đường đi chợ Thống Nhất đến hộ ông Chiến Hải (thôn Cao Su 3)	978	880
2.14	Đoạn từ hộ ông Chiến Hải đến ngã ba Thành Hoè (thôn Cao Su 3)	783	704
2.15	Đoạn từ ngã ba Thành Hoè (thôn Cao Su 3) đến hết thôn Cao Su 1, giáp xã Ngọc Liên	783	704
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN THỐNG NHẤT CŨ**		
1	**Tuyến đường liên xã (Đường tỉnh 518 C)**		
1.1	Đoạn từ ngã ba đường đi chợ đến ông Thủy Dung (thôn Cao Su 3)	2.220	1.850
1.2	Đoạn từ ông Thủy Dung (thôn Cao Su 3) đến Cầu Bãi Lai	1.860	1.550
1.3	Đoạn từ Cầu Bãi Lai đi ngã ba Nhà văn hoá Thăng Long đến ngã ba hộ ông Hùng Thanh	1.174	978
1.4	Đoạn từ hộ ông Hùng Thanh đến giáp xã Ngọc Liên	783	652
2	**Tuyến đường trục trong (thị trấn cũ)**		
2.1	Đoạn từ ngã ba Tượng đài Liệt sỹ đến hết Trường THCS & THPT Thống Nhất	1.174	978
2.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Cương Nỡ (thôn Cà Phê 3) đi hết khu Sơn Phòng đến hết Sân bóng (khu Thắng Lợi)	391	326
2.3	Đoạn ngã ba hộ ông Thành Hoè (Cao Su 3) đến hết thôn Sao Đỏ (giáp xã Xuân Tín)	391	326
3	**Tuyến đường liên thôn**		
3.1	Đoạn từ hộ ông Quang Hạnh đến giáp thôn Thắng Lợi	407	339
4	**Các đường trong thôn**		
4.1	**Khu Phố 1 (nay là thôn Thống Nhất)**		
4.1.1	Đoạn từ hộ bà Chuyền - Sỹ đến hộ bà Ân - Huyền	810	675
4.1.2	Đoạn từ hộ bà Ân - Huyền đến hộ bà An - Thanh	712	593
4.1.3	Đoạn từ hộ bà Bình - Tài đến hộ bà Kim - Điều	810	675
4.1.4	Đoạn từ hộ bà Kim Điều đến hộ bà Hợp Thuận	712	593
4.1.5	Đoạn từ hộ bà Hoa Hùng đến hộ bà Thanh Chiến	810	675
4.1.6	Đoạn từ hộ bà Thanh - Chiến đến hộ bà Chi - Nam	712	593
4.1.7	Đoạn từ hộ bà Hồng đến hộ bà Mai - Thanh	610	509
4.1.8	Đoạn từ hộ bà Giới - Lịch đến hộ bà Sen - Hoan	810	675
4.1.9	Đoạn từ hộ bà Sen Hoan đến hộ bà Hưng Nghiêm	660	550
4.1.10	Đoạn từ hộ bà Nhật - Thảo đến hộ bà Yến - Thành	810	675
4.1.11	Đoạn từ hộ bà Yến - Thành đến hộ bà Hoà - Quảng	712	593
4.1.12	Đoạn từ hộ bà Dung Long đến hộ bà Trang Huy	810	675
4.1.13	Đoạn từ hộ bà Phượng Vào đến hộ bà Thủy Cảnh	610	509
4.1.14	Đoạn từ hộ bà Lĩnh Chung đến hộ bà Ninh Phong	610	509
4.1.15	Đoạn từ hộ bà Ân - Huyền đến hộ bà Lĩnh - Chung	810	675
4.1.16	Đoạn từ hộ bà Yên Hoa đến hộ bà Thục	810	675
4.1.17	Đoạn từ hộ bà Thục đến hộ ông Kỳ - Hồng	712	593
4.1.18	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ ông Nguyên	810	675

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1.19	Đoạn từ hộ bà Đùa đến hộ bà Lan – Tân	509	424
4.1.20	Đoạn từ hộ bà Đăng đến hộ bà Anh	509	424
4.1.21	Đoạn từ hộ bà Nhinh đến hộ bà Cúc	626	522
4.1.22	Đoạn từ hộ bà Loan đến hộ ông Trung - Thắng	626	522
4.1.23	Đoạn từ hộ bà Dung Thương đến hộ ông Tuân - Nhi	626	522
4.2	**Khu Phố 2 (nay là thôn Cao Su 3)**		
4.2.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến giáp đất xã Cao Thịnh	509	424
4.2.2	Đoạn từ hộ bà Liễu - Hiệp đến hộ bà Lanh	305	254
4.2.3	Từ đường Tỉnh lộ 516B - đến hết đất hộ ông Thanh Thái khu phố 2	407	339
4.3	**Khu Phố 3 (nay là thôn Cao Su 3)**		
4.3.1	Đoạn từ hộ bà Hoa - Hà đến hộ bà Dung	610	509
4.3.2	Đoạn từ hộ bà Tuyến - Thành đến hộ bà Bưởi	509	424
4.3.3	Đoạn từ hộ bà Lâm - Đức đến hộ bà Quế - Bích	509	424
4.3.4	Đoạn từ hộ bà Tâm - Viên đến hộ bà Hải - Tuyền	509	424
4.3.5	Đoạn từ hộ bà Hải - Tuyền đến hộ bà Minh	356	297
4.3.6	Đoạn từ hộ bà Ân - Việt đến hộ bà Âu - Thiệu	560	466
4.3.7	Đoạn từ hộ bà Huyền - Liên đến hộ bà Vân - Thắng	458	382
4.3.8	Đoạn từ hộ bà Vân - Thắng đến hộ bà Thuý Tuyến	356	297
4.3.9	Đoạn từ hộ bà Hương - Đông đến hộ bà Hải Tuyền	458	382
4.3.10	Đoạn từ hộ bà Khanh - Vững đến hộ bà Tá	458	382
4.3.11	Đoạn từ hộ bà Hà - Tâm đến hộ bà Khoa	305	254
4.4	**Khu Phố 3/2 (nay là thôn Cà phê 3)**		
4.4.1	Đoạn từ hộ bà Chúc - Hải đến hộ bà Nê, bà Nhuần	560	466
4.4.2	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ bà Ta, bà Đoán	407	339
4.4.3	Đoạn từ hộ bà Hà - ước đến hộ bà Phương - Đại	458	382
4.4.4	Đoạn từ Nhà văn hoá đến hộ ông Ca, bà Long	458	382
4.4.5	Đoạn từ hộ Quang - Hải đến hộ Nghiêm - Phương	407	339
4.4.6	Đoạn từ hộ bà Sen - Lang đến hộ ông Xuông	407	339
4.4.7	Đoạn từ hộ bà Mão - Hồ đến hộ ông Bốn - Quế	254	212
4.4.8	Đoạn từ hộ bà Ngọc - Quang đến hộ bà Liên - Hải	458	382
4.4.9	Đoạn từ hộ bà Hưng đến hộ bà Cúc - Minh, giáp xã Yên Giang	356	297
4.4.10	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ ông Chuẩn	356	297
4.4.11	Đoạn từ hộ ông Ngạp đến giáp xã Yên Giang cũ)	712	593
4.5	**Thôn Thăng Long**		
4.5.1	Đoạn từ hộ ông Sơn - Thành đến hộ bà Điếu	407	339
4.5.2	Đoạn từ hộ bà Điếu đến hộ ông Vinh - Tươi	305	254
4.5.3	Đoạn từ hộ bà Bảy - Quang đến hộ ông Thuyết	254	212
4.5.4	Đoạn từ hộ bà Như - Phẩm đến hộ bà Thu - Bình	305	254
4.5.5	Đoạn từ hộ bà Liên - Lộc đến hộ ông Trường - Thuý	305	254
4.5.6	Đoạn từ hộ bà Ngàn đến hộ bà Thuận	254	212
4.6	**Khu Phố 4 (nay là thôn Cao Su 1)**		
4.6.1	Đoạn từ hộ ông Cảnh Đề đến hộ ông Dực - Hạnh	458	382
4.6.2	Đoạn từ hộ ông Cảnh Đề đến hộ ông Hải	814	678
4.6.3	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Lặng - Hoa	407	339
4.6.4	Đoạn từ hộ bà Xim - Thụ đến hộ ông Thư - Hoa	458	382
4.6.5	Đoạn từ hộ ông Thọ đến hộ bà Lý	509	424
4.6.6	Đoạn từ hộ bà Diện - Bốn đến hộ bà Cúc	458	382
4.6.7	Đoạn từ hộ bà Mai - Sơn đến hộ bà Hạnh	458	382
4.6.8	Đoạn từ hộ bà Lý đến hộ bà Hà - Dương	407	339
4.6.9	Đoạn từ hộ bà Vỡ đến hộ ông Suyết - Phấn	305	254
4.6.10	Đoạn từ hộ ông Nghĩa đến hộ ông Tiêu	254	212
4.6.11	Đoạn từ hộ ông Sự - Sự đến hộ bà Khuyên	254	212
4.7	**Khu Phố Sao Đỏ (nay là thôn Sao Đỏ)**		
4.7.1	Đoạn từ hộ bà Tính Thắng đến hộ ông Hoà Khánh	356	297
4.7.2	Đoạn từ hộ bà Nhỏi đến hộ ông Đương Thìn	356	297
4.7.3	Đoạn từ hộ ông Kỳ Thanh đến hộ bà Thảo	356	297
4.7.4	Đoạn từ hộ bà Năm Sơn đến hộ ông Trường Hương	407	339
4.7.5	Đoạn từ hộ bà Tính - Thắng đến hộ bà Nhỏi	407	339
4.7.6	Đoạn từ hộ ông Hoà (Khánh) đến hộ bà Nụ	356	297

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.7.7	Đoạn từ hộ ông Búp đến hộ ông Đức - Sơn	356	297
4.7.8	Đoạn từ hộ bà Thiết - Hải đến hộ ông Tý -Thìn	305	254
4.7.9	Các đường trong quy hoạch cụm Thương mại Dịch vụ dự án Bò sữa	509	424
4.7.10	Đoạn từ hộ ông Đương - Thìn đến hộ ông An - Vê	254	212
4.8	**Khu Phố Sơn Phòng(nay là thôn Sơn Phòng)**		
4.8.1	Đoạn từ hộ bà Đào đến hộ ông Thoa - Hùng	305	254
4.8.2	Đoạn từ hộ Nhà văn hoá đến hộ bà Luyến - Chiến	254	212
4.8.3	Đoạn từ hộ ông Tâm - Sáng đến hộ ông Đồng	254	212
4.9	**Khu Phố Thắng Lợi(nay là thôn Thắng Lợi)**		
4.9.1	Đoạn từ hộ bà Toán đến hộ bà Nhật	305	254
4.9.2	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Ngân - Hằng	305	254
4.9.3	Đoạn từ hộ bà Thú đến hộ ông Hiếu - Hoa	275	229
4.9.4	Đoạn từ hộ ông Hạnh - Mai đến hộ ông Toản Sương	305	254
4.9.5	Đoạn từ hộ ông Năm - Nhàn đến hộ ông Vân - Tuyết	244	203
4.9.6	Đoạn từ hộ bà Lan Thắng đến hộ ông Chung Hường	254	212
4.9.7	Đoạn từ hộ ông Tý đến hộ ông Dực - Huệ	254	212
4.9.8	Đoạn từ hộ bà Na - Nghị đến hộ ông Quân - Lan	224	187
4.9.9	Đoạn từ hộ bà Hiền - Quảng đến hộ ông Hiền - Tiền	224	187
5	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	203	170
6	**MBQH số 1741 ngày 17/5/2024 của UBND huyện Yên Định; Khu dân cư mới phía Đông Hồ, thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định (nay là xã Yên Phú, tỉnh Thanh Hóa)**		
6.1	Các lô bám đường trục chính trong MBQH, đường rộng 7,5m từ lô LK1:01 đến LK1:25;	4.750	2.700
6.2	Các lô bám đường trục chính trong MBQH, đường rộng 7,5m từ lô LK1: 26 đến LK1: 52; Từ lô LK3: 19 đến LK3: 36	2.750	2.160
6.3	Các lô bám đường trục chính trong MBQH, đường rộng 7,5m từ lô LK3: 01 đến LK3: 18; Từ lô LK4: 17 đến LK4: 34	2.000	1.620
6.4	Các lô bám đường trục chính trong MBQH (Biệt thự) đường rộng 7,5m từ lô BT: 01 đến BT: 16;	1.500	1.080
B.2	**XÃ YÊN PHÚ CŨ**		
1	**Tuyến đường liên xã đi Yên Bái**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Mộc đến hết đất Yên Phú, giáp Yên Bái	424	382
2	**Tuyến đê sông Cầu Chày**	254	229
3	**Đường trục các thôn**		
3.1	Các đường trục thôn Trịnh Lộc nối ra Tỉnh lộ 516B	229	206
3.2	Các đường còn lại trong thôn Trịnh Lộc	195	175
3.3	Đoạn từ hộ bà Thanh thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Huấn thôn Bùi Hạ 2	297	267
3.4	Đoạn từ hộ bà Loan thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Ninh thôn Bùi Hạ 2	297	267
3.5	Đoạn từ hộ ông Thọ thôn Bùi Hạ 2 đến hộ ông Mẫn thôn Bùi Hạ 2	297	267
3.6	Các đường còn lại trong thôn Bùi Hạ 2	254	229
3.7	Đoạn từ hộ ông Băng thôn Bùi Hạ 1 đến hộ ông Thưởng thôn Bùi Hạ 1	297	267
3.8	Đoạn từ hộ ông Quang thôn Bùi Hạ 1 đến Nhà văn hoá thôn Bùi Hạ 1	297	267
3.9	Đoạn từ hộ ông Đồng thông thôn Bùi Hạ 1, đến ông Tám thôn Bùi Hạ 1	254	229
3.10	Các đường còn lại trong thôn Bùi Hạ 1	229	206
4	**MBQH, được phê duyệt tại Quyết định số 2987/QĐ-UBND ngày 31/10/2021**		
4.1	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKA:01-LKA:06)	1.360	1.020
4.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKA:07-LKA:12; LKB:14-LKB:19)	1.200	900
4.3	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB:07-LKB:13; LKC:01-LKC:11)	1.080	810
4.4	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB:01-LKB:06; C:12-C:17)	1.320	990
4.5	Tuyến đường nội bộ đường bê tông (Lô LKC:18-C:19)	960	720
4.6	Đường Tỉnh lộ 516B (Lô C:20-C:22)	2.800	2.100
B.3	**Đoạn từ hộ ông Ngạp đến giáp xã Yên Giang (cũ)**		
1	**Tuyến đường liên xã**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đoạn từ nhà ông Thọ (giáp xã Yên Trung) đến hết đất xã Yên Tâm (giáp xã Yên Phú)	320	240
1.2	Đoạn từ ngã ba Đồn đến ngã ba Trường Tiểu học	1.200	1.080
1.3	**Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến Cầu Trắng xã Yên Giang**		
1.3.1	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến xưởng may Chị Sáng	400	360
1.3.2	Đoạn từ xưởng may Chị Sáng đến Cầu Trắng xã Yên Giang	400	360
1.4	**Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến giáp xã Yên Giang**		
1.4.1	Đoạn từ ngã ba Trường Tiểu học đến hộ ông Dương Xá Lập	500	450
1.4.2	Đoạn từ hộ ông Dương Xá Lập đến giáp xã Yên Giang	500	450
2	**Tuyến đường liên thôn**		
2.1	**Đường trục từ Đường 518 thôn Mỹ Quan, đến thôn Phú Xuân**		
2.1.1	Đoạn từ hộ ông Tường đến hộ ông Hùng Oanh	297	267
2.1.2	Đoạn từ hộ ông Hùng Oanh đến thôn Phú Xuân	297	267
2.2	Đường từ hộ ông Sơn (Phú Xuân) đến ngã ba làng Đa Vìn	297	267
2.3	Đoạn từ ông Vụ (giáp thị trấn Yên Lâm) đến Trạm biến áp Phú Xuân (Xuân Trường)	320	240
3	**Tuyến đường các thôn**		
3.1	Đường trục các thôn Mỹ Hòa, Mỹ Quan, (Mỹ Lương, Mỹ Lợi thôn cũ), thôn mới Lương Lợi	212	191
3.2	Đường trục các thôn (Phú Xuân, Yên Trường, Thành Xá, Thành Lập, Thành Hưng, Tân Hưng thôn cũ). thôn mới	170	153
4	Các đường, ngõ, ngách còn lại	127	114
5	**MBQH số 2194 ngày 04/7/2023 Khu dân cư mới, cây Vông thôn Xuân Trường, xã Yên Tâm, huyện Yên Định**		
5.1	Các lô đất bám trục đường chính MBQH lòng đường rộng 7,5 m từ lô LK 3: 01 đến LK 3: 07 và lô LK 1:01 đến LK 1:28	800	600
5.2	Các trục đường ngang dọc nội bộ MBQH lòng đường rộng 7.5 m	480	360
B.4	**XÃ YÊN GIANG CŨ (XÃ YÊN PHÚ CŨ)**		
1	**Tuyến đường liên xã**		
1.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Đức (Cáp) đến đường bê tông cây Trắm đi Bái Muôn.	424	382
1.2	Đoạn từ ngã ba hộ ông Đức (Cáp) đến giáp xã Yên Tâm.	424	382
1.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Tự (Hởi) đi Cầu Trắng, đến giáp xã Yên Tâm	424	382
1.4	Đoạn từ hộ bà Bình Phong đi Cầu Trắng	424	382
2	Tuyến đê sông Cầu Chày	254	229
3	**Tuyến đường liên thôn, xóm**		
3.1	XÃ YÊN GIANG (cũ)	297	267
3.2	Đoạn từ cổng Bến đến nhà ông Minh Huân thôn 7cũ	297	267
3.3	Đoạn từ hộ ông Hạnh Bắc đến Nhà văn hóa (thôn 2 cũ), thôn Bùi Thượng	254	229
3.4	Đoạn từ nhà ông Hoa Lý đến hộ ông Thành Tịch, thôn Bùi Thượng	293	264
3.5	Đoạn từ hộ ông Khuân (thôn 2) đến hộ ông Dung Luyến (thôn 2)	212	191
3.6	Đoạn từ hộ ông Dần (thôn 5) đến hộ ông Nhân Phượng (thôn 5)	170	153
3.7	Đoạn từ hộ ông Vĩnh (thôn 5) đến hộ bà Thuý (thôn 5)	170	153
3.8	Đoạn từ hộ ông Căn (thôn 6) đến hộ ông Thân (thôn 6)	170	153
3.9	Đoạn từ hộ ông Bình (thôn 6) đến hộ ông Đạt (thôn 6)	170	153
3.10	Đoạn từ hộ ông Minh Huân (thôn 7) đến hộ ông Tân Thưởng (thôn 7)	212	191
3.11	Đoạn từ hộ ông Hải Lý (thôn 7) đến hộ ông Mạnh (thôn 7)	170	153
3.12	Đoạn từ hộ bà Xuyến (thôn 7) đến hộ ông Ý Hà (thôn 7)	170	153
3.13	Đoạn từ hộ bà Tuyết (thôn 8) đến hộ anh Vũ Minh (thôn 8)	170	153
3.14	Đoạn từ hộ ông Toàn Hằng (thôn 8) đến hộ ông Năng Lý (thôn 8)	170	153
3.15	Tuyến từ nhà anh Sáu Hải đến hết hộ nhà ông Vinh, thôn Bùi Thượng	391	352
3.16	Tuyến từ giáp nhà ông Vinh đến dốc đê bái Chăn nuôi, thôn Bùi Thượng	228	205
3.17	Đoạn từ nhà ông Tạo đến nhà anh Sinh, thôn Bùi Thượng	130	117
3.18	Đoạn từ nhà anh Thụ đến nhà anh Toại, thôn Bùi Thượng	130	117

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.19	Đoạn từ nhà anh Hoàng Sáu đến nhà anh Năm Nhị thôn Bùi Thượng	130	117
3.20	Đoạn từ nhà anh Đốc Mai đến hộ ông Mai Hường, thôn Bùi Thượng	163	147
3.21	Đoạn từ nhà bà Tư Năm đến hộ ông Mai Hương, thôn Bùi Thượng	163	147
3.22	Đoạn từ nhà ông Thích đến hộ bà Hoan Hát, thôn Bùi Thượng	163	147
3.23	Đoạn từ nhà anh Giang (Hiển) đến hộ anh Nhân Nhịp, thôn Đa Nẫm	130	117
3.24	Đoạn từ nhà anh Chính Thủy đến Nhà văn hóa (thôn 6 cũ) thôn Đa Nẫm	130	117
3.25	Đoạn từ nhà anh Quân Lương đến hộ bà Nguyên Ngôn, thôn Đa Nẫm	130	117
4	Các ngõ ngách còn lại	127	114
5	**MBQH Khu dân cư xã Yên Phú**	2.567	**2.310**
	85. XÃ YÊN NINH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 516B**		
1.1	Đoạn từ giáp Cầu Khải đến Nhà văn hóa(Phác thôn 2)	1.304	1.174
1.2	Đoạn từ Nhà văn hóa (Phác thôn 2) đến ngã tư Cổng Trống (thôn Hanh Cát 1)	1.956	1.761
1.3	Đoạn từ ngã tư Cổng Trống (thôn Hanh Cát 1) đến Cống đồng Mơ	1.304	1.174
1.4	Đoạn từ Cống đồng Mơ đến giáp xã Yên Thịnh	978	880
1.5	Đoạn từ giáp Xuân Châu, xã Yên Thịnh (cũ) đến giáp Phúc Tỉnh xã Yên Thịnh (cũ)	978	880
1.6	Đoạn từ giáp Yên Lạc (cũ) đến ngã tư đường Quốc lộ 47B	978	880
1.7	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 47B đến giáp xã Yên Phú	783	704
2	**Tỉnh lộ Yên Bái – Cầu Vàng (Quốc lộ47B)**		
2.1	Đoạn từ giáp cầu Vàng đến xã Yên Hùng (cũ)	978	880
2.2	Đoạn từ giáp xã Yên Thịnh (cũ) đến giáp xã Yên Bái (cũ)	978	880
3	**Tỉnh lộ 506C**		
3.1	Đoạn từ ngã tư Châu thôn 1 đến giáp thôn Trịnh Xá 2	522	470
3.2	Đoạn từ giáp thôn Châu thôn 2 đến ngã ba đường Tỉnh lộ 516D	522	470
3.3	Đoạn từ ngã ba đường Tỉnh lộ 516D đến giáp xã Yên Phong (cũ)	522	470
3.4	Đoạn từ ngã ba ông Nghĩa thôn 5 đến mương tự chảy	600	450
3.5	Đoạn từ mương tự chảy đến giáp xã Trường Xuân	522	470
3.6	Đoạn từ ngã tư Châu thôn 1 đến giáp thôn Trịnh Xá 2	522	470
4	**Tỉnh lộ 516D**		
4.1	Đoạn từ giáp xã Định Liên (cũ) đến cống qua đường kênh 19/5	652	587
4.2	Đoạn từ cống qua đường kênh 19/5 đến Đình Nhất	815	734
4.3	Đoạn từ giáp Đình Nhất đến trường cấp 1,2	1.304	1.174
4.4	Đoạn từ hết trường cấp 1,2 đến ngã ba cây Cáo, đường rẽ đi xã Yên Lạc (cũ)	652	587
4.5	Đoạn từ ngã ba cây Cáo, đường rẽ đi xã Yên Lạc (cũ) đến giáp xã Yên Hùng (cũ)	652	587
4.6	Đoạn từ giáp xã Yên Ninh đến hộ ông Ba Tàu	652	587
4.7	Đoạn từ hộ ông Ba Tàu đến hộ ông Thái Xoan	783	704
4.8	Đoạn từ hộ ông Thái Xoan đến đường Tỉnh lộ cầu Vàng, Yên Bái	652	587
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	**Tuyến từ hộ ông Ba tàu đi xã Yên Trường**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Ba Tàu đến đường rẽ Phủ Cua	750	675
1.2	Đoạn từ đường rẽ Phủ Cua đến giáp Yên Trường	593	534
1.3	Đoạn từ ngã tư Chợ Yên Lạc, đến giáp đường Tỉnh lộ 506C	750	675
1.4	Đoạn từ ngã tư hộ ông Nở (Châu thôn 1) đến giáp thôn Bích Động	509	458
1.5	Từ nhà ông Kỳ thôn 4 đến hộ bà Đăng thôn 4 – 516B (cũ)	800	600
1.6	Đoạn từ nhà bà Đăng thôn 4 đến ngã ba hộ nhà ông Quang Duyên thôn 2	1.000	750
1.7	Đoạn từ ngã ba hộ nhà ông Quang Duyên thôn 2 đến ngã ba Quốc lộ 47B	800	600
2	**Tuyến đê Cầu Chày**		
2.1	Đoạn Cầu Khải đến Cầu Bụt	254	229
2.2	Đoạn từ Hón Nu đến Cầu Bụt	254	229
3	**Tuyến đường liên thôn**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1	Đoạn từ Nhà văn hóa (thôn Phác thôn 2) đến ngã tư ông Hiển (Hanh Cát 1)	297	267
3.2	Đoạn từ ngã tư Châu thôn 1 đến hộ ông Cúc (Châu thôn 1)	297	267
3.3	Đoạn từ ngã tư hộ ông Thắng (Châu thôn 2) đến ngã tư Hộ ông Thuận (Châu thôn 1)	254	229
3.4	Đoạn từ Chợ Vàng đến UBND xã Yên Thịnh	509	458
3.5	Đoạn từ Trạm Y tế đến hộ ông Lân Cận thôn 3	424	382
3.6	Đoạn từ hộ ông Lân Cận đến hộ ông Thuận	297	267
3.7	Đoạn từ hộ ông Thuận đến Đình làng Văn Đức	339	305
3.8	Đoạn từ Đình làng Văn Đức đến hết làng Văn Đức	297	267
3.9	Truyến đường từ chợ Vàng mới đến ngã ba đường Tỉnh lộ 516B mới	734	660
3.10	Các lô đất thuộc tuyến đường nội bộ MBQH khu dân cư mới Sâu Xỉa	1.040	780
4	**Tuyến đường các thôn**		
4.1	**Thôn Yên Thành**		
4.1.1	Đoạn cổng Thang đến Nhà văn hóa thôn	254	229
4.1.2	Đoạn từ hộ bà Lan đến hộ ông Sỹ	212	191
4.1.3	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ ông Hải	254	229
4.1.4	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ bà Đạt	170	153
4.1.5	Đoạn từ hộ ông Hiền Dũng đến hộ ông Thảo	170	153
4.1.6	Các đường còn lại trong thôn	144	130
4.2	**Thôn Hòa Thượng**		
4.2.1	Đoạn từ hộ ông Doanh đến nhà bà Lòng	212	191
4.2.2	Đoạn từ Văn phòng thôn đến nhà ông Trưng	212	191
4.2.3	Đoạn từ hộ ông Giảng đến hộ ông Đức Nga	254	229
4.2.4	Đoạn từ hộ ông Chánh đến hộ ông Huệ	254	229
4.2.5	Đoạn từ đường nhựa đến hộ ông Thắng	254	229
4.2.6	Đoạn từ hộ ông Hán đến hộ ông Diện	170	153
4.2.7	Đoạn dọc bờ kênh Nam từ cầu trường đến giáp xã Yên Thịnh (cũ)	254	229
4.2.8	Đoạn từ cổng chào Yên Nông đến hộ bà Khanh	170	153
4.2.9	Các đường còn lại trong thôn	144	130
4.3	**Thôn Sơn Cường**		
4.3.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến đường rẽ bái Cộng Trịnh	254	229
4.3.2	Đoạn từ hộ ông Biển qua hộ ông Hồng Hương đến cầu ông Dỗ	212	191
4.3.3	Đoạn từ ao ông Sâm, đến VP thôn đến hộ ông Lĩnh Mai	212	191
4.3.4	Đoạn từ Biển đến hộ ông Phì; dọc bờ kênh 19/5	170	153
4.3.5	Đoạn Cầu Trường đến Cầu Lũ	382	343
4.3.6	Đoạn Cầu Lũ đến hộ ông Đình Phì; từ ông Vàng đi Cầu Sắt	254	229
4.3.7	Đoạn Cầu Lũ đến giáp Yên Phong	254	229
4.3.8	Các đường còn lại trong thôn	144	130
4.4	**Thôn Hùng Thái**		
4.4.1	Đoạn từ hộ Thắng Thọ đến Cầu sắt	254	229
4.4.2	Đoạn từ hộ ông Hồng đến hộ ông Quý	254	229
4.4.3	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ ông Số đến bái Hàn	170	153
4.4.4	Đoạn từ hộ ông Hùng Nghiên đến VP thôn	254	229
4.4.5	Đoạn từ Phủ Cua đến hộ ông Tuyển	254	229
4.4.6	Các đường còn lại trong thôn	144	130
4.5	**Đường thôn Hanh Cát 1,2**		
4.5.1	Các đường trục nối ra Tỉnh lộ 516B	339	305
4.5.2	Các đường trục nối với đường liên xã	297	267
4.5.3	Các đường trục còn lại	271	244
4.6	**Đường thôn Phác thôn 1, 2**		
4.6.1	Các đường trục nối ra Tỉnh lộ 516B	297	267
4.6.2	Các đường trục còn lại	254	229
4.7	**Đường thôn Châu thôn 1,2**		
4.7.1	Các đường trục trong thôn Châu thôn 1 nối ra Tỉnh lộ 516B	297	267
4.7.2	Các đường trục trong thôn Châu thôn 1, 2 nối ra Tỉnh lộ 506C	254	229
4.7.3	Các đường trục còn lại	229	206

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.8	Các đường trục trong các thôn 1,2	297	267
4.9	Các đường còn lại trong các thôn 1,2	254	229
4.10	Các đường trục trong thôn 3	212	191
4.11	Các đường còn lại trong thôn 3	160	120
4.12	Các đường trục trong thôn 4	254	229
4.13	Các đường còn lại trong thôn 4	212	191
4.14	Các đường trục trong thôn 5 làng Xuân Châu	320	240
4.15	Các đường còn lại trong thôn 5 làng Xuân Châu	240	180
4.16	Các đường trục trong thôn 5 làng Đồng Nhân	240	180
4.17	Các đường còn lại trong thôn 5 làng Đồng Nhân	160	120
4.18	**Các đường trục trong làng Bích Động**		
4.18.1	Đoạn từ hộ ông Quyến đến hộ ông Tỉnh	212	191
4.18.2	Các đường còn lại trong làng	170	153
4.19	**Các đường trục trong làng Trịnh Xá**		
4.19.1	Đoạn từ hộ ông Tuấn (Trịnh xá 1) đến hộ bà Xếp (Trịnh xá 1)	339	305
4.19.2	Đoạn từ hộ bà Cuốn đến hộ ông Dương	254	229
4.19.3	Đoạn từ hộ ông Quốc đến hộ ông Tiếu	254	229
4.19.4	Đoạn từ hộ bà Thêm đến hộ ông Toàn	212	191
4.19.5	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến hộ ông Bắc	254	229
4.19.6	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Thường	254	229
4.19.7	Đoạn từ hộ ông Oanh đến hộ ông Hưng	212	191
4.19.8	Đoạn từ hộ ông Vị đến hộ ông Thắng	212	191
4.19.9	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Chính	254	229
4.19.10	Đoạn từ hộ ông Kế đến hộ ông Kiên	212	191
4.19.11	Các đường còn lại trong làng	170	153
4.20	**Các đường trục trong làng Ngọc Đô**		
4.20.1	Các đường trục trong làng	212	191
4.20.2	Các đường còn lại trong làng	170	153
5	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	127	114
6	**MBQH khu dân cư thôn Trịnh Xá 3, xã Yên Ninh**		
6.1	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 516D nối đường Tỉnh lộ 506C	400	300
6.2	Đoạn giữa từ đường Tỉnh lộ 516D đến bờ kênh tiêu	600	450
6.3	Đoạn từ sau lô LK1:01 MBQH đồng Ma đến cống lũ	400	300
7	**MBQH số 1505 ngày 11/5/2023 khu dân cư mới Ngọc Đô**		
7.1	Từ lô LK: A-01 đến LK: A-10	1.200	900
7.2	Từ lô LK: A-11 đến LK: A-20	1.000	750
7.3	Từ lô LK: B-01 đến LK: B-10	1.200	900
7.4	Từ lô LK: B-11 đến LK: B-20	1.000	750
7.5	Từ lô LK: C-01 đến LK: C-10	1.200	900
7.6	Lô LK: C-11	1.200	900
7.7	Từ lô LK: C-12 đến LK: C-17	1.000	750
7.8	Từ lô LK: C-18 đến LK: C-28	1.000	750
7.9	Lô LK: D-07	880	660
7.10	Từ lô LK: D-01 đến LK: D-06	880	660
7.11	Từ lô LK: D-08 đến LK: D-13	880	660
7.12	Từ lô LK: D-14 đến LK: D-20	880	660
7.13	Từ lô LK: E-01 đến LK: E-10	880	660
7.14	Từ lô LK: E-11 đến LK: E-20	880	660
7.15	Từ lô LK: F-01 đến LK: F-10	880	660
7.16	Từ lô LK: F-11 đến LK: F-20	880	660
8	**MBQH 5082 Khu dân cư mới thôn Châu thôn 1, xã Yên Lạc tại Quyết định số 5082/QĐ-UBND ngày 31/12/2019**		
8.1	Tuyến đường trục chính đường Tỉnh lộ 516B + 506C (Lô LK1:01; LK1:02; LK1:06-LK1:21)	1.280	960
8.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:03-LK1:05; LK1:22-LK1:35; LK2:01-LK2:15)	800	600
9	**MBQH thôn Sơn Cường theo QĐ 2314/QĐ - UBND ngày 24/06/2024 của UBND huyện Yên Định**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.1	Tuyến đường mặt đường rộng 7,5m (lô CL-02:06 đến CL-02:12; CL-03:01 đến CL-03:05; CL-04:07 đến CL-04:14; CL-05:05 đến CL-05:12; CL-06:01 đến CL- 05:08)	1.200	900
9.2	Các lô biệt thự trong MBQH	800	600
9.3	Các lô còn lại trong tuyến đường nội bộ thuộc MBQH	1.000	750
10	**MBQH 2936 khu dân cư Sâu Xỉa, Ngã tư thôn 2, xã Yên Thịnh, huyện Yên Định (giai đoạn 1) tại Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2023**		
10.1	Tuyến đường trục chính mặt đường 10,5m (Lô LK01-LK14)	1.840	1.380
10.2	Các tuyến còn lại	1.840	1.380
	86. XÃ ĐỊNH TÂN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 516 B**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Hòa đến Đình Làng Yên Định.	1.200	1.080
1.2	Đoạn từ giáp Đình Làng Yên Định đến đường đê sông Mã.	1.200	1.080
2	**Tỉnh lộ 528**		
2.1	Đoạn từ giáp Trại giống xã Yên Định đến hết cây xăng Duyên Hy	1.500	1.350
2.2	Đoạn từ giáp cây xăng Duyên Hy đến Gốc Cáo (Nam Thơm)	1.200	1.080
2.3	Đoạn từ Nam Thơm đến hộ bà Đoan Lượng (Sét thôn)	783	704
2.4	Đoạn từ hộ ông Thảo Giang đến hộ bà An Tuyết (Sét thôn)	783	704
3	**Tỉnh lộ 516 D**		
	XÃ ĐỊNH TIẾN CŨ		
3.1	Đoạn từ giáp đê sông Mã (cống tiêu Yên thôn), đến ngã ba Tân Bình	652	587
3.2	Đoạn từ ngã ba Tân Bình, đến ngã ba Đa Tráng (thôn Phúc thôn, xã Yên Định)	1.250	1.125
4	**ĐƯỜNG VÀNH ĐAI THỊ TRẤN CŨ**		
	XÃ ĐỊNH HƯNG CŨ		
4.1	Đoạn giáp xã Định Hòa đến giáp xã Yên Định	1.902	1.712
5	**Đường tỉnh 507**		
5.1	Đoạn từ giáp xã Yên Định đến ngã tư cây xăng Vệ thôn	2.174	1.956
5.2	Đoạn từ cây xăng Vệ thôn đến đến Cầu Yên Hoành	2.174	1.956
6	**Đường Đê Sông Mã**		
	XÃ ĐỊNH TIẾN CŨ		
6.1	Đoạn từ thôn Yên Hoành đến hết thôn Kênh thôn	254	229
6.2	Đoạn từ thôn Kênh thôn đến giáp xã Định Hòa	297	267
6.3	Đoạn từ bà Hoa Ái (thôn Sét) đến giáp thôn Yên Hoành	254	229
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	**Tuyến đường Liên xã**		
1.1	**Đoạn qua xã Định Hưng cũ**		
1.1.1	Đoạn từ hộ ông Minh Mai đến giáp thôn Ái thôn	424	382
1.1.2	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến cống kênh Bắc	424	382
1.1.3	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Đồng Tình đi Trịnh Điện cống kênh bắc	424	382
1.1.4	Đoạn từ cầu Trường Mầm non đến Tỉnh lộ 507	587	528
1.1.5	Đoạn từ Nhà văn hóa Duyên Hy đến Tỉnh lộ 507	587	528
1.2	**Đoạn qua xã Định Hải (cũ)**		
1.2.1	Đoạn từ giáp thôn Đồng Tình đến hộ ông Thả Nghị thôn Trịnh Điện	297	267
1.2.2	Đoạn từ hộ ông Ngân Hiệp (Sét thôn) đến hộ ông Thuần (Sét thôn giáp đê sông Mã)	212	191
1.2.3	Đoạn từ giáp làng Vệ đến đê sông Mã	254	229
1.3	**Đoạn qua xã Định Tiến (cũ)**		
1.3.1	Đoạn từ giáp xã Định Hoà đến đường Tỉnh lộ 516 D	339	305
1.4	**Đoạn qua xã Định Tân (cũ)**		
1.4.1	Đoạn từ giáp thôn Hồ thôn đến cổng làng Yên Hoành	678	610
1.4.2	Đoạn từ giáp cổng làng Hoành đến đường đê sông Mã	400	360
1.5	**Tuyến đường xuống UBND xã Định Hưng (cũ)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.5.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Dự đến hết hộ ông Đảm	424	382
1.5.2	Đoạn từ hộ ông Đảm đến cầu Hạ Mã	587	528
1.6	**Tuyến đường trung tâm xã Định Tiến (cũ)**		
1.6.1	Đoạn từ hộ ông Luân (giáp đê sông Mã) đến hộ ông Đồng Bình (thôn Mỹ Lọc)	424	382
1.6.2	Đoạn từ Nghè Mỹ Lọc đến hết chợ trung tâm xã	509	458
1.6.3	Đoạn từ ngã ba hộ ông Khiêm (thôn Mỹ Lọc) đến ngã ba đường rẽ đi Trạm y tế.	509	458
2	**Đường các thôn**		
2.1	**Thôn Đồng Tình**		
2.1.1	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường Tỉnh lộ 528	254	229
2.1.2	Các đường còn lại trong thôn.	170	153
2.2	**Thôn Duyên Hy**		
2.2.1	Đoạn cống tiêu KCN đến cống tiêu ông Châu	424	382
2.2.2	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường Tỉnh lộ 528, đường liên thôn	254	229
2.2.3	Các đường còn lại trong thôn	170	153
2.3	**Thôn Vệ thôn**		
2.3.1	Đường từ hộ ông Tuyển Huyên đến hộ bà Bé Sang	424	382
2.3.2	Đường từ hộ ông Hảo Ngoan đến hộ ông Tường Mai	339	305
2.3.3	Các đường trục nối ra đường liên xã, đường liên thôn	254	229
2.3.4	Các đường còn lại trong thôn	170	153
2.4	**Thôn Hổ thôn**		
2.4.1	Đường từ cổng làng đến hộ ông Sèo	339	305
2.4.2	Đường bờ kênh Bắc từ hộ ông Hoạch đến hộ ông Phương Hoa	254	229
2.4.3	Các đường còn lại trong thôn hổ thôn	212	191
2.4.4	Đường khu dân cư mới Cửa Thần, Vệ thôn	520	390
2.4.5	Các đường, ngõ, ngách còn lại của thôn Đồng Tình, Duyên Hy, Vệ thôn, Hổ thôn	127	114
2.5	**Các tuyến đường trong thôn: Sét thôn, Thịnh thôn, Trịnh Điện, Ái thôn, Duyên Lộc**		
2.5.1	Các đường trục các thôn (Sét thôn, Thịnh thôn, Trịnh Điện, Ái thôn, Duyên Lộc)	250	225
2.5.2	Đường nội đồng giáp Tỉnh lộ 528 đến Lô LKA 01 (MBQH quy hoạch ngày 17/6/2019).	196	176
2.5.3	Đường nội đồng từ giáp Lô LKA 01 (MBQH quy hoạch ngày 17/6/2019) đến Cống chia nước Thịnh thôn (Phía nam đường).	1.240	930
2.5.4	Đường nội đồng từ giáp Cống chia nước Thịnh thôn đến đường liên xã thôn Trịnh Điện (Ao Đình thôn Trịnh Điện).	220	165
2.5.5	Các đường, ngõ, ngách còn lại của thôn Sét thôn, Thịnh thôn, Trịnh Điện, Ái thôn, Duyên Lộc	127	114
2.6	**Các tuyến đường trong thôn: Mỹ Lọc, Tam Đồng, Lang thôn, Yên thôn, Duệ thôn**		
2.6.1	Đoạn từ Nhà máy sấy đến ngã ba hộ ông Nhặt thôn Tam Đồng	326	293
2.6.2	Đoạn từ giáp đường nhựa dọc theo mương B1, đến cống nghè Mỹ Lọc	326	293
2.6.3	Đoạn từ cống Nấp Vân, đến giáp hộ ông Bính Toán đất mới thôn Tam Đồng	261	235
2.6.4	Đoạn từ giáp hộ ông Văn thôn Lang thôn đến giáp đường Tỉnh lộ 516D	522	470
2.6.5	Đoạn từ cống Trạm bơm (bà Vĩnh) đến ngã ba hộ ông Khiêm (ngã ba Chợ, thôn Lang thôn)	339	305
2.6.6	Đoạn từ mương B1 đến hộ ông Hân (thôn Mỹ Lọc)	339	305
2.6.7	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Trạm y tế đến Trạm bơm tiêu Yên thôn	254	229

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.6.8	Đoạn từ hộ ông Ban Cử (đầu Đê) đến hộ ông Chiến giáp cầu Yên thôn	254	229
2.6.9	Đoạn từ hộ ông Xuyên (cuối thôn) đến hộ ông Túy (đầu thôn Tam Đồng)	254	229
2.6.10	Các đường xương cá làng Lang thôn và Làng Mỹ Lọc	212	191
2.6.11	Các đường xương cá làng Duệ thôn và làng Yên thôn	195	175
2.6.12	Các đường xương cá làng Tam Đồng	195	175
2.7	**Các tuyến đường trong thôn: Yên Hoành, Yên Định, Kênh thôn, Tân Long**		
2.7.1	Đoạn từ ngã ba hộ ông Thảo Bao (thôn Yên Hoành 2) đến ngã ba hộ ông Lới	550	495
2.7.2	Đoạn từ Đình làng Yên Định đến hộ ông Vọng Nương	678	610
2.7.3	Đoạn từ giáp hộ ông Hữu Phương đến đường đi cầu Yên Hoành	1.017	916
2.7.4	Đoạn từ giáp hộ ông Chung Hiếu đến đường đi cầu Yên Hoành	1.017	916
2.7.5	Đoạn từ giáp hộ ông Vọng Nương đến đường đi cầu Yên Hoành	1.017	916
2.7.6	Đoạn từ hộ Thọ Nhung đến đường đi cầu Yên Hoành	1.017	916
2.7.7	Đoạn từ Nhà văn hoá Yên Hoành đến đường mới Cầu Hoành	1.017	916
2.7.8	Các đường trục thôn làng Yên Hoành	339	305
2.7.9	Các đường trục thôn làng Yên Định	325	293
2.7.10	Đoạn từ giáp hộ ông Thuần (Kênh thôn) đến mương tưới B1	339	305
2.7.11	Các đường trục thôn làng Kênh thôn	254	229
2.7.12	Các đường trục thôn Tân Long	212	191
2.7.13	Đường vòng quanh núi Yên Hoành, Yên Định	203	183
2.7.14	Đoạn từ hộ Thục Chế đến hộ Lan Hoàng	203	183
2.7.15	Đoạn từ hộ Vi Quế đến hộ Luyến Theo	203	183
2.7.16	Đoạn từ hộ Đắc Lọc đến hộ Sơn Thái	203	183
2.7.17	Đoạn từ hộ Nhật Biểu đến đê Sông Mã	203	183
2.7.18	Đoạn từ hộ ông Phương đến bà Minh	203	183
2.7.19	Đoạn từ hộ ông Đan đến hộ Tuyến Ngọc	203	183
2.7.20	Đoạn từ hộ ông Luận đến hộ ông Liên	339	305
2.7.21	Đoạn từ hộ ông Đềm đến Đồng Nang	339	305
2.7.22	Đoạn từ hộ ông Sáu Hải đến Giếng Làng	339	305
2.7.23	Các đường, ngõ, ngách còn lại của thôn Yên Hoành, Yên Định, Kênh thôn, Tân Long	127	114
3	**Các tuyến MBQH quy hoạch đất ở**		
3.1	**MBQH số 2112 ngày 28/06/2023 khu dân cư Hổ thôn, xã Định Tân (giai đoạn 1)**		
3.1.1	Các lô giáp mặt đường Tỉnh lộ 516B đi Cầu Hoành: LK1:01-19	3.000	2.250
3.1.2	Tuyến đường nội bộ: LK1:20-38	1.600	1.200
3.1.3	Tuyến đường nội bộ: LK2:01-28	1.400	1.050
3.2	**MBQH số 919 ngày 30/03/2023 khu dân cư Bông ngoài, Sét thôn**		
3.2.1	Tuyến đường quy hoạch các lô Biệt thự	1.200	900
3.2.2	Tuyến đường đi thôn Thịnh thôn (mặt đường rộng 7,5m): LK1:01; LK1:02	1.400	1.050
3.2.3	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK1:03-16	1.400	1.050
3.2.4	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK3:01-06; LK4:01-06	1.400	1.050
3.2.5	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK3:11-16; LK4:11-16; LK5:01-08; LK9:01-06; LK8:01-06; LK7:01-08	1.400	1.050
3.2.6	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 9m: LK6:20-23; LK7:15-22; LK8:14-19; LK9:12-17	1.400	1.050
3.2.7	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK2:08-14; LK3:07-10; LK9:07-11	1.400	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2.8	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK2:01-07; LK3:17-20; LK9:18-21; LK4:07-10; LK8:07-13	1.400	1.050
3.2.9	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK4:17-20; LK8:20-25; LK5:12-14; LK7:09-14	1.400	1.050
3.2.10	Tuyến đường nội bộ mặt đường rộng 7,5m: LK5:09-11; LK7:23-27; LK6:01-19	1.400	1.050
3.3	**MBQH số 3802 ngày 26/10/2023 khu dân cư mới Đường Ngang, làng Lang thôn**		
3.3.1	LK-01:01 đến LK-01:06	1.400	1.050
3.3.2	LK-02:01 đến LK-02:08	1.200	900
3.3.3	LK-03:01 đến LK-03:06	1.400	1.050
3.3.4	LK-04:01 đến LK-04:10	1.200	900
3.3.5	LK-04:11 đến LK-04:20	1.400	1.050
3.4	**MBQH 3803 ngày 26/10/2023 khu dân cư mới Nước Mạ, Lang thôn**		
3.4.1	LK-01:01 đến LK-01:06	1.200	900
3.4.2	LK-03:01 đến LK-03:06	1.200	900
3.4.3	LK-03:16 đến LK-03:24	1.200	900
3.4.4	LK-04:13 đến LK-04:24	1.200	900
3.4.5	LK-05:01 đến LK-05:08	1.200	900
3.4.6	LK-06:09 đến LK-06:15	1.200	900
3.4.7	LK-07:01 đến LK-07:03	1.200	900
3.4.8	LK-01:07 đến LK-01:18	1.000	750
3.4.9	LK-02:01 đến LK-02:12	1.000	750
3.4.10	LK-03:07 đến LK-03:15	1.000	750
3.4.11	LK-04:01 đến LK-04:12	1.000	750
3.4.12	LK-06:01 đến LK-06:08	1.000	750
3.4.13	LK-06:16 đến LK-06:17	1.000	750
3.4.14	LK-07:04 đến LK-07:05	1.000	750
3.5	**Khu dân cư chợ Định Hải (gồm các MBQH 1305 Khu dân cư Duyên Lộc tại Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 31/5/2021, điều chỉnh tại Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 ; MBQH 2868 Khu dân cư Chợ trung tâm tại Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 17/8/2020)**		
3.5.1	Tuyến đường trục chính (MBQH 1305) mặt đường 9m (Lô A1-A15; A16-A28)	1.200	900
3.5.2	Tuyến đường nội bộ (MBQH 1305) mặt đường 5m (Lô A1-A12)	800	600
3.5.3	Tuyến đường nội bộ (MBQH 2898) mặt đường 8m (Lô A1-A11)	800	600
3.6	**Khu dân cư Đồng Cán thôn Yên Hoành, xã Định Tân (đã có MB, chưa có trong bảng giá)**		
3.6.1	Các lô giáp mặt đường Tỉnh lộ 507 đi Cầu Hoành: CL-A1 đến -CL-A25 và CL-D 25 đến CL-D 32)	3.000	2.250
3.6.2	Lô biệt thự	1.600	1.200
3.6.3	Tuyến đường nội bộ	1.200	900
3.7	**Khu dân cư Cửa Phủ thôn Kênh thôn, Cửa Đình thôn Yên Định**	1.000	900
	87. XÃ ĐỊNH HÒA		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 45 (ĐOẠN QUA XÃ ĐỊNH HÒA)**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Thiệu Long huyện Thiệu Hoá đến hộ bà Hoa Hạnh	2.282	2.054
1.2	Đoạn từ hộ bà Hoa Hạnh đến cổng đường vào làng Tân Sen	2.282	2.054
1.3	Đoạn từ hộ ông Dũng Hợp đến Cầu Si	2.609	2.348
1.4	Đoạn từ cầu Si đến hộ bà Hưng (phía Tây Quốc lộ 45)	3.261	2.935
1.5	Đoạn từ cầu Si đến hộ ông Khanh (phía Đông Quốc lộ 45)	3.261	2.935
1.6	Đoạn từ cây xăng ông Phước đến giáp thị trấn Quán Lào (phía Bắc Quốc lộ 45)	5.217	4.695
1.7	Đoạn từ hộ bà Hằng đến giáp thị trấn Quán Lào (phía nam Quốc lộ 45)	5.217	4.695
2	**QUỐC LỘ 45 (cũ)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1	Đoạn đi qua xã Định Bình	571	514
2.2	Tuyến đường Quốc lộ 45 (cũ) (Từ BV đa khoa Trí Đức Thành đi qua đường Quốc lộ 45 đi Định Tăng đến ngã ba giao với Quốc lộ 45 mới)	2.609	2.174
3	**Đường tránh Quốc lộ 45 vào CCN phía Tây Bắc thị trấn Quán Lào**		
3.1	**Đoạn qua xã Định Bình**		
3.1.1	Đoạn từ nhà ông Hoàn (Phê), thôn Kênh Khê đến giáp MBQH Cầu Bản	2.446	2.201
3.1.2	Đoạn từ MBQH Trước Đình đến Thị trấn Quán Lào	2.446	2.201
4	**Tỉnh lộ 516 B**		
4.1	**ĐI QUA XÃ ĐỊNH BÌNH (cũ) (lấy từ tuyến đường Tân Bình)**		
4.1.1	Đoạn từ Cây xăng Quốc lộ 45 đến ngã ba cống Tân Bình	2.250	2.025
4.1.2	Đoạn từ ngã ba cống Tân Bình đến giáp xã Định Tân	1.304	1.174
4.1.3	Đường trong khu dân cư Cồn Đu, Đắc trí	2.000	1.500
4.1.4	Đường trong khu dân cư Bài Thai (Ấp trú + Tân Sen)	800	600
5	**TUYẾN ĐƯỜNG Tỉnh lộ 516C**		
5.1	**ĐOẠN ĐI QUA XÃ ĐỊNH BÌNH (cũ)**		
5.1.1	Đoạn từ ngã ba cống Tân Bình đến hết MBQH 1297 vị trí 1 thôn Đắc trí	1.304	1.174
5.1.2	Đoạn từ MBQH 1297 vị trí 1 thôn Đắc trí đến hết thôn Đắc Trí	1.750	1.575
5.1.3	Đoạn từ hết thôn Đắc trí đến giáp xã Định Hòa	978	880
5.1.4	Đoạn nối Tỉnh lộ 516 B (từ thôn Công Bình) đến giáp xã Định Hòa	2.600	1.950
5.2	**ĐOẠN ĐI QUA XÃ ĐỊNH HÒA (cũ)**		
5.2.1	Từ giáp xã Định Bình đế giáp MBQH KDC Phang thôn	978	880
5.2.2	Từ cây xăng xã Định Hoà đến đường rẽ vào trường cấp 1,2 (phía Nam đường)	900	810
5.2.3	Đoạn từ đường rẽ vào Trường cấp 1,2 đến đường rẽ vào Trạm y tế (phía Nam đường)	1.300	1.170
5.2.4	Đoạn từ đường rẽ vào Trạm y tế đến ngã ba đường bê tông sau làng (phía Nam đường)	1.250	1.125
5.2.5	Đoạn từ ngã ba đường bê tông sau làng đến giáp xã Định Thành (phía Nam đường)	978	880
5.2.6	Đoạn từ hộ ông Hiển đến Trạm y tế xã (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	1.300	1.170
5.2.7	Đoạn từ Trạm y tế xã đến hộ ông Dũng Vân (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	1.200	1.080
5.2.8	Đoạn từ hộ ông Dũng Vân đến giáp xã Định Thành (phía Bắc kênh tưới Nam sông Mã)	978	880
5.3	**ĐOẠN ĐI QUA XÃ ĐỊNH THÀNH (cũ)**		
5.3.1	Đoạn xã Định Hòa đến hộ ông Thọ (thôn 6)	783	704
5.3.2	Đoạn từ hết ông Thọ (thôn 6) đến ông Thắm (thôn 7)	900	810
5.3.3	Đoạn từ hết ông Thắm (thôn 7) đến hết hộ ông Sơn (thôn 9)	750	675
5.3.4	Đoạn từ hết hộ ông Sơn (thôn 9) đến giáp xã Định Công	750	675
5.4	**ĐOẠN ĐI QUA XÃ ĐỊNH CÔNG (cũ)**		
5.4.1	Đoạn xã Định Thành đến ngã tư hộ ông Vịnh (thôn 2)	750	675
5.4.2	Đoạn từ ngã tư hộ ông Vịnh (thôn 2) đến cống tiêu giáp Trường cấp 2	750	675
5.4.3	Đoạn từ cống tiêu giáp Trường cấp 2 đến hết hộ ông Đức Phương (thôn Khang Nghệ)	750	675
5.4.4	Đoạn từ hết hộ ông Toản Can (Khang Nghệ) đến ngã ba đê Sông Mã (Khang Nghệ)	750	675
5.4.5	Đoạn từ hết hộ ông Toản Can (Khang Nghệ) đến đường rẽ đi cầu Vĩnh An (Khang Nghệ) Khu dân cư đông Mã bên phải	1.000	750
5.5	**Tỉnh lộ 516C (mới)**		
5.5.1	Đoạn đi qua Xã Định Bình (cũ)	1.500	1.350
5.5.2	Đoạn đi qua Xã Định Hòa (cũ)	1.250	1.125
5.5.3	Đoạn đi qua Xã Định Thành (cũ)	1.500	1.350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.5.4	Đoạn đi qua Xã Định Công (cũ)	750	675
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ ĐỊNH HOÀ CŨ**		
1	Tuyến đường đê Cầu Chày (đoạn giáp xã Định Thành đến giáp xã Định Bình)	254	229
2	**Tuyến đường Liên xã Định Hoà - Định Tiến**		
2.1	Đoạn từ ngã tư hộ ông Dũng Vân đến đường vào khu vực Lò Vôi	424	382
2.2	Đoạn từ đường vào khu vực Lò Vôi đến giáp xã Định Tiến	339	305
3	**Tuyến đường liên làng, liên thôn (XÃ ĐỊNH HÒA cũ)**		
3.1	**Thôn Phang thôn**		
3.1.1	Đoạn từ hộ ông Phúc Kỳ đến hộ ông Ngọc Vinh	424	382
3.1.2	Các đường còn lại trong thôn Phang thôn	339	305
3.2.3	Đoạn từ chùa Thiên Phúc đến hộ ông Tiên thôn Phang thôn	326	293
3.2	**Thôn Thung Thượng**		
3.2.1	Đoạn từ hộ ông Ngọc Vinh đến UBND xã	424	382
3.2.2	Các đường còn lại trong thôn Thung Thượng	339	305
3.3	**Thôn Thung thôn**		
3.3.1	Đoạn từ ngã ba chợ (cũ) (hộ ông Mười Hồng) đến ngã ba đường vào UBND xã	750	675
3.3.2	Đoạn từ UBND xã đến hộ ông Lâu	424	382
3.3.3	Đoạn từ hộ ông Xô đến đình làng Nhì	424	382
3.3.4	Đoạn đình làng Nhì đến hộ ông Thọ thông	424	382
3.3.5	Đoạn đình làng Nhì đến hộ ông Xây Túc	424	382
3.3.6	Đoạn từ hộ ông Sạn đến hộ ông Tập	254	229
3.3.7	Đoạn từ hộ ông Thì Điệp đến hộ ông Liên Vân	424	382
3.3.8	Đoạn từ hộ ông Diệu Thanh đến hộ ông Thắng	424	382
3.3.9	Đoạn từ hộ ông Ngọc Tình thôn Thung thôn đến đập thôn Mai Trung	260	195
3.3.10	Đoạn từ hộ ông Xây Túc thôn Tố Lai đến hộ ông Sơn Đông thôn Phang thôn	280	210
3.3.11	Đoạn từ hộ ông Ngô Ngọc Anh thôn Thung thôn đến thửa đất số 292, tờ bản đồ số 34 đất lúa	480	360
3.3.12	Đoạn từ Trạm y tế thôn Thung thôn, xã Định Hòa, Đến đường 516C mới	480	360
3.3.13	Khu dân cư mới thôn Thung thôn	260	195
3.3.14	Các đường còn lại trong thôn Thung thôn	325	293
3.4	**Thôn Tố Lai**		
3.4.1	Đoạn từ hộ ông Xây Túc đến đập Đún	424	382
3.4.2	Các đường còn lại trong thôn Tố Lai	339	305
3.5	**Thôn Mai Trung**		
3.5.1	Đoạn từ hộ ông Từ Lan đến Trạm bơm Hòa Long	424	382
3.5.2	Đoạn từ hộ ông Khang đến hộ bà Yến Bút	254	229
3.5.3	Các đường còn lại trong thôn Mai Trung	339	305
3.6	**Thôn Nội Hà**		
3.6.1	Đoạn từ Trạm bơm Hòa Long đến chân đê (Nội Hà)	424	382
3.6.2	Đoạn từ hộ ông Học đến hộ ông Thiều	254	229
3.6.3	Đoạn từ hộ ông Tám Thi đến hộ ông Để	254	229
3.6.4	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Định	254	229
3.6.5	Các đường còn lại trong thôn Nội Hà	339	305
4	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	127	114
5	**MBQH được phê duyệt tại Quyết định 1980/QĐ-UBND ngày 16/8/2021**		
5.1	Tuyến đường nội bộ 5,5m (Lô LK:01-LK:20)	1.760	1.320
5.2	Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK:21; LK:22)	1.760	1.320
B.2	**XÃ ĐỊNH BÌNH CŨ**		
1	**Tuyến đường đê sông Cầu Chày.**	254	229
2	**Đường trục các thôn**		
2.1	Đường trục ra Quốc Lộ 45	297	267

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2	Các đường xương cá trong làng Mỹ Nga, Ấp Trú, Tân Sen, Kênh Khê, Căng lập, Công Bình, Đắc Trí	254	229
3	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	127	114
4	**MBQH 4039 tại Quyết định số 4039 /QĐ-UBND ngày 08/11/2023**		
4.1	Tuyến đường gom mặt đường 5,5m song song với đường 516C (Lô LK1:01- LK1:10)	2.600	1.950
5	**MBQH 3408 Khu vực Đồng trước Đình, thôn Kênh Khê, xã Định Bình tại Quyết định số 3408/QĐ-UBND, ngày 23/9/2020**		
5.1	Tuyến đường tránh Quốc lộ 45 (Lô 01-16)	4.000	3.000
5.2	Tuyến đường nội bộ 8m (Lô 17-32; 37-47)	2.400	1.800
5.3	Tuyến đường nội bộ 8m (Lô 33-36)	2.400	1.800
6	**MBQH 1297 Vị trí 1 thôn Đắc Trí - đường làng Bùi tại Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 03/8/2017**		
6.1	Các lô 01-15 bám trục đường chính	2.800	2.100
7	**MBQH 2214 Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm xen cư Cầu Bản, Kênh Khê, xã Định Bình, huyện Yên Định, tại Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 06/7/2023**		
7.1	Ngoài mặt đường 15 m	4.000	3.000
7.2	Đường trong khu dân cư Cầu Bản, Kênh Khê	2.400	1.800
B.3	**XÃ ĐỊNH THÀNH CŨ**		
1	**Tuyến đường Đê sông Cầu Chày**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Định Hòa đến giáp xã Định Công	318	286
2	**Tuyến đường các thôn**		
2.1	Các đường trục làng Bái Ân	254	229
2.2	Các đường trục làng Tường Vân	254	229
2.3	Các đường trục làng Hải Quật	212	191
2.4	Các đường trục thôn 5, thôn 10	212	191
3	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	127	114
4	**MBQH 1730 khu dân cư mới thôn Bái Ân 2, xã Định Thành, huyện Yên Định tại Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 19/7/2021**		
4.1	Tuyến đường trục chính mặt đường 10,5m (Lô LK1:01-LK1:13; LK1:14- LK1:23)	1.000	750
5	**MBQH Khu dân cư thôn Bái Ân, xã Định Thành, huyện Yên Định**		
5.1	Đoạn đường từ hô ông Đông đến Gốc trôi thôn Bái Ân 2	800	600
5.2	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 516c đến ngã ba hộ ông Vinh thôn Bái Ân 2	800	600
B.4	**XÃ ĐỊNH CÔNG CŨ**		
1	**Tuyến đường đê sông Mã, sông Cầu Chày**		
1.1	Đê sông Mã (đoạn ngã ba sông Cầu Chày đến giáp xã Định Tiến)	212	191
1.2	Đê Cầu Chày (đoạn từ Nhà thờ Công Giáo đến giáp xã Định Thành)	254	229
2	**Khu vực chợ mới trung tâm xã**		
2.1	Đường trục chính trước mặt Chợ (Vị trí 1)	913	822
2.2	Các đường trục xung quanh Chợ (Vị trí 2)	717	646
3	**Tuyến đường các thôn**		
3.1	Các đường trục thôn Cẩm Chướng 1	254	229
3.2	Các đường trục thôn Cẩm Chướng 2	297	267
3.3	Các đường trục thôn Phú Khang (thôn Khang Nghệ cũ)	212	191
3.4	Các đường trục thôn Phú Khang (Phú Ninh cũ)	170	153
3.5	Các đường trục thôn Quan Yên	170	153
4	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	127	114
B.5	**XÃ THIỆU LONG CŨ (thôn Tiên Nông)**		
1	**Đường thôn**		
1.1	Các trục đường chính của các thôn	478	430
1.2	Các đường nhánh từ trục chính các thôn	408	367
1.3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	228	205
	88. XÃ VĨNH LỘC		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Đường Quốc lộ 217 + 45 (đoạn trùng nhau)**		
1.1	Tuyến đường Tống Duy Tân: Đoạn từ giáp ranh xã Tây Đô đến đường phố Phạm Đốc (đường rẽ vào cổng làng Khu phố Thành Nhân)	4.891	4.076
1.2	Tuyến đường Tống Duy Tân: Đoạn từ đường rẽ vào phố Phạm Đốc đến đoạn rẽ vào phố Lê Văn Thiệp (đường rẽ vào làng Xuân Giai, xã Vĩnh Tiến cũ)	5.217	4.348
1.3	Tuyến đường Tống Duy Tân: Đoạn từ đường rẽ vào phố Lê Văn Thiệp đến đoạn rẽ vào phố Trịnh Tuệ (đường rẽ vào cổng làng Khu phố Nhân Lộ)	5.608	4.674
1.4	Tuyến đường Tống Duy Tân: Đoạn từ đường rẽ vào phố Trịnh Tuệ đến đoạn rẽ vào đường Trịnh Kiểm (đường rẽ vào trường cấp 1, cấp 2 Vĩnh Thành)	6.195	5.163
1.5	Tuyến đường Tống Duy Tân: Đoạn từ đường rẽ vào đường Trịnh Kiểm đến giáp ranh đường Trịnh Khả (Công viên Vĩnh Lộc)	6.195	5.163
2	**Đường Quốc lộ 217**		
2.1	Tuyến đường Trần Khát Chân: Đoạn từ điểm giao đường Tống Duy Tân đến Bệnh viện đa khoa Vĩnh Lộc	5.543	4.619
2.2	Tuyến đường Trần Khát Chân: Đoạn từ Bệnh viện đa khoa Vĩnh Lộc đến Nghĩa trang liệt sỹ Vĩnh Lộc	3.261	2.717
2.3	Tuyến đường Trần Khát Chân: Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ Vĩnh Lộc đến Công ty may Man Seon Global	1.304	1.087
2.4	Tuyến đường Trần Khát Chân: Đoạn từ Công ty may Man Seon Global đến Cầu Công	761	685
2.5	Tuyến đường từ cầu Công đến giáp ranh xã Biện Thượng: Đoạn từ cầu Công đến đường rẽ vào thôn Văn Hanh	815	734
2.6	Đường từ cầu Công đến giáp ranh xã Biện Thượng: Đoạn từ đường rẽ vào thôn Văn Hanh đến đường rẽ vào Lò đốt rác của công ty BIMIVINA	815	734
2.7	Đường từ cầu Công đến giáp ranh xã Biện Thượng: Đoạn từ đường rẽ vào Lò đốt rác của công ty BIMIVINA đến nhà ông Trịnh Bá Quyết	489	440
2.8	Đường từ cầu Công đến giáp ranh xã Biện Thượng: Đoạn từ nhà ông Trịnh Bá Quyết đến giáp ranh xã Biện Thượng (xã Vĩnh Hùng cũ)	489	440
3	**Đường Quốc lộ 45**		
3.1	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ ngã ba Công viên Vĩnh Lộc đến đường rẽ vào phố Trần Nhân Tông (cổng làng Khu phố Giáng)	5.543	4.619
3.2	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường phố Trần Nhân Tông (cổng làng Khu phố Giáng) đến đường rẽ vào phố Trịnh Huy Quang (đường vào Trường Mầm non Vĩnh Thành)	4.239	3.532
3.3	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường phố Trịnh Huy Quang (đường vào Trường Mầm non Vĩnh Thành) đến đường rẽ vào đường phố Phạm Văn Hinh	3.587	2.989
3.4	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường phố Phạm Văn Hinh đến đường rẽ vào phố Trần Tiến Quân (hết Trụ sở Công an xã Vĩnh Lộc)	2.935	2.446
3.5	Uyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường phố Trần Tiến Quân (Trụ sở Công an xã Vĩnh Lộc) đến đường rẽ phố Võ Quyết	2.609	2.174
3.6	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường phố Võ Quyết đến đường rẽ vào đường Lưu Hưng Hiếu (cổng làng Khu phố Hà Lương)	2.348	1.956
3.7	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường Lưu Hưng Hiếu (cổng làng Khu phố Hà Lương) đến đường Trần Hữu Hỡi.	1.956	1.630

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.8	Tuyến đường Trịnh Khả: Đoạn từ đầu đường Trần Hữu Hỡi đến giáp ranh xã Ninh Khang (cũ) - Nhà ông Nguyễn Văn Thanh (thửa đất số 04, tờ bản đồ số 77)	3.500	3.150
3.9	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiểu: Đoạn từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến Hạt quản lý Đê điều (thửa đất 259, tờ bản đồ 80)	1.522	1.369
3.10	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiểu: Đoạn từ đường rẽ vào thôn Thọ Vực (từ thửa đất 284, tờ bản đồ 80) đến cửa hàng xăng dầu Ninh Khang (thửa đất 718, tờ bản đồ 80)	1.522	1.369
3.11	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiểu: Đoạn từ giáp ranh cửa hàng xăng dầu Ninh Khang (từ thửa đất 717, tờ bản đồ 80) đến Trụ sở UBND xã Ninh Khang (cũ) (thửa đất số 744, tờ bản đồ 80)	2.282	2.054
3.12	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiểu: Đoạn từ giáp ranh Trụ sở UBND xã Ninh Khang (cũ) (từ thửa đất 743, tờ bản đồ 80) đến đường rẽ vào trường THCS Vĩnh Ninh (thửa đất 1073, tờ bản đồ 79)	1.522	1.369
3.13	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiểu: Đoạn từ đường rẽ vào trường THCS Vĩnh Ninh (thửa đất 1129, tờ bản đồ 79) đến đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Kỳ Ngãi (thửa đất 35, tờ bản đồ 82)	1.522	1.369
3.14	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiểu: Đoạn từ đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Kỳ Ngãi (từ thửa đất 34, tờ bản đồ 82) đến nhà ông Trịnh Xuân Điệp (thửa đất 137, tờ bản đồ 82)	1.522	1.369
3.15	Tuyến đường từ giáp ranh giới thị trấn Vĩnh Lộc (cũ) đến cầu Kiểu: Đoạn từ nhà ông Trịnh Văn Kỳ (thửa đất 136, tờ bản đồ 82) đến giáp Cầu Kiểu	1.413	1.272
4	**Đường Tỉnh lộ 522**		
4.1	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ đầu đường phố Lê Văn Tân đến đường Trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi)	3.000	2.700
4.2	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ đường Trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc đến đê hữu sông Bưởi	239	215
4.3	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ điểm giao Tỉnh lộ 522 với đê hữu sông Bưởi đến cầu Phúc Hưng	239	215
4.4	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ cầu Phúc Hưng đến giáp ranh xã Vĩnh Hưng (cũ)	598	538
4.5	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ giáp ranh xã Vĩnh Phúc (cũ) đến thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 64	1.250	1.125
4.6	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 64 đến thửa đất số 455, tờ bản đồ số 61	900	810
4.7	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 456, tờ bản đồ số 61 đến thửa đất số 347, tờ bản đồ số 61	1.100	990
4.8	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 334, tờ bản đồ số 61 đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 61	900	810
4.9	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 61 đến Nhà văn hóa thôn 1 (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 61)	750	675
4.10	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 210, tờ bản đồ số 62 đến thửa đất số 358, tờ bản đồ số 62	600	540
4.11	Tuyến đường Tỉnh lộ 522: Đoạn từ thửa đất số 390, tờ bản đồ số 62 đến Công ty Quang Thành Thắng	190	171
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B1	**THỊ TRẤN VĨNH LỘC CŨ**		
1	**Các tuyến đường nối Quốc lộ**		
1.1	Tuyến đường phố Phạm Đốc đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Quốc lộ 45+Quốc lộ 217 đến cổng làng Thành Nhân	1.174	978

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Tuyến đường phố Phạm Đốc đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ cổng làng Thành Nhân đến đường Hồ Quý Ly	848	706
1.3	Tuyến đường phố Lê Văn Thiệp đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Quốc lộ 45+Quốc lộ 217 đến điểm giao với đường Vũ Uy (Ngã tư nghĩa địa Công giáo)	1.174	978
1.4	Tuyến đường phố Lê Văn Thiệp đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ điểm giao đường Vũ Uy (Ngã tư nghĩa địa Công giáo) đến đường Hồ Quý Ly	848	706
1.5	Tuyến đường phố Trịnh Tuệ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Quốc lộ 45+Quốc lộ 217 đến Sân vận động thôn 2 (thửa đất số 131, tờ bản đồ 17)	1.826	1.522
1.6	Tuyến đường phố Trịnh Tuệ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Sân vận động thôn 2 (thửa đất số 131, tờ bản đồ 17) đến điểm giao đường Vũ Uy	1.826	1.522
1.7	Tuyến đường phố Trịnh Tuệ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ điểm giao đường Vũ Uy đến đường Hồ Quý Ly	1.800	1.500
1.8	Tuyến đường phố Trịnh Kiểm đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Quốc lộ 45+Quốc lộ 217 đến trường THCS Vĩnh Thành	1.826	1.522
1.9	Tuyến đường phố Trịnh Kiểm đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ trường THCS Vĩnh Thành đến điểm giao đường Vũ Uy	1.826	1.522
1.10	Tuyến đường phố Trịnh Kiểm đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ điểm giao đường Vũ Uy đến đường Hồ Quý Ly	1.826	1.522
1.11	Tuyến đường phố Đặng Văn Hỷ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ Quốc lộ 45+Quốc lộ 217 đến nhà ông Lê Hữu Ngọc (thửa đất 36, tờ bản đồ 18)	1.500	1.250
1.12	Tuyến đường phố Đặng Văn Hỷ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ thửa 428, tờ bản đồ 18 đến điểm giao đường Vũ Uy	1.500	1.250
1.13	Tuyến đường phố Đặng Văn Hỷ đến đường Hồ Quý Ly: Đoạn từ điểm giao đường Vũ Uy đến đường Hồ Quý Ly	1.500	1.250
1.14	Tuyến đường phố Trần Nhân Tông: Đoạn từ điểm giao đường Hồ Quý Ly đến điểm giao đường Vũ Uy	2.500	2.250
1.15	Tuyến đường phố Trần Nhân Tông: Đoạn từ điểm giao đường Vũ Uy đến điểm giao Quốc lộ 45	2.500	2.250
1.16	Tuyến đường phố Trần Nhân Tông: Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 45 đến giáp Nhà nghỉ Hùng Thắng 7	3.000	2.700
1.17	Tuyến đường phố Trịnh Huy Quang: Đoạn từ điểm giao đường Hồ Quý Ly đến điểm giao đường phố Lê Thọ Vực	1.304	1.087
1.18	Tuyến đường phố Trịnh Huy Quang: Đoạn từ điểm giao đường phố Lê Thọ Vực đến điểm giao Quốc lộ 45	1.304	1.087
1.19	Tuyến đường phố Trịnh Huy Quang: Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 45 đến điểm giao với đường phố Hồ Nguyên Trừng	1.304	1.087
1.20	Tuyến đường phố Phạm Văn Hinh: Đoạn từ điểm giao đường Hồ Quý Ly đến điểm giao đường phố Lê Thọ Vực	1.304	1.087
1.21	Tuyến đường phố Phạm Văn Hinh: Đoạn từ điểm giao đường phố Lê Thọ Vực đến điểm giao Quốc lộ 45	1.304	1.087
1.22	Tuyến đường phố Phạm Văn Hinh: Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 45 đến điểm giao đường phố Hồ Nguyên Trừng	1.304	1.087
1.23	Tuyến đường phố Trần Tiến Quân (từ điểm giao Quốc lộ 45 đến điểm giao đường phố Hồ Nguyên Trừng)	913	761
1.24	Đường phố Võ Quyết đến đường phố Lê Thọ Vực	913	761
1.25	Tuyến đường phố Vũ Uy từ Khu phố Thành Nhân đến Khu phố Giáng: Từ điểm giao với đường phố Phạm Đốc đến điểm giao đường phố Lê Văn Thiệp	1.500	1.350
1.26	Tuyến đường phố Vũ Uy từ Khu phố Thành Nhân đến Khu phố Giáng: Từ điểm giao với đường phố Lê Văn Thiệp đến điểm giao đường phố Đặng Văn Hỷ	1.750	1.575

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.27	Tuyến đường phố Vũ Uy từ Khu phố Thành Nhân đến Khu phố Giáng: Từ điểm giao với đường phố Đặng Văn Hỷ đến điểm giao đường phố Trần Nhân Tông	1.500	1.350
1.28	Tuyến đường phố Lê Thọ Vực từ Khu phố Giáng đến Khu phố Hà Lương: Từ điểm giao với đường phố Trần Nhân Tông đến điểm giao đường phố Phạm Văn Hinh	1.500	1.350
1.29	Tuyến đường phố Lê Thọ Vực từ Khu phố Giáng đến Khu phố Hà Lương: Từ điểm giao với đường phố Phạm Văn Hinh đến điểm giao đường Lưu Hưng Hiếu	1.250	1.125
1.30	Tuyến đường Lưu Hưng Hiếu: Đoạn từ điểm giao đường Hồ Quý Ly đến điểm giao Quốc lộ 45	489	408
1.31	Tuyến đường Lưu Hưng Hiếu: Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 45 đến điểm giao đường phố Vũ Văn Huyên	489	408
1.32	Tuyến đường Lưu Hưng Hiếu: Đoạn từ điểm giao đường phố Vũ Văn Huyên đến hết tuyến (Đê sông Bưởi - Khu phố Phụng Công)	1.500	1.350
1.33	Tuyến đường Trần Hữu Hỡi (Khu phố Hà Lương): Đoạn từ điểm giao đường Hồ Quý Ly đến điểm giao Quốc lộ 45	489	408
1.34	Tuyến đường Trần Hữu Hỡi (Khu phố Hà Lương): Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 45 đến hết tuyến (giáp ranh xã Ninh Khang cũ)	1.500	1.350
2	**Các tuyến đường chính**		
2.1	Tuyến đường Hồ Quý Ly (từ Khu phố Thành Nhân đến Khu phố Hà Lương - Dọc sông Mã)	489	408
2.2	Tuyến đường phố Hồ Nguyên Trừng (đoạn từ chùa Giáng đến Đàn Tế Nam Giao)	1.500	1.350
2.3	Tuyến đường Vũ Văn Huyên (Khu phố Phụng Công)	1.250	1.125
2.4	Tuyến đường Hoàng Xung Phong (Khu phố Phụng Công)	1.250	1.125
2.5	Tuyến đường phố Mai Xuân Điểm	750	675
3	**Các tuyến đường theo chiều rộng đường**		
3.1	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng > 5m	900	810
3.2	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng từ 4 - 5m	750	675
3.3	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng từ 3 - 4m	500	450
3.4	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng đường từ 2 - 3m	350	315
3.5	Các tuyến đường còn lại, không thuộc các tuyến đường trên	250	225
4	**Các tuyến đường thuộc MBQH**		
4.1	MBQH Khu dân cư khu phố 3 (phía sau Huyện ủy cũ): Các tuyến nối với đường giao thông hiện trạng	2.300	2.070
4.2	MBQH Khu dân cư khu phố 3 (phía sau Huyện ủy cũ): Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	2.200	1.980
4.3	MBQH Điểm dân cư Cao San	2.000	1.800
4.4	MBQH Điểm dân cư Đồng giữa: Các tuyến nối với đường giao thông hiện trạng	2.000	1.800
4.5	MBQH Điểm dân cư Đồng giữa: Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	1.800	1.620
4.6	MBQH Điểm dân cư Đồng trước: Các tuyến nối với đường giao thông hiện trạng	2.000	1.800
4.7	MBQH Điểm dân cư Đồng trước: Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	1.800	1.620
4.8	MBQH Điểm dân cư Đồng kẻ	2.000	1.800
B2	**XÃ NINH KHANG CŨ**		
1	**Các tuyến đường nối Quốc lộ 45**		
1.1	Đoạn đường từ Quốc lộ 45 (từ thửa đất 258, tờ bản đồ 80) đến trạm bơm xã Ninh Khang (cũ) (thửa đất 220, tờ bản đồ 76)	299	269
1.2	Đoạn đường từ Quốc lộ 45 (từ thửa đất 709, tờ bản đồ 80) đến nhà ông Nguyễn Văn Thủy (thửa đất 207, tờ bản đồ 80)	304	274
1.3	Đoạn đường từ Quốc lộ 45 (từ thửa đất 701, tờ bản đồ 80) đến nhà ông Hoàng Văn Đạo (thửa đất 319, tờ bản đồ 80)	299	269
1.4	Đoạn đường Quốc lộ 45 (từ thửa đất 742, tờ bản đồ 80) đến nhà ông Lưu Văn Quyết (thửa đất 541, tờ bản đồ 79)	299	269

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.5	Đoạn đường từ Quốc lộ 45 (từ thửa đất 987, tờ bản đồ 79) đến thửa đất 209, tờ bản đồ 79	304	274
1.6	Đoạn đường từ Quốc lộ 45 từ thửa 1546, tờ 79 đến nhà bà Hoàng Thị Dân (thửa 440, tờ 78)	304	274
1.7	Đoạn đường tư Ngã ba thôn Phi Bình từ thửa đất 316, tờ 82 đến nhà hết thôn Phi Bình (thửa đất 1386, tờ bản đồ 83)	299	269
1.8	Đoạn đường từ thôn Thọ Vực (thửa đất 388, tờ bản đồ 76) đến thôn Yên Lạc (thửa đất 342, tờ bản đồ 74)	304	274
2	**Các tuyến đường chính trên địa bàn xã**		
2.1	Đoạn đường đê từ thôn Phi Bình (thửa đất 1241, tờ bản đồ 83) đến thôn Khang Hồ (thửa đất 550, tờ bản đồ 92)	163	147
2.2	Đoạn đường từ Trạm Bơm xã Vĩnh Khang (thửa đất 153, tờ bản đồ 86) đến thửa 1270, tờ bản đồ 88	163	147
2.3	Đoạn đường từ nhà ông Quý (thửa 1150, tờ bản đồ 88) đến nhà ông Xưởng (thửa đất 462, tờ bản đồ 92)	163	147
3	**Các tuyến đường theo chiều rộng đường**		
3.1	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng > 5 m	400	360
3.2	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng từ 4 - 5 m	212	191
3.3	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng từ 3 - 4 m	200	180
3.4	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng đường từ 2 - 3 m	98	88
3.5	Các tuyến đường còn lại, không thuộc các tuyến đường trên	82	73
4	**Các tuyến đường thuộc MBQH**		
4.1	MBQH điểm dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc: Các tuyến nối với đường giao thông hiện trạng	1.500	1.350
4.2	MBQH điểm dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc: Các tuyến nội bộ trong MBQH	1.000	900
4.3	MBQH khu dân cư thôn Yên Lạc: Các tuyến nối với đường giao thông hiện trạng	1.450	1.305
4.4	MBQH khu dân cư thôn Yên Lạc: Các tuyến nội bộ trong MBQH	1.050	945
4.5	Điểm dân cư thôn Hồ Nam	1.000	900
B3	**XÃ VĨNH PHÚC CŨ**		
1	**Các tuyến nối Quốc lộ, Tỉnh lộ**		
1.1	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Lê Văn Bảo) đến đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi): Đoạn từ Quốc lộ đến Nhà văn hóa thôn Đồng Minh (thửa đất số 684, tờ bản đồ số 37)	1.359	1.223
1.2	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Lê Văn Bảo) đến đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi): Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Đồng Minh đến đường Trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi)	435	391
1.3	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Tuệ) đến đê hữu sông Bưởi (thôn Phúc Khang): Đoạn từ Quốc lộ đến đầu đường rẽ vào Trường Mầm non xã Vĩnh Phúc (cũ)	1.359	1.223
1.4	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Tuệ) đến đê hữu sông Bưởi (thôn Phúc Khang): Đoạn từ đầu đường rẽ vào Trường Mầm non xã Vĩnh Phúc (cũ) đến đường Trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi)	435	391
1.5	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Tuệ) đến đê hữu sông Bưởi (thôn Phúc Khang): Đoạn từ đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi) đến ngã tư trại tâm thần (cũ) (thửa đất số 526, tờ bản đồ số 38).	543	489
1.6	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Tuệ) đến đê hữu sông Bưởi (thôn Phúc Khang): Đoạn từ đường ngã tư trại tâm thần (cũ) (thửa đất số 514, tờ bản đồ số 38) đến đê hữu sông Bưởi	500	450

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Kiểm) đến đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi): Đoạn từ Quốc lộ đến Ngã tư đình làng thôn Bái Xuân (thửa đất số 169, tờ bản đồ số 41)	1.359	1.223
1.8	Tuyến đường từ Quốc lộ 45 + Quốc lộ 217 (đầu đường phố Trịnh Kiểm) đến đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi): Đoạn từ ngã tư đình làng thôn Bái Xuân (thửa đất số 169, tờ bản đồ số 41) đến đường Trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc (đường đôi)	435	391
1.9	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đến Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Phúc: Đoạn từ đường Tỉnh lộ 522 đến Ao lớn thôn Bái Xuân (thửa đất số 239, tờ bản đồ số 41)	239	215
1.10	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đến Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Phúc: Đoạn từ nhà ông Trịnh Bá Lâm (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 41) đến Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Phúc	239	215
1.11	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi Trường Mầm non Vĩnh Phúc đến ngã ba Ao thôn Đồng Minh (thửa đất số 750, tờ bản đồ số 37) - Trừ thửa đất số 776, tờ bản đồ số 37	239	215
1.12	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi đê hữu sông Bưởi đến giáp ranh giới xã Tây Đô	163	147
1.13	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi thôn Văn Hanh đến Quốc lộ 217: Đoạn từ Tỉnh lộ 522 đến Ngã tư thôn Văn Hanh (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 41)	239	215
1.14	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi thôn Văn Hanh đến Quốc lộ 217: Đoạn đường từ Ngã tư thôn Văn Hanh (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 41) đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa đất số 202, tờ bản đồ số 41)	239	215
1.15	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi thôn Văn Hanh đến Quốc lộ 217: Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Khoa (thửa đất số 235, tờ bản đồ số 41) đến Quốc lộ 217	239	215
1.16	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi đê tả sông Bưởi đến giáp ranh giới xã Vĩnh Hưng cũ	163	147
1.17	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi cầu Máng đến điểm giao với đê tả sông Bưởi: Đoạn từ Tỉnh lộ 522 đến cầu Máng	163	147
1.18	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi cầu Mang đến điểm giao với đê tả sông Bưởi: Đoạn từ cầu Máng đến nhà bà Đặng Thị Nhàn (thửa đất số 701, tờ bản đồ số 30).	163	147
1.19	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 522 đi cầu Máng đến điểm giao với đê tả sông Bưởi: Đoạn từ thửa đất số 701, tờ bản đồ số 30 đến điểm giao với đê tả sông Bưởi	163	147
2	**Các tuyến đường chính**		
2.1	Đường trục chính trung tâm xã Vĩnh Lộc: Đoạn đường thuộc xã Vĩnh Phúc (cũ) đến giáp ranh xã Tây Đô	2.174	1.956
2.2	Đoạn đường từ nhà ông Vũ Duy Dũng (thửa đất số 704, tờ bản đồ số 37) đến nhà ông Vũ Quang Thịnh (thửa đất số 918, tờ bản đồ số 37)	239	215
2.3	Đoạn đường từ nhà bà Trịnh Thị Láng (thửa đất số 29, tờ bản đồ 41) đến nhà ông Hoàng Văn Tuyên (thửa đất số 1148, tờ bản đồ 37)	239	215
2.4	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Hiệu (thửa đất số 49, tờ bản đồ số 43) đến nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (thửa đất số 114, tờ bản đồ số 43)	163	147
2.5	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Tân Phúc đến thửa đất số 769, tờ bản đồ số 30	163	147
3	**Các tuyến đường theo chiều rộng đường**		
3.1	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh, có chiều rộng > 5 mét	239	215
3.2	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 4-5 mét	167	151

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 3-4 mét	125	112
3.4	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 2-3 mét	120	108
3.5	Khu vực còn lại thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh	71	64
3.6	Các tuyến đường còn lại không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng > 5 mét	163	147
3.7	Các tuyến đường còn lại không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 4-5 mét	132	118
3.8	Các tuyến đường còn lại không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 3-4 mét	98	88
3.9	Các tuyến đường còn lại không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh có chiều rộng từ 2-3 mét	76	68
3.10	Khu vực còn lại không thuộc thôn Bái Xuân và thôn Đồng Minh	65	59
4	**Các tuyến đường thuộc MBQH**		
4.1	MBQH Khu dân cư tập trung thôn Đồng Minh: Các tuyến đường nối với đường giao thông hiện trạng	1.087	978
4.2	MBQH Khu dân cư tập trung thôn Đồng Minh: Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	1.750	1.575
4.3	MBQH điểm dân cư thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc: Các tuyến đường nối với đường giao thông hiện trạng	1.200	900
4.4	MBQH điểm dân cư thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc: Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	1.500	1.350
4.5	MBQH điểm dân cư xen cư và tái định cư thôn Đồng Minh, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc: Các tuyến đường nối với đường giao thông hiện trạng	1.400	1.050
4.6	MBQH điểm dân cư xen cư và tái định cư thôn Đồng Minh, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc: Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	1.500	1.350
4.7	Điểm dân cư thôn Văn Hanh, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	1.000	900
B4	**XÃ VĨNH HƯNG CŨ**		
1	**Các tuyến đường chính**		
1.1	Tuyến đường từ thửa số 426, tờ bản đồ 61 đến thửa đất số 14, tờ bản đồ 69	136	122
1.2	Tuyến đường từ thửa đất 271, tờ bản đồ 59 đến thửa đất 500, tờ bản đồ 54	136	122
1.3	Tuyến đường từ thửa đất 1231, tờ bản đồ 64 đến thửa 289, tờ bản đồ 68	136	122
1.4	Tuyến đường từ thửa đất 890, tờ bản đồ 63 đến thửa đất 757, đờ bản đồ 63	136	122
1.5	Tuyến đường từ thửa 357, tờ bản đồ 61 đến thửa đất 292, tờ bản đồ 61	136	122
1.6	Tuyến đường từ thửa 535, tờ bản đồ 61 đến thửa đất 408, tờ bản đồ 62	136	122
1.7	Tuyến đường từ thửa 115, tờ bản đồ 61 đến thửa đất 386, tờ bản đồ 61	136	122
1.8	Tuyến đường từ thửa 351, tờ bản đồ 64 đến thửa đất 988, tờ bản đồ 60	136	122
1.9	Tuyến đường từ thửa 03, tờ bản đồ 64 đến thửa đất 374, tờ bản đồ 63	136	122
1.10	Tuyến đường từ thửa 1128, tờ bản đồ 64 đến thửa đất 663, tờ bản đồ 63	136	122
1.11	Tuyến đường từ thửa 1198, tờ bản đồ 64 đến thửa 663, tờ bản đồ 63	136	122
1.12	Tuyến đường từ thửa 438, tờ bản đồ 53 đến thửa 294, tờ bản đồ 53	225	203
2	**Các tuyến đường theo chiều rộng đường**		
2.1	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng > 5m	225	203
2.2	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 4 - 5m	109	98
2.3	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 3 - 4m	98	88
2.4	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 2 - 3m	87	78

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.5	Các tuyến đường còn lại, không thuộc các tuyến đường trên	71	64
3	**Các tuyến đường thuộc MBQH**		
3.1	MBQH Khu dân cư thôn 3 (Đa Hàng dưới): Các tuyến đường nối với đường giao thông hiện trạng	800	600
3.2	MBQH Khu dân cư thôn 3 (Đa Hàng dưới): Các tuyến đường nội bộ trong MBQH	680	510
B5	**XÃ VĨNH HÒA CŨ**		
1	**Các tuyến đường nối Quốc lộ 217**		
1.1	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 đến giáp ranh thôn Lợi chấp: Đoạn từ Quốc lộ 217 đến Nhà văn hóa thôn Nhật Quang	190	171
1.2	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 đến giáp ranh thôn Lợi chấp: Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Nhật Quang giáp ranh thôn Lợi Chấp	190	171
1.3	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Quốc lộ 217 đến nhà ông Lê Duy Hùng (thôn Pháp Ngỡ).	190	171
1.4	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ nhà ông Lê Duy Hùng (thôn Pháp Ngỡ) đến hết nhà bà Long (thôn Pháp Ngỡ).	190	171
1.5	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ nhà bà Long (thôn Pháp Ngỡ) đến nhà ông Nguyễn Đăng Thắng (thôn Pháp Ngỡ).	190	171
1.6	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thắng (thôn Pháp Ngỡ) đến Nhà văn hóa thôn Hữu Chấp.	190	171
1.7	Tuyến đường từ Quốc lộ 217 qua thôn Pháp Ngỡ, thôn Hữu Chấp và nối với đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Hữu Chấp đến điểm nối trục chính đường vào UBND xã.	190	171
1.8	Đường từ Quốc lộ 217 đi vào UBND xã Vĩnh Hòa cũ	424	382
1.9	Đường từ Quốc lộ 217 đi Vĩnh Hưng (vào nhà máy Bimivina)	300	270
1.10	Tuyến đường từ đường vào UBND xã qua Nhà văn hóa thôn Bồng Phồn nối ra đường Quốc lộ 217: Đoạn từ đường vào UBND xã đến nhà ông Nguyễn Viết Năm.	190	171
1.11	Tuyến đường từ đường vào UBND xã qua Nhà văn hóa thôn Bồng Phồn nối ra đường Quốc lộ 217: Đoạn từ giáp ranh nhà ông Nguyễn Viết Năm đến Nhà văn hóa thôn Bồng Phồn.	190	171
1.12	Tuyến đường từ đường vào UBND xã qua Nhà văn hóa thôn Bồng Phồn nối ra đường Quốc lộ 217: Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Bồng Phồn ra đến đường nhánh nối Quốc lộ 217.	190	171
2	**Các tuyến đường chính**		
2.1	Tuyến đường đê ven sông Bưởi từ thôn Nhật Quang đến thôn Lợi Chấp	300	270
2.2	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã từ Lợi Chấp đến thôn Quang Biểu	245	220
2.3	Tuyến đường thuộc thôn Lợi Chấp đoạn giáp thôn Nhật Quang đến đê Sông Bưởi	190	171
2.4	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã thuộc thôn Quang Biểu từ giáp thôn Lợi Chấp đến trạm y tế xã Vĩnh Hòa	245	220
2.5	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã từ sân bóng thôn Nghĩa Kỳ đến Nhà văn hóa thôn Giang Đông	245	220
2.6	Tuyến đường đê ven sông Bưởi và sông Mã từ Nhà văn hóa thôn Giang Đông đến giáp xã Biện Thượng (xã Vĩnh Hùng cũ)	245	220
2.7	Tuyến đường đê ven sông Mã từ thửa 1122, 1091 đến 1454, tờ bản đồ 113	326	293
3	**Các tuyến đường theo chiều rộng đường**		
3.1	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng > 5m	190	171
3.2	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 4 - 5m	136	122

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 3 - 4m	98	88
3.4	Các tuyến đường còn lại, có chiều rộng 2 - 3m	87	78
3.5	Các tuyến đường còn lại, không thuộc các tuyến đường trên	71	64
4	**Các tuyến đường thuộc MBQH**		
4.1	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu tái định cư phục vụ công tác GPMBQH dự án Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	2.000	1.800
	89. XÃ TÂY ĐÔ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**		
1.1	Đoạn từ giáp ranh giới huyện Cẩm Thủy cũ; Đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 33 (trước đây là tờ số 06 xã Vĩnh Quang cũ)	652	587
1.2	Đoạn từ thửa đất số 13, 9, tờ bản đồ số 33 (trước đây là, tờ bản đồ số 06 xã Vĩnh Quang cũ); Đến thửa đất số 330, 287, tờ bản đồ số 34 (trước đây là, tờ bản đồ số 07 xã Vĩnh Quang cũ)	1.174	1.056
1.3	Từ đất số 331, 288, tờ bản đồ số 34 (trước đây là, tờ bản đồ số 07 xã Vĩnh Quang cũ) đến hết ranh giới xã Vĩnh Quang và Vĩnh Yên cũ	1.060	954
1.4	Đoạn từ giáp ranh giới xã Vĩnh Quang (cũ) và Vĩnh Yên (cũ) thửa số 17, 67 đến ngã tư đất ở ông Đức Dung thửa số 53, 821, tờ bản đồ số 43, 45 (trước đây là, tờ bản đồ số 01, 03 xã Vĩnh Yên cũ)	1.076	968
1.5	Đoạn từ ngã tư đất ở ông Đức Dung thửa số 53, 821 đến ngã tư đất ở ông Phong, ông Hòa thửa số: 799, 111, 163, tờ bản đồ số 45, 46 (trước đây là, tờ bản đồ số 3, 4 xã Vĩnh Yên cũ)	1.076	968
1.6	Đoạn từ ngã tư đất ở ông Phong, ông Hòa thửa số 124, 150,149 đến giáp mương kênh Bắc đất ở ông Hải thửa số 202,208,231,Tờ bản đồ số số 46 (trước đây là, tờ bản đồ số 4 xã Vĩnh Yên cũ)	1.076	968
1.7	Đoạn từ giáp mương kênh Bắc đến đất ở ông Cảng Hội cả 2 bên đường (xã Vĩnh Yên (cũ) và Vĩnh Long cũ) thửa số 254, 288, tờ bản đồ số 46 (trước đây là, tờ bản đồ số 4 xã Vĩnh Yên cũ)	1.196	1.076
1.8	Đoạn từ giáp đất ở ông Vinh Nhất thửa số 291 bên giáp đường Thống Nhất điểm cuối đến giáp ngã ba rẽ vào đường Tây Giai thửa số 382 (đường tránh Thành Nhà Hồ) đất đất ở ông Đắc, tờ bản đồ số 46 (trước đây là, tờ bản đồ số 4 Vĩnh Yên cũ)	1.141	1.027
1.9	Đoạn từ giáp ranh giới xã Vĩnh Tiến (cũ) ; Đến thửa số 44, 139, tờ bản đồ số 21 xã Tây Đô (đất ở ông Mạnh Hà) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	1.467	1.321
1.10	Đoạn từ thửa số 141,94, tờ bản đồ số 21 xã Tây Đô đến thửa 224,339, tờ bản đồ số 21 (cống văn chỉ) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	1.467	1.321
1.11	Đoạn từ thửa số 245, tờ bản đồ số 21 xã Tây Đô đến thửa 554, 658, tờ bản đồ số 21 (UBND xã) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	1.630	1.467
1.12	Đoạn từ thửa số 686, tờ bản đồ số 21 xã Tây Đô đến đất ở bà Vũ Minh Phượng (Đông Môn) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	1.630	1.467
1.13	Đoạn từ đất ở ông Trịnh Tiến Hảo đến đất ở ông Trịnh Văn Hoành (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	1.739	1.565
1.14	Đoạn từ thửa 1109, tờ bản đồ số 22 xã Tây Đô (Nha khoa Quỳnh Anh) đến cây xăng đất ở ông Hùng (điểm giao Quốc lộ 45+217) (trước đây là xã Vĩnh Long)	1.739	1.565
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217 + 45 (đoạn trùng nhau)**		
2.1	Đoạn từ đất ở ông Điệp Huệ (thửa 1091, 1084, tờ bản đồ số 22) đến Đến thửa 1389,1542, tờ bản đồ số 66 xã Tây Đô (trước đây là, tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến cũ)	2.282	2.054
2.2	Đoạn từ thửa 1353, 1439, tờ bản đồ số 66 xã Tây Đô; Đến thửa 1498, tờ bản đồ số 66 xã Tây Đô (trước đây là, tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến)	2.717	2.446
2.3	Đoạn từ thửa 1438, tờ bản đồ số 66 xã Tây Đô; đến vị trí giáp bến xe khách Vĩnh Lộc	3.261	2.935

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4	Đoạn từ bến xe khách Vĩnh Lộc Đến và thửa 334, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 xã Vĩnh Tiến) đến hết ranh giới xã Tây Đô giáp xã Vĩnh Lộc	3.804	3.424
3	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**		
3.1	Đoạn từ giáp ranh giới sử dụng đất xã Thạch Bình đến điểm giao giữa đường Quốc lộ 45 với đê Vĩnh Long	380	342
3.2	Từ điểm giao giữa đường Quốc lộ 45 với đê Vĩnh Long đến Quốc lộ 45 đoạn rẽ vào Đại La (thửa 774 tờ 18 xã Tây Đô) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	815	734
3.3	Từ Quốc lộ 45 đoạn rẽ vào Đại La (thửa 802, tờ 18) đến trung tâm làng Bèo (đường rẽ vào UBND xã Tây Đô) (trước đây là xã Vĩnh Long cũ)	924	831
3.4	Đoạn từ thửa 481, 451 (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Tây Đô); Đến thửa 742, 1116, tờ bản đồ số 22 xã Tây Đô (trước đây là xã Vĩnh Long)	1.087	978
3.5	Đoạn đường từ thửa 764, 1372, tờ bản đồ số 22 xã Tây Đô đến điểm giao giữa Quốc lộ 45 và 217 (cây xăng Vĩnh Long và đến thửa 1088) (trước đây là xã Vĩnh Long)	1.250	1.125
4	**ĐƯỜNG Tỉnh lộ 523C**		
4.1	Ven đường Tỉnh lộ 523c đoạn từ điểm đấu nối đường Quốc lộ 217 (thửa số 1061a, tờ bản đồ số 16) đến giáp thôn Đồi Mỏ (thửa 534, tờ bản đồ số 10) xã Tây Đô	543	489
4.2	Ven đường Tỉnh lộ 523 từ đất ở ông Liệu thôn Đồi Mỏ (thửa số 453, tờ bản đồ số 10) đến Nhà văn hóa thôn Đồi Thợi xã Tây Đô	380	342
4.3	Ven đường Tỉnh lộ 523 từ Nhà văn hóa thôn Đồi Thợi (thửa 658, tờ bản đồ số 7) đến hết ranh giới xã Tây Đô, giáp xã Thạch Long (thửa số 06, tờ bản đồ số 08 xã Tây Đô	380	342
5	**ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**		
5.1	Tuyến đường nối với đường Quốc lộ 217 sau ranh giới thửa vị trí 01 Quốc lộ 217 đến trung tâm xã (trừ đường Thống Nhất)	258	232
5.2	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào đường Tây Giai (giáp đất đất ở ông Đắc) giáp thửa số 382,25 đi đường tránh Thành Nhà Hồ đến giáp ranh giới đất (Vĩnh Tiến cũ) thửa số 594, tờ bản đồ số 50 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 xã Vĩnh Yên cũ)	299	269
5.3	Đoạn từ cửa Bắc Thành Nhà Hồ đến cửa Nam Thành Nhà Hồ xã Tây Đô	326	293
5.4	Đoạn từ cửa Nam Thành Nhà Hồ đến đường rẽ vào trụ sở Đảng uỷ và MTTQ xã Tây Đô (thửa đất 876, 877, tờ bản đồ số 66) (trước đây là, tờ bản đồ số 9 xã Vĩnh Tiến cũ)	1.630	1.467
5.5	Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở Đảng uỷ và MTTQ xã Tây Đô (thửa đất 876, 877, tờ bản đồ số 66) đến đền Tam Tổng (thửa số 14, tờ bản đồ số 70 xã Tây Đô) (trước đây là, tờ bản đồ số 13 xã Vĩnh Tiến cũ)	1.848	1.663
5.6	Đoạn từ vị trí đất đền Tam Tổng (thửa 14 bản đồ số 70); Đến thửa 274 bản đồ số 70 xã Tây Đô, (trước đây là, tờ bản đồ số 13 xã Vĩnh Tiến cũ)	2.446	2.201
5.7	Đoạn từ thửa 274, tờ bản đồ số 70; Đến thửa 321, tờ bản đồ số 70 xã Tây Đô (trước đây là, tờ bản đồ số 13 xã Vĩnh Tiến)	2.717	2.446
5.8	Tuyến đường phụ cận Thành Nhà Hồ xã Tây Đô (trước đây là xã Vĩnh Tiến)	598	538
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ XÃ VĨNH QUANG CŨ**		
1	Đoạn đường từ điểm giao Quốc lộ 217 thôn Eo Lê đến nhà bà Hoàn Tùng (thửa đất 115, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	353	318

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đoạn đường Đê Sông Mã từ nhà bà Tuyến Bốn (thửa đất số 930, tờ bản đồ số 66) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ) chạy dài đến giáp xã Vĩnh Yên (cũ)	353	318
3	Thôn Cẩm Hoàng 1: Tuyến đường từ điểm giao Đê Sông Mã đến nhà văn hoá thôn Cẩm Hoàng 1 (thửa đất số 553, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	179	161
4	Thôn Cẩm Hoàng 1: Tuyến đường từ nhà văn hoá thôn Cẩm Hoàng 1 đến đất ở ông Lục Oanh (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	179	161
5	Tuyến đường từ đất ở ông Duân Yến (thửa đất số 659, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ) thôn Cẩm Hoàng 1 đến nhà bà Cành Dưỡng (thửa đất số 880, tờ bản đồ số 36) thôn Cẩm Hoàng 2 (trước đây là tờ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	179	161
6	Các tuyến đường khu vực Mồ Chùa thôn Cẩm Hoàng (thuộc các MBQH số: 1552, 1553, 963, 809)	179	161
7	Thôn Lê Sơn: Tuyến đường từ điểm giao Đê Sông Mã đến nhà văn hoá thôn Lê Sơn (thửa đất số 217, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	179	161
8	Thôn Lê Sơn: Tuyến đường từ Nhà văn hoá thôn Lê Sơn đến đất ở ông Viện Xuân (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 37), (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	179	161
9	Thôn Lê Sơn: Từ đất ở ông Lai Tu (thửa đất số 471, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Hoè Trực (thửa đất số 303, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	179	161
10	Thôn Cẩm Hoàng 2: Từ đất ở ông Long Tần (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 36) đến đất ở ông Lạc Hằng (thửa đất số 167, tờ bản đồ số 36) (trước đây là tờ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	179	161
11	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà Trường An (thửa 159, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Dũng (thửa 72, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	179	161
12	Thôn Tiến Ích 1: Từ thửa đất số 318, 279, tờ bản đồ số 37) đến nhà bà Phiếu Tư (thửa đất số 354, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	179	161
13	Thôn Eo Lê: Từ đất ở ông Biền (thửa đất số 114, tờ bản đồ số 33) đến đất ở ông Oai Cúc (thửa đất số 202, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	179	161
14	Thôn Eo Lê: Từ đất ở ông Diện Hoàn (thửa đất số 164, tờ bản số 33) đến đất ở ông Tuân Quyên (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	179	161
15	Thôn Cẩm Hoàng 2: Tuyến đường từ đất ở ông Bình Oanh (thửa 755, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Phàu Thanh (thửa đất số 109, tờ bản đồ số 36)	120	108
16	Thôn Cẩm Hoàng 2: Tuyến đường từ đất ở ông Bình Lai (thửa 99, tờ bản đồ số 36) đến đất ở ông Đằng Lan (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 36) (trước đây là tờ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	120	108
17	Thôn Eo Lê: Từ đất ở ông Toàn Thắng (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 28) đến nhà bà Dương (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 28) (trước đây là tờ số 1 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	120	108
18	Thôn Eo Lê: Các thửa đất thuộc Lô 2 Quốc lộ 217	120	108
19	Thôn Cẩm Hoàng 2: Từ đất ở ông Thoa Vui (thửa đất 915, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Thu Xoan (thửa đất 153, tờ bản đồ số 36)	108	97
20	Thôn Cẩm Hoàng 2: Từ nhà bà Hà Khanh (thửa đất số 107, tờ bản đồ số 36) đến đất ở ông Thịnh Lý (thửa đất số 169, tờ bản đồ số 36) (trước đây là tờ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	108	97

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
21	Thôn Cẩm Hoàng 2: Từ đất ở ông Bốn Du (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 36) đến nhà bà Nương Định (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 36) (trước đây là tờ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	108	97
22	Thôn Lê Sơn: Từ đất ở ông Chỉnh Tuyết (thửa đất số 228, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Đạt Thảo (thửa đất số 301, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	108	97
23	Thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Duy Lan (thửa đất số 542, tờ bản đồ số 33) đến đất ở ông Từng Hằng (thửa đất số 368, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	108	97
24	Thôn Tiến Ích 2: Từ nhà bà Hải Hà (thửa 541, tờ bản đồ số 33) đến nhà đến đất ở ông Thuật Kim (thửa đất số 367, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	108	97
25	Thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Nghiêm Hương (thửa đất số 420, tờ bản đồ số 33) đến nhà bà Nhung Đàn (thửa 340, tờ bản đồ số 33) (trước đây là tờ số 6 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	108	97
26	Các tuyến đường khu Đồng Rễnh thôn Tiến Ích 2	108	97
27	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà bà Mơi Thành (thửa đất số 479, tờ bản đồ số 37) đến nhà bà Cúc Chính (thửa đất số 578, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	96	86
28	Thôn Tiến Ích 1: Từ đất ở ông Trung Hoa (thửa đất số 399, tờ bản đồ số 37) đến nhà bà ông Sỹ Hoa (thửa đất số 676, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	96	86
29	Thôn Tiến Ích 1: Từ đất ở ông Sơn Len (thửa đất số 317, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Hồng Thường (thửa đất số 488, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	96	86
30	Thôn Tiến Ích 1: Từ đất ở ông Hùng Bàn (thửa đất số 128, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Ứng Tú (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	96	86
31	Thôn Tiến Ích 1: Từ nhà bà Hương Thảo (thửa đất số 270, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Minh Cải (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	96	86
32	Thôn Tiến Ích 1: Từ đất ở ông Ký Quyên (thửa đất số 272, tờ bản đồ số 37) đến đất ở ông Du Hương (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	96	86
33	Thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Cẩn Thuỳ (thửa 80, tờ bản đồ số 37) đến nhà bà Thu Quyết (thửa 18, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	96	86
34	Thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Hải Tích (thửa đất số 41, tờ bản đồ số 37) đến nhà bà Thuý Sự (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	96	86
35	Thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Minh Hội (thửa đất số 25) đến nhà bà Phương Đương (thửa đất số 51), tờ bản đồ số 29 (trước đây là tờ số 2 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	96	86
36	Thôn Tiến Ích 2: Từ đất ở ông Bảo Vân (thửa đất số 02, tờ 37) đến nhà bà Hiếu Lẫy (thửa 46, tờ bản đồ số 37) (trước đây là tờ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	96	86
37	Đất ở nông thôn các thửa tại, tờ bản đồ số 29 điểm giao Quốc lộ 217 đến nhà văn hoá thôn Quan Nhân. (trước đây là tờ số 2 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	60	54
38	Đất ở nông thôn các thửa tại, tờ bản đồ số 29 từ đất ở ông Dũng Hà (thửa đất số 55) đến đất ở ông Khoa Sinh (thửa đất số 14) (trước đây là tờ số 2 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	60	54
39	Các thửa đất ở còn lại thuộc, tờ bản đồ số 29 (trước đây là tờ số 2 bản đồ địa chính xã Vĩnh Quang cũ)	60	54
40	Tuyến đường dọc kênh Tây	800	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
41	**Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Eo Lê, xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hoá (trước đây là xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc)**		
41.1	Tuyến đường huyện VL 02 mặt đường rộng 9m, vỉa hè mỗi bên 10m	800	600
41.2	Các tuyến đường còn lại mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m.	720	540
42	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng > 5m tại các thôn Eo Lê, Tiến Ích 1, 2; Cẩm Hoàng 1, 2; Lê Sơn	179	161
43	Các tuyến còn lại có chiều rộng từ 4 - 5m tại các thôn Eo Lê, Tiến Ích 1, 2; Cẩm Hoàng 1, 2; Lê Sơn	120	108
44	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng từ 3 - 4m tại các thôn Eo Lê, Tiến Ích 1, 2; Cẩm Hoàng 1, 2; Lê Sơn	108	97
45	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2-3 m còn lại tại các thôn Eo Lê, Tiến Ích 1, 2; Cẩm Hoàng 1, 2; Lê Sơn	96	86
46	Các khu vực đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên tại các thôn Eo Lê, Tiến Ích 1, 2; Cẩm Hoàng 1, 2; Lê Sơn	150	135
B.2	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ XÃ VĨNH YÊN CŨ**		
1	Đoạn 02 bên đường thống nhất đến điểm cuối mương kênh Nam thửa số 297,288, tờ bản đồ số 46 (trước đây là, tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên), đến thửa 766,805, tờ bản đồ số 49 (trước đây là, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	326	293
2	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà bà Đảm chiều thửa số 769, tờ bản đồ số 52 điểm cuối đất ở ông Tiến từ thửa số 1293, 1321, tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	299	269
3	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu đất ở ông Đặng, bà Bình, bà xuân thửa số 796,792,793,794, tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên), điểm cuối ngã tư trường cấp 1, thửa số 668,490, tờ bản đồ số 53 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	299	269
4	Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu ngã tư trường cấp 1 thửa số: 448,561.632, tờ bản đồ số 53; điểm cuối đất ở ông Lộc, Nụ, bà Phương) thửa số 807,811, tờ bản đồ số 53 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	299	269
5	Đoạn đường chính chạy dọc gần sông mã từ làng thượng thửa số 696,726, tờ bản đồ số 54 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên) đến điểm cuối hết thôn Thọ Đồn thửa số 10,31,47, tờ bản đồ số 57 (trước đây là, tờ bản đồ số 15 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên) (trừ các thửa đất tại mục 3.2)	239	215
6	Đoạn đường từ Trường Mầm non Vĩnh Yên đến ngã tư Trường Tiểu học Vĩnh Yên	900	810
7	Thôn Yên Tôn Hạ: Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà bà Khuông thửa số 543,622 điểm cuối đất ở ông Nam, thửa số 565,493), tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	163	147
8	Thôn Yên Tôn Hạ: Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu nhà bà Khuông, thửa số 543,544 điểm cuối đất ở ông Tình chung, thửa số 174,175), tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	163	147
9	Thôn Yên Tôn Hạ: Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu đất ở ông Hồng Nhàn thửa số 768 điểm cuối đất ở ông Nam thửa số 565,534), tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Thôn Phù Lưu: Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu đất ở ông B Năm thửa số 544,623 điểm cuối đất ở ông Thới tình 780,781), tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	163	147
11	Thôn Phù Lưu: Tuyến đường trong khu dân cư 02 bên (Điểm đầu đất ở ông Mạc, thửa số 628,627 điểm cuối nhà Chị Đảm Chiều thửa số 768,769), tờ bản đồ số 52 (trước đây là, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	163	147
12	Thôn Yên Tôn Thượng: Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu đất ở ông Tăng thửa số 602,603,648 điểm cuối nhà chị Ngọc chợ thửa số 767,789 và điểm nối ra cổng làng thửa số 727,744,758,775), tờ bản đồ số 53 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	163	147
13	Thôn Yên Tôn Thượng: Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu ngã ba Đình thửa số 656,702 điểm cuối trạm điện thửa số 395,403), tờ bản đồ số 53 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	163	147
14	Thôn Yên Tôn Thượng: Tuyến đường khu dân cư (Điểm đầu từ trạm điện, thửa số 395,379 điểm cuối từ nhà chị Phương Quyết thửa số 129,130 nối đi ra đường Thống Nhất thửa số 28,905), tờ bản đồ số 53 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	163	147
15	Thôn Thọ Đồn: Tuyến đường khu dân cư (Điểm đầu đất ở ông Oanh thửa số 696,648 điểm cuối giáp ranh đất ở ông Khanh thửa số 764,765), tờ bản đồ số 54 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên).	163	147
16	Thôn Mỹ Xuyên: Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu giáp khu đất mới ông Đạt thửa số 532,533 điểm cuối đất ở ông Thọ Chược thửa số 318,307), tờ bản đồ số 45,46 (trước đây là, tờ bản đồ số 3, 4 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên).	163	147
17	Thôn Mỹ Xuyên: Tuyến đường khu dân cư (Điểm đầu giáp khu đất mới ông Đạt thửa số 533,484 điểm cuối giáp MBQH đất ở đất ở ông Đương thửa số 412,448,4), tờ bản đồ số 45 (trước đây là, tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên)	163	147
18	Thôn Mỹ Sơn: Tuyến đường khu dân cư 02 bên (Điểm đầu từ nhà anh Dũng Chiều thửa số 21,15 điểm cuối hết nhà bà Tàu Nghinh thửa số 31,50, tờ bản đồ số 45,46 (trước đây là, tờ bản đồ số 3, 4 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên).	163	147
19	Đất ở nông thôn các thửa tại, tờ bản đồ số 44,45 (trước đây là, tờ bản đồ số 2,3 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên) các thửa giáp đất lâm nghiệp khu Đồi voi tại, tờ bản đồ số 43 (trước đây là, tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên). (các thửa số 9,11,12…..203,215,227). Trừ các thửa 02 bên đường (Điểm đầu từ nhà anh Dũng Chiều thửa số 15,21 điểm cuối hết nhà bà Tàu Nghinh thửa số 31,51,52 giáp ranh đất Vĩnh Long cũ), tờ bản đồ số 45,46 (trước đây là, tờ bản đồ số 3, 4 bản đồ địa chính xã Vĩnh Yên).	71	64
20	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư thôn Mỹ Sơn	800	600
21	Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư Mã Nền cây trôi	600	450
22	**Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Yên Tôn Thượng (Đồng ngõ), xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc)**		
22.1	Tuyến đường VL02 mặt đường rộng 9m, vỉa hè rộng 10m	800	600
22.2	Các tuyến còn lại mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 4m	680	510
23	**Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (Khu giáp trang trại ông Lân) thửa số 282, 414, 444, tờ bản đồ số 3, 4. Đo vẽ năm 2001**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
23.1	Tuyến đường có mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 3,5m	800	600
23.2	Tuyến đường có mặt đường rộng 5,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 2m	680	510
24	**Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (Khu đầu làng ông Đạt) thửa số 483 .Tờ bản đồ số 3. Đo vẽ năm 2001**		
24.1	Tuyến đường có mặt đường rộng 10,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	600	450
24.2	Tuyến đường có mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	560	420
25	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng > 5m tại các thôn Mỹ Sơn, Mỹ Xuyên, Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ, Phù Lưu, Thọ Đồn	163	147
26	Các tuyến còn lại có chiều rộng từ 4 - 5m tại các thôn Mỹ Sơn, Mỹ Xuyên, Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ, Phù Lưu, Thọ Đồn	800	600
27	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại có chiều rộng từ 3 - 4m tại các thôn Mỹ Sơn, Mỹ Xuyên, Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ, Phù Lưu, Thọ Đồn	680	510
28	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2-3 m còn lại tại các thôn Mỹ Sơn, Mỹ Xuyên, Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ, Phù Lưu, Thọ Đồn	98	88
29	Các khu vực đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên tại các thôn Mỹ Sơn, Mỹ Xuyên, Yên Tôn Thượng, Yên Tôn Hạ, Phù Lưu, Thọ Đồn	82	73
B.3	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ VĨNH TIẾN CŨ**		
1	Các tuyến đường trục chính nối với Quốc lộ 217+ 45, khoảng cách từ điểm giao đường Quốc lộ < 200 mét, chiều rộng > 5m	375	338
2	Đoạn đường chính của xã chạy dọc gần sông Mã từ thửa 689, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) (giáp ranh khu phố Thành Nhân xã Vĩnh Lộc) đến thửa số 1 tờ 58 (trước đây là, tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	750	675
3	Tuyến đường từ đền Tam Tổng đến đến nhà ông Hiền giáp đường đê Sông Mã (thửa 571, tờ bản đồ số 69) (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1.000	900
4	Tuyến đường từ trường cấp 2 Vĩnh Tiến đến nhà ông Toản thửa đất số 938, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	600	540
5	Thôn Phương Giai: Tuyến đường từ nhà ông Lương thửa 900, tờ bản đồ số 70 đến nhà ông Quang thửa 939, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) giáp Kênh Nam	500	450
6	Thôn Phương Giai: Tuyến đường từ nhà ông Hùng Dung thửa 925, tờ bản đồ số 70 đến nhà bà Nguyệt Vĩnh thửa 423, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	500	450
7	Thôn Phương Giai: Tuyến đường từ nhà ông Hiệp thửa 740, tờ bản đồ số 70 đến nhà ông Duy thửa 796, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	500	450
8	Thôn Phương Giai: Tuyến đường từ nhà ông Minh thửa 755, tờ bản đồ số 70 đến nhà ông Quân thửa 1746 và nhà ông Nam thửa 1761, tờ bản đồ số 70 (trước đây là, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	500	450
9	Thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà thờ họ Trịnh thửa 787, tờ bản đồ số 69 đến nhà ôngVượng thửa 424, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315
10	Thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà ông Triều thửa 522, tờ bản đồ số 69 đến nhà ôngVụ thửa 490, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà thờ họ Phạm thửa 467, tờ bản đồ số 69 đến giáp đường phụ cận Thành Nhà Hồ giáp thửa 699, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315
12	Thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà ông Biên thửa 422, tờ bản đồ số 69 đến nhà ông Thành thửa 290, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315
13	Thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà ông Phán thửa 208, tờ bản đồ số 69 đến nhà bà Phương thửa 366, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315
14	Thôn Thổ Phụ: Tuyến đường từ nhà ông Thạo thửa 355, tờ bản đồ số 69 đến giáp nhà ông Phán thửa 208, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315
15	Thôn Phú Lĩnh: Từ nhà văn hoá thôn Phú Lĩnh thửa 146, tờ bản đồ số 69 đến đường phụ cận Thành Nhà Hồ) (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	400	360
16	Thôn Phú Lĩnh: Từ nhà ông Đàm thửa 116, tờ bản đồ số 69 đến nhà ông Linh thửa 326, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315
17	Thôn Phú Lĩnh: Từ Sân bóng thôn Phú Lĩnh đến nhà ông Toàn thửa 768, tờ bản đồ số 64 (trước đây là, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	400	360
18	Thôn Phú Lĩnh: Từ nhà ông Hồng thửa 324, tờ bản đồ số 69 đến nhà ông Trưởng thửa 405, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315
19	Thôn Phú Lĩnh: Từ nhà ông Thụ thửa 273, tờ bản đồ số 69 đến nhà ông Bạ thửa 400, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) và qua đoạn nhà ông Hiếu thửa 73, tờ bản đồ số 68 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315
20	Thôn Phú Lĩnh: Từ nhà văn hoá thôn Phú Lĩnh thửa 146, tờ bản đồ số 69 (trước đây là, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) đến nhà bà Hoa thửa 96, tờ bản đồ số 68 (trước đây là, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	400	360
21	Thôn Xuân Giai: Từ trụ sở công Đảng uỷ và MTTQ xã Tây Đô đến giáp đường Quốc lộ 45 vào Thành Nhà Hồ, đất ở ông Triệu Văn Đạt (thửa 1365, tờ bản đồ 66) (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	1.000	900
22	Thôn Xuân Giai: Từ đường phụ cận Thành Nhà Hồ đoạn từ nhà ông Tuyến thửa 1796, tờ bản đồ số 65 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) đến nhà ông Kiêu thửa đất số 613, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315
23	Thôn Xuân Giai: từ nhà ông Mạnh thửa 1635, tờ bản đồ số 66 đến nhà bà Lan thửa đất số 1474, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315
24	Thôn Xuân Giai: từ nhà ông Tá thửa 509, tờ bản đồ số 66 đến nhà ông Nghiêm thửa đất số 1077, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315
25	Thôn Xuân Giai: từ nhà ông Trình thửa 1092, tờ bản đồ số 66 đến nhà ông Long thửa đất số 322, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315
26	Thôn Xuân Giai: từ nhà ông Đốc thửa 516, tờ bản đồ số 66 đến nhà ông Bôi thửa đất số 1603, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Thôn Xuân Giai: từ giáp nhà ông Long thửa 332, tờ bản đồ số 65 đến nhà bà Lý thửa đất số 847, tờ bản đồ số 66 và nhà ông Hay thửa 928, tờ bản đồ số 66 (trước đây là, tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315
28	Thôn Tây Giai: từ Cửa Tây Thành Nhà Hồ đất ở ông Cấp thửa 299, tờ bản đồ số 65 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) đến giáp Kênh Nam, tờ bản đồ số 64 (trước đây là, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	500	450
29	Thôn Tây Giai: từ đường nối đường phụ cận Thành Nhà Hồ đất ở ông Cảnh thửa 176, tờ bản đồ số 65 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) đến nhà ông Thư thửa đất số 327, tờ bản đồ số 64 (trước đây là, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315
30	Thôn Tây Giai: từ nhà ông Tuấn thửa 291, tờ bản đồ số 65 đến nhà ông Mạnh thửa đất số 297, tờ bản đồ số 65 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315
31	Thôn Tây Giai: từ giáp nhà ông Thư thửa 327, tờ bản đồ số 64 (trước đây là, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến) đến nhà ông Chữ thửa đất số 972, tờ bản đồ số 65 (trước đây là, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Vĩnh Tiến)	350	315
32	Đường quy hoạch mới vị trí khu gốc xoan thôn Phương Giai sau bến xe xã Vĩnh Tiến nối với đường Quốc lộ 45 và trục đường chính thị trấn (QH 6-12m)	800	720
33	Đường quy hoạch khu dân cư Ao Lác thôn Phương Giai (QH 5-8m)	425	383
34	Đường nối từ trường cấp 2 đi xuống thôn Phương Giai (QH đường 4-7m)	425	383
35	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng > 5 mét tại các thôn Xuân Giai, Phương Giai, Phú Lĩnh, Thổ Phụ, Phố Mới, Tây Giai	299	269
36	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng 4-5 mét tại các thôn Xuân Giai, Phương Giai, Phú Lĩnh, Thổ Phụ, Phố Mới, Tây Giai	245	220
37	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng 3-4 mét tại các thôn Xuân Giai, Phương Giai, Phú Lĩnh, Thổ Phụ, Phố Mới, Tây Giai	190	171
38	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng 2-3 mét tại các thôn Xuân Giai, Phương Giai, Phú Lĩnh, Thổ Phụ, Phố Mới, Tây Giai	140	126
39	Các khu vực khác còn lại tại các thôn (trừ khu vực giáp Thọ Đồn)	80	72
40	Khu vực còn lại giáp Thọ Đồn	65	59
B.4	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ XÃ VĨNH LONG CŨ**		
1	Từ Quốc lộ 217 đến Chợ Đông Môn	245	220
2	Từ Chợ Đông Môn đến Cửa đông Thành Nhà Hồ	245	220
3	Từ UBND xã Tây Đô đi Nhà thi đấu đa năng xã Tây Đô	245	220
4	Từ nhà thi đấu đa năng tới đất ở bà Láng (Quốc lộ 45)	245	220
5	Xuân Áng: từ đất ở ông Lam (Tỉnh lộ 523C, thửa 982/ tờ 15) đi đất ở ông Lai (thửa 936/ tờ 15)	245	220
6	Xuân Áng: Các tuyến đường giao thông nông thôn đấu nối với Tỉnh lộ 523C, Quốc lộ 217 có khoảng cách dưới 200m	228	205
7	Xuân Áng: Từ nhà bà Hà Thị Luyện (thửa 940, tờ bản đồ 16) đi đất ở bà Nguyễn Thị Tha (thửa 1659, tờ 16)	228	205
8	Xuân Áng: từ đất ở ông Hà Thanh Long (thửa 1069, tờ 15) đi ông Lê Văn Hiệu (thửa 1103, tờ 16)	228	205
9	Đồi Mỏ: từ đất ở ông Liệu (ĐT.523C, thửa 453/ tờ số 10) đi đất ở ông Hà Văn Thành (thửa 440/ tờ số 11)	245	220

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Cầu Mư: Các đoạn đường giao thông nông thôn đấu nối với quốc lộ 45 và Quốc lộ 217 có khoảng cách dưới 200m	228	205
11	Cầu Mư: từ đất ở ông Thung (thửa 469/, tờ bản đồ 26) đến bà Thúy (thửa 539/, tờ bản đồ 20)	228	205
12	Cầu Mư: Từ đất ở ông trịnh Xuân Nghiệm (thửa 263/ tờ 26) đi đất ở ông Trịnh Văn Cương(thửa 447/ tờ 26)	228	205
13	Cầu Mư: Từ đất ở bà Trịnh Thị Huệ (thửa 1395/, tờ bản đồ 22) đến đất ở ông Trịnh Văn Chinh (thửa 1060, tờ 22)	228	205
14	Thôn Bèo: Các tuyến đường nối Quốc lộ 45 có khoảng cách dưới 150m	600	540
15	Thôn Bèo: từ đất ở ông Trần Tiến Quân (thửa 748/ tờ 18) đi ông Đinh Trọng Côn(thửa 58/ tờ 23)	228	205
16	Thôn Bèo: từ nha ông Hoàng Văn Thường (thửa 455, tờ 22) đi ông Trần Văn Minh (thửa 33, tờ 23)	228	205
17	Thôn Bèo: từ đất ở ông Hồ Ngọc Đính (thửa 11, tờ 23) đi đất ở ông Đinh Trọng Nguyên (thửa 72, tờ 23)	228	205
18	Thôn Bèo: từ đất ở ông Lê Văn Nghi (thửa 817, tờ 18) đi đất ở bà Lê Thị Phiên (thửa 28, tờ 23)	228	205
19	Đông Môn: Các tuyến đường giao thông đấu nối với quốc lộ 217 (có khoảng cách dưới 200 m)	228	205
20	Đông Môn: Từ bà Tiết Thị Kim (thửa 246/ tờ 20) đi ông Vũ Đình Nhật (thửa 68/ tờ 25) (Đường ven chân Thành Nhà Hồ)	228	205
21	Đông Môn: từ đất ở ông Vũ Đình Thành (1443, tờ 22) đến thửa đất ở ông Vũ Đình Khuya	228	205
22	Đông Môn: Từ đất ở ông Trần Trung (thửa 1456, tờ 22) đến thửa đất ở ông Nguyễn Ngọc Viên (Thắm)	228	205
23	Đông Môn: từ đất ở ông Vũ Cao Bí(thửa 862/ tờ 21) đi ông Vũ Đình Thiện(Thủy) (thửa 736/, tờ bản đồ 21)	228	205
24	Cẩm Bào: Các tuyến đường giao thông nông thôn đấu nối với quốc lộ 217 và Tỉnh lộ 523C có khoảng cách dưới 200m	228	205
25	Cẩm Bào: Từ đất ở ông Huyên (Thủy) (thửa 1028/, tờ bản đồ 15) đi đất ở ông Nguyễn Văn Khang (thửa 1140/, tờ bản đồ 15)	228	205
26	Cẩm Bào: Từ đất ở ông Phạm Văn Hưng (thửa 105/, tờ bản đồ số 20) đi đất ở ông Phạm Văn Nghĩa (thửa 1182/, tờ bản đồ 15)	228	205
27	Cẩm Bào: Từ đất ở ông Phạm Văn Hưng (thửa 105/, tờ bản đồ 20) đi đất ở ông Hoàng Văn Hào (thửa 1011/, tờ bản đồ 15)	228	205
28	Cẩm Bào: từ đất ở ông Vũ Đình Liên (thửa 1169a, tờ 15) đi ông Phạm Văn Huy(thửa 1197, tờ 15)	228	205
29	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng > 5m thuộc các thôn Câu Mư, Bèo, Đông Môn, Xuân Áng, Cẩm Bào	228	205
30	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m thuộc các thôn Câu Mư, Bèo, Đông Môn, Xuân Áng, Cẩm Bào	228	205
31	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4m thuộc các thôn Câu Mư, Bèo, Đông Môn, Xuân Áng, Cẩm Bào	143	129
32	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3m thuộc các thôn Câu Mư, Bèo, Đông Môn, Xuân Áng, Cẩm Bào	92	83
33	Đường, ngõ ngách không thuộc vị trí trên thuộc các thôn Câu Mư, Bèo, Đông Môn, Xuân Áng, Cẩm Bào	92	83
34	Thành phong: từ Nhà văn hóa đến Trường Tiểu học	163	147
35	Thành Phong: Từ đất ở ông Chu Hải Thanh(thửa 547, tờ 9) đi đất ở ông Nguyễn Công Vinh (thửa 508, tờ 9)	163	147
36	Thành Phong: từ đất ở ông Hoàng Văn Tâm (thửa 182, tờ 09) đi ông Vũ Văn Dũng (thửa 215, tờ 09)	125	112
37	Thành Phong: từ đất ở ông Lữ Trọng Hán (thửa 159, tờ 09) đi ông Bạch Mai Hoàn(thửa 201, tờ 09)	125	112
38	Đồi Mỏ: từ Nhà văn hóa đi ông Vũ Xuân Hưng (thửa 452/, tờ bản đồ 10)	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
39	Đồi Mỏ: từ bà Lê Thị Thúy (thửa 451/, tờ bản đồ 10) đi ông Hà Văn Thành (thửa 440/, tờ bản đồ 11)	163	147
40	Đồi Mỏ: từ đất ở ông Hà Văn Bái(Tỉnh lộ 523c) (thửa 854/, tờ bản đồ 7) đi đất ở ông Hà Văn Thành(thửa 440/, tờ bản đồ 11)	163	147
41	Đồi Mỏ: từ đất ở ông Vũ Nguyên Thục (Tỉnh lộ 523c) đi ông Nguyễn Ngọc Dũng	163	147
42	Tân Lập: Từ đất ở bà Cầm (thửa 538, tờ 06) đi ông Quách Văn Tặng (thửa 57, tờ 06)	163	147
43	Đồi Thợi: từ đất ở ông Ngà(Tỉnh lộ 523c) đi đất ở ông Lê Văn Huấn	163	147
44	Đồi Thợi: từ đất ở ông Phạm Hồng Kỳ (Tỉnh lộ 523c) (thửa 175, tờ 7) đi đất ở bà Trần Thị Trường (thửa 415, tờ 7)	163	147
45	Đồi Thợi: từ đất ở ông Nguyễn Văn Tường (Tỉnh lộ 523c) đi đất ở ông Hoàng Văn Lơi (thửa 327, tờ số 07)	163	147
46	Đồi Thợi: từ bà Phạm Thị Tâm(Nho) (Tỉnh lộ 523c) đi bà Lê Thị Thanh (thửa 851, tờ 07)	125	112
47	**Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư Xuân Áng, xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc)**		
47.1	Các tuyến đường số 1,4,5: rộng 7,5m, vỉa hè 5m	800	600
47.2	Các tuyến đường số 2, 3: rộng 7,5m, vỉa hè rộng 3,5m	680	510
47.3	Các tuyến đường số 2, 3: rộng 5,5m, vỉa hè rộng 3m	750	675
48	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng > 5m thuộc các thôn Thành Phong, Đồi Thợi, Tân Lập, Đồi Mỏ	163	147
49	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư có chiều rộng từ 4-5 m thuộc các thôn Thành Phong, Đồi Thợi, Tân Lập, Đồi Mỏ	125	112
50	Các tuyến đường trong khu dân cư có chiều rộng từ 3- 4m thuộc các thôn Thành Phong, Đồi Thợi, Tân Lập, Đồi Mỏ	87	78
51	Các tuyến đường có chiều rộng đường từ 2- 3m thuộc các thôn Thành Phong, Đồi Thợi, Tân Lập, Đồi Mỏ	71	64
52	Đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên thuộc các thôn Thành Phong, Đồi Thợi, Tân Lập, Đồi Mỏ	60	54
	90. XÃ BIỆN THƯỢNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**		
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Hùng (cũ) giáp xã Vĩnh Hoà (cũ) (nay là xã Vĩnh Lộc) Đến chân dốc 20 (đất ở hộ ông Lê Đăng Thường, thửa số 279, tờ bản đồ số 18 xã Vĩnh Hùng cũ)	489	440
1.2	Đoạn từ chân dốc 20 (đất ở hộ ông Lê Đăng Thường, thửa số 279, tờ bản đồ số 18 xã Vĩnh Hùng cũ); Đến đất ở ông Quyền (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Hùng cũ)	543	489
1.3	Đoạn từ đất ở hộ ông Quyền (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Vĩnh Hùng cũ); Đến đường rẽ vào Cầu Yên Hoành xã Vĩnh Hùng cũ	1.087	978
1.4	Đoạn từ đường rẽ vào Cầu Yên Hoành đến đường rẽ vào thôn Đông Thắng (qua hết ranh giới đất khu di tích Phủ Trịnh)	1.359	1.223
1.5	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Đông Thắng (giáp khu di tích Phủ Trịnh) đến hết ranh giới Vĩnh Hùng (cũ) giáp ranh giới xã Minh Tân cũ	1.467	1.321
1.6	Đoạn từ ranh giới xã Vĩnh Hùng (cũ) giáp xã Minh Tân cũ; Đến cầu Bồng Trung, thôn 5, xã Minh Tân cũ	1.359	1.223
1.7	Đoạn từ cầu Bồng Trung, thôn 5, xã Minh Tân cũ; đến cây xăng Vĩnh Mạnh thuộc xã Vĩnh Minh cũ	1.630	1.467
1.8	Đoạn từ cây xăng Vĩnh Mạnh thuộc xã Vĩnh Minh cũ; Đến đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Vĩnh Thịnh cũ	2.663	2.397
1.9	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Vĩnh Thịnh (cũ) đến đường rẽ vào trường THCS xã Vĩnh Thịnh cũ	2.282	2.054
1.10	Đoạn từ đường rẽ vào trường THCS xã Vĩnh Thịnh (cũ)đến cây xăng Tân Sơn xã Vĩnh Thịnh	5.000	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.11	Đoạn từ cây xăng Tân Sơn xã Vĩnh Thịnh đến hết ranh giới xã Vĩnh Thịnh (cũ) giáp Hà Trung (cũ) (nay là xã Tống Sơn)	1.630	1.467
2	**Đường Tỉnh lộ 516B**		
2.1	Tỉnh lộ 516B, đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến Nhà văn hóa thôn Việt Yên (thửa đất số 130, tờ bản đồ số 18) xã Vĩnh Hùng cũ	380	342
2.2	Tỉnh lộ 516B, đoạn Nhà văn hóa thôn Việt Yên xã Vĩnh Hùng (cũ) đến giáp ranh giới huyện Thạch Thành cũ	1.000	900
3	**Tuyến đường đê ven sông Mã (Tỉnh lộ 508)**		
3.1	Tuyến đường đê dọc sông Mã đoạn thuộc xã Vĩnh Hùng từ giáp xã Vĩnh Hoà (cũ) đến đến giáp ranh giới xã Vĩnh Tân cũ	489	440
3.5	Tuyến đường đê dọc sông Mã đoạn từ ranh giới xã Minh Tân (cũ) giáp xã Vĩnh Hùng (cũ) đến hết ranh giới xã Minh Tân (cũ) (Núi Bền)	424	382
3.6	Tuyến đường đê đoạn từ Dốc Cung đến điếm canh đê xã Vĩnh An cũ	619	557
3.7	Tuyến đường đê dọc sông Mã đoạn từ điếm canh đê xã Vĩnh An (cũ) đến trạm bơm xã Vĩnh An cũ	1.500	1.350
3.8	Tuyến đường đê dọc sông Mã đoạn từ trạm bơm xã Vĩnh An (cũ) đến hết ranh giới xã Vĩnh An (cũ) giáp huyện Hà Trung cũ	1.000	900
4	**Đường từ trung tâm đô thị Bồng, đoạn có chiều rộng mặt đường 17,5m từ điểm giao Tỉnh lộ 516B đến làng Trung, xã Vĩnh Thịnh cũ**	5.000	4.500
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ VĨNH HÙNG CŨ**		
1	**Các tuyến đường trục chính nối với Quốc lộ 217**		
1.1	Đường nối từ quốc lộ 217 (đất ở hộ ông Quyền) vào đến công sở UBND xã Vĩnh Hùng (cũ)	3.000	2.700
1.2	Đường rẽ Cầu Yên Hoành, đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 qua công ty giày Hiệp Thăng đến đất ở hộ ông Hoàng Đình Báo	1.630	1.467
1.3	Đường rẽ Cầu Yên Hoành, đoạn từ đất ở hộ ông Hoàng Đình Báo đến Cầu Yên Hoành	1.000	900
1.4	Đường nối từ quốc lộ 217 vào đến mương tưới 03/2 thuộc các thôn Xóm Đoài; Xóm Trung; Xóm Hát; xã Vĩnh Hùng (cũ)	2.500	2.250
1.5	Hai trục đường nối quốc lộ 217 tiếp giáp khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng (cũ), đoạn từ điểm giao quốc lộ đến mương tưới 03/2	3.000	2.700
1.6	Hai trục đường nối quốc lộ 217 tiếp giáp khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng (cũ), đoạn từ mương tưới 03/2 đến đê Sông Mã	2.500	2.250
2	**Các tuyến đường khác trong khu dân cư**		
2.1	Tuyến đường khe sau làng: Tuyến từ nhà ông Lê Văn Thạo (thửa 965, tờ 17) - Đến nhà ông Hoàng Văn Giang Hiền (thửa 1169, tờ 17) thôn Sóc Sơn 2	299	269
2.2	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Năm (thửa 1494, tờ 23) - Đến nhà ông Lê Đăng Thế (thửa 181, tờ 23) Xóm Đoài	299	269
2.3	Tuyến từ nhà bà Lê Thị Hòa (thửa 32, tờ 26) - Đến nhà ông Hoàng Đạt Thanh (thửa 1004, tờ 24) Xóm Trung	299	269
2.4	Tuyến từ Nhà văn hóa xóm Hát (đình) (thửa 79, tờ 26) - Đến nhà ông Hoàng Đạt Thanh (thửa 1053, tờ 24) Xóm Hát	299	269
2.5	Tuyến từ nhà Lê Thị Tấn Thạo (thửa 294, tờ 26) - Đến nhà ông Lê Văn Bảo (thửa 11, tờ 25) Xóm Bình	299	269
3	**Các khu vực còn lại trong khu dân cư**		
3.1	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m còn lại thuộc thôn Xóm Trung, Xóm Đoài, thôn Đông Thắng, xóm Hát, xóm Nam, xã Vĩnh Hùng (cũ)	1.400	1.260
3.2	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m còn lại thuộc thôn Sóc Sơn 1, Sóc Sơn 2, Sóc Sơn 3, thôn Việt Yên, Xóm Mới, thôn Đồng Mực, Xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	1.250	1.125

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5m còn lại thuộc thôn Xóm Trung, Xóm Đoài, thôn Đông Thắng, xóm Hát, xóm Nam, xã Vĩnh Hùng (cũ)	1.250	1.125
3.4	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5m còn lại thuộc thôn Sóc Sơn 1, Sóc Sơn 2, Sóc Sơn 3, thôn Việt Yên, Xóm Mới, thôn Đồng Mực, Xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	1.000	900
3.5	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4m thuộc thôn Xóm Trung, Xóm Đoài, thôn Đông Thắng, xóm Hát, xóm Nam, xã Vĩnh Hùng (cũ)	900	810
3.6	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4m thuộc thôn Sóc Sơn 1, Sóc Sơn 2, Sóc Sơn 3, thôn Việt Yên, Xóm Mới, thôn Đồng Mực, Xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	750	675
3.7	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3m thuộc thôn Xóm Đoài, thôn Đông Thắng, xóm Hát, thôn Đông Thắng, xóm Nam, xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	550	495
3.8	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3m còn lại thuộc thôn Sóc Sơn 1, Sóc Sơn 2, Sóc Sơn 3, thôn Việt Yên, Xóm Mới, thôn Đồng Mực, Xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	400	360
3.9	Các khu vực ngõ ngách còn lại thuộc thôn Xóm Trung, Xóm Đoài, thôn Đông Thắng, xóm Hát, xóm Nam, xã Vĩnh Hùng (cũ)	400	360
3.10	Các khu vực ngõ ngách còn lại thuộc thôn Sóc Sơn 1, Sóc Sơn 2, Sóc Sơn 3, thôn Việt Yên, Xóm Mới, thôn Đồng Mực, Xóm Bình xã Vĩnh Hùng (cũ)	250	225
3.11	Các tuyến đường trong khu tái định cư Cồn Vông xã Vĩnh Hùng	1.494	1.345
B.2	**XÃ MINH TÂN CŨ**		
1	**Các tuyến đường trục chính nối quốc lộ 217**		
1.1	Đường Cán Cờ, đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến điểm giao đường trung tâm đô thị Bồng	435	391
1.2	Đường Cán Cờ, đoạn từ điểm giao đường trung tâm đô thị Bồng đến Chùa Đa Bút	353	318
1.3	Đường từ Quốc lộ 217 rẽ vào Trường THPT Tống Duy Tân, đoạn từ điểm giao quốc lộ đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	2.250	2.025
1.4	Đường từ Quốc lộ 217 rẽ vào Trường THPT Tống Duy Tân, đoạn từ đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã	2.000	1.800
1.5	Đường Ngõ Phủ, đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	2.250	2.025
1.6	Đường Ngõ Phủ, đoạn đoạn đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã	2.000	1.800
1.7	Đường Ngõ Hợn (rẽ vào công sở UBND xã Biện Thượng) đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	2.250	2.025
1.8	Đường Ngõ Hợn (rẽ vào công sở UBND xã Biện Thượng) đoạn từ đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã	2.000	1.800
1.9	Đường Ngõ Hàng Mắm đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	2.250	2.025
1.10	Đường Ngõ Hàng Mắm đoạn từ điểm giao đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã	2.000	1.800
1.11	Đường rẽ vào sân bóng thôn 5, xã Vĩnh Minh (cũ), đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	2.250	2.025
1.12	Đường rẽ vào sân bóng thôn 5, xã Vĩnh Minh (cũ), đoạn từ đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã	2.000	1.800
1.13	Đường Đồng Ngắt thôn 5, xã Vĩnh Minh (cũ), đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	2.250	2.025
1.14	Đường từ Quốc lộ 217 rẽ vào Trường THCS Vĩnh Minh, đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn)	2.250	2.025
1.15	Đường từ Quốc lộ 217 rẽ vào Trường THCS Vĩnh Minh, đoạn từ đường Ngõ Ngang (đường ông Khôn) đến đê Sông Mã,	2.000	1.800
1.16	Đường Làng Mai Vực, xã Vĩnh Minh (cũ), đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến điểm giao đường Tổng Đài	2.250	2.025

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.17	Đường Làng Mai Vực, xã Vĩnh Minh (cũ), đoạn từ điểm giao đường Tổng Đài đến đến đê Sông Mã	2.000	1.800
2	**Các tuyến đường khác trong khu dân cư**		
2.1	Thôn Bồng Trung 1: Đoạn từ đất ở nhà ông Tống Huy Thục (thửa 13, tờ bản đồ số 13), đến đất ở nhà ông Đỗ Xuân Truật (thửa 95, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	299	269
2.2	Thôn Bồng Trung 1 và Bồng Trung 2: Đoạn từ đất ở nhà ông Mai Tiến Ngọc (thửa 90, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà ông Lê Đức Thắng (thửa 135, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	299	269
2.3	Đoạn từ đất ở nhà bà Vũ Thị Lý (thửa 437, tờ bản đồ số 14), đến đường ngõ ngang (Đường ông Khôn) xã Vĩnh Tân (cũ)	209	188
2.4	Thôn 7, 8, 9: Đoạn từ đất ở nhà ông Trịnh Văn Thắng (thửa 187, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà bà Phạm Thị Tuyết (thửa 898, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh (cũ)	209	188
2.5	Thôn 5: Đoạn từ đất ở nhà bà Hoàng Thị Thoan (thửa 295, tờ bản đồ số 7), đến đất ở nhà ông Vũ Đình Hùng (thửa 108, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh (cũ)	209	188
2.6	Thôn 5, 6: Đoạn từ đất ở nhà ông Hoàng Văn Hải (thửa 397, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà bà Ngô Thị Cương (thửa 86, tờ bản đồ số 7)	209	188
2.7	Đoạn từ đất ở nhà bà Vũ Thị Lý (thửa 437, tờ bản đồ số 14), đến đường ngõ ngang (Đường ông Khôn) xã Vĩnh Tân (cũ)	163	147
2.8	Thôn Bồng Trung 1: Đoạn từ đất ở nhà bà Nguyễn Thị Đoán (thửa 85, tờ bản đồ số 13), đến đường ngõ ngang (Đường ông Khôn), xã Vĩnh Tân (cũ)	163	147
2.9	Thôn Bồng Trung 2: Đoạn từ đất ở nhà ông Hoàng Xuân Ái (thửa 408, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà ông Lê Thái Bạt (thửa 85, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	163	147
2.10	Thôn Bồng Trung 2: Đoạn từ đất ở nhà ông Đỗ Ngọc Bích (thửa 416, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà ông Đỗ Văn Thắng (thửa 21, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	163	147
2.11	Thôn Bồng Trung 1 và Bồng Trung 2: Đoạn từ đất ở nhà ông Lê Văn Quý (thửa 380, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà Nguyễn Văn Thành (thửa 369, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	250	225
2.12	Thôn Bồng Trung 2: Đoạn từ đất ở nhà ông Phạm Văn Khoán (thửa 180a, tờ bản đồ số 14), đến đất ở nhà bà Tống Thị Toàn (thửa 225, tờ bản đồ số 14), xã Vĩnh Tân (cũ)	163	147
2.13	Đoạn từ đất ở nhà ông Đỗ Văn Tố (thửa 684, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà ông Trịnh Văn Hoàn (thửa 264, tờ bản đồ số 9), xã Vĩnh Minh (cũ)	163	147
2.14	Thôn 9: Đoạn từ đất ở nhà ông Đoàn Văn Hoàn (thửa 591, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà bà Vũ Thị Đạt (thửa 352, tờ bản đồ số 8)	163	147
2.15	Thôn 8: Đoạn từ đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thú (thửa 698, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà ông Nguyễn Văn Tròn (thửa 438, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh (cũ)	163	147
2.16	Thôn 8: Đoạn từ đất ở nhà ông Đỗ Minh Phượng (thửa 791, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà ông Đỗ Văn Vinh (thửa 519, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh (cũ)	163	147
2.17	Thôn 8: Đoạn từ đất ở nhà ông Mai Xuân Phương (thửa 883, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà ông Phạm Văn Đại (thửa 664, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh (cũ)	163	147
2.18	Thôn 6, 7: Đoạn từ đất ở nhà ông Lâm Văn Thốn (thửa 1129, tờ bản đồ số 8), đến đất ở nhà ông Đỗ Văn Khâm (thửa 476, tờ bản đồ số 8), xã Vĩnh Minh (cũ)	163	147
2.19	Thôn 5: Đoạn từ đất ở nhà ông Trịnh Huy Thu (thửa 309, tờ bản đồ số 7), đến đất ở nhà ông Trần Văn Đức (thửa 151, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh (cũ)	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.20	Thôn 5: Đoạn từ đất ở nhà ông Trần Văn Thưởng (thửa 147, tờ bản đồ số 7), đến đất ở nhà ông Trịnh Huy Du (thửa 332, tờ bản đồ số 7), xã Vĩnh Minh (cũ)	163	147
2.21	Thôn Đa Bút: Đoạn từ đất ở nhà bà Nguyễn Thị Đoán (thửa 770a, tờ bản đồ số 5), đến đất ở nhà bà Vũ Thị Nguyệt (thửa 23, tờ bản đồ số 1), xã Vĩnh Tân (cũ)	190	171
2.22	Thôn Đa Bút: Đoạn từ đất ở nhà ông Lê Văn Hải (thửa 27, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà ông Hoàng Văn Thái (thửa 124, tờ bản đồ số 9), xã Vĩnh Tân (cũ)	190	171
2.23	Thôn Đa Bút: Đoạn từ đất ở nhà ông Mai Văn Thạch (thửa 132, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà Hoàng Xuân Hùng (thửa 12, tờ bản đồ số 9)	136	122
2.24	Đoạn từ đất ở nhà ông Hoàng Văn Ẩm (thửa 90, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà ông Nguyễn Văn Đơ (thửa 817, tờ bản đồ số 5), xã Vĩnh Tân (cũ)	136	122
2.25	Thôn Đa Bút: Đoạn từ đất ở nhà bà Hoàng Thị Hưởng (thửa 627, tờ bản đồ số 5), đến đất ở nhà ông Hà Đức Thọ (thửa 612, tờ bản đồ số 5) xã Vĩnh Tân (cũ)	136	122
2.26	Thôn Đa Bút: Đoạn từ đất ở nhà bà Trần Thị Hà (thửa 51, tờ bản đồ số 9), đến đất ở nhà bà Vũ Thị Thịnh (thửa 485, tờ bản đồ số 5), xã Vĩnh Tân (cũ)	136	122
2.27	Đoạn từ đất ở nhà Hà Văn Vân (thửa 759, tờ bản đồ số 5), đến đất ở nhà bà Lê Thị Huệ (thửa 28, tờ bản đồ số 9), xã Vĩnh Tân (cũ)	109	98
3	**Các khu vực còn lại**		
3.1	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m còn lại thuộc xã Minh Tân (cũ)	500	450
3.2	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m còn lại thuộc thôn Đa Bút xã Minh Tân (cũ)	400	360
3.3	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5m còn lại thuộc xã Minh Tân (cũ)	350	315
3.4	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5m còn lại thuộc thôn Đa Bút xã Minh Tân (cũ)	300	270
3.5	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4m còn lại thuộc xã Minh Tân (cũ)	300	270
3.6	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4m còn lại thuộc thôn Đa Bút xã Minh Tân (cũ)	250	225
3.7	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3m thuộc xã Minh Tân (cũ)	250	225
3.8	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3m còn lại thuộc thôn Đa Bút xã Minh Tân (cũ)	200	180
3.9	Các khu vực ngõ ngách còn lại thuộc xã Minh Tân (cũ)	200	180
3.10	Các khu vực ngõ ngách còn lại còn lại thuộc thôn Đa Bút xã Minh Tân (cũ)	150	135
B.3	**XÃ VĨNH THỊNH CŨ**		
1	**Các tuyến đường trục chính nối quốc lộ 217**		
1.1	Thôn Đoài: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đất ở nhà ông Trịnh Văn Minh (Tại thửa 176, tờ bản đồ số 15) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.304	1.174
1.2	Thôn Trung: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đất ở nhà bà Trần Thị Thơm (Tại thửa 165, tờ bản đồ số 15) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.304	1.174
1.3	Thôn Xanh: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đất ở hộ ông Lê Văn Thanh (Tại thửa 153, tờ bản đồ số 15) xã Vĩnh Thịnh (cũ) .	1.304	1.174
1.4	Thôn Xanh: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 chạy theo đường trung tâm đô thị Bồng đến đất ở hộ bà Nguyễn Thị Bín (tại thửa 950, tờ bản đồ số 6)	2.250	2.025
1.5	Thôn Xanh: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thắng (Tại thửa 309, tờ bản đồ số 16). xã Vĩnh Thịnh (cũ).	2.250	2.025
1.6	Thôn 9: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến đất ở nhà ông Nguyễn Văn Lai (Tại thửa 594, tờ bản đồ số 16) thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ).	2.000	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7	Thôn Xanh: Đoạn từ điểm giao quốc lộ 217 đến xưởng đá hộ ông Lê Đình Quý (Tại thửa 920, tờ bản đồ số 16) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.750	1.575
2	**Các tuyến đường khác trong khu dân cư**		
2.1	Thôn Đoài: Từ đất ở ông Trịnh Văn Minh (Tại thửa 176, tờ bản đồ số 15) đến đất nhà ông Hoàng Văn Ngọc (Tại thửa 541, tờ bản đồ số 11) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.223	1.100
2.2	Thôn Đoài: Đoạn từ đất ở nhà ông Hoàng Văn Ngọc (Tại thửa 541, tờ bản đồ số 11) đến đất ở nhà ông Đỗ Văn Cánh (Tại thửa 226A, tờ bản đồ số 11) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.223	1.100
2.3	Thôn Trung: Từ đất ở hộ bà Trần Thị Thơm (Tại thửa 165, tờ bản đồ số 15) đến đất ở hộ ông Hoàng Văn Dương (Tại thửa 977, tờ bản đồ số 11) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.223	1.100
2.4	Thôn Trung: Từ đất trụ sở Hợp tác xã Vĩnh Thịnh (Tại thửa 1006, tờ bản đồ số 11) đến đất nhà bà Nguyễn Thị Bín (Tại thửa 950, tờ bản đồ số 6) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.223	1.100
2.5	Thôn Đông: Từ đất ở hộ ông Lê Văn Thanh (Tại thửa 153, tờ bản đồ số 15) đến đất nhà ông Hoàng Văn Tư (Tại thửa 812, tờ bản đồ số 12) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	2.000	1.800
2.6	Thôn Đông: Đoạn từ đất ở nhà ông Hoàng Văn Tư (Tại thửa 812, tờ bản đồ số 12) đến Nhà văn hóa thôn 12 (Tại thửa 304, tờ bản đồ số 12) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.500	1.350
2.7	Thôn Xanh: Từ đất ở nhà ông Lê Văn Thanh (Tại thửa 153, tờ bản đồ số 15) đến đất ở nhà ông Trần Đăng Cảnh (Tại thửa 386A, tờ bản đồ số 16) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	2.000	1.800
2.8	Thôn Xanh: Đất ở nhà ông Trần Đăng Cảnh (Tại thửa 386A, tờ bản đồ số 16) đến đất ở nhà ông Trịnh Đình Thủy (Tại thửa 895, tờ bản đồ số 13) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.500	1.350
2.9	Thôn Xanh: Đất ở nhà ông Trần Đăng Cảnh (Tại thửa 386A, tờ bản đồ số 16) đến đất ở nhà ông Hà Văn Tính (Tại thửa 537, tờ bản đồ số 16 xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.750	1.575
2.10	Thôn Xanh: Đoạn từ đất ở nhà ông Nguyễn Văn Bích (Tại thửa 15, tờ bản đồ số 12) đến đất ở nhà ông Trịnh Đình Hưng (Tại thửa 125, tờ bản đồ số 16) xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.500	1.350
3	**Các khu vực còn lại**		
3.1	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m các thôn trung tâm thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.250	1.125
3.2	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m thuộc thôn 3, thôn 9, thôn 13, thôn 14 và thôn Đồng Lừ xã Vĩnh Thịnh (cũ)	750	675
3.3	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5 m tại các thôn các thôn trung tâm thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ)	1.000	900
3.4	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5 m thuộc thôn 3, thôn 9, thôn 13, thôn 14 và thôn Đồng Lừ xã Vĩnh Thịnh (cũ)	650	585
3.5	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4 m tại các thôn các thôn trung tâm thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ)	750	675
3.6	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4 m thuộc thôn 3, thôn 9, thôn 13, thôn 14 và thôn Đồng Lừ xã Vĩnh Thịnh (cũ)	500	450
3.7	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3 m tại các thôn trung tâm thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ)	500	450
3.8	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3 m thuộc thôn 3, thôn 9, thôn 13, thôn 14 và thôn Đồng Lừ xã Vĩnh Thịnh (cũ)	300	270
3.9	Các khu vực ngõ ngách còn lại tại các thôn trung tâm thuộc xã Vĩnh Thịnh (cũ)	400	360
3.10	Các khu vực ngõ ngách còn lại thuộc thôn 3, thôn 9, thôn 13, thôn 14 và thôn Đồng Lừ xã Vĩnh Thịnh (cũ)	250	225
B.4	**XÃ VĨNH AN (cũ)**		
1	**Các tuyến đường khác trong khu dân cư**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Tuyến đường từ Eo Cò nối từ Quốc lộ 217 đi vào UBND xã Vĩnh An (cũ) đến điểm giao tuyến đường (Đê) ven sông Mã	652	587
1.2	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Phạm Văn Quyền thôn 5 (thửa đất số 722 tờ bản đồ 08) đến đất ở hộ ông Đức thôn 9 (thửa đất số 99 tờ bản đồ số 10).	571	514
1.3	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Xuyện thôn 4 (thửa đất số 92 tờ bản đồ 08) đến Chùa Linh Ứng, thôn 4 (thửa đất số 714 tờ bản đồ 08)	571	514
1.4	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Tuấn thôn 4 (thửa đất số 924 tờ bản đồ 8) đến đất ở hộ ông Thành, thôn 4 (thửa đất số 515 tờ bản đồ 05)	571	514
1.5	Tuyến đường trong khu tái định cư thôn 8, Vĩnh An (cũ)	571	514
1.6	Tuyến đường từ đất ở hộ bà Trịnh Thị Hoạt, thôn 3 (thửa đất số 320 tờ bản đồ 07) đến đất ở hộ ông Tỉnh Hương, thôn 3 (thửa đất số 247 tờ bản đồ 7)	516	465
1.7	Tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn 9 (cũ) đến thửa đất ở hộ ông Nguyễn Văn Chung (thửa đất số 12a, tờ bản đồ số 11)	516	465
1.8	Tuyến đường từ đất ở hộ bà Trịnh Thị Bình, thôn 1 (thửa đất số 86 tờ bản đồ 07) đến đất ở hộ ông Nguyễn Văn Hiếu, thôn 2 (thửa đất số 265 tờ bản đồ 03)	495	446
1.9	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Nguyễn Văn Lý thôn 1 (thửa đất số 21 tờ bản đồ 07) đến đất ở hộ bà Trần Thị Dung thôn 1 (thửa đất số 69 tờ bản đồ 07)	495	446
1.10	Tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn 2 đến đất ở hộ ông Nghệ thôn 2 (thửa đất số 107 tờ bản đồ 07)	495	446
1.11	Tuyến đường từ đất ở hộ bà Nguyễn Thị Tại thôn 1 (thửa đất số 144 tờ bản đồ 07) đến đất ở hộ bà Lê Thị Vuông thôn 1 (thửa đất số 210 tờ bản đồ 07)	495	446
1.12	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Tạ Văn Hồng thôn 3 (thửa đất số 179 tờ bản đồ 07) đến đất ở hộ ông Lê Văn Kỳ thôn 3 (thửa đất số 322 tờ bản đồ 07)	495	446
1.13	Tuyến đường từ đất ở hộ bà Thọ thôn 2 (thửa đất số 149 tờ bản đồ 7) đến đất ở hộ ông Thanh Tùng thôn 2 (thửa đất số 313 tờ bản đồ 3)	495	446
1.14	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Hà Văn Thủy thôn 3 (thửa đất số 94 tờ bản đồ 08) đến đất ở hộ ông Lê Văn Hùng thôn 3 (thửa đất số 171 tờ bản đồ 07)	495	446
1.15	Tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn 4 (thửa đất số 252 tờ bản đồ 08) đến đất ở hộ ông Thảo thôn 4 (thửa đất số 607 tờ bản đồ 4).	495	446
1.16	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Lê Văn Hoạt thôn 5 (thửa đất số 254 tờ bản đồ 08) đến gia đình Lê Văn Tuân thôn 5 (thửa đất số 698 tờ bản đồ 08	495	446
1.17	Tuyến đường từ Trạm Bơm thôn 5 đến đất ở hộ ông Lê Văn Đức thôn 5 (thửa đất số 11 tờ bản đồ 09)	495	446
1.18	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Hà Văn Tốn thôn 7 (thửa đất số 530 tờ bản đồ 13) đến đất ở hộ ông Đinh Văn Cường thôn 7 (thửa đất số 1707 tờ bản đồ 14).	495	446
1.19	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Nguyễn Văn Triệu thôn 8 (thửa đất số 201 tờ bản đồ 15) đến gia đình bà Luyên thôn 8 (thửa đất số 1405 tờ bản đồ 14)	495	446
1.20	Tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn 9 mới đến đất ở hộ ông Hồ Sỹ Nga, thôn 9 (thửa đất số 153, tờ 14)	495	446
1.21	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Mười thôn 1(thửa đất số 63 tờ bản đồ 07) đến đất ở hộ bà Nhung thôn 1 (thửa đất số 260 tờ bản đồ 03)	272	245
1.22	Tuyến đường từ đất ở hộ bà Điểm thôn 1 (thửa đất số 07 tờ bản đồ 159) đến đất ở hộ ông Tân thôn 3 (thửa đất số 232a tờ bản đồ 07)	272	245
1.23	Tuyến đường từ đất ở hộ Nguyễn Văn Luyến thôn 3 (thửa đất số 190 tờ bản đồ 07) đến đất ở hộ ông Lê Văn Tuân thôn 3 (thửa đất số 207 tờ bản đồ 07)	272	245

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.24	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Lê Văn Thắng thôn 3 (thửa đất số 59 tờ bàn đồ 07) đến đất ở hộ ông Hoàn Thống thôn 3 (thửa đất số 120 tờ bàn đồ 07)	272	245
1.25	Tuyến đường đất ở hộ ông Hà Văn Quyết thôn 3 (thửa đất số 100 tờ bàn đồ 07) đến đất ở hộ ông Trần Văn Tạo thôn 3 (thửa đất số 184a tờ bàn đồ 7)	272	245
1.26	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Trung thôn 8 (thửa đất số 1635 tờ bàn đồ 14) đến đất ở hộ ông Nguyễn Chí Lý thôn 8 (thửa đất số 1628 tờ bàn đồ 14)	272	245
1.27	Tuyến đường gom dân sinh lên cầu đường cao tốc qua sông Mã	600	540
1.28	Tuyến đường từ đất ở hộ ông Phạm Văn Dũng thôn 8 (thửa đất 152, tờ số 15 đến nhà bà Bùi Thị Cương thôn 8 (thửa đất 1660, tờ 14)	350	315
2	**Các khu vực còn lại**		
2.1	Các tuyến đường có chiều rộng trên 5m còn lại thuộc xã Vĩnh An (cũ)	700	630
2.2	Các tuyến đường có chiều rộng từ 4-5 m còn lại thuộc xã Vĩnh An (cũ)	600	540
2.3	Các tuyến đường có chiều rộng từ 3-4 m còn lại thuộc xã Vĩnh An (cũ)	500	450
2.4	Các tuyến đường có chiều rộng từ 2-3 m còn lại thuộc xã Vĩnh An (cũ)	350	315
2.5	Các khu vực ngõ ngách còn lại lại thuộc xã Vĩnh An (cũ)	109	98
B.5	**CÁC MBQH TRONG XÃ**		
1	**Các tuyến đường thuộc MBQH số 3287/MBQH-UBND ngày 18/9/2020 của UBND huyện Vĩnh Lộc, Khu dân cư phát triển mới và tái định cư phục vụ GPMBQH dự án tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh xã Vĩnh Hùng)**		
1.1	Từ Lô TĐC 01 đến Lô TĐC 04 và lô LK-B01	4.000	3.000
1.2	Từ lô LK-B:02 đến LK-B:05; LK-C:01; LK-C:02 (tiếp giáp đường nối khu dân cư và đường đi cầu Yên Hoành)	2.800	2.100
1.3	Từ lô TĐC-A:01 đến TĐC-A:06; TĐC-B:01 đến TĐC-B:03 (chiều rộng lòng đường 10,5m tiếp giáp đường nối đi khu dân cư);	2.720	2.040
1.4	Các lô LK-A:28, lô LK-B:34, LK-B:35; LK-C:25 (chiều rộng lòng đường 7,5m tiếp giáp đường nối đi khu dân cư)	2.640	1.980
1.5	Từ lô LK-A:03 đến LK-A:27; Từ lô LK-B06 đến LK-B:33; Từ lô LK-B:36 đến LK-B:63; Từ lô LK-C:03 đến LK-C24 (chiều rộng lòng đường 7,5m)	2.560	1.920
1.6	Từ lô TĐC-E:04 đến TĐC-E:15; TĐC-C:13 đến TĐC-C:18; TĐC-F:01 đến TĐC-F:31; TĐC G:01 đến TĐC-G:06 (chiều rộng lòng đường 6m, vị trí gần quy hoạch nhà văn hoá công viên cây xanh)	2.480	1.860
1.7	Từ lô TĐC-A:07 đến TĐC-A:16; TĐC-B:04 đến TĐC-B:08; TĐC-C:01 đến TĐC-C:12; TĐC C:19 đến TĐC-C:30; TĐC-D:01 đến TĐC-D:15; TĐC-F:01 đến TĐC-F:31; TĐC-G:07 đến TĐC-G:36 (chiều rộng lòng đường 6m)	2.400	1.800
1.8	**Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư thôn Xóm Nam và thôn Đông Thẳng, xã Vĩnh Hùng (cũ), huyện Vĩnh Lộc**		
1.8.1	Tuyến đường số 1 rộng 15m, vỉa hè rộng 5m	2.000	1.500
1.8.2	Tuyến đường số 2 rộng 10,5m, vỉa hè rộng 5m	1.920	1.440
1.8.3	Tuyến đường số 3, số 4, số 5, số 6: rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5m	1.840	1.380
1.9	**Các tuyến đường thuộc MBQH số 378/MBQH-UBND ngày 28/01/2022 của UBND huyện Vĩnh Lộc, Khu dân cư xã Minh Tân (cũ), tỉnh Thanh Hoá (Khu dân cư tập trung)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.9.1	Tuyến đường số 2 trong khu quy hoạch, lòng đường mỗi bên rộng 7,5m, dải phân cách giữa rộng 3m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m.(Từ lô LK1:1 đến LK1:4; Từ lô LK2:12 đến LK2:16; Từ lô LK2:30 đến LK2:39; Từ lô LK3:18 đến LK3:34; Từ lô LK4:1 đến LK4:3; Từ lô LK5:12 đến LK5:22; Từ lô LK6:1 đến LK6:3; Từ lô LK6:10 đến LK6:19; Từ lô LK6:34 đến LK6:43; Từ lô LK7:1 đến LK7:17; Từ lô LK7:38 đến LK7:41)	3.600	2.700
1.9.2	Tiếp giáp tuyến đường số 2 trong khu quy hoạch, lòng đường mỗi bên rộng 7,5m, dải phân cách giữa rộng 3m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m và tiếp giáp đường đi bộ rộng 6,5m và 8,0m. (Các Lô LK2: 17; LK2: 29; LK6: 4; LK6: 9; LK6: 20; LK6: 33; LK7: 18; LK7: 37)	3.960	2.970
1.9.3	Tiếp giáp các tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m (Các lô Từ lô LK1: 5 đến LK1: 9; Từ lô LK2: 1 đến LK2: 10; Từ lô LK2:19 đến LK2: 28; Từ lô LK3: 1 đến LK3: 17; Từ lô LK5: 1 đến LK5: 11; Từ lô LK6: 6 đến LK6: 8; Từ lô LK6: 22 đến LK6: 31; Từ lô LK6: 46 đến LK6: 53; Từ lô LK7: 20 đến LK7: 36; Từ lô LK7: 42 đến LK7: 45)	3.200	2.400
1.9.4	Tiếp giáp tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m và tiếp giáp đường đi bộ rộng 6,5m và 8,0m (Các lô LK2: 11; LK2: 18; LK6:5; LK6: 32; LK6: 21; LK6: 54; LK7: 19; LK7: 46)	3.520	2.640
1.9.5	Tiếp giáp tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m (Các lô chia kiểu Biệt thự Từ lô BT1: 1 đến BT1: 11; Từ lô BT2: 1 đến BT2: 8)	2.800	2.100
1.9.6	Tiếp giáp tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m. Có đường giao thông đâm vào thửa đất (Các lô chia kiểu Biệt thự gồm: BT1: 12 và BT1: 13)	1.920	1.440
2	**Các tuyến đường thuộc MBQH số 1481/QĐ-UBND ngày 27/04/2020 của UBND huyện Vĩnh Lộc (thôn Đa Bút)**	480	360
3	**Tuyến đường ngõ ngang (đường ông Khôn) đoạn từ đường Cán cờ đến đường ngõ Hàng Mắm**	1.800	1.350
4	**Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn 1, thôn 4 xã Vĩnh Thịnh (cũ)**		
4.1	Tuyến đường ĐH-VL-12: mặt đường rộng 15m, vỉa hè rộng 6m	1.600	1.200
4.2	Tuyến đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8: mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 3m	1.400	1.050
5	**Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư và tái định cư phục vụ GPMBQH dự án Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối đường tỉnh 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung xã Vĩnh Thịnh (cũ)**		
5.1	Tuyến đường D2: mặt đường rộng 15m, vỉa hè rộng 6m	1.680	1.260
5.2	Tuyến đường N1: mặt đường rộng 10,5m, vỉa hè rộng 5m;	1.600	1.200
5.3	Tuyến đường D1: mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5m	1.520	1.140
5.4	Tuyến đường N2: mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 2m	1.440	1.080
6	**Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn 7 Đồng Miên Bờ cào (Từ ông Sơn đến đất ở hộ ông Hà Huy Cương) (mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 3m)**	800	600
7	**Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn 8, xã Vĩnh An (cũ) (mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5 m)**	800	600
8	**Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư tập trung thôn 3 Đồng Lũy sau trường xã Vĩnh An (cũ)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.1	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m	800	600
8.2	Tuyến đường có bề rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 3m	720	540
	91. XÃ THẠCH QUẢNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
1.1	Đoạn từ giáp Phú Thọ đến đến nhà ông Phúc Hoa xã Thạch Quảng (cũ)	783	783
1.2	Đoạn từ giáp nhà ông Phúc Hoa xã Thạch Quảng (cũ) đến cầu Quảng Trung xã Thạch Quảng (cũ)	696	696
1.3	Đoạn từ Cầu Quảng Trung đến hết bến xe khách xã Thạch Quảng (cũ)	956	956
1.4	Đoạn từ nhà ông Thắng Tươi xã Thạch Quảng (cũ) đến giáp đất xã Cẩm Tú huyện Cẩm Thủy (cũ)	870	870
2	**QUỐC LỘ 217B**		
2.1	Đoạn từ cầu Thạch Quảng đến giáp đường Hồ Chí Minh thuộc địa phận xã Thạch Quảng (cũ)	348	348
3	**ĐƯỜNG Tỉnh lộ 516**		
3.1	Đoạn từ giáp xã Thạch cẩm đến giáp đường Hồ Chí Minh thuộc xã Thạch Quảng (cũ)	348	348
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ THẠCH LÂM CŨ**		
1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (cầu sông Ngang) đến Thác Mây	217	217
2	Từ nhà ông Nguyên khu vực Thác Mây đến nhà ông Thăng thôn Đăng Thượng	130	130
3	Đường gom dân sinh từ đất nhà ông Đinh Văn Toàn đến đất nhà ông Bùi Văn Mùa	120	120
4	Dọc theo tuyến đường từ đất nhà ông Bùi Quang ảnh thôn Biện đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Hòa khu vực Tái định cư. Đường vào thôn Đồi khu Bái Vô	120	120
5	Đường vào thôn Nội Thành khu hội trường thôn, đường vào thôn Nghéo chưa qua sông Bưởi	120	120
6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ. hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	80	80
7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	64	64
8	Thửa đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	43	43
9	Đường, ngõ ngách còn lại	43	43
B.2	**XÃ THẠCH QUẢNG CŨ**		
1	Đường đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp xã Thạch Tượng (cũ)	217	217
2	Đường đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến trường Cấp III Thạch Thành 4	348	348
3	Đường đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Hanh thôn Quảng Cư xã Thạch Quảng (cũ)	348	348
4	Đường từ trường cấp 3 đi cầu phao Thành Mỹ	261	261
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh, đường Quốc lộ 217b và Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	217	217
6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Hồ Chí Minh, đường Quốc lộ 217b và Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	174	174
7	Đường trong khu tái định cư đường Hồ Chí Minh.	217	217
8	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	87	87
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	33
10	Đường nội khu MBQH khu dân cư thôn Quảng Thắng, Quảng Cộng, xã Thạch Quảng (cũ)	1.560	1.170

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B.3	**XÃ THẠCH TƯỢNG CŨ**		
1	Tiếp giáp đường Hồ Chí Minh đến Trường Tiểu học Thạch Tượng 2	217	217
2	Tuyến đường từ nhà ông Định thôn Tượng Phong đi thôn Lâm Thành xã Thạch Quảng (cũ)	87	87
3	Tuyến đường từ nhà ông Thao thôn Tượng Liên đi Cẩm Quý Cẩm Thủy (cũ)	39	39
4	Đất bám mặt đường đoạn từ ngã ba Hồ Vốc Lậm đi thôn Tượng Phong	39	39
5	Đường đoạn đường bê tông từ đất ông Chắc đến đất hộ bà Bắm	39	39
6	Đất mặt đường dọc theo tuyến đường thôn Tượng Liên đến Trường Mầm non Tượng Sơn	35	35
7	Đất doc theo tuyến đường từ hội trường thôn Tượng liên 1 đi làng Rong sau 40m	35	35
8	Đất từ Trường Mầm non Tượng Sơn đi nhà ông Hiệp	35	35
9	Đất bám mặt ngõ rộng từ 3m trở lên nối với trụcđường liên thôn liên xã chưa nêu trên	35	35
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
11	Đường từ ngã ba Cành Gió đến đất ông Hải thôn Tượng Phong	200	150
12	Đường từ Trường Tiểu học 2 đến đất ông Tình Lý thôn Tượng Sơn	200	150
13	Đường khu Tái định cư từ đường bê tông đến hết lô LK1-05	200	150
14	Đường khu tái định cư: các đoạn còn lại	160	120
	92. XÃ THẠCH BÌNH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 45**		
1.1	Đoạn từ cầu Cổ Tế đến hết hộ ông Phạm Văn Huân thôn 1 (xã Thạch Long cũ)	313	313
1.2	Đoạn từ giáp hộ ông Phạm văn Huân đến Cống Bèo (xã Thạch Long cũ)	261	261
2	**ĐƯỜNG Tỉnh lộ 523C**		
2.1	Đoạn từ ngã ba thôn 3 nhà ông Lam (xã Thạch Long cũ) đi xã Tây Đô	326	326
2.2	Đoạn từ ngã ba thôn 3 nhà ông Quân (xã Thạch Long cũ) đến nhà ông Tý thôn 6 (xã Thạch Long cũ)	313	313
2.3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tao thôn Đại Dương (xã Thạch Đồng cũ) đến nhà ông Vinh thôn Phú Ninh	391	391
2.4	Đoạn từ nhà ông Tân thôn Án Đình đến giáp ranh xã Cẩm Tân	74	74
2.5	MBQH số 01/2019/QHCT khu dân cư thôn Đại Dương, xã Thạch Đồng (cũ): Các lô đất tiếp giáp mặt đường Tỉnh lộ 523C	1.200	900
3	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 516**		
3.1	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Định đến ngã ba bà Lanh xã Thạch Tân (cũ)	870	870
3.2	Đoạn từ ngã ba bà Lanh đến giáp Cống Bầu Khuyên xã Thạch Tân (cũ)	1.087	1.087
3.3	Đoạn từ Cống Bầu Khuyên đến cây xăng khu 4 (km5+500)	1.000	1.000
3.4	Đoạn từ giáp ranh xã Thạch Tân (cũ) (Km3 +15) đến cửa hàng thương nghiệp Thạch Bình	522	522
3.5	Đoạn từ chợ Yên Dạ đến đường rẽ vào UBND xã Thạch Bình (Km4 + 65) .	304	304
3.6	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thạch Bình (Km4 +65) đến giáp đất bà Lương thôn Bình Sậy	217	217
3.7	Đoạn từ bà Lương thôn Bình Sậy đến giáp đất nhà ông Lâm thôn Minh Sơn	304	304
3.8	Đoạn từ đất nhà ông Lâm thôn Minh Sơn đến giáp cổng Trạm y tế xã Thạch Sơn	522	522
3.9	Đoạn từ cổng Trạm y tế xã Thạch Sơn đến ngã ba mương Vó ấm	304	304
3.10	Đoạn từ ngã ba mương Vó ấm đến Km10+00 ngã ba vào thôn Bái Đằng	283	283

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.11	Đoạn từ Km 10+00 ngã ba vào thôn Tân Sơn đến nhà ông Bùi Công Văn giáp ranh xã Thạch Cẩm (cũ)	196	196
3.12	Đoạn giáp ranh nhà ông Bùi Công Văn (giáp ranh xã Thạch Sơn cũ) đến hết đất hộ ông Việt thôn Xuân Tiến	217	217
3.13	Đoạn từ hộ ông Việt thôn Xuân Tiến đến giáp đất hộ ông Phán thôn Cẩm Lợi 1	348	348
3.14	Đoạn từ đất hộ ông Phán thôn Cẩm Lợi 1 đến ngã tư thôn Thạch Yến	348	348
3.15	Đoạn từ ngã tư thôn Thạch Yến đến giáp ranh hộ ông Huân thôn Thạch Môn	348	348
3.16	Đoạn từ đất hộ ông Huân thôn Thạch Môn đến giáp ranh xã Thạch Quảng.	348	348
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ THẠCH CẨM CŨ**		
1	Đường từ ngã tư thôn Thạch Yến và thôn Đồng Tiến đến giáp xã Cẩm Tú huyện Cẩm Thủy	109	109
2	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	130	130
3	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên	65	65
4	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	35	35
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
6	Đường từ Tỉnh lộ 516 đi cầu phao Thành Vinh	160	120
7	Đường giao thông MBQH khu dân cư thôn Xuân Long	480	360
8	Đường giao thông MBQH khu dân cư thôn Cẩm Lợi 2	600	450
B.2	**XÃ THẠCH SƠN CŨ**		
1	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ nhà ông Lâm thôn Minh Sơn đến Cổng trạm y tế xã có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 100m.	200	200
2	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516, đoạn từ nhà ông Lâm thôn Minh Sơn đến giáp ranh xã Thạch Bình và đoạn từ cổng Trạm y tế đến ngã ba mương vó ấm có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	140	140
3	Đất tiếp giáp mặt ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã ba mương vó ấm đến ngã ba đường vào Hồ Hón Giáng có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	122	122
4	Đường ngõ, hẻm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã ba đường vào Hồ Hón Giáng đến ngã ba vào thôn Tân Sơn có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	78	78
5	Đường ngõ hẽm rộng từ 4m trở lên nối với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã ba vào thôn Bái Đằng đến giáp ranh xã Thạch Cẩm (cũ) có chiều sâu ngõ, hẽm không quá 50m.	78	78
6	Đoạn từ ngã ba gốc đa thôn Minh Sơn đến ngã ba đường vào đập Đống Cốc thôn Đồng Hương không thuộc các vị trí nêu trên.	217	217
7	Đoạn từ ngã ba hộ ông Tài thôn Minh Sơn đến Hội trường thôn Bình Sậy không thuộc các vị trí nêu trên.	152	152
8	Đoạn từ ngã ba gốc đa thôn Minh Sơn đến ngã ba đường vào thôn Bình Sậy không thuộc các vị trí nêu trên.	88	88
9	Đoạn từ ngã ba hộ ông Phương đến đập Đống Cốc không thuộc các vị trí nêu trên.	88	88
10	Đất tiếp giáp mặt đường đoạn từ ngã ba hộ ông Ngần đến ngã ba hộ ông Thứ không thuộc các vị trí nêu trên.	88	88
11	Đoạn từ ngã ba Hội trường thôn Liên Sơn đến mương vó ấm không thuộc các vị trí nêu trên.	96	96
12	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hải đến ngã ba đường ngang xóm 2 Liên Sơn không thuộc các vị trí nêu trên.	88	88

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Đoạn từ ngã ba hộ ông Thìn đến cổng nhà ông Chung không thuộc các vị trí nêu trên.	65	65
14	Đất tiếp giáp với các trục đường còn lại trong xã có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên.	52	52
15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
16	Các lô đất thuộc MBQH khu dân cư thôn Bình Sậy tiếp giáp với tuyến đường đoạn từ ngã ba hộ ông Tài thôn Minh Sơn đến Hội trường thôn Bình Sậy	960	720
17	Các tuyến đường còn lại thuộc MBQH khu dân cư thôn Bình Sậy	600	450
18	Đường giao thông thuộc MBQH khu dân cư thôn Liên Sơn	500	450
B.3	**XÃ THẠCH BÌNH CŨ**		
1	Đoạn từ cửa hàng Thương nghiệp (giáp Tỉnh lộ 516) đến cầu Bờ Đa	139	139
2	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 516 qua UBND xã Thạch Bình (cũ) đến ngã ba thôn Án Long	104	104
3	Đoạn nhà ông Sáu thôn Án Sơn đến nhà bà Kết thôn án Sơn; Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Án Long đến đình Tam Thánh; Đoạn từ Cống Đá thôn án đình đến đầu đê Án Long; Đoạn ngã ba thôn Án Long đến Nhà văn hoá thôn Án Kim; Đoạn ngã ba thôn Án Long đến Nhà văn hoá thôn Án Long; Đoạn từ ngã ba thôn Án Phượng đến cống Vòng; Đoạn từ ngã ba thôn Án Kim đến giếng Đồng Lúng; Đoạn giáp cống tiêu thôn Án Đình đến ngã 5 thôn Án Đình	74	74
4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Gò La đến giếng Thép thôn Bằng Phú; Đoạn từ ngã ba Đống Sây đến Nhà văn hoá thôn Gò La; Đoạn từ nhà thờ họ thôn Bằng Lợi đến gốc đa thôn Bằng Lợi; Đoạn từ ngã năm thôn Án Đình đến nhà ông Duyên thôn Án Đình.	57	57
5	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	43	43
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
7	Đường ngõ, hẽm nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 516 (chiều sâu vào đến 100m), có mặt cắt từ 3m trở lên	100	75
8	Đường ngõ, hẽm nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 523C (chiều sâu vào đến 100m), có mặt cắt từ 3m trở lên	60	45
B.4	**XÃ THẠCH TÂN CŨ**		
1	Đoạn từ trụ sở khu 2 đi Đồi Than; Đoạn từ trụ sở khu 3 đi Đồi Than; Đoạn từ trụ sở khu 1 đi Đồi Tang Mang khu 1; Đoạn từ đất bà Hoan Thìn khu 3 đến hết xóm Bầu Lẹn ra cầu cứng; Đoạn từ ngã ba Quỳnh Mai (khu 2) và ngã ba ông Tùng (khu 2) đến đồng Kênh giáp thôn Án Đình; Đoạn ngã ba nhà Sơn Ban khu 2 đi nhà ông thông khu 2 giáp xã Thạch Đồng.	87	87
2	Đường ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ tiếp giáp xã Thạch Định đến ngã ba bà Lanh (khu 1) có chiều sâu ngõ hẻm không quá 50 m.	87	87
3	Đoạn ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Tỉnh lộ 516 đoạn từ ngã ba bà Lanh (khu 1) đến cống Bầu Khuyên (khu 4) đến cây xăng Thạch Bình có chiều sâu ngõ hẻm không quá 50 m.	130	130
4	Đoạn từ nhà bà Thâu khu 1 đến Nhà văn hoá khu 1	109	109
5	Đoạn từ nhà ông Lan Hiếu khu 1 đến ngã ba hộ ông Tùng Thìn khu 2. Đoạn từ nhà bà Huê Kỳ khu 1 đến Nhà văn hoá khu 2.	87	87
6	Đoạn từ ngã ba bà Lanh đến chân cầu sang Thành Trực	217	217
7	Đất đoạn từ chân đồi Cây Sữa khu 3 đến nhà văn hoá khu 3.	78	78
8	Đất đoạn từ hộ ông Tài khu 4 đến chân Đê Mốc Láo. Đoạn từ Mốc lộ giới 3X khu 4 giáp xã Thạch Bình đến khu mặt lẻ giáp khu 2 và đi đồi cao khu 4.	87	87
9	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường 516 có chiều sâu đến 100 m không thuộc các vị trí nêu trên.	65	65
10	Đường mới khu quy hoạch dân cư tại khu 3	217	217

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Đường ngõ, hẻm còn lại trong xã có mặt cắt từ 3m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	37	37
12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
13	Đường từ cổng chào Khu 3 (nhà ông Kim Tuyến) đi trụ sở Nhà văn hóa khu 3	600	600
B.5	**XÃ THẠCH ĐỒNG CŨ**		
1	Đường từ nhà ông Đồng thôn Đồng Trạch đến ngã ba trụ sở UBND xã Thạch Đồng (cũ) + 100m về phía Đông +200 m về phía Tây	196	196
2	Đường Thạch Long, Thạch Định từ nhà ông Đồng thôn Đồng Trạch đến cổng sảnh giáp xã Thạch Long; Đất mặt đường trong thôn từ Nhà thờ họ giáo Dương Giao đến nhà ông Nguyễn Quốc Hùng thôn Đồng Thịnh.	113	113
3	Đường liên thôn Đồng Trạch đi Đại Dương từ Trạm y tế đến Tỉnh lộ 523C; Đường từ ngã ba tiểu học 1 đến Nhà văn hoá thôn Phú Ninh; Đường từ cổng nhà ông Đỗ Đức Lự thôn Phú An đến giáp thôn Án Đình xã Thạch Bình; Đất mặt đường các trục đường còn lại trong xã có chiều rộng từ 4 m trở lên	98	98
4	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối với trục đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	43	43
5	Các ngõ, hẻm còn lại	30	30
6	Đường nội khu MBQH khu dân cư thôn Đại Dương (không bao gồm các lô đất tiếp giáp đường Tỉnh lộ Tỉnh lộ 523C)	600	450
B.6	**XÃ THẠCH LONG CŨ**		
1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 45 đến hộ ông Vũ Văn Hai thôn 2	450	405
2	Từ hộ ông Vũ Văn Hai đến giáp Tỉnh lộ 523C	375	338
3	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên và nối trực tiếp với trục đường chính trong xã	150	135
4	Đường có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m không thuộc các trường hợp nêu trên và nối trực tiếp với trục đường chính trong xã	90	81
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	54	49
6	Đường từ nhà ông Nha thôn 2 đến nhà ông thông thôn 2; Đường tư nhà ông Hồ thôn 1 đến Tỉnh lộ 523C; Đường từ nhà ông Đài thôn 4 đi thôn 5 đến nhà bà Tiến thôn 3	240	180
7	MBQH quy hoạch chi tiết khu dân cư nông thôn. thôn 2, thôn 3 xã Thạch Long	2.674	2.674
	93. XÃ THÀNH VINH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 217B**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Thành Công đến giáp Trạm biến áp thôn Cốc, xã Thành Minh (cũ)	348	348
1.2	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Cốc đến giáp bảng tin thôn Mặc, xã Thành Minh (cũ)	348	348
1.3	Đoạn từ bảng tin thôn Mặc đến giáp đất hộ ông Thắng thôn Minh Quang, xã Thành Minh (cũ)	217	217
1.4	Đoạn từ đất hộ ông Thắng thôn Minh Quang đến giáp đất ông Lê Văn Viện thôn Minh Hải, xã Thành Minh (cũ)	435	435
1.5	Đoạn từ đất ông Lê Văn Viện thôn Minh Hải đến giáp hộ ông Trương Văn Luận thôn Mỹ Đàm	304	304
1.6	Đoạn từ hộ ông Trương Văn Luận thôn Mỹ Đàm đến giáp ranh xã Thành Trực (cũ) (Thành Minh cũ)	130	130
1.8	Đoạn từ giáp xã Thành Trực đến giáp hội trường thôn Bãi Cháy xã Thành Vinh	391	391
1.9	Đoạn từ hội trường thôn Bãi Cháy đến đường ra cầu phao thôn Lộc Phượng I, xã Thành Vinh	487	487
1.10	Đoạn từ đường đi cầu phao thôn Lộc Phượng I đến đường vào Trạm biến áp thôn Cự Nhan	522	522
1.11	Đoạn từ đường vào Trạm biến áp thôn Cự Nhan đến giáp kênh mương cấp 1 thôn Quyết Thắng	396	396

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.12	Đoạn từ kênh mương cấp I thôn Quyết Thắng đến giáp xã Thành Mỹ (cũ)	396	396
1.13	Đoạn từ giáp xã Thành Vinh đến đường vào thôn Lệ Cầm 1 (Thành Mỹ cũ)	304	304
1.14	Đoạn từ đường vào thôn Lệ Cầm 1 đến ngã ba Tây Hương đi Thành Yên (Thành Mỹ cũ)	304	304
1.15	Đoạn từ ngã ba Tây Hương đi Thành Yên đến giáp khu chợ (cũ) xã Thành Mỹ (cũ)	283	283
1.16	Đoạn từ khu chợ (cũ) xã Thành Mỹ (cũ) đến giáp xã Thạch Quảng (Thành Mỹ cũ)	217	217
2	**Đường Tỉnh lộ 522 C**		
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 217B đến đập Thành Trung	200	150
2.2	Đoạn từ Đập Thành Trung đến đỉnh dốc Quèn Ngổ	61	61
2.3	Đoạn từ đỉnh dốc Quèn Ngổ đến ngã ba trạm điện thôn Mục Long (nhà ông Duyên)	61	61
2.4	Đoạn từ ngã ba trạm điện thôn Mục Long (nhà ông Duyên) đến giáp Ninh Bình	280	280
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ THÀNH VINH CŨ**		
1	Đường từ giáp Quốc lộ 217B ra cầu phao thôn Lộc Phượng 1	217	217
2	Đường liên thôn từ Nhà văn hoá thôn Quyết Thắng đi hồ Bai cái	174	174
3	Đường đoạn từ UBND xã Thành Vinh (ngã ba nhà ông Hào) đi xã Thành Minh	174	174
4	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 217B vào Nhà văn hóa thôn Anh Thành đi thôn Lệ Cầm, xã Thành Mỹ	174	174
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 3m trở lên chưa được nêu trên	130	130
6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên	87	87
7	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	70	70
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
9	Đường trong MBQH khu dân cư thôn Quyết Thắng	1.000	1.000
10	Đường từ Hồ Bai Cái đến Nhà văn hóa thôn Mỹ Lợi	160	160
B.2	**XÃ THÀNH MỸ CŨ**		
1	Đường từ gốc gạo ngã ba Thành Mỹ đến cầu Phao Thành Mỹ - Thạch Quảng	65	65
2	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt từ 3m trở lên	120	120
3	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m.	65	65
4	Các ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3m trở lên	43	43
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
6	Đường đi Thành Yên, đoạn từ Quốc lộ 217B đến giáp ranh xã Thành Yên (cũ)	120	90
B.3	**XÃ THÀNH YÊN CŨ**		
1	Đoạn từ đập trạm Y tế xã đến đập Thành Trung	87	87
2	Đoạn từ trạm Y tế xã đến đỉnh dốc Zơ	70	70
3	Đoạn từ ngã ba thôn Thành Tân đến Quèn Giang	61	61
4	Đoạn từ trạm Y tế xã đến Bạn Sút	61	61
5	Đoạn từ nhà ông Đạn đến Lống Thụ	61	61
6	Đoạn từ nhà ông Quế Thành Trung đến nhà ông Hà thung Lim.	61	61
7	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	43	43
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
B.4	**XÃ THÀNH MINH CŨ**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối với đường Quốc lộ 217B có chiều sâu từ Tỉnh lộ vào đến 100 m	130	130
2	Đường ngõ, hẻm rộng từ 2 đến dưới 3 m nối với đường Quốc lộ 217B có chiều sâu từ Tỉnh lộ vào đến 100m	87	87
3	Đường thôn Minh Hải đi thôn Minh Lộc, Cẩm Bộ, Tự Cường	87	87
4	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên nối trực tiếp với trục đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	87	87
5	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 2 đến dưới 3 m nối trực tiếp với các đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên	65	65
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
7	Đường rẽ vào UBND xã (cũ), đoạn từ tiếp giáp đường Quốc lộ 217B đến nhà ông Dũng, thôn Minh Hải	600	450
8	Đường từ giáp Quốc lộ 217B nhà ông Bình thôn Sồi Cốc, đến ngã ba nhà ông Nho, thôn Mục Long	200	200
9	Đường từ giáp Quốc lộ 217B nhà ông Lâm thôn Mặc Hèo, đến ngã ba trạm điện thôn Mục Long (nhà ông Duyên)	200	200
10	Các trục đường chính trong MBQH khu dân cư Mặc Hèo (mặt cắt từ 10 m trở lên)	720	720
11	Các trục đường phân lô còn lại trong MBQH khu dân cư Mặc Hèo (mặt cắt từ 5 m đến dưới 10 m)	400	400
12	Đường từ MBQH khu dân cư Mặc Hèo đến Ngã tư trạm điện thôn Nghẹn	200	200
	94. XÃ VÂN DU		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 45**		
1.1	Đoạn Từ Dốc Giang đến giáp Đền Phố Cát, thị trấn Vân Du (xã Thành Vân, cũ)	495	445
1.2	Đoạn Từ đền Phố Cát đến giáp đất Nhà văn hóa khu phố Phố Cát	678	678
1.3	Đoạn từ Nhà văn hoá khu phố Phố Cát đến giáp cây xăng Thành Vân	1.017	1.017
1.4	Đoạn từ cây xăng Thành Vân đến giáp Nhà văn hóa khu phố Vân Du	543	489
1.5	Đoạn từ Nhà văn hóa khu phố Vân Du đến Dốc Đồng Khanh giáp ranh xã Thành Thọ	522	470
2	**Quốc lộ 217B**		
2.1	Đoạn từ Dốc Lụi giáp ranh xã Thành Tâm đến nhà ông Hải (Ái), khu phố 4, thị trấn Vân Du	1.174	1.056
2.2	Đoạn từ giáp nhà ông Hải Ái, khu phố 4 đến đường rẽ vào khu phố 4 (Lọng Ngọc cũ)	1.435	1.291
2.3	Đoạn từ đường rẽ vào khu phố 4 (thôn Lọng Ngọc cũ) đến đường rẽ vào Khu phố 2 và khu phố Phố Cát (cạnh Siêu Thị Ngọc Nhâm).	1.766	1.590
2.4	Đoạn từ đường rẽ vào khu phố 2 và khu phố Phố Cát (cạnh Siêu Thị Ngọc Nhâm) đến hết đất nhà ông Hải Thanh, Khu phố Phố Cát.	1.304	1.174
2.5	Đoạn từ nhà ông Hải Thanh khu phố Phố Cát đến Cầu Sậy giáp xã Thành Tân (xã Thành Vân, cũ)	522	522
2.6	Đoạn từ cầu Sậy (xã Thành Vân cũ) đến giáp ranh xã Thành Công (cũ)	522	522
2.7	Đoạn từ giáp xã Thành Tân (cũ) đến cầu Bông Bụt	478	478
2.8	Đoạn từ cầu Bông Bụt đến hồ Đầm Lung xã Thành Công (cũ)	478	478
2.9	Đoạn từ hồ Đầm Lung đến giáp xã Thành Minh (cũ) (Thành Công cũ)	391	391
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN VÂN DU CŨ**		
1	Đường tiếp giáp với Quốc lộ 217B từ Nhà văn hóa khu phố 1 đến nhà ông Lan khu phố 1 (cầu đội 6)	196	176
2	Đường tiếp giáp với Quốc lộ 217B từ giáp đất nhà ông Khoan Duyến, khu phố 3 và khu phố 2 đến cạnh nhà ông Sơn khu phố 3 và khu phố 2	326	293

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đường rẽ vào Nhà văn hóa khu phố 3 cạnh nhà ông Duyên Khuê khu phố 3 đến giáp đất nhà ông Đệ khu phố 3	217	196
4	Đường tiếp giáp Quốc lộ 217 B cạnh đất nhà bà Ngọc Tuyên khu phố 3 đến cuối đường cạnh nhà ông Xuân Toán khu phố 3	217	196
5	Đường từ nhà ông Sơn khu phố 3 đến Ngã tư, nhà bà Hiền Chinh khu phố 3.	217	196
6	Đường từ nhà ông Sơn Đạt (Ngã tư) khu phố 3 đến ngã ba Nhà văn hóa khu phố Long Vân.	217	196
7	Đoạn từ Nhà văn hóa khu phố Long Vân đến cuối đường khu phố Long Vân (Giáp xã Thành Tâm)	87	78
8	Đường rẽ vào Nhà văn hóa khu phố 2 (cạnh nhà ông Chức) đến cuối đường hết đất ông Tâm khu phố 2	136	122
9	Đường từ giáp đất nhà ông Sương đến cuối đường hết đất nhà bà Cảnh Thọ khu phố 2	136	122
10	Đường từ nhà bà Nga Giới khu phố 1 đến cuối đường giáp đất ông Thành Quỳnh khu phố 1	158	142
11	Đoạn từ nhà ông Tám khu phố 2 đến đất nhà bà Ánh Hiền khu phố 2	125	112
12	Đường cạnh nhà bà Thuận khu phố 1 đến cuối đường giáp đất nhà bà Khoảng khu phố 1	109	98
13	Đường ngã ba cạnh nhà bà Dung khu phố 1 đến ngã tư giáp đất nhà ông Phái Xây, khu phố1	109	98
14	Đoạn từ nhà bà Sang Nên khu phố 2 đến đất nhà ông Ước Vân khu phố 2	82	73
15	Đoạn từ nhà bà Tú khu phố 1 (cạnh câu lạc bộ Người Cao Tuổi) đến cuối đường giáp đất nhà bà Giao khu phố 4	87	78
16	Đoạn từ nhà ông Thành Quỳnh khu phố 1 đến Ngã tư giáp đất nhà ông Phái Xây, khu phố 1	87	78
17	Đoạn từ nhà ông Hùng Cần khu phố 4 đến ngã ba cạnh đất nhà ông Khay khu phố 4	82	73
18	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217B Từ nhà ông Đồng Lâm khu phố Long Vân đến hết đất nhà bà Huệ khu phố Long Vân	82	73
19	Đoạn từ ngã ba nhà ông Khay khu phố 4 đến hết đất nhà ông Bá và đến hết đất nhà ông Văn khu phố 4.	54	49
20	Đường nội khu khu đấu giá quyền sử dụng đất tại khu phố Long Vân tính từ đường Quốc lộ 217B vào sâu đến 100 m	435	391
21	Đường nội khu khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường Quốc lộ 217B vào sâu từ trên 100 m trở lên	435	391
22	Đường ngõ, hẻm rộng từ 3 m trở lên có chiều sâu đến 100 m nối với các tuyến đường chính trong khu phố 1; khu phố 2; khu phố 3; mà chưa được nêu trên	109	98
23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	54	49
24	Đường tiếp giáp với Quốc lộ 217B từ nhà ông Chi Thỏa khu phố 3 đến đất nhà ông Hùng khu phố 3	320	240
25	Đường nội khu MBQH khu dân cư khu phố 2, thị trấn Vân Du (cũ)	2.800	2.100
26	Đường tiếp giáp với Quốc lộ 217B (rẽ vào khu phố Lọng Ngọc cũ) Từ đất nhà ông Tư Nga đến đất nhà ông Hùng Cần Khu phố 4	200	150
B.2	**XÃ THÀNH CÔNG CŨ**		
1	Đường từ ngã tư Bông Bụt đến cổng Trường THCS Thành Công	87	87
2	Đoạn đường từ ngã ba Chùa Trường Châu đến ngã ba cổng Nhà Diêu	52	52
3	Đất giáp mặt đường đoạn từ giáp ranh xã Kim Tân đến giáp ranh xã Thành Vinh	37	37
4	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt từ 3m trở lên chưa được nêu trên	65	65

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên	52	52
6	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các trường hợp nêu trên	35	35
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
8	Đường nội khu MBQH khu dân cư thôn Đồng Đa, xã Thành Công (không bao gồm các lô đất tiếp giáp Quốc lộ 217B)	720	540
9	Đường liên thôn: Đoạn từ thôn Bái Đang đi qua ngã ba đập tràn thôn Đồng Hội đến giáp tỉnh Ninh Bình	80	60
10	Đoạn từ ngã ba hộ ông Phương thôn Đồng Chư đến giáp ranh xã Kim Tân	120	120
B.3	**XÃ THÀNH TÂN CŨ**		
1	Đường đoạn từ thôn Đồng Phú đi Dốc Đâm tiếp giáp với Lâm Trường.	65	65
2	Đường từ ngã ba hộ ông Lực thôn Bái Đang đi Đồng Hội xã Thành Công.	52	52
3	Đoạn từ ngã ba hộ ông sắc thôn Tiên Hương đi Cát Thành đến giáp ranh xã Thành Trực.	52	52
4	Đường đoạn từ Dốc Giang đi Thạch Lỗi đến đê Cảnh Yên Thành Kim.	52	52
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	87	87
6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	65	65
7	Đường ngõ, hẻm còn lại không thuộc trường hợp nêu trên có mặt cắt từ 3 m trở lên	43	43
8	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 2m đến dưới 3 m nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc trường hợp nêu trên	35	35
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
10	Các tuyến đường MBQH khu dân cư mới thôn Xuân Hương	640	480
11	Đường từ giáp xã Thành Thọ đi Chùa Cảnh Yên	120	90
12	Đường Phù Bản đi thôn Lâm Thành, xã Kim Tân	120	120
13	Đường từ cầu cây Trương đi Đập đá mài	120	120
14	Đường liên thôn thuộc xã Thành Tân (cũ)	120	120
B.4	**XÃ THÀNH VÂN CŨ**		
1	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến Nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường Quốc lộ 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào đến 100 m	380	342
2	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến Nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường Quốc lộ 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào từ 100 m trở lên.	217	196
3	Đường có mặt cắt dưới 3 m nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến Nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường Quốc lộ 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào đến 100 m .	163	147
4	Đường có mặt cắt dưới 3 m nối trực tiếp với đường quốc lộ 45 đoạn từ cây xăng Thành Vân đến Nhà văn hóa Khu phố Phố Cát, và nối với đường Quốc lộ 217B từ cạnh Siêu thị Ngọc Nhâm đến nhà Hải Thanh khu phố Phố Cát có chiều sâu từ đường vào từ 100 m trở lên .	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đường có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với đường Quốc lộ 45 và đường nối trực tiếp với Quốc lộ 217b có chiều sâu từ đường vào đến 100 m của các vị trí còn lại không thuộc các vị trí nêu trên	109	98
6	Đoạn từ ngã ba từ đất nhà ông Bằng Lan khu phố Phố Cát đến đến hết khu phố Phố Cát (giáp khu phố Yên Lão)	136	122
7	Đoạn từ nhà ông Hòa Thúy khu phố Phố Cát đến đất Nhà ông Bằng lan cạnh Hồ Đồng Kết, khu phố Phố Cát	136	122
8	Đường vào Nhà văn hóa khu Phố Tiên Quang đoạn từ ngã ba (cạnh đất ông Kiên khu phố Tiên Quang) vào đến hết khu phố Tiên Quang	136	122
9	Đường vào khu phố Tiên Quang (từ Quốc lộ 45) đến hết khu phố Tiên Quang giáp xã Thành Tân	136	122
10	Đường khu phố Yên Lão, tiếp giáp với đường khu phố Phố Cát đến hết khu phố Yên Lão (giáp khu phố Sơn Để)	136	122
11	Đường khu phố Sơn Để, tiếp giáp với đường khu phố Yên Lão đến hết khu phố Sơn Để (giáp với thôn Phù Bản xã Thành Tân)	136	122
12	Đường, từ Quốc lộ 45 đi qua giáp ranh 2 khu phố : Xóm Sắn, Vân Du đến giáp ranh xã Thành Thọ	82	73
13	Đường vào khu phố 7, đoạn từ ngã ba tiếp giáp với đường Quốc lộ 45 đến giáp ranh với xã thành thọ không thuộc các vị trí nêu trên.	54	49
14	Đoạn vào khu công nghệ tiếp giáp với Quốc lộ 45 từ nhà bà Dung Hồ đến khu trang trại Chung Thủy, khu trang trại Quyền Anh (giáp với xã Thành Tân) không thuộc các vị trí nêu trên.	54	49
15	Đường vào trạm quản lý bảo vệ rừng Thành Vân đoạn ngã ba tiếp giáp với đường quốc lộ 45 đến tiếp giáp với huyện Hà Trung không thuộc các vị trí nêu trên.	54	49
16	Đoạn từ ngã ba nhà Văn Hoá khu phố 1, đi vào khu phố 1 (thôn 1 cũ) đến giáp đất Hà Trung không thuộc các vị trí nêu trên.	54	49
17	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	109	49
18	Đoạn đường tránh đền Phố Cát	2.600	1.950
19	Đường có mặt cắt dưới 3 m nối trực tiếp với đường Quốc lộ 45 và đường nối trực tiếp với Quốc lộ 217b có chiều sâu từ đường vào đến 100 m trở lên của các vị trí còn lại không thuộc vị trí nêu trên	160	120
	95. XÃ NGỌC TRẠO		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Quốc lộ 217B**		
1.1	Đoạn Từ cầu Vạn Bảo đến giáp nhà ông Thái thôn Tân Lý xã Thành Tâm (cũ)	783	783
1.2	Đoạn còn lại của Quốc lộ 217 B qua địa bàn xã Ngọc Trạo đến giáp ranh với xã Vân Du	939	939
2	**ĐƯỜNG Tỉnh lộ 516**		
2.1	Đoạn giáp ranh xã Thành Tiến (nay là xã Kim Tân) đến hết địa phận xã Ngọc Trạo	239	239
2.2	Đoạn từ đường rẽ vào đơn vị T974 đến giáp ranh với xã Vĩnh Hùng (cũ)	139	139
3	**Tỉnh lộ 523**		
3.1	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Thạch Cừ đến đường vào Nhà văn hóa thôn Dỹ Thắng, xã Thành An (cũ)	261	261
3.2	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 523 qua địa bàn xã Ngọc Trạo	348	348
4	**Tỉnh lộ 522**		
4.1	Đoạn từ Sân vận động thôn Thành Minh đến ngã tư Trung tâm xã (Thành Long cũ)	217	217
4.2	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 516 (Thành Long cũ)	174	174
4.3	Đoạn từ giáp ranh Quốc lộ 217B đến nhà ông Xuân thôn Quỳnh Sinh, xã Thành Tâm (cũ)	109	109
4.4	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 522 qua địa bàn xã Ngọc Trạo	87	87
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ THÀNH LONG CŨ**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến cầu Thành Sơn	109	109
2	Đoạn từ cầu Thành Sơn đến Tràn Bai Căn Thành Sơn	109	109
3	Đoạn từ ngã tư Trung tâm xã đến Nhà văn hóa thôn Thành Minh	109	109
4	Đường liên thôn đoạn từ Tràn Bai Căn Thành Sơn đến hết đội Ngọc Long	80	80
5	Đường liên thôn đoạn từ Nhà sứ Vân Lung đến hết đồi Miễu thôn Eo Bàn.	80	80
6	Đường từ Trường THCS đến giáp xã Thành Sơn	80	80
7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Thành An- Vĩnh Hùng, đường 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	80	80
8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Thành An- Vĩnh Hùng, đường 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	65	65
9	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	43	43
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
B.2	**XÃ NGỌC TRẠO CŨ**		
1	Đoạn từ ngã ba Bia đến đường ra Đồng Bông (Nhà ông Thảo)	217	217
2	Đường tiếp giáp với đường Ngọc Trạo đi Thành Tâm đoạn từ ngã ba ra Đồng Bông (hết nhà ông Thảo) đến ngã ba Trường Tiểu học Ngọc Trạo.	113	113
3	Đường tiếp giáp với đường liên xã Ngọc Trạo đi Thành Tâm Đoạn từ Trường Tiểu học Ngọc Trạo đến giáp ranh xã Thành Tâm.	100	100
4	Đường đi Ngọc An từ ngã ba cầu Bản đến Trường trung học.	217	217
5	Đường liên thôn Ngọc Trạo đi Ngọc An đoạn từ Trường trung học cơ sở đến đường vào trụ sở đội thôn Ngọc An.	104	104
6	Từ giáp Tỉnh lộ 523 đi Ngọc Long, Dọc Dành	87	87
7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	87	87
8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	65	65
9	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	43	43
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	30	30
11	Đường Minh Ba đi xã Ngọc Trạo, đoạn từ giáp ranh xã Thành Tâm đến tiếp giáp đường Ngọc Trạo đi Thành Tâm	200	150
12	Đường liên thôn Ngọc Trạo đi Ngọc Thanh đoạn từ Ngã Ba Trường Tiểu học đến Nhà văn hóa thôn Ngọc Thanh	**100**	**100**
B.3	**XÃ THÀNH AN CŨ**		
1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Bùi Văn Lộc đến nhà ông Bùi Văn Đinh. Đoạn từ nhà ông Bùi văn Đinh đến nhà ông Bùi Văn Tính thôn Dỹ Tiến	130	130
2	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thạch Cừ đến giáp ranh thôn Ngọc Trạo	109	109
3	Đoạn ngã ba thôn Đồng Ngư đi thôn Thạch Cừ	109	109
4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thạch Cừ đến hết đường nhựa của thôn (theo hướng tây đi Đồng Ngư)	109	109
5	Đoạn ngã ba nhà ông Thoại thôn Dỹ Tiến đi thôn Phú Cốc xã Thành Thọ	87	87
6	Đoạn từ ngã ba thôn Dỹ Tiến đi thôn Thạch Cừ	87	87
7	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	109	109
8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	83	83
9	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên	57	57

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
B.4	**XÃ THÀNH TÂM CŨ**		
1	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 3 m trở lên nối trực tiếp với Quốc lộ 217b có chiều sâu vào đến 100 m	174	174
2	Đường ngõ, hẻm có mặt cắt từ 2m đến dưới 3 m nối trực tiếp với Quốc lộ 217b có chiều sâu vào đến 100 m	130	130
3	Đường vào thôn Ngọc Thành từ giáp ranh thôn Yên Thịnh đi vào thôn Ngọc Tâm	87	87
4	Đường vào máng tràn thôn Tân Liên từ giáp Quốc lộ 217b đến giáp ranh thôn Minh Ba	87	87
5	Đường vào máng tràn thôn Vạn Bảo từ giáp Quốc lộ 217b đến giáp ranh xã Ngọc Trạo	87	87
6	Đường vào đồng Bèo thôn Tân Lý từ giáp Quốc lộ 217b trên đến bãi Đồng Bèo	87	87
7	Đường rộng trên 3m trở lên nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên.	65	65
8	Đường rộng từ 2 đến dưới 3m nối trực tiếp với đường chính trong xã không thuộc các trường hợp nêu trên.	43	43
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
10	Đường Minh Ba đi xã Ngọc Trạo, đoạn từ giáp Tỉnh lộ 522 đến giáp ranh xã Ngọc Trạo	200	150
11	Đường từ Cống Đa Bót (nhà ông Thảo) đến giáp ranh xã Ngọc Trạo	200	150
12	Các tuyến đường MBQH khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh	1.360	1.020
13	Đường từ Nhà văn hóa thôn Tân Thịnh đến nhà Thắng Tỉnh giáp Hồ Quèn Kìm	160	120
14	Đường từ nhà ông Phòng đến nhà ông thông thôn Tân Lý	120	90
	96. XÃ KIM TÂN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 45**		
1.1	Đoạn từ giáp ranh xã Vân Du đến giáp hộ ông Phạm Văn Tuấn thôn Đồng Khanh, xã Kim Tân	348	348
1.2	Đoạn từ hộ ông Phạm Văn Tuấn thôn Đồng Khanh đến ngã ba đường rẽ vào khu Ba Trăm thôn Cầu Rồng.	574	574
1.3	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào khu Ba Trăm thôn Cầu Rồng đến ngã ba Dốc Trầu	1.696	1.413
1.4	Đoạn từ ngã ba Dốc Trầu đến giáp cầu Nổ Soái.	4.108	3.424
1.5	Đoạn từ cầu Nổ Soái đến đất ông Trịnh Văn Bắc thôn 5.	5.478	4.565
1.6	Đoạn từ đất ông Trịnh Văn Bắc thôn 5 đến giáp đất Chi cục Thuế cơ sở 5 Thanh Hóa.	7.043	5.869
1.7	Đoạn từ Chi cục Thuế cơ sở 5 đến giáp trụ sở UBND xã Kim Tân	4.989	4.157
1.8	Đoạn từ trụ sở UBND xã Kim Tân đến cống Mèo Quanh (giáp nhà ông Nguyễn Văn Sơn thôn 4).	3.130	2.609
1.9	Đoạn từ cống Mèo Quanh (giáp nhà ông Nguyễn Văn Sơn thôn 4) đến giáp đất bà Ngọc thôn Hợp Thành	1.017	1.017
1.10	Đoạn đường từ hộ bà Ngọc (cuối thôn Hợp Thành) đến hết khu Gò Than thôn Phú Thành	574	574
1.11	Đoạn từ giáp khu Gò Than thôn Phú Thành đến giáp cầu Cổ Tế	313	313
2	**Tỉnh lộ 516**		
2.1	Đoạn từ cầu cứng Kim Tân đến đê Hữu Sông Bưởi	417	417
2.2	Đoạn từ đê Hữu Sông Bưởi đến giáp ranh xã Thạch Bình.	384	384
3	**Tỉnh lộ 516B (nay là Tỉnh lộ 516)**		
3.1	Đoạn từ Hiệu sách xã Kim Tân đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Xướng (giáp đường rẽ vào Trường Mầm non) thôn 5	2.087	2.087
3.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Xướng (giáp đường rẽ vào Trường Mầm non) đến giáp Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2.348	1.956
3.3	Đoạn từ giáp Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến đất ông Nguyễn Văn Mai	1.304	1.087
3.4	Đoạn đất ông Nguyễn Văn Mai đến giáp ngã ba bà Chắt	678	678

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.5	Đoạn từ ngã ba bà Chắt đến giáp cầu Đồng Nga	626	522
3.6	Đoạn từ cầu Đồng Nga đến ngã ba đường rẽ vào thôn Thọ Liêu	304	304
3.7	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn Thọ Liêu đến ngã ba rẽ vào thôn An Tiến.	348	348
3.8	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn An Tiến đến giáp ranh xã Ngọc Trạo.	261	261
4	**Tỉnh lộ 523**		
4.1	Đoạn từ giáp ranh xã Ngọc Trạo đến giáp chợ Hoa Sói.	152	152
4.2	Đoạn từ chợ Hoa Sói đến giáp Bưu điện văn hoá (giáp nhà ông Quách Cao Đức thôn Trạc).	196	196
4.3	Đoạn từ Bưu điện văn hoá (giáp nhà ông Quách Cao Đức thôn Trạc) đến giáp Nhà văn hoá thôn Cầu Rồng.	157	157
4.4	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Cầu Rồng đến ngã ba vào Bệnh viện (cũ) xã Kim Tân	304	304
4.5	Đoạn từ ngã ba Bệnh viện (cũ) đến giáp nhà ông Lê Minh Ba thôn Cầu Rồng.	435	435
4.6	Đoạn từ nhà ông Lê Minh Ba thôn Cầu Rồng đến giáp Quốc lộ 45.	870	870
4.7	Đoạn từ ngã ba Dốc trầu đến Nhà nghỉ Kim Thành	870	870
4.8	Đoạn từ giáp đất Nhà nghỉ Kim Thành đến hết Chùa Cảnh Yên	652	652
4.9	Đoạn từ giáp đất Chùa Cảnh Yên đến cầu Đá Bàn	435	435
4.10	Đoạn từ cầu Đá Bàn đến giáp Hộ ông Hùng thôn Định Thành	435	435
4.11	Đoạn từ hộ ông Hùng đến giáp đập Đá Bạc	174	174
4.12	Đoạn từ Đập Đá bạc đến giáp hộ bà Ngữ	130	130
4.13	Đoạn từ hộ bà Ngữ đến giáp hộ ông Hoàn	174	174
4.14	Đoạn từ hộ ông Hoàn đến giáp hộ ông Căn	130	130
4.15	Đoạn từ hộ ông Căn đến giáp hộ ông Phương	109	109
4.16	Đoạn từ hộ ông Phương đến giáp hộ bà Dung	87	87
4.17	Đoạn từ hộ bà Dung đến giáp xã Thành Vinh	174	174
5	**Tỉnh lộ 522**		
5.1	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Phương thôn Thọ Trường đến giáp xã Ngọc Trạo (Thành Long cũ)	157	157
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN KIM TÂN CŨ**		
1	Đường vào cổng chợ Thành Kim đến kênh N5	2.935	2.446
2	Đường vào bệnh viện huyện (cũ) đến kênh N5	587	489
3	Từ nhà ông Tuấn đi Đồi lau đến nhà ông Ngô Văn Tuấn	587	489
4	Từ giáp nhà ông Phàn đến kênh N5	587	489
5	Từ giáp nhà ông Hậu Dung đến kênh N5	587	489
6	Từ giáp nhà bà Hạnh Bắc đến kênh N5	587	489
7	Từ giáp hạt Kiểm lâm đến kênh N5	522	435
8	Từ giáp nhà ông Thủy đến kênh N5	587	489
9	Từ giáp cửa hàng Thương Nghiệp đến kênh N5	587	489
10	Từ giáp nhà ông Kiên Lương đến kênh N5	587	489
11	Từ giáp Bưu điện vào thôn 4	587	489
12	Từ Trạm thực vật đến nhà may Tiên Sơn	522	435
13	Từ giáp nhà ông Cảnh thôn 4 đến ngã tư về phía đường	522	435
14	Từ nhà ông Cảnh thôn 4 đến ngã tư về phía mương N1	326	272
15	Từ Đài truyền hình đến giáp Trường Tiểu học thị trấn	326	272
16	Từ nhà bà Hạnh thôn 2 đến nhà ông Ba thôn 2	326	272
17	Đoạn từ giáp nhà bà Hồng Xuyên đến nhà ông Giao thôn 2	326	272
18	Từ giáp nhà ông Thống đến nhà ông Trường thôn 2	326	272
19	Từ giáp nhà ông Khôi thôn 2 đến nhà ông Bình thôn 2	326	272
20	Từ giáp nhà ông Chi đến nhà ông Trương thôn 2	326	272
21	Từ giáp nhà ông Tước thôn 2 đến nhà ông Yên thôn 2	326	272
22	Từ giáp nhà ông Lanh đến nhà bà Hậu thôn 1	196	163
23	Từ giáp Đài truyền hình đến nhà ông Lược thôn 4	326	272
24	Từ giáp nhà bà Lan thôn 4 đến nhà ông Truỳ thôn 4	196	163
25	Từ giáp nhà ông Việt thôn 6 đến trạm bơm Kim Hưng về phía đồng	196	163
26	Đường từ nhà ông Biên đến giáp nhà ông Nghê thôn 5	424	353
27	Từ giáp nhà ông Thành Ngân đến nhà ông Thành Tuyết thôn 6	196	163

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28	Từ giáp nhà ông Lưu thôn 6 đến nhà ông Chính thôn 6	196	163
29	Từ giáp nhà bà Giang thôn 6 đến lô 41	424	353
30	Đường nhánh dọc kênh N6 từ nhà ông Tân đến nhà Yến Ba thôn 4	261	217
31	Từ giáp nhà ông Ư thôn 4 đến giáp nhà ông Thuấn thôn 4	261	217
32	Từ giáp nhà ông Thân thôn 2 đến đất nhà ông Lê Văn Dũng	130	109
33	Từ giáp nhà bà Trang thôn 6 đến trạm bơm Kim Hưng	130	109
34	Từ giáp nhà ông Hoàn thôn 4 đến giáp đất nhà ông Quang thôn 4	130	109
35	Từ giáp nhà bà Điểm thôn 3 đến nhà ông Tâm thôn 3	130	109
36	Từ giáp nhà bà Chiến thôn 2 đến nhà ông Tình thôn 2	196	163
37	Từ giáp nhà ông Nghĩa thôn 3 đến nhà ông Trường tới thôn 3	196	163
38	Từ giáp nhà ông Hân thôn 3 đến nhà ông Thành Thủy thôn 3	196	163
39	Từ giáp nhà ông Đức thôn 3 đến nhà ông Long thôn 3	130	109
40	Từ giáp nhà ông Niệm thôn 1 đến nhà ông Tiến Vui thôn 1	196	163
41	Từ giáp nhà Văn hoá thôn 1 đến nhà ông Trung thôn 1	196	163
42	Đường ngõ vào nhà ông Kiệm và nhà ông Phong thôn 5	326	272
43	Đường ngõ vào nhà ông Tự thôn 5	326	272
44	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với các đoạn đường nêu trên	130	109
45	Từ giáp nhà ông Lân khu B đồng hậu đến nhà ông Hạnh	424	353
46	Từ giáp nhà ông Hùng Phượng thôn 3 đến nhà ông Ba thôn 3	196	163
47	Đường giáp nhà bà Thảo đến nhà ông Tường.	587	489
48	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với Quốc lộ 45, Tỉnh lộ 516B không thuộc các đoạn đường đã nêu trên	130	109
49	Đường dọc kênh N5 từ Bưu Điện đến Bệnh viện huyện Thạch Thành (cũ)	783	652
50	Từ giáp nhà bà Duyên thôn 1 đến nhà ông Khang thôn 1	522	435
51	Từ lô số 13 đến lô số 40 (khu đất đấu giá đồng sâu xa)	391	326
52	Đất tiếp giáp với các đường nhánh nối trực tiếp với các đoạn đường nêu trên	98	82
53	Đường phân lô thôn 3 (khu đất đấu giá Đồng Giặc), đoạn từ giáp đường	522	435
54	Đường quy hoạch từ lô số 25 đến lô số 36. Khu đấu giá Đồng Sáu Đa thôn 6	261	217
55	Đường nhánh quy hoạch Lô 2 từ giáp đất nhà ông Minh thôn 5 đến giáp đất nhà ông Cường thôn 5	196	163
56	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	65	54
B.2	**XÃ THÀNH KIM CŨ (thị trấn Kim Tân cũ)**		
1	Đoạn từ cống tiêu (ông Chín) qua trạm Y tế đến cống tiêu (giáp ông Tư) thôn 1 liên Sơn	652	543
2	Đoạn từ cống tiêu (ông Chín) dọc kênh N5 đến Bệnh viện (cũ)	978	815
3	Đoạn từ cống mương N5 giáp Trường Tiểu học Thành Kim đến ngã ba nhà ông Tuyên thôn 5 Tân Sơn	326	272
4	Đoạn từ cống mương N5 giáp đất ông Bình thôn 5 Tân Sơn đến giáp đất ông Hà thôn 6 Tân Sơn	326	272
5	Đoạn từ cống mương N5 giáp đất ông Văn đến giáp đất ông Huy thôn 5 Tân Sơn	489	408
6	Đoạn từ Trường Phạm Văn Hinh đến ngã ba giáp đất bà Hải	587	489
7	Đoạn từ ngã ba bà Hải qua ngã ba giáp đất ông Xá đến ngã ba bà Chắt thôn 2 Liên Sơn	391	326
8	Đoàn từ Ngã ba ông Xá đến giáp đất ông Hành thôn 1 Liên Sơn	326	272
9	Từ nhà ông Hồ Quang qua Nhà văn hoá thôn 6 Tân Sơn đến ngã ba nhà Thanh Đan	522	435
10	Đoạn từ giáp hộ ông Lợi Sử đến Ngã ba Nhà văn hóa thôn 7 Tân Sơn	391	326
11	Đoạn từ ngã ba Nhà văn hóa thôn 7 Tân Sơn rẽ trái đến chân đê Đồi Cà	196	163
12	Đoạn từ ngã ba Nhà văn hóa thôn 7 Tân Sơn rẽ phải đến chân đê Đồi Cà	196	163

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Tuấn qua ngã ba Đồng Kéo đến ngã tư giáp đất ông Hợp thôn 2 Tân Sơn	522	435
14	Đoạn từ ngã tư ông Hợp qua Nhà văn hóa thôn 2 Tân Sơn đến đầu đê Đồi Lau giáp đất ông Hoành	326	272
15	Đoạn từ đất ông Lê Văn Dũng qua ngã ba giáp đất ông Thắng đến công tiêu Hón Bầu thôn 2 Tân Sơn	326	272
16	Đoạn từ Trạm Bơm Ngọc Sơn qua Nhà văn hóa thôn 3 Tân Sơn (cũ) đến giáp đất ông Kim	196	163
17	Đoạn từ Nhà máy nước xã Kim Tân đến Nhà văn hóa thôn Phú Sơn	261	217
18	Đoạn từ đất ông Lam đến ngã ba đường rẽ Bái Khoai	522	435
19	Đoạn từ ngã ba Bái Khoai đến đầu đê thôn 2 Liên Sơn giáp đất ông Thuỳ	391	326
20	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 45. đường Phạm Văn Hinh, Tỉnh lộ 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	391	326
21	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Quốc lộ 45, đường Phạm Văn Hinh, Tỉnh lộ 516B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	326	272
22	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	163	136
23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	65	54
24	Tuyến số 01 MBQH khu dân cư thôn 2-Liên Sơn	1.920	1.920
25	Tuyến số 02 MBQH khu dân cư thôn 2-Liên Sơn	1.520	1.520
26	Tuyến số 03; 04 và 05 MBQH khu dân cư thôn 2-Liên Sơn	1.280	1.280
27	Tuyến số 06 MBQH khu dân cư thôn 2-Liên Sơn	1.120	1.120
28	Đoạn từ nhà ông Trịnh Minh Xuân đến nhà ông Bùi Tuấn Mười (cổng chợ Kim Tân)	1.000	1.000
29	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Ký đến nhà bà Tô Thị Thúy (giáp ông Thành rèn)	600	600
30	Đoạn từ Bưu Điện Thành Kim đến nhà ông Phạm Văn Hòa(cổng chợ phụ)	680	680
B.3	**XÃ THÀNH HƯNG CŨ**		
1	Đường đoạn từ hộ ông Bang thôn Hợp Thành đến sân vận động xã	163	147
2	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến hộ ông Hào thôn Hợp Tiến	163	147
3	Đoạn từ giáp Quốc lộ 45 đến Cống Bể thôn Phú Thành	163	147
4	Đường ngõ. hẻm nối trực tiếp với Quốc lộ 45 (chiều sâu từ Quốc lộ 45 vào không quá 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	109	98
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với quốc lộ 45 (chiều sâu từ Quốc lộ 45 vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2 đến dưới 3 m chưa được nêu trên	82	73
6	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	54	49
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	54	49
8	Các tuyến đường thuộc MBQH khu dân cư thôn Liên Hưng	480	360
B.4	**XÃ THÀNH TIẾN CŨ**		
1	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn Thành Hùng đến ngã ba rẽ vào hội trường thôn Thành Văn.	70	70
2	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn Thọ Liêu đến hội trường thôn Thọ Liêu.	64	64
3	Đoạn từ ngã ba rẽ vào thôn An Tiến đến hội trường thôn An Tiến.	64	64
4	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên	40	40
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	40	40
B.5	**XÃ THÀNH THỌ CŨ**		
1	Đoạn từ UBND xã đi thôn Phú Cốc đến giáp ranh thị trấn Vân Du	65	65
2	Đường liên thôn từ tiếp giáp Quốc lộ 45 đến hết đất ở hộ ông Đàm Việt Bắc	65	65
3	Đường liên thôn: thôn Đồng Khanh, thôn Cầu Rồng, thôn Đự, thôn Trạc, thôn Phú Cốc, thôn Bùi, thôn Thọ Trường.	60	45

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523, Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	109	109
5	Đường liên thôn từ hộ ông Lựu thôn TRạc đến hộ ông Cường thôn Thọ Trường	109	109
6	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523, Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	87	87
7	Đất tiếp giáp với ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	43	43
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
9	Đường liên thôn từ hộ ông Thắng đến hết đất ông Sơn thôn Phú Cốc	400	300
10	Tuyến số 1 khu dân cư thôn Trạc	960	960
11	Tuyến số 2; 3; 4 và 5 khu dân cư thôn Trạc	720	720
B.6	**XÃ THÀNH TRỰC CŨ**		
1	Đoạn từ ngã ba đá bàn đến giáp chân Dốc Lim thôn Xuân Thành	109	109
2	Đất từ chân Dốc Lim thôn Xuân Thành đến giáp đập Tràn	70	70
3	Từ đập Tràn đến giáp Thành Công	43	43
4	Đoạn từ Thành Trực đi cầu Thạch Tân	130	130
5	Đoạn từ cổng chào thôn Vọng Thủy đến hộ ông Tỵ thôn Chính Thành	65	65
6	Đất bám mặt đường đoạn từ Nhà văn hoá thôn Thủ Chính đến Trạm biến thế thôn Thủ Chính	65	65
7	Đất bám mặt đường đoạn từ Trạm biến thế thôn Thủ Chính đến giáp Thành Công	43	43
8	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	65	65
9	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	43	43
10	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên	35	35
11	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	43	43
B.7	**XÃ THẠCH ĐỊNH CŨ**		
1	Đất giáp đê hữu đoạn từ cầu Cứng Thạch Định giáp Thành Trực đến hộ ông Trần Minh Tâm Thạch An.	245	220
2	Đê Thạch Định về phía sông và phía đồng ở các thôn Định Hưng	261	235
3	Đê Thạch Định về phía sông và phía đồng ở các thôn Định Tân và Thạch An	136	122
4	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với Đường 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên	190	171
5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với Đường 516 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m	109	98
6	Đường ngõ, hẻm còn lại có mặt cắt từ 3 m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên và ngõ hẻm nối trực tiếp với đường 516 có mặt cắt dưới 2 m	82	73
7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	54	49
8	Đường từ tiếp giáp đường Tỉnh lộ 516 (bà Thủy) đến đê Hữu sông Bưởi (ông Dương)	240	180
9	Tuyến N3 MBQH khu dân cư thôn Thạch An-Thạch Toàn	1.200	1.200
10	Tuyến N2; N4 và N5 MBQH khu dân cư thôn Thạch An-Thạch Toàn	640	640
11	Tuyến N1 MBQH khu dân cư thôn Thạch An-Thạch Toàn	760	760
	97. XÃ CẨM THUỶ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 217**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Cẩm Tân đến cầu Minh thôn Sành, xã Cẩm Thuỷ	600	600
1.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu ngán 1 - Trạm Y tế (xã Cẩm Ngọc cũ)	720	720
1.3	Đoạn tiếp theo đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc cũ)	783	783

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ)	939	939
1.5	Đường Điện Biên Phủ: Đoạn tiếp giáp xã Cẩm Ngọc (cũ) đến đường Võ Nguyên Giáp	1.750	1.575
1.6	Đường Điện Biên Phủ (đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến đường Hồ Chí Minh)	2.200	2.200
1.7	Đường Thành Công (đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến ngõ 11 đường Thành Công	2.200	2.200
1.8	Đường Thành Công (đoạn từ ngã tư đến hết đất xã Cẩm Thuỷ)	2.200	2.200
2	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
2.1	Đoạn giáp đất xã Cẩm Tú đến phố Cao Đình Độ	2.500	2.250
2.2	Đoạn từ phố Cao Đình Độ đến đường Điện Biên Phủ	2.000	1.500
2.3	Đoạn từ Điện Biên Phủ đến cầu Cẩm Thuỷ	2.500	2.250
2.4	Đoạn từ Đầu cầu Cẩm Thủy đến đường Thành Công	3.750	3.375
2.5	Đoạn từ đường Thành Công đến Cầu Mây	2.500	2.250
2.6	Đoạn từ Cầu Mây đến đất thôn Linh Thung	1.500	1.350
2.7	Đoạn từ thôn Linh Thung đến hết đất xã Cẩm Thuỷ	1.000	900
3	**ĐƯỜNG TỈNH 518B**		
3.1	Đường Nguyễn Vĩnh Lộc	326	293
4	**ĐƯỜNG TỈNH 523C**		
4.1	Đoạn từ Quốc lộ. 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc	365	365
4.2	Đoạn từ Cống Hồ Phúc Ngọc đến hết đất xã Cẩm Thuỷ	261	261
4.3	Phố Tô Hiệu	800	800
4.4	Ngõ 8 Phố Tô Hiệu đến giáp đường Hồ Chí Minh	800	800
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN PHONG SƠN CŨ (Thị trấn Cẩm Thuỷ cũ)**		
1	**Đường Thống Nhất**		
1.1	Đoạn từ điểm đầu đường thống nhất (giáp sông Mã) đến phố Trương Công Man	1.500	1.350
1.2	Đoạn từ phố Trương Công Man đến giáp trụ Uỷ ban thị trấn Phong Sơn (cũ)	3.750	3.375
1.3	Đoạn từ trụ Uỷ ban thị trấn Phong Sơn (cũ) đến hết đường Thống Nhất	3.000	2.700
1.4	**Các ngõ tiếp giáp với đường Thống Nhất**		
1.4.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Thống Nhất có mặt cắt ngõ dưới 3m	600	450
1.4.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Thống Nhất có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	720	540
1.4.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Thống Nhất có mặt cắt ngõ trên 5m	800	600
2	**Đường Đoàn Kết**		
2.1	Đoạn từ giáp đường Thống Nhất đến cầu Cẩm Thủy	1.196	1.076
2.2	Đoạn từ cầu Cẩm Thủy đến hết đường Đoàn Kết (giáp phố Nguyễn Bá Ngọc)	747	673
2.3	**Các ngõ tiếp giáp với đường đoàn kết**		
2.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Đoàn Kết có mặt cắt ngõ dưới 3m	320	240
2.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Đoàn Kết có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300
2.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Đoàn Kết có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
3	**Đường Độc Lập**	120	108
3.1	**Các ngõ tiếp giáp với đường Độc Lập**		
3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Độc Lập có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	90
3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Độc Lập có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Độc Lập có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	**Đường Tây Sơn**		
4.1	Đoạn từ đường Thành Công đến ngã tư thôn Đại Quang	2.000	1.800
4.1.1	**Các ngõ đoạn từ đường Thành Công đến ngã tư thôn Đại Quang**		
4.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với doạn từ đường Thành Công đến ngã tư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ dưới 3m	480	360
4.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ đường Thành Công đến ngã tư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	598	538
4.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ đường Thành Công đến ngã tư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ trên 5m	508	457
4.2	Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết khu dân cư thôn Đại Quang	1.000	900
4.2.1	**Các ngõ tiếp giáp Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết khu dân cư thôn Đại Quang**		
4.2.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết khu dân cư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ dưới 3m	299	269
4.2.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết khu dân cư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300
4.2.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba đường Tây Sơn đi hết khu dân cư thôn Đại Quang có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
4.2.1.4	Ngõ 27 đường Thành Công	480	480
4.3	Đoạn từ ngõ 162 đường Tây Sơn đến ngã ba đường Hồ Chí Minh	400	300
4.3.1	**Các ngõ tiếp giáp từ ngõ 162 đường Tây Sơn đến ngã ba đường Hồ Chí Minh**		
4.3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với từ ngõ 162 đường Tây Sơn đến ngã ba đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
4.3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với từ ngõ 162 đường Tây Sơn đến ngã ba đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
4.3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với từ ngõ 162 đường Tây Sơn đến ngã ba đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
4.4	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường Tây Sơn	326	293
4.4.1	**Các ngõ tiếp giáp Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường Tây Sơn**		
4.4.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường Tây Sơn có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
4.4.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường Tây Sơn có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
4.4.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường Tây Sơn có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
5	Phố Trương Công Man	4.000	3.600
5.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Trương Công Man**		
5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Trương Công Man có mặt cắt ngõ dưới 3m	800	600
5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Trương Công Man có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000	750
5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Trương Công Man có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200	900
6	Đoạn đường từ giáp phố Trương Công Man đi vào Tòa án nhân dân huyện chạy xung quanh khu TM-DV và nhà ở Thị trấn Phong Sơn (sân vận động cũ)	1.500	1.350
7	Phố Lê Văn Thiệp	598	538
7.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Lê Văn Thiệp**		
7.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Văn Thiệp có mặt cắt ngõ dưới 5m	500	450
7.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Văn Thiệp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	320	240
7.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Văn Thiệp có mặt cắt ngõ trên 3m	240	180
8	Phố Nguyễn Bá Ngọc	120	108

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Bá Ngọc**		
8.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Bá Ngọc có mặt cắt ngõ dưới 3m	240	180
8.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Bá Ngọc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	320	240
8.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Bá Ngọc có mặt cắt ngõ trên 5m	400	300
9	Phố Võ Quyết	120	108
9.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Võ Quyết**		
9.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Võ Quyết có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
9.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Võ Quyết có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
9.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Võ Quyết có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
10	Phố Lê Lam Châu	500	450
10.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Lê Lam Châu**		
10.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Lam Châu có mặt cắt ngõ dưới 3m	200	180
10.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Lam Châu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
10.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Lê Lam Châu có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
11	**Phố Quách Lê Thanh**		
11.1	Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất đến ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp	2.000	1.800
11.1.1	**Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất đến ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp**		
11.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất đến ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ dưới 3m	400	300
11.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất đến ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	480	360
11.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư giáp đường Thống Nhất đến ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ trên 5m	600	450
11.2	Đoạn từ ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Quách Lê Thanh	1.000	900
11.2.1	**Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Quách Lê Thanh**		
11.2.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Quách Lê Thanh có mặt cắt ngõ dưới 3m	320	240
11.2.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Quách Lê Thanh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300
11.2.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 70 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Quách Lê Thanh có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
12	**Phố Nguyễn Doãn Chấp**		
12.1	Đoạn từ đường Thống Nhất đến ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Chấp	1.000	900
12.1.1	**Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Thống Nhất đến ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Chấp**		
12.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Thống Nhất đến ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ dưới 3m	320	240
12.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300
12.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
12.2	Đoạn từ ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Nguyễn Doãn Chấp	600	600
12.2.1	**Các ngõ tiếp giáp Đoạn từ ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Nguyễn Doãn Chấp**		
12.2.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ dưới 3m	200	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.2.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp vớiĐoạn từ ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	280	280
12.2.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngõ 1 phố Nguyễn Doãn Chấp đến hết phố Nguyễn Doãn Chấp có mặt cắt ngõ trên 5m	360	360
13	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quang**		
13.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quang có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	320	240
13.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quang có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	400	300
13.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Tân An, Quang Trung, Hòa Bình, Đại Quangg có chiều rộng mặt đường trên 5m	480	360
14	Đoạn từ đường Thống Nhất đến Phố Lê Quý Đôn (đường đi vào Trung tâm dạy nghề)	1.196	1.076
15	Đoạn tiếp theo từ Phố Lê Quý Đôn đi Trung tâm dạy nghề tiếp theo đến ngã ba tiếp giáp Phố Ngô Thuyền	598	538
17	Đoạn từ đường Thống Nhất đi Trường Trung học phổ thông Cẩm Thuỷ 1	1.500	1.350
18	Trục đường lô 2 khu dân cư tổ 6 (cũ) thôn Hoà Bình	1.500	1.350
19	Đoạn từ giáp đường Thống Nhất đến cầu cứng Cẩm Giang	1.200	900
20	**MBQH khu dân cư Vốc Sâu, Tổ dân phố Đại Quang (tránh tây Quốc lộ 217)**		
20.1	Từ lô số CL-03:01 đến lô CL-03:20	4.400	3.300
20.2	Đường có chiều rộng lòng đường =5,5m (Từ lô số CL-03:21 đến lô CL-03:23)	1.600	1.200
20.3	Từ Lô số: CL-02:01 đến lô số CL-02:17	4.400	3.300
20.4	Đường có chiều rộng lòng đường =5,5m (Từ lô số CL-01:01 đến lô CL-01:12)	2.000	1.500
21	Đường lô trong KDC MBQH Đồng Ben, TT Phong Sơn	2.000	1.500
22	Đường lô trong KDC MBQH Cẩm Phong (cũ), TT Phong Sơn	2.000	1.500
23	**Đường KDC Đông Nam**		
23.1	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5m (Từ lô số LK19-1:01 đến lô số LK19-1:09; Từ lô số LK19-2:01 đến lô số LK19-2:12; Từ lô số LK19-3:01 đến lô số LK19-3:05	1.600	1.600
24	**MBQH KDC Đại Đồng**		
24.1	Đường đôi có chiều rộng lòng đường mỗi bên 7,5m (Từ lô LK-1:01 đến lô LK-1:14)	4.600	4.600
24.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 10,5 m (Từ lô LK-1:25 đến lô LK-1:28; Từ lô LK-2:01 đến lô LK-2:06; Từ lô TDC-1:01 đến lô TDC-1:05; Từ lô TDC-2:01 đến lô TDC-2:03)	4.400	4.400
24.3	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK-1:15 đến lô LK-1:24; Từ lô LK-2:07 đến lô LK-2:12; Từ lô LK-3:01 đến lô LK-3:20; Từ lô TDC-1:06 đến lô TDC-1:10; Từ lô TDC-2:04 đến lô TDC-2:09)	2.400	2.400
25	Phố Nguyễn Trãi	2.800	2.100
25.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Nguyễn Trãi**		
25.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ dưới 3m	800	600
25.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000	750
25.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200	900
26	**Phố Lê Quý Đôn**		
26.1	Đoạn từ giáp phố Trương Công Man đến ngã tư giao cắt với Phố Ngô Thuyền (đường vào Gò Khẳng)	2.800	2.100
26.1.1	**Các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp phố Trương Công Man đến ngã tư giao cắt với Phố Ngô Thuyền (đường vào Gò Khẳng)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ dưới 3m	800	600
26.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	1.000	750
26.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ trên 5m	1.200	900
27	Đoạn tiếp theo đến giáp Quốc lộ 217 mới (đường Thành Công)	2.000	1.500
27.1	**Các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp Quốc lộ 217 mới (đường Thành Công)**		
27.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ dưới 3m	600	450
27.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	720	540
27.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Lê Quý Đôn có mặt cắt ngõ trên 5m	800	600
28	Phố Ngô Thuyền	598	538
28.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Ngô Thuyền**		
28.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (giáp Điện lực) đến tiếp giáp với đường Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ dưới 3m	320	240
28.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (giáp Điện lực) đến tiếp giáp với đường Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300
28.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (giáp Điện lực) đến tiếp giáp với đường Nguyễn Trãi có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
29	Khu dân cư bàn trái thôn Đại Đồng	598	538
30	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đại Đồng, Hoàng Giang (cũ)**		
30.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đại Đồng, Hoàng Giang (cũ) có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	320	240
30.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đại Đồng, Hoàng Giang (cũ) có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	400	300
30.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đại Đồng, Hoàng Giang (cũ) có chiều rộng mặt đường trên 5m	480	360
31	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ**		
31.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	120	108
31.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	120	108
31.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Linh Thung, Ngọc Sơn, Trường Ngọc, Gia Dụ có chiều rộng mặt đường trên 5m	120	108
32	**Đường Võ Nguyên Giáp**		
32.1	Đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp Quốc lộ 217) đến cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý.	1.750	1.575
32.1.1	**Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp Quốc lộ 217) đến cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý.**		
32.1.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp Quốc lộ 217) đến cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý có mặt cắt ngõ dưới 3m	320	240
32.1.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp Quốc lộ 217) đến cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
32.1.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba tử niêm (giáp Quốc lộ 217) đến cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
32.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất thôn Nghĩa Dũng	2.500	2.250
32.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh	3.750	3.375
32.3.1	**Các ngõ tiếp giáp với đoạn từ cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh**		
32.3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ dưới 3m	600	450
32.3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	720	540
32.3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ cống qua đường giữa thôn Nghĩa Dũng và Phong Ý đến ngã tư tiếp giáp đường Hồ Chí Minh có mặt cắt ngõ trên 5m	800	600
32.4	Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến bến Cửa Hà	1.250	1.125
32.4.1	**Các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến bến Cửa Hà**		
32.4.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến bến Cửa Hà có mặt cắt ngõ dưới 3m	320	240
32.4.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến bến Cửa Hà có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300
32.4.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến bến Cửa Hà có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
33	Phố Văn Tiến Dũng - Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự)	1.304	1.174
33.1	**Các ngõ tiếp giáp với Phố Văn Tiến Dũng - Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự)**		
33.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự) có mặt cắt ngõ dưới 3m	320	240
33.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự)có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300
33.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (phía đầu cầu Cẩm Thủy) đến ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh (nhà ông Sen Sự) có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
34	Phố Hà Công Thái (thôn Tử Niêm)	179	161
34.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Hà Công Thái (thôn Tử Niêm)**		
34.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Hà Công Thái có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
34.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Hà Công Thái có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
34.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Phố Hà Công Thái có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
35	Phố Cao Đình Độ	299	269
35.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Cao Đình Độ**		
35.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Cao Đình Độ có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
35.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Cao Đình Độ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
35.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Cao Đình Độ có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
36	Phố Tố Hữu	299	269
36.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Tố Hữu**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
36.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tố Hữu có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
36.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tố Hữu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
36.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tố Hữu có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
37	Các đoạn đường trong thôn Cửa Hà		
37.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Cửa Hà có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	320	240
37.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Cửa Hà có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	500	450
37.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Cửa Hà có chiều rộng mặt đường trên 5m	598	538
38	Phố Tô Vĩnh Diện	478	430
38.1	**Các ngõ tiếp giáp với phố Tô Vĩnh Diện**		
38.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tô Vĩnh Diện có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
38.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tô Vĩnh Diện có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
38.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với phố Tô Vĩnh Diện có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
39	**Đoạn đường trong các thôn Nghĩa Dũng, Dương Huệ**		
39.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Nghĩa Dũng, Dương Huệ có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	240	180
39.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Nghĩa Dũng, Dương Huệ có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	350	315
39.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Nghĩa Dũng, Dương Huệ có chiều rộng mặt đường trên 5m	400	360
40	Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong)	478	430
40.1	**Các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong)**		
40.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong) có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
41.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
41.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đường Việt Bắc (Đường Ngọc - Phong) có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
41	**Các đoạn đường trong các thôn Đồng Chạ, Phong Ý, Tử Niêm**		
41.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các các thôn Đồng Chạ, Phong Ý, Tử Niêm có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	150	135
41.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các các thôn Đồng Chạ, Phong Ý, Tử Niêm có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	179	161
41.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các các thôn Đồng Chạ, Phong Ý, Tử Niêm có chiều rộng mặt đường trên 5m	179	161
42	Đoạn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp (bến Cửa Hà) chạy dọc bờ sông (qua gầm cầu Cẩm Thủy) xuống đến thửa đất số 473, tờ bản đồ 48, thị trấn Phong Sơn.	598	538
43	Các đường, ngõ tiếp giáp đường Hồ Chí Minh		
43.1	**Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Đồng Chạ**		
43.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư Đồng Chạ có mặt cắt ngõ dưới 3m	400	300
43.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Đồng Chạ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	480	360
43.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Đồng Chạ có mặt cắt ngõ trên 5m	600	450
43.2	**Đoạn tiếp theo từ khu dân cư thôn Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông)**		
43.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với khu dân cư thôn Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông) có mặt cắt ngõ dưới 3m	480	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
43.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với khu dân cư thôn Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	600	450
43.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với khu dân cư thôn Dương Đình Huệ đến tiếp giáp với ngã ba đường Quốc lộ 217 (tuyến tránh Đông) có mặt cắt ngõ trên 5m	800	600
43.3	**Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy**		
43.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ dưới 3m	720	540
43.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	800	600
43.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Điện lực Cẩm Thủy có mặt cắt ngõ trên 5m	1.000	750
43.4	**Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn)**		
43.4.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn) có mặt cắt ngõ dưới 3m	480	360
43.4.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	600	450
43.4.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Mây (thị trấn Phong Sơn) có mặt cắt ngõ trên 5m	800	600
43.5	**Đoạn tiếp theo đến hết khu dân cư thôn Linh Thung**		
43.5.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết khu dân cư thôn Linh Thung có mặt cắt ngõ dưới 3m	320	240
43.5.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết khu dân cư thôn Linh Thung có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	400	300
43.5.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết khu dân cư thôn Linh Thung có mặt cắt ngõ trên 5m	480	360
43.6	**Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thuỷ**		
43.6.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thuỷ có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
43.6.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thuỷ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
43.6.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thuỷ có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
44	**Các ngõ tiếp giáp Quốc lộ 217**		
44.1	**Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba thôn Tử Niêm)**		
44.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba thôn Tử Niêm) - Quốc lộ 217 có mặt cắt ngõ dưới 3m	280	210
44.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba thôn Tử Niêm) - Quốc lộ 217 có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	320	240
44.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu khu dân cư mới (ngã ba thôn Tử Niêm) - Quốc lộ 217 có mặt cắt ngõ trên 5m	400	300
44.2	**Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH khu dân cư Vốc Sâu, thôn Đại Quang (tránh tây Quốc lộ 217)**		
44.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH khu dân cư Vốc Sâu, thôn Đại Quang (tránh tây Quốc lộ 217) có mặt cắt ngõ dưới 3m	480	360
44.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH khu dân cư Vốc Sâu, thôn Đại Quang (tránh tây Quốc lộ 217) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	600	450
44.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ) đến giáp MBQH khu dân cư Vốc Sâu, thôn Đại Quang (tránh tây Quốc lộ 217) có mặt cắt ngõ trên 5m	800	600
44.3	**Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ thôn Đại Quang tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thuỷ**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
44.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ thôn Đại Quang tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thuỷ có mặt cắt ngõ dưới 3m	480	360
44.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ thôn Đại Quang tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thuỷ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	600	450
44.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ thôn Đại Quang tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thuỷ có mặt cắt ngõ trên 5m	800	600
45	**Các ngõ tiếp giáp đường Tỉnh lộ 523E**		
45.1	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ)**		
45.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	240	180
45.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	320	240
45.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	400	300
45.2	**Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ)**		
45.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	200	150
45.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	240	180
45.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	320	240
B.2	**XÃ CẨM NGỌC CŨ**		
1	Đoạn đường từ Quốc lộ 217 đi Nhà máy chế biến mủ Cao Su	96	96
2	Tuyến đường liên xã từ giáp Quốc lộ 217 (thôn Sống,Cẩm Ngọc (cũ)) đến giáp đất thôn đồng Chạ	200	200
3	Đoạn từ Quốc lộ 217 nhà ông Dương Khắc Hiệp đến hết đất nhà ông Trương Minh Đăng (thôn Sống)	72	72
4	Đoạn từ Quốc lộ 217 nhà ông Phạm Hồng Thái đi đến nhà ông Lê Thành Long rẽ đến ông Dương Văn Minh, rẽ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuân giáp đường Ngọc - Phong (thôn Sống)	72	72
5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 nhà ông Hà Trung Thực đi đến thửa số 529, tờ số 27, rẽ phải đến thửa 288, tờ số 27 (tiếp giáp đường bê tông từ Quốc lộ 217 đi Nhà văn hóa thôn Sống)	72	72
6	Đoạn từ Quốc lộ 217 nhà ông Lê Xuân Tùng đến nhà ông Phùng Đình Quân (thôn Sống)	72	72
7	Quốc lộ 217 nhà ông Đoàn Văn Dũng đến nhà ông Dương Văn Chúc (thôn Sống)	72	72
8	Quốc lộ 217 nhà ông Nguyễn Ngọc Hào đến nhà ông Đoàn Văn Vinh, mặt đường rộng 3m (thôn Sống)	72	72
9	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 đi Nhà văn hóa thôn Phúc Ngán Vải đến nhà ông Trương Quỳnh Gan tiếp rẽ phải đi ngã bà nhà ông Trương Công Hương tiếp rẽ trái ra giáp đường Tỉnh lộ 523C	72	72
10	Từ Ngã ba nhà ông Trương Quỳnh Gan đến ngã ba nhà bà Trương Thị Quang rẽ phải nối ra giáp Tỉnh lộ 523C (thôn Phúc Ngán Vải)	72	72

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Đoạn từ Quốc lộ 217 nhà ông Nguyễn Ngọc Đại (Hằng) đi Nhà văn hoá thôn Kìm (đến hết đất nhà ông Đào Điểm)	72	72
12	Đoạn từ Quốc lộ 217 nhà ông Dương Khắc Hinh đi Nhà văn hóa thôn nối tiếp đến chân đập Eo Gió (thôn Kìm)	72	72
13	**Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sống**		
13.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sống có chiều rộng mặt đường dưới 3m	72	72
13.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sống có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	72	72
13.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Sống có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
14	**Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kìm**		
14.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kìm có chiều rộng mặt đường dưới 3m	72	72
14.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kìm có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	72	72
14.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Lão, Song Nga, Phúc Ngán Vải, Kìm có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
15	**Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sành**		
15.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sành có chiều rộng mặt đường dưới 3m	60	60
15.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sành có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	72	72
15.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Song, Sành có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
16	**CÁC NGÕ TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 217**		
16.1	**Đoạn tiếp theo từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc cũ)**		
16.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
16.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
16.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với từ giáp Cẩm Tân đến cổng Trại giống ngô (xã Cẩm Ngọc cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
16.2	**Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ)**		
16.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	140	105
16.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ từ3m - 5m	160	120
16.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
17	**CÁC NGÕ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG NGỌC - LONG (đi Thạch Thành) (Tỉnh lộ 523C)**		
17.1	**Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc**		
17.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
17.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
17.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp đường 217 đến Cống Hồ Phúc Ngọc có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
17.2	**Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ)**		
17.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
17.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
17.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Ngọc (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	140	105

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	**Các ngõ tiếp giáp Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết xã Cẩm Thuỷ (Đường Nguyễn Vĩnh Lộc)**		
18.1	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	160
18.2	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	200
18.3	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ trên 5m	240	240
19	**Các ngõ tiếp giap Tuyến đường liên xã từ giáp Quốc lộ 217 (thôn Sống,Cẩm Ngọc cũ) đến giáp đất thôn đồng Chạ**		
19.1	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	80
19.2	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	100
19.3	Đối với các ngõ tiếp giáp có mặt cắt ngõ trên 5m	120	120
20	**MBQH Gò Mối**		
20.1	Đoạn đường từ lô số 01 đến lô số 08	2.000	2.000
	98. XÃ CẨM THẠCH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 217**		
1.1	Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất	1.200	1.200
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường vào cổng chào thôn Sổ	1.400	1.400
1.3	Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình	1.565	1.565
1.4	Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình	800	800
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch	800	800
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành	1.600	1.600
1.7	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành	626	626
1.8	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành	522	522
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành	480	480
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ CẨM BÌNH CŨ**		
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 217 vào cầu Làng Vinh	478	478
1.2	Cầu Làng Vinh đến Sân bóng thôn 1 Bình Hòa	287	287
1.3	Đoạn từ Quốc lộ 217 vào đến Nhà máy thủy điện Cẩm Thủy 1 thôn Chợ	287	287
1.4	Đường bốn Cẩm đi qua xã Cẩm Bình	287	287
1.5	**Đường trong các thôn: Bình Yên, Sẻ, Vinh, thôn 5 Bình Hòa, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn**		
1.5.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn: Bình Yên, Sẻ, Vinh, thôn 5 Bình, thôn 3 Bình Hòa,Xanh,Bình Sơn có chiều rộng mặt đường dưới 3 m	80	80
1.5.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn: Bình Yên, Sẻ, Vinh, thôn 5 Bình Hòa, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn từ 3-5 m	96	96
1.5.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn: Bình Yên, Sẻ, Vinh, thôn 5 Bình Hòa, thôn 3 Bình Hòa, Xanh, Bình Sơn có chiều rộng mặt đường trên 5m	96	96
1.6	**Đường trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô**		
1.6.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô có chiều rộng mặt đường dưới 3m	96	96
1.6.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	96	96
1.6.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hạc Sơn, thôn 1 Bình Hoà, Chợ, Tô có chiều rộng mặt đường trên 5m	96	96
1.7	**Các ngõ tiếp giáp Đường Quốc Lộ 217**		
1.7.1	**Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất**		
1.7.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
1.7.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	240	180
1.7.4	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ giáp đất thị trấn đến Cầu Đất có mặt cắt ngõ trên 5m	320	240
1.7.2	**Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ dưới 3m	240	180
1.7.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	320	240
1.7.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo lên đến hết Trạm y tế xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ trên 5m	400	300
1.7.3	**Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình**		
1.7.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
1.7.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
1.7.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp đến hết đất xã Cẩm Bình có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
1.8	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 tại thôn Tô di theo hướng đường Cẩm Bình đi đến giáp đất Cẩm Châu	96	96
1.9	Các đường lô trong MBQH KDC Trại cá, thôn Chợ, xã Cẩm Bình.	600	450
1.10	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến thửa đất ở ông Lê Xuân Bình, thôn Hạc Sơn	96	96
1.11	Đoạn từ Kênh chính B đến nhà ông Cao Ngọc Điểm, thôn Hạc Sơn	96	96
1.12	Đoạn từ Kênh chính B đến nhà ông Phạm Minh Tuấn, thôn Hạc Sơn	96	96
1.13	Đoạn từ ngã ba ông Lê Đăng Hanh thôn 5 Bình Hòa giáp thôn Xanh	96	96
1.14	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lê Công Thức Bình Hòa 1 đến ngã ba nhà ông Quách Văn Thương thôn 1 Bình Hòa	96	96
1.15	**Đường MBQH khu dân cư thôn Săm (Hạc Sơn), xã Cẩm Bình**		
1.15.1	Các lô thuộc MBQH khu dân cư thôn Săm (Hạc Sơn), xã Cẩm Bình (QĐ phê duyệt MBQH số: 817/QĐ- UBND ngày 19/5/2018) (Từ lô số 01 đến lô số 53)	2.000	2.000
1.15.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 4,0 m (Từ lô số 12 đến lô số 18)	1.000	1.000
1.15.3	Các lô thuộc MBQH khu dân cư thôn Trung Tâm (cổng chào thôn Sổ), xã Cẩm Bình (từ lô số 01 đến lô 13)	2.000	2.000
B.2	**XÃ CẨM THẠCH CŨ**		
1	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến đầu cầu treo	480	480
2	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến cầu Thăng làng Cốc	335	335
3	Từ Quốc lộ 217 đến cổng UBND xã	478	478
4	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén**		
4.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	120	120
4.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	143	143
4.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Chiềng Đông, thôn Bùi, thôn Chén có chiều rộng mặt đường trên 5m	143	143
5	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến chùa Rồng	383	383
6	Đoạn từ cầu Thăng làng Cốc đến nhà ông Tế thôn Trảy	200	200
7	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến nhà ông Vừng thôn Chiềng Đông	239	239
8	Đoạn Từ Quốc lộ 217 đến cầu bê tông đi xã Cẩm Lương	956	956
9	Đoạn Từ cầu bê tông suối Bai Làng đến cầu Cành Nầu (thôn Bẹt) (tuyến đường 4 Cẩm)	191	191
10	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vàn Thung, Cốc, Trảy, Bẹt**		
10.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vàn Thung, Cốc, Trảy, Bẹt có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	72	72
10.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vàn Thung, Cốc, Trảy, Bẹt có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	72	72
10.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Vàn Thung, Cốc, Trảy, Bẹt có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
11	**Các ngõ tiếp giáp đường Quốc lộ 217**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.1	**Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch**		
11.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch có mặt cắt ngõ dưới 3m	200	150
11.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	280	210
11.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Hón Trơn xã Cẩm Thạch có mặt cắt ngõ trên 5m	320	240
11.2	**Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành**		
11.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	240	180
11.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	320	240
11.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	400	300
12	**MBQH KDC Khấm Bãi**		
12.1	Từ lô LK1-01 đến LK1-13; Từ lô LK2-01 đến LK2-07;	2.000	2.000
12.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 5,5 m (Từ lô LK1-14 đến LK1-27; Từ lô LK2-08 đến LK2- 14; Từ lô LK3-01 đến LK3-19)	1.200	1.200
13	**MBQH Khu Khi Dòng**		
13.1	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,0 m (Từ lô số 17 đến lô số 31)	1.200	1.200
14	**MBQH KDC Khấm Khi**		
14.1	Các Lô Có mặt tiền ra Quốc lộ 217	2.600	2.600
14.2	Các lô có trục đường từ 5-7 m	1.200	1.200
B.3	**XÃ CẨM THÀNH CŨ**		
1	Đoạn đường từ Quốc lộ 217 (cũ) đi vào đến chợ Vạc	478	478
2	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến ngã ba thôn Ngọc khạt (ông Thành)	143	143
3	Đoạn từ ngã ba thôn Ngọc khạt (ông Thành) đến giáp Bá Thước	143	143
4	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến hết đất thôn Chanh	120	120
5	Đoạn từ ngã ba thôn Chanh (cũ) đi Cẩm Liên đến hết đất xã Cẩm Thành (đường 4 Cẩm)	200	150
6	Đoạn từ ngã ba thôn Chanh (cũ) đi Cẩm Liên đến hết đất xã Cẩm Thành cũ (đường 4 Cẩm)	200	150
7	Đoạn đường từ giáp Quốc lộ 217 (cũ) (thôn Thành Long) đi Cẩm Liên đến hết đất xã Cẩm Thành	191	191
8	Đoạn từ hết đất thôn Chiềng Chanh đến hết thôn Muốt	96	96
9	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long**		
9.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	100	100
9.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	120	120
9.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thành Long có chiều rộng mặt đường trên 5m	120	120
10	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phâng Khánh, Nâm Trẹn, Chiềng Tranh, Cánh Én, Muốt, Ngọc Khạt**		
10.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phâng Khánh, Nâm Trẹn, Chiềng Tranh,Cánh Én, Muốt, Ngọc Khạt có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	72	72
10.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phâng Khánh, Nâm Trẹn, Chiềng Tranh,Cánh Én, Muốt, Ngọc Khạt có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	72	72
10.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Phâng Khánh, Nâm Trẹn, Chiềng Tranh, Cánh Én, Muốt, Ngọc Khạt có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
11	Các đường, đoạn đường trong thôn Bèo Bọt	72	72
12	Đoạn từ ngã tư đầu dốc mỏ cuội đi chợ Vạc đến ngã tư tiếp giáp đường Quốc lộ 217 mới	1.200	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Quốc lộ 217 mới đi UBND xã Cẩm Thành đến ngã ba giáp đường Quốc lộ 217 mới	800	800
14	**Các ngõ tiếp giáp đường Quốc lộ 217**		
14.1	**Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành**		
14.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	200	150
14.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	280	210
14.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến cầu Chiềng Trám mới, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	320	240
14.2	**Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành (cũ)**		
14.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
14.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp vớiĐoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
14.2.4	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Chanh thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
14.3	**Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành**		
14.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
14.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
14.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
15	**MBQH KDC Cánh Én**		
15.1	Từ lô LK-A:01 đến lô LK-A:20; Từ lô LK-B:01 đến lô LK-B:26;	2.250	2.025
15.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK-A:21 đến lô LK-A:40; Từ lô LK-B:27 đến lô LK-B:52; Từ lô BT:01 đến BT:20; Từ lô LK-C:01 đến lô LK-C:29)	1.000	900
B.4	**XÃ CẨM LIÊN CŨ**		
1	Đoạn đường từ giáp đất xã Cẩm Thành đến đập Bai Bụng	167	167
2	Đoạn tiếp theo đến hết Đài truyền hình, từ ngã ba Trường Tiểu học đến hết cổng chào thôn Thạch Minh	215	215
3	Đoạn từ cổng chào thôn Thạch Minh đến thôn Duồng xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	143	143
4	Đường 4 Cẩm đi qua địa bàn xã	143	143
5	Đoạn đường từ cổng chào thôn Thạch An đến Nhà văn hóa thôn Thạch An tiếp theo đến Trường Mầm non	72	72
6	Đoạn đường từ nhà ông Chuyên đến nhà ông Trường thôn Ninh Sơn	72	72
7	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn của xã**		
7.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	72	72
7.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	72	72
7.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
	99. XÃ CẨM TÚ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến giáp MBQH KDC Hai Dòng, thôn Thuần Lương	480	480
1.2	**MBQH KDC Hai Dòng, thôn Thuần Lương**		
1.2.1	Từ lô LK-01 đến lô LK-27; Từ lô LK-86 đến lô LK-90;	2.000	2.000
1.2.2	Đường có chiều rộng lòng đường bằng 5,5 m(Từ lô LK-28 đến lô LK-85);	800	800
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú	1.400	1.400
2	**Tỉnh lộ 523B**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1	Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E (nhà Thái Dung)	1.040	1.040
2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành	783	783
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Quý Sơn	313	313
2.4	Đoạn tiếp theo từ giáp thôn Quý Sơn, xã Cẩm Quý đến Bưu điện xã Cẩm Quý (cũ)	313	313
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường Mầm non thôn Quý Thanh	261	261
2.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước	157	157
3	**Tỉnh lộ 523E**		
3.1	Đoạn từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn	522	522
3.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường Tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú cũ)	400	400
3.3	Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú (cũ)	240	240
3.4	Đoạn từ giáp Cẩm Tú (cũ) đến đất xã Cẩm Lương (cũ)	200	200
3.5	Đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An	400	400
3.6	Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non vòng ra đầu cầu cứng xã Cẩm Lương (cũ)	400	400
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ CẨM LƯƠNG CŨ**		
1	Đoạn đường từ cầu treo đi đến ngã ba tiếp giáp đường 523E (nhà ông Phạm Trần Kiếm thôn Kim Mẫm 2 cũ)	280	280
2	Đoạn từ Trường Mầm non đến ngã ba bãi đỗ xe (cũ) thôn Lương Ngọc	800	800
3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba bãi đỗ xe (cũ) thôn Lương Ngọc đến cửa hang Suối Cá	956	956
4	Đoạn từ ngã ba Suối cá đến ngã ba nhà ông Bùi Văn Kiện thôn Lương Ngọc	574	574
5	Đoạn ngã ba giáp nhà ông Bùi Văn Kiện thôn Lương Ngọc đến tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Tương thôn Hòa Thuận tiếp giáp đường 523E	263	263
6	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Lương Thuận (cũ) tiếp giáp đường 532E đến hết đường nhựa thôn Lương Thuận cũ	143	143
7	Đoạn từ đỉnh đồi phóng đến nhà ông Doãn Văn Han; Từ Nhà văn hóa thôn Xủ Xuyên đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Bình (Hoan) thôn Xủ Xuyên	143	143
8	Đoạn từ thôn Kim Mẫm đến đỉnh dốc Đồi Phóng	167	167
9	Đoạn từ ngã ba Trường Mầm non đến tiếp giáp đường đi Xủ Xuyên (đường tránh lũ)	800	800
10	**Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Hòa Thuận, Kim Mẫm, Xủ Xuyên, Lương Ngọc**		
10.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	72	72
10.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	72	72
10.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
11	Đoạn từ nhà bà Khương đến nhà bà Hắng thôn Lương Ngọc	96	96
12	Đoạn từ ngã ba Suối cá đến Nhà hàng đồi sim thôn Lương Ngọc	96	96
13	**MBQH khu Đồng Vốc, Kim Mẫm**		
13.1	Từ lô LK7-08 đến lô LK7-14; Từ lô LK8-01 đến lô LK8-05; Từ lô LK9-01 đến lô LK9-07; Từ lô LK10-07 đến lô LK10-12; Từ lô LK11-01 đến lô LK11-08; Từ lô LK12-01 đến lô LK12-09;	1.800	1.800
13.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK7-01 đến lô LK7-07; Từ lô LK9-08 đến lô LK9-14; Từ lô LK10-01 đến lô LK10-06; Từ lô LK12-10 đến lô LK12-17)	800	800
13.3	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Các lô thuộc các khu LK1; LK2; LK3; LK4; LK5, LK6)	800	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Đoạn đường từ ngã ba đối diện bãi đỗ xe (cũ) đến giáp cống đập tràn Khấm Nếp thôn Lương Ngọc	320	320
15	**Các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 523E**		
15.1	**Đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An (Cẩm Lương)**		
15.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An, Cẩm Lương có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
15.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An, Cẩm Lương có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
15.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đoạn từ giáp Cẩm Giang đến ngã ba cây xăng Thuận An, Cẩm Lương có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
B.2	**XÃ CẨM TÚ CŨ**		
1	Đoạn đường từ ngã ba đường Hồ Chí Minh (thôn Thuần Lương) đến giáp đường Tỉnh lộ 523B thôn Lương Thành.	287	287
2	Đoạn từ đường Tỉnh lộ 523E rẽ đi hết rừng Lim xã Cẩm Tú, giáp xã Cẩm Quý	96	96
3	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Cẩm Hoa, Thuần Lương, Lương Thành, Bình Xuyên**		
3.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	120	120
3.2	Các đường, đoạn đường trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	120	120
3.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	120	120
4	**Các đoạn đường, ngõ, ngách trong thôn Thái Bình, Bắc Sơn, Liên Sơn, Thái Học**		
4.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	96	96
4.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3m - 5m	96	96
4.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	96	96
5	Đoạn từ bảng tin xã Cẩm Tú đi giáp Đá Rỗ, Tổ dân phố Dương Đình Huệ, thị trấn Phong Sơn	239	239
6	Đoạn từ giáp Nhà máy An Phước đi giáp Tổ dân phố Đồng Chạ, thị trấn Phong Sơn (tuyến đường Phong - Tú - Ngọc)	400	400
7	Đoạn từ ngã tư Thái Dung đến giáp ngã ba Bàn Sảy thôn Cẩm Hoa	400	400
8	**Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
8.1	**Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú)**		
8.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
8.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
8.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp xã Thạch Quảng đến ngã ba đường đi xã Thạch Cẩm (xã Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
8.2	**Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú**		
8.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ dưới 3m	200	150
8.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	280	210
8.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú có mặt cắt ngõ trên 5m	400	300
9	**Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN CẨM TÚ - CẨM QUÝ (Tỉnh lộ 523B)**		
9.1	**Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E có mặt cắt ngõ dưới 3m	200	150
9.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	280	210
9.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 523E có mặt cắt ngõ trên 5m	320	240
9.2	**Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành**		
9.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
9.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
9.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Lương Thành có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
9.3	**Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú**		
9.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
9.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
9.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tú (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
10	**Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG Tỉnh lộ 523E**		
10.1	**Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ)**		
10.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	160	120
10.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	200	150
10.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh giáp cây xăng nhà Hải Ngoan đến ngã ba nhà ông Quế (Tân) giáp với đường Hồ Chí Minh xã Cẩm Phong (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	240	180
10.2	**Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ)**		
10.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
10.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
10.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Cẩm đến giáp đất Cẩm Tú (xã Cẩm Phong, cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
10.3	**Đoạn giáp thị trấn Phong Sơn cũ đến cầu Tràn (Cẩm Tú)**		
10.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Tràn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
10.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Tràn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
10.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn giáp TT Phong Sơn đến cầu Tràn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
10.4	**Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú)**		
10.4.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.4.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
10.4.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo từ cầu Tràn đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
10.5	**Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường Tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú)**		
10.5.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường Tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
10.5.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường Tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
10.5.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã tư giáp đường Tỉnh lộ 523B (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
10.6	**Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú)**		
10.6.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
10.6.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
10.6.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ đường rẽ cầu Bến Ao đến hết đất xã Cẩm Tú giáp xã Cẩm Giang (Cẩm Tú) có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
10.7	Đoạn đường từ ngã ba (giáp đường đi Đá Rỗ) đi đến đền Cùng, thôn Liên Sơn	200	150
B.3	**XÃ CẨM GIANG CŨ**		
1	Đoạn từ ngã ba Ngả Ải đi hết đất trụ sở UBND xã	191	191
2	Từ đầu cầu dốc đò cáp đến Làng Bến giáp với Tỉnh lộ 523E	143	143
3	Đoạn đường trục xã từ Ngã tư làng Chiềng, Giang Hồng 1 đi làng Móng, Giang Hồng 2	96	96
4	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Giang Sơn, Giang Trung, Giang Hồng 1, Giang Hồng 2**		
4.1	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	80	80
4.2	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	96	96
4.3	Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	96	96
5	Đoạn đường thuộc MBQH Rải sy, thôn Giang trung (Từ lô 01 đến lô số 18)	560	560
6	Đoạn đường thuộc MBQH Mồ Nhuối (làng Gầm), thôn Giang Sơn (từ lô 01 đến lô 06)	440	440
7	Đoạn dường thuộc MBQH Mồ Cong + Già Trầu (làng Khuên), thôn Giang Trung (từ lô số 01 đến lô 10)	440	440
8	**Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG Tỉnh lộ 523E**		
8.1	**Đoạn từ giáp Cẩm Tú (cũ) đến xã Cẩm Lươngcũ**		
8.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp Cẩm Tú (cũ) đến xã Cẩm Lương (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
8.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp Cẩm Tú (cũ) đến xã Cẩm Lương (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
8.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp Cẩm Tú (cũ) đến xã Cẩm Lương (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	140	105
B.4	**XÃ CẨM QUÝ CŨ**		
1	Đoạn đường từ Bưu điện văn hoá xã Cẩm Quý đến sân vận động xã	287	287
2	Đoạn đường từ rừng Lim giáp đất xã Cẩm Tú, đến hết khu dân cư chân dốc Vống, thôn Quý Lâm	143	143

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đoạn từ giáp khu dân cư chân dốc Vống thôn Quý Lâm đến giáp đất Bá Thước và từ chân dốc Vống đi xã Cẩm Giang	120	120
4	Đoạn đường từ UBND xã (từ ngã ba) đến hết đất hộ Cao Văn Quyển (thôn Quý Tân)	72	72
5	**Đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn của xã**		
5.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	72	72
5.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	72	72
5.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
6	**Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN CẨM TÚ - CẨM QUÝ (Tỉnh lộ 523B)**		
6.1	**Đoạn từ giáp xã Cẩm Tú đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý**		
6.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
6.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
6.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Cẩm Quý có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
6.2	**Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường Mầm non thôn Quý Thanh**		
6.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường Mầm non thôn Quý Thanh có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
6.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường Mầm non thôn Quý Thanh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
6.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường Mầm non thôn Quý Thanh có mặt cắt ngõ trên 5m	140	105
6.3	**Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước**		
6.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
6.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
6.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất Bá Thước có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
7	**MBQH Khu dân cư Đồng Mồi**		
7.1	Đoạn đường từ lô số 01 đến lô số 46	1.000	1.000
7.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 5,5m (từ lô 47 đến lô 92)	600	600
	100. XÃ CẨM VÂN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
1.1	Đoạn tiếp giáp xã Cẩm Thủy đến Giáp Trạm Y tế xã Cẩm Châu	900	810
1.2	Đoạn tiếp giáp xã Cẩm Thủy đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ)	900	810
1.3	Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ	678	678
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân	678	678
2	**Tỉnh lộ 518**		
2.1	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Mầm non Cẩm Châu	522	522
2.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập	313	313
2.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Bai Trắm thôn Thành Công	480	480
2.4	Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH khu dân cư thôn An Tâm	209	209
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân giáp xã Quý Lộc	209	209
3	**ĐƯỜNG VÂN YÊN SƠN (518B)**		
3.1	Đoạn tiếp giáp xã Cẩm Thủy đến Cầu Lở xã Cẩm Yên	480	480
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Trâm Lụt	365	365
3.3	Đoạn tiếp theo đến nhà máy nước sạch xã Cẩm Vân	326	293

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, xã Cẩm Vân	652	587
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc	456	411
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ CẨM VÂN CŨ**		
1	Đoạn từ ngã tư Sân vận động đi đến hết đất KDC Vân Trai (cũ)	250	225
2	Đoạn từ cổng chào thôn Quan Phác đi Tỉnh lộ 518B	200	200
3	Đoạn từ đường giáp đường Tỉnh lộ 518 (An Cư) đến giáp đường Tỉnh lộ 518B (trạm bơm)	179	161
4	Đường Tránh lũ tiếp giáp đường Vân Tâm đi xã Quý Lộc	120	108
5	Đường tiếp giáp Tỉnh lộ 518B (ngã 5) Tường Yên đi thôn Đồi Chông nối tiếp đi xã Quý Lộc	200	150
6	**Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Tiên Lăng, Tường Yên, Đồi Vàng, Đồi Chông, Quan Phác, Vân Quan, Vân Bằng, Vân Cát**		
6.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	100	90
6.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	120	108
6.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	120	108
7	**Các ngõ tiếp giáp đường Vân Yên Sơn (Tỉnh lộ 518B)**		
7.1	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến giáp nhà máy nước sạch**		
7.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến giáp nhà máy nước sạch có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
7.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến giáp nhà máy nước sạch có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
7.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến giáp nhà máy nước sạch có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
8	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông**		
8.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
8.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
8.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết hết đất MBQH KDC Đồi Chông, có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
9	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc**		
9.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
9.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
9.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân, giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
10	Đường tiếp giáp Tỉnh lộ 518B (ngã 5) Tường Yên đi thôn Đồi Chông nối tiếp đi xã Quý Lộc	250	225
11	Đường Tránh lũ tiếp giáp đường Vân Tâm đi xã Quý Lộc	250	225
12	Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 518B đến giáp cầu cứng Cẩm Vân	1.200	1.200
13	Đoạn từ đường nối Tỉnh lộ 518 đi Cẩm Yên (cũ) tiếp giáp Tỉnh lộ 518B	200	200
B.2	**XÃ CẨM YÊN CŨ**		
1	Đoạn từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 518B đến ngã tư TTVH xã Cẩm Yên (cũ)	400	360
2	Đoạn từ ngã tư TTVH xã Cẩm Yên (cũ) đến hết Trường Tiểu học và THCS Cẩm Yên	400	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Yên Ruộng, Yên Duyệt, Ngọc Vóc, Trâm Lụt		
3.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	75	68
3.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	100	90
3.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	125	113
4	Đường cứu hộ, cứu nạn tránh lũ từ tiếp giáp đường 518B đến hết đất giáp đất xã Cẩm Thủy	250	225
5	**Các ngõ bám đường Vân Yên Sơn (Tỉnh lộ 518B)**		
5.1	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên**		
5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết cửa hàng xăng dầu xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
6	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Trâm Lụt**		
6.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Trâm Lụt có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
6.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Trâm Lụt có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
6.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518B Đoạn tiếp theo đến hết đất ở khu dân cư thôn Trâm Lụt có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
7	**Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên cũ**		
7.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
7.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
7.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Yên có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
8	**MBQH KDC Ban Khiêm**		
8.1	Đoạn đường từ lô LK-A:01 đến lô LK-A:06;	1.400	1.400
8.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 5,5 m (Từ lô LK-A:07 đến lô LK-A:20; Từ lô LK-B:01 đến lô LK-B:11)	800	800
8.3	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK-B:12 đến lô LK-B:22)	800	800
B.3	**XÃ CẨM CHÂU CŨ**		
1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đường bê tông thôn Đồng Thanh	200	180
2	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi thôn Trung Chính tiếp giáp xã Cẩm Thạch	200	180
3	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ**		
3.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ có chiều rộng mặt đường dưới 3m	100	90
3.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	125	113
3.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Đồng Thanh, Trung Độ có chiều rộng mặt đường trên 5m	150	135
4	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính**		
4.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính có chiều rộng mặt đường dưới 3m	75	68

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	100	90
4.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Phú Sơn, Sơn Lập, Trung Chính có chiều rộng mặt đường trên 5m	125	113
5	**Các ngõ tiếp giáp đường Hồ Chí Minh**		
5.1	**Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ)**		
5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
5.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
5.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến Cầu Cẩm Châu (thôn Trung Độ) có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
5.2	**Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ**		
5.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
5.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
5.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo từ Cầu Cẩm Châu đến hết đất MBQH KDC Đồng Kun, thôn Trung Độ có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
5.3	**Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân**		
5.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
5.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
5.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
6	**Các ngõ bám đường Tỉnh lộ 518**		
6.1	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Mầm non Cẩm Châu**		
6.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Mầm non Cẩm Châu có mặt cắt ngõ dưới 3m	120	90
6.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Mầm non Cẩm Châu có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
6.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Mầm non Cẩm Châu có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
6.2	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập**		
6.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
6.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
6.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến Cầu Sơn Lập có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
6.3	**Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu**		
6.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu (cũ) có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
6.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu (cũ) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất Cẩm Châu (cũ) có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
7	**Đường từ thôn Sơn Lập giáp Tỉnh lộ 518 đi qua Nhà văn hóa thôn Sơn Lập, Nhà văn hóa thôn Phú Sơn**		
7.1	Đường từ thôn Sơn Lập giáp Tỉnh lộ 518 đi qua Nhà văn hóa thôn Sơn Lập, Nhà văn hóa thôn Phú Sơn đến giáp đường Hồ Chí Minh	160	120
8	**MBQH KDC Đồng Kun**		
8.1	Đoạn đường từ lô LK-1:01 đến lô LK-1:10; Từ lô LK-4:01 đến lô LK-4:11;	1.800	1.800
8.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5m (Từ lô LK-1:11 đến lô LK-1:40; Từ lô LK-2:01 đến lô LK-2:38; Từ lô LK-3:01 đến lô LK-3:12; Từ lô LK-4:12 đến lô LK-4:22)	800	800
8.3	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5m (Từ lô BT:01 đến BT:17)	800	800
9	**MBQH KDC Đồng Kim (xã Cẩm Châu cũ)**		
9.1	Đường nội bộ MBQH Đồng Kim	1.800	1.800
B.4	**XÃ CẨM TÂM CŨ**		
1	Đường từ ngã ba Yên Cư đi Công ty Nicotex Thanh Thái đến giáp đất thôn Vân Bằng	200	180
2	**Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn Thanh Tâm, An Tâm, Thành Công, Yên Cư**		
2.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	75	68
2.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	90	81
2.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	115	104
3	**Các ngõ tiếp giáp Tỉnh lộ 518**		
3.1	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến cầu Bai Trắm**		
3.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến cầu Bai Trắm có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
3.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến cầu Bai Trắm có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
3.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến cầu Bai Trắm có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
3.2	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH khu dân cư thôn An Tâm**		
3.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH khu dân cư thôn An Tâm có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
3.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH khu dân cư thôn An Tâm có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
3.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn từ cầu Bai Trắm đến hết đất MBQH khu dân cư thôn An Tâm có mặt cắt ngõ trên 5m	140	105
3.3	**Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân giáp xã Quý Lộc**		
3.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
3.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
3.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Tỉnh lộ 518 Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Vân giáp xã Quý Lộc có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
4	**MBQH khu dân cư thôn An Tâm**		
4.1	Từ lô LK-A:01 đến LK-A:19; Từ lô LK-B:01 đến LK-B:17; Từ lô LK-C:01 đến LK-C:08	1.600	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK-A:20 đến LK-A:38; Từ lô LK-B:18 đến LK-B:34; Từ lô LK-E:01 đến LK-E:12; Từ lô LK-D:01 đến LK-D:08; Từ lô LK-F:01 đến LK-F:24; Từ lô BT-A:01 đến BT-A:05; Từ lô BT-B:01 đến BT-B:05; Từ lô BT-C:01 đến BT-C:13)	800	800
4.3	Đường có chiều rộng lòng đường = 6,0 m (Các lô thuộc MBQH KDC Bai Đồng, xã Cẩm Tâm, từ lô số LK-A:01 đến lô LK-A:11; Từ lô số LK-B:01 đến lô LK-B:14)	400	400
5	**MBQH KDC Đồi Chông**		
5.1	Các lô thuộc đường Tỉnh lộ 518 B	1.800	1.800
5.2	Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5m; ác lô thuộc các đường còn lại trong khu MBQH dân cư	800	800
	101. XÃ CẨM TÂN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 217**		
1.1	Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng xã Cẩm Tân	750	675
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp MBQH Điểm dân cư thôn Đồng Trạm	1.250	1.125
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng)	1.304	1.174
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân	848	763
2	**ĐƯỜNG NGỌC - LONG (đi Thạch Thành) (Tỉnh lộ 523C)**		
2.1	Đoạn ranh giới giáp xã Cẩm Thủy đến Trường Mầm non Cẩm Long	261	261
2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trường Tiểu học Cẩm Long	261	261
2.3	"Đoạn tiếp theo đi hết thửa đất nhà ông Trương Giang Long" (Giáp Thạch Thành)	209	209
3	**ĐƯỜNG 217 ĐI thôn THÁI LONG - Tỉnh lộ 523C**		
3.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới, thôn Thái Long	209	209
3.2	Đoạn từ cầu Bai mới, thôn Thái Long đến đầu cầu Bai Phiên thôn Hoàng Thịnh	287	287
3.3	Đoạn từ cầu Bai Phiên thôn Hoàng Thịnh đến giáp đường Tỉnh lộ 523C (Trường Tiểu học Cẩm Long, thôn Vân Ngọc)	157	157
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ CẨM LONG CŨ**		
1	**Đường Tân - Phú – Long, Đoạn Ngã tư Trường Tiểu học Cẩm Long đến ngã ba thôn Long Tiến (Ông Lưu)**	143	143
2	Các đường, đoạn đường nằm trong các thôn Minh Long, Tân Long, Phi Long, Vân Ngọc, Long Tiến, Cao Long	72	72
3	**Các ngõ tiếp giáp với Các đường, đoạn đường nằm trong các thôn Minh Long, Tân Long, Phi Long, Vân Ngọc, Long Tiến, Cao Long**		
3.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	60	60
3.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	72	72
3.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	72	72
4	**Các ngõ tiếp giáp ĐƯỜNG NGỌC - LONG (đi Thạch Thành) (Tỉnh lộ 523C)**		
4.1	**Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non Cẩm Long**		
4.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non Cẩm Long có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
4.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non Cẩm Long có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
4.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến Trường Mầm non Cẩm Long có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
4.2	**Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trường Tiểu học đường rẽ đi xã Cẩm Phú**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
4.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
4.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ đi xã Cẩm Phú có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
4.3	**Đoạn tiếp theo đi hết thửa đất nhà ông Trương Giang Long (giáp Thạch Thành).**		
4.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
4.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
4.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đi hết xã Cẩm Long có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
B.2	**XÃ CẨM PHÚ CŨ**		
1	Từ chân Dốc con thôn Phúc Tân đến giáp đường Phú – Long thôn Hoàng Thịnh	200	150
2	Từ ngã ba ông Cầu thôn Hoàng Thịnh đến ngã tư ông Huấn, thôn Thanh Phúc (giữ nguyên)	160	120
3	Từ Quốc lộ 217 thôn Eo Lê đến Tỉnh lộ 523c thôn Long Tiến	120	90
4	**Các đường, đoạn đường, ngõ, ngách nằm trong các thôn của xã**		
4.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	80	60
4.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	100	75
4.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	120	90
5	**ĐƯỜNG 217 ĐI thôn THÁI LONG - Tỉnh lộ 523C**		
5.1	**Từ giáp đường Quốc lộ 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới, thôn Thái Long**		
5.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp đường Quốc lộ 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới thôn Thái Long có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
5.1.2	"Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp đường Quốc lộ 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới thôn Thái Long có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	100	75
5.1.3	"Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ giáp đường Quốc lộ 217 (gần bãi tập kết cát Thắng Hiền) đến cầu Bai mới thôn Thái Long có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
5.2	**Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh**		
5.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
5.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
5.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai mới đến đầu cầu Bai Phiên thông Hoàng Thịnh có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
5.3	**Từ cầu Bai Phiên thôn Hoàng Thịnh đến thôn Vân Ngọc**		
5.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai Phiên đến thôn Vân Ngọc có mặt cắt ngõ dưới 3m	80	60
5.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai Phiên đến thôn Vân Ngọc có mặt cắt ngõ từ 3m -5m	100	75
5.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn Từ cầu Bai Phiên đến thôn Vân Ngọc có mặt cắt ngõ trên 5m	120	90
6	Đường lô trong MBQH Điểm dân cư sau Trường Tiểu học thôn Tiến Long, xã Cẩm Tân	480	360
7	Đoạn đường thuộc MBQH KDC Tiến Long (Từ lô LK-A:01 đến lô LK-A:20; Từ lô LK-B:01 đến lô LK-B:22)	480	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Đoạn đường thuộc MBQH KDC Bai Đang (Từ lô LK-01 đến lô LK-10)	400	300
B.3	**XÃ CẨM TÂN CŨ (xã Phúc Do cũ)**		
1	Đoạn từ ngã ba Cây Bàng đi qua khu dân cư thôn Phúc Tân, đến ngã ba nhà ông Thảnh, đi ngã ba ông Phan tính cả thửa 39, tờ 28 đi đến ngã ba Trường THPT Cẩm Thủy 2.	239	215
2	Đoạn từ ngã tư Sân Bóng đi đến nhà ông Kỳ Dung (thôn Phúc Tân)	239	215
3	Đoạn tiếp theo tính từ ngã ba Sân bóng (cũ) trường THPT Cẩm Thủy 2 đến hết đất khu dân cư thôn Phúc Tân (hướng ra Quốc lộ 217)	200	180
4	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến hết chợ Cẩm Tân	598	538
5	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 (Giáp cây xăng) đến giáp đất ông Sơn Hà (thôn Phúc Tân)	598	538
6	Đoạn từ nhà ông Sơn Hà thôn Phúc Tân đi đến giáp xã Cẩm Phú Đoạn từ nhà ông Sơn Hà thôn Phúc Tân đi đến Dốc Con thôn Hoàng Vĩnh	478	430
7	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 (Công ty may) đến giáp đất Trạm biến thế thôn Do Trung	120	108
8	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 (công trào thôn Do Trung) đến hết đất Hồ ông Vân (thôn Do Trung)	120	108
9	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 (khu quy hoạch Đồng Đậu) đi đến giáp Cống Tây (thôn Do Trung)	120	108
10	**Các đường, đoạn đường nằm trong các thôn của xã**		
10.1	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường dưới 3m	100	90
10.2	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường từ 3-5m	120	108
10.3	Đường, đoạn đường, ngõ, ngách trong các thôn có chiều rộng mặt đường trên 5m	120	108
11	**Các ngõ tiếp giáp đường Quốc lộ 217**		
11.1	**Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng Cẩm Tân**		
11.1.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng Cẩm Tân có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
11.1.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng Cẩm Tân có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
11.1.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn từ giáp huyện Vĩnh Lộc đến giáp ngã ba cây xăng Cẩm Tân có mặt	160	120
11.2	**Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng)**		
11.2.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng) có mặt cắt ngõ dưới 3m	140	105
11.2.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng) có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	160	120
11.2.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Long Bích (thôn Do Thượng) có mặt cắt ngõ trên 5m	200	150
11.3	**Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân**		
11.3.1	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân có mặt cắt ngõ dưới 3m	100	75
11.3.2	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân có mặt cắt ngõ từ 3m - 5m	120	90
11.3.3	Đối với các ngõ tiếp giáp với Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Cẩm Tân có mặt cắt ngõ trên 5m	160	120
12	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 đến đầu cầu cứng Cẩm Vân	800	600
	102. XÃ NGỌC LẶC		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
1.1	Đoạn từ giáp giáp đất xã Thạch Lập đến cầu làng Ao	1.087	978

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Đoạn từ giáp cầu Làng Ao đến Cầu làng Ngòn	2.174	1.956
1.3	Đoạn từ cầu Làng Ngòn đến cầu Trắng	1.902	1.712
1.4	Đoàn từ cầu Trắng đến giáp đất xã Minh Sơn	1.087	978
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15 A (Đường Lê Hoàn - Đường Phố Cống)**		
2.1	Giáp đất huyện Lang Chánh qua dốc Bai Chạ nhà ông Tự, ngã ba đường vào làng Mỏ (nhà ông Đức), cột điện 35KV làng Mống Mỏ, đến cầu Xương Cài (hết đất xã Mỹ Tân) đến Chân dốc Nán phía Đông (địa phận Mỹ Tân, Ngọc Khê cũ)		
2.1.1	Đoạn từ giáp xã Linh Sơn đến nhà ông Lường Văn Nhượng, thôn Mỏ (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	326	293
2.1.2	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Sáng (thửa đất số 77, tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ), thôn Mỏ đến cây xăng xã Mỹ Tân (thửa đất số 433, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ).	326	293
2.1.3	Đoạn từ giáp cây xăng xã Mỹ Tân (thửa đất số 433, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến cầu Xương Cài (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	326	293
2.1.4	Từ cầu Xương Cài (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến đường vào Thiền Viện Trúc Lâm Bàn Bù (hết thửa đất số 88, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	326	293
2.2	Đoạn từ đường vào thiền viện Trúc Lâm Bàn Bù (thửa đất số 91 và 64, tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến cây Đa làng Tran Thượng (thửa đất số 826, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	761	685
2.3	Đoạn từ cây đa thôn Tran (thửa đất số 05, tờ bản đồ số 17, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn Tran, thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (thửa đất số 345 và 258, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	2.717	2.446
2.4	Đoạn từ ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn Tran (thửa đất số 209 và 346, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất ở ông Quách Văn Nhong (thửa đất số 304 và 351, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	4.500	4.050
2.5	Đoạn từ MBQH Ngọc Lan (hết thửa 304, 351, tờ bản đồ số 18 đến thửa 480 và 548, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ	4.781	4.781
2.6	Đoạn từ ngã ba nhà ông Duyên Thường, ông Tính (từ thửa đất số 546 và hết thửa 480, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến nhà ông Cải Thân - giáp đất Kiểm Lâm (thửa đất số 67 và hết thửa 131, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	6.521	5.869
2.7	Đoạn từ ông Xiêm Kiên (thửa đất số 38 và 130, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến Thủy Nam và bên phía Kiểm lâm hết đất ông Trác (thửa đất số 121, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	8.500	7.650
2.8	Đoạn từ đất nhà ông Hồng Nguyên (thửa đất số 266, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) qua Ngã tư đường Hồ Chí Minh hết Bưu Điện, Ngõ vào MBQH Việt Hung (thửa đất số 155 và 127, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	10.869	9.782
2.9	Đoạn từ nhà bà Thanh Đáo (thửa đất số 156 và 177, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) qua cầu Trắng, đến chỉ giới an toàn cầu Tầng (hết thửa đất số 203 và 204, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	10.869	9.782
2.10	Đoạn từ chỉ giới an toàn cầu Tầng (thửa đất số 208 và 210, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) qua cửa hàng Thương Mại, chợ Cống đến hết đất nhà ông Long, Hùng Đức (TT Ngọc Lặc) (thửa đất số 205 tờ 32 và 16 tờ 33, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	10.869	9.782

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.11	Đoạn từ kho bạc, Hùng Đức (thửa đất số 248 tờ 32 và 18 tờ 33, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến qua đường vào Trường Mầm non đến nhà ông Thư ánh, UBND thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (thửa đất số 166 và 171, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	8.695	7.826
2.12	Đoạn từ Trường THCS, đất Huyện ủy (cũ) (thửa đất số 178 và 188, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) qua Đoạn 2 giao thông đến hết nhà ông Đức, ông Thu (Nên) (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 35, thửa 02, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	7.608	6.847
2.13	Đoạn từ nhà ông Hợi Hoành, ông Được (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 36 và thửa 17, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến Cây Xăng, nhà ông Trương Tiến Lên (thửa đất số 35 và 45, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	6.521	5.869
2.14	Đoạn từ kho bạc, Hùng Đức (thửa đất số 248 tờ 32 và 18 tờ 33, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến qua đường vào Trường Mầm non đến nhà ông Thư ánh, UBND thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (thửa đất số 166 và 171, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	6.521	5.869
2.15	Đoạn từ đường đi ra sông giữa bãi Bãi Mầu Hạ Sơn (thửa đất số 136, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ngã ba đường Hồ Chí Minh trước Trạm mía đường Lam Sơn (thửa đất số 31 và 35, tờ bản đồ số 40, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	6.521	5.869
3	**Tỉnh lộ 519**		
3.1	Ngã ba dốc Khế đến Ngã ba nhà Dung Nhân (thửa đất số 680, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ), hết đất ông Trương Trọng Hàm (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	3.261	2.935
3.2	Đoạn từ hết đấtông Nguyễn Văn Bình thửa đất số 166, tờ bản đồ số 20 Bản đồ địa chính xã Quang Trung) đến ngã ba nhà ông Xuân Hoa (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) và từ nhà Hồng Lợi (thửa đất số 716, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến ngã ba nhà ông Thân (thửa đất số 868, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	3.532	3.179
3.3	Từ ngã ba qua nhà ông Xuân Hoa (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đến Nút giao giữa đường 519 với đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) và từ Nhà ông Thủy -ty (thửa đất số 870, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến hết đất Công ty Tân Á (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	2.000	2.000
4	**ĐƯỜNG TRUNG TÂM ĐÔ THỊ**		
4.1	Đoạn từ nút giao với Đường bao phía Đông (thửa đất số 45 và thửa 82, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến nút giao đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 202 và 292, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	543	489
4.2	Đoạn từ nhà ông Kịch (thửa đất số 236, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến nút giao với đường 519 (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 72, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1.087	978
4.3	Từ nút giao đường 519 (thửa đất số 206 và thửa 183, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến giáp trường TH 1 và ngã ba nhà ông Mạnh (thửa đất số 119 và 143, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	1.359	1.223

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.4	Đoạn từ nhà ông Quang bảy - Giáp Trường Tiểu học 1 (thửa đất số 101 và 120, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến cầu suối Ngù (thửa đất số 1077 và 1026, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	815	734
4.5	Đoạn từ cầu suối Ngù (thửa đất số 101 và 120, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến hết Nhà máy Xi măng Thanh Sơn (thửa đất số 351 và 421, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	1.600	1.600
5	**ĐOẠN ĐƯỜNG BAO PHÍA ĐÔNG**		
5.1	Đoạn ngã ba giáp trạm trộn bê tông đến giáp đất nhà ông Ứng, ông Mạnh (thửa đất số 362, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	435	435
5.2	Đoạn từ đất nhà ông Ứng, ông Mạnh (thửa đất số 362, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đến nút giao với đường Trung tâm Đô thị	348	348
6	**ĐƯỜNG QUỐC PHÒNG**		
6.1	Từ qua ngã ba đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 28, 65, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ngã ba nhà ông Thắng (thửa đất số 11, 36, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.500	1.350
6.2	Từ ngã ba nhà ông Thắng (thửa đất số 11, 36, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất ông Phong (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	600	540
6.3	Giáp đất ông Phong (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến ngã ba đi xã Ngọc Sơn cũ, xã Ngọc Liên (cũ) (thửa đất số 188 và 226, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	500	450
6.4	Từ ngã ba đi xã Ngọc Sơn (cũ) (thửa đất số 226 và 227, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến cống hồ Đầm Săm (thửa đất số 343, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	350	315
6.5	Từ cống hồ Đầm Săm (thửa đất số 366 và 346, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất xã Ngọc Lặc (thửa đất số 271 và 310, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	250	225
7	**Đường từ Quốc lộ 15A ngã ba chợ Dốc Cá đi Ngọc Khê, Mỹ Tân**		
7.1	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 15 (thửa đất số 547 và 610, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến giáp đất Trung tâm chính trị huyện cũ, ngã ba đường rẽ vào thôn Tran (thửa đất số 860 và 816, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1.087	1.087
7.2	Từ giáp đất Trung tâm chính trị huyện cũ, đường rẽ vào thôn Tran (thửa đất số 859 và 917, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất ông Chức (thửa đất số 1000 và 999, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	652	652
7.3	Từ hết đất đất ông Chức (thửa đất số 1001 và 1022, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất Trường Mầm non thôn Cao Nguyên (thửa đất số 300 và 314, tờ bản đồ số 23, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	217	217
7.4	**Từ hết đất Trường Mầm non thôn Cao Nguyên (thửa đất số 313 và 328, tờ bản đồ số 23, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến ngã ba thôn Mỏ (nhà ông Tri) giáp Quốc lộ 15A (xã Mỹ Tân)**		
7.4.1	Từ hết đất Trường Mầm non thôn Cao Nguyên (thửa đất số 313 và 328, tờ bản đồ số 23 đến hết xã Ngọc Khê cũ	130	130
7.4.2	Từ nhà ông Lý (thửa đất số 02, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) qua ngã ba nhà ông Thiên đến giáp đất xã Cao Ngọc (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	130	130

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.4.3	Từ nhà ông Thiên thôn Beo (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến Trường Tiểu học thôn Thi Mốc (thửa đất số 254, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	130	130
7.4.4	Từ Trường Tiểu học thôn Thi Mốc (thửa đất số 254, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến Nhà văn hóa thôn Mới (thửa đất số 718, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	130	130
7.4.5	Từ Nhà văn hóa thôn Mới (thửa đất số 718, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến ngã ba thôn Mỏ (nhà ông Tri) giáp Quốc lộ 15A (thửa đất số 96, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	130	130
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN NGỌC LẶC CŨ**		
1	Ngõ từ sau nhà Lương Thị Lan (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 40, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 04, tờ bản đồ số 40, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	424	382
2	Ngõ ngang từ đường 15A (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 39, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đi ông Phát - Thái Cúc đến đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 39, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	489	440
3	Ngõ ngang từ đường 15A (thửa đất số 82 và 97, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đi ra sông (hết thửa đất số 81, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) (Sau Cúc Trí - bà Xuân Anh)	489	440
4	Từ đường 15A (thửa đất số 62, 70, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) (nhà bà Nhung) đến Nhà nghỉ Hải Anh (thửa đất số 66, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	408	367
5	Đoạn từ sau nhà bà Sen (thửa đất số 62, 46, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Nhị (thửa đất số 52, 55, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	462	416
6	Đoạn từ hết nhà ông Nhị (thửa đất số 41, 67, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến Trạm Thủy văn (thửa đất số 34, 54, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	380	342
7	Đoạn từ Trạm Thủy văn (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến đến nhà ông Khải (thửa đất số 19, 20, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	326	293
8	Ngõ ngang từ đường 15A (các thửa đất số 116, 126, 132, 131, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	272	245
9	Đoạn từ hết nhà bà Vân + bà Trang (thửa đất số 65 và 86, tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến MBQH 127 (thửa đất số 09, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	516	465
10	Đoạn sau nhà ông Phương (thửa đất số 34 và 60, tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 38, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	571	514
11	Đoạn sau nhà bà Nhật ông Anh (thửa đất số 51 và 55, tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (thửa đất số 54 và 75, tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	652	587
12	Ngõ ngang từ đường 15A (từ thửa đất số 41 và 65, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) lên đường Hồ Chí Minh (Cây xăng - ông Đức)	652	587

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Đoạn sau nhà ông Thu + nhà ông Hợi (thửa đất số 18, tờ bản đồ số 36, và thửa 430, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất (thửa đất số 441, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	516	465
14	Ngõ ngang từ đường 15A đi ra sông (thửa đất số 62 và 71, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) (ông Được - ông Đức) đến bờ sông (thửa đất số 57 và 59, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	408	367
15	Đoạn hết nhà Hoa Dũng + bà Thủy (thửa đất số 328 và 339, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Bảo Ngần (thửa đất số 367 và 390, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	353	318
16	Đoạn hết nhà ông Bảo Ngần (thửa đất số 388, 391, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Thái Lân (thửa đất số 400 và 246, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	326	293
17	Đoạn hết nhà ông Thái Lân (thửa đất số 410 và 427, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (thửa đất số 432, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	299	269
18	Đoạn sau ông Khoa + ông Thắng (từ thửa đất số 324 và 477, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết nhà ông Quyên + bà Huế (thửa đất số 322 và 363, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	516	465
19	Đoạn sau bà Mai, nhà ông Lương (thửa đất số 178 và 191, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (thửa đất số 143 và 183, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	625	562
20	Đoạn từ sau nhà ông Thắng Tĩnh + ông Hoan (thửa đất số 200 và 201, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết nhà bà Đông + ông Cường (thửa đất số 310 và 321, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	598	538
21	Đoạn từ hết nhà bà Đông + ông Cường (thửa đất số, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (thửa 310 và 321, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	516	465
22	Đoạn từ nhà ông Cay (thửa đất số 157, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Hồng (thửa đất số 230, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	706	636
23	Đoạn từ sau nhà ông Hồng (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 314, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	652	587
24	Đoạn từ sau nhà ông Hiền (thửa đất số 53, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà bà Mầu + ông Cần (thửa đất số 61, 75, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	815	734
25	Đoạn từ nhà ông Dương (thửa đất số 76, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	761	685
26	Đoạn từ sau nhà ông Long (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 182 và 204, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	652	587
27	Đoạn từ nhà ông Bình (thửa đất số 01 và 03, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	598	538

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28	Đoạn từ sau Công an xã Ngọc Lặc (cũ) (thửa đất số 161 và 177, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 361, 366, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	800	800
29	Đoạn từ Nhân, bà Mầu - Tới (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) Ngõ đi theo đường địa giới hành chính đến Ngã ba Trường Mầm non, Nhà ông Thư - Hoa (thửa đất số 344, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	543	489
30	Đoạn từ sau nhà bà Thúy, bà Duyên (thửa đất số 122 và 130, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết nhà bà Thanh + ông Thịnh (thửa đất số 127 và 128, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	761	685
31	Đoạn từ sau nhà bà Thanh + ông Thịnh (thửa đất số 340 tờ 32 và thửa 160 tờ 33 bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 352, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	598	538
32	Đoạn từ sau ông Sơn Thuý (thửa đất số 58 và 68, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Chiến + ông Nguyễn Văn Bình (thửa đất số 56 và 69, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	408	367
33	Đoạn từ sau ông Chiến, ông Bình (thửa đất số 55, 79, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ông Trường + ông Cường (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	408	367
34	Đoạn từ sau ông Thế (thửa đất số 80 và 304, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết Trường Mầm non (thửa đất số 303 và 344, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.576	1.418
35	Đoạn từ hết Trường Mầm non (thửa đất số 329, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 360, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	761	685
36	Ngõ ngang vào Trường Tiểu học (Kho Bạc - ông Long) (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến Trường Tiểu học (thửa đất số 274, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.033	929
37	Đoạn từ sau ông Hùng Đức (thửa đất số 14, 15, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết nhà ông Sơn (thửa đất số 06 và 08, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	978	880
38	Đoạn từ sau ông Sơn (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà bà Lan (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	543	489
39	Đoạn từ sau nhà ông Thoả (thửa đất số 119 và 161, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ông thông, bà Tình (thửa đất số 182 và 234, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.630	1.467
40	Đoạn từ nhà ông Tuấn, ông Quân (thửa đất số 218 và 233, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 261 và 262, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.359	1.223
41	Đoạn sau đất Quốc lộTT đến ông Lâm (thửa đất số 138 đến thửa 162, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	500	450
42	Ngõ ngang từ đường 15A (thửa đất số 228, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đi lên đường Hồ Chí Minh (Sau ông Vinh - Tiến Đính) đến giáp đất Ngọc Khê (cũ) (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.087	978

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
43	**MBQH khu dân cư lô 3 Lê Thánh Tông (MBQH số 3247/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND huyện)**		
43.1	Đoạn từ thửa đất số 135, tờ bản đồ địa chính số 32 đến giáp nhà bà Hằng (thửa đất số 42, tờ bản đồ địa chính số 32) phố Lê Thánh Tông	2.800	2.100
43.2	Đoạn các thửa đất còn lại MBQH lô 3 Lê Thánh Tông	2.400	1.800
44	**MBQH khu dân cư dịch vụ thương mại phố Lê Thánh Tông (MBQH số 1737/QĐ-UBND ngày 27/5/2014 và số 4577/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND huyện)**		
44.1	Đoạn từ thửa đất số 60, 69, tờ bản đồ địa chính số 32 đến thửa đất số 245, 251, tờ bản đồ địa chính số 31 và đoạn từ thửa đất số 69, tờ bản đồ địa chính số 32 đến nhà bà Trang (thửa đất số 134, tờ bản đồ địa chính số 32)	2.800	2.100
44.2	Các đoạn còn lại trong MBQH khu dân cư dịch vụ thương mại phố Lê Thánh Tông	2.400	1.800
45	Ngõ ngang từ đường 15A (thửa đất số 125, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) vào khu dân cư MBQH số 54 (thửa đất số 354, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.359	1.223
46	Ngõ ngang đường vào lô 2,3 MBQH khu dân cư Cầu Trắng, Cầu Tầng	1.902	1.712
47	**MBQH Cầu Trắng Cầu Tầng (MBQH số 4551/QĐ-UBND ngày 10/12/2013 của UBND huyện)**		
47.1	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Sỹ (thửa đất số 176, tờ bản đồ địa chính số 30) bắt đầu từ MBQH Cầu Trắng Cầu Tầng đến đường Hồ Chí Minh	3.200	2.400
47.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa đất số 201, tờ bản đồ địa chính số 30) đến nhà ông Dũng Oanh (thửa đất số 293, tờ bản đồ địa chính số 30)	3.200	2.400
47.3	Các đoạn còn lại của MBQH khu dân cư Cầu Trắng Cầu Tầng	2.800	2.100
48	Ngõ ngang đường vào khu dân cư sau Bưu điện từ ông Thọ (thửa đất số 128, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ông Lưu và đoạn từ sau nhà ông Thọ đến Nhà ông Hải (thửa đất số 78 và 128, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.467	1.321
49	Đoạn từ sau nhà ông Thành Ngưu, ông Hân (thửa đất số 56 và 58, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến Nhà ông Vang, ông Tuấn (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.087	978
50	Đoạn từ sau nhà ông Vang, ông Tuấn (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết đất thị trấn (cũ) (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.087	978
51	Ngõ từ nhà ông Dìn (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ông Hạnh, bà Hương (thửa đất số 20 và 40, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	924	831
52	Đoạn từ đường 519 (cũ) (thửa đất số 341 và 304, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến ngã tư (lô 2) MBQH 113 (nhà Hồng Hải) (thửa đất số 206 và 278, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	2.174	1.956
53	Đoạn từ Nhà văn hóa phố Lê Duẩn (MBQH 113) lô 2 và lô 3 đến giáp MBQH 110 (thửa đất số 197, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.576	1.418
54	Đoạn từ nhà ông Vinh (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết MBQH 110, giáp sau Ngân Hàng (thửa đất số 10 và 76, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.196	1.076

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
55	MBQH quy hoạch khu xen cư cầu Ngòn, đối diện lô 2, MBQH 113, thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 04 đến lô số 22)	1.902	1.712
56	MBQH quy hoạch khu xen cư cầu Ngòn, đoạn đối diện Nhà văn hóa phố Lê Duẩn đến ngã ba Vào Lô 2 (từ lô 23 đến lô 28)	1.902	1.712
57	MBQH quy hoạch khu xen cư Cầu Ngòn, lô 2, 3, khu dân cư Cầu Ngòn thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 29 đến lô số 47 và từ lô số 54 đến lô số 72)	1.304	1.174
58	MBQH quy hoạch khu xen cư Cầu Ngòn, đường bao ven sông, thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 76 đến lô số 89)	1.304	1.174
59	Các lô thuộc trục đường 519 (cũ) (từ thửa 12, tờ bản đồ 29) đến cầu chui đường Hồ Chí Minh	2.011	1.810
60	Ngõ ngang từ đường 15A (thửa đất số 123, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) vào Huyện ủy mới (thửa đất số 52 và 64, tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.196	1.076
61	Ngõ ngang từ bà Ngát (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Giang (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.087	978
62	Ngõ ngang đường 15 (thửa đất số 29 và 30, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) vào khu dân cư sau ông Cải (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	761	685
63	Ngõ ngang đường 15a nhà bà Lập (thửa đất số 35, 36, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) vào hết thị trấn (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	543	489
64	Ngõ ngang từ ông Tiến (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà bà Dung (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	353	318
65	Ngõ ngang ông Minh, ông Hùng (thửa đất số 95, 105, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết thị trấn (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	462	416
66	Ngõ ngang ông Biên - bà Ý (thửa đất số 106 và 51, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến hết thị trấn (thửa đất số 47, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	435	391
67	Từ nhà anh Trường (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà anh Huynh (phố Trần Phú) (thửa đất số 69, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	326	293
68	Đoạn từ khu nhà trọ của ông Chỉnh (thửa đất số 75, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ) đến nhà ông Thăng phố Lê Duẩn (khu Bệnh viện) (thửa đất số 129, tờ bản đồ số 29, bản đồ địa chính thị trấn Ngọc Lặc cũ)	1.600	1.200
69	Đoạn từ thửa đất số 189, tờ bản đồ 29 MBQH khu dân cư Lê Duẩn đến khu nhà trọ ông Chỉnh, phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (khu Bệnh Viện)	6.400	4.800
70	Đoạn từ thửa đất số 190, tờ bản đồ 29 MBQH khu dân cư Lê Duẩn qua cổng Bệnh Viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc đến khu nhà trọ của ông Chỉnh, phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc cũ	7.200	5.400
71	Đường Phạm Văn từ ngã ba Lê Thạch (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến giáp đất xã Ngọc Liên (thửa đất số 159 và 162, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	800	600
72	Đường Lê Niệm từ đường 519 (thửa đất số 237, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đến nút giao đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 287, 288, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	565	565

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
73	Đoạn từ Ngã ba nhà ông Xuân Hoa (thửa đất số 14 và 19, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đi lên đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 143, 176, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	522	522
74	Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 139, 289, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đến hết đất hội trường của làng Quang Hưng (thửa đất số 318 và 354, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	240	240
75	Đoạn từ hết đất hội trường của làng Quang Hưng (thửa đất số 355 và 381, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ) đến giáp đất xã Ngọc Liên (cũ) (thửa đất số 118 và 142, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Quang Trung cũ)	180	180
76	Từ giáp đất lô 1 (MBQH Quang Hưng) đến giáp đất Nhà văn hóa thôn 1 xã Quang Trung cũ	391	391
77	Các ngõ, ngách còn lại của các phố thuộc thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (Trần Phú, Lê Hoàn, Lê Duẩn, Lê Thánh Tông, Lê Lai, Lê Lợi, Nguyễn Du, Nguyễn Trãi, Lê Đình Chinh, Cao Thượng, Ngọc Minh, Hưng Sơn, Hạ Sơn, thôn 1 Quang Trung, thôn 1 Ngọc Khê)	299	269
78	Các ngõ, ngách còn lại của phố 1	130	130
79	Các ngõ ngách còn lại làng Quang Hưng	109	109
80	Đường Đinh Liệt từ nút giao với đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 1169 và 1172, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất thôn Hưng Sơn (thửa đất số 946, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	380	342
81	Đường Đinh Liệt từ giáp thôn Hưng Sơn (thửa đất số 942, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) qua thôn Cao Nguyên đến giáp xã Cao Ngọc (cũ) (thửa đất số 08 và 11, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	163	147
82	Đoạn từ Ngã tư đường Hồ Chí Minh (thôn Hưng Sơn) đường Lê Thánh Tông (1170 và 1171, tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến giáp đất ông Sơn, ông Thành phố Lê Thánh Tông (thửa đất số 863 và 892, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	1.359	1.223
83	Khu dân cư còn lại của các thôn Cao Thượng, Hạ sơn, Ngọc Minh, Hưng Sơn	163	147
84	Từ ngã ba Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 7 và 9, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đi Nhà văn hóa thôn Ngọc Minh (thửa đất số 214 và 257, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	272	245
85	Từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà Vinh - Lệ (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đi đến hồ Đầm Thi thôn Ngọc Minh (thửa đất số 709, 727, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	272	245
86	Từ đường Hồ Chí Minh (nhà ông Tỉnh Việt) (thửa đất số 115 và 125, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến hết đất thôn Hưng Sơn (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	326	293
87	Ngõ dân cư Phía đông đường Hồ Chí Minh của thôn Hưng Sơn, Hạ Sơn	326	293
88	Đoạn từ đường 519 nhà ông Toàn Vân (thửa đất số 122 và 137, tờ bản đồ số 09, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ) đến nhà ông Bình, thôn 1 Ngọc Khê, thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (thửa đất số 135, tờ bản đồ số 09, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	380	342
89	Ngõ thôn 1 Ngọc Khê còn lại và dân cư khu phố Ngọc Minh phía tây Đường Hồ Chí Minh	217	196

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
90	Từ đường 15A vào thôn Tân Thành đến hết sân vận động thôn Tân Thành (thửa đất số 102 và 106, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê cũ)	175	158
91	Các ngõ, ngách còn lại của các thôn Tran, Cao Xuân, Vân Hòa, Tân Thành, Cao Nguyên, Cao Phong, Giang Sơn	75	68
92	Đường ngang từ đường 519 (Hải Tâm) (thửa đất số 511 và 522, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đi nhà bà Ca (thửa đất số 247, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	348	348
93	Đoạn từ nhà anh Hùng Hà (vào Nhà văn hóa thôn Xuân Sơn) (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến hết đất ông Huyền (thửa đất số 140 và 122, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	348	348
94	Từ giáp đất ông Huyền (thửa đất số 100 và 119, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến nhà ông Bình Tuệ (thửa đất số 46 và 51, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	304	304
95	Đoạn từ giáp nhà ông Hà Thọ Chì (thửa đất số 261 và 341, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến suối Ngù (thửa đất số 446, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	217	217
96	Đoạn từ ngã ba bà Lộc Nam (thửa đất số 210, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến nhà ông Hà Thọ Chì (thửa đất số 260 và 342, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	239	239
97	Từ giáp đất nhà ông Quang Bảy (thửa đất số 120 và 170, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến cầu suối Ngù (thửa đất số 75, 91, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	174	174
98	Đoạn từ nhà anh Thịnh Tăng (thửa đất số 214 và 228, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến hết đất anh Hùng Inh (thửa đất số 210, tờ bản đồ số 31 và 395, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	348	348
99	Từ giáp đất anh Hùng Inh (thửa đất số 650 và 396, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến trại chăn nuôi (cũ) (thửa đất số 608, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	217	217
100	Đoạn từ ngã ba anh Hùng Inh (thửa đất số 650 tờ 30, thửa 210 tờ 31, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến nhà Sơn Đào (thửa đất số 249 và 250, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	261	261
101	Đoạn đường từ ngã ba Lộc Nam (thửa đất số 210 và 211, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến nhà ông Quang Bảy (thửa đất số 143 và 184, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	217	217
102	Tư ông Huyền (thửa 112 tờ 31) theo đường quy hoạch đến ngã ba ông Tỵ (thửa đất số 791 và 792, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	152	152
103	Đoạn từ ngã ba nhà anh Tỵ (đường vào Biên phòng) (thửa đất số 867 và 903, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến nhà ông Vũ (thửa đất số 792, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	652	652
104	Từ nhà Minh Hạnh (thửa đất số 728 và 781, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến Biên Phòng (thửa đất số 608 và 736, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	435	435
105	Đường ngõ giáp Biên phòng (từ thửa 733, tờ bản đồ số 30 đến thửa 1061 và 1089, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ	130	130
106	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của thôn Xuân Sơn	130	130
107	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của thôn Ngọc Sơn	130	130
108	Lô B20 đến lô B26 MBQH Ngọc Lan	1.200	1.200
109	Từ bà Nam (thửa 407 tờ 18) đến ông Nhượng (thửa 362 tờ 18) Bản đồ xã Ngọc khê (cũ) (thôn Tran)	320	320
110	Ngã tư Nhà văn hóa thôn Tran thửa 394, tờ bản đồ số 18 đến thửa 290, tờ bản đồ số 18 (thôn Tran)	600	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
111	Cổng làng Tran thượng đến Nhà văn hóa Cao Yên đến ông Lưỡng thửa 823, tờ bản đồ số 12 (thôn Tran)	280	280
112	Sau nhà ông Giang (thửa 748 tờ 12 đến hết sân bóng thửa 499, tờ bản đồ số 11 (thôn Vân Hòa)	400	400
113	Từ thửa 749, tờ bản đồ số 12 đến thửa 778, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	400	400
114	Từ thửa 626, tờ bản đồ số 12 đến thửa 644, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	400	400
115	Tử thửa 579, tờ bản đồ số 12 đến thửa 609, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	400	400
116	Từ thửa 511 đến thửa 608, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	400	400
117	Từ thửa 474 đến thửa 584, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	400	400
118	Từ thửa 520 đến thửa 550, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	400	400
119	Từ thửa 487 đến thửa 381, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	280	280
120	Từ thửa 418 đến thửa 228, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã Ngọc Khê (cũ) (thôn Vân Hòa)	200	200
B.2	**XÃ THÚY SƠN CŨ**		
	Đường Quốc phòng từ ngã ba dốc Khế đi Thạch Lập		
1	Đoạn đường Hồ Chí Minh - dốc Khế (thửa đất số 150 và 286, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến ngã ba đi K822 đi Thạch Lập (thửa đất số 61 và 74, tờ bản đồ số 21, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	522	522
2	Đoạn từ ngã ba rẽ đi K822 (thửa đất số 57 và 58, tờ bản đồ số 21, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến đến giáp đất xã Thạch Lập (thửa đất số 8 và 15, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	348	348
	Đường từ đường 519 (Lợi Hồng) đi làng Nhàng (xã Thuý Sơn)		
3	Đoạn từ hết đất nhà Lợi Hồng (thửa đất số 681 và 714, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến nhà Hợp Phượng (thửa đất số 438 và 543, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	522	522
4	Từ nhà anh Chung Bình (thửa đất số 422 và 479, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến Nhà ông Lượng làng Nhàng (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	400	400
	Đường ngang từ đường 519 (Thịnh Tăng) đi suối Ngù (xã Thuý Sơn)		
5	Đoạn từ ngã ba làng Nhàng (thửa đất số, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến thôn Vân Sơn (thửa đất số, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	160	160
6	Đoạn từ Vân Sơn (thửa đất số 119 và 159, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đi thôn Thanh Bình (thửa đất số 21, 22, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	100	100
7	Đoạn từ cầu suối Ngù (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến thôn Lương Sơn, Thanh Bình (thửa đất số 758 và 728, tờ bản đồ số 19, tờ bản đồ số, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	174	174
8	Đường từ cầu suối Ngù (thửa đất số 661, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến thôn Hồng Sơn (thửa đất số 269, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	160	160
9	Đường từ thôn Thanh Bình (thửa đất số 376 và 420, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến Khe Cạn thôn Phú Sơn (thửa đất số 185, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	217	217

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Đường từ thôn Thanh Bình (thửa đất số 505 và 537, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến hết thôn Phú Sơn (thửa đất số 801, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	130	130
11	Đường từ cầu Khe Cạn thôn Phú Sơn (thửa đất số 184, tờ bản đồ số 17, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến Trung Sơn, ngã ba Tam Đồng (thửa đất số 453 và 552, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	130	130
12	Đoạn từ ngã ba Tam Đồng (thửa đất số 484, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đến làng Chon (thửa đất số 55 và 28, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	87	87
13	Đường từ Tam Đồng (thửa đất số 484, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ) đi Đông Sơn đến hết thôn Hoa Cao (thửa đất số 89 và 154, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã Thúy Sơn cũ)	87	87
B.3	**XÃ MỸ TÂN CŨ**		
1	Từ ngã ba thôn Vải (thửa đất số 648, tờ bản đồ số 21, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đến nhà sân bóng đá nhà ông Nhất (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 23, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	87	87
2	Đoạn từ cầu CARE thôn Vải (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đi thôn Hạ Mý đến ngã ba đá khuôn, thôn Hạ Mý (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	120	90
3	Đoạn từ ngã ba Làng Hồ (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đi thôn Hạ Mý, thôn Chả Thượng đến ngã ba Chả Thượng (thửa đất số 04, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	160	120
4	Đoạn từ ngã ba Trạm y tế xã Mỹ Tân (cũ) (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đi thôn Cao Sơn xã Vân Am đến nhà ông Bùi Văn Đào, thôn Mới (thửa 289 tờ số 18 bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	160	120
5	Đoạn từ ngã ba thôn Thi Mốc (thửa đất số 293, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ) đi thôn Hạ Mý đến hết MBQH khu dân cư Làng Thi (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	160	120
6	Đoạn từ ngã ba thôn Mống (nhà ông Cân – thửa số 1227, tờ bản đồ số 07) đi Nhà văn hóa thôn đến cổng chào thôn (thửa đất số 977, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	200	150
7	Đoạn từ giáp Quốc lộ15A (thửa 166, tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính xã Mỹ Tân (cũ) đến hết MBQH khu dân cư mới thôn Mống (thửa đất số 223, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính xã Mỹ Tân cũ)	200	150
8	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã không bao gồm thị trấn Ngọc Lặc (cũ) và thôn Giang Sơn xã Thúy Sơn cũ	65	65
	103. XÃ THẠCH LẬP		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
1.1	Đoạn giáp đất xã Cẩm Vân đến quán Thanh Trúc thôn Bái E	304	304
1.2	Đoạn từ quán Thanh Thúc (thửa 256, tờ bản đồ số 17 - xã Quang Trung cũ) đến cầu làng Ràm (thửa 420, tờ bản đồ số 16 - xã Quang Trung cũ)	348	348
1.3	Đoạn từ cầu làng Ràm (giáp thửa 420, tờ bản đồ số 16 - xã Quang Trung cũ) đến hết thôn Hợp Lộc (thửa 748, tờ bản đồ số 15 - xã Quang Trung cũ)	522	522
2	**Tỉnh lộ 518 D**		
2.1	Từ đường Hồ Chí Minh nhà ông Chương (thửa 371, tờ bản đồ số 17 - xã Quang Trung cũ) đến giáp nhà bà Khích thôn Quang Phú (thửa 805, tờ bản đồ số 17 - xã Quang Trung cũ)	217	217

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2	Đoạn từ nhà bà Khích thôn Quang Phú (thửa 804, tờ bản đồ số 17 - xã Quang Trung cũ) đến Cầu Chạ (thửa 116, tờ bản đồ số 24 - xã Quang Trung cũ)	130	130
2.3	Đoạn từ Cầu Chạ đến Trạm y tế Đồng Thịnh	109	109
2.4	Đoạn từ Trạm y tế Đồng Thịnh đến giáp làng Hép xã Ngọc Liên cũ	87	87
3	**Tỉnh lộ 518 E**		
3.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lưu thôn Lương Thiện (giáp xã Ngọc Lặc) đến hết chân đập Hồ Tuồng thôn Lập Thắng (hết thửa số 74, tờ bản đồ số 14 - Thạch Lập)	152	152
3.2	Đoạn hết chân đập Hồ Tuồng thôn Lập Thắng giáp thửa số 74, tờ bản đồ số 14 - Thạch Lập đến giáp đất xã Điền Quang	87	87
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ QUANG TRUNG CŨ**		
1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thịnh (thửa 360, tờ bản đồ số 17 - Quang Trung) đến giáp đường tỉnh 518D	160	160
2	Đoạn từ Trường Tiểu học Quang Trung 1 qua Đập Bai Manh đến giáp nhà ông Đông (Ngã ba đường 518 D)	80	80
3	Từ đường Hồ Chí Minh (tạp hóa Hải Tuyến thửa 734, tờ bản đồ số: 16 - xã Quang Trung cũ) đến giáp Ao Mùn thôn Thuận Hòa (thửa 651, tờ bản đồ số 22 - xã Quang Trung cũ)	217	217
4	Từ Ao Mùn thôn Thuận Hòa (giáp thửa 651, tờ bản đồ số 22) đến giáp đất xã Ngọc Liên cũ	200	200
5	Đoạn từ giáp ngã tư thôn Thuận Hòa nhà ông Ngọc (thửa 1058, tờ bản đồ số 23 - xã Quang Trung cũ) đến hết nhà bà Hợp (thửa số 785, tờ bản đồ số 23 - xã Quang Trung cũ) đường đi qua thôn Quang Phú.	80	80
6	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh qua Trường Mầm non khu lẻ thôn Hợp Lộc đến cầu Bái Đàn thôn Lưu Phúc	87	87
7	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (Nhà ông Hưng - Luyện) đến ngã ba nhà ông Việt thôn Lưu Phúc	80	80
8	Đoạn từ cầu Bái Đàn đến Nhà văn hóa thôn Quang Sơn	87	87
9	Từ nhà ông Hoành thôn Bái E đến hết nhà ông Long thôn Bái E	87	87
10	Đoạn từ cống Bái Đàn đến ngã ba nhà ông Lê Văn Mạnh (thửa đất số 431, tờ bản đồ địa chính số 9 - xã Quang Trung cũ) thôn Lưu Phúc (MBQH Lưu Phúc)	440	330
B.2	**XÃ ĐỒNG THỊNH CŨ**		
1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Loan làng Lim đi Đầm Chu vòng sang làng Mới giáp đường 518 D, và đoạn từ nhà ông Lịch làng Lim đi nhà ông Báo làng Đồi Đỏ đến ngã ba làng Chiềng	87	87
2	Đường từ trung tâm UBND xã Đồng Thịnh (cũ) đi ngã ba Bai Sơn đến giáp đất xã Ngọc Liên cũ	87	87
3	Đoạn từ nhà ông Vui thôn Mùn Bương đến giáp thôn 10 xã Ngọc Liên cũ	80	60
4	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Nam (thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4 - Đồng Thịnh) làng Me đi Gò Mu đến nhà ông Quách Văn Lập (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 04 - Đồng Thịnh) làng Chiềng	80	60
B.3	**XÃ THẠCH LẬP CŨ**		
1	Đoạn từ nhà ông Ý (Thạch Yến) đến giáp đất thôn Quang Thủy	87	87
2	Đoạn từ ngã ba hồ Bàn Nang đi Tân Thành đến giáp ông Lộc (Lân)	87	87
3	Đoạn từ ngã ba ông Thanh (Lập Thắng) đến hết Nhà văn hóa thôn Thuận Sơn (Nhà văn hóa Cao Sơn cũ)	87	87
C	**Các ngõ ngách còn lại trên địa bàn xã Thạch Lập**	65	65
	104. XÃ NGỌC LIÊN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 516 B**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đoạn từ cầu Trắng giáp xã Lam Sơn (cũ) (xã Minh Sơn cũ) qua thôn Minh Lâm, Trạm mũ Cao su 1 của Công ty TNHH Bò sữa Thống Nhất đến hết đất ở hộ ông Thắng (làng Cao Thắng) giáp đất thị trấn Thống Nhất cũ, huyện Yên Định (nay là xã Yên Phú)	130	130
2	**ĐƯỜNG ATK (518D và 518C)**		
2.1	Đoạn từ giáp đất làng Me, xã Thạch Lập qua làng Hép đến cầu Chà Đa	87	87
2.2	Từ lô số 01 MBQH khu xen cư Ao Cò Chè đến hết đất nhà ông Trương Văn Vân (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 21)	130	130
2.3	Từ giáp đất ông Trương Văn Vân đến Cống 61 giáp xã Cao Thịnh	109	109
2.4	Đoạn từ Cống 61 giáp đất xã Lộc Thịnh kéo dài qua Ngã tư Cao Khánh đến nhà ông Lê Duy Sâm (thửa đất số 209, tờ bản đồ số 19)	152	152
2.5	Đoạn từ giáp xã Qúy Lộc (thửa 151, tờ bản đồ 19) đi làng Cao Khánh đến ngã ba cây phượng (thửa số 368, tờ bản đồ số 23) giáp xã Yên Phú (đường 518C)	109	109
3	**ĐƯỜNG QUỐC PHÒNG**		
3.1	Đoạn giáp đất xã Ngọc Khê (cũ) qua ngã ba nhà ông Nhân thôn Kim Thuỷ, đến nhà ông Vấn thôn Kim Thủy, xã Ngọc Sơn (cũ) (thửa 503, tờ bản đồ số 17)	200	180
3.2	Đoạn từ ông Vấn (thửa 503, tờ bản đồ số 17), thôn Kim Thủy qua ngã ba thôn Linh Sơn (nhà ông Hợp), qua ngã ba nhà ông Hùng (Vương) thôn Linh Sơn đến giáp đất xã Ngọc Trung (cũ) (Dốc đá) - (xã Ngọc Sơn cũ)	109	98
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ NGỌC TRUNG CŨ**		
1	Đoạn từ giáp đất xã Ngọc Sơn (cũ) đi qua thôn Xuân Minh đến ngã ba đường vào thôn Trung Thành (nhà ông Đông thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 thôn Xuân Minh) (trừ MBQH khu tái định cư kênh Bắc Cửa Đạt đoạn qua thôn Xuân Minh, xã Ngọc Trung, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa)	109	109
2	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn Trung Thành (nhà ông Đông) đến nhà ông Bùi Văn Bảo (thửa 155, tờ bản đồ số 13)	196	196
3	Đoạn từ ngã tư thôn Thọ Phú đến ngã ba rẽ vào thôn Trung Thành (đi Minh Xuân).	87	87
4	Đoạn từ ngã tư thôn Thọ Phú (từ nhà ông Lê Trung Hiếu, thửa đất số 172, tờ bản đồ số 13) đến hết thửa 529, tờ bản đồ số 13	130	130
5	Đoạn giáp thửa 529, tờ bản đồ số 13 đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Cầu (Luận Chi) thửa đất số 176, tờ bản đồ 18, thôn Minh Lâm	80	80
6	Đoạn từ nhà ông Luận Chi thôn Minh Lâm đến ngã ba thôn Minh Lâm (đường 516B)	87	87
7	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Chung, bà Hoàng Thị Dung (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 23) đến nhà ông Phạm Văn Nhuận (số thửa 37, tờ bản đồ số 23)	120	120
8	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Châu, bà Lê Thị Hương (thửa đất số 266, tờ bản đồ số 19) đến hết nhà bà Cao Thị Án (thửa đất số 215, tờ bản đồ 19)	120	120
9	Đoạn từ ngã ba thôn Trung Thành đến hết đất thôn Minh Xuân (cổng chào thôn Minh Xuân).	87	87
10	Đoạn từ ngã tư thôn Thọ Phú đến giáp thôn Ngọc Tân (giáp nhà ông Quách Văn Bích, thửa số 9, tờ bản đồ số 13)	87	87
11	Đoạn từ nhà ông Quách Văn Biên (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 13) đến hết nhà ông Trịnh Khắc Hiền (thửa đất số 203, tờ bản đồ 14)	80	80
12	Đoạn từ nhà ông Quách Văn Bích (thửa số 9, tờ bản đồ số 13) giáp thôn Thọ Phú đến hết nhà ông Bùi Văn Hợi (thửa 191, tờ bản đồ số 5), giáp thôn Xuân Minh	80	80
13	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Tấn (thửa đất số 220, tờ bản đồ số 5) thôn Xuân Minh đến đường ATK (đường trung hạn)	80	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Đoạn đường từ ngã ba (ông Đông thửa đất số 43, tờ bản đồ số 12 thôn Xuân Minh) đi Minh Thành đến đường Quốc Phòng	100	100
15	Đoạn từ sau Nhà văn hóa thôn Trung Thành thửa đất 101, tờ bản đồ 17 đến nhà ông Nam (thửa đất số 135, tờ bản đồ số 12) thôn Trung Thành	60	60
16	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	80	60
17	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Luân (thửa đất số 169, tờ bản đồ địa chính số 5) thôn Xuân Minh đến ông Nguyễn Văn Thương (thửa đất số 12, tờ bản đồ địa chính số 1) (Bến Sú thôn Tân Mỹ) giáp Làng Hép, xã Lộc Thịnh (cũ)	80	60
18	Đoạn từ nhà ông Quách Văn Lợi (thửa đất số 125, tờ bản đồ địa chính số 8) thôn Ngọc Tân đến thửa đất số 69, tờ bản đồ địa chính số 9 giáp đất thôn Khang Ninh, xã Cao Thịnh (cũ)	80	60
19	MBQH khu tái định cư kênh Bắc Cửa Đạt đoạn qua thôn Xuân Minh, xã Ngọc Trung, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	526	526
B.2	**XÃ NGỌC SƠN (cũ)**		
1	Đoạn giáp đất xã Ngọc Liên (cũ) đến ngã ba thôn Minh Tiến (Trường Tiểu học khu lẻ)	130	130
2	Đoạn từ ngã ba thôn Minh Tiến (Trường Tiểu học khu lẻ) đến giáp đất xã Ngọc Trung (cũ) (làng Sanh)	87	87
3	Đoạn từ ngã ba thôn Kim Thủy (nhà ông Trịnh Đình Nhân thửa đất số 384, tờ bản đồ số 17) đến ngã tư thôn Thanh Sơn (nhà ông Trịnh Đình Toàn, thửa đất số 316, tờ bản đồ số 18)	87	87
4	Đoạn từ ngã tư thôn Thanh Sơn (nhà ông Toàn) đến ngã ba nhà ông Trịnh Đình Thanh (thửa đất số 498, tờ bản đồ 18)	130	130
5	Đoạn từ Ngã tư ông Toàn đến nhà Ngã tư Mốc Lim (ông Lê Văn Điệp thửa đất số 39, tờ bản đồ 11)	87	87
6	Đường từ Ngã tư Mốc Lim (ông Lê Văn Điệp) đến hết ngã ba thôn Tiền Phong	87	87
7	Đoạn từ trung tâm xã (ông Phạm Văn Thảo thửa đất số 306, tờ bản đồ 18) đến hết đất Trường Tiểu học Ngọc Sơn.	130	130
8	Đoạn từ hết đất Trường Tiểu học Ngọc sơn đến ngã ba thôn Minh Tiến (nhà ông Chúc thửa đất số 636, tờ bản đồ số 13).	87	87
9	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lê Văn Đông (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 5) đến nhà bia Bắc Sơn.	87	87
10	Đoạn từ ngã ba dốc Cây Đa (Ông Trịnh Đình Thanh) đến ngã ba thôn Linh Sơn (gốc cây U).	87	87
11	Đoạn từ ngã ba thôn Linh Sơn (gốc cây U) đến ngã ba ông Hoạt (thửa đất số 49, tờ bản đồ 22 thôn Hoành Sơn).	87	87
12	Đường từ nhà ông Trịnh Đình Thanh thôn Thanh Sơn đến ngã ba (ông Bùi Hoàng Hợp thửa 87, tờ bản đồ 20) thôn Linh Sơn.	87	87
13	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hùng trưởng thôn đến ngã ba nhà ông Chí thôn Linh Sơn	240	240
14	Đoạn từ ngã ba ông Dốc thôn Điền Sơn 1 đến hết đất làng Chẩu thôn Điền Sơn 1 (ngã ba làng Chẩu)	87	87
15	Đoạn từ ngã ba làng Chẩu thôn Điền Sơn 1 đến ngã ba nhà ông Mão thôn Điền Sơn 3.	109	109
16	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mão (thửa đất số 6, tờ bản đồ địa chính số 2) đến ngã ba nhà ông Hậu (thửa đất số 20, tờ bản đồ địa chính số 10) thôn Điền Sơn	100	75
17	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65
B.3	**XÃ NGỌC LIÊN CŨ**		
1	Đoạn từ Đập Mũi Trâu (từ thửa đất số 219, tờ bản đồ số 3) qua ngã ba thôn 2 đến trạm điện thôn 3 (thửa đất số 1080, tờ bản đồ số 3)	174	174
2	Từ Cổng chào thôn 1 (thửa đất 237, tờ bản đồ số 3) đến nhà ông Bùi Văn Duyên (thửa đất số 1005, tờ bản đồ số 3)	320	320
3	Từ ngã ba cổng làng Ti Ti (thửa 1224, tờ bản đồ số 3) đến thửa 515, tờ bản đồ số 10	320	320

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ thửa đất số 696, tờ bản đồ số 3 đến thửa đất 88, tờ bản đồ số 3 (đi xã Quang Trung cũ)	240	240
5	Đoạn từ trạm điện thôn 3 (từ thửa 1147, tờ bản đồ số 3) đến hết thửa 428, tờ bản đồ 11 (ông Quách Văn Thực)	261	261
6	Từ nhà bà Phạm Thị Hoàn (thửa 476, tờ bản đồ 11) đến Nhà văn hóa thôn 5 (cũ) (thửa đất 473, tờ bản đồ 11)	320	320
7	Cổng chào làng Chiềng Tây (thửa đất 378, tờ bản đồ 11) đến đập giếng thiềng	320	320
8	Từ thửa đất số 254, tờ bản đồ 11 đến thửa đất số 170, tờ bản đồ 11 (giáp đập tràn Rưỡn)	200	200
9	Đoạn từ nhà ông Trịnh Đình Giáp (thửa 477, tờ bản đồ 11) đến Trường THCS	304	304
10	Ngã ba ông Huấn (thửa 566, tờ bản đồ 11) qua Nhà văn hóa thôn 6 đến nhà ông Thụ (thửa 848, tờ bản đồ 11)	200	200
11	Đoạn từ hết đất Trường THCS (thửa 700, tờ bản đồ 11) đến thửa 177, tờ bản đồ 19 cổng chào thôn 7	152	152
12	Đoạn từ cổng chào thôn 7 (thửa 220, tờ bản đồ 19) đến hết thôn 8 giáp đất xã Ngọc Sơn (cũ) (thửa đất 609, tờ bản đồ 19)	130	130
13	Từ Cổng chào thôn 7 đi hồ Bai Thanh (thửa đất 311, tờ bản đồ 19) giáp đất xã Ngọc Sơn (cũ) (thửa 581, tờ bản đồ 19)	240	240
14	Từ nhà ông quách Công Xuyến (thửa đất 394, tờ bản đồ 19) đi ông quách Văn Trường đến giáp đường dự án đường trung hạn Quang Trung đi thị trấn Yên Lâm (cũ) (thửa 267, tờ bản đồ 19)	240	240
15	Đoạn từ ông Quách Công Lộc (thửa 114, tờ bản đồ 19) đến nhà ông Lê Quang Hưng (thôn 8) (thửa 1308, tờ bản đồ 12)	240	240
16	Đoạn từ đầu khu phố Ngọc Minh đến Giáp làng Bái xã Ngọc Sơn (cũ)	120	120
17	Tuyến đường từ ngã ba nhà ông Hùng thôn 4 (thửa 88, tờ bản đồ 9) đến Giáp đất Khu phố Quang Hưng, thị trấn Ngọc Lặc	160	160
18	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Công Cao (thửa đất số 129, tờ bản đồ số 9) đến hết nhà ông Lê Hưng Tân (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 16)	160	160
19	Từ giáp đất khu phố Ngọc Minh thị trấn Ngọc Lặc (cũ) (thửa 94, tờ bản đồ 8) đến trạm điện thôn 3 (ngã ba Kim Ngọc, xã Ngọc Liên) (thửa 1146, tờ bản đồ 03)	140	140
20	Đoạn từ Trường THCS Ngọc Liên (thửa 876, tờ bản đồ 12) Vào Cầu Treo (thửa 770, tờ bản đồ 12)	200	200
21	Đoạn từ Cầu Treo (thửa 730, tờ bản đồ 12) đến Nhà văn hóa thôn 11 (cũ) (thửa 315, tờ bản đồ 12)	100	100
22	Đoạn từ Nhà văn hóa làng Tổ (nay là thôn 9) (thửa 195, tờ bản đồ 12) đến Nhà văn hóa thôn 10 (thửa 793, tờ bản đồ 5)	100	100
23	Đoạn từ ngã ba Nhà văn hóa thôn 10 (thửa 793, tờ bản đồ 5) đến giáp xã Đồng Thịnh (thửa 3, tờ bản đồ 5)	100	100
24	Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn 10 (từ thửa 759, tờ bản đồ 5) đến nhà ông Phạm Văn Lộc (thửa 473, tờ bản đồ 5) và về hướng vào nhà ông Bùi Xuân Thủy (giáp làng chiềng Đông) (thửa 472, tờ bản đồ 5)	240	240
25	Từ giáp ông Công Thành (thửa 600, tờ bản đồ 11) đến nhà ông Đính (thửa 759, tờ bản đồ 11)	80	80
26	Từ sau ngã ba ông Đính (thửa 804, tờ bản đồ 11) đến giáp xã Ngọc Sơn (cũ) (thửa 373, tờ bản đồ 18)	80	80
27	Từ ngã ba ông Đính (thửa 784, tờ bản đồ 11) đến Nhà văn hóa thôn 6 (cũ) (thửa 755, tờ bản đồ 11)	160	160
28	Từ bà Riên (thửa 543, tờ bản đồ 11) đi cầu Rồng đến hết nhà ông Minh (thửa 484, tờ bản đồ 11)	320	320
29	Đoạn Nhà văn hoá làng Tổ (thửa 315, tờ bản đồ 12) đến cổng làng Trại Bái (thửa 536, tờ bản đồ 12)	80	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
30	Đoạn từ nhà ông Phạm Thanh Hà (thửa 377, tờ bản đồ 12) qua ngã ba Nhà văn hóa làng Trại Bái đến hết nhà ông Tươi (thửa 224, tờ bản đồ 13)	160	160
31	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	60	60
B.4	**XÃ CAO THỊNH CŨ**		
1	Đường từ ngã ba thôn Z111 (nhà ông Văn) đến nhà ông Trịnh Văn Sao (thửa đất số 149, tờ bản đồ số 27) làng Bứa đến giáp đường 516B	130	130
2	Đoạn từ ông Vũ Văn An (thửa đất số 372, tờ bản đồ số 18) đi Cống đồng Vốc và Cống Ia Lòi, làng Cao Thắng	87	87
3	Đoạn từ ngã ba làng Mai đến nhà ông Đặng Ngọc Niên (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 6)	109	109
4	Đoạn từ ngã ba làng Lim Còm (ông Thủy thửa đất số 73, tờ bản đồ số 6) đến đập tràn 61	140	140
5	Đoạn từ bà Chỉnh (thửa đất số 229, tờ bản đồ số 19) ngã tư làng Cao Khánh đến cổng Trại 5	130	130
6	Đoạn từ nhà ông Vinh, làng Bứa (thửa đất số 319, tờ bản đồ số 28) đến đường 516b (Trạm mủ cao su 1)	130	130
7	Đoạn từ Ngã ba 61giáp với đường Tỉnh lộ 518D đi thị trấn Yên Lâm (cũ)	120	90
8	Đoạn từ ngã ba 61 giáp đường Tỉnh lộ 518D đến nhà ông Nguyễn Ngọc Tân (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 7)	100	75
9	Đoạn từ ông Nguyễn Thái Biệt (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 11) đến nhà ông Quách Văn Hải (thửa đất số 62, tờ bản đồ số 11), xóm Bùi thôn Khang Ninh	100	100
10	Đoạn từ nhà ông Lê Phúc Ngọc (thửa đất số 116, tờ bản đồ 17) làng Cao Sơn đến giáp thửa 372, tờ bản đồ 18 (nhà ông Vũ Văn An)	120	90
11	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Viết Chính (thửa đất số 294, tờ bản đồ 21), làng Bứa đến nhà ông Trịnh Đình Mừng (thửa đất số 214, tờ bản đồ số 28) làng Mai, giáp phố 4 Yên Phúc và đến ông Bùi Văn Phương (thửa đất số 258, tờ bản đồ số 22) giáp đất nông trường	100	75
12	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65
B.5	**XÃ LỘC THỊNH CŨ**		
1	Đoạn từ nhà ông Võ Thành Đô (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 15), ông Năng (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 15) thôn Lộc Phát đến nhà bà Tươi (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 15), bà Hạnh (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 15) thôn Lộc Tiến	109	109
2	Đoạn từ nhà ông Cơ (thửa đất số 433, tờ bản đồ 15) làng Cò Chè đến UBND xã rẽ về Trường Mầm non và trạm Y tế giáp nhà ông Phi (thửa đất số 720, tờ bản đồ số 11)	152	152
3	Đoạn từ nhà ông Phi (thửa đất số 720, tờ bản đồ 11), bà Năm (thửa đất số 2, tờ bản đồ 15) đến nhà bà Cao Thị Hiên (thửa đất số 81, tờ bản đồ số 11)	87	87
4	Đoạn từ giáp Trường Mầm non đến hết thôn Lộc Thành (giáp đất xã Đồng Thịnh cũ)	87	87
5	Đoạn từ Nhà ông Phòng (thửa đất số 271, tờ bản đồ 14) làng Ngã Hón đến hết đất làng Ngã Hón giáp xã Cao Thịnh (cũ)	87	87
6	Đoạn từ Cây Đa Lộc Phát đến nhà ông Nguyễn Xuân Bình (thửa đất số 978, tờ bản đồ 15) và nhà ông Hà Văn Phương (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 20)	87	87
7	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65
	105. XÃ MINH SƠN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH		
1.1	Đoạn từ giáp đất xã Ngọc Lặc qua ngã ba làng Bót đến cửa hàng xăng dầu Minh Sơn	652	652
1.2	Đoạn từ giáp cửa hàng xăng dầu Minh Sơn qua thôn Giữa đến giáp thôn Minh Thành	348	348

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Đoạn từ đầu thôn Minh Thành đến hết đất thôn Minh Thành đến ngã ba chân dốc Trường Lào làng Xuân Thành (xã Kiên Thọ)	304	304
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15 A**		
2.1	Đường 15A (cũ): Từ nhà ông Lực làng Bót đến nhà ông Tân làng Mơ	217	217
2.2	Đường 15A (cũ): Từ nhà chị Dung Tố đến đường Minh Sơn đi Cao Ngọc (đường ĐH NL-04)	304	304
2.3	Đoạn từ nhà ông Ngọc Mai thôn Mơ theo đường 15A (cũ) đến hết đất công sở UBND xã Minh Sơn	304	304
2.4	Đoạn từ nhà ông Chín Hồng đến nhà Soái Thảo	1.200	900
2.5	Đoạn nhà ông Vân Hà thôn Minh Thành đến hết nhà ông Châu thôn Minh Thành	130	130
3	**Tỉnh lộ 516 B (từ Minh Sơn đi Lam Sơn, Minh Tiến, Ngọc Trung, Cao Thịnh)**		
3.1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh ngã ba phố Châu đến giáp đất thôn 8, xã Minh Sơn	391	391
3.2	Đoạn từ đầu thôn 8 đến cổng chào thôn Trung Tâm	326	326
3.3	Đoạn từ cổng chào thôn Trung Tâm đến ngã ba đường vào Trụ sở Công an xã	348	348
3.4	Ngã ba đường vào Trụ sở Công an xã đến Trạm y tế Lam Sơn (cũ)	640	640
3.5	Đoạn từ cổng trạm Y tế qua Chi nhánh Ngân hàng đến cầu ông Bình và đoạn qua Đảng ủy xã Minh Sơn	717	717
3.6	Đoạn từ giáp Đảng ủy xã Minh Sơn (cũ) đến ngã ba Bảng tin	522	522
3.7	Đoạn từ ngã ba Bảng tin (khu Chế biến) đến hết đất nhà ông Ban (đường rẽ hồ Thân)	217	217
3.8	Đoạn từ hết đất nhà ông Ban (hồ Thân) qua thôn 7, đến cầu Trắng giáp đất xã Ngọc Liên (cũ)	217	217
4	**Đường từ đường Hồ Chí Minh đi ngã ba trung tâm thôn Vìn Cọn**		
4.1	Đoạn từ ngã ba đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Lượng làng Bót	217	217
4.2	Đoạn từ nhà ông Lượng làng Bót đến giáp đất làng Nghiện	196	196
4.3	**Từ đầu làng Nghiện qua làng Lỏ, làng Thau đến thửa đất số 307, tờ 09, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo đạc năm 2006**		
4.3.1	Từ giáp đầu làng Nghiện qua làng Lỏ, đến đầu Làng Thau (thửa 485, tờ 09, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo đạc năm 2006)	174	174
4.3.2	Từ đầu Làng Thau thửa 485, tờ 09 đến hết thửa 307, tờ 09, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo đạc năm 2006)	174	174
4.4	Đoạn từ giáp thửa 307, tờ bản đồ số 09 đến ngã ba trung tâm thôn Vìn Cọn	196	196
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ MINH SƠN CŨ**		
1	Đường Hồ Chí Minh từ ngã ba đi vào cổng Trường Nội trú và đi ra sông cầu Chày	160	160
2	Đường Hồ Chí Minh từ ngã ba đi thôn Minh Thái đến ngã ba lên Trường Nghề Miền núi	120	120
3	Đường Hồ Chí Minh từ ngã ba nhà hàng Dũng Hằng đến hồ Minh Thái	120	120
4	Từ đường Hồ Chí Minh đến cầu Tràn bến Đệch xã Ngọc Liên cũ)	217	217
5	Từ Đường Hồ Chí Minh đi tràn Khe Cái giáp thôn Minh Thuận	174	174
6	Đoạn từ nhà ông Nam thôn Muỗng đến Trung tâm thôn Minh Thuận	130	130
7	Đường Hồ Chí Minh từ ngã ba Bưu điện Văn hoá xã đi chợ phố Châu	320	320
8	Đường từ ngã ba trạm thuế phố Châu vào đến ngã ba nhà ông Hoà nguyên Bí thư xã	160	160
9	Đường Hồ Chí Minh từ ngã ba (nhà ông Chung làng Giữa) đi đến Trường Mầm non	200	200
10	Đường Hồ Chí Minh đi theo đường 15A (cũ) đến cổng Quốc lộĐB2 vòng sang đường Hồ Chí Minh	140	140

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Các ngõ, ngách còn lại trong thôn Minh Châu 2, thôn Minh Liên	140	140
12	Từ đường Hồ Chí Minh đi nhà ông Thành Lý	800	600
13	Đường nhánh, ngõ, ngách khác	60	60
14	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh qua Nhà máy sản xuất đồ chơi, may mặc và giày da Minh Sơn đến nhà bà Châu ông Thế (thửa đất số 133, tờ bản đồ địa chính số 24)	600	450
15	Đoạn từ Trường Mầm non Minh Sơn đến nhà ông Phạm Thúc Toàn (thửa đất số 408, tờ bản đồ số 14) thôn Minh Ngọc	200	150
B.2	**XÃ MINH TIẾN CŨ**		
1	Từ ngã ba đường rẽ Trụ sở Công an xã (giao Tỉnh lộ 516B) đến cầu Suối Giác	174	174
2	Từ cầu suối Giác qua bãi Bàn Xú đến ngã ba đường Hồ Chí Minh (cổng chào thôn Thành Phong)	87	87
3	Đoạn từ ngã ba hội trường thôn Minh Thành (cũ) đến cầu ông Bình	87	87
4	Đoạn từ điểm Bưu điện Văn hóa Minh Tiến (khe ngang) đến cầu suối giác thôn Thanh Sơn	80	80
5	Đoạn từ giáp đất thôn 9 đến giáp xã Thọ Lập	160	160
6	Tuyến đường từ Trường cấp 2 Lam Sơn đến giáp đất thôn 6	120	120
7	Đường nhánh, ngõ, ngách khác	65	65
B.3	**XÃ LAM SƠN CŨ**		
1	Đoạn từ Cầu ông Bình đến hết đất thôn 9	348	348
2	Đường từ ngã ba bảng tin (khu chế biến) qua Trường THCS Lam Sơn đến giáp đất thôn Hương Tiến	348	348
3	Đoạn từ Ngã tư trung tâm thôn 6 đến ngã ba thôn Minh Thủy	130	130
4	Đoạn từ ngã ba thôn Minh Thủy đến Cầu trắng giáp đất xã Ngọc Liên (cũ)	109	109
5	Đường từ Ngã tư trung tâm thôn 6 đi thôn 6 đến nhà bà Quế hết đất thôn 6.	109	109
6	Từ ngã tư thôn 6 đi nhà ông Thương thôn 5, giáp đất xã Thọ Lập	200	150
7	Đoạn từ nhà ông Bình (Tơ) thôn Trụ Sở qua ngã tư thôn 12 đến giáp đất bà Lý Tấn (giao đường 516B)	87	87
8	Khu dân cư MBQH thôn Trụ Sở lô 2	87	87
9	Đường nhánh, ngõ, ngách khác	65	65
10	**MBQH xen cư thôn 12 (MBQH số 3752/QĐ-UBND ngày 16/11/2022)**		
10.1	Đoạn từ nhà ông Khôi (thửa đất số 07, MBQH thôn 12 cũ, xã Lam Sơn cũ) đi qua MBQH khu xen cư thôn 12 đến nhà ông Hạnh (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 14)	400	300
10.2	Đoạn còn lại trong MBQH xen cư thôn 12	320	240
B.4	**XÃ CAO NGỌC CŨ**		
1	Ngã ba làng Lỏ đi làng Cây Thị (đến hết Nhà văn hóa thôn Xam)	87	87
2	Đoạn từ ngã ba TT thôn Vìn Cọn đến Nhà ông Hà làng Vìn (cũ)	304	304
3	Đoạn từ ngã ba đường đi làng Vìn (ông Hà) đến ngã ba đi làng Chò Tráng	109	109
4	Đoạn từ ngã ba đường đi làng Chò Tráng đến giáp đất xã Nguyệt Ấn	109	109
5	Đoạn từ làng Nhỏi đi làng Chò Tráng đến thửa 35, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo năm 2006	109	109
6	Đoạn từ ngã ba TT thôn Vìn Cọn xã đến nhà ông Dân làng Ủng	217	217
7	Đoạn từ nhà ông Dân làng Ủng đến giáp đất xã Ngọc Lặc (địa phận xã Mỹ Tân cũ)	174	174
8	Đoạn từ ngã ba thôn Ngọc Thành (thửa 21, tờ bản đồ số 01) đến giáp xã Ngọc Khê (cũ) (hết thửa 52, tờ bản đồ 01, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo năm 2006) tuyến đường AFD số 4	600	450
9	Đoạn từ ngã ba làng Ban (Trường Tiểu học Cao Ngọc điểm lẻ) đến hết Bãi Bùi (đến hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo năm 2006)	87	87

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Đường từ thôn Ngọc Thanh (thửa 281, tờ bản đồ 06) đi thôn Lỏ đến giáp hồ Đồng Thuận (thửa 82, tờ bản đồ 10, bản đồ địa chính Cao Ngọc đo năm 2006)	140	105
11	Đường nhánh, ngõ, ngách khác	65	65
	106. XÃ NGUYỆT ẤN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 506E**		
1.1	Từ giáp Kiên Thọ đến nhà ông Huệ Rèn	157	157
1.2	Từ nhà ông Huệ Rèn đến Ngã tư nhà ông Xinh con ông Xuyến thôn Liên cơ	435	435
1.3	Từ nhà ông Xinh con ông Xuyến thôn Liên cơ, qua Nhà ông Sơn Hà đến nhà cô Lới làng Minh Thạch	522	522
1.4	Đoạn từ nhà Cô Lới làng Minh Thạch đến cầu Chẻ Mẻ	435	435
1.5	Đoạn từ cầu Chẻ Mẻ đến ngã ba Lương Bình	217	217
1.6	Đoạn từ ngã ba Lương Bình đến nhà ông Minh Lương Bình	174	174
1.7	Đoạn từ nhà ông Minh Lương Bình xã Nguyệt Ấn đến giáp đất làng Thượng xã Phùng Minh	130	130
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ VÂN AM CŨ**		
1	Đoạn từ nhà ông phiên Bến Liếu đến đường vào làng Âm	87	87
2	Đoạn từ đường vào làng Âm đi làng Tráng đến giáp đất xã Phùng Giáo (cũ)	109	109
3	Đoạn từ nhà ông Phiên bến Liếu đến nhà ông Chí cầu Nan thôn Vân Thịnh	130	130
4	Đoạn từ nhà ông Chí cầu Nan thôn Vân Thịnh đến giáp xã Cao Ngọc	109	109
5	Đoạn từ ngã ba làng Tráng đi làng Mết, làng Rẽ đến đất làng Chầm, xã Phùng Giáo	87	87
6	Đoạn từ cầu Liếu đi nhà ông Quang thôn Đắm Vân Giang	130	130
7	Đoạn Từ cầu nan đến ngã ba đi làng giỏi Thượng	100	100
8	Từ ngã ba nhà ông Quang (thôn Đắm Vân Giang) đến ngã ba nhóm hai thôn Thuận Bà	100	75
9	Từ ngã ba nhà ông Quang đi khu hai Giao Thiện	100	75
10	Từ trạm điện số 5 đi đến nhà ông Nga thôn Đóng	100	75
11	Từ ngã ba ông Kiều thôn Giỏi đi Cao Sơn đến giáp đất xã Mỹ Tân (cũ)	100	75
12	Đoạn từ ngã ba nhà ông Quang (thửa đất số 7, tờ bản đồ địa chính số 25) thôn Đắm Vân Giang đến nhà ông Môn (thửa đất số 21, tờ bản đồ địa chính số 33) thôn Thuận Bà, xã Vân Am (cũ)	100	75
B.2	**XÃ PHÙNG GIÁO CŨ**		
1	Đoạn từ nhà ông Sửu làng Lương Bình, xã Nguyệt Ấn (cũ) đến ngã ba làng Lau	87	87
2	Đoạn từ ngã ba Chợ Bằng đi làng Bằng qua làng Hợp Thành đến nhà ông Phong đội 3 (cũ)	87	87
3	Đường từ suối nhà ông Phụng đi làng Tráng Vân Am	87	87
4	Ngã ba ông Định làng chầm đi làng rẽ xã Vân Am	240	180
5	Ngã ba làng lau (ông Đồng) đến ngã ba làng Phùng Sơn (bàn Vân Thái)	240	180
6	Ngã ba làng lau (ông Đồng) đi Nguyệt Sơn xã Nguyệt Ấn	140	105
7	Ngã ba làng chuối (ông Phán) đi làng Rềnh xã Nguyệt Ấn	100	75
8	Từ nhà ông Thắng làng Môn đi qua trung tâm làng Môn đến giáp thôn Minh Lãi xã Phùng Minh	120	90
B.3	**XÃ NGUYỆT ẤN CŨ**		
1	Đoạn từ nhà ông Làn (liên cơ 1) đến nhà anh Tình làng Ươu	522	522
2	Đoạn từ nhà anh Tình Làng ươu đến Kho phân Thanh Luật	478	478
3	Đoạn từ kho phân Thanh Luật đến chân đập Đồng Tiến	435	435
4	Đoạn từ nhà chị Lan làng Xăm đến nhà anh Toàn làng Mới	130	130
5	Đoạn từ nhà anh Toàn làng Mới đến nhà bà Độ làng Mới	109	109

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đoạn từ nhà bà Độ làng Mới đến nhà anh Toàn làng Xăm	130	130
7	Đoạn từ nhà anh Lịch làng Mời đến nhà anh Đồng Bảng Lãng	109	109
8	Đoạn từ nhà anh Đồng Bảng Lãng đến Nhà ông Nhạc đội 4	130	130
9	Đoạn từ nhà ông Nhạc đội 4 đến nhà anh Phước đội Bốn	196	196
10	Đoạn từ nhà anh Phước đội 4 đến nhà ông Quân Bảng Lãng	130	130
11	Đoạn từ nhà ông Quân Bảng Lãng đến giáp đất xã Phùng Giáo	87	87
12	Đoạn từ ngã ba đội 4 đến Nhà ông Tược (ao đội 4)	196	196
13	Đoạn từ nhà ông Tược (ao đội 4) đến nhà ông Sang (đội 4)	174	174
14	Đoạn từ giáp đất Nông trường Sông Âm đến suối Pheo	130	130
15	Đoạn từ trạm điện làng mót đến hết nhà ông sáng làng Mót	87	87
16	Đoạn từ suối Pheo đến nhà ông Khoa, ông Văn (làng Pheo)	87	87
17	Đoạn từ nhà ông Văn (làng Pheo) đến nhà ông Vân (làng Pheo)	87	87
18	Đoạn từ nhà ông Vân (làng Pheo) đến nhà ông Thăng (làng Pheo)	87	87
19	Đoạn từ nhà ông Thăng (làng Pheo) đến nhà ông Toán (Môn Tía)	130	130
20	Nhà ông Toán (Môn Tía) đến nhà ông Tâm	152	152
21	Đoạn nhà ông Tâm đến nhà ông Dụng	109	109
22	Đoạn nhà ông Dụng đến Kiên Thọ	109	109
23	Đoạn từ trạm điện đến hết sân vận động Sông Âm	280	280
24	Đoạn từ hết sân vận động đến chân dốc Cơ giới (Anh Dương)	174	174
25	Chân dốc Cơ giới (Anh Dương) đến hết Nghĩa trang Nông Trường	109	109
26	Các ngõ ngách thuộc các thôn trong xã có mặt cát ngõ từ 3 đến 5m trở lên	87	87
27	Đầu bãi Gò Đống (Đồng keo) đến hết nhà ông Phượng (Đồng Cạn)	109	109
28	Các đường làng thôn Liên Cơ 1, Liên Cơ 2, Liên Cơ 3	152	152
29	Đoạn từ ngã ba nhà sinh hoạt cộng đồng làng Đồng Keo (cũ) đến đất làng Quên xã Phúc Thịnh (cũ)	109	109
30	Đoạn từ ngã ba nhà sinh hoạt cộng đồng làng Đồng Keo (cũ) đến nhà bà Hằng làng Bào xã Phúc Thịnh (cũ)	152	152
31	Đoạn từ ngã ba nhà sinh hoạt cộng đồng làng Đồng Keo (cũ) đến nghĩa Địa Liên Cơ 1,2,3.	87	87
32	Đoạn từ cổng làng Ươu đến cổng làng Mót.	152	152
33	Đoạn từ cổng làng Mót đến giáp ngã ba đường nhựa NT3.	160	160
34	Đoạn từ ngã ba đường nhựa ông Chính làng Mới (cũ) đến giếng cổ làng Rềnh	130	130
35	Đoạn từ cổng làng Mới (cũ) đến nhà ông Trường làng Mới	109	109
36	Đoạn từ nhà ông Trường làng Mới đến nhà ông Lưu làng Bứa xã Phùng Giáo.	87	87
37	Đoạn từ nhà ông Xích làng Môn Tía đến giáp đất làng Hoán Ngang xã Minh Tiến.	109	109
38	Đoạn từ ngã ba Trường Mầm non khu lẽ làng Pheo đến Hồ Pheo	109	109
C	**Đường nhánh, ngõ, ngách còn lại trên địa bàn xã Nguyệt Ấn**	65	65
	107. XÃ KIÊN THỌ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
1.1	Đoạn từ giáp đất xã Minh Sơn qua thôn 10, thôn Minh Thành hết đất xã Minh Tiến đến ngã ba chân dốc Trường Lào làng Xuân Thành	304	304
1.2	Đoạn từ ngã ba chân dốc Trường Lào làng Xuân Thành đến ngã tư đường Hồ Chí Minh nhà ông Báo Thọ Liên (cũ)	261	261
1.3	Đoạn từ ngã tư đường Hồ Chí Minh nhà ông Báo Thọ Liên đến cầu làng Trọc (xã Kiên Thọ)	652	652
1.4	Đoạn từ cầu Trọc Kiên Minh đến cây xăng Thọ Phú	304	304
1.5	Đoạn từ ngã tư đường Hồ Chí Minh cây xăng Thọ Phú qua Hồ áng Bòn làng Thọ Phú, cầu Trà Si đến cầu Lam Kinh giáp đất Thọ Xương, huyện Thọ Xuân (cũ)	652	652
2	**ĐƯỜNG 15A (cũ)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1	Đoạn từ đường 15A (cũ) ngã Ba Si (nhà ông Thanh sửa đài) đến ngã tư đường Hồ Chí Minh (nhà ông Báo làng Thọ Liên) - (xã Kiên Thọ)	652	652
2.2	Đường 15A (cũ) giáp đường Hồ Chí Minh (bà Nhân làng Thọ Liên) đến dốc Trường Lào làng Thành Công (xã Kiên Thọ)	152	152
2.3	Đường từ ngã ba Trường Lào (đường Hồ Chí Minh) đến giáp đất xã Minh Sơn	174	174
2.4	Đường 15A (cũ) giáp Cầu Trọc (Nhà ông Hiển đầu cầu Trọc) đến Dốc Quanh làng Kiên Minh (xã Kiên Thọ)	130	130
2.5	Đường 15A giáp dốc Quanh làng Kiên Minh (ông Thịnh) đến ngã tư đường Hồ Chí Minh (nhà ông Hà làng Thọ Phú)	130	130
2.6	Đoạn từ ngã tư đường Hồ Chí Minh (Nhà ông Hà Xuân Tĩnh làng Thọ Phú) đến giáp xã Lam Sơn (cũ)	435	435
2.7	Đoạn từ ngã ba nhà hàng Dũng út đi cây xăng ông Bạo hết đất xã Kiên Thọ, giáp xã Thọ Lập	600	600
3	**Đường 506E**		
3.1	Từ đường Hồ Chí Minh ngã ba Si đến Cầu Kênh Chính (xã Kiên Thọ)	522	522
3.2	Từ Cầu Kênh Chính đến hết xã Kiên Thọ giáp xã Nguyệt Ấn	157	157
3.3	Đoạn từ làng Thượng giáp xã Nguyệt Ấn qua cầu Mui đến giáp xã Thường Xuân	320	320
3.4	Từ giáp Quốc lộ 15A (Ngã Ba Si) đến cầu Kênh Chính Nam thôn Kiên Minh	565	565
3.5	Đoạn từ cầu Kênh Chính Nam, thôn Kiên Minh đến giáp xã Thọ Lập (xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân cũ)	196	196
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ KIÊN THỌ CŨ**		
1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh làng Thọ Phú qua nhà ông Hà Sơn đến giáp nhà ông Lực làng Cò Mót	174	174
2	Từ ông Hà Ngọc Sơn đến giáp cụm nhà máy tinh bột sắn	400	400
3	Đường ngã tư từ đường Hồ Chí Minh đi làng Đức Thịnh đến ngã tư Trường Tiểu học khu Đức Thịnh	120	120
4	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh nhà ông Cao làng Kiên Minh đến sân vận động làng Kiên Minh	120	120
5	Từ ngã ba nhà ông Phương Ba Si đến Cầu Đàng Phang giáp làng Bào xã Phúc Thịnh	130	130
6	Từ Cầu Đàng Phang giáp làng Bào xã Phúc Thịnh, ngõ Nhà ông Thảo Thọ Liên - Kiên Thọ	100	100
7	Đoạn từ chân dốc Trám đường 15 A (cũ) làng Thọ Liên đến nhà ông Tráo làng Thành Sơn	180	180
8	Đoạn từ nhà ông Tráo làng Thành Sơn giáp đất làng Môn Tía xã Nguyệt Ấn	120	120
9	Đường từ nhà ông Thành xóm 4 làng Thành Sơn đến đền Lê Lai đến ngã ba nhà ông Tính Thẩm Thành Sơn	120	120
10	Đường 15 A (cũ) nhà ông Hiến xóm 2 làng Thọ Liên đến xóm 3 làng Thọ Liên	120	120
11	Đường từ nhà ông Ân làng Thọ Liên đến nhà ông Nấng giáp làng Thành Công	120	120
12	Đường từ ngã tư đường Hồ Chí Minh nhà ông Hải Thành Công đến nhà ông Cao Quán làng Xuân Thành	144	144
13	Đường từ ngã ba đường Hồ Chí Minh chân dốc Trường Lào đi làng Xuân Thành - Thọ Sơn	144	144
14	Đoạn từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà ông Bình làng Xuân Thành đến cầu đội 10 Nông trường Sông Âm	180	180
15	Đoạn từ đội 10 Nông trường Sông âm đến cầu suối Than giáp đất xã Xuân Châu	144	144
16	Đường từ ngã ba nhà ông Hải làng 11 đến dội 11 Nông trường Sông Âm giáp xã Thọ Minh,Thọ Xuân	80	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	Đường từ ngã ba 15 A (cũ) giáp bà Sơn Thọ Phú đến đội 1 Nông trường Sông Âm đi Đức Thịnh	140	140
18	Đoạn từ ngã tư Trường Tiểu học khu Đức Thịnh đến nhà ông Bùi Văn Thái	80	80
19	Đoạn từ giáp ngã tư Trường Tiểu học khu Đức Thịnh đến sân vận động làng Đức Thịnh	80	80
20	Đoạn từ nhà ông Hà Công Tố làng Thọ Liên đến nhà ông Bùi Văn Hạ xóm 3 làng Thọ Liên	100	100
21	Đường từ ngã ba 15 A (cũ) nhà ông Huynh làng Đội 1 đến nhà ông Hoàng Hữu Tiền làng đội 1	160	160
22	Đường từ 15 A (cũ) nhà ông Dung Sen xóm 1 Thọ Phú đến nhà ông Phạm Lương Bằng Thọ Phú	160	160
23	Đường từ 15 A (cũ) nhà ông Hữu Năm xóm 1 Thọ Phú đến nhà ông Phạm Minh Chỉ Thọ Phú	144	144
24	Đoạn từ nhà ông Phạm Minh Chỉ Thọ Phú đến nhà bà Sơn 15 A (cũ)	120	120
25	Đoạn từ nhà ông Nhu đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Phạm Lương Bằng	160	160
26	Đoạn từ hồ Áng Bòn Hồ Chí Minh làng Thọ Phú đến nhà ông Đàm xóm 2 làng Thọ Phú	120	120
27	Đoạn từ nhà ông Dậu đến hết MBQH Lô 2 khu Đồng Bông	400	400
28	Từ đường Hồ Chí Minh (nhà ông Kim) đến nhà ông Doãn Luân xóm 4 thôn Thọ Phú	160	160
29	Từ đường Hồ Chí Minh nhà ông Lê Năng Tinh đến nhà ông Phạm Văn Dũng thôn Thọ Phú	160	160
30	Từ Trường Mầm non đến nhà ông Bùi Văn Bảo thôn Thọ Phú	120	120
31	Từ nhà ông Phạm Lương Bằng đến nhà ông Nguyễn Văn Bình thôn Thọ Phú	100	100
32	Từ đường Hồ Chí Minh đến Hồ Công thôn Thành Công	100	100
33	Từ đường Hồ Chí Minh đến nhà bà Lê Thị Lan thôn Thọ Phú	100	100
34	Từ nhà ông Nhàn (đường Hồ Chí Minh) đến nhà ông Đinh Công Vinh thôn Thọ Liên	120	120
35	Từ đường Ba Si đi Xuân Thiên (nhà bà Giang) đến nhà ông Hà Công Tố thôn Thọ Liên	100	100
36	Từ đường Hồ Chí Minh vào khu di tích lịch sử Lam Kinh	400	300
37	Từ thôn Đức Thịnh qua thôn 11 đến giáp thôn Xuân Thành	200	150
38	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65
B.2	**XÃ PHÙNG MINH CŨ**		
1	Đoạn từ Trụ sở Công an xã Kiên Thọ (Trụ sở UBND xã Phùng Minh cũ) đến ngã ba đi xã Phúc Thịnh	174	174
2	Từ đường 506E đến trung tâm xã Kiên Thọ	174	174
3	Từ nhà ông Hoan thôn Mui đến nhà bà Sơn thôn Minh Lải	120	90
4	Từ Trụ sở Công an xã Kiên Thọ (Trụ sở UBND xã Phùng Minh cũ) đến Nhà văn hóa thôn Cốc	120	90
5	Từ Trụ sở Công an xã Kiên Thọ (Trụ sở UBND xã Phùng Minh cũ) đến Nhà văn hóa thôn Cốc	120	90
6	Từ nhà ông Ngọc Liên đến dốc đá thôn Minh Hòa	120	90
7	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65
B.3	**XÃ PHÚC THỊNH CŨ**		
1	Từ ngã ba Cò Mót đến nhà ông Lực làng Cò Mót	87	87
2	Từ ông Biên Làng Trạc đến giáp đất xã Nguyệt Ấn	87	87
3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Quang trung tâm xã đến ông Tuân làng Bào (trạm Y tế Phúc Thịnh)	109	109
4	Từ nhà ông Tuân làng Bào đến bà Phượng làng Bào	87	87
5	Từ bà Phượng Làng Bào đến cầu Đàng Phang	109	109
6	Từ nhà ông Thanh Làng Bái đến suối Cồn	87	87
7	Từ ngã ba làng Cò Mót đến cây xăng ông Ngọc	140	105
8	Đường nhánh, ngõ, ngách, trong xã	65	65

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Từ cây xăng ông Ngọc đến ngã Ba làng Bái	240	240
10	Từ Nhà văn hóa làng Quên đến nhà ông Thạch làng Quên	87	87
11	Từ nhà ông Hoan Cò Mót đến nhà ông Thành làng Miềng	160	160
12	Từ cây xăng ông Ngọc đến nhà ông Ấn làng Sòng	160	160
13	Từ nhà ông Vĩnh làng Bái đến ông Chiều làng Bái giáp xã Nguyệt Ấn	160	160
	108. XÃ XUÂN THÁI		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tuyến đường nối đường ngang Hồ Chí Minh (Đường Nghi Sơn - Bãi Trành)**		
1.1	Từ giáp ranh giới xã Thanh Kỳ đến giáp ranh giới xã Xuân Bình (cũ)	163	163
2	**Tỉnh lộ 505 B**		
2.1	Từ đỉnh dốc Cục tiếp giáp xã Yên Thọ đến cầu Sập	98	98
2.2	Từ hộ ông Cao Văn Hản (giáp cầu Sập) đến hết đất nhà ông Đỗ Quang Khanh	163	163
2.3	Từ đất nhà bà Bùi Thị Tình đến đất nhà ông Huy Phiên (lô 01 khu đất đấu giá) dọc theo đường nhựa đến cầu thôn Cây Nghia	228	228
2.4	Từ giáp cầu thôn Cây Nghia đến hết đất nhà ông Quách Văn Thiệp thôn Làng Lúng	163	163
2.5	Từ hết đất nhà ông Vi Văn Lãi thôn Làng Lúng đến đỉnh Dốc Mã	228	228
2.6	Từ tiếp giáp đỉnh Dốc Mã đến đỉnh Dốc Giang	98	98
2.7	Từ giáp đỉnh Dốc Giang đến trạm bảo vệ lâm trường Thanh Kỳ và hộ ông An - thôn Thanh Xuân	78	78
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ XUÂN THÁI CŨ**		
1	**Thôn Yên Khang**		
1.1	Từ giáp đất hộ bà Bùi Thị Liên đến hết đất hộ bà Đinh Thị Huyền. Từ giáp đất hộ ông Tính, hộ bà Mậu đến hết đất hộ ông Bùi Văn Thường và từ giáp đất hộ ông Phạm Văn Thuật đến hết đất hộ ông Lê Văn Hùng. Từ đất hộ bà Đinh Thị Hiền đến đất hộ ông Bùi Văn Vương	78	78
2	**Thôn Đồng Lườn**		
2.1	Từ đất hộ ông Biền giáp đất hộ ông Nguyệt ngã ba cầu Đồng Lườn đến hết đất hộ ông Huynh. Từ giáp đất ông Chu Đình Phúc đến đất ông Quách Văn Huệ.	98	98
2.2	Từ tiếp giáp hộ ông Nguyễn Văn Huynh đến hết đất hộ Nguyễn Văn Hường, từ đất hộ ông Lê Trung Bình đến hết đất hộ ông Cao Văn Thảo, Từ hộ ông Lô Văn Ngay đến hết đất hộ ông Bùi Văn Vinh và từ hộ ông Huyền quy nghĩa địa đến hộ ông Toán.I29	78	78
3	**Thôn Cây Nghia**		
3.1	Từ giáp đất hộ ông Huy Phiên ngã ba đi vào Trường Mầm non (khu 2)	98	98
3.2	Từ đất hộ ông Kỉn, ông Hùng đến hết đất hộ Trương Văn Tú; Từ ngã ba Nhà văn hoá Cây Nghia đến tường rào phía sau công sở xã; Từ đất hộ ông Diệp đến hết đất hộ ông Đảo và từ đất hộ ông Long đến hết đất hộ ông Mừng, ông Quy. Từ giáp đất ông Đỗ Quang Khanh đến đất ông Hà Văn Nguyện.	78	78
4	**Thôn Ấp (cũ)**		
4.1	Từ hộ ông Giáp, ông Bình đến ngã ba thửa đất hộ ông Thu. Từ đất hộ ông Nguyễn Trọng Ba đến đất hộ ông Nguyễn Thế Trang.	98	98
4.2	Từ cầu tràn Cây Si đến hết đất hộ ông Vi Văn Phương và đất hộ ông Thu đến hết đất hộ ông Bùi Văn Mận. Từ giáp đất hộ ông Bùi Văn Triệu đến đất hộ ông Lô Văn Tương.	78	78
5	**Thôn Làng Lúng**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Từ hộ ông Vi Xuân Thi đến hết đất hộ ông Vi Văn Cần; từ giáp đất hộ ông Quách Văn Hoà đến hết đất hộ ông Quách Văn Hợp; từ giáp đất hộ ông Chung đến hộ ông Nhật và vào hộ bà Quyền; từ giáp đất hộ ông Hà Văn Lý đến hết đất hộ ông Hà Văn Nhót; từ giáp đất hộ ông Vui đến hết đất hộ ông Phương; từ giáp đất hộ ông Lợi đến hết đất hộ ông Đồng; từ giáp đất hộ ông Dũng đến hết đất hộ bà Toán và từ hộ ông Binh đến hết hộ bà Định	78	78
6	**Thông Đồng Cốc**		
6.1	Từ giáp đất hộ ông Tư Loan đến hết đất hộ ông Chất; từ ngã ba Dốc Mã đến hộ ông Hữu; từ giáp hộ ông Sinh đến hết hộ ông Nghia và từ giáp đất hộ ông Lâm đến hết đất hộ ông Mùi	78	78
7	**Thôn Ba Bái**		
7.1	Từ giáp đất hộ ông Dương đến hết hộ ông Thắng; từ ngã ba (hộ ông Điền) đến hết đất hộ ông Thuyên, hộ bà Quách Thị Bảy; từ giám đường liên xã đến hộ ông Bùi Ngọc Sơn và từ giáp đất hộ ông Phú đến hết đất hộ bà Đam	78	78
8	**Thôn Quảng Đại**		
8.1	Từ Dốc Đá đến hộ ông Luân; từ dốc Nghĩa địa đến Dốc Chùa; từ giáp đất hộ ông Vệ đến hết đất hộ ông Niên; từ giáp hộ ông Hà Văn Vinh đến hết đất hộ ông Thể; từ hộ ông Minh đến hộ ông Thuỷ và từ giáp đường liên xã đến hộ ông Hải	78	78
9	**Thôn Yên Vinh**		
9.1	Từ giáp hộ ông Hùng Iếng đến hết đất hộ ông Giáp; từ đất hộ ông Lương Minh Giáp; từ đất hộ ông Hà Văn Ước	78	78
10	**Thôn Thanh Xuân**		
10.1	Từ giáp hộ ông Quỳnh đến nghĩa địa; từ giáp Nhà văn hoá thôn đến hết đất hộ ông Hùng Chiến; từ giáp đất hộ ông Duyên Thịnh đến hết đất hộ ông Hiền Bành và giáp hộ ông Vân Thuỷ đến hết đất hộ ông Quế Lo	78	78
11	**Đường, ngõ, ngách còn lại**	65	65
12	**MBQH khu dân cư thôn Đồng Lườn**		
12.1	Đường nội bộ MBQH	760	570
13	**MBQH khu dân cư thôn Làng Lúng**	760	760
	109. XÃ XUÂN DU		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Đường Tỉnh lộ 514**		
1.1	Từ giáp cầu Bồng Sa (giáp Triệu Sơn) đến đất nhà ông Nhu thôn 10	313	313
1.2	Từ giáp đất ông Nhu đến đất ông Quyến thôn 10	313	313
1.3	Từ đất ông Hoa đến đất bà Vinh thôn 10	520	520
1.4	Từ nhà bà Vuông (thôn 7) đến ông thông (thôn 7)	783	783
1.5	Từ trạm Kiểm lâm đến trạm Y tế xã	1.200	1.200
1.6	Từ nhà ông Như (thôn 3) đến cầu 15 (thôn 3)	783	783
1.7	Từ nhà ông Lập đến nhà ông Dậu thôn 2	400	400
1.8	Từ nhà bà Kim (thôn 3) đến nhà ông Cự	261	261
1.9	Từ giáp đất ông Cự đến nhà ông Tuân (thôn Đông)	326	293
1.10	Từ giáp nhà ông Tuân (thôn Đông) đến nhà ông Luân (thôn Mó 2)	456	411
1.11	Từ giáp đất nhà ông Luân (thôn Mó 2) lên đến đỉnh dốc Mó (thôn Mó1) điểm tiếp giáp Như Xuân	293	264
2	**Đường Tỉnh lộ 520**		
2.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Triệu Thành (Triệu Sơn) đi Ngã ba Kiểm lâm	293	293
2.2	Dọc hai bên tuyến đường từ Ngã ba Kiểm lâm đến đết đất ông Bùi Văn Thu	652	652
2.3	Từ ông Nguyễn Văn Thành tới ông Trương Văn Nhiên	1.174	1.174
2.4	Từ ông Trương Công Mạnh tới ông Trương Văn Hiếu	652	652
3	**Tuyến Đường nối hai Cảng Thọ Xuân - Nghi Sơn**	1.190	1.190
4	**Đường Tỉnh lộ 514C**		
4.1	Từ giáp ngã ba Kiểm lâm đến đất ông Ngôn thôn 3	391	391

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Từ giáp đất ông Ngôn thôn 3 đến đất bà Thương	783	783
4.3	Từ đất bà Thảo đến cổng chào thôn 5	783	783
4.4	Từ giáp cổng chào thôn 5 đến đất ông Huân	652	652
4.5	Từ đất ông Sơn Tòng đầu thôn 6 đến hết thôn 9	652	652
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ CÁN KHÊ CŨ**		
1	**Dọc hai bên tuyến đường nhựa Cán Khê đi Phượng Nghi: Đoạn qua thôn Đồng Bún**		
1.1	Từ đất ông Luyện (giáp đội thuế) đến đất ông Nhị thôn 7	640	640
1.2	Từ đất bà Vuông đến đất bà Hồng (thôn 7)	480	480
1.3	Từ đất ông Đồng đến Nhà văn hóa thôn 6	300	300
1.4	Từ nhà ông Trọng đến đất ông Thiệu (thôn 5)	240	240
1.5	Từ giáp đất hộ ông Thiệu đến Hang Dơi (hết đất Cán Khê)	196	196
2	**Dọc hai bên tuyến đường liên xã đi xã Hợp Tiến**		
2.1	Từ giáp đất ông thôn đến đất ông Văn	600	600
2.2	Từ đất bà Hồng đến đất bà Bình	391	391
2.3	Từ đất bà Bòng đến đất ông Tuấn (hết đất Cán Khê nay là xã Xuân Du)	300	300
3	**Dọc hai bên các tuyến đường liên thôn:**		
3.1	Từ đất ông Đông đến đất ông Đường (thôn 2)	360	360
3.2	Từ giáp đất ông Đường đến Nhà văn hóa thôn 1	130	130
3.3	Từ đất bà Vân (thôn 2) đến nhà ông Vĩnh (thôn 8)	180	180
3.4	Từ giáp đất UBND xã đến đất ông Chiên (thôn 7)	480	480
3.5	Từ đất ông Chắc (thôn 7) đến đất Nhà văn hóa thôn 4	120	120
3.6	Từ đất bà Nhi đến đất ông Bình (thôn 3)	240	240
3.7	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đất nhà ông Len đến tràn thôn 8	480	480
3.8	Đoạn từ nhà ông Khánh thôn 7 qua nhà ông Chiên đến sau Trường cấp 2	480	480
3.9	Đoạn đường khai hoang từ Trường Mầm non đến nhà ông Sơn Phương thôn 3	360	360
3.10	Đoạn từ nhà ông Hưng cổng Trường cấp 1 đến nhà ông Đức thôn 10	360	360
3.11	Đoạn từ nhà ông Khánh cành thôn 1 đến nhà bà Khang thôn 1	180	180
3.12	Đoạn đường từ tràn thôn 8 đến nhà ông Hương vững	240	240
3.13	Đoạn đường từ nhà ông Hùng đến Nhà văn hóa thôn 11	180	180
4	**Tại thôn 3:**		
4.1	Đoạn từ đất bà Sen đến đất bà Nguyệt	163	163
4.2	Đoạn từ đất bà Nghĩa đến đất ông Hương	160	160
4.3	Đoạn từ đất ông Khuy đến đất ông Từ	130	130
5	**Tại thôn 7:**		
5.1	Đoạn từ đất ông Sự đến đất ông Thậu	98	98
5.2	Đoạn từ đất Phòng đến đất ông Đảng	98	98
6	**Tại thôn 10:**		
6.1	Đoạn từ đất ông Quân đến đất ông Mai	160	160
6.2	Đoạn từ đất ông Nhu đến đất ông Phúc	98	98
6.3	Đoạn từ đất bà Mão đến đất ông Hiền	117	117
7	**Tuyến đường trước làng thôn 5 (từ nhà ông Nhượng đi bà Hường giáp xã Hợp Tiến)**	157	157
8	**Tuyến đường Bến Đá, thôn 9 đi thôn 12 giáp xã Thọ Bình, Triệu Sơn**	157	157
B.2	**XÃ XUÂN THỌ CŨ**		
1	**Dọc hai bên các tuyến đường liên thôn :**		
1.1	Từ đất nhà ông Cường (giáo viên) đến đất nhà ông Thơ Hồng (thôn Chanh)	204	183
1.2	Từ giáp đất Hội trường Ban quản lý Rừng phòng hộ Sim đến nhà ông Lai (thôn đông)	200	180
1.3	Từ giáp đất bà Tâm thôn mó 2 dọc theo đường cấp phối lên đến đất nhà ông Huê (thôn mó 1)	225	203

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4	Từ giáp ông Thơ thôn Chanh đến ngã ba thôn chanh (lối rẽ đi nhà ông Thành, ông Đản và đi sang Phượng Nghi)	163	147
2	**Dọc hai bên các tuyến đường nội thôn :**		
2.1	Tuyến đường mó Nội thôn Mó 2: Từ nhà ông Tình đến đất nhà bà Bông thôn Mó 2	147	132
2.2	Đường Ngọc Đông thôn Bản Đông: Từ đất nhà ông Thịnh vào nhà ông Đảm, bà Hiền thôn Bản Đông	147	132
2.3	Đường Mó 1: Từ nhà ông Sự đi vào giáp đất ông Uôn thôn Mó 1 và từ nhà ông Kích đi vào giáp đất ông Thỏa và đường rẽ ngang nhà ông Cần	147	132
2.4	Đường từ nhà ông Bình thôn Mó 2 đi sâu vào nhà ông Sự, ông Hùng thôn Mó 2	130	117
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc vị trí trên (Xuân Thọ cũ)	82	73
4	Từ nhà văn hoá thôn 4 đến đất ông Phong	120	90
5	Từ giáp đất ông Đức thôn 5 đến nghĩa địa thôn 5	120	90
6	Từ giáp đất ông Long thôn 5 đến đất bà Hoà thôn 5	120	90
7	Từ giáp đất ông Huy thôn 6 đến đất ông Hiền (giáp xã Triệu Thành)	120	90
8	Từ đất ông Huy (thôn 1) đến giáp đất ông Khánh Cành	120	90
B.3	**XÃ XUÂN DU CŨ**		
1	**Dọc 2 bên tuyến đường vào chùa Phủ Na: Đoạn từ nhà anh Minh Sức đến hết đất anh Bảy thôn 5**	587	587
2	**Tuyến đường từ ngã ba anh Khắc đi ngã ba anh Giang thôn 12 và đến hết địa phận thôn 13 đi Hợp Tiến**	783	783
3	Dọc hai bên tuyến đường từ anh Giang thôn 12 đến hết đất Nhà văn hóa thôn 10	261	261
4	Tuyến anh Vũ thôn 9 đi đến hết đất ông Tụ thôn 10 nối đường Nghi Sơn - Sao Vàng	196	196
5	Dọc hai bên tuyến đường Phượng Nghi đi Cán Khê: Từ đất Anh Tiến thôn 1 đến đất Anh Đông thôn 1	196	196
B.4	**Dọc hai bên các trục đường chính của các thôn**		
1	**Thôn 2: Đoạn từ đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Tùng Thoa; Đoạn từ đất nhà ông Luyện đến đất nhà ông Thái**		
1.1	Thôn 2: Đoạn từ đất ông Luyện đến đất ông Thái	130	130
1.2	Thôn 2: Đoạn từ đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Tùng Thoa	130	130
2	**Thôn 3: Đoạn từ Cổng chào thôn 3 đến đất nhà ông Phượng Sức; Đoạn từ đất nhà ông Tiệp đến đất nhà ông Hào; Đoạn từ đất nhà ông Thục đến đất nhà ông Toàn**		
2.1	Thôn 3: Đoạn từ cổng chào thôn 3 đến đất nhà ông Mai Phượng	130	130
2.2	Thôn 3: Đoạn từ đất nhà ông Tiệp đến ngã ba Giếng làng	130	130
2.3	Thôn 3: Đoạn từ đất nhà ông Thục đến đất nhà ông Toàn	130	130
3	**Thôn 4: Đoạn từ đất ông Kỷ đến đất nhà bà Ang; Đoạn từ đất nhà bà Thu đến đất nhà bà Miễn**		
3.1	Thôn 4: Đoạn từ đất ông Tình Vuông đến đất nhà bà Ang	130	130
3.2	Thôn 4: Đoạn từ đất nhà bà Thu đến đất bà Giá	130	130
3.3	Thôn 4: Đoạn từ đất đất ông Tâm đến đất nhà bà Miễn	130	130
4	**Thôn 5: Đoạn từ ông Bình Cử đến đất nhà ông Nhựa; Đoạn từ đất nhà ông Long Cử đến đất nhà ông Minh**		
4.1	Thôn 5: Đoạn từ ông Bình Cử đến đất nhà ông Bình Thoa	130	130
4.2	Thôn 5: Đất ông Dũng Tý đến đất ông Mạnh Hường	130	130
5	**Thôn 6: Đoạn từ ông Hiệp đến đất nhà ông Dung Hòa; Đoạn từ đất nhà ông Huê đến đất Nhà văn hóa thôn 6; Đoạn từ đất nhà ông Long Vận đến đất nhà ông Hùng Dũng**		
5.1	Thôn 6: Đoạn từ ông Sơn Tòng đến đất nhà ông Quang	130	130
5.2	Thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Tuấn Huê đến đất Nhà văn hóa thôn 6	130	130
5.3	Thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Long Vận đến đất nhà ông Phú Dũng	130	130

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	**Thôn 7: Đoạn từ ông Thiệp đến đất nhà ông Thinh Hường; Đoạn từ đất nhà ông Huy đến đất nhà ông Bằng Lát; Đoạn từ đất nhà ông Sơn Đức đến đất nhà ông Mai Tự**		
6.1	Thôn 7 (cũ) nay là thôn 6: Đoạn từ đất bà Thuỷ đến đất nhà ông Thanh	130	130
6.2	Thôn 7 (cũ) nay là thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Hoàng đến đất bà Bảy	130	130
6.3	Thôn 7 (cũ) nay là thôn 6: Đoạn từ đất nhà ông Sơn Lộc đến đất nhà ông Mai Tự	130	130
7	**Thôn 8: Đoạn từ bà Liên Du đến đất nhà ông Quang; Đoạn từ cổng chào thôn 8 đến đất nhà ông Cần; Đoạn từ đất nhà ông Mông đến đất nhà ông Lệ Xanh**		
7.1	Thôn 8: Đoạn từ bà Liên Du đến đất nhà ông Quang	130	130
7.2	Thôn 8: Đoạn từ cổng chào thôn 8 đến đất nhà ông Cần	130	130
7.3	Thôn 8: Đoạn từ đất nhà ông Mông đi ông Tuấn đến đất nhà ông Lệ Xanh;	130	130
8	**Thôn 9: Đoạn từ cổng chào thôn 9 đến đất nhà ông Đô; Đoạn từ đất bà Thiềng đến đất nhà ông Nguyên; Đoạn từ đất nhà ông Trình đến đất ông Hường**		
8.1	Thôn 9: Đoạn từ cổng chào thôn 9 đến đất nhà ông Đô;	130	130
8.2	Thôn 9: Đoạn từ đất nhà ông Trình đến đất ông Hường	130	130
8.3	Thôn 9: Đoạn từ đất bà Thiềng đến đất nhà ông Nguyên;	130	130
9	**Thôn 10: Đoạn từ đất ông Phúc đến đất nhà ông Cẩn; Đoạn từ đất ông Đức đến đất nhà ông Quyết**		
9.1	Thôn 10: Đoạn từ đất ông Tý đến đất nhà ông Cẩn;	130	130
9.2	Thôn 10: Từ đất nhà văn hoá thôn 10 đi đất ông Lục	130	130
10	**Thôn 11: Đoạn từ đất ông thông đến đất nhà ông Chuẩn, ông Đoán; Đoạn từ đất bà Kim đến đất nhà ông Sơn Vụ; Đoạn từ đất nhà ông Lĩnh đến đất ông Bích**		
10.1	Thôn 11: Đoạn từ đất ông thông đến đất nhà ông Chuẩn, ông Đoán;	130	130
10.2	Thôn 11: Đoạn từ đất bà Kim đến đất nhà bà Phương Sơn	130	130
10.3	Thôn 11: Đoạn từ đất nhà ông Truyền đi đất ông Bích	130	130
11	**Thôn 12: Đoạn từ đất bà Xô đến đất nhà ông Ký**	130	130
12	**Thôn 13: Đoạn từ đất bà Tứ đến đất nhà ông Hạ; Đoạn từ đất bà Ven đến đất nhà ông Toan, Văn**		
12.1	Thôn 13: Đoạn từ đất bà Tứ đến đất nhà ông Hạ;	130	130
12.2	Thôn 13: Đoạn từ đất bà Ven đến đất nhà ông Toan, Văn	130	130
13	**Thôn 14: Đoạn từ đất ông Cối đến đất nhà ông Huyền; Đoạn từ đất ông Trí đến đất nhà ông Thuận**		
13.1	Thôn 14: Đoạn từ đất ông Cối đến đất nhà ông Chính;	130	130
13.2	Thôn 14: Đoạn từ đất ông Trí đến đất nhà ông Thuận	280	210
14	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:**		
14.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	130	130
14.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	117	117
14.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	104	104
15	Thôn 1: Đất ông Năm đến đất ông Thắng	160	120
16	Thôn 1: Hồ Dọc Môn đến đất bà Vân	160	120
17	Thôn 5: Từ đất ông Lợi đến đất bà Vẫy	200	150
18	Thôn 5: Từ đất ông Đậu phương đến đất ông Quyền	200	150
19	Thôn 6: Từ đất ông Cử đến đất ông Quyết	200	150
20	Thôn 6: Từ đất bà Lâm đến đất bà Hoa	200	150
21	Thôn 6: Từ đất ông Hoàng đến đất bà Toàn	280	210
22	Thôn 6: Từ đất ông Bình đến đất ông Hoà	200	150
23	Thôn 10: Đất ông Nhu đến đất ông Lục	200	150
24	Thôn 10: Đất ông Phúc Thang đến đất bà Tâm Bình	200	150
25	Thôn 10: Đất ông Khánh đến đất ông Trọng	200	150
26	Thôn 10: Đất ông Hiền đến ông Hải Ý	200	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Thôn 10: Đất bà Nụ đến đất ông Hiệp	200	150
28	Thôn 13: Đất ông Hợi đến đất ông Hoạt	200	150
29	Thôn 14: Đất ông Ty đến đất ông Dương	200	150
30	Thôn 14: Đất ông Đạt đến đất ông Dương Hoà	200	150
31	Thôn 14: Đất ông Đài đến đất ông Lem	200	150
32	Thôn 14: Từ cổng chào đến đập Cây Si	200	150
B.5	**XÃ PHƯỢNG NGHI CŨ**		
1	**Thôn Đồng Phông**		
1.1	Từ bà Nguyễn Thị Giới tới ông Bùi Văn Kiên	60	60
1.2	Từ ông Nguyễn Đình Ánh tới ông Trương Văn Thiết	60	60
1.3	Từ ông Quách Văn Mai tới ông Bùi Văn Thìn	200	150
1.4	Từ ông Nguyễn Đình Ny tới bà Hà Thị Tè	140	105
1.5	Từ ông Bùi Văn Thiều tới ông Bùi Văn Duy	120	90
1.6	Từ ông Hà văn Hải tới ông Hoàng Văn Huân	120	90
1.7	Từ ông Trương Văn Tiến tới bà Trương Thị Định	120	90
2	**Thôn Khe Xanh**		
2.1	Từ ông Bùi Xuân Thúy tới ông Hà Văn Riến	200	200
2.2	Từ ông Trương Văn Điệp tới ông Quách Văn Hường	80	80
2.3	Từ ông Quách Văn Chân tới ông Bùi Văn Lực	120	90
2.4	Từ ông Quách Văn Hoan tới ông Bùi Văn Thương	60	60
2.5	Từ tràn ông Thượng tới ông Bùi Văn Lương	140	105
2.6	Từ ông Nguyễn Văn Tuấn đến giáp thôn 6- Cán Khê	120	90
3	**Thôn Đồng Tâm**		
3.1	Từ ông Nguyễn Đình Thành tới ông Quách Văn Nguyện	200	200
3.2	Từ ông Quách Văn Liêu tới ông Bùi Văn Thân	140	105
3.3	Từ ông Bùi Văn Dương tới ông Quách Văn Hướng	120	90
4	**Thôn Cộng Thành**		
4.1	Từ Trường Mầm non tới ông Quách Văn Đồng	120	120
4.2	Từ bà Quách Thị Thư đi nhà máy keo	180	135
4.3	Từ ông Quách văn Nhân tới bà Nguyễn Thị Đằng	160	120
4.4	Từ ông Bùi Văn Đông tới dốc ông	120	120
4.5	Từ ông Trương Công Thỏa tới bà Quách Thị Liễu	60	60
5	**Thôn Bái Đa 1**		
5.1	Từ ông Trương Công Nam tới ông Trương Văn Chiến	100	100
5.2	Từ bà Trương Thị Lệ tới ông Bùi Văn Quảng	160	160
5.3	Từ ông Bùi Văn Quyền tới ông Bùi Văn Hoài	120	90
5.4	Từ ông Trương Công Cự tới ông Trương Văn Thu	120	90
5.5	Từ ông Trương Văn Cường tới ông Trương Văn Kính	140	105
5.6	Từ ông Trương Văn Quân tới ông Trương Văn Tựu	160	160
5.7	Từ ông Quách Văn Quang tới ông Nguyễn Đình Cường	160	160
5.8	Từ Trương Văn Bình tới bà Trương Thị Trang	160	160
6	**Thôn Bái Đa 2**		
6.1	Từ ông Trương Văn Thân tới ông Bùi Văn Bôi, ông Thắm	120	120
6.2	Từ ông Quách Văn Tuân tới ông Trương Văn Phố	100	100
6.3	Từ ông Bùi Văn Phượng tới ông cầu cây sung	100	100
6.4	Từ bà Quách Thị Hằng tới ông Trương Công Khai	120	90
6.5	Từ ông Trương Thế Mẹo đến bà Trương Thị Vui	120	90
7	**Thôn Bãi Hưng**		
7.1	Cổng chào đập Đồng Giữa tới ông Quách Văn Sáng	100	100
7.2	Cổng chào đập Đồng Giữa tới ông Nguyễn Hồng Giai	100	100
7.3	Từ ông Đỗ Xuân Bình tới ông Nguyễn Viết Cương	140	105
7.4	Từ ông Quách Văn Toàn tới ông Bùi Văn Điền	120	90
7.5	Từ ông Quách Văn Tanh tới ông Quách Văn Hóa	120	90
7.6	Từ ông Bùi Văn Xuyên tới ông Bùi Văn Rậu	140	105
7.7	Từ ông Nguyễn Bá Hội tới ông Nguyễn Viết Long	120	90
8	**Đường, ngõ, ngách còn lại**	98	98
	110. XÃ MẬU LÂM		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 520**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp xã Phượng Nghi đến đất hộ ông Bắc thôn Đồng Nghiêm	456	456
1.2	Từ giáp đất hộ ông Bắc đến nhà ông Năm thôn Đồng Nghiêm	587	587
1.3	Từ giáp đất hộ ông Năm thôn Đồng Nghiêm đến đất hộ bà Hứa thôn Bái Gạo 2	1.304	1.304
1.4	Đoạn từ giáp nhà bà Hứa thôn Bái Gạo 2 đến nhà ông Tha thôn Bái Gạo 1	978	978
1.5	Đoạn từ giáp nhà ông Tha thôn Bái Gạo 1 đến nhà ông Trọng, thôn Hợp Tiến	522	522
1.6	Từ giáp ông Trọng đến Trường Tiểu học Mậu Lâm 1 thôn Đồng Yên	652	652
1.7	Đoạn từ Trường Tiểu học Mậu Lâm 1 thôn Đồng Yên đến dốc Gắm (hết đất Mậu Lâm)	783	783
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ MẬU LÂM CŨ**		
1	**Dọc hai bên tuyến đường Mậu Lâm đi Phú Nhuận**		
1.1	Từ nhà anh Tuyến (thôn Bái Gạo 2) đến giáp nhà anh Lâm (thôn Bái Gạo 2)	652	652
1.2	Từ giáp đất nhà ông Lâm (Bái Gạo 2) đến tràn Cây Si	326	326
1.3	Từ giáp tràn Cây Si đến đất hộ ông Niệt thôn Đồng Mọc	391	391
1.4	Từ giáp nhà ông Niệt đến hết đất Mậu Lâm (giáp xã Phú Nhuận)	522	522
2	**Dọc hai bên tuyến đường từ Đập Mậu Lâm đến ngã ba Chợ Chiều**		
2.1	Từ giáp đập Mậu Lâm đến giáp cầu Đồng Tiến	196	196
2.2	Từ nhà bà Bình đến nhà ông Đồng thôn Đồng Mọc (Khu chợ chiều)	163	163
2.3	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp nhà ông Trúc đi Nhà văn hoá thôn Bái Gạo 2	176	176
3	**Dọc hai bên các tuyến đường chính (trục đường lớn) của các thôn, đường liên thôn**		
3.1	Đường liên thôn; Đoạn từ ngã ba anh Bùi Văn Thử thôn Đồng Mọc đi nhà Văn hoá thôn Liên Minh (cũ) vòng xuống hết đất ở ông Phạm Văn Sinh thôn Liên Minh (cũ)	130	130
3.2	Đường liên thôn: Đoạn từ ao ông Kiên thôn Đồng Nghiêm đến ngã ba nhà văn hoá thôn Đồng Vinh (cũ) nay là thôn Đồng Xuân	163	163
3.3	Đường liên thôn: Đoạn từ đập Mậu Lâm đến hết đất ông Lực thôn Tiến Tâm	130	130
3.4	Đường liên thôn: Từ ngã ba ông Quyết thôn Đồng Yên qua Nhà văn hoá thôn Yên Thọ qua ngã ba Trường Mầm non đến giáp đất thôn Tân Phú xã Phú Nhuận	130	130
3.5	Đường liên thôn:Từ ngã ba ông Quyền thôn Bái Gạo 2 đi ngã ba ông Chung thôn Bái Gạo 1	130	130
3.6	Đường liên thôn: Đoạn từ giáp Nhà văn hoá thôn Đồng Nghiêm (cũ) đi qua thôn Cầu Hồ đến ngã ba bảng tin thôn Phúc Tân (cũ) (nay là thôn Cầu Hồ)	98	98
3.7	Đường nội thôn Yên Thọ: Đoạn từ ngã ba ông Linh đi ngã ba Trường Mầm non	98	98
3.8	Đường nội thôn Bái Gạo 2 đoạn từ tượng đài xã đến ngã ba ông Thơ và đoạn từ ông Lâm đến hết đất ông Quế	130	130
3.9	Đường nội thôn Bái Gạo 1 đoạn từ ngã ba Anh Luận đi đập cây sú; đoạn từ ngã ba ông Bình đi hết đất ông Vận và đoạn từ ngã ba anh Hoà đến hết đất ông Bồi	98	98
3.10	Đường nội thôn Đồng Tiến: Đoạn từ cầu Đồng Tiến qua nhà văn hoá thôn đến ngã ba ông Lĩnh; đoạn qua ngã ba ông Chấn đến hết đất ông Trung; đoạn ngã ba Trạm bơm đi qua nhà ông Hoá đến ngã ba ông Lĩnh	98	98
3.11	Đường nội thôn Tâm Tiến: Đoạn từ ngã ba Cổng chào qua ngã ba ông Thanh đi qua nhà văn hoá thôn qua ngã ba ông Bình vòng về ngã ba ông Thanh	98	98

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.12	Đường nội thôn Đồng Vinh (nay là thôn Đồng Xuân) Từ ngã ba ông Dũng đến hết đất ông Trần Thế Tuyên	98	98
3.13	Đường nội thôn Đồn Mọc Đoạn từ ngã ba ông Dũng đến ngã ba bà Vinh; đoạn ngã ba Chợ Chiều đến giáp cầu Đồng Tiến	98	98
3.14	Đường nội thôn Đồng Nghiêm: Đoạn từ nhà ông Hà Văn Xuân đến hết đất ông Hà Văn Chính; đoạn từ nhà ông Hà Văn Tím đến hết đất ông Phạm Nhất Á, đoạn từ giáp đất bà Lê Thị Chung đi đập Rộc Ang và đoạn từ đất ông Nguyễn Khắc Dũng đến hết đất ông Lê Phương Phan.	98	98
3.15	Đường nội thôn Đồng Bớp: Đoạn từ giáp đất ông Phạm Trí Mạnh đến hết đất ông Nguyễn Hữu Diện và đoạn dốc ông Dung đi qua nhà ông Lý, qua ông Bản đi đến hết đất bà Thiền	98	98
3.16	Đường nội thôn Hợp Tiến: Đoạn từ ngã ba Bảng tin đến hết đất ông Khánh và đoạn từ ngã ba ông Du đến đập Ngọc Sớm	98	98
3.17	Đường nội thôn Đồng Yên Đoạn từ trường Cấp 1 đi đến khe cái Làng mới: Đoạn từ ngã ba trường cấp 1 đi đập Trạm xá; đoạn từ giáp đất bà Chung đi đến đập Trạm xá	98	98
3.18	Đường nội thôn Rộc Môn từ giáp xã Phượng Nghi đến ngã ba ông Bột	98	98
4	**Tại thôn Bái Gạo 1**		
4.1	Đoạn từ giáp ngã ba ông Tập qua nhà anh Chuyển đi ngã ba nhà ông Giang	98	98
4.2	Đoạn từ giáp ngã ba ông Khảm đi ông Ăm	98	98
5	**Tại thôn Đồng Mọc**		
5.1	Đoạn từ ngã ba ông Dũng đến hết nhà bà Mận	98	98
5.2	Đoạn từ ngã ba ông Quân đi ông Cần vòng qua ao ông Nhất	98	98
5.3	Đoạn từ ngã ba ông Điển đi đến hết đất bà Thoa vòng qua ông Phương	98	98
6	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:**		
6.1	Đoạn giáp ngã ba ông Tứ đến hết đất ông Trà	98	98
6.2	Đoạn từ nhà ông Chiến đi bà Điểm	98	98
6.3	Đoạn từ giáp nhà ông Khoản đi ông Lộc	98	98
7	**Tại thôn Đồng Bớp**		
7.1	Đoạn từ ngã ba bà Hoà đến hết đất ông Thênh	98	98
8	**Tại thôn Đồng Yên**		
8.1	Đoạn giáp ngã ba ông Minh đi ông Trung	98	98
8.2	Đoạn từ giáp ngã ba ông Hằng đến giáp đất ông Thiệu	98	98
8.3	Đoạn từ giáp ngã ba ông Ba đi qua nhà ông Dũng đến hết đất ông Dương	98	98
9	**Đường nội thôn Liên Minh (cũ) nay là thôn Đồng Mọc: Đoạn từ ngã ba ông Bang đi ông Đào Xuân Cường**	98	98
10	**Tại thôn Yên Thọ: Đoạn từ ngã ba ao cá qua nhà ông Thi vòng đến ngã ba ông Cường**	98	98
11	**Tại thôn Bái Gạo 2: Đoạn từ ngã ba ông Huy đi ngã ba ông Cao Thanh Tuyền**	98	98
12	**Tại thôn Bái Gạo 2: Đoạn từ ngã ba ông Vụ đến ngã ba ông Luân**	98	98
13	**Từ nhà ông Tứ đến nhà ông Thử thôn Bái Gạo 1**	98	98
14	**Tại thôn Bái Gạo 2: Đoạn từ giáp ông Tập Năm đến ngã ba ông Tá**	98	98
15	**Tại thôn Đồng Yên đoạn từ ngã ba bà Huê đến hết đất ông Hoè**	98	98
16	**Từ ngã ba ông Bùi Văn Công đến ngã ba ông Lê Sỹ Thức thôn Cầu Hồ**	98	98
17	**Ngã ba nhà văn hoá thôn Cầu Hồ đến hết đất ông Quách Văn Tha**	98	98
18	**Từ nhà ông Vũ Minh Hướng đến hết đất ông Nguyễn Đăng Tuân**	98	98

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19	**Đường, ngõ ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	65	65
20	**MBQH khu dân cư Bãi Trung Đoàn thôn Bái Gạo 2**		
	Đường nội bộ NP1 lòng đường 7,5m	600	450
21	**MBQH khu dân cư Kho Lương Thực (cũ) thôn Bái Gạo 2**		
	Đường nội bộ NP1 lòng đường 5,5m	800	600
B.2	**XÃ PHÚ NHUẬN CŨ**		
1	**Từ giáp thị trấn Bến sung đến hết đất xã Phú nhuận (giáp xã Minh Thọ, huyện Nông Cống cũ)**		
1.1	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bến Sung (cũ) đến giáp cầu Trắng thôn Phú Quang	652	652
1.2	Đoạn từ cầu Trắng thôn Phú Quang đến giáp Bưu điện văn hóa xã thôn Thanh Sơn	978	978
1.3	Đoạn từ đất nhà ông Khuê (Khu cấp dân cư mới) phía đối diện là đường vào thôn Thanh Sơn - đến hết đất Chợ Nỗ Rắc	978	978
1.4	Đoạn từ nhà ông Khu (mua lại nhà bà Nương) đến hết đất nhà ông Hội thôn Phú Sơn	391	391
1.5	Đoạn từ nhà ông Hội thôn Phú Sơn đến hết đất xã Phú Nhuận (cũ) giáp đất thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống (cũ) (Từ thửa 94 tờ 44 đến thửa 282 tờ 70)	326	326
2	**Tuyến đường từ ngã ba Bưu điện xã Phú Nhuận đi xã Mậu Lâm**		
2.1	Đoạn từ nhà ông Khuê (phía Trường Mầm non) đến hết đất gia đình ông Chức	456	456
2.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Chức thôn Thanh sơn đến đất nhà ông Lương Minh Tâm (thôn Phú Phượng 2) (Từ thửa 388 tờ 22 đến thửa 264 tờ 14)	456	456
2.3	Đoạn từ đất giáp nhà ông Lương Minh Tâm (thôn Phú Phượng 2) đến Nhà văn hoá thôn Phú Phượng 1 (Từ thửa 271 tờ 14 đến thửa 51 tờ 13)	652	652
2.4	Đoạn từ giáp Nhà văn hoá thôn Phú Phượng 1 đến giáp đất xã Mậu Lâm (Từ thửa 34 tờ 13 đến thửa 07 tờ 07)	456	456
3	**Khu chợ Phú Phượng: Từ đất nhà ông Tâm đến hết đất nhà ông Hàn Ngọc Thanh (Từ thửa 142 tờ 14 đến thửa 53 tờ 14)**	978	978
4	**Tuyến đường từ ngã ba thôn Phú nhuận (Đất gia đình ông Lê Văn Hợi) đến hết đất thôn Eo Son xã Phú Nhuận giáp đất xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống (cũ)**		
4.1	Đoạn từ ngã ba thôn Phú Nhuận (Đất gia đình ông Lê Văn Hợi) đến hết lô đất hộ ông Lê Văn Nam (giáp đương đi ra ao Ba Lòng)	391	391
4.2	Đoạn từ đất hộ ông Lê Văn Thanh - thôn Đồng Sình đến giáp đất xã Vạn Hoà - huyện Nông Cống (cũ)	900	900
5	**Các trục đường thôn Phú Quang**		
5.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Huy Tính đi vào trang trại bò sữa đến trạm bơm Phú Quang	196	196
5.2	Đoạn từ giáp đất bà Trương Thị Thức đến đất nhà ông Kiều Văn Quy đi ra khu bãi rác nhà Nguyễn Hữu Khoa và từ nhà ông Quách Văn Năm đi vào nhà ông Mai Văn Hợp giáp chân Đập Cây mè; Đoạn từ đất nhà ông Quách Văn Tới đến hết đất nhà ông Đinh Văn Lan	117	117
5.3	Đoạn từ đất nhà ông Chu Văn Tài đến đất nhà bà Bùi Thị Nai, đến hết đất nhà ông Quách Văn Dị; Đoạn Từ đất nhà ông Tươi đến hết đất nhà ông Nghè; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Trung đến hết đất khu Thung thuyền	117	117
5.4	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thơm đến hết đất nhà ông Phan Dũng. Từ đất nhà ông Quách Dũng đến hết đất nhà ông Phạm Văn Chung	163	163
6	**Các trục đường trong thôn Thanh Sơn**		
6.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Đăng Khoa đến hết đất nhà ông Bùi Đình Cán. Từ đất nhà ông Lê Văn Ủy đến hết đất nhà ông Mai Xuân Phòng	163	163

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Xuân Lương đến hết đất nhà ông Lê Văn Hưng. Từ đất nhà ông Bùi Ngọc Sơn đến hết đất nhà ông Lê Văn Học. Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Danh đến hết đất nhà ông Nguyễn Xuân Mai	163	163
6.3	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Ngọ đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Hơn; Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hơn đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tư; Đoạn từ đất nhà ông Trần Quang Hoạt đến hết đất nhà ông Lê Đình Thảo.	163	163
6.4	Từ đất ông Nguyễn Hoàng Huynh đến hết đất nhà bà Lê Thị Nghĩa. Từ đất nhà ông Lê Văn Tài đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lăng	117	117
7	**Các trục đường trong thôn Phú Nhuận:**		
7.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Đức Ba giáp thôn Phú Quang đến hết đất nhà ông Trương Đức Huy giáp xã Mậu lâm	400	300
7.2	Đoạn từ nhà bà Hương Sơn đến ngã ba ông Minh; Từ nhà bà Hương vòng quanh khu đồi đến nhà ông Khoáng; Từ nhà ông Kiếm đến nhà ông Uyên	163	163
7.3	Đoạn từ nhà ông Uyên đến nhà ông Thu	130	130
7.4	Đoạn từ nhà ông Tâm Hùng đến nhà ông Bình Tính và từ nhà ông Bình Tính đến nhà bà Tâm	130	130
8	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 1:**		
	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Như Hùng đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Việt; Đoạn từ đất nhà ông Vóc đến hết đất nhà ông Nguyễn Thọ Hải; Từ đất nhà bà Lê Thị Ngân đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Tình	163	163
9	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 2:**		
	Đoạn từ đất nhà ông Hàn Ngọc Văn giáp thôn Phú Phượng 1 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hân (Giáp đất thôn Phú Phượng 3); Đoạn từ đất nhà ông Lê Ngọc Quý đến hết đất nhà ông Lương Minh Thắng	163	163
10	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 3**		
10.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Tùng (giáp đất thôn Phú Phượng 2 Lê Văn Hân) đến Ngã ba đường đi Phú Phượng 4 (nhà ông Đôn Na)	130	130
10.2	Đoạn từ đất nhà ông Hàn Thanh Tùng đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Kính. Từ đất nhà ông Hàn Ngọc Lơ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hiệp. Từ đất nhà ông Đặng Mai An đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Quây	163	163
11	**Các trục đường trong thôn Phú Phượng 4:**		
	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Tường đến hết đất nhà ông Lê Minh Đức; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bách Sáu đến hết đất nhà ông Tô Xuân Trung; Từ đất nhà ông Lê Ngọc Xuân đến hết đất nhà ông Tô Quang Thảo; Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Huy đến hết đất nhà ông Lê Minh Thảo; Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Mai đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dân; Từ đất nhà ông Lê Ngọc Lập đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngợi	130	130
12	**Các trục đường trong thôn Khe Sình**		
12.1	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Tiến đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Hải; Đoạn từ đất nhà bà Hoàng Thị Giác đến hết đất nhà ông Lê Nhân Bòng	163	163
12.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Mão đến hết đất nhà ông Quách Văn Do; Đoạn từ đất nhà ông Lê Nhân Chính Đến hết đất nhà ông Quách Văn Chiến; Đoạn từ đất nhà ông Lê Nhân Ốn đến hết đất nhà bà Lê Thị Dược	117	117
13	**Các trục đường trong thôn Bồng Sơn**		
13.1	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Bột đến hết đất nhà ông Bùi Văn Viện	163	163

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Viện đến hết đất nhà ông Quách Văn Yên; Đoạn từ nhà bà Bùi Thị Tâm đến hết đất nhà ông Bùi Văn Phong; Đoạn từ nhà ông Lê Đăng Chung đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Căn	117	117
14	**Các trục đường trong thôn Đức Nhuận (cũ)**		
14.1	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Dung đến Nhà văn hóa thôn	163	163
14.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Khắc Hùng đi xung quanh khu đồi tròn đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thênh; Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Thủy đến hết đất nhà ông; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Khâm đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Nhâm Chân (Mua của bà Bùi Thị Thanh)	117	117
15	**Các trục đường trong thôn Đồng Sình:**		
15.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Văn Quyết đến hết đất nhà bà Trần Thị Du (giáp đất thôn Eo Son); Đoạn từ nhà ông Lê Văn Thuật đến hết đất nhà ông Trương Văn Sinh; Đoạn từ đất nhà ông Cao Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hải	163	163
15.2	Đoạn từ nhà bà Nghĩa đến nhà ông Phòng; Đoạn từ nhà ông Đơ đến nhà ông Ký	130	130
16	**Các trục đường trong thôn Thung Khế**		
16.1	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Chinh (giáp đất thôn Eo Son) đi vào làng Thung Khế đến hết ngã tư đi vào thôn Thung Khế	261	261
16.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Đình Tài (giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Ái) thôn Eo Son đến hết đất nhà bà Quách Thị Lưu và từ đất nhà ông Quách Văn Luận đến hết đất nhà ông Quách Văn Hoàng; Từ đất nhà bà Trương Thị Tám đến hết đất nhà bà Lê Thị Thể. Từ đất nhà ông Lê Thế Giao đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chinh; Khu phía sau Nhà văn hóa thôn Phú Cường	163	163
17	**Các trục đường trong thôn Eo Son**		
17.1	Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Kỳ (giáp thôn Đồng Sình Trần Thị Du) đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Ân; Đoạn từ đất nhà ông Trần Văn Thường đến hết đất nhà ông Lê Văn Thưởng	98	98
17.2	Đoạn từ đất nhà Trần văn Tân đến hết đất nhà ông Ngô Văn Luân; Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khâm đến hết đất nhà ông Trần Văn Cương	130	130
17.3	Đoạn từ đất nhà ông Ngô Văn Lâm đến hết đất nhà bà Trần Thị Khen	117	117
17.4	Đoạn từ nhà ông Vũ Đình Cầu đến hết đất Nhà văn hóa thôn theo trục đường đến hết đất nhà ông Trần Văn Tân	130	130
18	**Thôn Phú Sơn**		
18.1	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Vẹn đến nhà ông Mai Đình Dân	130	130
18.2	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Đình Hội đến nhà ông Lê Văn Hoa	130	130
18.3	Đoạn từ nhà bà Tống Thị Hồng đến nhà bà Nguyễn Thị Nhẫn	130	130
18.4	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Lê Đức Tân	130	130
18.5	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Nhuần đến nhà ông Đồng Văn Khang	130	130
18.6	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thiều vòng quanh đồi tròn đến nhà ông Tống Văn Lâm	130	130
19	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:**		
19.1	Các vị trí có mặt đường rộng trên 3m	117	117
19.2	Các vị trí có mặt đường rộng từ 2m đến dưới 3m	117	117
19.3	Các vị trí có mặt đường rộng nhỏ hơn 2m	104	104
20	**Tuyến đường từ giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Hơn đến hết đất hộ ông Đoàn Công Bình (thôn Thanh Sơn)**	200	150
21	**Đoạn từ giáp đất hộ ông Lê Viết Chính đến hết đất hộ ông Nguyễn Văn Lụa (thôn Phú Phượng 2)**	600	450
22	**MBQH số 2590/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 (Khu dân cư thôn Phú Phượng 1, xã Phú Nhuận):**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1.000	750
23	**MBQH số 2585/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 (Khu dân cư thôn Thanh Sơn đi thôn Phú Nhuận, xã Phú Nhuận):**		
	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	1.000	750
	111. XÃ NHƯ THANH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**TUYẾN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45**		
1.1	Dọc hai bên đường từ giáp xã Vạn Thắng (cũ) - Nông Cống đến hạt Kiểm Lâm	3.261	2.935
1.2	Dọc hai bên đường từ nhà bà Yến Thọ (nhà Bình Thìn) đến Ngân hàng Nông nghiệp (cũ) (Cửa hàng Thương Mại Miền Núi)	4.076	3.668
1.3	Dọc hai bên đường từ đất nhà bà Nhung Khánh (thửa 187), đất ông Vàn (thửa 133) đến đất nhà ông Sơn, nhà Chung Huệ.	5.706	5.136
1.4	Dọc hai bên tuyến đường từ đất nhà ông Văn, ông Ngọc (bà Diện) đến giáp đường rẽ vào cầu Châu, cơ quan Thuế	7.500	6.750
1.5	Dọc hai bên tuyến đường từ đất nhà bà Vượng, ông Bình nhà thuốc đông y đến đất nhà ông Lượng (công sở thị trấn cũ)	8.152	7.337
1.6	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà ông Lương (hiệu thuốc tây) đến giáp cầu Khe Rồng	8.152	7.337
1.7	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp cầu Khe Rồng đến nhà nghỉ Bạch Lim, nhà Tuấn Hảo.	8.152	7.337
1.8	Dọc hai bên tuyến đường từ đất nhà bà Hiền Hằng, nhà ông Sắc Nguyệt đến đường vào Nhà văn hóa thôn Vĩnh Long 2, nhà Khoa Sâm.	5.706	5.136
1.9	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đường vào Nhà văn hóa thôn Vĩnh Long 2, đất nhà ông Ngọc Nhung đến giáp đất xã Hải Long (cũ)	5.500	4.950
1.10	Dọc hai bên đường từ giáp đất thị trấn Bến Sung (cũ) đến giáp cầu Đá Phai, thôn Vĩnh Lợi	1.956	1.956
1.11	Dọc 2 bên đường Quốc lộ 45 từ cầu Đá Phai, thôn Vĩnh Lợi, đến giáp cầu Quyết Tâm	978	978
1.12	Dọc 2 bên đường Quốc lộ 45 từ cầu Quyết Tâm Đoạn đến hết đất ông Nguyễn Đăng Vinh (thửa 470, tờ bản đồ số 08), ông Nguyễn Phú Lập (thửa 507, tờ bản đồ số 08)	1.174	1.174
1.13	Dọc 2 bên đường Quốc lộ 45 từ giáp đất ông Nguyễn Đăng Vinh (thửa 470, tờ bản đồ số 08), ông Nguyễn Phú Lập (thửa 507, tờ bản đồ số 08) đến hết đất xã Hải Long (cũ) (giáp xã Xuân Khang cũ).	1.500	1.500
1.14	Dọc hai bên đường từ hộ ông Hồ Công Đồng (thửa 22, tờ bản đồ 39) đến hết đất ông Lê Kim Hiếu (thửa 43, tờ bản đồ 34)	1.043	1.043
1.15	Dọc hai bên đường từ tiếp giáp đất ông Lê Kim Hiếu (từ thửa 30 và 34, tờ bản đồ 33) đến suối Xuân Lộc (thửa 84 và thửa 80, tờ 27)	522	522
1.16	Dọc hai bên đường từ giáp suối Xuân Lộc (Từ thửa 83 và thửa 77, tờ bản đồ 27) đến hết đất ông Thành Năng (thửa 251 và thửa 300, tờ bản đồ 20)	600	600
1.17	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp ông Thành Năng (thửa 279 và 298, tờ bản đồ 20) đến hết đất ông Lũy (thửa 20 và thửa 32, tờ bản đồ 20)	1.080	1.080
1.18	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đất ông Lũy (từ thửa 35 và thửa 28, tờ bản đồ 19) đến hết đất ông Cao Viết Thắng (thửa 279 và 294, tờ bản đồ16)	456	456
1.19	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đất ông Cao Viết Thắng (thửa 278 và thửa 277, tờ bản đồ 16) đến hết đất ông Kỳ (thửa 160, và 116, tờ bản đồ 16)	360	360
1.20	Dọc hai bên đường từ giáp đất ông Kỳ (thửa 105 và 152, tờ bản đồ 15) đến đường rẽ vào khu Lóc Bóc	300	300
1.21	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đường rẽ vào khu Lóc Bóc đến đường rẽ vào khu Ao Trời	293	293

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.22	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp đường rẽ vào khu Ao Trời đến hết đất xã Xuân Khang (cũ)	240	240
2	**Tỉnh lộ 520**		
2.1	Dọc hai bên tuyến đường từ đỉnh dốc Eo Gắm đến đất hộ ông Quyền (Đinh Văn Công) thôn Vĩnh Lợi	456	456
2.2	Dọc hai tuyến đường từ giáp đất hộ ông Quyền đến hết đất hộ ông Trương Công Nòng	1.174	1.174
2.3	Từ tiếp giáp thị trấn Bến Sung (cũ) đến phía Bắc cầu Xuân Sơn (thửa 225, tờ bản đồ số 6 đến thửa 202, tờ bản đồ số 10)	4.239	3.815
2.4	Từ phía Nam cầu Xuân Sơn đến nhà trẻ kho K826	2.446	2.201
2.5	Từ giáp nhà trẻ kho K826 đến giáp Trường Mầm non thị trấn (cũ) và giáp đất ông Nguyễn Duy Quế	1.630	1.467
2.6	Dọc hai bên theo trục đường từ nhà ông Thắng Hợp (ngã ba Vân Thành) đến hết đất Hải Vân (cũ)	1.060	954
3	**Tỉnh lộ 520C**		
3.1	Dọc hai bên tuyến đường từ thửa 161 và thửa 195, tờ bản đồ số 30 (Nhà văn hóa thôn Đồng Hơn) đến thửa 21, tờ bản đồ số 25 và Nhà văn hóa Xuân Tiến	480	480
3.2	Dọc hai bên tuyến đường Từ thửa 54 và 91, tờ bản đồ số 25 đến tràn cây Bi (thửa số 8,11, tờ bản đồ 24)	384	384
3.3	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp tràn Cây Bi đến giáp xã Tân Bình (cũ)	240	240
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN BẾN SUNG CŨ**		
1	**Dọc 2 bên đường từ ngã ba đi vườn QG Bến En và vào chợ Bến Sung**		
1.1	Từ ngã tư đi đến Trụ sở Điện lực tiếp giáp ranh giới xã Hải Vân (cũ)	5.000	4.500
1.2	Từ ngã tư vòng xuyến đi vào chợ Bến Sung	8.152	7.337
1.3	Từ ngã ba đi Bến En (đất ông Long) đi qua cổng chợ đến hết đất ông Ngọc (Công ty 172).	5.706	5.136
2	**Xung quanh chợ Bến Sung**		
2.1	Dọc hai bên các tuyến đường phía Tây chợ Bến Sung	3.000	2.700
2.2	Dọc hai bên các tuyến đường phía Đông chợ Bến Sung	2.853	2.568
2.3	Dọc hai bên các tuyến đường phía sau (phía Nam) chợ Bến Sung	2.446	2.201
2.4	Lô đất giáp Công viên cây xanh khu trung tâm thương mại quay mặt vào đền Phủ Sung	3.261	2.935
2.5	Hai bên tuyến đường từ tiếp giáp đất ông Ngọc đi sau lưng UBND thị trấn Bến Sung (cũ) đến ngã tư vào Trường Tiểu học Bến Sung	3.261	2.935
3	**Dọc 2 bên đường tuyến Kho bạc (cũ) đi xã Phú Nhuận (cũ)**		
3.1	Từ Kho bạc đến cống thôn Hải Ninh	3.261	2.935
3.2	Từ nhà a Sỹ (ông Tuyết) đến cống thôn Hải Tiến (khu hồ cá)	2.853	2.568
3.3	Từ nhà ông Thành đến hết đất xã Như Thanh giáp xã Phú Nhuận (cũ)	1.630	1.467
4	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Xuân Điền (Trừ Quốc lộ 45)**		
4.1	Từ tiếp giáp đất ông Đường Vinh vào giáp thôn Yên Trung	978	880
4.2	Từ tiếp giáp đất ông Phượng Đăng đến đất ông Hoà Thuý (Đường bê tông)	978	880
4.3	Từ ngã ba giáp đất ông Tân đến Ngã ba trạm điện	571	514
4.4	Từ tiếp giáp đất ông Thắng Tỉnh vào khu cầu bê tông qua sông Nông Giang	489	440
4.5	Từ tiếp giáp đất ông Hiền Dung vào khu đất 2 hộ ông Luân, ông Thành	489	440
4.6	Từ tiếp giáp đất ông Hòa Thúy đến đất hộ ông Dũng; Từ tiếp giáp đất hộ ông Côi đi đến đất hộ ông Mùi; Từ tiếp giáp trạm điện đến đất ông Thành Ái	489	440
4.7	Từ đất bà Sen đến giáp sông Nông Giang (cổng kho CK1)	815	734

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.8	Giáp đất ông Đệ đến hết đất ông Ngần	489	440
4.9	Tiếp giáp đất ông Lực Lương đến hết đất bà Hằng	652	587
4.10	Tiếp giáp đất ông Hiếu đến đất bà Châm	600	540
4.11	Tiếp giáp đất bà Bính đến đất ông Đức	489	440
4.12	Giáp đất bà Quản đến đất hộ bà Thanh	652	587
5	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Bến Sung 4 (Trừ Quốc lộ 45)**		
5.1	Từ tiếp giáp đất ông Như Xuân vào đến đất ông Dũng Nhuần	489	440
5.2	Từ tiếp giáp đất bà Nụ Đệ đến cầu máng bắc	600	540
5.3	Từ tiếp giáp đất ông Thọ đến hết trục đường chính giáp sông Khe Rồng; giáp đất Nhà văn hóa thôn Bến Sung 4 đến hết đất ông Du, đất ông Trường và đất bà Xuân.	652	587
5.4	Từ tiếp giáp đất ông Cấu Xoan đến giáp sông Nông Giang (Đường Bê tông cũ)	652	587
5.5	Từ tiếp giáp đất bà Chế, ông Bình (theo đường bờ kênh) đến hết đất bà Chọn.	571	514
5.6	Từ tiếp giáp đất bà Thanh Quang đến hết đất ông Vân, ông Tân (phía sau Chợ cũ).	571	514
5.7	Từ tiếp giáp đất ông Thạo Nhàn vào hết đất ông Hợp, bà Hường (Khu tập thể ngân hàng cũ)	652	587
5.8	Từ cầu Lâm Trường đến hết đất hộ ông Huynh; Từ giáp đất ông Long đến hết đất bà Nga.	326	293
5.9	Từ giáp trục đường Quốc lộ 45 vào hết đất ông Khánh và từ giáp trục đường Quốc lộ 45 vào hết đất bà Hải;	652	587
5.10	Giáp đất ông Bình, bà Nụ đi vào hết đất bà Duyên và vào đến hết đất ông Sáng.	734	660
5.11	Từ giáp đất bà Kiều theo đường bờ kênh đến hết đất ông Hoạt và đất bà Thúy.	571	514
6	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Bến Sung 2 (Trừ Quốc lộ 45):**		
6.1	Từ đất Nhà văn hoá thôn Bến Sung 2 đến hết đất ông Trung Thanh	652	587
6.2	Từ tiếp giáp đất ông Nhị đến hết đất Đài phát thanh - Truyền hình	978	880
6.3	Từ tiếp giáp đất ông Thạch đến hết đất ông Công	652	587
6.4	Từ tiếp giáp đất ông Thạch đến hết đất ông Phong Thi	652	587
6.5	Từ tiếp giáp đất bà Lan, bà Lênh đến hết đất ông Hùng và ông Hưng;	734	660
6.6	Từ tiếp giáp đất ông Công đến hết đất ông Tân	489	440
6.7	Từ giáp đất bà Hồng, ông Tuấn đến giáp đất ông Hùng, ông Hưng; từ giáp đất ông Tú, ông Dương vào đến hết đất ông Ngọc; từ giáp đất bà Yến đến hết đất ông Thu; phía sau Nhà văn hóa thôn Bến Sung 2 từ đất bà Dung đến Hết đất ông Khoái; từ giáp đất ông Chung đến hết đất ông Dũng, bà Hiệp; Từ giáp đất ông Bình, ông Thái đến giáp đất ông Phong Thi; từ giáp đất ông Chương, ông Doanh đến hết đất ông Dương Vân;từ giáp đất ông Phong đến hết đất ông Trình, bà Hương;	489	440
7	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Bến Sung 1 (Trừ Quốc lộ 45):**		
7.1	Từ tiếp giáp đất ông Ngọ đến hết đất ông Nam	978	880
7.2	Từ tiếp giáp đất ông Thính, đất bà Ái đến hết đất Trường Tiểu học Bến Sung	2.446	2.201
7.3	Từ tiếp giáp ngã tư đi Trường Tiểu học Bến Sung đến hết đất bà Tần.	1.630	1.467
7.4	Từ tiếp giáp cây xăng thương mại đến hết đất ông Dũng, ông Vinh.	2.038	1.834
7.5	Từ giáp đất ông Dũng vào giáp đất thôn cầu Máng xã Hải Vân (cũ)	815	734
7.6	Từ tiếp giáp đất bà Vượng đến đất ông Sỹ (giáp cầu Châu).	1.630	1.467
7.7	Giáp đất ông Thịnh đến hết đất ông Xinh và bà Thu	408	367
8	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Bến Sung 3 (Trừ Quốc lộ 45)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.1	Từ tiếp giáp đất ông Hùng Châu đến hết đất ông Thơm và đường đi vào hết đất ông Tỵ;	1.223	1.100
8.2	Từ tiếp giáp đất ông Thìn Quy đến hết đất ông Thắng Hà	1.223	1.100
8.3	Từ tiếp giáp đất ông Thắng Hà đến cầu Châu khu nhà tập thể Bệnh viện (cũ)	489	440
8.4	Từ tiếp giáp đất ông thông đến hết đất ông Hải Vượng	978	880
8.5	Từ tiếp giáp đất ông Tuấn Dung vào đường nối hai Đền	2.038	1.834
8.6	Từ tiếp giáp đất ông Chinh Nhủ (nhà ông Trung) vào cổng Trường Phổ thông trung học Như Thanh	2.446	2.201
8.7	Từ tiếp giáp đất ông Huân Tính vào hết đất ông Chính Mùi	815	734
8.8	Từ tiếp giáp đất ông Tháp Dung vào hết đất ông Thực	978	880
8.9	Từ tiếp giáp đất ông Dùng đến hết đất bà Thước, bà Thu	1.223	1.100
8.10	Từ tiếp giáp đất ông Nhân đến đường nối hai Đền	3.261	2.935
8.11	Từ giáp đất bà Tụ đến hết đất ông Sơn; Từ giáp đất ông Trung đến hết đất ông Hùng; giáp đất ông Thanh vào hết đất bà Nhật	652	587
9	**Dọc 2 bên các tuyến đường chính thuộc thôn Vĩnh Long 1-Vĩnh Long 2 (Trừ Quốc lộ 45):**		
9.1	Từ UBND xã đến khu Tượng đài quay ra đến giáp đất ông Dũng	2.446	2.201
9.2	Từ tiếp giáp đất Công an xã đến hết đất Nhà văn hoá thôn Vĩnh Long 1	1.630	1.467
9.3	Từ đất ông Dũng Bình (Phía Nam) đến cổng đền Khe Rồng	2.446	2.201
9.4	Từ nhà ông Oanh Thanh vào hết đất ông Bồng Châu, ông Dũng Được.	1.630	1.467
9.5	Từ tiếp giáp đất ông Hùng Tụ đến đất ông Thụ quay ra đến tiếp giáp đất ông Ân	2.038	1.834
9.6	Từ tiếp giáp đất nhà nghỉ Thanh Xuân đến hết đất ông Long;	815	734
9.7	Từ tiếp giáp đất ông Bồng Châu đến hết đất bà Dung;	652	587
9.8	Từ đất ông Dũng Được đến hết đất ông Thành giáp đất xã Hải Long (cũ)	815	734
9.9	Từ tiếp giáp đất ông Hiền, bà Thủy đến hết đất ông Xuân.	489	440
9.10	Từ giáp đất ông Long đến giáp đất ông Kiền và đất ông Phúc; Từ tiếp giáp đất ông Tuấn đến hết đất hộ bà Tuyên, ông Triều.	489	440
9.11	Từ giáp đất bà Hoa đến hết đất bà Thi; Từ giáp đất ông Thưởng, ông Hợi đến hết đất ông Thanh và ông Hoành; Từ đất ông Hiền bà Thúy đến hết đất ông Bình, ông Huy;	652	587
9.12	Từ giáp đất ông Thụ đến giáp đất nghĩa trang Vĩnh Long;	978	880
10	**Dọc 2 bên các tuyến đường thuộc thôn Hải Ninh - Hải Tiến**		
10.1	Từ giáp đất ông Chuyên (Khu Bảo hiểm xã hội huyện trước đây) vào hết đất bà Hiền Bài	815	734
10.2	Các đoạn đường: Từ tiếp giáp nhà ông Tuyết đến hết đất ông Lâm; Từ tiếp giáp đất ông Quý, bà Duyên đến hết đất ông Bản; Từ tiếp giáp đất ông Viên đến hết đất ông Đàm; Từ tiếp giáp đất ông Tuy đến hết đấtông Trị; Từ tiếp giáp đất ông Hùng đến hết đất ông Vui; từ tiếp giáp đất ông Quyến đến hết đất ông Thạch; Từ tiếp giáp đất ông Đồng đến hết đất ông Tuấn; Từ tiếp giáp đất ông Thắng đến hết đất ông Thắm.	408	367
10.3	Giáp đất hộ ông Lâm đến nhà ông Như; giáp đất hộ ông Dũng đến nhà ông Bình; Giáp đất hộ ông Sáng đến hết đất bà Chung; Giáp đất ông Tới đến đất bà Sử; Từ đất ông Huy đến đất bà Thuộc; Giáp đất ông Dương đến đất ông Thoan; từ giáp đất ngã ba ông Trường đến hết đất ông Đảm Sự, ngõ sang nhà ông Hồng; từ giáp đất bà Hường đến đất ông Quý; từ giáp đất ông Tân Long đến hết đất bà Kỳ; từ giáp đất bà Sinh đến hết đất ông Thanh Văn;	408	367
10.4	Từ giáp ngã ba đường liên xã đi xã Phú Nhuận (cũ) đến Cầu Đồng Bưu	815	734
10.5	Từ giáp ngã ba đường liên xã đi Phú Nhuận (cũ) đến hết đất bãi rác tại thôn Hải Tiến	652	587

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau:**		
11.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	408	367
11.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	326	293
11.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	245	220
B.2	**XÃ HẢI VÂN CŨ**		
1	**Đường tránh Tỉnh lộ 520**		
1.1	Từ nhà bà Tĩnh đến giáp đất nhà ông Thiều	1.060	954
1.2	Từ đất nhà ông Thiều đến giáp đất nhà ông Lâm	815	734
2	**Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba Vân Thành đi Bến En**		
2.1	Từ giáp đất nhà bà Vân (thửa 129, tờ bản đồ số 39) đến hết thửa 107, tờ bản đồ số 39 thôn Vân Thành	1.304	1.174
2.2	Từ giáp chân dốc Yên Ngựa (giáp với đường Vạn Thiện đi Bến En) đến bờ đập Bến En	1.304	1.174
3	**Dọc 2 bên tuyến đường liên xã, liên thôn**		
3.1	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà bà Cát đến ngã ba đi Kim Sơn (đối diện Trường Mầm non Nobel)	3.261	2.935
3.2	Dọc tuyến đường nối hai Đền đoạn từ ngã ba đi Kim Sơn (đối diện Trường Mầm non Nobel) đến đất Trường THCS Bến Sung	408	367
3.3	Dọc tuyến đường bê tông nối hai Đền đoạn từ Trường PTTH Như Thanh đến Đền Khe Rồng đến	408	367
3.4	Dọc hai bên trục đường từ Trung Tâm Chính trị đến giáp đất nhà bà Hợp (thôn Kim Sơn)	408	367
3.5	Dọc 2 bên đường từ nhà ông Tá đến nhà ông Trung thôn Kim sơn	489	440
3.6	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Trần Tiến Hưng đến Trạm khí tượng Như Xuân thuộc thôn Kim Sơn	2.446	2.201
3.7	Dọc hai bên trục đường từ giáp đất Trạm khí tượng đến ngã ba Sải Vàng (nhà ông Ngọ, ông Hùng (thôn Kim Sơn)	1.630	1.467
3.8	Dọc hai bên theo trục đường từ hội trường thôn Kim Sơn đến hết đất ông Lê Đình Thắng	326	293
3.9	Dọc 2 bên đường Từ hết ngã ba cầu Sải Vàng đến hết đất, Phạm Thị Toan thôn Kim Sơn	489	440
3.10	Từ nhà ông Nghị đến nhà ông Thành thôn Kim Sơn	326	293
3.11	Dọc 2 bên đường từ nhà ông Nam đến giáp sông Mực thôn Kim sơn	408	367
3.12	Dọc 2 bên đường sông Nông Giang từ hồ sông Mực đến Trạm bơm thủy nông	204	183
3.13	Dọc hai bên theo trục đường từ nhà giáp hết đất ông Thịnh đến hết đất ông Hùng Hồng thôn Xuân Phong	1.500	1.350
3.14	Toàn bộ khu (Bách Hoá cũ) phía sau đền Phủ Sung	408	367
3.15	Dọc hai bên theo trục đường từ hết đất trạm Y tế xã đến nhà ông Phú Linh	408	367
3.16	Dọc 2 bên đường từ tràn Đồng Mười đến giáp xã Yên Thọ (cũ)	489	440
3.17	Dọc 2 bên đường từ Nhà văn hóa thôn Đồng Mười đến hết đất Nguyễn Viết Hoan	326	293
3.18	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Tạ Duyên Minh, Nguyễn Quốc Hòa đến hết đất ông Nguyễn Viết Hoan thôn Đồng Mười	326	293
3.19	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Nguyễn Viết Chiến, Lê Văn Phong (thôn Đồng Mười đến giáp đất Nhà văn hóa thôn cầu Máng	326	293
3.20	Dọc 2 bên sông Nông Giang từ hết đất ông Lê Quyết Tâm đến hết đất ông Lê Ngọc Hải (Cống Cầu Máng), thuộc thôn Cầu Máng	326	293
3.21	Từ hết Cống Cầu Máng đến hết đất bà Nguyễn Thị Lãm	163	147
3.22	Dọc 2 bên đường từ giáp vị trí giá đất đường Bến En đi Trung tâm thị trấn Bến Sung (cũ) đến hết đất ông Lê Ngọc Hà thôn Cầu Máng	326	293
3.23	Dọc 2 bên đường từ đất bà Đỗ Thị Tọa đến hết đất ông Trần Phúc Mơi thôn Cầu Máng	326	293
3.24	Dọc 2 bên đường từ đất ông Hoàng Ngọc Thỉnh, Hà Minh Ngọc (Cầu Máng) đến hết đất quy hoạch Công An huyện (cũ)	326	293

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.25	Dọc 2 bên đường từ đất ông Hoàng Ngọc Lan đến hết đất ông Hà Văn Kỳ thôn Cầu Máng	326	293
3.26	Dọc 2 bên ngõ vào từ đất ông Ngô Văn Sáu đến hết đất ông Nguyễn Văn Dặn thôn Xuân Lai	326	293
3.27	Dọc 2 bên ngõ vào từ hết đất ông Bùi Văn Xuyến vào đập Xuân Lai	391	352
3.28	Dọc 2 bên ngõ từ hết đất ông Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Phú đến hết đất ông Quách Văn Thịnh thôn Xuân Lai	408	367
3.29	Dọc 2 bên đường từ đất ông Lê Văn Thành vào hết khu Đồng Bèo thôn Xuân Lai	489	440
3.30	Từ đất nhà bà Thịnh đến đất nhà ông Bút, đến đất nhà ông Nguyễn Văn Loan thôn Cầu Máng	408	367
3.31	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Sơn đến hết đất nhà ông Nguyễn Hữu Duẫn thôn Cầu Máng	245	220
3.32	Từ đất nhà ông Nguyễn Trọng Nga đến hết đất nhà ông Lê Văn Lợi thôn Vân Thành	408	367
3.33	Từ nhà ông Lê Văn Liên đến hết đất nhà ông Lê Chung Chính thôn Vân Thành	571	514
3.34	Đường vào hang Lò Cao kháng chiến thôn Đồi Dẻ	1.223	1.100
3.35	Toàn bộ lô 2 phía Đông nhà trẻ K826 thôn Đồi Dẻ	978	880
3.36	Từ đất nhà ông Lê Thế Phới đến hết đất nhà bà Lê Thị Hoà, đến đất nhà ông Vũ Ngọc Minh thôn Đồi Dẻ	571	514
3.37	Toàn bộ khu lô hai từ nhà ông Đinh văn Quảng, ông Lê Ngọc Hùng, đến hết đất nhà ông Đỗ Xuân Uý thôn Đồi Dẻ	652	587
3.38	Từ đất nhà ông Quách Văn Sinh đến hết đất nhà ông Nguyễn TiếnTrung thôn Đồi Dẻ	652	587
3.39	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Dục đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Đông thôn Đồng Mười	408	367
3.40	Từ nhà bà Lê Thị Quy đến hết đất nhà ông Nguyễn Viết Thiết. Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thái đến hết đất nhà ông Nguyễn Tiến Vận thôn Đồng Mười	408	367
3.41	Từ đất nhà ông Nguyễn Tiến Nghĩa đến hết đất nhà ông Nguyễn Viết Bảo thôn Đồng Mười	245	220
3.42	Từ nhà ông Trịnh Thanh Văn đến hết đất nhà ông Tạ Văn Phương. Từ đất nhà ông Tạ Duyên Hùng đến hết đất nhà bà Lê Thị Quán thôn Đồng Mười	408	367
3.43	Từ nhà bà Lê Thị Toản đến nhà ông Vũ Thế Côi thôn Đồng Mười	900	810
3.44	Từ đất nhà ông Tạ Văn Hanh đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Hà thôn Đồng Mười	652	587
3.45	Từ đất nhà ông Doãn Hồng Ngọc đến đất nhà ông Nguyễn Văn Tĩnh thôn Xuân Phong. Toàn bộ khu vực phía sau nhà bà Trương Thị Liên	600	540
3.46	Toàn bộ khu vực phía sau nhà bà Phan Thị Trí thôn Xuân Phong	815	734
3.47	Từ nhà ông Nguyễn Viết Cường thôn Kim Sơn đến giáp đất nhà ông Hùng Hồng thôn Xuân Phong	815	734
3.48	Từ đất nhà bà Lâm Thị Thanh Hương đến hết đất nhà ông Nguyễn Tinh Nhuệ, bà Trần Thị Lương	652	587
3.49	Từ đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chiến đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thiện thôn Kim Sơn	652	587
3.50	Từ đất nhà ông Quách Văn Chính đến hết đất nhà ông Lê Xuân Ky thôn Kim Sơn	571	514
3.51	Từ đất nhà bà Vũ Thị An đến đất nhà ông Phạm Tấn Minh, ông Nguyễn Xuân Tân, đến đất ông Nguyễn Phùng Long thôn Kim Sơn	571	514
3.52	Toàn bộ khu phía sau nhà ông Phạm Công Bằng, ông Nguyễn Huy Hoàng thôn Kim Sơn	250	225
3.53	Toàn bộ khu phía sau nhà ông Võ Nguyên Lạng, bà Khang thị Hiến	250	225
3.54	Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên	225	203
3.55	Đoạn đường từ giáp đất ông Tiến Lộc đến hết đất bà Lanh thôn Đồi Dẻ	1.000	750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.56	Đoạn đường từ giáp đất ông Huân đến hết đất ông Nguyên thôn Đồi Dẻ	600	450
3.57	Đoạn đường từ giáp đất ông Đức đến hết đất ông Hanh thôn Đồi Dẻ	600	450
3.58	Đoạn đường từ giáp đất ông Bùi Văn Hoan đến hết đất sân thể thao thôn Xuân Lai	480	360
3.59	Đoạn đường từ đất ông Bùi Văn Hiên đến hết đất ông Lê Văn Ý thôn Xuân Lai	480	360
3.60	Đoạn đường từ đất ông Bùi Minh Thành đến hết đất ông Bùi Minh Thanh thôn Xuân Lai	480	360
3.61	Đoạn đường từ đất ông Nguyễn Hữu Nông đến hết đất ông Lê Đình Tình thôn Vân Thành	600	450
4	**Đường Vạn Thiện đi Bến En đoạn qua thị trấn Bến Sung (cũ)**		
4.1	Đoạn từ giáp đất xã Xuân Phúc (cũ) đến ngã ba Vân Thành	1.800	1.350
4.2	Đoạn từ giáp ngã ba Vân Thành đến chân dốc Yên Ngựa	2.800	2.100
4.3	Đoạn từ giáp ngã ba Vân Thành đến giáp đất Trường Mầm non thị trấn (cũ)	3.000	2.250
5	**Đường Bến En đi trung tâm thị trấn Bến Sung (cũ)**		
5.1	Đoạn từ giáp đất Trường Mầm non thị trấn (cũ) đến cầu qua sông Nông Giang.	2.400	1.800
5.2	Đoạn từ giáp cầu qua sông Nông Giang đến giáp đất các hộ có đất giáp Quốc lộ 45.	2.600	1.950
6	**MBQH số 990 (Khu dân cư và tái định cư Vân Thành):**		
6.1	Đường trục chính MBQH lòng đường rộng 7,5m	2.200	1.650
6.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	1.620	1.215
7	**MBQH số 1929 (Khu ở mới thôn Kim Sơn giáp sông Nông Giang):**		
7.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 6,0m (các lô có mặt tiền tiếp giáp với Đường từ nhà ông Nghị đến nhà ông Thành thôn Kim sơn và giáp đường bờ sông Nông Giang)	1.760	1.320
7.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 6,0m	1.600	1.200
8	**MBQH số 932 (Khu dân cư mới thôn Xuân Điền):**		
8.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m.	1.440	1.080
8.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,0m.	1.320	990
8.3	Đường nội bộ lòng đường rộng 5,5m.	1.280	960
9	**MBQH số 3081 (Khu dân cư và Tái định cư Đồng Mười):**		
9.1	Đường quy hoạch rộng 27,0m (các lô có mặt tiền tiếp giáp với Đường Bến En đi thị trấn Bến Sung cũ)	2.400	1.800
9.2	Đường nội bộ lòng đường rộng >7,5m.	2.200	1.650
9.3	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m.	2.000	1.500
10	**MBQH số 2543 (Khu dân cư Kim Sơn 1):**		
10.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 8,0m.	2.400	1.800
10.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m.	2.280	1.710
10.3	Đường nội bộ lòng đường rộng 5,5m.	2.160	1.620
11	**MBQH Khu dân cư thôn Bến Sung 2 (Khu chợ cũ)**		
11.1	Đường nội bộ MBQH	2.000	1.500
12	**MBQH Khu dân cư thôn Bến Sung 2 (Khu gần đài truyền hình)**		
12.1	Đường nội bộ MBQH	2.000	1.500
13	**MBQH Điểm xen cư tập thể ngân hàng (cũ), tại thôn Bến Sung 4**		
13.1	Đường nội bộ MBQH	1.800	1.350
14	**MBQH Đất ở xen cư sau Công ty Dược, tại thôn Bến Sung 4**		
14.1	Đường nội bộ MBQH	1.600	1.200
15	**MBQH Đất ở thôn Bến Sung 1 (Khu Trung tâm văn hóa thị trấn cũ)**		
15.1	Đường nội bộ MBQH	4.000	3.000
16	**MBQH số 3719/QĐ-UBND ngày 15/11/2011 Khu Trung tâm TM và DV thị trấn (cũ) (phía tây chợ)**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16.1	Đường nội bộ MBQH	2.400	1.800
B.3	**XÃ HẢI LONG CŨ**		
1	**Dọc đường vành đai phía Tây (đường nhựa Hải Long - Thị trấn Bến Sung cũ)**		
1.1	Dọc 2 bên đường đoạn từ Nhà văn hóa Hải Xuân đến giáp Khe Khoai	1.043	1.043
1.2	Dọc 2 bên đường đoạn từ Khe Khoai đến giáp thôn Kim Sơn	1.200	1.200
2	**Tuyến đường thôn Hải Thanh - thôn Hải Tân - thôn Hải Xuân.**		
2.1	Dọc hai bên tuyến đường ngang từ Quốc lộ 45 đi vào Nhà văn hoá thôn Hải Thanh đoạn từ hết đất hộ ông Nguyễn Văn Hùng đến hết đất Nhà văn hóa thôn Hải Thanh	522	522
2.2	Dọc hai bên đường đất ông Trương Xuân Cường (thôn Hải Thanh) đến hết đất Lê Danh Trung.	391	391
2.3	Dọc 2 bên đường từ đất ông Nguyễn Phú Biên đến giáp đất ông Trịnh Đình Dũng (Trương Ngọc Chi) và đến hết đất ông Lê Bá Trường	391	391
3	**Dọc hai bên tuyến đường thôn Hải Xuân - Khu tái định cư - Tân Long.**		
3.1	Từ đất ông Mai đến hết khu trại Hang, Bãi Trắng)	320	320
3.2	Dọc 2 bên đường từ Nhà văn hóa thôn Đồng Xuân qua khu dân cư thôn Đồng Xuân đến hết đất nhà Lân Thơ (thôn Đồng Lớn)	320	320
3.3	Từ giáp đất nhà Lân Thơ (thôn Đồng Lớn) đến khe Nước Lạnh)	320	320
3.4	Dọc hai bên tuyến đường từ UBND xã (cũ) đi Khu cầu Đất (thôn Hải Hòa).		
3.5	Đoạn từ UBND xã Hải Long (cũ) đến hết đất hộ ông Lường Khắc Tiện	320	320
3.6	Tuyến đường vào cụm CN: Từ lô 2 đường Tỉnh lộ 520 đến Quốc Lộ 45 vào hết đất khu dịch vụ thương mại và nhà ở Gò Tượng, xã Hải Long (cũ)	978	978
4	**Thôn Vĩnh Lợi**		
4.1	Dọc 2 bên tuyến đường từ đất ông Hà Văn Lợi đến hết đất ông Đinh Văn Sử	391	391
4.2	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Đinh Văn Sử đến hết đất ông Lô Văn Tuấn, Lô Văn Hùng	196	196
4.3	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Lục Văn Thành đến đất ông Đinh Văn Sử	391	391
4.4	Dọc 2 bên đường từ đất ông Lục Đại Cương đến giáp đất ông Lô Văn Điền	380	380
4.5	Dọc 2 bên đường đoạn từ ruộng lúa ông Lô Văn Đại đến hết đất ông Trương Văn Thủy	196	196
4.6	Dọc 2 bên đường từ hết đất ông Đinh Văn Chất theo 2 tuyến đến hết đất ông Lô Cao Sơn và ông Lục Văn Nhi	261	261
5	**Thôn Hải Hòa**		
5.1	Dọc 2 bên đường đoạn từ UBND xã Hải Long (cũ) đến hết đất hộ ông Lường Khắc Tiện	196	196
5.2	Dọc 2 bên đường đoạn từ hết đất ông Lường Khắc Tiện đến hết đất ông Trương Ngọc Nam	196	196
5.3	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Hạnh (Nguyễn Hữu Vinh) thôn Hải Hòa đến tiếp giáp thị trấn Bến Sung (cũ) (huyện đội cũ)	1.200	900
6	**Thôn Đồng Hải**		
6.1	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Nguyễn Doãn Tùng đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà	391	391
6.2	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Lê Thế Trường đến đất ông Nguyễn Doãn Thới đến hết đất ông Nguyễn Viết Tường	261	261
6.3	Dọc 2 bên đường đoạn từ đất ông Lê Đình Đức đến hết đất ông Hoàng Ngọc Vinh	522	522
6.4	Đoạn từ hết đất ông Hoàng Ngọc Vinh đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Hoàng	320	320

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.5	Dọc hai bên đường từ giáp đất ông Nguyễn Tiến Kiểu (thửa 104 tờ 20) qua sau Nhà văn hóa Đồng Hải, đi qua cổng chào Đồng Hải (giáp TT Bến Sung cũ)	1.200	900
7	**Các tuyến đường ngõ, ngách nối với các tuyến đường trong bảng giá đất thì được tính như sau**		
7.1	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3m trở lên	98	98
7.2	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 đến dưới 3m	78	78
7.3	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 trở xuống	65	65
8	Từ ngã tư Nhà văn hóa thôn Hải Thanh đi theo 2 nhánh đến hết đất ông Đỗ Văn Thụy (thửa 343, tờ bản đồ 09) và từ ông Nguyễn Danh Ninh (thửa 322, tờ bản đồ 09) đến hết đất ông Lường Tiến Phú (thửa 326, tờ bản đồ 09)	240	180
9	Từ đất bà Bùi Thị Lư (thửa 73, tờ bản đồ 14) đến hết đất bà Quách Thị Lợi (thửa 310, tờ bản đồ 14)	200	150
10	Từ ao ông Nguyễn Văn Công (thửa 809, tờ bản đồ 14) đến hết đất ông Trần Đại (thửa 53, tờ bản đồ 19)	200	150
11	Các tuyến đường ngõ, ngách nối với trục chính thôn tại khu Cầu Đất – thôn Hải Hòa	160	120
12	Các tuyến đường ngõ, ngách còn lại nối với Đường từ Quốc lộ 45 đi Tỉnh lộ 520 (Đường vành đai phía Tây)	240	180
13	Các tuyến đường ngõ, ngách nối với Quốc lộ 45	280	210
14	**MBQH khu dân cư Đồng Hải**		
14.1	Đường trục chính MBQH đường 15m	1.680	1.260
14.2	Đường nội bộ NP 1 lòng đường 7,5m	1.280	960
14.3	Đường nội bộ NP 2 lòng đường 5,5m	1.120	840
B.4	**XÃ XUÂN KHANG CŨ**		
1	**Dọc hai bên các tuyên đường chính nối từ Quốc lộ 45 đi các thôn**		
1.1	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (thửa 356, tờ 16) đến hết Nhà văn hóa thôn Phượng Xuân (thửa 304 tờ 11)	196	196
1.2	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (đoạn nhà ông Triều Xuân Lộc) tại thửa 668, 679, tờ 21 đến hết đất ông Lái thửa 27, tờ bản đồ 18	163	163
1.3	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (đoạn bà Xa thôn Xuân Sinh - thửa 1025, tờ 28) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Toán thôn Xuân Thành (thửa 68, tờ bản đồ 28)	163	163
1.4	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn từ ông Đường Xuân Hội thôn Xuân Hưng - thửa 272 tờ 34), đến ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn Xuân Cường (thửa 69, 98 tờ 35)	196	196
1.5	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn từ ông Hồ Công Hà thôn Xuân Hưng, thửa 704 tờ 34 và thửa 341 tờ 38), đến hết đất ông Quách Văn Triều thôn Xuân Cường (thửa 215, 216, tờ 34)	196	196
1.6	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (đoạn nhà ông Nhật Hương thôn Đồng Hơn - thửa 157, 154 tờ 20) đến ngã ba tiếp giáp giữa Trạch Khang và Xuân Lộc (Tại thửa 702, 92 tờ 21)	163	163
1.7	Dọc hai bên tuyến đường Từ ngã ba ông Hồ Công Biên thôn Xuân Lộc (thửa 467, 539 tờ 21) đến hết đất Nhà văn hóa thôn Xuân Thành (thửa 372, 414 tờ 28)	163	163
1.8	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 (suối Xuân Lộc thôn Xuân Lộc - thửa 80, 77, tờ bản đồ 27) đến điểm giao cắt với đường Xuân Lộc đi Xuân Thành (thửa 131 và 166, tờ 27)	163	163
2	**Các trục đường nội thôn**		
2.1	**Thôn Đồng Mưa**		
2.1.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (thửa 59, 53 tờ 14) đi Ao Trời (thửa 34 tờ 08)	130	130
2.1.2	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 185 tờ 14) đến hết đất bà Giang (thửa 206 tờ14)	130	130

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1.3	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 200 tờ 15) đến hết đất ông Lục Văn Quynh (thửa 233, 242 tờ 15)	130	130
2.1.4	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 130, 154 tờ 15) đến hết đất ông Ngoan (thửa 02 tờ 09)	130	130
2.1.5	Từ Quốc lộ 45 (tại thửa 196, 195 tờ 15 đến mỏ đá Đồng Mưa)	130	130
2.2	**Thôn Xuân Hòa**		
2.2.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 200, 169, tờ 16) đến ngã ba nhà ông Trương Thị Yến, Quách Văn Thú (thửa 137, 184, tờ 16)	130	130
2.3	**Thôn Phượng Xuân**		
2.3.1	Dọc hai bên tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn (thửa 255 và 258, tờ 11) đến đập Cây Thị (thửa 399, tờ 04)	160	160
2.3.2	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba ông Long (thửa 351, 302, tờ 11) đến đập Eo Lim (thửa 20, tờ 11) và nhánh đường đi giáp đất xã Phượng Nghi (cũ)	160	160
2.4	**Thôn Xuân Tiến**		
2.4.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 65, 67, tờ 20) đến hết đất ngã ba ông Phạm Văn Chương (thửa 165, 209, tờ 19)	160	160
2.4.2	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Tại thửa 121 và 122 tờ 20) đến ngã ba ông Lê Văn Thư (thửa 305 và 264, tờ 20)	160	160
2.4.3	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Tỉnh lộ 520 C Đoạn từ ông Vũ Văn Sơn (thửa 18, 16 tờ 25) đến hết đất ông Đới Văn Lương (thửa 89 tờ 25)	160	160
2.5	**Thôn Đồng Hơn**		
2.5.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn từ ông Nguyễn Đình Bốn- thửa 227, tờ 20) đến hết đất bà Trịnh Thị Uyển (thửa 271, tờ 20)	160	160
2.6	**Thôn Xuân Hưng**		
2.6.1	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 (Đoạn từ ông Nguyễn Thiên Long - thửa 187, tờ 34) đến hết đất ông Hồ Công Phú (thửa 57, 115, tờ 38).	196	196
2.7	**Các tuyến đường, ngõ, ngách còn lại nối với các tuyến đường trong bảng giá đất (trừ đường Quốc lộ 45)**		
2.7.1	Dọc hai bên các tuyến đường có vị trí có mặt cắt đường trên 3m	130	130
2.7.2	Dọc hai bên tuyến đường có Các vị trí có mặt cắt đường từ 3m trở xuống	117	117
2.7.3	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Quốc lộ 45 thửa số 755, tờ bản đồ số 34 đi đến thửa 87, tờ bản đồ sô 38 giáp đất ông Tân (thôn Xuân Hưng)	400	300
2.7.4	Dọc hai bên tuyến đường từ giáp Tỉnh lộ 520c sân vận đông thôn Xuân Tiến đi ngã ba ông Phạm Văn Chưởng thửa 165,209 của, tờ bản đồ số 19 (xuân Tiến)	160	120
2.7.5	Dọc hai bên tuyến đường từ thửa 548 Hồ Bến Ván, tờ bản đồ số 11 thôn Xuân Hòa đi ngã ba thôn Xuân Lộc-Trạch Khang thửa 92,120 của, tờ bản đồ số 21.	200	150
2.7.6	Dọc hai bên tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn Xuân Cường đi đến thửa 40, tờ bản đồ 29 đường mòn đi Xuân Thành	140	105
2.7.7	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Xuân Cường thửa 69 tờ 35 đi đến thửa số 03 tờ 30 (Xuân Cường)	140	105
2.7.8	Dọc hai bên tuyến đường Từ ngà ba Nhà văn hóa thôn Xuân Lộc thửa 54, tờ bản đồ 22 đến ông Nguyễn Trọng Châu thửa 17, tờ bản đồ số 18	160	120
2.7.9	Dọc hai bên tuyến đường Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Toán thửa 68, tờ bản đồ 28 đến thửa số 01, tờ bản đồ 23 (thôn Xuân Thành)	140	105
2.7.10	Dọc hai bên tuyến đường Từ ngã ba Xuân Thành thửa 908, tờ bản đồ 28 ông Lê Ngọc Hà đi đến nhà ông Bùi Văn Nhạc thửa 125, tờ bản đồ 29 (thôn Xuân Thành)	160	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.7.11	Dọc hai bên tuyến đường Từ ngã ba Nhà văn hóa Xuân Thành thửa 370,471, tờ bản đồ 28 đến ông Quách Văn Thế thửa 30,33, tờ bản đồ 29 thôn Xuân Thành	140	105
2.7.12	Dọc hai bên Các tuyến đường ngõ, ngách đấu nối với đường Quốc lộ 45 có chiều sâu từ 100m đến 300m	160	120
2.7.13	Dọc hai bên tuyến đường Đoạn từ giáp đường 520c nhà ông Mạc Văn Sinh (thửa số 6, tờ bản đồ 24 đến nhà bà Hát (thửa 126, tờ bản đồ số 19)	140	105
2.7.14	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba Cầu Sọng quốc lộ 45 đi mỏ đá Quang Huy	360	270
2.7.15	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 thửa 732, tờ bản đồ số 34 nhà ông Hà đi qua ngã ba sân vận động Xuân Cường thửa số 137, tờ bản đồ số 35 ông Cao Văn Nhiễu và nhánh đi mỏ đá Đức Luân	480	360
2.7.16	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 Nhà văn hóa Xuân Hưng đi đập Xuân Hưng	480	360
2.7.17	Dọc hai bên tuyến đường Từ giáp Quốc lộ 45 thửa đất số 474, tờ bản đồ số 34 nhà ông Hồ Công Ơn đi thửa số 595 tờ số 34 giáp nhà bà Vi Thị Mai	480	360
2.7.18	MBQH quy hoạch khu dân cư thôn Xuân Thành	720	540
B.5	**XÃ YÊN THỌ CŨ**		
1	**Tuyến đường khu vực thôn Yên Trung (thuộc địa phận xã Yên Thọ cũ)**		
1.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ giáp Xuân Điền qua ngã tư hộ ông Tự đi hướng nam qua nga ba gốc đa chạy đến quốc lộ 45; Từ ngã tư ông Tự đi hướng bắc đến ngã ba ông Lê Huy Chung; Từ ngã tư ông Tự đi về hướng đông đến hết đất ở ông Thức	204	183
1.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ ngã bà ông Nguyễn Văn Huyền tại thửa 88 tờ 01 đi về hướng đông đến hết thửa đất ở ông Lê Sỹ Ngân (tại thửa 227 tờ 02) ông Lê Khắc Vụ - thửa 15 tờ 02; Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Chinh thửa 54 tờ 03 đi về hướng nam đến ngã ba ông Long rẽ hướng đông đến ngã tư Nhà văn hóa	163	147
	112. XÃ YÊN THỌ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 520**		
1.1	Đoạn dọc hai bên đường từ giáp đất thị trấn Bến Sung (cũ) đến ngã ba thôn Trại Quan	348	348
1.2	Đoạn dọc hai bên đường từ giáp ngã ba thôn Trại Quan (chợ Xuân Phúc) đến Cầu Tràn	978	978
1.3	Đoạn dọc hai bên đường từ cầu tràn đến hết đất ông Lê Văn Chung	391	391
1.4	Đoạn dọc hai bên đường từ hết đất ông Lê Văn Chung đến ngã ba vào thôn Bái Con	920	920
1.5	Dọc hai bên đường đoạn từ ngã ba thôn Bái Con đến đỉnh dốc Eo Điếm	400	300
1.6	Đoạn dọc hai bên đường hết đỉnh dốc Eo Điếm đến hết đất ông Trần Ngọc Gấm	196	196
1.7	Dọc hai bên đường từ giáp đất ông Trần Ngọc Gấm đến hết đất ông Lương bá Toàn	720	720
1.8	Đoạn dọc hai bên đường từ nhà ông Lê Ngọc Mão thôn Bái Thất đến nhà ông Nguyễn Văn Nghiêm thôn Tiên Thắng (giáp xã Thanh Kỳ)	360	360
2	**Tỉnh lộ 505 B**		
2.1	Từ giáp xã Thăng Bình đến tiếp giáp khu dân cư tại thửa 1568 tờ 20	652	587
2.2	Từ thửa 1568 tờ 20 đến hết thửa đất ở ông Lê Văn Phúc thôn Xuân Mới (tại thửa 414 tờ 12)	693	624

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3	Lê Văn Phúc thôn Xuân Mới (tại thửa 414 tờ 12) đến ngã từ đèn đỏ đoạn giao cắt cắt với đường Vạn Thiện - Bến En	1.000	750
2.4	Đoạn dọc 2 bên đường từ nhà anh Nhữ Văn Lâm đến hết đất ông Nhữ Văn Chính (Nhữ Văn Phúc)	98	98
2.5	Đoạn dọc 2 bên đường từ đất ông Trần Danh Thao đến giáp đất Xuân Thái	98	98
2.6	**Các vị trí dọc 2 bên đường Vạn Thiện - Bến En**		
2.6.1	Đường Vạn Thiện - Bến En đoạn từ giáp xã Thăng Bình đến giáp khu dân cư thôn Minh Thịnh	1.600	1.200
2.6.2	Đường Vạn Thiện - Bến En đoạn từ đất ở ông Trương Công Tiền đến hết thửa đất ông Đặng Quốc Đạt (trái tuyến) - hết đất ông Trương Công Sáu (Phải tuyến)	2.000	1.500
2.6.3	Đường Vạn Thiện - Bến En đoạn từ giáp thửa đất ông Đặng Quốc Đạt (trái tuyến) - hết đất ông Trương Công Sáu (Phải tuyến) đến giáp đất ông Thỏi thôn Trại Quan	1.520	1.140
2.6.4	Đoạn từ ông Thỏi đến giáp xã Như Thanh	1.800	1.800
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ YÊN THỌ CŨ**		
1	**Tuyến đường huyện (Từ điểm giao quốc lộ 45 đến điểm giao Tỉnh lộ 505B tại thôn Xuân Mới)**		
1.1	Đoạn giáp huyện Nông Cống đến ngã tư thôn Xuân Mới điểm giao với Tỉnh lộ 505B (Không bao gồm các đoạn đường, phía đường đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật gồm vỉa hè, rảnh thoát nước, đường điện chiếu sáng tại các điểm dân cư thôn Quần Thọ và MBQH thôn Tân Thọ - Xuân Thọ)	1.386	1.247
1.2	Đoạn đường huyện tại MBQH dân cư thôn Quần Thọ đã đầu tư hạ tầng năm 2023 từ LK 2-26 đến LK 6-31	1.109	998
2	**Tuyến đường xã từ ngã tư Yên Xuân đến giáp thôn Thập Lý xã Thăng Long (đất ở cả 2 bên tuyến đường)**		
2.1	Từ ngã tư Yên Xuân đến ngã tư Thống Nhất	750	675
2.2	Từ ngã tư Thống Nhất đến giáp sông Nông Giang	693	624
2.3	Từ giáp sông Nông Giang đến giáp thôn Thập Lý xã Thăng Bình	408	367
3	**Thôn Quần Thọ:**		
3.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Xuân thửa 179 tờ 06 đến sông Nông Giang; Từ đường huyện đoạn ngã tư ông Đào Tuyết thửa 332 tờ 06 đi về phía đông đến ngã tư, rẽ hướng bắc đến đất ông Võ Duy Hùng thửa 195 tờ 06; Từ đường huyện đoạn ngã tư ông Đào Tuyết thửa 332 tờ 06 đi về phía tây đến ngã ba hộ ông Sơn rẽ hướng nam đến ngã ba ông Lưu rẽ hướng tây đến bờ đập Bu Bu; Từ ngã ba ông Lưu (thửa 595 tờ 06) đi về hướng nam qua đất bà Khanh thửa 75 tờ 09 rẽ hướng đông đến điểm giao cắt với đường huyện tại thửa 126 tờ 09; Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Lượng thửa 192 tờ 09 đến sông Nông Giang.	163	147
3.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: ngã bà từ thửa đất ông Sơn (thửa 340 tờ 06 đến hết đất ở ông Trịnh Hồng Quang (thửa 142 tờ 06); từ bờ đập tại thửa đất ông Đông (thửa 03 tờ 05) đi về hướng tây đến hết thửa 11 tờ 05 của ông Lê Khắc Xây; Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Hộ (thửa 1004 tờ 06 đi về hướng tây đến hết thửa đất ở ông Phạm Sỹ Lượng (thửa 78 tờ 06)	163	147
4	**Thôn Tân Thọ:**		
4.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Sáng thửa 285 tờ 09 đi về hướng đông đến sông Nông Giang; Từ tiếp giáp đường huyện đoạn nhà ở ông Duyên thửa 340 tờ 09 đi về hướng tây đến hết đất ông Trịnh Cao Sơn tại thửa 465 tờ 09; Từ đất ở ông Lê Xuân Phúc thửa 390 tờ 09 đi về hướng nam đến giáp thôn Xuân Mới tại thửa 768 tờ 09	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba ông Giang thửa 462 tờ 09 đi về hướng nam đến ngã ba bà Viên Thị Cảnh thửa 718 tờ 09; Từ ngã bà ông Trịnh Cao Sơn thửa 465 tờ 09 đi về hướng nam đến ngã ba ông Trịnh Văn Chiến (thửa 716 tờ 09); Từ ngã ba ông Bùi Văn Tập (thửa 768 tờ 09 đi về hướng tây đến hết thửa đất ông Lê Xuân Thắng (thửa 24 tờ 08)	163	147
5	**Thôn Xuân Mới (Sáp nhập từ thôn Xuân Thọ và thôn Chợ Mới)**		
5.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ điểm giao cắt đường huyện đoạn ngã ba ông ông Hà Thức tại thửa 1015 tờ 09 đi về hướng tây qua nga ba ông Hoàng Sỹ Hùng rẽ hướng bắc đến giáp thôn Tân Thọ tại ngã ba ông Tập thửa 768 tờ 09; Từ điểm giao cắt đường huyện đoạn ngã tư ông Mạnh thửa số 06 tờ 12 đi về hướng tây đến ngã ba ông Thường rẽ về hướng nam đến giáp xã Xuân Phúc	163	147
5.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba ông Hoàng Sỹ Hùng (thửa 1002 tờ 09 đi về hướng tây đến ngã ba bà Lượt rẻ hướng nam đến ngã ba ông Khoa tại thửa 1138 tờ 09, rẻ hướng đông đến ngã ba ông Mẫn tại thửa 1141 tờ 09, rẽ hướng bắc đến ngã ba ông Lê Duy Đặt (thửa 1001 tờ 09); Từ ngã bà ông Phạm Văn Tỵ (thửa 1145 tờ 09 đi về hướng đông đến ngã ba ông Lê Duy Ba thửa 1148 tờ 09, rẽ hướng bắc đến ngã ba ông Lê Duy Cần thửa 1125 tờ 09; Từ thửa đất ở bà Trần Thị Hanh (1128 tờ 09 đi về hướng đông đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Hẹn (thửa 1146 tờ 09)	163	147
6	**Thôn Tân Thịnh:**		
6.1	Dọc hai bên đường trục chính từ điểm giao cắt đường Tỉnh lộ 505B đoạn ngã tư ông Quý thửa 558 tờ 13 đi về hướng đông bắc đến sông Nông Giang (Không bao gồm khu vực đoạn đường đã được đầu tư hạ tầng của dự án khu dân cư tái định cư Cự Thịnh)	163	147
6.2	Dọc hai bên đường trục chính từ điểm giao cắt đường Tỉnh lộ 505B đoạn ngã tư ông Quý thửa 614 tờ 13 đi về hướng tây đến hết thửa đất ông Nguyễn Văn Cấu (thửa 523 tờ 12); Phía phải đường đoạn từ ngã ba ông Quang Gia đi về phía nam đến đường Vạn Thiện - Bến En	163	147
6.3	Dọc 2 bên các tuyến đường nhánh thôn gồm: Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Cấu (thửa 523 tờ 12) đi về hướng tây đến điểm giao cắt đường Vạn Thiện - Bến En; Từ ngã ba bà Hòa (thửa 388 tờ 13) đi về hướng bắc đến ngã ba ông Thạo (thửa 100 tờ 13); Từ ngã bà ông Việt thửa 509 tờ 12 đi về hướng nam đến điểm giao cắt với đường Vạn Thiện - Bến En; Từ ngã ba ông Hòa đi hướng Tây đến trạm xá rẻ hướng tây bắc đến ngã ba Nhà văn hóa;	163	147
7	**Thôn Minh Thịnh**		
7.1	Từ ngã ba ông Nga Yên đoan tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 907 tờ 13 đi về hướng Đông đến hết khu dân cư tại thửa 833, 876 tờ 13	163	147
7.2	Từ ngã ba từ Trường Mầm non đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 1023, 1063 tờ 13 đi về hướng tây đến ngã ba ông Phạm Viết Hoàn rẽ hướng Nam đến ngã ba ông Thao Dục rẽ hướng đông đến giáp thôn Hợp Thịnh tại thửa 393 tờ 16 trái tuyến – thửa 445 tờ 16 phải tuyến	163	147
7.3	Dọc hai bên đường nhánh thôn các gồm các tuyến: Từ ngã ba ông Trịnh Viết Sơn tại thửa 113 tờ 15 đi về hướng Tây đến hết đất ở ông Hoàng Văn Quang tại thửa 52 tờ 15; Từ ngã ba ông Sửu tại thửa 410 tờ 15 đi về hướng Nam đến ngã ba ông Cần, rẽ hướng đông đến hết đất ông Trịnh Thanh Mạnh tại thửa 249 tờ 16.	163	147
8	**Thôn Hợp Thịnh (Sáp nhập thôn Xuân Thịnh vào):**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ Ngã tư ông Nguyễn Xuân Bốn đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 279 tờ 16 đi về hướng tây đến giáp thôn Minh Thịnh tại thửa 393 tờ 16 phải tuyến – thửa 445 tờ 16 trái tuyến; Từ Ngã tư ông Nguyễn Xuân Bốn đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 279 tờ 16 đi về hướng nam đến ngã ba ông Nhâm; Từ ngã ba bà Xoan Long đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 552 tờ 16 đi về hướng tây đến ngã ba Nhà văn hóa thửa 624, 632 tờ 16	163	147
8.2	Dọc hai bên đường nhánh của thôn gồm các đoạn: Từ Ngã tư ông Hiền Thủy đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 484 tờ 16 đi về hướng đông đến ngã ba ông Nhâm; Từ Ngã tư ông Hiền Thủy đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 472 tờ 16 đi về hướng tây đến hết đất ông Thảo thửa 626 tờ 16; Từ ngã ba ông Lê Văn Bốn tại thửa 596 tờ 16 đi về hướng nam qua đất ông Nhiệm Yên Xuân đến ngã ba ông Sơn thôn Yên Xuân thửa 854 tờ 19.	163	147
9	**Thôn Yên Xuân :**		
9.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba ông Hòa đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 1294 tờ 17 đi về hướng tây đến hết đất ở ông Nguyễn Văn Kỳ thửa 848 tờ 16; Từ ngã ba ông Chiến đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 02 tờ 20 đi về hướng tây nam quan ngã bà ông Dũng đi về hướng nam đến hết thửa đất ở ông Trương Văn Tuấn (thửa 97 tờ 19); Từ ngã tư Yên Xuân đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B đi về hướng tây dọc trục đường chính mới được nâng cấp cải tạo năm 2024 đến điểm cuối hết đất ông Quách Văn Lịch tại thửa 391 tờ 19	163	147
10	**Thôn Hùng Sơn (Sáp nhập thôn Tân Hùng vào):**		
10.1	Dọc hai bên đường trục chính của thôn gồm các đoạn: Từ ngã ba bà Thoán đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 01 tờ 23 đi về hướng tây bắc qua ngã ba ông Cỏi chếch hướng tây nam đến hết đất ông Hoàng Phúc Nội tại thửa 17 tờ 22 phải tuyến- đến hết thửa 20 tờ 22 trái tuyến; Đoan từ ngã ba cánh đồng đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 1318 tờ 20 đến hết đất ông Cỏi thửa 1406 tờ 20; Từ ngã ba Hùng Sơn đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B phải tuyến thửa 14 tờ 23, trái tuyến thửa 17 tờ 23 đi về hướng nam đến hết thửa đất ở ông Thanh tại thửa 61 tờ 23 phải tuyến, hết thửa đất ở ông Bình thửa 70 tờ 23 trái tuyến;	163	147
10.2	Từ đập Chẩm Khê tại sân vận động Hùng Sơn (thửa 1541 tờ 20 đi về hướng bắc đến ngã tư ông Đỗ Đức Tùng tại thửa 1207 tờ 20: Đoạn từ giáp bờ đập Chẩm khê tiếp giáp đường Tỉnh lộ 505B thửa 274 tờ 21 đến hết đất ở bà Nguyễn Thị Lợi thửa 248 tờ 21	163	147
11	**Thôn Thống Nhất:**		
11.1	Từ ngã tư Thống Nhất đi về hướng nam đến hết đất ở ông Lê Văn Tuấn thửa 249 tờ 21 trái tuyến, hết đất ông Xưa thửa 245 tờ 21 phải tuyến	163	147
11.2	Dọc 2 bên các tuyến đường nhánh thôn gồm các đoạn: Từ ngã tư Thống Nhất đi về hướng Nam đến hết đất ở ông Lê Văn Tư thôn Chẩm Khê thửa 874 tờ 18 trái tuyến, hết đất ông Thiện thửa 896 tờ 18 phải tuyến; Từ ngã ba ông Tuấn Hoài đi về hướng tây đến ngã ba ông Mán tại thửa 1060 tờ 20, rẽ về hướng bắc đến ngã ba ông Trình rẽ hướng Đông đến đất ông Lê Bá Thành tại thửa 169 tờ 21; Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thuận thửa 203 tờ 18 đi về hướng Đông đến ngã bà ông Lường Khắc Tâm; Từ ông Lường Khắc Đồng thửa 926 tờ 18 đi về hướng Đông đến nghĩa địa	163	147
12	**Thôn Chẩm Khê:**		
12.1	Từ ngã ba ông Đức đoạn tiếp giáp đường xã (thửa 716 tờ 18 đi về hướng đông đến hết Nhà văn hóa thôn tại thửa 663 tờ 18; Đất ở dọc sông Nông Giang	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	**Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	82	73
14	**Đường giao thông tại MBQH khu dân cư tái định cư Cự Thịnh**		
14.1	Đoạn từ ngã ba (lô TDC A01) đi về phía nam đến hết lô LKC 01	1.200	900
14.2	Đoạn từ ngã ba (lô TDC A01) đi về phía đông đến hết lô TDC A09	1.200	900
14.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong MBQH khu dân cư, tái định cư Cự Thịnh	1.160	870
15	Đường giao thông nội bộ tại MBQH đất ở dân cư thôn Quần Thọ (Không bao gồm đường huyện)	1.120	840
16	Đoạn đường huyện tại MBQH đất ở dân cư thôn Tân Thọ - Xuân Thọ (Khu vực đã được đầu tư hạ tầng tại thôn Xuân Mới)	1.500	1.125
17	Đoạn đường huyện tại MBQH đất ở dân cư thôn Tân Thọ - Xuân Thọ (Khu vực đã được đầu tư hạ tầng tại thôn Tân Thọ)	1.600	1.200
B.2	**XÃ YÊN LẠC (cũ)**		
1	**Dọc hai bên đường theo trục đường liên xã Yên thọ - Yên lạc đi Thanh Tân**		
1.1	Từ nhà ông Lê Ngọc Linh thôn Đồng Yên (giáp đất Nông Cống) đi về phía Nam đến dốc đồi Hòn Vuông thôn Đồng Yên	228	228
1.2	Từ nhà ông Bùi Văn Chín thôn Đồng Yên (chân dốc đồi Hòn Vuông) đi về phía Nam đến cầu Khe Lau	480	480
1.3	Từ cầu Khe Lau đến hết đất ông Lê Văn Thao (Cổng chào thôn Ao Mè)	391	391
1.4	Từ hết đất ông Lê Văn Thao thôn Ao Mè đi về phía Nam đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Gia thôn Tân Long	261	261
1.5	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Gia (cổng làng thôn Tân Long đi về phía Nam đến hết đất ông Sơn thôn Tân Long	587	587
1.6	Từ giáp đất ông Sơn đi phía nam đến Tràn Khe Lươn	261	261
1.7	Từ Tràn Khe lươn đi đến hết đất xã Yên Thọ	261	261
2	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn từ thôn Đồng Trung đi thôn Đồng Yên: Từ nhà ông Đặng Ngọc Nhung thôn Đồng Yên đi về phía Tây đến ngã ba nhà ông Lường Văn Nhuần thôn Đồng Yên**	130	130
3	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Đồng Trung đi thôn Cự Phú - Công Liêm**		
3.1	Từ cổng chào thôn Đồng Trung đi về phía Đông đến giáp thôn Cự Phú xã Công Liêm	326	326
4	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Đồng Trung-Ba Cồn.**		
4.1	Từ nhà ông Bùi Đình Duẩn thôn Đồng Trung đi về phía Nam đến nhà ông Lê Văn Toản	196	196
5	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ba Cồn đi thôn Tân Long**		
5.1	Từ nhà bà Lê thị Thủy thôn Ba Cồn đi về phía Đông Nam đến nhà ông Nguyễn văn Lương xóm Mỹ Lạc thôn Tân Long	130	130
6	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Tân Tiến.**		
6.1	Từ anh Cao Văn thành thôn Ao Mè đi về phía nam đến ngã ba anh Vinh thôn Tân Tiến.	196	196
7	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Tân Long**		
7.1	Từ nhà ông Bùi Văn Thị thôn Ao Mè đi về phía Đông Nam đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn Yến thôn Tân Long	196	196
8	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Ao Mè đi thôn Đồng Yên**		
8.1	Từ nhà bà Quách Thị Luận thôn Ao Mè đi về phía Tây Bắc đến ngã ba nhà ông Đỗ Viết Trung thôn Tân Đồng Yên	163	163
9	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Tân Long đi thôn Rọc Năm xã Công Chính**		
9.1	Từ nhà bà Lê Thị Nỡ đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Lường Văn Trò thôn Tân Long	196	196
9.2	Từ ngã ba nhà ông Lường Văn Hóa thôn Tân Long đi về phía Đông đến nhà ông Cao Đình thông giáp thôn Rọc Năn xã Công Chính	130	130

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Tân Long đi thôn Phú Đa xã Công Bình**		
10.1	Từ nhà ông Khương Hữu Văn đi về phía Nam đến Cầu khe Cát giáp thôn Phú Đa	293	293
11	**Dọc hai bên trục Đường liên thôn Tân Xuân đi thôn dân cư mới xã Thanh Tân**		
11.1	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hiếu đi về phía Tây đến nhà bà Bùi Thị Minh	196	196
12	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Đồng Yên**		
12.1	Từ nhà ông Lường Văn Nguyên đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Võ Duy Phương thôn Đồng Yên	130	130
12.2	Từ nhà ông Lường Đình Khởi đi về phía Bắc đến nhà ông Thành Danh thôn Đồng Yên	98	98
12.3	Từ ngã ba nhà ông Võ Duy Phương đi về phía Đông đến nhà ông Đặng Văn Hòa thôn Đồng Yên	98	98
12.4	Từ nhà ông Lường Minh Châu đi về phía Tây đến nhà ông Lường Vương thôn Đồng Yên	98	98
12.5	Từ nhà ông Bùi Văn Mười đi về phía Đông đến ngã ba nhà ông Hoàng Văn Trình thôn Đồng Yên	117	117
12.6	Từ nhà ông Lê Văn Tập đi về phía Đông đến nhà bà Từ Long thôn Đồng Yên	98	98
12.7	Từ nhà ông Trần Văn Điểm đi về phía Bắc đến nhà ông Hoàng Văn Quý thôn Đồng Yên	98	98
12.8	Từ Cống số 2 Ao Sen đi về phía Đông đến nhà ông Đặng Ngọc Cấn thôn Đồng Yên	98	98
12.9	Từ nhà ông Lường Đình Dương đi về phía Tây đến nhà ông Đặng Văn Viến thôn Đồng Yên	180	180
12.10	Từ nhà ông Linh đi về phía Nam đến Bờ Đập Rẫy Cồ thôn Đồng Yên	98	98
12.11	Đoạn Từ Nhà bà Viên Thị Lý đi về phía Tây đến nhà ông Bùi Đình Văn	140	105
13	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Đồng Trung.**		
13.1	Từ nhà bà Lê Thị Từ đi về phía Nam đến ngã ba nhà ông Vũ Hồng Hương thôn Đồng Trung.	98	98
13.2	Từ nhà bà Lê Thị Thống đi về phía Đông đến nhà ông Lê Hữu Vinh thôn Đồng Trung.	196	196
13.3	Từ nhà ông Bùi Văn Nguyên (bờ Đập khe Lau) đi về phía Tây đến nhà ông Lê Mạnh Tuấn thôn Đồng Trung.	98	98
13.4	Đoạn Từ nhà ông Hồng đi về phía Nam đến nhà bà Quách Thị Nùng	140	105
14	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Ba Cồn**		
14.1	Từ nhà ông Bùi Văn Thú đi về phía Tây Nam đến nhà ông Nguyễn Xuân Thế thôn Ba Cồn	98	98
14.2	Từ nhà ông Bùi Văn Hóa thôn ba Cồn đi về phía Tây đến nhà ông Bùi Văn Đức thôn Ba Cồn.	98	98
14.3	Từ nhà ông Cao Đình Mơ đi về phía Đông Nam đến ngã ba nhà ông Phan Huy Tuyết thôn Ba Cồn.	98	98
14.4	Từ Nhà văn hóa thôn ba Cồn đi về phía Tây đến nhà ông Trương Văn Lý thôn Ba Cồn.	196	196
14.5	Từ nhà bà Xuân đi về phía Đông đến nhà ông Nguyễn Văn Tám thôn Ba Cồn.	98	98
14.6	Từ nhà bà Viên Thị Sức đi về phía Đông đến nhà ông Cao Đức Vinh thôn Ba Cồn.	98	98
15	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Ao Mè.**		
15.1	Từ nhà ông Cao Văn Tính đi về phía Tây đến nhà ông Quách Văn Lý	98	98
15.2	Từ nhà ông Lê Bá Dạn đi về phía Tây đến nhà ông Viên Đình Tiến	98	98
15.3	Từ nhà ông Trần Công Cường (Ý) đi về phía Đông Nam đến nhà ông Lê Văn Giáp (Lan)	98	98

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.4	Từ nhà ông Trần Công Sơn đến nhà ông Trần Công Quân	98	98
15.5	Đoạn từ Nhà ông Lê Duy Tuyển đi về phía Tây Bắc đến nhà ông Phạm Công Cảnh	140	105
15.6	Đoạn từ nhà ông Phạm Công Thoả đi về phía Bắc đến nhà ông Phạm Công Thuận	140	105
15.7	Đoạn từ nhà ông Viên Đình Nam đi về phía Bắc đến nhà ông Lê Đình Lân	140	105
16	**Dọc hai bên trục đường nội thôn Tân Long.**		
16.1	Từ nhà bà Đỗ Thị Thanh xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông đến nhà ông Lê Minh Khá	196	196
16.2	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Thuận xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông đến nhà ông Sáu Lập giáp xóm Rọc Năn	160	160
16.3	Từ nhà ông Lê Duy Khánh xóm Mỹ Lạc đi về phía Đông Nam đến Trường Mầm non Tân Long	196	196
16.4	Từ nhà ông Lê Đình Lịch đi về phía Đông đến nhà bà Lường Thị Sen	261	261
16.5	Từ nhà Cao Đình Dưỡng đi về phía Đông đến nhà ông Lê Viết Hùng	98	98
16.6	Ông Lường Văn Hóa đi về phía Tây đến nhà ông Cao Đình Thành	163	163
16.7	Từ nhà ông Trương Công Cảnh đi về phía Đông đến nhà ông Lê Vạn Các	98	98
16.8	Từ nhà ông Cao Đình Nam đi về phía Đông Đến nhà ông Nguyễn Hữu Đoàn	98	98
16.9	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Nguyên đi về phía Nam đến nhà ông Nguyễn Hữu Hoàn	98	98
16.10	Từ nhà ông Đỗ Xuân Tân đi về phía Tây đến nhà bà Nguyễn Thị Oanh	130	130
16.11	Từ nhà ông Lê Hữu Tường đi về phía Tây đến nhà ông Nguyễn Hữu Hân	130	130
16.12	Từ nhà ông Lê Viết Sơn đi về phía Đông Đến nhà ông Lê Viết Thuận	130	130
16.13	Từ nhà ông Khương Hữu Dũng đi về phía Đông đến nhà ông Lê Viết Trung	163	163
16.14	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuân đi về phía Nam đến nhà ông Lê Viết Luân	98	98
16.15	Đoạn từ Nhà ông Hạnh Hoạt đi về phía Đông đến nhà ông Lê Duy Khánh	140	105
16.16	Đoạn từ nhà ông Cao Đình Thú đi về phí Đông Bắc đến nhà bà Cao thị Bình (Thiết)	140	105
16.17	Đoạn từ nhà bà Mã Thị Lợi đi về phía Bắc đến nhà bà Hoàng Thị Dương	140	105
17	**Dọc hai bên trục đường nội thôn Tân Xuân**		
17.1	Từ nhà bà Nguyễn Thị Định đi về phía Tây đến cống Tràn ông Cao Ngọc Dũng	98	98
17.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Tám đi về phía Tây đến nhà ông Đỗ Xuân Văn	98	98
17.3	Từ nhà ông Đỗ Xuân Chính đến nhà ông Đỗ Xuân Tâm (Nương)	98	98
18	**Dọc hai bên trục Đường nội thôn Tân Tiến**		
18.1	Từ nhà ông Cao Văn Đại đi về phía Đông đến nhà ông Lê Văn Giáp (Lan)	98	98
18.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Bình đi về phía Bắc đến đập Ao Lác	196	196
18.3	Từ nhà ông Lường Văn Hùng đi về phía Nam đến nhà ông Lê Xuân Quân	130	130
18.4	Từ nhà Lê Văn Việt (Giang) đi về phía Nam đến nhà Lê Văn Việt (Xuyên)	130	130
18.5	Từ nhà ông Lê Văn Hạnh đi về phía Nam đến nhà Lê Văn Thơm	130	130
18.6	Từ nhà ông Lê Xuân Bộ đi về phía Bắc đến nhà bà Nguyễn Thị Niện	130	130

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.7	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Thể đến ngã tư nhà ông Đại	140	105
18.8	Đoạn từ nhà ông Dũng đến ông Dung	140	105
19	**Đường, ngõ, ngách còn lại**	98	98
B.3	**XÃ XUÂN PHÚC CŨ**		
1	**Đoạn từ ngã ba thôn Bái Con đến đỉnh dốc Eo Điếm**		
1.1	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà bà Lê Thị Hoa (giáp ngã ba vào thôn Bái Con) đến hết nhà ông Quách Văn Quy	163	163
2	**Các trục đường chính của thôn Rộc Răm**		
2.1	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Hội đến đất ông Bùi Văn Chùng thôn Đồng Quốc; Đoạn từ nhà ông Hà Văn Thân đến đất ông Hà Văn Luân; Đoạn từ nhà ông Qách Văn Hòa đến đất ông Lê Duy Giám; Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Nem đến đất ông Bùi Văn Hùng; Đoạn từ nhà ông Lục Văn Thương đến đất ông Lê Văn Lực	98	98
2.2	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Hiệu thôn Rộc Răm đến hết đất ông Ngân Văn Chung thôn Bái Con nối với tuyến đường EU đầu tư.	98	98
3	**Các trục đường chính trong thôn Bái Con**		
3.1	Đoạn từ giáp đất Nhà văn hóa thôn Bái Con đến ngã ba nhà ông Lưu Thái Tú	98	98
3.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Thượng đến đất nhà ông Lê Tiến Dũng; đoạn từ nhà ông Lê Văn Hợp đến nhà ông Vũ Văn Lý	98	98
4	**Các trục đường chính trong thôn Đồng Quốc**		
4.1	Đoạn từ hết đất nhà ông Lê Văn Hữu đến đến hết đất nhà bà Quách Thị Huấn; Đoạn từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Phước đến hết đất nhà ông Lê Đăng Cường; Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Quang Phương đến hết đất nhà ông Lê Đăng Quang.	98	98
4.2	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Lý (đập Đồng Quốc), đến nhà ông Bùi Văn Toản	130	130
4.3	Đoạn từ nhà ông Bùi Thanh Chuân đến Trường bắn xã Xuân Phúc	98	98
5	**Các trục đường chính trong thôn Đồng Quạ**		
5.1	Đoạn từ nhà ông Lê Đăng Cảm đến nhà bà Bùi Thị Bông, Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hương đến nhà ông Lê Văn Hùng, đoạn Từ Nhà bà Lương Thị Lý đến nhà ông Lương Văn Hải, đoạn từ nhà bà Trần Thị Sâm đến nhà ông Lê Đăng Khương.	98	98
5.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Thu đến nhà ông Bùi Văn Huynh; Đoạn từ nhà ông Quách Văn Nực đến nhà ông Bùi Văn Mạnh; Đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Do đến nhà ông Lương Văn Chin; Đoạn từ nhà ông Lương Văn Cường đến nhà ông Lương Văn Nhanh đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Dũng đến nhà ông Bùi Văn Chúc	98	98
6	**Các trục đường chính trong thôn Trại Quan**		
6.1	Đoạn từ giáp đất bà Lương Thị Toàn đến đất ông Lê Văn Long; Đoạn từ đầu đập thôn Trại Quan đến hết hộ ông Quách Văn Thủy,	98	98
6.2	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Thỏi đến đất đồi ông Mai Văn Sử thôn Nước trong	98	98
7	**Các trục đường chính trong thôn Đồng Xã**		
7.1	Đoạn từ nhà ông Nhữ Văn Tình đến nhà ông Hà Văn Minh	98	98
7.2	Đoạn từ hội trường thôn Đồng Xã đến nhà ông Quách Đức Ái	98	98
7.3	Đường vào Bãi đá Công ty TNHH Anh Việt Hương, đoạn từ đất bà Quế đến đất bà Trương Thị Chung	400	300
8	**Các trục đường chính trong thôn Nước Trong**		
8.1	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Ngọc đến đất ông Hà Thọ Cảnh giáp thôn Xuân Mới	98	98
B.4	**XÃ PHÚC ĐƯỜNG CŨ**		
1	**Tuyến đường từ nhà ông Trần Thanh Xuân thôn Bái Thất đến đập Khe Dài**	163	163
2	**Tuyến đường từ nhà bà Lê Thị Thoa đến giáp xã Thăng Bình**	196	196
3	**Dọc theo 2 bên các tuyến đường liên thôn**		
3.1	Dọc 2 bên đường Tuyến từ đất ông Nguyễn Minh Quang thôn Phúc Minh đến nhà ông Lê Văn Danh thôn Nam Sơn	130	130

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2	Dọc 2 bên Tuyến giáp từ nhà Lê Văn Danh thôn Nam Sơn đến nhà ông Lê Xuân Thảo	98	98
3.3	Dọc 2 bên Từ giáp UBND xã (cũ) đến nhà ông Lê Văn Thượng thôn Nam Sơn	163	163
3.4	Dọc 2 bên Từ nhà ông Trần Quốc Khánh thôn Nam Sơn đến nhà ông Nguyễn Xuân Lam thôn Nam Sơn	130	130
3.5	Dọc 2 bên Từ nhà ông Quách Văn Lực thôn Bái Thất đến nhà ông Nguyễn Thế Lộc thôn Hồng Sơn	130	130
3.6	Dọc 2 bên Từ nhà ông Phạm Văn Tý thôn Hồng Sơn đến nhà ông Lê Bá Tư thôn Hồng Sơn	117	117
3.7	Dọc 2 bên Từ nhà ông Lê Xuân Lĩnh thôn Phúc Minh đến nhà ông Đinh Hữu Lâm thôn Nam Sơn	98	98
3.8	Dọc 2 bên Từ nhà Đỗ Công Phương thôn Nam Sơn đến tràn thôn Nam Sơn	98	98
3.9	Dọc 2 bên Từ dốc Cây đa phòng không đến hết nhà bà Bùi Thị Lý thôn Phúc Minh	98	98
3.10	Dọc 2 bên Từ dốc Cây đa phòng không đến nhà ông Lưu Doãn Kiệm thôn Phúc Minh	98	98
3.11	Dọc 2 bên Từ nhà ông Lê Thị Bình (Thuyết) đên nhà ông Nguyễn Xuân Trình thôn Tiên Thắng	98	98
3.12	Dọc 2 bên Tuyến nối từ đường Tỉnh lộ 520 đến nhà ông Đỗ Quang Lức thôn Tiên Thắng	98	98
3.13	Dọc 2 bên Từ nhà ông Hà Văn Huynh thôn Tiên Thắng đến nhà ông Lê Văn Vinh Vinh thôn Tiên Thắng	98	98
3.14	Từ nhà ông Phạm Văn Châu thôn Tiên Thắng (thửa 269, tờ bản đồ 17) đến nhà ông Hoàng Văn Chính thôn Tiên Thắng (thửa 291, tờ bản đồ 17)	98	98
3.15	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lương thôn Phúc Minh (thửa 136, tờ bản đồ 07) đến nhà ông Hoàng Văn Thuỷ thôn Phúc Minh (thửa 06, tờ bản đồ 11)	98	98
3.16	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Tâm Vinh (thửa 158, tờ bản đồ 10) đến nhà ông Vũ Viết Quang (thửa 25, tờ 10)	98	98
3.17	Từ giáp Tỉnh lộ 520 đến nhà ông Lê Như Giáp (thửa 236, tờ bản đồ 17)	98	98
3.18	Giáp Tỉnh lộ 520 đến hết khu tái đinh cư Bái Giềng (thửa 264, tờ bản đồ 17)	98	98
4	Tại thôn Phúc Minh: Từ nhà ông Lương Bá Ngọc đến nhà ông Dương Đình Thanh.	98	98
5	Tuyến từ nhà ông Dương Đình Đồng thôn Nam Sơn đến nhà ông Lương Trọng Bảo thôn Nam Sơn	98	98
6	Tại thôn Nam Sơn: Từ giáp đất ở nhà ông Nguyễn Văn Loan (đấu giá năm 2014) đến nhà ông Nguyễn Văn Hiệp.	98	98
7	**Tại thôn Bái Thất:**		
7.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Dương Văn Hưng	98	98
7.2	Từ nhà ông Trần Thanh Nuôi đến nhà ông Lê Văn Lực	98	98
8	**Tại thôn Tiên Thắng:**		
8.1	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Chính đến nhà Phạm Văn Tuấn	98	98
8.2	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nghiêm đến nhà ông Lê Văn Vinh	98	98
8.3	Đoạn từ giáp đường Tỉnh lộ 520 đến nhà ông Phạm Văn Hùng	98	98
9	**Tại thôn Phúc Minh: Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Thủy đến nhà ông Vũ Trọng Hoà**		
9.1	Từ nhà bà Phạm Thị Thu (Viễn) thôn Phúc Minh đến hết đường đi Chợ Đập	98	98
9.2	Tuyến nhà Vũ Trọng Hùng (Huế) thôn Phúc Minh đến nhà ông Nguyễn Hữu Tập thôn Phúc Minh	98	98
9.3	Tuyến đường nội thôn sau Trường THCS xã vào nhà bà Dương Thịn Cần	98	98

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	**Tại thôn Phúc Minh: Tuyến từ nhà ông Lê Văn Sơn đến nhà ông Dương Đình Như**	98	98
11	**Các vị trí còn lại không có tên trong bảng giá đất tại các xã Phúc Đường (cũ), Xuân Phúc (cũ)**	98	98
	113. XÃ THANH KỲ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Đường Tỉnh lộ 505**		
1.1	Dọc 2 bên tuyến đường từ đất Thanh Tân (cũ) (hộ ông Tiến) đến hộ ông Khuyến (thôn Đồng Lấm)	280	280
1.2	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp nhà ông Khuyến đến ngã ba, hộ ông Dũng (thôn Đồng Lấm)	360	360
1.3	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Dũng đến hộ ông Lệ (thôn Đồng Lấm)	480	480
1.4	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Lệ đến Bưu Điện 1	600	600
2	**Đường Tỉnh lộ 520**		
2.1	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba hộ ông cầu (thôn Đồng Lấm) đi Yên Lạc (Nay là xã Yên Thọ) đến hộ bà Lô Thị Tuyết	300	300
2.2	Dọc hai bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ bà Lô Thị Tuyết (thôn Đồng Lấm) đến hộ ông Lê Văn Thép thôn Tân Mỹ	300	300
2.3	Dọc hai bên đường ngã ba hộ ông Thép thôn Tân Mỹ đến hộ ông Lò Văn Tam thôn Tân Mỹ	160	160
3	**Đường Tỉnh lộ 529**		
3.1	Dọc hai bên tuyến đường từ hộ ông Đào Xuân Giao (thôn Tân Thành) đi Bò Lăn đến hộ ông Toàn (Trung Tiến)	180	180
3.2	Dọc hai bên tuyến đường từ tiếp giáp hộ ông Toàn (thôn Trung Tiến) đến hết Bò Lăn	117	117
4	**Tuyến đường nối ngang đường Hồ Chí Minh (Đường Nghi Sơn - Bãi Trành)**		
4.1	Từ giáp đất xã Phú Sơn (Nay là phường Trúc Lâm) đến ngã tư thôn Kim Đồng, xã Thanh Kỳ	696	696
4.2	Từ ngã tư thôn Kim Đồng, xã Thanh Kỳ đến cầu Thanh Trung	1.080	1.080
4.3	Từ cầu Thanh Trung đến hết đất xã Thanh Kỳ (Giáp xã Thanh Tân cũ)	696	696
4.4	Dọc 2 bên tuyến đường từ giáp đầu cầu Thanh Kỳ đến hộ ông Phạm Bá Vinh (thôn Tân Tiến)	1.200	1.200
4.5	Dọc 2 bên tuyến đường từ tiếp giáp từ hộ ông Phạm Bá Vinh đến hộ bà Nghiệp (thôn Tân Tiến)	522	522
4.6	Tiếp giáp từ hộ bà Nghiệp đến hộ ông Lê Đăng Tiến (thôn Tân Tiến)	391	391
4.7	Từ tiếp giáp hộ ông Lê Đăng Tiến (thôn Tân Tiến) đi Bãi Trành đến hộ ông Lê Đình Linh (thôn Thanh Quang)	261	261
4.8	Từ giáp hộ ông Lê Đình Linh đến hết địa phận xã Thanh Tân (cũ)	196	196
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ THANH TÂN CŨ**		
1	**Các tuyến đường liên thôn**		
1.1	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba giáp hộ ông Vũ Đức Thân đi thôn Thanh Vinh đến hết thôn Thanh Vinh	98	98
1.2	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba hộ bà Lê Thị Thoan (thôn Tân Thành) đi Khe Cát đến hộ ông Lê Văn Ba (thôn Thanh Xuân)	98	98
1.3	Dọc hai bên đường từ Nhà văn hóa thôn Tân Thành đi Thanh Xuân đến hộ ông Lê Hữu Lộc thôn Thanh Xuân	98	98
1.4	Từ tiếp giáp hộ ông Lê Văn Ba (thôn Thanh Xuân) đến Trạm bảo vệ rừng tiểu khu 649 của Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ	98	98
1.5	Dọc hai bên đường từ ngã ba hộ ông Lê Trần Đạt thôn Thanh Quang đi Khe Cát đến Trường Tiểu học	98	98
1.6	Dọc hai bên đường từ ngã ba hộ ông Tân thôn Vườn Dâu (cũ) đến nhà bà Xoan	98	98

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7	Tại thôn Tân Hùng: Dọc hai bên đường từ cầu tràn thôn Trung Tiến đi thôn Tân Hùng đến cầu tràn thôn Tân Hùng	98	98
1.8	Tại thôn Khả La: Dọc hai bên đường từ hộ ông Phạm Huy Nghị đến hộ ông Lê Văn Sanh,	98	98
1.9	Tại thôn Thanh Quang: Dọc hai bên đường từ hô ông Lương Văn Tuyên đi qua Nhà văn hóa thôn Thanh Quang đến hộ ông Nguyễn Văn Phán thôn Thanh Quang.	98	98
1.10	Tại thôn Đồng Lấm: Dọc hai bên đường từ hộ ông Hà Văn Nghĩa đến hộ ông Hà Văn Tiếp	98	98
1.11	Từ hộ bà Hà thị Thanh đến hộ bà Lê Thị Thúy thôn Hợp Nhất	130	130
1.12	Từ giáp hộ ông Lô Văn Lệ đến hộ ông Nguyễn Văn Công thôn Đồng Lấm	130	130
1.13	Đường, ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên	65	65
1.14	Từ nhà ông Lô Văn Cự đến nhà ông Lê Trí Phượng thôn Khả La	140	105
1.15	Từ đầu đường Nghi Sơn- Bãi Tranh đến nhà ông Sáu thôn Tân Quang	140	105
1.16	Từ đầu đường Nghi Sơn- Bãi Tranh (gần Trường Mầm non Khu C) đến nhà ông Hà Văn Thoa thôn (Tân Quang)	140	105
1.17	Từ Trường Tiểu học Thanh Tân II khu lẻ đến nhà ông Lương Văn Thắng thôn Khe Cát.	140	105
1.18	Từ nhà ông Lương Xuân Dân đến nhà ông Lê Văn Lan Khe Cát	140	105
1.19	Thôn Bò Lăn Từ nhà ông Thu đến nhà ông Dần	120	90
B.2	**XÃ THANH KỲ**		
1	**Dọc hai bên tuyến đường đi thôn Đồng Tâm, Đồng Tiến**		
1.1	Từ đất hộ ông Trần Văn Hiệu đến đất hộ ông Nguyễn Bá Nhân (thôn Thanh Sơn)	520	520
1.2	Từ đất hộ ông Nguyễn Hữu Cường đến đất hộ ông Ngân Bình Luyện (thôn Thanh Sơn)	440	440
1.3	Từ đất hộ ông Ngân Bình Luyện đến đất hộ ông Lương Văn Việt (thôn Thanh Xuân)	200	150
1.4	Từ đất ông Lương Văn Việt đến đất ông Lương Văn Trường (thôn Đồng Ván)	200	150
1.5	Từ đất hộ ông Lương Văn Trường đến Trạm biến áp Đồng Tâm - Đồng Tiến	200	150
2	**Dọc các tuyến đường thôn Thanh Sơn**		
2.1	Từ đất hộ ông Lường Kế Toàn đến đất hộ ông Ngân Văn Luân	117	117
2.2	Từ đất hộ ông Lưu Đình Thực đến đất hộ ông Lô Văn Nguyên	163	163
2.3	Từ đất hộ ông Hà Công Hùng đến đất hộ ông Hà Văn Tuyền	130	130
2.4	Từ đất Nhà văn hóa thôn Bái Ổi (cũ) đến đất hộ ông Lương Hồng Kích	200	150
3	**Dọc các tuyến đường thôn Kim Đồng**		
3.1	Từ đất hộ ông Ngân Văn Điệp (cổng chào) đến đất hộ ông Hà Khắc Sinh	196	196
3.2	Từ đất hộ ông Nguyễn Đình Như đến đất hộ ông Lương Văn Hùng	130	130
3.3	Từ đất hộ bà Hà Thị Phúc đến đất hộ ông Lương Văn Hoài	130	130
3.4	Từ đất hộ ông Hà Khắc Sinh đến đất hộ ông Nguyễn Văn Ngọc	98	98
3.5	Từ đất hộ ông Hà Văn Ngà đến đất hộ ông Lương Văn Khánh	98	98
3.6	Từ đất hộ ông Lê Duy Đại đến đất hộ ông Ngân Công Đoàn	98	98
3.7	Từ đất bà Hà Thị Sâm đến đất hộ ông Trịnh Trọng Vĩnh	240	180
4	**Dọc các tuyến đường thôn Thanh Trung**		
4.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Dũng (thôn Thanh Trung) đến ngã tư Kỳ Thượng	130	130
4.2	Từ đất hộ ông Hà Kế Hoạch (thôn Thanh Trung) đến ngã tư Kỳ Thượng	196	196
4.3	Từ đất hộ bà Hà Thị Lâm đến đất nhà bà Nguyễn Thị Niên (thôn Thanh Trung)	78	78
4.4	Từ đất hộ bà Hà Thị Thiệp đến đất nhà ông Hà Văn Phận (thôn Thanh Trung)	117	117

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.5	Từ đất hộ bà Trần Thị Ngoan đến đất hộ ông Vũ Trí Đức (thôn Thanh Trung)	98	98
4.6	Từ đất hộ ông Lô Văn Luân (thôn Thanh Sơn) đến đất nhà ông Lương Anh Tuấn (thôn Thanh Trung)	196	196
4.7	Từ đất hộ ông Lương Văn Minh đến giáp đất hộ ông Hà Văn Hanh (thôn Thanh Trung)	98	98
5	**Dọc các tuyến đường thôn Kỳ Thượng**		
5.1	Từ đất hộ bà Hoàng Thị Quyên đến đất hộ ông Lương Văn Dũng	117	117
5.2	Từ đất hộ ông Lường Tú Hường đến đất hộ ông Lê Thanh Bình	98	98
5.3	Từ đất hộ ông Hoàng Ngọc Sơn đến đất hộ ông Nguyễn Văn Tĩnh	98	98
5.4	Từ đất hộ ông Lê Văn Tuấn đến đất hộ ông Lường Tú Du	98	98
5.5	Từ đất hộ ông Hà Văn Lý đến đất hộ ông Ngân Văn Hoa	240	180
6	**Dọc các tuyến đường thôn Bái Sim**		
6.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Thoại đến giáp mỏ Quặng Sắt Thanh Kỳ	163	163
6.2	Từ đất hộ ông Nguyễn Văn An đến đất hộ ông Vi Đại Dinh	130	130
6.3	Từ đất hộ ông Nguyễn Văn Ngọc (thôn Kim Đồng đến đất hộ ông Lê Huy Dinh (thôn Bái Sim)	98	98
6.4	Từ đất hộ ông Ngân Văn Biềng đến đất hộ bà Vi Thị Hậu	130	130
6.5	Từ Trạm biến áp (thôn Bái Sim) đến đất hộ ông Trần Văn Quyền	98	98
6.6	Từ đất nông nghiệp hộ ông Vũ Đức An đến đất hộ bà Hoàng Thị Vân	98	98
6.7	Từ đất hộ ông Vi Ngọc Chiến đến đất hộ ông Vi Xuân Tằng	98	98
7	**Dọc các tuyến đường thôn Thanh Xuân**		
7.1	Từ đất hộ ông Hà Văn Khuyên đến hộ bà Lô Thị Tý	98	98
7.2	Từ đất hộ ông Lương Văn Thạch đến đất hộ ông Lương Văn Xuận	98	98
7.3	Từ đất hộ ông Lô Văn Thoa đến đất hộ ông Hà Văn Công	98	98
7.4	Từ đất hộ ông Vi Văn Sinh đến đất hộ ông Lương Văn Hương	98	98
7.5	Từ đất hộ ông Hà Xuân Thường đến đất hộ ông Lô Đình Thăng	98	98
7.6	Từ đất hộ ông Hà Văn Tập đến đất hộ bà Lô Thị Chòn	98	98
7.7	Từ đất hộ ông Lữ Đình Chinh đến đất hộ ông Lương Văn Tuân	98	98
7.8	Từ đất nông nghiệp hộ ông Lương Văn Mậu đến đất ở hộ ông Vi Văn Bình	140	105
8	**Dọc các tuyến đường thôn Đồng Ván**		
8.1	Từ cầu thôn Đồng Ván đến đất hộ bà Lương Thị Đót	98	98
8.2	Từ đất hộ ông Lương Văn Kỳ đến đất hộ ông Lương Văn Phong	130	130
9	**Dọc các tuyến đường thôn Đồng Tâm**		
9.1	Từ đất hộ ông Lò Hải Việt đến Trường Tiểu học khu lẻ Đồng Tâm - Đồng Tiến	163	163
9.2	Từ đất hộ ông Lương Văn Hồng đến đất hộ ông Hà Văn Chiều	130	130
9.3	Từ đất hộ ông Lò Văn Hải đến đất hộ ông Nguyễn Trường Sơn	98	98
9.4	Từ giáp đất hộ ông Lương Phúc Thanh đến đất hộ ông Lương Văn Ái	98	98
9.5	Từ đất hộ ông Lương Văn Phòng đến đất hộ ông Hà Văn Chiệm	98	98
10	**Dọc các tuyến đường thôn Đồng Tiến**		
10.1	Từ giáp Trường Tiểu học khu lẻ Đồng Tâm - Đồng Tiến đến đất hộ ông Hà Giang Nam	163	163
10.2	Từ đất hộ ông Lê Thanh Huấn đến đất hộ ông Lương Văn Bành	98	98
11	**Đường ngõ, ngách còn lại không thuộc các vị trí trên**	65	65
	114. XÃ LINH SƠN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 15 A**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Trường Phương đến nhà ông Ba Quý, Nhà ông Đắc đến nhà bà Phương.	1.925	1.733
1.2	Đoạn từ nhà Hạnh Thăng đến nhà ông Minh (Đức) thôn Chí Linh	1.225	1.103
1.3	Đoạn từ ngã ba thôn Nê Cắm đến nhà ông Hảo đối diện công ty Lâm nghiệp	1.500	1.350
1.4	**Đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bà Hằng. Từ Toà án đến giáp nhà ông Hùng Thiết**		
1.4.1	Đoạn từ nhà bà Niên Tuân đến nhà bà Hằng, thôn Nguyễn Trãi	1.025	923

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4.2	Từ Toà án đến hộ ông Hùng Thiết, thôn Nguyễn Trãi.	1.075	968
1.5	Đoạn từ hộ ông Hải Vân giáp (xã Đồng Lương) đến hộ ông Hoàng Quốc Toàn (thôn Tỉu)	800	720
1.6	**Đoạn từ hộ ông Phiên (thôn Tỉu) đến hộ ông Tham giáo (thôn Tỉu)**		
1.6.1	Đoạn từ hộ ông Phiên (thôn Tỉu) đến hộ bà Tải (thôn Tỉu)	400	360
1.6.2	Đoạn từ tiếp giáp hộ bà Tải (thôn Tỉu) đến hộ ông Tham giáo (thôn Tỉu)	300	270
2	**TỈNH LỘ 530: XÃ LINH SƠN - YÊN KHƯƠNG**		
2.1	Đoạn từ nhà ông Toan đến nhà ông Kim Lân vòng ra đến Ngân hàng Nông nghiệp	4.125	3.713
2.2	Đoạn từ nhà Châu Nguyệt đến ngã ba vào bến xe.	3.600	3.240
2.3	Từ nhà Long The đến nhà ông Khảm Tần	3.000	2.700
2.4	Đoạn từ nhà ông Nuôi đến nhà bà Nhị (thôn Chí Linh)	1.500	1.350
2.5	Đoạn từ nhà bà Mưng đến giáp cầu treo Quang Hiến (cũ)	1.500	1.350
2.6	Đoạn Từ nhà bà Cáy thôn Chiềng Trải đến giáp cầu cứng Quang Hiến (cũ) (xã Linh Sơn)	1.800	1.620
2.7	Đoạn từ đầu cầu treo Quang Hiến (cũ) đến hết đất ông Sơn (thôn Phống Bàn)	900	810
2.8	Đoạn từ cầu cứng Hón Oi đến hết đất ông Phúc Tính (thôn Phống Bàn)	1.500	1.350
2.9	Đoạn từ hộ ông Cảnh (thôn Phống Bàn) đến hộ ông Thuận (thôn Trùng)	1.025	923
2.10	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thuận đến hộ ông Đính (thôn trùng)	250	225
2.11	Đoạn giáp đất ông Đính (thôn Trùng) đến giáp đất nhà bà khái (cầu Giàng)	75	68
2.12	Đoạn từ hộ bà Khái (cầu Giàng) đến hộ ông Chỉnh bản Giàng Vìn	200	200
2.13	Đoạn qua hộ ông Chỉnh đến hộ ông Viện Bản Cảy	370	370
2.14	Đoạn từ hộ ông Thao (Bản Cảy) đến hộ ông Giáp (bản En)	152	152
2.15	Đoạn từ hộ ông Tăng (bản En) đến hết (bản Hắc)	80	80
3	**TỈNH LỘ 530B: XÃ LINH SƠN - VĂN PHÚ**		
3.1	Đoạn từ nhà Huy Oanh đến hết đất nhà Oanh Ngọc, ông Quân Huệ, ông Bảo	2.600	2.600
3.2	Đoạn từ nhà Hòa Nhung đến giáp nhà ông Nam Lợi (Vực Chếnh)	2.160	2.160
3.3	Đoạn từ hộ ông Nam Lợi (Vực Chếnh) đến hộ ông Huyền Kiều (Chiềng Ban 2)	652	652
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B1	**THỊ TRẤN LANG CHÁNH CŨ**		
1	**Đường từ ngã tư chợ đi thôn Cui**		
1.1	Đoạn từ Hiệu sách đến Phòng giáo dục (cũ) - nay là Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	4.125	3.713
1.2	Đoạn từ nhà ông Huy Viện Kiểm sát đến nhà ông Quế Hội	2.475	2.228
1.3	Đoạn từ nhà Loan Nhất đến nhà ông Giang (tràn Huyện đội cũ)	2.280	2.052
1.4	Đoạn từ nhà Thắng Hoa đến ngã ba thôn Cui	1.500	1.350
1.5	Đoạn từ Liên đoàn Lao động huyện (cũ) đến nhà ông Hải Thủy	900	810
1.6	Đường Thanh Niên: Từ Nhà văn hóa Chiềng Trải đến nhà Tám Thọ.	550	495
2	**Đường nội khu vực thị trấn cũ:**		
2.1	Đoạn từ ông Sơn đến nhà bà Thành Hằng, từ cổng trường Nội trú đến nhà Thành Xuân	1.500	1.350
2.2	Đoạn từ nhà Hạnh Côi đến nhà bà Liên, từ nhà ông Nhượng đến hết Bệnh viện Đa Khoa, từ nhà ông Tiến Dương đến hết nhà ông Việt Việt	1.500	1.350
2.3	Đoạn từ nhà Tuấn Thoa đến sân bóng Chiềng Trải.	1.225	1.103
2.4	Đoạn từ Trung tâm học tập cộng đồng đến hết nhà Lâm Tuyết, từ nhà Xuân Dung đến nhà Cẩn Hương, khu gia đình UBND huyện (cũ);	900	810
2.5	Từ nhà Sơn Liên đến giáp nhà ông Toan (Sơn)	1.500	1.350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.6	Đoạn nhà ông Hưng Nam Chiềng Trải đến hết đất nhà ông Vì Hồng Chung, từ nhà ông Hoãn đến hết nhà ông Quyến thôn Chiềng Trải	900	810
2.7	Đoạn từ giáp nhà ông Quyến đến Ngã ba giao nhau với đường Thanh Niên thôn Chiềng Trải	480	480
2.8	Đoạn từ nhà ông Sinh đến nhà ông Nam Lưu	1.200	1.080
2.9	Các đường, ngõ phía sau Công ty Thương nghiệp; khu vực phía sau huyện đội; Khu vực nhà ông Chuyên chợ (cũ)	400	360
2.10	Các đường ngõ Bản Trải (cũ), Bản Lưới (cũ), khu vực nhà Máy nước (Từ nhà ông Hùng Tiệp đến nhà bà Thực)	480	432
2.11	Các đường ngõ Khu vực phía sau BQuốc lộ rừng phòng hộ; Khu vực Đội Quản lý đường bộ 2 (Đội bảo dưỡng cũ)	425	383
2.12	Đoạn từ giáp nhà ông Long đến nhà bà Thân (Đường đi thôn Giáng)	600	540
2.13	Khu vực phía sau Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	480	432
2.14	Các tuyến đường ngõ ngách khác	250	225
3	**Đường Lê Bồi (từ Tỉnh lộ 530B đến hết địa phận xã Linh Sơn)**	480	432
4	**Đường tránh khu vực trung tâm xã**		
4.1	Đoạn từ giáp nhà bà Hợp (thôn Tỉu) đến nhà ông Lê Hồng Công (thôn Giáng)	120	90
4.2	Đoạn từ giáp nhà ông Lê Hồng Công (thôn Giáng) đến hộ ông Lê Văn Hiến (thôn Chiếu Bang)	80	60
5	**Đường Quang Hiến**		
5.1	Đoạn tiếp giáp nhà ông Hiệp Dầu đến hộ ông An thôn Phống Bàn	240	180
B2	**XÃ QUANG HIẾN CŨ**		
1	**Đường từ thôn Chiềng Ban 1 đi thôn Oi:**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Ngoãn (thôn Chiềng Ban 1) đến hộ ông Khanh (thôn Phống Bàn)	600	540
1.2	Đoạn từ giáp hộ ông Khanh (thôn Phống Bàn) đến giáp hộ ông Định (thôn Oi)	160	160
1.3	Đoạn từ hộ ông Định (thôn Oi) đến hộ ông Minh (thôn Oi)	98	88
1.4	Đoạn qua hộ ông Minh thôn Oi đến hết thôn Oi	65	59
2	**Đường thôn Phống Bàn đi thôn Chiếu Bang**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Tuấn Trang đến hộ ông Tuấn	225	203
2.2	Đoạn từ giáp đất ông Tuấn đến ngã ba vào cụm công nghiệp Bãi Bùi	293	264
2.3	Đoạn từ đất hộ bà Ân đến hết đất thôn Phống Bàn	225	203
2.4	Đoạn từ hộ ông Anh (thôn Chiếu Bang) đến hết đất hộ ông Lê Văn Hiền	196	176
2.5	Đoạn từ giáp đất ông Lê Văn Hiền đến hết đất thôn Chiếu Bang	130	117
2.6	Đoạn từ hộ ông Sơn Khiêm (thôn Phống Bàn) đến ngã ba rẽ sân bóng (thôn Ảng)	196	176
2.7	Đoạn từ ngã ba rẽ sân bóng (thôn Ảng) đến hộ ông Minh (thôn Ảng)	196	176
2.8	Đoạn từ đất hộ ông Tá đến ngã ba rẽ Chùa Mèo	275	248
2.9	Đoạn từ hộ bà Minh đến ông Lê Xuân Mộng	210	189
2.10	Đường đi thôn Giáng: Đoạn từ hộ ông Nguyên thôn Giáng đến hết thôn Giáng	228	205
3	**Các ngõ ngách:**		
3.1	Ngõ ngách thôn Chiềng Ban 1 (Quang Tân cũ)	180	162
3.2	Ngõ ngách các thôn: Chiềng Ban 2, Phống Bàn.	52	47
3.3	Ngõ ngách các thôn: Tỉu, Trùng, Chiếu Bang, Ảng, Oi, Giáng	52	47
B3	**XÃ TRÍ NANG CŨ**		
1	**Đường từ ngã ba bản Giàng Vìn đi xã Giao An: Đoạn từ hộ bà Xuân (Cầu Giàng) đến hết nhà ông Tom (bản Vìn cũ)**		
1.1	Đoạn từ hộ bà Xuân (Cầu Giàng) đến hết hộ bà Hiền (bản Giàng cũ)	160	160
1.2	Đoạn từ tiếp giáp hộ bà Hiền đến hộ ông Tom (bản Giàng cũ)	144	144
2	Đoạn từ hộ bà Xuân đến hết Nhà văn hóa bản Giàng Vìn	120	120
3	Đoạn từ Nhà văn hóa bản Giàng Vìn đến nhà ông Lê Minh Hoạt	120	120
4	Đường vào bản Cảy: Đoạn từ Trường Mầm non (bản Cảy) đến hết bản Cảy	32	32

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đường từ ngã ba Trạm Kiểm lâm (bản En) đến hết nhà ông Sặng	65	65
6	Từ giáp nhà ông Sặng đến Kè 25	72	72
7	Từ Kè 25 đến hết nhà ông Việt Tới	120	120
8	Từ giáp nhà ông Việt Tới đến nhà ông Néng	72	72
9	Từ ngã ba rẽ vào làng 327 đến Thác Ma Hao	120	120
10	Từ nhà ông Néng theo đường chính qua Nhà văn hóa đến hết nhà ông Lê Văn Hân	140	140
11	Đường tránh lũ đi bản Năng Cát	80	80
12	Đường vào bản Hắc: Từ giáp ông Nghiêm qua nhà ông Khánh, ông Tiệp ra Tỉnh lộ 530	32	32
13	**Các ngõ ngách:**		
13.1	Ngõ ngách bản Năng Cát	80	80
13.2	Ngõ ngách các bản: bản Giàng Vìn, bản En, bản Hắc, bản Cảy	36	36
	115. XÃ ĐỒNG LƯƠNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 15A**		
1.1	Đoạn từ nhà ông Nam (thé) đến hết Trung tâm Bồi dưỡng chính trị.	1.175	1.058
1.2	Đoạn từ qua trung tâm chính trị đến hộ ông Sơn	860	860
1.3	Đoạn từ nhà ông Chung Thanh đến Công ty Lâm nghiệp	1.100	990
1.4	Đoạn từ nhà ông Tiền Bồng đến hết nhà ông Lợi xã Đồng Lương	640	640
1.5	**Đoạn từ qua nhà ông Nam Thé đến hết hộ bà Xét làng Cốc Mốc, xã Đồng Lương**		
1.5.1	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Mão, thôn Cui đến hộ bà Lê Thị Châu, thôn Quắc Quên, xã Đồng Lương	420	420
1.5.2	**Đoạn từ hộ ông Lê Văn Thao, thôn Quắc Quên đến hộ bà Sét, thôn Cốc Mốc, xã Đồng Lương**		
1.5.2.1	Đoạn từ hộ ông Lê Văn Thao, thôn Quắc Quên đến đường lên hồ Choo Mon thôn Cốc Mốc	500	500
1.5.2.2	Đoạn từ qua đường lên hồ Choo Mon thôn Cốc Mốc đến hộ bà Sét, thôn Cốc Mốc, xã Đồng Lương	480	480
1.5.3	Đoạn từ nhà ông Thu đến hết dốc sáp Ong	240	240
1.6	**Đoạn từ qua nhà ông Phạm Văn Thó làng Cắm đến giáp xã Ngọc Lặc**		
1.6.1	Đoạn từ nhà ông Thó thôn Nê Cắm, đến đường vào bãi rác	320	320
1.6.2	Đoạn từ đường vào bãi rác tập trung đến địa giới hành chính xã Ngọc Lặc	240	240
2	**TỈNH LỘ 530B**		
2.1	Đoạn từ hộ bà Hiến (Tân Thành) đến ngã ba hộ ông Nguyễn Hữu Trang	360	360
2.2	Đoạn từ hộ bà nguyễn Thị Hà đến hộ ông Lê Văn Tám - Tân Thành	180	180
2.3	Đoạn từ hộ ông Thuận Tân Thành đến hộ ông Lê Đức Thuận thôn Tân Thủy	160	160
2.4	Đoạn từ hộ ông Ngoan Tân Thủy đến hộ ông Định thôn Tân Thủy	152	152
2.5	Đoạn từ hộ bà Thu Tân Thủy đến hộ ông Thắm Tân Thủy	180	180
2.6	Đoạn từ hộ ông In (Tân Lập) đến hết thôn Tân Lập.	80	80
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**ĐƯỜNG NHÁNH**		
1	Đường Tân Thành đi Chạc Rạnh: Đoạn từ hộ ông Huyến (Tân Thành) đến hộ ông Chính (Tân Phong)	144	144
2	Đường Tân Phong đi Quốc lộ 15A: Đoạn từ hộ ông Đông (Tân Phong) đến hộ ông Trân (Tân Tiến)	100	100
3	**Đường Tân Tiến đi Chạc Rạnh: Đoạn từ qua hộ ông Trân (Tân Tiến) đến hết thôn Chạc Rạnh**		
3.1	Đoạn từ qua hộ ông Trân (Tân Tiến) đến hộ ông Lê Văn Tréng thôn Sơn Thủy	100	100
3.2	Đoạn từ qua hộ ông Lê Văn Tréng thôn Sơn Thủy đến hết thôn Tân Sơn (hộ ông Lê Quốc Huy)	92	92
3.3	Đoạn từ qua hộ ông Lê Quốc Huy đến hết thôn Chạc Rạnh	80	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Đường vào thôn Sơn Thủy: Đoạn từ hộ ông Pháp (Sơn Thủy) đến hộ ông Huế (Sơn Thủy)	36	36
5	Đường vào Tân Sơn: Đoạn từ hộ ông Bồng (thôn Tân Sơn) đến hộ ông Phúc (Tân Sơn)	32	32
6	Đoạn đường làng Quên đi Chiềng Khạt: Đoạn từ ông Dịch làng Quên đến nhà ông Chi làng Khạt	96	96
7	**Đường làng Khạt đi làng Thung: Từ qua nhà ông Huê làng Khạt đến hết nhà ông Huấn làng Khạt**		
7.1	Đoạn qua nhà ông Huê làng Khạt đến nhà ông Xoan (ngã ba Chiềng Khạt đi thôn Xuốm Chỏng)	100	100
7.2	Đoạn qua hộ ông Xoan (ngã ba Chiềng Khạt đi thôn Xuốm Chỏng) đến hết hộ ông Huấn thôn Chiềng Khạt	88	88
8	**Đường đi làng Nê, Chỏng: Đoạn từ qua nhà ông Tiền Bồng đến đập tràn làng Nê, Đoạn từ nhà ông Muôn (Trường Tiểu học) đến đập tràn làng Chỏng.**		
8.1	Đoạn từ qua nhà ông Tiền Bồng đến đập tràn làng Nê	140	140
8.2	Đoạn từ nhà Trường Tiểu học đến đập tràn làng Chỏng.	100	100
9	**Đường Chiềng Khạt đi làng Nê, Cắm, Chỏng: Đoạn từ ngã ba đường nhà ông Xoan đến đập tràn làng Chỏng thôn Xuốm Chỏng**		
9.1	Đoạn qua ngã ba thôn Chiềng Khạt đến làng Xuốm thôn Xuốm Chỏng (ngã ba đi chi cục thuế)	72	72
9.2	Đoạn từ ngã ba đi Chi cục thuế đến đập tràn làng Chỏng thôn Xuốm Chỏng	84	84
10	**Đoạn từ Quốc lộ 15A đi thôn Sơn Thủy, Tân Phong**		
10.1	Đoạn từ Quốc lộ 15A đi thôn Sơn Thủy, Tân Phong: Đoạn từ qua nhà ông Lưu đến hộ ông Thanh làng Mốc	192	192
11	Đường Tân Thủy đi khu phố Oi (thị trấn Lang Chánh): Đoạn đường từ nhà ông Hà Phúc Thịnh đến nhà ông Hà Minh Cứ thôn Tân Thủy, xã Tân Phúc.	100	75
12	Đường đi Tân Bình: Đoạn từ nhà ông Hà Văn Đăng thôn Tân Thủy đến hết thôn Tân Bình	80	60
B.2	**NGÕ NGÁCH CÁC thôn**		
1	Ngõ ngách làng Cui	36	36
2	Ngõ ngách làng Cốc Mốc, Quên Quắc,	32	32
3	Ngõ ngách làng: Khạt, Xuốm Chỏng, Nê Cắm, Thung	32	32
4	Ngõ ngách các thôn: Tân Thành, Tân Thủy, Tân Phong, Tân Lập, Tân Bình, Tân Sơn, Chạc Rạnh	32	32
5	Ngõ ngách các thôn: Chạc Rạnh	32	32
6	Ngõ ngách thôn Tân Tiến, Sơn Thủy	32	32
B.3	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG MỚI**		
1	**Đường đi thôn Tân Bình: Từ hộ ông Hà Văn Dậu thôn Tân Thủy đến hết thôn Tân Bình**		
1.1	Đoạn Từ hộ ông Hà Văn Dậu thôn Tân Thủy đến hộ ông Vì Văn Long	84	84
1.2	Đoạn từ hộ ông Lê Văn Hòa thôn Tân Bình đến Trường Tiểu học	88	88
1.3	Đoạn qua Trường Tiểu học đến hết thôn Tân Bình	92	92
2	**Đường Quốc lộ 15 A đi thôn Sơn Thủy, Tân Phong (đoạn 9.2)**		
2.1	Đoạn qua hộ ông Thanh đến hộ ông Lê Văn Thảo	140	140
3	Đường Làng Thung đi xã Ngọc Lặc	80	80
4	Đoạn từ Chi cục thuế đến ngã ba đi làng Chỏng đi Chiềng Khạt	84	84
	116. XÃ GIAO AN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
A.1	**XÃ GIAO AN CŨ**		
1	Đoạn giáp xã Trí Nang đến đập tràn thôn Chiềng Nang	130	130
2	Từ Đập tràn làng Chiềng Nang đến hộ ông Hùng thôn Viên	160	160
3	Từ hộ ông Hùng Làng Viên đến cổng chào thôn Poọng	109	109

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Đường Đảng ủy xã đi Chiềng Nang: Đoạn từ Đảng ủy xã đến ngã ba thôn Chiềng Nang	120	120
5	Đường thôn Ang đi thôn Trô: Đoạn từ hộ ông Cầu đến hộ ông Quang thôn Ang; Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Thắng thôn Bắc Nặm; Đoạn từ hộ ông Lâm đến hộ ông Oanh thôn Trô.	120	120
6	Ngõ ngách thôn Trô	32	32
7	Ngõ ngách các thôn: Chiềng Nang, Bắc Nặm, Ang, Viên	32	32
A.2	**XÃ GIAO THIỆN CŨ**		
1	**Đường 530D (xã Giao An) đi Lương Sơn tỉnh Thanh Hóa**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Mao (ngã ba thôn Poọng) đến cây xăng ông Nguyễn Hữu Hùng (thôn Poọng)	480	480
1.2	Đoạn từ cổng chào ông Ngọc chon (thôn Poọng) đến hộ ông Lý Phương (thôn Poọng).	240	240
1.3	Từ cây xăng ông Hùng (Poọng) đến cơ sở sản xuất ông Phạm Ngọc Thanh (Poọng)	288	288
1.4	Đoạn từ cơ sở sản xuất ông Thanh đến hết thôn Nghịu Tượt	160	160
2	Đường Poọng đi Lằn số: Đoạn từ hộ ông Mao (thôn Poọng) đến hộ ông Tiếp (thôn Chiềng Lằn)	240	240
3	Đường Bến Lậm đi Khụ I: Đoạn từ hộ ông Dũng (Bến Lậm) đến hộ ông Nam (Khụ I)	100	100
4	Đường Khụ I đi Khụ II: Từ hộ ông Canh (khụ I) đến hộ ông Nghĩa (Khụ II)	100	100
5	Đường Khụ I đi Poọng: Từ hộ ông Nam (Khụ I) đến hộ ông Lương Văn Tiên (Khụ I)	100	100
6	Đường Chiềng Lằn đi Húng: Đoạn từ hộ ông Tiếp (Chiềng Lằn) đến hộ ông Duyên (Chiềng Lằn)	60	60
7	Đường Lằn số đi Chiềng Lẹn: Từ ông Tòng đến hộ ông Hậu giáp sông sạo (Chiềng Lẹn).	60	60
8	Đường thôn Húng: Đoạn từ hôn ông Tuấn vì đến hộ ông Vi Thanh Hùng	40	40
9	Đoạn từ ngã ba đập tràn sông Sạo đến xưởng sản xuất ông Chiến (thôn Poọng)	160	160
10	Đoạn từ ông Xoan (khụ 1) đến hộ ông Điển Khụ 1	80	80
11	Từ ông Thắng đến ông Thanh (Nghịu Tượt)	100	100
12	Các ngõ ngách: Húng, Chiềng Lằn, Khụ 1, Khụ, Poọng, Nghịu, Tượt,	32	32
13	Đường thôn Nghịu Tượt: Đoạn từ nhà ông Hà Văn Hùng đến nhà ông Lê Văn Thành (thôn Nghịu Tượt).	60	45
14	Đường thôn Húng: Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Quyết đến nhà ông Lê Văn Dung (thôn Húng).	60	45
15	Đường thôn Húng: Đoạn từ nhà ông Vi Văn Quê đến nhà ông Lê Văn Hiếu (thôn Húng)	60	45
16	Đường thôn Khụ 1: Đoạn từ nhà ông Lương Quý Việt đến nhà ông Lương Văn Nhẫn (thôn Khụ 1)	60	45
17	Đường thôn Khụ 2: Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Năm đến nhà ông Hà Văn Lới (thôn Khụ 2)	60	45
	117. XÃ VĂN PHÚ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 530B**		
1.1	Đoạn từ mốc địa giới giữa Đồng Lương, Văn Phú (Giữa Tam Văn, Tân Phúc cũ) đến Bưu điện Văn hóa xã Văn Phú (Bưu điện văn hóa xã Tam Văn cũ)	120	120
1.2	Từ bưu điện văn hóa xã Văn Phú (Tam Văn cũ) đến mốc địa giới Ngã ba nhà ông Thụ Bảng Lọng	144	144
1.3	Đoạn Từ nhà ông Tới bản Lọng đến đầu cầu suối Đang bản Lót	140	140
1.4	Đầu cầu Suối Đang bản Lót đến đầu bản Tiến	160	160
1.5	Đoạn đầu bản Tiến đến nhà ông Loan (Bản Ngày)	48	48
1.6	Đoạn từ nhà ông Nhóm (bản Ngày) đến nhà ông Tâm (bản Đôn)	140	140

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7	Đoạn từ nhà ông en (bản Đôn) đến nhà ông Niệm (bản Cháo Pi)	168	168
1.8	Đoạn từ nhà ông Hơn (bản Cháo Pi) đến cuối bản Tiên xã Văn Phú	96	96
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**ĐƯỜNG NHÁNH**		
1	Đường đi bản Phá: Đoạn từ đầu cầu treo (bản Lọng) đến đoạn nhà ông Phấn (bản Phá)	52	52
2	Đoạn từ nhà ông Toàn (bản Tiên) đi nhà ông Sáng	100	100
3	Đoạn từ nhà ông Toàn (bản Tiên) đi nhà ông Tầm	100	100
4	Đường Nà Đang: Đoạn từ ngã ba đường lâm nghiệp (bản Ngày) đến hết bản Nà Đang	38	38
5	Đoạn từ nhà bà Phượng (bản Đôn) đến Nhà văn hóa xã Lâm Phú	40	40
6	Đoạn từ nhà ông Thái (bản Tiến) đến nhà ông Nhất bản Tiến.	40	40
B.2	**ĐƯỜNG NGÕ NGÁCH**		
1	Đoạn ngõ ngách các bản: Cú Tá, U, Lọng, Căm, Lót, Phá, Tiến, Buốc, Ngày, Nà Đang, Poọng, Đôn, Cháo Pi, Tiên.	40	40
	118. XÃ YÊN THẮNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**TỈNH LỘ 530**		
1.1	Đoạn từ ngã tư chợ đến Hộ ông Vi Văn Nguyên.	360	360
1.2	Từ trường THCS đến đầu cầu Ngàm, (Yên Thắng)	360	360
1.3	Đoạn từ ngã tư chợ đến đến đầu cầu Ngàm Yên Thắng	400	400
1.4	Đoàn từ nhà ông Sơn Bản Yên Thành đến nhà ông Năn bản Vần Ngoài (xã Yên Thắng)	60	60
1.5	Đoạn từ nhà ông Năn bản Vần Ngoài đến cầu Ngàm (Yên Thắng)	80	80
2	**QUỐC LỘ 16 (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI BIÊN GIỚI)**		
2.1	Đoạn từ hộ ông Ợn (bản Pốc) đến hóng Có Mạ phía sau phân Viện (xã Yên Thắng)	400	400
2.2	Đoạn từ qua hóng Có Mạ phía sau phân Viện đến Lò Văn Tân bản Vặn (xã Yên Thắng)	120	120
2.3	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Thâm bản Ngàm Pốc đến giáp ranh xã Yên Khương	120	120
2.4	Đoạn từ nhà ông Tân bản Vặn đến hết bản Vặn xã Yên Thắng	60	60
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	**Đường đi làng Peo**		
1.1	Đoạn từ trường Mẫu giáo thôn Vần đến nhà ông Lương Vần Trong	40	40
1.2	Đoạnh từ qua nhà nhà ông Lương (Vần Trong) đến nhà ông Quyết (Làng Peo); từ nhà ông Công Lang Ngàm đến hết nhà ông Quyết (Làng Peo)	40	40
2	**Đường vào Vần Ngoài:**		
2.1	Từ nhà ông Nọc, Vần Ngoài đến hộ ông Chủ (Vần Ngoài)	40	40
3	**Đường vào Lang Vặn**		
3.1	Đoạn từ nhà ông Nghị (Vặn) đến hết nhà ông Xoan (Vặn)	40	40
3.2	Đoạn từ nhà ông Huy làng Văn đến giáp Yên Khương	40	40
4	**Đường đi Yên Khương**		
4.1	Từ nhà ông Lò Văn Ứng (làng Ngàm) đến giáp đường đi Yên Khương	40	40
5	**Đường vào Làng Tráng**		
5.1	Từ nhà ông Lai làng Tráng đến nhà ông Hôm làng Tráng	40	40
6	**Đường vào Vần Trong**		
6.1	Từ nhà ông Tới Vần Trong đến hết nhà ông Con Vần Trong	40	40
7	**Các Ngõ ngách**		
7.1	Các ngõ ngách các thôn: Ngàm	40	40
7.2	Các ngõ ngách các thôn: Vần Trong, Vần Ngoài, Tráng, Yên Thành, Peo, Cơn, Vịn, Pốc, Vặn	36	36
8	**Đường đi bản Cơn, bản Vịn**		
8.1	Đoạn từ cầu Ngàm đến hết bản Vị	48	36
8.2	Đoạn từ Tỉnh lộ 530 đi khu dân cư bản Tráng	48	36
8.3	Đoạn từ Trường Tiểu học bản Vần Ngoài đến nhà ông Quyết bản Cơn	48	36

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	119. XÃ YÊN KHƯƠNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Đường Tỉnh lộ 530**		
1.1	Đoạn từ hộ ông Lai (bản Chiềng Nưa) đến hộ ông Soạn (bản Chiềng Nưa).	140	140
1.2	Đoạn từ nhà ông Sao (bản Yên Bình) đến nhà ông Phương (bản Yên Bình)	72	72
1.3	Đoạn từ nhà ông Chinh (bản Xắng Hằng) đến nhà ông Tùng (bản Xắng Hằng)	100	100
2	**Đường quốc lộ 16**		
2.1	Đoạn từ nhà ông Đức (bản Chí Lý Nặm Đanh) đến hộ ông giáp ranh đất xã Tam Lư (bản Giàng)	80	80
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	Đoạn từ nhà ông Sơn bản Chiềng Nưa đến giáp ranh đất bản Vặn	44	33
2	Đoạn từ hộ bà Mai (bản Chiềng Nưa) Đến hộ ông Phúc (bản Chiềng Nưa)	100	100
3	Đoạn từ nhà ông Sơn (bản Bôn) Đến nhà ông Tăm (bản Bôn)	152	152
4	Đoạn từ nhà ông Viện (bản Bôn) Đến nhà ông Cường (bản Xã)	100	100
5	Đường từ nhà anh Thiết (bản xã) đến nhà ông Chúc (bản Xã)	48	48
6	Đường từ nhà anh Ợn (bản Bôn) đến nhà ông Vinh (bản Tứ Chiềng)	48	48
7	Đường từ nhà ông Bảy (bản Tứ Chiềng) đến nhà ông Mính (Bản Tứ Chiềng)	48	48
8	Đường từ nhà ông Xệp (bản Mè) đến nhà ông Tong (bản Chí Lý Nặm Đanh).	48	48
9	Đoạn từ nhà ông Hiền (bản Chiềng Nưa) đến nhà ông Mẫn (bản Chiềng Nưa)	40	40
10	Đoạn từ nhà ông Ngọc (bản Xắng Hằng) đến nhà ông Chuyên (bản Xắng Hằng)	40	40
11	Các ngõ ngách khác còn lại trong xã	32	32
12	**Đường thôn bản**		
12.1	**Đường bản Giàng**		
12.1.1	Đường 135: Đoạn đường từ nhà ông Thấm (bản Giàng) đến nhà ông May(bản Giàng)	100	100
12.1.2	Đường ngõ ngách bản Giàng	32	32
12.2	**Đường bản Mè**		
12.1.1	Đoạn từ quốc lộ 16 đến nhà ông Hà Văn Lưu bản Mè	40	40
12.2.2	Đường ngõ ngách bản Mè	32	32
12.3	**Đường bản Chí Lý Nặm Đanh**		
12.3.1	Đoạn từ nhà quốc lộ 16 (Nhà ông Vi Văn Thảnh) đến nhà ông Vi Văn Mông	44	44
12.3.2	Đoạn từ nhà quốc lộ 16 (Nhà ông Lương Đức Cường) đến nhà bà Ngân Thị Chinh	40	40
12.3.3	Đường ngõ ngách bản Chí Lý Nặm Đanh	32	32
12.4	**Đường bản Bôn**		
12.4.1	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Thắng đến nhà ông Lương Văn Ợn (bản Bôn)	48	48
12.4.2	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tướng đến ngà ông Vi Văn Hân (bản Bôn)	40	40
12.4.3	Đường ngõ ngách bản Bôn	32	32
12.5	**Đường bản Xã**		
12.5.1	Từ nhà bà Lò Thị Cảnh đến nhà ông Hà Văn Nguyện (bản Xã); Từ nhà ông Lương Văn Phúc đến nhà ông Lương Văn Nguyện (bản Xã)	32	32
12.5.2	Từ nhà ông Hà Văn Thiện đến tràn bản suối Xã (bản Xã)	60	60
12.5.3	Từ nhà Đập tràn suối Xã đến Đập Na Kha (bản Xã)	44	44
12.5.4	Đường ngõ ngách bản Xã	32	32
12.6	**Đường bản Tứ Chiềng**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.6.1	Từ Nhà ông Lò Văn May đến nhà ông Ngân Văn Anh (Tứ Chiềng); Từ nhà ông Lò Văn Ẩm đến nhà ông Hà Văn Ynh (Tứ Chiềng); Từ Nhà ông Lò Văn May đến nhà ông Tò Văn Thuấn (Tứ Chiềng); Từ Nhà ông Lò Văn Điệp đến nhà ông Lò Văn Thư (Tứ Chiềng)	40	40
12.6.2	Đường ngõ ngách bản Tứ Chiềng	32	32
12.7	**Đường bản Yên Bình**		
12.7.1	Đoạn từ nhà ông Lữ văn Thủy đến nhà ông Lương Văn Xem (Yên Bình)	40	40
12.7.2	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Xúm đến nhà ông Lữ Văn Thọ (Yên Bình); Đoạn từ nhà ông Lò Văn Xoan đến nhà ông Lò Văn Un (Yên Bình); Đoạn từ Tỉnh lộ 30 đến nhà ông Lương Văn Chiêm (Yên Bình)	32	32
12.7.3	Các ngõ ngách bản Yên Bình	32	32
12.8	**Đường bản Chiềng Nưa**		
12.8.1	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Ó đến nhà ông Lò Văn Sọn; Đoạn từ nhà ông Lò Văn Ó đến nhà ông Lò Văn Cường; Đoạn từ nhà ông Lò Văn Sưởng đến nhà ông Lò Văn Tịnh; Đoạn từ nhà ông Lò Văn Lượng đến sộp hón Cung Lung; Đoạn từ Nhà văn hóa Yên Lập đến nhà ông Lò Văn Chuyên (Chiềng Nưa)	40	40
12.8.2	Các ngõ ngách bản Chiềng Nưa	32	32
12.9	**Đường bản Xắng Hằng**		
12.9.1	Đoạn từ Lò Văn Ngọc đến nhà ông Lò văn Hình; đoạn từ nhà ông Lò Văn Thanh đến nhà ông Lương Văn Hoàng; đoạn từ Lò Văn Chung A đến nhà ông Lò Văn Chung B; đoạn từ nhà ông Lò Văn Thành đến nhà ông Ngân Văn Hương (bản Xắng Hằng)	40	40
12.9.2	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Chinh đến nhà ông Lò Văn Tăm (bản Xắng Hằng)	48	48
12.9.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn ngọc đến nhà ông Lương văn Chuyên	60	60
12.9.4	Các ngõ ngách còn lại của bản Xắng Hằng	32	32
12.10	**Đường liên thôn**		
12.10.1	Đoạn từ Nhà văn hóa bản Bôn đến đường quốc lộ 16 tại bản Chí lý Nặm Đanh	44	44
12.10.2	Đoạn từ Quốc lộ 16 tại bản Mè đến nhà ông Vi Thành Tong bản Chí Lý Nặm Đanh	44	44
12.10.3	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Ợn bản Bôn đến nhà ông Lò Văn Bằng bản Tứ Chiềng	60	60
12.10.4	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Thắng bản Tứ Chiềng đến cầu na lìn bản Chiềng Nưa	40	40
	120. XÃ BÁ THƯỚC		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 217**		
1.1	Từ Cổng chào xã Bá Thước đến cầu Mùn	1.739	1.565
1.2	Đoạn từ Cầu Mùn đến đoạn tiếp giáp đường Hà Công Thái	2.717	2.446
1.3	Đoạn từ số nhà 71 phố 5 đến số nhà 56 Phố 4	6.114	5.502
1.4	Đoạn từ số nhà 55 phố 4 đến đầu Phố 3	7.826	7.043
1.5	Đoạn từ cuối Phố 2 đến đầu Phố 2	6.521	6.521
1.6	Đoạn từ cuối Phố 1 đến số nhà 20 Phố 1	6.261	6.261
1.7	Đoạn từ số nhà 19 phố 1 đến đầu Phố 1	4.891	4.891
1.8	Đoạn đầu phố 1 đến Khu phố Vận Tải	2.500	2.250
1.9	Đoạn từ đầu Khu phố Vận tải đến hết Khu phố Vận Tải	1.600	1.440
1.10	Đoạn từ đầu khu Phố Tráng đến hết khu phố Tráng	900	900
2	**Tỉnh lộ 521 B**		
2.1	Đoạn Cầu La Hán đến ngã ba đi Hón Tràm	920	920
2.2	Ngã ba đi Hón Tràm đến thôn Sát	391	391
2.3	Đoạn chợ cầu Treo (thôn Sát) đến trung tâm Ban Công (cũ) (thôn Ba)	489	489
2.4	Đoạn từ trung tâm Ban Công (thôn Ba) (cũ) đi ngã ba thôn Tôm	348	348
2.5	Đoạn ngã ba thôn Tôm đến tràn suối Tếch	240	240

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.6	MBQH điểm dân cư nông thôn thôn Tôm	800	600
3	**Tỉnh lộ 521 C**		
3.1	Đoạn ngã ba thôn Tôm đến thôn Cốc giáp xã Pù Luông	240	240
4	**Tỉnh lộ 523 D**		
4.1	Đoạn ngã ba đường đi Hón Tràm đến giáp Khu phố Chu	480	480
4.2	**Đoạn từ đầu khu phố Chu đến tiếp giáp thôn Chiềng Ai**		
4.2.1	Ngã ba khu phố Hồng Sơn đến Chiềng Ai (đường Hà Công Thái)	800	800
4.2.2	Ngã ba khu phố Hồng Sơn đến khu phố Mòn (đường Hà Thọ Lộc)	800	800
4.2.3	Từ Khu phố Mòn đến giáp xã Ban Công (cũ) (đường Trịnh Khả)	800	800
4.3	Đoạn đường từ thôn Chiềng Ai đến thôn Cò Con	112	112
4.4	Đoạn thôn Cò Con đến thôn Cộn	160	160
4.5	Đoạn thôn Cộn đi thôn Khiêng	96	96
4.6	Đoạn từ giáp thôn Khiêng đến nhà ông Trương Văn Trạm thôn Ry xã Quý Lương	80	80
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN CÀNH NÀNG CŨ**		
1	**Đường Tống Duy tân**		
1.1	Đoạn từ Quốc lộ 217 (Phố 1) đến số nhà 02 phố 1	1.500	1.350
1.2	Đoạn từ số nhà 02 đến số nhà 16 phố 1	1.900	1.710
1.3	Đoạn từ số nhà 02 phố 2 đến số nhà 56 phố 2	2.500	2.250
1.4	Đoạn từ số nhà 02 phố 3 đến số nhà 28 phố 4	2.500	2.250
1.5	Đoạn từ số nhà 30 phố 4 đến tiếp giáp đường Hà Công Thái	1.800	1.620
2	**Đường Nguyễn Kim**	500	450
3	Các trục ngang từ đường Quốc lộ 217 sang đường Tống Duy Tân	1.500	1.350
4	Các đường ngang tiếp giáp với đường Tống Duy Tân sang tiếp giáp với đường Nguyễn Kim	600	450
5	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	255	230
6	**MBQH đấu giá Khu dân cư phố 1**		
6.1	Các lô đất tiếp giáp với đường nối đường tránh trung tâm xã Bá Thước đi Tỉnh lộ 523D	6.024	6.024
6.2	Các lô đất tại vị trí 2, tiếp giáp với các đường giao thông nội bộ trong quy hoạch	3.614	3.614
B.2	**XÃ LÂM XA CŨ**		
1	Đoạn từ Quốc lộ 217 đi khu Đồng Cơn Khu phố Tráng Lâm Xa	240	240
2	Đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 217 (từ thửa 149, tờ bản đồ số 89 đến hết thửa đất số 143, tờ bản đồ số 89 - khu phố Tráng	320	240
3	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến ngã ba nhà Phạm Văn Đô Khu phố Tráng (thửa đất số 73, tờ bản đồ 129)	320	320
4	Đoạn từ nhà Phạm Văn Đô Khu phố Tráng (thửa đất số 73, tờ bản đồ 129) đến nhà Bùi Thị Dân Khu phố Tráng (thửa đất số 4, tờ bản đồ 111)	240	240
5	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến đất nông nghiệp ông Phạm Văn Nhất Khu phố Tráng (thửa đất số 140, tờ bản đồ 121)	320	320
6	Đoạn từ Quốc lộ 217 (Bảo tồn) đến nhà bà Phạm Thị Anh Khu phố Vận Tải (thửa đất số 131, tờ bản đồ 112)	400	400
7	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến nhà ông Hà Thành Công - Khu phố Vận Tải	1.500	1.350
8	Đoạn từ Quốc lộ 217 (Bưu điện Lâm Xa) đến Nhà văn hóa Khu phố Sán	200	180
9	Đoạn từ ngã ba La Hán đến đầu cầu La Hán	200	180
10	Đoạn từ Nhà văn hóa Khu phố Sán đi ông Bùi Thế Mai đến ngã ba Khu phố Sán, Khu phố Cành Nàng	200	180
11	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến ngã ba Khu phố Sán, Khu phố Cành Nàng	200	180
12	Đoạn từ nhà ông Hà Ngọc sếp đến Nhà văn hóa Khu phố Sán	200	180
13	Đoạn từ ngã ba Khu phố Sán, Khu phố Cành Nàng đi Khu phố Cành Nàng - Khu phố Nú - Khu phố Mốt đến ngã ba Nhà văn hóa Khu phố Đắm	200	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến ngã ba (nhà ông Phạm Ngọc Minh) Khu phố Cành Nàng	300	270
15	Đoạn từ ngã ba (nhà ông Phạm Ngọc Minh) Khu phố Cành Nàng đến Nhà văn hóa Khu phố Cành Nàng	300	270
16	Đoạn từ Trường Mầm non Lâm Xa đến nhà ông Phạm Xuân Nhân Khu phố Cành Nàng	400	360
17	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến Nhà văn hóa khu phố Cành Nàng (cũ)	400	360
18	Đoạn từ Nhà văn hóa Khu phố Cành Nàng đến nhà ông Hà Xuân Thiền Khu phố Cành Nàng	300	270
19	Đoạn từ Quốc lộ 217 (Đối diện chợ thị trấn Cành Nàng) đi dốc sỏ đến nhà ông Trương Công Ngoan Khu phố Nú	400	360
20	Đoạn từ Quốc lộ 217 đi Nhà văn hóa Khu phố Nú đến ngã ba nhà ông Bùi Xuân Cách Khu phố Nú	400	360
21	Đoạn từ Nhà văn hóa Khu phố Nú đi nhà ông Nguyễn Thế Chí đến ngã ba nhà ông Bùi Xuân Bạch Khu phố Nú	400	360
22	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến Trường Tiểu học Khu phố Mốt	400	360
23	Đoạn từ Trường Tiểu học Khu phố Mốt đến ngã ba Khu phố Mốt (nhà ông Bùi Đình Loan)	400	360
24	Đoạn từ Trường Tiểu học Khu phố Mốt đến nhà ông Trương Quý Ngọc Khu phố Mốt	400	360
25	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến Nhà văn hóa Phố 2 Lâm Xa	300	270
26	Đường Tôn Thất Thuyết (đoạn từ Quốc lộ 217 đến nhà văn hoá Khu phố Đắm)	400	360
27	Đường Tôn Thất Thuyết (đoạn từ Quốc lộ 217 (nhà ông Hà Văn Nguyên) đến nhà ông Hà Văn Đậu khu phố Đắm)	400	360
28	Đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Vinh phố 2, Lâm Xa đến nhà Lê Văn Tươi phố 2 Lâm Xa (Từ thửa 93, tờ bản đồ số 69 đến thửa 174, tờ bản đồ số 67	300	270
29	Đường Hà Công Thái (Từ Quốc lộ 217 đến đầu cầu Tân Lập)	1.200	1.080
30	Đoạn từ Quốc lộ 217 đến nhà Hà Thị Dung phố 2 Lâm Xa	300	270
31	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	160	160
32	MBQH đấu giá Khu dân cư phố Đắm	1.600	1.600
B.3	**XÃ BAN CÔNG CŨ**		
1	Tuyến đường ĐT.521B thôn La Hán điểm đầu từ nhà ông Hà Văn Lợi điểm cuối nhà ông Nguyễn Văn Quang.	104	104
2	Đoạn thôn La Hán đi thôn Chiềng Lau	120	120
3	Đoạn thôn La Hán đi thôn Cả	130	130
4	Đoạn Tỉnh lộ 521B đi bến phà La Hán (cũ)	240	240
5	Đoạn đường 15C (cũ) (từ thửa đất số 528 đến thửa đất số 638, tờ bản đồ số 252)	120	90
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	80	80
B.4	**XÃ TÂN LẬP CŨ**		
1	Đường Lê Trang Tông (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 523 D)	272	245
2	Các trục chính nối đường Trịnh Khả, Hà Thọ Lộc đi các phố (Khu vực Tân Lập cũ)	160	120
3	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	120	108
B.5	**XÃ HẠ TRUNG CŨ**		
1	Đoạn thôn Cộn đi thôn Khiêng	88	66
2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	80	80
	121. XÃ THIẾT ỐNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 217**		
1.1	Đoạn từ đầu làng Tráng, Lâm Xa đến hết thôn Suôi, Thiết ống (Lâm Xa (cũ) và Thiết Ông)	900	900
1.2	**Đoạn từ đầu thôn Quyết Thắng đến ngã ba đi Km 0 hết địa phận Thiết Ống**		
1.2.1	Đoạn từ đầu thôn Quyết Thắng đi đến Cầu hón Nga phía Cành Nàng	1.040	1.040
1.2.2	Đoạn từ Cầu hón Nga phía phố Đồng tâm 2 đến hết ngã ba Km0	1.080	1.080

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Đoạn từ Km 0 đến hết thửa đất 108, tờ bản đồ 15 (nhà ông Nam); (Thiết Kế)	1.000	1.000
1.4	Đoạn giáp nhà ông Nam (thửa đất 108, tờ bản đồ 15) đến đập tràn Km2 (Thiết Kế)	480	480
1.5	Đoạn từ đập tràn Km2 đến giáp ranh Kỳ Tân (Thiết Kế)	220	220
2	**QUỐC LỘ 15A**		
2.1	Đoạn từ Km 0 đến (thửa số 7) nhà ông Tài (Thiết Kế)	800	800
2.2	Đoạn tiếp từ hộ ông Tài đến đập tràn làng Cha (Thiết Kế)	360	360
2.3	Đoạn Làng Cha - làng Luồng - làng Kế -làng Khung đến làng Chảy Kế giáp Quan Hóa (Thiết Kế)	340	340
2.4	Đoạn ngã ba Đồng Tâm 1 - Dốc Na Pan (Thiết Ống)	720	720
2.5	Đoạn từ dốc Na Pan - làng Đô - làng Cú - làng Trệch -làng Hang giáp Lang Chánh (Thiết Ống)	660	660
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ THIẾT ỐNG CŨ**		
1	Đoạn đường từ hộ ông Phạm Văn Linh, thôn Quyết Thắng (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 24) đến hộ ông Phạm Văn Đức, thôn Quyết Thắng (thửa đất số 1130, tờ bản số 25)	200	200
2	**Đoạn ngã ba cầu Hón Nga - (ngã ba Liên Thành) thôn Dốc**		
2.1	Từ ngã ba cầu Hón Nga đến thửa đất hộ ông Đinh Văn Toàn, thôn Liên Thành (thửa đất số 652, tờ 32 bản đồ địa chính Thiết Ống)	432	432
2.2	Từ hộ ông Đinh Văn Thuận, thôn Liên Thành (thửa đất số 650, tờ bản đồ số 32 bản đồ địa chính Thiết Ống) đến hết địa phận xã Thiết Ống, giáp ranh xã Điền Quang	240	240
3	**Đoạn ngã ba Liên Thành (thôn Dốc) đi Liên Thành, đi thôn Sặng**		
3.1	Từ hộ ông Phạm Văn Liền (thửa đất số 620, BDDC Thiết Ống đến hộ ông Quách Văn Khén (thửa đất số 709, tờ bản đồ số 33)	160	160
3.2	Từ hộ ông Phạm Văn Luận, thôn Thành Công (thửa đất số 772, tờ bản đồ 33) đi đến hộ Cao Sơn Thủy, thôn Liên Thành (thửa đất số 89, tờ bản đồ số 41)	120	120
4	Đoạn đầu ngã ba Làng Chun đến hộ ông Hà Văn Nương, thôn Chun (thửa đất số 576, tờ bản đồ số 33)	360	360
5	Từ hộ ông Bùi Xuân Hải, thôn Chun đi đến hộ ông Bùi Văn Khoai, thôn Chun (thửa đất số 686, tờ bản đồ số 33)	180	180
6	Đoạn ngã ba chợ Đồng Tâm đi ngã ba Trường Tiểu học 1 Thiết Ống	400	400
7	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 15A đi hết thôn Thúy	120	120
8	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 đi hết thôn Cốc	120	120
9	Đoạn Quốc lộ 217 (cũ) (Bá Lộc) từ thửa 128 đến thửa 198, tờ bản đồ 30	240	240
10	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	80	80
11	Từ thôn Thiết Giang đi quan thôn Cả (xã Ban Công) đến Tỉnh lộ 521B (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 3 đến thửa số 116, tờ bản đồ số 17).	100	75
12	Đường nối từ thôn Nán ra Quốc lộ 217 (Từ thửa số 17, tờ bản đồ số 26 đến thửa số 5, tờ bản đồ số 18)	100	75
B.2	**XÃ THIẾT KẾ CŨ**		
1	MBQH đấu giá quyền sử dụng đất thôn Chảy Kế	400	400
2	Khu Tái định cư nhà máy thủy điện Bá Thước 1 (trừ các lô tiếp giáp Quốc lộ 15A)	80	60
3	Tiếp giáp Quốc lộ 15 đến thửa đất số 102, tờ bản đồ số 5	120	90
4	Tiếp giáp Quốc lộ 15 đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 6	120	90
5	Các đoạn đầu mối đường Quốc lộ 15 A đi làng Cha, làng Khung, làng Kế, làng Chảy Kế	120	120
	122. XÃ VĂN NHO		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 217**		
1.1	Đoạn từ Km 2 - Km 5 Quốc lộ 217	144	144

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Đoạn đường Km 5 - Km 6 Quốc lộ 217	200	200
1.3	Đoạn từ Km 6 - Km 7 Quốc lộ 217	157	157
1.4	Đoạn đường Km 7 - Km 8 Quốc lộ 217	160	160
1.5	Đoạn từ Km 8 - Km 9 Quốc lộ 217	320	320
1.6	Đoạn Km 9 - Km 10 Quốc lộ 217	180	180
1.7	Đoạn từ Km 10 - Km 11 Quốc lộ 217	160	160
1.8	Đoạn từ Km 12 - Km 13 thôn Buốc giáp Xã Trung Hạ	140	140
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ VĂN NHO CŨ**		
1	Đoạn đường nhựa từ Quốc lộ 217 - đến ngã ba làng Lè	174	174
3	Đoạn ngã ba thôn Poọng đi hang cá thần đến nhà ông Thanh thôn Kẻo Hiềng Xã Văn Nho	80	60
4	Đoạn Ngã ba thôn Tổ Lè đến ngã ba thôn Chiềng Mới, thôn Cha Kỷ và Ngã ba Kẻo Hiềng	60	45
5	Đoạn đường trong khu tái định cư thôn Tổ Lè	100	100
B.2	**XÃ KỲ TÂN CŨ**		
1	Đoạn Km 5 đi thôn Bo Thượng	98	98
2	Đoạn Km 7 đi thôn Bo Thượng	78	78
3	Đoạn Km 8 đi thôn Pặt và đến ngã ba thôn Kẻo Hiềng	78	78
4	Đoạn từ Quốc lộ 217 vào hang Dơi, thôn Pặt	80	60
5	Từ Quốc lộ 217(Km10 thôn Buốc từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 14 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 13)	80	60
6	Đường giao thông khu tái định cư thôn Bo Thượng	100	100
B.3	**Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên của xã Văn Nho**	60	60
	123. XÃ ĐIỀN QUANG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 217**		
1.1	Đoạn ngã ba Lâm Trường làng Đào (Điền Quang) - hết thôn Khước Luyện (Điền Quang)	1.280	1.280
1.2	Đoạn từ thôn Khước Luyện (Điền Quang) đến hết thôn Bái Tôm (Điền Quang)	696	696
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ ĐIỀN HẠ CŨ**		
1	Đoạn giáp Điền Trung (cũ) đến hết làng Xăm	90	90
2	Đoạn từ đầu làng Né đi Thành Điền đến hết lang Nan	90	90
3	Đoạn từ đầu làng Bứng đến hết làng Bứng (giáp Điền Thượng cũ)	90	90
4	Đoạn ngã ba cổng chào Thành Điền đi làng Đèn đến hết làng Duồng (giáp cầm Thủy cũ)	72	72
5	Đoạn ngã ba cổng chào Thành Điền đi làng Đớn	60	60
6	Đường ngõ ngách không nằm trên các vị trí trên	60	60
7	Đường từ cổng chào thôn Sèo đi Điền Quang (từ thửa số 589, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 109, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Điền Hạ cũ)	60	45
B.2	**XÃ ĐIỀN THƯỢNG CŨ**		
1	Đoạn từ làng Bít đến ngã ba đi Điền Hạ (cũ)	120	120
2	Đoạn từ ngã ba đi Điền Hạ (cũ) đến trung tâm xã Điền Thượng (cũ)	240	240
3	Đoạn từ trung tâm xã Điền Thượng (cũ) đi làng Xay Luồi	120	120
4	Đoạn từ ngã ba thôn Chiềng Má đi Thượng Sơn	120	120
5	Đoạn từ Mó rọc thôn Bít đi Khu quán	240	240
6	Đoạn từ ngã ba Chiềng Mưng đi thôn Xay Luồi	60	60
7	Đường thôn Bả đi thôn Lau	60	60
8	Đường thôn Lau đi Chiềng Mưng	60	60
9	Đường từ Mó Rọc thôn Bít đi ngã ba thôn Lau	120	120
10	Đường từ giáp Điền Quang (cũ) đến Mó rọc thôn Bít	200	200
11	Đường ngõ ngách không nằm trong vị trí trên	60	60
B.3	**XÃ ĐIỀN QUANG CŨ**		
1	Từ ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 217 đến Trường Tiểu học Điền Quang	196	196
2	Từ Trường Tiểu học Điền Quang đến Mó rọc thôn Bít Bả	130	130

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ Trường Tiểu học Điền Quang đến Ngã ba thôn Sèo	130	130
4	Từ Trường Tiểu học Điền Quang đến nhà ông Buổi Văn Kính	130	130
5	Từ Nhà ông Ý đến ngã ba thôn Mười	130	130
6	Từ nhà ông Huân đến giáp xã Điền Lư	130	130
7	Từ nhà ông Hào đến Trường Mầm non khu Xê	78	78
8	Từ cách Quốc lộ 217 50 m đến thửa 71, tờ bản đồ 11	78	78
9	Từ nhà ông Nguyên đến nhà ông Vương Quốc Tuấn.	78	78
10	Đường ngõ ngách không nằm vị trí trên	78	78
11	Ngã ba thôn Khước Luyện đi thôn Khò (từ thửa 212, tờ bản đồ 13 đến thửa 310, tờ bản đồ 12)	320	240
12	Ngã ba thôn Mười đi thôn Đồi Muồn (từ thửa 1367, tờ bản đồ 11 đến thửa 157, tờ bản đồ 25)	200	150
13	Ngã ba thôn Un đi thôn Mười (từ thửa 201, tờ bản đồ 20 đến thửa 57, tờ bản đồ 19)	200	150
14	Ngã ba thôn Khò đi thôn Mít (từ thửa 91, tờ bản đồ 11 đến thửa 281, 397, tờ bản đồ 4)	200	150
15	Ngã ba nhóm Ấm đi nhóm Vền (từ thửa 24, tờ bản đồ 35 đến thửa 359, tờ bản đồ 35)	200	150
	124. XÃ ĐIỀN LƯ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 217**		
1.1	Đoạn đường giáp Cẩm Thủy đến hết thôn Trúc (Điền Trung cũ).	652	652
1.2	Đoạn đường từ đầu thôn Kéo đến đầu Trường Hà Văn Mao (Điền Trung cũ).	1.200	1.200
1.3	Đoạn đường từ Hà Văn Mao đến cầu Đại Lạn (Điền Trung cũ)	1.500	1.500
1.4	Đoạn từ cầu Đại Lạn đến thửa 60, tờ bản đồ 25 (ông Lợi Vân); (Điền Lư)	3.000	3.000
1.5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (Thi) đến nhà ông Lê Văn Tuấn (Hường)	1.800	1.800
1.6	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tuấn (Hường) đến hết nhà ông Lê Quang Phô (Bái Tôm)	1.080	1.080
1.7	Đoạn từ nhà ông Lê Quang Phô (Bái Tôm) đến hết nhà ông Lương Thế Hoài (Tuyết)	1.280	1.280
1.8	Đoạn từ nhà ông Lương Thế Hoài (Tuyết) đến cầu Hoán La	696	696
1.9	Đoạn từ cầu Hoán La đến cổng chào phố Đắm xã Bá Thước.	522	522
2	**Tỉnh lộ 523B**		
2.1	Đoạn ngã ba Điền Lư (thửa 906-26) hộ bà Vinh Bình đến hết thửa 801-26 hộ Bình Thêu (Điền Lư cũ)	1.800	1.800
2.2	Đoạn tiếp giáp (thửa 801, tờ bản đồ 26) hộ ông Nguyễn Mạnh Huy đến hết Trạm y tế (Điền Lư cũ)	1.320	1.320
2.3	Đoạn tiếp giáp Trạm y tế (thửa 664, tờ bản đồ 26) đến hết Trạm Truyền hình (Điền Lư cũ)	640	640
2.4	Đoạn tiếp giáp Đài Truyền hình đến thửa 131, tờ bản đồ 26 (Bà Hoan Thức); (Điền Lư cũ)	460	460
2.5	Đoạn từ thửa 114, tờ bản đồ 26 đến Cầu kẹm (Điền Lư cũ)	300	300
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ ÁI THƯỢNG CŨ**		
1	Đoạn đường từ thôn Giổi đi Điền Quang	160	160
2	Đoạn Ngã ba thôn Giổi Quốc lộ 217 đến ngã ba đi thôn Mé	600	600
3	Từ Quốc lộ 217 (đoạn nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Liên)) đến nhà ông Trương Văn Sửng.	200	200
4	Đoạn Quốc lộ 217 cổng chào thôn Thung Tâm đến nhà bà Trương Thị Hữu	200	200
5	Đoạn Ngã ba thôn Trung Tâm đi UBND xã Ái Thượng (cũ)	261	261
6	Đoạn từ UBND xã Ái Thượng (cũ) đến hết thôn Trênh (giáp xã Điền Lư cũ)	160	160
7	Đoạn ngã ba thôn Mý đi bến đò thôn Mý (đường đi Hạ Trung cũ)	112	112
8	Từ nhà ông Huế đi thôn Mý đến nhà ông Dũng	160	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Tôm đi Quốc lộ 217 đến nhà ông Trương Văn Dương	160	160
10	Từ Ngã ba Nhà văn hóa thôn Giỏi đến hồ thôn Mé	120	120
11	Từ cổng chào thôn Côn đến nhà ông Trương Văn Nhiên	120	120
12	Từ Nhà văn hóa thôn Cón đến nhà ông Phạm Văn Dinh	120	120
13	Từ nhà ông Trương Thanh Nghị đến bến đò Mý	200	200
14	Từ nhà ông Trương Văn Thương đến nhà Trương Thế Dũng (thôn Mý)	200	200
15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	96	96
B.2	**XÃ ĐIỀN LƯ CŨ**		
1	Đoạn ngã ba Kẹm đi thôn Chênh	200	200
2	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 từ thửa 275, tờ bản đồ 25 (hộ Cao Văn Sơn) đến cống Tràn hết thửa 98, tờ bản đồ 25 (hộ Bùi Xuân Kỷ)	200	200
3	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 từ thửa 587, tờ 25 (Bà Lê Thị Mai) đến hết thửa 536, tờ 25 (Hộ ông Lê Hai)	960	960
4	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 từ thửa 593, tờ bản đồ 26 (Đào Đức Thô) Trường THCS Điền Lư, thửa 618, tờ bản đồ 25	1.200	1.200
5	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 từ thửa 784, tờ bản đồ 26 (Trương Xuân Sỹ) đến hết thửa 738, tờ bản đồ 26 (hộ bà Sâm Nghĩa)	480	480
6	Đoạn từ cổng chào Điền Tiến đi hết thửa 131, tờ bản đồ 15 (Điền Giang)	160	160
7	Đoạn giáp hộ ông Hương (thửa 983,984, tờ bản đồ 22) đến ngã ba đi hội trường thôn Võ (thửa 96, tờ bản đồ 14)	160	160
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	80	80
9	Đoạn từ hộ ông Tám (thửa 495) đến hộ ông Hải (thửa 400), tờ bản đồ 25 (thôn Chiềng Lẫm)	800	600
10	Đoạn từ hộ ông Lợi (thửa 398) đến hộ ông Đồng Giáp (thửa 221), tờ bản đồ 25 (thôn Chiềng Lẫm)	600	450
11	Đoạn từ hộ ông Hùng (thửa 184) đến hộ ông Hiếu (thửa 115), tờ bản đồ 25 (thôn Chiềng Lẫm)	320	240
12	Đoạn từ bà Nguyệt (thửa 90) đến ông Thiết (thửa 84), tờ bản đồ 25 (thôn Chiềng Lẫm)	200	150
13	Đoạn từ ông Long (thửa 672) đến ông Hà Văn Khoa (thửa 436) tờ 26 thôn Triu	280	210
14	Đoạn từ ông Sơn Thương (thửa 559) đến hộ ông Bùi Văn Doanh (thửa 394) và từ bà Lê Thị Luật (thửa 575) đến ông Nguyễn Văn Giang (thửa 474) tờ 26	280	210
15	Đoạn từ ông Bảy Sen (thửa 393) tờ 26 và từ ông Việt (thửa 363) tờ 26 đi đến hộ ông Lợi (thửa 329) ngã ba đi hội trường thôn Võ tờ 14	160	120
16	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 đến thửa 848 tờ 25	200	150
17	Đoạn giáp thửa 534 (Hộ ông Cần) đến thửa 400, tờ bản đồ số 25	400	300
18	Đoạn từ 398 đến thửa 47 tờ 25	200	150
19	Đoạn tiếp giáp thửa 575 đến thửa 474 tờ 26	200	150
20	Đoạn tiếp giáp thửa 575 đến thửa 474 tờ 26	200	150
21	Đoạn từ thửa 672 đến thửa 95, tờ bản đồ 26	140	105
22	Đoạn từ thửa 871 đến thửa 745, tờ bản đồ 26	200	150
B.3	**XÃ ĐIỀN TRUNG CŨ**		
1	Các đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 217 Điền Thái, đi rằm Tám, đi làng Cò, đi Làng Kéo	200	200
2	Đoạn ngã ba Đại Lạn đi đến hội trường thôn Muỗng Do	300	300
3	Đoạn hội trường thôn Muỗng Do đến giáp thôn Cun Láo	260	260
4	Đoạn giáp thôn Muỗng Do đi Điền Hạ	200	200
5	Đoạn Quốc lộ 217 (cũ) từ ngã ba cây xăng Điền Trung đến thửa 8, tờ bản đồ 21	480	480
6	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	72	72
7	Đoạn đường từ cổng chào muỗng Do đến tiếp giáp nhà ông Bùi Tiến Long	120	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Đoạn cổng chào thôn Giát từ nhà ông Tào Văn Chiến đến giáp đường trục thôn Giát đi thôn Rầm Tám	120	90
9	Đoạn từ nhà ông Nhữ Đức Hùng đến nhà máy gạch Lam Sơn	240	180
10	**Thôn Điền Thái**		
10.1	Tiếp giáp Quốc lộ 217 đến nhà Bình Thủy (bên trái đường) và nhà Thanh Thu bên (phải đường)	260	260
10.2	Đoạn tiếp giáp nhà Thanh Thu đến hết ngã ba rẽ đi thôn Trúc (Nhà ông Chí, ông Tâm)	200	200
10.3	Đoạn tiếp ba rẽ đi thôn Trúc (Nhà ông Chí) đến hết thôn Điền Thái (Dốc Đồng Mùa)	160	160
10.4	Quốc lộ 217 (Nhà Hùng Hà) đến nhà ông Hoàng Văn Tính	160	120
10.5	Quốc lộ 217 (Nhà Vân Thường) đến nhà ông Quý (Châu)	160	120
10.6	Quốc lộ 217 (Nhà ông Thận) đến nhà ông Lê Văn Lâm	160	120
10.7	Nhà ông Lê Văn Lâm đến nhà ông Nguyễn Văn Bình	80	60
10.8	Nhà Quý Châu đến nhà Hoa Mười	100	75
11	**Thôn Giát và thôn Rầm Tám**		
11.1	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 217 đến hết thôn Giát	200	200
11.2	Đoạn tiếp giáp thôn Giát đến hết ngã ba rẽ đi Điền Lý (Cây Lều Bêu)	160	160
11.3	Đoạn tiếp giáp ngã ba rẽ đi Điền Lý (Cây Lều Bêu) hết thôn Rầm Tám	120	120
12	**Thôn Muỗng Do**		
12.1	Đoạn ngã ba Đại Lạn đi đến hội trường thôn Muỗng Do	300	300
12.2	Đoạn hội trường thôn Muỗng Do đến giáp đường rẽ đi thôn Cun Láo (Dốc Van)	260	260
12.4	Cổng chào Muỗng Do đến hết nhà ông Hóa (nhà cò Đào)	240	240
12.5	Đoạn giáp nhà ông Hóa (nhà cò Đào) Hà Thị Hoạt tiếp giáp đường đi Điền Hạ	200	200
13	**Thôn Xịa**		
13.1	Quốc lộ 217 đến ông Phạm Văn Hiển	160	160
13.2	Nhà ông Phạm Văn Hiển đến Đập II	100	100
13.3	Đập II đến nhà ông Nguyễn Hữu Sinh	80	80
13.4	Đập II đến nhà Trần Văn Quế	80	80
13.5	Từ nhà ông Trần Văn Quế đến Quốc lộ 217	160	160
13.6	Quốc lộ 217 đến hội trường thôn	160	160
14	**Cun Láo**		
14.1	Dốc Van đến nhà ông Hà Ngọc Lâm	80	60
14.2	Từ nhà ông Hà Ngọc Lâm đến nhà ông Hà Minh Tăng	80	80
14.3	Đoạn giáp thôn Muỗng Do đi Điền Hạ	200	200
15	**Thôn Kéo**		
15.1	Giáp Quốc lộ 217 đến hết ngã ba Cò Lượn (nhà ông Dậu)	200	200
15.2	Đoạn từ nhà ông Tào Ngọc Tý qua sân bóng Trương Văn Thiết đến khu Bãi đá	160	160
15.3	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn (cũ) đi qua nhà ông Nhữ Văn Vinh đến giáp Quốc lộ 217	160	160
15.4	Đoạn giáp Quốc lộ 217 qua Nhà văn hóa mới đến hết bãi đá	160	160
16	**Thôn Trúc**		
16.1	Đoạn giáp Quốc lộ 217 đến nhà ông Dậu thôn Cò Lượn	200	200
16.2	Đoạn từ nhà ông Hương đến giáp cụm công nghiệp	120	120
17	**Cộc Ngán**		
17.1	Đoạn từ cổng Chào thôn đến hết nhà ông Cao Xuân Hòa	120	120
17.2	Đoạn từ nhà ông Cao Xuân Hòa đến nhà ông Nhà văn hóa xóm Cộc	80	80
18	**Cò Lượng**		
18.1	Đoạn ngã ba Cò Lượn (nhà ông Dậu) đến nhà ông Hà Ngọc Lâm thôn Cun Láo	160	160
18.2	Đoạn đường trục thôn Lượn	80	80
B.4	**CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG KHÁC CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**		
1	Đoạn Quốc lộ 217 (cũ) từ ngã ba cây xăng Điền Trung đến thửa 8, tờ bản đồ 21	400	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	72	72
B.5	**KHU ĐẤU GIÁ thôn GIÁT (TỜ BẢN ĐỒ SỐ 15)**		
1	Từ Quốc lộ 217 đến hết lô LK05 và LK07	1.280	960
2	Từ LK08-07 đến LK02-01	2.480	1.860
3	Từ LK04-18 đến LK01A-01	1.200	900
B.6	**KHU ĐẤU GIÁ thôn THUNG TÂM (TỜ BẢN ĐỒ SỐ 15)**		
1	Từ LK01-01 đến LK01-07; Từ LK02-01 đến LK02-09; Từ LK03-01 đến LK03-07	1.200	1.200
B.7	**KHU ĐẤU GIÁ thôn TÔM (TỜ BẢN ĐỒ SỐ 15)**		
1	Từ LK01-01 đến LK01-10; Từ LK02-01 đến LK02-06	1.120	1.120
B.8	**KHU ĐẤU GIÁ thôn CHIỀNG LẦM (TỜ BẢN ĐỒ SỐ 15)**		
1	Từ LK01-01 đến LK01-10; Từ LK02-01 đến LK02-10; Từ LK03-01 đến LK03-05	5.200	5.200
2	Từ LK01-11 đến LK01-20; LK02-11 đến LK02-19; Từ LK03-07 đến LK03-17	2.800	2.800
	125. XÃ QUÝ LƯƠNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 523 B**		
1.1	Đoạn Cầu Kẹm đi hết xã Lương Ngoại (cũ), nay là xã Quý Lương	240	240
1.2	Đoạn dốc Vắt-Hón Lải (từ thửa 106 đến hết thửa 132, tờ bản đồ 15); (Lương Trung (cũ)	480	480
1.3	Đoạn Hón Lải đến đường đi làng Xi (từ thửa 126 đến hết thửa 124, tờ bản đồ 15) - đi UBND xã (cũ)	400	400
1.4	Đoạn đường đi làng Xi giáp đất ông Nhị (từ thửa 118 đến hết thửa 101(15); (Lương Trung) - đi UBND xã (cũ)	640	640
1.5	Đoạn từ ông Nhị đến hết ông Tha (từ thửa 115 đến thửa 14, tờ bản đồ16); (Lương Trung, nay là xã Quý Lương)	800	800
1.6	Đoạn từ giáp ông Tha đến hết ông Linh (từ thửa 15 đến thửa 63, tờ bản đồ 16);(Lương Trung)	270	270
1.7	Đoạn từ giáp ông Linh đến hết làng Quang (từ thửa 98 đến thửa 173, tờ bản đồ 16)(Lương Trung)	198	198
1.8	Đoạn từ ông Chuyên-Hết ông Tích (từ thửa 203, tờ bản đồ 16 đến thửa 222, tờ bản đồ 17); (Lương Trung)	270	270
1.9	Đoạn từ giáp ông Tích-hết giáp Lương Nội (từ thửa 208 tờ17 đến thửa 01 tờ 06) (Lương Trung)	132	132
1.10	Đoạn giáp Lương Trung đến đập tràn Mó Tôm (Lương Nội)	150	150
1.11	Đoạn đập tràn Mó Tôm đi Cầm Quý (Lương Nội)	120	120
2	**Tỉnh lộ 523 D**		
2.1	Đoạn từ giáp thôn Khiêng, Hạ Trung đến giáp nhà ông Trung Quốc Trạm thôn Ry Lương Nội (Lương Nội)	80	80
2.2	Đoạn từ nhà ông Trương Quốc Trạm thôn Ry đến giáp Trường THCS (Lương Nội)	98	98
2.3	Đoạn đầu Trường THCS đến giáp đường Tỉnh lộ 523B ngã ba Mó Tôm (Lương Nội)	120	120
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ LƯƠNG NGOẠI CŨ**		
1	**Các đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 523B đi Dần Long, Ngọc Sinh, Giầu Cả, đi Cốc Cáo**		
1.1	**Giáp Tỉnh lộ 523B đi Dần Long**		
1.1.1	Nhà Văn hoá thôn Măng đi thôn Dần Long, xã Quý Lương.	160	160
1.1.2	Đoạn từ hộ ông Trương Văn Hoàng, thôn Măng đến hộ ông Trương Thành Chung, thôn Dần Long	160	160
1.1.3	Đoạn từ hộ ông Trương Văn Khương, thôn Dần Long đến hộ ông Trương Văn Nhất, thôn Dần Long	160	160
1.1.4	Đoạn từ hộ ông Trương Văn Lưỡng, thôn Dần Long đến hộ ông Trương Văn Tuyển, thôn Dần Long	160	160
1.2	**Thôn Măng**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2.1	(đoạn từ thửa đất số 70 hộ ông Nguyễn Văn Chuyên đi thửa đất số 87 hộ ông Bùi Văn Nghĩa, thôn Măng, tờ bản đồ số 35)	160	160
1.2.2	Phà đò Kẹm (cũ): Tỉnh lộ 523b đến thửa đất hộ ông Đỗ Duy Thường, thôn Măng (thửa 275, tờ bản đồ số 35)	160	160
1.2.3	Đoạn cổng thôn Măng đến thửa đất hộ ông Kỳ: thửa 114 đến thửa 530, tờ bản đồ số 35	160	160
1.3	**Giáp Tỉnh lộ 523B đi Ngọc Sinh đi Cốc Cáo**		
1.3.1	Đoạn từ thửa đất số 114 hộ ông Trương Minh Thư, thôn Ngọc Sinh, đến thửa 285, thôn Ngọc Sinh, tờ bản đồ 39	160	160
1.3.2	Đoạn từ thửa đất số 904 hộ Trương Công Thắng, thôn Ngọc Sinh đến thửa 934 hộ ông Trương Công Tỉnh, thôn Ngọc Sinh, tờ bản đồ 36	160	160
1.3.3	Đoạn từ thửa đất số 804 hộ Trương Thị Hoa, thôn Ngọc Sinh, tờ bản đồ số 36 đến thửa 214 Trương Ngọc Thưởng, thôn Ngọc Sinh, tờ bản đồ số 30	160	160
1.3.4	Đoạn từ thửa đất số 826 Bùi Văn Đông, thôn Cốc Cáo đến thửa 730 Bùi Văn Động, thôn Cốc Cáo, tờ bản đồ số 17	160	160
1.3.5	Đoạn từ thửa đất số 361 Trương Văn Thuận, thôn Ngọc Sinh đến thửa 150 Trương Văn Quy, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 36	160	160
1.4	**Giáp Tỉnh lộ 523B đi thôn Giầu Cả đi thôn Đạo, đi thôn Cốc Cáo**		
1.4.1	Đoạn từ thửa số 1084 Trương Văn Phúc, thôn Giầu Cả đến thửa số 62 Trương Văn Lập, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ 37	160	160
1.4.2	Đoạn từ thửa đất số 746 Trương Văn Vận, thôn Giầu Cả đến thửa 897 Trương Văn Khoa, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 37	160	160
1.4.3	Đoạn từ thửa đất số 356 Bùi Văn Quang, thôn Giầu Cả đến thửa 305 Bùi Văn Đức, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 37	160	160
1.4.4	Đoạn từ thửa đất số 444 Nguyễn Thị Sáu, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 37, đến thửa 12 đất UBND xã quản lý, tờ bản đồ số 32	160	160
1.4.5	Đoạn từ thửa đất số 688 Trương Phúc Nhu, thôn Đạo đến thửa 67 Bùi Minh Tuyến, thôn Đạo, tờ bản đồ số 11	160	160
1.4.6	Đoạn từ thửa đất số 72 Trương Văn Hội, thôn Đạo đến thửa 626 Bùi Thanh Tâm, thôn Đạo, tờ bản đồ số 10	160	160
1.4.7	Đoạn từ thửa đất số 92 UBND xã quản lý, thôn Cốc Cáo đến thửa 713 Bùi Văn Nhâm, thôn Cốc Cáo, tờ bản đồ số 17	160	160
1.4.8	Đoạn từ thửa đất số 1060 đất bằng chưa sử dụng UBND xã quản lý, thôn Cốc Cáo đến thửa 1179 Trương Thị Phấn, thôn Cốc Cáo, tờ bản đồ số 16	160	160
1.5	**Giáp Tỉnh lộ 523b đi vào khu vực đường sân bóng thôn Giầu Cả**		
1.5.1	Thửa đất số 678 Trương Thanh Hùng, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 37, đến thửa đất 39 Bùi Văn Thoa, thôn Giầu Cả, tờ bản đồ số 38	160	160
1.5.2	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	96	96
B.2	**XÃ LƯƠNG TRUNG CŨ**		
1	Đoạn cổng chào sau Bưu điện đến đập tràn (từ thửa 142 đến hết thửa 171,tờ bản đồ 15)	160	160
2	Đoạn từ đập tràn đến hết đất ông Khang (từ thửa 03 đến hết thửa 264, tờ bản đồ 23)	176	176
3	Đoạn từ giáp ông Khang đến Trại bò (từ thửa 251, tờ bản đồ 23 đến thửa 367, tờ bản đồ 24)	192	192
4	Đoạn từ giáp Trại bò đến đường vào ông Tý (từ giáp thửa 367 tờ bản đồ 24 đến thửa 123, tờ bản đồ 43)	160	160
5	Đoạn từ giáp đường vào ông Tý- Eo Chim (từ thửa 128, tờ bản đồ 43 đến thửa 120, tờ bản đồ 44)	192	192
6	Đoạn từ ngã ba Trung Thủy đi Rộc Lụt (từ thửa 240, tờ bản đồ 23 đến thửa 576, tờ bản đồ 32)	115	115
7	Đoạn từ Rộc Lụt đến Nhà văn hoá thôn Sơn Thủy (từ thửa 627, tờ bản đồ 32 đến thửa 281, tờ bản đồ 40)	112	112

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Trung tâm thôn Chòm Mốt (từ thửa 1 đến thửa 5, tờ bản đồ 31)	112	112
9	Trung tâm thôn Quang Trung (từ thửa 68 đến thửa 198, tờ bản đồ 15)	144	144
10	Trung tâm thôn Phú Sơn (từ thửa 97 đến thửa 136, tờ bản đồ 8)	112	112
11	Trung tâm thôn Trung Sơn (từ thửa 74 đến thửa 69, tờ bản đồ36; từ thửa 252 đến thửa 279, tờ bản đồ 27)	112	112
12	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Lương Trung (cũ) đi thôn Phú sơn	160	160
13	Đoạn giáp đường Tỉnh lộ 523B đi thôn Mật Thành (qua đập tràn thôn Mật Thành)	160	160
14	Trung tâm thôn Chòm Thái (từ thửa đất số 07, tờ bản đồ 56 – ông Trương Công Lương đến thửa đất số 157, tờ bản đồ số 55)	160	160
15	Đoạn từ thửa đất số 55, tờ bản đồ 56 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ 55	120	120
16	Đoạn từ Trung tâm thôn Trung Dương đi thôn Trung Sơn	140	140
17	Đoạn từ thôn Trung Thủy đến Trung tâm thôn Trung Sơn	120	120
18	Đoạn từ thửa đất số 430, tờ bản đồ 16 (giáp suối Cái) đến thửa đất số 145, tờ bản đồ số 25 (làng Si, thôn Quang Trung)	140	140
19	Đoạn ngã tư thửa đất số 07, tờ bản đồ 24 đến thửa đất số 359, tờ bàn đồ số 17 (thôn Quang Trung)	140	140
20	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	80	80
B.3	**XÃ LƯƠNG NỘI CŨ**		
1	Đường từ nhà ông Trương Văn Hiến (thôn Đòn) đến nhà ông Nguyễn Hữu Quế (thôn Chông)	65	65
2	Đường từ nhà ông Bùi Dương Đài (thôn Són) đến nhà bà Trương Thị Thường (thôn Khai)	65	65
3	Đường giao thông nội thôn Ben, xã Quý Lương	100	100
4	Đường giao thông nội thôn Ấm đi thôn Đầm, xã Quý Lương	100	100
5	Đường giao thông nội thôn Đầm đi xã Bá Thước	100	100
6	Đường giao thông nội thôn Ry, xã Quý Lương	96	96
7	Đường giao thông nội thôn Trần, xã Quý Lương	96	96
8	Đường, ngõ ngách còn lại	60	60
	126. XÃ CỔ LŨNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 521B**		
1.1	Đoạn từ cầu Hón Ngài đến hết trạm Kiểm lâm (Cổ Lũng)	800	800
1.2	Đoạn từ trạm Kiểm lâm đến ngã ba làng Phìa (Cổ Lũng)	480	480
1.3	Đoạn ngã ba làng Phía đến hết thôn Nủa (xã Lũng Cao cũ)	300	300
1.4	Đoạn từ ngã ba làng Cao đi Son Bá Mười giáp tỉnh Hòa Bình (Lũng Cao cũ)	300	300
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ CỔ LŨNG CŨ**		
1	Đoạn từ ngã ba thôn Phìa đến tràn Nà Khà	300	300
2	Đoạn từ cầu Nà Khà đến hết thôn Khuyn	180	180
3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Điệp thôn Ấm-Hiêu lên nhà ông Tùng xuống nhà ồn Duẩn thôn Ấm-Hiêu (đường lên thác Hiêu)	210	210
4	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thỉnh, thôn Nà Khà đến nhà ông Cói, thôn Lọng gần Nhà bia Tưởng niệm	180	180
5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thuật thôn Lọng đi thôn Đốc, đi đến tràn thôn Lác	180	180
6	Đoạn ngã ba nhà cô Thảo, thôn Lọng đi hết thôn Tến Mới	180	180
7	Đoạn từ thôn Tến Mới đi hết thôn Eo Điếu	120	120
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	72	72
9	Khu vực đất dự án sắp xếp, ổn định dân cư thôn La Ca, xã Cổ Lũng	80	60
B.2	**XÃ LŨNG CAO CŨ**		
1	Đoạn từ làng Nủa đi làng Kịt	104	104
2	Đoạn từ làng Nủa đi Pốn Thành Công	104	104
3	Đoạn từ làng Cao đi xóm Hương (thôn Cao)	87	87
4	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	87	87
	127. XÃ PÙ LUÔNG		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 521B**		
1.1	Đoạn tràn suối Tếch đi hết Thành Lâm (cũ). Từ thửa đất số 238, tờ bản đồ số 321. đến giáp địa giới xã Lũng Niêm (cũ)	120	120
1.2	Đoạn giáp Thành Lâm đến giáp nhà ông Dinh thôn Đủ, thửa đất số 73, tờ bản đồ số 68	240	240
1.3	Đoạn từ nhà ông Dinh thôn Đủ, thửa đất số 68, tờ bản đồ số 68, đến thửa đất số 444, tờ bản đồ số 58	640	640
1.4	Đoạn ngã ba nhà ông Thư đi tràn Hón Ngài (xã Lũng Niêm cũ)	800	800
2	**Tỉnh lộ 521C**		
2.1	Đoạn đầu thôn Cốc đi hết thôn Leo (xã Thành Lâm cũ)	250	250
2.2	Đoạn đầu thôn Đôn đi hết Thành Lâm (xã Thành Lâm cũ)	600	600
2.3	Từ nhà ông Hà Trọng Thuỷ, thôn Nông Công (thửa đất số 349, tờ bản đồ số 261) đến nhà ông Hà Văn Bằng. bản Pù Luông (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 171), xã Thành Sơn (cũ)	480	480
2.4	Từ nhà ông Hoàng Xuân Hải thôn Pà Ban (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 143 đến nhà ông Ngân Văn Chôi thôn Eo Kén (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 105) xã Thành Sơn (cũ)	400	400
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ LŨNG NIÊM CŨ**		
1	Đoạn ngã ba từ Bưu điện xã, từ thửa đất số 393, tờ bản đồ số 58, đi hết thôn Đồng đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 57	800	800
2	Đường 2 phố Đoàn từ thửa đất số 235, tờ bản đồ số 58, đi đến hết đất trạm Y tế, thửa đất số 346, tờ bản đồ số 58	640	640
3	Đoạn giáp thôn Đồng, đường trục xã đi ngã ba đường lên thôn Đôn đến thửa đất số 429, tờ bản đồ số 50	200	200
4	Đoạn đường trục từ ngã ba đường lên thôn Đôn, thửa đất số 500, tờ bản đồ số 50 đến hết thôn Bồng	160	160
5	Đoạn đường từ thửa đất số 432, tờ bản đồ số 58, đi giáp trụ sở UBND xã đến thửa đất số 389, tờ bản đồ số 62	240	240
6	Đường. ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	96	96
7	Đoạn từ cổng chào thôn Lặn ngoài đến nhà văn hoá thôn Lặn ngoài (từ thửa 347; 349, tờ bản đồ 51 đến thửa 318, tờ bản đồ 43)	200	150
8	Đoạn từ Cổng chào thôn Đòn đến nhà ông Cỏ thôn Đòn (thửa 388, tờ bản đồ 63 đến thửa 496, tờ bản đồ 58)	160	120
9	Đoạn từ cổng chào thôn Đủ đến nhà ông Ứa thôn Đủ (thửa 60, tờ bản đồ 68 đến thửa 421, tờ bản đồ 62)	120	96
10	Từ ngã ba khu Bà đến nhà ông Anh khu Ươi (thửa 392, tờ bản đồ 50 đến thửa 131, tờ bản đồ 49)	120	96
B.2	**XÃ THÀNH SƠN CŨ**		
1	**Các trục tiếp giáp Tỉnh lộ 521C đi các thôn**		
1.1	Từ nhà ông Đông thôn Nông Công (thửa đất số 62, tờ bản đồ số 260) đến nhà ông Ân thôn Nông Công (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 260)	160	160
1.2	Từ nhà ông Đóng thôn Nông Công (thửa đất số 1038, tờ bản đồ số 252) đến nhà ông Đậu thôn Nông Công (thửa đất số 979, tờ bản đồ số 252)	160	160
1.3	Từ nhà ông Hinh thôn Nông Công (thửa đất số 798, tờ bản đồ số 252) đến nhà ông Quang thôn Nông Công (thửa đất số 744, tờ bản đồ số 252)	160	160
1.4	Từ nhà ông Chiến thôn Nông Công (thửa đất số 925, tờ bản đồ số 252) đến nhà ông Đạt thôn Nông Công (thửa đất số 917, tờ bản đồ số 252)	160	160
1.5	Từ nhà ông Lấm thôn Nông Công (thửa đất số 754, tờ bản đồ số 252) đến nhà ông Biệt thôn Nông Công(thửa đất số 916, tờ bản đồ số 252)	160	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.6	Từ nhà bà Tình, thôn Nông Công (thửa đất số 389, tờ bản đồ số 252) đến nhà ông Dượn thôn Nông Công (thửa đất số 386, tờ bản đồ số 252)	160	160
1.7	Từ nhà ông Ân thôn Nông Công (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 260) đến nhà ông Biển thôn Nông Công (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 260)	160	160
1.8	Từ nhà ông Lập thôn Nông Công (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 251) đến nhà ông Chánh thôn Nông Công (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 251)	160	160
1.9	Từ nhà ông Hình thôn Báng (thửa đất số 632, tờ bản đồ số 242) đến nhà ông Nguyên thôn Báng (thửa đất số 374, tờ bản đồ số 241)	160	160
1.10	Từ nhà ông Hoà thôn Báng (thửa đất số 330, tờ bản đồ số 241) đến nhà ông Tưới thôn Báng (thửa đất số 375, tờ bản đồ số 241)	160	160
1.11	Từ nhà ông Hưng thôn Báng (thửa đất số 236, tờ bản đồ số 241) đến nhà ông Chung thôn Báng (thửa đất số 235, tờ bản đồ số 241)	160	160
1.12	Từ nhà ông Ích thôn Báng (thửa đất số 121, tờ bản đồ số 241) đến nhà ông Nhương thôn Báng (thửa đất số 244, tờ bản đồ số 230)	160	160
1.13	Từ nhà ông Lay thôn Báng (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 229) đến nhà ông Lá thôn Báng (thửa đất số 255, tờ bản đồ số 230)	160	160
1.14	Từ nhà ông Lá thôn Báng (thửa đất số 255, tờ bản đồ số 229) đến nhà ông Chăm thôn Báng (thửa đất số 199, tờ bản đồ số 230)	160	160
1.15	Từ nhà ông Uẩn thôn Báng (thửa đất số 595, tờ bản đồ số 231) đến nhà ông Thích thôn Báng (thửa đất số 450, tờ bản đồ số 231)	160	160
1.16	Từ nhà ông Dũng thôn Báng (thửa đất số 604, tờ bản đồ số 231) đến nhà ông Thích thôn Báng (thửa đất số 450, tờ bản đồ số 231)	160	160
1.17	Từ nhà ông Tư thôn Báng (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 229) đến nhà ông Tiệp thôn Báng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 216)	160	160
1.18	Từ nhà ông Bểnh thôn Báng (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 229) đến nhà ông Dựng thôn Báng (thửa đất số 25, tờ bản đồ số 229)	160	160
1.19	Từ nhà ông Tân thôn Báng (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 229) đến nhà ông Thu thôn Báng (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 229)	160	160
1.20	Từ nhà ông Ót thôn Báng (thửa đất số 443, tờ bản đồ số 215) đến nhà ông Du thôn Báng (thửa đất số 440, tờ bản đồ số 215)	160	160
1.21	Từ nhà ông Do thôn Báng (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 216) đến nhà ông Tiệp thôn Báng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 216)	160	160
1.22	Từ nhà ông Tiệp, thôn Báng (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 216) đến nhà ông Tý thôn Báng (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 217)	160	160
1.23	Từ nhà ông Thường bản Pù Luông (thửa đất số 89, tờ bản đồ số 215) đến nhà ông Thô bản Pù Luông (thửa đất số 85, tờ bản đồ số 214)	160	160
1.24	Từ nhà ông Đại thôn Kho Mường (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 217) đến nhà ông Biên thôn Báng (thửa đất số 120, tờ bản đồ số 218)	160	160
1.25	Từ nhà ông Trường bản Pù Luông (thửa đất số 56, tờ bản đồ số 201) đến nhà ông Uổn bản Pù Luông (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 201)	160	160
1.26	Từ nhà ông Trường bản Pù Luông (thửa đất số 56, tờ bản đồ số 201) đến nhà ông Yến bản Pù Luông (thửa đất số 652, tờ bản đồ số 200)	160	160
1.27	Từ nhà ông Đạm bản Pù Luông (thửa đất số 473, tờ bản đồ số 200) đến nhà ông Yến bản Pù Luông (thửa đất số 652, tờ bản đồ số 200)	160	160
1.28	Từ nhà ông Nguyên bản Pù Luông (thửa đất số 523, tờ bản đồ số 186) đến nhà ông Nghiêm bản Pù Luông (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 185)	160	160
1.29	Từ nhà ông Sáng bản Pù Luông (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 186) đến nhà ông Nhi bản Pù Luông (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 185)	160	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.30	Từ nhà ông Đoạn bản Pù Luông (thửa đất số 218, tờ bản đồ số 186) đến nhà ông Hớp bản Pù Luông (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 187)	160	160
1.31	Từ thửa đất ông Sỏi thôn Pà Ban (thửa đất số 136, tờ bản đồ số130) đến nhà ông Thao thôn Pà Ban (thửa đất số 117, tờ bản đồ số 117)	160	160
1.32	Từ nhà ông Sa thôn Pà Ban (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 154) đến nhà ông Bản thôn Pà Ban (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 154)	160	160
1.33	Từ Nhà văn hoá thôn Pà Ban (thửa đất số 204, tờ bản đồ số 129) đến nhà ông Trai thôn Pà Ban (thửa đất số 197, tờ bản đồ số 129)	160	160
1.34	Từ nhà ông Mua thôn Pà Ban (thửa đất số 207, tờ bản đồ số 129) đến nhà ông Nhần thôn Pà Ban (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 129)	160	160
1.35	Từ nhà ông Dáp thôn Pà Ban (thửa đất số 70, tờ bản đồ số 128) đến nhà ông Ngấy thôn Pà Ban (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 128)	160	160
1.36	Từ nhà ông Bụt thôn Pà Ban (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 128) đến nhà ông Bốt thôn Pà Ban (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 128)	160	160
1.37	Từ nhà ông Điên thôn Eo Kén (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 115) đến nhà ông Dinh thôn Eo Kén(thửa đất số 17, tờ bản đồ số 115)	160	160
1.38	Từ nhà ông Hanh thôn Eo Kén (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 115) đến nhà ông Dinh thôn Eo Kén (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 115)	160	160
1.39	Từ thửa đất ông Huấn thôn Eo Kén (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 116) đến nhà ông Thơn thôn Eo Kén (thửa đất số 348, tờ bản đồ số 106)	160	160
1.40	Từ thửa đất ông Bỏ thôn Eo Kén (thửa đất số 93, tờ bản đồ số 105) đến hửa đất ông Bí thôn Eo Kén (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 96)	160	160
1.41	Từ nhà ông Thưa thôn Eo Kén (thửa đất số 464, tờ bản đồ số 97) đến nhà ông Đạt thôn Eo Kén (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 97)	160	160
1.42	Từ thửa đất ông Sin thôn Eo Kén (thửa đất số 80, tờ bản đồ số 107) đến hửa đất ông Cảnh thôn Eo Kén (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 107)	160	160
2	Các đường, ngõ ngách còn lại	100	100
3	**Đường thôn Kho Mường**		
3.1	Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Ngoan (thửa số 413, tờ bản đồ 190) đến nhà ông Lò Văn Thuộc (thửa số 460, tờ bản đồ 190) thôn Kho Mường	150	113
3.2	Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Hiên (thửa số 2, tờ bản đồ 205) đến nhà ông Hà Trung thông (thửa số 5, tờ bản đồ 219 thôn Kho Mường	100	75
3.3	Đoạn từ nhà ông Ngân Văn Tiên (thửa số 445, tờ bản đồ 190) đến nhà ông Lò Trung Thành (thửa số 23, tờ bản đồ 189) thôn Kho Mường	150	113
3.4	Đoạn từ nhà ông Lò Trung Thành (thửa số 23, tờ bản đồ 198) đến nhà ông Lò Văn Lục (thửa số 2, tờ bản đồ 189) thôn Kho Mường	100	75
B.3	**XÃ THÀNH LÂM CŨ**		
1	Đoạn Quốc lộ 521C (thôn Cốc) đi UBND xã Thành Lâm (cũ) từ thửa đất số 737, tờ bản đồ số 321 đến thửa đất số 62, tờ bản đồ số 307	120	120
2	UBND xã đi đến ngã ba làng Đôn từ thửa đất số 67, tờ bản đồ số 307 đến thửa đất số 128; 653, tờ bản đồ số 294	160	160
3	Ngã ba làng Đôn đến Quốc lộ 521C (thôn Đôn) từ thửa đất số 657, tờ bản đồ số 294 đến thửa đất số 110, tờ bản đồ số 288	180	180
4	Các đường, ngõ ngách còn lại	96	96
5	Từ ngã ba thôn Đôn đi Nhà văn hóa thôn Đôn đi xã Lũng Niêm (thôn Đôn) từ thửa đất số 1126, tờ bản đồ số 290 đến thửa đất số 1152, tờ bản đồ số 290 đi xã Lũng Niêm	180	135
6	Ngã ba làng Đôn đến Quốc lộ 521C (thôn Đôn thôn Leo) từ thửa đất số 82, tờ bản đồ số 294 đến thửa 656, tờ bản đồ số 293	180	135
	128. XÃ BÁT MỘT		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Yên Nhân đến nhà ông Luyện (thửa 7, tờ bản đồ 58) thôn Chiềng xã Bát Mọt	65	65
1.2	Đoạn từ giáp nhà ông Luyện thôn Chiềng (thửa 7, tờ bản đồ 58) đến nhà ông Khăm (thửa 82, tờ bản đồ 56) thôn Cạn xã Bát Mọt	130	130
1.3	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Khăm thôn Cạn (thửa 82, tờ bản đồ 56) đến nhà ông Duẫn thôn Cạn (thửa 330, tờ bản đồ 56) thôn Cạn, xã Bát Mọt	228	228
1.4	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Duẫn thôn cạn (thửa 330, tờ bản đồ 56) đến Đồn Biên phòng (thửa 215, tờ bản đồ 51), xã Bát Mọt	98	98
1.5	Đoạn tiếp theo từ Đồn Biên phòng đến (thửa 05, tờ bản đồ 51) Trạm Biên phòng xã Bát Mọt (thửa số 212, tờ bản đồ số 51)	163	163
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ BÁT MỌT**		
1	**Đường liên thôn**		
1.1	Đoạn từ ngã ba thôn Đục đến hồ Băng Lươm thôn Vịn	63	63
1.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lang Văn Lét (thửa 179, tờ bản đồ 117) thôn đục đến đường Vành đai.	100	100
1.3	Đoạn từ ngã ba nhà ông Lang Văn Huế thôn Vịn (thửa 220, tờ bản đồ 160) đến nhà ông Lang Văn Quý (thửa 69, tờ 159) đường đi cây di sản	120	120
1.4	Đoạn từ ngã ba nhà ông Vi Văn Chung thôn Vịn (thửa 256, tờ bản đồ 160) đi Trường Tiểu học 2 thôn Vịn	63	63
1.5	Đoạn từ nhà ông Lang Đình Khuyên thôn Vịn (thửa 93, tờ bản đồ 160) đến nhà ông Lang Văn Liên (b) thôn Vịn (thửa 93, tờ bản đồ 160)	120	120
1.6	Đoạn đường từ Quốc lộ 47 cổng chào thôn Cạn đi thôn Ruộng	63	63
1.7	Đoạn đường từ nhà ông Lang Văn Quýnh thôn Chiềng (thửa số 43, tờ bản đồ số 57) đến hết khu dân cư thôn Phống xã Bát Mọt.	100	75
1.8	Đoạn từ nhà ông Vi Xuân Phòng thôn Khẹo (thửa số 39, tờ bản đồ số 66) đến nhà ông Vi Văn Ngọc (thửa số 46, tờ bản đồ 66) thôn Khẹo	100	75
1.9	Đoạn từ nhà ông Lang Đình Long thôn Chiềng (thửa số 19, tờ bản đồ số 72) đến nhà ông Lang Văn Quý (thửa số 675, tờ bản đồ số 72) thôn Chiềng	100	75
1.10	Đoạn từ Quốc lộ 47 Vi Văn Huê thôn Chiềng (thửa 29, tờ bản đồ 58) đến nhà ông Lang Văn Thương thôn chiềng (thửa 72, tờ bản đồ 58)	100	100
1.11	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 47 (thửa số 14, tờ bản đồ số 75) đến nhà ông Lương Đình Khuyên (thửa số 12, tờ bản đồ số 76) thôn Dưn	100	75
1.12	Đoạn từ nhà ông Vi Hồng Quang thôn Cạn (thửa 01, tờ bản đồ 70) đến nhà ông Lang Văn Tâm thôn Cạn (thửa 65, tờ bản đồ 70)	100	75
2	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	42	42
	129. XÃ VẠN XUÂN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 519**		
1.1	Đoạn từ cầu Cửa Đạt thửa 01, tờ bản đồ 91 đến thửa 26, tờ bản đồ 102, xã Vạn Xuân	480	480
1.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Thác Làng đến nhà ông Chính Nhung, thửa 32, tờ bản đồ 138	180	180
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Sông Luộc	240	240
1.4	Từ đầu cầu Sông Luộc đến cầu Bù Đồn	420	420
1.5	Đoạn từ Cầu Bù Đồn - thửa 794, tờ bản đồ 161 nhà ông Lê Đình Kế (cánh đồng Bù Đồn)	300	300
1.6	Đoạn tiếp theo đến hộ ông Nguyễn Văn Tươi thôn Ná Mén (thửa 814, tờ bản đồ 160)	420	420
1.7	Đoạn tiếp theo đến hộ ông Sáu, thửa 79, tờ bản đồ 160	300	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.8	Đoạn tiếp theo đến ông Hoàng Viết Đại, thửa 105, tờ bản đồ 134	180	180
1.9	Đoạn tiếp theo đến đập phụ Hón Can	120	120
2	**Tỉnh lộ 519B**		
	Xã Vạn Xuân		
2.1	Đoạn từ nhà ông Chiến Luân (thửa 126, tờ bản đồ 162) xã Vạn Xuân đến Cây xăng Liên Hoan, xã Vạn Xuân (thửa 205, tờ bản đồ 162)	420	420
2.2	Đoạn tiếp theo thửa 240, tờ bản đồ 162 đến giáp xã Xuân Lộc	120	120
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ VẠN XUÂN**		
1	**Đường liên xã**		
1.1	Đoạn đường từ ngã tư cây xăng Liên Hoan đến nhà ông Cầm Bá Dớn (thửa 400, tờ 162)	192	192
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cầm Bá Hiếm thôn Lùm Nưa (thửa 66 tờ 169)	240	240
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Chinh	200	200
1.4	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Tiến thôn Ná Mén (thửa 1012, tờ 160) đến giáp nhà ông Cầm Bá Ngọc thôn Ná Mén (thửa 862, tờ 160).	192	192
1.5	Đoạn tiếp theo đến xã Xuân Chinh (Xuân Lẹ cũ)	200	200
1.6	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tiến thôn Ná Mén (thửa 928, tờ 146) đến nhà ông Cầm Bá Am thôn Ná Mén (thửa 915 tờ 169).	240	240
2	**Đường Liên thôn**		
2.1	Đoạn đường từ nhà ông Lê Đình Sình thôn Lùm Nưa (thửa 226, tờ 168) đến giáp đường đi xã Xuân Chinh (thửa 86, tờ 169)	104	104
2.2	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Liếu thôn Ná Mén (thửa đất 639, tờ 160) đến nhà ông Nghĩa thôn Ná Mén (thửa 112, 113, tờ 160)	104	104
2.3	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Duyệt thôn Ná Mén (thửa 984 tờ 160) đến Hồ Pả Pông	104	104
2.4	Đoạn đường từ nhà ông Vi Xuân Tiễn thôn Lùm Nưa (thửa 61, tờ 168) đến Sân bóng Lùm Nưa	104	104
2.5	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Thảo thôn Nhồng (thửa 294, tờ bản đồ 148), đến nhà ông Hà Văn Nột thôn Quạn (thửa 465, tờ bản đồ 147)	160	160
2.6	Đoạn đường từ nhà ông Thanh Sáu thôn Khằm (thửa 396, tờ bản đồ 147), đến nhà ông Lại thôn Quạn (thửa 499, tờ bản đồ 134).	100	100
2.7	Đoạn đường từ nhà ông Thơ Vụ (thửa 417, tờ bản đồ 146), đến nhà ông Huy Thanh thôn Khằm (thửa 22, tờ bản đồ 145)	120	120
2.8	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Duy An (thửa 80, tờ 148) đến cầu Tà Pé	200	200
2.9	Đoạn đường từ nhà ông Quyền Lan thôn Hang Cáu (đường Tỉnh lộ 519) đến nhà ông Lại thôn Quạn (thửa 499, tờ bản đồ 134)	120	120
2.10	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Trường (thửa 783, tờ bản đồ 161) đến Nhà văn hóa thôn Cang Khèn (thửa 265, tờ bản đồ 168)	120	120
2.11	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Luận thôn Cang Khèn (thửa số 844, tờ bản đồ 161), đến ông Cầm Bá Chiến thôn Lùm Nưa (thửa 6, tờ bản đồ 168)	52	52
2.12	Đoạn từ nhà Tuyết Thìn thôn Lùm Nưa (thửa 41, tờ 168) đến nhà Luận Nga thôn Cang Khèn (đường qua đền thờ Cầm Bá Hiển).	160	160
2.13	Đoạn từ nhà ông Cầm Minh Tham (thửa 1176, tờ bản đồ 161) đến hộ ông Vi Xuân Tiến (thửa 61, tờ bản đồ 168)	52	52
2.14	Đoạn từ nhà ông Hoàng Hữu Nhỡ (thửa 238, tờ bản đồ 161) đến ông Cầm Bá Huế (thửa 166, tờ bản đồ 162)	52	52
2.15	Đoạn từ nhà ông Cầm Ngọc Cấp (thửa 135, tờ bản đồ 162) đến bà Cầm Thị Máy (thửa 61, tờ bản đồ 162)	52	52
2.16	Đoạn từ nhà ông Cầm Bá Quí (thửa 63, tờ bản đồ 162) đến ông Cầm Bá Khâm (thửa 42, tờ bản đồ 162)	63	63
2.17	Đoạn từ nhà ông Tống Văn Hùng (thửa 742, tờ bản đồ 162) đến ông Nguyễn Văn Thọ (thửa 66, tờ bản đồ 162)	78	78

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.18	Đoạn từ Trạm kiểm lâm Bù Đồn (thửa 48, tờ bản đồ 162) đến bà Lê Thị Huân (thửa 67, tờ bản đồ 162)	78	78
2.19	Đoạn từ nhà ông Vi Mạnh Hùng (thửa 149, tờ bản đồ 162) đến Chợ Vạn Xuân (thửa 178, tờ bản đồ 162)	78	78
2.20	Đoạn từ nhà ông Cầm Bá Hải (thửa 39, tờ bản đồ 151) đến hộ ông Nguyễn Hữu Cảnh (thửa 19, tờ bản đồ 151)	78	78
2.21	Đoạn từ nhà ông Liếu Lại thôn Quạn (thửa 499, tờ 134) đến nhà ông Lò Văn Quý thôn Quạn (thửa 120, tờ 133)	100	100
2.22	Đoạn đường từ nhà ông Lò Văn Ly thôn Quạn (thửa 247, tờ 134) đến nhà ông Cầm Bá Phượng thôn Quạn (thửa 61, tờ 134)	88	88
2.23	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Bá Hạnh (thửa 363, tờ bản đồ 147) đến nhà ông Trương Văn Huê (thửa 225, tờ bản đồ 147)	78	78
2.24	Đoạn từ nhà ông Cầm Bá Diệu (thửa 29, tờ 146) đến nhà ông Cầm Bá Thoại (thửa 346, tờ 147)	78	78
2.25	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Bình Tám thôn quạn (thửa 409, tờ bản đồ 147) đến nhà bà Nhất thôn Quạn (thửa 335, tờ bản đồ 147)	78	78
2.26	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Viết Quang Quạn (thửa 179, tờ bản đồ 147) đến nhà ông Lò Văn Chái (thửa 17, tờ bản đồ 147)	78	78
2.27	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Hoan thôn Quạn (thửa 259, tờ 133) đến nhà ông Thơ Lân thôn Khằm (thửa 137, tờ 146)	100	100
2.28	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Biên thôn Hang Cáu (thửa 404, tờ bản đồ 135) đến nhà ông Lê Đình Trọng thôn Hang Cáu (thửa 215, tờ bản đồ 135)	78	78
3	**Các Đoạn Đường Ngõ, Ngách Trong Xã**		
3.1	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Mùi thôn Khằm (thửa 449, tờ 146) đến nhà bà Cầm Thị Thúy thôn Khằm (thửa 710, tờ 146)	100	100
3.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dự thôn Khằm (thửa 1178, tờ 146) đến nhà ông Nguyễn Bá Hùng thôn Khằm (thửa 268, tờ 146)	88	88
3.3	Đoạn từ nhà bà Hà Thị Xín thôn Khằm (thửa 467, tờ 147) đến nhà ông Hà Văn Xá thôn Khằm (thửa 505 tờ 147)	100	100
3.4	Đoạn từ nhà ông Lữ Văn Khuyên thôn Khằm (thửa 502, tờ 147) đi suối Khằm	100	100
3.5	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Bá Dũng thôn Khằm (thửa 399, tờ 146) đến nhà ông Lữ Văn Thành (thửa 218, tờ 146)	100	100
3.6	Đoạn từ ông Lang Văn Luận thôn Hang Cáu thửa 117, tờ 135 đến nhà ông Vi Văn Quyết thôn Hang Cáu thửa 14, tờ 135	100	100
3.7	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Thỏa thôn Hang Cáu (thửa 121, tờ bản đồ 135) đến nhà ông Vi Văn Ái thôn Hang Cáu (thửa 76, tờ bản đồ 135)	96	96
3.8	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Tuấn thôn Hang Cáu (thửa 166 tờ 135) đến nhà ông Vi Văn Dũng thôn Hang Cáu thửa 104, tờ 135	96	96
3.9	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tiên thôn Hang Cáu (thửa 313, tờ 134) đến nhà ông Lục Văn Máy thôn Hang Cáu (thửa 229, tờ 134).	92	92
3.10	Đoạn từ nhà tràn thôn Cang Khèn (thửa 29, tờ 167) đến nhà ông Nguyễn Hữu Hùng (thửa 83, tờ 167) thôn Cang Khèn	100	100
3.11	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Trường thôn Cang Khèn thửa 266, tờ 168 ra sông Lẹ	100	100
3.12	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Sáng thôn Nhồng (thửa 267, tờ 148) đến Tràn Tà Sớn thôn Nhồng	96	96
3.13	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Táo thôn Nhồng (thửa 523, tờ 147) đến nhà bà Cầm Thị Dượn thôn Nhồng (thửa 569, tờ 147)	96	96
3.14	Đoạn nhà ông Cầm Bá Để thôn Ná Mén (thửa 854, tờ 160) đến nhà ông Đỗ Ngọc Thọa thôn Ná Mén (thửa 873, tờ 160)	200	200
3.15	Đoạn từ nhà ông Cầm Bá Thu thôn Ná Mén (thửa 890, tờ 160) đến nhà ông Cầm Bá Xóa thôn Ná Mén (thửa 892 tờ 160)	200	200
3.16	Đoạn từ nhà ông Cầm Bá Sực thôn Ná Mén (thửa 781, tờ 160) đến nhà ông Cầm Bá Tuất thôn Ná Mén (tửa 818, tờ 160)	160	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.17	Đoạn từ nhà bà Vi Thị Hiến thôn Ná Mén (thửa 663 tờ 160) đến nhà bà Cầm Thị Doánh (thửa 819, tờ 160	120	120
3.18	Đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Liên thôn ná Mén (thửa 632, tờ 160) đến nhà ông Lê Đăng Thanh thôn Ná Mén (thừa 746, tờ 160)	88	88
3.19	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Minh thôn Ná Mén (thửa 513, tờ 160) đến nhà ông Hoàng Viết Hùng thôn Ná Mén (thửa 381, tờ 160)	120	120
3.20	Đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Hanh thôn Thác Làng (thửa 16, tờ 138) đến nhà ông Hà Văn Sung thôn Thác Làng (thửa 78 tờ 126)	140	140
3.21	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Xuân thôn Lùm Nưa (thửa 24, tờ 169) đến nhà ông Cầm Bá Cừ thôn Lùm Nưa (thửa 105, tờ 169)	120	120
3.22	Các đoạn đường ngõ ngách còn lại trong xã	80	80
	130. XÃ YÊN NHÂN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 47**		
1.1	**Xã Yên Nhân**		
1.1.1	Đoạn giáp xã Lương Sơn đến Hoán Mướp thôn Lửa xã Yên Nhân	65	65
1.1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Lửa, xã Yên Nhân	130	130
1.1.3	Đoạn từ giáp nhà ông Tuyên Lương thôn Chiềng, xã Yên Nhân đến hộ ông Lang Hồng Thuyện thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân	228	228
1.1.4	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Quanh thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân	130	130
1.1.5	Đoạn từ giáp nhà Quanh thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân đến nhà ông Vi M Tâm thôn My, xã Yên Nhân	65	65
1.1.6	Đoạn từ giáp nhà ông Tâm thôn My, xã Yên Nhân đến nhà ông Hà Thanh Mố thôn My, xã Yên Nhân	130	130
1.1.7	Đoạn từ giáp ông Hà Thanh Mố thôn My, xã Yên Nhân đến giáp xã Bát Mọt	78	78
2	**QUỐC LỘ 16**		
2.1	**Xã Yên Nhân**		
2.1.1	Đoạn từ nhà ông Lang Văn Én đến chợ Yên Nhân	261	261
2.1.2	Đoạn từ cầu Na Nghịu đến nhà ông Cán thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân	117	117
2.1.3	Đoạn từ cầu Lửa đến nhà ông Chung thôn Lửa, xã Yên Nhân	117	117
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ YÊN NHÂN**		
1	Đoạn từ cầu tràn Tá Phan thôn My đến thửa 97, tờ bản đồ số 101 (Nhà văn hóa) thôn Khong, xã Yên Nhân	35	35
2	Đoạn tiếp theo đến thửa 87, tờ bản đồ số 104 (Nhà văn hóa) thôn Lửa, xã Yên Nhân	35	35
3	Đoạn từ Cầu tràn thôn Mỏ đến nhà ông Hà Thanh Doãn thửa số 106, tờ bản đồ số 86 thôn Mỏ, xã Yên Nhân	35	35
4	Các đoạn ngõ, ngách trong xã	42	42
	131. XÃ LƯƠNG SƠN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 47**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Ngọc Phụng đến thửa 05, tờ bản đồ 79	180	180
1.2	Đoạn tiếp theo đến ông Chúng thôn Minh Quang xã Lương Sơn (thửa 123, tờ bản đồ 78)	420	420
1.3	Đoạn từ giáp Cầu ông Chúng thôn Minh Quang xã Lương Sơn (thửa 110, từ bản đồ 78) đến hộ ông Trần Văn Thuỷ thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 900, tờ bản đồ 66)	780	780
1.4	Đoạn đường từ giáp nhà ông Thuỷ thôn Trung Thành (thửa 923, tờ bản đồ 66) đến nhà ông Sơn thôn Trung Thành, xã Lương Sơn	300	300
1.5	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 117, tờ bản đồ 76) đến Dốc Cáy thôn Trung Thành, xã Lương Sơn (thửa 124, tờ bản đồ 77), (Cuối đường dốc Cáy)	180	180
1.6	Đoạn từ giáp nhà ông Doãn thôn Trung Thành (thửa 885, tờ bản đồ 66) đến giáp ngõ vào quán Cà phê Tuấn Hải (thửa 33, tờ bản đồ 66)	1.174	1.174

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7	Đoạn từ giáp ngõ vào quán cà phê Tuấn Hải (thửa 33, tờ bản đồ 66) đến nhà ông Hoa Nga thôn Lương Thiện giáp cầu số 2	1.435	1.435
1.8	Đoạn tiếp theo đến thửa 654, tờ bản đồ 45 (MBQH đấu giá đồi Bãi Đá Ngọc Sơn),	522	522
1.9	Đoạn tiếp theo đến Trường Tiểu học Lương Sơn 2 (thửa 283, tờ bản đồ 35)	522	522
1.10	Đoạn tiếp theo đến nhà thửa 124, tờ bản đồ 25 (ngã ba Quốc lộ 47 đi Lang Chánh)	300	300
1.11	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Xem thôn Ngọc Thượng (thửa 89, tờ bản đồ 24) xã Lương Sơn	300	300
1.12	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Nhân (Quốc lộ 47)	120	120
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ LƯƠNG SƠN CŨ**		
1	**Đường Liên Huyện Lang Chánh (cũ)**		
1.1	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 47 (thửa 19, tờ bản đồ 25) đến cầu đi Giao Thiện, huyện Lang Chánh (thửa 15, tờ bản đồ 16); (Đường đi Lang Chánh)	144	144
2	**Đường Liên thôn**		
2.1	Đường 30A, ngã ba đấu nối đường 47 giáp hộ ông Chớn đến ngã tư ông Tám Hiền, thôn Lương Thiện	192	192
2.2	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn đến ngã ba nhà ông Thủy thôn Ngọc Sơn (thửa 225, tờ bản đồ 46), (Đường 30A, thôn Ngọc Sơn)	240	240
2.3	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (thửa 610, tờ bản đồ 55), đến Trường Tiểu học Lương Sơn 2 thửa 722, tờ bản đồ 35 (Đường 30A thôn Ngọc Sơn, Lương Thịnh, khu trại bò)	240	240
2.4	Đoạn đường từ nhà ông Việt thôn Lương Thiện (thửa 5, tờ bản đồ 68), đến nhà ông Thành (thửa số, tờ bản đồ 68), (Đường 30A thôn Lương Thiện)	144	144
2.5	Đoạn đường từ nhà ông Tiên Hằng thôn Lương Thiện (thửa 1020, tờ bản đồ 56), đến nhà ông Văn Dếnh thôn Lương Thiện (thửa 1091, tờ bản đồ 56) (Ngã tư giáp hộ ông Tám Hiền đoạn đường 30A thôn Lương Thiện)	120	120
3	**Đường Nội thôn**		
3.1	Đoạn đường từ nhà ông Ánh Sơn thôn Ngọc Sơn (thửa 45, tờ bản đồ 66), đến nhà ông giáp nhà ông Lê Duy Thọ (thửa 178, tờ bản đồ 66) đối diện Ngã ba đường (thôn Ngọc Sơn)	240	240
3.2	Đoạn từ hộ ông Lê Duy Thọ (thửa 178, tờ bản đồ 66) đến giáp Quốc lộ 47 (Khu quy hoạch mới thôn Ngọc Sơn. Đoạn chia tách từ đoạn hộ ông Ánh, thôn Ngọc Sơn)	339	339
3.3	Đoạn đường từ giáp đường 47 đến nhà ông Hướng thôn Ngọc Sơn (thửa 341, tờ bản đồ 67), (đoạn chia tách từ đoạn hộ ông Ánh, thôn Ngọc Sơn)	313	313
3.4	Đoạn đường từ ngã ba ông Hùng Thủy (thửa 1069, tờ bản đồ 56), đến ngã ba nhà ông Tám Hiền thôn Lương Thiện (thửa 927, tờ bản đồ 56)	240	240
3.5	Đoạn đường từ nhà ông Cao Huệ thôn Lương Thiện (thửa 504, tờ bản đồ 56) đến Trường Mầm non cụm 4 thôn Ngọc Sơn (thửa 184, tờ bản đồ 56)	240	240
3.6	Đường từ nhà ông ánh Tiện thôn Trung Thành (thửa 701, tờ bản đồ 66), đến nhà ông Tới thôn Trung Thành (thửa 554, tờ bản đồ 67) (Trung Thành)	261	261
3.7	Đoạn từ ông Nguyễn Kim Lượng (thửa 719, tờ bản đồ 66) đến ông Hà Văn Luận (thửa 688, tờ bản đồ 66)	200	200
3.8	Đoạn đường từ nhà ông Quang Hiền thôn Trung Thành (thửa 844, tờ bản đồ 66) đến hộ ông Phạm Văn Xuân (thửa 416, tờ bản đồ 66)	130	130

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.9	Đoạn đường từ nhà ông Trần Văn Nam (thửa 120, tờ bản đồ 66), đến nhà ông Nguyễn Hữu Tạo (thửa 181, tờ bản đồ 66),	200	200
3.10	Đoạn đường từ nhà ông Mai Xuân Minh (thửa 860, tờ bản đồ 66), đến nhà ông Lang Văn Long (thửa 674, tờ bản đồ 55),	200	200
3.11	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Đình Xuân (thửa 994, tờ bản đồ 66), đến nhà ông Nguyễn Chí Chung (thửa 795, tờ bản đồ 66),	160	160
3.12	Đoạn từ đường 47 (thửa 616, tờ bản đồ 78), đi vào thôn Ngọc Minh (thửa 53, tờ bản đồ 88), (Minh Quang, Minh Ngọc)	120	120
3.13	Từ Nhà văn hóa thôn Minh Quang (thửa 254, tờ bản đồ 78), đến nhà bà Thanh thôn Minh Quang (thửa 641, tờ bản đồ 78) (thôn Minh Quang)	130	130
3.14	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Chung thôn Ngọc Sơn (thửa 862, tờ bản đồ 44), đến nhà ông Lê Đức Toàn thôn Lương Thịnh (thửa 225, tờ bản đồ 45), (thôn Lương Thịnh)	160	160
3.15	Đoạn đường từ nhà ông Quảng Hạnh thôn Lương Thịnh (thửa 57, tờ bản đồ 45), đến nhà ông Trung Đào thôn Lương Thịnh (thửa 79, tờ bản đồ 45), (thôn Lương Thịnh)	120	120
3.16	Đoạn đường từ nhà ông Thủy Cụm 4 thôn Ngọc Sơn (thửa 01, tờ bản đồ 56), đến nhà ông Lưu Tại thôn Ngọc Sơn (thửa 145, tờ bản đồ 45) (thôn Ngọc Sơn)	200	200
3.17	Các đoạn đường khu dân cư Ngọc Sơn MBQH 894, Ngọc Sơn 2, thuộc Lô 2 (thôn Ngọc Sơn, mới quy hoạch, đấu giá 2017)	240	240
3.18	Đoạn đường từ nhà ông Khánh thôn Lương Thiện (thửa 1255, tờ bản đồ 56), đến nhà ông Doanh Cụm 3 thôn Lương Thiện (thửa 261, tờ bản đồ 67), (Gần khu ông Biếu thôn Lương Thiện)	120	120
3.19	Đoạn đường từ nhà ông Hùng Thủy thôn Lương Thiện thửa số 900, tờ bản đồ 56 đến nhà bà Tâm thôn Lương Thiện thửa 626, tờ bản đồ 56 (nối đường 47 đến Ngã tư giáp kênh bắc, đường 30A thôn Lương Thiện)	120	120
3.20	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	68	68
4	MBQH KDC cụm 4, thôn Ngọc Sơn, xã Lương Sơn	1.311	1.311
	132. XÃ THƯỜNG XUÂN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Quốc lộ 47**		
1.1	Đoạn từ cầu Bái Thượng đến ông Bá (thửa 60, tờ bản đồ 40) thôn 1 Thống Nhất	2.000	1.800
1.2	Đoạn tiếp theo đến hộ ông Cảnh thửa 335, tờ bản đồ 31 thôn Thống Nhất 3	1.500	1.350
1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà Lâm Hạnh (thửa 504, tờ bản đồ 30) thôn 3 Thống Nhất	1.630	1.467
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp thị trấn Thường Xuân Hợp tác xã mua bán Xuân Dương (cũ)	2.446	2.201
1.5	Đoạn tiếp theo đến đường vào Trường Mầm non thôn 4 (Đường lê Lợi)	6.114	5.502
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngọc Phụng (cũ)	6.521	5.869
1.7	Đoạn giáp đất thị trấn (cũ) đến hộ ông Trần Văn Thịnh thôn Hoà Lâm (thửa 664, tờ bản đồ 23)	3.261	3.261
1.8	Đoạn từ hộ ông Thịnh (thửa 664) xã Ngọc Phụng (cũ) đến nhà ông Phong (thửa 452, tờ bản đồ 23), xã Ngọc Phụng (cũ)	2.282	2.282
1.9	Đoạn từ nhà ông Thiệp (thửa 413) đến Nhà văn hóa thôn Hòa Lâm	2.609	2.609
1.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thắng (thửa 92, tờ bản đồ 23)	1.956	1.956
1.11	Đoạn từ hộ bà Ten đến Cầu Ván	978	978
1.12	Đoạn từ Cầu Ván (cũ) đến nhà ông Phúc (thửa 362, tờ bản đồ 10) thôn xã Ngọc Phụng cũ	1.174	1.174
1.13	Đoạn từ hộ ông Dân (thửa 405) đến ông Mười (thửa 35, tờ bản đồ 10) thôn Xuân Lập	1.304	1.304
1.14	Đoạn từ ông Thứ (thửa 55, tờ bản đồ số 10) đến Cầu Tràn thôn Xuân Thành	783	783

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.15	Đoạn từ giáp Cầu Tràn thôn Xuân Thành đến giáp đất xã Lương Sơn	326	326
2	**Tỉnh lộ 519**		
2.1	Đoạn từ cây xăng Công ty Thương nghiệp Miền Núi đến Nhà văn hóa thôn 2	6.521	5.869
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Cẩm (cũ)	4.891	4.402
2.3	Đoạn giáp thị trấn (cũ) đến nhà ông Cầm Bá Dậu (thửa 270, tờ bản đồ 29)	2.446	2.201
2.4	Đoạn từ đất hộ ông Cầm Bá Thước (thửa 287, tờ bản đồ tờ 29) đến nhà ông Trịnh Văn Bốn (thửa 648, tờ bản đồ 29)	1.467	1.321
2.5	Đoạn từ nhà ông Trịnh Văn Bốn (thửa 648, tờ bản đồ 29) đến Trạm thủy văn	978	880
2.6	Đoạn tiếp theo đến Cầu Cửa Đạt	652	587
3	**Đường nối Quốc lộ 47 qua Cầu Tổ Rồng đi Xuân Phú**		
3.1	Đoạn từ Trụ sở UBND thị trấn (cũ) (thửa 167, tờ bản đồ 13) đến hộ ông Trọng, tờ 18 khu 4	4.400	4.400
3.2	Đoạn tiếp theo đến thửa 28, tờ bản đồ 18 (hết thị trấn cũ)	2.600	2.600
3.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Luận Thành (gần Cầu Tổ Rồng)	2.000	2.000
3.4	Đoạn từ thửa 541 tờ 8 đến thửa 199 tờ 16 Thanh Cao	1.200	1.200
4	**Tuyến đường nối Quốc lộ 47 đi xã Ngọc Phụng (cũ) (Mở mới, mở rộng)**		
4.1	Đoạn từ Cửa hàng Dược (thửa 164, tờ bản đồ 14) đến nhà ông Khấu (thửa 172, tờ bản đồ 10)	2.800	2.800
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp Quốc lộ 47	2.000	2.000
5	**Đường Lê Văn An**		
5.1	Đoạn đường từ quán bà Tình Lan thôn 2 (thửa 7, tờ bản đồ 13) đến nhà ông Lữ Đoàn Quân (thửa 17, tờ bản đồ 12)	2.609	2.348
5.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cầm Bá Pán thôn 2 (thửa 443, tờ bản đồ 13)	848	763
5.3	Đoạn từ nhà ông Dũng Thuỷ (thửa 174, tờ bản đồ 13) đến nhà ông Sơn Thiêm (thửa 256, tờ bản đồ 13), Ngõ 51 đường Lê Văn An	652	587
5.4	Đoạn từ hộ ông Lữ Đoàn Quân (thửa 17, tờ bản đồ 12) đến hộ ông Thuỵ Hào thôn 2 (thửa 326, tờ bản đồ 8), Ngõ 26 Đường Lê Văn An	848	763
5.5	Đoạn từ thửa 172 tờ 13 đến thửa 167 tờ 13	848	763
6	**Đường Lê Ninh**		
6.1	Đoạn tiếp giáp đường Cầm Bá Thước đến thửa đất hộ ông Lương Văn Nhàn	1.956	1.761
6.2	Đoạn tiếp giáp thửa đất hộ ông Lương Thanh Nhàn đến Trường bắn Huyện đội	1.304	1.174
7	**Đường Bùi Quốc Hưng**		
7.1	Đoạn từ Đài truyền thanh (thửa 465, tờ bản đồ 09) đến đất nhà ông Sơn Là (thửa 10, tờ bản đồ 12)	2.282	2.054
7.2	Đoạn nối từ đường Bùi Quốc Hưng đến thửa đất số 54, tờ bản đồ số 12 Ngõ 13 đường Bùi Quốc Hưng	1.174	1.056
8	**Đường Lê Văn Linh**		
8.1	Từ Trung tâm y tế (thửa 67, tờ bản đồ 09) đến hộ ông Lương Đình Luyện (thửa 272, tờ bản đồ 09)	1.956	1.761
8.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Lê Lai	1.304	1.174
8.3	Đoạn từ thửa 44, tờ bản đồ số 5 đến thửa 120, tờ bản đồ số 5	652	587
8.4	Đoạn tiếp theo đến thửa 67 tờ 5	2.000	2.000
8.5	Đoạn từ thửa 493, tờ bản đồ 13 đến nhà ông Bắc Hóa, tờ bản đồ 13	2.935	2.641
9	**Đường Lê Liễu**		
9.1	Đoạn từ hộ bà Loan thửa 415, tờ bản đồ 09 đến hộ ông Hiền Dung thửa 271, tờ bản đồ 09	2.609	2.348
9.2	Đoạn từ hộ ông Lan Hòa thửa 417, tờ bản đồ 09 đến hộ ông Khăm thửa 437, tờ bản đồ 09. Ngõ 10, đường Lê Liễu	1.304	1.174
10	**Đường Nguyễn Trãi**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.1	Đoạn từ hộ ông Cát thôn 3 (thửa 48, tờ bản đồ 14 đến hộ ông Thiềm thôn 3 (thửa 39, tờ bản đồ 14) ngõ 20 đường Nguyễn Trãi	1.304	1.174
10.2	Đoạn đường nối từ thửa 467, tờ bản đồ số 13 giáp đường Nguyễn Trãi đến thửa 493, tờ bản đồ số 13 giáp đường Lê Văn Linh	2.500	2.250
10.3	Đoạn đường nối từ thửa 461, tờ bản đồ số 13 giáp đường Nguyễn Trãi đến thửa 500, tờ bản đồ số 13 giáp đường Lê Văn Linh	2.500	2.250
10.4	Đoạn đường nối từ thửa 471, tờ bản đồ số 13 đến thửa 478, tờ bản đồ số 13	2.500	2.250
10.5	Đoạn đường nối từ thửa 450, tờ bản đồ số 13 đến thửa 503, tờ bản đồ số 13	2.500	2.250
11	**Đường Đinh Lan**		
11.1	Đoạn từ nhà ông Pháp thôn 2 (thửa 148, tờ bản đồ 8) đến hộ ông Trịnh Đức Minh thôn 2 (thửa 267, tờ bản đồ 08)	1.956	1.761
11.2	Đoạn từ nhà bà Dũng (thửa 113, tờ bản đồ 09) đến nhà ông Thường (thửa 229, tờ bản đồ 09)	1.304	1.174
11.3	Đoạn giáp ông Trung thửa 06, tờ bản đồ 09 đến thửa 222, tờ bản đồ số 5	1.304	1.174
12	**Đường Xuân Khao**		
12.1	Đoạn từ hộ ông Bình Căn khu 3 (thửa 253, tờ bản đồ 09) đến hộ ông Lê Ngọc Dũng thôn 3 (thửa 146, tờ bản đồ 9)	1.630	1.467
12.2	Đoạn từ hộ ông Thành Do, thửa 145, tờ số 09 đến giáp kênh Thường Xuân	1.304	1.174
12.3	Đoạn từ hộ bà Hoặc (cũ) thửa 132, tờ bản đồ số 9 đến thửa 162, tờ bản đồ 05, đất hộ bà Ngoan	848	763
13	**Đường Lê Lai**		
13.1	Đoạn từ hộ ông Hanh Hường thôn 1 (thửa 173, tờ bản đồ 8) đến hộ ông Bảy Hạ thôn 1 (thửa 146, tờ bản đồ 04)	1.630	1.467
13.2	Đoạn từ hộ ông Nghiêm thôn 1 (thửa 136, tờ bản đồ 05) đến (thửa 147, tờ bản đồ 05)	1.630	1.467
13.3	Từ hộ bà Chính Bình thôn 1 thửa 154 đến thửa 145, tờ bản đồ số 5. Ngõ 37	848	763
13.4	Đoạn từ thửa 202 tở bản đồ số 5 đến hộ ông Trịnh Văn Hải thửa 61, tờ bản đồ số 6	391	352
13.5	Đoạn từ thửa 167, tờ bản đồ số 5 đến thửa số 223, tờ bản đồ số 5	391	352
13.6	Đoạn giáp nhà ông Trịnh Văn Hải đến giáp ông Huỳnh Thị Liên thửa 92 tờ 15 (tiếp đường Lê Lai)	800	600
14	**Đường Xuân Liên**		
14.1	Đoạn từ hộ bà Lan 3, thửa 364, tờ bản đồ số 9 đến thửa 117, tờ bản đồ số 04	1.956	1.761
14.2	Đoạn từ thửa 116, tờ số 4 đến thửa 1, tờ bản đồ số 4 hộ bà Hồng	1.304	1.174
14.3	Đoạn từ thửa 156 đến thửa 122 tờ số 9	1.600	1.600
15	**Các ngõ Đường Lê Lợi**		
15.1	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Đình Thường (thửa 195, tờ bản đồ 09) đến giáp đường Xuân Liên (Ngõ Lê Lợi Mới)	1.630	1.467
15.2	Từ hộ ông Phục thôn 1 đến hộ ông Ngọ Duy Đại khu 1 (thửa 77 đến thửa 72, tờ bản đồ số 4). Ngõ 405 đường Lê Lợi	848	763
15.3	Từ hộ ông Tình Thanh thôn 1 đến hộ ông Hội khu 1 (thửa 54 đến thửa 73, tờ bản đồ số 4). Ngõ 413 đường Lê Lợi	848	763
15.4	Đoạn từ Trạm BA số 5 thôn 4 (thửa 433, tờ bản đồ 14) đến thửa 33, tờ bản đồ 19	978	880
15.5	Đoạn từ ông Sơn Khang (thửa 484, tờ bản đồ 14) đến thửa 546, tờ bản đồ 14	978	880
15.6	Đoạn từ hộ ông Thụ Hạnh thôn 4 (thửa 306, tờ bản đồ 14) đến hộ ông Xuân Hân (thửa 201, tờ bản đồ 14). Ngõ 180/Lê Lợi	652	587
15.7	Đoạn từ hộ ông Kiên Tuyết thôn (thửa 370, tờ bản đồ 14) đến hộ ông Hưng Cầm (thửa 147, tờ bản đồ 14). Ngõ 154/Lê Lợi	652	587
15.8	Đoạn từ hộ ông Hương Thu thôn 4 (thửa 416, tờ bản đồ số) đến thửa 18, tờ bản đồ 15. Ngõ 144/Lê Lợi	652	587

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.9	Đoạn từ hộ ông Biển Sinh (thửa 424, tờ bản đồ 14) đến hộ ông Kiệt Đãi (thửa 364, tờ bản đồ 14), thôn 4	652	587
15.10	Đoạn từ hộ ông Liên Nhung (thửa 156, tờ bản đồ số 15) đến ông Tình Tuyết (thửa 48, tờ bản đồ 15), thôn 4, Ngõ 84/Lê Lợi	652	587
15.11	Đoạn từ hộ ông Khánh thôn 4 (thửa 38, tờ bản đồ 20) đến ông Diệp thôn 5 (thửa 99, tờ bản đồ 20). Ngõ 79/Lê Lợi	652	587
15.12	Đoạn từ hộ ông Nam Nghinh thôn 5 (thửa 14, tờ bản đồ 20) đến thửa 124, tờ bản đồ15. Ngõ 60/Lê Lợi	652	587
15.13	Đoạn từ hộ ông Dũng Hạnh thôn 5 (thửa 20, tờ bản đồ 20) đến hộ ông Mạch Quang Tâm thôn 5 (thửa 110, tờ bản đồ15). Ngõ 32/Lê Lợi	652	587
15.14	Đoạn từ hộ Hùng Tuấn thôn 5 (thửa 102, tờ bản đồ 20) đến thửa 133, tờ bản đồ 20. Ngõ 51/Lê Lợi	652	587
15.15	Đoạn từ thửa 86, tờ bản đồ 20 đến thửa 114, tờ bản đồ số 20. Ngõ 41/Lê Lợi	652	587
15.16	Đoạn từ hộ ông Mạch Quang Tỵ, thửa 89, tờ bản đồ số 20 đến hộ ông Trường thôn 5 thửa 113 tờ 20, Ngõ 35/Lê Lợi	652	587
15.17	Đoạn từ hộ ông Tình Oanh thôn 5, thửa 57, tờ bản đồ số 20 đến hộ Anh Tuấn thửa 126, tờ bản đồ số 15. Ngõ 12/Lê Lợi	652	587
15.18	Đoạn từ thửa đất số 70, tờ bản đồ số 04 đến nhà ông Hội khu 1 thửa số 73, tờ bản đồ số 04	1.600	1.200
16	**Các ngõ Đường Cầm Bá Thước**		
16.1	Ngõ 04 đường Cầm Bá Thước, từ thửa 563, tờ bản đồ số 9 đến thửa 345, tờ bản đồ số 9	4.565	4.108
16.2	Ngõ 22 Cầm Bá Thước, từ thửa 310, tờ bản đồ số 8, đến thửa 297, tờ bản đồ số 9	1.304	1.174
16.3	Đoạn từ thửa sô 324, tờ bản đồ số 8 đến thửa số 350, tờ bản đồ số 8	391	352
17	**Đường Đinh Liệt**		
17.1	Đoạn từ hộ bà Lợi Tú thôn 2, thửa 191, tờ bản đồ số 8 đến hộ bà Bạo thôn 2, thửa 8, tờ bản đồ số 8	1.174	1.056
17.2	Đoạn từ hộ bà Chiến Long, thửa 193, tờ bản đồ 8, đến thửa 344, tờ bản đồ 9 hộ ông Trần Thanh Sơn thôn 2	1.174	1.056
18	**Đường Xuân Mỹ**		
18.1	Đoạn từ hộ ông Minh thôn 2, thửa 107, tờ bản đồ 8 đến hộ ông Thịnh thôn 1, thửa 11, tờ bản đồ 8	1.174	1.056
19	**Đường Lê Bồi**		
19.1	Đoạn từ hộ ông Tiến Khương thôn 2, thửa 248, tờ bản đồ số 8 đến hộ ông Quyên Hoà thôn 2	848	763
20	**Đường Trương Lôi**		
20.1	Đoạn từ hộ ông Quế Chung, thửa 181, tờ bản đồ 09 đến hộ bà Sáu thôn 3	848	763
20.2	Đoạn từ nhà ông Thành Do thửa 145, tờ bản đồ 09 đến dọc sân bóng thôn 3 (thửa 222, tờ bản đồ số 9)	848	763
21	**Đường Vũ Uy**		
21.1	Đoạn từ hộ ông Hậu Hồng thôn 3, thửa 201, tờ bản đồ số 9, đến hộ ông Sâm Hiên thôn 3, thửa 307 tờ số 09	848	763
21.2	Đoạn từ thửa 182, tờ bản đồ 9, đến thửa số 6, tờ bản đồ 9.	848	763
22	**Đường Trịnh Khả**		
22.1	Đoạn từ hộ ông Trịnh Đình Khoa (thửa 253, tờ bản đồ số 14) đến thửa 100, tờ 14	652	587
22.2	Đoạn từ thửa 338, tờ bản đồ 14 của hộ ông Lê Duy Lâm đến hộ ông Ngọ Láu (cũ), thửa 42, tờ bản đồ 19 (Ngõ 10 đường Trịnh Khả)	848	763
22.3	Đoạn từ hộ ông Sinh Sâm (thửa 43, tờ bản đồ 19) đến thửa 134, tờ bản đồ 20. Ngõ 10 đường Trịnh Khả	652	587
22.4	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thụ (thửa 561, tờ bản đồ 14) đến hộ ông Huấn thôn 4 (thửa 103, tờ bản đồ 19). Ngõ 08 đường Trịnh Khả	652	587

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22.5	Đoạn từ hộ ông Huấn, thửa 103 đến thửa 137, tờ bản đồ 19. Ngõ 08, đường Trịnh Khả	652	587
22.6	Đoạn từ thửa 84, tờ bản đồ 19 đến hộ ông Hoa Lỡ thôn 4 (thửa 136, tờ bản đồ 19). Ngõ 22/8, đường Trịnh Khả	652	587
22.7	Đoạn từ hộ ông Tinh Thủy (thửa 45, tờ bản đồ 19) đến hộ ông Dục Lân thôn 4 (thửa 84, tờ bản đồ 19). Ngõ 16/10, đường Trịnh Khả	652	587
22.8	Đoạn từ thửa 80, tờ bản đồ 20 đến thửa 19, tờ bản đồ 20	652	587
22.9	Đoạn từ thửa 116 tờ 20 đến thửa 119 tờ 20	652	587
22.10	Đoạn từ thửa 561, tờ bản đồ 14 đến thửa 22 tờ 19	978	880
22.11	Đoạn Từ nhà ông Ninh K4 thửa đất số 69, tờ bản đồ 19 đến nhà ông Nguyễn Văn Hoa thửa đất số 119, tờ bản đồ số 20	1.200	900
22.12	Đoạn từ thửa 33 tờ 14 đến thửa 92 tờ 14	1.600	1.600
23	**Đường Lê Nhân Chú**		
23.1	Thửa 178 tờ 10 - Hộ Lê Hào Quang - thửa 363 tờ 15	554	499
23.2	Thửa 97 tờ 15 (hộ ông Trần Văn Quân) - thửa 85 tờ 15 (hộ ông Minh Cần)	652	587
23.3	Đoạn Từ nhà ông Tài thửa số 165, tờ bản đồ số 10 đến hộ ông Lê Trọng Nam thửa 121, tờ bản đồ số 10	1.000	750
23.4	Đoạn từ ông Lê Thọ Tuấn thửa đất số 208, tờ bản đồ số 10 đến nhà ông Nguyễn Xuân Toán thửa đất số 162, tờ bản đồ 10	1.000	750
24	**Đường Lê Lý**		
24.1	Thửa 03, tờ bản đồ số 21 (Cửa hàng Xuân Dương cũ) - thửa 64, tờ bản đồ số 15	647	582
24.2	Thửa 113, tờ bản đồ số 15 (hộ Lê Thọ Cam) - thửa 91, tờ bản đồ số 15	647	582
24.3	Thửa 06, tờ bản đồ số 21 (hộ bà Khương Thị Sinh) - thửa 18, tờ bản đồ số 21 (hộ ông Mạch Quang Vượng, thôn 5).	647	582
24.4	Đoạn từ thửa 92 tờ 15 đến thửa 88 tờ 15	1.600	1.600
25	**MBQH khu dân cư phía Bắc trung tâm hành chính huyện**		
25.1	Từ lô C01 đến lô C46	3.000	2.250
25.2	Từ lô BTB01 đến lô BTB05	2.600	1.950
25.3	Từ lô BTB06 đến BTB10	2.400	1.800
25.4	Từ lô A17 đến lô A26	2.000	1.500
25.5	Từ lô D17 đến lô D31	2.800	2.100
25.6	Từ lô A01 đến lô A16	2.000	1.500
25.7	Từ lô C04 đến lô C15	2.800	2.100
25.8	Từ lô C34 đến lô C45	2.400	1.800
25.9	Từ lô BTA06 đến lô BTA11	2.800	2.100
25.10	Từ lô BTA01 đến lô BTA05	2.800	2.100
26	**MBQH khu dân cư thị trấn, đường đi Tổ Rồng (02 đoạn)**		
26.1	Từ lô CL1.11 đến lô CL 1.21	1.800	1.350
26.2	Từ lô CL2.11 đến Lô CL 2.19	1.600	1.200
27	**Các đoạn, ngõ, ngách còn lại**	350	315
28	**CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG THUỘC XÃ NGỌC PHỤNG (cũ)**		
28.1	Đoạn từ Chợ Ngọc Phụng (thửa 373, tờ bản đồ 23) đến Hợp tác xã chế biến Lâm sản Ngọc Phụng.	367	367
28.2	Đoạn đường từ nhà ông Thanh giáp bà Soạn Ten (thửa 49,tờ bản đồ 23) thôn Hưng Long đến nhà ông Thiết (thửa 1036, tờ bản đồ 18), thôn Hòa Lâm	209	209
28.3	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Đăng Thủy (thửa 963, tờ bản đồ 18) đến hộ ông Hoàng Trung Thành (thửa 912, tờ bản đồ 18)	183	183
28.4	Đoạn từ nhà ông Bộ (thửa 1042, tờ bản đồ 18) đến nhà ông Lê Văn Cận (thửa 206, tờ bản đồ 25), thôn Hưng Long	113	113
28.5	Đoạn từ nhà bà Thục (thửa 37, tờ bản đồ 23) đến nhà ông Vinh (thửa 144, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	130	130
28.6	Đoạn từ nhà ông Nguyễn V Dân, thôn X.Lập đến nhà ông Trịnh V Thường, thôn Xuân Lập	209	209

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28.7	Đoạn từ nhà ông Thắng (thửa 469, tờ bản đồ 10) đến nhà ong Quyết (thửa 480, tờ bản đồ 10) thôn Xuân Lập	157	157
28.8	Đoạn đường từ nhà ông Côn (thửa 529, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Sự (thửa 524, tờ bản đồ 23) thôn Hòa Lâm	209	209
28.9	Đoạn đường từ hộ ông Phú (thửa 686, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Đồng (thửa 670, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	209	209
28.10	Đoạn đường từ hộ ông Bắc (thửa 412, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Long (thửa 364, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	209	209
28.11	Đoạn đường từ hộ ông Tùng (thửa 288, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Trực (thửa 286, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	209	209
28.12	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Hòa Lâm (thửa 291, tờ bản đồ 23), đến nhà bà Ngân (thửa 311, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	157	157
28.13	Đoạn đường từ chợ Ngọc Phụng (thửa 373, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Vinh (thửa 144, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	130	130
28.14	Đoạn đường từ hộ bà Quế (thửa 318, tờ bản đồ 23), đến nhà bà Sữu (thửa 478, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	130	130
28.15	Đoạn đường từ ông Lực (thửa 700, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Tường (thửa 722, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	104	104
28.16	Đoạn đường từ nhà ông Tại (thửa 99, tờ bản đồ 23), đến nhà ông Sơn (thửa 631, tờ bản đồ 23), thôn Hòa Lâm	104	104
28.17	Đoạn đường từ hộ ông Long (thửa 199, tờ bản đồ 17), đến nhà ông Hồng (thửa 146, tờ bản đồ 17), thôn Xuân Thắng	104	104
28.18	Đoạn đường từ hộ ông Thành (thửa 1279, tờ bản đồ 11), đến nhà ông Hộ (thửa 1154, tờ bản đồ 11), thôn Xuân Thắng	104	104
28.19	Đoạn đường từ hộ ông Việt (thửa 388, tờ bản đồ 10) đến thửa 487 tờ 11	130	130
28.20	Đoạn đường từ nhà ông Thành (thửa 365, tờ bản đồ 17) đến nhà ông Sang (thửa 383, tờ bản đồ 17), thôn Xuân Thắng	104	104
28.21	Đoạn đường từ nhà ông Tân (thửa 295, tờ bản đồ 17) đến nhà ông Việt (thửa 324, tờ bản đồ 17), thôn Xuân Thắng	85	85
28.22	Đoạn đường từ nhà ông Hải (thửa 425, tờ bản đồ 10) đến nhà ông Thành (thửa 620, tờ bản đồ 11), thôn Xuân Thắng	104	104
28.23	Đoạn đường từ nhà ông Sơn (thửa 300, tờ bản đồ 10) đến nhà ông Viện (thửa 309, tờ bản đồ 10), thôn Xuân Thắng	104	104
28.24	Đoạn đường từ nhà ông Thành (thửa 40, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Tình (thửa 1358, tờ bản đồ 6), thôn Xuân Lập	104	104
28.25	Đoạn đường từ hộ ông Tám (thửa 370, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Chung (thửa 436, tờ bản đồ 10), thôn Xuân Lập	104	104
28.26	Đoạn đường từ hộ ông Nha (thửa 260, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Sơn (thửa 123, tờ bản đồ 10), thôn Xuân Lập	130	130
28.27	Đoạn đường từ hộ ông Tám (thửa 166, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Mão (thửa 11, tờ bản đồ 10), thôn Xuân Lập	209	209
28.28	Đoạn đường từ hộ ông Tới (thửa 129, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Tần (thửa 07, tờ bản đồ 10), thôn Xuân Lập	104	104
28.29	Đoạn đường từ hộ ông Tân (thửa 211, tờ bản đồ 10), đến thửa 398, tờ bản đồ 10	104	104
28.30	Đoạn từ ông Bốn thửa 343, đến ông Đông thửa 415, tờ bản đồ 10, thôn Xuân Lập	85	85
28.31	Đoạn từ ông Tám thửa 370 đến ông Thanh thửa 447, tờ bản đồ 10, thôn Xuân Lập	85	85
28.32	Đoạn đường từ hộ ông Thanh (thửa 395, tờ bản đồ 05) đến nhà ông Khoa (thửa 422, tờ bản đồ 06), thôn Xuân Thành	85	85
28.33	Đoạn từ ông Bình (thửa 774, tờ bản đồ 17) đến bà Hương (thửa 05, tờ bản đồ 16) thôn Xuân Thắng	85	85
28.34	Đoạn từ ông Du, thửa 576, tờ bản đồ 23 đến Cầu Tràn giáp xã Xuân Cẩm	85	85
28.35	Đoạn từ nhà ông Tấn (thửa 123, tờ bản đồ 16) đến nhà ông Ngọc (thửa 5, tờ bản đồ 16) thôn Xuân Thắng xã Ngọc Phụng	160	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28.36	Đoạn từ thửa 300 tờ số 10 đến thửa 309 tờ số 10	200	150
28.37	Đoạn từ thửa 241 tờ số 10 đến thửa 160 tờ số 10	200	150
28.38	Đoạn từ thửa 344 tờ số 10 đến thửa 430 tờ số 10	200	150
28.39	Đoạn từ thửa 220 tờ số 10 đến thửa 377 tờ số 10	200	150
28.40	Đoạn từ thửa 134 tờ số 10 đến thửa 397 tờ số 10	200	150
28.41	Đoạn từ thửa 449 tờ số 10 đến thửa 476 tờ số 10	200	150
28.42	Đoạn từ thửa 694 tờ số 23 đến thửa 631 tờ số 23	220	165
28.43	Đoạn từ thửa 700 tờ số 23 đến thửa 722 tờ số 23	200	150
28.44	Đoạn từ thửa 568 tờ số 17 đến thửa 441 tờ số 17	200	150
28.45	Đoạn từ thửa 199 tờ số 17đến thửa 146 tờ số 17	200	150
28.46	Đoạn từ thửa 5 tờ số 16 đến thửa 123 tờ số 16	200	150
28.47	Đoạn từ thửa 664 tờ 23 đến thửa 658 tờ 23	1.000	1.000
28.48	Đoạn từ thửa 81 tờ 17 đến thửa 136 tờ 17	1.000	1.000
28.49	Đoạn tiếp theo đến thửa 323 tờ 17	1.000	1.000
28.50	Đoạn từ thửa 83 tờ số 17 đến thửa 139 tờ số 17	1.000	1.000
28.51	Đoạn từ thửa 92 tờ số 17 đến thửa 373 tờ số 17	1.000	1.000
28.52	Đoạn từ thửa 457 tờ số 17 đến thửa 527 tờ số 17	1.000	1.000
28.53	Đoạn tiếp theo đến thửa 490 tờ 17	1.000	1.000
28.54	Đoạn từ thửa 569 tờ số 17 đến thửa 530 tờ số 17	1.000	1.000
28.55	Đoạn từ thửa 95 tờ số 10 đến thửa 397 tờ số 10	1.000	1.000
28.56	Đoạn từ thửa 405 tờ số 10 đến thửa 466 tờ số 10	1.000	1.000
28.57	Đoạn từ thửa 97 tờ số 10 đến thửa 378 tờ số 10	1.000	1.000
28.58	Đoạn từ thửa 221 tờ số 10 đến thửa 377 tờ số 10	1.000	1.000
28.59	Đoạn từ thửa 315 tờ số 10 đến thửa 380 tờ số 10	1.000	1.000
28.60	Đoạn từ thửa 314 tờ số 10 đến thửa 419 tờ số 10	1.000	1.000
28.61	Đoạn từ thửa 391 tờ số 10 đến thửa 423 tờ số 10	1.000	1.000
28.62	Đoạn từ thửa 175 tờ số 10 đến thửa 324 tờ số 10	1.000	1.000
28.63	Đoạn từ thửa 245 tờ số 10 đến thửa 104 tờ số 10	1.000	1.000
28.64	Đoạn từ thửa 6 tờ số 10 đến thửa 241 tờ số 10	1.000	1.000
28.65	Đoạn từ thửa 25 tờ số 10 đến thửa 126 tờ số 10	1.000	1.000
28.66	Đoạn từ thửa 72 tờ số 10 đến thửa 104 tờ số 10	1.000	1.000
28.67	Đoạn từ thửa 9 tờ số 10 đến thửa 44 tờ số 10	1.000	1.000
28.68	Đoạn từ thửa 5 tờ số 10 đến thửa 39 tờ số 10	1.000	1.000
28.69	Đoạn từ thửa 30 tờ số 10 đến thửa 58 tờ số 10	1.000	1.000
28.70	Đoạn từ thửa 87 tờ số 10 đến thửa 170 tờ số 10	1.000	1.000
28.71	Đoạn từ thửa 160 tờ số 10 đến thửa 309 tờ số 10	1.000	1.000
28.72	Đoạn từ thửa 363 tờ số 10 đến thửa 303 tờ số 10	1.000	1.000
28.73	Đoạn từ thửa 389 tờ số 10 đến thửa 360 tờ số 10	1.000	1.000
28.74	Đoạn từ thửa 553 tờ số 10 đến thửa 360 tờ số 10	1.000	1.000
28.75	Đoạn từ thửa 454 tờ số 10 đến thửa 463 tờ số 10	1.000	1.000
28.76	Đoạn từ thửa 429 tờ số 10 đến thửa 1285 tờ số 11 (giáp Hồ Sậy)	1.000	1.000
28.77	Đoạn từ thửa 676 tờ số 11 đến thửa 730 tờ số 11	1.000	1.000
28.78	Đoạn từ thửa 13 tờ số 16 đến thửa 20 tờ số 16	1.000	1.000
28.79	Đoạn từ thửa 42 tờ số 16 đến thửa 57 tờ số 16	1.000	1.000
28.80	Đoạn từ thửa 9 tờ số 16 đến thửa 11 tờ số 16	1.000	1.000
28.81	Đoạn từ thửa 30 tờ số 16 đến thửa 206 tờ số 16	1.000	1.000
28.82	Đoạn từ thửa 65 tờ số 16 đến thửa 38 tờ số 16	1.000	1.000
28.83	Đoạn từ thửa 15 tờ số 1 đến thửa 17 tờ số 1	1.000	1.000
28.84	Đoạn từ thửa 100 tờ số 2 đến thửa 103 tờ số 2	1.000	1.000
28.85	Đoạn từ thửa 988 tờ số 17 đến thửa 972 tờ số 17	1.000	1.000
28.86	Đoạn từ thửa 448 tờ 23 đến thửa 522 tờ 23	1.000	1.000
28.87	Đoạn từ thửa 288 tờ 23 đến thửa 410 tờ 23	1.000	1.000
28.88	Đoạn từ thửa 492 tờ số 17 đến thửa 432 tờ số 17	1.000	1.000
28.89	Đoạn từ thửa 457 tờ số 17 đến thửa 324 tờ số 17	1.000	1.000
28.90	Đoạn từ thửa 83 tờ số 17 đến thửa 3 tờ số 17	1.000	1.000
28.91	Đoạn từ thửa 463 tờ số 17 đến thửa 415 tờ số 17	1.000	1.000
28.92	Đoạn từ thửa 364 tờ số 17 đến thửa 440 tờ số 17	1.000	1.000
28.93	Đoạn từ thửa 21 tờ số 5 đến thửa 74 tờ số 5	1.000	1.000
28.94	Đoạn từ thửa 206 tờ số 5 đến thửa 125 tờ số 5	800	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28.95	Đoạn từ thửa 337 tờ số 5 đến thửa 361 tờ số 5	800	800
28.96	Đoạn từ thửa 362 tờ số 5 đến thửa 457 tờ số 5	800	800
28.97	Đoạn từ thửa 380 tờ số 5 đến thửa 329 tờ số 5	800	800
28.98	Đoạn từ thửa 407 tờ số 5 đến thửa 353 tờ số 5	800	800
28.99	Đoạn từ thửa 371 tờ số 5 đến thửa 374 tờ số 5	800	800
28.100	Đoạn từ thửa 453 tờ số 5 đến thửa 483 tờ số 5	800	800
28.101	Đoạn từ thửa 516 tờ số 5 đến thửa 545 tờ số 5	800	800
28.102	Đoạn từ thửa 38 tờ số 9 đến thửa 9 tờ số 9 (giáp hồ Xuân Thành)	800	800
28.103	Đoạn từ thửa 41 tờ số 9 đến thửa 46 tờ số 9	800	800
28.104	Đoạn từ thửa 36 tờ số 9 đến thửa 11 tờ số 9	800	800
28.105	Từ thửa 576, tờ bản đồ số 23 đến nhà thửa 1169, tờ bản đồ số 22	1.000	1.000
28.106	Từ thửa 966, tờ bản đồ số 22 đến thửa 148, tờ bản đồ số 27	1.000	1.000
28.107	Từ thửa 1206, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1247, tờ bản đồ số 22	800	800
28.108	Từ thửa 165, tờ bản đồ số 27 đến thửa 170, tờ bản đồ số 27	1.000	1.000
28.109	Từ thửa 21, tờ bản đồ số 27 đến thửa 125, tờ bản đồ số 27	800	800
28.110	Từ thửa 147, tờ bản đồ số 27 đến thửa 168, tờ bản đồ số 27	800	800
28.111	Từ thửa 26, tờ bản đồ số 27 đến thửa 75, tờ bản đồ số 27	800	800
28.112	Từ thửa 23, tờ bản đồ số 27 đến thửa 80, tờ bản đồ số 27	1.000	1.000
28.113	Từ thửa 195, tờ bản đồ số 27 đến thửa 278, tờ bản đồ số 27	1.000	1.000
28.114	Từ thửa 1186, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1157, tờ bản đồ số 22	800	800
28.115	Từ thửa 1152, tờ bản đồ số 22 đến thửa 76, tờ bản đồ số 27	800	800
28.116	Từ thửa 1188, tờ bản đồ số 22 đến thửa 3, tờ bản đồ số 28	800	800
28.117	Từ thửa 1182, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1282, tờ bản đồ số 22	800	800
28.118	Từ thửa 1192, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1219, tờ bản đồ số 22	800	800
28.119	Từ thửa 1180, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1173, tờ bản đồ số 22	800	800
28.120	Từ thửa 1094, tờ bản đồ số 22 đến thửa 2, tờ bản đồ số 21	800	800
28.121	Từ thửa 1143, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1048, tờ bản đồ số 22	800	800
28.122	Từ thửa 1145, tờ bản đồ số 22 đến thửa 938, tờ bản đồ số 22	800	800
28.123	Từ thửa 1007, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1053, tờ bản đồ số 22	800	800
28.124	Từ thửa 939, tờ bản đồ số 22 đến thửa 624, tờ bản đồ số 22	800	800
28.125	Từ thửa 1003, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1004, tờ bản đồ số 22	800	800
28.126	Từ thửa 1063, tờ bản đồ số 22 đến thửa 991, tờ bản đồ số 22	800	800
28.127	Từ thửa 1023, tờ bản đồ số 22 đến thửa 1132, tờ bản đồ số 22	800	800
28.128	Từ thửa 885, tờ bản đồ số 22 đến thửa 741, tờ bản đồ số 22	800	800
28.129	Từ thửa 696, tờ bản đồ số 22 đến thửa 16, tờ bản đồ số 22	800	800
28.130	Từ thửa 268, tờ bản đồ số 22 đến thửa 133, tờ bản đồ số 22	800	800
28.131	Từ thửa 155, tờ bản đồ số 22 đến thửa 2, tờ bản đồ số 22	800	800
28.132	Từ thửa 10, tờ bản đồ số 22 đến thửa 50, tờ bản đồ số 22	800	800
28.133	Từ thửa 162, tờ bản đồ số 25 đến thửa 106, tờ bản đồ số 25	800	800
28.134	Từ thửa 131, tờ bản đồ số 25 đến thửa 159, tờ bản đồ số 25	800	800
28.135	Từ thửa 125, tờ bản đồ số 25 đến thửa 208, tờ bản đồ số 25	800	800
28.136	Từ thửa 289, tờ bản đồ số 25 đến thửa 310, tờ bản đồ số 25	800	800
28.137	Từ thửa 183, tờ bản đồ số 25 đến thửa 161, tờ bản đồ số 25	800	800
28.138	Từ thửa 288, tờ bản đồ số 25 đến thửa 315, tờ bản đồ số 25	800	800
28.139	Từ thửa 128, tờ bản đồ số 25 đến thửa 68, tờ bản đồ số 26	800	800
28.140	Từ thửa 66, tờ bản đồ số 25 đến thửa 114, tờ bản đồ số 25	800	800
28.141	Từ thửa 119, tờ bản đồ số 25 đến thửa 318, tờ bản đồ số 25	800	800
28.142	Từ thửa 66, tờ bản đồ số 25 đến thửa 55, tờ bản đồ số 25	800	800
28.143	Từ thửa 29, tờ bản đồ số 25 đến thửa 64, tờ bản đồ số 25	800	800
28.144	Từ thửa 55, tờ bản đồ số 24 đến thửa 144, tờ bản đồ số 25	800	800
28.145	Từ thửa 19, tờ bản đồ số 19 đến thửa 76, tờ bản đồ số 19	800	800
28.146	Từ thửa 14, tờ bản đồ số 19 đến thửa 28, tờ bản đồ số 19	800	800
28.147	Từ thửa 4, tờ bản đồ số 19 đến thửa 13, tờ bản đồ số 19	800	800
28.148	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 19 đến thửa 6, tờ bản đồ số 19	800	800
28.149	Từ thửa 17, tờ bản đồ số 19 đến thửa 264, tờ bản đồ số 19	800	800
28.150	Từ thửa 21, tờ bản đồ số 19 đến thửa 66, tờ bản đồ số 19	800	800
28.151	Từ thửa 483, tờ bản đồ số 19 đến thửa 268, tờ bản đồ số 19	800	800
28.152	Từ thửa 316, tờ bản đồ số 19 đến thửa 522, tờ bản đồ số 19	800	800
28.153	Từ thửa 327, tờ bản đồ số 19 đến thửa 410, tờ bản đồ số 19	800	800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28.154	Từ thửa 83, tờ bản đồ số 19 đến thửa 395, tờ bản đồ số 19	800	800
28.155	Từ thửa 383, tờ bản đồ số 19 đến thửa 430, tờ bản đồ số 19	800	800
28.156	Từ thửa 1043, tờ bản đồ số 18 đến thửa 1173, tờ bản đồ số 18	800	800
28.157	Từ thửa 1041, tờ bản đồ số 18 đến thửa 39, tờ bản đồ số 24	800	800
28.158	Từ thửa 1168, tờ bản đồ số 18 đến thửa 230, tờ bản đồ số 24	800	800
28.159	Từ thửa 917, tờ bản đồ số 18 đến thửa 869, tờ bản đồ số 18	800	800
28.160	Từ thửa 914, tờ bản đồ số 18 đến thửa 915, tờ bản đồ số 18	800	800
28.161	Từ thửa 918, tờ bản đồ số 18 đến thửa 870, tờ bản đồ số 18	800	800
28.162	Từ thửa 758, tờ bản đồ số 18 đến thửa 490, tờ bản đồ số 18	800	800
28.163	Từ thửa 864, tờ bản đồ số 18 đến thửa 843, tờ bản đồ số 18	800	800
28.164	Từ thửa 872, tờ bản đồ số 18 đến thửa 595, tờ bản đồ số 18	800	800
28.165	Từ thửa 813, tờ bản đồ số 18 đến thửa 482, tờ bản đồ số 18	800	800
28.166	Từ thửa 955, tờ bản đồ số 18 đến thửa 529, tờ bản đồ số 18	800	800
28.167	Từ thửa 948, tờ bản đồ số 18 đến thửa 1195, tờ bản đồ số 18	800	800
28.168	Từ thửa 380, tờ bản đồ số 18 đến thửa 1230, tờ bản đồ số 18	800	800
28.169	Từ thửa 324, tờ bản đồ số 18 đến thửa 382, tờ bản đồ số 18	800	800
28.170	Từ thửa 327, tờ bản đồ số 18 đến thửa 3, tờ bản đồ số 18	800	800
28.171	Từ thửa 4, tờ bản đồ số 18 đến thửa 5, tờ bản đồ số 18	800	800
28.172	Từ thửa 2 đến thửa 126, tờ bản đồ số 24	800	800
28.173	Từ thửa 1 đến thửa 86, tờ bản đồ số 24	800	800
28.174	Từ thửa 122 đến thửa 178, tờ bản đồ số 24	800	800
28.175	Từ thửa 307 đến thửa 508, tờ bản đồ số 24	800	800
28.176	Từ thửa 509 đến thửa 514, tờ bản đồ số 24	800	800
28.177	Từ thửa 42 đến thửa 230, tờ bản đồ số 24	800	800
28.178	Từ thửa 83 đến thửa 430, tờ bản đồ số 24	800	800
28.179	Từ thửa 327 đến thửa 410, tờ bản đồ số 24	800	800
28.180	Từ thửa 244 đến thửa 281, tờ bản đồ số 24	800	800
28.181	Từ thửa 357 đến thửa 522, tờ bản đồ số 24	800	800
28.182	Từ thửa 55 đến thửa 512, tờ bản đồ số 24	800	800
28.183	Từ thửa 21 đến thửa 63, tờ bản đồ số 24	800	800
28.184	Từ thửa 154 đến thửa 264, tờ bản đồ số 24	800	800
28.185	Từ thửa 438 đến thửa 268, tờ bản đồ số 24	800	800
28.186	Các đoạn, ngõ, ngách còn lại	73	73
29	**CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG THUỘC XÃ XUÂN CẨM (cũ)**		
29.1	Đoạn đường từ nhà ông Trần Tiến Báu, thôn thôn Chính (thửa 178, tờ bản đồ 29), đến nhà ông Nguyễn Văn Bảy, thôn Trung Chính (thửa 28, tờ bản đồ 29)	522	470
29.2	Từ nhà ông Lê Hạnh Chân, thôn Trung Chính (thửa 148, tờ bản đồ 30), đến nhà ông Hà Đình Tuyên, thôn Trung Chính (thửa 239, tờ bản đồ 30)	522	470
29.3	Đoạn từ nhà ông Hà Đình Tuyên đến nhà ông Lưu Thanh Xuyến, thôn Trung Chính (thửa 272, tờ bản đồ 30)	196	176
29.4	Đoạn từ nhà ông Hà Đình Tuyên đến nhà ông Trịnh Xuân Vụ, vòng lên ông Trịnh Văn Thiệu, thôn Xuân Quang	228	205
29.5	Đoạn đường từ nhà bà Trịnh Thị Tâm, thôn Xuân Quang (thửa 385, tờ bản đồ 29), đến các đường chính của các thôn Xuân Quang (hộ ông Hà Hồng Phong), Trung Chính (hộ ông Lương Văn Nam).	489	440
29.6	Đoạn từ nhà ông Hà Hồng Phong thôn Xuân Quang, đến nhà ông Hà Văn Viện thôn Xuân Minh	285	257
29.7	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Viện thôn Xuân Minh (thửa 316, tờ bản đồ 44), đến hộ ông Hà Văn Tiến ra ngã ba (thửa 539, tờ bản đồ 44)	285	257
29.8	Đoạn đường từ cầu Đòn đến Nhà văn hóa thôn Tiến Sơn 1	196	176
29.9	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Ân (thửa 50, tờ bản đồ 29), đến nhà ông Lương Văn Thỏa (thửa 165, tờ bản đồ 29)	228	205
29.10	Đoạn đường từ hộ ông Lê Xuân Liên (thửa 63, tờ bản đồ 30), đến hộ ông Lê Xuân Liên (thửa 07, tờ bản đồ 30), thôn Trung Chính	326	293
29.11	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Thảo (thửa 132), đến hộ ông Trần Xuân Bình (thửa 163, tờ bản đồ 30), thôn Trung Chính	326	293

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
29.12	Đoạn đường từ hộ ông Trịnh Minh Đức (thửa 145, tờ bản đồ 30), đến hộ bà Phạm Thị Đồng (thửa 217, tờ bản đồ 30), thôn Trung Chính	326	293
29.13	Đoạn đường từ hộ ông Lưu Bá Bình (thửa 159, tờ bản đồ 29), đến hộ bà Hà Thị Phượng (thửa 210, tờ bản đồ 29), thôn Trung Chính	326	293
29.14	Đoạn đường từ hộ ông Cầm Bá Tấn (thửa 283, tờ bản đồ 29), đến hộ ông Lương Xuân Thức (thửa 12, tờ bản đồ 28), thôn Trung Chính	326	293
29.15	Đoạn đường từ hộ ông Lương Văn Đức (thửa 202, tờ bản đồ 29), đến hộ bà Hà Thị Bun (thửa 168, tờ bản đồ 29), thôn Trung Chính	196	176
29.16	Đoạn đường từ hộ ông Lương Công Le (thửa 817, tờ bản đồ 29), đến hộ ông Lương Quý Sao (thửa 281, tờ bản đồ 29), thôn Trung Chính	196	176
29.17	Đoạn đường từ hộ bà Lương Thị Chiến (thửa 471, tờ bản đồ 29), đến hộ bà Lê Thị Tuyết (thửa 413, tờ bản đồ 29), thôn Trung Chính	261	235
29.18	Đoạn đường từ hộ ông Lương Văn Ót (thửa 522, tờ bản đồ 30), đến hộ ông Bùi Xuân Mão (thửa 39, tờ bản đồ 36), thôn Xuân Quang	196	176
29.19	Đoạn đường từ hộ ông Hà Hồng Phong (thửa 548, tờ bản đồ 29), đến hộ ông Hà Bình Khuyên (thửa 110, tờ bản đồ 36), thôn Xuân Quang	196	176
29.20	Đoạn đường từ bà Trịnh Thị Tâm (thửa 385, tờ bản đồ 29), đến nhà ông Lương Văn Ân, thôn Xuân Quang	106	95
29.21	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Tâm đến nhà ông Lương Thanh Liêm, thôn Xuân Quang	106	95
29.22	Đoạn đường từ hộ ông Lục Văn Minh (thửa 178, tờ bản đồ 42), đến hộ ông Lương Minh thông (thửa 168, tờ bản đồ 42), thôn Tiến Sơn 1	196	176
29.23	Đoạn đường từ hộ ông Lương Công Tuyên (thửa 250, tờ bản đồ 42), đến hộ ông Lục Văn Đại (thửa 245, tờ bản đồ 42), thôn Tiến Sơn 1	196	176
29.24	Từ thửa 265 tờ 42 đến thửa 286 tờ 42	800	800
29.25	Từ thửa 199 tờ 42 đến thửa 156 tờ 42	800	800
29.26	Từ thửa 231 tờ 42 đến thửa 233 tờ 42	800	800
29.27	Từ thửa 169 tờ 42 đến thửa 150 tờ 42	800	800
29.28	Từ thửa 86 tờ 28 đến thửa 73 tờ 28	800	800
29.29	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngọc Phụng (cũ)	400	400
29.30	Các đoạn, ngõ, ngách	106	95
30	**CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CỦA XÃ THỌ THANH (cũ)**		
30.1	Đoạn từ cổng Nổ Đá đến Nhà văn hoá thôn Thanh Trung 3	848	763
30.2	Đoạn từ hộ bà Phùng Thị Liên (thửa 428, tờ bản đồ số 10), đến nhà ông Lê Doãn Hà (thửa 54, tờ bản đồ 05) cách 100m đến xã Xuân Dương, theo đường liên xã Xuân Dương-Thọ Thanh-Xuân Cao	130	117
30.3	Đoạn từ nhà ông Việt đến giáp đất thị trấn (cũ)	408	367
30.4	Đoạn từ trạm hộ bà Lê Thị Hoa thôn Thanh Trung 2 thửa 460, tờ bản đồ số 04 đi Biến áp đi thôn Hồng Kỳ đến hộ ông Lê Văn Lim thửa 83, tờ bản đồ số 9 lô 1 (mặt đường)	228	205
30.5	Đoạn từ Trường Tiểu học đến nhà ông Lê Đình Châu, thôn Đông Xuân	212	191
30.6	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Ái thôn Thanh Trung 1 (thửa 12, tờ bản đồ số 3), đến nhà ông Lê Văn Lim thôn Hồng Kỳ (thửa 83, tờ bản đồ số 9)	106	95
30.7	Đoạn từ nhà bà Nhạn (thửa 326, tờ bản đồ 04), đến nhà bà Lê Thị Hải (thửa 246, tờ bản đồ 04) cách 50m đến xã Xuân Dương	163	147
30.8	Đoạn từ nhà ông Lê Công Ninh (thửa 527, tờ bản đồ 04), đến nhà ông Đỗ Văn Báu (thửa đất 365, tờ bản đồ 04) cách 50m đến xã Xuân Dương	163	147

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
30.9	Đoạn từ nhà bà Lê Hữu Chung (thửa 658, tờ bản đồ 04), đến thửa 453, tờ bản đồ 04	163	147
30.10	Đoạn tiếp theo đến thửa 359, tờ bản đồ số 4	720	720
30.11	Đoạn từ nhà ông Lê Hữu Hiên (thửa 816, tờ bản đồ 04), đến nhà ông Đào Quang Sáu (thửa 680, tờ bản đồ 04)	163	147
30.12	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Đường (thửa 356, tờ bản đồ 10), đến nhà ông Lê Doãn Quyết (thửa 533, tờ bản đồ 04)	85	76
30.13	Đoạn từ thửa 658 tờ 4 đến thửa 453 tờ 4	720	720
30.14	Đoạn từ thửa 816 tờ 4 đến thửa 616 tờ 4	720	720
30.15	Đoạn từ thửa 333 tờ 4 đến thửa 370 tờ 4	720	720
30.16	Đoạn từ thửa 639 tờ 4 đến thửa 636 tờ 4	720	720
30.17	Đoạn từ thửa 242 tờ 4 đến thửa 291 tờ 4	720	720
30.18	Đoạn từ thửa 241 tờ 4 đến thửa 291 tờ 4	720	720
30.19	Đoạn từ thửa 409 tờ 4 đến thửa 336 tờ 4	720	720
30.20	Đoạn từ thửa 95 tờ 4 đến thửa 58 tờ 4	720	720
30.21	Đoạn từ thửa 302 tờ 4 đến thửa 175 tờ 4	720	720
30.22	Đoạn từ thửa 527 tờ 4 đến thửa 387 tờ 4	720	720
30.23	Đoạn từ thửa 454 tờ 4 đến thửa 54 tờ 5	600	600
30.24	Đoạn từ thửa 324 tờ 4 đến thửa 308 tờ 4	600	600
30.25	Đoạn từ thửa 320 tờ 4 đến thửa 252 tờ 4	600	600
30.26	Đoạn từ thửa 349 tờ 4 đến thửa 561 tờ 4	600	600
30.27	Đoạn từ thửa 955 tờ 4 đến thửa 154 tờ 10	600	600
30.28	Đoạn từ thửa 669 tờ 4 đến thửa 880 tờ 4	600	600
30.29	Đoạn từ thửa 672 tờ 4 đến thửa 804 tờ 4	600	600
30.30	Đoạn từ thửa 420 tờ 5 đến thửa 197 tờ 5	600	600
30.31	Đoạn từ thửa 379 tờ 5 đến thửa 329 tờ 5	600	600
30.32	Đoạn từ thửa 242 tờ 5 đến thửa 201 tờ 5	600	600
30.33	Đoạn từ thửa 197 tờ 5 đến thửa 25 tờ 5	600	600
30.34	Đoạn từ thửa 350 tờ 5 đến thửa 395 tờ 5	600	600
30.35	Đoạn từ thửa 456 tờ 4 đến thửa 466 tờ 4	600	600
30.36	Đoạn từ thửa 681 tờ 4 đến thửa 450 tờ 4	600	600
30.37	Đoạn từ thửa 362 tờ 4 đến thửa 342 tờ 4	600	600
30.38	Đoạn từ thửa 526 tờ 4 đến thửa 1001 tờ 4	600	600
30.39	Đoạn từ thửa 28 tờ 4 đến thửa 86 tờ 4	600	600
30.40	Đoạn từ thửa 94 tờ 4 đến thửa 74 tờ 4	600	600
30.41	Đoạn từ thửa 24 tờ 3 đến thửa 922 tờ 4	600	600
30.42	Đoạn từ thửa 333 tờ 4 đến thửa 369 tờ 4	600	600
30.43	Đoạn từ thửa 168 tờ 4 đến thửa 102 tờ 3	1.000	1.000
30.44	Đoạn từ thửa 103 tờ 3 đến thửa 87 tờ 9	1.000	1.000
30.45	Đoạn tiếp theo đến thửa 174 tờ 3	1.000	1.000
30.46	Đoạn từ thửa 87 tờ 9 đến thửa 576 tờ 9	600	600
30.47	Đoạn tiếp theo đến thửa 09 tờ 16	600	600
30.48	Đoạn từ thửa 08 tờ 9 đến thửa 116 tờ 3	600	600
30.49	Đoạn tiếp theo đến thửa 92 tờ 3	600	600
30.50	Đoạn tiếp theo đến thửa 93 tờ 3	600	600
30.51	Đoạn từ thửa 923 tờ 4 đến thửa 703 tờ 4	600	600
30.52	Đoạn từ thửa 62 tờ 9 đến thửa 127 tờ 3	600	600
30.53	Đoạn từ thửa 57 tờ 3 đến thửa 17 tờ 3	600	600
30.54	Đoạn từ thửa 53 tờ 3 đến thửa 51 tờ 3	600	600
30.55	Đoạn từ thửa 64 tờ 2 đến thửa 20 tờ 2	600	600
30.56	Đoạn từ thửa 399 tờ 2 đến thửa 1732 tờ 4	600	600
30.57	Đoạn tiếp theo đến thửa 1056 tờ 4	600	600
30.58	Đoạn từ thửa 08 tờ 8 đến thửa 409 tờ 8	600	600
30.59	Đoạn từ thửa 398 tờ 8 đến thửa 174 tờ 8	600	600
30.60	Đoạn từ thửa 514 tờ 8 đến thửa 09 tờ 16	600	600
30.61	Đoạn từ thửa 436 tờ 8 đến thửa 459 tờ 8	600	600
30.62	Đoạn từ thửa 437 tờ 8 đến thửa 475 tờ 8	600	600
30.63	Đoạn từ thửa 450 tờ 8 đến thửa 491 tờ 8	600	600
30.64	Đoạn từ thửa 460 tờ 8 đến thửa 493 tờ 8	600	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
30.65	Đoạn từ thửa 471 tờ 8 đến thửa 509 tờ 8	600	600
30.66	Đoạn từ thửa 470 tờ 8 đến thửa 518 tờ 8	600	600
30.67	Đoạn từ thửa 487 tờ 8 đến thửa 529 tờ 8	600	600
30.68	Đoạn từ thửa 485 tờ 8 đến thửa 531 tờ 8	600	600
30.69	Đoạn từ thửa 498 tờ 8 đến thửa 537 tờ 8	600	600
30.70	Đoạn từ thửa 497 tờ 8 đến thửa 528 tờ 8	600	600
30.71	Đoạn từ thửa 500 tờ 8 đến thửa 562 tờ 8	600	600
30.72	Đoạn từ thửa 469 tờ 8 đến thửa 440 tờ 8	600	600
30.73	Đoạn từ thửa 405 tờ 8 đến thửa 468 tờ 8	600	600
30.74	Đoạn từ thửa 111 tờ 9 đến thửa 266 tờ 9	600	600
30.75	Đoạn từ thửa 489 tờ 9 đến thửa 525 tờ 9	600	600
30.76	Đoạn từ thửa 439 tờ 9 đến thửa 435 tờ 9	600	600
30.77	Đoạn từ thửa 490 tờ 9 đến thửa 492 tờ 9	600	600
30.78	Đoạn từ thửa 440 tờ 9 đến thửa 443 tờ 9	600	600
30.79	Đoạn từ thửa 118 tờ 9 đến thửa 131 tờ 9	600	600
30.80	Đoạn từ thửa 79 tờ 9 đến thửa 99 tờ 9	600	600
30.81	Đoạn từ thửa 665 tờ 9 đến thửa 796 tờ 9	600	600
30.82	Đoạn từ thửa 870 tờ 9 đến thửa 745 tờ 9	600	600
30.83	Đoạn từ thửa 77 tờ 9 đến thửa 78 tờ 9	600	600
30.84	Đoạn từ thửa 26 tờ 9 đến thửa 21 tờ 16	600	600
30.85	Đoạn từ thửa 88 tờ 9 đến thửa 89 tờ 9	1.000	1.000
30.86	Đoạn từ thửa 183 tờ 9 đến thửa 218 tờ 10	600	600
30.87	Đoạn từ thửa 638 tờ 9 đến thửa 1002 tờ 9	600	600
30.88	Đoạn từ thửa 1000 tờ 9 đến thửa 770 tờ 9	1.000	1.000
30.89	Đoạn từ thửa 454 tờ 10 đến thửa 614 tờ 10	600	600
30.90	Đoạn từ thửa 1685 tờ 9 đến thửa 1739 tờ 10	600	600
30.91	Đoạn từ thửa 663 tờ 10 đến thửa 72 tờ 17	600	600
30.92	Đoạn từ thửa 1722 tờ 10 đến thửa 1569 tờ 10	600	600
30.93	Đoạn từ thửa 1654 tờ 10 đến thửa 1756 tờ 10	600	600
30.94	Đoạn từ thửa 1719 tờ 10 đến thửa 1668 tờ 10	600	600
30.95	Đoạn từ thửa 1407 tờ 10 đến thửa 1567 tờ 10	600	600
30.96	Đoạn từ thửa 1568 tờ 10 đến thửa 1388 tờ 10	600	600
30.97	Đoạn từ thửa 1850 tờ 10 đến thửa 1864 tờ 10	600	600
30.98	Đoạn từ thửa 1760 tờ 10 đến thửa 1820 tờ 10	600	600
30.99	Đoạn từ thửa 1720 tờ 10 đến thửa 1721 tờ 10	600	600
30.100	Đoạn từ thửa 1781 tờ 10 đến thửa 1853 tờ 10	600	600
30.101	Đoạn từ thửa 1811 tờ 10 đến thửa 1856 tờ 10	600	600
30.102	Đoạn từ thửa 1810 tờ 10 đến thửa 1823 tờ 10	600	600
30.103	Đoạn từ thửa 1404 tờ 10 đến thửa 1860 tờ 10	600	600
30.104	Đoạn từ thửa 1673 tờ 10 đến thửa 1561 tờ 10	600	600
30.105	Đoạn từ thửa 947 tờ 10 đến thửa 501 tờ 10	600	600
30.106	Đoạn từ thửa 219 tờ 10 đến thửa 34 tờ 10	600	600
30.107	Đoạn từ thửa 229 tờ 10 đến thửa 427 tờ 10	600	600
30.108	Đoạn từ thửa 483 tờ 10 đến thửa 559 tờ 10	600	600
30.109	Đoạn từ thửa 209 tờ 10 đến thửa 40 tờ 10	600	600
30.110	Đoạn từ thửa 769 tờ 10 đến thửa 902 tờ 10	600	600
30.111	Đoạn từ thửa 55 tờ 5 đến thửa 67 tờ 5	1.000	1.000
30.112	Đoạn từ thửa 973 tờ 4 đến thửa 501 tờ 10	600	600
30.113	Các đoạn, ngõ, ngách	85	76
31	**CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG Ở XÃ XUÂN DƯƠNG (cũ)**		
31.1	Đoạn đường từ thôn Tân Lập đi xã Ngọc Phụng (cũ)	163	147
31.2	Đoạn từ nhà ông Hạnh Hân thôn 1 (thửa 20, tờ bản đồ 41), đến nhà ông Phương Liên thôn 1 (thửa 35, tờ bản đồ 41)	325	293
31.3	Đoạn đường giáp đất thị trấn Thường Xuân đến đất ông Lê Xuân Tình	300	270
31.4	Đoạn từ nhà ông Chiến thôn 2 đến trạm Y tế xã mới	300	270
31.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đinh Văn Nam thửa 79, tờ bản đồ 20	163	147
31.6	Đường từ nhà ông Phùng thôn 2 (thửa 291, tờ bản đồ 31), đến nhà ông Thuật thửa 46, tờ bản đồ 31	390	351

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31.7	Đoạn tiếp theo đến bản tin Xuân Thịnh	196	176
31.8	Từ cây xăng Khiên Thành đến nhà ông Lê Thọ Tăng thửa 44, tờ bản đồ 31	215	194
31.9	Từ nhà ông Tuyển Nga thôn 3 đến nhà ông Thuận Vinh thôn 3, đường giáp thị trấn (cũ)	210	189
31.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Có thửa 26, tờ bản đồ 29	210	189
31.11	Từ nhà ông Hùng Nhan thôn 1 (thửa số 368, tờ bản đồ 33), đến đất điện nhất (thửa số 367, tờ bản đồ 33)	210	189
31.12	Đoạn từ ông Chiến (thửa 464, tờ bản đồ 30), đến ông Thuận (thửa 508, tờ bản đồ 30)	228	205
31.13	Đoạn tiếp theo đến ông Kiểm thửa 250, tờ bản đồ 30	163	147
31.14	Đoạn từ ông Tính (thửa 443, tờ bản đồ 30), đến bà Mơ (thửa 373, tờ bản đồ 30)	228	205
31.15	Đoạn tiếp theo đến ông Liêm thửa 197, tờ bản đồ 30, thôn Thống Nhất 3	163	147
31.16	Đoạn từ ông Cương thửa 89, tờ bản đồ 25 đến thửa 75, tờ bản đồ 21	85	76
31.17	Đoạn bà Nhẫn thôn Xuân Thịnh (thửa 70, tờ bản đồ 21) đến ông Mến thôn Vụ Bản (thửa 215, tờ bản đồ 15)	85	76
31.18	Đoạn tiếp theo đến thửa 215, tờ bản đồ số 15	800	800
31.19	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 589 tờ bản đồ số 31	1.000	1.000
31.20	Đoạn tiếp theo đến thửa 427 tờ bản đồ số 40 (Vành Mấc)	720	720
31.21	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 358 tờ bản đồ số 39	1.000	1.000
31.22	Đoạn tiếp theo đến thửa 417 tờ bản đồ số 39	720	720
31.23	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 458 tờ bản đồ số 38 (Ông Sơn Hòa)	1.000	1.000
31.24	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 427 tờ bản đồ số 40 (Ông Lưu)	1.000	1.000
31.25	Đoạn tiếp theo đến thửa 412 tờ bản đồ số 40	720	720
31.26	Đoạn từ đầu cầu Bái Thượng đến thửa 109 tờ bản đồ số 23	1.000	1.000
31.27	Đoạn tiếp theo đến thửa 72 tờ bản đồ số 21 (Phạm Hữu Thắng)	720	720
31.28	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 267 tờ bản đồ số 32	1.000	1.000
31.29	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 253 tờ bản đồ số 32	1.000	1.000
31.30	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 199 tờ bản đồ số 32	1.000	1.000
31.31	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 206 tờ bản đồ số 32	1.000	1.000
31.32	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 145 tờ bản đồ số 33	1.000	1.000
31.33	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 130 tờ bản đồ số 31	1.000	1.000
31.34	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến thửa 307 tờ bản đồ số 31	600	600
31.35	Đoạn từ thửa 96 tờ bản đồ số 40 đến thửa 198 tờ bản đồ số 31	600	600
31.36	Đoạn từ thửa 60 tờ bản đồ số 41 đến thửa 271tờ bản đồ số 32	600	600
31.37	Đoạn từ thửa 206 tờ bản đồ số 32 đến thửa 44tờ bản đồ số 31	600	600
31.38	Đoạn từ thửa 203 tờ bản đồ số 31 đến thửa 146 tờ bản đồ số 26	600	600
31.39	Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ số 26 đến thửa 84 tờ bản đồ số 26	600	600
31.40	Đoạn từ thửa 34 tờ bản đồ số 29 đến thửa 147 tờ bản đồ số 30	600	600
31.41	Đoạn tiếp theo đến thửa 121 tờ bản đồ số 19 (ông Sơn Điếc)	600	600
31.42	Đoạn từ thửa 51 tờ bản đồ số 21 đến thửa 119 tờ bản đồ số 25	600	600
31.43	Đoạn tiếp theo đến thửa 254 tờ bản đồ số 24	600	600
31.44	Đoạn từ thửa 12 tờ bản đồ số 20 đến thửa 46 tờ bản đồ số 13	600	600
31.45	Đoạn từ thửa 42 tờ bản đồ số 20 đến thửa 150 tờ bản đồ số 13	600	600
31.46	Đoạn từ thửa 183 tờ bản đồ số đến thửa 87 tờ bản đồ số 15	600	600
31.47	Đoạn từ thửa 205 tờ bản đồ số 15 đến nghĩa địa Vụ Bản	600	600
31.48	Đoạn từ thửa 175 tờ bản đồ số 22 đến đến nghĩa địa Vụ Bản	600	600
31.49	Đoạn từ ông Năm thôn Tân Lập đi Ngọc Phụng (cũ)	600	600
31.50	Đoạn từ thửa 253 tờ bản đồ số 40 đến thửa 56 tờ bản đồ số 39	600	600
31.51	Đoạn từ thửa 252 tờ bản đồ số 40 đến thửa 96 tờ bản đồ số 39	600	600
31.52	Đoạn từ thửa 388 tờ bản đồ số 39 đến thửa 415 tờ bản đồ số 39	600	600
31.53	Đoạn từ thửa 368 tờ bản đồ số 39 đến thửa 479 tờ bản đồ số 40	600	600
31.54	Đoạn từ thửa 310 tờ bản đồ số30 đến thửa 247 tờ bản đồ số 30	600	600
31.55	Đoạn từ thửa 181 tờ bản đồ số 38 đến thửa 8 tờ bản đồ số 44	600	600
31.56	Đoạn từ thửa 24 tờ bản đồ số 40 đến trạm bơm	600	600
31.57	Các đoạn, ngõ, ngách	85	76
	133. XÃ LUẬN THÀNH		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
	Xã Luận Thành		
1.1	Đoạn giáp địa giới xã Sao Vàng đến nhà bà Hải thôn Sơn Minh (thửa 476, tờ bản đồ 8)	1.304	1.304
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Quảng thôn Cao Tiến (thửa 299, tờ bản đồ 20)	1.630	1.630
1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Kiên, thôn Tiến Hưng 1 (thửa 774, tờ bản đồ 26)	2.282	2.282
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Tân Thành (thửa 96, tờ bản đồ 31)	1.630	1.630
2	**Tỉnh lộ 519B**		
	Xã Luận Thành		
2.1	Đoạn giáp xã Tân Thành đến nhà ông Đinh Quang Trường thôn Liên Thành (thửa 171, tờ bản đồ 25)	196	196
2.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Trần Văn Trung (Ái) thôn Liên Thành (thửa 56, tờ 25)	261	261
2.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lê Văn Minh thôn Liên Thành (thửa 522, tờ bản đồ 20)	424	424
2.4	Đoạn Từ nhà ông Cầm Minh Tuấn thửa 644 tờ 20 đến cầu Hón Na	424	424
2.5	Đoạn từ cầu Hón Na đến nhà ông Nguyễn Xuân Quảng thôn Tiến Hưng 2 (thửa 101, tờ bản đồ 28)	261	261
2.6	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Thọ Bình	300	300
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ XUÂN CAO (cũ)**		
1	Đoạn đường từ nhà ông Bảy Tân (thửa 288, tờ bản đồ số 30); đến nhà ông Văn Hằng (thửa 215, tờ bản đồ 30); đến nhà ông Tập Tăng (thửa số 405, tờ bản đồ 30), thôn Quyết Thắng 1	339	339
2	Đoạn đường từ nhà ông Vũ Thảo (thửa 73, tờ bản đồ 21); đến nhà bà Lụa, (thửa 64, tờ bản đồ 21); đến nhà bà Trâm (thửa 121, tờ bản đồ 22), thôn Trung Nam	339	339
3	Đoạn đường từ sân bóng Tổ Rồng (tờ bản đồ 02), thôn Xuân Minh 1, đi thôn Xuân Minh 2, Xuân Thắng, đến nhà ông Hà Công Băng thôn Xuân Minh 2	235	235
4	Đoạn đường từ nhà ông Hà Công Băng thôn Xuân Minh 2 đến nhà ông Lượng, bà Thư (thửa 302, tờ bản đồ 30), thôn Quyết Thắng 1	235	235
5	Đoạn đường từ nhà ông Tâm, bà Nguyệt (thửa 30, tờ bản đồ 21), đến nhà ông Toàn (thửa 164, tờ bản đồ 10), thôn Trung nam	235	235
6	Đoạn đường từ nhà ông Toán, bà Chính (thửa 102, tờ bản đồ 22), thôn Trung Nam, đến nhà ông Quy (Cầu Sập) (thửa 85, tờ bản đồ 12) thôn Quyết Tiến	235	235
7	Đoạn từ nhà ông Hồng, bà Liên (thửa 113, tờ bản đồ 30), thôn Quyết Thắng 1, đến nhà ông Vẽ, bà Mai (thửa số 203, tờ bản đồ 22), thôn Trung Nam	235	235
8	Đoạn từ nhà ông Thu (thửa 64, tờ bản đồ 38), đến nhà ông Bích (thửa 297, tờ bản đồ 38), thôn Xuân Thắng	235	235
9	Đoạn từ nhà ông Thao Hạnh (thửa 418, tờ bản đồ 30), thôn Quyết Thắng 1, đến nhà ông Hồ Đức Thiện (thửa 34, tờ bản đồ 51), thôn Quyết Thắng 1.	540	405
10	Đường từ sân bóng Tổ Rồng đi thôn Thanh Cao xã Thường Xuân	300	225
11	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Nhàn (thửa 277, tờ bản đồ số 11) thôn Quyết Tiến đến giáp xã Sao Vàng	300	225
12	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Nhàn (thửa 277, tờ bản đồ số 11) thôn Quyết Tiến đến nhà ông Nguyễn Ngọc Bính (thửa số 18, tờ bản đồ số 8) thôn Quyết Thắng 2)	300	225
13	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Long (thửa số 26, tờ bản đồ số 03) thôn Xuân Minh 1 đến cầu Tổ rồng thôn Xuân Minh 1)	260	195

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Đoạn đường từ nhà ông Ngân Xuân Đào (thửa 111, tờ bản đồ số 31) thôn Quyết Thắng đến nhà ông Lê Xuân Bình (thửa 67, tờ bản đồ số 02) thôn Sơn Cao	540	540
15	Đoạn đường từ nhà ông Quân, bà Ninh (thửa 329, tờ bản đồ 30), thôn Quyết Thắng 1 đi thôn Vinh Quang, đến nhà ông Côi (thửa 178, tờ bản đồ 10), thôn Thành Tiến	235	235
16	Đoạn từ nhà ông Toàn (thửa 164, tờ bản đồ 10), thôn Trung nam đến nhà ông Đào Bá Hải (thửa 19, tờ bản đồ số 9) thôn Trung Nam	200	150
17	Đoạn từ Nhà ông Trịnh Bá Quang (thửa 107, tờ bản đồ số 21) thôn Trung Nam đến nhà ông Nguyễn Ngọc Sinh (thửa 161, tờ bản đồ số 22) thôn Quyết Tiến	200	150
18	Các lô đất MBQH trung tâm xã Xuân Cao thôn Quyết Thắng 1	1.000	1.000
19	Các lô đất MBQH Khu dân cư thôn Trung Nam	1.200	1.200
B.2	**XÃ LUẬN THÀNH CŨ**		
1	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Mọi thôn Sơn Cao (thửa 43, tờ bản đồ 09), đến giáp xã Sao Vàng	209	209
2	Đoạn từ nhà ông Bùi Như Tứ thôn Sơn Minh (thửa 298, tờ bản đồ 08), đến nhà ông Lê Văn Hùng thôn Sơn Cao (thửa 21, tờ bản đồ 09)	209	209
3	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Bảy thôn Cao Tiến (thửa 59, tờ bản đồ 13), đến đất Hà Huy Hiền thôn Cao Tiến	209	209
4	Đoạn từ nhà ông Lương Hùng Ót thôn Cao Tiến (thửa 287, tờ bản đồ 13), đến nhà ông Nguyễn Văn Sa thôn Cao Tiến (thửa 232, tờ bản đồ 12)	209	209
5	Các đường nhánh tiếp giáp vị trí 1 của đường Hồ Chí Minh cách không quá 200m	209	209
6	Đoạn từ nhà ông Vi Hồng Thu thôn Tiến Hưng 1 (thửa 478, tờ bản đồ 26), đến nhà ông Lại Công Phụng (thửa 79, tờ bản đồ 26)	78	78
7	Từ nhà ông Lê Văn Bảy (thửa số 26, tờ bản đồ số 02 đến hết khu tái định cư dự án Cụm công nghiệp Khe Hạ",	320	240
8	Các lô đất Khu tái định cư thôn Sơn Minh	1.000	1.000
9	Các lô đất MBQH khu dân cư thôn Liên Thành	1.200	1.200
B.3	**XÃ LUẬN KHÊ CŨ**		
1	Đoạn đường từ đập tràn sông Đằn đến nhà ông Lê Huy Hải thôn Hợp Nhất (thửa 02, tờ bản đồ 08)	94	94
B.4	**Các đoạn, ngõ, ngách còn lại thuộc xã Luận Thành**	68	68
	134. XÃ TÂN THÀNH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
1.1	Đoạn từ giáp đất xã Luận Thành đến giáp xã Thượng Ninh	939	939
2	**Tỉnh lộ 519B**		
2.1	Đoạn giáp xã Xuân Thắng đến Nhà văn hóa thôn Thành Lai, xã Tân Thành (thửa 124, tờ bản đồ 53)	104	104
2.2	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Thành Lai đến cầu Khếu thôn Thành Thượng (thửa 592, tờ bản đồ 38)	167	167
2.3	Đoạn từ Trạm viễn thông (thửa 509, tờ bản đồ 38) đến Cầu tràn Thành Nàng	167	167
2.4	Đoạn từ Cầu tràn Thành Nàng (thửa 325, tờ bản đồ 20) đến đến nhà Lê Văn Nứa thôn Yên Mỹ (thửa 227, tờ bản đồ 53)	104	104
2.5	Đoạn tiếp theo hết nhà ông Lê Văn Nứa (thửa 227, tờ bản đồ 53) đến nhà ông Cầm Văn Chốm thôn An Nhân (thửa 18, tờ bản đồ 52)	167	167
2.6	Đoạn tiếp theo từ thửa số 07, tờ bản đồ 52 đến giáp xã Luận Thành (cầu Cửa Dụ) thửa số 5, tờ bản đồ 41	115	115
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	**Đường trong xã**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đoạn từ cầu bà Hiền thôn Thành Lãm (thửa 158, tờ bản đồ 39), đến (thửa 225, tờ bản đồ 39), thôn Thành Thượng. Từ (thửa 496, tờ bản đồ 38) đến (thửa 557, tờ bản đồ 38) cầu Khếu, thôn Thành Thượng	326	326
1.2	Đoạn từ ngã ba nhà bà Huỳnh Đại, thửa 107, tờ bản đồ 30, đến thửa 196, tờ bản đồ 30; thửa số 7, tờ bản đồ 40 đến thửa 32 tờ 40, giáp nhà Huệ Hoàn	167	167
1.3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Huỳnh Đại thửa 42, tờ bản đồ 40, đến thửa 79, tờ 40, giáp xã Thượng Ninh	104	104
1.4	Đoạn đường từ nhà ông Vi Nguyên Hà thôn Yên Mỹ (thửa 189, tờ bản đồ 53), đến nhà ông Lang Văn Nguyệt thôn Hún	94	94
1.5	Đoạn đường từ nhà ông Vi Xuân Vượng thôn Yên Mỹ (thửa 169, tờ bản đồ 54), đến nhà ông Vi Văn Phương thôn Thắm	94	94
1.6	Đoạn đường từ ngã ba thôn An Nhân đến Trường Mầm non thôn Chiềng	94	94
1.7	Đoạn nhà ông Nguyễn Văn Thuận thửa 258, tờ bản đồ 16 đến ông Hà Văn Tình thửa 94, tờ bản đồ 16 (Đường 15A cũ)	120	90
1.8	Các đoạn, ngõ, ngách còn lại trong xã	52	52
	135. XÃ THẮNG LỘC		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 519B**		
1.1	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Quy thôn Dín, đến nhà ông Lục Văn Thinh thửa số 109, tờ bản đồ 36	261	261
1.2	Đoạn đường từ nhà ông vi Văn Quy thôn Dín, xã Xuân Thắng đến nhà ông Vi Thế Truyền thôn Tân Thắng, xã Xuân Thắng	391	391
1.3	Đoạn từ nhà ông Vi Thế Truyền thôn Tân Thắng, xã Thắng Lộc đến nhà ông Vi Văn Thêm giáp xã Tân Thành	261	261
1.4	Đoạn giáp xã Vạn Xuân đến cầu Hón Vành thôn Chiềng, xã Thắng Lộc	270	270
1.5	Đoạn cầu Hón vành đến nhà ông Lục Văn Thinh thửa số 109, tờ bản đồ 36)	456	456
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ XUÂN THẮNG CŨ**		
1	**Đường Liên Xã**		
1.1	Đoạn đường từ Bưu Điện văn hoá xã đến nhà ông Dũng Duẩn, thôn Dín	141	141
1.2	Đoạn đường từ nhà ông Vinh Hảo thôn Dín, đến Trường Tiểu học thôn Xương	141	141
1.3	Đoạn nối trục đường chính của thôn Xương với đường 519B	140	105
2	**Đường Nội thôn**		
2.1	Các trục đường chính của các thôn	113	113
2.2	Đoạn từ trục chính thôn Xem Đót đến Trường Tiểu học thôn Xem Đót	140	105
2.3	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	65	65
2.4	Ông Lục Văn Toàn đi ông Lò Văn Quý	140	140
2.5	Đoạn từ Trường Tiểu học thôn Xương thửa 44, tờ số 22 đến giáp thôn Vành	200	200
2.6	Đoạn từ bà Hoàng Thị Tháy thôn Én đến ông Vi Văn Dũng thửa 616, tờ 29 thôn Dín	200	200
2.7	Đoạn từ ông ông Lương Xuân Hiệp thôn Xem Đót đi ông Vi Văn Đường (thửa số 5, tờ 53 thôn Dín)	180	180
2.8	Đoạn từ ông Vi Văn Tâm thửa 23, tờ 48 đi giáp thôn Cát Thịnh, xã Thượng Ninh	200	200
B.2	**XÃ XUÂN LỘC CŨ**		
1	**Đường Liên Xã**		
1.1	Đoạn đường từ nhà ông Quản Văn Chung thôn Chiềng (thửa 327, tờ bản đồ 29), đến nhà ông Đỗ Xuân Khoa thôn Vành	113	113

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Đoạn đường từ nhà ông Đỗ Xuân Khoa thôn Vành (thửa 83, tờ bản đồ 35), đến Lục Văn Chung thôn Quẻ (thửa 59, tờ bản đồ 34)	113	113
1.3	Đoạn đường từ nhà bà Tào Thị Ninh thôn Chiềng (thửa 104, tờ bản đồ số 36), đến nhà ông Lục Đăng Thao thôn Vành (thửa 27, tờ bản đồ số 42)	113	113
1.4	Đoạn từ nhà ông Lục Văn Trung thôn Quẻ (thửa 75, tờ bản đồ 34) đến nhà ông Vi Văn Xuân thôn Quẻ (thửa 4, tờ bản đồ 34)	113	113
2	**Đường Liên thôn**		
2.1	Đoạn từ nhà thửa 269, tờ bản đồ 22, đến nhà ông Hà Văn Thìn, thửa 264, tờ bản đồ số 22	113	113
2.2	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Vượng thôn Pà Cầu (thửa 42, tờ bản đồ 29), đến nhà ông Hoàng Văn Thắm thôn Pà Cầu (thửa 576, tờ bản đồ 22)	113	113
2.3	Đoạn từ ông Vi Văn Tài (thửa 575, tờ 29) thôn Chiềng đi ông Cầm Bá Chung thôn Vành	180	180
2.4	Các trục đường chính của các thôn xã Xuân Lộc (cũ)	180	180
2.5	Đường giao thông đoạn từ nhà ông Vi Thanh Sơn thôn Pà Cầu xã Thắng Lộc đi ông Cầm Bá Xuân Buồng xã Tân Thành	180	180
2.6	Đoạn từ nhà ông Lục Văn Trung thôn Quẻ (thửa 75, tờ bản đồ 34) tiếp giáp với đường ATK thôn Vành đi thôn Xương	140	140
2.7	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Thu thôn Én đi ông Vi Văn Đường đội 5 thôn Dín	140	140
3	**Các đoạn, ngõ, ngách trong xã**	52	52
C	**MBQH MỚI**		
1	MBQH khu dân cư thôn Vành, xã Thắng Lộc	543	543
2	MBQH khu dân cư thôn Chiềng, xã Thắng Lộc	772	772
	136. XÃ XUÂN CHINH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
A.1	**XÃ XUÂN CHINH CŨ**		
1	**Đường liên xã**		
1.1	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Táo thôn thông (thửa 456, tờ bản đồ 13), đến nhà ông Cầm Bá Huân thôn Chinh (thửa 168, tờ bản đồ 21)	134	134
1.2	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Huân thôn Chinh, đến nhà ông Cầm Bá Mùi thôn Chinh	86	86
1.3	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Cương thôn thông, đến nhà ông Cầm Bá Dũng thôn thông(thửa 425, tờ bản đồ 13)	86	86
1.4	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Văn Hoan thôn Hành (thửa 300, tờ bản đồ 07), đến nhà ông Cầm Bá Cương, thôn thông	86	86
1.5	Đường nhựa từ thôn Hành, xã Xuân Chinh đi xã Xuân Lộc	86	86
1.6	Đường nhựa từ thôn thông, xã Xuân Chinh đi xã Xuân Lẹ	86	86
1.7	Đường 45-48 qua địa bàn xã	63	63
2	**Đường liên thôn**		
2.1	Đoạn đường từ đường Tràn thôn Bàn Tạn đến nhà ông Cầm Bá Cường (thửa 283, tờ bản đồ 185), thôn Bọng Nàng	100	100
2.2	Đoạn đường từ Nhà văn hóa thôn Bọng Nàng (thửa 208, tờ bản đồ 184) đến Trường Tiểu học thôn Đuông Bai (thửa 3, tờ bản đồ 156)	92	92
2.3	Đoạn đường từ tràn Tà Cái thôn Lẹ Tà đến nhà ông Cầm Bá Xoan (thửa 145, tờ bản đồ 159)	100	100
2.4	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Tiến thôn Liên Sơn (thửa 42, tờ bản đồ 159) đến nhà ông Lò Văn Nhâm thôn Xuân Sơn (thửa 211, tờ bản đồ 144)	92	92
2.5	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Hèo (thửa 514, tờ bản đồ 27) đến nhà ông Cầm Bá Nhi (thửa 425, tờ bản đồ 27), thôn Tú Tạo	63	63
2.6	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Dơi (thửa 455, tờ bản đồ 27), đến nhà ông Vi Văn Thay (thửa 369, tờ bản đồ 35), thôn Cụt Ạc	63	63
2.7	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Thi (thửa 230, tờ bản đồ 28), đến nhà ông Cầm Bá Chung (thửa 240, tờ bản đồ 28), thôn thôn Chinh	63	63

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.8	Đoạn từ nhà bà Lương Thị Hiền thôn Chinh (thửa 87, tờ bản đồ 21), đến nhà ông Cầm Bá Miên thôn Chinh (thửa 278, tờ bản đồ 28)	63	63
2.9	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Tài thôn Hành (thửa 345, tờ bản đồ 14), đến nhà ông Cầm Bá Nhật thôn Chinh (thửa 66, tờ bản đồ 29), đường thôn Xeo	63	63
2.10	Đoạn đường từ nhà ông Vi Hồng Mão thôn Giang đến nhà ông Lương Văn Đức thôn Giang(thửa 242, tờ bản đồ 53)	63	63
2.11	Đoạn đường từ nhà ông Cầm Bá Thắm thôn Chinh (thửa số 152, tờ bản đồ 21), đến nhà ông Cầm Bá Bền thôn Chinh (thửa 130, tờ bản đồ 27) nối đường 45-48 tại thôn Tú Ạc	63	63
2.12	Các đoạn ngõ, ngách trong xã	42	42
A.2	**XÃ XUÂN LẸ CŨ**		
1	**Đường liên xã**		
1.1	Đoạn đường từ nhà ông Toàn thôn Xuân Ngù (thửa 108, tờ bản đồ 174) đến nhà bà Vi Thị Quan thôn Bản Tạn (thửa 884, tờ bản đồ 173)	157	157
1.2	Đoạn đường từ nhà bà Vi Thị Hiền (thửa 462, tờ bản đồ 173), đến nhà ông Lương Văn Tùng (thửa 218, tờ bản đồ 174) thôn Xuân Ngù	83	83
1.3	Đoạn đường từ nhà ông Sầm Minh Quán (thửa 746, tờ bản đồ 161) đến nhà ông Cầm Bá Dũng (thửa 19, tờ bản đồ 150) thôn Chẻ Dài	35	35
1.4	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Tùng (thửa 218, tờ bản đồ 77) đến giáp ranh xã Xuân Chinh	35	35
2	**Đường liên thôn**		
2.1	Đoạn đường từ nhà ông Lữ Văn Hùng (thửa 63, tờ bản đồ 89), đến nhà ông Lò Quang Điện (thửa 97, tờ bản đồ 88), thôn Bản Tạn	83	83
2.2	Đoạn đường từ ngã ba nhà Dung Loan thôn Xuân Ngù (thửa 473, tờ bản đồ 76) đến Tràn Suối Lẹ thôn Lẹ Tà	35	35
3	**Đường nội thôn**		
3.1	Đoạn đường Từ nhà ông Hoàng Văn Lại (thửa 272, tờ bản đồ 173) đến nhà bà Cầm Thị Hiền (thửa 646, tờ bản đồ 173)	52	52
3.2	Các đoạn, ngõ, ngách trong xã	42	42
	137. XÃ NHƯ XUÂN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thượng Ninh đến ngã ba Quốc lộ 45A giao với đường Hồ Chí Minh (hết thửa đất số 423 và 394, tờ bản đồ 59)	750	675
1.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới phía Đông thửa đất của Khách sạn Như Xuân và ranh giới phía đông thửa đất của Đội quản lý thị trường số 13	1.000	900
1.3	Đoạn tiếp theo đến đoạn giao đường rẽ vào đập Cá Mè (thửa đất 284 và 344, tờ bản đồ 67 bản đồ địa chính.	1.902	1.712
1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường Hồ Chí Minh giao đường đi xã Thanh Quân	1.902	1.712
1.5	Đoạn tiếp theo đến Cầu Trui	4.000	3.600
1.6	Đoạn tiếp theo đến cầu Xuân Chính I	1.000	900
1.7	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Hoá Quỳ	800	720
2	**QUỐC LỘ 45**		
2.1	Đoạn từ ranh giới xã Như Thanh đến hết thửa 40 và 71, tờ bản đồ địa chính 61	400	360
2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh (thửa 441 và 429, tờ bản đồ địa chính 59)	400	360
2.3	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Ré giao với đường Hồ Chí Minh (Từ thửa: 480 và 373, tờ bản đồ địa chính 67) đến cầu Yên Cát I	4.500	4.050
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết thửa 74, tờ bản đồ địa chính 10 (UBND xã Như Xuân)	5.000	4.500
2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giao đường 15A (Ngã ba Yên Cát)	5.000	4.500
2.6	Đoạn ngã ba giao đường Hồ Chí Minh (thôn Mỹ Ré) đến hết thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính số 37	2.800	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	**QUỐC LỘ 15A**		
3.1	Đoạn từ ngã ba thôn Phú Quế giao với đường Hồ Chí Minh (thửa 606, tờ bản đồ địa chính 42) đến ngã ba Dốc Bích giao với đường Yên Cát - Thanh Quân (520D)	350	315
3.2	Đoạn từ ngã tư giao với đường Hồ Chí Minh (hửa 132 và 125, tờ bản đồ địa chính 05)đến hết thửa 216 và 232, tờ bản đồ địa chính 5	1.250	1.125
3.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Yên Cát 3 (thửa 113 và 253, tờ bản đồ địa chính số 9)	1.250	1.125
3.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Yên Cát số 4 (thửa 49,55, tờ bản đồ địa chính 16)	350	315
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết thửa 30, tờ bản đồ địa chính 15 và thửa 160, tờ bản đồ địa chính 16	350	315
3.6	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh.	5.000	4.500
3.7	Đoạn từ nhà ông Dương thôn Xuân Chính (thửa 244, tờ bản đồ địa chính 74) đến ranh giới xã Hóa Quỳ	4.000	3.600
4	**ĐƯỜNG YÊN CÁT - THANH QUÂN**		
4.1	Đoạn giáp ngã tư đường Hồ Chí Minh (thửa 70 và 68, tờ bản đồ địa chính 5) đến thửa 11, tờ bản đồ địa chính 02	750	675
4.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Dốc Bích (thửa 173 và 204, tờ bản đồ địa chính 57)	750	675
4.3	Đoạn từ thửa 173, tờ bản đồ địa chính 57 đến Trường THCS (thửa 49, tờ bản đồ địa chính 47)	750	675
5	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Như Xuân	2.000	1.800
6	**ĐƯỜNG YÊN CÁT ĐI TÂN BÌNH**		
6.1	Đoạn từ thửa 667, tờ bản đồ địa chính 42 đến hết thửa 39, tờ bản đồ địa chính 69.	1.200	1.200
6.2	Đoạn tiếp theo đến thửa số 356, tờ bản đồ địa chính 89	1.000	1.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giao với đường đi Xuân Khang	800	800
6.4	Đoạn từ ngã ba đường đi Dốc Vả (thửa 156, tờ bản đồ địa chính 12) đến chân dốc Vả (thửa 12, tờ bản đồ địa chính 88)	80	80
6.5	Đoạn tiếp theo (từ chân Dốc Vả) đến vị trí tiếp giáp thửa đất số 10, tờ bản đồ địa chính 21	400	400
6.6	Đoạn tiếp theo đến Trại Giam Thanh Lâm (thửa đất số 01 tờ bản đồ địa chính 21	1.000	1.000
7	**ĐƯỜNG TÂN BÌNH ĐI XUÂN KHANG**		
7.1	Đoạn từ dốc Trực (thửa: 360, tờ bản đồ địa chính: 96) đến dốc ông Nhân thôn Tân Lập (thửa: 250, tờ bản đồ địa chính: 97)	200	200
7.2	Đoạn tiếp theo (thửa 205, 206, tờ bản đồ địa chính 97) đến nhà bà Khân thôn Tân Thắng (thửa 123, tờ bản đồ địa chính 97)	261	261
7.3	Đoạn tiếp theo (từ 46, 48, tờ bản đồ địa chính 97 đến Tràn lô 4 thôn Đức Bình (thửa: 126, 129, tờ bản đồ địa chính 99)	160	160
8	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Như Xuân	120	120
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	**Đường giao thông thôn Tân Sơn**		
1.1	Đoạn thửa 127, tờ bản đồ địa chính 83 đến hết thửa 61, tờ bản đồ địa chính 83	200	200
1.2	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sơn (thửa 06, tờ bản đồ địa chính 83) đi dốc Nầm (thửa 11, tờ bản đồ địa chính 78)	80	80
2	Đường giao thông Tân Lập đi Mai Thắng: Đoạn (thửa 77, tờ bản đồ địa chính 104) đi hết thôn Mai Thắng (thửa 47, tờ bản đồ địa chính 118)	320	320
3	Đường giao thông thôn Tân Thắng: Đoạn từ Ngã ba giao đường đi Xuân Khang đi Đồng Bừa (thửa 64, tờ bản đồ địa chính 84)	200	200
4	Đường giao thông Thanh Bình đi Mai Thắng: Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Bình đi đến thôn Mai Thắng (thửa: 116, 187, tờ bản đồ địa chính 104)	200	200
5	**Đường giao thông thôn Đức Bình**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Đoạn thửa 42, tờ bản đồ địa chính 100 đến hết thửa 18, tờ bản đồ địa chính 107	200	200
5.2	Đoạn thửa 47, tờ bản đồ địa chính 106 đến hết thửa 113, tờ bản đồ địa chính 114	240	240
5.3	Đoạn thửa 288, tờ bản đồ địa chính 106 đến hết thửa 194, tờ bản đồ địa chính 113	200	200
5.4	Đoạn thửa 267, tờ bản đồ địa chính 106 đến hết thửa 123, tờ bản đồ địa chính 107	200	200
6	**Đường giao thông thôn Tân Lập**		
6.1	Đoạn thửa 264, tờ bản đồ địa chính 96 đến hết thửa 19, tờ bản đồ địa chính 95	200	200
6.2	Đoạn thửa 281, tờ bản đồ địa chính 104 đến hết thửa 382, tờ bản đồ địa chính 97	200	200
7	Đường Z: Đoạn từ thửa 99 và 107, tờ bản đồ địa chính 09 đến thửa 116 và 135, tờ bản đồ địa chính: 09.	4.000	3.600
8	**Đường Z đi thôn Yên Thắng và Thắng Sơn**		
8.1	Đoạn từ thửa 163, tờ bản đồ địa chính 4 và thửa 32, tờ bản đồ địa chính 03 đến hết thửa 206 và 194 bản đồ địa chính 65	750	675
8.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thương (hết thửa 335, tờ bản đồ địa chính 55)	400	360
8.3	Đoạn từ thửa 540, tờ bản đồ địa chính 56 đến hết thửa 468, tờ bản đồ địa chính 47) thôn Thắng Sơn	250	225
8.4	Đoạn từ nhà ông Ngọ (thửa 238, tờ bản đồ địa chính 57) đến ngã ba Yên Thắng (thửa 49, tờ bản đồ địa chính 65)	350	315
9	Đường Thanh niên: Đoạn từ thửa 12 và 17, ttờ bản đồ số 12 đến thửa 228 và 215, tờ bản đồ số 09 bản đồ địa chính.	2.500	2.250
10	Đường giao thông đi xã Hoá Quỳ: Đoạn từ thôn 4 (thửa 114, tờ bản đồ địa chính 16) đến ranh giới xã Hoá Quỳ	750	675
11	**Đường giao thông thôn Lúng**		
11.1	Đoạn đường 135 (Từ thửa: 135 và 140, tờ bản đồ địa chính 4) đến Ao Xí (thửa: 24 và 39, tờ bản đồ địa chính 05)	1.400	1.400
11.2	Đoạn từ thửa 127 và 86, tờ bản đồ địa chính 04 nối đường Hồ Chí Minh (thửa 84, tờ bản đồ địa chính 04)	600	540
11.3	Đoạn thửa 164, tờ bản đồ địa chính số 4 đến thửa 34, tờ bản đồ địa chính số 4	1.200	1.200
12	**Đường từ thôn I đi xã Hoá Quỳ**		
12.1	Đoạn từ thửa: 141 và 153, tờ bản đồ địa chính 09 đến hết thửa 285, tờ bản đồ địa chính 09	400	360
12.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Hoá Quỳ	400	360
13	Đường Quốc lộ 45 nối đường Thanh niên: Đoạn giao Quốc lộ 45 (thửa 132, tờ bản đồ địa chính số 10) đến thửa 216 và 220, tờ bản đồ địa chính số 10.	1.359	1.223
14	Đường đôi (Quốc lộ 45 đi đường Thanh niên): Đoạn giao Quốc lộ 45 (thửa 2, tờ bản đồ địa chính số 11) đến hết thửa 235 và 232, tờ bản đồ địa chính số 11.	2.174	1.956
15	Đường 30a thôn Thăng Bình: Đoạn từ đường Thanh Niên (thửa: 356 và 375, tờ bản đồ địa chính 11) đến Nhà văn hoá thôn Thăng Bình (thửa: 225 và 220, tờ bản đồ địa chính 11)	1.000	900
16	**Đường giao thông thôn 4**		
16.1	Đường vào nghĩa địa thôn 4: Đoạn từ thửa 93 và 94, tờ bản đồ địa chính 16 đến hết thửa: 97 và 98, tờ bản đồ địa chính 16	400	360
16.2	Đoạn từ tiếp theo từ thửa 154, tờ bản đồ địa chính 16 đến hết thửa 102, tờ bản đồ địa chính 16	250	225
17	Đường Quốc lộ 45 nối với đường Thanh Niên: Đoạn giao Quốc lộ 45 (thửa 522, tờ bản đồ địa chính số 67) đến ngã tư đường thanh niên (thửa 115 và 777, tờ bản đồ địa chính số 11).	1.359	1.223
18	**Đường Thanh Niên vào trại giam Thanh Lâm:**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.1	Đoạn từ thửa 194 và 186, tờ bản đồ địa chính 11 đến Nhà văn hóa thôn Thăng Bình (thửa 103 và 113, tờ bản đồ địa chính 12)	1.000	900
18.2	Đoạn tiếp theo từ thửa: 230 và 115, tờ bản đồ địa chính 12 đến cổng Trại Giam Thanh Lâm (thửa 311, tờ bản đồ địa chính 12)	750	675
18.3	Đường hai chiều (đường đôi) từ Quốc lộ 45 nối đường Hồ Chí Minh	4.650	4.185
18.4	Đường một chiều (đường đơn) từ Quốc lộ 45 nối đường Hồ Chí Minh	3.500	3.150
18.5	Đường giao thông Khu tây bắc Mầm non (Trục Chính mặt cắt 10,5m)	4.000	4.000
18.6	Đường giao thông khu tây bắc Mầm non (Trục phụ mặt cắt 7,5m)	2.800	2.800
18.7	Đường giao thông khu tây bắc Mầm non (Trục phụ mặt cắt 7,5m nối đường Quốc lộ 45 và đường đôi)	2.800	2.800
19	**Đường giao thông thôn 3: Đoạn thửa 194, tờ bản đồ địa chính 5 đến hết thửa 241, tờ bản đồ địa chính 5**	800	800
20	**Đường giao thôn 2: Đoạn thửa 6, tờ bản đồ địa chính 11 đến hết thửa 76, tờ bản đồ địa chính 11**	1.000	1.000
21	**Đường giao thông Yên Cát đi xã Cát Vân**		
21.1	Đoạn từ nhà bà Xuân (thửa 57, tờ bản đồ địa chính 74) đến nhà ông Thuỷ (hết thửa 284, tờ bản đồ địa chính 65)	350	315
21.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Như Xuân	600	540
22	**Đường 30a thôn Mỹ Ré**		
22.1	Đoạn từ nhà ông Luyến (thửa 529, tờ bản đồ địa chính 67) đi đường Hồ Chí Minh (thửa 644, tờ bản đồ địa chính 67)	1.000	900
22.2	Đoạn từ nhà ông Lý thôn Mỹ Ré (thửa 28, tờ bản đồ địa chính 66) đến nhà ông Thăng thôn Mỹ Ré (thửa 28, tờ bản đồ địa chính 57)	600	540
23	**Đường giao thông thôn Yên Thắng**		
23.1	Đoạn từ thửa: 598, tờ bản đồ địa chính: 56 đến hết thửa: 648, tờ bản đồ địa chính: 56	400	400
23.2	Đoạn từ thửa 135, tờ bản đồ địa chính 65 đến hết thửa 156, tờ bản đồ địa chính 65	400	400
23.3	Đoạn từ thửa 135, tờ bản đồ địa chính 65 đến thửa 238, tờ bản đồ địa chính 65	400	400
23.4	Đoạn từ thửa 118, tờ bản đồ địa chính 65 đến thửa 481, tờ bản đồ địa chính 56	400	400
24	**Đường Giao thông thôn Quế Phú**		
24.1	Đoạn từ nhà bà Quyết thửa: 288 và 333, tờ bản đồ địa chính 42 đến hết thửa 387, tờ bản đồ địa chính 42)	100	90
24.2	Đoạn tiếp theo (thửa 33, tờ bản đồ địa chính 42) đến nhà ông Bông thôn Quế Phú (hết thửa 376, tờ bản đồ địa chính 43)	75	68
24.3	Đoạn tiếp theo (thửa: 406, tờ bản đồ địa chính 43) đến nhà ông Bông thôn Quế Phú (hết thửa 87, tờ bản đồ địa chính 51)	240	240
24.4	Đoạn từ nhà ông Sơn (thửa 292, tờ bản đồ địa chính 42) đến Đập Bảy Nón (hết thửa 12, tờ bản đồ địa chính 42)	100	90
24.5	Đoạn nhà ông Nghĩa (thửa 252, tờ bản đồ địa chính 42) đến (hết thửa 48, tờ bản đồ địa chính 44) thôn Quế Phú.	150	135
25	Đường thôn Yên Thắng đi thôn Trung Thành: Đoạn từ (thửa 287, tờ bản đồ địa chính 55) đến nhà bà Tốt (hết thửa 722, tờ bản đồ địa chính 46) thôn Trung Thành.	200	180
26	**Đường giao thông thôn Trung Thành**		
26.1	Đoạn từ nhà ông Chanh (thửa 11, tờ bản đồ địa chính 55) đến hết thửa 647, tờ bản đồ địa chính 46	125	113
26.2	Đoạn từ nhà ông Lâm (thửa 37, tờ bản đồ địa chính 55) đến nhà ông Sanh hết thửa 467, tờ bản đồ địa chính 47	125	113
26.3	Đoạn từ nhà ông Giới (thửa 53, tờ bản đồ địa chính 47) đến nhà ông Chiêm (thửa 133, tờ bản đồ địa chính 46)	125	113
26.4	Đoạn nhà ông Duyệt (thửa 80, tờ bản đồ địa chính 46) đến hết thửa 529 và 571, tờ bản đồ địa chính 46	400	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26.5	Đoạn nhà ông Rích (thửa 125, tờ bản đồ địa chính 46) đến hết thửa 9, tờ bản đồ địa chính 39	400	400
26.6	Đoạn nhà ông Dương (thửa 664, tờ bản đồ địa chính 46) đi nhà ông Thân (thửa 600, tờ bản đồ địa chính 46)	400	400
27	Đường liên thôn Xuân Thịnh đi Trung Thành: Đoạn từ (thửa 34, tờ bản đồ địa chính: 64) đi thôn Trung Thành (thửa 18, tờ bản đồ địa chính: 65)	400	400
28	**Đường giao thông Thắng Sơn**		
28.1	Đoạn từ nhà ông Tuyến (thửa 176, tờ bản đồ địa chính 56) đến nhà ông Sơn (thửa 55, tờ bản đồ địa chính 57)	125	113
28.2	Đoạn từ nhà ông Tỵ (thửa 375, tờ bản đồ địa chính 47) đến nhà ông Tiếng (thửa 43, tờ bản đồ địa chính 57)	125	113
28.3	Đoạn từ nhà ông Hồng (thửa 204, tờ bản đồ địa chính 47) đến nhà ông Quyến (thửa 87, tờ bản đồ địa chính 47)	75	68
28.4	Đoạn nhà ông Hợi (thửa 95, tờ bản đồ địa chính 48) đến nhà ông Dũng (thửa 35, tờ bản đồ địa chính 48)	400	400
29	Đường giao thông liên thôn Thăng Bình đi Mỹ Ré: Đoạn thửa 36 tờ bản đồ địa chính 12 đến hết thửa 631 tờ bản đồ địa chính 12	600	600
30	**Đường giao thông thôn Mỹ Ré**		
30.1	Đoạn từ thửa 202 và 201, tờ bản đồ địa chính 67 đến hết thửa 2, tờ bản đồ địa chính 67	200	180
30.2	Đoạn thửa 89, tờ bản đồ địa chính 67 đến hết thửa 132, tờ bản đồ địa chính 68	480	480
30.3	Đoạn thửa 408, tờ bản đồ địa chính 67 đến hết thửa 2, tờ bản đồ địa chính 68	280	280
30.4	Đoạn từ thửa 155, tờ bản đồ địa chính 58) đến nhà bà Cần (thửa 283, tờ bản đồ địa chính 57)	150	135
30.5	Đoạn từ nhà ông Hà (thửa 299, tờ bản đồ địa chính 58) đến đập Cá Mè (thửa 189, tờ bản đồ địa chính 58).	600	600
31	Đường giao thông thôn Phú Quế: Đoạn từ nhà ông Kẻ (thửa 79, tờ bản đồ địa chính 50) đến (thửa 214, tờ bản đồ địa chính 50)	100	90
32	Đường thôn Xuân Chính đi Yên Xuân: Đoạn từ nhà ông Thân (thửa 187, tờ bản đồ địa chính 73) đến nhà ông Nhân (thửa 15, tờ bản đồ địa chính 73)	100	90
33	Đường giao thông thôn Xuân Chính: Đoạn nhà ông Luận (thửa 203, tờ bản đồ địa chính 73) đến nhà ông Thuý.	600	600
34	**Đường giao thông thôn Xuân Thịnh**		
34.1	Đoạn từ thửa: 363, tờ bản đồ số 65 đến nhà ông Việt (thửa: 26, tờ bản đồ số 73)	75	68
34.2	Đoạn từ nhà ông Tính (thửa 252, tờ bản đồ địa chính 64) đến nhà ông Yên (thửa 214, tờ bản đồ địa chính 73)	75	68
34.3	Đoạn nhà ông Năm (thửa 381 tờ DBB 65) đến thửa 58, tờ bản đồ địa chính 73	280	280
34.4	Đoạn từ thửa 21, tờ bản đồ địa chính 74 đến hết thửa 144, tờ bản đồ địa chính 74	280	280
34.5	Đoạn thửa 360 tờ 65 đến hết thửa 243 tờ 65	280	280
35	**Đường giao thông thôn Cát Tiến**		
35.1	Đoạn từ thửa 45, tờ bản đồ địa chính 60 đến hết thửa 226, tờ bản đồ địa chính 60	280	280
35.2	Đoạn từ thửa 294, tờ bản đồ địa chính 59 đến hết thửa 42, tờ bản đồ địa chính 59	360	360
36	Các đường, ngõ, ngách còn lại thuộc khu vực Yên Cát (cũ)	240	240
37	Các đường, ngõ, ngách còn lại thuộc khu vực xã Tân Bình cũ	200	200
38	Các đường, ngõ, ngách còn lại thuộc địa bàn Yên Lễ cũ	160	160
39	MBQH khu dân cư đô thị thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	4.260	4.260
	138. XÃ THƯỢNG NINH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
1.1	Đoạn từ ranh giới huyện Thường Xuân đến cầu Thượng Ninh 2 (thửa 539, tờ bản đồ 46)	1.043	1.043
1.2	Đoạn tiếp theo từ thửa số 624, tờ bản đồ số 46 đến ranh giới xã Yên Lễ cũ	565	565
2	**Tỉnh lộ 514**		
2.1	Đoạn từ Đội Thuế (thửa 467 và 488, tờ bản đồ 34) đến cầu nhà bà (Nhà ông Thành)	348	348
2.2	Đoạn tiếp theo từ (thửa 268 và 285, tờ bản đồ 35) đến đỉnh Dốc Mó (thửa: 3, tờ bản đồ 15)	304	304
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ THƯỢNG NINH CŨ**		
1	**Đường liên thôn**		
1.1	Đoạn ngã ba Khe Khoai nhà ông Long (thửa 84 và 128, tờ bản đồ 36) đến Nhà văn hóa thôn Khe Khoai (thửa 366, tờ bản đồ 36)	217	217
1.2	Đoạn thôn Khe Khoai (thửa 375 tờ 36) đến Nhà văn hóa thôn Đồng Ngấn (thửa 6, tờ bản đồ 39)	174	174
1.3	Đoạn từ thôn Xuân Thượng (thửa: 147 và 172, tờ bản đồ 4) đến ranh giới huyện Thường Xuân (thửa 3, tờ bản đồ 3)	200	200
1.4	Đoạn thôn Xuân Thượng (thửa 236, tờ bản đồ 11) đến nhà ôn Đào (thửa 69, tờ bản đồ 11)	200	200
1.5	Đoạn thôn Xuân Thượng đi Đông Xuân từ nhà ông Ngọc (thửa 538, tờ bản đồ 11) đến nhà ông Thiệng thôn (thửa 215, tờ bản đồ 22)	200	200
1.6	Đường thôn Xuân Thượng (thửa 233, tờ bản đồ 22) đến thôn Đông Xuân đoạn ra đường 514 nhà ông Sơn (thửa 248 và 282, tờ bản đồ 34)	160	160
1.7	Đoạn thôn Xuân Thượng từ nhà ông Ất (thửa 236, tờ bản đồ 22) đến nhà ông Hạ thôn Đông Xuân (thửa 351, tờ bản đồ 23)	160	160
1.8	Đoạn thôn Tiến Thành (thửa 11, tờ bản đồ 10d) đến thôn Xuân Thượng (thửa 34, tờ bản đồ 31)	200	200
1.9	Đoạn thôn Tiến Thành (thửa 82, tờ bản đồ 10a) đến thôn Đồng Tâm (thửa 53 và 79, tờ bản đồ 33)	408	408
1.10	Đoạn thôn Đông Tâm (thửa: 247, tờ bản đồ 46) đến thôn Đồng Hả (thửa 337, tờ bản đồ 43)	280	280
1.11	Đoạn tiếp theo thôn Đồng Hả (thửa 322, tờ bản đồ 43) đến thôn Đồng Hả (thửa 35, tờ bản đồ 31)	200	200
1.12	Đường thôn Đồng Tâm (thửa 437, tờ bản đồ 45) đến thôn Đồng Minh (thửa 81, tờ bản đồ 57)	200	200
1.13	Đường thôn Đồng Thanh (thửa 356, tờ bản đồ số 57) đến thôn Đồng Minh (nhà ông giới thửa 121, tờ bản đồ số57)	200	200
1.14	Đường thôn Đồng Thanh (thửa 543 đến 534, tờ bản đồ số 57)	200	200
1.15	Đường thôn Đức Thắng từ (thửa 569 tờ bản đồ số 58) đến thôn Đồng Thanh (nhà ông Tiến thửa 729 tờ bản đồ số 58)	160	160
1.16	Đường thôn Đức Thắng từ (thửa: 27 và 59, tờ bản đồ 67) đến thôn Đồng Thanh (thửa: 419 và 477, tờ bản đồ 58)	200	200
1.17	Đường thôn Từ HT thôn Đức Thắng từ (thửa: 194 và 176, tờ bản đồ 59) đến khu Rẫy Bái (thửa 421 và 73, tờ bản đồ 59)	200	200
1.18	Đường thôn Đức Thắng từ (thửa: 227 và 298, tờ bản đồ 58) đến thôn Đông Xuân (thửa: 400 và 401, tờ bản đồ 35)	200	200
1.19	Đường thôn Đồng Minh (thửa: 689, 656, tờ bản đồ 47) đến nhà Khu Cây U (thửa: 386 và 669, tờ bản đồ 47)	200	200
1.20	Đường thôn Đức Thắng (Nhà ông Thống) đi Trại Lợn	200	200
1.21	Đoạn thôn Đồng Chành (thửa đất số 216, tờ bản đồ 45) đến thôn Đồng Tâm (thửa đất số: 79, 80, tờ bản đồ 33)	200	200
1.22	Đoạn thôn Đồng Minh(thửa đất số 688,689, tờ bản đồ: 47) đến thôn Đông Xuân (thửa đất số 20-tờ bản đồ 47	320	320

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.23	Ngã ba thôn đồng Ngấn (thửa 153, 155, tờ bản đồ 38) đến hết địa phận thôn Đồng Ngấn giáp xã Xuân Du, tỉnh Thanh Hóa	160	160
B.2	**XÃ CÁT VÂN CŨ**		
1	**Đường Yên Cát - Thanh Quân**		
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Cát Tân (thửa 86, tờ bản đồ 22) đến nhà ông Tuân (thửa 147, tờ bản đồ 22) thôn Vân Hòa	280	280
1.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Tuân (thửa 147, tờ bản đồ 129) đến trạm Y tế (thửa 182, tờ bản đồ 128)	435	435
1.3	Từ trạm Y tế (thửa 182, tờ bản đồ 128) đến Cầu ông Quang (thửa 622, tờ bản đồ 127)	435	435
1.4	Đoạn cầu ông Quang (thửa 622, tờ bản đồ 127) đến hết ranh giới xã Cát Vân (nay là xã Thượng Ninh)	240	240
1.5	Đoạn từ ranh giới xã Yên Lễ (thửa: 819 và 825, tờ bản đồ 100) đến nhà ông Tuân (thửa 147, tờ bản đồ 129) thôn Vân Hòa	400	400
2	**Đường Yên Lễ - Cát Vân: Đoạn từ ranh giới xã Hóa Quỳ đến nhà ông Tuấn (thửa 394, tờ bản đồ 128)**	280	280
3	**Đường Quốc phòng**		
3.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mùi thôn Vân Thương (thửa 148, tờ bản đồ 129) đến nhà ông Cầu (thửa: 457, tờ bản đồ 122) thôn Vân Thọ	200	200
3.2	Đoan tiếp theo từ (thửa 458, tờ bản đồ 122) đến hết ranh giới xã Cát Vân (nay là xã Thượng Ninh)	140	140
3.3	Đoạn từ ông Hưng (thửa: 146 và 31, tờ bản đồ 95) đến nhà ông Thành thôn Tân Lợi (thửa 11, tờ bản đồ 95)	280	280
3.4	Đoạn tiếp theo từ (thửa: 229 và 231, tờ bản đồ 90) đến hết thôn Cát Thịnh (thửa: 51 và 17, tờ bản đồ 82)	240	240
4	**Đường Liên thôn**		
4.1	**Đường thôn Vân Tiến đi thôn Vân Phúc: Từ ngã ba Trường Tiểu học khu lẻ (thửa: 81, tờ bản đồ 119) - Vân Tiến đến Vân Phúc (thửa 07, tờ bản đồ 125)**	100	100
4.2	**Đường thôn Vân Thành đi thôn Vân Trung: Từ nhà ông Hiệp thôn Vân Thành (thửa 410, tờ bản đồ 127) đến nhà ông Ninh thôn Vân Trung (thửa 381, tờ bản đồ 121)**	120	120
4.3	**Đoạn thôn Vân Thành đi thôn Vân Thượng: Từ nhà ông Dinh thôn Vân Thành (thửa 712 tờ 127) đến Đập Bừa Rằm (thửa 117, tờ bản đồ 133) thôn Vân Thượng.**	204	204
4.4	**Đường đi thôn Vân Hoà: Từ nhà ông Nghị thôn Vân Hoà (thửa 16, tờ bản đồ 134) đến Nhà ông Trung (thửa 1261, tờ bản đồ 133) thôn Vân Thượng**	100	100
4.5	**Đường đi thôn Vân Thương, thôn Vân Bình đến thôn Vân Thọ: Từ Tràn thôn Vân Thương (thửa 403, tờ bản đồ 122) đến Nhà ông Chiến thôn Vân Thọ (thửa 163, tờ bản đồ 121)**	120	120
4.6	**Đường đi thôn Vân Sơn: Từ nhà ông Công thôn Vân Sơn (thửa 155, tờ bản đồ 127) đến nhà Thành thôn Vân Sơn (thửa 03, tờ bản đồ 128)**	120	120
4.7	Đường thôn Vân Hòa ông Thi đi Đập Vân Hòa: Đoạn từ (thửa 160 đến thửa 241, tờ bản đồ 129	120	120
4.8	**Đường thôn Cát Xuân: Đoạn từ nhà ông Tý (thửa 693 và 696, tờ bản đồ 24) đến nhà ông Hà (thửa 774, tờ bản đồ 24)**	140	140
4.9	Đoạn từ Trạm Cà Pê (thửa 39, tờ bản đồ 28) đến (thửa 125, tờ bản đồ 28)	100	100
4.10	**Đường thôn Tân Xuân đi thôn Thanh Vân: Đoạn từ nhà ông Nam (thửa 780, tờ bản đồ 19) đến nhà ông Thanh (thửa: 05 và 06, tờ bản đồ 27)**	240	240
4.11	**Đường thôn Tân Thanh đi thôn Cát Lợi: Đoạn từ nhà ông Hiệu (thửa 160, tờ bản đồ 22) đến nhà ông Hóa (thửa 13, tờ bản đồ 23)**	120	120
4.12	**Đường thôn Phụ Vân: Đoạn từ ông Tọa (thửa 255, tờ bản đồ 13) đến nhà ông Thiết (thửa 95, tờ bản đồ 08)**	60	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.13	**Đường thôn Tân Lợi: Đoạn từ nhà ông Trung (thửa 204, tờ bản đồ 14) đến nhà bà Hồng (thửa 11, tờ bản đồ 14)**	80	80
5	Các đường, ngõ, ngách còn lại	52	52
6	**Khu dân cư thôn Xuân Thượng**		
6.1	Tuyến: LK2: 01 đến LK4: 06	1.400	1.400
6.2	Tuyến: LK 6: 05, LK2: 17 đến LK3:14, LK5: 04 và LK4:07 đến LK4:20	1.120	1.120
6.3	Tuyến: LK1:01, LK2: 18 đến LK1:06, LK2: 20	1.120	1.120
6.4	Tuyến: LK7: 01, LK6:06 đến LK7:06, LK6:11	1.120	1.120
6.5	Tuyến: LK3: 11 đến LK5:16	1.120	1.120
6.6	Tuyến: LK5:13, LK8:04 đến LK8:08, LK6:12	1.008	1.008
6.7	Tuyến: LK8:01 đến LK8:03 đến LK9:01 đến LK9:06	1.008	1.008
7	**MBQH khu dân cư thôn Cát Lợi**		
7.1	LK1: 01 đến LK1: 16, tờ bản đồ 95	360	360
7.2	LK1: 03. LK1: 08 đến LK1: 08, LK1: 09, tờ bản đồ 95	320	320
	139. XÃ HÓA QUỲ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Như Xuân đến Cầu Luống Đồng (thửa 699 đến thửa 726, tờ bản đồ số 29)	696	696
1.2	Từ Lô LK1- 01 đến LK 1-14 Tờ 24	1.480	1.480
1.3	Đoạn từ Cầu Luống Đồng đến đỉnh dốc 3 tầng (thửa 317, tờ bản đồ số 29 đến thửa 119, tờ bản đồ số 33)	609	609
1.4	Đoạn đỉnh dốc 3 tầng đến giáp thửa 199, tờ bản đồ 33 đến hết địa phận xã hóa Quy củ	480	480
1.5	Đoạn từ (thửa 124, tờ bản đồ 66) đến Cống khe Hón Tráng (thửa 73, tờ bản đồ 65)	480	480
1.6	Đoạn tiếp theo Cống khe Hón Tráng (thửa 234, tờ bản đồ 65) đến cầu Lá Sơ (thửa 777, tờ bản đồ 64)	560	560
1.7	Đoạn tiếp theo đến cầu Xà Manh đến hết ranh giới xã Hóa Quỳ	480	480
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ BÌNH LƯƠNG CŨ**		
1	**Đường Như Xuân đi Hóa Quỳ**		
1.1	Đoạn giáp xã Như Xuân (thửa số 10, tờ bản đồ 81) đến cống Đồng Nàu	261	261
1.2	Đoạn tiếp theo từ cống Đồng Nàu đến Nhà văn hóa thôn Thắng Lộc	304	304
1.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Tân Bình	261	261
2	**Đường liên thôn**		
2.1	Đoạn ranh giới Như Xuân (thửa: 14, tờ bản đồ: 82) đến trạm Y Tế (cũ) (thửa 628 - tờ bản đồ: 82)	217	217
2.2	Đoạn Quang Trung vào Làng Gió (thửa 25, tờ bản đồ 87) đến Sân vận động Làng Gió (thửa số 391, tờ bản đồ 87)	160	160
2.3	Đoạn từ Cống Đồng Nàu đến Sân Vận Động thôn Làng Gió (Số thửa 391, tờ bản đồ số 87)	120	120
2.4	Đoạn tiếp từ sân vận động vào đến Nhà văn hóa Đồng Thổ (thửa đất 104, tờ bản đồ số 97)	120	120
2.5	Đoạn tiếp đến thôn Làng Sao	80	80
2.6	**Đường Vào Làng Lườn: Đoạn từ Cột điện 500KV đến giáp ranh giới xã Hóa Quỳ**	80	80
2.7	**Đường vào Đồng Cần: Đoạn từ Ngã ba đường nhựa thửa đất số 24, tờ bản đồ 95 đến (thửa số 220 và 289, tờ bản đồ 94)**	80	80
2.8	**Đường từ thôn Thắng Lộc đi thôn Làng Mài: Đoạn từ ngã Ba Thắng Lộc (thửa số 456, tờ bản đồ 88) đến Cống Khe Đồng Cò Làng Sao**	200	200
2.9	Đoạn tiếp theo từ Khe Đồng Cò đến đầu Dốc Bươn (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 103)	160	160
2.10	Đoạn tiếp theo từ Chân Dốc Bươn (thửa 145, tờ bản đồ số 103) đến Cầu nước ngập (thửa 431, tờ bản đồ số 119)	120	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.11	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Làng Mài	80	80
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại	52	52
B.2	**XÃ HÓA QUỲ CŨ**		
1	**Đường xã Như Xuân đi Thượng Ninh: Đoạn thuộc ranh giới xã Hoá Quỳ (thửa 91, tờ bản đồ 08) đến (thửa 02, tờ bản đồ 08)**	240	240
2	**Đường liên thôn**		
2.1	Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh (thửa 281, tờ bản đồ 24) đến cổng nhà máy Sắn (thửa 379, tờ bản đồ 24)	320	320
2.2	Đường Hoá Qùy - Thượng Ninh đoạn giáp đường Hồ Chí Minh (thửa 204, tờ bản đồ số 24 đến thửa 45, tờ bản đồ số 19)	435	435
2.3	Đường Hóa Qùy - Thượng Ninh đoạn từ ngã ba Lèn Ót đến hết làng mới Tân Thịnh (thửa 134, tờ bản đồ 23 và 292, tờ bản đồ 24)	240	240
2.4	Đường Hoá Qùy đi Thượng Ninh đoạn từ thửa 35, tờ bản đồ số 19 đến Đập tràn Xóm Đon (thửa 67, tờ bản đồ số 18)	261	261
2.5	Đường Hoá Qùy -Thượng Ninh đoạn từ Đập tràn Xóm Đon (thửa 68, tờ bản đồ số 18); đến Đập tràn thôn Đồng Tâm (thửa 81, tờ bản đồ số 08)	217	217
2.6	Đường Hoá Qùy - Thượng Ninh đoạn tiếp Đập tràn thôn Đồng Tâm (thửa 80, tờ bản đồ số 08) đến (thửa 78, tờ bản đồ số 08)	261	261
2.7	Đoạn từ cuối làng mới Tân Thịnh (thửa 13, tờ bản đồ 23) đến hết làng Lũ Liên Hiệp (thửa 165, tờ bản đồ 18)	200	200
2.8	Đoạn vào làng Quảng Giao từ (thửa 93, tờ bản đồ 29) đến Khe Quyền (thửa 686, tờ bản đồ 29)	160	160
2.9	Đoạn vào trạm chế biến mủ cao su từ (thửa 769, tờ bản đồ 29) đến (thửa 713 và 829, tờ bản đồ 29)	200	200
2.10	Đoạn ngã ba Luống Đồng từ (thửa 427, tờ bản đồ 30) đến Dốc Lụy (thửa 135, tờ bản đồ 34)	200	200
2.11	Đoạn từ Dốc Luy (thửa 136, tờ bản đồ 34) đến Dốc Thất Tình (thửa 21, tờ bản đồ 40)	160	160
2.12	Đoạn từ ngã ba Luống Đồng (thửa 143, tờ bản đồ 34) đến hết làng Ngọc Re (thửa 303, 467, tờ bản đồ 34)	160	160
2.13	Đoạn từ cuối Hạt 8 (cũ) (thửa 205, tờ bản đồ 25) đến đường vào đập Hón Man (thửa 261, tờ bản đồ 25)	160	160
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại	52	52
B.3	**XÃ XUÂN QUỲ CŨ**		
1	**Đường Xuân Quỳ - Thanh Quân**		
1.1	Đoạn từ ngã ba thôn Xuân Thành (thửa 275, tờ bản đồ 65) đến tràn Hón Tráng (thửa 149, tờ bản đồ 65)	700	630
1.2	Đoạn tiếp theo từ (thửa 81, tờ bản đồ 65) đến ngã ba Sông Quyền (thửa 305, tờ bản đồ 64)	600	540
1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba Sông Quyền (thửa 284, tờ bản đồ 64) đến Cống cuối đồng (thửa 410, tờ bản đồ 64)	750	675
1.4	Đoạn tiếp theo từ Cống cuối đồng (thửa 434, tờ bản đồ 64) đến Khe ông Nguyên (thửa 126, tờ bản đồ 63)	650	585
1.5	Đoạn tiếp theo từ khe ông Nguyên (thửa 108, tờ bản đồ 63) đến Cống khe ông Học Hường (thửa 6, tờ bản đồ 62)	600	540
1.6	Đoạn tiếp theo từ Cống khe ông Học Hường (thửa 16, tờ bản đồ 62) đến nhà ông Vấn (thửa 59, tờ bản đồ 62)	500	450
2	**Đường liên thôn**		
2.1	**Đường từ Làng Quyền đi Xóm Chuối: Đoạn từ (thửa: 247, tờ bản đồ: 64) đến đường vào nghĩa địa làng Quyền (thửa: 127, tờ bản đồ: 64)**	450	405
2.2	Đoạn tiếp theo từ (thửa 156, tờ bản đồ 64) đến Nhà văn hoá xóm Chuối (thửa 422, tờ bản đồ 59)	400	360
2.3	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Toàn (thửa 410, tờ bản đồ 59) đến nhà ông Than đường Vành Đai (thửa 167, tờ bản đồ 59)	350	315
2.4	**Đường vành đai: Đoạn từ nhà ông Khoa (thửa 133, tờ bản đồ 59) đến nhà bà Danh thôn Xuân Hương (thửa 77, tờ bản đồ 58)**	300	270

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.5	Đoạn từ tràn Ba Khe thôn Xuân Thành (thửa 29, tờ bản đồ 66) đến nhà ông Nguyệt (thửa 319, tờ bản đồ 65)	500	450
2.6	Đoạn từ nhà ông Lương Xuân Hoan thôn Xuân Thành (thửa 480, tờ bản đồ 64) đến nhà ông Nguyễn Huy Lực (thửa 502, tờ bản đồ 64)	500	450
2.7	Đoạn từ nhà ông Lương Xuân Tuấn thôn Xóm Chuối (thửa 249, tờ bản đồ 59) đến nhà ông Trương Văn Vân (thửa 108, tờ bản đồ 59)	300	270
2.8	Đoạn từ nhà ông Bắc Nghĩa thôn Xuân Thành (thửa 747, tờ bản đồ 64) đến nhà ông Lương Xuân Sơn (thửa 774, tờ bản đồ 64)	500	450
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại	65	59
4	**Khu dân cư thác Đồng Quan, xã Hóa Qùy**		
4.1	Tuyến 1: LK 04:08 đến LK04: 03 và LK5:01 đến LK5:07	400	400
4.2	Tuyến 2: LK1:04 đến LK1:06 và LK2:04 đến LK2:06	320	320
4.3	Tuyến 3: LK1:01 đến LK1:03 và LK2:01 đến LK2:03	280	280
4.4	Tuyến 4: LK3:05 đến LK3:08	280	280
4.5	Tuyến 5: LK3:01 đến LK3:04	240	240
4.6	Tuyến 6: LK5:04 đến LK5:05	280	280
4.7	Tuyến 7: LK4:01 đến LK4:02	320	320
	140. XÃ THANH QUÂN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
A.1	**Đường Xuân Qùy - Thanh Quân (ĐT 520B)**		
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thanh Phong (cũ) đến tràn Khe Bò	109	109
1.2	Đoạn tiếp theo từ tràn Khe Bò đến tràn Sông Chàng	174	174
1.3	Đoạn tiếp theo từ tràn Sông Chàng đến đỉnh dốc Ná Kẹm (thửa 539, tờ bản đồ số 90)	152	152
1.4	Đoạn tiếp theo (thửa 449 - 534, tờ bản đồ số 90) đến ngã ba Tủng.	217	217
A.2	**Đường Yên Cát- Thanh Quân**		
1	**Địa phận xã Thanh Quân cũ**		
1.1	Đoạn từ thửa 612, tờ bản đồ số 39 đến nhà ông Tuyên thôn Ná Cà 2 (thửa 139-140, tờ bản đồ 90)	217	217
1.2	Đường giao thông khu dân cư trung tâm xã (đường phân lô đấu giá LK3: 01 đến LK4: 01)	400	400
2	**Địa phận xã Thanh Sơn CŨ**		
2.1	Đoạn từ thửa số 1, 8, tờ bản đồ số 146 đến cầu nhà ông Lương Văn Ương (thửa 145,147, tờ bản đồ số 36)	152	152
2.2	Đoạn tiếp theo từ cầu nhà ông Lương Văn Ương (thửa 139,134, tờ bản đồ số 36) đến ngã ba Đồng Sán (thửa 560,509, tờ bản đồ số 34)	174	174
2.3	Đoạn tiếp theo từ (thửa 561,487, tờ bản đồ số 34) đến nhà ông Lang Minh Tiến thôn Quăn 1 (thửa 1343,1279, tờ bản đồ số 33)	217	217
2.4	Đoạn tiếp theo từ (thửa 1342,1278, tờ bản đồ số 33) đến nhà Ông: Lang Văn Đoàn thôn Quăn 1 (thửa 1310,1273, tờ bản đồ số 33)	174	174
2.5	Đoạn tiếp theo từ (thửa 1325, tờ bản đồ 33) đến ranh giới xã Thanh Quân.	87	87
3	**Địa phận xã Thanh Xuân cũ**		
3.1	Đoạn từ ranh giới xã Thượng Ninh đến cầu ông Thanh Thụ	174	174
3.2	Đoạn từ cầu ông Thanh Thụ đến dốc đá Mốn Mồ thửa 230, tờ bản đồ 150	217	217
3.3	Đoạn tiếp theo (thửa 460, tờ bản đồ 150) đến Cầu đá Anh Vương (thửa 78, tờ bản đồ 140)	261	261
3.4	Đoạn tiếp theo từ cầu đá anh Vương(thửa 87, tờ bản đồ 140) đến cầu Xuân Hoà	217	217
3.5	Đoạn tiếp theo từ cầu Xuân Hoà đến thửa số 1, 8, tờ bản đồ số 146	174	174
A.3	**Đường an toàn khu - ATK (xã Thanh Sơn cũ)**		
1	Đoạn từ thôn Ná Cọ (thửa 87, tờ bản đồ 36) đến thôn Hón Tĩnh (thửa 17, tờ bản đồ 19)	60	60
2	Đường 135 từ thôn Đồng Sán (thửa 62,68, tờ bản đồ số 36) đến nhà ông Lang Mạnh Hùng thôn Đồng Chạng (thửa 29, 30, tờ bản đồ số 33)	60	60
A.4	**Đường liên thôn**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	**Địa phận xã Thanh Quân cũ**		
1.1	Đoạn từ giáp (thửa 52, tờ bản đồ 90) đến hết thôn Thống Nhất chân dốc Đền chín gian	109	109
1.2	Đoạn từ thôn Ná Cà 1 (thửa 818, tờ bản đồ 100) đến thôn Thống Nhất (thửa 1139, tờ bản đồ 18)	65	65
1.3	Đoạn từ thôn Kẻ Lạn (thửa 36, tờ bản đồ 89) đến thôn Thanh Hương (cũ) (thửa 759, tờ bản đồ 79)	65	65
1.4	Đoạn từ thôn Ná Cà 2 (thửa 543,554, tờ bản đồ số 90) đến thôn Kẻ Lạn (thửa 670 và 671, tờ bản đồ số 89)	87	87
1.5	Đoạn từ đường tỉnh 520B đi Tủng Xạc thôn Lâu Quán (thửa 84,134, tờ bản đồ số 50 đến thửa 117, tờ bản đồ số 42)	400	400
1.6	Đoạn từ nhà bà Tuyết đi Thanh Tiến (thửa 142, 1865, tờ bản đồ số 88 đến thửa 17, 31, tờ bản đồ số 79)	400	400
1.7	Đoạn từ Đường tỉnh 520B đi La Tổng thôn Thanh Nhân (thửa 926, 875, tờ bản đồ số 101 đến thửa 354, 393, tờ bản đồ số 101)	400	400
2	**Địa phận xã Thanh Sơn cũ**		
2.1	Đoạn từ thôn Quăn I (thửa 1248, tờ bản đồ 33) đến hết thôn Kẻ Sui (thửa 414, tờ bản đồ 32)	60	60
2.2	Đoạn từ thôn Quăn 1 (thửa 1248,1269, tờ bản đồ số 33) đến nhà ông Lương Hồng Nam thôn Kẻ Mạnh 1 (thửa 414,352)	100	100
2.3	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Vũ thửa (thửa 687,84, tờ bản đồ số 35) đến (thửa 283, tờ bản đồ số 35)	100	100
2.4	Đoạn từ nhà ông Vi Trọng Thủy (thửa 576, 625, tờ bản đồ số: 35) đến (thửa 343, tờ bản đồ số 35)	100	100
2.5	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Đức (thửa 803,720, tờ bản đồ số 35) đến (thửa 629,578, tờ bản đồ số 35)	100	100
2.6	Đoạn từ nhà Ông: Lữ Trung Tuyến (thửa 485,586, tờ bản đồ số: 34) đến (thửa 196,273, tờ bản đồ số: 34)	152	152
2.7	Đoạn phần ranh Trạm Y Tế (thửa 474, tờ bản đồ số: 34) đến (thửa 212, 213, tờ bản đồ số: 34)	140	140
2.8	Đoạn từ nhà bà Lang Thị Tuấn (thửa 495,596, tờ bản đồ số: 34) đến (thửa 659, 665, tờ bản đồ số: 33)	120	120
2.9	Đoạn từ nhà ông Lục Cao Qúy (thửa 615, 653, tờ bản đồ số 34) đến hết đồng Cỏ Chảnh (thửa 137, 111, tờ bản đồ số 42)	120	120
2.10	Đoạn từ nhà ông Lục Hà Trung (thửa 655, 641, tờ bản đồ số 34) đến hết (thửa 1384, 1391, tờ bản đồ số 33)	40	40
3	**Địa phận xã Thanh Xuân cũ**		
3.1	Đường đi thôn Thanh Bình (thửa 87, tờ bản đồ 140) đến (thửa 233, tờ bản đồ 147)	130	130
3.2	Đoạn ngã ba ông Thắng Thuỷ (thửa 235, tờ bản đồ 137) đến ranh giới xã Thanh Phong	130	130
3.3	Đoạn từ ngã ba ông Thắng Thuỷ (thửa 234, tờ bản đồ 137) đến ranh giới xã Thanh Phong	130	130
3.4	Đường đi thôn Thanh Thuỷ (thửa 318, tờ bản đồ 141) đến hết thôn	130	130
3.5	Đường thôn Đồng Phống (thửa 189, tờ bản đồ 151) đến thôn Thanh Thuỷ (thửa 16, tờ bản đồ 143)	130	130
3.6	Đường đi Làng Cảng (thửa 705, tờ bản đồ 151) đến hết làng	130	130
3.7	Đoạn từ nhà ông Lương thôn Lâm Chính (thửa 298, tờ bản đồ 141) đến nhà ông May thôn Thanh Thuỷ (thửa 309, tờ bản đồ 141)	109	109
3.8	Đoạn từ nhà ông Mến (thửa 357, tờ bản đồ 150) đến nhà ông Ý (thửa 643, tờ bản đồ 151)	87	87
3.9	Đoạn từ nhà ông Tương(thửa 367, tờ bản đồ 141) đến hộ ông Khuyến (thửa 199, tờ bản đồ 149)	109	109
4	**Các đường, ngõ, ngách còn lại**	40	40
	141. XÃ XUÂN BÌNH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Hóa Qùy đến Cống qua đường đoạn nhà bà Huệ Cường (thửa: 25, tờ bản đồ: 46)	480	480
1.2	Đoạn từ Cống qua đường gần nhà Huệ Cường (thửa 35, tờ bản đồ số 46) đến đường vào thôn Giăng (thửa số 52, tờ bản đồ số 50 và thửa số 390, tờ bản đồ 73)	609	609
1.3	Đoạn từ (thửa: 52, tờ bản đồ: 50) đến Cống nhà ông Sơn (thửa 65 và thửa 90, tờ bản đồ số 10)	565	565
1.4	Đoạn tiếp theo (thửa 76 và 87, tờ bản đồ 10) đến đường rẽ vào khu sản xuất thôn 3 (thửa 119, tờ bản đồ 12 và thửa số 6, tờ bản đồ 19)	652	652
1.5	Đoạn tiếp theo nhà bà Nhung thôn 3 (thửa 1 và thửa 15, tờ bản đồ 19) đến cống nhà ông Bình Liên thôn cầu (thửa 491 và thửa 769, tờ bản đồ 20)	870	870
1.6	Đoạn tiếp theo từ nhà Vân Phượng (thửa 504 và thửa 548, tờ bản đồ 20) đến hết MBQH khu dân cư mới Chôi Trờn (thửa 252, và thửa 444, tờ bản đồ 27)	652	652
1.7	Đoạn tiếp theo từ đường vào thôn Me (thửa 157, tờ bản đồ 140 và thửa 01, tờ bản đồ 141) đến hết địa phận xã Xuân Bình	587	587
2	**ĐƯỜNG BÃI TRÀNH- NGHI SƠN**		
2.1	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (thửa 133, tờ bản đồ 19 và (thửa 430, tờ bản đồ 20) đến cống nhà ông Hảo Minh (thửa 81 và thửa 171, tờ bản đồ 20)	1.400	1.400
2.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Việt Hoa (thửa 79 và thửa 137, tờ bản đồ 20) đến Cống Vòm (thửa 132, tờ bản đồ 125 và thửa 104, tờ bản đồ 21)	739	739
2.3	Đoạn tiếp theo từ (thửa 204, tờ bản đồ 125) đến hết thôn 12 (thửa:148, tờ bản đồ 19 - Bản đồ hiện tạng sử dụng đất Nông trường Bãi Trành)	587	587
2.4	Đoạn tiếp theo từ (thửa 148, tờ bản đồ 19 Bản đồ hiện tạng sử dụng đất Nông trường Bãi Trành) đến hết ranh giới xã Xuân Bình.	413	413
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ XUÂN BÌNH CŨ**		
1	**Đường trung tâm cụm xã (135)**		
1.1	Đoạn từ nhà ông Vân (thửa 579 và 590, tờ bản đồ 20) đến nhà ông Hiệp (thửa 118 và 152, tờ bản đồ 20)	565	565
1.2	Đoạn Bưu điện Xuân Bình (thửa 45, tờ bản đồ 125) đến cống Ba Ngăn (thửa 1429, tờ bản đồ 117)	391	391
1.3	Đoạn tiếp theo: - Nhánh 1: Từ Cống Ba Ngăn (thửa 1192, tờ bản đồ 117) đến hết thôn Hùng Tiến (thửa 1130, tờ bản đồ 117) - Nhánh 2: Từ ngã tư thôn Hùng Tiến đến tràn Cầu Máng (thửa 470, tờ bản đồ 117)	261	261
1.4	Đoạn tiếp theo từ thôn Hùng Tiến (thửa 1140 và 1093, tờ bản đồ 117) đến đập Đồng Cần (thửa số 330, tờ bản đồ 118)	217	217
2	**Đường liên thôn**		
2.1	**Đường từ thôn Hào đi thôn Mít**		
2.1.1	Đoạn từ Đường 15A (cũ) (thửa 126, tờ bản đồ 141) đến ngã ba Trường Tiểu học (thửa 173, tờ bản đồ 141)	240	240
2.1.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba Trường Tiểu học (thửa 123, tờ bản đồ 141) đến giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (thửa 150, tờ bản đồ 125)	200	200
2.1.3	Đoạn tiếp theo từ ngã tư thôn Mít (thửa 163, tờ bản đồ 133) đến (thửa 159, tờ bản đồ 133)	60	60
2.1.4	**Đường từ thôn 12 đi thôn 7: Đoạn từ Công sở xã Xuân Bình (cũ) (thửa 112, tờ bản đồ 128) đến hết đường cấp phối thôn 7 (thửa 179, tờ bản đồ 120)**	80	80
2.2	**Đường thôn 5 đi thôn Hào:**		
2.2.1	**Đoạn từ ngã ba thôn 5 (thửa 163, tờ bản đồ 135) đến ngã ba đi thôn Mít (thửa 131, tờ bản đồ 134)**	80	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2.2	Đoạn tiếp theo (thửa 110, tờ bản đồ 134) đến Nhà văn hóa thôn Hào (thửa 189, thửa 141)	60	60
2.3	Đường thôn Mơ: Đoạn từ trụ sở Nông trường Bãi Tranh (thửa 267, tờ bản đồ 116) đến ngã tư Trường Mầm non Xuân Bình (thửa 1157 và 1196, tờ bản đồ 117)	87	87
2.4	Đường vành đai Hồ Đồng Cần: Đoạn từ cống Đập Đồng Cần thôn Xuân Hợp (thửa 250, tờ bản đồ 118) đến tràn Cầu Máng thôn Xuân Phú (thửa 248, tờ bản đồ 117)	120	120
2.5	**Đường thôn Mơ đi đường 135: Đoạn từ ngã tư đi tràn thôn Sim (thửa 1198, tờ bản đồ 117) đến ngã tư đường 135 (đoạn Trường Mầm non Xuân Bình, thửa 1226, tờ bản đồ 117)**	87	87
2.6	**Đường thôn Mơ đi thôn Sim**		
2.6.1	**Đoạn từ Công ty LHD (thửa 38, tờ bản đồ 20) đến tràn ông Do (thửa 120, tờ bản đồ 109)**	120	120
2.6.2	Đoạn tiếp theo từ Nghĩa địa thôn Mơ (thửa 180, tờ bản đồ 116) đến (thửa 135, tờ bản đồ 109)	80	80
2.7	**Đường thôn 12:**		
2.7.1	**Đoạn từ Trường Tiểu học (thửa 94 & 95, tờ bản đồ 128) đến thửa 54, tờ bản đồ 128**	160	160
2.7.2	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 12 (thửa 90 & 100, tờ bản đồ 128) đến thửa 58 & 59, tờ bản đồ 128	160	160
2.7.3	Đoạn từ Công ty Puzolan (thửa 7, tờ bản đồ 128) đến đường đi mỏ đá (thửa 73, tờ bản đồ 120)	120	120
2.8	**Đường thôn Hào:**		
2.8.1	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn (thửa 414, tờ bản đồ 141) đến thửa số 7, tờ bản đồ 147)	80	80
2.8.2	Đoạn từ thửa 546, tờ bản đồ 141 đến thửa 137, tờ bản đồ 141	80	80
2.9	**Đường thôn Xuân Phú:**		
2.9.1	Đoạn từ cầu Máng (thửa 261, tờ bản đồ 120) đến Nhà văn hóa thôn (thửa 86 & 89, tờ bản đồ 120)	80	80
2.9.2	Đoạn tiếp theo từ Trường Mầm non (thửa 158, thửa 131, tờ bản đồ 120) đến Nhà văn hóa thôn (thửa 106, 107, tờ bản đồ 120).	80	80
B.2	**XÃ XUÂN HÒA CŨ**		
1	**Đường vào thôn Ngòi:**		
1.1	Nhánh I: Từ nhà ông Phong (thửa 158, tờ bản đồ 48) đến nhà ông Dương (thửa 39, tờ bản đồ 79)	240	240
1.2	Nhánh II: Từ nhà ông Xuân (thửa 299, tờ bản đồ 48) đến nhà bà Tuyết (thửa 119, tờ bản đồ 79)	240	240
2	**Đường vào thôn Nghịu: Từ nhà ông Tuyến (thửa 108, tờ bản đồ 50) đến nhà ông Bương (thửa 58, tờ bản đồ 81)**	240	240
3	**Đường vào thôn Giăng: Từ nhà ông Oi (thửa 275, tờ bản đồ 50) đến (thửa 502, tờ bản đồ 81)**	240	240
4	**Đường vào thôn Đồng Trình: Từ ngã ba đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Bình (thửa 18 và 32, tờ bản đồ 68)**	200	200
5	**Đường vào thôn 8: Từ nhà bà Hồng (thửa 46 và 45, tờ bản đồ 48) đến nhà ông Hạnh (thửa 126, tờ bản đồ 49)**	240	240
6	**Đường thôn Thanh Niên:**		
6.1	Cụm I: Từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Hùng	200	200
6.2	Cụm II: Từ nhà ông Mỹ đến nhà ông Hùng	200	200
6.3	Cụm III: Từ nhà ông Chuẩn đến nhà ông Duy	200	200
7	**Đường mới khu dân cư tái định cư bản Mồng: Từ nhà ông Sơn đến Hội trường thôn mới**	240	180
B.3	**XÃ BÃI TRÀNH CŨ**		
1	**Đường liên thôn**		
1.1	**Đường nội thôn 10**		
1.1.1	**Đoạn 1: Từ C2 đi xóm 7: Đoạn từ nhà ông Đức (thửa 24 và 25, tờ bản đồ 15) đến hết nhà ông Sanh (thửa 52 và 56, tờ bản đồ 15)**	100	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1.2	**Đoạn 2: Tiếp theo (thửa 63 và 52, tờ bản đồ 15), qua Nhà văn hóa thôn Má (cũ) đến hết ranh giới xã Bãi Trành đi Nghệ An**	80	80
1.1.3	**Đoạn 3: Từ nhà ông Thịnh (thửa 68, tờ bản đồ 23) đến nhà ông Năm (thửa 87, tờ bản đồ 23)**	80	80
1.1.4	**Đoạn 4: từ đất ông Ươm (thửa 75, tờ bản đồ 23) đến nhà ông Uẩn (thửa 87, tờ bản đồ 23)**	80	80
1.2	**Đường nội thôn 3**		
1.2.1	Đoạn 1: Từ nhà bà Long (thửa 81 và 87, tờ bản đồ 12) đến nhà bà Tuyết (thửa 65 và 71, tờ bản đồ 12)	120	120
1.2.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Diệu (thửa 124, tờ bản đồ 12) đến nhà ông Chính Đại (thửa 125, tờ bản đồ 12)	160	160
1.2.3	Đoạn 3: Từ nhà bà Thược (thửa 111 và 112, tờ bản đồ 12) đến (thửa 59 và 64, tờ bản đồ 12)	120	120
1.2.4	Đoạn 4: Đoạn từ trạm Y tế Bãi Trành (thửa 19, tờ bản đồ 19) đến Nhà văn hóa thôn 3 (thửa 111 & 145, tờ bản đồ 12)	160	160
1.2.5	Đoạn 5: Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 3 (thửa 113, tờ bản đồ số 12) đến đường đi thôn Sim (thửa 04, tờ bản đồ số 13)	120	120
1.3	**Đường từ thôn Chôi Trờn đi thôn Me: Đoạn từ nhà ông Đẩu (thửa 202 và 228, tờ bản đồ số 27) đến ông Hùng (thửa 325, tờ bản đồ số 28)**	100	100
1.4	**Đường nội thôn Me**		
1.4.1	Đoạn 1: Từ nghĩa địa thôn Me (thửa 56, tờ bản đồ 27 đến nhà ông Yên (thửa 24, tờ bản đồ 27)	120	120
1.4.2	Đoạn 1: Từ nhà ông Hùng (thửa 325, tờ bản đồ số 28) đến nhà bà Lệ (thửa 147 và 115, tờ bản đồ số 28)	100	100
1.4.3	Đoạn 2: Từ nhà bà Lệ (thửa 147 và 115, tờ bản đồ số 28) đến nhà ông Dậu (thửa 40, tờ bản đồ số 28).	100	100
1.4.4	Đoạn 3: Từ bà Lệ (thửa 147 và 115, tờ bản đồ số 28) đến nhà ông Nghĩa (thửa 233, tờ bản đồ số 28).	100	100
1.4.5	Đoạn 4: Từ nhà ông Chức (thửa 38 và 66, tờ bản đồ 28) đến nhà ông Trung (thửa 64, tờ bản đồ 21)	80	80
1.5	**Đường nội bộ thôn Xuân Khánh:**		
1.5.1	Đoạn 1: Từ nhà ông Thỏa (thửa 250 và 251, tờ bản đồ 27) đến nhà ông Công (thửa 32 và 33, tờ bản đồ 27)	160	160
1.5.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Hà (thửa 277 và 278, tờ bản đồ 27) theo trục chính qua tràn Xuân Khánh đến hết khu dân cư thuộc thôn Xuân Khánh	80	80
1.5.3	Đoạn 3: Từ nhà ông Bình (thửa 221, tờ bản đồ 27) đến nhà ông Vui (thửa 172, tờ bản đồ 27)	160	160
1.6	**Đường thôn Nhà Máy:**		
1.6.1	Nhánh 1: Đoạn từ nhà bà Diên (thửa 48, tờ bản đồ 13) đến nhà bà Bích (thửa 21, tờ bản đồ 13)	200	200
1.6.2	Nhánh 2: Đoạn từ thửa 48 nhà bà Diên đến hết nhà ông Hạnh (thửa 22 và 25, tờ bản đồ 13)	200	200
1.7	**Đường thôn Cầu: Đoạn từ nhà ông Vinh (thửa 204 và 195, tờ bản đồ 20) đến nhà ông Sơn (thửa 16, tờ bản đồ 20)**	200	200
1.8	**Đường nội bộ thôn Hồ:**		
1.8.1	Đoạn từ nhà bà Soạn (thửa 494, tờ bản đồ 20) đến nhà ông thông (thửa 423, tờ bản đồ 20)	240	240
1.8.2	Nhánh 1: Đoạn từ nhà ông thông (thửa 423, tờ bản đồ 20) đến nhà bà Chưu (thửa 373, tờ bản đồ 20)	240	240
1.8.3	Nhánh 2: Đoạn từ nhà ông thông (thửa 423, tờ bản đồ 20) đến nhà bà Thơm (thửa 310, tờ bản đồ 20)	240	240
1.9	**Đường nội bộ thôn 6:**		
1.9.1	Nhánh 1: Đoạn từ nhà ông Hiệp (thửa 175, tờ bản đồ 9) đến nhà ông Hậu (thửa 208, tờ bản đồ 9)	120	120
1.9.2	Nhánh 2: Đoạn từ nhà ông Hiệp (thửa 175, tờ bản đồ 9) đến nhà bà Hường (thửa 194, tờ bản đồ 9)	120	120

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	**Các đường, ngõ, ngách còn lại thuộc xã Xuân Bình**	52	52
3	MBQH Khu dân cư thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	891	891
	142. XÃ THANH PHONG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
A.1	**XÃ THANH PHONG CŨ**		
1	**Đường Xuân Quỳ - Thanh Quân.**		
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Thanh Hòa đến tràn nhà Nghĩa Nga thôn Tân Phong (thửa 161,163; tờ bản đồ số 138)	109	109
1.2	Đoạn tiếp theo từ thôn Tân Phong (thửa 691,693, tờ bản đồ số 138) đến thôn Hai Huân cống nước qua đường Hời Tọc (thửa 119,131; tờ bản đồ số130)	152	152
1.3	Đoạn tiếp theo từ thôn Hai Huân (thửa 94,118; tờ bản đồ số 130) đến khu Ná Mối thôn Quang Hùng (thửa 116,60; tờ bản đồ số 129)	174	174
1.4	Đoạn tiếp theo từ thôn Quang Hùng (thửa 59;tờ bản đồ số 129 và thửa 615; tờ bản đồ số 124) đến ranh giới xã Thanh Quân (thửa 39,33; tờ bản đồ số 117)	109	109
2	**Đường liên thôn**		
2.1	Đường thôn Quang Hùng đi xã Thanh Xuân (thửa 490,491; tờ bản đồ số 164) đến ranh giới xã Thanh Xuân	87	87
2.2	Đường thôn Tân Phong đi xã Thanh Lâm từ ngã ba làng Mèn (thửa 165, 266; tờ bản đồ số 139) đến ranh giới xã Thanh Lâm	87	87
2.3	Đường thôn Quang Hùng Điểm đầu tiếp giáp đường 520B (nhà ông Lương Ngọc Quang (thửa số 707, tờ bản đồ số 164) đến thửa đất số 492, tờ bản đồ số 164) nhà ông Hà Văn Ngoan	160	160
2.4	Đường thôn Quang Hùng Điểm đầu tiếp giáp đường 520B (thửa đất số 344, tờ bản đồ số 164 đến thửa đất số 454, tờ bản đồ số 164)	120	120
A.2	**XÃ THANH LÂM CŨ**		
1	**Đường Xuân Quỳ - Thanh Xuân.**		
1.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Quỳ đến cầu ông Quang Quế (thửa số 68 và 69, tờ bản đồ số 212)	80	80
1.2	Đoạn từ giáp (thửa số 70 và 71, tờ bản đồ số 212) đến cống Khe Tạng (thửa số 704 và 705, tờ bản đồ số 197)	200	200
1.3	Đoạn tiếp theo từ cống Khe Tạng, tờ bản đồ số 197 đến ao Kèn thửa số 108 và 125 (tờ bản đồ số 180)	160	160
1.4	Đoạn tiếp theo từ Ao Kèn (thửa số 58 và thửa 85, tờ bản đồ số 180) đến tràn Khe Heo (thửa số 118 và 184, tờ bản đồ số 175)	120	120
1.5	Đoạn từ tràn Khe Heo (thửa số 94 và thửa 110 đến giáp ranh xã Thanh Xuân cũ, tờ bản đồ số 175)	100	100
2	**Đường liên thôn**		
2.1	Đoạn từ thửa 96 và thửa 124 đến sông Chàng Tràn làng Chảo Xắng	80	80
2.2	Đoạn từ ngã ba làng Lự 2 (thửa số 45 và 64, tờ bản đồ số 179) đến sông Chàng Tràn làng Chảo (tờ bản đồ số 179)	100	100
2.3	Đoạn từ sông Chàng Tràn làng Chảo (thửa số 756 và thửa 730, tờ bản đồ số 179) đến giáp ranh xã Thanh Phong cũ	100	100
2.4	Đoạn từ ngã ba thôn Đoàn Trung 2 (thửa số 294, tờ bản đồ số 142 và thửa 13, tờ bản đồ số 148) đường qua thôn Làng Kha Đến giáp ranh xã Thanh Hòa (cũ) và xã Thanh Phong (cũ) (thửa số 26 và thửa số 49, tờ bản đồ số 140)	100	100
2.5	Đoạn từ ngã ba đầu làng Kha (thửa số 90 và thửa 98, tờ bản đồ số 196) đến Trường Cấp II (thửa số 458, tờ bản đồ số 188)	100	100
A.3	**XÃ THANH HÒA CŨ**		
1	**Đường Xuân Quỳ - Thanh Quân.**		
1.1	Đoạn từ ranh giới Trại giam Thanh Lâm đến nhà ông Tiến thôn Tân Hiệp (thửa 703, tờ bản đồ 12)	320	320
1.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Tâm (thửa 673, tờ bản đồ 12) đến nhà ông Tuấn (thửa 309, tờ bản đồ 12)	360	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Đoạn tiếp theo từ (thửa số 250, tờ bản đồ số 12) đến ranh giới xã Thanh Phong cũ	109	109
1.4	**Đường đi hôn Thanh Sơn: Đoạn từ Trại giam Thanh Lâm - Phân trại C3 đến hết thôn**	87	87
1.5	**Đường Thanh Hòa - Thanh Lâm: Đoạn từ nhà bà Liên (thửa số 10, tờ bản đồ 4) đến ranh giới xã Thanh Lâm cũ**	65	65
2	**Đường liên thôn:**		
2.1	**Đường nội bộ thôn Tân Thành: Đoạn từ nhà ông Hồng (thửa 278, tờ bản đồ số 4) đi theo trục đường bê tông đến hết nhà ông Tiến (thửa số 131, tờ bản đồ 11)**	52	52
2.2	Đoạn từ nhà ông Chính (thửa 37, tờ bản đồ 11) đi qua Nhà văn hoá thôn đến hết nhà ông Hiển (thửa số 161, tờ bản đồ 4)	40	40
2.3	Đoạn từ nhà ông Quyền (thửa 135, tờ bản đồ 4) đến hết nhà ông Quang (thửa số 2, tờ bản đồ 5)	52	52
2.4	Đường liên thôn Tân Hiệp: Đoạn từ nhà ông Lữ Hồng Quê (thửa 369, tờ 12 đến thửa 410; 413, tờ 12)	52	52
2.5	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Phúc (thửa 340, tờ 12) đến Nhà văn hóa thôn tân hiệp (thửa 496, tờ 12)	52	52
2.6	Đoạn từ nhà ông Thạch (thửa số 42, tờ bản đồ 12) đến hết nhà ông Đức (thửa 314, tờ bản đồ 12)	52	52
2.7	**Đường nội bộ thôn Tân Hòa: Đoạn từ nhà ông Thanh (thửa số 154, tờ bản đồ 19) đến hết nhà ông Tươi (thửa số 383, tờ bản đồ 19)**	52	52
3	Các đường, ngõ, ngách còn lại thuộc xã Thanh Phong	40	40
	143. XÃ PHÚ XUÂN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	Từ cuối đất xã Hồi Xuân đi xã Phú Lệ tỉnh Thanh hóa	280	280
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	**Bản éo**		
1.1	**Đường Bản Éo đi bản Tân Sơn**		
1.1.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Tân Sơn Từ hộ ông Hà Văn Luận đến hộ ông Cao Văn Hoàng (bản Éo)	174	174
1.1.2	Các hộ mặt đường chính đi Bản Tân Sơn Từ hộ Cao Thị Cúc đến hộ ông Phạm Bá Đính	140	105
1.1.3	Các hộ mặt đường chính đi Bản Tân Sơn Từ hộ ông Đinh Văn Chương đến hộ ông Phạm Bá Hận	140	105
1.1.4	Các đường, ngõ khác trong Bản	130	130
2	**Bản Thu Đông**		
2.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Cấp đến hộ ông Hà Văn Long	174	174
2.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Duyệt đến hộ ông Hà Văn Bảo	109	109
2.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	100	100
3	**Bản Vui**		
3.1	Các hộ mặt đường chính từ bản Bá, đi bản Vui từ hộ ông Hà Văn Sâm đến đến hết bản Vui	130	130
3.2	Các đường, ngõ khác trong Bản	87	87
4	**Bản Giá**		
4.1	Các hộ mặt đường chính đi bản Giá từ hộ ông Hà Văn Ninh đến hết bản Giá	130	130
4.2	Các đường, ngõ khác trong bản	87	87
5	**Bản Sa Lắng**		
5.1	Khu tái định cư bản Sa Lắng	130	130
5.2	Các đường, ngõ khác trong bản	88	88
6	**Bản Tân Sơn**		
6.1	Các hộ mặt đường từ cuối tuyến đường thuộc địa phận bản Éo đi bản Tân Sơn	160	160
6.2	Các đường, ngõ khác trong bản	100	100
7	**Các đoạn đường, ngõ bản Mỏ**	196	196
8	**Bản Pan**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
-	Các đường, ngõ khác trong bản	152	152
9	**Bản Bá**		
9.1	Các hộ mặt đường chính trong bản	120	120
9.2	Các đường, ngõ khác trong bản	109	109
10	**Bản Phé**		
10.1	Các hộ mặt đường chính đi Bản Phé từ hộ ông Hà Văn Linh đến hết bản Mí	152	152
10.2	Các đường, ngõ khác trong bản	130	130
11	**Bản Mí**		
11.1	Các hộ mặt đường chính trong bản	156	156
11.2	Các đường, ngõ khác trong bản bản Mí	130	130
12	Từ thửa đất ông Phạm Bá Niệm đến thửa đất ông Hà Văn Mới (Giao thông)	240	240
13	Từ suối Mướp xã Hồi Xuân đến ngã ba vào bản Giá	240	240
14	Đoạn từ thuỷ điện Hồi Xuân đến cuối bản Tân Sơn mới (bản Tân Sơn)	320	320
15	Từ hộ ông Cao Văn Mơ đến cầu Suối Éo	400	400
16	Khu cầu Suối Éo đến hộ ông Hà Văn Hữu (bản Pan)	320	320
17	Từ hộ ông Lương Minh Yêu đến Hà Văn Thoa (bản Mỏ)	360	360
	144. XÃ TRUNG SƠN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG VẠN MAI - TRUNG SƠN (TỈNH LỘ 521)**		
1.1	Từ suối Co Bông đến nhà ông Lương Văn Cấm (bản Bó)	174	174
1.2	Từ nhà ông Phạm Bá Chời đến suối Đon Luông (bản Pạo)	261	261
1.3	Từ ngã ba vào bản Co Me đến Keo Đắm	217	217
2	**QUỐC LỘ 16 (từ ngã ba khu tái định cư Pom Chốn, bản Ta Bán, xã Trung Sơn, tỉnh Thanh Hóa đi xã Xuân Nha, tỉnh Sơn La)**		
-	Từ Ngã ba Pom Chốn đến hộ ông Vi Văn Toàn khu Pa Búa	174	174
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRUNG SƠN**		
1	**Khu trung tâm xã (bản Pạo):**		
-	Các đường, ngõ khác trong khu và bản Pạo trong	174	174
2	**Bản Bó**		
-	Các đường, ngõ khác trong bản Bó	109	109
3	**Bản Co Me:**		
3.1	Các hộ mặt đường Từ hộ ông Phạm Minh Hoạ đến hộ bà Phạm Thị Loan	130	130
3.2	Các đường, ngõ khác trong bản	109	109
4	**Bản Chiềng:**		
4.1	Các hộ giáp mặt đường chính	130	130
4.2	Các đường, ngõ khác trong bản	109	109
5	**Bản Pượn:**		
5.1	Từ hộ ông Vi Văn Huy đến hộ ông Vi Văn Hậu	109	109
5.2	Các đường, ngõ khác trong bản	65	65
6	**Các điểm tái định cư thủy điện Trung Sơn**		
6.1	Điểm tái định cư Keo Đắm (bản Ta Bán)	130	130
6.2	Điểm tái định cư Pom Chốn (bản Ta Bán)	130	130
6.3	Điểm tái định cư Pa Búa (bản Ta Bán)	152	152
6.4	Điểm tái định cư Co Pùng (bản Ta Bán)	130	130
6.5	Điểm tái định cư Tổ Xước (bản Ta Bán)	130	130
7	Điểm tái định cư bản Chiềng	174	174
8	Điểm tái định cư bản Co Me	174	174
9	Khu vực UBND xã và trạm Y tế (đường vào khu chợ)	217	217
10	Khu vực Tà Bục bản (Ta Bán)	130	130
11	Điểm tái định cư bản Pạo	160	160
12	Điểm tái định cư bản Bó	120	120
	145. XÃ HỒI XUÂN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	**QUỐC LỘ 15 (hai bên đường chiều sâu 50 m tính từ chỉ giới xây dựng vào)**		
1.1	Từ giáp ranh xã Thiết Ống đến nhà ông Lê Văn Bình xưởng Hà Long (bản Cang)	287	287
1.2	Từ xưởng Hà Long đến tiếp giáp hộ ông Ngân Thanh Lượng (bản Chăm)	287	287
1.3	Từ hộ ông Ngân Thanh Lượng đến Bia tưởng niệm (bản Chăm)	335	335
1.4	Từ nhà bia tưởng niệm đến hộ bà Cao Thị Đào bản Cồi Khiêu	287	287
1.5	Từ hộ bà Cao Thị Đào đến cầu Na Sài cũ	287	287
1.6	Từ đầu cầu Na Sài đến đường vào Nghĩa địa xã Hồi Xuân (thôn 4)	1.196	1.076
1.7	Từ tiếp giáp đường vào Nghĩa địa xã Hồi Xuân (thôn 4) đến hộ ông Trương Văn Mễu, Hồ Văn Hải (thôn 2)	1.405	1.264
1.8	Từ hộ ông Lê Văn Bình thôn 2 đến cầu Hua Mạ thôn 1.	1.413	1.272
1.9	Từ cầu Hua Mạ đến nhà ông Dương Đình Luận thôn Hồi Xuân	1.196	1.076
1.10	Từ tiếp giáp hộ ông Cao Đức Thiện (khu Khằm), đường Quốc lộ 15 mới) đến hộ ông Kiều Ngọc Nhất (Cầu Hồi Xuân)	408	367
1.11	Từ tiếp giáp hộ ông Kiều Ngọc Nhất đến hộ Phạm Văn Thuyền (khu bể bơi)	326	293
1.12	Từ tiếp giáp bể bơi hộ ông Phạm Văn Thuyền đến hết thôn Mướp (ngã ba vào bản Giá, xã Phú Xuân).	217	196
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15C**		
2.1	Từ cầu Hồi Xuân (thôn Khằm) đến hết ranh giới Khu du lịch sinh thái Hang Phi, giáp xã Nam Xuân	217	217
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN HỒI XUÂN CŨ**		
1	Đường vào sân bóng: Từ thửa đất hộ bà Đỗ Thị Côi đến sân bóng	951	856
2	Đường vào chợ Quan Hóa: Từ thửa đất hộ bà Nguyễn Thị Thơm đến hết thửa đất hộ ông Nguyễn Hữu Bình	1.630	1.467
3	**Trục đường dọc sông Mã từ thôn 1 đến thôn 6**		
3.1	Từ hộ bà Nguyễn Thị Hoạt thôn 1 đến tiếp giáp nhà máy nước thôn 3	706	636
3.2	Từ nhà máy nước thôn 3, hộ ông Lục Đình Kim thôn 3 đến hộ ông Ngân Tiến Nhẫn (khu 5) trục đường Sông Mã	543	489
3.3	Từ tiếp giáp hộ ông Ngân Tiến Nhẫn (thôn 5) đến hộ bà Hà Thị Đào (thôn 6) trục đường Sông Mã	435	391
4	**Đường nhánh thôn 2**		
4.1	Từ hộ ông Nguyễn Minh Hình, hộ bà Hà Thị Bình đến hộ bà Nguyễn Thị Chương, hộ ông Doãn Văn Sướng	761	685
4.2	Từ hộ ông Cao Văn Minh, Hà Văn Chưởng, Lưu Đình Diễn đến hộ ông Trịnh Xuân Tý, Lưu Thị Thanh Tú	761	685
4.3	Từ cuối thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thuấn đến hết thửa đất hộ bà Hồng Tiểu Vân	435	391
4.4	Từ hộ bà Lê Thị Nguyệt, Lục Đình Kim đến hộ Nguyễn Văn Ngọc, Lê Trọng Lâm	435	391
5	Các ngõ ngách còn lại sau đường Quốc lộ 15 và sau các nhánh đường xương cá từ thôn I đến thôn II	435	391
6	Đường nhánh xương cá thôn 3 từ sau thửa hộ ông Tống Văn Huệ đến hết thửa đất ông Phạm Bá Thích	435	391
7	**Đường vào suối Đứa**		
7.1	Từ thửa đất bà ông Ngân Văn Nghệ đến thửa đất ông Hà Văn U	543	489
7.2	Các đường, ngõ còn lại sau Quốc lộ 15 và nhánh đường xương cá thôn 3	543	489
8	Đường nhánh thôn 3 (Suối Đứa ra sông Mã): Từ thửa đất hộ ông Hà Văn Nguyến, đến giáp thửa đất hộ ông Hà Công Chính.	543	489
9	Đường vào suối Noong Lệch về phía Bắc từ hộ ông Hoàng Trọng Thủy đến hộ ông Trần Ngọc Khánh (tiếp giáp đường mới thôn 1 đến thôn 7)	380	342

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Đường dọc suối Noong Lệch phía Nam (ra sông Mã) từ thửa đất hộ ông Lữ Ngọc Quý, ông Trần Anh Tuấn đến hết thửa đất hộ ông Nguyễn Công Sơn	543	489
11	**Đường vào khu Bệnh viện Quan Hóa**		
11.1	Nhánh 1: Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Thế Trung, bà Lê Thị Hạnh đến hết thửa đất hộ ông Đồng Khắc Dũng Bệnh viện	1.250	1.125
11.2	Nhánh 2: Từ ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Ngọc Thành đến hết thửa đất hộ ông Lê Văn Tình	435	391
11.3	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	272	245
12	Đường xương cá (thôn 5) từ thửa đất hộ ông Hà Văn Đào đến hết thửa đất hộ bà Vi Thị Chật	435	391
13	Đường xương cá (thôn 5) từ thửa đất hộ ông Lê Văn Kinh đến hết thửa đất hộ ông Lò Đức Liêm	380	342
14	Đường ra bến Phụ (thôn 5) từ sau thửa đất hộ ông Tống Văn Hòa, Nguyễn Ngọc Toàn đến hết thửa đất hộ ông Tống Văn Hòa, ông Lê Bá Khôn	272	245
15	Các đường ngõ ngách còn lại sau đường Quốc lộ 15 từ hộ bà Đinh Thị Dục đến hộ ông Lương Văn Bường bên trong mặt đường	380	342
16	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	391	352
17	**Đường thôn 7 đi bản Pọng Ka me**		
17.1	Từ thửa đất hộ ông Lê Văn Luận, bà Trương Thị Tuyến đến hết thửa đất hộ ông Quách Văn Dũng, hộ ông Nguyễn Tiến Lực	652	587
17.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	435	391
18	**Đường vào bản Ban**		
18.1	Từ thửa đất hộ ông Lê Văn Định đến hết thửa đất hộ ông Hà Văn Thuân	978	880
18.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	435	391
18.3	Từ sau thửa đất hộ ông Lê Ngọc Huấn đến Trường Mầm non xã Hồi Xuân (thôn Ban)	600	600
19	**Trục đường từ Quốc lộ 15 tiếp giáp thôn 1 đi thôn Khó, thôn Nghèo:**		
19.1	Các hộ mặt đường đi thôn Khó, Nghèo từ tiếp giáp hộ ông Hà Văn Thuân đến hết thửa đất hộ ông Hoàng Đình Giang (thôn khằm)	280	280
19.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hoàng Đình Giang đi khu Khó, khu Nghèo	240	240
19.3	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	200	200
20	**Thôn Khằm:**		
20.1	Các hộ tiếp giáp ông Dương Đình Luận (Quốc lộ 15A cũ) đến thửa đất hộ bà Cao Thị Nhương (Khu Khằm, thị trấn Hồi Xuân)	360	360
20.2	Từ sau thửa đất hộ ông Lữ Xuân Táo đến cầu sắt (thôn Khằm)	240	240
20.3	Các đường, ngõ khác trong thôn	200	200
21	**Thôn Mướp:**		
21.1	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	140	140
22	**Thôn Cốc:**		
22.1	Các hộ mặt đường chính từ đầu thôn Cốc đến giáp bản Giá, xã Phú Xuân	120	120
22.2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	80	80
23	**Đường liên thôn từ thôn 1 đến thôn 7**		
23.1	Từ Sân bóng (cũ) (thôn 2) đến hết thôn 4	160	160
23.2	Từ thôn 5 đến thôn 7	200	200
B.2	**XÃ PHÚ NGHIÊM CŨ**		
1	**Trục đường Na Sài đi bản Vinh Quang**		
1.1	Các hộ mặt đường từ thửa đất hộ bà Hà Thị Huyền (bản Pọng KaMe) đến tiếp giáp hộ bà Hà Thị Nhật (bản Pọng KaMe)	217	217
1.2	Các hộ mặt đường từ thửa đất hộ hộ bà Hà Thị Nhật (bản Pọng KaMe) đến thửa đất ông Lương Văn Tạo (Bản Đồng Tâm)	261	261
1.3	Các hộ mặt đường từ Suối Háng đến hộ bà Lương Thị Chung (Bản Đồng Tâm)	152	152

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4	Các hộ mặt đường từ hộ bà Lương Thị Chung đến hộ ông Hà Văn Miên (Bản Vinh Quang)	130	130
2	**Trục đường liên bản: Poọng KaMe, Đồng Tâm**		
2.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Phạm Bá Uyên (Bản Poọng KaMe) đến hộ ông Phạm Duy Cộng (Bản Đồng Tâm)	130	130
2.2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	87	87
3	**Đoạn đường nhánh trong bản Poọng Ca Me**		
3.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Bùi Văn Mười đến hộ ông Phạm Bá Dựng (bản Ca Me)	109	109
3.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Cao Văn Sỹ đến hộ ông Cao Văn Chắc (bản Poọng Ka Me)	109	109
3.3	Các đường ngõ còn lại trong bản Poọng, Ka Me, Vinh Quang	65	65
3.4	Các hộ mặt đường tự hộ ông Vi Văn Tiến đến hộ ông Vi Văn Lem (Bản Poọng, Ka Me)	65	65
3.5	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Dũng đến hộ ông Trương Văn Mùi (Bản Vinh Quang)	65	65
4	**Bản Cổi Khiêu: Toàn bộ cả bản**	174	174
4.1	Từ hộ ông Thường đến hộ bà Biến	217	217
4.2	Từ Nhà văn hóa bản Cỗi Khiêu đến hộ ông Phim	217	217
4.3	Từ hộ ông Hiệp đến hộ ông Sự	217	217
4.4	Từ hộ ông thông đến hộ ông Thu	217	217
4.5	Từ hộ ông Cao Văn Trường đến nhà ông Đinh Hữu Viên	320	240
4.6	Từ hộ ông Nguyễn Văn Bảo đến xưởng HTX Hợp Phát	420	315
4.7	Các đường nhánh còn lại	160	160
5	Bản Chăm: Các đường, ngõ, bản Chăm	217	217
6	Bản Cang: Các đường, ngõ bản Cang	217	217
7	Đường liên xã thuộc bản Cỗi Khiêu đi xã Trung Hạ	174	174
8	Các đường, ngõ bản Cổi Khiêu không nằm trong các vị trí trên	210	158
	146. XÃ NAM XUÂN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15C**		
1.1	Từ cầu Hồi Xuân đến hết ranh giới Khu du lịch sinh thái Hang Phi, xã Nam Xuân	217	217
1.2	Từ suối Lúc Pán (Hang Phi) đến hộ ông Hà Văn Mến	217	217
1.3	Từ nhà Hà Văn Mến đến Suối Bút, xã Nam Xuân	217	217
1.4	Từ hộ ông Hà Văn Cầm bản Bút Xuân đến Ngân Văn Ước bản Nam Tân	217	217
1.5	Từ hộ ông Vũ Quốc Doanh bản Nam Tân Lê Xuân Khanh bản Nam Tân	261	261
1.6	Từ hộ ông Hà Văn Quân đến hộ ông Lò Văn Hạnh bản Khuông	304	304
1.7	Từ hộ ông Lương Văn Luận Bản Khuông đến hộ ông Lương Văn Huê bản Khuông, xã Nam Xuân	261	261
1.8	Từ hộ ông Ngân Văn Tư Bản Khuông đến cầu Ka đông bản Khuông, xã Nam Xuân	174	174
1.9	Từ hộ ông Ngân Văn Xơi (Bản Lếp) đến hộ ông Lương Văn Toán (Bản Phố Mới, xã Nam Xuân)	174	174
1.10	Từ hộ ông Nguyễn Khắc Trứ đến hộ bà Phạm Thị Phương (Bản Phố Mới, xã Nam Xuân)	391	391
1.11	Từ hộ bà Vi Thị Hẹm (Bản Ngà, xã Nam Xuân) đến giáp bản Khương Làng, xã Thiên Phủ	174	174
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ NAM XUÂN CŨ**		
1	Các đường, ngõ còn lại khu Trung Tâm xóm 1 bản Nam Tân	200	200
2	**Bản Bút Xuân**		
2.1	Đường chính trong bản từ hộ ông Hà Văn Thú đến hộ ông Hà Văn Khiêm	174	174
2.2	Đường chính trong bản hộ ông Lộc Văn Thứ đến hộ ông Hà Văn Bơi	174	174

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3	Đoạn đường chính trong bản hộ ông Hà Văn Khang đến hộ ông Hà Đình Tạ	176	132
2.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	87	87
3	**Bản Bút:**		
3.1	Đoạn từ hộ ông Ngân Văn Nậm đến hộ ông Hà Văn Nua (Bản Bút)	174	174
3.2	Từ hộ ông Hà Văn Nhợi đến hộ ông Hà Văn Phia (Đường đi hồ Pha Đay)	130	130
3.3	Đường từ hộ ông Hà Văn Nhợi đến hộ ông Hà Văn Quyên	130	130
3.4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	87	87
4	**Bản Nam Tân:**		
4.1	Đoạn đường chính của bản từ hộ ông Hà Văn Đoạn đến hộ ông Hà Văn Huỳnh.	174	174
4.2	Đoạn đường Xóm 2 (Hin đón) bản Nam Tân	130	130
4.3	Các đường ngõ khác trong bản Nam Tân	87	87
5	**Bản Khuông:**		
5.1	Đoạn đường từ hộ bà Lương Văn Đua đến hộ ông Ngân Văn Tiên	174	174
5.2	Đoạn đường Từ hộ ông Lương Văn Đạo đến hộ ông Ngân Văn Đin	130	130
5.3	Khu vực xóm 2, 3, 4 và các đường ngõ còn lại trong bản	130	130
6	**Bản Đun Pù: Toàn bộ bản Đun Pù**	87	87
B.2	**XÃ NAM TIẾN CŨ**		
1	**Các đoạn đường nhánh khu trung tâm Phố Mới**	261	261
1.1	Các đoạn đường Bản Ngà:	152	152
1.2	Các đoạn đường Bản Ken:	152	152
1.3	Các đoạn đường Bản Lếp:	152	152
1.4	Từ hộ Len Văn Chất (bản Ngà) đến giáp bản Khương Làng (Đường mới)	152	114
2	**Bản Khang:**		
2.1	Các hộ mặt đường chính từ Len Văn Thiêu (bản Khang) đến hộ ông Hà Văn Tiến (bản Cốc 3)	130	130
2.2	Từ hộ ông Vi Văn Long (bản Cua) đến hộ ông Đinh Văn Cắm (bản Cụm)	132	99
2.3	Các đường, ngõ khác trong bản	65	65
	147. XÃ THIÊN PHỦ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15C**		
1.1	Từ hộ bà Vi Thị Hẹm (Bản Ngà, xã Nam Xuân) đến giáp bản Khương Làng, xã Thiên Phủ	174	174
1.2	Từ hộ ông Lộc Văn Minh đến hộ bà Len Thị Khương bản Khương Làng, xã Thiên Phủ	196	196
1.3	Từ thửa đất bà Len Thị Khương bản Khương làng đến thửa đất nhà ông Lương Văn Việt bản Chiềng	308	308
1.4	Từ thửa đất nhà ông Lương Văn Việt đến hộ ông Hà Văn Hải bản Chiềng	435	435
1.5	Từ thửa đất nhà ông Hà Văn Hải bản Chiềng đến hộ ông Hà Văn Tiến bản Dôi	370	370
1.6	Từ thửa đất ông Hà Văn Tiến bản Dôi đến hộ ông Hà Văn Thuỷ bản Dôi	304	304
1.7	Từ thửa đất ông Hà Văn Thuỷ đến Hà Thị Thân bản Dôi	261	261
1.8	Từ thửa đất bà Hà Thị Thân bản Dôi đến hộ ông Hoàng Trọng Tám (Tám Hà) bản Chong"	239	239
1.9	Từ thửa đất ông Hoàng Trọng Tám đến hộ Mai Văn Phượng bản Chong, xã Thiên Phủ	304	304
1.10	Từ thửa đất ông Mai Văn Phượng đến giáp ranh giới xã Hiền Kiệt	217	217
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ NAM ĐỘNG CŨ**		
1	**Bản Chiềng:**		
1.1	Đoạn đường Tỉnh lộ 530C từ bản chiềng đến giáp bản Bất	239	239
1.2	Các đoạn đường, ngõ còn lại Bản Chiềng:	176	176
2	**Bản Khương Làng:**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1	Từ nhà ông Xuộn đến cầu treo bản Khương Làng	109	109
2.2	Tuyến đường bản Khương Làng đi bản Bất Từ hộ Lò Văn Ăm đến giáp bản Bất.	120	90
2.3	Tuyến bản Khương Làng xã Thiên Phủ đi bản Ngà xã Nam Xuân Từ ngã ba cầu treo đến giáp bản Ngà, xã Nam Xuân	120	90
2.4	Các đoạn đường, ngõ còn lại Bản Khương Làng	87	87
3	**Bản Bất:**		
3.1	Từ đầu bản Bất đến nhà ông Bùi Văn Thuân	130	130
3.2	Từ nhà ông Ngân Văn Toàn đến giáp bản Khương Làng	112	84
3.3	Các đường, ngõ khác trong bản	65	65
4	**Bản Lở:**		
4.1	Từ giáp bản Chiềng đến giáp bản Bâu (trục đường chính)	130	130
4.2	Khu Tái định cư bản Lở Từ Lò Khăm Quý đến Lương Văn Na; từ Len Văn Bước đến Hà Văn Uý	84	63
4.3	Các đường, ngõ khác trong bản	65	65
5	**Bản Bâu:**		
5.1	Từ tiếp giáp bản Lở đến tiếp giáp bản Xuân Sơn, xã Sơn Điện	130	130
5.2	Từ hộ ông Lương Thành Tuấn đến giáp bản Nót	100	75
5.3	Các đường, ngõ khác trong bản	65	65
6	**Bản Nót:**		
6.1	Từ giáp bản Bâu đến giáp bản Lớt Dồi, xã Thiên Phủ	130	130
6.2	Các đường, ngõ khác trong bản	65	65
B.2	**XÃ THIỀN PHỦ CŨ**		
1	**Bản Dôi:**		
1.1	Các đoạn đường, ngõ Khu Trung tâm xã (bản Dôi) Gồm: Ngõ từ ông Nguyễn Văn Tiến đến ông Hà Văn Chấn; Ngõ từ ông Ngân Văn Thức đến ông Ngân Văn Tin; Ngõ từ ông Ngân Văn Mến đến nhà bà Ngân Thị Nợi.	216	216
1.2	Các đoạn đường, ngõ bản Dôi	130	130
2	Bản Sài: Các đoạn đường, ngõ bản Sài	88	88
3	Bản Chong: Các đoạn đường, ngõ bản Chong	130	130
4	**Bản Sắng: Các đoạn đường, ngõ bản Sắng**	109	109
5	**Trục đường liên thôn từ Suối Cang đi Bản Lớt Dồi, xã Thiên Phủ**		
5.1	Từ hộ ông Mai Văn Phượng (Bản Chong) đến hộ ông Hà Văn Tình (bản Chong)	130	130
5.2	Các đường, ngõ khác trong Bản Chong	109	109
5.3	Từ hộ ông Ngân Tiến Sinh (bản Háng) đến hộ ông Vi Văn Vọng (bản Háng)	109	109
5.4	Các đường, ngõ khác trong bản Háng	87	87
5.5	Từ Vi Văn Vọng (bản Háng) đến hộ ông Hà Văn Đết (bản Hàm)	109	109
5.6	Các đường, ngõ khác trong bản Hàm	87	87
5.7	Từ hộ ông Hà Văn Đết (bản Hàm) đến hộ ông Vi Văn Thế (bản Lớt Dồi)	87	87
5.8	Các đường, ngõ khác trong bản Lớt Dồi	43	43
5.9	Từ hộ ông Vi Văn Thế (bản Lớt Dồi) đến bản Nót	72	72
6	**Trục đường liên bản bản Sài, xã Thiên Phủ**		
6.1	Từ hộ ông Ngân Văn Thức đến hộ ông Hà Văn Hùng (bản Sài)	109	109
6.2	Từ hộ ông Ngân Văn Thức Bản Sài đến hộ ông Hà Văn Đạo bản Dôi (nhóm Bờng)	112	112
6.3	Từ hộ ông Hà Văn Đạo đến hộ ông Hà Văn Chuẩn bản Dôi (nhóm Bờng)	100	100
6.4	Từ hộ ông Hà Văn Đạo đến hộ ông Hà Văn Chiêm (nhóm Bờng) bản Dôi	100	100
	148. XÃ HIỀN KIỆT		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15C**		
1.1	Từ hộ ông Lò Văn Quỳnh (bản Chại) đến hộ Lò Thị Phương (Bản Bó)	239	239

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Khu Trung tâm xã Hiền Chung (cũ) (từ thửa đất ông Nguyễn Văn Loan đến hết thửa đất hộ ông Hà Văn Khiên)	304	304
1.3	Từ hộ ông Vi Văn Bon đầu cầu đến hộ Vi Thị Thoả (Bản Hán)	239	239
1.4	Từ hộ ông Hà Văn Luyện đến Vi Thị Tuyết bản Lóp Hai, xã Hiền Chung cũ	196	196
1.5	Từ hộ ông Vi Văn Dân đầu Bản Chiềng Hin đến hộ ông Phạm Ất Mão cuối Bản Chiềng Hin, xã Hiền Kiệt	217	217
1.6	Từ tiếp giáp hộ ông Phạm Ất Mão đến hết thửa đất hộ ông Lộc Văn Nhiệt	326	326
1.7	Từ thửa đất hộ ông Lộc Văn Liêm đến thửa đất hộ ông Lò Khăm Thê (Bản Poong 1), xã Hiền Kiệt	304	304
1.8	Từ thửa đất hộ ông Đỗ Đình Thảo đến thửa đất hộ ông Hà Văn Dân (Bản Poong 2), xã Hiền Kiệt	217	217
1.9	Từ hộ ông Lộc Văn Toan (bản San) đến giáp ranh xã Trung Lý (thuộc huyện Mường Lát cũ)	196	196
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ HIỀN CHUNG CŨ**		
1	Các đoạn đường khu trung tâm xã Hiền Chung cũ	239	239
2	Các đoạn đường bản Chại	109	109
3	Các đoạn đường bản Bó	109	109
4	Các đoạn đường, ngõ bản Lớp Hai	87	87
5	**Bản Hán**		
5.1	Các hộ mặt đường chính từ đầu bản đến cuối bản	65	65
5.2	Các đường, ngõ khác trong bản	43	43
6	**Bản Pheo**		
6.1	Các hộ mặt đường chính đi bản Yên từ đầu bản đến cuối bản	65	65
6.2	Các đường, ngõ khác trong bản	43	43
7	**Bản Yên**		
7.1	Các hộ mặt đường chính Pheo - Yên từ đầu bản đến cuối bản	43	43
7.2	Các đường, ngõ khác trong bản	35	35
B.2	**XÃ HIỀN KIỆT CŨ**		
1	Các đoạn đường khu trung tâm xã Hiền Kiệt cũ	239	239
2	Các đoạn đường bản Chiềng Hin	130	130
3	Các đoạn đường bản Poong 1	152	152
4	Các đoạn đường bản Poong 2	130	130
5	Các đoạn đường, ngõ bản San	87	87
6	Các đoạn đường, ngõ bản Chiềng Căm	109	109
7	**Đường đi bản Cháo, Ho**		
7.1	Các hộ mặt đường chính từ Quốc lộ 15C đi bản Cháo, Ho	43	43
7.2	Các đường, ngõ khác trong bản	35	35
	149. XÃ PHÚ LỆ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Quốc lộ 15 (Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)**		
1.1	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Hồi (giáp xã Phú Xuân) đến hộ ông Ngô Văn Cường (xưởng Đũa)	304	304
1.2	Từ nhà xưởng ông Ngô Văn Cường đến hộ ông Hà Văn Ninh	261	261
1.3	Từ nhà ông Hà Văn Khởi đến hộ ông Hà Thanh Tuấn (ngã 5)	391	391
1.4	Từ nhà xưởng ông Phạm Văn Linh (quán sửa xe máy) đến đất Đội Thuế Phú Thanh cũ	304	304
1.5	Từ tiếp giáp thửa đất Đội Thuế Phú Thanh (cũ) đến suối Co Bông (tiếp giáp tỉnh Phú Thọ)	456	456
2	**Tỉnh lộ 521C (Hai bên đường chiều sâu 50m tính từ chỉ giới xây dựng)**		
2.1	Từ ngã 5 Quốc lộ 15 (nhà ông Phạm Văn Lành) đến Nhà văn hóa bản Trung Tân	304	304
2.2	Đoạn từ Nhà văn hóa bản Trung Tân đến Keo Đó	308	308
2.3	Từ Keo Đỏ đến hộ ông Hà Văn Tình (bản Tân Phúc)	196	196

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4	Từ hộ ông Hà Văn Tình đến hộ ông Hà Văn Quyền (cuối Bản Tân Phúc)	174	174
2.5	Từ Hộ ông Hà Văn Quyền đến hộ ông Phạm Văn Têu (bản Đuốm)	130	130
2.6	Từ Hộ ông Hà Văn Têu đến giáp xã Pù Luông	240	240
3	**ĐƯỜNG VẠN MAI - TRUNG SƠN (Tỉnh lộ 521)**		
-	Các hộ bám đường Từ cầu Suối Quên đến cầu Suối Cải	239	239
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	*** Bản Chiềng:**		
1.1	Đoạn đường từ nhà bà Hà Thị Hận đến hộ Cao Văn Thuận	174	174
1.2	Đoạn đường từ nhà ông Cao Văn Thuận đến nhà hộ Lương Văn Ngự	174	174
1.3	Các đường, ngõ khác trong bản	130	130
2	*** Bản Ôn:**		
2.1	Đoạn đường từ Nhà ông Lương Văn Ngự (Bản Chiềng) đến nhà hộ ông Cao Văn Khấp	200	200
2.2	Đoạn đường từ Nhà ông Cao Văn Khấp đến nhà hộ ông Vũ Văn Muôn	152	152
2.3	Đoạn đường từ Nhà ông Vũ Văn Muôn đến Suối Cú	152	152
2.4	Các đường, ngõ khác trong bản	109	109
3	*** Bản Tai Giác:**		
3.1	Đoạn đường từ Suối Cú (Bản Ôn) đến hộ ông Phạm Văn Suôi	160	160
3.2	Đoạn đường từ hộ ông Phạm Văn Suôi đến Nhà văn hóa bản	130	130
3.3	Đoạn đường từ Nhà văn hóa đến hộ ông Lương Văn Thoạn	130	130
3.4	Các đường, ngõ khác trong bản	87	87
4	*** Bản Khoa:**		
4.1	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Mợi đến hộ ông Hà Văn Chuẩn	109	109
4.2	Đoạn đường từ hộ ông Hà Văn Chuẩn đến hộ ông Hà Văn Chất	87	87
4.3	Các đường, ngõ khác trong bản	120	120
5	*** Bản Suối Tôn:**		
5.1	Đoạn đường từ cầu tràn Bản Khoa đến hộ ông Thào A Vàng	92	92
5.2	Đoạn đường từ hộ Mùa A Su đến hộ ông Giàng A Chư	88	88
5.3	Đoạn đường từ hộ Giàng A Chư đến hộ bà Hờ Thị Pia	87	87
5.4	Từ cầu Suối Tôn đến hộ ông Thào A Co	43	43
5.5	Các đường, ngõ khác trong bản	72	72
6	*** Bản Đỏ:**		
6.1	Từ Cổng Trường Tiểu học Phú Thanh đến nhà ông Hà Văn Đông	396	396
6.2	Từ Cổng chào Bản Đỏ hộ ông Hà văn Niêm đến nhà ông Hà Văn Duẩn	300	300
6.3	Các đường, ngõ còn lại trong bản	217	217
7	*** Bản Trung Tân:**		
-	Các đường, ngõ còn lại trong bản	217	217
8	*** Bản Uôn**		
-	Các đường, ngõ khác trong bản	217	217
9	*** Bản Chăng:**		
9.1	Các hộ mặt đường chính (từ suối Co Bin đến bản Páng)	152	152
9.2	Các đường, ngõ khác trong bản	130	130
10	*** Bản Páng:**		
10.1	Các hộ mặt đường chính - Từ hộ ông Hà Ngọc Sơn đến hộ ông Hà Thanh Bình	196	196
10.2	Từ hộ ông Lương Văn Sơn đến hộ ông Hà Văn Thái	196	196
10.3	Các đường, ngõ khác trong Bản	174	174
11	*** Bản En:**		
11.1	Các hộ mặt đường chính (Từ hộ ông Hà Văn Chinh đến Cầu Uôn)	152	152
11.2	Các đường, ngõ khác trong bản	130	130
12	*** Bản Sại:**		
12.1	Nhánh đường từ Quốc lộ 15 đến hộ ông Hà Văn Tuyển	130	130
12.2	Từ hộ ông Hà Văn Tiêm đến Trụ sở Công an xã (UBND xã Phú Lệ cũ)	180	180

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.3	Từ hộ ông Hà Văn Nhuận đến hộ ông Hà Văn Tình (bản Tân Phúc) 521C	152	152
12.4	Các đường, ngõ khác trong bản	109	109
13	*** Bản Tân Phúc:**		
13.1	Từ Trụ sở Công an xã đến hộ ông Hà Văn Thuyên (bản Tân Phúc)	87	87
13.2	Các đường, ngõ khác trong bản	65	65
14	*** Bản Đuốm:**		
14.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Phạm Văn Têu đến hộ ông Hà Văn Thưởng	87	87
14.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Thắng đến hộ ông Hà Văn Bình	87	87
14.3	Các đường, ngõ khác trong bản	65	65
15	*** Bản Hang:**		
15.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Huệ đến hết đất hộ ông Vi Thế Thiệp	87	87
15.2	Từ tiếp giáp hộ ông Vi Thế Thiệp đến giáp xã Pù Luông	140	140
15.3	Các đường, ngõ khác trong bản	65	65
	150. XÃ TRUNG THÀNH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG VẠN MAI - TRUNG SƠN (Tỉnh lộ 521)**		
1.1	Từ suối Cải đến nhà ông Phạm Bá thông (bản Tân Hương xã Trung Thành)	217	217
1.2	Từ nhà ông Phạm Bá thông đến nhà ông Hà Văn Chiến (bản Tân Hương)	217	217
1.3	Từ nhà ông Hà Văn Chiến đến nhà ông Hà Văn Chấp (bản Sơn Thành)	261	261
1.4	Từ hộ ông Hà Văn Chấp đến hộ bà Phạm Thị Tính (bản Thành Yên)	174	174
1.5	Từ nhà bà Phạm Thị Tính đến nhà ông Hà Văn Hùng (bản Thành Yên)	174	174
1.6	Từ nhà ông Hà Văn Hùng đến hộ ông Hà Văn Khuyên (bản Thành Tân)	261	261
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ THÀNH SƠN CŨ**		
1	**Bản Tân Hương**		
1.1	Các ngõ còn lại trong bản	174	174
2	**Khu trung tâm xã Trung Thành (bản Sơn Thành)**		
2.1	Các hộ mặt đường chính trung tâm cụm xã từ hộ ông Hà Công Nội đến hộ bà Phạm Thị Cẩm, đường Tỉnh lộ 521 từ hộ ông Hà Văn Thưởng đến hộ ông Hà Văn Chấp	304	304
2.2	Các ngõ còn lại trong khu trung tâm	261	261
3	**Bản Thành Yên**		
3.1	Các hộ mặt đường Tỉnh lộ 521 từ hộ ông Phạm Bá Điểm đến thủy điện Thành Sơn	174	174
3.2	Các ngõ còn lại trong bản	130	130
4	**Bản Thành Tân**		
4.1	Từ nhà ông Hà Văn Hiếng đến hộ ông Ngân Văn Lượng	174	174
4.2	Các ngõ còn lại trong bản	130	130
5	**Bản Bai**		
5.1	Các hộ mặt đường của bản từ đầu bản đến cuối bản	130	130
5.2	Các ngõ còn lại trong bản	87	87
6	**Bản Pu**		
6.1	Các hộ mặt đường của bản từ đầu bản đến cuối bản	87	87
6.2	Các ngõ còn lại trong bản	43	43
7	**Bản Bước**		
7.1	Các hộ mặt đường của bản từ đầu bản đến cuối bản	65	65
7.2	Các ngõ còn lại trong bản	43	43
B.2	**XÃ TRUNG THÀNH CŨ**		
1	**Bản Chiềng**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Các hộ mặt đường từ đầu cầu qua sông mã đến hộ ông Đinh Công Dức (đường bản Chiềng đi bản Tân Lập)	130	130
1.2	Khu Tái định cư bản Chiềng từ hộ ông Đinh Văn Luân đến hộ ông Phạm Bá Thiếu	80	60
1.3	Các hộ mặt đường từ hộ ông Đinh Văn Nướng đến hộ Lương Văn Tuấn (đường đi bản Phai)	109	109
1.4	Các hộ mặt đường từ hộ ông Đinh Văn Quế đến hộ Phạm Bá Học (đường đi bản Tang, bản sạy)	109	109
1.5	Các ngõ còn lại trong bản	87	87
2	**Bản Phai**		
2.1	Các hộ mặt đường đi bản Phai từ hộ ông Phạm Bá Huệ đến hộ Hà Văn Thức	87	87
2.2	Các ngõ còn lại trong bản	65	65
3	**Bản Tang**		
3.1	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Hà Văn Thuế đến hộ Hà Huy Nhé	87	87
3.2	Khu tái định cư bản Tang từ hộ ông Hà văn Huệ đến hộ ông Hà Văn Thánh	60	45
3.3	Các ngõ còn lại trong bản	43	43
4	**Bản Sạy**		
4.1	Các hộ mặt đường chính của bản Sạy từ hộ ông Hà Văn Lê đến hết thửa đất ông Hà Văn Thủy	65	65
4.2	Khu tái định cư bản Sạy từ hộ ông Hà Văn Thoái đến hộ ông Đinh Văn Chung	60	45
4.3	Các ngõ còn lại trong bản	40	40
5	**Bản Cá**		
5.1	Các hộ mặt đường chính của bản Cá từ hộ ông Phạm Bá Nhuận đến hộ ông Hà Văn Khoát	109	109
5.2	Các hộ mặt đường từ hộ ông Hà Văn Lượng (đầu đập tràn) đến hộ ông Phạm Bá Duyệt (đường bản Cá đi bản Buốc Hiềng)	80	60
5.3	Các ngõ còn lại trong bản	87	87
6	**Bản Buốc Hiềng**		
6.1	Tất cả các hộ trong bản	43	43
7	**Bản Tân Lập**		
7.1	Các hộ mặt đường trục chính từ hộ ông Phạm Bá Toản đến hộ ông Hà Văn Lập (đường bản Chiềng đi bản Tân Lập)	109	109
7.2	Các đường, ngõ khác trong bản	87	87
8	**Bản Tiến Thắng**		
8.1	Các hộ mặt đường từ hộ ông Lương Văn Pháo đến hộ ông Phạm Bá Dũng (đường đi Trung Lập)	109	109
8.2	Từ hộ ông Đinh Công Nguyến đến hộ ông Hà Văn Hựng (đường chính của bản)	65	65
8.3	Các đường ngõ còn lại trong bản	60	60
8.4	Các hộ mặt đường chính từ hộ ông Hà Văn Cưng đến hộ ông Phạm Bá Thủy	100	100
8.5	Các đường, ngõ còn lại trong bản	80	80
9	**Khu tái định cư bản Chiềng**		
9.1	Từ Đinh Văn Luân đến Phạm Bá Thiếu, bản Chiềng	100	100
10	**Khu Tái định cư bản Tang**		
10.1	Từ Hà Văn Huệ đến Hà Văn Thánh, bản Tang	60	60
	151. XÃ TAM THANH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	Đoạn từ địa phận xã Tam Thanh (bên dưới Đồn Biên phòng Tam Thanh 400 m) đến ngã ba xã Tam Thanh (cây xăng)	217	217
2	Đoạn từ hộ ông Lò Văn Nhương Bản Bôn đến đầu cầu cứng xã Tam Thanh	217	217
3	Đoạn từ ngã ba (cây xăng) đến đập tràn bản Bôn, xã Tam Thanh	217	217

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Đoạn từ ngã ba xã Tam Thanh (cây xăng) đi qua bản Phe, bản Cha Lung đến hết đất bản Pa	87	87
5	Đoạn từ cầu cứng xã Tam Thanh đi qua bản Ngàm đến trạm quân dân y thuộc Đồn Biên phòng Tam Thanh	87	87
6	Đoạn đường từ ngã ba cầu cứng Tam Thanh - Ngàm - Mò đi đến hết địa phận đất bản Mò	87	87
7	Đoạn đường từ đập tràn bản Bôn đến cầu cứng bản Kham	130	130
8	Đoạn đường từ cầu cứng bản Kham tính hai bên đường lên đến suối Khua bản Kham	87	87
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	39	39
	152. XÃ SƠN ĐIỆN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**		
1.1	Đoạn từ đầu đất bản Bun xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến cầu Km 54 xã Sơn Điện	261	261
1.2	Đoạn từ đập tràn Km 54 xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến hạt giao thông xã Sơn Điện	348	348
1.3	Đoạn từ qua Hạt giao thông bản Ban xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến hết đất bản Ban xã Sơn Điện	261	261
1.4	Đoạn từ đầu bản Na Lộc xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến cây xăng xã Sơn Điện	435	435
1.5	Đoạn từ dưới cây xăng xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến qua nhà ông Hiền trạm truyền hình 100 m (một trăm mét)	696	696
1.6	Đoạn từ đầu bản Na Nghịu xã Sơn Điện tính hai bên đường đến hết bản Na Nghịu xã Sơn Điện	261	261
1.7	Đoạn từ đập tràn bản Nhài xã Sơn Điện tính hai bên đường lên đến cầu suối Yên xã Mường Mìn	217	217
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	Đoạn từ đập tràn suối Bun đến hết đất nản Bun	109	109
2	Đoạn từ đầu cầu cứng Bản Xuân Sơn lên đến hết đất khu tái định cư Pom ca Thảy và suối cá nuôi cá tầm; đoạn từ ngã ba đập tràn bản Xuân Sơn (hộ ông Hà Văn Từ) lên đến giáp đất bản Bâu, xã Nam Động, huyện Quan Hóa	87	87
3	Đoạn từ đầu đất bản Ngàm đến hết đất bản Ngàm	109	109
4	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 đi vào đến hết đất bản Xa Mang	87	87
5	Đoạn từ hộ ông Phạm Hồng Sâm bản Nhài vào đến hết đất bản Nhài	87	87
6	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Nấn bản Tân Sơn vào đến hết bản Tân Sơn	87	87
7	Đoạn từ hộ ông Hà Ngọc Thiết bản Na Nghịu vào đến hết bản Na Nghịu	87	87
8	Đoạn từ hộ ông Lộc Văn Liên bản Na Nghịu vào đến hộ ông Nguyễn Văn Toàn bản Na Nghịu	87	87
9	Đoạn từ hộ ông Len Văn Thương bản Na Lộc vào đến hết đất bản Na Lộc	87	87
10	Đoạn từ hộ ông Len Văn Toan bản Na Lộc vào đến Lương Văn Lưu bản Na Lộc	87	87
11	Đoạn từ hộ ông Lộc Văn Sơn bản Na Phường vào đến hết đất bản Na Phường	87	87
12	Đoạn từ đầu bản Na Hồ đến hết đất bản Na Hồ	87	87
13	Đoạn từ đầu bản Ngàm tính hai bên đường đến giáp đất bản Na Hồ	87	87
14	Đoạn từ trường cấp 2 xã Sơn Điện (Km 61) tính hai bên đường ra đến Sông Luồng	87	87
15	Đoạn từ sân bóng đá UBND xã Sơn Điện tính hai bên đường chạy sau UBND xã đến vườn ươm BQuốc lộ rừng phòng hộ Na Mèo	87	87
16	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	39	39
	153. XÃ MƯỜNG MÌN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đoạn từ cầu Suối Yên xã Mường Mìn tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Luốc Lầu xã Mường Mìn	348	348
1.2	Đoạn từ đầu bản Mìn xã Mường Mìn tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Mìn xã Mường Mìn	196	196
2	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 16**		
2.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 217 đi vào xã Sơn Thủy (theo Quốc lộ 16) tính hai bên đường đi hết đất bản Luốc Làu	560	560
2.2	Đoạn từ giáp đất bản Luốc Làu đi theo Quốc lộ 16 tính hai bên đường đi hết đất bản Bơn	280	280
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Săng (thửa đất số 5, tờ bản đồ 145) tính hai bên đường đến hộ ông Phạm Phạm Xuân Cường (thửa đất số 9, tờ bản đồ 140) Bản Chiềng	108	108
2	Đoạn từ Trạm y tế (cũ) (thửa đất số 8, tờ bản đồ 140) xã Mường Mìn tính hai bên đường đến hộ ông Phạm Bá Thuật (thửa đất số 3, tờ bản đồ 139) Bản Chiềng	100	100
3	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Miên (thửa đất số 74, tờ bản đồ 144) tính hai bên đường đến hộ ông Phạm Bá Đoạn (thửa đất số 300, tờ bản đồ 138) và đến hết đất bản Luốc Làu	87	87
4	Đoạn đường từ cầu treo bản Bơn tính hai bên đường đến cầu cứng bản Bơn	108	108
5	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 đường đi vào Đồn 499 vào hết đất bản Mìn (đường vào bản Yên)	87	87
6	Đoạn nối từ đường vào bản Mìn tính hai bên đường và các đường quy hoạch trong khu sắp xếp, ổn định dân cư các hộ dân bản Mìn và bản Luốc Lầu	236	236
7	Đoạn từ giáp đất bản Mìn tính hai bên đường vào đến Đồn 499 (đường vào bản Yên)	87	87
8	Đoạn từ cầu treo Bản Bơn đến hết đất bản Bơn	87	87
9	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	39	39
	154. XÃ SƠN THỦY		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	Đoạn từ đầu bản Thủy Sơn theo Quốc lộ 16 đến hết đất ông Vũ Đình Vinh (thửa đất số 248, tờ bản đồ 243) bản Chung Sơn và từ UBND xã theo Đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo đến hết đất bản Chung Sơn.	196	196
2	Đoạn từ giáp đất ông Vũ Đình Vinh (thửa đất số 248, tờ bản đồ 243) bản Chung Sơn theo Quốc lộ 16 đi qua bản Muống, bản Hiết đến hết bản Chanh	130	130
3	Đoạn từ Quốc lộ 16 (bản Muống) đến hết bản Cóc	87	87
4	Đoạn từ Đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo (bản Xuân Thành) đi bản Thủy Thành đến ngã ba đi bản Khà	87	87
5	Đoạn từ giáp đất bản Ché Lầu xã Na Mèo qua bản Mùa Xuân đến hết bản Khà	74	74
6	Đoạn từ ngã ba bản Mùa Xuân đến hết bản Xía Nọi.	74	74
7	Đoạn từ giáp đất bản Chung Sơn theo Đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo đến hết bản Xuân Thành	130	130
8	Đoạn từ Quốc lộ 16 (bản Chung Sơn) đi Na Tuồng, bản Thủy Sơn đến hết đất ông Phạm Văn Thúc (thửa đất số 171, tờ bản đồ 264).	78	78
9	Các đường ngõ, ngách không nằm các vị trí trên	39	39
	155. XÃ NA MÈO		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**		
1.1	Đoạn đường từ đầu bản Xộp Huối tính hai bên đường đến hết bản Xộp Huối	261	261
1.2	Đoạn từ đầu bản 83 tính hai bên đường lên đến giáp đất bản Na Mèo	217	217
1.3	Đoạn đường dưới đường vào phân viên Na Mèo 300 m tính hai bên đường lên đến suối Ấu bản Na Mèo	783	783

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4	Đoạn đường từ suối Ấu bản Na Mèo giáp đất nhà bà Xuân tính hai bên đường lên đến cửa khẩu Quốc tế Na Mèo	1.043	1.043
1.5	Đoạn đường từ giáp đất xã Mường Mìn tính hai bên đường lên đến giáp đất bản Xộp Huối	261	261
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	Đoạn từ đầu đập tràn khu Hiềng bản Bo Hiềng đến hết đất khu Bo bản Bo Hiềng (đường liên xã Na Mèo - Sơn Thủy)	87	87
2	Đoạn từ ngã ba khu Hiềng bản Bo Hiềng đi bản Sa Sá đến sông Luồng	87	87
3	Đoạn từ sông Luồng đất khu hiềng bản Bo Hiềng đến hết đất bản Sa Ná	87	87
4	Đoạn từ giáp đất bản Sa Ná đến hết đất bản Son	87	87
5	Đoạn từ giáp đất bản Son đến hết đất bản Ché lầu	74	74
6	Đất trong khu tái định cư Sa Ná	100	100
7	Đất từ tràn bản Sa Ná đến hết khu Pom dân cư Pom Kin (đường đi Che Le)	60	60
8	Đoạn từ đất ông Ngân Văn Thấm đến đất ông Lò Văn Đồng (đường Nông thôn mới khu Pom Kin Sa Ná)	44	44
9	Đoạn từ ngã ba đầu cầu bản Son đi khu suối Xum	44	44
10	Đoạn từ hộ Lò Mạnh Quỳnh bản Xộp Huối đến hộ ông Ngân Thế Quang	109	109
11	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 217 bản Xộp Huối đến giáp đất bản Na Pọng	109	109
12	Đoạn từ giáp đất bản Xộp Huối đến hết đất bản Na Pọng	109	109
13	Đoạn từ giáp đất bản Na Pọng đến hết đất bản Cha Khót	87	87
14	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Tấm bản Na Mèo đến hộ ông Lữ Văn Thể bản Na Mèo	174	174
15	Đoạn từ đất hộ ông Vi Văn Dơi lên khu trường bản Na Mèo	180	180
16	Đoạn từ hộ bà Vi Thị Ten đến sân thể thao bản Na Mèo và hộ ông Vi Văn Áo	192	192
17	Đoạn từ hộ ông Hà Xuân Diêm đến đất bà Lương Thị Tiếng bản Na Mèo	180	180
18	Đoạn từ ngã ba đi Piềng Vờn bản Na Mèo tính hai bên đường vào đến bãi rác.	196	196
19	Đoạn đường II bản Na Mèo từ phân viện (cũ) tính hai bên đến đến nga ba Quốc lộ 217 cổng Đồn Biên phòng	522	522
20	Đoạn ngõ ngách còn lại	39	39
	156. XÃ TRUNG HẠ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**		
1.1	Đoạn từ đầu bản Lang, tính hai bên đường lên hết bản Lang.	304	304
1.2	Đoạn từ đầu đất bản Bá, tính hai bên đường đến giáp đất bản Din.	435	435
1.3	Đoạn từ đầu đất bản Din, tính hai bên đường đến cầu giáp tiểu khu 22	565	565
1.4	Đoạn từ cầu km 22, tính hai bên đường lên qua đường sang bản Tong 500m (năm trăm mét)	696	696
1.5	Đoạn từ đầu bản Lốc, tính hai bên đường lên đến đường sang bản Lầm	217	217
1.6	Đoạn từ đường sang Bản Lầm, tính hai bên đường lên đến hết đất bản Chè	348	348
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**XÃ TRUNG XUÂN CŨ**		
1	Đoạn từ giáp đất bản Bá theo trục chính đường vào đến giáp đất bản Piềng Phố	109	109
2	Đoạn từ đầu bản Piềng Phố tính hai bên đường đến hết đất bản Piềng Phố	174	174
3	Đoạn từ đầu bản Phú Nam tính hai bên đường đến hết đất bản Phú Nam	87	87

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Đoạn từ đầu bản Phụn tính hai bên đường đến đập thủy điện Trung Xuân	87	87
5	Đoạn từ đầu đất bản La tính hai bên đường đến hết đất bản La	87	87
6	Đoạn từ đầu bản Cạn tính hai bên đường đến hết đất bản cạn	87	87
7	Đoạn từ đầu bản Cạn tính hai bên đường đến hết đất bản Muống (đường bên kia Sông Lò)	87	87
8	Đoạn từ Đập thủy điện tính hai bên đường đến giáp đất xã Hồi Xuân	109	109
9	Đoạn từ đầu bản Cạn tính hai bên đường đến giáp đất bản Din (đường bên kia sông)	74	74
10	Đoạn từ giáp đường đi xã Hồi Xuân (cũ) tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Phú Nam	87	87
B.2	**XÃ TRUNG HẠ CŨ**		
1	Đoạn từ đầu bản Lang tính hai bên đường vào đến hết đất bản Lang	87	87
2	Đoạn từ đầu bản Lang tính hai bên đường vào đến đất bản Xanh	87	87
3	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 bản Bá tính hai bên đường đến hết đất bản Xanh	87	87
4	Đoạn từ km19 bản Xầy tính hai bên đường đến hết đất bản Xầy (giáp xã Văn Phú)	152	152
5	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Tiếng (thửa 194, tờ bản đồ 57) bản Din đến hộ ông Vi Văn Nút (thửa 149, tờ bản đồ 57) bản Din	217	217
6	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Anh (thửa 264, tờ bản đồ 57) bản Din đến hộ ông Hà Văn Khánh (thửa 165, tờ bản đồ57) bản Din	152	152
7	Đoạn từ đầu bản Lợi tính 2 bên đường đến hết đất bản Lợi	87	87
8	Đoạn từ Quốc lộ 217 tại Km 18 tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Cạn	109	109
9	Đoạn từ đường Quốc lộ 217 tính hai bên đường ra đến Xưởng chế biến lâm sản bản Din	217	217
10	Đoạn từ giáp đất xã Trung Xuân (cũ) bên kia sông tính hai bên đường đến cầu treo bản Lợi	87	87
B.3	**XÃ TRUNG TIẾN CŨ**		
1	Đoạn từ hộ ông Đỗ Bá Cư (thửa 25, tờ bản đồ 84) Km 22 đi vào phía trong đồi Ban quản lý rừng phòng hộ sông Lò km 22	174	174
2	Đoạn từ hộ ông Lê Trường Sơn (thửa 5 tờ bản đồ 83) Km 22 tính hai bên đường đến Trường Tiểu học xã Trung Hạ	174	174
3	Đoạn từ hộ ông Lê Văn Lào (thửa 67 tờ bản đồ 83) Km 22 tính hai bên đường đến hộ ông Mạc Văn Tượng (thửa 20, tờ 84) Km 22	174	174
4	Đoạn từ đầu Bản Tong xã Trung Tiến (cũ) tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Tong	261	261
5	Đoạn từ giáp đất bản Tong tính hai bên đường vào đến hết đất 2 bản Đe Pọng và Đe Nọi	130	130
6	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Quyến (thửa 31, tờ bản đồ 91) bản Lốc tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lốc	87	87
7	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Đoàn (thửa 183, tờ bản đồ 90) bản Lầm tính 2 bên đường vào đến hết đất bản Lầm	87	87
8	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Thành (thửa 52, tờ bản đồ 94) bản Chè tính 2 bên đường đến hết đất bản Cum	87	87
9	Đoạn từ hộ ông Lương Văn La (thửa 1, tờ bản đồ 96) bản Chè đến hộ ông Lương Văn Duyên bản Chè	87	87
10	Đoạn giáp đất bản Tong tính hai bên đường vào đến cầu Đe Trung Tiến (Đường cứu hộ)	109	109
11	Đoạn từ giáp Cầu Đe tính hai bên đường vào đến giáp đất xã Quan Sơn (đường cứu hộ)	109	109
12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	39	39
	157. XÃ QUAN SƠN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217**		
1.1	Đoạn từ đầu bản Bách xã Quan Sơn, tính hai bên đường lên đến hết đất bản Bách xã Quan Sơn	261	261

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.2	Đoạn từ đầu bản Ngàm xã Quan Sơn, tính hai bên đường lên đến hết bản Ngàm xã Quan Sơn	304	304
1.3	Đoạn từ đầu đất bản Bôn xã Quan Sơn, tính hai bên đường lên đến hết đất bản Bôn xã Quan Sơn	217	217
1.4	Đoạn từ đầu đất khu phố 5 tính hai bên đường lên đến trạm hạ thế km34 xã Quan Sơn	1.413	1.272
1.5	Đoạn từ Trạm hạ thế Km 34 xã Quan Sơn, tính hai bên đường lên đến cầu cứng xã Quan Sơn	1.522	1.369
1.6	Đoạn từ cầu cứng xã Quan Sơn, tính hai bên đường lên đến Trường Mầm non khu 1, xã Quan Sơn	1.739	1.565
1.7	Đoạn từ Trường Mầm non khu 1, xã Quan Sơn, tính 2 bên đường lên đến giáp đất khu Păng, xã Quan Sơn	1.359	1.223
1.8	Đoạn từ từ giáp đất khu 1, thị trấn Sơn lư (cũ) tính hai bên đường lên đến Suối Sún (km38) khu Păng, thị trấn Sơn Lư cũ	978	880
1.9	Đoạn từ Suối sún (km 38) Khu Păng xã Quan Sơn lê đến hết đất Khu Păng, xã Quan Sơn	1.087	978
1.10	Đoạn từ đầu đất khu Bon xã Quan Sơn tính hai bên đường lên đến hết đất Khu Hao xã Quan Sơn	326	293
1.11	Đoạn từ đầu đất Khu Hẹ xã Quan Sơn tính hai bên đường lên đến hết đất xã Quan Sơn	326	293
2	**QUỐC LỘ 16**		
2.1	Đoạn nối từ đầu cầu cứng tại Km 37 (thửa đất số 14, 15, tờ bản đồ 61) tính hai bên đường đến giáp đất xã Tam Lư	1.080	1.080
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
B.1	**THỊ TRẤN SƠN LƯ CŨ**		
1	Đoạn từ Quốc lộ 217 tính hai bên đường vào đến hết nhà bà Quyên (thửa 128, tờ bản đồ 34) đầu sân chợ xã Quan Sơn	1.196	1.076
2	Đoạn từ nhà bà Trọng (thửa 127, tờ 34) tính hai bên đường đến bờ kè sông Lò, các hộ thuộc xung quanh khu vực sân chợ xã Quan Sơn	815	734
3	Đoạn từ nhà bà Hiền Thoát (thửa số 117, tờ bản đồ34) khu 4 tính hai bên đường ra đến bờ kè sông Lò xã Quan Sơn	815	734
4	Đoạn từ cây xăng xã Quan Sơn ra đến bờ kè sông Lò	815	734
5	Đoạn từ hiệu sách Quan Sơn ra đến bờ kè sông Lò	815	734
6	Đoạn từ Hộ ông Lò Văn Thu (thửa 297, tờ 34) khu 1 tính hai bên đường đến trạm Y tế thị trấn (cũ) và đường đi lên đồi truyền hình huyện cũ	815	734
7	Đoạn từ Hộ ông Đỗ Đình Thành (thửa 350, tờ 34) khu 1 tính hai bên đường đến qua hộ ông Hà Văn Hắng (thửa 284, tờ bản đồ 34) khu 1, thị trấn 100m	815	734
8	Đoạn từ Uỷ ban Dân số khu 5 tính hai bên đường đến bờ kè sông Lò	815	734
9	Đoạn từ hộ ông Hiển (thửa 96, tờ bản đồ 28) khu 6(nay là khu 5) tính hai bên đường đến bãi bắn sau đến hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ bản đồ 28) khu 5	761	685
10	Đoạn từ Hộ ông Ngân Văn Hoà (thửa 24, tờ 22) khu 5 tính hai bên đường vào đến bãi rác (cũ) thị trấn Sơn Lư (nay là xã Quan Sơn)	761	685
11	Đoạn từ Trung tâm chính trị vào 100 m (một trăm mét) tính 2 bên đường đến hết đường quy hoạch xuống cầu Phà Lò	1.087	978
12	Đoạn từ giáp đất khu 5 tính 2 bên đường vào đến giáp đất xã Tam Lư (Đường Trung Thượng - Sơn Lư cũ)	326	293
13	Đoạn từ ngã ba khu 2 đi Sơn Hà tính hai bên đường đi ra đến Sông Lò	326	293
14	Đoạn từ giáp phía sau và bên cạnh Trường PTTH Quan Sơn tính dọc hai bên đường và đường thẳng ra đến Sông Lò	326	293
15	Đoạn từ hộ Lê Khắc Tâm (thửa 155, tờ bản đồ số 41) khu 1 tính hai bên đường ra đến Sông Lò;(đoạn giáp thửa đất số 108, tờ bản đồ số 41, tính hai bên đường vào đến cổng trường PTDT nội trú, THCS, trường THPT Quan Sơn và đường rẽ ra đến bờ sông Lò	326	293

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16	Đoạn từ Quốc lộ 217 bến xe khách Quan Sơn đi vào đến cuối tuyến đường	652	587
17	Đoạn đường nối Quốc lộ 217 tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Nhinh (thửa 11, tờ bản đồ 02) khu 5 và các hộ sau bến xe xã Quan Sơn	543	489
18	Đoạn đường nối từ hộ ông Hà Văn Thực (thửa 57, tờ bản đồ 22) tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Phong (thửa 02, tờ bản đồ 22) khu 5	272	245
19	Đoạn đường nối từ hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ 28) tính 2 bên đường vào đến hộ ông Hà Văn Tuyến (thửa 05, 28) khu 5	326	293
20	Đoạn đường nối từ hộ ông Vi Văn Thịnh (thửa 78, tờ bản đồ 41) khu 2 tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Làng xã Tam Lư	326	293
21	Đoạn từ Quốc lộ 217 tại suối Ban giáp Trường Tiểu học và THCS Quan Sơn tính hai bên đường vào khu vực phía sau trường	272	245
22	Đoạn từ giáp đường vào bãi bắn (cũ) tính 2 bên đường vào đến hết tuyến (Đường quy hoạch)	543	489
23	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên thuộc thị trấn Sơn Lư cũ	163	147
24	Đoạn từ Quốc lộ 16 đi theo Đường giao thông nội vùng xã Quan Sơn qua cầu cứng đến đất ông Nguyễn Văn Hải, khu phố Păng, (thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 59, bản đồ tỷ lệ 1/2000)	200	150
25	Đoạn từ Quốc lộ 217 đi qua Trạm y tế xã Quan Sơn tính ra 2 bên đường ra đến Sông Lò	136	122
26	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Dăng (thửa 15, tờ 61) tính 2 bên đường đến hết đất Khu Păng	163	147
27	Đoạn từ Bưu điện văn hoá xã Quan Sơn thuộc khu phố Păng tính 2 bên đường ra đến bờ Sông Lò	136	122
28	Đoạn từ Km 449+200 Quốc lộ 217 thuộc địa phận Khu Bon tính 2 bên đường đến giáp đất xã Tam lư	272	245
29	Đoạn từ đầu Khu Bìn tính 2 bên đường đến giáp đất xã Tam Lư	136	122
30	Đoạn từ giáp đất bản Làng xã Tam Lư ra đến đường Quốc lộ 16	136	122
31	Đoạn từ Quộc lộ 217 tại Km 37 tính hai bên đường xuống đến bờ Sông Lò	543	489
32	Đoạn nối từ đường Trung thượng - Sơn Lư (thửa đất số 116 - Tờ bản đồ số 42 dọc hai bên đường nội khu phố 2 ra đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 41 (hộ ông Lò Văn Bưng).	140	140
B.2	**XÃ TRUNG THƯỢNG CŨ**		
1	Đoạn nối từ Quốc lộ 217 (Thuộc UBND xã Trung Thượng cũ) tính hai bên đường vào đến hết đất bản Ngàm	130	130
2	Đoạn từ hộ ông Lữ Văn Sắng thửa 86, tờ bản đồ 112) bản Ngàm vào đến hộ ông Lữ Văn Loan (thửa 710, tờ bản đồ112) bản Ngàm xã Quan Sơn	109	109
3	Đoạn từ Quốc lộ 217 đi qua bản Máy tính hai bên đường vào đến hết đất bản Bàng	87	87
4	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Hào (thửa 19, tờ bản đồ 108) bản Máy đến hộ ông Ngân Văn Chợt (thửa 01, tờ bản đồ 109) bản Mảy	87	87
5	Đoạn từ đầu bản Khạn tính hai bên đường vào đến hết đất bản Khạn	78	78
6	Đoạn từ giáp đất xã Trung Hạ tính hai bên đường vào đến giáp đất bản Ngàm (đường cứu hộ)	109	109
7	Đoạn từ giáp đất bản Bách xã Trung Thượng (cũ) tính hai bên đường ra đến đất bản Mảy (đường cứu hộ)	109	109
8	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên thuộc xã Trung Thượng cũ	39	39
	158. XÃ TAM LƯ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
A.1	**XÃ TAM LƯ CŨ**		
1	Đoạn từ đầu bản Hát tính hai bên đường đến hết bản Hậu	174	174

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đoạn từ cầu treo xã Tam Lư tính 2 bên đường đến hết đất bản Piềng Khoé	87	87
3	Đoạn từ cầu treo xã Tam Lư tính 2 bên đường đến hết đất bản Muống	87	87
4	Đoạn từ hộ ông Vi Văn Học bản Hậu tính hai bên đường vào đến hết đất bản Tình	87	87
5	Đoạn từ Na Ban Bản Muống tính 2 bên đường đến nhà ông Lữ Công Minh (thửa 722, tờ bản đồ 36) (Đường liên xã Tam Lư – Tam Thanh)	104	104
A.2	**THỊ TRẤN SƠN LƯ CŨ**		
1	Đoạn từ giáp đất Khu Bìn tính 2 bên đường đến hết đất Khu Sỏi	109	98
A.3	**XÃ SƠN HÀ CŨ**		
1	Đoạn từ cầu Sơn Hà tính hai bên đường đến cầu Bản Hạ	196	196
2	Đoạn từ hộ bà Vi Thị Hân (thửa 118, tờ 142) bản Hạ tính hai bên đường đến giáp ranh giới bản Làng	174	174
3	Đoạn từ hộ Lộc Văn Quang (thửa 11, tờ 143) bản Hạ tính 2 bên đường đến Bưu điện văn hóa xã Sơn Hà	174	174
4	Đoạn từ hộ ông Ngân Văn Điểm (thửa 61, tờ bản đồ 143) bản Hạ 2 tính 2 bên đường đến hết đất bản Na Ơi	87	87
5	Đoạn từ hộ ông Lò Văn Thân (thửa 113, tờ bản đồ 143) bản Hạ 2 tính 2 bên đường đến hết đất bản Lầu	87	87
6	Đoạn từ cầu bản Hạ tính 2 bên đường đến hết đất bản Xum	109	109
7	Đoạn từ giáp đất thị trấn đến hết đất bản Làng	87	87
8	Đoạn từ Bưu điện văn hoá xã Tam Lư tính 2 bên đường đến bờ Sông Lò bản Hậu	87	87
9	Đoạn từ hộ bà Hà Thị Cưới bản Hậu tính 2 bên đường đến bờ Sông Lò bản Hậu	87	87
10	Đoạn từ hộ ông Lương Văn Múng bản Hậu tính 2 bên đường đến Trường TH xã Tam Lư	109	109
11	Đoạn từ hộ bà Hà Thị Định (thửa 65, tờ bản đồ 133) bản Làng đến giáp đất Sơn Lư	109	109
12	Đoạn từ giáp đất khu 2 thị trấn tính hai bên đường ra đến giáo đất bản Păng xã Sơn Lư	109	109
13	Đoạn từ đầu bản Nà Sắng tính hai bên đường vào đến hết đất bản Nà Sắng	87	87
14	Đoạn từ Quốc lộ 16 tính hai bên đường vào đến đập tràn bản Hạ	174	174
15	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	39	39
	159. XÃ QUANG CHIỂU		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E)**		
1.1	Đoạn từ đầu bản Mòng giáp địa giới hành chính xã Mường Lát đến thửa đất số 48, tờ bản đồ địa chính số 40 (thuộc bản Mòng).	120	120
1.2	Đoạn từ góc cua (giáp thửa đất số 48, tờ bản đồ số 40) đến thửa đất số 83, tờ bản đồ địa chính số 40 (Cuối bản Mòng) và Đoạn từ đầu bản Pùng (giáp thửa đất số 83, tờ bản đồ số 40) đến thửa đất số 141, tờ bản đồ địa chính số 39.	140	140
1.3	Đoạn từ giáp thửa đất số 141, tờ bản đồ địa chính số 39 đến thửa đất số 152, 159, tờ bản đồ địa chính số 56.	120	120
1.4	Đoạn giáp từ thửa đất số 152, 159, tờ bản đồ địa chính số 56 đến thửa đất số 244, tờ bản đồ địa chính số 81.	140	140
1.5	Đoạn từ giáp thửa đất số 244, tờ bản đồ địa chính số 81 đến thửa đất số 28, tờ bản đồ địa chính số 131 (thuộc bản Xim)	120	120
1.6	Đoạn giáp từ thửa đất số 28, tờ bản đồ địa chính số 131 đến thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 156.	140	140
1.7	Đoạn giáp từ thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 156 đến thửa 117, tờ bản đồ địa chính số 156.	120	120
1.8	Đoạn giáp từ thửa đất số 117, tờ bản đồ địa chính số 156 đến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 340.	140	140

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.9	Đoạn từ thửa đất số 30, tờ bản đồ địa chính số 340 dọc theo Tỉnh lộ 521E đến hết đường giáp xã Mường Chanh.	120	120
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	Đường vào bản Bàn, Hạm, Cúm (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào các Bản)	100	100
2	Đường vào bản Pùng đi bản Qua (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào các Bản)	100	100
3	Đường vào các bản Suối Tút, Con Dao, Co Cài (Xuất phát từ đường Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào các Bản)	80	80
4	Đường vào bản Pù Đứa (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào Bản)	72	72
5	Khu Tái định cư bản Qua (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào Bản)	120	90
6	Khu Tái định cư bản Xim (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào Bản)	52	39
7	Đường vào bản Pọng đi bản Con Dao và bản Co Cài (xuất phát từ Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E) đi vào các Bản)	100	100
8	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	52	52
	160. XÃ MƯỜNG LÁT		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 15 C**		
1.1	Từ km 94+300 giáp địa giới xã Pù Nhi đến km 97+000 thuộc Khu 1 (cổng chào xã Mường Lát, hết thửa đất số 30, tờ bản đồ số 27)	257	231
1.2	Từ Km 97+000 đến Hạt Kiểm lâm (Khu 2) (đi hết thửa 491, tờ bản đồ số 10)	647	582
1.3	Từ Hạt Kiểm lâm Mường Lát (từ thửa số 521, tờ bản đồ số 10) đến Hạt Giao thông 7 Khu 4 (đi hết thửa số 34, tờ bản đồ số 9)	1.187	1.069
1.4	Từ thửa đất giáp (thửa số 34, tờ bản đồ số 9) đến Km 102 giáp địa giới xã Tén Tằn cũ	377	339
1.5	Từ Km 102 đến Km 104+150 thuộc thôn Buốn	190	171
1.6	Từ Km 104+150 đến Km 106+500	183	164
1.7	Từ Km 106+500 đến Km 110+500 thôn Chiềng Cồng	175	158
1.8	Đoạn Km 110+500 thôn Chiềng Cồng đến Km 111+330 ngã ba Tén Tằn	548	493
2	**Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E)**		
2.1	Đoạn Km 0+000 (ĐT.521E) giao với Quốc lộ-15C ngã ba Tén Tằn (tại Km 111+330) đến Km 0+450 (ĐT.521E)	268	242
2.2	Đoạn Km 0+450 đến Km 4+600 suối Mòng (giáp địa giới hành chính xã Quang Chiểu)	183	164
3	**Tỉnh lộ 521D (ĐT.521D)**		
3.1	Từ Km 0+000 (thửa số 392, tờ bản đồ số 10) đến Km 0+925 đầu cầu cứng xã Mường Lát	1.187	1.069
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	Đoạn đường quanh đồi kho bạc (từ thửa đất số 331, tờ bản đồ số 10 đến hết thửa đất số 165, tờ bản đồ số 10)	593	534
2	Đường xuống Thủy điện (cũ) từ thửa đất số 450, tờ bản đồ số 10 qua xuống suối Poong đi bản Pom Khuông (giáp địa giới xã Tam Chung)	260	260
3	Đoạn xuống cổng Trường cấp III (hết thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	480	480
4	Đoạn đường quanh đồi truyền hình (từ thửa 213, tờ bản đồ số 10 đến hết thửa 524, 120, tờ bản đồ số 10)	480	480
5	Đoạn đường quanh Trường nội trú (từ thửa đất số 252, 274, tờ bản đồ số 10 đến hết thửa đất số 463, tờ bản đồ số 10)	593	534
6	Đường ra Trung tâm y tế dự phòng	636	572
7	Đường vào làng học sinh	551	496
8	Đoạn xuống Trường Tiểu học xã Mường Lát	351	315
9	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí khu 1,2,3,4	111	100
10	Đường dân sinh khu 3	351	315

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Từ Km 111+330 ngã ba Tén Tằn đi G5 đến giáp Lào	548	493
12	Đường vào các thôn Piềng Mòn.	137	124
13	Đường vào các thôn Na Khà, Chiên Pục, Piềng Làn, Đoàn Kết	127	114
14	Đoạn trục chính, ngõ đường nông thôn mới thôn Tén Tằn	90	81
15	Đường, ngõ, ngách thuộc các thôn Tén Tằn, Chiềng Công, Đoàn Kết, Na Khà, Piềng Mòn, Chiên Pục	40	36
	161. XÃ PÙ NHI		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 15 C**		
1.1	Từ Km 85 đến Km 88 thuộc bản Pù Toong	100	100
1.2	Từ Km 88 đến Km 90 +200 thuộc bản Na Tao	160	160
1.3	Từ Km 90 +200 đến Km 93 thuộc bản Đông Ban	92	92
1.4	Từ Km 93 đên Km 93+300 thuộc bản Hạ Sơn giáp địa giới xã Mường Lát	160	160
2	**Tỉnh lộ (Na Tao xã Pù Nhi - bản Chai, xã Mường Chanh và Đường đi các bản, các tuyến liên xã)**		
2.1	Đường vào các bản: Pha Đén, Hua Pù, Cá Nọi, Cá Tớp, Cơm, Pù Quăn, Pù Ngùa	60	60
2.2	Đường mới từ Na Tao đi Quang Chiểu	60	60
2.3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	32	32
	162. XÃ NHI SƠN		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 15 C**		
1.1	Từ Km 69 đến Km 72 bản Kéo Té	72	72
1.2	Từ Km 72 đến Km 75 bản Kéo Hượn	92	92
1.3	Từ Km 75 đến Km 77 bản Chim	112	112
1.4	Từ Km 77 đến Km 80+400 bản Pá Hộc	92	92
1.5	Từ Km 80+400 đến Km 82+400 bản Cặt	92	92
1.6	Từ Km 82+400 đến Km 85 bản Lốc Há	72	72
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	Đường mới đi bản Cân, Tân Hương, xã Tam Chung	52	52
2	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	32	32
3	Khu Tái định cư bản Pá Hộc	92	69
	163. XÃ MƯỜNG LÝ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
I	**QUỐC LỘ 16**		
1	Đoạn Km 11+500 đến Km 14+500 thuộc bản Mau	57	57
2	Đoạn Km 14+5000 đến 17+900 thuộc bản Kít	52	52
3	Đoạn Km 22+000 đến Km 24+000 (cổng chào Tài Chánh đường rẽ lên khu TĐC, giáp đất sản xuất bản Nàng 1) thuộc bản Tài Chánh	72	72
4	Đoạn Km 26+100 đến 28+600 (giáp cầu suối Muống) thuộc bản Nàng 1	96	96
5	Đoạn Km 28+600 đến Km29+000 (Cầu suối Muống đến đỉnh dốc Muống 2) thuộc bản Muống 2	96	96
6	Đoạn Km 29+000 đến Km 29+700 (Từ đỉnh dốc Muống 2 đến giáp bản Xa Lung) thuộc bản Muống 2	92	92
7	Đoạn Km 29+700 đến Km 32+200 thuộc bản Xa Lung	92	92
8	Đoạn Km 32+200 đến Km 35+100 thuộc bản Xì Lồ, Chiềng Nưa	52	52
9	Đoạn Km 35+100 đến Km 36+200, đầu cầu Chiềng Nưa) thuộc bản Chiềng Nưa	102	102
2	**Tỉnh lộ 521D (ĐT.521D)**		
1	Từ Km 9+200 đến Km 10+410 (Từ giáp địa giới hành chính xã Tam Chung-Suối Cầu Mùng đến ngã ba vào bản Cha Lan-Suối Cha Lan) thuộc bản Cha Lan.	57	57
2	Từ Km 10+410 đến Km 13+070 (Từ bản Cha Lan đến cống suối Chiềng Nưa) thuộc bản Chiềng Nưa	102	102
3	Từ Km 13+070 đến Km 13+700 (Từ cống suối Chiềng Nưa đến ngã ba cầu Chiềng Nưa-giao với Quốc lộ 16 tại Km 29+600)	94	94
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường vào bản Nàng 2	44	44
2	Đường vào bản Muống 2 (từ ngã ba Quốc lộ16 tại Km 28+690 đi hết bản Muống 2)	48	48
3	Đường vào bản Muống 1	44	44
4	Đường từ Quốc lộ 16 vào các bản gồm Xì Lồ, Trung Tiến 1, Ún, Trung Thắng, Sài Khao (các thửa giáp đường Tây Thanh Hoá đi Ún, Sài Khao)	39	39
5	Đất trong bản Xì Lồ	36	36
6	Đất trong bản Trung Thắng khu nhà trường	36	36
7	Đất trong bản Muống 1	36	36
8	Khu tái định cư bản Nàng 1 - đường giao thông nội vùng	80	80
9	Khu tái định cư Tài Chánh - đường giao thông nội vùng	60	60
10	Đường Suối Lóng đi Sài Khao	52	39
11	Khu Tái định cư Ún	52	39
12	Đường Nội bản Cha Lan (các thửa giáp 3 hệ thống đường nội bản)	40	30
13	Các ngõ, ngách còn lại	32	32
	164. XÃ TRUNG LÝ		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**QUỐC LỘ 15 C**		
1.1	Từ Km 49 +200 đến Km 50 +800 bản Pá Quăn 1+2	122	122
1.2	Từ Km 52+400 đến Km 61 bản Khằm 1+2 Suối Mạ	140	140
1.3	Từ Km 61 đến Km 65 bản Táo	160	160
1.4	Từ Km 65 đến Km 68 bản Táo	132	132
2	**QUỐC LỘ 16**		
2.1	Đoạn đường Quốc lộ 16 từ ngã ba Táo bắt đầu từ thửa đất số 26, tờ bản đồ số 692 đến hết thửa đất số 18, tờ bản đồ số 693 (địa phận bản Táo)	132	132
2.2	Đoạn đường Quốc lộ 16 (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 693) đi bản Xa Lao, bản Nà Ón đến cầu Chiềng Nưa	72	72
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	Đường vào bản Co Cài	72	72
2	Đoạn đường nối Quốc lộ 16 đi vào hết bản Ma Hác	52	52
3	Đoạn đường nối Quốc lộ 16 (tại bản Xa Lao) đi vào hết bản Tung	52	52
4	Đoạn nối từ Quốc lộ 16 vào các bản Tà Cóm, Cánh Cộng, Ca Giáng, Pá Búa, Hộc, Lìn	52	52
5	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	32	32
6	**Khu tái định cư tổ Chiềng**		
6.1	Các lô tại đường Nà Ón đi Tà Cóm	64	64
6.2	Các lô tại đường giao thông nội vùng	56	56
7	Khu tái định cư bản Lìn	60	60
8	Khu tái định cư bản Nà Ón	64	48
	165. XÃ MƯỜNG CHANH		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 521E (ĐT.521E)**		
1.1	Từ Km 12+ 300 đến Km 15 bản Na Chừa	100	100
1.2	Tuyến đường từ bản Ngố Km 15 đến Km 16 bản Chai Ngoài	100	100
1.3	Từ bản Ngố Km 15 đến Km 16 bản Chai Ngoài	160	160
1.4	Từ Km 16 đến Km 22 giáp địa giới Lào (qua các bản: Piềng Tặt, Na Hào, bản Bóng, bản Cang)	92	92
1.5	Tuyến đường từ bản Nà Hin đến giáp địa giới Lào	120	120
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	Từ cầu tràn vào bản Chai trong 1,5 Km	100	100
2	Đường vào bản Lách	60	60
3	Các ngõ, ngách còn lại	40	40
4	Khu tái định cư bản Na Chừa	100	75
	166. XÃ TAM CHUNG		
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH**		
1	**Tỉnh lộ 521D**		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		Đất thương mại, dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1	Đoạn từ đầu cầu cứng Km 1+180 (Tỉnh lộ 521D) đến Km 8+000 giáp địa giới hành chính xã Mường Lý (hết khu tái định cư suối Áng)	52	52
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ**		
1	Đoạn Trung tâm xã tính từ Trường Mầm non xã Tam Chung đến đầu cầu cứng (giao Tỉnh lộ 521D)	112	112
2	Đoạn đường từ Ban chỉ huy quân sự huyện (mới) vòng khu tái định cư đến cầu cứng suối Lát (bản Lát)	92	92
3	Đường đi bản Pom Khuông	72	72
4	Đường vào bản Poọng	52	52
5	Đường từ bản Pom Khuông đi vào bản Cân, Tân Hương	52	52
6	Đường vào các bản Phái, Suối Loóng, Ón, Hin Phăng	44	44
7	Đoạn đường từ Ban chỉ huy quân sự huyện (mới) đi bản Đoàn Kết (bên sông Mã)	52	52
8	Đường, ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	32	32
9	Khu tái định cư bản Lát Tam Chung	92	92
10	Khu Tái định cư bản Poọng	52	39
11	Khu Tái định cư bản Ón	44	33
12	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Tam Chung đến cầu Kha Khoài thuộc bản Lát	92	92